Thánh Vịnh

תְּהִלִּים

Ψαλμοὶ

Psalmi

ܡܙܡܘܪܐ

Bản dịch đối chiếu

Nguyễn Văn-Lang

★★

Tv 51-100

Lời châu phê của Giáo Hội Công giáo Việt Nam

IMPRIMATUR

Xuân Lộc, ngày 18/07/2006

✠ Đaminh Nguyễn Chu Trinh

Giám Mục Giáo Phận Xuân Lộc

Ký hiệu và chữ tắt

1,2,3... : Bản *Masorah* hay *Massorah* hay *Hípri* (tk. 8-10), câu 1, câu 2, câu 3, v.v... ;
LXX1 : Bản *Septante,* Bảy Mươi (tk. 3-2 trước CN), câu 1 ;
VUL1 : Bản *Vulgate,* La-tinh (390-405), câu 1 ;
PES1 : Bản *Peshitta* (tk. 5-8), phần Tv., (tk. 6-16), - tức bản dịch tiếng *Xyri* câu 1 ;
KJV1 : Bản *The Bible King James Version*, (1611, Daiches David), câu 1 ;
BJ1 : Bản *La Bible de Jérusalem* (1998), câu 1 ;
TOB1 : Bản *La Traduction Oecuménique de la Bible* (1988), câu 1 ;
NTT1 : Bản *Kinh Thánh* của Lm Nguyễn Thế Thuấn (1976), câu 1 ;
TL1 : Bản *Kinh Thánh Cựu-ước và Tân-ước* của các dịch giả Tin-Lành (1990), câu 1 ;
TPN : Bản *Kinh Thánh trọn bộ Cựu ước và Tân ước* của ban phiên dịch Trần Phúc Nhân (1998) ;
BĐC1 : *Bản dịch đối chiếu* này, câu 1 ;
[...] : Chữ người dịch thêm cho trọn nghĩa hoặc cho dễ hiểu các câu khó của bản *Masorah* ; phần các chữ trong dấu ngoặc vuông như vậy gọi là *Qere*, '*Qơrê*' hay 'đọc' (xx. *Weingreen* §15, tr. 30 ; và thí dụ ở các câu Tv 51,4.6.7).

Chữ tắt văn phạm

bổ túc từ	= btt.
danh từ	= dt.
động từ	= đt.
đại danh từ	= đdt.
giống cái	= gc.
giống đực	= gđ.
giống trung	= gtr.
hiện tại phân từ	= ht.pht.
kẻ khác/nơi khác (*al.*)	= kkh./nkh.
kết hợp (*construct* = *cstr.*) (≠ ngm.)	= kt.hp.
liên từ	= lt.
mạo từ	= mt.
nghĩa văn tự/nguyên văn (*lit.*)	= (xx.) vt./ngvn.
nghĩa bóng	= ngb.
nghĩa là, (*i. e.*)	= ngl.
nguyên mẫu (*abs.-olute*) (≠ kt.hp.)	= ngm.
như trước/trên (*id.*)	= nhtr.
phân từ	= pht.
quá khứ/bị động, phân từ	= qkh./bđ.pht.
sở hữu từ	= sht.
số ít	= số ít
số nhiều	= snh.
tham chiếu	= thch.
tham khảo	= thkh.
thán từ	= tht.
trạng từ	= trt.
truyền thống	= tr.th.
tính từ	= tt. (= tiếp theo)
tiền trí từ	= ttrt.
tiếp vĩ ngữ	= tvng.
vị biến động từ	= vb.đt./đt.vb.
ngh. văn tự/nguyên văn, (*lit.*)	= vt./ngvn.
xin xem chú thích	= xx. chth.
'đi đôi, tương đồng/phản, với'	= ‖
'trước đúng hơn sau đây'	= >
'trước không bằng sau đây'	= <
ngữ/từ, căn	= √
dấu nghỉ	= *

Thánh vịnh 51 (50)

1 לַמְנַצֵּחַ מִזְמוֹר לְדָוִד׃
của *Đavít* - Thánh vịnh - Dành cho nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ Δαυιδ
Dành cho - - - nhạc trưởng - Thánh vịnh - của - *Đavít*

VUL1 - victori canticum David
Vào dịp/các nghi thức, chiến thắng - Thánh vịnh - của *Đavít*

KJV1a To the chief Musician, A Psalm of David,
BJ1 - Du maître de chant. Psaume. De David.
TOB1 Du chef de choeur. Psaume de David.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít.*
TL1a Cho thầy nhạc chánh. Thơ Đa-vít làm,
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của vua Đa-vít.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít.*

2 בְּבוֹא־אֵלָיו נָתָן הַנָּבִיא כַּאֲשֶׁר־בָּא
khi, sau khi—nó/người đã, đi/vào - ngôn sứ/tiên tri - *Nathan* - Nhơn khi đi, vô/đến—cùng, nó/người
אֶל־בַּת־שָׁבַע׃
cùng—con gái/người đàn bà—thề hứa (= cùng *Bêtxabê*)

LXX2 ἐν τῷ ἐλθεῖν πρὸς αὐτὸν Ναθαν τὸν προφήτην ἡνίκα εἰσῆλθεν
Trong/về - sự - đi - tới - nó/người - *Nathan* - vị - ngôn sứ - khi/trong lúc - người đã đi vô
πρὸς Βηρσαβεε
tới/với/cùng - *Bêrxabê*

VUL2 - cum venisset ad eum Nathan propheta quando ingressus
Nhơn khi - mà nó/người đã (đi) tới - cùng - nó/người - *Nathan* - ngôn sứ - khi/bởi vì - người đã vô trong
est ad Bethsabee
người thì - cùng - *Bêtxabê*

KJV1b when Nathan the prophet came unto him, after he had gone in to Bathsheba.
BJ2 - Quand Natân le prophète vint à lui parce qu'il était allé vers Bethsabée.
TOB2 Quand le prophète Natan alla chez lui, après que David fut allé chez Bethsabée.
NTT2 *Natan đến gặp ông vì ông đã đến với Bat-Shêba.*
TL1b lúc đấng tiên tri Na-than đến cùng người, sau khi Đa-vít đã vào cùng Bát-Sê-ba
TPN2 *Ngôn sứ Na-than đến gặp vua vì vua đã đến với bà Bát Se-va.*

Tv 51 (50), 2.3

BĐC2 *Nhơn khi ngôn sứ Nathan đi đến cùng người*[1],
sau khi người đã vào[2] *cùng Bêtxabê*[3].

3 חָנֵּנִי אֱלֹהִים כְּחַסְדֶּךָ
theo (như) lòng nhơn, từ/ái của Ngài - lạy Thiên Chúa - Xin Ngài (hãy) tha/ân, thứ/thương xót/ban cho, con
כְּרֹב רַחֲמֶיךָ מְחֵה פְּשָׁעָי׃
các sự vi phạm của con - xin Ngài (hãy) xóa/tẩy/rửa - lòng từ bi/lân tuất, của Ngài - theo (sự) phong phú/lượng hải hà
LXX3 ἐλέησόν με ὁ θεός κατὰ τὸ μέγα ἔλεός σου καὶ κατὰ
Ngài hãy thương xót - con - ôi - Thiên Chúa - theo - lòng - bao la - thương xót - của Ngài - và - theo
τὸ πλῆθος τῶν οἰκτιρμῶν σου ἐξάλειψον τὸ ἀνόμημά μου
sự - phong phú - của (các) sự - từ bi/lân tuất - của Ngài - Ngài hãy, tẩy/xóa - sự - vi phạm/luật, lỗi - của con
VUL3 - miserere mei Deus secundum misericordiam tuam iuxta
Ngài hãy thương xót - (về) con - lạy Chúa - thể theo - lòng từ bi/lân tuất - của Ngài - đúng/thể, theo
multitudinem miserationum tuarum dele iniquitates meas
sự phong phú - của những sự thương xót - của Ngài - Ngài hãy xóa - các bất công/tội phạm - của con
KJV1c Have mercy upon me, O God, according to thy lovingkindness: according unto the multitude of thy tender mercies blot out my transgressions.
BJ3 - Pitié pour moi, Dieu, en ta bonté, en ta grande tendresse efface mon péché,
TOB3 Aie pitié de moi, mon Dieu, selon ta fidélité; selon ta grande miséricorde, efface mes torts.
NTT3 Lạy Thiên Chúa xin thương xót tôi theo lòng nhân nghĩa của Người, vì đức từ tâm hải hà. xin hãy tẩy xóa tội ác tôi đi !
TL1 Đức Chúa Trời ôi! xin hãy thương xót tôi tùy lòng nhơn từ của Chúa; Xin hãy xóa các sự vi phạm tôi theo sự từ bi rất lớn của Chúa.
TPN3 Lạy Thiên Chúa, xin lấy lòng nhân hậu xót thương con, mở lượng hải hà xóa tội con đã phạm.

BĐC3 Lạy Chúa* xin[4] thương xót[5] con[6] theo lòng nhơn ái[7] của Ngài

---

[1] Theo mạch văn, « người » đây tức là vua *Đavít* ; xx. bản TOB và TL. Về sự ngoại tình của vua *Đavít*, bản TEV nêu rõ ràng : « ... *after the prophet Nathan had spoken to him about his adultery with Bathsheba* » ; *Bratcher*, tr. 467. Tuy nhiên, BĐC cũng như phần lớn các bản khác, như KJV, BJ, NTT, vv..., vì muốn tôn trọng sự kín đáo tế nhị của các bản gốc, nên vẫn giữ chữ « người » chớ không nên tên « *Đavít* » như các bản vừa nói.

[2] Xem *Joüon,* §166n, tr. 626, về đồng thời tính (*simultaneity*) với בְּ « (nhơn) khi », và כַּאֲשֶׁר « khi, sau khi », đã chú : Ps 51.2 כַּאֲשֶׁר־בָּא *after he had entered* (after בְּבוֹא *when he came*). Nếu dịch nôm na theo cách trình bày của tiếng Anh : Nhơn khi *Nathan* đã đi đến ... sau khi *Đavít* đã vào rồi. Hai bản tiếng Pháp cũng vậy.

[3] Từ kép בַּת־שָׁבַע tạm phiên âm : *bát-savaơ* hay muốn nhấn mạnh vần cuối : *bát-sabaơ,* đã được bản LXX phiên âm là Βηρσαβεε = *Bêtxabê*, bản VUL (và theo đó các bản BJ và TOB) phiên âm là *Bethsabee* = *Bethsabée*. Vì ba bản tiếng Việt trên đây không bản nào giống bản nào, nên BĐC xin tạm dựa theo các bản LXX vàVUL cũng như hai bản BJ và TOB mà phiên âm là *Bêtxabê*.

[4] Xem *Joüon,* §113m, tr. 372, về hình thức *yiqtol* (hay *bất hoàn thành*) của kinh nguyện, lời thỉnh cầu, lệnh lạc, vv... được coi như tương đương với mệnh cách, nhứt là sau một mệnh cách (*is equivalent to an imperative, in particular after an imperative*). Các câu liên quan của bài Tv 51 này là : 3, 4, 9, 10.

[5] Xem *Gesenius*, חָנַן *shew favour, be gracious, be merciful* [tỏ cảm tình/ban ơn (huệ)/đoái thương, tỏ lòng nhơn từ/thương xót/tha thứ] **2b.** *of God, usually in the bestowal of redemption from enemies, evils, and sins* [Về Chúa, thường về sự ban ơn cứu độ khỏi những kẻ thù nghịch, kẻ dữ, và tội lỗi] ψ42 63 914 2516 2611 277 3011 3110 415.11 513 562 572.2 596 672 863.16 10214 11958.132 1232.3.3 ; tr. 336a.

[6] Xx. chth. ở « lời nói đầu », mục « e) », về việc thay chữ « tôi » bằng chữ « con ».

theo lòng từ bi[8] hải hà của Ngài
xin xóa các sự vi phạm[9] của con.

4 הַרְבֵּה {הֶרֶב} כַּבְּסֵנִי מֵעֲוֹנִי
khỏi, gian ác/tội lỗi, con - xin Ngài (hãy) rửa sạch con - {[đọc :] Ngài hãy làm (thật) nhiều] - [viết :] **đt.vb**. làm nhiều – **trt.** rất/thật
וּמֵחַטָּאתִי טַהֲרֵנִי׃
xin Ngài (hãy) thanh tẩy (cho) con - và khỏi tội con

LXX4 ἐπὶ πλεῖον πλῦνόν με ἀπὸ τῆς ἀνομίας μου καὶ ἀπὸ
Thật, nhiều/mạnh/... - Ngài hãy rửa/tẩy sạch - con - khỏi - sự - vi phạm/bất công - của con - và - khỏi
τῆς ἁμαρτίας μου καθάρισόν με
sự - lỗi, lầm/phạm - của con - Ngài hãy thanh tẩy - con

VUL4 - multum lava me ab iniquitate mea et a peccato
Cách thật nhiều/sạch - Ngài hãy rửa - con - khỏi - điều bất công/tội phạm - của con - và - khỏi - tội
meo munda me
của con - Ngài hãy, rửa/thanh tẩy - con

KJV2 Wash me throughly from mine iniquity, and cleanse me from my sin.
BJ4 - lave-moi tout entier de mon mal et de ma faute purifie-moi.
TOB4 Lave-moi sans cesse de ma faute et purifie-moi de mon péché.
NTT4 Lòng tà này, xin cọ trắng tinh, lỗi lầm của tôi, xin Người luyện sạch.
TL2 Xin hãy rửa tôi cho sạch hết trọi gian ác, Và làm tôi được thanh khiết về tội lỗi tôi.
TPN4 Xin rửa con sạch hết lỗi lầm tội lỗi con, xin Ngài thanh tẩy.

BĐC4 Xin Ngài* rửa[10] con thật[11] sạch khỏi gian ác[12] con
và khỏi tội[13] con xin Ngài thanh tẩy[14] [cho[15]] con.

---

[7] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II. 1d**. *kindness, lovingkindness*, in redemption from sin [*lòng, nhơn từ/nhơn ái,* trong/vì sự/Ơn, cứu độ cho khỏi tội] Ψ51₃ ; tr. 339a.

[8] Xem *Gesenius*, רַחֲמִים **n.m. abs. pl. intens**. *compassion* [**dt.gđ. ngm. snh. gia cường** *lòng thương xót/từ bi/lân tuất*] ψ256 40₁₂ 51₃ 69₁₇ 77₁₀ 79₈ 103₄ 119₇₇.₁₅₆ 145₉; tr. 933b.

[9] Xx. chth. về từ פְּשָׁעַי này ở câu 5 dưới đây. – Xx. *Ngô Minh : transgression*, vi phạm, phạm pháp.

[10] Xem *Sander*, כָּבַס ***Pi***., rửa, thanh tẩy/lọc ; כַּבְּסֵנִי מֵעֲוֹנִי *lave-moi de mon iniquité* ; tr. 275b.

[11] Xem *Gesenius*, רָבָה **vb**. *be*, or *become, much, many, great* [**đt.** (nên/thành) nhiều/đông/lớn]; ***Hiph***.,**1e.(3)** הַרְבֵּה as **adv.**, *greatly, exceedingly*, etc. [như **trt.**, rất/lắm/quá/thật, vv...] Ψ51₄ Kt (Qr. הֶרֶב Imv.) [Viết (Đọc 'Ngài hãy làm (thật) nhiều' Mệnh lệnh cách)]; tr. 915b. – Xx. *Nicole*, רָבָה , *augmenter*, précédant un autre imp peut être traduit par un adv. : *complètement* ; tr. 49, v4.

[12] Xem *Gesenius*, עָוֹן *iniquity, guilt, or punishment of iniquity* [bất công/gian ác/tội phạm/tội (lỗi), hay hình phạt do tội] ; **1c (4).** of cleansing from[về sự tẩy/rửa, sạch khỏi] Ψ51₄ ; tr. 731a.

[13] Xem *Gesenius*, חַטָּאת **1b**. *sin against God* [tội (lỗi) đối với Chúa] Ψ51₄ ; tr. 308b.

[14] Xem *Gesenius*, טָהֵר **vb**. *be clean, pure* [**đt**. (ở/có/được) sạch (sẽ) – trong/thanh sạch, tinh sạch/khiết] ; **3.** *be clean*, morally [*được (thanh) sạch*, về luân lý/đạo đức] ; *become clean* by use of hyssop [*trở nên (thanh) sạch* bởi dùng hương thảo] ψ51₉ ; ***Pi.,* 1c.** *cleanse, purify*, morally [*làm cho (thanh) sạch, tẩy sạch/rửa/uế – thanh/tinh luyện/tẩy*, về luân lý] ψ51₄ ; tr. 372a.

[15] Chữ « cho » này thêm chỉ để giữ đúng nhịp điệu mà thôi.

Tv 51 (50), 5.6

5 כִּי־פְשָׁעַי אֲנִי אֵדָע וְחַטָּאתִי נֶגְדִּי תָמִיד׃
luôn luôn - trước mắt con - và tội (lỗi) con - con (sẽ)/- nhận biết - chính con - Bởi vì—sự vi phạm của con
LXX5 ὅτι τὴν ἀνομίαν μου ἐγὼ γινώσκω καὶ ἡ ἁμαρτία μου ἐνώπιόν
Bởi vì - sự - vi phạm - của con - chính con - con biết - và - sự - lỗi phạm - của con - trước mặt
μού ἐστιν διὰ παντός
của con - nó ở - luôn luôn (qua – tất cả)
VUL5 – quoniam iniquitates meas ego novi et peccatum meum
Bởi vì - các bất công/tội phạm - của con - chính con - con đã biết - và - tội lỗi - của con
contra me est semper
trước mặt/chống với - con - nó thì/ở - luôn, luôn/mãi
KJV3 For I acknowledge my transgressions: and my sin [is] ever before me.
BJ5 - Car mon péché, moi, je le connais, ma faute est devant moi sans relâche;
TOB5 Car je reconnais mes torts, j'ai toujours mon péché devant moi.
NTT5 Bởi chưng tội ác tôi, tôi xin nhận, lỗi lầm của tôi luôn luôn trước mắt tôi.
TL3 Vì tôi nhận biết các sự vi phạm tôi, Tội lỗi tôi hằng ở trước mặt tôi.
TPN5 Vâng, con biết tội mình đã phạm, lỗi lầm cứ ám ảnh ngày đêm.
BĐC5 Vì chính con nhận biết[16] vi phạm[17] của con,
và tội con luôn luôn [ở] trước mắt con.

6 לְךָ לְבַדְּךָ חָטָאתִי וְהָרַע
và (điều) xấu/ác/bất hạnh - con đã, phạm tội/xúc phạm - chỉ, có/riêng/một mình, Ngài - Đối/chống, lại Ngài
בְּעֵינֶיךָ עָשִׂיתִי לְמַעַן תִּצְדַּק
Ngài (sẽ)/- (được nhận/xưng) công bình - hầu/để, mà - con đã làm - trong/trước, cặp mắt Ngài
בְּדָבְרֶךָ תִּזְכֶּה בְּשָׁפְטֶךָ׃
khi Ngài (sẽ) phán xét - Ngài (sẽ) thanh bạch/sạch - trong án/phán quyết, Ngài
LXX6 σοὶ μόνῳ ἥμαρτον καὶ τὸ πονηρὸν ἐνώπιόν σου ἐποίησα
Chống/đối lại, Ngài - chỉ một mình - con đã, lỗi phạm - và - sự - xấu/dữ - trước Nhan - của Ngài - con đã làm
ὅπως ἂν δικαιωθῇς ἐν τοῖς λόγοις σου καὶ
hầu, để mà/cho - mà Ngài có thể phân xử công minh - trong - các - lời/phán quyết - của Ngài - và
νικήσῃς ἐν τῷ κρίνεσθαί σε
mà Ngài có thể, thắng/có ưu thế - trong - sự - chọn lựa/quyết định cho - Ngài
VUL6 - tibi soli peccavi et malum coram te feci
Chống lại Ngài - chỉ một mình - con đã phạm tội - và - điều xấu/ác - trước mặt - Ngài - con đã làm
ut iustificeris in sermonibus tuis et
ngõ hầu - mà Ngài đã có thể, thánh hóa/phân xử - trong - các, lời nói/phán quyết - của Ngài - và
vincas cum iudicaveris
mà Ngài thắng/toàn thắng - khi - mà Ngài đã phán xét

---

[16] Xem *Gesenius*, יָדַע **vb**. *know* [**đt**. biết]; **1f**. *recognise, admit, acknowledge, confess* [nhận biết/nhìn nhận, chấp nhận, xác nhận, xưng ra] Ψ51₅ ; tr. 394a; về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri,*xx. *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[17] Xem *Gesenius*, פֶּשַׁע *transgression* [sự, vi phạm, (phạm) tội] ; **3**. *against God* [nghịch cùng TC] ; **b.** *as recognized by sinner, makes known concerning it to God* [được nhìn nhận bởi tội nhân, xưng ra với Chúa] Ψ32₅ 51₅ ; tr. 833b.

KJV4 Against thee, thee only, have I sinned, and done [this] evil in thy sight: that thou mightest be justified when thou speakest, [and] be clear when thou judgest.
BJ6 - contre toi, toi seul, j'ai péché, ce qui est mal à tes yeux, je l'ai fait. Pour que tu montres ta justice quand tu parles et que paraisse ta victoire quand tu juges.
TOB6 Contre toi, et toi seul, j'ai péché, ce qui est mal à tes yeux, je l'ai fait, ainsi tu seras juste quand tu parleras, irréprochable quand tu jugeras.
NTT6 Tôi đã xúc phạm đến Người, đến một mình Người, điều ác trước mắt Người, tôi đã dám làm, ngõ hầu Người thật chí công, khi Người tuyên án, Người sạch trong khi Người xét xử.
TL4 Tôi đã phạm tội cùng Chúa, chỉ cùng một mình Chúa thôi, Và làm điều ác trước mặt Chúa; Hầu cho Chúa được xưng công bình khi Chúa phán, Và được thanh sạch khi Chúa xét đoán.
TPN6 Con đắc tội với Chúa, với một mình Chúa, dám làm điều dữ trái mắt Ngài. Như vậy, Ngài thật công bình khi tuyên án, liêm chính khi xét xử.

BĐC6 Chống lại Ngài chỉ một mình Ngài con đã phạm tội,
và điều ác[18] trước cặp mắt Ngài con đã [dám[19]] làm,
hầu mà[20] Ngài được xưng công bình[21] trong phán quyết Ngài
[và[22]] được thanh bạch[23] khi Ngài phán xét[24].

7 הֵן־בְּעָוֹן חוֹלָלְתִּי וּבְחֵטְא
Kìa/này/bởi—trong (vòng) tội (lỗi/ác) - con đã sinh ra - và trong, tội lỗi, sự đáng/đắc tội
יֶחֱמַתְנִי אִמִּי׃
mẹ con - người/bà, đã, có/thụ, thai con

LXX7 ἰδοὺ γὰρ ἐν ἀνομίαις συνελήμφθην καὶ ἐν
Ngài hãy coi - vì/quả nhiên - trong - (những) bất công/tội lỗi - con đã được thụ thai - và - trong

---

[18] Xem *Gesenius*, רַע **adj.** *bad, evil* [tt. xấu/ác, bất lương/dã tâm – xấu/ác/dữ, ma quái] ; **10.** ethically *bad, evil, wicked* [về luân lý, *xấu/dữ – ác/dữ, ma quái – độc/hung ác, nguy hiểm/đồi trụy*]: **b.** of pers. [về người/(sự vật)] Ψ10$_{15}$ 51$_{6}$ 55$_{16}$ 64$_{6}$ 140$_{2}$ 141$_{4}$; tr. 948b.

[19] Chữ « dám » (hay « cả lòng ») thêm ở đây, dựa theo hai bản NTT và TPN, không phải chỉ để giữ nhịp, mà còn muốn nêu ra tính cách ngỗ nghịch của con người khi phạm tội : biết điều Chúa cấm mà « cả lòng » làm.

[20] Xem *Sander*, מַעַן vì, để mà, hầu (cho/mà) ; לְמַעַן תִּצְדַּק בְּדָבְרֶךָ *(j'ai péché contre toi seul) pour que tu sois reconnu juste dans tes paroles ; ou, se rapportant au verset 5 : (je reconnais mes péchés) pour que tu sois reconnu juste dans ta promesse (de pardonner)* ; tr. 390b.

[21] Xem *Gesenius*, צָדֵק, צָדַק **vb. denom**. *be just, righteous* [ở công bình/bằng, công chính/minh – công chính/minh, chính trực/ngay thẳng]; **3.** *be just* [ăn ở công bình/bằng/minh/chính] : of God, in his government, in charging with sin [về TC, trong sự cai trị của Người, đang xử lý về tội lỗi] ψ51$_{6}$; of מִשְׁפְּטֵי־י׳ [về các phán quyết của ĐC] ψ19$_{10}$; tr. 842b.

[22] Chữ « và » thêm này hàm ý gợi lại từ « hầu mà » khởi đầu câu trên, và khiến lối nói khiêm hạ thường dùng trong bản *Hípri* : « Ngài sẽ... » thành một lời yêu cầu : « Ngài hãy... » mà BĐC luôn dịch « xin Ngài... ». Xin xem giọng văn của hai bản KJV (*that thou mightest be justified*) và BJ (*Pour que tu montres ta justice*).

[23] Xem *Sander*, זָכָה trong sạch, (theo nghĩa luân lý), [thanh bạch, (theo nghĩa vô tư liêm khiết của các thẩm phán)] ; תִּזְכֶּה בְשָׁפְטֶךָ *(pour que) tu sois pur dans ton jugement* ; tr. 154a.

[24] Xem *Gesenius*, שָׁפַט **3c(1)**. *execute judgment : condemning and punishing*, God [*thi hành xét xử/phán xét/phân xử, xử (cho) : vừa kết án/tội và phạt,* TC] ψ51$_{6}$; tr. 1047b.

Tv 51 (50), 7.8

ἁμαρτίαις ἐκίσσησέν με ἡ μήτηρ μου
(những) tội lỗi - người đã thụ thai - con - người - mẹ - của con
VUL7 – ecce in iniquitate conceptus sum et in peccato
Này đây/mà kìa/bởi - trong - bất công/tội phạm - được thụ thai - con thì/đã - và - trong - tội lỗi
peperit me mater mea
người đã hạ sinh - con - mẹ - của con
KJV5 Behold, I was shapen in iniquity; and in sin did my mother conceive me. {conceive...: Heb. warm me}
BJ7 - Vois : mauvais je suis né, pécheur ma mère m'a conçu.
TOB7 Voici, dans la faute j'ai été enfanté et, dans le péché, conçu des ardeurs de ma mère.
NTT7 Này trong tà ác tôi đã sinh ra, và đã là tội lỗi khi mới là thai bụng mẹ.
TL5 Kìa, tôi sanh ra trong sự gian ác, Mẹ tôi đã hoài thai tôi trong tội lỗi.
TPN7 Ngài thấy cho : lúc chào đời con đã vương lầm lỗi, đã mang tội khi mẹ mới hoài thai.
BĐC7 Kìa[25] trong [vòng[26]] tội lỗi[27] con đã sinh ra,
và trong tội[28] mẹ con đã thụ thai[29] con.

8 הֵן־אֱמֶת חָפַצְתָּ בַטֻּחוֹת
trong, tâm can/khảm, lòng - Ngài (đã)/-, ưa thích/hài lòng/vừa ý với - Này/kìa/đó—sự thật, lòng trung thành
וּבְסָתֻם חָכְמָה תוֹדִיעֵנִי׃
Ngài sẽ, cho biết/tỏ ra/mạc khải, con - sự khôn ngoan - và trong, nơi đóng kín của lòng, thâm tâm
LXX8 ἰδοὺ γὰρ ἀλήθειαν ἠγάπησας τὰ ἄδηλα
Ngài hãy coi - vì/quả thật - sự, thật/chơn chính - Ngài đã, mến chuộng/muốn - các - điều, bí ẩn/kín
καὶ τὰ κρύφια τῆς σοφίας σου ἐδήλωσάς μοι
và - các - điều giấu kín/bí mật - của sự - khôn ngoan - của Ngài - Ngài đã, chỉ/cho thấy/mạc khải - cho con
VUL8 - ecce enim veritatem diligis absconditum et arcanum
Này đây/vì - nhưng - sự thật - Ngài yêu chuộng - điều kín đáo/che giấu - và - điều bí mật
sapientiae manifestasti mihi
của/về, sự khôn ngoan - Ngài đã, chỉ/mạc khải - cho con
KJV6 Behold, thou desirest truth in the inward parts: and in the hidden [part] thou shalt make me to know wisdom.
BJ8 - Mais tu aimes la vérité au fond de l'être, dans le secret tu m'enseignes la sagesse.
TOB8 Voici, tu aimes la vérité dans les ténèbres, dans ma nuit, tu me fais connaître la sagesse.

---

[25] Xem *Gesenius*, הֵן **demonstr.adv**. or **interj**. *lo ! behold* [**chỉ thị trt**. hoặc **tht.** *đây/đó, này/kìa !, coi kìa/đó*] ; **a**. *behold* ψ51.8 68.34 78.20 139.4; tr. 243b.

[26] Chữ « vòng » thêm ở đây nhắc tới tội Tổ tông mà cả loài người đều mang, ngoại trừ Đức Maria, đã được Giáo hội tuyên xưng trong tín điều Đức Maria « Vô nhiễm nguyên tội » qua sắc chỉ *Ineffabilis Deus* của ĐGH. Piô IX, ngày 8.12.1854.

[27] Xem *Gesenius*, עָוֹן **2c**. *guilt* as a condition [*tội (lỗi)* như là một tình trạng] בַּעֲוֹן « trong vòng tội lỗi », với חוֹלָלְתִּי *was I brought forth* [con đã (được) sinh ra] Ψ51.7 ; tr. 731a.

[28] Xem *Gesenius*, חֵטְא *sin* [tội (lỗi)] ; **2.** בְּחֵטְא יֶחֱמַתְנִי אִמִּי Ψ51.7 *in sin* (condition of sin and guilt) *my mother conceived me* [*trong tội* (tình trạng tội và sự đáng/đắc, tội) *mẹ con đã thụ thai con*] ; tr. 308a.

[29] Xem *Gesenius*, יָחַם **vb**. *be hot* [**đt**. nóng], ***Pi***., *conceive* [thụ thai] יֶחֱמַתְנִי Ψ51.7 in sin my mother *conceived me* [trong tội lỗi mẹ tôi *đã thụ thai tôi*]; tr. 404a.

NTT8 Này Người muốn sự thật nơi tâm khảm, và trong bí mật Người dạy tôi cho biết khôn ngoan.
TL6 Nầy, Chúa muốn sự chơn thật nơi bề trong; Chúa sẽ làm cho tôi được biết sự khôn ngoan trong nơi bí mật của lòng tôi.
TPN8 Nhưng Ngài yêu thích tâm hồn chân thật, dạy con thấu triệt lẽ khôn ngoan.
BĐC8 Kìa Ngài hài lòng[30] sự trung thành trong lòng[31]
và trong thâm tâm[32] Ngài sẽ tỏ sự khôn ngoan cho[33] con.

9 תְּחַטְּאֵנִי בְּאֵזוֹב וְאֶטְהָר
và/thì con sẽ trở nên thanh/tinh, sạnh - bằng (cành) hương thảo - Xin Ngài (sẽ)/hãy tẩy sạch/thanh tẩy, con
תְּכַבְּסֵנִי וּמִשֶּׁלֶג אַלְבִּין׃
con sẽ (nên) trắng - và/thì, hơn tuyết - xin Ngài (sẽ) hãy rửa con
LXX9 ῥαντιεῖς με ὑσσώπῳ καὶ καθαρισθήσομαι πλυνεῖς
Ngài sẽ, rảy nước/thanh tẩy - con - bằng bài hương thảo - và - con sẽ được thanh tẩy/sạnh - Ngài sẽ rửa
με καὶ ὑπὲρ χιόνα λευκανθήσομαι
con - và/thì - hơn - tuyết - con sẽ được (làm) trắng
VUL9 - asparges me hysopo et mundabor lavabis
Ngài sẽ rảy nước - con - bằng bài hương thảo - và/thì - con sẽ được, tẩy sạnh/thanh tẩy - Ngài sẽ rửa
me et super nivem dealbabor
con - và/thì - hơn - tuyết - con sẽ được, làm trắng/tinh sạch
KJV7 Purge me with hyssop, and I shall be clean: wash me, and I shall be whiter than snow.
BJ9 - Ote mes taches avec l'hysope, je serai pur; lave-moi, je serai blanc plus que neige.
TOB9 Ote mon péché avec l'hysope, et je serai pur; lave-moi, et je serai plus blanc que la neige.
NTT9 Xin lấy bài hương xá tội tôi, cho tôi nên sạch, xin phiếu giặt tôi, cho tôi nên trắng hơn cả tuyết băng !
TL7 Xin hãy lấy chùm kinh giới tẩy sạch tội lỗi tôi, thì tôi sẽ được tinh sạch; Cầu Chúa hãy rửa tôi, thì tôi sẽ nên trắng hơn tuyết,
TPN9 Xin dùng cành hương thảo rảy nước thanh tẩy con, con sẽ được tinh tuyền ; xin rửa con cho sạch, con sẽ trắng hơn tuyết.
BĐC9 Xin Ngài* thanh tẩy[34] tội con bằng [cành] hương thảo[35],

---

[30] Xem *Gesenius*, חָפֵץ **2a.** of God: *delight in, have pleasure in* [về TC: *hài lòng/vừa ý, với*] ψ18$_{20}$ 22$_{9}$ 37$_{23}$ 40$_{7}$ 41$_{12}$ 51$_{8.18.21}$ 147$_{10}$; כֹּל אֲשֶׁר־חָפֵץ ψ115$_{3}$ 135$_{6}$; tr. 343a. – Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành (*imperfect*) tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a.

[31] Xem *Gesenius*, טֵחוֹת **n.f.pl**. *inward parts*, of seat of faithfulness [**dt.gc. snh**. *những thành phần bên trong*, về trung tâm của lòng trung thành/chung thủy], אֱמֶת חָפַצְתָּ בַטֻּחוֹת Ψ51$_{8}$ *faithfulness thou desirest in the inward parts*, **i.e**. in the heart [*Ngài hài lòng sự trung thành ở những phần bên trong*, **ngl**. trong lòng; tr. 376ab.

[32] Xem *Gesenius*, סָתַם **vb**. *stop up, shut up, keep close* [**đt**. bịt/chận lại – đóng kín, nhốt, bịt (miệng) – giữ đóng/kín]; **2.** shut up, keep close ; בְּסָתֶם ψ51$_{8}$ *in* (the) *closed* (chamber of the breast ; [*trong nơi (bị) đóng kín* (của lòng ngực; ‖ טֵחוֹת [« tâm khảm/tấm lòng, lòng », « *thâm tâm* »)]; tr. 711a.

[33] Xem *Gesenius*, יָדַע *know* [biết] ; ***Hiph.***, *make known, declare* [cho biết, tỏ/xưng ra, mạc khải, tuyên/công bố] + לְ pers. [với « cho » con người :] ψ78$_{5}$ 89$_{2}$ 98$_{2}$ 103$_{7}$ 106$_{8}$ 145$_{12}$; *teach* [dạy] ψ90$_{12}$; *make* one *know* [*(làm) cho* người nào *biết*] ψ16$_{11}$ 25$_{4.14}$ 32$_{5}$ 39$_{5}$ 51$_{8}$ 77$_{15}$ 103$_{7}$ 105$_{1}$ 143$_{8}$ 145$_{12}$; tr. 395a.

[34] Về ý từ « sẽ » thành « hãy » của động từ תְּחַטְּאֵנִי này, xx. *Joüon* § 113m ; và *Nicole*, tr. 49, v9.

thì con sẽ trở nên tinh sạch[36],
xin[37] rửa con thì con sẽ trắng[38] hơn tuyết.

10 תַּשְׁמִיעֵנִי שָׂשׂוֹן וְשִׂמְחָה
Xin Ngài (sẽ)/hãy cho con nghe - sự/niềm, vui/hân hoan - và sự vui vẻ/tiếng reo mừng
תָּגֵלְנָה עֲצָמוֹת דִּכִּיתָ:
chúng (sẽ)/có thể, hớn hở/mừng vui - các xương - Ngài đã, đập tan/bẻ gãy/giẫm/nghiền, nát
LXX10 ἀκουτιεῖς με ἀγαλλίασιν καὶ εὐφροσύνην
Ngài sẽ làm cho nghe - con - nỗi/niềm, vui mừng/hoan lạc - và - sự, vui vẻ/sung sướng/khoái lạc
ἀγαλλιάσονται ὀστᾶ τεταπεινωμένα
chúng sẽ vui mừng - những xương - (chúng) đã bị suy giảm/gầy mòn
VUL10 – auditum mihi facies gaudium et laetitiam ut
Để nghe được - cho con - Ngài sẽ làm - niềm vui/thỏa dạ - và - niềm, hoan lạc/phấn khởi - hầu
exultent ossa quae confregisti
mà chúng nhảy mừng - các xương - mà - Ngài đã bẻ gãy/đập tan

KJV8 Make me to hear joy and gladness; [that] the bones [which] thou hast broken may rejoice.
BJ10 - Rends-moi le son de la joie et de la fête : qu'ils dansent, les os que tu broyas!
TOB10 Fais que j'entende l'allégresse et la joie, et qu'ils dansent, les os que tu as broyés.
NTT10 Xin cho vang dội tai tôi mừng vui hoan lạc, cho nắm xương Người đã nghiền tán lại được reo lên.
TL8 Hãy cho tôi nghe sự vui vẻ mừng rỡ, Để các xương cốt mà Chúa đã bẻ gãy được khoái lạc.
TPN10 Xin cho con được nghe tiếng reo mừng hoan hỷ, để xương cốt bị Ngài nghiền nát được nhảy múa tưng bừng.

BĐC10 Xin Ngài* cho con nghe[39] tiếng reo mừng và niềm hân hoan[40],
[cho] các xương Ngài đã nghiền nát có thể vui mừng.

---

[35] Theo từ vựng *Ngô Minh* Pháp-Việt cũng như tự điển ĐDA : *hysope*, bài hương (thảo) ; nhưng theo từ vựng cũng của *Ngô Minh* Anh-Việt : *Hyssop*, hương thảo ; theo *Larousse encycl.* : *hysope, plante aromatique*... [*et médicinale*] ; theo gốc Hán việt thì « bài » có nghĩa « chê bai » hay « vật nhỏ mọn » ; về điểm này, thì phù hợp với văn hóa Tây phương : lấy thứ cây nhỏ bài hương làm biểu tượng cho sự nhỏ nhoi so với cây bá hương, *cèdre,* to tác (xx. ĐDA và *Lasousse encycl.*). Do đó, BĐC xin tạm dựa theo từ vựng A-V của *Ngô Minh* và bản TPN, mà dịch là « (cành) hương thảo » ; từ ngữ này, dầu sao, đã đi vào phụng vụ Công giáo rồi, mặc dầu đúng hơn, có lẽ phải dịch theo bản NTT là « (cành) bài hương » hoặc là « chùm kinh giới » của bản TL chăng ? Vì từ « kinh giới » này, thì gốc hán tự của nó – không trình bày được ở đây - khác hẳn với từ « bài hương thảo » của tự điển P-V của ĐDA, mặc dầu, theo từ điển H-V của cùng tác giả, thì « kinh giới » có nghĩa khá phù hợp với định nghĩa của *Larousse encycl.* về từ *hysope* : thứ cây nhỏ, lá nhọn, hoa sắc lục, - khác với *Larousse* : tím đậm, - cành lá dùng làm thuốc.

[36] Xem *Gesenius*, טָהֵר **vb**. *be clean, pure* [**đt**. (ở/có/được) sạch (sẽ) – trong/thanh sạch, tinh sạch/khiết] ; **3.** *be clean*, morally [*được (thanh) sạch*, về luân lý/đạo đức]; *become clean* by use of hyssop [*trở nên (thanh) sạch* bởi dùng hương thảo] ψ519 ; ***Pi.,*** **1c.** *cleanse, purify*, morally [*làm cho (thanh/tinh) sạch, tẩy sạch/rửa/uế – thanh/tinh luyện/tẩy*, về luân lý] ψ514 ; tr. 372a.

[37] Xx. chth. về động từ תְּחַטְּאֵנִי của câu này.

[38] Xem *Sander*, לָבַן nên trắng, trắng ; וּמִשֶּׁלֶג אַלְבִּין *et je deviendrai plus blanc que la neige* ; tr. 315b.

[39] Xx. chth. về động từ תְּחַטְּאֵנִי của câu trên.

[40] Xem *Gesenius*, שָׂשׂוֹן *exultation, joy* [niềm hân hoan/hoan hỉ, niềm vui] Ψ45$_{8}$ 51$_{10.14}$ 105$_{43}$ 119$_{111}$; tr. 965a.

11 הַסְתֵּר פָּנֶיךָ מֵחֲטָאָי וְכָל־עֲוֹנֹתַי
và hết mọi—gian ác/tội lỗi, con - khỏi các tội con - mặt/Dung nhan, Ngài - Xin Ngài (hãy) quây/ngoảnh đi
מְחֵה׃
xin Ngài (hãy) xóa/tẩy/rửa

LXX11 ἀπόστρεψον τὸ πρόσωπόν σου ἀπὸ τῶν ἁμαρτιῶν μου καὶ πάσας
Ngài hãy, quay/giấu, đi - cái - Dung nhan - của Ngài - khỏi - các - tội (lỗi) - của con - và - tất cả
τὰς ἀνομίας μου ἐξάλειψον
các - vi phạm/bất công - của con - Ngài hãy, làm trắng/tẩy/xóa

VUL11 - absconde faciem tuam a peccatis meis et omnes iniquitates
Ngài hãy, che/giấu - Dung nhan - của Ngài - khỏi - các tội lỗi - của con - và - tất cả - các bất công/tội phạm
meas dele
của con - Ngài hãy xóa

KJV9 Hide thy face from my sins, and blot out all mine iniquities.

BJ11 - Détourne ta face de mes fautes, et tout mon mal, efface-le.

TOB11 Devant mes péchés, détourne-toi, toutes mes fautes, efface-les.

NTT11 Xin hãy ngoảnh mặt đừng bắt lỗi tôi, và mọi tà ác nơi tôi, xin Người tẩy xóa.

TL9 Xin Chúa ngảnh mặt khỏi các tội lỗi tôi, Và xóa hết thảy sự gian ác tôi.

TPN11 Xin ngoảnh mặt đừng nhìn bao tội lỗi và xóa bỏ hết mọi lỗi lầm.

BĐC11 Xin Ngài ngoảnh mặt[41] đi[42] khỏi các tội[43] con,
và xin Ngài xóa[44] hết mọi gian ác[45] con.

12 לֵב טָהוֹר בְּרָא־לִי אֱלֹהִים וְרוּחַ נָכוֹן
bền vững/ngay thẳng - và tinh thần/ý chí - lạy Chúa - xin Ngài (hãy) tạo—cho con - thanh sạch - Tim/lòng
חַדֵּשׁ בְּקִרְבִּי׃
trong nội tâm con - xin Ngài (hãy) đổi mới/canh tân

LXX12 καρδίαν καθαρὰν κτίσον ἐν ἐμοί ὁ θεός καὶ πνεῦμα εὐθὲς
Tim/lòng - trong sạch - Ngài hãy tạo - bên trong - cho con - ôi - Chúa - và - tinh thần - ngay thẳng
ἐγκαίνισον ἐν τοῖς ἐγκάτοις μου
Ngài hãy, khôi/hồi, phục, đổi mới - trong - các - ruột/lòng dạ - của con

VUL12 - cor mundum crea mihi Deus et spiritum stabilem
Tim/lòng - trong sạch - Ngài hãy tạo - cho con - lạy Chúa - và - tinh thần - vững vàng/cương quyết
renova in visceribus meis
Ngài hãy canh tân/sửa đổi - trong - (các) ruột/tim/lòng/thâm tâm - của con

KJV10 Create in me a clean heart, O God; and renew a right spirit within me. {right: or, constant}

---

[41] Xem *Gesenius*, סָתַר ***Hiph***., **2b.** esp. *hide* the face, subj. ´, c. מִן , **i.e**. be not observant of sin [đặc biệt *che/giấu (kín), ngoảnh,* mặt/Nhan, chủ từ là ĐC, với 'khỏi' **ngl**. không quan tâm tới tội lỗi] ψ51₁₁, abs. [ngđ.] ψ10₁₁; tr. 711b. – Xx. thêm chth. về từ « Nhan » Thiên Chúa ở câu Tv 4,7b.

[42] Xem *Sander*, סָתַר ***Hiph***., che, giấu, đậy, giữ kín, quây/ngoảng (mặt) đi ; הַסְתֵּר פָּנֶיךָ מֵחֲטָאָי *détourne ton visage de mes péchés, ne les regarde pas, pardonne-les* ; tr. 498b.

[43] Xem *Gesenius*, חֵטְא *sin* [tội (lỗi)], **2b**. ag. God [chống lại TC] : God is entreaded : *hide thy face from my sins* [Chúa được khẩn cầu : *xin Ngài che giấu Nhan Ngài khỏi các tội con*] Ψ51₁₁ ; tr. 308a.

[44] Xem *Sander*, מָחָה lấy đi, xóa, chùi, tẩy rửa, quên đi ; וְכָל־עֲוֹנֹתַי מְחֵה *efface (oublie) tous mes péchés* ; tr. 353a.

[45] Xx. chth. về từ ngữ "*bất công/gian ác/tội phạm/tội* (lỗi)" ở câu 4 trên đây.

BJ12 - Dieu, crée pour moi un cœur pur, restaure en ma poitrine un esprit ferme;
TOB12 Crée pour moi un coeur pur, Dieu; enracine en moi un esprit tout neuf.
NTT12 Xin hãy tạo dựng cho tôi tấm lòng trong sạch, lạy Thiên Chúa, một khí phách mới, xin đặt vào lòng tôi.
TL10 Đức Chúa Trời ôi! xin hãy dựng nên trong tôi một lòng trong sạch, Và làm cho mới lại trong tôi một thần linh ngay thẳng.
TPN12 Lạy Chúa Trời, xin tạo cho con một tấm lòng trong trắng, đổi mới tinh thần cho con nên chung thủy.

BĐC12 Lạy Chúa* xin tạo[46] cho con tấm lòng[47] thanh sạch[48],
và canh tân tinh thần[49] ngay thẳng trong nội tâm con.

13 אַל־תַּשְׁלִיכֵנִי מִלְּפָנֶיךָ וְרוּחַ
và, gió, Thần khí/linh - khỏi, cách biệt/xa cách, Nhan Ngài - Xin đừng—Ngài (sẽ) hãy ném, loại/ruồng bỏ, con
קָדְשְׁךָ אַל־תִּקַּח מִמֶּנִּי׃
khỏi con - xin đừng—Ngài (sẽ) hãy cất đi - thánh của Ngài
LXX13 μὴ ἀπορρίψῃς με ἀπὸ τοῦ προσώπου σου καὶ τὸ πνεῦμα
Xin đừng - mà Ngài bỏ, quên/rơi - con - xa khỏi - cái - Dung nhan - của Ngài - và - cái - thần khí
τὸ ἅγιόν σου μὴ ἀντανέλῃς ἀπ᾽ ἐμοῦ
sự - thánh - của Ngài - xin đừng - mà Ngài làm, biến/mất, đi - khỏi - (của) con
VUL13 - ne proicias[50] me a facie tua et spiritum sanctum
Xin đừng - mà Ngài, liệng/bỏ/đuổi - con - khỏi - Dung nhan - của Ngài - và - thần khí - thánh
tuum ne auferas a me
của Ngài - xin đừng - mà Ngài, lui đi/tách rời/làm biến đi - khỏi - con
KJV11 Cast me not away from thy presence; and take not thy holy spirit from me.
BJ13 - ne me repousse pas loin de ta face, ne m'enlève pas ton esprit de sainteté.
TOB13 Ne me rejette pas loin de toi, ne me reprends pas ton esprit saint;
NTT13 Xin chớ xua đuổi tôi xa cách nhan Người, thánh khí của Người, xin chớ cất khỏi tôi,
TL11 Xin chớ từ bỏ tôi khỏi trước mặt Chúa, Cũng đừng cất khỏi tôi Thánh Linh Chúa.
TPN13 Xin đừng nỡ đuổi con không cho gần Nhan Thánh, đừng cất khỏi lòng con thần khí thánh của Ngài.

BĐC13 Xin Ngài đừng[51] bỏ[52] con xa cách Nhan[53] Ngài,

---

[46] Xem *Sander*, בָּרָא tạo dựng, làm phát sinh, sản xuất ; לֵב טָהוֹר בְּרָא־לִי אֱלֹהִים *ô Dieu, crée, fais naître en moi un coeur pur* ; tr. 80a.

[47] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II. 6**. spec. ref. to *moral character* [of *heart*] {đặc biệt chỉ về *tính tình luân lý/đạo đức* [của *tâm/lòng*]} ψ7$_{10.11}$ 11$_{2}$ 12$_{3}$ 17$_{3}$ 26$_{2}$ 32$_{11}$ 34$_{19}$ 36$_{11}$ 51$_{12.19}$ 64$_{11}$ 81$_{13}$ 94$_{15}$ 97$_{11}$ [125$_{4}$] 131$_{1}$ 147$_{3}$; tr. 525a.

[48] Xem *Gesenius*, טָהוֹר **adj**. *clean, pure* [**tt**. sạch sẽ – thanh/trong sạch, tinh khiết/nguyên chất]; **3.** ethically *pure, clean* [về đạo đức luân lý *thanh/trong sạch, sạch (sẽ)*] ψ12$_{7}$ 19$_{10}$ 51$_{12}$; 373a.

[49] Xem *Gesenius*, רוּחַ *breath, wind, spirit* [hơi thở – (hơi) gió – thần khí/linh, tinh thần]; **7.** rarely of the will ; also = לֵב [ít khi về ý chí ; cũng = 'tim/lòng'] : ψ51$_{12}$ 57$_{8.8}$; tr. 925b.

[50] Xem *Quicherat*, projicio, is, jeci, jectum, jicĕre ; tr. 1102b.

[51] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về « mệnh/ước, cách » của đt. תַּשְׁלִיכֵנִי này.

và đừng[54] cất đi thần khí[55] thánh[56] của Ngài khỏi con.

14 הָשִׁיבָה לִי שְׂשׂוֹן יִשְׁעֶךָ וְרוּחַ
và tinh thần/ý chí - sự cứu thoát/(ơn) cứu độ, của Ngài - niềm vui - cho con - Xin Ngài (hãy), trả/hoàn lại
נְדִיבָה תִסְמְכֵנִי׃
xin Ngài (sẽ) hãy nâng đỡ/củng cố, con - có tính rộng rãi/quảng đại, quyết, thắng/tâm
LXX14 ἀπόδος μοι τὴν ἀγαλλίασιν τοῦ σωτηρίου σου καὶ
Ngài hãy trả/ban lại - cho con - cái - niềm, vui mừng/hoan lạc - của ơn - cứu độ - của Ngài - và
πνεύματι ἡγεμονικῷ στήρισόν με
tinh thần/ý chí - tự chủ/sáng suốt - Ngài hãy, cắm chắc/giữ vững/củng cố - con
VUL14 - redde mihi laetitiam Iesu tui et
Ngài hãy, trả/hoàn/ban, lại - cho con - niềm hoan lạc - của *Giêsu*/Đấng cứu độ - của Ngài - và
spiritu potenti confirma me
tinh thần/ý chí - đủ khả năng/mạnh mẻ/quyết tâm - Ngài hãy, thêm sức/củng cố - con
KJV12 Restore unto me the joy of thy salvation; and uphold me [with thy] free spirit.
BJ14 - Rends-moi la joie de ton salut, assure en moi un esprit magnanime.
TOB14 rends-moi la joie d'être sauvé, et que l'esprit généreux me soutienne!
NTT14 Xin ban lại cho tôi nguồn vui cứu độ, và ứng thêm tiết khí mà chống đỡ tôi !
TL12 Xin hãy ban lại cho tôi sự vui vẻ về sự cứu rỗi của Chúa, Dùng thần linh sẵn lòng mà nâng đỡ tôi.
TPN14 Xin ban lại cho con niềm vui vì được Ngài cứu độ, và lấy tinh thần quảng đại đỡ nâng con ;

BĐC14 Xin hoàn lại[57] cho con niềm vui[58] cứu độ của Ngài,

---

[52] Xem *Gesenius*, שָׁלַךְ **vb.** *throw, fling, cast* [**đt.** ném/quăng/thải/bỏ, đi] ; **2b.** esp. of God rejecting men [đặc biệt về việc TC loại/ruồng, bỏ con người] Ψ51$_{13}$ 71$_{9}$; tr. 1021a.

[53] Xem *Gesenius*, פָּנֶה **n.m**. and **f**. *face* [**dt.gđ** & **gc**. (*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*)]; **5.** מִלִּפְנֵי *from before* [từ đàng trước]: **a.(c).** to express the idea of *proceeding* from a person [để diễn tả ý *bắt nguồn* từ một người] ψ17$_{2}$; **(d).** of cutting off, etc. [về sự cắt lìa/cách biệt/xa cách, khỏi, vv...] ψ51$_{13}$; tr. 818a.

[54] Xx. chth. về động từ תַּשְׁלִיכֵנִי ở đầu câu này.

[55] Xem *Gesenius*, רוּחַ *breath, wind, spirit* [hơi thở – (hơi) gió – thần khí/linh, tinh thần] ; **9f**. *spirit of God* = ancient angel of the presence and later Shekina; this conception culminates in רוּחַ = divine Presence, and as such omnipresent [*thần khí/linh, của TC* = xưa là thiên sứ của sự hiện diện và sau là chính Sự Hiện diện TC (về gốc từ *Shekina* hay *Shekinah*, xx. các từ điển lớn tiếng Anh và *Gesenius*, שָׁכַן, שָׁכֵן **vb.** *settle down, abide, dwell* = **đt.** định cư, ở lại, ở/ngụ, cư ngụ; tr. 1014b) ; quan niệm này đạt tới cùng điểm với רוּחַ = Sự Hiện diện TC, và như vậy hiện diện khắp mọi nơi], ψ51$_{13}$, cf. 106$_{33}$, 139$_{7}$ (‖פָּנֶיךָ ; cf. v8 [“Nhan Ngài” ; thkh. câu 8]), ψ143$_{10}$; tr. 925b tt.

[56] Xem *Gesenius*, קֹדֶשׁ **n.m.** [**dt.gđ**.] **1c.** *apartness, sacredness, holiness*, of his name as sacred, inviolable, separate from all defilement, etc. [*sự tách biệt/dành riêng (cho TC) – thánh (thiêng)/thánh thiện/thần thánh – tính chất, thánh (thiêng)/thánh thiện*, về Danh Người là thánh, bất khả xâm phạm, tách biệt khỏi mọi sự làm ô uế/xúc phạm, vv.]: ψ30$_{5}$ = 97$_{12}$; **d.** רוּחַ קָדְשׁוֹ *his holy Spirit*, cf. [Thần khí thánh của Người, thkh.] ψ51$_{13}$; tr. 871b.

và tinh thần quảng đại[59] xin[60] Ngài củng cố[61] [trong[62]] con.

15 אֲלַמְּדָה פֹשְׁעִים דְּרָכֶיךָ וְחַטָּאִים
Con sẽ/nguyện, chỉ dạy - những kẻ/ai, vi phạm - các đường lối Ngài - và những kẻ phạm/có, tội
אֵלֶיךָ יָשׁוּבוּ׃
cùng/với, Ngài - chúng sẽ quây/trở, về/lại

LXX15 διδάξω ἀνόμους τὰς ὁδούς σου καὶ ἀσεβεῖς
Con sẽ dạy dỗ - những kẻ bất lương - các - đường lối - của Ngài - và - những kẻ, phạm thượng/có tội
ἐπὶ σὲ ἐπιστρέψουσιν
hướng về - Ngài - chúng sẽ, quây/trở, lại

VUL15 – docebo iniquos vias tuas et peccatores
Con sẽ, dạy dỗ/chỉ vẽ - những kẻ bất, hạnh/lương - các đường lối - của Ngài - và - những kẻ có tội
ad te revertentur
tới/với - Ngài - chúng sẽ, trở lại/quây về

KJV13 [Then] will I teach transgressors thy ways; and sinners shall be converted unto thee.
BJ15 - Aux rebelles j'enseignerai tes voies, vers toi reviendront les pécheurs.
NTT15 Tôi sĩ dạy cho phường ngỗ nghịch, lối của Người, để tội nhân trở lại với Người.
TL13 Bấy giờ tôi sẽ dạy đường lối Chúa cho kẻ vi phạm, Và kẻ có tội sẽ trở về cùng Chúa.
TPN15 đường lối Ngài, con sẽ dạy cho người tội lỗi, ai lạc bước sẽ trở lại cùng Ngài.

BĐC15 Con nguyện* chỉ dạy[63] những kẻ vi phạm[64] các đường lối Ngài,
và những kẻ có tội chúng sẽ trở lại cùng Ngài.

16 הַצִּילֵנִי מִדָּמִים אֱלֹהִים אֱלֹהֵי תְּשׁוּעָתִי
Xin Ngài (hãy) giải thoát con - khỏi những, máu/tội đổ máu - Thiên Chúa - lạy Chúa - của ơn cứu độ con
תְּרַנֵּן לְשׁוֹנִי צִדְקָתֶךָ׃
nó sẽ ca hát/reo/ca, mừng - lưỡi con - sự công bình (của) Ngài

---

[57] Xem *Gesenius*, שׁוּב **vb.** *turn back, return* [**đt.** quây lại/về, trở lại/về]; ***Hiph.*, 1d.** = *give back, restore*, acc. pers. vel rei [*hoàn/trả lại, hoàn trả/sửa chữa/trùng tu, phục chế/hồi*, mục đích cách người hoặc vật]: ψ51$_{14}$ 69$_{5}$ 80$_{4.8.20}$; tr. 999a.

[58] Xem *Gesenius*, שָׂשׂוֹן *exultation, joy* [niềm hân hoan/hoan hỉ, niềm vui] Ψ45$_{8}$ 51$_{10.14}$ 105$_{43}$ 119$_{111}$; tr. 965a.

[59] Xem *Gesenius*, נָדִיב **1.** *incited, inclined, willing* [có tính khêu gợi/động, thiên/chiều về, có ý chí/quyết tâm] ; רוּחַ נְדִיבָה Ψ51$_{13}$ *a willing spirit* [một tinh thần quyết thắng, một ý chí quyết tâm] ; tr. 622a.

[60] Xem *Nicole*, về đặc tính « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của động từ này, tr. 49, câu 14.

[61] Xem *Gesenius*, סָמַךְ **2.** *support, uphold, sustain* [nâng, gánh chịu – nâng lên/nâng đỡ/củng cố/bảo vệ – nâng đỡ/chịu đựng/duy trì]; esp. of " *upholding, sustaining* [đặc biệt về ĐC (*đang*) *nâng đỡ/bảo vệ – duy trì*] ψ36 37$_{17.24}$ 51$_{14}$ 546 119$_{116}$ 145$_{14}$; tr. 702a.

[62] Động từ « củng cố » theo nguyên văn *Hípri* có hai bổ túc từ : « một tinh thần quảng đại » và « con » ; nhưng « củng cố con » hơi khó nghe, nên BĐC thêm chữ « trong (con) ».

[63] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ אֲלַמְּדָה này. – Xem *Gesenius*, לָמַד ***Piel***, *teach* [(chỉ) dạy (dỗ)/giáo huấn, tập/luyện] ψ18$_{35}$ 25$_{4.5.9}$ 51$_{15}$ 94$_{10}$ 119$_{12.tt.}$; tr. 540b.

[64] Xem *Gesenius*, פָּשַׁע *rebel, transgress* [phản đối/ngỗ nghịch, vi phạm/phạm pháp] ; **2.** *transgresse against God* [vi phạm/ngỗ nghịch, đối với Chúa] Ψ51$_{15}$; tr. 833a.

LXX16 ῥῦσαί με ἐξ αἱμάτων ὁ θεὸς ὁ θεὸς τῆς
Ngài hãy giải thoát - con - khỏi - những máu/tội sát nhơn - ôi - Chúa - ôi - Thiên Chúa - của ơn
σωτηρίας μου ἀγαλλιάσεται ἡ γλῶσσά μου τὴν δικαιοσύνην σου
cứu độ - của con - nó sẽ vui mừng/hoan hỷ/hát mừng - cái - lưỡi - của con - sự - công bình - của Ngài
VUL16 - libera me de sanguinibus Deus Deus
Ngài hãy giải thoát - con - khỏi - những máu/sự đổ máu/tội sát nhơn - lạy Chúa - ôi Thiên Chúa
salutis meae laudabit lingua mea iustitiam tuam
của ơn cứu độ - của con - nó sẽ ca tụng - lưỡi - của con - sự công bình - của Ngài
KJV14 Deliver me from bloodguiltiness, O God, thou God of my salvation: [and] my tongue shall sing aloud of thy righteousness. {bloodguiltiness: Heb. bloods}
BJ16 - Affranchis-moi du sang, Dieu, Dieu de mon salut, et ma langue acclamera ta justice;
TOB16 Mon Dieu, Dieu sauveur, libère-moi du sang; que ma langue crie ta justice!
NTT16 Vạ đổ máu, xin Người miễn cho, lạy Thiên Chúa, thần tế độ cho tôi, đức công chính của Người, lưỡi tôi sẽ reo lên !
TL14 Hỡi Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi tôi, Xin giải tôi khỏi tội làm đổ huyết, Thì lưỡi tôi sẽ hát ngợi khen sự công bình của Chúa.
TPN16 Lạy Thiên Chúa con thờ là Thiên Chúa cứu độ, xin tha chết cho con, con sẽ tung hô Ngài công chính.

BĐC16 Xin Ngài giải thoát con khỏi tội[65] đổ máu[66],
lạy Chúa [là]* Thiên Chúa ơn cứu độ[67] con,
lưỡi con sẽ reo mừng[68] lẽ công minh[69] Ngài !

17 אֲדֹנָי שְׂפָתַי תִּפְתָּח וּפִי יַגִּיד
nó sẽ công bố/loan truyền - và/thì, miệng con - xin Ngài (sẽ) hãy (cởi) mở - đôi môi con - Lạy Thầy/Chúa
תְּהִלָּתֶךָ׃
lời ca tụng Ngài
LXX17 κύριε τὰ χείλη μου ἀνοίξεις καὶ τὸ στόμα μου ἀναγγελεῖ
Lạy Chúa - đôi - môi - của con - Ngài sẽ mở ra - và - cái - miệng - của con - nó sẽ, công bố/loan tin
τὴν αἴνεσίν σου
lời - ca tụng - về Ngài
VUL17 - Domine labia mea aperies et os meum adnuntiabit
Lạy Chúa - đôi môi - của con - Ngài sẽ mở ra - và - miệng - của con - nó sẽ công bố/cao rao

---

[65] Theo nguyên văn *Hípri* : « khỏi những tội... » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[66] Xem *Gesenius*, דָּם **2g.** דָּמִים = *guilt of bloodshed, blood-guiltiness* [tội đổ máu, tội liên quan tới máu] Ψ51$_{16}$; tr. 197a.

[67] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi, giải cứu/thoát*" ở câu Tv 60,13.

[68] Xem *Gesenius*, רָנַן ***Pi.***, *give a ringing cry*, in joy, exultation, esp. in praise to God [*reo mừng*, khi vui, hân hoan/hoan hỉ, đặc biệt trong khi ca/tán, tụng Chúa] ψ5$_{12}$ 20$_{6}$ 33$_{1}$ 51$_{16}$ 63$_{8}$ 67$_{5}$ 71$_{23}$ 84$_{3}$ 89$_{13}$ 90$_{14}$ 92$_{5}$ 95$_{1}$ 96$_{12}$ 98$_{4.8}$ 132$_{9}$ 145$_{7}$ 149$_{5}$; tr. 943b.

[69] Xem *Gesenius*, צְדָקָה **6a.** *righteousness* as vindicated, *justification, salvation*, etc., of God ; בִּצִדְקָתְךָ ["trong/bằng, lẽ công chính/minh của Ngài"], " delivers, guides, exalts his people [ĐC giải thoát, hướng dẫn, nưng cao dân Người] ψ5$_{9}$ 22$_{32}$ 31$_{2}$ 40$_{11}$ 51$_{16}$ 71$_{2.15.16.24}$ 88$_{13}$ 89$_{17}$ 98$_{2}$ 111$_{3}$ 119$_{40.142}$ 143$_{1.11}$ 145$_{7}$; ψ69$_{28}$ (of wicked) [(về kẻ dữ)]; tr. 842a.

laudem tuam
lời ca tụng - (của) Ngài
KJV15 O Lord, open thou my lips; and my mouth shall shew forth thy praise.
BJ17 - Seigneur, ouvre mes lèvres, et ma bouche publiera ta louange.
TOB17 Seigneur, ouvre mes lèvres, et ma bouche proclamera ta louange.
NTT17 Lạy Chúa, xin mở môi tôi, cho miệng tôi cao rao lời ngợi khen Người.
TL15 Chúa ơi, xin mở môi tôi, Rồi miệng tôi sẽ truyền ra sự ngợi khen Chúa.
TPN17 Lạy Chúa Trời, xin mở miệng con, cho con cất tiếng ngợi khen Ngài.
BĐC17 Lạy Chúa* xin mở môi[70] con,
thì miệng con nó sẽ loan truyền[71] lời ca tụng Ngài.

18 כִּי לֹא־תַחְפֹּץ זֶבַח וְאֶתֵּנָה
Bởi, vì/chưng - không—Ngài (sẽ)/- hài lòng/vừa ý - vật hy tế/hy lễ - và, vậy/thì dầu, con (sẽ) có cho/dưng
עוֹלָה לֹא תִרְצֶה׃
lễ toàn thiêu - (cũng) không - Ngài sẽ, (vui lòng đón) nhận
LXX18 ὅτι εἰ ἠθέλησας θυσίαν ἔδωκα ἄν ὁλοκαυτώματα
Bởi vì - giã dụ - Ngài đã muốn/màng - vật hy tế/lễ tế - con đã cho/dưng - thì dầu - những lễ toàn thiêu
οὐκ εὐδοκήσεις
không - Ngài sẽ, chấp nhận/hài lòng
VUL18 - non enim vis ut victimam feriam nec holocaustum
Không - bởi chưng - Ngài muốn - như/tỉ như - vật hy tế - mà con giết - cũng không - lễ toàn thiêu
tibi placet
(cho) Ngài - nó làm vui lòng
KJV16 For thou desirest not sacrifice; else would I give [it]: thou delightest not in burnt offering. {else...: or, that I should}
BJ18 - Car tu ne prends aucun plaisir au sacrifice; un holocauste, tu n'en veux pas.
TOB18 Tu n'aimerais pas que j'offre un sacrifice, tu n'accepterais pas d'holocauste.
NTT18 Vì Người chẳng màng đến của tế lễ, và toàn thiêu, tôi có dâng lên, Người cũng chẳng nhận.
TL16 Vì Chúa không ưa thích của lễ, bằng vậy, tôi chắc đã dâng; Của lễ thiêu cũng không đẹp lòng Chúa:
TPN18 Chúa chẳng ưa thích gì tế phẩm, con có thượng tiến lễ toàn thiêu, Ngài cũng không chấp nhận.
BĐC18 Bởi chưng* Ngài không hài lòng hy lễ
thì dầu[72] con có dưng[73] lễ toàn thiêu[74],

---

[70] Xem *Gesenius*, שָׂפָה **n.f.** *lip, speech, edge* [**dt.gc.** môi, lời, cạnh/bờ]; **1a.** *lip*, usu.(c. 108t.) human organ of speech [*môi*, thường (khoảng 108 lần) cơ phận phát ngôn của con người]: ψ12$_{3.4.5}$ 16$_{[4]}$ 17$_{1}$ 22$_{8}$ 31$_{[19]}$ 40$_{10}$ 45$_{3}$ 51$_{17}$ 59$_{8.12.13}$ 63$_{[6]}$ 89$_{35}$ 140$_{4.10}$ 141$_{3}$; **h.** of divine speech [về lời TC] ψ17$_{4}$; **2.** *language* [tiếng nói, lời] ψ81$_{6}$; 973b.

[71] Xem *Gesenius*, נָגַד 4. *publish, declare, proclaime*, esp. of proclaiming wisdom, power, loving-kindness, etc., of God [*công/tuyên, bố, loan báo/truyền*, đặc biệt về việc công bố sự khôn ngoan, quyền năng, lòng nhân từ/ái Thiên Chúa] Ψ9$_{12}$ 19$_{2}$ 22$_{32}$ 50$_{6}$ 51$_{17}$ 92$_{3.16}$ 97$_{6}$ 145$_{4}$; tr. 617a.

[72] Về nghĩa đa dạng của chữ « ו » này, xx. chth. ở câu Tv 9,8a ; ở đây « ו » có nghĩa « gia bội » : « vậy/thì dầu » ; xx. *Sander*, ו 3° *augmentatif* ; 148a.

Ngài cũng[75] sẽ không nhậm[76].

נִשְׁבָּרָה רוּחַ אֱלֹהִים 19 זִבְחֵי
bị tan nát/thống hối/ăn năn - tinh thần/tâm hồn - Thiên Chúa - Những vật hy tế/hy lễ, đẹp lòng
תִּבְזֶה: לֵב־נִשְׁבָּר וְנִדְכֶּה אֱלֹהִים לֹא
Người sẽ, khinh chê/bạc/bỉ - không - Thiên Chúa - và bị tan nát/tủi hổ - tấm lòng—bị nát tan/thống hối
LXX19 θυσία τῷ θεῷ πνεῦμα συντετριμμένον καρδίαν συντετριμμένην
Lễ tế/vật hy tế - cho Đấng - Thiên Chúa - tinh thần/tâm hồn - nó đã tan nát - tim/lòng - nó đã tan nát
καὶ τεταπεινωμένην ὁ θεὸς οὐκ ἐξουθενώσει
và - nó đã hạ mình/khiêm hạ - Đấng - Thiên Chúa - không - Người sẽ khinh chê
VUL19 – sacrificium Dei spiritus contribulatus cor contritum
Lễ tế/hy lễ - cho Thiên Chúa - tinh thần/tâm hồn - bị vày vò/tan nát - tim/lòng - bị nghiền nát
et humiliatum Deus non dispicies/[despicies]
và - khiêm, nhu/hạ - Thiên Chúa - không - Người sẽ, nhìn quanh/khinh chê[77]

KJV17 The sacrifices of God [are] a broken spirit: a broken and a contrite heart, O God, thou wilt not despise.

BJ19 - Le sacrifice à Dieu, c'est un esprit brisé; d'un cœur brisé, broyé, Dieu, tu n'as point de mépris.

TOB19 Le sacrifice voulu par Dieu, c'est un esprit brisé; Dieu, tu ne rejettes pas un coeur brisé et broyé.

NTT19 Lễ tế cho Thiên Chúa : tâm thần bầm tím, tấm lòng bầm tím và nghiền tán, lạy Thiên Chúa, Người sẽ chẳng khinh !

TL17 Của lễ đẹp lòng Đức Chúa Trời, ấy là tâm thần đau thương: Đức Chúa Trời ôi! lòng đau thương thống hối Chúa không khinh dể đâu.

TPN19 Lạy Thiên Chúa, tế phẩm dâng Ngài là tâm thần tan nát, một tấm lòng tan nát giày vò, Ngài sẽ chẳng khinh chê.

BĐC19 Các hy lễ đẹp lòng[78] Thiên Chúa,
[là] tâm tình[79] thống hối[80] [ăn năn],

---

[73] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ וְאֶתְּנָה này.

[74] Xem *Gesenius*, עֹלָה **n.f**. *whole burnt-offering* [**dt.gc**. lễ vật/phẩm toàn thiêu]; ψ20$_4$ 40$_7$ 51$_{18}$; tr. 750b.

[75] Trong câu này, cũng như tiếng *Latinh* : *non ... nec* , « không » ... « cũng không », thì hai chữ לֹא (כִּי) ... לֹא cũng có nghĩa : « không » ... « cũng không ».

[76] Xem *Gesenius*, רָצָה **2.** *accept*: of God, c. acc. of sacrifice [*(đón/chấp) nhận, nhậm* : về TC, với mục đích cách về lễ vật] Ψ51$_{18}$ 119$_{108}$; tr. 953a.

[77] Xem *Quicherat*, dispicio, nhìn quanh, phân biệt cái đúng, xem xét, để ý, chú trọng ; tr. 424b. Vậy theo *Quicherat*, đt. *dispicio* không có nghĩa « khinh chê ». Nhưng động từ này, theo *Thesaurus Linguae Latinae* (QV, cột 1415) : *saepe in libris confunditur cum despicere* [thường trong sách hay bị nhầm lẫn với đt. *despicere*]. Theo *Quicherat*, despicĭo, is, exi, ectum, icĕre, nhìn từ trên, khinh chê. Vậy lẽ ra không phải *dispicies* mà là *despicies*, đúng như TLL đã chú.

[78] Xem *Joüon* §129g về đặc tính bổ sung ý nghĩa của thuộc cách (*genitive*), tr. 467.

[79] Xem *Gesenius*, רוּחַ **n.f.** *breath, wind, spirit* [**dt.gc.** hơi thở, gió, thần khí/linh, tinh thần/tâm hồn] **8.** esp. of moral character, = לֵב [đặc biệt về, tính tình luân lý hay tâm tính/tình, = 'lòng'] ψ32$_2$ 34$_{19}$ 51$_{19}$ 78$_8$, tr. 925b.

và tấm lòng[81] nát tan[82] tủi hổ[83] Thiên Chúa sẽ chẳng khinh chê[84].

20 הֵיטִיבָה בִרְצוֹנְךָ אֶת־צִיּוֹן
cho--*Xion* - trong/nhơn vì, thiện chí/ý, ơn huệ, của Ngài - Xin Ngài (hãy), làm việc thiện/lành, giáng phúc
תִּבְנֶה חוֹמוֹת יְרוּשָׁלִָם׃
Yêrusalem - các tường thành - xin Ngài (sẽ) hãy, xây đắp lại/tái thiết

LXX20 ἀγάθυνον κύριε ἐν τῇ εὐδοκίᾳ σου τὴν Σιων
Ngài hãy, làm lành/gián phúc - lạy CHÚA - trong/theo - - - thiện/hảo, ý - của Ngài - - - *Xion*
καὶ οἰκοδομηθήτω τὰ τείχη Ιερουσαλημ
và - Ngài hãy cho được xây dựng - các - thành lũy - *Yêrusalem*

VUL20 - benefac Domine in voluntate tua Sion
Ngài hãy làm, lành/gián phúc - lạy CHÚA - trong/theo - thiện ý/lòng ưu ái - của Ngài - (cho) *Xion*
et aedificentur muri Hierusalem
và - nguyện chúng được xây, dựng/đắp - các tường/thành lũy - *Yêrusalem*

KJV18 Do good in thy good pleasure unto Zion: build thou the walls of Jerusalem.
BJ20 - En ton bon vouloir, fais du bien à Sion : rebâtis les remparts de Jérusalem!
TOB20 Fais du bien à Sion, rebâtis les murs de Jérusalem.
NTT20 Theo lượng khoan nhân, xin Người giáng phúc xuống Sion, tường Yêrusalem, xin Người xây lại !
TL18 Cầu xin Chúa hãy làm lành cho Si-ôn tùy ý tốt Ngài; Hãy xây cất các vách tường của Giê-ru-sa-lem.
TPN20 Xin rộng lòng tuôn đỗ hồng phúc xuống Xi-on, thành lũy Giê-ru-sa-lem, xin Ngài xây dựng lại.

BĐC20 Nhơn vì* ơn huệ[85] của Ngài,
xin Ngài giáng phúc[86] cho *Xion*[87],
xin Ngài [cho] xây đắp lại các tường thành[88] *Yêrusalem.*

---

[80] Xem *Sander*, שָׁבַר ***Niph.***, bị, gãy/nát tan/phá hủy ; ăn năn/thống hối ; רוּחַ נִשְׁבָּרָה לֵב־נִשְׁבָּר *un esprit brisé, triste, un coeur contrit* ; tr. 727b.

[81] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu 12 trên đây.

[82] Xem *Gesenius*, שָׁבַר ***Niph***., *be broken* [bị, bể/vỡ tan, tan tành] Ψ34$_{21}$ 37$_{15.17}$ 124$_{7}$; **fig**. *be broken*, of heart [**ngb**. *bị tan nát*, về trái tim] Ψ34$_{19}$ 51$_{19}$ [147$_{3}$]; tr. 990b.

[83] Xem *Sander*, דָּכָה ***Niph***., bị, tan nát/tủi hổ ; לֵב־נִשְׁבָּר וְנִדְכֶּה , *un coeur brisé et humilié* ; tr. 123a.

[84] Xem *Gesenius*, בָּזָה *despise* [khinh miệt/thường/chê] ; Subj. God, *distress* [chủ từ là TC, *nỗi gian truân*] ψ22$_{25}$, *prayer* [lời nguyện] ψ102$_{18}$, *broken & contrite heart* [lòng tan nát và sám hối] ψ51$_{19}$, cf. ψ73$_{20}$, *his prisoners* [các tù nhân của Người] ψ69$_{34}$; tr. 102b.

[85] Xem *Gesenius*, רָצוֹן **n.m**. [**dt.gđ**.]; **1a**. *goodwill, favour* of God [*thiện ý/chí, ơn huệ, lòng ưu ái,* của Thiên Chúa] ψ51$_{3}$ 30$_{6.8}$ 51$_{20}$ 69$_{14}$ 89$_{18}$ 106$_{4}$; tr. 953b.

[86] Xem *Gesenius*, יָטַב **2.** *do good* to, *deal well* with, a person [*làm điều lành* (cho), *làm ơn/giáng phúc, đối đãi tốt* với một người] Ψ49$_{19}$ 51$_{20}$ 125$_{4}$; **3.** *do well* or *thoroughly* [*làm giỏi/hay/khéo* hoặc *hết/hoàn toàn/thông thạo*]; *play well, skilfully* [chơi/đánh (đờn), hay, khéo léo/tài tình] Ψ33$_{3}$; tr. 405b.

[87] Xem *Gesenius*, צִיּוֹן **n.pr.loc**. *Zion* [**địa danh** *Xion*] ; [**1.**] *as name of Jerus., from political point of view (sts.= inhabitants)* [như là tên của *Yêrusalem*, về phương diện chính trị (đôi khi = dân cư)] ψ48$_{12}$ 51$_{20}$ 125$_{1}$ 149$_{2}$; tr. 851a. – Xx. thêm chi tiết ở câu Tv 2,6.

21 אָז תַּחְפֹּץ זִבְחֵי־צֶדֶק עוֹלָה
lễ toàn thiêu liên, tục/miên - những hy lễ/lễ tế—(sự) công bình - Ngài sẽ hài lòng - Bấy giờ
וְכָלִיל אָז יַעֲלוּ עַל־מִזְבַּחֲךָ פָּרִים׃
những bò (đực) tơ - trên—bàn thờ Ngài - người ta/thiên hạ, sẽ dưng - bấy giờ - và lễ toàn thiêu bất thường

LXX21 τότε εὐδοκήσεις θυσίαν δικαιοσύνης ἀναφορὰν καὶ ὁλοκαυτώματα
Bấy giờ - Ngài sẽ hài lòng - lễ tế/hy lễ - của sự công bình - dưng lên/tiến - và - những lễ toàn thiêu
τότε ἀνοίσουσιν ἐπὶ τὸ θυσιαστήριόν σου μόσχους
bấy giờ - chúng sẽ đem/dâng, lên - trên - cái - bàn thờ tế lễ - của Ngài - những bò tơ

VUL21 - tunc suscipies sacrificium iustitiae oblationes et holocausta
Bấy giờ - Ngài sẽ vui lòng nhận - hy lễ/lễ tế - của sự công bình - những lễ vật - và - những lễ toàn thiêu
tunc inponent super altare tuum vitulos
bấy giờ - chúng sẽ đặt/dưng - trên - bàn thờ - của Ngài - những, bò tơ/ngựa đực con

KJV19 Then shalt thou be pleased with the sacrifices of righteousness, with burnt offering and whole burnt offering: then shall they offer bullocks upon thine altar.

BJ21 - Alors tu te plairas aux sacrifices de justice – holocauste et totale oblation – alors on offrira de jeunes taureaux sur ton autel.

TOB21 Alors tu aimeras les sacrifices prescrits, offrande totale et holocauste; alors on offrira des taureaux sur ton autel.

NTT21 Bấy giờ Người sẽ vui nhận lễ tế thập thành - lễ thượng hiến và của toàn thiêu - bấy giờ trên bàn thờ Người, bò tơ sẽ nghi ngút lên hương.

TL19 Bấy giờ Chúa sẽ ưa thích các của lễ công bình, Của lễ thiêu, và các con sinh dâng trọn; Bấy giờ người ta sẽ dâng bò đực trên bàn thờ của Chúa.

TPN21 Bấy giờ Ngài vui nhận tế phẩm luật truyền, lễ vật toàn thiêu, lễ vật hiến tế. Bấy giờ thiên hạ giết bò tơ dâng trên bàn thờ Chúa.

BĐC21 Bấy giờ*[89] Ngài sẽ hài lòng [với] các hy lễ công bình[90],
lễ toàn thiêu miên trường và lễ toàn thiêu đặc trưng[91] ;
bấy giờ* thiên hạ[92] sẽ dưng những con bò tơ[93] trên bàn thờ Ngài.

---

[88] Xx. *Gesenius*, חוֹמָה n.f. *wall* (as *protection*) [dt.gc. (*tấm/bức*) *vách/tường* (như *sự/vật che chở*)]. – **1.** usu. term for wall of city [từ ngữ thường tường thành] Dt 28$_{52}$ (JE) ; symbole of Isr. [biểu tượng *Yx.*] ψ51,20 ; tr. 327b.

[89] Xem *Sander*, אָז **trt.** : lúc ấy, lúc bấy giờ, thế rồi, đang lúc ấy ; thường thì tương lai của động từ theo sau sẽ trở thành thì quá khứ đơn thuần (*passé simple*) ψ19$_{14}$ 51$_{21}$; tr. 16a.

[90] Xem *Sander*, צֶדֶק sự ngay lành/công bình/công chính/nhơn đức/chúc phúc... ; זִבְחֵי־צֶדֶק *des sacrifices de justice, c.-à-d. dus, selon les prescriptions* ; tr. 608a. – Xx. các bản : KJV, *of righteouness*, BJ và *Girard, de justice*, QII, tr. 25 và bản TL. – Xx. thêm chth. về từ này ở câu Tv 4,6.

[91] Xem *Sander*, כָּלִיל **tt.** hoàn toàn, nguyên vẹn ; dt. lễ toàn thiêu ; עוֹלָה וְכָלִיל *holocauste continuel (de tous les jours) et holocauste extraordinaire* ; tr. 298b. – Xx. thêm *H. Lesêtre, Holocauste, La célébration ; trong : Dict. de la Bible*, Q3, cột. 731tt.

[92] Xem *Nicole*, chủ từ của động từ יַעֲלוּ này chỉ trống hay bất định, (*impersonnel*) ; tr. 50, v21.

[93] Xem *Gesenius,* פַּר **n.m**. *young bull, steer* [**dt.gđ**. bò (đực) tơ, bò tơ]; **2**. as sacrificial victims [như, vật hy tế, lễ vật]: **b.** burnt-offering [(của) lễ thiêu] ψ50$_{9}$ 51$_{21}$; tr. 830b.

Thánh vịnh 51 (50)

1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít.*
2 *Nhơn khi ngôn sứ Nathan đi đến cùng người,*
sau khi người đã vào cùng Bêtxabê.
3 Lạy Chúa* xin thương xót con theo lòng nhơn ái của Ngài
theo lòng từ bi hải hà của Ngài
xin xóa các sự vi phạm của con.
4 Xin Ngài* rửa con thật sạch khỏi gian ác con
và khỏi tội con xin Ngài thanh tẩy [cho] con.
5 Vì chính con nhận biết vi phạm của con,
và tội con luôn luôn [ở] trước mắt con.
6 Chống lại Ngài chỉ một mình Ngài con đã phạm tội,
và điều ác trước cặp mắt Ngài con đã [dám] làm,
hầu mà Ngài được xưng công bình trong phán quyết Ngài
[và] được thanh bạch khi Ngài phán xét.
7 Kìa trong [vòng] tội lỗi con đã sinh ra,
và trong tội mẹ con đã thụ thai con.
8 Kìa Ngài hài lòng sự trung thành trong lòng
và trong thâm tâm Ngài sẽ tỏ sự khôn ngoan cho con.
9 Xin Ngài* thanh tẩy tội con bằng [cành] hương thảo,
thì con sẽ trở nên tinh sạch,
xin rửa con thì con sẽ trắng hơn tuyết.
10 Xin Ngài* cho con nghe tiếng reo mừng và niềm hân hoan,
[cho] các xương Ngài đã nghiền nát có thể vui mừng.
11 Xin Ngài ngoảnh mặt đi khỏi các tội con,
và xin Ngài xóa hết mọi gian ác con.
12 Lạy Chúa* xin tạo cho con tấm lòng thanh sạch,
và canh tân tinh thần ngay thẳng trong nội tâm con.
13 Xin Ngài đừng bỏ con xa cách Nhan Ngài,
và đừng cất đi thần khí thánh của Ngài khỏi con.
14 Xin hoàn lại cho con niềm vui cứu độ của Ngài,
và tinh thần quảng đại xin Ngài củng cố [trong] con.
15 Con nguyện* chỉ dạy những kẻ vi phạm các đường lối Ngài,
và những kẻ có tội chúng sẽ trở lại cùng Ngài.
16 Xin Ngài giải thoát con khỏi tội đổ máu,
lạy Chúa [là]* Thiên Chúa ơn cứu độ con,
lưỡi con sẽ reo mừng lẽ công minh Ngài !
17 Lạy Chúa* xin mở môi con,
thì miệng con nó sẽ loan truyền lời ca tụng Ngài.

18 Bởi chưng* Ngài không hài lòng hy lễ
thì dầu con có dưng lễ toàn thiêu,
Ngài cũng sẽ không nhậm.
19 Các hy lễ đẹp lòng Thiên Chúa,
[là] tâm tình thống hối [ăn năn],
và tấm lòng nát tan tủi hổ Thiên Chúa sẽ chẳng khinh chê.
20 Nhơn vì* ơn huệ của Ngài,
xin Ngài giáng phúc cho *Xion,*
xin Ngài [cho] xây đắp lại các tường thành *Yêrusalem.*
21 Bấy giờ* Ngài sẽ hài lòng [với] các hy lễ công bình,
lễ toàn thiêu miên trường và lễ toàn thiêu đặc trưng ;
bấy giờ* thiên hạ sẽ dưng những con bò tơ trên bàn thờ Ngài.

Thánh vịnh 52 (51)

1 לַמְנַצֵּחַ מַשְׂכִּיל לְדָוִד׃
của *Đavít* - thi thiên chiêm niệm - Dành cho nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος συνέσεως τῷ Δαυιδ
Dành cho - - - nhạc trưởng - về điều cần biết, ý thức, thông cảm - của - *Đavít*

VUL1 - victori ab erudito David
Vào, dịp/nghi thức, chiến thắng - để - cho việc giáo huấn - của Đavít

KJV1a To the chief Musician, Maschil, [A Psalm] of David,
BJ1 - Du maître de chant. Poème. De David.
TOB1 Du chef de choeur. Instruction de David.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Thi khúc. Của Đavít.*
TL1a Cho thầy nhạc chánh. Thơ Đa-vít làm, để dạy dỗ,
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Thi khúc. Của vua Đa-vít.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Thi thiên chiêm niệm*[94]*. Của Đavít.*

2 בְּבוֹא דוֹאֵג הָאֲדֹמִי וַיַּגֵּד לְשָׁאוּל וַיֹּאמֶר לוֹ
với nó/(*Xa-un)* - mà người nói - cho/với, *SaUn* - và người báo - người *Êđôm* - *Đôêg* - Nhơn khi đi, vô/đến
בָּא דָוִד אֶל־בֵּית אֲחִימֶלֶךְ׃
Akhimêléc - tới—nhà - *Đavít* - ông ấy đã, vào/đi

[94] Xem *Gesenius*, מַשְׂכִּיל **n.m**. *contemplative poem* [**dt.gđ**. thơ trường thiên hay thi thiên, chiêm niệm] ; từ này làm nhan đề cho 13 Thánh vịnh :] – *in titles of* Ψ32, 42, 44, 45, 52, 53, 54, 55, 74, 78, 88, 89, 142 ; và có thể kể luôn câu Ψ47₈ ; tr. 968b. – Theo *Nicole*, מַשְׂכִּיל , có nghĩa : hoặc là một từ ngữ về âm nhạc chưa xác định được hoặc là từ ngữ mô tả bài Thánh vịnh, thí dụ theo bản TOB « lời dạy dỗ, chỉ dẫn » (*instruction*), hoặc một « bài suy niệm, nguyện ngắm » (*méditation*). – Theo *Sander*, מַשְׂכִּיל dt. có thể dịch là : khúc ca giáo huấn (*chant instructif*) hoặc : khúc ca mở trí khôn (*chant pour l'intelligence*) hoặc : khúc ca kèm lời giáo huấn, giải thích (*chant accompagné d'une instruction, explication*) ; tr. 713a.

Tv 52 (51), 2.3

LXX2 ἐν τῷ ἐλθεῖν Δωηκ τὸν Ιδουμαῖον καὶ ἀναγγεῖλαι τῷ Σαουλ καὶ εἰπεῖν
Trong - sự - đến/đi - *Đôêg* - người - *Êđôm* - và - sự loan tin - cho - *SaUn* - và - việc nói
αὐτῷ ἦλθεν Δαυιδ εἰς τὸν οἶκον Αβιμελεχ
với người - (rằng) nó (*Đavít*) đã, đến/đi - *Đavít* - tới - cái - nhà - *Abimêlek*
VUL2 - cum venisset Doec Idumeus et adnuntiasset Saul dicens
Nhơn khi - mà người đã đến/lại gần - *Đôêg* - người *Êđôm* - và - mà người đã báo - cho *SaUn* - nói rằng
ei venit David in domum Achimelech
cho ông/(*Saul*) - người/(*Đavít*), đến - *Đavít* - trong - nhà - *Akimêlek*
KJV1b when Doeg the Edomite came and told Saul, and said unto him, David is come to the house of Ahimelech.
BJ2 - Quand Doëg l'Édomite vint avertir Saül en lui disant : «David est entré dans la maison d'Ahimélek.»
TOB2 Quand Doëg l'Edomite vint annoncer à Saül: "David est entré dans la maison d'Ahimélek."
NTT2 *Khi Đoêg người Eđom, đến báo cho Saul mà rằng : « Đavít đã vào nhà của Abimêlek ! »*
TL1b khi Đô-e, người Ê-đôm, đến cho Sau-lơ hay rằng: Đa-vít đã vào nhà A-hi-mê-léc.
TPN2 *Khi Đô-ếch, người Ê-đôm, đến báo cho vua Sa-un rằng : « Đa-vít đến gặp ông A-khi-me-léc ! »*
BĐC2 *Khi Đôêg, người Êđôm đến và báo với SaUn*[95]*, mà nói với người rằng* :
« Đavít đã đi tới nhà Akhimêléc[96]*. »*

3 מַה־תִּתְהַלֵּל בְּרָעָה הַגִּבּוֹר
hỡi kẻ/người dõng mạnh - về điều, tàn ác/ác độc/tinh quái, (ngươi) - Sao... mà/gì—ngươi (sẽ) tự, ca ngợi/cao
חֶסֶד אֵל כָּל־הַיּוֹם׃
tất cả/suốt—ngày [= (luôn) mãi] - Chúa - lòng, tốt/nhơn từ
LXX3 τί ἐγκαυχᾷ ἐν κακίᾳ ὁ δυνατός ἀνομίαν ὅλην τὴν ἡμέραν
Sao/gì - ngươi tự ca ngợi - trong - tim/lòng - cái - sức mạnh/quyền lực - phi pháp/bất công - suốt/cả - - - ngày
VUL3 – quid gloriaris in malitia potens misericordia
Sao... mà/gì - ngươi tự ca tụng - về - điều, ác độc/tinh quái/lươn lẹo - hùng mạnh/độc đáo - lòng nhơn từ
Dei tota est die
của Chúa - suốt/cả - nó, thì, có - ngày
KJV1c Why boastest thou thyself in mischief, O mighty man? the goodness of God [endureth] continually.
BJ3 - Pourquoi te prévaloir du mal, homme fort? Dieu est fidèle tout le jour!
TOB3 Pourquoi, bravache, te vanter de faire le mal? La fidélité de Dieu est pour tous les jours!
NTT3 Làm sao ngươi dám vênh vang trong sự tàn ác, hỡi tên vũ phu vô đạo.
TL1c Hỡi người mạnh dạn, sao ngươi tự khoe về sự dữ? Sự nhơn từ của Đức Chúa Trời còn mãi mãi.
TPN3 Hỡi kẻ gian hùng, khoe chi tội ác ?
BĐC3 Sao ngươi tự ca ngợi[97] về điều ác độc hỡi người dõng mạnh

---

[95] Xem *Gesenius*, שָׁאוּל **n.pr.m.** [**tên riêng gđ.**] - Σαουλ , *SaUn* : **1.** 1st king of Isr., 1S 9$_{2.3.3.5}$ (son of Kish, a Benjamite) [Vua tiên khởi của *Yxơraên*, 1Sm 9,2.3.3.5 (con trai của *Kisơ*, một người *Benyamin*)] ψ18$_1$ 52$_2$ 54$_2$ 57$_1$ 59$_1$; tr. 982a.

[96] Xem *Gesenius*, אֲחִימֶלֶךְ (*ơkhimelekh*) **n.pr.m**. [*Akhimêléc*, **tên riêng gđ**.] **1**. priest in Saul's (Dvd's) time [tư tế trong thời *Saul* (thời *Đavít*) ψ52$_2$; tr. 27a.

mà[98] lòng nhơn từ[99] Chúa[100] [chịu đựng] mãi[101] ?

4 הַוּוֹת תַּחְשֹׁב לְשׁוֹנֶךָ כְּתַעַר מְלֵטָשׁ
sắc bén - như dao (cạo) - lưỡi ngươi - nó (sẽ)/- toan/mưu, tính - Các sự, ước muốn/tàn phá/quấy phá
עֹשֶׂה רְמִיָּה׃
điều, lừa đảo/gian xảo - nó/kẻ (đang) làm

LXX4 ἀδικίαν ἐλογίσατο ἡ γλῶσσά σου ὡσεὶ ξυρὸν ἠκονημένον
Sự, bất công/gây hại/lỗi - nó đã tính toán/toan tính - cái - lưỡi - của nó - như thể - dao cạo - đã được mài
ἐποίησας δόλον
ngươi đã làm - việc lừa đảo/xảo trá

VUL4 - insidias cogitat lingua tua quasi novacula acuta faciens dolum
Những cạm bẫy/mưu mô - nó âm mưu/nghĩ kế - lưỡi - của ngươi - như thể - dao cạo - bén - đang làm - điều dối trá

KJV2 Thy tongue deviseth mischiefs; like a sharp razor, working deceitfully.

BJ4 - Ta langue, comme un rasoir effilé, rumine le crime, artisan d'imposture.

TOB4 Ta langue prémédite des crimes; elle est perfide comme un rasoir affûté; elle est habile à tromper.

NTT4 Suốt ngày ngươi những tính đường tội ác, lưỡi ngươi như dao cạo xiết mài, đồ man trá.

TL2 Lưỡi ngươi toan sự tà ác và làm điều giả dối, Khác nào dao cạo bén.

TPN4 Suốt ngày ngươi tính kế hại người ! Này hỡi tên chuyên nghề lừa đảo, lưỡi ngươi khác nào dao sắc bén.

---

[97] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a, tr. 365. – Xx. *Sander*, הָלַל ***Hithp***., được ca ngợi; tự ca ngợi, tự khoe khoan ; מַה־תִּתְהַלֵּל בְּרָעָה הַגִּבּוֹר *que te glorifies-tu de ta malice, ô homme puissant ?* ; tr. 142ab.

[98] Chữ « mà » này liên kết ý với chữ « sao » khởi đầu vế trước ; nếu không có nó thì phải làm gián đoạn một câu thành hai theo kiểu các bản BJ, TOB, TEV, - *Bratcher*, tr. 478, - và TL. Nhưng làm như vậy thì rất khó hiểu mối tương quan của hai câu đó. Có lẽ cũng vì lý do đó mà các dịch giả rất phân tán trong lối diễn đạt câu Tv này : xx. *Girard*, Q2, tr. 32 ; *Pierre de Beaumont*, *Aujourd'hui la Bible*, Q12, tr. 744 ; vv... BĐC đã dựa theo động từ « *endureth* », « chịu đựng », - của bản KJV, - để diễn tả ý đặt vấn đề hiểu ngầm của chữ מַה , « *Why* », « sao », khởi đầu còn tồn tại trong cả câu. – Đây là một câu hỏi còn nhiều ý hiểu ngầm theo kiểu người Việt chúng ta trong tiếng than : « Trời ơi ! » hoặc « Ông Trời có mắt ! » trước những nghịch cảnh bất công, đau khổ trong cuộc đời. Câu hỏi hoặc than này thuộc phần luân lý liên quan đến « phép công bình của Chúa ». Xx. chth. về « đường kẻ dữ sẽ... » của câu Tv 1,6b.

[99] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **3c**. the *kindness* of God is *everlasting* [*lòng tốt/nhân từ* của Chúa *tồn tại luôn mãi*]; Ψ52$_{3}$; tr. 339a.

[100] Xem *Gesenius*,**II**. אֵל **n.m**. *god*, but with various subordinate applications to express idea of *might* [**dt.gđ**. *chúa/Chúa*, nhưng với nhiều cách áp dụng phụ thuộc khác nhau để diễn tả ý « quyền năng/uy quyền »]; **6.** the one only and true God of Israel [chỉ có một Thiên Chúa duy nhứt và thật của *Yxơraên*] ψ55 7$_{12}$ 10$_{11.12}$ 16$_{1}$ 17$_{6}$ 18$_{3.31.33.48}$ 19$_{2}$ 22$_{2.2.11}$ 29$_{3}$ 31$_{6}$ 42$_{3.9.10}$ 43$_{4}$ 50$_{1}$ 52$_{3.7}$ 55$_{20}$ 57$_{3}$ 63$_{2}$ 68$_{20.21.25.36}$ 73$_{11.17}$ 74$_{8}$ 77$_{10.14.15}$ 78$_{7.8.18.19.34.41}$ 82$_{1}$ 83$_{2}$ 84$_{3}$ 85$_{9}$ 86$_{15}$ 89$_{27}$ 90$_{2}$ 94$_{1.1}$ 95$_{3}$ 99$_{8}$ 102$_{25}$ 104$_{21}$ 106$_{14.21}$ 107$_{11}$ 118$_{27.28}$ 136$_{26}$ 139$_{17.23}$ 140$_{7}$ 146$_{5}$ 149$_{6}$ 150$_{1}$; tr. 42b.

[101] Xem *Joüon*, §139g, tr. 518, כָּל־הַיּוֹם *all the days* (= *always, all the time*) [tất cả mọi ngày (= luôn luôn/mãi mãi)]. – Xx. *Gesenius*, יוֹם *day* [ngày] ; **7f.** כָּל־הַיָּמִים [cả/trọn—ngày/hôm nay] = *always, continually* [luôn luôn/mãi mãi, luôn, mãi] ψ25$_{5}$ 32$_{3}$ 35$_{28}$ 37$_{26}$ 38$_{7.13}$ 42$_{4.11}$ 44$_{9.16.23}$ 52$_{3}$ 56$_{2.3.6}$ 71$_{8.15.24}$ 72$_{15}$ 73$_{14}$ 74$_{22}$ 86$_{3}$ 88$_{18}$ 89$_{17}$ 102$_{9}$ 119$_{97}$; **g.** additional phr. c. בְּ = *on* a particular day [thêm những câu với בְּ = *vào/về,* một ngày đặc biệt nào]: בְּכָל־יוֹם *every day* [mỗi ngày] ψ7$_{12}$ 88$_{10}$ 145$_{2}$; tr. 400b.

Tv 52 (51), 4.5

BĐC4 Lưỡi ngươi* toan tính những sự tàn phá[102],
như dao cạo sắc bén[103] nó đang làm điều gian xảo[104].

5 אָהַבְתָּ רָע מִטּוֹב שֶׁקֶר
Ngươi đã, yêu/ưa/thích/chuộng - điều, xấu/dữ/bất hạnh - hơn (là) điều, tốt/lành/hạnh phúc - sự/điều giả dối
מִדַּבֵּר צֶדֶק סֶלָה:
hơn (là) nói - sự/điều, công bình/chính trực/ngay lành - *Xêla*

LXX5 ἠγάπησας κακίαν ὑπὲρ ἀγαθωσύνην ἀδικίαν
Ngươi đã yêu chuộng - điều, xấu/ô nhục/hèn nhát - hơn - sự, thiện hảo/hảo tâm - điều, bất công/gây hại/lỗi
ὑπὲρ τὸ λαλῆσαι δικαιοσύνην διάψαλμα
hơn - việc - nói - sự công bình/minh - *Xêla*

VUL5 - dilexisti malum magis quam bonum mendacium magis
Ngươi đã yêu chuộng - điều xấu/dữ/bất hạnh - nhiều - hơn - điều, tốt/thiện - sự dối trá/giả hình - nhiều
quam loqui iustitiam semper
hơn - nói - sự công bình/chính - *Xêla*

KJV3 Thou lovest evil more than good; [and] lying rather than to speak righteousness. Selah.
BJ5 - Tu aimes mieux le mal que le bien, le mensonge que la justice; Pause.
TOB5 Au bien tu préfères le mal, et à la franchise le mensonge. Pause.
NTT5 Ngươi chuộng dữ hơn lành, gian dối hơn là nói điều thành thật.
TL3 Ngươi chuộng điều dữ hơn là điều lành, Thích sự nói dối hơn là nói sự công bình. (Sê-la)
TPN5 Ngươi ưa điều dữ hơn điều lành, chuộng điều gian dối hơn sự thật.

BĐC5 Ngươi đã chuộng điều dữ[105] hơn là điều lành[106],
điều dối trá hơn là nói điều ngay lành[107]. *Xêla*[108]

---

[102] Xem *Gesenius*, הַוָּה **2.** *engulfing ruin, destruction* [sự sụp đổ ngập sâu, sự tàn phá] Ψ52$_{4}$; 217b.

[103] Xem *Sander*, לָטַשׁ mài, làm bén, gò ; כְּחַעַר מְלֻטָּשׁ *comme un rasoir affilé* ; tr. 324b.

[104] Xem *Gesenius*, **I.** רְמִיָּה **n.f.** *deceit, treachery* [**dt.gc.** điều, giả dối/lừa đảo/gian xảo ; bất tín/trung, phản bội] ; עֹשֵׂה רְמִיָּה *that workest treachery* [kẻ, phản bội, làm điều gian xảo] ψ52$_{4}$ 101$_{7}$ 120$_{2.3}$; tr. 941a.

[105] Xem *Gesenius*, **II.** רַע **n.m. 2.** *evil, injury, wrong* [**dt.gđ**. sự/kẻ, dữ – thương tích, điều tổn hại/thương, độc hại – sự sai trái/bậy bạ, quấy]: ψ55 75$_{.10}$ 34$_{15}$ 36$_{5}$ 37$_{27}$ 41$_{6}$ 52$_{5}$ 54$_{7}$ 56$_{6}$ 73$_{8}$ 97$_{10}$ 109$_{20}$ 119$_{101}$; tr. 948b tt.

[106] Xem *Gesenius*, **III.** טוֹב **n.m.** [**dt.gđ.**] **2.** *good things*, (coll.) [*(những) đồ/vật, tốt/quý/ngon*, (tập hợp dt.)] ψ21$_{4}$ 103$_{5}$ 104$_{28}$ 107$_{9}$; **4.** *moral good*, [sự/điều/việc/kẻ/vật, tốt/thiện/lành/hay, luân lý] ψ14$_{1.3}$ 34$_{15}$ 37$_{3.27}$ 38$_{21}$ 52$_{5}$ 53$_{2.4}$; tr. 375a.

[107] Xem *Gesenius*, צֶדֶק **n.m.** *rightness, tighteousness* [**dt.gđ**. sự đúng đắn/ngay thẳng, quyền chính đáng – sự/lẽ/lòng, công chính/minh, chính trực/ngay thẳng]; **4.** *rightness*, in speech [*điều ngay thẳng/lành, chính trực*, trong lời nói] ψ52$_{5}$; tr. 841b.

[108] Xem *Gesenius*, סֶלָה **vb**. *lift up* (voices in ברוך לעולם), or *exalt* (לעולם ו׳) [**đt**. *lên/nâng cao* (giọng chỗ 'chúc tụng đến muôn đời'), hoặc *tung hô/tán dương* chỗ ('ĐC đến muôn đời, vạn tuế')]; סֶלָה được dùng để chỉ một sự ngưng đọng nào đó hoặc một sự thay đổi lối diễn đạt thường lệ ; tất cả (ngoại trừ Tv 61, 81) các tựa Tv có סֶלָה đều có chỉ loại Tv (như 3 מִכְתָּם, 7 מַשְׂכִּיל, 10 שִׁיר, 26 Tv khác מִזְמוֹר) ; סֶלָה rất thường đi với שִׁיר và מַשְׂכִּיל là những từ ngữ liên quan tới lối diễn đạt về âm nhạc ; סֶלָה có thể được đặt ở cuối bài Tv (như ψ3$_{9}$ 9$_{21}$ 24$_{10}$ 46$_{12}$); chỗ khác thì סֶלָה ở cuối một đoạn (như ψ33$_{.5}$ 43$_{.5}$ 76 9$_{17}$ 24$_{6}$ 32$_{4.5.7}$ 39$_{6.12}$ 46$_{4.8}$ 47$_{5}$ 48$_{9}$ 49$_{13}$ (so rd. MT v$_{14}$ by error) [(như vậy 'đọc' bản *Hípri* câu 14 do sai lầm)] câu$_{16}$ 50$_{6}$ 52$_{5.7}$ 54$_{5}$ 59$_{6.14}$

6 אָהַבְתָּ כָל־דִּבְרֵי־בָלַע לְשׁוֹן מִרְמָה׃
xảo quyệt/dối trá - hỡi lưỡi - tất cả—những lời—nuốt, đả phá, tiêu diệt - Ngươi đã, muốn/ưa, thích/chuộng
LXX6 ἠγάπησας πάντα τὰ ῥήματα καταποντισμοῦ
Ngươi đã yêu chuộng - tất cả - các - tiếng/lời/câu/điều/hành vi - về sự, quăng xuống biển/nhận chìm
γλῶσσαν δολίαν
của lưỡi - xảo quyệt/dối trá
VUL6 - dilexisti omnia verba ad devorandum lingua dolosa
Ngươi đã yêu chuộng - tất cả - những lời - để - nuốt/đả phá/bóp nghẹt - hỡi lưỡi - xảo quyệt/dối trá
KJV4 Thou lovest all devouring words, O [thou] deceitful tongue. {O thou...: or, and the deceitful tongue}
BJ6 - tu aimes toute parole qui dévore, langue d'imposture.
TOB6 Tu aimes toute parole qui détruit, langue perfide!
NTT6 Ngươi chuộng những lời độc hại, hỡi lưỡi điêu ngoa !
TL4 Hỡi lưỡi dối trá, Ngươi ưa mến các lời tàn hại.
TPN6 Ngươi thích nói toàn lời độc ác, ôi miệng lưỡi điêu ngoa !

BĐC6 Ngươi đã thích tất cả những lời đả phá[109] hỡi lưỡi gian ngoa[110] !

7 גַּם־אֵל יִתֹּצְךָ לָנֶצַח יַחְתְּךָ
Người sẽ bốc nhanh ngươi đi - luôn mãi/mãi mãi -Người sẽ, đánh/lật, đổ (đi), ngươi - Cũng, (nên)... cũng—Chúa
יִסָּחֲךָ וְיִשַּׁרְשְׁךָ מֵאֹהֶל מֵאֶרֶץ
khỏi đất - và Người sẽ nhổ/bứng/diệt trừ ngươi - (để/cho) khỏi/không có, lều, chỗ ở - và Người sẽ, nhổ/lôi/kéo, ngươi ra
חַיִּים סֶלָה׃
Xêla - (các) kẻ sống
LXX7 διὰ τοῦτο ὁ θεὸς καθελεῖ σε εἰς τέλος ἐκτίλαι
Qua đó/vì vậy - Đấng - Thiên Chúa - Người sẽ, hạ/lật đổ/giết - ngươi - tới - cùng/chết - nhổ/bứng
σε καὶ μεταναστεύσαι σε ἀπὸ σκηνώματος καὶ τὸ ῥίζωμά
ngươi - và - dời nơi cư ngụ/thiên cư/trục xuất - ngươi - khỏi - nơi cư ngụ/nhà/lều - và - cái - rễ/móng/dòng
σου ἐκ γῆς ζώντων διάψαλμα
của ngươi - khỏi - đất - của những kẻ sống - *Xêla*
VUL7 - sed Deus destruet te in sempiternum terrebit
Nhưng/vậy nên - Chúa - Người sẽ, phá/lật đổ - ngươi - cho tới - muôn ngàn đời - Người sẽ làm sợ trốn/đuổi

---

615 625.9 664.7.15 675 6820 764.10 774.10.16 818 822 839 845.9 888.11 8938.46 1404.6.9 1436) ; hoặc סֶלָה được đặt ở chỗ có trích dẫn (như ψ449 558 577 606 672 688.33 895) ; hoặc ở chỗ có thể trích ra để dùng trong phụng vụ (như ψ204 213 5520 574 754 853 873.6 8949). Nó có lẽ được đưa vào sử dụng trong thời kỳ hậu lệ thuộc *Batư* (*late Persian period*) đối với các Tv được dùng có hòa nhạc trong việc phụng tự công cộng, để chỉ chỗ có nghi thức chúc lành. Nó không được thêm vô các Tv khác bởi các nhà xuất bản về sau ; nhưng đã được hồi phục trong thế kỷ đầu trước Chúa GS, và đã được tiếp tục dùng một thời gian. – Muốn rõ chi tiết, xx. *Gesenius*, tr. 699b tt.

[109] Xem *Sander*, בֶּלַע sự đả phá, gây đổ vỡ ; אָהַבְתָּ כָל־דִּבְרֵי־בָלַע *tu aimes toutes les paroles de destruction, qui tendent à la ruine, ou : les paroles de ruse (de* בָּלַע ***Pi.***, *envelopper, cacher)* ; tr. 69b.

[110] Xem *Gesenius*, מִרְמָה **n.f.** *deceit, treachery* [**dt.gc.** sự giả dối/lừa đảo, bội/bất tín, bất trung] ; - *treacherous* mouth פִּי־מִרְמָה [miệng *gian xảo/ngoa/tà/trá, điêu ngoa/xảo quyệt*] ψ57 107 171 244 3414 3520 364 3813 431 [5019] 526 5512.24 1092 ; tr. 941a.

et evellet te de tabernaculo et eradicabit te
và - Người sẽ, nhổ/bứng/đuổi - ngươi - khỏi - Nhà tạm/lều - và - Người sẽ, nhổ, tiêu/trừ, diệt - ngươi
de terra viventium semper
khỏi - đất - của những kẻ đang sống - *Xêla*

KJV5 God shall likewise destroy thee for ever, he shall take thee away, and pluck thee out of [thy] dwelling place, and root thee out of the land of the living. Selah. {destroy...: Heb. beat thee down}

BJ7 - C'est pourquoi Dieu t'écrasera, te détruira jusqu'à la fin, t'arrachera de la tente, t'extirpera de la terre des vivants. Pause.

TOB7 Dieu lui-même te ruinera pour toujours, il te tirera, t'arrachera de la tente, il te déracinera du pays des vivants.

NTT7 Cho nên Thiên Chúa sẽ hủy phá ngươi đi, Người sẽ lật đổ, Người sẽ bứng ngươi đi khỏi lều. Người sẽ nhổ ngươi tận rễ, cho khỏi dương gian người sống.

TL5 Đức Chúa Trời cũng sẽ phá hại ngươi đời đời; Ngài sẽ bắt ngươi, rứt ngươi khỏi trại ngươi, Và nhổ ngươi khỏi đất kẻ sống. (Sê-la)

TPN7 Nên Chúa Trời sẽ tiêu diệt ngươi vĩnh viễn, lượm ngươi đi, đem vất khỏi lều, và bứng gốc khỏi nơi dương thế.

BĐC7 [Nên] Thiên Chúa[111] cũng sẽ đánh đổ ngươi đi vĩnh viễn[112],
Người sẽ bốc ngươi nhanh[113] và lôi ngươi ra khỏi[114] lều
và Người sẽ[115] nhổ[116] ngươi ra khỏi đất kẻ sống. *Xêla*

8 וְיִרְאוּ צַדִּיקִים וְיִירָאוּ וְעָלָיו יִשְׂחָקוּ׃
chúng sẽ, cười - và trên/lại, nó - và chúng sẽ sợ - những người công chính - Và/cũng, chúng sẽ thấy
LXX8 καὶ ὄψονται δίκαιοι καὶ φοβηθήσονται καὶ ἐπ᾽ αὐτὸν
Và/rồi thì - chúng sẽ thấy - những người công chính - và - chúng sẽ phải sợ - và - trên/đối lại - nó

---

[111] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu 3 trên đây.

[112] Xem *Gesenius*, נֵצַח **4.** *everlastingness, ever*, usu. לָנֶצַח *for ever* [*sự trường tồn, vĩnh cửu*, thông thường לָנֶצַח *luôn/mãi mãi*] ψ97.19 1011 4424 4910 527 6817 741.10.19 779 795 8947 1039 ; seldom abbr. [đôi khi rút gọn/ngắn] נֵצַח ψ132 1611 ; tr. 664a.

[113] Xem *Gesenius*, חָתָה **vb**. *snatch up*, usu. fire, coals [**đt**. *tóm/bóc/chụp/lợm/lấy/lôi, nhanh/gọn*, thường về lửa, than]; יַחְתְּךָ וְיִסָּחֲךָ מֵאֹהֶל God... *shall snatch thee away*, and pluck thee up tent-less [TC... *sẽ bốc nhanh ngươi đi*, và lôi ngươi ra không nơi trú ngụ] ; tr. 367a.

[114] Xem *Gesenius*, מִן **7b.** after verbs implying *restraint, prevention, cessation*, etc.[sau đt. hàm ý *hạn chế – ngăn chận – thôi/ngưng, chấm dứt*, vv...]; **(b)** still more concisely, esp. in poetry, with a noun alone [còn rõ hơn nữa, đặc biệt trong văn thơ, chỉ với một dt. mà thôi]: ψ86 hast made him lack but little [Ngài đã làm cho nó thiếu/kém (nhưng) chút đỉnh (thôi)] מאלהים *ut non esset* Deus [*hầu mà nó đừng, là/thành,* Chúa], ψ835 מִגּוֹי [« *để khỏi trở thành* một dân tộc »]; and even to express absol. the non-existence of a thing not named in the principal clause, as [và cả để diễn tả cách tuyệt đối sự không có của một sự/vật chưa được nêu lên trong mệnh đề chính, như]: ψ393 4915 מִזְּבֻל־לוֹ *so that it has no* dwelling [*để không/khỏi có* chỗ ở *nào*], ψ527 יִסָּחֲךָ מֵאֹהֶל pluck thee up *tentless* [lôi ngươi ra, (*cho*) *không/khỏi* (*có*) *lều*], ψ10924 is lean מִשָּׁמֶן *so that there is no* fatness [nó gầy (dần) « *để khỏi* [*có* sự) mập »]; tr. 583ab.

[115] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ וְשֵׁרֶשְׁךָ này, xx. câu Tv 7,5b. - Xx. thêm *Joüon*, §115a, tr. 379.

[116] Xem *Sander*, שָׁרַשׁ ***Pi***., nhổ lên luôn rễ, bứng, tiêu diệt/phá hủy/trừ diệt ; וְשֵׁרֶשְׁךָ מֵאֶרֶץ חַיִּים *il te déracinera de la terre des vivants* ; tr. 773b.

γελάσονται καὶ ἐροῦσιν
chúng sẽ (được) cười - và - chúng sẽ nói (rằng)/(:)
VUL8 - videbunt iusti et timebunt et super eum ridebunt
Chúng sẽ thấy - những người công chính - và - chúng sẽ sợ - và - trên/lại - nó - chúng sẽ cười
KJV6 The righteous also shall see, and fear, and shall laugh at him:
BJ8 - Ils verront, les justes, ils craindront, ils se riront de lui :
TOB8 Alors les justes verront et craindront; ils riront de lui:
NTT8 Người lành được thấy và sẽ kính vì, họ sẽ cười nó :
TL6 Người công bình sẽ thấy, bèn bắt sợ, Và cười người, mà rằng:
TPN8 Nhìn thấy vậy, chính nhân sợ hãi,
BĐC8 Những người* công chính cũng sẽ thấy và họ sợ,
và họ sẽ cười lại nó [rằng[117]] :

9 הִנֵּה הַגֶּבֶר לֹא יָשִׂים אֱלֹהִים מָעוּזוֹ
thành lũy/nơi ẩn náu, nó - TC - nó sẽ, đặt/nhìn nhận - không - con người/kẻ cả gan - Kìa/đó/này kìa
וַיִּבְטַח בְּרֹב עָשְׁרוֹ יָעֹז
nó sẽ tỏ ra mạnh bạo - sự giàu có/tài sản, nó - vào sự, dồi dào/phong phú - và/nhưng, nó sẽ trông/tin, cậy
בְּהַוָּתוֹ׃
trong sự, ước muốn/mơ ước/tàn phá, của nó
LXX9 ἰδοὺ ἄνθρωπος ὃς οὐκ ἔθετο τὸν θεὸν
Này/kìa/coi kìa - một con người - mà - không - nó đã, đặt/dành, cho mình - Đấng - Thiên Chúa
βοηθὸν αὐτοῦ ἀλλ᾽ ἐπήλπισεν ἐπὶ τὸ πλῆθος
(làm) Đấng cứu giúp/bảo vệ - của nó - nhưng - nó đã đặt niềm tin cậy - trên/vào - sự - dư dật/phong phú
τοῦ πλούτου αὐτοῦ καὶ ἐδυναμώθη ἐπὶ τῇ
của sự - giàu có/gia tài/sản - của nó - và - nó đã, (được) tăng cường/làm bạo dạn - trên/về - nơi sự
ματαιότητι αὐτοῦ
hư ảo/phù vân - của nó
VUL9 - ecce vir qui non posuit Deum fortitudinem
Này/đây/kìa - con người - mà - không - nó đã, đặt/nhìn nhận - Thiên Chúa - (là) sức mạnh/dũng lực
suam sed speravit in multitudine divitiarum suarum
của nó - nhưng - nó đã trông cậy - vào - sự phong phú/dồi dào - của những của cải/kho tàng - của nó
confortatus est in insidiis suis
được, vững mạnh/tin, bạo dạn - nó thì - trong/vào - những, cạm bẫy/mưu mô/sự phản bội - của nó
KJV7 Lo, [this is] the man [that] made not God his strength; but trusted in the abundance of his riches, [and] strengthened himself in his wickedness. {wickedness: or, substance}
BJ9 - «Le voilà, l'homme qui n'a pas mis en Dieu sa forteresse, mais se fiait au nombre de ses biens, se faisait fort de son crime!»
TOB9 Le voici ce brave, qui ne prenait pas Dieu pour forteresse, mais qui comptait sur sa grande richesse, fort de ses crimes!
NTT9 « Nầy đây một người không đặt Thiên Chúa làm nơi ẩn náu, nhưng nó cậy nó lắm của, nó tự hào nơi điều tội ác ! »

[117] BĐC – cũng như bản TL – đã dựa theo bản LXX : καὶ ἐροῦσιν, « và chúng sẽ nói (rằng) ». Thay vào đó, các bản khác như KJV, BJ, TOB và NTT đã để (:) ở cuối câu.

TL7 Kìa, là người không nhờ Đức Chúa Trời làm sức lực mình, Song nhờ cậy nơi sự giàu có hiếm hiệm mình. Làm cho mình vững bền trong sự ác mình!
TPN9 nhạo cười rằng : nó đích thị là người chẳng lấy Chúa làm nơi ẩn náu, nhưng chỉ tin cậy vào đống tiền đống của và khoe khoang mưu độc của mình.

BĐC9 « Kìa con người[118] không đặt Thiên Chúa [làm[119]] thành lũy[120] mình,
nhưng nó sẽ tin cậy vào sự dồi dào tài sản của nó
và[121] sẽ tỏ ra mạnh bạo[122] trong mơ ước[123] mình. »

10 וַאֲנִי כְּזַיִת רַעֲנָן בְּבֵית אֱלֹהִים בָּטַחְתִּי
con (đã)/- tin cậy/phó thác - TC - trong nhà - xanh tươi - như cây (dầu) ôliu - Và/nhưng/phần, con
בְּחֶסֶד־אֱלֹהִים עוֹלָם וָעֶד׃
[và luôn/mãi mãi - đời đời] = muôn đời, đời đời vô cùng - vào tình thương/lòng nhân từ—Thiên Chúa

LXX10 ἐγὼ δὲ ὡσεὶ ἐλαία κατάκαρπος ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ θεοῦ
Chính/phần, con - nhưng - như thể - cây *ôliu* - sai trái - trong - nơi cái - nhà - của Đấng - Chúa
ἤλπισα ἐπὶ τὸ ἔλεος τοῦ θεοῦ εἰς τὸν αἰῶνα καὶ εἰς
con đã trông cậy - vào - lòng - thương xót - của Đấng - Thiên Chúa - cho tới - cõi - đời đời - và - tới
τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
cõi - đời đời - của cõi - đời đời

VUL10 - ego sicut oliva virens in domo Dei speravi in
Chính/phần, con - như - cây *ôliu* - đang xanh tươi - trong - nhà - của Chúa - con đã trông cậy - vào
misericordia Dei in saeculum sempiternum
lòng nhân từ - của Chúa - cho tới - đời đời - luôn mãi/chẳng cùng

KJV8 But I [am] like a green olive tree in the house of God: I trust in the mercy of God for ever and ever.
BJ10 - Et moi, comme un olivier verdoyant dans la maison de Dieu, je compte sur l'amour de Dieu toujours et à jamais.
TOB10 Mais moi, comme un olivier verdoyant dans la maison de Dieu, je compte sur la fidélité de Dieu à tout jamais.
NTT10 Còn tôi như cây dầu, lá sum sê, nơi nhà của Thiên Chúa, nơi ơn Thiên Chúa, tôi tin cậy đời đời mãi mãi.
TL8 Còn tôi khác nào cây ô-li-ve xanh tươi trong nhà Đức Chúa Trời; Tôi nhờ cậy nơi lòng nhơn từ của Đức Chúa Trời đến đời đời vô cùng.
TPN10 Còn phần tôi, khác gì cây ô-liu xanh rờn trong nhà Thiên Chúa, tôi tin cậy vào tình

---

[118] Xem *Nicole*, הַגֶּבֶר *homme, brave* ; tr. 50, v9.

[119] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[120] Xem *Gesenius,* מָעוֹז **n.m**. *place* or *means of safety, protection* [**dt.gđ**. nơi/chốn *hay* phương tiện an toàn, sự che chở/bảo vệ]; **2a. fig**., of God as *refuge* [**ngb**. về TC như *nơi nương tựa/ẩn náu/thành lũy*] ψ27$_1$ 28$_8$ 31$_{3.5}$ 37$_{39}$ 43$_2$ 52$_9$; tr. 732a.

[121] Chữ « và » thay chữ « nó (sẽ tỏ ra...) », để kết thúc ba thái độ của một kẻ gian ác : **a)** gạt Thiên Chúa ra, **b)** ỷ lại nơi khả năng mình, và **c)** mưu toan những điều hão huyền theo bản LXX hoặc cạm bẫy theo bản VUL.

[122] Xem *Sander*, עָזַז có sức/quyền/lực, tỏ ra mạnh/bạo, chiến thắng ; יָעֹז בְּהַוָּתוֹ *il se fortifia dans sa malice* ; tr. 521a.

[123] Xem *Gesenius*, הַוָּה **1.** *desire* (in bad sense) [ý/ước, muốn, mơ ước (theo nghĩa xấu)] Ψ52$_9$; 217b.

thương Thiên Chúa mãi mãi đến muôn đời.

BĐC10 Phần con* như cây *ôliu* xanh tươi[124] trong nhà Thiên Chúa,
con tin[125] cậy vào lòng nhơn từ Thiên Chúa đời đời vô cùng[126].

11 אוֹדְךָ לְעוֹלָם כִּי עָשִׂיתָ וַאֲקַוֶּה
và con sẽ, chờ, ngóng trông - Ngài đã làm,tác thành - bởi vì - đến muôn đời - Con (sẽ)/nguyện, cảm tạ, ca/tán tụng, Ngài
שְׁמֶךָ כִּי־טוֹב נֶגֶד חֲסִידֶיךָ׃
chư vị, sốt sắng/đạo đức, của Ngài - trước/trước mặt - vì—tốt đẹp/thiện hảo - Danh Ngài

LXX11 ἐξομολογήσομαί σοι εἰς τὸν αἰῶνα ὅτι ἐποίησας καὶ ὑπομενῶ
Con sẽ, hứa/tuyên xưng/cảm tạ - Ngài - cho tới - cõi - đời đời - vì - Ngài đã làm - và - con sẽ vững dạ/chờ
τὸ ὄνομά σου ὅτι χρηστὸν ἐναντίον τῶν ὁσίων σου
- - Danh - của Ngài - bởi vì - tính/điều, thiện hảo/hạnh phúc - đàng trước/trước mặt - của các - thánh - của Ngài

VUL11 – confitebor tibi in saeculo quoniam fecisti et expectabo
Con sẽ tuyên xưng/công bố - về Ngài - cho tới - đời đời - bởi vì - Ngài đã làm - và - con sẽ ngóng trong/cậy vào
nomen tuum quoniam bonum in conspectu sanctorum tuorum
Danh - của Ngài - bởi vì - điều thiện hảo/hạnh phúc - ở - trước mắt - của các thánh - của Ngài

KJV9 I will praise thee for ever, because thou hast done [it]: and I will wait on thy name; for [it is] good before thy saints.

BJ11 - Je veux te rendre grâce à jamais, car tu as agi, et j'espère ton nom, car il est bon, devant ceux qui t'aiment.

TOB11 Toujours je te rendrai grâce, car tu as agi; j'ai espoir en ton nom, car il est bon, en présence de tes fidèles.

NTT11 Tôi tạ ơn Người đời đời, vì Người đã ra tay, tôi trông cậy Danh Người, Danh thật tốt lành trước mặt những ai thành tín với Người.

TL9 Tôi sẽ cảm tạ Chúa đời đời, vì Ngài đã làm việc đó; Tôi sẽ trông cậy nơi danh Chúa Trước mặt các người thánh của Chúa, vì điều đó là tốt lành.

TPN11 Lạy Chúa, con nguyện tạ ơn Ngài luôn mãi, vì Ngài đã ra tay. Trước mặt những người hiếu trung với Chúa, con trông đợi danh Ngài, vì danh Ngài thiện hảo.

BĐC11 Con nguyện* ca tụng[127] Ngài đến muôn đời[128] bởi vì Ngài đã ra tay[129],

---

[124] Xem *Gesenius*, רַעֲנָן **adj.** *luxuriant, fresh, flourishing* [**tt.** sum sê/tươi tốt/mới mẻ/xanh tươi/khỏe mạnh] ψ37$_{35}$ 52$_{10}$ 92$_{11}$, pers. (**fig.**, as trees) [người (**ngb.** như cây cối)] ψ92$_{15}$; tr. 947b.

[125] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*), của đt. בָּטַחְתִּי .

[126] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng, luôn/mãi mãi*" ở câu Tv 52,11.

[127] Xem *Gesenius*, יָדָה ***Hiph***., *give thanks, laud, praise* [dưng/dâng lời, cảm tạ, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng]; **1a(I).** the king [(ô./đức) vua] ψ45$_{18}$; the rich [kẻ/người giàu] ψ49$_{19}$; **(2).** of ´י, (mostly ψψ and Ch) of *ritual* worship ... referring to God [về ĐC (phần nhiều trong các Tv và Sb) về việc thờ phượng/phụng tự *theo nghi, lễ/thức* ... với đối tượng là TC] ψ7$_{18}$ 9$_{2}$ 18$_{50}$ 28$_{7}$ 30$_{10.13}$ 35$_{18}$ 42$_{6.12}$ 43$_{4.5}$ 44$_{9}$ 52$_{11}$ 54$_{8}$ 57$_{10}$ 67$_{4.4.6.6}$ 71$_{22}$ 76$_{11}$ 86$_{12}$ 88$_{11}$ 89$_{6}$ 99$_{3}$ 108$_{4}$ 109$_{30}$ 111$_{1}$ 118$_{19.21.28}$ 119$_{7}$ 138$_{1.2.4}$ 139$_{14}$ 142$_{8}$ 145$_{10}$; **b.** sq. לְ , only of the ritual worship [theo sau có 'cho/(-)', chỉ liên quan tới nghi thức thờ phượng/phụng tự]: ψ30$_{5}$ 33$_{2}$ 92$_{2}$ 97$_{12}$ 105$_{1}$ 106$_{47}$ 122$_{4}$ 140$_{14}$; הודו לי´ *give thanks to* ´י [dưng/dâng lời cảm tạ (cho/lên) ĐC] ψ66 75$_{2.2}$ 79$_{13}$ 100$_{4}$ 106$_{1}$ 107$_{1.8.15.21.31}$ 118$_{1.29}$ 119$_{62}$ 136$_{1.3.26}$; **2b**. *confess* [tuyên xưng], ψ32$_{5}$; tr. 392ab.

và con nguyện [hết tình] ngóng trông[130] Danh Ngài,
vì [Danh Ngài] thiện hảo[131] trước mặt chư thánh[132] của Ngài !

Thánh vịnh 52 (51)

1 *Phần nhạc trưởng. Thi thiên chiêm niệm. Của Đavít.*
2 *Khi Đôêg, người Êđôm đến và báo với SaUn, mà nói với người rằng* :
« *Đavít đã đi tới nhà Akhimêléc.* »
3 Sao ngươi tự ca ngợi về điều ác độc hỡi người dõng mạnh
mà lòng nhơn từ Chúa [chịu đựng] mãi ?
4 Lưỡi ngươi* toan tính những sự tàn phá,
như dao cạo sắc bén nó đang làm điều gian xảo.
5 Ngươi đã chuộng điều dữ hơn là điều lành,
điều dối trá hơn là nói điều ngay lành. *Xêla*
6 Ngươi đã thích tất cả những lời đả phá hỡi lưỡi gian ngoa !
7 [Nên] Thiên Chúa cũng sẽ đánh đổ ngươi đi vĩnh viễn,
Người sẽ bốc ngươi nhanh và lôi ngươi ra khỏi lều
và Người sẽ nhổ ngươi ra khỏi đất kẻ sống. *Xêla*
8 Những người* công chính cũng sẽ thấy và họ sợ,
và họ sẽ cười lại nó [rằng] :
9 « Kìa con người không đặt Thiên Chúa [làm] thành lũy mình,

---

[128] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2a.** indef. *futurity*, c. prep.וָעֶד *for ever, always* (sts. = *during the life time*) {*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ וָעֶד *luôn mãi/mãi mãi* [đôi khi = *(trong) suốt (cuộc) đời*]}; שַׁלְוֵי ע׳ Ψ73$_{12}$ *always at ease* [luôn luôn/mãi, bình yên/vô sự]; עוֹלָם וָעֶד(לְ) "(cho) đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng" Ψ5$_{12}$ 96 10$_{16}$ 15$_{5}$ 21$_{5}$ 30$_{7.13}$ 31$_{2}$ 37$_{27.28}$ 41$_{13}$ 44$_{9}$ 45$_{7.18}$ 48$_{15}$ 52$_{10.11}$ 55$_{23}$ 61$_{8}$ 71$_{1}$ 73$_{26}$ 75$_{10}$ 79$_{13}$ 86$_{12}$ 89$_{2}$ 115$_{18}$ 119$_{44.93.98.111.112}$ 121$_{8}$ 145$_{1.2.21}$ {và xx. *Ges.* **I.** עַד and וָעֶד **n.m.** *perpetuity* [**dt. gđ**. sự trường tồn vĩnh viễn/mãi mãi]; **2e**. tr. 723b}; tr. 762a.

[129] Xem *Gesenius*, עָשָׂה **vb.** *do, make* [**đt**. làm/thực hiện, làm ra]; I. **4. abs.** *act, act with effect*, esp. of ׳ [**ngm.** *hành động/ra tay, hành động có hiệu quả, tác/tạo/hoàn thành*, đặc biệt về ĐC] ψ22$_{32}$ 37$_{5}$ 52$_{11}$; tr. 794a.

[130] Xem *Gesenius*, קָוָה **vb**. *wait for* [**đt**. chờ, trông/mong chờ]; **1.** *wait,* or *look eagerly, for*, c. acc. ׳ [*trông/mong, chờ* hay *ngóng trông (nôn nóng/hết tình)*, với mục đích cách ĐC] ψ25$_{5.21}$ 27$_{14.14}$ 37$_{34}$ 39$_{8}$ 40$_{2}$ 52$_{11}$ (but rd. prob. אֶחֱזֶה , Hi Che Bae **al**.) [(nhưng có lẽ nên 'đọc' là « con, sẽ/nguyện, tuyên xưng » theo vài tác giả và **kkh**.)], 69$_{21}$ 130$_{5.5}$; tr. 875b.

[131] Xem *Gesenius*, טוֹב **9b.** *good, kind, benign*, of God himself [tốt đẹp/thiện hảo/dễ thương/hiền hòa/hảo tâm] ψ100$_{5}$ 135$_{3}$ 136$_{1}$; שִׁמְךָ כִּי־טוֹב ψ52$_{11}$ 54$_{8}$; כִּי טוֹב חַסְדֶּךָ ψ69$_{17}$ 109$_{21}$; tr. 374b.

[132] Xem *Gesenius*, חָסִיד *kind, pious* [hiền lành/tử tế – sốt sắng, nhơn/đạo đức, thành kính/mộ đạo] ; **2b.** *a pious man, the godly* [một người đạo/nhơn đức, sốt sắng/thành kính/mộ đạo] ; *thy pious ones* [các/chư người/vị, nhơn/đạo đức, của Ngài] ψ44 12$_{2}$ 16$_{10}$ 30$_{5}$ 31$_{24}$ 32$_{6}$ 37$_{28}$ 50$_{5}$ 52$_{11}$ 79$_{2}$ 85$_{9}$ 86$_{2}$ 89$_{20}$ 97$_{10}$ 116$_{15}$ 132$_{9.16}$ 145$_{10}$ 148$_{14}$ 149$_{1.5.9}$; tr. 339b. – Cả hai bản LXX (τῶν ὁσίων) và VUL (*sanctorum*) đều dịch 'các/chư, thánh'.

nhưng nó sẽ tin cậy vào sự dồi dào tài sản của nó
và sẽ tỏ ra mạnh bạo trong mơ ước mình. »
10 Phần con* như cây *ôliu* xanh tươi trong nhà Thiên Chúa,
con tin cậy vào lòng nhơn từ Thiên Chúa đời đời vô cùng.
11 Con nguyện* ca tụng Ngài đến muôn đời bởi vì Ngài đã ra tay,
và con nguyện [hết tình] ngóng trông Danh Ngài,
vì [Danh Ngài] thiện hảo trước mặt chư thánh của Ngài !

Thánh vịnh 53 (52)

1 לַמְנַצֵּחַ עַל־מָחֲלַת מַשְׂכִּיל לְדָוִד׃
của *Đavít* - thi thiên chiêm niệm - trên/theo—điệu *Mahalát*/nỗi đau khổ/hình phạt - Dành cho nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ μαελεθ συνέσεως τῷ Δαυιδ
Dành cho - vị - nhạc trưởng - trên/theo - *Maêlêth* - về điều cần biết, ý thức, thông cảm - của - Đavít
VUL1 - victori per chorum eruditi David
Vào, dịp/nghi thức, chiến thắng - bởi/theo - ban/đoàn/hội, hát/múa - có tính cách giáo huấn - của Đavít
dixit stultus in corde suo non est Deus
nó đã nói - kẻ, ngu ngốc/điên loạn - trong - lòng - của nó - không - có - Thiên Chúa
KJV1a To the chief Musician upon Mahalath, Maschil, [A Psalm] of David.
BJ1 - Du maître de chant. Pour la maladie. Poème. De David.
TOB1 Du chef de choeur, al-mâhalath. Instruction de David.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Cho cơn bệnh. Thi khúc. Của Đavít.*
TL1a Thơ Đa-vít làm, để dạy dỗ. Cho thầy nhạc chánh, theo điếu "Ma-ha-lát"
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Cho cơn bệnh. Thi khúc. Của vua Đa-vít.* Kẻ ngu si tự nhủ : « Làm chi có Chúa Trời ! »
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Theo*[133] *điệu Mahalát*[134].
Thi thiên chiêm niệm[135]. *Của Đavít.*

2 אָמַר נָבָל בְּלִבּוֹ אֵין אֱלֹהִים הִשְׁחִיתוּ
chúng đã làm hư hỏng, suy đồi - TC - không có - trong lòng nó - kẻ điên cuồng - Nó đã nói/tự nhủ

---

[133] Xem *Gesenius*, עַל, עָל **1f(a)**. of the tune *acc. to* which a song is to be sung [về âm điệu/điệu nhạc *theo* đó một ca khúc được hát hay biểu diễn] ψ61 81 91 121 451 461 (עַל־עֲלָמוֹת perh., however, *in the manner of* maidens = for 'soprano') [(עַל־עֲלָמוֹת nhưng có lẽ *theo cách/điệu* các thiếu nữ = cho 'giọng bổng/cao')] 531 561 601 691 811 841 881 ; tr. 754a.

[134] Xem *Sander*, מַחֲלַת từ ở đầu hai bài Tv 53 và 88. Một vài tác giả cho rằng : *Mahalát*, hay giọng điệu để hát hai bài Tv này ; một số tác giả khác thì cho rằng liên quan đến những đau khổ của *Yxơraên* trong thời gian Đền thờ bị phá hủy, hoặc là hình phạt của những kẻ áp bức ; tr. 355a. – Xx. thêm *Bratcher*, tr.484 và *Gesenius*, ghi chú rằng *Aquila, Symmachus* và bản VUL cho rằng מְחֹלָה *dance* [vũ điệu] ; tr. 318b.

[135] Xx. chth. về từ ngữ "*thơ trường thiên* hay *thi thiên chiêm niệm*" ở câu Tv 52,1.

Tv 53 (52), 2.3

וְהִתְעִיבוּ עָוֶל אֵין עֹשֵׂה־טוֹב׃
kẻ làm—việc lành - không có/ai - điều bất công/gian ác - và chúng đã làm cách ghê tởm
LXX2 εἶπεν ἄφρων ἐν καρδίᾳ αὐτοῦ οὐκ ἔστιν θεός
Nó đã nói - kẻ điên loạn/bực tức - trong - tim/lòng - của nó - không - là/có - Thiên Chúa
διεφθάρησαν καὶ ἐβδελύχθησαν ἐν ἀνομίαις οὐκ ἔστιν
chúng đã bị, hủy diệt/mất trí - và - chúng đã bị ghê tởm - trong - những sự vi phạm/bất công - không - có
ποιῶν ἀγαθόν
người làm - việc lành/điều thiện
VUL2 - corrupti sunt et abominabiles facti sunt in iniquitate
bị làm hư hỏng - chúng thì - và - gớm, ghét/ghê - bị trở nên - chúng thì - trong - bất công/tội ác
non est qui faciat bonum
không - có - ai - mà (nó) làm - việc lành
KJV1b The fool hath said in his heart, [There is] no God. Corrupt are they, and have done abominable iniquity: [there is] none that doeth good.
BJ2 - L'insensé a dit en son cœur : «Non, plus de Dieu!» Ils sont faux, corrompus, abominables; personne n'agit bien.
TOB2 Les fous se disent: "Il n'y a pas de Dieu!" Corrompus, ils se sont pervertis dans des horreurs; aucun n'agit bien.
NTT2 Đức ngu dại tự nhủ đáy lòng : « Không có Thiên Chúa ! » chúng ra đồi bại, bỉ ổi, vô luân, hành thiện không còn có ai !
TL1b Kẻ ngu dại nói trong lòng rằng: Chẳng có Đức Chúa Trời. Chúng nó đều bại hoại, phạm tội ác gớm ghiếc; Chẳng có ai làm điều lành.
TPN2 Chúng đã ra hư đốn, làm những điều ghê tởm, chẳng có một ai làm điều thiện.

BĐC2 Trong lòng[136] mình kẻ điên cuồng[137]đã tự nhủ « không có Thiên Chúa »
chúng đã suy đồi[138], và đã làm cách ghê tởm[139] điều gian ác[140],
không ai làm việc lành[141].

3 אֱלֹהִים מִשָּׁמַיִם הִשְׁקִיף עַל־בְּנֵי אָדָם לִרְאוֹת
hầu xem/xét - Adong/loài người - trên/về/xuống—các con - Người đã nhìn xem - từ trời - Thiên Chúa
הֲיֵשׁ מַשְׂכִּיל דֹּרֵשׁ אֶת־אֱלֹהִים׃
về/tới—Thiên Chúa - kẻ tìm/cầu xin - người khôn ngoan/thận trọng - có chăng

---

[136] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.7.** for *the man himself* cho *chính mình con người*]: ψ10$_{6.11.13}$ 14$_1$ (= 53$_2$) 35$_{25}$ 36$_2$ 74$_8$; tr. 525b.

[137] Xem *Sander*, נָבָל điên cuồng, ngu ngốc, vô đạo ; אָמַר נָבָל בְּלִבּוֹ « *l'impie dit en son coeur* », tr. 427a.

[138] Xem *Gesenius*, שָׁחַת **vb.** *go to ruin* [**đt.** đi tới, ra, đổ nát/suy đồi]; ***Hiph***., **2**. *pervert, corrupt*, morally [*(làm) hư hỏng/đồi bại/trụy lạc – (làm) hư hỏng/thúi nát/đồi bại/suy đồi*, về luân lý/đạo đức] ψ14$_1$ = 53$_2$; tr. 1008b.

[139] Xem *Gesenius*, תָּעַב **vb. denom. [đt. mệnh danh]** ***Hiph.***, *make abominable, do abominably* [làm cho ra ghê tởm, làm cách ghê tởm]: **2.** ethically [theo luân lý đạo đức] Ψ14$_1$ = 53$_2$; tr. 1073a.

[140] Xem *Gesenius*, עָוֶל **n.m**. *injustice, unrighteousness* [**dt.gđ**. sự/điều, bất công/bất chính/gian ác] ψ7$_4$; (‖ עֲלִילָה ['hành vi/việc làm'] 14$_2$); 53$_2$ 82$_2$; tr. 732b.

[141] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/điều/việc/kẻ/vật, tốt/thiện/lành/hay*, luân lý" ở câu Tv 52,5.

LXX3 ὁ θεὸς ἐκ τοῦ οὐρανοῦ διέκυψεν ἐπὶ τοὺς υἱοὺς τῶν ἀνθρώπων
Đấng - Thiên Chúa - từ - cõi - trời - Người đã cuối nhìn - trên - các - con cái - của - loài người
τοῦ ἰδεῖν εἰ ἔστιν συνίων ἢ ἐκζητῶν τὸν θεόν
kẻ - đã thấy/hiểu biết - nếu - là/có - kẻ đồng hành - hay - kẻ tìm kiếm - Đấng - Thiên Chúa
VUL3 - Deus de caelo prospexit super filios hominum ut videret
Thiên Chúa - từ - trời - Người đã, nhìn/xem xét - trên - các con - của loài người - hầu - mà thấy
si esset intellegens requirens Deum
nếu/may ra - đã có thể có - người thông minh - đang tìm kiếm - Thiên Chúa
KJV2 God looked down from heaven upon the children of men, to see if there were [any] that did understand, that did seek God.
BJ3 - Des cieux Dieu se penche vers les fils d'Adam, pour voir s'il en est un de sensé, un qui cherche Dieu?
TOB3 Des cieux, Dieu s'est penché vers les hommes, pour voir s'il en est un d'intelligent qui cherche Dieu.
NTT3 Tự trời, Thiên Chúa ngoảnh nhìn con cái Ađam, thử xem ai là người có lương tri, ai tìm Thiên Chúa.
TL2 Đức Chúa Trời từ trên trời ngó xuống con loài người, Đặng xem thử có ai thông sáng, Tìm kiếm Đức Chúa Trời chăng.
TPN3 Từ trời cao Thiên Chúa nhìn xuống loài người, xem ai là kẻ có lương tri, biết kiếm tìm Thiên Chúa.
BĐC3 Từ trời* Chúa đã nhìn xuống các con loài người
hầu xem có người khôn ngoan[142] tìm tới Chúa chăng ?

4 כֻּלּוֹ סָג יַחְדָּו נֶאֱלָחוּ
chúng đã bị hư thân/suy đồi - cùng, chung/nhau - nó đã, rời/lìa/lánh xa - Nó nguyên vẹn/chúng tất cả
אֵין עֹשֵׂה־טוֹב אֵין גַּם־אֶחָד׃
dầu... cũng—một, duy nhứt - không, có/ai - người làm—việc lành - không, có/ai
LXX4 πάντες ἐξέκλιναν ἅμα ἠχρεώθησαν οὐκ ἔστιν ποιῶν
Tất cả - chúng đã rời bỏ/đi lệch - cùng, nhau/lúc - chúng đã bị hư hỏng - không - là/có - kẻ làm
ἀγαθόν οὐκ ἔστιν ἕως ἑνός
việc lành/điều thiện - không - là/có - cho tới - một
VUL4 - omnes aversi sunt pariter adheserunt[143]
Tất cả - đã, quây đi/thù nghịch - chúng thì - giống nhau/một lượt - chúng đã, gắn bó/đến sau/suy đồi
non est qui faciat bonum non est usque ad unum
không - có - ai - mà làm - việc lành - không - có - cho tới - tới - một người
KJV3 Every one of them is gone back: they are altogether become filthy; [there is] none that doeth good, no, not one.
BJ4 - Tous ils ont dévié, ensemble pervertis. Non, personne n'agit bien, non, pas un seul.
TOB4 Tous fourvoyés, ils sont unis dans le vice; aucun n'agit bien, pas même un seul.
NTT4 Hết thảy đều đánh tháo , hư đốn cả lũ, thành thiện không còn có ai, một người cũng không !

---

[142] Xem *Gesenius*, שָׂכַל **vb.** *be prudent* [**đt.** dè dặt/cẩn thận] ; ***Hiph.***, **5.** *act circumspectly, prudently* [làm, hành động cẩn thận/dè dặt/thận trọng, cho khôn ngoan]: ψ2$_{10}$ 36$_{4}$; as subst. [như dt.] ψ14$_{2}$ = 53$_{3}$; tr. 968a.
[143] Xem *Quicherat*, adhaereo, es, haesi, haesum, haerēre ; tr. 24c.

TL3 Chúng nó thay thảy đều lui lại, cùng nhau trở nên ô uế; Chẳng có ai làm điều lành, Dầu một người cũng không.
TPN4 Người người đã lìa xa chính lộ, chỉ biết theo nhau làm chuyện suy đồi, chẳng có một ai làm điều thiện, dẫu một người cũng không.

BĐC4 Tất cả đã* lìa xa[144] cùng nhau chúng đã suy đồi[145]
không có[146] người làm việc lành[147] dầu một cũng không !

5 הֲלֹא יָדְעוּ פֹּעֲלֵי אָוֶן אֹכְלֵי
những kẻ, ăn/hưởng/phá hoại - điều, phù vân/dối trá/ác - các kẻ làm - chúng đã biết - Phải chăng không
עַמִּי אָכְלוּ לֶחֶם אֱלֹהִים לֹא קָרָאוּ׃
chúng đã kêu, lên/cầu - không - Thiên Chúa - đồ ăn/bánh (mì) - chúng đã, ăn/tiêu hao/phá hoại - dân Ta
LXX5 οὐχὶ γνώσονται πάντες οἱ ἐργαζόμενοι τὴν ἀνομίαν οἱ
Không (chăng/hả ?) - chúng sẽ được biết - tất cả - các - việc làm/vi phạm - về sự - tội ác/bất công - các
ἔσθοντες τὸν λαόν μου βρώσει ἄρτου τὸν θεὸν οὐκ ἐπεκαλέσαντο
kẻ (đang) ăn - - - dân - của Ta - như lương thực - (của) bánh (mì) - - - Thiên Chúa - không hề - chúng đã kêu cầu
VUL5 - numquid non cognoverunt qui operantur iniquitatem qui comedunt
Phải chăng - không - chúng đã biết - những kẻ - chúng làm - bất công/tội ác - những kẻ - chúng ăn
populum meum ut cibum panis
dân - của Ta - như thể - lương thực - (như) bánh mì
KJV4 Have the workers of iniquity no knowledge? who eat up my people [as] they eat bread: they have not called upon God.
BJ5 - Ne le savent-ils pas, les malfaisants? Ils mangent mon peuple, voilà le pain qu'ils mangent, ils n'invoquent pas Dieu.
TOB5 Sont-ils ignorants, ces malfaisants, qui mangeaient mon peuple en mangeant leur pain, et n'invoquaient pas Dieu!
NTT5 Phải chăng chúng đã thành vô tri, phường tác quái, những kẻ ăn thịt dân tôi như người ta ăn bánh, và chẳng cầu khẩn cùng Thiên Chúa.
TL4 Các kẻ làm ác há chẳng hiểu biết sao? Chúng nó ăn nuốt dân ta khác nào ăn bánh, Và cũng chẳng hề khẩn cầu Đức Chúa Trời.
TPN5 Những kẻ làm điều ác, kẻ sống trên xương máu đồng bào ta, kẻ không cầu khẩn Thiên Chúa, há chẳng hiểu biết gì ?

BĐC5 Các kẻ* làm điều gian ác há chúng đã chẳng hiểu biết hay sao ?
Chúng [là]* những kẻ ăn [hại[148]] chúng đã tiêu hao[149] dân Ta [như] bánh

---

144 Xx. *Gesenius*, **II**. סוג seldom [ít khi] שׂוג , **vb**. *move away, backslide* [**đt**. rời/lìa/lánh xa – trợt/trở lại đường cũ/xấu, tái phạm]; *backslide, prove recreant* to ־ [*trở lại đường xấu, tái phạm – tỏ ra hèn nhát/phản bội*, đối với ĐC] ψ534 8019 ; tr. 690b.

145 Xem *Sander*, אָלַח làm hư, làm xấu, suy đồi ; יַחְדָּו נֶאֱלָחוּ « *ensemble ils sont pervertis* », tr. 28b.

146 Chữ « không » hay « hư không, không có gì, không ai, không có », là nghĩa đen của từ אֵין « *un rien, le néant ; point, ne pas, non ; sans* », xx. *Sander*, tr. 23b.

147 Xx. chth. về từ ngữ "*sự/điều/việc/kẻ/vật, tốt/thiện/lành/hay*, luân lý" ở câu Tv 52,5.

148 Chữ « hại » này thay cho « phá hoại » ; từ ngữ này cũng là ý của từ אֹכְלֵי « *manger, jouir, dévorer, consumer, détruire,...* » ; (xx. *Sander*, tr. 25b.)

149 Từ « tiêu hao », đối với thời đại chúng ta, dễ nghe hơn « ăn (dân Ta [như] bánh) ».

lại[150] chẳng kêu cầu Thiên Chúa !

6 שָׁם פָּחֲדוּ־פַחַד לֹא־הָיָה פָּחַד כִּי־אֱלֹהִים
vì—Thiên Chúa - sự kinh khiếp - không—(nó) đã, sống/còn/có - chúng đã run lên—(sự) sợ hãi -Vì vậy/do đó
פִּזַּר עַצְמוֹת חֹנֶךָ הֱבִשֹּׁתָה
ngươi đã làm, hổ thẹn/xấu - kẻ, vây hãm/tấn công/đả kích, ngươi - các xương - Người đã, làm tán loạn/rải ra
כִּי־אֱלֹהִים מְאָסָם׃
Người đã, từ/loại bỏ, từ chối, chúng - vì—Thiên Chúa

LXX6 ἐκεῖ φοβηθήσονται φόβον οὗ οὐκ ἦν φόβος ὅτι
Từ đó/rồi thì - chúng sẽ bị hoảng sợ - sự lo sợ - mà - không - (nó, đã/thường) là/có - sự lo sợ - bởi vì
ὁ θεὸς διεσκόρπισεν ὀστᾶ ἀνθρωπαρέσκων
Đức - Thiên Chúa - Người đã, làm tán loạn/tản mác - những xương - của những kẻ, tán tỉnh/nể vì kẻ khác
κατῃσχύνθησαν ὅτι ὁ θεὸς ἐξουδένωσεν αὐτούς
chúng đã bị, sỉ nhục/hổ thẹn - bởi vì - Đấng - Thiên Chúa - Người đã, không nể vì/khinh chê - chúng nó

VUL6 - Deum non invocaverunt ibi timuerunt timore ubi
Thiên Chúa - không - chúng đã khẩn cầu - từ đó/rồi thì - chúng đã sợ (hãi) - trong/với sự sợ - ở chỗ mà
non est timor quoniam Deus dispersit ossa
không - có - sự sợ (hải) - bởi vì - Thiên Chúa - Người đã làm tán loạn/tản mác - các xương
circumdantium te confunderis quia Deus proiecit eos
của những kẻ đang vây hãm - ngươi - ngươi đã (sẽ) làm rối loạn/xấu hổ - vì - Chúa - Người đã xua đuổi - chúng

KJV5 There were they in great fear, [where] no fear was: for God hath scattered the bones of him that encampeth [against] thee: thou hast put [them] to shame, because God hath despised them. {were...: Heb. they feared a fear}

BJ6 - Là ils se sont mis à trembler sans raison de trembler. Car Dieu disperse les ossements de ton assiégeant, on les bafoue, car Dieu les rejette.

TOB6 Et là où ils se sont mis à trembler, il n'y avait pas de quoi trembler, car Dieu a éparpillé les os de tes assiégeants. Tu les as bafoués, car Dieu les a repoussés.

NTT6 Nhưng tại trận, chúng phải kinh hãi rụng rời, khi không có gì kinh khủng, vì Thiên Chúa phơi xương quân vô đạo, mặc cho thiên hạ bêu nhục, vì Thiên Chúa đã rẫy từ chúng.

TL5 Nơi chẳng có sự kinh khiếp, Chúng nó bị cơn kinh khiếp áp bắt; Vì Đức Chúa Trời rải rắc cốt hài của kẻ đóng đối nghịch ngươi. Ngươi đã làm cho chúng nó hổ thẹn, vì Đức Chúa Trời từ bỏ chúng nó.

TPN6 Này chúng phải kinh hoàng sợ hãi, khi chẳng có chi phải kinh hoàng, vì Thiên Chúa làm tan xương nát thịt những kẻ nào vây hãm dân Ta. Chúng sẽ phải thẹn thùng, vì Thiên Chúa đã ruồng bỏ chúng.

BĐC6 Vì vậy* [trong cơn[151]] sợ hãi chúng đã run lên[152],
[khi] không có sự gì kinh khiếp,

---

[150] Chữ « lại » này thay cho « chúng đã (không kêu cầu...) », để tránh lặp lại từ ngữ này ở vế trước.

[151] Thêm từ ngữ « trong cơn » này, để thế chữ « sự (sợ hãi) », đồng thời, tránh biến danh từ ngữ « sự sợ hãi » thành động từ « sợ hãi ».

[152] Xem *Gesenius*, פָּחַד *dread, be in dread, in awe* [kinh/ghê/khiếp sợ, sở hãi/lo sợ, run/e sợ, run lên – lo sợ – kính sợ/khâm phục/tôn kính, (trong lòng)]; **1.** *be in dread* [lo/kính/khiếp, sợ] Ψ145 271 536 7853 119161; tr. 808a.

Tv 53 (52), 6.7

vì Thiên Chúa đã làm tán loạn[153] xương cốt[154] kẻ vây hãm ngươi
ngươi đã làm [chúng[155]] hổ thẹn,
vì Thiên Chúa đã từ bỏ chúng.

7 מִי יִתֵּן מִצִּיּוֹן יְשׁוּעוֹת יִשְׂרָאֵל בְּשׁוּב אֱלֹהִים
Thiên Chúa - khi đem về - *Yxơraên* - sự giải thoát/ơn cứu độ - từ *Xion* - (sẽ)/-,ban cho - Ai, chớ chi ai
שְׁבוּת עַמּוֹ יָגֵל יַעֲקֹב יִשְׂמַח יִשְׂרָאֵל׃
Yxơraên - nó sẽ, phấn khởi/hân hoan - *Yacob* - nó sẽ, vui mừng/mừng rỡ - dân Người - (kẻ) bị giam cầm
LXX7 τίς δώσει ἐκ Σιων τὸ σωτήριον τοῦ Ισραηλ ἐν τῷ ἐπιστρέψαι
Ai - kẻ sẽ, cho/ban - từ - *Xion* - sự/ơn - giải thoát/cứu độ - của - *Yxơraên* - trong - sự - trở về
κύριον τὴν αἰχμαλωσίαν τοῦ λαοῦ αὐτοῦ ἀγαλλιάσεται Ιακωβ καὶ εὐφρανθήσεται
ĐỨC CHÚA - sự - lưu đày - của - dân - của Người - nó sẽ vui mừng - *Yacob* - và - nó sẽ được hân hoan
Ισραηλ
Yxơraên
VUL7 - quis dabit ex Sion salutare Israhel cum reduxerit
Ai - kẻ sẽ cho/ban - từ - *Xion* - sự/ơn, giải thoát/cứu độ - *Yxơtaên* - với/khi - mà Người đã đem khỏi
Deus captivitatem populi sui exultabit Iacob laetabitur Israhel
Thiên Chúa - sự lưu đày - của dân - của Người - nó sẽ nhảy mừng - *Yacob* - nó sẽ được hân hoan - *Yxơraên*
KJV6 Oh that the salvation of Israel [were come] out of Zion! When God bringeth back the captivity of his people, Jacob shall rejoice, [and] Israel shall be glad. {Oh that...: Heb. Who will give salvation, etc}
BJ7 - Qui donnera de Sion le salut d'Israël? Lorsque Dieu ramènera les captifs de son peuple, allégresse en Jacob et joie pour Israël!
TOB7 Qui donne, depuis Sion, des victoires à Israël? Quand Dieu ramène les captifs de son peuple, Jacob exulte, Israël est dans la joie.
NTT7 Từ Sion, ai sẽ ban cho Israel ơn cứu độ ? khi Thiên Chúa đảo lại vận bĩ của dân Người, Yacob sẽ hoan lạc Israel sẽ được mừng vui.
TL6 Ôi! Chớ chi từ Si-ôn sự cứu rỗi của Y-sơ-ra-ên đã đến! Khi Đức Chúa Trời đem về các phu tù của dân sự Ngài, Thì Gia-cốp sẽ mừng rỡ và Y-sơ-ra-ên vui vẻ.
TPN7 Từ Xi-on, ai sẽ đem lại ơn cứu độ cho Ít-ra-en ? Khi Chúa đổi vận mạng dân Người, nhà Gia-cóp vui mừng biết mấy, dân Ít-ra-en hớn hở dường bao !
BĐC7 Chớ chi* ai[156] từ *Xion*[157] ban ơn cứu độ[158] cho *Yxơraên*[159] !

---

[153] Xem *Gesenius*, פָּזַר ***Pi***., *scatter* [rải/tung, ra, phân/tiêu, tán, làm tán loạn] ψ536 8911 1129 14716; tr. 808a.

[154] Xem *Gesenius*,I. עֶצֶם n.f. *bone, substance, self* [dt.gc. *xương (cốt) – bản chất/thể, thực thể/chất – 'cái tôi', chính (mình/...)*] ; **3.** sg. *substance, self*, esp. [số ít, ..., ..., đặc biệt] : ψ 536 695 ; כְּעֶצֶם הַשָּׁמַיִם Ex 2410 (JE), *like the substance of the sky* = the sky itself ; בְּעֶצֶם הַיּוֹם וגו' Gn 713 1723.26 Ex 1217.41.51 Lv 2321.28.29.30 Dt 3248 (all P) [(tất cả tr.th. P)], עַד־עֶצֶם הַיּוֹם וגו' Lv 2314 (P) ; tr. 783a.

[155] Chỗ này hai bản *Hípri* và VUL giống nhau : « ngươi đã làm hổ thẹn », không có bổ túc từ ; nói cách khác, bổ túc từ là « chúng » được hiểu ngầm, chỉ « (những) kẻ vây hãm ngươi » vừa nói. Có lẽ vì vậy mà bản LXX thì ghi : κατῃσχύνθησαν, « chúng đã bị, sỉ nhục/hổ thẹn ». Bản KJV cũng đã thêm : [*them*], [chúng] cho dễ hiểu.

[156] Xem *Sander*, מִי יִתֵּן « *Qui donnera (expression qui marque qu'on souhaite quelque chose), plût à Dieu* », tr. 475b. – Xx. *Gesenius*, מִי **pron. interrog**. *who ?* of person, as מָה (q.v.) of things [**đdt. nghi vấn** *ai ?* về người,

khi Chúa đem dân bị giam cầm[160] Người về,
Yacob sẽ* vui mừng [và[161]] *Yxơraên* hân hoan !

Thánh vịnh 53 (52)

1 *Phần nhạc trưởng. Theo điệu Mahalát.*
Thi thiên chiêm niệm. Của Đavít.
2 Trong lòng mình kẻ điên cuồng đã tự nhủ « không có Thiên Chúa »
chúng đã suy đồi, và đã làm cách ghê tởm điều gian ác,
không ai làm việc lành.
3 Từ trời* Chúa đã nhìn xuống các con loài người
hầu xem có người khôn ngoan tìm tới Chúa chăng ?
4 Tất cả đã* lìa xa cùng nhau chúng đã suy đồi
không có người làm việc lành dầu một cũng không !
5 Các kẻ* làm điều gian ác há chúng đã chẳng hiểu biết hay sao ?
Chúng [là]* những kẻ ăn [hại] chúng đã tiêu hao dân Ta [như] bánh
lại chẳng kêu cầu Thiên Chúa !
6 Vì vậy* [trong cơn] sợ hãi chúng đã run lên,
[khi] không có sự gì kinh khiếp,
vì Thiên Chúa đã làm tán loạn xương cốt kẻ vây hãm ngươi
ngươi đã làm [chúng] hổ thẹn,
vì Thiên Chúa đã từ bỏ chúng.
7 Chớ chi* ai từ *Xion* ban ơn cứu độ cho *Yxơraên* !
khi Chúa đem dân bị giam cầm Người về,
Yacob sẽ* vui mừng [và] *Yxơraên* hân hoan !

---

như מָה 'gì' (xx. về từ này) về đồ vật]; **f.** various *rhetorical* uses (oft. *repeated* in ‖ cl., as ψ15$_1$ 18$_{32}$) [nhiều lối dùng theo *cách hùng biện* (thường *lặp đi lặp lại* bằng những câu 'đi đôi, tương đồng/phản với', như Tv 15,1 ; 18,32)] : **(a).** sq. impf. it expresses a *wish* (the question implying a desire that the person asked for were present), cf. [theo sau là đt. ở thì bất hoàn thành, thì nó diễn tả một *lời ước/chúc* (sự nghi vấn hàm ý ước muốn rằng nhân vật được hỏi đến đã có mặt] ψ4$_7$ [14$_7$ 53$_7$] 60$_{11}$ 94$_{16}$; tr. 566b.

[157] Xem *Gesenius*, צִיּוֹן **n.pr.loc**. *Zion* [**địa danh** *Xion*]; [**3.**] *partic. of sanctuary* [đặt biệt chỉ về thánh điện/đường] ψ20$_3$ 14$_7$ = 53$_7$; tr. 851b. – Muốn biết thêm chi tiết xx. chth. ở câu 2,6a.

[158] Xem *Gesenius*, יְשׁוּעָה **3.** *salvation* by God, primary from external evils, but often with added spiritual idea : [*sự/ơn cứu độ/rỗi* bởi Thiên Chúa, chánh yếu là cho khỏi những, sự dữ/(ma quái), nhưng thường được thêm những ý tưởng thiêng liêng] ψ3$_{3.9}$ 9$_{15}$ 13$_6$ 14$_7$ 22$_2$ 35$_{3.9}$ 40$_{17}$ 42$_{6.12}$ 43$_5$ 53$_7$ 62$_{2.3.7}$ 67$_3$ 69$_{30}$ 70$_5$ 78$_{22}$ 80$_3$ 88$_2$ 89$_{27}$ 91$_{16}$ 96$_2$ 98$_{2.3}$ 106$_4$ 116$_{13}$ 119$_{123.155.166.174}$ 140$_8$; tr. 447a.

[159] Xem *Gesenius*, יִשְׂרָאֵל **n.pr.m. et gent**. *Israel* (*Ēl persisteth, persevereth* (or juss. *Let Ēl persist*) [**tên riêng gđ. và về gia tộc** *Yxơraên* (*Chúa, kiên trì/dai dẳng, bền chí/gan/đổ* (hay mệnh cách *Chúa hãy kiên trì*)]; **2a.(3)** יִשׂ also = *Juda* [יִשׂ cũng = *Yuđa*] ψ14$_{7.7}$ = 53$_{7.7}$, 147$_2$ 149$_2$; tr. 975b.

[160] Xem *Gesenius*, שְׁבִית, שְׁבוּת **n.f.** *captivity, captives* (coll.) [**dt.gc**. *tình trạng bị cầm tù/giam cầm – những kẻ bị cầm tù/giam cầm* (tập hợp dt.)]; **2a.** in phr. *restore the captivity of*, acc. after שׁוּב, הֵשִׁיב, י subj., of Isr. (or Judah) [trong câu *phục hồi tình trạng bị cầm tù/giam cầm của,* làm mục đích cách sau đt. "trở về" = "đưa/dẫn, về", ĐC làm chủ từ, về *Yxơraên* (hay *Yuđa*)] ψ14$_7$ = 53$_7$ 85$_2$ 126$_1$[rd. prob. שְׁבִית for שִׁבַת] {[có lẽ nên đọc 'sự/kẻ, bị giam cầm' thay cho 'sự tái thiết']}, ψ126$_4$; tr. 986a.

[161] Chữ « và » thêm này thay cho : « (*Yxơraên*) sẽ (hân hoan) » theo nguyên văn *Hípri*.

Thánh vịnh 54 (53)

1 לַמְנַצֵּחַ בִּנְגִינֹת מַשְׂכִּיל לְדָוִד׃
của *Đavít* - thi thiên chiêm niệm - theo, (những) nhạc đờn dây/huyền cầm, *Nơghinôt* - Dành cho nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ἐν ὕμνοις συνέσεως τῷ Δαυιδ
Dành cho - vị - nhạc trưởng - bằng/theo - những thánh/thi, ca - về điều cần biết/ý thức - của - *Đavít*
VUL1 - victori in psalmis eruditi David
Vào dịp/nghi thức, chiến thắng - bằng/theo - những thánh ca/Thánh vịnh - của/để, giáo huấn - của *Đavít*
KJV1a To the chief Musician on Neginoth, Maschil, [A Psalm] of David,
BJ1 - Du maître de chant. Sur les instruments à cordes. Poème. De David.
TOB1 Du chef de choeur, avec instruments à cordes. Instruction de David.
NTT1 *Phần ca trưởng. Theo huyền cầm. Thi khúc. Của Đavít.*
TL1a Cho thầy nhạc chánh, dùng về nhạc khí bằng dây. Thơ Đa-vít làm để dạy dỗ,
TPN1 *Phần ca trưởng. Theo huyền cầm. Thi khúc. Của vua Đa-vít.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng.Theo nhạc huyền cầm*[162]*.Thi thiên chiêm niệm*[163]*.Của Đavít.*

2 בְּבוֹא הַזִּיפִים וַיֹּאמְרוּ לְשָׁאוּל הֲלֹא דָוִד מִסְתַּתֵּר עִמָּנוּ׃
có không/há chẳng...sao - với *SaUn* - và chúng đã nói/thưa - các người (thành) *Ziph* - Khi (đã) đến
trong/giữa, chúng tôi/con - người (đang) trốn/ẩn núp - Đavít
LXX2 ἐν τῷ ἐλθεῖν τοὺς Ζιφαίους καὶ εἰπεῖν τῷ σαουλ οὐκ ἰδοὺ[164]
Trong/khi - việc - đã đi - của các - người *Ziph* - và - việc đã nói - với - *SaUn* - phải điều đó chăng ?
Δαυιδ κέκρυπται παρ᾽ ἡμῖν
Đavít - người đã trốn/ẩn núp - lẫn trong - chúng tôi
VUL2 - quando venerunt Ziphei et dixerunt Saul nonne
Khi - chúng đã đi tới/đến - các người *Ziph* - và - chúng đã nói - với *SaUn* - có không ?
David absconditus est apud nos
Đavít - được/đang, che giấu/trốn - người thì - gần/cạnh/nơi (nhà) - chúng tôi/con

---

[162] Xem *Gesenius*, נְגִינָה **n.f.** *music* [**dt.gc**. (âm) nhạc]; **1.** *music* (of stringed instr.) [*âm nhạc* (của đờn dây/huyền cầm)]; esp. [đặc biệt] בִּנְגִינוֹת in ψ--titles [trong những tựa Tv] ψ4₁ 6₁ 54₁ 55₁ 67₁ 76₁, cf. [thkh.] עַל־נְגִינַת ψ61₁ ; **2**. *song* (with string accomp. ?) [*bài ca/ca khúc* (có đệm đờn dây ?)] ψ77₇ ; *subject of* mocking *song* [*đối tượng của bài ca* nhạo báng] ψ69₁₃ ; tr. 618b.

[163] Xx. chth. về từ ngữ "*thơ trường thiên* hay *thi thiên chiêm niệm*" ở câu Tv 52,1.

[164] Xem *Bailly*, ἰδου đây, này, kìa, đó ; οὐκ ἰδοὺ (s. e.[hiểu ngầm] ἐστί), *n'est-ce pas cela ?* phải đó chăng ? ; tr. 959a.

KJV1b when the Ziphims came and said to Saul, Doth not David hide himself with us?
BJ2 - Lorsque les Ziphéens vinrent dire à Saül : «David n'est-il pas caché parmi nous?»
TOB2 Quand les Zifites vinrent dire à Saül: "David n'est-il pas caché parmi nous?"
NTT2 *Nhân vụ dân Zíp lên với Saul và thưa : «Này, Đavít lại không ẩn núp nơi chúng tôi đó sao ?»*
TL1b khi người Xíp đến nói cùng Sau-lơ rằng: Đa-vít há chẳng ẩn núp giữa chúng tôi sao?
TPN2 *Nhân vụ dân Díp đến gặp vua Sa-un và thưa : « Này, Đa-vít lại không ẩn núp nơi chúng tôi đó sao ? »*

BĐC2 *Khi các người Ziph*[165] *đã đến và thưa*[166] *cùng với SaUn*[167] *:*
« Đavít há chẳng ẩn núp[168] *giữa chúng tôi sao ? »*

3 אֱלֹהִים בְּשִׁמְךָ הוֹשִׁיעֵנִי וּבִגְבוּרָתְךָ
và bởi, sức mạnh/quyền năng, Ngài - xin Ngài (hãy) cứu (lấy) con - bởi/nhơn, Danh Ngài - Lạy Thiên Chúa
תְּדִינֵנִי׃
xin Ngài (sẽ) hãy phân xử cho con

LXX3 ὁ θεός ἐν τῷ ὀνόματί σου σῶσόν με καὶ ἐν τῇ δυνάμει
Ôi - Thiên Chúa - mhơn - Thánh - Danh - của Ngài - xin hãy cứu - con - và - trong - cái - sức mạnh
σου κρῖνόν με
của Ngài - xin hãy, phân/xử/chọn - con

VUL3 – Deus in nomine tuo salva me et in fortitudine
Lạy Chúa - nhơn - Danh - của Ngài - xin Ngài hãy cứu - con - và - nhơn - sức mạnh/sự cương quyết
tua ulciscere me
của Ngài - xin Ngài hãy, trả thù/báo oán cho/trừng phạt để báo đền cho - con

KJV1c Save me, O God, by thy name, and judge me by thy strength.
BJ3 - O Dieu, par ton nom sauve-moi, par ton pouvoir fais-moi raison;
TOB3 Dieu, sauve-moi par ton nom; par ta bravoure, rends-moi justice.
NTT3 Lạy Thiên Chúa, nhân Danh Người, xin cứu tôi, xin lấy uy lực của Người mà phân xử cho tôi !
TL1 Đức Chúa Trời ôi! Xin hãy lấy danh Chúa mà cứu tôi, Dùng quyền năng Chúa mà xét tôi công bình.
TPN3 Lạy Thiên Chúa, xin dùng uy danh mà cứu độ, lấy quyền năng Ngài mà xử cho con.

BĐC3 Lạy Chúa* nhơn vì Danh[169] Ngài xin cứu lấy con

---

[165] Xem *Sander*, זִיף *Ziph*, thành phố của chi tộc *Giuđa* Gs 15,24 ; הַזִּיפִים các cư dân thành *Ziph* 1Sm 26,1 ; tr. 154a.

[166] Về tiếp đầu ngữ « ו » của động từ này, xx. chth. ở câu Tv 7,5b. - Xx. thêm *Joüon*, §115a, tr. 379.

[167] Xx. chth. về dt. riêng "*SaUn*" ở câu Tv 52,2.

[168] Xem *Gesenius*, סָתַר ***Hithp***., *hide oneself carefully* [trốn, ẩn núp/mình, kỹ] ψ54₂ ; tr. 711b.

[169] Xem *Gesenius*, שֵׁם **n.m.** *name* [**dt.gđ.** tên (họ), Danh (TC)]; **3.** *name*, as designation of God, specif. of ´ [*Danh*, như cách chỉ, định/Danh, TC, đặc biệt của ĐC] ψ5₁₂ 82.10 9₁₁ 18₅₀ 25₁₁ 29₂ 31₄ 45₁₈ 54₃ 61₆ 69₃₇ 74₁₀.₁₈ 75₂ 83₁₇ 96₈ 103₁ 119₁₃₂ 124₈ ; tr. 1028ab. – «Danh» Thiên Chúa trong Kinh Thánh đôi khi là chính Thiên Chúa hoặc là sự hiện diện của Người : Xh 23,21 ; Đnl 12,5.11.21 ; 16,2.6.11 ; 1V 8,29 ; 2V 21,4.7 ; Tv 20,2. Người đạo Do Thái – tại *Yêrusalem* – làm đèn theo hình Danh Chúa (יְהוָה) và tôn kính như người Công giáo tôn kính Mình thánh Chúa vậy. Quan niệm này đã được phần lớn các nhà chú giải và dịch Kinh Thánh chấp nhận và áp dụng. Tuy nhiên, việc áp dụng này có tính cách chưa đồng nhứt. Thí dụ, trong mười hai câu

và bởi quyền năng của Ngài xin[170] Ngài phân xử[171] cho con.

4 אֱלֹהִים שְׁמַע תְּפִלָּתִי הַאֲזִינָה
xin Ngài (hãy) kề/lắng, tai nghe - lời, nguyện/khẩn cầu, của con - xin Ngài (hãy) nghe - Lạy Thiên Chúa
לְאִמְרֵי־פִי׃
(cho) những lời—(của) miệng con

LXX4 ὁ θεός εἰσάκουσον τῆς προσευχῆς μου ἐνώτισαι
Ôi - Thiên Chúa - xin Ngài hãy lắng nghe - cái - lời nguyện - của con - xin hãy, đặt vào tai/nghe
τὰ ῥήματα τοῦ στόματός μου
các - lời - của cái - miệng - của con

VUL4 - Deus exaudi orationem meam auribus percipe
Ôi Thiên Chúa - xin Ngài hãy, nghe/nhậm - lời nguyện - của con - với đôi tai - xin hãy lắng nghe
verba oris mei
các lời - của miệng - của con

KJV2 Hear my prayer, O God; give ear to the words of my mouth.
BJ4 - ô Dieu, entends ma prière, écoute les paroles de ma bouche!
TOB4 O Dieu, écoute ma prière, prête l'oreille aux paroles de ma bouche.
NTT4 Lạy Thiên Chúa, xin nghe tôi khẩn nguyện, lời miệng tôi nói, xin Người lắng tai !
TL2 Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy nghe lời cầu nguyện tôi, Lắng tai nghe các lời của miệng tôi,
TPN4 Lạy Thiên Chúa, xin nghe con nguyện cầu, lắng tai nghe lời con thưa gửi.
BĐC4 Lạy Chúa* xin nghe lời nguyện cầu con,
xin Ngài lắng tai nghe[172] những lời miệng con.

5 כִּי זָרִים קָמוּ עָלַי וְעָרִיצִים
Bởi vì - những kẻ, ngoại bang/thù nghịch - chúng đã nổi dậy - chống lại con - và những kẻ gây kinh hoàng, tàn bạo
בִּקְשׁוּ נַפְשִׁי לֹא שָׂמוּ אֱלֹהִים
chúng đã, tìm/mưu hại - tính mạng con - không - chúng đã, đặt/màng tới - Thiên Chúa

---

Kinh Thánh sau đây : Xh 23,21 ; Đnl 12,5.11.21 ; 16,2.6.11 ; 1V 8,29 ; 2V 21,4.7 ; Tv 20,2.8 ; bản dịch của Bernard HURAULT, Louis HURAULT và Jean Van Der MEERSH, *La Bible des Communautés Chrétiennes* (1994), đều viết Danh, (*Nom*), với chữ « d (*n*) » hoa. Bản NTT (1976), chỉ trừ câu Tv 20,8 là dùng chữ « d » thường, không biết vì sơ sót hay cố ý. Bản TL (1990), thì hết 11 câu dùng chữ « d » thường ; câu 1V 8,29, thì « d » hoa, nhưng vì là đầu câu. Bản TPN (1998), thì được 8 câu « d » hoa, 4 câu sau đây dùng « d » thường : Xh 23,21 ; Đnl 16,6 ; Tv 20,2.8. Bản BJ (1975), thì chỉ có 4 câu này, Xh 23,21 ; 1V 8,29 ; 2V 21,4.7, là có chữ « *n* » hoa. Bản TOB (1988), thì hoàn toàn dùng chữ « *n* » thường, nhưng đa số câu đều có dấu hoa thị (*), ở sau chữ *nom*, để nhắc xem phần chú thích ở cuối sách, tr. 1844b, về những đặc điểm ghi trên đây của Danh Chúa. Để kết luận, vốn người Việt, nhứt là theo tục lệ người Nam, rất quý trọng tên ông bà cha mẹ, -không bao giờ kêu tên người lớn, bắt buộc chỉ được kêu « thứ » của người ấy, -nên theo tinh thần tôn kính Danh Chúa và cũng theo phần nhiều các dịch giả khả kính, - như Cha Nguyễn thế Thuấn, các Cha Hurault và Van Der Meersh, - khi viết Danh Chúa thì chữ « Danh » chúng tôi sẽ dùng « d » hoa.

[170] Động từ ở thì bất hoàn thành (*imperfect*) hay tương lai này : תְּדִינֵנִי vì theo sau động từ הוֹשִׁיעֵנִי ở thể mệnh lệnh (*imperative*), nên cũng theo thể mệnh lệnh cách luôn ; xx. *Joüon*, §113m, tr. 372.

[171] Xem *Sander*, דון ***Hiph***., 2° xét xử, biện hộ/bào chữa/phân xử, cho trả lẽ, báo oán, phạt ; וּבִגְבוּרָתְךָ תְּדִינֵנִי *et par ta force fais-moi rendre justice, défends ma cause* ; tr. 119a.

[172] Về tiếp vĩ ngữ ־ָה của động từ này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114.

לְנֶגְדָּם סֶלָה׃

Xêla - đàng trước/trước mặt/mắt, chúng

LXX5 ὅτι ἀλλότριοι ἐπανέστησαν ἐπ᾽ ἐμέ καὶ κραταιοὶ
Bởi vì - những kẻ ngoại quốc/bang - chúng đã nổi dậy - chống lại - với con - và - những kẻ tàn bạo
ἐζήτησαν τὴν ψυχήν μου οὐ προέθεντο τὸν
chúng đã tìm bắt - cái - linh hồn/tính mạng - của con - không - chúng đã, đặt/dành ưu tiên cho mình - Đấng
θεὸν ἐνώπιον αὐτῶν διάψαλμα
Thiên Chúa - trước mặt/mắt - của chúng - *Xêla*

VUL5 - quia alieni insurrexerunt adversus me et
Bởi vì - những người ngoại quốc/bang, thù nghịch - chúng đã nổi dậy - chống lại - con - và
fortes quaesierunt animam meam et non
những kẻ tàn bạo/kiêu căng - chúng đã tìm lấy/bắt - linh hồn/mạng sống - của con - và - không
posuerunt Deum in conspectu suo semper
chúng đã, đặt/để trên, tôn kính - Thiên Chúa - trước - mắt - của nó - *Xêla*

KJV3 For strangers are risen up against me, and oppressors seek after my soul: they have not set God before them. Selah.

BJ5 - Contre moi ont surgi des orgueilleux, des forcenés pourchassent mon âme, point de place pour Dieu devant eux. Pause.

TOB5 Car des étrangers m'ont attaqué et des tyrans en veulent à ma vie. Ils n'ont pas tenu compte de Dieu. Pause.

NTT5 Vì lũ kiêu căng dấy lên chống lại tôi, bọn hung bạo tìm hại mạng tôi, chúng không đặt Thiên Chúa trước mặt chúng.

TL3 Vì người lạ dấy nghịch cùng tôi, Người hung bạo tìm hại mạng sống tôi: Chúng nó không để Đức Chúa Trời đứng trước mặt mình. (Sê-la)

TPN5 Phường kiêu ngạo nổi lên chống đối, bọn hung tàn tìm hại mạng sống con, chúng không kể gì đến Thiên Chúa.

BĐC5 Vì những kẻ ngoại bang[173] chúng đã nổi dậy chống con,
vì những kẻ gây kinh hoàng[174] đã tìm hại[175] mạng[176] con

---

[173] Xem *Gesenius*, זוּר **2c**., *strange* to the land, *foreign* ; זָרִים *foreigners* (as such usu. enemies) [lạ, ngoại lai đối với một lãnh thổ, ngoại, quốc/bang ; זָרִים những người ngoại, quốc/bang (và như vậy thường có nghĩa thù nghịch)] Ψ545 ; tr. 266b.

[174] Xem *Sander*, עָרִיץ mạnh, có quyền lực, tàn bạo, hung ác ; וְעָרִיצִים בִּקְשׁוּ נַפְשִׁי *les hommes violents attentent à ma vie* ; tr. 555a. – Xx. *Gesenius*, עָרִיץ **adj.** *awe-inspiring, terror-striking* [**tt.** gây/gợi sự kính sợ ; gây/gieo, sợ sệt/hãi/kinh hoàng]; עֵדַת עָרִיצִים , [nhóm/bọn/đám người gây/gieo, sợ hãi/kinh hoàng] ψ545 8614; late, of wicked in gen. as *ruthless* [về sau, nói chung về kẻ dữ như *ác độc/tàn bạo*] רָאִיתִי רָשָׁע עׄ ψ3735 *I have seen a wicked man ruthless* [tôi đã thấy một người độc ác *tàn bạo*]; tr. 792a.

[175] Xem *Gesenius*, בָּקַשׁ **vb.** *seek* [**đt.** tìm/kiếm, (cách)] ; **2.** *seek to secure* [tìm cách bảo vệ/giữ]; בקש נפש , *seek to take one's life* [*tìm cách, lấy/cất đi/giết hại*, mạng sống của người nào] ψ354 3813 4015 545 6310 703 8614 ; tr. 134b.

[176] Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ 1) *soul,* 2) *living being,* 3) *life,* 4) *self,* 5) *person,* 6) *desire, 7) appetite,* 8) *emotion,* 9) *and passion* [1) (linh/tâm) hồn – 2) hữu thể sống động, sinh vật – 3) sự/đời sống, mạng sống, sinh/tính mạng – 4) (bản) ngã/cái tôi/chính mình – 5) ngôi vị/con người – 6) nguyện/ước vọng, thèm muốn – 7) sự/lòng khao khát/thèm khát/dục vọng – 8) cảm động/kích – 9) và đam/say mê, dục tình/vọng]; **3c.** נֶפֶשׁ is used for *life*

chúng đã không màng tới[177] Chúa [ở[178]] trước mắt[179] chúng. *Xêla*[180]

6 הִנֵּה אֱלֹהִים עֹזֵר לִי אֲדֹנָי בְּסֹמְכֵי נַפְשִׁי׃

linh hồn con - với/(-) Đấng nưng đỡ (vô song) - Thầy/Chúa - cho con - Đấng phù, trì/trợ - TC - Này/kìa

LXX6 ἰδοὺ γὰρ ὁ θεὸς βοηθεῖ μοι καὶ ὁ κύριος

Này/kìa - nhưng - Đấng - Thiên Chúa - Người đến cứu giúp - cho con - và - ĐỨC - CHÚA

ἀντιλήμπτωρ τῆς ψυχῆς μου

Đấng bảo vệ - của cái - linh hồn/mạng sống - của con

VUL6 - ecce Deus auxiliatur mihi Dominus sustentans

Này/kìa - Thiên Chúa - Người, giúp/đem sự trợ giúp - (cho) con - ĐỨC CHÚA - Đấng hằng nưng đỡ

animam meam

linh hồn - của con

KJV4 Behold, God [is] mine helper: the Lord [is] with them that uphold my soul.

BJ6 - Mais voici Dieu qui vient à mon secours, le Seigneur avec ceux qui soutiennent mon âme.

TOB6 Voici, Dieu est mon aide, le Seigneur est avec ceux qui m'appuient.

NTT6 Này đây Thiên Chúa đáp cứu tôi, có Chúa trong đám người chống đỡ mạng tôi.

TL4 Nầy, Đức Chúa Trời là sự tiếp trợ tôi, Chúa là Đấng nâng đỡ linh hồn tôi.

TPN6 Nhưng này có Thiên Chúa phù trì, thân con đây, Chúa hằng nâng đỡ.

BĐC6 Này Thiên Chúa [là[181]] Đấng phù trì[182] cho con,

CHÚA[183] [là] Đấng nưng đỡ[184] [vô song][185] của linh hồn con !

---

itself, of man [נֶפֶשׁ được dùng để chỉ chính *mạng sống, sinh/tính mạng*, của con người]; ψ25$_{20}$ 31$_{14}$ 33$_{19}$ 34$_{23}$[?] 35$_{4}$ 38$_{13}$ 40$_{15}$ 54$_{5}$ 55$_{19}$ 56$_{14}$ 63$_{10}$ 70$_{3}$ 71$_{23}$ 86$_{14}$ 89$_{49}$ 97$_{10}$ 116$_{4}$; tr. 659b.

[177] Xem *Sander*, שׂוּם đặt, để, quây theo, nghĩ tới, màng (tới) ; לֹא שָׂמוּ אֱלֹהִים לְנֶגְדָּם *ils ne se sont pas proposé Dieu devant les yeux, Dieu ne leur était pas présent devant les yeux* ; tr. 708b.

[178] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[179] Xem *Gesenius*, נֶגֶד **2b**. לְנֶגֶד *in front of, before, in the sight* or *presence of* [*đàng trước, trước mắt* hay *trước mặt/Nhan của*] ψ39$_{2}$ 50$_{8}$; **fig**. of what is visible morally [**ngb**. về những gì thấy được theo tâm chứng] ψ56 16$_{8}$ 18$_{23.25}$ 26$_{3}$ 36$_{2}$ 54$_{5}$ 90$_{8}$, **cf**. [**thkh**.] ψ86$_{14}$ 101$_{3.7}$; tr. 617b.

[180] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

[181] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, vv...) trong câu này, ở câu Tv 11,4a.

[182] Xem *Gesenius*, עָזַר **vb**. *help, succour* [**đt**. giúp đỡ/phù trì – cứu/trợ giúp]: ψ10$_{14}$ 22$_{12}$ 30$_{11}$ 37$_{40}$ 46$_{6}$ 54$_{6}$ 107$_{12}$ 109$_{26}$ 118$_{13}$ 119$_{86.175}$; tr. 740a.

[183] Trong câu này, theo nguyên bản *Hípri* : "*Thầy/Chúa [là] Đấng...*", nhưng vì theo hai bản LXX và VUL, nên BĐC dịch là "CHÚA/ĐỨC CHÚA". Xx. thêm chth. về Danh Chúa ở câu Tv 2,2b

[184] Xx. chth. về từ ngữ "ĐC (*đang*) *nâng đỡ/bảo vệ – duy trì*" ở câu Tv 51,4.

[185] Xem *Joüon*. §133c, tr. 486 tt. : Trong cụm từ בְּסֹמְכֵי thì בְּ được gọi là *Beth essentiae* [chữ "*Bết*, hằng tính/đồng đẳng"] hay *Beth d'identité* tức là *Bết* chỉ định thuộc từ (*predicate*) mà thôi. – Tuy nhiên, nó cũng thường có nghĩa : **B)** Ít đi với tt., nó thường đi với dt. như trong câu : Ex 6.3 וָאֵרָא בְאֵל שַׁדָּי *apparui ut El Shadday* "I showed myself *as* (*in*) *Almighty God*." ; **b)** còn סֹמְכֵי là một hiện tại phân từ số nhiều, nghĩa đen là : "*những, kẻ/sự nâng đỡ*" ; nhưng trong câu Tv này, theo *Joüon* , số nhiều của từ này là "số nhiều gia cường" (*plural of intensity*), và thường được diễn tả bằng chữ "vĩ đại/vô song" (*great*), xx. §136f, tr. 502 ; còn *Gesenius*, ב, **I. 7.** With the pred. in the pl. (as *pl. maj.*) [Với thuộc từ ở snh. (như *snh. gia trọng*)] ψ118$_{7}$ בְּעֹזְרָי *'J. is my great helper*, 54$_{6}$; tr. 88b tt. – Nhận định này của *Joüon* rất phù hợp với hai bản LXX và VUL (xx. trên đây).

7 יָשׁוּב {יָשִׁיב} הָרַע
chính sự/điều, dữ/ác/sai trái - {(đọc :) giá hãy làm, trở/quây, lại} - (viết :) Hãy để/giá, nó, trở/quây, lại
לְשֹׁרְרָי בַּאֲמִתְּךָ הַצְמִיתֵם׃
xin Ngài (hãy), tiêu/hủy/tru, diệt chúng - trong/bởi, trung thành/thành tín, của Ngài - cho những kẻ, xăm xoi/rình rập, con
LXX7 ἀποστρέψει τὰ κακὰ τοῖς ἐχθροῖς μου ἐν τῇ ἀληθείᾳ
Nó sẽ quây/trở, lại - các - điều ác/độc/bất hạnh - cho các - kẻ thù/nghịch - của con - trong - sự - sự, thật/chơn thật
σου ἐξολέθρευσον αὐτούς
của Ngài - xin Ngài hãy tiêu diệt - chúng nó
VUL7 - reddet malum insidiatoribus meis in veritate
Người sẽ trả/báo - điều xấu/bất hạnh - của những kẻ, phản nghịch/gài bẫy - của con - trong - sự, thật/chơn thật
tua disperde eos
của Ngài - xin Ngài hãy tiêu diệt - chúng nó
KJV5 He shall reward evil unto mine enemies: cut them off in thy truth. {mine...: Heb. those that observe me}
BJ7 - Que retombe le mal sur ceux qui me guettent, Yahvé, par ta vérité détruis-les!
TOB7 Qu'il rende le mal à ceux qui m'espionnent! Par ta fidélité, extermine-les.
NTT7 Họa tai hãy quật lại trên đầu những kẻ rình tôi, vì lòng tín nghĩa của Người, xin tru diệt chúng đi !
TL5 Ngài sẽ báo ác cho những kẻ thù nghịch tôi: Xin hãy diệt chúng nó đi, tùy sự chơn thật Chúa.
TPN7 Ước chi điều ác quật lại kẻ rình hại con, vì Ngài thành tín, xin tiêu diệt chúng.

BĐC7 Giá[186] chính* sự dữ[187] quây lại cho các kẻ rình rập[188] con
bởi lòng trung thành[189] của Ngài xin Ngài diệt[190] chúng.

8 בִּנְדָבָה אֶזְבְּחָה־לָּךְ אוֹדֶה
con (sẽ)/nguyện, cảm tạ, ca/tán tụng - con (sẽ)/nguyện/quyết, sát tế/tế lễ—cho Ngài - Với/cách, tự ý/nguyện
שִׁמְךָ יְהוָה כִּי־טוֹב׃
vì—tốt đẹp/thiện hảo/tốt lành - lạy ĐỨC CHÚA - Huy/Tôn, Danh Ngài
LXX8 ἑκουσίως θύσω σοι ἐξομολογήσομαι τῷ
Với ý chí/sẵn sàng - con sẽ, dâng vật hy tế/hiến tế - cho Ngài - con sẽ, tuyên xưng/tạ ơn - về, Uy/ Thánh
ὀνόματί σου κύριε ὅτι ἀγαθόν
Danh - của Ngài - lạy ĐỨC CHÚA - bởi vì - tốt đẹp/thiện hảo/hạnh phúc

---

Do đó BĐC xin tạm dịch là : "*Đấng nưng đỡ vô song* (của linh hồn con)". – Các bản như KJV, BJ, TOB, NTT, đều dịch cụm từ בְּסֹמְכֵי theo ngđ. : « (CHÚA) với/trong, những kẻ nưng đỡ ».

186 Xem *Nicole*, K : (*-ethib*) [theo lối viết] *juss* [« mệnh cách » hay « ước cách »] giá nó quây/rơi, lại, BJ, ... ; Q : (*-eré*) [theo lối đọc] giá hãy làm, quây/rơi, lại, TOB, ... ; tr. 51. BĐC dịch theo lối « viết » như bản BJ.

187 Xx. chth. về từ ngữ "*sự/kẻ, dữ – thương tích, điều tổn hại/thương – sự sai trái/quấy*" ở câu Tv 52,5.

188 Xem *Gesenius*, שׁוֹרֵר **n.m.** (insidious) *watcher* [**dt.gđ.** *người, quan sát, (lính) canh*, (âm hiểm), *kẻ rình rập*]; - **pl. sf**. [**snh. tvng**.]: ψ59 2711 547 563 5911, בְּשׁוּרָי ψ9212 , read [nên đọc] בְּשׁוֹרְרָי (Bae al.) [(theo *F. Baethgen* và khh.)]; tr. 1004a. – Xx. *Nicole*, שׁוֹרֵר *observateurs* (malveillants) ou *ennemis* ; tr. 51.

189 Xem *Gesenius*, אֱמֶת **3(b)**. *faithfulness, reliableness, an attribute of God* [lòng trung thành/thành tín, một thuộc tính của Thiên Chúa] Ψ547 ; tr. 54a. BĐC chọn dịch chữ « trung thành », theo bản TOB (*fidélité*).

190 Xem *Gesenius*, צָמַת **vb**. *put to an end to, exterminate* [**đt**. làm/trừ tiệt, tiêu/hủy/tru diệt]; ***Hiph.***, *exterminate, annihilate*, c. acc. pers. [*tiêu/hủy/tru, diệt – tiêu hủy, tận/tuyệt diệt, hủy diệt*, với mục đích cách, con người] ψ1841 547 695 7327 9423.23 1015.8 14312; tr. 856b.

VUL8 – voluntarie sacrificabo tibi confitebor nomini tuo
Cố ý/cách tự nhiên - con sẽ, dâng lễ vật/hiến tế - cho Ngài - con sẽ tuyên xưng - về Danh - của Ngài
Domine quoniam bonum est
lạy ĐỨC CHÚA - bởi vì - điều thiện hảo/tốt đẹp - (nó) là
KJV6 I will freely sacrifice unto thee: I will praise thy name, O LORD; for [it is] good.
BJ8 - De grand cœur je t'offrirai le sacrifice, je rendrai grâce à ton nom, car il est bon,
TOB8 De bon coeur je t'offrirai des sacrifices; SEIGNEUR, je célébrerai ton nom car il est bon:
NTT8 Với tấm lòng thành, tôi sẽ dâng Người lễ tế, lạy Yavê, tôi sẽ cảm tạ Danh Người, Danh thật tốt lành,
TL6 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi sẽ dâng cho Ngài của lễ tình nguyện, Cũng sẽ cảm tạ danh Ngài, vì điều đó là tốt lành.
TPN8 Con tự nguyện dâng Ngài lễ tế, lạy CHÚA, con xưng tụng danh Ngài, thật danh Ngài thiện hảo,

BĐC8 Cách tự nguyện[191] con quyết[192] tế lễ[193] cho Ngài
lạy CHÚA con nguyện ca tụng[194] Danh Ngài,
vì [Danh Ngài] thiện hảo[195].

9 כִּי מִכָּל־צָרָה הִצִּילָנִי
Ngài đã, cứu/giải thoát/che chở, con - khỏi tất cả—sự thù nghịch/âu lo/nhọc nhằn/gian truân/quẫn bách - Bởi vì
וּבְאֹיְבַי רָאֲתָה עֵינִי׃
mắt con - nó đã nhìn đắc chí - và (trên/đối với/-), những kẻ thù con
LXX9 ὅτι ἐκ πάσης θλίψεως ἐρρύσω με καὶ ἐν τοῖς ἐχθροῖς
Bởi vì - khỏi - tất cả - sự áp chế/bức - Ngài đã, kéo ra/cứu - con - và - về - các - kẻ thù/nghịch
μου ἐπεῖδεν ὁ ὀφθαλμός μου
của con - nó đã, nhìn lặng thinh/thản nhiên/điềm nhiên - con - mắt - của con
VUL9 - quoniam ex omni tribulatione liberavit me et inimicos meos
Bởi vì - khỏi - tất cả/toàn - nỗi gian truân - Người đã giải thoát - con - và - các kẻ thù - của con
dispexit oculus meus
nó đã, ngó quanh/lơ - mắt - của con
KJV7 For he hath delivered me out of all trouble: and mine eye hath seen [his desire] upon mine enemies.
BJ9 - car il m'a délivré de toute angoisse, mes ennemis me sont donnés en spectacle.
TOB9 Il m'a délivré de toute détresse, et je toise mes ennemis.
NTT9 vì mọi nỗi quẫn bách, Người đã gỡ thoát cho tôi, cho mắt tôi nhìn thẳng mặt các kẻ thù tôi.

---

[191] Xem *Sander*, נְדָבָה sự rộng lòng, thiện chí, sốt sắng/nhiệt tình ; בִּנְדָבָה אֶזְבְּחָה־לָּךְ *je t'offrirai des sacrifices avec une pleine volonté* ; tr. 433a.

[192] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ אֶזְבְּחָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114.

[193] Xem *Gesenius*, זָבַח **vb**. *sloughter for sacrifice* [**đt**. sát tế/tế lễ/hiến tế, tế (thần)]; ψ46 276 5014.23 548 10637 11617; ***Pi.***, **2.** *sacrifice*, of sacrifice to other deities [*tế/hy lễ, hy tế, tế (thần),* về hy lễ dành cho các chúa/thần khác]: לַעֲצַבֵּי כְנָעַן ; sons and daughters [những con trai và con gái] ψ10638 ; tr. 256b tt.

[194] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 52,11.

[195] Xem *Gesenius*, טוֹב **9b.** *good, kind, benign*, of God himself [tốt đẹp/thiện hảo/dễ thương/hiền hòa/hảo tâm] ψ1005 1353 1361; שִׁמְךָ כִּי־טוֹב ψ5211 548; כי טוב חסדך ψ6917 10921; tr. 374b.

TL7 Vì Ngài giải cứu tôi khỏi mọi nỗi gian truân; Mắt tôi thấy sự báo trả cho kẻ thù nghịch tôi.
TPN9 vì Chúa giải thoát con khỏi mọi gian nguy, và con đã dám nghênh bọn địch thù.
BĐC9 Vì Ngài đã giải thoát con khỏi mọi nỗi gian truân,
và mắt con đã nhìn [196] [thản nhiên[197]] các kẻ thù con.

Thánh vịnh 54 (53)

1 *Phần nhạc trưởng.Theo nhạc huyền cầm.Thi thiên chiêm niệm.Của Đavít.*
2 *Khi các người Ziph đã đến và thưa cùng với SaUn :*
« Đavít há chẳng ẩn núp giữa chúng tôi sao ? »
3 Lạy Chúa* nhơn vì Danh Ngài xin cứu lấy con
và bởi quyền năng của Ngài xin Ngài phân xử cho con.
4 Lạy Chúa* xin nghe lời nguyện cầu con,
xin Ngài lắng tai nghe những lời miệng con.
5 Vì những kẻ ngoại bang chúng đã nổi dậy chống con,
vì những kẻ gây kinh hoàng đã tìm hại mạng con
chúng đã không màng tới Chúa [ở] trước mắt chúng. *Xêla*
6 Này Thiên Chúa [là] Đấng phù trì cho con,
CHÚA [là] Đấng nưng đỡ [vô song] của linh hồn con !
7 Giá chính* sự dữ quây lại cho các kẻ rình rập con
bởi lòng trung thành của Ngài xin Ngài diệt chúng.
8 Cách tự nguyện con quyết tế lễ cho Ngài
lạy CHÚA con nguyện ca tụng Danh Ngài,
vì [Danh Ngài] thiện hảo.
9 Vì Ngài đã giải thoát con khỏi mọi nỗi gian truân,
và mắt con đã nhìn [thản nhiên] các kẻ thù con.

---

[196] Xem *Gesenius*, רָאָה **vb.** *see* [**đt**. thấy]; **8a(6).** c. ב, lit. *look into*, hence *look at* with interest, esp. with exultation, triumph = *feast eyes upon*, sts. *gloat over* enemies [với "vào", nguyên văn là *xem xét/chú tâm*, từ đó *nhìn/ngó/nghĩ, tới* với quyền lợi riêng tư, đặc biệt với sự phấn khởi/đắc chí = "ăn mừng bằng mắt": *nhìn đắc chí/thỏa dạ*, đôi khi *đắc chí vì thấy* kẻ thù *bị nạn*] ψ22$_{18}$ 54$_{9}$ 112$_{8}$ 118$_{7}$; tr. 908a.

[197] Trạng từ « (nhìn) thản nhiên » chua thêm ở đây, - thay cho trt. « (nhìn) đắc chí/thỏa dạ » của lối chú giải của *Gesenius*, - đã dựa theo bản LXX [ἐπεῖδεν, ἐφοράω *regarder tranquillement, voir d'un œil impassible*, (xx. *Bailly*, tr. 871c, 3)] , và theo tinh thần đt. *dispexit*, *dispĭcio* (*di* + *specio*) [« nó đã ngó quanh mình », « nhìn/ngó, quanh », (do gốc : không + thấy/nhìn/ngó = « ngó lơ »)] (xx. *Quicherat*, tr. 424b), của bản VUL. Dĩ nhiên, nếu giải như *Gesenius* hay KJV (*seen [his desire]...*), là 'đọc' theo tinh thần Cựu Ước 'mắt đền mắt, răng đền răng' (xx. Xh 21,24 ; Lv 24,20 ; Đnl 19,21) ; nhưng chúng ta đang sống trong thời Tân Ước thì nên 'đọc' Kinh Thánh theo Tân Ước ; vì vậy, để dung hòa, BĐC đã chọn trt. « (nhìn) thản nhiên » của bản LXX. Bản TL chịu ảnh hưởng trực tiếp của bản KJV và có lẽ gián tiếp của *Gesenius*; các bản như BJ, TOB, NTT và TPN đã chịu ảnh hưởng của tinh thần bản VUL.

Thánh vịnh 55 (54)

1 לַמְנַצֵּחַ בִּנְגִינֹת מַשְׂכִּיל לְדָוִד׃
của *Đavít* - thi thiên chiêm niệm - theo, (những) nhạc đờn dây/huyền cầm, *Nơghinôt* - Dành cho nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ἐν ὕμνοις συνέσεως τῷ Δαυιδ
Danh cho - vị - nhạc trưởng - bằng/theo - những thánh/thi, ca - về điều cần biết/ý thức - của - *Đavít*
VUL1 - victori in psalmis eruditi David
Vào dịp/nghi thức, chiến thắng - với - những thánh ca có họa lục huyền cầm[198] - của/để, giáo huấn - của *Đavít*
KJV1a To the chief Musician on Neginoth, Maschil, [A Psalm] of David.
BJ1 - Du maître de chant. Sur les instruments à cordes. Poème. De David.
TOB1 Du chef de choeur, avec instruments à cordes. Instruction de David.
NTT1 *Phân nhạc trưởng. Theo huyền cầm. Thi khúc. Của Đavít.*
TL1a Thơ Đa-vít làm để dạy dỗ. Cho thầy nhạc chánh dùng về nhạc khí bằng dây
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Theo huyền cầm. Thi khúc. Của vua Đa-vít.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng.Theo nhạc huyền cầm*[199]*.Thi thiên chiêm niệm*[200]*.Của Đavít.*

2 הַאֲזִינָה אֱלֹהִים תְּפִלָּתִי וְאַל־תִּתְעַלַּם
và đừng—xin (sẽ)/(hãy) trốn/ẩn mặt - lời nguyện cầu của con - lạy TC - Xin Ngài (hãy) lắng (tai) nghe
מִתְּחִנָּתִי׃
khỏi lời khẩn, cầu/nguyện, của con
LXX2 ἐνώτισαι ὁ θεός τὴν προσευχὴν μου καὶ μὴ
Xin Ngài hãy, nghe/kề tai nghe - ôi - Thiên Chúa - cái - lời nguyện cầu - của con - và - xin đừng
ὑπερίδῃς τὴν δέησίν μου
mà Ngài đã nhìn cách khinh bỉ/khi dể - cái - nhu cầu/lời thỉnh nguyện - của con
VUL2 - exaudi Deus orationem meam et ne dispicias
Ngài hãy lắng nghe/nhậm lời - lạy Chúa - lời nguyện cầu - của con - và - xin đừng - mà Ngài ngó lơ
deprecationem meam
lời khẩn xin - của con
KJV1b Give ear to my prayer, O God; and hide not thyself from my supplication.
BJ2 - Entends, ô Dieu, ma prière, ne te dérobe pas à ma supplique,
TOB2 O Dieu, prête l'oreille à ma prière; quand je supplie, ne te dérobe pas.

---

[198] Xem *Quicherat,* psalmus, i ; tr. 1120b.
[199] Xx. chth. về từ ngữ "*Theo nhạc huyền cầm*" ở câu 54,1.
[200] Xx. chth. về từ ngữ "*thơ trường thiên* hay *thi thiên chiêm niệm*" ở câu Tv 52,1.

NTT2 Lạy Thiên chúa, xin lắng tai nghe tôi cầu nguyện, xin đừng lẩn trốn trước lời tôi van nài,
TL1b Lạy Đức Chúa Trời, xin hãy lắng tai nghe lời cầu nguyện tôi, Chớ ẩn mặt Chúa cho khỏi nghe lời nài xin tôi.
TPN2 Lạy Chúa Trời, xin lắng nghe lời con cầu nguyện, con khẩn nài, xin đừng nỡ làm ngơ,
BĐC2 Lạy Chúa* xin Ngài lắng nghe[201] lời nguyện[202] của con,
và xin đừng ẩn mặt[203] khỏi lời khẩn cầu của con.

3 הַקְשִׁיבָה לִי וַעֲנֵנִי אָרִיד
con (sẽ)/đã tỏ ra bất an, xao xuyến - và xin (hãy) lắng nghe con - (tới) con - Xin Ngài (hãy) kề tai, chú tâm
בְּשִׂיחִי וְאָהִימָה׃
và con sẽ/muốn, bị bất an - trong/với, lời than van/phiền, của con
LXX3 πρόσχες μοι καὶ εἰσάκουσόν μου ἐλυπήθην ἐν
Xin Ngài hãy, lại gần/chú tâm - tới con - và - xin hãy lắng tai nghe - con - con đã bị buồn phiền - trong
τῇ ἀδολεσχίᾳ μου καὶ ἐταράχθην
sự - than van liên/triền, miên - của con - và - con đã bị xao xuyến
VUL3 – adtende mihi et exaudi me humiliatus sum in meditatione
Ngài hãy kề tai nghe - cho con - và - hãy nhậm lời - con - hèn/khiêm, hạ - con thì - trong - sự suy niệm
mea et conturbatus
của con - và - bị bối rối/xao xuyến
KJV2 Attend unto me, and hear me: I mourn in my complaint, and make a noise;
BJ3 - donne-moi audience, réponds-moi, je divague en ma plainte. Je frémis
TOB3 Fais attention à moi et réponds-moi. Bouleversé, je me plains et je divague,
NTT3 xin khấng ghé lại đáp lời, bồn chồn, tôi những than van và rên xiết,
TL2 Xin hãy nghe, và đáp lại tôi; Tôi xốn xang, than thở, và rên siết,
TPN3 xin để ý đến con và thương đáp lại. Con kêu than, thốt ra lời lảm nhảm,
BĐC3 Xin Ngài* chú tâm[204] tới con và lắng nghe con
con đã xao xuyến[205] trong lời than van[206] của con
và con muốn bị bất an[207] !

---

[201] Về tiếp vĩ ngữ הָ của động từ הַאֲזִינָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114.

[202] Xem *Gesenius*, תְּפִלָּה **n.f.** *prayer* [**dt.gc.** lời (cầu)/kinh, nguyện]: ψ42 610 171 3513 3913 429 552 612 6619.20 6914 7220 805 861.6 883.14 901 102 1.18.18b 1412 1421; tr. 813b.

[203] Xem *Joüon*, §114g, tr. 376, về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ תִּתְעַלַּם này.

[204] Xem *Gesenius*, קָשַׁב **vb.** *incline, attend*, of ears [**đt.** *nghiêng/kề – để/lắng*, về tai]; ***Hiph***., *give attention* [để/chú ý/tâm, nghiêng/kề/lắng tai] Ψ53 171 553 612 6619 866 1427; tr. 904a. – Về tiếp vĩ ngữ הָ của đt. הַקְשִׁיבָה này, xx. *Joüon*, §114.

[205] Xem *Gesenius*, רוּד **vb.** *wander restlessly, roam* [**đt.** đi lang thang không ngừng, đi lang thang] ; ***Hiph***., *shew restlessness* [tỏ ra bị dao động/xao xuyến] ; אָרִיד בְּשִׂיחִי Ψ553 *I shew restlessness (?) in my murmuring* [Tôi đã (tỏ ra) xao xuyến (?) trong lời thì thầm/ của tôi] ; tr. 923b.

[206] Xem *Gesenius*, שִׂיחַ **n.m.** *complaint, musing* [dt.gđ. sự/lời than phiền/đơn kiện/bi ca – suy niệm/gẫm]; **1.** *plaint, complaint* [sự/lời, phàn nàn, than phiền/van/vãn/oán/trách, tố trạng – than phiền/đơn kiện/bi ca] ψ553 642 1021 1423 ; tr. 967a.

[207] Xem *Gesenius*, הוּם *murmur, roar, discomfit* [thì thầm/than van, gầm/hét/la vang, làm bối rối/bất an] אָהִימָה Ψ553 *am driven about,* or *distracted*, or *shew disquieted* (so most) [*tôi bị lẩn quẩn/bối rối*, hay *lo ra/lắng*, hay

Tv 55 (54), 4.5

4 מִקּוֹל אוֹיֵב מִפְּנֵי עָקַת רָשָׁע כִּי־יָמִיטוּ
bởi vì—chúng sẽ, làm cho rơi, đổ trút - kẻ dữ/ác - sự áp bức - trước mặt, vì - kẻ thù nghịch - Bởi tiếng
עָלַי אָוֶן וּבְאַף יִשְׂטְמוּנִי׃
chúng sẽ, nuôi oán hận chống/tố cáo, con - và trong cơn, giận dữ/nóng giận - điều/tội, ác - trên/cho, con
LXX4 ἀπὸ φωνῆς ἐχθροῦ καὶ ἀπὸ θλίψεως ἁμαρτωλοῦ ὅτι ἐξέκλιναν
Từ/bởi - tiếng - của kẻ thù nghịch - và - từ/bởi - sự áp bức - của kẻ tội lỗi - bởi vì - chúng đã làm lệch
ἐπ᾽ ἐμὲ ἀνομίαν καὶ ἐν ὀργῇ ἐνεκότουν μοι
trên - con - bất công/vi phạm - và - trong - cơn giận - chúng đã hết sức, tức/giận - lại/chống, con
VUL4 - a voce inimici a facie persequentis impii
Từ/khỏi - tiếng - của kẻ thù nghịch - từ/đàng - trước mặt - của kẻ đuổi theo - nghịch đạo/sát nhân
quoniam proiecerunt super me iniquitatem et in furore adversabantur mihi
bởi vì - chúng đã, đổ/trút - trên - con - sự bất công/tội phạm - và - trong - cơn giận dữ - chúng đã chống - lại con
KJV3 Because of the voice of the enemy, because of the oppression of the wicked: for they cast iniquity upon me, and in wrath they hate me.
BJ4 - sous les cris de l'ennemi, sous les huées de l'impie; ils me chargent de crimes, avec rage ils m'accusent.
TOB4 aux cris d'un ennemi et sous la pression d'un impie; car ils déversent sur moi des méfaits et m'attaquent avec colère.
NTT4 bởi kẻ thù gióng tiếng, và phường bất nhân la ó, kìa chúng bỏ vạ cho tôi điều ác quái, chúng hằm hằm cáo tội tôi.
TL3 Bởi tiếng kẻ thù nghịch, và bởi kẻ ác hà hiếp; Vì chúng nó thêm sự ác trên mình tôi, Bắt bớ tôi cách giận dữ.
TPN4 lòng xao xuyến bởi địch thù thét gào, bởi ác nhân hà hiếp. Trên thân này, chúng gieo tai giáng họa, nộ khí hằm hằm, xông đến hại con.

BĐC4 Bởi tiếng kẻ thù nghịch và[208] sự áp bức[209] kẻ dữ,
bởi chúng sẽ đổ trút[210] trên con tội ác,
và trong cơn giận dữ chúng nuôi[211] oán hận[212] chống con.

5 לִבִּי יָחִיל בְּקִרְבִּי וְאֵימוֹת
và những điều hãi hùng - trong lòng/nội tâm, con - nó sẽ, co thắt/thắt thẻo/bồi hồi, run rẩy/sợ - Tim/lòng, con
מָוֶת נָפְלוּ עָלָי׃
trên con - chúng đã, rơi/sa/đổ - sự chết
LXX5 ἡ καρδία μου ἐταράχθη ἐν ἐμοί καὶ δειλία θανάτου
Trái - tim - của con - nó đã bị xao xuyến - trong - con - và - sự hèn nhát/nhu nhược - của sự chết

---

tỏ ra, bị, bất an/lo lắng (theo số đông)]; tr. 223a. – Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ וְאָהִימָה này.

[208] Chữ « và » này thay cho từ ngữ « trước mặt, vì » của nguyên văn *Hípri*.

[209] Xem *Sander*, עָקָה sự áp bức ; מִפְּנֵי עָקַת רָשָׁע *à cause de l'oppression du méchant* ; tr. 550b.

[210] Xem *Sander*, מוֹט làm cho rơi ; כִּי־יָמִיטוּ עָלַי אָוֶן *car ils font tomber sur moi des iniquités, ils m'imputent de faux crimes* ; tr. 343b.

[211] Về thì bất hoàn thành (*imperfect*) được hiểu theo hiện tại (*present*), xx. chth. ở câu Tv 21,7.

[212] Xem *Gesenius*, שָׂטַם *cherish animosity against* [nuôi oán hận chống] ; + בְּאַף Ψ55₄ ; tr. 966s.

ἐπέπεσεν ἐπ᾽ ἐμέ
nó đã đổ trút - trên - con
VUL5 - cor meum doluit in vitalibus meis et terrores
Tim/lòng - của con - nó đã, teo đi/co thắt - trong - những ruột gan/lòng dạ - của con - và - những nỗi kinh hoàng
mortis ceciderunt super me
của sự chết - chúng đã, đổ xô/ồ ạt/ập - trên - con
KJV4 My heart is sore pained within me: and the terrors of death are fallen upon me.
BJ5 - Mon cœur se tord en moi, les affres de la mort tombent sur moi;
TOB5 Mon coeur se crispe dans ma poitrine; des frayeurs mortelles sont tombées sur moi,
NTT5 Tim tôi đay đảy trong tôi, những hãi hùng giờ chết sập đè trên tôi.
TL4 Lòng tôi rất đau đớn trong mình tôi, Sự kinh khiếp về sự chết đã áp lấy tôi.
TPN5 Nghe trong mình tim đau thắt lại, bóng tử thần khủng khiếp chụp xuống con.
BĐC5 Tim[213] con* co thắt[214] trong nội tâm[215] con
và những hãi hùng[216] chết chóc đã đổ trên con.

6 יִרְאָה וָרַעַד יָבֹא בִי
(trong) con - nó sẽ, đi vào, xâm nhập/chiếm - và, sự run sợ/nỗi kinh hoàng - Nỗi, sợ hãi/sệt
וַתְּכַסֵּנִי פַּלָּצוּת׃
một cơn, run rẩy/sợ, rùng mình - và nó sẽ, bao trùm/che khuất, con
LXX6 φόβος καὶ τρόμος ἦλθεν ἐπ᾽ ἐμέ καὶ ἐκάλυψέν με σκότος
Nỗi sợ - và - sự run (sợ) - nó đã, đi/xâm chiếm - trên - con - và - nó đã bao trùm - con - bóng tối
VUL6 - timor et tremor venit super me et operuit
Nỗi sợ/kinh hãi - và - nỗi run sợ/rùng mình sợ - nó đã đến/xâm nhập - trên - con - và - nó đã bao trùm
me caligo
con - sự tối tăm/bóng tối
KJV5 Fearfulness and trembling are come upon me, and horror hath overwhelmed me. {overwhelmed: Heb. covered}
BJ6 - crainte et tremblement me pénètrent, un frisson m'étreint.
TOB6 crainte et tremblement me pénètrent, et je suis couvert de frissons.
NTT6 Ập đến trên tôi kinh hoàng và rụn sợ, khiếp đảm trùm lấy tôi.
TL5 Nỗi sợ sệt và sự run rẩy đã giáng trên tôi, Sự hoảng hốt đã phủ lấy tôi.
TPN6 Bao run sợ nhập cả vào người, cơn kinh hãi tư bề phủ lấp.
BĐC6 Nỗi sợ hãi và nỗi run sợ chúng[217] xăm chiếm[218] con,

---

[213] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.9.** as *seat of the emotions and passions* [như trung tâm các cảm xúc/động/kích và các đam mê, dục tình/vọng]: **b.** of trouble, pain [về hỗn loạn/phiền não, đau khổ] ψ22$_{15}$ 55$_{5}$ 109$_{22}$; tr. 525b.

[214] Xem *Gesenius*, חוּל *whirl, dance, writhe* [quây, múa, vặn/co thắt] ; **2b.** *twist, writhe* **fig.** , be in severe pain, or anguish [*vặn/co thắt*, **ngb.** bị quá đau khổ hoặc, lo âu/sầu não] ψ55$_{5}$; tr. 297a. Về thì bất hoàn thành (*imperfect*) được hiểu theo hiện tại (*present*), xin xem câu Tv 21,7.

[215] Xx. chth. về từ ngữ "*phần nội tâm của con người*" ở câu Tv 51,12.

[216] Xem *Sander*, אֵימָה điều hãi hùng, kinh khủng/hoàng ; וְאֵימוֹת מָוֶת *les terreurs de la mort* ; tr. 23b.

[217] Về trường hợp chủ từ số ít mà động từ số nhiều hoặc trái lại, xx. chth. ở câu Tv 9,7a.

và một cơn rùng mình[219] bao trùm[220] [lấy] con.

7 וָאֹמַר מִי־יִתֶּן־לִי אֵבֶר כַּיּוֹנָה
như (chim) bồ câu - cánh - ôi ! ai—(nó) sẽ cho—(cho) tôi/con = ôi, chớ chi con có ! - Và/rồi, con đã nói
אָעוּפָה וְאֶשְׁכֹּנָה׃
và con sẽ (có thể) cư ngụ, đậu/đáp, nghỉ ngơi - [thì] con sẽ (có thể) bay/biến, đi

LXX7 καὶ εἶπα τίς δώσει μοι πτέρυγας ὡσεὶ περιστερᾶς καὶ πετασθήσομαι
Và - con đã nói - ai - nó sẽ cho - con - những cánh - như - chim bồ câu - và/thì - con sẽ được tung cánh
καὶ καταπαύσω
và - con sẽ, thôi/nghỉ ngơi

VUL7 – et dixi quis dabit mihi pinnas columbae ut volem et requiescam
Và - con đã nói - ai (là) - người sẽ cho - cho con - những cánh - của bồ câu - hầu - mà con bay - và - con sẽ nghỉ ngơi

KJV6 And I said, Oh that I had wings like a dove! [for then] would I fly away, and be at rest.

BJ7 - Et je dis : Qui me donnera des ailes comme à la colombe, que je m'envole et me pose?

TOB7 Alors j'ai dit: "Ah, si j'avais des ailes de colombe! je m'envolerais pour trouver un abri.

NTT7 Và tôi nói : Ai cho tôi có cánh như chim câu, để bay đi ở nơi xa ?

TL6 Tôi có nói: Ôi! Chớ chi tôi có cánh như bò câu, Ắt sẽ bay đi và ở được yên lặng.

TPN7 Con tự nhủ : « Phải chi được đôi cánh bồ cầu để bay bổng tìm nơi an nghỉ !

BĐC7 Và con* đã nói :
« ôi[221] chớ chi con có cánh[222] như bồ câu,
[thì] con sẽ bay đi[223] và đáp nghỉ ngơi[224] ! »

8 הִנֵּה אַרְחִיק נֹד אָלִין
con sẽ/nguyện, qua đêm/ở lại/trú ngụ - trốn, lang thang - con sẽ/nguyện, làm cho (đi) xa tắp - Này/kìa/phải
בַּמִּדְבָּר סֶלָה׃
Xêla - trong, sa mạc/nơi, thanh/hoang vắng

LXX8 ἰδοὺ ἐμάκρυνα φυγαδεύων καὶ
Này/kìa - con đã, cách/lánh, xa - kẻ (đang) bị, đuổi/trục xuất/lưu đày - và
ηὐλίσθην ἐν τῇ ἐρήμῳ διάψαλμα
con đã phải sống/cắm lều, ngoài trời - trong - nơi - sa mạc/hoang vắng - *Xêla*

VUL8 - ut procul abeam et commorer in deserto semper
Để/hầu - xa - mà con, ra đi/rời bỏ/thoát khỏi - và - mà con, ngưng/cư ngụ/ở lại - trong - nơi hoang dã/thanh vắng - *xêla*

KJV7 Lo, [then] would I wander far off, [and] remain in the wilderness. Selah.

---

[218] Về thì bất hoàn thành (*imperfect*) được hiểu theo hiện tại (*present*), xx. chth. ở câu Tv 21,7.

[219] Xem *Sander*, פַּלָּצוּת sự run rẩy, rùng mình ; וַתְּכַסֵּנִי פַּלָּצוּת *le frémissement m'a couvert, j'ai été saisi de terreur* ; tr. 579a.

[220] Xx. chth. về đt. "*xăm chiếm*" trên đây.

[221] Xem *Joüon : Ps 55,7 Ah ! would that I were given wings = Oh that I had wings*, §163d, tr. 616.

[222] Xem *Sander*, אֵבֶר lông, cánh/đuôi, cánh ; אֵבֶר כַּיּוֹנָה *des ailes comme la colombe* ; tr. 6b.

[223] Xem *Joüon* : Ps 55,7 אָעוּפָה « *Would that I had wings like a dove ! I would fly away* », §116i tr. 386. – Xx. thêm §163d, tr. 616.

[224] Xem *Gesenius*, שָׁכַן **1b.** *settle down to abide*, of animals [*xuống hành trang để ở, (chim) đáp xuống ở/làm ổ/nghỉ ngơi*, về loài vật] ; **abs**. of man under **fig.** of bird [**ngm**. về người dưới **ngb**. con chim] Ψ55₇ ; tr. 1015a.

BJ8 - Voici, je m'enfuirais au loin, je gîterais au désert. Pause.
TOB8 Oui, je fuirais au loin pour passer la nuit au désert.
NTT8 Như vậy : tôi đã có thể lánh xa chạy trốn, ngụ nhờ nơi sa mạc !
TL7 Phải, tôi sẽ trốn đi xa, Ở trong đồng vắng. (Sê-la)
TPN8 Tôi sẽ lánh đi mãi tận chốn xa vời, vào ở trong sa mạc.
BĐC8 Phải con nguyện lang thang[225] xa tắp,
[và] ở lại trong nơi hoang vắng ! *Xêla*[226]

9 אָחִישָׁה מִפְּלָט לִי מֵרוּחַ סֹעָה
vội vã/vùn vụt - khỏi cơn gió - cho con - (tìm) nơi lánh/thoát nạn - Con (sẽ)/nguyện, vội vàng/nhanh chóng
מִסָּעַר׃
khỏi cơn bão táp/tố
LXX9 προσεδεχόμην τὸν σώζοντά με ἀπὸ ὀλιγοψυχίας καὶ καταιγίδος
Con đã, tiếp nhận/chịu đựng/chờ - kẻ - cứu giúp - con - khỏi - sự, nhút nhát/yếu hèn - và - bảo/cuồng phong
VUL9 - festinabo ut salver ab spiritu tempestatis et turbinis
Con sẽ vội vã - để - mà con (được) cứu - khỏi - gió - của bão bùng - và - của gió lóc/cuồng phong
KJV8 I would hasten my escape from the windy storm [and] tempest.
BJ9 - J'aurais bientôt un asile contre le vent de calomnie, et l'ouragan
TOB9 Je gagnerais en hâte un refuge contre le vent de la tempête."
NTT9 Ước gì tôi mau tìm được một chỗ dung thân, thoát cơn bão táp, thoát trận cuồng phong.
TL8 Tôi sẽ lật đật chạy đụt khỏi gió dữ, Và khỏi dông tố.
TPN9 Tôi sẽ vội tìm nơi ẩn trú, tránh khỏi cơn giông tố bão bùng. »
BĐC9 Con nguyện*[227] nhanh chóng [tùm] nơi lánh nạn[228] cho con,
khỏi cơn gió vùn vụt[229] và[230] cơn bão tố[231].

10 בַּלַּע אֲדֹנָי פַּלַּג לְשׁוֹנָם
lưỡi của chúng - xin Ngài (hãy), chia cách/làm rối loạn - lạy Chúa - Xin Ngài (hãy) tiêu diệt
כִּי־רָאִיתִי חָמָס וְרִיב בָּעִיר׃
trong thành - và, cãi vã/lẫy, tranh chấp/tụng - sự tàn/hung, bạo, bất công/trộm cắp - bởi vì—con đã thấy

---

[225] Xem *Gesenius*, נָדַד **vb**. *retreat, flee, depart, stray, wander, flutter* [**đt**. rút lui/xa lánh – trốn (thoát)/chạy trốn – rời khỏi – đi lạc – (đi) lang thang – bay đây đó, phất phới, dao động]; **1.** *retreat, flee* [rút lui, xa/trốn lánh, chạy trốn] ψ31$_{12}$ 68$_{13.13}$; **3**. *wander, stray* [đi lạc, (đi) lang thang] אַרְחִיק נְדֹד ψ55$_{8}$ *I will wander afar* [con nguyện lang thang xa]; ***Hithpoel***, יִתְנוֹדְדוּ ψ64$_{9}$ *flee away* (in horror, disgust, cf. ψ31$_{12}$) [*trốn khỏi/thoát/mất* (trong sự kinh sợ/hoàng, gớm ghê, thkh. ψ31$_{12}$)]; tr. 622ab.

[226] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

[227] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ אָחִישָׁה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. – Xx. thêm *Joüon*, §114.

[228] Xem *Gesenius*, מִפְּלָט **n.m.** *escape* or *place of escape* [**dt.gđ.** sự trốn thoát *hay* nơi lánh/thoát nạn]; ψ55$_{9}$ si vera l. [Tv 55,9 nếu đọc đúng]; LXX Che מְפַלֵּט *deliverer* [theo bản LXX và *T. K. Cheyne* : 'Đấng cứu/giải thoát']; tr. 812b.

[229] Xem *Gesenius*, סָעָה **vb**. *rush*, of storm-wind [**đt**. *vội vã/dồn dập/vùn vụt,* về cơn gió bão] ψ55$_{9}$; tr. 703b.

[230] Theo nguyên văn *Hípri* : « và khỏi cơn bão tố » ; chữ « khỏi » bị bớt đi để giữ nhịp điệu.

[231] Xem *Gesenius*, סַעַר *tempest* as instr. of God's wrath [*cơn bão (táp/tố)* như khí cụ của cơn thịnh nộ Chúa] ψ55$_{9}$ 83$_{16}$; tr. 704a.

LXX10 καταπόντισον κύριε καὶ καταδίελε τὰς γλώσσας αὐτῶν ὅτι
Ngài hãy quăng xuống biển - lạy CHÚA - và - hãy, chia cách - các - lưỡi/tiếng nói - của chúng - vì
εἶδον ἀνομίαν καὶ ἀντιλογίαν ἐν τῇ πόλει
con đã thấy - sự bất công/vi phạm - và - lời phản đối - trong/giữa - cái - thành phố
VUL10 - praecipita Domine divide linguas eorum quoniam
Ngài hãy quăng/xô, xuống - lạy CHÚA - hãy chia cách/phân tán - các tiếng nói - của chúng - bởi vì
vidi iniquitatem et contradictionem in civitate
con đã thấy - bất công/tội phạm - và - sự chống đối/phản kháng - trong - thành phố
KJV9 Destroy, O Lord, [and] divide their tongues: for I have seen violence and strife in the city.
BJ10 - qui dévore, Seigneur, et le flux de leur langue. Je vois en effet la violence et la discorde en la ville;
TOB10 Seigneur, mets la brouille et la division dans leur langage. Car j'ai vu la violence et la discorde dans la ville.
NTT10 Lưỡi chúng, lạy Chúa, xin cho rối loạn trăm bề, vì tôi chỉ thấy bạo tàn và xô xát nơi thành phố !
TL9 Hỡi Chúa, hãy nuốt chúng nó, khiến cho lộn xộn tiếng chúng nó; Vì tôi thấy sự hung bạo và sự tranh giành trong thành.
TPN10 Lạy Chúa, xin Ngài gây xáo trộn và làm cho ngôn ngữ chúng bất đồng,
BĐC10 Lạy Chúa xin* tiêu diệt [và] làm rối loạn[232] lưỡi chúng
vì con đã thấy [những[233]] sự tàn bạo và sự tranh chấp[234] trong thành.

11 יוֹמָם וָלַיְלָה יְסוֹבְבֻהָ עַל־חוֹמֹתֶיהָ
trên—các tường/vách, nó (thành) - chúng sẽ đi/rảo quanh nó/(thành) - và/lẫn/cũng như, ban đêm - Ban ngày
וְאָוֶן וְעָמָל בְּקִרְבָּהּ׃
trong/ở giữa, nó/(thành) - và/cũng như, sự gây xáo trộn, phiền hà/nhiễn - và sự xáo trộn/phiền muộn/độc ác
LXX11 ἡμέρας καὶ νυκτὸς κυκλώσει αὐτὴν ἐπὶ τὰ τείχη αὐτῆς
Ban ngày - cũng như - ban đêm - nó sẽ rảo quanh - nó - trên - các - vách/tường, thành - của nó
ἀνομία καὶ κόπος ἐν μέσῳ αὐτῆς καὶ ἀδικία
bất công/vi phạm - và - đau khổ/nhọc nhằn - trong/ở - giữa - của nó - và - sự, bất công/gây hại/lỗi phạm
VUL11 – die et nocte circumeuntes muros eius scelus
Ngài - như - đêm - chúng (đang) rảo quanh - các vách/lũy, thành - của nó/(thành) - tội ác/kẻ gian ác
et dolorem in medio eius
và - sự đau, đớn/khổ - trong/ở - giữa - của nó
KJV10 Day and night they go about it upon the walls thereof: mischief also and sorrow [are] in the midst of it.
BJ11 - de jour et de nuit elles tournent en haut de ses remparts. Crime et peine sont au-dedans

---

[232] Xem *Sander*, פָּלַג ***Pi.***, chia cách/phân tán, làm rối loạn ; פַּלַּג לְשׁוֹנָם *divise leurs langues (fais qu'ils se s'entendent plus entre eux)* ; tr. 575b.

[233] Chữ « những » thêm ở đây chỉ để giữ đúng nhịp điệu chớ không thêm hay thay đổi gì các bổ túc từ « sự tàn bạo » và « sự tranh chấp ».

[234] Xem *Gesenius*, רִיב **n.m.** *strife, dispute, quarrel* [tranh chấp/cãi cọ – tranh chấp/biện/luận – cãi cọ/vã]: **1.** in gen. [cách chung] ψ31$_{21}$; **2.** of public hostilities [về những hành vi, cừu địch/hiềm khích, công] ψ18$_{44}$ ‖חָמָס ['sự tàn/hung bạo'] ψ55$_{10}$; tr. 936b tt.

TOB11 Jour et nuit, elles rôdent sur ses murailles. A l'intérieur, il y a méfait et forfait;
NTT11 Ngày đêm các nạn ấy lan ra khắp ngõ, dẫy đến tường thành, bên trong là tai quái và độc ác,
TL10 Ngày và đêm chúng nó đi vòng-quanh trên vách thành; Sự ác và điều khuấy khỏa ở giữa thành.
TPN11 vì trong thành, con chỉ thấy bạo hành và tranh tụng rảo quanh trên tường lũy suốt ngày đêm.

BĐC11 Ban ngày* cũng như ban đêm,
chúng sẽ rảo quanh[235] thành[236] trên các tường thành,
và phiền muộn[237] cũng như phiền nhiễu[238] giữa thành.

12 הַוּוֹת בְּקִרְבָּהּ וְלֹא־יָמִישׁ
Những đổ/sụp, nát tàn diệt/ác - ở (nơi) giữa, nó/(thành) - và không—nó sẽ, rời bỏ/ra đi/vắng bóng
מֵרְחֹבָהּ תֹּךְ וּמִרְמָה׃
khỏi, nơi rộng thoáng/công viên, nó - sự đàn áp, áp bức/chế - và sự gian xảo/ngoa
LXX12 καὶ οὐκ ἐξέλιπεν ἐκ τῶν πλατειῶν αὐτῆς τόκος καὶ δόλος
Và - không - nó đã, rời/từ, bỏ - khỏi - các - đại lộ/đồng cỏ - của nó - lợi lộc - và - mánh khóe
VUL12 - insidiae in vitalibus eius et non recedet de
Những cạm bẫy/phản bội - trong - những sinh hoạt - của nó - và - không - nó sẽ tháo lui/lánh xa - khỏi
plateis eius damnum et fraudulentia
các đường lớn/công viên - của nó - sự gây hại - và/hay - sự gian lận
KJV11 Wickedness [is] in the midst thereof: deceit and guile depart not from her streets.
BJ12 - la ruine est au-dedans; jamais de sa grand-place ne s'éloignent fraude et tyrannie.
TOB12 à l'intérieur, il y a des crimes; brutalité et tromperie ne quittent pas ses rues.
NTT12 Bên trong là những chuyện bạo tàn, nơi phố phường không hề khuất bóng, chước độc với mưu thâm.
TL11 Sự gian tà cũng ở giữa thành; Điều hà hiếp và sự giả ngụy không lìa khỏi đường phố nó.
TPN12 Khắp nội thành, toàn bất công bạo tàn xảo kế, nơi phố phường, chẳng hề vắng chước độc mưu thâm.

BĐC12 Những đổ nát tàn ác[239] ở nơi giữa thành[240],
áp bức[241] và* gian ngoa[242] sẽ không vắng bóng khỏi công viên[243] nó.

---

[235] Xem *Gesenius*, סָבַב ***Po***., **3**. *march* or *go about*, city (acc.) [*bước, tiến bước* hay *đi/rảo, quanh*, thành (btt.)] ψ55$_{11}$ 59$_{7.15}$; altar (in solemn procession) [bàn thờ (trong cuộc rước kiệu long trọng)] ψ26$_{6}$; tr. 686a.

[236] Chữ « thành » này thay cho ba đại danh từ « nó » hay « thành » trong câu, cho dễ nghe.

[237] Xem *Gesenius*, אָוֶן **n.m**. *trouble, sorrow, wickedness* [**dt.gđ**. sự xáo trộn/náo loạn/bất an, buồn rầu/phiền muộn, xấu xa, độc/hung ác, bất công]; **1.** *trouble, sorrow* [sự náo loạn/bất an, buồn rầu/phiền muộn] ψ7$_{15}$ 10$_{7}$ 55$_{11}$ 90$_{10}$; tr. 20a.

[238] Xem *Gesenius*, עָמָל **2.** *trouble, mischief*, as done to others [*sự gây xáo trộn/rối ren – trò tinh ngịch/phiền nhiễu/phiền hà,* làm cho kẻ khác] ψ7$_{15.17}$ 10$_{7}$ 55$_{11}$ 94$_{20}$;עֲמַל שְׂפָתֵימוֹ ψ140$_{10}$ *mischief of their lips* [điều gây hại, phiền nhiễu/hà, đôi môi chúng]; tr. 765b.

[239] Xem *Gesenius*, הַוָּה **2**. *engulfing ruin, destruction* [sự đổ nát, vừa dìm mất/vùi dập, tàn diệt/ác, sự tàn phá] Ψ55$_{12}$; tr. 217b.

[240] Theo nguyên văn *Hípri* : « ở giữa nó » tức là « ở giữa thành ».

[241] Xem *Gesenius*, תֹּךְ **II.** תּוֹךְ **n.m.** *injury, oppression* [thương tích, điều tổn hại/thương – sự áp bức/chế, đè nén/đàn áp]: ψ10$_{7}$ 55$_{12}$ 72$_{14}$; tr. 1067a.

[242] Xx. chth. về từ ngữ "sự/điều/kẻ, *gian xảo/ngoa/tà, điêu ngoa, xảo quyệt/trá*" ở câu Tv 52,6.

Tv 55 (54), 13

13 כִּי לֹא־אוֹיֵב יְחָרְפֵנִי וְאֶשָּׂא
và/vì, con (sẽ)/đã, có thể chịu đựng - nó (sẽ)/đã, oán/chê, trách con - không—kẻ (đang) ghét/thù/nghịch - Vì
לֹא־מְשַׂנְאִי עָלַי הִגְדִּיל
nó đã, ca tụng [mình = tự cao/đại/hào] - trên/chống con - cũng không—kẻ ghét/thù, con
וְאֶסָּתֵר מִמֶּנּוּ׃
khỏi nó - và/vì, con sẽ có thể trốn tránh/lánh

LXX13 ὅτι εἰ ἐχθρὸς ὠνείδισέν με ὑπήνεγκα ἄν
Bởi vì - nếu như - kẻ thù - nó đã, nhục mạ/trách móc - tôi - tôi đã, mang theo/chịu đựng - thì/rồi
καὶ εἰ ὁ μισῶν με ἐπ᾽ ἐμὲ ἐμεγαλορρημόνησεν ἐκρύβην ἂν ἀπ᾽ αὐτοῦ
và/hay - nếu - kẻ - (đang) ghét - tôi - chống - lại tôi - nó đã, nhiều/quá lời - tôi đã phải trốn - thì/rồi - khỏi - nó

VUL13 - non enim inimicus exprobravit mihi ut sustineam
Không - tuy nhiên/vì - kẻ thù nghịch - nó đã trách móc/quy trách - cho con - hầu - mà con chịu đựng
neque is qui me oderat super me magnificatus est ut
cũng không - kẻ - mà - con - mà nó ghét - trên/hơn - con - được ca ngợi - nó thì - để
abscondar ab eo
mà con bị che khuất - khỏi/xa - nó

KJV12 For [it was] not an enemy [that] reproached me; then I could have borne [it]: neither [was it] he that hated me [that] did magnify [himself] against me; then I would have hid myself from him:

BJ13 - Si encore un ennemi m'insultait, je pourrais le supporter; si contre moi s'élevait mon rival, je pourrais me dérober.

TOB13 Ce n'est pas un ennemi qui m'insulte, car je le supporterais. Ce n'est pas un adversaire qui triomphe de moi, je me déroberais à lui.

NTT13 Không phải kẻ thù thóa mạ tôi, - tôi đành nhịn- không phải kẻ ghét tôi thị uy với tôi - tôi đành lánh mặt-

TL12 Vì chẳng kẻ thù nghịch sỉ nhục tôi; bằng vậy, tôi có thể chịu được; Cũng chẳng kẻ ghét tôi dấy lên cùng tôi cách kiêu ngạo; Bằng vậy, tôi đã có thể ẩn mình khỏi nó.

TPN13 Giả như tên địch thù phỉ báng, thì tôi cũng cam lòng, hay kẻ ghét ghen lên mày lên mặt, tôi có thể lánh đi.

BĐC13 Vì không [phải] kẻ thù đã[244] oán trách[245] con,
vì con đã có thể chịu đựng[246],
cũng không [phải] kẻ ghét[247] con đã tự hào chống con,
vì con đã có thể trốn lánh[248] khỏi nó.

---

[243] Xem *Gesenius*, רְחוֹב **n.f**. *broad open place, plaza* [nơi rộng thoáng, công viên]; for various private and public uses [dùng cho việc công tư khác nhau] ψ5512 ; for lamentations [để than khóc/vãn] ψ14413; tr. 932a.

[244] Xem *Joüon*, §113a, tr. 365 và §118b, tr. 390, về các đt. của hành động (*verbs of action*), đưới hình thức bất hoàn thành được diễn tả theo hình thức hoàn thành.

[245] Xem *Gesenius*, חָרַף *reproach* [oán/chê/phiền, trách] ψ4211 4417 5513 574 7410.18 7912 8952.52 1029 ; tr. 357b.

[246] Xem *Sander*, נָשָׂא **2°** mang, đem theo, chịu đựng/đau đớn ; כִּי לֹא־אוֹיֵב יְחָרְפֵנִי וְאֶשָּׂא *car ce n'est point un ennemi qui m'injurie, je l'aurais supporté* ; tr. 469b.

[247] Xem *Gesenius*, שָׂנֵא **vb.** *hate* [**đt.** ghét] ; ***Pi.***, **Pt. 1.** *enemy*, personal and national [**Ht.pht.** : *kẻ ghét/thù/nghịch*, về cá nhân hay quốc gia] ψ1841 44 8.11 5513 682 8924 ; tr. 971b. – Xx. *Joüon*, về các pht. có nghĩa và các đặc tính của một danh từ ở §121k, tr. 414.

[248] Xem *Gesenius*, סָתַר ***Niph.***, **1.** *hide oneself* [(tự) ẩn mình, trốn tránh/lánh] ψ5513 8947 ; tr. 711ab.

14 וְאַתָּה אֱנוֹשׁ כְּעֶרְכִּי אַלּוּפִי
cố vấn tôi - như, sự định giá tôi/ngang vai/bình đẳng, cùng tôi - một con người - Và/nhưng, chính ngươi
וּמְיֻדָּעִי׃
và kẻ, quen biết/thuộc, với tôi

LXX14 σὺ δέ ἄνθρωπε ἰσόψυχε ἡγεμών μου καὶ
Chính ngươi - nhưng - hỡi người - hỡi kẻ đồng tâm đồng tình - hỡi bậc lãnh đạo - của tôi - và
γνωστέ μου
hỡi kẻ quen biết/bạn - của tôi

VUL14 - sed tu homo unianimis meus dux
Nhưng - chính ngươi - hỡi con người - kẻ sống thuận hòa/thảo - của tôi - kẻ hướng dẫn/lãnh đạo
meus et notus meus
của tôi - và - kẻ quen biết - của tôi

KJV13 But [it was] thou, a man mine equal, my guide, and mine acquaintance. {mine equal: Heb. according to my rank}

BJ14 - Mais toi, un homme de mon rang, mon ami, mon familier,

TOB14 Mais c'est toi, un homme de mon rang, mon familier, mon intime.

NTT14 Nhưng ngươi đã là đồng đẳng, lại là tâm giao và là tri kỷ ;

TL13 Nhưng chính là ngươi, kẻ bình đẳng cùng tôi, Bầu bạn tôi, thiết hữu tôi.

TPN14 Nhưng đây lại là bạn, người đồng vai đồng vế, chỗ thân tình tâm phúc với tôi,

BĐC14 Nhưng chính ngươi một người[249] như kẻ ngang vai cùng tôi,
cố vấn[250] tôi* và [là] kẻ quen[251] với tôi.

15 אֲשֶׁר יַחְדָּו נַמְתִּיק סוֹד בְּבֵית
trong/vào, nhà - sự khuyên dẫn, trao đổi thân mật - chúng tôi (sẽ)/đã làm êm đềm - cùng nhau - Kẻ (mà)
אֱלֹהִים נְהַלֵּךְ בְּרָגֶשׁ׃
trong/giữa đoàn, lũ ồn ào/dân chúng - chúng tôi (sẽ)/đã bước đi - Thiên Chúa

LXX15 ὃς ἐπὶ τὸ αὐτό μοι ἐγλύκανας ἐδέσματα ἐν
Kẻ mà - cũng y/giống - như tôi - ngươi đã làm êm dịu/dịu ngọt - những món ăn/lương thực - trong
τῷ οἴκῳ τοῦ θεοῦ ἐπορεύθημεν ἐν ὁμονοίᾳ
ngôi - nhà - của Đấng - Thiên Chúa - chúng ta đã được (bước) đi - trong - sự, đồng tình/hiệp nhứt

VUL15 - qui simul habuimus dulce secretum
Kẻ mà - cùng, nhau/lúc - chúng tôi đã, có/trải qua/ở - cách, dịu dàng/ngọt, yên lành - nơi tĩnh tâm/hội đàm thân mật
in domo Dei ambulavimus in terrore
trong - nhà - của Chúa - chúng tôi đã, lui tới/bước đi/trải qua - trong - nỗi kinh hoàng

KJV14 We took sweet counsel together, [and] walked unto the house of God in company. {We...: Heb. Who sweetened counsel}

BJ15 - nous savourions ensemble l'intimité, dans la maison de Dieu nous marchions avec émotion!

TOB15 Nous échangions de douces confidences, et nous marchions de concert dans la maison de Dieu.

---

[249] Xem *Sander*, אֱנוֹשׁ con người, kẻ phải chết, phàm nhân ; וְאַתָּה אֱנוֹשׁ כְּעֶרְכִּי *mais toi un homme dont j'avais fait mon égal* ; tr. 35b.

[250] Xem *Sander*, אַלּוּף bạn, cố vấn, thầy, hoàng tử ; אַלּוּפִי וּמְיֻדָּעִי *mon conseiller et mon ami* ; tr. 28a.

[251] Xem *Gesenius*, יָדַע ***Pu.***, **Pt.** *known* [**Pht.** được biết] ; as subst. = *acquaintance* [như dt. = *những người quen biết/thuộc*] ψ31$_{12}$ 55$_{14}$ 88$_{9.19}$; tr. 394b.

NTT15 Cùng nhau ta đã mặn mà khúc nôi, nơi nhà Yavê, vừa đi, ta đã chuyện trò hăng say.
TL14 Chúng tôi đã cùng nhau nghị bàn cách êm dịu; Chúng tôi đi với đoàn đông đến nhà Đức Chúa Trời.
TPN15 đã cùng tôi chia ngọt sẻ bùi, trong đền Thiên Chúa, giữa hội vui cùng sánh bước.
BĐC15 Kẻ đã[252] cùng chúng tôi trao đổi thân mật[253] êm đềm[254],
[và] đã từng bước đi giữa đoàn dân chúng[255] vào nhà Thiên Chúa.

16 יַשִּׁימֶוֶת {יַשִּׁי} {מָוֶת} עָלֵימוֹ
Sự sầu khổ/phiền muộn/hoang tàn - {nó hãy, đè nén/hành hạ/ập đến} - {sự chết} - trên chúng nó
יֵרְדוּ שְׁאוֹל חַיִּים כִּי־רָעוֹת
chúng hãy xuống - âm phủ - chúng còn sống - bởi vì—những điều, hành vi, tội, xấu/dữ, tội ác
בִּמְגוּרָם בְּקִרְבָּם:
trong các nơi cư ngụ của chúng - trong/ở, giữa, chúng
LXX16 ἐλθέτω θάνατος ἐπ᾽ αὐτούς καὶ καταβήτωσαν εἰς ᾅδου ζῶντες
Nó hãy đến - sự chết - trên - chúng nó - và - chúng hãy xuống - tới/vào - âm phủ - chúng đang sống
ὅτι πονηρίαι ἐν ταῖς παροικίαις αὐτῶν ἐν μέσῳ αὐτῶν
bởi vì - những sự độc ác - trong - các - việc định cư tha phương - của chúng - trong/ở - giữa - (của) chúng
VUL16 - veniat mors super eos descendant in infernum viventes
Giá nó hãy (xảy) đến - sự chết - trên - chúng nó - giá chúng hãy xuống - trong - âm phủ - chúng đang sống
quia nequitiae in congregatione eorum et in medio eorum
bởi vì - những tình trạng xấu xa/tội lỗi - trong - cộng đồng - của chúng - và - ở - giữa - của chúng
KJV15 Let death seize upon them, [and] let them go down quick into hell: for wickedness [is] in their dwellings, [and] among them. {hell: or, the grave}
BJ16 - Que sur eux fonde la Mort, qu'ils descendent vivants au shéol, car le mal est chez eux, il est au milieu d'eux.
TOB16 Que la ruine fonde sur eux! Qu'ils descendent vivants aux enfers, car la méchanceté est chez eux, elle est en eux.
NTT16 Tử thần hãy xông bắt chúng, đang sống, chúng hãy tuột vào âm phủ, vì tội ác ở miết nơi lòng dạ chúng !
TL15 Nguyện sự chết thình lình xảy đến chúng nó! Nguyện chúng nó còn sống phải sa xuống âm phủ! Vì sự ác ở nhà chúng nó, tại trong lòng chúng nó.
TPN16 Ước chi tử thần chụp ngay xuống chúng, và chúng bị chôn sống dưới âm ty, vì tội ác

---

[252] Xem *Joüon*, §113a, tr. 365 và §118b, tr. 390, về các đt. của hành động (*verbs of action*), đưới hình thức bất hoàn thành được diễn tả theo hình thức hoàn thành.

[253] Xem *Gesenius*, סוֹד **n.m**. *council, counsel* [**dt.gđ**. Công đồng, hội đồng/nghị – khuyên dẫn/chỉ bảo/cố vấn]; **2a**. *counsel*, taken by those in familiar conversation : of intimate friendship [*sự khuyên dẫn/cố vấn*, giữa những cuộc trao đổi thân mật : về tình bạn mật thiết/thân mật] Ψ55₁₅ ; in bad sense, of crafty plotting [theo nghĩa xấu, về âm mưu xảo quyệt] Ψ83₄ ; tr. 691b.

[254] Xem *Sander*, מָתַק ***Hiph***., có tính êm dịu, làm cho êm dịu/đềm ; אֲשֶׁר יַחְדָּו נַמְתִּיק סוֹד *nous qui ensemble rendîmes doux l'entretien secret, qui eûmes ensemble des entretiens, des conversations familières et agréables* ; tr. 422b.

[255] Xem *Gesenius*, רֶגֶשׁ **n.m**. *throng* [**dt.gđ**. đám đông, đoàn, quần/dân chúng]; נְהַלֵּךְ בְּרָגֶשׁ Ψ55₁₅ used to walk *in the throng* [đã từng bước đi trong/giữa, đoàn dân chúng]; tr. 921b.

ở trong nhà chúng, ở ngay trong lòng chúng !

BĐC16 Giá sự chết[256] ập đến[257] trên chúng[258],
giá còn sống chúng xuống[259] âm phủ[260] vì những tội ác[261],
trong các nơi cư ngụ[262] của chúng [và] ở giữa[263] chúng.

17 אֲנִי אֶל־אֱלֹהִים אֶקְרָא וַיהוָה יוֹשִׁיעֵנִי׃
Người sẽ cứu con - và ĐỨC CHÚA - con sẽ/nguyện, kêu/khẩn, cầu - với—Thiên Chúa - Chính/phần, con
LXX17 ἐγὼ δὲ πρὸς τὸν θεὸν ἐκέκραξα καὶ ὁ κύριος
Chính/phần con - nhưng - đến/với - Đấng - Thiên Chúa - con đã kêu cầu - và - ĐỨC - CHÚA
εἰσήκουσέν μου
Người đã lắng tai nghe/nhậm lời - (của) con
VUL17 - ego ad Deum clamabo et Dominus salvabit me
Chính/phần con - tới/với - Thiên Chúa - con sẽ kêu ầm/cầu - và - ĐỨC CHÚA - Người sẽ cứu - con
KJV16 As for me, I will call upon God; and the LORD shall save me.
BJ17 - Pour moi, vers Dieu j'appelle et Yahvé me sauve;
TOB17 Moi, je fais appel à Dieu, et le SEIGNEUR me sauvera.
NTT17 Còn tôi, tôi kêu lên với Thiên Chúa, và Yavê sẽ đáp cứu tôi.
TL16 Còn tôi kêu cầu cùng Đức Chúa Trời, Đức Giê-hô-va ắt sẽ cứu tôi.
TPN17 Phần tôi, tôi kêu khấn Chúa Trời, CHÚA sẽ thương cứu độ.

BĐC17 Phần con* con nguyện kêu cầu với Chúa,
và ĐỨC CHÚA Người sẽ cứu con.

18 עֶרֶב וָבֹקֶר וְצָהֳרַיִם אָשִׂיחָה
con sẽ, suy gẫm/than thở - và/cũng như, ánh sáng gấp đôi/buổi trưa, ban trưa - và ban sáng - Ban chiều
וְאֶהֱמֶה וַיִּשְׁמַע קוֹלִי׃
tiếng kêu của con - và Người sẽ nghe/nhậm lời - và con sẽ thì thầm/thổn thức

---

[256] Nguyên văn 'viết' của *Hípri* : 'sự sầu khổ/phiền muộn/hoang tàn' ; về cụm từ יַשִּׁימָוֶת xx. chth. về từ יְשִׁימָה của *Gesenius*, tr. 445a.

[257] Xem *Sander*, נָשָׂא ***Hiph***., đòi nợ, đè nén/hành hạ : יַשִּׁי מָוֶת עָלֵימוֹ (***keri*** *pour* יַשִּׁיא) , *que la mort les accable, ou les surprenne* ; tr. 472a. – Xx. *Gesenius*, יְשִׁימָה **n.f**. *desolation*, only intens. pl. [dt.gc. sự sầu khổ/phiền muộn (thiêng liêng), hoang tàn, chỉ ở số nhiều gia cường] יַשִּׁימָוֶת Ψ55$_{16}$; tr. 445a.

[258] Xem *Sander*, יְשִׁימוֹת ***cheth.*** [viết là] : *la ruine sur eux* (***keri*** [đọc là] : יַשִּׁי מָוֶת *de* נָשָׂא *que la mort les surprenne)* ; tr. 266b.

[259] Xem *Sander*, יָרַד (đi) xuống, rơi, rụng, diệt vong, bị tan tành ; יֵרְדוּ שְׁאוֹל חַיִּים *qu'ils descendent tout vivants dans le scheol* ; tr. 259a. – Xx. *Joüon*, §116hi, tr. 385, về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ יֵרְדוּ này.

[260] Xem *Gesenius*, שְׁאוֹל, שְׁאֹל **n.f.** *Sheol, underworld* [**dt.gc.** Âm/âm phủ, âm ty, cõi âm, địa ngục] ; **1.** *the underworld* ψ186 55$_{16}$ 884 89$_{49}$ 116$_{3}$ 139$_{8}$ 141$_{7}$; 982b.

[261] Xx. chth. về tt. "(kẻ/người/điều/tội), *xấu/dữ – ác/dữ, ma quái – độc/hung ác*" ở câu Tv 51,6.

[262] Xem *Sander*, מָגוּר nơi cư ngụ, sự lưu trú ; כִּי־רָעוֹת בִּמְגוּרָם *car la méchanceté est dans leur demeure* ; tr. 334b.

[263] Xem *Gesenius*, קֶרֶב **1.** *inward part*, of a number of pers. בְּקֶרֶב *in the midst, among* [*phần bên trong*, của một số người בְּקֶרֶב *ở giữa, giữa*] ψ55$_{16}$ 82$_{1}$ 110$_{2}$ 138$_{7}$ [147$_{13}$]; tr. 899a.

Tv 55 (54), 18.19

LXX18 ἑσπέρας καὶ πρωὶ καὶ μεσημβρίας διηγήσομαι ἀπαγγελῶ
Ban chiều - và - ban sáng - cũng như - ban trưa - con sẽ, trình bày chi tiết/kể/tả - con sẽ, thuật lại/loan báo/ca ngợi
καὶ εἰσακούσεται τῆς φωνῆς μου
và - Người sẽ lắng tai nghe/nhậm lời - về cái - tiếng kêu - của con
VUL18 - vespere et mane et meridie eloquar et resonabo
Ban chiều - và - ban sáng - cũng như - ban trưa - ước chi con nói ra/bày tỏ - và - con sẽ, làm vang dội/hát
et exaudiet vocem meam
và - Người sẽ, lắng nghe/nhậm lời - tiếng (kêu/hát) - của con
KJV17 Evening, and morning, and at noon, will I pray, and cry aloud: and he shall hear my voice.
BJ18 - le soir et le matin et à midi je me plains et frémis. Il entend mon cri,
TOB18 Le soir, le matin, à midi, bouleversé, je me plains. Il a entendu ma voix,
NTT18 Chiều hôm, sớm mai và chính ngọ, tôi than van, tôi rên rỉ. Và Người đã nghe tiếng tôi.
TL17 Buổi chiều, buổi sáng, và ban trưa, tôi sẽ than thở rên siết; Ngài ắt sẽ nghe tiếng tôi.
TPN18 Sớm trưa chiều, tôi than sầu rên rỉ, Người sẽ nghe tiếng tôi.

BĐC18 Ban chiều*[264] ban sáng[265] cũng như ban trưa[266]
con nguyện thở than[267] và nguyện rên rỉ[268]
và Người sẽ nghe tiếng con.

19 פָּדָה בְשָׁלוֹם נַפְשִׁי מִקְּרָב־לִי
để khỏi (ai có thể) tới gần— (với) con - hồn/mạng con - trong bình an - Người đã, chuộc/giải thoát/cứu
כִּי־בְרַבִּים הָיוּ עִמָּדִי׃
với/chống, con - chúng đã, là/có - bởi vì—(trong/với/cách/-) chúng nhiều/đông đảo
LXX19 λυτρώσεται ἐν εἰρήνῃ τὴν ψυχήν μου ἀπὸ τῶν ἐγγιζόντων
Người sẽ chuộc lại - trong - bình an - cái - linh hồn - của con - khỏi - các - kẻ tới gần/hối thúc
μοι ὅτι ἐν πολλοῖς ἦσαν σὺν ἐμοί
đến con - bởi vì - với - số đông - chúng đã (là/có) - cùng, nhau/lúc - chống con
VUL19 – redimet in pace animam meam ab adpropinquantibus mihi
Người sẽ chuộc lại - trong - bình an - linh hồn - của con - khỏi - những kẻ tới gần/động - tới con

---

[264] Xem *Joüon*, §126i, tr. 458 tt., về mục đích cách chỉ thời gian (*accusative of temporal determination*) của các danh từ biến thành trạng từ của câu này như : עֶרֶב וָבֹקֶר וְצָהֳרַיִם « buổi chiều » = ban chiều, « và buổi sáng »= và ban sáng, « và buổi trưa » = và ban trưa : עֶרֶב וָבֹקֶר וְצָהֳרַיִם אָשִׂיחָה *in the evening, in the morning and at noon I will cause my complaint to be heard*.

[265] Xem *Gesenius*, בֹּקֶר **n.m**. *morning* [**dt.gđ**. (buổi/ban) sáng]; of three hours of prayer [về ba giờ kinh (phụng vụ)], עֶרֶב וָבֹקֶר וְצָהֳרַיִם ψ55₁₈; tr. 134a. – Theo nguyên văn *Hípri* : « và ban sáng » ; chữ « và » bị bỏ bớt cho đúng nhịp điệu.

[266] Xem *Gesenius*, צֹהַר chỉ ở snh. : צָהֳרַיִם *midday, noon* [giữa trưa, trưa, ban trưa] ; **1.** *noon* ; as **adv**. צ׳ as time of prayer [*trưa, ban trưa* ; như **trt**. 'trưa' như giờ kinh] ψ55₁₈ ; as time of wasting קֶטֶב [như thời giờ phí phạm, xem : קֶטֶב] ψ91₆ ; tr. 844a.

[267] Xem *Gesenius*, שִׂיחַ **1.** *complain* [than thở] ψ55₁₈ 77₄ (‖ הָמָה [« than thở/thổn thức/thì thầm »]) ; tr. 967a.

[268] Xem *Gesenius*, הָמָה **vb.** *murmur, growl, roar, be boisterous* [**đt.** than thở/rên rỉ/thầm thì – gầm, lằm bằm/cằn nhằn – gầm thét/hét, tru tréo, kêu la/réo (ầm ĩ) - ồn ào/inh ỏi/ầm ĩ/vang rền]; **2.** *murmur*, **fig.** of soul in prayer [*than thở/rên rỉ/thầm thì*, **ngb.** in prayer [**ngb.** về linh hồn, trong kinh nguyện] ψ55₁₈ 77₄ ; 242a.

multi enim fuerunt adversum me
chúng đông - bởi vì - chúng đã là/thì - chống lại - con
KJV18 He hath delivered my soul in peace from the battle [that was] against me: for there were many with me.
BJ19 - il rachète dans la paix mon âme de la guerre qu'on me fait : ils sont en procès avec moi.
TOB19 il m'a libéré, gardé sain et sauf, quand on me combattait, car il y avait foule auprès de moi.
NTT19 Người đã chuộc mạng tôi để được bình an (và thoát) trận giặc, dẫu chúng đông đảo, những kẻ chống lại tôi !
TL18 Ngài đã chuộc linh hồn tôi khỏi cơn trận dàn nghịch cùng tôi, và ban bình an cho tôi, Vì những kẻ chiến đấu cùng tôi đông lắm.
TPN19 Người sẽ cứu tôi cho tính mạng an toàn khỏi bọn người xông đánh, vì nhiều kẻ chống tôi.

BĐC19 Người đã* chuộc[269] mạng[270] con trong bình an,
để khỏi [ai có thể] tới gần[271] với con,
vì chúng đã đông đảo chống[272] con.

20 יִשְׁמַע אֵל וְיַעֲנֵם
và Người sẽ làm, nhục/xấu hổ, chúng - Thiên Chúa (thật) - Người sẽ nghe/nhậm lời
וְיֹשֵׁב קֶדֶם סֶלָה אֲשֶׁר אֵין
không có - mà/bởi/khi/để - *Xêla* - (từ) nguyên thủy/muôn thuở trước - và/bởi (chính Người) Đấng (đang) ngự trị
חֲלִיפוֹת לָמוֹ וְלֹא יָרְאוּ אֱלֹהִים׃
Thiên Chúa - chúng đã (kính) sợ - và (chúng) không - cho/nơi, chúng - những sự, thay đổi/hoán cải
LXX20 εἰσακούσεται ὁ θεὸς καὶ ταπεινώσει αὐτούς
Người sẽ lắng tai nghe/nhậm lời - Đấng - Thiên Chúa - và - Người sẽ hạ, làm, sỉ nhục/nản lòng - chúng
διάψαλμα οὐ γάρ ἐστιν αὐτοῖς ἀντάλλαγμα καὶ οὐκ ἐφοβήθησαν
xêla[273] - không - nhưng - (nó) có - đối với chúng - sự trao đổi/hòa giải - và - không - chúng đã phải sợ
τὸν θεόν
Đấng - Thiên Chúa
VUL20 - exaudiet Deus et humiliabit eos qui iudex
Người sẽ, lắng nghe/nhậm lời - Thiên Chúa - và - Người sẽ làm nhục - chúng nó - Người - thẩm phán
est ab initio semper non enim mutantur neque timent Deum
Người là - từ - nguyên thủy - *xêla* - không - bởi vì - chúng thay đổi/cải hóa - cũng không - chúng sợ - Chúa

---

[269] Xem *Gesenius*, פָּדָה **vb**. *ransom* [**đt**. *(cứu) chuộc*]; **3cd.** God subj. (underlying thought of payment) [TC làm chủ từ (hàm ý một sự trả, tiền/giá)] ψ25$_{22}$ 26$_{11}$ 31$_{6}$ 34$_{23}$ 44$_{27}$ 49$_{16}$ 55$_{19}$ 69$_{19}$ 71$_{23}$ 119$_{134}$ 130$_{8}$; tr. 804a.

[270] Xx. chth. về từ ngữ "linh hồn, *mạng sống, sinh/tính mạng* của con người" ở câu Tv 54,5.

[271] Xem *Gesenius*, קָרַב **vb.** *come near, approach* [**đt**. lại/tiến/tới/đến/xáp, gần]; **1a.** *approach* [lại/tới/đến, gần] ψ27$_{2}$, מִקָּרֹב־לִי ψ55$_{19}$ *that none may approach me* (קִ inf. cstr., so Che Bae Dr, > n. = *battle*) [*để khỏi ai có thể tới gần tôi* (קִ đt.vb. kết hợp, theo vài ba tác giả, > dt. = *cuộc chiến đấu/chinh chiến*)], of יְ to help [về ĐC để cứu giúp] ψ69$_{19}$, ψ91$_{10}$ 119$_{169}$; tr. 897ab.

[272] Xx. *Gesenius*, עִם **1c.** If the common action be of the nature of a contest or combat, עִם is *with* in the sense of *against* ... [Nếu hành vi chung thuộc loại tranh chấp hay đấu tranh, thì עִם là *với* với nghĩa là *chống lại* ...] ψ55$_{19}$ 94$_{16}$; tr. 787b. – Xx. *Nicole*, עִמָּדִי ici au sens: *contre* moi; tr. 52.

[273] Về từ διάψαλμα này, xx. chth. ở câu Tv 2,2.

Tv 55 (54), 20.21

KJV19 God shall hear, and afflict them, even he that abideth of old. Selah. Because they have no changes, therefore they fear not God. {Because...: or, With whom also there be no changes, yet they}
BJ20 - Or Dieu entendra, il les humiliera, lui qui trône dès l'origine; Pause. pour eux, point d'amendement : ils ne craignent pas Dieu.
TOB20 Que Dieu entende et qu'il les humilie, lui qui trône dès l'origine! Ils ne changeront pas, ils ne craignent pas Dieu.
NTT20 Ước gì Chúa Trời, Đấng ngự trị từ muôn thuở trước. Người khấng nghe và hạ chúng xuống. Chúng đã hết phương cải hối, và Thiên Chúa, chúng không kính sợ ?
TL19 Đức Chúa Trời, là Đấng hằng có từ trước vô cùng, Sẽ nghe và báo trả chúng nó; (Sê-la) Vì chúng nó chẳng có sự biến cải trong mình, Cũng chẳng kính sợ Đức Chúa Trời.
TPN20 Thiên Chúa là Đấng hiển trị tự muôn đời, sẽ nghe tiếng tôi và hạ nhục chúng, vì chúng không cải quá tự tân, cũng chẳng hề kính sợ Chúa Trời,

BĐC20 Chúa[274] sẽ nghe[275] và sẽ làm nhục[276] chúng nó,
bởi chính Người[277] [là] Đấng ngự trị[278] từ muôn thuở trước[279]. *Xêla*[280]
Bởi không có những sự hoán cải[281] nơi chúng[282]
và chúng đã không kính sợ[283] Thiên Chúa.

21 שָׁלַח יָדָיו בִּשְׁלָמָיו
Nó đã giơ/quơ, (chống) - đôi tay nó/mình - trong/chống, những kẻ bình an/ôn hòa, với nó
חִלֵּל בְּרִיתוֹ׃
nó đã, vi phạm/bội ước/phản bội - giao ước của, nó/mình
LXX21 ἐξέτεινεν τὴν χεῖρα αὐτοῦ ἐν τῷ ἀποδιδόναι ἐβεβήλωσαν τὴν διαθήκην αὐτοῦ
Nó đã giơ ra - cái - bàn tay - của nó - trong/về - sự - đáp trả/báo ứng - chúng đã, làm nhơ/loại bỏ - bản - giao ước - của nó
VUL21 - extendit manum suam ad pacifica sua contaminabit
Nó đã giơ - bàn tay - của nó - tới/chống - những kẻ, hiếu/hiền, hòa - của nó - nó sẽ làm hoen ố

---

[274] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.

[275] Xem *Gesenius*, שָׁמַע **vb.** *hear* [**đt.** nghe]; **2.** ׳ (God) subj. [ĐC (TC) chủ từ] ψ6$_{10}$ 22$_{25}$ 34$_{7.18}$ 55$_{20}$ 61$_{6}$ 78$_{59}$; tr. 1034a.

[276] Xem *Nicole*, ענה (ici) *humilier* ; tr. 52.

[277] Xem *Joüon*, §154c, tr. về đại danh từ הוּא « chính Người » hiểu ngầm của hiện tại phân từ יֹשֵׁב này.

[278] Xem *Gesenius*, יָשַׁב **1a.** *sit* [ngồi/ngự] ; of *sitting* as *king* or *judge*, esp. of God *sitting* (enthroned) [về sự ngự như vua hoặc thẩm phán, đặc biệt về Chúa *ngự* (trên ngai, trị)] ; ψ2$_{4}$ 9$_{5}$ 9$_{8}$ 29$_{10}$ 55$_{20}$ 102$_{13}$ 110$_{1}$ 122$_{5}$; tr. 442b.

[279] Xem *Gesenius*, קֶדֶם **n.m**. *front, east, aforetime* [**dt. gđ**., đàng/phía trước – phía/hướng đông – thời trước] ; **2d.** קֶדֶם alone, as **adv**. *anciently, of old* [đứng một mình như **trt.**, *hồi xưa, thuở (xa) xưa – từ, lâu, muôn thuở (trước), thuở xưa*] ψ55$_{20}$ 74$_{2}$ 119$_{152}$; tr. 869b.

[280] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

[281] Xx. thêm ý kiến khác: *Gesenius*, חֲלִיפָה **n.f**. *a change* [**dt.gc.** một sự thay đổi/hoán cải]; **4.** ψ55$_{20}$... ; tr. 322b.

[282] Xem *Nicole*, לָמוֹ = ל + S3mp ; *le S désigne les ennemis* ; tr. 52.

[283] Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ] ; **3b.** *fear, reverence, honour,* with acc. referring [mostly] to God('s name) {*sợ/kính/tôn*, với mục đích cách liên quan [phần nhiều] tới (Danh) Chúa} ψ15$_{4}$ 22$_{24.26}$ 25$_{12.14}$ 31$_{20}$ 33$_{18}$ 34$_{8.10}$ 55$_{20}$ 60$_{6}$ 61$_{6}$ 66$_{16}$ 67$_{8}$ 72$_{5}$ 85$_{10}$ 86$_{11}$ 102$_{16}$ 103$_{11.13.17}$ 111$_{5}$ 112$_{1}$ 115$_{11.13}$ 118$_{4}$ 119$_{63.74.79}$ 128$_{1.4}$ 135$_{20}$ 145$_{19}$ 147$_{11}$; tr. 431b.

pactum suum
giao/khế, ước, lời hứa - của nó
KJV20 He hath put forth his hands against such as be at peace with him: he hath broken his covenant. {broken: Heb. profaned}
BJ21 - Il étend les mains contre ses alliés, il a violé son pacte;
TOB21 Cet homme a porté la main sur ses amis, il a profané son alliance.
NTT21 Còn nó, nó giơ tay hại các thuộc hạ của Người, nó đã phạm đến Giao Ước của Người.
TL20 Kẻ ác đã tra tay trên những người ở hòa bình cùng nó; Nó đã bội nghịch giao ước mình.
TPN21 tên phản phúc ra tay hại người thân nghĩa, lại lỗi ước quên thề ;
BĐC21 Nó đã giơ tay mình chống lại những kẻ ôn hòa[284] với nó
nó đã vi phạm[285] giao ước của mình.

22 חָלְקוּ מַחְמָאֹת פִּיו
Chúng (đã)/- dịu ngọt/ngọt xớt - các lời, như kem sửa, trơn lu/trớt lớt *hay* giả hình/nịnh hót - miệng của nó
וּקְרָב־לִבּוֹ רַכּוּ דְבָרָיו מִשֶּׁמֶן
và/nhưng, xung đột/chiến tranh—tim/lòng, nó - chúng (đã)/-, dịu ngọt, êm dịu/ái - các lời lẽ nó - hơn dầu
וְהֵמָּה פְּתִחוֹת׃
và/nhưng, chúng nó/(những lời) - những (lưỡi) gươm, đã được tuốt ra, trần
LXX22 διεμερίσθησαν ἀπὸ ὀργῆς τοῦ προσώπου αὐτοῦ καὶ ἤγγισεν
Chúng đã bị chia cách - khỏi - sự giận dữ - của cái - mặt/Dung nhan - của Người - và - Người đã xích gần
ἡ καρδία αὐτοῦ ἡπαλύνθησαν οἱ λόγοι αὐτοῦ ὑπὲρ ἔλαιον καὶ αὐτοί
trái - tim - của Người - chúng đã phải làm dịu ngọt - các - lời lẽ - của Người - hơn - dầu *ôliu* - và - chúng
εἰσιν βολίδες
(chúng) thì - những mũi tên/vật người ta quăng
VUL22 - nitidius[286] butyro os eius pugnat autem cor
Láng/chói/trơn lu - như bơ - miệng - của nó - nó, chiến đấu/gây hấn/chống đối - nhưng - tim/lòng
illius molliores sermones eius oleo cum sint lanceae
của nó - chúng mềm/dịu, hơn - những lời lẽ - của nó - so với dầu *ôliu* - với/đồng thời - chúng có thể là - những gươm/đao
KJV21 [The words] of his mouth were smoother than butter, but war [was] in his heart: his words were softer than oil, yet [were] they drawn swords.
BJ22 - plus onctueuse que la crème est sa bouche et son cœur fait la guerre; ses discours sont plus doux que l'huile et ce sont des épées nues.
TOB22 L'onction glisse de sa bouche, mais son coeur fait la guerre. Ses paroles sont plus douces que l'huile, mais ce sont des poignards.

---

[284] Xem *Gesenius*, שָׁלוֹם **n.m.** *completeness, soundness, welfare, peace* [**dt.gđ.** sự trọn vẹn – lành mạnh/tốt tươi/đúng đắn/chính đáng – an lạc/lành, yên ổn/hạnh phúc/thịnh vượng – hòa/thái bình, bình an/thanh bình]; **7.** as **adj.** [như **tt.**] שְׁלֵמָיו ψ5521 *those at peace with him* (rd. שִׁלְמָיו Bae Buhl Du, or שְׁלֵמָיו SS; LXX appar. שְׁלוּמָיו) [*những kẻ hòa hợp/ôn hòa với nó* (đọc '*sôlơmaivơ*' , 'những kẻ hòa hợp/ôn hòa với nó' theo ba tác giả, hoặc '*sơlêmaivơ*' 'những kẻ hòa hợp/ôn hòa với nó' theo từ điển *Hípri* của C. Siegfried và B. Stade; bản LXX có vẻ dịch là 'sự đáp trả/báo ứng của nó')]; tr. 1023a.

[285] Xem *Sander*, חָלַל ***Pi.***, gây thương tích, giết ; nhảy múa ; tháo gỡ, vi phạm/bội ước ; חִלֵּל בְּרִיתוֹ *il a violé son alliance* ; tr. 183b.

[286] Xem *Quicherat,* nitidus, a, um ; tr. 888b.

NTT22 Miệng nó thơn thớt, trơn hơn mỡ, nhưng lòng nó chỉ có chiến tranh. Lời lẽ bùi tai như đượm dầu, nhưng thật là gươm trần giáo dựng.
TK21 Miệng nó trơn láng như mỡ sữa, Nhưng trong lòng có sự giặc giã. Các lời nó dịu dàng hơn dầu, Nhưng thật là những thanh gươm trần.
TPN22 miệng nói năng ngọt xớt, lòng chỉ muốn chiến tranh, lời trơn tru hơn mỡ, mà bén nhọn như gươm.

BĐC22 Các lời* miệng nó ngọt xớt[287] [như là] kem sữa[288],
nhưng xung đột[289] [ở trong] lòng[290] nó
các lời lẽ nó êm dịu[291] hơn dầu[292],
nhưng chúng [là] những lưỡi gươm trần[293].

23 הַשְׁלֵךְ עַל־יְהוָה יְהָבְךָ
Ngươi hãy, quăng/ném/trút/trao/phó thác - trên/nơi/cho—ĐỨC CHÚA - lô/phần, số/thân phận, ngươi
וְהוּא יְכַלְכְּלֶךָ לֹא־יִתֵּן
và chính Người - Người sẽ, nưng đỡ/chăm lo cho, ngươi - không—Người sẽ, cho/để cho/cho phép
לְעוֹלָם מוֹט לַצַּדִּיק׃
(cho đến) muôn/đời đời - (sự) lung lay, dao/rúng động, nao núng - (cho) người công chính

LXX23 ἐπίρριψον ἐπὶ κύριον τὴν μέριμνάν σου καὶ αὐτός σε διαθρέψει οὐ δώσει εἰς τὸν αἰῶνα σάλον τῷ δικαίῳ
Ngươi hãy, quăng/phó thác - trên/nơi - ĐỨC CHÚA - mối - lo âu - của ngươi - và - chính - Người - Người sẽ, nuôi nấng ân cần/nưng đỡ - không - Người sẽ, cho/giao cho/cho phép - cho tới - cõi - đời đời - sự lung lay/dao động/lo lắng - cho kẻ - công chính

---

287 Xem *Sander*, **II.** חָלַק có vẻ dịu ngọt, chải chuốt/ngọt xớt; חָלְקוּ מַחְמָאת פִּיו *les paroles de sa bouche sont plus douces que la crème ; selon d'autres, le* מ *de* מַחֲמָאוֹת *appartient au mot : les paroles de sa bouche, délicates comme la crème, sont douces* ; tr. 185b. – Xx. *Gesenius*, **II.** חָלַק **vb**. *be smooth, slippery* [**đt**. liền lặng/êm dịu – trơn trợt]; of words, *smooth* Ψ55$_{22}$ **i.e**. deceptive [về lời nói, *dịu ngọt/ngọt xớt* Tv 55,22 **ngl**. làm thất vọng, trớt lơ/lớt]; tr. 325a.

288 Xem *Gesenius*, מַחֲמָאת, חָלְקוּ מַחְמָאת פִּיו = *curd-like words, smooth are the butter-words of his mouth* [lời như sữa đặc/kem sửa, ngọt xớt các lời miệng nó (như bơ/trơn lu) trớt lớt] Ψ55$_{22}$; tr. 563a. – Xx. *Nicole*, מחמאת những lời nịnh hót (*flatterie*), như bản TOB; hoặc מן + số nhiều của חֶמְאָה bơ, (*beurre*), như bản BJ [và KJV...]; tr. 52, v22.

289 Xem *Gesenius*, קְרָב *battle, war* [việc chiến đấu/chinh chiến/binh đao/xung đột – chiến tranh/trận, giặc (giã)] ; ψ55$_{22}$ 68$_{31}$ 78$_{9}$ 144$_{1}$; tr. 898a.

290 Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.1.** *the inner man* in contrast with outer [*phần bên trong, nội tâm, của con người*, trái với phần bên ngoài] ψ37$_{15}$ 55$_{22}$ 84$_{3}$ 102$_{5}$; tr. 524b.

291 Xem *Gesenius*, רָכַךְ **vb**. be tender, weak, soft [**đt**. mềm, yếu, êm]; **2.** *be soft*, of treacherous words [*êm dịu/ái*, về lời lừa đảo/đánh lừa] Ψ55$_{22}$; tr. 940a.

292 Xem *Gesenius*, שֶׁמֶן **n.m.** *fat, oil* [**dt.gđ.** mỡ, chất béo – dầu]; **2c.** *oil*, specif. olive-oil [*dầu*, đặc biệt là dầu *ôliu*] Ψ23$_{5}$ 45$_{8}$ 55$_{22}$ 89$_{21}$ 92$_{11}$ 104$_{15}$ 133$_{2}$ 141$_{5}$; tr. 1032a.

293 Xem *Sander*, פְּתִיחוֹת những gươm đã được tuốt ra ; וְהֵמָּה פְתִחוֹת *mais elles (les paroles) sont des épées tirées*; tr. 602b.

VUL23 - proice super Dominum caritatem tuam
Ngươi hãy, đổ/trút/trao phó - trên/nơi - ĐỨC CHÚA - điều yêu quí/đáng giá/lo âu - của ngươi
et ipse enutriet te non dabit in aeternum
và - chính Người - Người sẽ chăm, nuôi/dạy - ngươi - không - Người sẽ, cho/cho phép - cho tới - đời đời
fluctuationem iusto
sự dao động/run sợ/rúng động - đối với người công chính

KJV22 Cast thy burden upon the LORD, and he shall sustain thee: he shall never suffer the righteous to be moved. {burden: or, gift}

BJ23 - Décharge sur Yahvé ton fardeau et lui te subviendra, il ne peut laisser à jamais chanceler le juste.

TOB23 Rejette ton fardeau, mets-le sur le SEIGNEUR, il te réconfortera, il ne laissera jamais chanceler le juste.

NTT23 Hãy trút cho Yavê, gánh nặng ngươi mang, chính Người, Người sẽ đỡ đần cho ngươi, Người sẽ không để kẻ lành thất thểu đơi đời.

TL22 Hãy trao gánh nặng ngươi cho Đức Giê-hô-va, Ngài sẽ nâng đỡ ngươi; Ngài sẽ chẳng hề cho người công bình bị rúng động.

TPN23 Hãy trút nhẹ gánh lo vào tay CHÚA, Người sẽ đỡ đần cho, chẳng để chính nhân phải nghiêng ngửa bao giờ.

BĐC23 Hãy trao phó thân phận[294] của ngươi cho CHÚA,
và chính Người sẽ nưng đỡ[295] ngươi :
Người sẽ không để người công chính nao núng[296] cho đến muôn đời[297].

24 וְאַתָּה אֱלֹהִים תּוֹרִדֵם לְבְאֵר
Và/nhưng, chính Ngài - lạy Thiên Chúa - Ngài sẽ cho chúng xuống - xuống giếng/hố
שַׁחַת אַנְשֵׁי דָמִים וּמִרְמָה
hố/mồ/sự hư nát/hố Âm phủ - những người/kẻ - những máu/hay đổ máu/sát nhân - và kẻ gian xảo/ngoa
לֹא־יֶחֱצוּ יְמֵיהֶם וַאֲנִי
không—chúng sẽ, chia đôi/tới nửa phần/số - những ngày của chúng - và/nhưng, chính/phần con
אֶבְטַח־בָּךְ׃
con sẽ/nguyện, tin cậy—vào Ngài

LXX24 σὺ δέ ὁ θεός κατάξεις αὐτοὺς εἰς φρέαρ διαφθορᾶς
Chính Ngài - nhưng - ôi - Thiên Chúa - Ngài sẽ cho xuống - chúng - tới - giếng - của sự hư nát

---

[294] Xem *Gesenius*, יְהָב **n.m**. *lot* (what is *given*) [**dt.gđ**. lô/mớ/đám, vận số, số/thân phận, (cái gì đã *được cho*)]; הַשְׁלֵךְ עַל־יְהוָה יְהָבְךָ ψ5523 *cast on ´ thy lot* (the care, anxiety, etc. which are thy portion [*hãy quăng/trao (phó) cho ĐC thân phận của ngươi* (sự chăm sóc, nỗi lo âu, vv... là phần (chia) của ngươi)], cf. [thkh.] ψ375; tr. 396b.

[295] Xem *Sander*, כּוּל ***Pilp***., nâng đỡ, nuôi nấng ; הַשְׁלֵךְ עַל־יְהוָה יְהָבְךָוְהוּא יְכַלְכְּלֶךָ *abandonne à Dieu ton sort, il aura soin de toi, il te nourrira ;* selon d'autres : *décharge-toi sur Dieu (de) ton fardeau, il te soutiendra, te soulagera* ; tr. 279a.

[296] Xem *Sander*, מוֹט **dt.** sự, lung lay/chao đảo/nao núng ; לֹא־יִתֵּן לְעוֹלָם מוֹט לַצַּדִּיק *il ne laissera pas le juste dans une agitation, dans un ébranlement éternel (il ne le laisse pas tomber pour toujours)* ; tr. 343b.

[297] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng, luôn/mãi mãi*" ở câu Tv 52,11.

Tv 55 (54), 24

ἄνδρες αἱμάτων καὶ δολιότητος οὐ μὴ ἡμισεύσωσιν
những người - hay đổ máu/sát nhân - và - hay phỉnh gạt - không phải e sợ rằng[298] - mà chúng đã giảm phân nửa
τὰς ἡμέρας αὐτῶν ἐγὼ δὲ ἐλπιῶ ἐπὶ σέ κύριε
các - ngày - của chúng - phần con - nhưng - con sẽ trông cậy/phó thác - trên/vào - Ngài - lạy CHÚA
VUL24 - tu autem Deus deduces eos in puteum interitus
Chính Ngài - nhưng - lạy Chúa - Ngài sẽ cho xuống - chúng - trong - vực sâu Âm phủ - sự, chết/tiêu tán
viri sanguinum et dolosi non dimidiabunt
của con người - hay đổ máu/sát nhân - và - hay lường gạt/gian xảo - không - chúng sẽ, chia đôi/giảm phân nửa
dies suos ego autem fiduciam habeo tui
những ngày/thời gian/những thế kỷ liên lục - của nó - phần con - nhưng - sự tin cậy/phó thác - con có - của/nơi, Ngài
KJV23 But thou, O God, shalt bring them down into the pit of destruction: bloody and deceitful men shall not live out half their days; but I will trust in thee. {bloody...: Heb. men of bloods and deceit} {shall...: Heb. shall not half their days}
BJ24 - Et toi, ô Dieu, tu les pousses dans le puits du gouffre, les hommes de sang et de fraude, avant la moitié de leurs jours. Et moi je compte sur toi.
TOB24 Et toi, Dieu, tu les feras descendre dans un charnier béant. Les hommes sanguinaires et trompeurs ne vivront pas la moitié de leurs jours. Mais moi, je compte sur toi.
NTT24 Và chính Người, lạy Thiên Chúa, Người sẽ cho chúng nhào xuống lòng giếng hố sâu, những người khát máu gian tà, sẽ không thọ nửa số ngày của chúng ! Còn tôi, tôi tin cậy vào Người...
TL23 Hỡi Đức Chúa Trời, kẻ ham đổ huyết và người giả ngụy sống chẳng đến được nửa số các ngày định cho mình; Chúa sẽ xô chúng nó xuống hầm diệt vong; Còn tôi sẽ tin cậy nơi Chúa.
TPN24 Lạy Thiên Chúa, chính Ngài sẽ đẩy chúng vào hố diệt vong. Phường khát máu và chuyên lường gạt chẳng có sống được nửa đời đâu ! Phần con đây con tin tưởng nơi Ngài.

BĐC24 Và chính Ngài lạy Chúa Ngài sẽ cho chúng xuống hố[299] hư nát[300],
những kẻ hay đổ máu và kẻ gian ngoa[301]
chúng sẽ không [thọ] tới nửa số[302] ngày của chúng ;
nhưng phần con con nguyện tin cậy vào Ngài.

---

[298] Xem *Bailly*, οὐ không ; οὐ μὴ : 1 *locut. ellipt. pour* οὐ φόβος (ἐστί) μή *il n'y a pas à craindre que* [từ ngữ tắt cho « không phải e sợ rằng »], tr. 1419b.

[299] Xem *Sander*, בְּאֵר giếng, hố ; בְּאֵר שַׁחַת *fosse de destruction* ; tr. 53a. – Xx. *Gesenius*, בְּאֵר Ψ55$_{24}$ בְּאֵר שַׁחַת *pit of (the) grave* [hố của (cái) huyệt/mồ]; tr. 91b.

[300] Xem *Gesenius*, שַׁחַת **n.f.** *pit* [**dt.gc**. hố]; **2.** *pit* of Sheôl [*hố* Âm phủ] ψ16$_{19}$ 30$_{10}$ 49$_{10}$ 55$_{24}$ 103$_{4}$; tr. 1001b. – Xx. *Nicole, gouffre* ou p-ê *destruction*, tr. 53, v24. Nghĩa « (hố của sự) hư nát » căn cứ theo hai bản LXX (διαφθορᾶς) và VUL (*interitus*).

[301] Xx. chth. về từ ngữ "sự/điều/kẻ, *gian xảo/ngoa/tà, điêu ngoa, xảo quyệt/trá*" ở câu Tv 52,6.

[302] Xem *Sander*, חָצָה cắt, chia đôi; לֹא־יֶחֱצוּ יְמֵיהֶם *ils n'arriveront pas à la moitié de leurs jours*; tr. 199a.

Thánh vịnh 55 (54)

1 *Phần nhạc trưởng. Theo nhạc huyền cầm. Thi thiên chiêm niệm. Của Đavít.*
2 Lạy Chúa* xin Ngài lắng nghe lời nguyện của con,
và xin đừng ẩn mặt khỏi lời khẩn cầu của con.
3 Xin Ngài* chú tâm tới con và lắng nghe con
con đã xao xuyến trong lời than van của con
và con muốn bị bất an !
4 Bởi tiếng kẻ thù nghịch và sự áp bức kẻ dữ,
bởi chúng sẽ đổ trút trên con tội ác,
và trong cơn giận dữ chúng nuôi oán hận chống con.
5 Tim con* co thắt trong nội tâm con
và những hãi hùng chết chóc đã đổ trên con.
6 Nỗi sợ hãi và nỗi run sợ chúng xăm chiếm con,
và một cơn rùng mình bao trùm [lấy] con.
7 Và con* đã nói :
« ôi chớ chi con có cánh như bồ câu,
[thì] con sẽ bay đi và đáp nghỉ ngơi ! »
8 Phải con nguyện lang thang xa tắp,
[và] ở lại trong nơi hoang vắng ! *Xêla*
9 Con nguyện* nhanh chóng [tìm] nơi lánh nạn cho con,
khỏi cơn gió vùn vụt và cơn bão tố.
10 Lạy Chúa xin* tiêu diệt [và] làm rối loạn lưỡi chúng
vì con đã thấy [những] sự tàn bạo và sự tranh chấp trong thành.
11 Ban ngày* cũng như ban đêm,
chúng sẽ rảo quanh thành trên các tường thành,
và phiền muộn cũng như phiền nhiễu giữa thành.
12 Những đổ nát tàn ác ở nơi giữa thành,
áp bức và* gian ngoa sẽ không vắng bóng khỏi công viên nó.
13 Vì không [phải] kẻ thù đã oán trách con,
vì con đã có thể chịu đựng,
cũng không [phải] kẻ ghét con đã tự hào chống con,
vì con đã có thể trốn lánh khỏi nó.
14 Nhưng chính ngươi một người như kẻ ngang vai cùng tôi,
cố vấn tôi* và [là] kẻ quen với tôi.
15 Kẻ đã cùng chúng tôi trao đổi thân mật êm đềm,
[và] đã từng bước đi giữa đoàn dân chúng vào nhà Thiên Chúa.

16 Giá sự chết ập đến trên chúng,
giá còn sống chúng xuống âm phủ vì những tội ác,
trong các nơi cư ngụ của chúng [và] ở giữa chúng.
17 Phần con* con nguyện kêu cầu với Chúa,
và ĐỨC CHÚA Người sẽ cứu con.
18 Ban chiều* ban sáng cũng như ban trưa
con nguyện thở than và nguyện rên rỉ
và Người sẽ nghe tiếng con.
19 Người đã* chuộc mạng con trong bình an,
để khỏi [ai có thể] tới gần với con,
vì chúng đã đông đảo chống con.
20 Chúa sẽ nghe và sẽ làm nhục chúng nó,
bởi chính Người [là] Đấng ngự trị từ muôn thuở trước. *Xêla*
Bởi không có những sự hoán cải nơi chúng
và chúng đã không kính sợ Thiên Chúa.
21 Nó đã giơ tay mình chống lại những kẻ ôn hòa với nó
nó đã vi phạm giao ước của mình.
22 Các lời* miệng nó ngọt xớt [như là] kem sửa,
nhưng xung đột [ở trong] lòng nó
các lời lẽ nó êm dịu hơn dầu,
nhưng chúng [là] những lưỡi gươm trần.
23 Hãy trao phó thân phận của ngươi cho CHÚA,
và chính Người sẽ nưng đỡ ngươi :
Người sẽ không để người công chính nao núng cho đến muôn đời.
24 Và chính Ngài lạy Chúa Ngài sẽ cho chúng xuống hố hư nát,
những kẻ hay đổ máu và kẻ gian ngoa
chúng sẽ không [thọ] tới nửa số ngày của chúng ;
nhưng phần con con nguyện tin cậy vào Ngài.

Thánh vịnh 56 (55)

1 לַמְנַצֵּחַ עַל־יוֹנַת אֵלֶם רְחֹקִים
những, (kẻ) xa cách/tách biệt - câm/không lời/im lặng - trên/theo—bồ câu - Dành cho nhạc trưởng
לְדָוִד מִכְתָּם בֶּאֱחֹז אֹתוֹ פְּלִשְׁתִּים בְּגַת׃
tại/ở, *Gát* - những người *Philitin* - người/(Đavít) - trong vụ, tóm/bắt - bài thánh ca - của *Đavít*

LXX1 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τοῦ λαοῦ τοῦ ἀπὸ τῶν ἁγίων μεμακρυμμένου
Dành cho - vị - nhạc trưởng - trên/về - của - dân - mà - từ - của các - vị thánh - sự đã bị xa cách
τῷ Δαυιδ εἰς στηλογραφίαν ὁπότε ἐκράτησαν αὐτὸν οἱ
của - *Đavít* - dành cho - việc ghi/tạc vào tấm bia (đá) - khi - chúng đã, làm chủ/bắt được - người - các
ἀλλόφυλοι ἐν Γεθ
kẻ ngoại quốc/bang - trong/tại - *Gát*

VUL1 - victori pro columba muta eo quod procul abierit
Vào, dịp/nghi thức, chiến thắng - cho/theo (điệu) - chim bồ câu - câm - nhơn vì[303] - xa/lâu - mà người đã, ra đi/vắng
David humilis et simplex quando tenuerunt eum
Đavít - thấp hèn/khiêm hạ - và - đơn sơ/vô tội - khi - chúng đã, giảm thiểu/nhẹ thể - người
Palestini in Geth
những người *Palestine* - trong/tại - *Gát*

KJV1a To the chief Musician upon Jonathelemrechokim, Michtam of David, when the Philistines took him in Gath.

BJ1 - Du maître de chant. Sur «l'oppression des princes lointains.» De David. À mi-voix. Quand les Philistins s'emparèrent de lui à Gat.

TOB1 Du chef de choeur, Al yônath élèm rehôqîm. De David, miktâm. Quand les Philistins le saisirent à Gath.

NTT1 *Phân ca trưởng. Theo cung « áp bức của các vương công xa lạ ». Của Đavít. Se sẽ. Khi quân Philitin tra tay trên ông ở Gat.*

TL1a Thơ Đa-vít làm, khi dân Phi-li-tin bắt người trong thành Gát. Cho thầy nhạc chánh, theo điếu "Giô-nát-Ê-lem-Rô-hô-kim" (Chánh nghĩa là : bò-câu của cây thông phương xa.)

TPN1 *Phần ca trưởng. Theo cung « áp bức của các vương công xa lạ ». Của vua Đa-vít. Se sẽ. Khi quân Phi-li-tinh tra tay hại ông ở Gát.*

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Theo [điệu[304]] chim bồ câu[305] im lặng[306] [giữa] những*

---

[303] Xem *Cart*, *eo ... quod*, tr. 129 IV, N.B. 2°.

[304] Xem *Sander*, עַל trên/trong/theo ; עַל־יוֹנַת אֵלֶם *sur l'air de la colombe muette* ; tr. 527b.

[305] Xem *Gesenius*, יוֹנָה **n.f.** *dove* [**dt.gc**. (chim) bồ câu]; Ψ56₁ (title) [(tựa)] (עַל־)יוֹנַת אֵלֶם רְחֹקִים prob. name of melody [có lẽ tên của âm/nhạc điệu] : *To 'the dove of distant terebinths'* (rd. אֵלִים for אֵלֶם ; v. אֵלֶם) [Theo điệu 'bồ câu những cây, tùng chi, thông, xa' (dọc אֵלִים thay cho אֵלֶם ; xx. אֵלֶם)]; tr. 401b tt.

xa cách[307]*. Của Đavít. Bài thánh ca*[308]*. Trong vụ những người Philitin bắt*[309] *người tại Gát.*

2 חָנֵּנִי אֱלֹהִים כִּי־שְׁאָפַנִי אֱנוֹשׁ
con người/kẻ phàm nhân - vì—nó đã, muốn nuốt/chà đạp, con - lạy Chúa - Xin Ngài (hãy) thương xót con
כָּל־הַיּוֹם לֹחֵם יִלְחָצֵנִי׃
nó (sẽ)/- áp bức/đàn áp, con - kẻ/nó (đang) chiến đấu/cạnh tranh/ganh đua - tất cả/suốt—ngày = luôn, mãi
LXX2 ἐλέησόν με κύριε ὅτι κατεπάτησέν με ἄνθρωπος ὅλην τὴν ἡμέραν
Ngài hãy thương xót - con - lạy CHÚA - vì - nó đã chạ đạp - con - con người - suốt/cả - - - ngày
πολεμῶν ἔθλιψέν με
kẻ làm giặc/cạnh tranh - nó đã áp bức - con
VUL2 - miserere mei Deus quoniam conculcavit me homo
Ngài hãy thương xót - (cho) con - lạy Chúa - bởi vì - nó đã, chà đạp/khinh dể - con - con người
tota die pugnans tribulavit me
cả/suốt - ngày - kẻ, (đang) chiến đấu/cạnh tranh - nó đã, làm khổ/áp bức - con
KJV1b Be merciful unto me, O God: for man would swallow me up; he fighting daily oppresseth me. {Michtam...: or, A golden Psalm of David}
BJ2 - Pitié pour moi, ô Dieu, on me harcèle, tout le jour des assaillants me pressent.
TOB2 Pitié, Dieu! Car un homme me harcèle: tous les jours il combat, il m'opprime.
NTT2 Xin thương xót tôi, lạy Thiên Chúa, vì người đời chực hại tôi, suốt ngày quân giặc dồn ép tôi.
TL1b Đức Chúa Trời ôi! xin thương xót tôi; vì người ta muốn ăn nuốt tôi; Hằng ngày họ đánh giặc cùng tôi, và hà hiếp tôi.
TPN2 Xin thương xót con cùng, lạy Thiên Chúa, vì người ta giày xéo thân con, và suốt ngày tấn công chèn ép.

---

[306] Xem *Gesenius*, אֵלֶם **n.m.** *silence* [dt.gđ. sự im lặng], ψ56₁ (title) vid. Ol De, in name of melody [(tựa) xx. *J. Olshausen Franz Delitzsch*, trong tên của điêu nhạc]; also [cũng vậy] ψ58₂ (= **adv.** *in silence ?*) but rd. אֵלֶ(י)ם Ol De Che, etc. [(= **trt.** *im lặng ?*) nhưng đọc 'những cây, tùng chi, thông' theo các tác giả *Olshausen Franz Delitzsch T.K. Cheyne,* vv...]; tr. 48a. – Xx. *Gesenius*, **I.** אֵלָה **n.f.** *terebinth* [**dt.gc.** cây tùng chi, cây thông]; tr. 18b. – Xx. *Nicole* (*Psaume* 56, v1) אלם nm *silence*; en corrigeant, soit p אַיִל nm *térébinthe*, ainsi BC, BFC; soit p אַיִל nm *homme/ bouc puissant*, ainsi BJ; soit אֵל *dieu*; tr. 53. – Tuy nhiên, dựa theo bản VUL, BĐC giữ nguyên nghĩa 'câm' hay 'im lặng' của *Gesenius*.

[307] Xem *Gesenius*, רָחוֹק, רָחֹק **adj**. *distant, far*, et **n.m**. *distance* [**tt**. *(ở) xa, xa cách*, và **dt.gđ**. *khoảng cách*]; **1a.** of space: *distant* [về không gian: *ở xa, xa cách/cách biệt*], trees [những cây cối] ψ56₁ (title; v. יוֹנָה) [(tựa; xx. יוֹנָה *ad fin*., p. [ở cuối, tr.] 401)] ; tr. 935a. – Bản VUL cũng giữ nghĩa này.

[308] Xem *Sander*, מִכְתָּם « *cantique* (v. מִכְתָּב). *Selon les autres, de* כֶּתֶם *, un chant d'or, c.-à-d. ode excellente*, tr. 364b. « bài thánh ca ; hoặc là : một bài ca, bất hủ, lảnh lót, đoản thi ca tuyệt diệu ». – Xx. *Gesenius*, מִכְתָּם **n.m**. *Mikhtām*, a term. techn. in ψ-titles, meaning unknown (𝔊 στηλογραφία) [**dt.gđ**. *Mikhtam*, một từ ngữ chuyên môn, trong các tựa Tv, nghĩa không rõ (LXX 'văn tự ghi trên bia đá')]; alw. c. [luôn luôn kèm theo לְדָוִד : - לְדָוִד מִכְתָּם ψ16₁ 60₁ ; מִכְתָּם לְדָוִד ψ56₁ 57₁ 58₁ 59₁ ; tr. 508b.

[309] Xem *Gesenius*, אָחַז *grasp, take hold, take possession* [nắm/tóm – nắm/bắt/giữ lại, kềm chế/hãm – chiếm cứ/làm chủ]; ψ48₇ 56₁ 73₂₃ 77₅ 119₅₃ 137₉ 139₁₀; tr. 28a.

BĐC2 Lạy Chúa* xin thương xót con vì kẻ phàm nhân[310] muốn chà đạp[311] con,
kẻ cạnh tranh luôn[312] áp[313] bức con.

3 שָׁאֲפוּ שׁוֹרְרַי כָּל־הַיּוֹם
suốt—ngày = mãi/luôn - những kẻ xăm xoi/rình rập/thù nghịch, con - Chúng (đã)/-, muốn, nuốt/chà đạp
כִּי־רַבִּים לְחֲמִים לִי מָרוֹם:
ôi Đấng Tối Cao ! - chống con - những kẻ (đang) chiếu đấu - vì—chúng đông/mạnh, nhiều người
LXX3 κατεπάτησάν με οἱ ἐχθροί μου ὅλην τὴν ἡμέραν ὅτι πολλοὶ οἱ
Nó đã chà đạp - con - các - kẻ thù - của con - cả/suốt - - - ngày - vì - nhiều/đông - các
πολεμοῦντές με ἀπὸ ὕψους
kẻ làm giặc/tấn công - con - từ/do - nơi cao/đỉnh núi
VUL3 - conculcaverunt me insidiatores mei tota die multi
Chúng đã, chà đạp/khinh dể - con - những kẻ âm mưu hại/rình rập - của con - cả/suốt - ngày - chúng đông
enim qui pugnant contra me Altissime
vì - những kẻ - chúng chiến đấu/chống chỏi - lại - con - ôi Đấng Tối Cao !
KJV2 Mine enemies would daily swallow [me] up: for [they be] many that fight against me, O thou most High. {enemies: Heb. observers}
BJ3 - Ceux qui me guettent me harcèlent tout le jour :ils sont nombreux ceux qui m'assaillent là-haut.
TOB3 Des espions me harcèlent tous les jours, mais là-haut, une grande troupe combat pour moi.
NTT3 Suốt ngày các kẻ rình tôi, những chực hại tôi, nhiều thay, quân giặc đánh phá tôi !
TL2 Trọn ngày kẻ thù nghịch tôi muốn ăn nuốt tôi, Vì những kẻ đánh giặc cùng tôi cách kiêu ngạo là nhiều thay.
TPN3 Địch thù con giày xéo suốt ngày, bè lũ tấn công nhiều vô kể. Ôi lạy Đấng Tối cao,
BĐC3 Các kẻ rình rập[314] luôn[315] [muốn] chà đạp[316] con[317],
vì chúng đông những kẻ chiến đấu[318] chống con ôi Đấng Tối Cao[319] !

---

[310] Xem *Sander*, אֱנוֹשׁ con người/phàm nhân, kẻ phàm phu tục tử ; וּבְרִיא אוּלָם *l'homme, le méchant, veut me dévorer* ; tr. 35b.

[311] Xem *Gesenius*, שָׁאַף **vb.** *crush, trample upon* [**đt.** ép/vắt, chèn ép/áp bức – chà đạp/giậm, lên] Ψ56$_{2.3}$ 57$_{4}$; tr. 983b.

[312] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn, mãi*" ở câu Tv 52,3.

[313] Nguyên văn *Hípri* : « sẽ áp bức » ; về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri,* xx. *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[314] Xx. chth. về từ ngữ "*những kẻ rình rập*" ở câu Tv 54,7.

[315] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn, mãi*" ở câu Tv 52,3.

[316] Xx. chth. về đt. "*chà đạp*" này ở câu trên.

[317] Theo nguyên văn *Hípri* : « các kẻ rình rập con đã chà đạp » ; chữ « con » đã bị đổi vị trí cho dễ nghe.

[318] Xem *Sander*, לָחַם 3° vật lộn/chiến đấu/chống đối ; רַבִּים לְחֲמִים לִי *beaucoup me combattent, me font la guerre* ; tr. 322b.

[319] Xem *Sander*, מָרוֹם chiều cao, kẻ ở trên cao, Đấng Tối Cao ; כִּי־רַבִּים לְחֲמִים לִי מָרוֹם *car beaucoup me font la guerre, ô Très-Haut ! selon d'autres : dans leur orgueil ; d'autres traduisent : mais beaucoup luttent pour moi, les anges dans le ciel* ; tr. 105a. – Xx. *Nicole*, về nghĩa da dạng theo các tác giả về từ này, tr. 53 v3. – Xx. *Gesenius*, מָרוֹם **n.m.** *height* (poet.) [**dt.gđ**. *bề/nơi/chốn, cao (xanh), Đấng Tối Cao, chuyện xa vời* (văn thơ)] ; **3. adv.** [**trt.**] = *proudly* [cách hãnh diện/kiêu căng] ψ56$_{3}$ (so Gei Hup-Now al., cf. Che, but dub.)

Tv 56 (55), 4.5

4 יוֹם אִירָא אֲנִי אֵלֶיךָ אֶבְטָח׃
con sẽ/nguyện, tin cậy - vào Ngài - chính con/con đây - con (sẽ)/- sợ - Ngày/thời gian/lúc/khi
LXX4 ἡμέρας φοβηθήσομαι ἐγὼ δὲ ἐπὶ σοὶ ἐλπιῶ[320]
Ban ngày - con sẽ bị/phải, sợ - chính con - nhưng - trên/nơi - Ngài - con sẽ, trông đợi/cậy, tin cậy
VUL4 - quacumque die territus fuero ego in te confidam
Trong bất cứ ... nào - ngày - bị sợ/hoảng/kinh hãi - con đã (sẽ) bị - chính con - nơi - Ngài - con sẽ phó thác
KJV3 What time I am afraid, I will trust in thee.
BJ4 - Le jour où je crains, moi je compte sur toi.
TOB4 Le jour où j'ai peur, je compte sur toi.
NTT4 Ôi ! lạy Đấng Cao xanh, ngày tôi kính sợ, tôi đặt cậy trông nơi Người.
TL3 Trong ngày sợ hãi, Tôi sẽ để lòng nhờ cậy nơi Chúa.
TPN4 trong ngày con sợ hãi, con tin tưởng vào Ngài.
BĐC4 Chính[321] khi*[322] con sợ con nguyện tin cậy vào Ngài.

5 בֵּאלֹהִים אֲהַלֵּל דְּבָרוֹ בֵּאלֹהִים בָּטַחְתִּי
con (đã) tin cậy/phó thác - nơi/nhờ, Thiên Chúa - lời Người - con sẽ, ca ngợi/tụng - Trong/nhờ, Thiên Chúa
לֹא אִירָא מַה־יַּעֲשֶׂה בָשָׂר לִי׃
(cho) con - xác thịt/con người/kẻ xác phàm - chi/gì !—nó sẽ có thể làm - con (sẽ) sợ - không
LXX5 ἐν τῷ θεῷ ἐπαινέσω τοὺς λόγους μου ὅλην τὴν ἡμέραν
Trong/về - Đấng - Thiên Chúa - con sẽ, ca tụng/tạ ơn - các - lời lẽ - của con - cả/suốt - - - ngày
ἐπὶ τῷ θεῷ ἤλπισα οὐ φοβηθήσομαι τί
trên/nơi/vào - Đấng - Thiên Chúa - con đã, trông/tin, cậy - không - con sẽ phải sợ - ai/cái gì (quan trọng)
ποιήσει μοι σάρξ
nó sẽ làm - cho con - thịt, xác (thịt)
VUL5 – in Deo laudavi verbum in Deo speravi non timebo
Trong - Thiên Chúa - con đã ca ngợi - lời - trong - Thiên Chúa - con đã trông cậy - không - con sẽ sợ
quid faciat caro mihi
nào/gì - mà nó làm - thịt/xác thịt - cho/đối với, con
KJV4 In God I will praise his word, in God I have put my trust; I will not fear what flesh can do unto me.
BJ5 - Sur Dieu dont je loue la parole, sur Dieu je compte et ne crains plus, que me fait à moi la chair?
TOB5 Sur Dieu, dont je loue la parole, sur Dieu je compte, je n'ai pas peur: que ferait pour moi un être de chair?
NTT5 Nơi Thiên Chúa, tôi xin ca ngợi lời Người, nơi Thiên Chúa, tôi đặt cậy trông, tôi không sợ : xác phàm có làm gì được tôi !

[(theo vài ba tác giả và kkh., thkh. *T.K. Cheyne*, nhưng khả nghi)]; tr. 929a. – Xx. thêm về từ ngữ "*Đấng Tối Cao*" ở câu Tv 92,9.

[320] Xem *Bailly*, ἐλπίζω , *Fut. réc.* ἐλπίσω *ou* ἐλπιῶ , *Ps 55,4* ; tr. 650a

[321] Chữ « chính » này đã dời vị trí từ chỗ אֲנִי « chính con ».

[322] Xem *Joüon*, về trường hợp một dt. biến thành như một tiền trí từ (*an almost prepositional way*) hay trạng từ (*adverb*), như từ יוֹם « ngày », dt., có nghĩa ở trong câu này : "khi", trt. : יוֹם אִירָא אֲנִי אֵלֶיךָ אֶבְטָח *when I fear, I shall trust you* ; §129p,2, tr. 471. Như vậy tức "khi" đây là "ngày" theo bản *Hípri*. – Xx. thêm *Gesenius*, יוֹם **7d(4)** : יוֹם אִירָא ψ564 *(at the) time (when) I...* [(vào) lúc (khi) tôi...]; tr. 400a.

TL4 Tôi nhờ Đức Chúa Trời, và ngợi khen lời của Ngài; Tôi để lòng tin cậy nơi Đức Chúa Trời, ắt sẽ chẳng sợ gì; Người xác thịt sẽ làm chi tôi?
TPN5 Tôi tin tưởng vào Thiên Chúa và ca tụng lời Người. Tôi tin tưởng vào Thiên Chúa và không còn sợ hãi. Phàm nhân làm gì nổi được tôi ?

BĐC5 Nhờ[323] Thiên Chúa con nguyện ca ngợi lời Người,
nhờ Thiên Chúa con nguyện tin cậy[324],
con không sợ[325] [con người xác] thịt [326] sẽ làm gì con !

6 כָּל־הַיּוֹם דְּבָרַי יְעַצְּבוּ עָלַי
chống con - chúng (sẽ)/- làm phiền/bóp méo/đầu độc - các lời (lẽ) của con - Tất cả/suốt—ngày = luôn/mãi
כָּל־מַחְשְׁבֹתָם לָרָע׃
để/về/thiên về, điều xấu/ác/bất hạnh - tất cả/mọi—tư tưởng, ý đồ, của chúng

LXX6 ὅλην τὴν ἡμέραν τοὺς λόγους μου ἐβδελύσσοντο κατ᾽ ἐμοῦ
Cả/suốt - - - ngày - các - lời lẽ - của con - chúng đã cảm thấy gớm ghê/nhờm - chống - con
πάντες οἱ διαλογισμοὶ αὐτῶν εἰς κακόν
tất cả - các - tính toán/lý lẽ/câu chuyện - của chúng - thiên về - điều xấu/ác

VUL6 - tota die sermonibus me adfligebant contra me omnes
Cả/suốt - ngày - về những lời/câu chuyện - con - chúng đã làm khổ - chống - con - tất cả
cogitationes eorum in malum
những ý nghĩ/tư tưởng - của chúng - trong/về - điều xấu/dữ/bất hạnh

KJV5 Every day they wrest my words: all their thoughts [are] against me for evil.
BJ6 - Tout le jour ils s'en prennent à mes paroles, contre moi tous leurs pensers vont à mal;
TOB6 Tous les jours ils me font souffrir, ils ne pensent qu'à me nuire.
NTT6 Suốt ngày, chúng lấy lời nói mà đả thương tôi, ý nghĩ của chúng hết thảy là làm hại tôi,
TL5 Hằng ngày chúng nó trái ý lời tôi, Các tư tưởng chúng nó đều toan hại tôi.
TPN6 Lạy Chúa, suốt ngày chúng phá rối việc con làm và chỉ nghĩ đến chuyện hại con.

BĐC6 Chúng luôn*[327] bóp méo[328] các lời lẽ con,
mọi ý đồ[329] của chúng chống con thiên về điều ác[330].

---

[323] Xem *Gesenius*, בְּ **prep**. [**ttrt**.] **III.2c**. of instrument or means [về khí cụ hay phương tiện] : ביהוה *through* ִי (= by His aid) [qua/nhờ, nhơn (Danh) ĐC (= bởi sự giúp đỡ của Người)] ψ18$_{30}$ 446 56 $_{5.11}$ 60$_{14}$; tr. 89b.

[324] Xem *Joüon* , về nghĩa hiện tại của các đt. diễn tả trạng thái (*stative verbs*) tinh thần như « tin cậy/phó thác, sợ » trong câu này, §112a, tr. 359.

[325] Xx. chth. về đt. "*sợ*" ở câu 4a trên đây.

[326] Xem *Gesenius*, בָּשָׂר **n.m.** *flesh* [**dt.gđ.** thịt] ; **5.** *man* [con/(loài), người (xác thịt)] ψ56$_{5}$ 78$_{39}$; tr. 142b.

[327] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn, mãi*" ở câu Tv 52,3.

[328] Xem *Sander*, עָצַב ***Pi***., làm, đau đớn/phiền lòng, bóp méo (lời lẽ) ; כָּל־הַיּוֹם דְּבָרַי יְעַצְּבוּ *ils m'affligent sans cesse à cause de mes paroles, ou : ils tordent sans cesse mes paroles, ou : ils les empoisonnent* ; tr. 546b.

[329] Xem *Gesenius*, מַחֲשָׁבָה **n.f**. *thought, device* [tư duy/tưởng, ý nghĩ/tưởng/kiến – cách/thế/kế/mưu]; **1b.** *thought* of God [*tư tưởng/ý nghĩ* của Thiên Chúa] ψ40$_{6}$; *the thoughts of God are exceeding[ly] deep* [các tư tưởng của Thiên Chúa (thì) quá đỗi sâu xa] ψ92$_{6}$; **2.** *device, plan, purpose* [mưu kế/đồ, âm mưu – (xảo) kế – ý đồ/mưu toan] ψ33$_{10}$ 56$_{6}$; tr. 364a.

[330] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/kẻ, xấu/dữ/ác – thương tích, điều tổn hại/thương – sự sai trái/quấy*" ở câu Tv 52,5.

Tv 56 (55), 7

7 יָגוּרוּ יַצְפִּינוּ {יִצְפּוֹנוּ}
Chúng (sẽ)/-, tụ tập/toa rập/âm mưu - [viết :] chúng sẽ giấu - { [đọc :] chúng (sẽ)/- lẩn trốn }
הֵמָּה עֲקֵבַי יִשְׁמֹרוּ כַּאֲשֶׁר
chúng - những, gót/dấu chơn, đường lối, của con - chúng (sẽ)/-, canh chừng/rình rập - như, kẻ/là/thể
קִוּוּ נַפְשִׁי׃
chúng (đã)/-, chờ/trông/rình rập (để giết/hại) - linh hồn/mạng (sống), con

LXX7 παροικήσουσιν καὶ κατακρύψουσιν αὐτοὶ τὴν πτέρναν μου φυλάξουσιν
Chúng sẽ, ở gần/đến la cà - và - chúng sẽ, giấu/giả dạng - chúng - cái - gót chưn - của con - chúng sẽ canh chừng
καθάπερ ὑπέμειναν τὴν ψυχήν μου
như là/cũng như - chúng đã trông chờ để chiếm đoạt - cái - linh hồn/mạng sống - của con

VUL7 - congregabuntur abscondite plantas meas observabunt
Chúng sẽ, tụ tập/nhóm họp, nhau - cách, bí mật/kín đáo - các bàn chưn/chưn - của con - chúng sẽ, để ý/coi chừng
expectantes animam meam
những kẻ, mong chờ/ước hại - linh hồn/mạng - của con

KJV6 They gather themselves together, they hide themselves, they mark my steps, when they wait for my soul.

BJ7 - ils s'ameutent, se cachent, épient mes traces, comme pour surprendre mon âme.

TOB7 A l'affût ils épient et ils observent mes traces pour attenter à ma vie.

NTT7 khi tụm lại, khi lén lút, chúng rình theo gót tôi, dường thể lăm le cướp mạng tôi !

TL6 Chúng nó nhóm nhau lại, rình rập, nom dòm các bước tôi, Bởi vì chúng nó muốn hại mạng sống tôi.

TPN7 Chúng tụ tập, rình mò, theo dõi con từng bước để tìm hại mạng con.

BĐC7 Chúng toa[331] rập[332] lẩn[333] trốn[334] rình rập[335] các dấu chơn[336] con
như thể chúng rình[337] mạng[338] con.

---

[331] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri,* xx. *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[332] Xem *Nicole*, גור *s'assembler, comploter* ; tr. 53 v7.

[333] Xem *Nicole*, lire : *se cacher*, écrire : *cacher* ; tr. 53 v7.

[334] Xem *Gesenius,* צָפַן **vb.** *hide, treasure up* [**đt.** giấu - bảo lưu/tàng, tích trữ/dành lại] ; **2. intrans**. *lie hid, lurk*, **abs.** [**tự đt**. *nằm/giữ kín, lẩn trốn – nằm chờ/rình mò*, **ngm.**] ψ56$_7$; of eyes of wicked [về mắt kẻ dữ] ψ10$_8$; tr. 860b.

[335] Xem *Gesenius*, שָׁמַר **vb.** *keep, watch, preserve* [**đt.** giữ, canh, gìn giữ/bảo toàn]; **1b.** *keep, gard* [giữ, canh giữ/gátc]; esp. **Pt.** שֹׁמֵר *watch, watchman* [đặc biệt **Ht.pht.** שֹׁמֵר lính/người, canh (phòng)] ψ127$_1$; **1c.** *watch for, wait for* [canh chừng/rình rập, trông/mong/chờ (đợi)] ψ56$_7$ 59$_1$ 71$_{10}$ 130$_{6.6}$; tr. 1036b.

[336] Xem *Gesenius*, עָקֵב **b.** *mark of heel, footprint* [dấu gót chơn, dấu chơn] ψ56$_7$ יִשְׁמְרוּ עֲקֵבַי they mark my *footprints*, **i.e.** watch me insidiously wherever I go [chúng để ý tới *các dấu chơn* tôi, **ngl.** coi chừng cách âm hiểm/quỉ quyệt, bất cứ chỗ nào tôi đi]; tr. 784a.

[337] Xem *Gesenius*, קָוָה **vb**. *wait for* [**đt.** chờ/chực]; ***Pi***., **2.** *lie in wait for*, sq. נַפְשִׁי [rình (rập), theo sau: "hồn/mạng, con"] ψ56$_7$; sq. ל pers. [theo sau: "của/-" người] ψ119$_{95}$ (+ inf. purpose) [(+ đt. vb. về mục đích)]; tr. 875b.

[338] Từ điển *Gesenius* đã bỏ ngõ từ נֶפֶשׁ của câu này ; nhưng theo từ điển *Sander* và hầu hết các bản, từ TOB về sau, cũng như hai bản tiếng Anh mới nhứt – RSV : *waited for my life* ; TEV : *hoping to kill me* ; *Bratcher*, tr. 504 – đều thiên về nghĩa « mạng (sống) », nên BĐC cũng dựa theo nghĩa này.

8 עַל־אָוֶן פַּלֵּט־לָמוֹ בְּאַף עַמִּים
Trên/nhơn—tội ác/phạm, bất công - sự cứu/giải thoát—(cho/của), chúng - trong/bởi cơn giận - các/chư dân
הוֹרֵד אֱלֹהִים:
xin Ngài (hãy) hạ, đánh đổ/sỉ nhục - lạy Chúa
LXX8 ὑπὲρ τοῦ μηθενὸς σώσεις αὐτούς ἐν ὀργῇ λαοὺς
Trên/do - sự - vô giá trị/hư không - Ngài sẽ cứu - chúng - trong - cơn giận - của các dân
κατάξεις ὁ θεός
Ngài sẽ cho xuống/hạ thấp/làm sỉ nhục - (ôi) - Thiên Chúa
VUL8 – quia nullus est salvus in eis in furore populos
Bởi vì - không ai - (nó) thì/có - được cứu - trong - chúng nó - trong - cơn thịnh nộ - những dân
detrahet Deus
Người sẽ, hạ thấp/coi thường/loại bỏ - Thiên Chúa
KJV7 Shall they escape by iniquity? in [thine] anger cast down the people, O God.
BJ8 - À cause du forfait, rejette-les, dans ta colère, ô Dieu, abats les peuples!
TOB8 Pour ce méfait, échapperaient-ils? Dieu, que ta colère abatte ces gens!
NTT8 Bởi ác quái đã đầy, chúng hãy vô phương thoát mạng, xin phó mặc chúng cho khí nộ muôn dân, lạy Thiên Chúa !
TL7 Chúng nó sẽ nhờ sự gian ác mà được thoát khỏi sao? Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy nổi giận mà đánh đổ các dân.
TPN8 Vì tội ác chúng làm, xin loại trừ chúng. Lạy Thiên Chúa, trong cơn lôi đình, xin quật ngã chư dân.

BĐC8 Nhơn tội ác [có] sự cứu thoát[339] chúng [chăng][340] ?
trong cơn giận lạy Chúa xin hạ[341] chư dân.

9 נֹדִי סָפַרְתָּה אָתָּה
Sự/nơi/cuộc (sống) lang thang, phêu lưu/lãng du, của con - Ngài đã, tính/kể, ghi nhận/chấm công - chính Ngài
שִׂימָה דִמְעָתִי בְּנֹאדֶךָ הֲלֹא בְּסִפְרָתֶךָ:
xin Ngài (hãy), đặt/để/rót - nước mắt con - vào bào da của Ngài - có ... không/chăng ? - trong sổ bộ (đời) của Ngài
LXX9 τὴν ζωήν μου ἐξήγγειλά σοι ἔθου τὰ δάκρυά μου
Sự - sống - của con - con đã tuyên xưng - về Ngài - Ngài đã dành lại - các - nước mắt - của con
ἐνώπιόν σου ὡς καὶ ἐν τῇ ἐπαγγελίᾳ σου
trước Nhan - của Ngài - như - và - trong - sự/điều - ban lệnh/lời hứa/thỏa lòng/mục đích - của Ngài

---

339 Xem *Sander*, פָּלַט ***Pi***., cứu, giải thoát ; עַל־אָוֶן פַּלֵּט־לָמוֹ *à cause de (leur) iniquité sauve (moi) d'eux, ou : les épargneras-tu malgré leur iniquité ? leur iniquité demeurera-t-elle impunie ? selon d'autres : rejette, repousse-les* ; tr. 576b. – Xx. *Gesenius*, פַּלֵּט **n.m**. *deliverance* [**dt.gđ**. sự cứu/giải thoát]; עַל־אָוֶן פַּלֵּט־לָמוֹ ψ568, **read** פַּלֵּס־ (Ew Hup al.) *for* (their) *iniquity weigh* to them (retribution) [**đọc** 'Ngài hãy cân...' (theo hai tác giả và kkh.) *cho/vì tội ác* (của chúng) *Ngài hãy cân* cho chúng (đền đáp/thưởng phạt)], or עַל־אָוֶן אֵין פַּלֵּט־ Bae [hoặc theo *F. Beathgen* : 'Vì tội ác không có sự cứu/giải thoát ...']; tr. 812b.

340 Xem *Nicole*, tr. 53, v8a : verset difficile : Delitzsch lit le premier hémistiche comme une question : *par leur iniquité, échapperont-ils ?*

341 Xem *Sander*, יָרַד ***Hiph***., hạ xuống/đánh đổ, hạ, làm/sỉ, nhục ; בְּאַף עַמִּים הוֹרֵד אֱלֹהִים , *dans ta colère, ô Dieu ! tu abattras, humilieras, ces peuples* ; tr. 259b.

VUL9 - secretiora mea numerasti pone lacrimam
Những, xa cách/trống vắng/túng thiếu/bí mật[342] - của con - Ngài đã đếm/tính - Ngài hãy để - nước mắt
meam in conspectu tuo sed non in narratione tua
của con - đàng - trước mắt - của Ngài - nhưng - không - trong - sự kể chuyện/câu chuyện - của Ngài
KJV8 Thou tellest my wanderings: put thou my tears into thy bottle: [are they] not in thy book?
BJ9 - Tu as compté, toi, mes déboires, recueille mes larmes dans ton outre!
TOB9 Tu as compté mes pas de vagabond; dans ton outre recueille mes larmes. N'est-ce pas écrit dans tes comptes?
NTT9 Phận tôi long đong, Người đã kê khai, nước mắt tôi, xin Người tích lại trong vò, há lại không phải trong sổ của Người đó sao ?
TL8 Chúa đếm các bước đi qua đi lại của tôi: Xin Chúa để nước mắt tôi trong ve của Chúa, Nước mắt tôi há chẳng được ghi vào sổ Chúa sao?
TPN9 Bước đường con lận đận, chính Ngài đã đếm rồi. Xin lấy vò mà đựng nước mắt con. Nào Ngài đã chẳng ghi tất cả vào sổ sách ?
BĐC9 Cuộc sống* lang thang[343] của con Ngài đã ghi nhận[344],
xin Ngài rót nước mắt con vào bào da[345] của Ngài,
[nó] có chăng trong sổ bộ[346] Ngài ?

10 אָז יָשׁוּבוּ אוֹיְבַי אָחוֹר בְּיוֹם
trong ngày/thời/khi - đàng/về, sau - các kẻ thù của con - chúng sẽ, quây đi/tháo lùi - Bấy giờ
אֶקְרָא זֶה־יָדַעְתִּי כִּי־אֱלֹהִים לִי׃
bên con - vì/rằng—Thiên Chúa - điều này—con (đã)/- biết - con sẽ kêu (cầu)
LXX10 ἐπιστρέψουσιν οἱ ἐχθροί μου εἰς τὰ ὀπίσω ἐν ᾗ ἂν ἡμέρᾳ
Chúng sẽ, quây đi/tháo lui - các - kẻ thù - của con - về - các - phía sau - trong - cái ... mà[347] - ngày
ἐπικαλέσωμαί σε ἰδοὺ ἔγνων ὅτι θεός μου εἶ σύ
mà con đã kêu cầu/cứu - Ngài - này/kìa/đó/phải - con đã biết - rằng - Thiên Chúa - của con - Ngài là - chính Ngài
VUL10 - tunc convertentur inimici mei retrorsum in
Như vậy/khi đó - chúng sẽ trở lại/về - các kẻ thù nghịch - của con - về phía sau/quây về - trong

---

342 Xem *Quicherat, secretus*, a, um ; tr. 1243b.

343 Xem *Sander*, נוֹד sự, trốn/thoát/lánh ; cuộc sống, lang thang/phêu lưu/lêu lổng/du đãng ; נִדִּי סָפַרְתָּה אָתָּה *tu comptes les endroits que j'ai fuis, ou : (les démarches de) ma vie errante* ; tr. 437b. – Xx. *Nicole*, נוֹד *fuite, vagabondage*, hap [= chỉ gặp một lần], tr. 53 v9. – Xx. *Gesenius*, נוֹד **n.m**. *wandering* of aimless fugitive [*sự lang thang* của kẻ đào thoát vô bờ bến]; only sf. [chỉ có với tvgn.] נִדִּי ψ569 *my wandering* (word-play with נֹאדֶךָ vb) [*sự/cuộc, lang thang/phiêu lưu/lãng du*, của con (lối chơi chữ với נֹאדֶךָ câu 'b')]; tr. 627a.

344 Xem *Gesenius*, סָפַר **1.** *count* things, to learn their number [*đếm/tính (sổ)* những đồ vật, để biết số lượng của chúng] ψ876 ; **2.** *number = take account of*, carefully observe and consider, *reckon* [*đếm = tính/kể tới, để ý/lưu tâm, tới,* xem xét cẩn thận và/rồi cân nhắc/coi trọng, *ghi nhận/nhận chân (giá trị)*] ; נִדִּי סָפַרְתָּה ψ569 *my wandering hast thou reckoned*, taken into account [*sự lang thang của con Ngài đã ghi nhận*, được kể (công), ghi sổ/công, chấm công] ; tr. 707b.

345 Xem *Gesenius*, נֹאד **n.m**. *skin-bottle,skin* [**dt. gđ**. bào da (xx. St 21,14.15.19), da]; for tears [để đựng nước mắt] ψ569; נ׳ בְּקִיטוֹר **i.e**. shrivelled and useless [**ngl**. nhăn nheo/khô cóng và vô dụng] ψ11983; tr. 609b.

346 Xem *Gesenius*, סֵפֶר **n.f**. *book* [**dt.gc**. sách/sổ, sổ bộ (đời)] ψ569 (cf. סָפַר 3g) [thkh. 'sách/sổ' **3g**)] ; tr. 707b.

347 Xem *Bailly*, ἄν B.II. 1. ὅς ἄν, tr. 114c.

quacumque die invocavero hoc scio quia Deus meus es
trong bất cứ ... nào - ngày - con đã (sẽ) kêu cầu - nhờ/do/bởi, đó - con biết - bởi vì - Thiên Chúa - của con - Ngài là
KJV9 When I cry [unto thee], then shall mine enemies turn back: this I know; for God [is] for me.
BJ10 - Alors mes ennemis reculeront le jour où j'appelle. Je le sais, Dieu est pour moi.
TOB10 Mes ennemis battront en retraite le jour où j'appellerai; je le sais, Dieu est pour moi.
NTT10 Bấy giờ địch thù của tôi sẽ phải tháo lui, vào ngày tôi kêu cứu. Vâng ! tôi biết : Thiên Chúa hộ vực tôi !
TL9 Ngày nào tôi kêu cầu, các kẻ thù nghịch tôi sẽ thối lại sau; Tôi biết điều đó, vì Đức Chúa Trời binh vực tôi.
TPN10 Địch thù phải tháo lui vào ngày tôi cầu cứu. Tôi biết rằng : Thiên Chúa ở bên tôi.
BĐC10 Bấy giờ* các kẻ thù con chúng sẽ tháo lùi về sau
trong ngày con đã[348] kêu cầu [với Ngài[349]],
điều này[350] con* biết rằng[351] Chúa [ở] bên[352] con.

11 בֵּאלֹהִים אֲהַלֵּל דָּבָר בַּיהוָה אֲהַלֵּל דָּבָר:
lời [Người] - con sẽ ca, ngợi/tụng - trong/nhờ, ĐỨC CHÚA - lời [Người] - con sẽ ca, ngợi/tụng - Trong/nhờ, Thiên Chúa
LXX11 ἐπὶ τῷ θεῷ αἰνέσω ῥῆμα ἐπὶ τῷ κυρίῳ αἰνέσω λόγον
Trên/về - Đấng - Thiên Chúa - con sẽ ca, ngợi/tụng - tiếng/lời - Trên/về - ĐỨC CHÚA - con sẽ ca, ngợi/tụng - lời
VUL11 - in Deo laudabo verbum in Domino praedicabo sermonem
Trong - Chúa - con sẽ ca, ngợi/tụng - lời - trong - CHÚA - con sẽ, công bố/loan báo - lời/diễn từ
KJV10 In God will I praise [his] word: in the LORD will I praise [his] word.
BJ11 - Sur Dieu dont je loue la parole, sur Yahvé dont je loue la parole,
TOB11 Sur Dieu, dont je loue les paroles, -sur le SEIGNEUR, dont je loue les paroles-
NTT11 Nơi Thiên Chúa, tôi xin ca ngợi lời Người, nơi Yavê, tôi xin ca ngợi lời Người.
TL10 Tôi nhờ Đức Chúa Trời, và ngợi khen lời của Ngài; Tôi nhờ Đức Giê-hô-va, và ngợi khen lời của Ngài.
TPN11 Tôi tin tưởng vào Thiên Chúa và ca tụng lời Người ; tôi ca tụng lời CHÚA.
BĐC11 Nhờ Thiên Chúa con nguyện ca tụng lời [Người],
nhờ ĐỨC CHÚA con nguyện ca tụng lời [Người].

12 בֵּאלֹהִים בָּטַחְתִּי לֹא אִירָא מַה־יַּעֲשֶׂה אָדָם לִי:
được con - con người - sao/gì—nó (sẽ)/- có thể làm - con (sẽ) sợ - không - con (đã) tin cậy/phó thác - Vào Thiên Chúa

---

348 Xem *Joüon*, §113a, tr. 365 và §118b, tr. 390, về các đt. của hành động (*verbs of action*), đưới hình thức bất hoàn thành được diễn tả theo hình thức hoàn thành.

349 Cụm từ « với Ngài » thêm này, dựa theo bản LXX : ἐπικαλέσωμαί σε , « con đã kêu cầu/cứu, Ngài ».

350 Xem *Gesenius*, זֶה **demonstr. pron.** and **adv.** ; fem. זֹאת ; **1a.** *this one, this*, in a purely neuter sense (of an act, event, announcement, etc.) [*người/kẻ/điều/cái, này/đó,* với nghĩa hoàn toàn trung tính (về một hành vi, biến cố, tuyên bố, vv...)] ψ927 10219 11950.56, cf. 11823 ; pointing forward to [chỉ về trước, tới...] כִּי ψ5610; tr. 260b.

351 Xem *Gesenius*, **I.** כִּי **conj**. *that, for, when* [**lt**. rằng/mà, vì, khi]; **1a**. *that* [rằng/mà] ψ7835; after a pron., as: by *this* I know *that*... [sau một đdt., như do *điều này* tôi biết *rằng*...] ψ4112 425 5610; tr. 471b.

352 Xem *Gesenius*, לְ **5h(c).** הִיה לְ to be *on one's side* [*ở bên cạnh mình*] ψ1241.2 ; and without הִיה [và không có đt. "ở"] ψ5610 1186.7 ; tr. 515b.

Tv 56 (55), 12.13

LXX12 ἐπὶ τῷ θεῷ ἤλπισα οὐ φοβηθήσομαι τί ποιήσει
Trên/nơi - Đấng - Thiên Chúa - con đã trông, đợi/cậy - không - con sẽ phải sợ - gì - nó sẽ làm được
μοι ἄνθρωπος
đối với con - con người
VUL12 - in Deo speravi non timebo quid faciat homo mihi
Trong - Chúa - con đã trông/tin, cậy - không - con sẽ sợ - gì/sao - mà nó có thể làm - con người - đối với con
KJV11 In God have I put my trust: I will not be afraid what man can do unto me.
BJ12 - sur Dieu je compte et ne crains plus, que me fait à moi un homme?
TOB12 sur Dieu je compte, je n'ai pas peur: que feraient pour moi les hommes?
NTT12 Nơi Thiên Chúa tôi đặt cậy trông, tôi không sợ ! người phàm có làm gì được tôi ?
TL11 Tôi đã để lòng tin cậy nơi Đức Chúa Trời, ắt sẽ chẳng sợ chi; Người đời sẽ làm chi tôi?
TPN12 Tôi tin tưởng vào Thiên Chúa và không còn sợ hãi ; phàm nhân làm gì nổi được tôi ?
BĐC12 Con tin cậy[353] vào Chúa con không sợ [chi]
con người có thể làm gì được con ?

13 עָלַי אֱלֹהִים נְדָרֶיךָ אֲשַׁלֵּם
con (sẽ)/nguyện, hoàn tất/thành, giữ trọn - những lời khấn (của) với Ngài - lạy Thiên Chúa - Trên con
תּוֹדֹת לָךְ׃
(cho/lên) Ngài - những lễ vật tạ ơn
LXX13 ἐν ἐμοί ὁ θεός αἱ εὐχαὶ ἃς ἀποδώσω αἰνέσεώς σοι
Trong/nơi - con - ôi - Thiên Chúa - các - lời khấn - chúng/mà - con sẽ, trả/giữ trọn - về sự ngợi khen - về Ngài
VUL13 - in me sunt Deus vota tua reddam
Trong/nơi - con - (chúng) thì/có - lạy Chúa - các lời khấn - (của) với Ngài - con sẽ, trả/hồi tưởng/thi hành
gratiarum actiones tibi
về những, ân huệ/sủng, sự biết ơn - những hành vi/cử chỉ - đối với Ngài
KJV12 Thy vows [are] upon me, O God: I will render praises unto thee.
BJ13 - À ma charge, ô Dieu, les vœux que je t'ai faits, j'acquitte envers toi les actions de grâces;
TOB13 Dieu, je suis tenu par mes voeux; j'accomplis pour toi les sacrifices de louange.
NTT13 Tôi quyết giữ, lạy Thiên Chúa, các điều đã khấn với Người, tôi xin vuông tròn lễ tế tạ ơn,
TL12 Hỡi Đức Chúa Trời, điều tôi hứa nguyện cùng Chúa vẫn ở trên mình tôi; Tôi sẽ dâng của lễ thù ân cho Chúa.
TPN13 Lạy Thiên Chúa, lời khấn hứa cùng Ngài, con xin giữ, lễ tạ ơn, nguyện sẽ dâng Ngài,
BĐC13 Lạy Chúa* [ở] trên[354] [vai[355]] con[356] [là[357]] các lời khấn[358] với Ngài[359]

---

[353] Xem *Joüon*, về nghĩa hiện tại của các đt. diễn tả trạng thái (*stative verbs*) tinh thần như « tin cậy/phó thác, sợ » trong câu này ; §112a, tr. 359.

[354] Xem *Sander*, עַל trên ; עָלַי אֱלֹהִים נְדָרֶיךָ *je m'acquiterai, ô Dieu ! des voeux que je t'ai faits ;* exact. *il m'appartient, il est de mon devoir, de m'acquiter, etc.* ; tr. 527b. Tuy nhiên, đây là lối giải thích hay dịch ý.

[355] BĐC thêm chữ « (Trên) vai », để gợi ý trách nhiệm phải « gánh » hay « thi hành » các lời khấn với Chúa. – Xx. bản BJ : *A ma charge*, « thuộc gánh nặng/trách nhiệm, của con ».

[356] Xem *Nicole*, về ý nghĩa cụm từ « trên con ... các lời khấn (của) với Ngài » (*sur moi ... tes voeux* càd *sur moi l'obligation d'accomplir les voeux que je t'ai faits*) , tr. 53 v13.

[357] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[358] Xx. chth. về từ ngữ "*lời khấn/thề*" ở câu Tv 61,6.

con nguyện hoàn thành[360] những lễ vật tạ ơn[361] Ngài.

14 כִּי הִצַּלְתָּ נַפְשִׁי מִמָּוֶת הֲלֹא
có ... không/chăng ? - khỏi sự chết - linh hồn/mạng sống, con - Ngài đã, giải thoát/che chở/cứu - Bởi vì
רַגְלַי מִדֶּחִי לְהִתְהַלֵּךְ לִפְנֵי אֱלֹהִים בְּאוֹר הַחַיִּים׃
các kẻ sống - trong ánh sáng - Thiên Chúa - trước Nhan - để [con có thể] bước đi - khỏi sự vấp ngã - đôi chơn con
LXX14 ὅτι ἐρρύσω τὴν ψυχήν μου ἐκ θανάτου καὶ τοὺς
Bởi vì - Ngài đã, cứu/che chở/bảo vệ - cái - linh hồn/mạng sống - của con - khỏi - sự chết - và - các
πόδας μου ἐξ ὀλισθήματος τοῦ εὐαρεστῆσαι ἐνώπιον τοῦ θεοῦ
chơn - của con - khỏi - sự, trợt/vấp ngã - của sự - vui thỏa/sung sướng - trước Nhan - của Đấng - Thiên chúa
ἐν φωτὶ ζώντων
trong - ánh sáng - của những kẻ (đang) sống
VUL14 - quia liberasti animam meam de morte et pedes
Bởi vì - Ngài đã giải thoát/cứu - linh hồn/mạng sống - của con - khỏi - sự chết - và - các chơn
meos de lapsu ut ambulem coram Deo in luce viventium
của con - khỏi - sự vấp ngã/lầm lạc - hầu - mà con bước đi - trước Nhan - Chúa - trong - ánh sáng - của những kẻ đang sống
KJV13 For thou hast delivered my soul from death: [wilt] not [thou deliver] my feet from falling, that I may walk before God in the light of the living?
BJ14 - car tu sauvas mon âme de la mort pour que je marche à la face de Dieu dans la lumière des vivants.
TOB14 Car tu m'as délivré de la mort. N'as-tu pas préservé mes pieds de la chute, pour que je marche devant Dieu à la lumière de la vie?
NTT14 vì Người đã giựt mạng tôi thoát khỏi tử thần, há chân, Người lại không giữ cho khỏi bổ nhào đó sao ? cho tôi bước đi trước nhan Thiên Chúa trong ánh dương soi cho người sống.
TL13 Vì Chúa đã giải cứu linh hồn tôi khỏi chết: Chúa há chẳng giữ chơn tôi khỏi vấp ngã, Hầu cho tôi đi trước mặt Đức Chúa Trời trong sự sáng của sự sống?
TPN14 vì Ngài cứu mạng con khỏi chết, lại ngăn ngừa kẻo phải hụt chân, để con bước đi trước mặt Ngài trong ánh sáng dành cho kẻ sống.

BĐC14 Vì Ngài* đã cứu[362] mạng sống[363] của con khỏi chết
chơn[364] con có khỏi sự vấp ngã[365] chăng
để [con] có thể bước đi[366] trước Nhan Thiên Chúa,

---

[359] Xem *Joüon*, về « **thuộc cách của btt.** » (*objective genitive*) liên quan tới dt. « Ngài » này ở §129e, tr. 466.

[360] Xem *Gesenius*, שָׁלֵם **vb.** *be complete, sound* [**đt.** đầy đủ/trọn vẹn – lương thiện/nghiêm chỉnh]; ***Pi.***, **4.** *make good*, **i.e.** *pay*, vows [*làm tròn/hoàn thành*, **ngl.** *trả, giữ trọn* những lời khấn] ψ50$_{14}$ 56$_{13}$ 66$_{13}$ 76$_{12}$ 116$_{14.18}$; **5.** *requite, recompense, reward* [hoàn trả/trả thù, thưởng – thưởng – thưởng] ψ31$_{24}$ 35$_{12}$ 38$_{21}$; tr. 1022b.

[361] Xem *Gesenius*, תּוֹדָה **4.** *thank-offering* [lễ (vật) tạ ơn, sự dưng lời tạ ơn] לְתוֹדָה ψ50$_{14.23}$ 56$_{13}$ 100$_{1}$ (*title*) [(tựa)] ; tr. 393a.

[362] Xem *Gesenius*, נָצַל ***Hiph.***, **3a.** *deliver from* enemies and troubles [*(kẻ) cứu/giải thoát khỏi* những kẻ thù và biến loạn] ψ7$_{3}$ 50$_{22}$ 71$_{11}$ [143$_{9}$]; **b.** *deliver from death* [giải thoát khỏi sự chết] ψ33$_{19}$ 56$_{14}$ 86$_{13}$; tr. 665a.

[363] Xx. chth. về từ ngữ "linh hồn, *mạng sống, sinh/tính mạng* của con người" ở câu Tv 54,5.

[364] Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[365] Xem *Gesenius*, דֶּחִי *stumbling* [sự vấp/ngã] ψ56$_{14}$ 116$_{8}$; tr. 191a.

[366] Xem *Sander*, về ý nghĩa từ ל trước các đt. vb. (ל *préfixe devant les infinitifs signifie...*) ; tr. 311b.

trong ánh sáng kẻ sống[367].

Thánh vịnh 56 (55)

1 *Phần nhạc trưởng. Theo [điệu] chim bồ câu im lặng [giữa] những xa cách. Của Đavít. Bài thánh ca. Trong vụ những người Philitin bắt người tại Gát.*
2 Lạy Chúa* xin thương xót con vì kẻ phàm nhân muốn chà đạp con,
kẻ cạnh tranh luôn áp bức con.
3 Các kẻ rình rập luôn [muốn] chà đạp con,
vì chúng đông những kẻ chiến đấu chống con ôi Đấng Tối Cao !
4 Chính khi* con sợ con nguyện tin cậy vào Ngài.
5 Nhờ Thiên Chúa con nguyện ca ngợi lời Người,
nhờ Thiên Chúa con nguyện tin cậy,
con không sợ [con người xác] thịt sẽ làm gì con !
6 Chúng luôn* bóp méo các lời lẽ con,
mọi ý đồ của chúng chống con thiên về điều ác.
7 Chúng toa rập lẩn trốn rình rập các dấu chơn con
như thể chúng rình mạng con.
8 Nhơn tội ác [có] sự cứu thoát chúng [chăng] ?
trong cơn giận lạy Chúa xin hạ chư dân.
9 Cuộc sống* lang thang của con Ngài đã ghi nhận,
xin Ngài rót nước mắt con vào bào da của Ngài,
[nó] có chăng trong sổ bộ Ngài ?
10 Bấy giờ* các kẻ thù con chúng sẽ tháo lùi về sau
trong ngày con đã kêu cầu [với Ngài],
điều này con* biết rằng Chúa [ở] bên con.
11 Nhờ Thiên Chúa con nguyện ca tụng lời [Người],
nhờ ĐỨC CHÚA con nguyện ca tụng lời [Người].
12 Con tin cậy vào Chúa con không sợ [chi]
con người có thể làm gì được con ?
13 Lạy Chúa* [ở] trên [vai] con [là] các lời khấn với Ngài
con nguyện hoàn thành những lễ vật tạ ơn Ngài.
14 Vì Ngài* đã cứu mạng sống của con khỏi chết
chơn con có khỏi sự vấp ngã chăng
để [con] có thể bước đi trước Nhan Thiên Chúa,
trong ánh sáng kẻ sống.

[367] Theo nguyên văn *Hípri* : « các kẻ sống » ; xx. về dt. snh./số ít, ở câu Tv 11,5c.

Thánh vịnh 57 (56)

1 לַמְנַצֵּחַ אַל־תַּשְׁחֵת לְדָוִד מִכְתָּם
bài thánh ca - của *Đavít* - xin đừng—(Ngài sẽ) phá hủy/giết/hạ - Dành cho nhạc trưởng
בְּבָרְחוֹ מִפְּנֵי־שָׁאוּל בַּמְּעָרָה׃
trong/vào, hang/động - xa/khỏi/khỏi mặt—*SaUn* - nhơn việc chạy trốn của người
LXX1 εἰς τὸ τέλος μὴ διαφθείρῃς τῷ Δαυιδ εἰς
Dành cho - vị - nhạc trưởng - đừng - mà Ngài, phá hủy/làm hư hại - của - *Đavít* - để/cho/theo
στηλογραφίαν ἐν τῷ αὐτὸν ἀποδιδράσκειν ἀπὸ προσώπου Σαουλ εἰς τὸ σπήλαιον
việc ghi vào bia (đá) - trong/nhơn - việc - đó/mà người - bí mật trốn - khỏi - mặt - *SaUn* - vào - cái - hang/động
VUL1 - pro victoria ut non disperdas David humilem
Trước/dành cho - dịp/nghi thức, chiến thắng - hầu - không - mà Ngài giết hại/tiêu diệt - *Đavít* - khiêm nhu/yếu đuối
et simplicem quando fugit a facie Saul in spelunca
và - đơn, sơ/độc - khi - người (đã) trốn - khỏi - mặt - *SaUn* - trong - hang/động

KJV1a To the chief Musician, Altaschith, Michtam of David, when he fled from Saul in the cave.

BJ1 - Du maître de chant. «Ne détruis pas.» De David. À mi-voix. Quand il s'enfuit de devant Saül dans la caverne.

TOB1 Du chef de choeur, al-tashehéth. De David, miktâm. Quand, dans la caverne, il fuyait Saül.

NTT1 *Phần nhạc trưởng. « Xin đừng phá đổ ». Của Đavít. Se sẽ. Khi ông chạy vào hang, trốn Saul.*

TL1a Thơ Đa-vít làm, khi người chạy trốn trong hang đá, khỏi Sau-lơ. Cho thầy nhạc chánh theo điếu "Chớ phá hủy"

TPN1 *Phần nhạc trưởng. « Xin đừng phá đổ ». Của vua Đa-vít. Se sẽ. Khi ông chạy vào hang, trốn vua Sa-un.*

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. [Theo giọng điệu ca khúc] « xin đừng phá hủy*[368] *». Của Đavít. Bài thánh ca*[369]*. Nhơn việc chạy trốn của người vào hang khỏi mặt SaUn*[370]*.*

2 חָנֵּנִי אֱלֹהִים חָנֵּנִי כִּי בְךָ
trong/bên, Ngài - vì - xin (Ngài hãy) thương xót con - lạy Thiên Chúa - Xin (Ngài hãy) thương xót con

---

[368] Xem *Gesenius*, שָׁחַת **vb.** *go to ruin* [**đt.** đi tới, ra, đổ nát/suy đồi]; ***Hiph***., **2**. *pervert, corrupt*, morally [*(làm) hư hỏng/đồi bại/trụy lạc – (làm) hư hỏng/thúi nát/đồi bại/suy đồi*, về luân lý/đạo đức] ψ14₁ = 53₂ ; -- אַל־תַּשְׁחֵת *destroy not* (catchword of old song or melody ?) in ψ-titles [*xin đừng phá hủy* (khẩu hiệu, lời hô hào, của ca khúc hoặc khúc điệu xưa ?) trong các tựa Tv] : ψ57₁ 58₁ 59₁ 75₁ ; tr. 1008b.

[369] Xx. chth. về từ מִכְתָּם (*mikhơtam*) "*bài thánh ca*" ở câu Tv 56,1.

[370] Xx. chth. về dt. riêng "*SaUn*" ở câu Tv 52,2.

Tv 57 (56), 2

חָסָיָה נַפְשִׁי וּבְצֵל־כְּנָפֶיךָ אֶחְסֶה
con sẽ/nguyện, (tìm nơi) ẩn náu - và trong bóng—các cánh của Ngài - hồn con/con - nó đã (tìm nơi) ẩn náu
עַד יַעֲבֹר הַוּוֹת׃
những sự, sụp đổ/bất hạnh/tai ương/tai họa - nó sẽ, đi qua/qua đi - trong/bao giờ mà/cho tới khi mà

LXX2 ἐλέησόν με ὁ θεός ἐλέησόν με ὅτι ἐπὶ σοὶ πέποιθεν
Ngài hãy thương xót - con - ôi - Thiên Chúa - hãy thương xót - con - vì - trên/nơi - Ngài - nó đã phó thác
ἡ ψυχή μου καὶ ἐν τῇ σκιᾷ τῶν πτερύγων σου ἐλπιῶ
linh - hồn - của con - và - trong/dưới - cái - bóng - của các - cánh - của Ngài - con sẽ, trông đợi/cậy
ἕως οὗ παρέλθῃ ἡ ἀνομία
cho tới khi mà[371] - mà nó đã qua đi - điều - vi phạm/bất công/tội ác

VUL2 - miserere mei Deus miserere mei quoniam in te
Ngài hãy thương xót - (cho) con - lạy Thiên Chúa - hãy thương xót - (cho) con - bởi vì - trong/nơi - Ngài
sperat anima mea in umbra alarum tuarum sperabo
nó, trông/tin cậy - linh hồn - của con - trong - bóng - của các cánh - của Ngài - con sẽ, trông/tin cậy
donec transeant insidiae
cho tới khi - mà chúng qua đi - những, mưu mô/cạm bẫy/phản bội

KJV1b Be merciful unto me, O God, be merciful unto me: for my soul trusteth in thee: yea, in the shadow of thy wings will I make my refuge, until [these] calamities be overpast. {Altaschith: or, Destroy not}

BJ2 - Pitié pour moi, ô Dieu, pitié pour moi, en toi s'abrite mon âme, à l'ombre de tes ailes je m'abrite, tant que soit passé le fléau.

TOB2 Pitié, Dieu! aie pitié de moi, car je t'ai pris pour refuge; et je me réfugie à l'ombre de tes ailes, tant que dure le malheur.

NTT2 Xin thương xót tôi, lạy Thiên Chúa xin thương xót tôi, này mạng tôi ẩn náu bên Người dưới bóng cánh Người tôi ẩn náu, chờ cho tai họa ngang qua.

TL1b Đức Chúa Trời ôi! Xin thương xót tôi, xin thương xót tôi,Vì linh hồn tôi nương náu nơi Chúa! Phải, tôi nương náu mình dưới bóng cánh của Chúa, Cho đến chừng tai họa đã qua.

TPN2 Xin thương xót con cùng, lạy Thiên Chúa, xin Ngài thương xót con, này con đến ẩn náu bên Ngài ; dưới bóng Ngài, này con ẩn náu, tới khi nào hết tai họa khổ đau.

BĐC2 Lạy Chúa* xin thương xót con,
xin thương xót con vì hồn con tìm nơi ẩn náu[372] bên Ngài,
và trong bóng[373] cánh[374] Ngài con nguyện tìm nơi ẩn náu,
cho tới khi mà[375] những tai ương[376] chúng[377] sẽ qua đi.

---

[371] Xem *Bailly*, ἕως **BI** *adv.-prép.* ἕως οὗ , *jusqu'à ce que* ; tr. 878a.

[372] Xem *Gesenius*, חָסָה **vb**. *seek refuge in God* [**đt.** tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân, bên Chúa]; ψ2$_{12}$ 5$_{12}$ 7$_{2}$ 11$_{1}$ 16$_{1}$ 25$_{20}$ 31$_{2.20}$ 34$_{9.23}$ 37$_{40}$ 57$_{2}$ 64$_{11}$ 71$_{1}$ 118$_{8.9}$ 141$_{8}$ 144$_{2}$; tr. 340a.

[373] Xem *Gesenius*, צֵל **n.m**. *shadow* [**dt.gđ**. bóng (tối/mát)]; **2.** *shadow, shade*, as protection (fr. sun) [*bóng (tối) – bóng (mát)*, như sự che chở (cho khỏi mặt trời)]; **fig**. of ´''s (*protection/defense*) [**ngb**. về ĐC (*sự che chở/bảo vệ của Người*)] ψ17$_{8}$ 36$_{8}$ 57$_{2}$ 63$_{8}$ 80$_{11}$ 91$_{1}$ 121$_{5}$; tr. 853a.

[374] Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[375] Xem *Gesenius*, **III.** עַד **II. Conj**. [L**t.**] **1b(b).** alone, *until*, with impf., of *future* time [đứng một mình, *cho tới khi mà*, đi với thì bất hoàn thành, về thời *tương lai*] ψ57$_{2}$ 71$_{18}$ 73$_{17}$ 110$_{1}$ 112$_{8}$; tr. 725a.

3 אֶקְרָא לֵאלֹהִים עֶלְיוֹן לָאֵל גֹּמֵר עָלָי׃
trên/cho, con - Đấng (đang) hoàn thành - cùng Chúa - Đấng Tối Cao - cùng Thiên Chúa - Con (sẽ)/nguyện kêu (cầu)
LXX3 κεκράξομαι πρὸς τὸν θεὸν τὸν ὕψιστον τὸν θεὸν τὸν
Con sẽ kêu cầu - lên/tới - Đấng - Thiên Chúa - Đấng - Tối Cao - Đấng - Thiên Chúa - Đấng
εὐεργετήσαντά με
làm/ban, phước cho - con
VUL3 - invocabo Deum altissimum Deum ultorem meum
Con sẽ kêu cầu - Thiên Chúa - là Đấng Tối Cao - Thiên Chúa - là Đấng, chi tiêu/chu cấp - của con
KJV2 I will cry unto God most high; unto God that performeth [all things] for me.
BJ3 - J'appelle vers Dieu le Très-Haut, le Dieu qui a tout fait pour moi;
TOB3 Je fais appel à Dieu, le Très-Haut, au Dieu qui fera tout pour moi:
NTT3 Tôi kêu với Thiên Chúa, Đấng tối cao, với Chúa Trời, ân chủ của tôi.
TL2 Tôi sẽ kêu cầu cùng Đức Chúa Trời Chí Cao, Tức là Đức Chúa Trời làm thành mọi việc cho tôi.
TPN3 Tôi kêu cầu Chúa Tối Cao, Chúa ban ơn phúc dồi dào cho tôi.

BĐC3 Con nguyện* kêu cầu[378] cùng Chúa [là] Đấng Tối Cao[379]
cùng Chúa[380] [là] Đấng hoàn thành[381] [mọi việc] cho con.

4 יִשְׁלַח מִשָּׁמַיִם וְיוֹשִׁיעֵנִי חֵרֵף
nó/Người, đã chê trách - và Người (sẽ)/nguyện xin, cứu/giải thoát, con - từ trời - Người (sẽ)/nguyện, gởi/phái/ủy/sai
שֹׁאֲפִי אֱלֹהִים יִשְׁלַח סֶלָה
Thiên Chúa - Người (sẽ)/nguyện, gởi/phái/ủy - *xêla* - kẻ (đang) muốn, chèn ép/chà đạp/quấy nhiễu, con
חַסְדּוֹ וַאֲמִתּוֹ׃
và chân lý/sự trung thành/thành tín/an toàn, của Người - tình yêu/lòng nhân từ/ái, của Người
LXX4 ἐξαπέστειλεν ἐξ οὐρανοῦ καὶ ἔσωσέν με ἔδωκεν εἰς ὄνειδος
Người đã, gởi/phái/sai - khỏi/từ - trời - và - Người đã cứu - con - Người đã cho/dạy - tới - sự khiển trách/sỉ nhục
τοὺς καταπατοῦντάς με διάψαλμα ἐξαπέστειλεν ὁ θεὸς τὸ ἔλεος
các - kẻ (đang) chà đạp - con - *xêla* - Người đã, gởi/cho, ra - Đấng - Thiên Chúa - lòng - thương xót
αὐτοῦ καὶ τὴν ἀλήθειαν αὐτοῦ
của Người - và - sự - thật/thành thật - của Người
VUL4 - mittet de caelo et salvabit me exprobrabit conculcantibus
Người sẽ, gởi/phái/sai - từ - trời - và - Người sẽ cứu - con - Người sẽ, khiển/quy, trách - những kẻ (đang) chà đạp

---

[376] Xem *Sander*, הַוָּה sự, sụp đổ/bất hạnh/tai ương/tai họa/chết ; עַד יַעֲבֹר הַוּוֹת *jusqu'à ce que le malheur (la calamité) soit passé* ; tr. 137b.

[377] Theo nguyên văn *Hípri* : « nó sẽ qua đi » ; Về trường hợp chủ từ số ít mà động từ số nhiều hoặc trái lại, xin xem chú thích ở câu Tv 9,7a.

[378] Xem *Gesenius*, קָרָא **2a.** *call unto* some one, to (לְ) יְ (God) [*kêu cầu* ai đó, 'lên/cùng' (לְ) ĐC (TC)] ψ57₃ 141₁; tr. 895a.

[379] Xem *Gesenius*, **II.** עֶלְיוֹן **n.m**. *Highest, Most High* [**dt.gđ**. (Đấng) Tối Cao]; **1.** name of God [Danh TC] ψ9₃ 21₈ 46₅ 50₁₄ 73₁₁ 77₁₁ 78₁₇ 83₁₉ 87₅ 91₁.₉ 92₂ 107₁₁; with other divine names [với các Danh khác cũa TC]: ψ71₈ 47₃ 57₃ 78₅₆; tr. 751a.

[380] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.

[381] Xem *Gesenius*, גָּמַר **2.** *bring to an end, complete* [hoàn, tất/thành] ; אֵל גֹּמֵר עָלָי Ψ57₃ God that *completeth, accomplisheth, for me* [Thiên Chúa Đấng hoàn thành/thực hiện, cho con] ; tr. 170a.

me semper mittet Deus misericordiam suam et veritatem suam
con - *xêla* - Người sẽ, gởi/phái - Thiên Chúa - lòng nhân từ - của Người - và - chân lý - của Người
KJV3 He shall send from heaven, and save me [from] the reproach of him that would swallow me up. Selah. God shall send forth his mercy and his truth. {from the...: or, he reproacheth him that}
BJ4 - que des cieux il envoie et me sauve, qu'il confonde celui qui me harcèle, Pause. que Dieu envoie son amour et sa vérité.
TOB4 Que, des cieux, il m'envoie le salut! Celui qui me harcèle a blasphémé, Pause. que Dieu envoie sa fidélité et sa vérité!
NTT4 Ước gì tự trời, Người sai ai đến, Người cứu lấy tôi khỏi bàn tay những kẻ chực hại tôi ! Ước gì Thiên Chúa sai đến ơn Người, sự thật của Người !
TL3 Lúc kẻ muốn ăn nuốt tôi làm sỉ nhục, Thì Ngài sẽ từ trời sai ơn cứu tôi. (Sê-la) Phải, Đức Chúa Trời sẽ sai đến sự nhơn từ và sự chơn thật của Ngài.
TPN4 Tự trời xanh, mong Người đưa tay giải thoát, hạ nhục kẻ thù tấn công tôi. Xin Chúa Trời gửi xuống tình thương và lòng thành tín của Người.

BĐC4 Nguyện Người gởi[382] từ trời và Người cứu con
Người đã chê[383] trách[384] kẻ chà đạp[385] con. *Xêla*[386]
Nguyện xin Chúa gởi lòng nhơn từ[387] và thành tín Người.

5 נַפְשִׁי בְּתוֹךְ לְבָאִם אֶשְׁכְּבָה
con (sẽ) phải, nằm/ngủ/nghỉ - những sư tử - ở giữa/trong/cùng - Linh hồn/con
לֹהֲטִים בְּנֵי־אָדָם שִׁנֵּיהֶם חֲנִית
cây giáo - những răng của chúng - những con—*Adong*/con người - những kẻ (đang) tung/phun, lửa
וְחִצִּים וּלְשׁוֹנָם חֶרֶב חַדָּה׃
sắc bén - gươm/đao/dao - và lưỡi của chúng - và những mũi tên
LXX5 καὶ ἐρρύσατο τὴν ψυχήν μου ἐκ μέσου
Và - Người đã, giữ lại/kéo ra/cứu - cái - linh hồn/mạng sống - của con - khỏi - trung tâm
σκύμνων ἐκοιμήθην τεταραγμένος υἱοὶ
của những sư tử con/thú con - con đã phải nằm/ngủ/chết - kẻ đã bị dao động/xao xuyến - những đứa con
ἀνθρώπων οἱ ὀδόντες αὐτῶν ὅπλον καὶ βέλη καὶ ἡ γλῶσσα αὐτῶν
của loài người - các - răng - của chúng - vũ khí/giáo - và - những mũi tên - và - cái - lưỡi - của chúng
μάχαιρα ὀξεῖα
dao/mác - bén/nhọn
VUL5 - anima mea in medio leonum dormivit ferocientium filii
Linh hồn - của con - trong/ở - giữa - những sư tử - nó đã, ngủ/chết - cùng những kẻ hung tợn - những con

---

[382] Xem *Gesenius*, שָׁלַח **vb.** *send* [**đt.** gởi/sai/phái/cử/giáng (họa)/bắn (tên)]; **2b.** *send* : subj. יהוה (God) [*gởi/sai/phái/cử/giáng/bắn*, chủ từ ĐC (TC)]: ψ18$_{15}$ 20$_{3}$ 43$_{3}$ 57$_{4}$ 107$_{20}$ 144$_{6}$ 147$_{15}$; tr. 1018b.
[383] Xx. chth. về đt. "*oán/chê/phiền, trách*" ở câu Tv 55,13.
[384] Xem *Nicole*, về chủ từ của đt. חֵרֵף này : có thể là Chúa theo bản BJ hoặc là kẻ thù theo bản TOB ; tr. 54 v4.
[385] Xx. chth. về đt. "*áp bức/chèn ép, chà đạp*" ở câu Tv 56,2.
[386] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.
[387] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II.2**. חסד ואמת *kindness (lovingkindness) and fidelity* [lòng nhơn từ/ái và lòng trung thành/thành tín] Ψ57$_{4}$; tr. 339a.

hominum dentes eorum lancea et sagittae et lingua
của những con người - những răng - của chúng - (là) giáo - và - (là) những mũi tên - và - lưỡi
eorum gladius acutus
của chúng - (là) gươm - bén/nhọn

KJV4 My soul [is] among lions: [and] I lie [even among] them that are set on fire, [even] the sons of men, whose teeth [are] spears and arrows, and their tongue a sharp sword.

BJ5 - Mon âme est couchée parmi les lions, qui dévorent les fils d'Adam; leurs dents, une lance et des flèches, leur langue, une épée acérée.

TOB5 Je puis me coucher parmi des lions de feu, des hommes qui ont pour dents des lances et des flèches, et pour langue, une épée acérée.

NTT5 Oan mạng, tôi phải nằm giữa bầy sư tử, mãnh thú cắn xé con cái loài người, nanh chúng là giáo mác mũi tên, lưỡi chúng là gươm sắc bén.

TL4 Linh hồn tôi ở giữa các sư tử; Tôi nằm giữa những kẻ thổi lửa ra,-- Tức là các con loài người có răng giống như giáo và tên, Và lưỡi chúng nó khác nào gươm nhọn bén.

TPN5 Tôi phải hằm giữa bầy sư tử, loài thú ăn thịt người ; nanh vuốt chúng là đầu tên mũi giáo, lưỡi thì sắc bén tựa gươm đao.

BĐC5 Con[388] phải nằm giữa những sư tử,
[giữa] những kẻ phun lửa[389] [phỉ báng],
những con cái *Adong* răng chúng [như[390]] giáo và tên[391],
và lưỡi chúng [như] gươm sắc bén.

6 רוּמָה עַל־הַשָּׁמַיִם אֱלֹהִים עַל כָּל־הָאָרֶץ כְּבוֹדֶךָ׃
tất cả/khắp—địa cầu - trên - lạy TC - trên/ưu việt—các từng trời - Nguyện Ngài được, tán dương/tôn vinh
vinh quang, của Ngài

LXX6 ὑψώθητι ἐπὶ τοὺς οὐρανούς ὁ θεός καὶ ἐπὶ πᾶσαν
Ngài hãy được, nâng cao/ca tụng - trên - các - (từng) trời - ôi - Thiên Chúa - và - trên - toàn cõi
τὴν γῆν ἡ δόξα σου
trái - đất - sự - vinh quang - của Ngài

VUL6 - exaltare super caelos Deus in omni terra gloria tua
Ngài hãy (được) tôn vinh - trên - các từng trời - lạy Chúa - trong/trên - toàn cõi - trái đất - vinh quang - của Ngài

KJV5 Be thou exalted, O God, above the heavens; [let] thy glory [be] above all the earth.

BJ6 - O Dieu, élève-toi sur les cieux! Sur toute la terre, ta gloire!

TOB6 Dieu, dresse-toi sur les cieux; que ta gloire domine toute la terre!

---

[388] Xem *Joüon*, về các từ chỉ một phần con người – như « miệng », « tiếng/giọng » - mà có một đại danh từ làm tiếp vĩ ngữ cho nó như từ נַפְשִׁי trong câu này, nghĩa thông thường : « linh hồn, tôi/con », ở đây : « Con » ; נַפְשִׁי בְּתוֹךְ לְבָאִם אֶשְׁכְּבָה *I* (my soul) *must sleep in the middle of lions* ; §151c, tr. 557.

[389] Xem *Sander*, לָהַט cháy, phun/tóe, lửa, chói sáng ; אֶשְׁכְּבָה לְהַטִּים *je suis couché (au milieu) de ceux qui lancent des flammes, qui me poursuivent, me calomnient* ; tr. 318a.

[390] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[391] Nguyên văn *Hípri* : « và những mũi tên » : về "số nhiều phổ quát" (*pl. of generalisation*) xx. *Joüon* §136j, tr. 503, hay hình thức ở snh. nhưng nghĩa số ít, thí dụ : Ps 133.3 הַרְרֵי צִיּוֹן *mountain of Zion* (cp. Am 3.9 ; Ct 4.8).

NTT6 Hãy rướn mình quá các tầng trời, lạy Thiên Chúa và vinh quang của Người trên toàn cõi đất !
TL5 Hỡi Đức Chúa Trời, nguyện Chúa được tôn cao hơn các từng trời; Nguyện sự vinh hiển Chúa trổi cao hơn cả trái đất!
TPN6 Lạy Thiên Chúa, xin biểu thị uy phong khắp cõi trời và chiếu tỏa vinh quang đầy mặt đất.
BĐC6 Lạy Chúa nguyện*[392] Ngài được tôn vinh[393] trên[394] các từng trời,
[nguyện] vinh quang[395] của Ngài [thể hiện[396]] trên khắp địa cầu.

7 רֶשֶׁת הֵכִינוּ לִפְעָמַי כָּפַף נַפְשִׁי
linh hồn của con - nó đã bị cong, hành hạ/làm khổ - cho các chơn con - chúng đã, chuẩn bị, giăng - Lưới/bẫy
כָּרוּ לְפָנַי שִׂיחָה נָפְלוּ בְתוֹכָהּ סֶלָה:
xêla - vào giữa của nó - giá chúng (đã), té/rơi/ngã - (một) cái hố - trước mặt/đàng trước, con - chúng đã đào
LXX7 παγίδα ἡτοίμασαν τοῖς ποσίν μου καὶ κατέκαμψαν
Lưới/bẫy - chúng đã, chuẩn bị/đặt - cho các - chơn - của con - và - chúng đã cuối xuống/làm nghiêng ngã
τὴν ψυχήν μου ὤρυξαν πρὸ προσώπου μου βόθρον καὶ ἐνέπεσαν
phần - linh hồn - của con - chúng đã đào - đàng trước - mặt - của con - lỗ/hố - và - chúng đã, té/lọt
εἰς αὐτόν διάψαλμα
vô - đó - *xêla*
VUL7 - rete paraverunt gressibus meis ad incurvandam[397]
Lưới/bẫy - chúng đã, chuẩn bị/gài - (của) những bước chơn - của con - để/hầu - mà con, làm quỵ/nao núng
animam meam foderunt ante me foveam ceciderunt in
linh hồn - của con - chúng đã đào - đàng trước - con - hầm/hố/bẫy - chúng đã, té/lọt/thiệt mạng - trong/ở
medium eius semper
giữa - của nó - *xêla*
KJV6 They have prepared a net for my steps; my soul is bowed down: they have digged a pit before me, into the midst whereof they are fallen [themselves]. Selah.
BJ7 - Ils tendaient un filet sous mes pas, mon âme était courbée; ils creusaient devant moi une trappe, ils sont tombés dedans. Pause.
TOB7 Sur mon passage, ils ont préparé un filet: on m'a courbé la tête. Devant moi, ils ont creusé une trappe: ils sont tombés en plein milieu.
NTT7 Chúng đã gài lưới chân tôi, [chúng đè bẹp] mạng tôi, trước mặt tôi, chúng đã đào hố, trong hố, chúng đã lăn vào !
TL6 Chúng nó đã gài lưới cho chơn tôi, Linh hồn tôi sờn ngã: Chúng nó đào hầm trước mặt tôi, Song lại bị sa xuống đó. (Sê-la)
TPN7 Dưới chân con, chúng đã giăng lưới sẵn, cho con phải mắc vào. Trước mặt con, chúng

---

[392] Xem *Joüon*, về « ước vọng cách » (*optative*) của đt. רוּמָה này, §114bA, tr. 374. Xx. bản TL.

[393] Xem *Gesenius*, רוּם **vb.** *be high, exalted, rise* [**đt.** (ở) cao, được/đáng tán dương/tôn vinh, nưng cao]; **2c.** of pers. *be exalted,* **fig**. [về người, *được/đáng, tán dương/tôn vinh*, **ngb**.]; ψ18$_{47}$ 21$_{14}$ 46$_{11.11}$ 57$_{6.12}$ 89$_{17}$ 108$_{6}$; tr. 927a.

[394] Xem *Gesenius*, עַל **II3**. **Prep**., it denotes *elevation* or *pre-eminence* [**Ttrt.**, nó diễn tả *sự cao sang/trọng hay ưu việt*] ψ57$_{6.12}$ 89$_{8}$ 95$_{3}$ 96$_{4}$; tr. 755a.

[395] Xem *Gesenius*, כָּבוֹד **2c.**(2), *glory* of God [vinh quang Thiên Chúa] ψ57$_{6.12}$; tr. 458b.

[396] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[397] Xem *Quicherat,* incurvo, āre , tr. 671c.

đào hầm đào hố, chính chúng lại sa chân.

BĐC7 Chúng đã* chuẩn bị lưới[398] [dành] cho[399] các chơn[400] con,
linh hồn con đã bị làm khổ[401],
chúng đã đào[402] đàng trước mặt con cái hố,
giá[403] chúng rơi vào giữa của nó. *Xêla*[404]

8 נָכוֹן לִבִּי אֱלֹהִים נָכוֹן לִבִּי
tim/lòng, con - (đang) được vững/kiên quyết - lạy Thiên Chúa - tim/lòng, con - (Đang) được vững/kiên quyết
אָשִׁירָה וַאֲזַמֵּרָה׃
và con nguyện ca tụng (hòa với tiếng đờn) - con nguyện, hát/xướng, ca

LXX8 ἑτοίμη ἡ καρδία μου ὁ θεός ἑτοίμη ἡ καρδία μου
Chắc chắn/sẵn sàng/vững vàng - trái - tim - của con - ôi - Thiên Chúa - vững vàng - trái - tim - của con
ᾄσομαι καὶ ψαλῶ
con sẽ ca hát/hát reo lên - và - con sẽ, trổi/rung tiếng đờn, chơi/đánh đờn

VUL8 - paratum cor meum Deus paratum cor meum
Được, chuẩn bị/sẵn sàng - tim/lòng - của con - lạy Chúa - được, chuẩn bị/sẵn sàng - tim/lòng - của con
cantabo et psallam
con sẽ, hát/chơi đờn - và - con sẽ hát hòa với tiếng lục huyền cầm

KJV7 My heart is fixed, O God, my heart is fixed: I will sing and give praise. {fixed: or, prepared}
BJ8 - Mon cœur est prêt, ô Dieu, mon cœur est prêt; je veux chanter, je veux jouer pour toi!
TOB8 Le coeur rassuré, mon Dieu, le coeur rassuré, je vais chanter un hymne:
NTT8 Lòng tôi sẵn sàng, lạy Thiên Chúa, lòng tôi sẵn sàng ; tôi xin đàn ca xướng hát.

---

398 Xem *Gesenius*, רֶשֶׁת **n.f**. *net* [**dt.gc**. lưới/bẫy]; **1b(2).** *net*, spread for feet of man (**fig**.), by wicked (= *plot*) [*lưới/bẫy*, giăng/chận, gài, chưn người (**ngb**.), bởi kẻ dữ (= *âm mưu*)] ψ9$_{16}$ 10$_{9}$ 25$_{15}$ 31$_{5}$ 35$_{7.8}$ 57$_{7}$ 140$_{6}$; tr. 440b.

399 Xem *Gesenius*, לְ **5h**(b)(γ). as a *dat. incommodi*, as to lie in wait, lay snares, dig a pit, etc., *for* any one [như *dữ cách nghịch*, như nằm chờ/tình, đặt/gài bẫy, đào hố, vv..., *cho* người nào] ψ35$_{7}$ 57$_{7}$; with vbs. of withholding or removing (rare) [với những đt. về sự giữ/chận lại hay lấy/dẹp/loại đi (ít dùng)] ψ40$_{11}$ 84$_{12}$; tr. 515a.

400 Xem *Gesenius*, פַּעַם *beat, foot* [cái đập, nhịp (điệu), chơn/chân] ; **1a.** poet., *hoof-beat* ; late, of human, *footfall, footstep* [nghĩa văn thơ : *tiếng/nhịp, móng ngựa/guốc* ; về sau, về người, *(tiếng) bước, bước chưn/chân*] ; וְיָשֵׂם לְדֶרֶךְ פְּעָמָיו ψ85$_{14}$; **b.** *foot*, **fig**. [chưn/chơn/chân, **ngb**.] ψ57$_{7}$ 58$_{11}$ 74$_{3}$ 140$_{5}$; tr. 822a.

401 Xem *Gesenius*, כָּפַף **vb**. *bend, bend down, be bent, bowed* [**đt**. cong/khom/nghiêng/cúi – cong/khom/cúi xuống, bái lạy/phủ phục – bị cong – bị khom/khòm, đè nén/hành hạ/ngã quỵ]; כָּפַף נַפְשִׁי ψ57$_{7}$ *my soul is bowed down* [linh hồn tôi bị, đè nén/hành hạ/làm khổ/ngã quỵ]; **Pt. pass**. [**Qkh./bđ.pht**.] (הַ)כְּפוּפִים *those bowed down*, in distress, humiliation, etc. [*những kẻ bị « khòm xuống »/quỵ xuống/ngã quỵ/khống chế/hành hạ/làm khổ*, trong nguy khốn, tủi nhục, vv...], ψ145$_{14}$ 146$_{8}$; tr. 496a.

402 Xem *Sander*, כָּרָה đào ; gài bẫy ; theo đuổi ; כָּרוּ לְפָנַי שִׂיחָה *ils ont creusé une fosse devant moi (pour me faire tomber dedans)* ; tr. 301b. – Xx. *Gesenius*, כָּרָה *dig* [đào, ngoáy (tai)]; *dig* a pit, **fig**. of plotting against others [*đào* hầm/hố, **ngb**. về âm mưu chống lại kẻ khác] Ψ7$_{16}$; so sq. [như vậy, theo sau có] שִׂיחָה Ψ57$_{7}$ 119$_{86}$; ear [(ngoáy) lỗ tai] Ψ40$_{7}$; tr. 500a.

403 Xem *Joüon* §112k, tr. 365, về ý « nguyện/ước/vọng cách » của đt. נָפְלוּ này : *may they fall into it*.

404 Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

Tv 57 (56), 8.9

TL7 Hỡi Đức Chúa Trời, lòng tôi vững chắc, lòng tôi vững chắc; Tôi sẽ hát, phải, tôi sẽ hát ngợi khen.
TPN8 Con an lòng, lạy Thiên Chúa, con vững dạ an lòng,

BĐC8 Lòng[405] con* kiên quyết[406],
lạy Thiên Chúa lòng con kiên quyết con nguyện[407] xướng ca[408],
và [hòa với tiếng đờn] con nguyện dưng lời ca tụng[409] :

9 עוּרָה כְבוֹדִי עוּרָה הַנֵּבֶל
hỡi đờn, hạc, thụ cầm - ngươi hãy thức/tỉnh, dậy đi - hỡi vinh dự/hạnh của tôi ! - Ngươi hãy thức/tỉnh, dậy đi
וְכִנּוֹר אָעִירָה שָׁחַר׃
hừng đông/bình minh - nào tôi (sẽ)/(hãy), đánh thức - và đờn thất h., thất huyền cầm
LXX9 ἐξεγέρθητι ἡ δόξα μου ἐξεγέρθητι
Ngươi hãy đánh thức/thức tỉnh - hỡi sự - vinh quang/dự - của tôi - ngươi hãy đánh thức/thức tỉnh
ψαλτήριον καὶ κιθάρα ἐξεγερθήσομαι ὄρθρου
huyền cầm/đờn thụ cầm - và - đờn thụ cầm/tỳ bà/thất huyền - con sẽ đánh thức/thức tỉnh - hừng đông/bình minh
VUL9 - surge gloria mea surge
Ngươi hãy, đứng lên/thức dậy - hỡi vinh quang/dự - của tôi - ngươi hãy, chỗi dậy/thức dậy/đến/hiện ra
psalterium et cithara surgam mane
hỡi lục/thất, huyền cầm, thụ cầm - và - hỡi lục/thất, huyền cầm, tỳ bà - con sẽ thức dậy - từ, sáng/hừng đông
KJV8 Awake up, my glory; awake, psaltery and harp: I [myself] will awake early.
BJ9 - éveille-toi, ma gloire; éveille-toi, harpe, cithare, que j'éveille l'aurore!
TOB9 Réveille-toi, ma gloire; réveillez-vous, harpe et cithare, je vais réveiller l'aurore.
NTT9 Dậy đi, hỡi hồn tôi ! dậy đi, tiếng sắt tiếng cầm, tôi sẽ lay tỉnh bình minh.

---

[405] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.4.** spec. ref. to *inclinations, resolutions and determinations of the will* [đặc biệt chỉ về những *khuynh hướng, quyết định/tâm và xác/quyết định của ý chí*]: ψ10$_{17}$ 57$_{8.8}$ (= 108$_{2}$) 78$_{8.37}$ 112$_{7}$ 119$_{36.112}$ 141$_{4}$; tr. 525a.

[406] Xem *Sander*, כּוּן ***Niph***., được, thiết lập/củng cố/tạo dựng ; yên/an tâm, vững/chắc dạ ; נָכוֹן לִבִּי *mon coeur est rassuré* ; tr. 280b. – Xx. *Gesenius*, כּוּן *be firm* [vững vàng] ; **2.** in moral sense : *be fixed aright, stedfast* [theo nghĩa luân lý : *«vững vàng/ổn định trên đường ngay thẳng/lành, vững vàng/cương quyết/kiên trì/quả cảm/kiên quyết»*] ψ57$_{8.8}$ 108$_{2}$ 112$_{7}$; tr. 465b. – So sánh các bản dịch chúng ta có thể nhận thấy : bản BJ đã theo bản VUL và bản NTT đã theo đó ; bản TOB đã theo bản LXX và bản TPN đã theo đó ; bản TL đã theo bản KJV. BĐC đã dựa theo từ điển *Gesenius* để dịch từ *Hípri* נָכוֹן theo nghĩa « cương quyết/kiên trì/kiên quyết ».

[407] Xem *Joüon*, về « giả mệnh cách » (*cohotative mood*) với tiếp vĩ ngữ הָ của đt. אֲזַמֵּרָה này, §114cN, tr. 375.

[408] Xem *Gesenius*, שִׁיר **vb.** *sing* [**đt.** ca/hát (mừng), xướng ca]: ψ7$_{1}$ 13$_{6}$ 21$_{14}$ 27$_{6}$ 33$_{3}$ 57$_{8}$ 59$_{17}$ 65$_{14}$ 68$_{5.33}$ 89$_{2}$ 96$_{1.2}$ 101$_{1}$ 104$_{33}$ 105$_{2}$ 108$_{2}$ 137$_{3}$; tr. 1010b. – Xx. *Joüon*, về « giả mệnh cách » (*cohotative mood*) với tiếp vĩ ngữ הָ của đt. אָשִׁירָה này, §114cN, tr. 375.

[409] Xem *Gesenius*, זמר ***Pi.*** *make music in praise of God* [đờn ca để ngợi khen Thiên Chúa] ; **1.** *of singing, praise in song* [về việc hát xướng, (hát bài/dưng lời) ca tụng, ca (Thánh) vịnh] ψ7$_{18}$ 9$_{3}$ 21$_{14}$ 30$_{13}$ 47$_{7.7.8}$ 57$_{8.10}$ 61$_{9}$ 66$_{2.4}$ 68$_{5.33}$ 98$_{4}$ 108$_{2.4}$ 138$_{1}$ 147$_{1}$; tr. 274a. Từ אֲזַמֵּרָה được bản LXX dịch là ψαλῶ (*pxalô*) « rung/réo rắc, tiếng đờn, và được bản VUL dịch là *psallam* « con sẽ hát hòa với tiếng lục huyền cầm ». Đây là các từ gốc của từ Thánh vịnh (*psaume*) ; nó gợi ngay ý vừa hát thánh ca vừa chơi lục huyền cầm (*cithare*). Phần thêm « hòa với tiếng đờn » phỏng theo bản VUL.

TL8 Hỡi sự vinh hiển ta, hãy tỉnh thức! Hỡi cầm sắt, hãy tỉnh thức! Chính mình tôi sẽ tỉnh thức thật sớm.
TPN9 này con xin đàn hát xướng ca. Thức dậy đi, hồn tôi hỡi, thức dậy đi, hỡi đàn sắt đàn cầm, tôi còn đánh thức cả bình minh.

BĐC9 Hãy thức* dậy đi hỡi vinh hạnh[410] ta[411]
hãy thức dậy[412] đi hỡi đờn thụ cầm[413] và đờn thất huyền[414]
nào[415] ta đánh thức[416] bình minh[417] !

---

[410] Xem *Gesenius*, כָּבוֹד **5**. *my honour* [danh/vinh, dự hay vinh hạnh của tôi] Ψ57$_9$; tr. 459a.

[411] Từ « ta » hay « mình » hay « chính người nói = tôi », theo nguyên văn *Hípri* cũng như các bản gốc LXX (μου, của tôi) và VUL (*mea*, của tôi). Tuy nhiên, trong câu này, BĐC cố ý dùng « ta » với ý gộp chung : « chúng ta/mình » = tôi + các thứ đờn. Làm như vậy, không đúng theo « từ chết » hay nghĩa đen của « tôi (hãy thức dậy/đánh thức...) », nhưng theo văn thơ có thể cho phép như vậy, vì trong tiếng *Hipri* trường hợp chủ từ số nhiều mà động từ số ít – như ở đây : « ngươi hãy thức dậy hỡi đờn thụ cầm và đờn thất huyền » - hoặc ngược lại, rất thường gặp. Về trường hợp chủ từ số ít mà động từ số nhiều hoặc trái lại, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xét về ý : Câu Tv. này gợi đại ý : Vinh hạnh thay cho thi sĩ của bài Tv cùng các thứ đờn thúc giục nhau trổi lên tiếng hát tiếng đờn từ sáng tinh sương để chúc tụng Thiên Chúa ! Do đó, chữ « ta » trong câu này có thể hiểu theo lối văn thơ là « chúng, ta/mình ».

[412] Theo nguyên văn *Hípri* : « ngươi hãy thức dậy đi » ; BĐC đã bỏ chữ « ngươi » để tránh trường hợp động từ số ít mà chủ từ (hai thứ đờn : đờn tỳ bà và thụ cầm) số nhiều, khó nghe.

[413] Xem *Gesenius*, נֵבֶל a musical instrument, either a portable *harp*, or a *lute*, *guitar* [một nhạc cụ, hoặc là một loại đờn cầm tay như *đờn hạc* hay *thụ cầm*, hoặc *đờn tỳ bà*, *đờn lục huyền* hay *lục huyền cầm*]; - *harp* (or *luth*), played at feasts and religious ceremonies, probably less simple, cheap and common than כִּנּוֹר [*đờn hạc* (hoặc *đờn tỳ bà*), được chơi trong các lễ lạt và lễ nghi tôn giáo, có lẽ đơn giản, rẻ tiền và thông dụng hơn « thất huyền cầm »] ψ33$_2$ 57$_9$ 71$_{22}$ 81$_3$ 92$_4$ 108$_3$ 150$_3$; tr. 614ab.

[414] Xem *Gesenius*, כִּנּוֹר *lyre* [đờn thất huyền, thất huyền cầm] ψ33$_2$ 43$_4$ 49$_5$ 57$_9$ 71$_{22}$ 81$_3$ 92$_4$ 98$_{5.5}$ 108$_3$ 137$_2$ 147$_7$ 149$_3$ 150$_3$; tr. 490a.

[415] Xem *Joüon*, về « giả mệnh cách » (*cohotative mood*) với tiếp vĩ ngữ הָ của đt. אָעִירָה này, § 114cN, tr. 375.

[416] Xem *Gesenius*, עוּר **vb.** *rouse oneself, awake* [**đt.** thức dậy, đánh/tỉnh thức] ; ***Imv.*** [**Thể mệnh lệnh**]: ψ7$_7$ 44$_{24}$ 59$_5$, harp and lyre [đờn hạc và đờn thất huyền] 57$_9$ = 108$_3$; ***Hiph.***, *rouse* [làm thức dậy, đánh thức] ψ78$_{38}$; **fig.** [**ngb.**]: אָעִירָה שָׁחַר ψ57$_9$ 108$_3$ *I will arouse the dawn* (‖Imv.) ["Tôi sẽ/muốn, nào tôi, đánh thức bình minh" ('tương đồng/đi đôi, với' Thể mệnh lệnh, xx. trước đây)]; tr. 735ab.

[417] Xem *Gesenius*, שַׁחַר **n.m.** *dawn* [**dt.gđ.** lúc, rạng đông/hừng đông/tảng sáng/tinh sương/bình minh] ; **as adv**. *at dawn* [**như trt**.: vào lúc/từ, sáng sớm/tinh sương, hừng đông] ψ57$_9$ = 108$_3$; tr. 1007a. – Xx. *Robin Wakely* (trong: *VanGemeren*, Q4, tr. 85 tt.), #8840 שַׁחַר **nom.** predawn twilight, period immediately before sunrise, break of day [**thuộc dt.** (ánh) sáng rạng đông, thời gian ngay trước khi mặt trời mọc, tảng sáng/hừng đông/bình minh]. - **OT [Cựu Ước] 4.** As in Canaanite literature, שַׁחַר is sometimes personified in OT. *Shahar* (Dawn) sleeps all night and has to be awakened (Ps 57:8[9]; 108:2[3]) [Như trong văn chương dân *Canaan*, שַׁחַר đôi khi được nhân cách hóa trong Cựu ước. '*Saharơ*' (Hừng đông/Bình minh) đã ngũ suốt đêm và cần được đánh thức (Tv 57,9 108,3)]; tr. 88. – Ngoài các bản BJ, TOB, NTT và TPN, các bản dịch sau đây cũng đều dịch שַׁחַר là 'hừng đông/bình minh' : bản *Girard* (Q2, tr. 91, 9c): *(que) j'éveille l'aurore!* ; bản '*Watchtower Bible*', 57:8: *Je réveillerai l'aurore*; RSV (trong: *Bratcher*, tr. 513, 57.8): *I will awake the dawn!*; bản Hiệp nhứt tiếng Đức, 57:9: *Ich will das Morgenrot wecken*; bản *Pierre de Beaumont* (trong: *Aujourd'hui la Bible*, Q12, tr. 722, 57.9): *et j'éveillerai l'aurore*. – Tóm lại, ý שַׁחַר như trt. 'từ, hừng đông/bình minh' chỉ có bản KJV và TL theo mà thôi; nói cách khác, không chừng từ điển *Gesenius* đã chịu ảnh hưởng bản KJV ở đây chăng? và đã tự mâu thuẩn với mình khi giải nghĩa đt. עוּר và dt. שַׁחַר.

אֲדֹנָי בָעַמִּים אוֹדְךָ 10
lạy, Thầy/CHÚA - trong/nơi/giữa, chư dân - Con sẽ/muốn/nguyện, cảm tạ/ngợi khen/tuyên xưng, Ngài
בַּל־אֻמִּים: אֲזַמֶּרְךָ
trong/nơi/giữa—chư/muôn, dân - con sẽ/muốn/nguyện, (hát bài/dưng lời), ca tụng Ngài
LXX10 ἐξομολογήσομαί σοι ἐν λαοῖς κύριε ψαλῶ
Con sẽ, tuyên xưng/cảm tạ - (về) Ngài - trong - chư dân - lạy ĐỨC CHÚA - con sẽ, trổi/rung tiếng đờn, chơi/đánh đờn
σοι ἐν ἔθνεσιν
cho Ngài - trong - các ngoại bang
VUL10 - confitebor tibi in populis Domine cantabo tibi in gentibus
Con sẽ tuyên xưng - về Ngài - trong - chư dân - lạy Chúa - con sẽ, hát/chơi đờn - cho Ngài - trong - những ngoại bang
KJV9 I will praise thee, O Lord, among the people: I will sing unto thee among the nations.
BJ10 - Je veux te louer chez les peuples, Seigneur, jouer pour toi dans les pays;
TOB10 Je te rendrai grâce parmi les peuples, Seigneur; je te chanterai parmi les nations.
NTT10 Tôi sẽ tạ ơn Người giữa muôn dân, lạy Chúa, giữa các nước, tôi sẽ đàn ca cho Người.
TL9 Hỡi Chúa, tôi sẽ cảm tạ Chúa giữa các dân, Hát ngợi khenChúa trong các nước.
TPN10 Lạy Thiên Chúa, trước mặt chư dân, con dâng lời cảm tạ, giữa lòng muôn nước, con đàn hát xướng ca.

BĐC10 Lạy CHÚA* con nguyện[418] ngợi khen[419] Ngài giữa chư dân
con nguyện ca tụng Ngài giữa muôn dân[420].

חַסְדֶּךָ עַד־שָׁמַיִם כִּי־גָדֹל 11
tình yêu/lòng nhân từ, Ngài - tận/tới/thấu—trời - Bởi vì—lớn lao/cao trọng (thay)
אֲמִתֶּךָ: וְעַד־שְׁחָקִים
chân lý/lòng trung thành, của Ngài - và đến/tận/thấu—các từng mây
LXX11 ὅτι ἐμεγαλύνθη ἕως τῶν οὐρανῶν τὸ ἔλεός σου
Bởi vì - nó đã được, nâng cao/ca tụng - cho tới - các từng - trời - lòng - thương xót - của Ngài
καὶ ἕως τῶν νεφελῶν ἡ ἀλήθειά σου
và - cho tới - các - (từng) mây - sự - thật/thành tín - của Ngài
VUL11 - quia magna usque ad caelos misericordia tua et usque
Bởi vì - lớn lao/bao la - cho tới - tận - các từng trời - lòng nhơn từ - của Ngài - và - cho tới
ad nubes veritas tua
tận - các (từng) mây - chân lý - của Ngài
KJV10 For thy mercy [is] great unto the heavens, and thy truth unto the clouds.
BJ11 - grand jusqu'aux cieux ton amour, jusqu'aux nues, ta vérité.
TOB11 Car ta fidélité s'élève jusqu'aux cieux et ta vérité jusqu'aux nues.

---

[418] Hai đt. אוֹדְךָ và אֲזַמֶּרְךָ đều có hình thức bất hoàn thành (*imperfect*) và đã được hai bản LXX và VUL giữ nguyên ; tuy nhiên, theo từ điển *Gesenius*, hai đt. từ này có thể hiểu theo « ước nguyện cách » (*with optative nuance*, xx. *Joüon* §114c, tr. 374).

[419] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 52,11.

[420] Xem *Nicole*, בַּל־אֻמִּים « đọc là » : בלאמים = ב + p [snh. của] לאם dân (tộc), tr. 54, v10. – Xx. *Gesenius*, לְאֹם, לְאוֹם *people* [dân (chúng/tộc)]; usu. pl. לְאֻמִּים of other peoples [thường snh., "*chư/muôn dân*" về các dân tộc khác (không phải *Yxơraên* hay *Êđôm*)], ψ21 78 99 443.15 474 5710 658 675.5 10544 1084 14811 1497 ; tr. 522b.

NTT11 Vì ơn của Người lớn thấu tận trời, và sự thật của Người thấu tầng mây xanh.
TL10 Vì sự nhơn từ Chúa lớn đến tận trời, Sự chơn thật Chúa cao đến các từng mây.
TPN11 Vì tình thương của Ngài cao ngất trời xanh, và lòng thành tín vượt ngàn mây thẳm.
BĐC11 Vì cao trọng tận các từng trời lòng nhơn từ[421] Ngài,
và tận các từng mây[422] lòng trung thành[423] Ngài.

12 רוּמָה עַל־שָׁמַיִם אֱלֹהִים עַל
trên/ưu việt - lạy TC - trên/ưu việt—các từng trời - Nguyện Ngài (hãy) được, tán dương/tôn vinh
כָּל־הָאָרֶץ כְּבוֹדֶךָ׃
vinh quang của Ngài - tất cả/toàn thể/khắp—địa cầu (này)

LXX12 ὑψώθητι ἐπὶ τοὺς οὐρανούς ὁ θεός καὶ ἐπὶ πᾶσαν
Ngài hãy được, nâng cao/ca tụng - trên - các - (từng) trời - ôi - Thiên Chúa - và - trên - toàn thể
τὴν γῆν ἡ δόξα σου
trái - đất - sự - vinh quang - của Ngài

VUL12 - exaltare super caelos Deus in omni terra gloria tua
Ngài hãy tôn vinh - trên - các từng trời - lạy Chúa - trong - toàn cõi - địa cầu - vinh quang - của Ngài

KJV11 Be thou exalted, O God, above the heavens: [let] thy glory [be] above all the earth.
BJ12 - O Dieu, élève-toi sur les cieux. Sur toute la terre, ta gloire!
TOB12 Dieu, dresse-toi sur les cieux; que ta gloire domine toute la terre!
NTT12 Hãy rướn mình quá các tầng trời, lạy Thiên Chúa và vinh quang của Người trên toàn cõi đất.
TL11 Hỡi Đức Chúa Trời, nguyện Chúa được tôn cao hơn các từng trời. Nguyện sự vinh hiển Chúa trổi cao hơn cả trái đất!
TPN12 Lạy Thiên Chúa, xin biểu thị uy phong khắp cõi trời và chiếu tỏa vinh quang đầy mặt đất.
BĐC12 Lạy Chúa nguyện*[424] Ngài được tôn vinh[425] trên các từng trời,
[nguyện] vinh quang[426] của Ngài [thể hiện[427]] trên khắp địa cầu.

---

[421] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II. 3b.** *greatness of thy mercy* [sự lớn lao/bao la của lòng thương xót/nhơn từ/nhơn hậu/từ bi/khoan dung, của Ngài] Ψ57$_{11}$; tr. 339a.

[422] Xem *Gesenius*, שְׁחַק **n.m.** *dust, cloud* [**dt.gđ.** bụi (bặm)/mây] ; **2.** (thin) *cloud,* usu. pl. (oft. ‖שְׁמַיִם) [*đám/từng, mây* (mỏng), thường snh. (hay 'đi đôi/tương đồng với' "các từng trời")] ψ18$_{12}$ 36$_{6}$ 57$_{11}$ 68$_{35}$ 77$_{18}$ 78$_{23}$ 108$_{5}$; = heavens, sky [các từng trời, trời] ψ89$_{7.38}$; tr. 1007a.

[423] Xem *Gesenius*, אֱמֶת **3(b).** *faithfulness, reliableness*, an attribute of God, אֱמֶת is also associated with the divine צֶדֶק [*lòng trung thành/thành tín*, như một thuộc tính của Thiên Chúa] ψ 25$_{10}$ 31$_{6}$ 40$_{11.12}$ 43$_{3}$ 54$_{7}$ 57$_{4.11}$ 61$_{8}$ 69$_{14}$ 71$_{22}$ 85$_{11.12}$ 86$_{15}$ 89$_{15}$ 91$_{4}$ 108$_{5}$ 111$_{7.8}$ 115$_{1}$ 117$_{2}$ 138$_{2}$ 146$_{6}$; tr. 54a.

[424] Xem *Joüon*, về « ước vọng cách » (*optative*) của đt. רוּמָה này, §114bA, tr. 374. Xx. bản TL.

[425] Xx. chth. về đt. "*được tán dương/tôn vinh*" ở câu 6 trên đây.

[426] Xem *Gesenius*, כָּבוֹד **2c.**(**2**), *glory* of God [vinh quang Thiên Chúa] Ψ57$_{6.12}$; tr. 458b.

[427] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

Thánh vịnh 57 (56)

1 *Phần nhạc trưởng. [Theo giọng điệu ca khúc] « xin đừng phá hủy ».*
Của Đavít. Bài thánh ca. Nhơn việc chạy trốn của người vào hang khỏi mặt SaUn.
2 Lạy Chúa* xin thương xót con,
xin thương xót con vì hồn con tìm nơi ẩn náu bên Ngài,
và trong bóng cánh Ngài con nguyện tìm nơi ẩn náu,
cho tới khi mà những tai ương chúng sẽ qua đi.
3 Con nguyện* kêu cầu cùng Chúa [là] Đấng Tối Cao
cùng Chúa [là] Đấng hoàn thành [mọi việc] cho con.
4 Nguyện Người gởi từ trời và Người cứu con
Người đã chê trách kẻ chà đạp con. *Xêla*
Nguyện xin Chúa gởi lòng nhơn từ và thành tín Người.
5 Con phải nằm giữa những sư tử,
[giữa] những kẻ phun lửa [phỉ báng],
những con cái *Adong* răng chúng [như] giáo và tên,
và lưỡi chúng [như] gươm sắc bén.
6 Lạy Chúa nguyện* Ngài được tôn vinh trên các từng trời,
[nguyện] vinh quang của Ngài [thể hiện] trên khắp địa cầu.
7 Chúng đã* chuẩn bị lưới [dành] cho các chơn con,
linh hồn con đã bị làm khổ,
chúng đã đào đàng trước mặt con cái hố,
giá chúng rơi vào giữa của nó. *Xêla*
8 Lòng con* kiên quyết,
lạy Thiên Chúa lòng con kiên quyết con nguyện xướng ca,
và [hòa với tiếng đờn] con nguyện dưng lời ca tụng :
9 Hãy thức* dậy đi hỡi vinh hạnh ta
hãy thức dậy đi hỡi đờn thụ cầm và đờn thất huyền
nào ta đánh thức bình minh !
10 Lạy CHÚA* con nguyện ngợi khen Ngài giữa chư dân
con nguyện ca tụng Ngài giữa muôn dân.
11 Vì cao trọng tận các từng trời lòng nhơn từ Ngài,
và tận các từng mây lòng trung thành Ngài.
12 Lạy Chúa nguyện* Ngài được tôn vinh trên các từng trời,
[nguyện] vinh quang của Ngài [thể hiện] trên khắp địa cầu.

Thánh vịnh 58 (57)

1 לַמְנַצֵּחַ אַל־תַּשְׁחֵת לְדָוִד מִכְתָּם׃
bài thánh ca - của *Đavít* - xin đừng—(Ngài sẽ) phá hủy/giết/hạ - Dành cho nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος μὴ διαφθείρῃς τῷ Δαυιδ εἰς στηλογραφίαν
Dành cho - vị - nhạc trưởng - xin đừng - mà Ngài phá hủy - của - Đavít - để - việc ghi trên bia đá
VUL1 - victori ut non disperdas David humilem
Vào dịp/nghi thức, chiến thắng - để - không - mà Ngài phá hủy/mất hoàn toàn - của *Đavít* - khiêm nhu
et simplicem
và - đơn sơ/vô tội
KJV1a To the chief Musician, Altaschith, Michtam of David. {Altaschith...: or, Destroy not, A golden Psalm of David}
BJ1 - Du maître de chant. «Ne détruis pas.» De David. À mi-voix.
TOB1 Du chef de choeur, al-tashehéth. De David, miktâm.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. « Xin đừng phá đổ ». Của Đavít. Se sẽ.*
TL1a Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh, theo điếu "Chớ phá hủy"
TPN1 *Phần nhạc trưởng. « Xin đừng phá đổ ». Của vua Đa-vít. Se sẽ.*

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. [Theo giọng điệu ca khúc] « xin đừng phá hủy*[428] *». Của Đavít. Bài thánh ca*[429].

2 הַאֻמְנָם אֵלֶּם צֶדֶק תְּדַבֵּרוּן מֵישָׁרִים
cách ngay thẳng/thành thật/công minh - (khi) các ngươi sẽ nói - sự công bình/lẽ công - im lặng - Có phải quả thật, hẳn ?
תִּשְׁפְּטוּ בְּנֵי אָדָם׃
con người/*Adong*/loài người - (hỡi) các con - các ngươi sẽ, xét xử/phân xử
LXX2 εἰ ἀληθῶς ἄρα δικαιοσύνην
Nếu, như/mà - thật sự/cách thành thật - vậy có phải ... không/vậy thì - sự, công bình/phán xét công bình
λαλεῖτε εὐθεῖα κρίνετε οἱ υἱοὶ τῶν ἀνθρώπων
các ngươi nói/phán ra - cách thẳng thắn/không quanh co - các ngươi xét/phân, xử - các - con - của các - con người
VUL2 - si vere utique iustitiam loquimini recta iudicate
Nếu - thật sự - hoàn toàn/chắc chắn - về sự công bình - các ngươi nói - cách ngay thẳng - các ngươi hãy xử
filii hominum
(hỡi) các con - của loài người
KJV1b Do ye indeed speak righteousness, O congregation? do ye judge uprightly, O ye sons of men?
BJ2 - Est-il vrai, êtres divins, que vous disiez la justice, que vous jugiez selon le droit les fils d'Adam?
TOB2 C'est vrai! Quand vous parlez, la justice est muette. Fils des hommes, jugez-vous avec droiture?

---

[428] Xx. chth. về từ ngữ "*xin đừng phá hủy*" ở câu Tv 57,1.
[429] Xx. chth. về từ מִכְתָּם (*mikhơtam*) "*bài thánh ca*" ở câu Tv 56,1.

NTT2 Thật không, các ngươi tuyên án công minh, [hỡi chư thần] và xét xử con cái loài người theo lẽ phải ?
TL1b Hỡi các con trai loài người, các ngươi làm thinh há công bình sao? Các ngươi há xét đoán ngay thẳng ư?
TPN2 Hỡi những kẻ quyền thế, có thực các người phán quyết công minh, xét xử người ta theo đường chính trực ?

BĐC2 Phải chăng* quả thật [khi] các ngươi nói[430] [thì] lẽ công bình[431] im lặng[432]
[phải chăng] các ngươi xét xử[433] công minh hỡi[434] con[435] loài người ?

3 אַף־בְּלֵב עוֹלֹת תִּפְעָלוּן
Nhưng, không, trái lại—trong lòng, cố ý - những điều bạo hành bất công - các ngươi (sẽ)/-, làm, gây ra

בָּאָרֶץ חֲמַס יְדֵיכֶם תְּפַלְּסוּן׃
trong/trên, trần gian - sự tàn/hung bạo - đôi tay các ngươi - các ngươi (sẽ)/hãy, giữ thăng bằng, cân

LXX3 καὶ γὰρ ἐν καρδίᾳ ἀνομίας ἐργάζεσθε ἐν
Và - quả nhiên/cho nên[436] - trong - tim/lòng - của/về sự, vi phạm/bất công/tội ác - các ngươi làm - trên

---

[430] Trong câu này hai động từ תְּדַבֵּרוּן và תִּשְׁפְּטוּ mặc dầu có hình thức bất hoàn thành nhưng đều đã được các bản LXX và VUL hiểu theo hình thức hoàn thành, nên thay vì dịch « sẽ nói » và « sẽ phân xử », BĐC đã dịch « (các ngươi) nói », « (các ngươi) phân xử ». Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. *Joüon*, §113a, tr. 365.

[431] Xem *Gesenius*, צֶדֶק **n.m.** *rightness, tighteousness* [**dt.gđ**. sự đúng đắn/ngay thẳng, quyền chính đáng – sự/lẽ công chính/minh, chính trực/ngay thẳng]; **2a.** *righteousness* Ψ58₂ 94₁₅ ; tr. 841b.

[432] Xem *Sander*, אֵלֶם câm ; הַאֲמָנָם אֵלֶם צֶדֶק תְּדַבֵּרוּן *la justice selon laquelle vous devriez parler est-elle muette ? Selon d'autres, p.* אֵלִים *vous hommes forts, ou : bien que vous parliez fortement de justice ; selon d'autres, hommes assemblés, de* אֲלֻמָּה *liés, unis* ; tr. 29b. – Xx. thêm *Nicole*, về nhiêu giả thuyết khác nữa, tr. 54. BĐC, trung thành với bản văn hiện hữu của bản *Hípri* – xx. lại chú thích về từ « hơn » của câu Tv 4,8b, ở phần cuối của đoạn « A) » - đồng thời dựa theo Cha *Girard*, và bản TOB, xin loại bỏ hai giả thuyết « אֵלִים », « *hommes forts* » và « אֲלֻמָּה » « *hommes assemblés* » vừa được Gs. *Sander* nêu ra, và dịch אֵלֶם là « câm, im lặng » - theo *Girard* : «(Est-ce vraiment le) *silence* [de la justice (quand) vous parlez] », TOB : « *muette* ». Vì lẽ nếu đã hiểu theo các giả thuyết đó thì ít nhất phải có các ý mường tượng liên quan trong hai bản LXX và VUL ; nhưng hai bản này tuyệt nhiên không đá động gì tời các ý như : « *congregation* » (KJV), « *êtres divins* » (BJ). Nếu dịch cho suông vế đầu theo bản LXX, thì như sau : « Nếu mà thành thật thì các ngươi sẽ nói về sự công bình » ; và theo bản VUL, thì : « Nếu thật sự hoàn toàn các ngươi nói về sự công bình ». Như vậy, thay vào : « câm », thì bản LXX đã dịch là « thành thật », còn bản VUL thì dịch là « thật sự hoàn toàn ». – Xx. thêm chth. về từ אֵלֶם này ở câu Tv 56,1.

[433] Xem *Gesenius*, שָׁפַט **3a.** *execute judgment*, *discriminating*, of man only [*thi hành xét/phân xử, với óc phán đoán*, về con người thôi], מִישָׁרִים תִּשְׁפְּטוּ *judge uprightly* [xét xử, cách ngay thẳng/công minh] Ψ58₂ ; tr. 1047b.

[434] Hô cách (*vocatif*) áp dụng ở đây, BĐC đã dự theo các bản KJV (*O ye sons ...*), TOB (*Fils des hommes*,...), *Girard* [*(ô) fils d'humain*]. Dựa vào hình thức và vị trí các từ của các bản gốc, hô cách có thể áp dụng khá chắc chắn với bản *Hípri* và bản VUL mà thôi. Còn đối với bản LXX, ngoài trường hợp số ít, dễ nhận ra, nhưng vì đây là số nhiều, hơn nữa không có ὦ (= ô) đứng trước οἱ υἱοὶ , nên cụm từ οἱ υἱοὶ τῶν ἀνθρώπων được coi như bổ túc từ cho động từ « các ngươi phân xử », như bản BJ.

[435] Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[436] Xem *Bailly*, καὶ γὰρ , tr. 998c, C *Rem.* I. 2.

τῇ γῇ ἀδικίαν αἱ χεῖρες ὑμῶν συμπλέκουσιν
trái - đất - điều bất công/thiệt hại/lỗi - các - bàn tay/việc làm - của các ngươi - chúng hiệp/kết lại
VUL3 - etenim in corde iniquitates operamini in terra iniquitatis
Vì thực ra - trong - lòng - những điều bất công/tội ác - các ngươi, làm/nghĩ ra - trên - trần gian - của/về bất công/tội ác
manus vestras adpendite
của bàn tay - của các ngươi - các ngươi hãy, cân/xem xét[437]
KJV2 Yea, in heart ye work wickedness; ye weigh the violence of your hands in the earth.
BJ3 - Mais non! de cœur vous fabriquez le faux, de vos mains, sur terre, vous pesez l'arbitraire.
TOB3 Non! Sciemment, vous commettez des crimes: sur la terre, vous propagez la violence de vos mains.
NTT3 Nhưng không, các ngươi quyết tâm làm điều phi nghĩa, tay các ngươi tung hoành tàn bạo.
TL2 Không, thật trong lòng các ngươi phạm sự gian ác, Tại trong xứ các ngươi cân nhắc sự hung bạo của tay các ngươi.
TPN3 Các người chủ tâm làm điều bất chính, ra tay bạo hành trên đất này.

BĐC3 Nhưng[438] trong lòng các ngươi gây ra[439] những điều bạo hành bất công[440],
hãy cân[441] sự hung bạo đôi tay các ngươi ở trên trần gian[442].

4 זֹרוּ רְשָׁעִים מֵרָחֶם תָּעוּ מִבֶּטֶן
từ, lòng mẹ, lúc sơ sinh - chúng đã lang thang/phiêu bạc - từ lòng (mẹ) - những kẻ ác/dữ - Chúng đã, quây đi/nên xa lạ
דִּבְרֵי כָזָב׃
sự/điều, dối trá/ngụy tạo - những kẻ, (đang) nói
LXX4 ἀπηλλοτριώθησαν οἱ ἁμαρτωλοὶ ἀπὸ μήτρας ἐπλανήθησαν
Chúng đã bị, oán ghét/loại trừ - các - người tội lỗi - từ - lòng (mẹ) - chúng đã bị, xa cách đường ngay/lừa
ἀπὸ γαστρός ἐλάλησαν ψεύδη
từ - bụng dạ/thuở ấu thơ - chúng đã nói - những điều dối trá/lường gạt
VUL4 - alienati sunt peccatores a vulva erraverunt
Chúng bị, lọt tay địch thù/phát cuồng/chuốc giận - chúng thì - những tội nhân - từ - lòng (mẹ) - chúng đã lang thang/lạc lối

---

437 Xem *Vanière*, appendo : *pendre, peser, examiner* ; tr. 111b.

438 Xem *Gesenius*, **II.** אַף *also, yea* [kể/luôn cả, hơn nữa, cũng, cho nên ; phải/quả thật] ψ93$_1$. In contrast to a preceding thought (expressed or implied) *but, nay* (*imo*) [Trong sự tương phản với ý đi trước (được nêu ra hoặc ngụ ý) *nhưng, không* (*đâu*)/*trái lại* (*theo tôi*)] ψ44$_{10}$ 58$_3$; tr. 64b tt.

439 Xem *Gesenius*, פָּעַל **vb**. *do, make* [**đt**. làm, làm ra] ; **1.** *do* [làm, thực hiện]: **a.** of God [về TC] ψ31$_{20}$ 44$_2$ 68$_{29}$ 74$_{12}$; **b.** of men [về con người (làm, thực thi, gây ra)], ψ56 11$_3$ 15$_2$ 58$_3$ 119$_3$; tr. 821a.

440 Xem *Gesenius*, עַוְלָה **1.** *violent deeds of injustice* [(những) điều bạo hành bất công] ψ37$_1$ 43$_1$ 58$_3$ 89$_{23}$ 119$_3$ 125$_3$; tr. 732b.

441 Xem *Sander*, פָּלַס 2° giữ thăng bằng, cân đo ; חֲמַס יְדֵיכֶם תְּפַלֵּסוּן *vos mains pèsent, régularisent, la violence, l'injustice ; ou : vous pesez, mesurez exactement, la violence, le vol, de votre main* ; tr. 578b. – Xx. thêm *Gesenius*, פָּלַס **vb**. ***Pi***. **denom**. *weigh, make level* [**đt**. ***Piel*** **mệnh danh**, cân, làm cân (bằng)]; **1.** *weigh out* [cân (đo)] חֲמַס יְדֵיכֶם תְּפַלֵּסוּן ψ58$_3$ (**fig**. ; but read perh. חָמָס יְדֵיכֶם תְּפַלֵּסְנָה *violence do your hands weigh out*, so LXX PES Targum Bae Kau We) [(**ngb**. nhưng có lẽ nên đọc '*sự hung bạo* [mà], *chính/quả thật, đôi tay các ngươi cân*', dịch như vậy : LXX PES *Targum* và kkh....)]; ; tr. 814a.

442 Vế này BĐC bám sát theo văn từ của bản *Hípri* và VUL, chớ không chú ý tới lối 'đọc' như *Gesenius* và kkh. đề nghị ở điểm chú thích đt. פָּלַס .

Tv 58 (57), 4.5

ab utero loquentes mendacium
vừa khỏi - bụng mẹ - những kẻ (đang) nói/thốt ra - điều dối trá/phỉnh gạt
KJV3 The wicked are estranged from the womb: they go astray as soon as they be born, speaking lies. {as soon...: Heb. from the belly}
BJ4 - Ils sont dévoyés dès le sein, les impies, égarés dès le ventre, ceux qui disent l'erreur;
TOB4 A peine conçus, les méchants sont dévoyés, les menteurs divaguent dès leur naissance.
NTT4 Lũ ác nhân đã hư hốt từ dạ mẹ, chúng đã lầm lạc từ lòng mẹ, cái phường láo khoét,
TL3 Kẻ ác bị sai lầm từ trong tử cung. Chúng nó nói dối lầm lạc từ khi mới lọt lòng mẹ.
TPN4 Bọn ác nhân lạc lối từ khi lọt lòng mẹ, phường gian dối lầm đường ngay thuở mới sinh ra.
BĐC4 Những kẻ dữ đã nên xa lạ[443] từ [trong] lòng mẹ,
từ lúc* sơ sinh[444] chúng đã phiêu bạc[445] nói điều dối trá[446].

חֵרֵשׁ כְּמוֹ־פֶתֶן חֲמַת־נָחָשׁ כִּדְמוּת חֲמַת־לָמוֹ 5
điếc - như—rắn, độc, hổ mang - nọc—rắn - giống như, khác nào - Cơn giận/thịnh nộ—của nó/chúng
יַאְטִם אָזְנוֹ׃
lỗ tai nó/mình - nó (sẽ)tự, đóng/bịt
LXX5 θυμὸς αὐτοῖς κατὰ τὴν ὁμοίωσιν τοῦ ὄφεως ὡσεὶ
Hồn/lòng/cơn giận - của chúng - đối với - kẻ - đồng loại/bạn - của/thuộc về loài - rắn - như thể/như
ἀσπίδος κωφῆς καὶ βυούσης τὰ ὦτα αὐτῆς
của thứ rắn độc/độc xà - của câm/điếc - và - kẻ (đang bị) bít/bịt - các - lỗi tai - của nó
VUL5 - furor eorum sicut furor serpentis sicut reguli
Sự điên cuồng/giận dữ - của chúng - như - sự đam mê quá khích/giận dữ - của rắn - như - của rắn hoang đường/(độc)
surdi obturantis aurem suam
điếc/câm điếc - của kẻ (đang) bịt/bít - lỗ tai - của nó
KJV4 Their poison [is] like the poison of a serpent: [they are] like the deaf adder [that] stoppeth her ear; {like the poison: Heb. according to the likeness, etc} {adder: or, asp}
BJ5 - ils ont du venin comme un venin de serpent, sourds comme l'aspic qui se bouche l'oreille
TOB5 Ils ont un venin pareil au venin du serpent; ils sont comme la vipère sourde, qui se bouche l'oreille,
NTT5 Chúng có nọc như nọc rắn, chúng điếc như hổ mang bít kỹ lỗ tai,
TL4 Nọc độc chúng nó khác nào nọc độc con rắn; Chúng nó tợ như rắn hổ mang điếc lấp tai lại.
TPN5 Nọc của chúng khác nào nọc rắn, chúng như hổ mang điếc bịt tai.
BĐC5 Cơn giận*[447] của chúng[448] giống như[449] nọc[450] rắn ;

---

[443] Xem *Sander*, זור quây lưng đi, xa lánh, làm cho, xa lạ/thù nghịch ; זרו רְשָׁעִים מֵרָחֵם *les impies se sont détournés (du droit chemin) dès le sein de leurs mères* ; tr. 153a. – Xx. *Gesenius*, זור *be a stranger* [là kẻ xa lạ] ; **1**. *become estranged* [trở nên xa lạ/cách nhau, không thuận/gay cấn nhau] Ψ58$_4$; tr. 266b.

[444] Xem *Gesenius*, בֶּטֶן **n.f.** *belly, body, womb* [**dt.gc.** bụng, thân (thể), tử cung/lòng (mẹ)] ; **3.** מִן־הַבֶּטֶן (מִבֶּטֶן) = *from birth* [từ lúc sơ sinh, từ mới lọt lòng (mẹ)] Ψ22$_{11}$ 58$_4$ 71$_6$; tr. 106a.

[445] Xem *Gesenius*, תָּעָה **vb.** *err* [**đt.** lang thang/phiêu bạc, nhầm lẫn, lỗi lầm/phạm]; **3.** ethically [theo nghĩa luân lý] ψ58$_4$ 95$_{10}$ 119$_{110}$; tr. 1073b.

[446] Xem *Gesenius*, כָּזָב **n.m**. *lie, falsehood, deceptive thing* [**dt.gđ**. sự/lời/điều dối, lừa lọc/sai lầm – sự dối trá/ngụy tạo – sự vật lừa dối, làm thất vọng/ngỡ ngàng] ψ4$_3$ 5$_7$ 40$_5$ 58$_4$ 62$_{5.10}$; cf. [thkh.] ψ116$_{11}$; tr. 469b.

[447] Xem *Gesenius*, חֵמָה *wrath* [cơn giận, mối phẫn nộ/thịnh nộ] ; tr. 328a. Các bản LXX và VUL cũng vậy.

[chúng] như rắn độc[451] điếc tự bịt[452] tai mình.

6 אֲשֶׁר לֹא־יִשְׁמַע לְקוֹל מְלַחֲשִׁים
(những), kẻ nói khe khẻ/thầy (dụ) rắn - (tới/cho) tiếng (kêu) - không—nó sẽ nghe/hiểu - Nó/kẻ mà
חוֹבֵר חֲבָרִים מְחֻכָּם׃
(chúng) lão luyện - những bùa mê/trù ếm - kẻ (đang) bỏ bùa/trù ếm/gây mê, (về phù thủy/thầy pháp)
LXX6 ἥτις οὐκ εἰσακούσεται φωνὴν ἐπᾳδόντων φαρμάκου
Kẻ mà - không - nó sẽ nghe/nghe lời - tiếng - của những kẻ, mê hoặc/đọc thần chú/phù pháp - của kẻ đầu độc
τε φαρμακευομένου παρὰ σοφοῦ
và (không) - của kẻ (đang được/bị) đầu độc ; trị/khử, bịnh/độc - với - tính tinh xảo/khéo léo/tài tình
VUL6 - ut non audiat vocem murmurantium nec incantatoris
Hầu/để - không - mà nó nghe/vưng theo - tiếng - của những thì thầm/lẩm bẩm - cũng không - của thầy làm mê (rắn)
incantationes callidas
những thầy/lời, gây mê - (chúng) mánh lới/tài tình
KJV5 Which will not hearken to the voice of charmers, charming never so wisely. {charming...: or, be the charmer never so cunning}
BJ6 - de peur d'entendre la voix des enchanteurs, du charmeur expert en charmes.
TOB6 qui n'obéit pas à la voix des enchanteurs et du charmeur le plus habile aux charmes.
NTT6 Không nghe ra tiếng những người dụ rắn, giọng người lão luyện những lời thần chú.
TL5 Chẳng nghe tiếng thầy dụ nó, Dẫu dụ nó giỏi đến ngần nào.
TPN6 chẳng thềm nghe tiếng người dụ rắn, người thạo nghề thôi miên.

BĐC6 Nó sẽ không nghe tiếng thầy rắn[453]
kẻ bỏ[454] bùa mê[455] lão luyện[456].

---

448 Xem *Nicole*, לָמוֹ = ל + *S3mp (poétique)* [לָמוֹ thường : « của nó » ; theo văn thơ : « của chúng »] ; tr. 55, v5.

449 Xem *Sander*, דְּמוּת **trt.** : như, giống như/khác nào ; כִּדְמוּת חֲמַת־נָחָשׁ *comme le venin du serpent* ; tr. 126b.

450 Xem *Gesenius*, חֵמָה **n.f.** *heat, rage* [**dt.gc**. (cơn) nóng/sốt/nhiệt - sự cuồng nhiệt/điên/dại, cơn thịnh nộ, nổi (trận) lôi đình] ; **1b.** *venom, poison* (**fig**.) [nọc độc, thuốc độc (**ngb**.)] ψ585 1404; tr. 404b.

451 Xem *Sander*, פֶּתֶן *aspic*, rắn độc (*Nicole* : *vipère*, rắn lục) ; פֶּתֶן חֵרֵשׁ *un aspic sourd (qui n'entend pas la voix des enchanteurs, v. vers. 6)* ; tr. 603a. – Xx. *Gesenius*, פֶּתֶן **n.m**. *a venomous serpent*, perh. *cobra* [dt.gđ. *một loại rắn độc*, có lẽ *rắn hổ mang*] ψ585 9113 ; tr. 837a.

452 Xem *Sander*, אָטַם đóng/bịt/bít, lại ; כְּמוֹ־פֶתֶן חֵרֵשׁ יַאֲטִם אָזְנוֹ *comme la sourde vipère qui se bouche l'oreille* ; tr. 21b. Về thì bất hoàn thành (*imperfect*) được hiểu theo hiện tại (*present*), xx. câu Tv 21,7.

453 Xem *Gesenius*, לָחַשׁ **vb**. *whisper, charm* [**đt**. nói gió, nói khe khẻ/xì xào – làm mê hoặc/hồn/ly]; ***Pi***., **Pt.** pl. [**Pht.** snh.] קוֹל מְלַחֲשִׁים ψ586 *voice of whisperers* (**i.e**. *serpent-charmers*) [tiếng những kẻ nói gió (**ngl**. những thầy rắn)]; tr. 538a.

454 Xem *Gesenius*, חָבַר **Pt. act**. [**Ht.pht**.] ψ586 ; **2.** *tie magic knots, charm*, specif. of charming serpents [*bỏ bùa – làm/gây mê, mê hoặc*, đặc biệt về sự làm mê, dụ, rắn] ψ586; tr. 288a.

455 Xem *Gesenius*, חֶבֶר **3a**. *spell*, as acc. cogn. c. חָבַר [*bùa (mê/yểm/bã/ếm), thần chú*, như mục đích cách (hay btt.) với đt. cùng gốc « bỏ bùa »] ψ586; tr. 288b.

456 Xem *Sander*, חָכַם ***Pou.*** **passif**, được (làm) khôn ngoan, sành sỏi/lão luyện ; חוֹבֵר חֲבָרִים מְחֻכָּם *l'enchanteur très habile* ; tr. 180a. – Xx. *Gesenius*, ***Pu***. ψ586; tr. 314b, lưu ý về snh. gia cường của cụm từ חֲבָרִים מְחֻכָּם.

Tv 58 (57), 7.8

7 אֱלֹהִים הֲרָס־שִׁנָּימוֹ בְּפִימוֹ מַלְתְּעוֹת כְּפִירִים
những sư tử tơ - các răng - trong miệng chúng - xin Ngài (hãy) bẻ gãy--răng chúng - Lạy Thiên Chúa
נְתֹץ יְהוָה׃
lạy ĐỨC CHÚA - xin Ngài (hãy), đập tan/đánh đổ/tiêu diệt/nhổ đi

LXX7 ὁ θεὸς συνέτριψεν τοὺς ὀδόντας αὐτῶν ἐν τῷ στόματι αὐτῶν
Ôi - Thiên Chúa - Người đã, nghiền nát/bẻ gãy - các - răng - của chúng - trong - cái - miệng - của chúng
τὰς μύλας τῶν λεόντων συνέθλασεν κύριος
các - răng cấm - của các - sư tử - Người đã, làm bể/nghiền chung - ĐỨC CHÚA

VUL7 - Deus excute dentes eorum ex ore eorum molares
Lạy Chúa - Ngài hãy, nhổ/làm rụng - các răng - của chúng - khỏi - miệng - của chúng - các răng cấm
leonum confringe Domine
của những sư tử - Ngài hãy, bẻ gãy/phá hủy - lạy ĐỨC CHÚA

KJV6 Break their teeth, O God, in their mouth: break out the great teeth of the young lions, O LORD.

BJ7 - O Dieu, brise en leur bouche leurs dents, arrache les crocs des lionceaux, Yahvé.

TOB7 Dieu! casse-leur les dents dans la gueule; SEIGNEUR, démolis les crocs de ces lions.

NTT7 Lạy Thiên Chúa xin đập tan răng mồm chúng, xin đánh văng đi nanh bầy sư tử, lạy Yavê.

TL6 Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy bẻ răng trong miệng chúng nó; Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy gãy nanh của các sư tử tơ.

TPN7 Lạy Thiên Chúa, xin đánh chúng bể miệng gãy răng, lạy CHÚA, xin bẻ nanh của bầy sư tử.

BĐC7 Lạy Chúa* xin Ngài bẻ gãy[457] răng trong miệng chúng
lạy CHÚA các răng[458] những sư tử tơ xin Ngài nhổ đi[459].

8 יִמָּאֲסוּ כְמוֹ־מַיִם יִתְהַלְּכוּ־לָמוֹ יִדְרֹךְ
Người sẽ, giương/(nhắm) - giá chúng (sẽ)/- đi—nhanh theo, nó/chúng - như--nước - Chúng sẽ, chảy đi/tiêu tan
חִצּוֹ {חִצָּיו} כְּמוֹ יִתְמֹלָלוּ׃
chúng sẽ, tàn héo/bị cắt/tỉa, đi - như - {những, cỏ/mũi tên của Người} - mũi tên của Người

LXX8 ἐξουδενωθήσονται ὡς ὕδωρ διαπορευόμενον ἐντενεῖ τὸ τόξον
Chúng sẽ bị, coi rẻ/khinh thường - như - nước - nó (đang) chảy qua đi - Người sẽ giương - cây - cung/tên
αὐτοῦ ἕως οὗ ἀσθενήσουσιν
của Người - cho tới khi mà[460] - chúng sẽ, yếu/bịnh/bất lực

VUL8 - dissolvantur quasi aquae quae defluent intendet arcum
Ước gì chúng sụm/mềm đi - như thể - nước - mà - chúng sẽ chảy đi/biến mất - Người sẽ giương - cung
suum donec conterantur
của Người - cho tới khi - mà chúng bị, nghiền nát/tiên tan/phá hủy

KJV7 Let them melt away as waters [which] run continually: [when] he bendeth [his bow to shoot] his arrows, let them be as cut in pieces.

BJ8 - Qu'ils s'écoulent comme les eaux qui s'en vont, comme l'herbe qu'on piétine, qu'ils se fanent!

---

[457] Xem *Sander*, הָרַס lật/phá/đập đổ, bẻ gãy ; הֲרָס־שִׁנָּימוֹ בְּפִימוֹ *brise leurs dents dans la bouche* ; tr. 147a.

[458] Xem *Gesenius*, מְתַלְּעוֹת **n.f.pl.** *teeth* [**dt.gc.snh.** răng]; cstr. [kết hợp] מַלְתְּעוֹת ψ58₇ ; tr. 1069a.

[459] Xem *Sander*, נָתַץ đập tan/đánh đổ/tiêu diệt/nhổ đi ; מַלְתְּעוֹת כְּפִירִים נְתֹץ *arrache, ou brise, les dents des lions* ; tr. 477a.

[460] Xem *Bailly*, ἕως οὗ , *jusqu'à ce que* ; tr. 878b, **BI1**.

TOB8 Qu'ils s'écoulent comme les eaux qui s'en vont! Que Dieu ajuste ses flèches, et les voici fauchés!
NTT8 Chúng hãy tiêu tan như nước chảy đi qua, như đám cỏ cháy, chúng hãy rũ tàn !
TL7 Nguyện chúng nó tan ra như nước chảy! Khi người nhắm tên mình, nguyện tên đó dường như bị chặt đi!
TPN8 Xin cho chúng biến đi như nước chảy và héo tàn như cỏ đạp dưới chân,

BĐC8 Như nước* chảy đi giá[461] chúng chạy nhanh theo[462] nó[463] ;
Người sẽ nhắm[464] các mũi tên[465] Người giá[466] chúng như bị tỉa đi[467].

9 כְּמוֹ שַׁבְּלוּל תְּמֵס יַהֲלֹךְ נֵפֶל אֵשֶׁת
của người đàn bà - trẻ sẩy/hư thai, sinh non - giá nó (sẽ) qua đi - bị chảy/tan/rã, ra - con, ốc/sên, ốc sên - Như
בַּל־חָזוּ שֶׁמֶשׁ׃
mặt trời - không hề, đừng—giá chúng (đã), thấy/chiêm ngưỡng

LXX9 ὡσεὶ κηρὸς ὁ τακεὶς ἀνταναιρεθήσονται ἐπέπεσε πῦρ
Như (thể) - sáp - - - nó (đã) bị mềm/chảy/tan, ra - chúng sẽ bị làm biến đi - nó đã rơi/đến bất ngờ - lửa
καὶ οὐκ εἶδον τὸν ἥλιον
và - không - chúng đã thấy - mặt - trời

VUL9 - quasi vermis tabefactus pertranseant quasi abortivum
Như thể - sâu/trùng - bị chảy/tan/thúi, đi - giá chúng, chảy/qua, đi - như thể - thai sẩy/trẻ sinh non
mulieris quod non vidit solem
của người đàn bà - mà nó - không - nó đã thấy - mặt trời

---

[461] Các bản từ KJV trở về sau, kể cả các bản RSV, TEV (*Bratcher*, tr. 517, 7) và *Girard* (Q2, tr. 100, 8a) đều đọc động từ dưới hình thức bất hoàn thành יִתְהַלְּכוּ này theo « mệnh/ước, cách »: «giá chúng (hãy) đi/chạy, luôn», mặc dầu các bản LXX và VUL vẫn giữ nguyên hình thức bất hoàn thành theo thường lệ. – Xx. *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về « mệnh/ước, cách » (*m.jussif*) của đt. יִתְהַלְּכוּ này.

[462] Xem *Gesenius*, לְ **5i(b)**. used reflexively, with verbs of *motion* [được dùng dưới hình thức tự phản, với đt. về *chuyển động*]; ψ58₈ כְּמוֹ־מַיִם יִתְהַלְּכוּ־לָמוֹ that *run apace* [nó *đi/chạy, nhanh theo*]; **(c)**. with *neuter* verbs, esp. those signifying a state of mind or feeling (chiefly poet.) [với những *tự* đt., đặc biệt những đt. có nghĩa một trạng thái tinh thần hay một cảm xúc (phần nhiều theo văn thơ)] ψ66₇ 80₇ *as they please* [theo sở thích, như ý chúng], ψ120₆ has *had her* dwelling with, etc. [nó đã *tự ý* ở với, vv...], ψ122₃ is *well* compacted [được nén, kết chặt *kỹ càng*], ψ123₄ is *but too* full [thì *lại quá* đầy]; tr. 516a.

[463] Theo tiếng *Hípri* : « như những nước chảy đi .... nhanh theo chúng »; theo tiếng Việt « như nước ... theo nó ».

[464] Nguyên văn *Hípri* : « giương [cung và nhắm] những mũi tên ».

[465] Xem *Nicole* về nhiều cách đọc từ này, có lẽ vì sự hủ bại văn bản, tr. 55, câu 8.

[466] Xx. chth. của động từ "*chảy đi*" ở vế 8a.

[467] Xem *Nicole* về hai nghĩa khác nhau do hình thức khả dĩ của các đt. מָלַל (tàn héo) hoặc là מוּל (cắt/tỉa, đi), tr. 55, v8. – Xx. *Sander*, מוּל cắt/hớt/thiến/tỉa ; ***Hithph***. : יִדְרֹךְ חִצּוֹ כְּמוֹ יִתְמֹלָלוּ *dès qu'il lance ses flèches, ils seront comme coupés, ils s'affaibliront, ils seront brisés* ; tr. 344a. – Xx. *Gesenius*, **II**. מוּל **vb**. *circumcise* [**đt**. cắt bì]; ***Hithpoel***, יִתְמֹלָלוּ ψ58₈ *be cut off*, of arrows, **i.e**. made blunt [*bị cắt lìa/cùn, xén*, về những mũi tên, **ngl**. bị làm cùn/tà, (hết nhọn)], tr. 558a ; và *Gesenius*, מָלַל = מוּל **vb**. *circumcise* ; ***Hithpo***., *be cut off* ψ58₈, tr. 576b. – BĐC dựa theo các bản LXX và VUL, và theo nghĩa của từ điển *Sander* ; từ điển *Gesenius* có lẽ ở đây đã nhầm lẫn giữa 'chúng' = 'những kẻ dữ' (câu 4) với 'những mũi tên' ; bản BJ và hai bản RSV và TEV đều theo nghĩa « cỏ bị chà đạp/tàn héo đi » nhưng hai bản tiếng Anh này cũng đều ghi chú nghi ngờ về nghĩa đó ; xx. *Bratcher*, tr. 517tt.

Tv 58 (57), 9.10

KJV8 As a snail [which] melteth, let [every one of them] pass away: [like] the untimely birth of a woman, [that] they may not see the sun.
BJ9 - Comme la limace qui s'en va fondant ou l'avorton de la femme qui ne voit pas le soleil!
TOB9 Qu'ils soient comme la limace qui s'en va en bave! Comme le foetus avorté, qu'ils ne voient pas le soleil!
NTT9 Chúng hãy như sên vừa bò vừa rữa, như thai sẩy lòng mẹ không hề được thấy ánh dương !
TL8 Nguyện chúng nó như con ốc tiêu mòn và mất đi, Như thể một con sảo của người đờn bà không thấy mặt trời!
TPN9 như ốc sên vừa bò vừa rữa như trẻ sinh non không thấy ánh mặt trời.
BĐC9 Như con ốc[468] bị chảy tan ra[469] giá nó qua đi
[như] trẻ sinh non[470] của người đàn bà[471] giá chúng đừng thấy mặt trời.

10 בְּטֶרֶם יָבִינוּ סִירֹתֵיכֶם אָטָד
cây ngấy/gai, hắc mai - (những) cái, nồi/vạc, của các ngươi - chúng (sẽ)/- cảm xúc - Trước khi (mà)
כְּמוֹ־חַי כְּמוֹ־חָרוֹן יִשְׂעָרֵנּוּ׃
Người sẽ quét/hốt, nó đi - như—cơn nóng/bừng giận - (như/khi)/cũng—xanh tươi/sống động/nhanh (nhẩu)
LXX10 πρὸ τοῦ συνιέναι τὰς ἀκάνθας ὑμῶν τὴν ῥάμνον ὡσεὶ ζῶντας
Trước khi - việc - nhận ra - các - gai - của chúng - cây - hắc mai (có gai) - như - những vật (đang) sống
ὡσεὶ ἐν ὀργῇ καταπίεται ὑμᾶς
như - trong - cơn giận dữ - Người sẽ nuốt/hút đi - các ngươi
VUL10 - antequam crescant spinae vestrae in ramnum/[rhamnus]
Trước khi mà - chúng, sinh ra/tăng trưởng - những gai/tật xấu - của các ngươi - trong/thành - hắc mai (?)[472]
quasi viventes quasi in ira tempestas
như thể - những,kẻ (đang) sống/gì xanh tươi - như thể - trong - cơn giận - cơn bảo/cuồng phong
rapiet eas
Người sẽ,hốt/tàn phá/giết - chúng nó
KJV9 Before your pots can feel the thorns, he shall take them away as with a whirlwind, both living, and in [his] wrath. {both...: Heb. as living as wrath}
BJ10 - Avant qu'ils ne poussent en épines comme la ronce : verte ou brûlée, que la Colère en tempête l'emporte!
TOB10 Avant que vos marmites ne sentent la flambée d'épines, aussi vif que la colère, il les balayera.
NTT10 Chưa kịp trổ gai như loại ngấy dù tươi dù xém chúng hãy bị lôi đình bốc đi !
TL9 Trước khi vạc các ngươi chưa nghe biết những gai, Thì Ngài sẽ dùng trận trốt cất đem Tv

---

[468] Xem *Sander*, שַׁבְּלוּל ốc, sên, ốc sên ; כְּמוֹ שַׁבְּלוּל תֶּמֶס *comme un limaçon qui se fond* ; tr. 726b.

[469] Xem *Gesenius*, תֶּמֶס n.m. *melting* (*away*) [dt.gđ. sự tang (đi/ra) ; ψ589 like a snail that goeth *into melting* (leaving slimy track) [‘như một con ốc qua đi *vào kiếp tang ra*’ (vừa để lại dấu vết nhớt nhao) ; tr. 588a.

[470] Xem *Gesenius*, נֵפֶל, נֹפֶל **n.m**. *miscarriage, abortion* [**dt.gđ**. sự sẩy/hư thai – sự sẩy/phá thai, trẻ sinh non]; נֵפֶל אִשָּׁה ψ589 ; tr. 658a.

[471] Xem *Sander*, אִשָּׁה đàn bà, vợ ; נֵפֶל אִשָּׁה *(comme) l’avorton d’une femme ; selon d’autres : (comme) un avorton (et comme) une taupe* ; tr. 47a.

[472] Xem *Quicherat*, rhamnus, i, *nom de diverses plantes (en partic. le nerprun [hắc mai] des rochers)* ; tr. 1199b. – Xx. thêm *Gaffiot*, rhamnos (-nus), i, f. (ῥάμνος), *bourgue-épine* [*plante*] *et paliure* [*arbrisseau*], tr. 1361b.

chúng nó đi, bất luận còn xanh hay cháy.
TPN10 Ước gì lửa giận của Chúa cuốn chúng đi nhanh hơn lửa gai bén tới nồi.
BĐC10 Trước khi nồi[473] các ngươi cảm xúc[474] [được ngọn lửa] gai[475],
Người sẽ quét[476] nó đi cũng nhanh[477] như cơn bừng giận[478].

11 יִשְׂמַח צַדִּיק כִּי־חָזָה נָקָם פְּעָמָיו
những, chưn/chân/chơn, nó - sự trả/báo, thù/oán - vì/khi—nó đã, thấy/ngắm - người công chính - Nó sẽ, vui mừng/hoan hỉ
יִרְחַץ בְּדַם הָרָשָׁע׃
của kẻ, dữ/ác nhơn/bất công/tội lỗi - trong/bằng, máu - nó sẽ rửa
LXX11 εὐφρανθήσεται δίκαιος ὅταν ἴδῃ ἐκδίκησιν ἀσεβῶν
Nó sẽ được, vui mừng - người công chính - khi - mà nó đã thấy - sự báo thù/hình phạt - của những kẻ dữ
τὰς χεῖρας αὐτοῦ νίψεται ἐν τῷ αἵματι τοῦ ἁμαρτωλοῦ
các - bàn tay - của nó - nó sẽ rửa - trong - - - máu - của kẻ - tội lỗi
VUL11 – laetabitur iustus cum viderit ultionem
Nó sẽ vui mừng/hoan hỉ - người công chính - với/khi - mà nó đã thấy - sự báo/trả, thù, hình phạt
pedes suos lavabit in sanguinem impii
các chơn - của nó - nó sẽ rửa - trong - máu - của kẻ dữ/ác, tội nhơn
KJV10 The righteous shall rejoice when he seeth the vengeance: he shall wash his feet in the blood of the wicked.
BJ11 - Joie pour le juste de voir la vengeance : il lavera ses pieds dans le sang de l'impie.
TOB11 Le juste se réjouira en voyant la vengeance: il lavera ses pieds dans le sang des méchants.
NTT11 Người công chính sẽ mừng vui được thấy báo thù, nó sẽ rửa chân trong máu đứa ác nhân.
TL10 Người công bình sẽ vui vẻ khi thấy sự báo thù; Người sẽ rửa chơn mình trong huyết kẻ ác.
TPN11 Người công chính sẽ vui mừng thấy Chúa trả oán, họ sẽ rửa chân trong máu ác nhân.
BĐC11 Người công chính sẽ vui mừng khi thấy sự báo thù[479],

---

[473] Xem *Gesenius*, סִיר **n.m**. et **f.** *pot* [**dt.gđ**. và **gc**. bình/ché/chậu/nồi/vạc]; **1a**. household utensil for boiling, **fig**. [dụng cụ gia dụng để nấu/đun sôi, **ngb**.] ψ5810 ; **b**. סִירֹתַי רַחְצִי ψ6010 *my washing-pot* [chậu rửa của Ta], 10810; tr. 696b.

[474] Xem *Gesenius*, בִּין **vb**. *discern* [**đt**. nhận/phân định, nhận ra/thấu suốt]; **1.** *perceive* (with the senses) *cảm giác* (với các giác quan) : **c.** *touch*, acc. [*xúc giác*, đối cách (*accusatif*) về đồ vật ψ5810; tr. 106b.

[475] Xem *Gesenius*, אָטָד **n.m**. *bramble, buck-thorn* [**dt.gđ**. cây ngấy, cây mâm xôi, cây dum hay một thứ cây gai – « gai mang/hoãng »]; ψ5810 as fuel [như chất đốt]; tr. 31b.

[476] Xem *Gesenius*, שָׁעַר **vb**. *sweep* or *whirl away* [**đt**. *quét* hay *hốt/cuốn đi*] יִשְׁעָרֵנוּ ψ5810 **fig**. *he* (יִ) *shall sweep it away* [Người (ĐC) sẽ quét/cuốn nó đi]; tr. 973a.

[477] Xem *Sander*, חַי sống/tươi, xanh tươi; כְּמוֹ־חַי *(des épines) fraîches, vivaces, ou (la viande étant encore) crue* ; tr. 177a. – Xx. bản TOB : (aussi) vif...

[478] Xem *Gesenius*, חָרוֹן **n.m**. *(burning of) anger* [**dt.gđ**. (sự bừng lên của) cơn giận]; כְּמוֹ־חָרוֹן ψ5810 *burning anger* [cơn nóng/bừng, giận]; tr. 354b.

[479] Xem *Gesenius*, נָקָם **n.m**. *vengeance* [**dt.gđ**. sự báo/trả/phục thù, báo oán]; **1**. taken by God **abs.** [do TC đảm trách, **ngm.**] ψ5811 ; tr. 668a. – Về sự « báo thù của Thiên Chúa », thường được nói tới trong Tv và sự vui mừng của kẻ lành chứng kiến – như trong câu Tv này – mới nghe thì hơi khó chịu, nhưng có thể hiểu được vì nhiều lý do, đại để là : **a)** thường sự báo thù này liên quan tới sự cứu rỗi dân Chúa ; **b)** sự báo thù thường đánh dấu một sự thay đổi từ phá hủy sang xây dựng, từ bất công sang công bình ; **c)** sự báo thù nói lên sự bất

nó sẽ rửa[480] chơn[481] mình trong máu ác nhơn.

לַצַּדִּיק אַךְ־פְּרִי אָדָם וְיֹאמַר 12
cho người công chính - chắc hẳn, hẳn--trái/kết quả/phần thưởng - (một con) người/thiên hạ - Và nó sẽ nói
בָּאָרֶץ׃ שֹׁפְטִים יֵשׁ־אֱלֹהִים אַךְ
trong/trên, cõi trần gian - những, kẻ xét xử/thẩm phán/Đấng phán xét - hữu thể, có—Thiên Chúa - thật thế/tất nhiên/hẳn
LXX12 καὶ ἐρεῖ ἄνθρωπος εἰ ἄρα ἔστιν καρπὸς τῷ δικαίῳ ἄρα
Và - nó sẽ nói - con người/người ta - nếu, thật ra/quả[482] - (nó) có - trái - của sự - công bình - thì
ἐστὶν ὁ θεὸς κρίνων αὐτοὺς ἐν τῇ γῇ
(nó) có - Đấng - Thiên Chúa - Đấng (đang) phán xét - chúng nó - trên - mặt - đất
VUL12 - et dicet homo vere fructus est iusto
Và/rồi - nó sẽ nói - con người/thiên hạ - quả thật - trái/lợi lộc/hậu quả - (nó) có - cho kẻ lành
vere est Deus iudicans in terra
quả thật - (nó) có - Thiên Chúa - Đấng (đang) phán xét - trên - trái đất/trần gian
KJV11 So that a man shall say, Verily [there is] a reward for the righteous: verily he is a God that judgeth in the earth. {a reward...: Heb. fruit of the, etc}
BJ12 - Et l'on dira : oui, il est un fruit pour le juste; oui, il est un Dieu qui juge sur terre.
TOB12 Et les hommes diront: "Oui, le juste fructifie: oui, il y a un Dieu qui juge sur la terre."
NTT12 Và thiên hạ sẽ nói : người lành hẳn được thưởng công ! hẳn có một vì Thiên Chúa xét xử trần gian.
TL11 Người ta sẽ nói rằng: Quả hẳn có phần thưởng cho kẻ công bình, Quả hẳn có Đức Chúa Trời xét đoán trên đất.
TPN12 Thiên hạ sẽ nói rằng : « Quả thật có phần thưởng dành cho người công chính, quả thật có Thiên Chúa xét xử trên địa cầu. »

BĐC12 Và thiên hạ sẽ nói[483] :
« Hẳn[484] [là có[485]] hoa trái[486] cho người công chính

---

lực của kẻ lành trước sự bạo hành không thể chịu nổi của kẻ dữ, mà chỉ có Thiên Chúa mới thay đổi được tình thế. « Không có sự báo thù của Thiên Chúa thì cũng không thể có công bình ... », theo lời Gs. *Hendrik G. L. Peels*, trong *VanGemeren*, Q3, tr. 155, 5. 6. Tuy nhiên, chúng ta cần nhận định là từ « báo thù » này cũng là một lối nhân cách hóa Thiên Chúa trong các bài thơ như các Thánh vịnh. Một sự « báo thù » cụ thể của Thiên đã được thi sĩ bài Tv này nêu lên ở câu cuối, vế cuối : « hẳn có Thiên Chúa [là] Đấng phán xét trên cõi trần gian ! »

[480] Xem *Gesenius*, רָחַץ **vb.** *wash, wash off, away, bathe* [**đt.** rửa, tẩy sạch, tẩy đi, tắm] ; **1.** trans. *wash* (with water) [tha đt. *rửa* (bằng nước)] ψ58₁₁ (**fig.** of righteous, at ´יי's vengeance) [(**ngb.** về kẻ lành, trong sự báo thù của ĐC)]; tr. 934b.

[481] Xx. chth. về dt. "chưn/chơn/chân" ở câu Tv 57,7.

[482] Xem *Bailly*, εἰ ἄρα , *si en effet* , nếu, thật ra/quả ; tr. 257a, III.

[483] Xem *Sander*, ן thường đổi thì tương lai thành quá khứ (*prétérit*) như ở đây : וְיֹאמַר « đã nói rằng », thay vì « sẽ nói rằng » ; tr. 148b.

[484] Xem *Gesenius*, אַךְ **adv**. [**trt.**] **1.** *surely, no doubt* [chắc hẳn, không thể ngờ được] ψ23₆ 58₁₂ 73₁.₁₃ 139₁₁ 140₁₄ ; tr. 36b.

[485] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

hẳn có[487] Thiên Chúa [là] Đấng phán xét[488] trên cõi trần gian ! »

Thánh vịnh 58 (57)

1 *Phần nhạc trưởng. [Theo giọng điệu ca khúc] « xin đừng phá hủy ».*
Của Đavít. Bài thánh ca.
2 Phải chăng* quả thật [khi] các ngươi nói [thì] lẽ công bình im lặng
[phải chăng] các ngươi xét xử công minh hỡi con loài người ?
3 Nhưng trong lòng các ngươi gây ra những điều bạo hành bất công,
hãy cân sự hung bạo đôi tay các ngươi ở trên trần gian.
4 Những kẻ dữ đã nên xa lạ từ [trong] lòng mẹ,
từ lúc* sơ sinh chúng đã phiêu bạc nói điều dối trá.
5 Cơn giận* của chúng giống như nọc rắn ;
[chúng] như rắn độc điếc tự bịt tai mình.
6 Nó sẽ không nghe tiếng thầy rắn
kẻ bỏ bùa mê lão luyện.
7 Lạy Chúa* xin Ngài bẻ gãy răng trong miệng chúng
lạy CHÚA các răng những sư tử tơ xin Ngài nhổ đi.
8 Như nước* chảy đi giá chúng chạy nhanh theo nó ;
Người sẽ nhắm các mũi tên Người giá chúng như bị tỉa đi.
9 Như con ốc bị chảy tan ra giá nó qua đi
[như] trẻ sinh non của người đàn bà giá chúng đừng thấy mặt trời.
10 Trước khi nồi các ngươi cảm xúc [được ngọn lửa] gai,
Người sẽ quét nó đi cũng nhanh như cơn bừng giận.
11 Người công chính sẽ vui mừng khi thấy sự báo thù,
nó sẽ rửa chơn mình trong máu ác nhơn.
12 Và thiên hạ sẽ nói :
« Hẳn [là có] hoa trái cho người công chính
hẳn có Thiên Chúa [là] Đấng phán xét trên cõi trần gian ! »

---

[486] Xem *Gesenius*, פְּרִי *fruit* [trái cây]; **3. fig.** of *fruit* of actions, **i.e.** their consequence [**ngb**. về "*(hoa) trái*" của những hành động/vi, **ngl**. hậu/kết quả của chúng] : good [tốt] ψ58$_{12}$; product of works of God [sản phẩm của những việc làm/công trình, của TC] ψ104$_{13}$; tr. 826b.

[487] Xem *Gesenius*, יֵשׁ **subst**. *being, substance, existence* [**dt**. hữu thể – bản/thực thể/chất – hiện hữu]; **2b**. absolutely, *there is* (*es gibt, il y a*) ψ58$_{12}$ surely there *are* gods judging on the earth [hẳn *có* những chúa (đang) xét xử trên trần gian]: so in aphorisms, asserting the existence of a partic. character, quality, etc. [như vậy trong những cách/châm ngôn, khẳng định sự hiện hữu của một tính tình/cách, phẩm tính/chất đặc biệt, vv...]. In questions, or protestations, יֵשׁ often implies a doubt whether what is asked about is to be found or exists [Trong những câu hỏi, hoặc lời phản đối/kháng, יֵשׁ thường hàm ý một sự nghi ngờ/vấn về điều được hỏi có thể tìm thấy được hay hiện hữu không] : cf. [thkh.] ψ14$_{2}$, ψ74 if there *is* iniquity in my hands ! [nếu *có* tội ác trong tay tôi !], ψ73$_{11}$ *is* there knowledge in the Most High ? [*có* sự hiểu biết nơi Đấng Tối Cao không ?]; tr. 441b.

[488] Xem *Gesenius*, שָׁפַט **3b**. *execute judgment, vindicating*, subj. God, acc. pers. [*thi hành phán xét/phân xử, xử, vừa biện hộ/bênh vực/bào chữa,* chủ từ là TC, mục đích cách là con người] ψ7$_{9}$ 10$_{18}$ 26$_{1}$ 35$_{24}$ 43$_{1}$, 58$_{12}$ (rd. שֹׁפְטָם for שפטים) [(đọc là : שֹׁפְטָם = Đấng phán xét, thay cho שִׁפְטִים = những thẩm phán)] ; tr. 1047b. – Xx. thêm *Nicole*, cũng đồng quan điểm về chữ khó này, tr. 55 v12.

Thánh vịnh 59 (58)

1 לַמְנַצֵּחַ אַל־תַּשְׁחֵת לְדָוִד מִכְתָּם
bài thánh ca - của *Đavít* - xin đừng—(Ngài sẽ) phá hủy/giết/hạ - Dành cho nhạc trưởng
בִּשְׁלֹחַ שָׁאוּל וַיִּשְׁמְרוּ אֶת־הַבַּיִת לַהֲמִיתוֹ׃
để giết người - (nơi)—(cái) nhà - và/thì, chúng đã canh, rình rập - *SaUn* - khi gởi/phái/sai/ra lệnh
LXX1 εἰς τὸ τέλος μὴ διαφθείρῃς τῷ Δαυιδ εἰς στηλογραφίαν
Dành cho - vị - nhạc trưởng - xin đừng - mà Ngài phá hủy - của - *Đavít* - để - việc ghi trên bia đá
ὁπότε ἀπέστειλεν Σαουλ καὶ ἐφύλαξεν τὸν οἶκον αὐτοῦ τοῦ θανατῶσαι αὐτόν
khi - ông đã gởi/sai đi - *SaUn* - và - ông đã canh giữ/coi chừng - cái - nhà - của người - về việc - giết - người
VUL1 - victori ut non disperdas David humilem
Vào dịp/nghi thức, chiến thắng - để - không - mà Ngài phá hủy/mất hoàn toàn - của *Đavít* - khiêm nhu
et simplicem quando misit Saul et custodierunt domum ut occiderent eum
và - đơn sơ/vô tội - khi - ông đã, gởi/sai đi - *SaUn* - và - chúng đã, giữ/canh - nhà - hầu - mà chúng có thể giết - người
KJV1a To the chief Musician, Altaschith, Michtam of David; when Saul sent, and they watched the house to kill him.
BJ1 - Du maître de chant. «Ne détruis pas.» De David. À mi-voix. Quand Saül envoya surveiller sa maison pour le mettre à mort.
TOB1 Du chef de choeur, al-tashehéth. De David, miktâm. Quand Saül envoya garder la maison pour le faire mourir.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. « Xin đừng phá đổ ». Của Đavít. Se sẽ. Khi Saul sai người canh giữ nhà ông để hãm hại ông.*
TL1a Thơ Đa-vít làm, khi Sau-lơ sai canh giữ nhà người đặng giết người. Cho thầy nhạc chánh, theo điếu "Chớ phá hủy"
TPN1 *Phần nhạc trưởng. « Xin đừng phá đổ. » Của vua Đa-vít. Se sẽ. Khi vui Sa-un sai người canh giữ nhà ông để hãm hại ông.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. [Theo giọng điệu ca khúc] « xin đừng phá hủy*[489] *». Của Đavít. Bài thánh ca*[490]*. Khi SaUn*[491] *ra lệnh thì chúng đã rình rập*[492] *nhà để giết người.*

2 הַצִּילֵנִי מֵאֹיְבַי אֱלֹהָי
lạy Thiên Chúa con - khỏi những kẻ, ghét/chống/thù, con - Xin Ngài (hãy) giải thoát/cứu, con
מִמִּתְקוֹמְמַי תְּשַׂגְּבֵנִי׃
nguyện xin/ước gì Ngài, đặt lên cao/cất nhắc lên (cách/cho, an toàn), con - khỏi những kẻ nổi dậy chống con

[489] Xx. chth. về từ ngữ "*xin đừng phá hủy*" ở câu Tv 57,1.
[490] Xx. chth. về từ מִכְתָּם (*mikhơtam*) "*bài thánh ca*" ở câu Tv 56,1.
[491] Xx. chth. về dt. riêng "*SaUn*" ở câu Tv 52,2.
[492] Xx. chth. về đt. "*canh chừng/rình rập*, trông/mong (chờ)" ở câu Tv 56,7.

LXX2 ἐξελοῦ με ἐκ τῶν ἐχθρῶν μου ὁ θεός καὶ ἐκ τῶν
Ngài hãy giải thoát - con - khỏi - các - kẻ thù - của con - (ôi) - Thiên Chúa - và - khỏi - các
ἐπανιστανομένων ἐπ᾽ ἐμὲ λύτρωσαί με
kẻ đã nổi dậy - chống lại - con - (việc) cứu chuộc - con
VUL2 - erue me de inimicis meis Deus meus et a
Ngài hãy kéo ra - con - khỏi - các kẻ thù nghịch - của con - lạy Thiên Chúa - của con - và - khỏi
resistentibus mihi protege me
những kẻ (đang) đương đầu - lại con - Ngài hãy bảo vệ/che đậy - con
KJV1b Deliver me from mine enemies, O my God: defend me from them that rise up against me. {Altaschith...: or, Destroy
not, A golden Psalm of David} {defend...: Heb. set me on high}
BJ2 - Délivre-moi de mes ennemis, mon Dieu, contre mes agresseurs protège-moi,
TOB2 Dieu, délivre-moi de mes ennemis; protège-moi de mes agresseurs.
NTT2 Xin giựt tôi khỏi quân thù, lạy Thiên Chúa tôi, xin che chở tôi khỏi phường dấy loạn.
TL1b Đức Chúa Trời tôi ôi! xin giải cứu tôi khỏi các kẻ thù nghịch tôi, Bảo hộ tôi khỏi những kẻ dấy nghịch cùng tôi.
TPN2 Lạy Thiên Chúa của con, xin cứu con khỏi lũ địch thù, bênh đỡ con chống lại kẻ tấn công,

BĐC2 Xin Ngài giải thoát con khỏi kẻ thù con lạy Thiên Chúa con,
khỏi những kẻ nổi dậy chống[493] con,
nguyện xin Ngài cất nhắc con lên[494].

3 הַצִּילֵנִי מִפֹּעֲלֵי אָוֶן וּמֵאַנְשֵׁי
Xin Ngài (hãy) giải thoát/cứu, con - khỏi những kẻ làm - điều gian ác/khổ đau - và khỏi những người
דָמִים הוֹשִׁיעֵנִי׃
những máu/hay đổ máu - xin Ngài (hãy) giải thoát/cứu, con
LXX3 ῥῦσαί με ἐκ τῶν ἐργαζομένων τὴν ἀνομίαν καὶ ἐξ
Ngài hãy giải thoát - con - khỏi - các - kẻ (đang) làm - điều - vi phạm/bất công/tội ác - và - khỏi
ἀνδρῶν αἱμάτων σῶσόν με
những người - của những máu/hay đổ máu - Ngài hãy cứu - con
VUL3 - libera me ab operariis iniquitatis et a viris
Ngài hãy giải thoát - con - khỏi - những kẻ làm - về tội phạm/bất công - và - khỏi - những người
sanguinum salva me
về những máu/hay đổ máu - Ngài hãy cứu - con
KJV2 Deliver me from the workers of iniquity, and save me from bloody men.
BJ3 - délivre-moi des ouvriers de mal, des hommes de sang sauve-moi.
TOB3 Délivre-moi des malfaisants et sauve-moi des hommes sanguinaires.

---

[493] Xem *Gesenius*, קוּם **vb.** *arise, stand up, stand* [**đt.** chỗi dậy, đứng lên, đứng] ; ***Hithp***., *raise oneself, = rise up* [nâng mình lên, = nổi dậy/lên (chống)] : **Pt. pl. abs**. [**Pht. snh. ngm.**] ψ17$_7$; sf. [có tvng.] ψ59$_2$; v. also [xx. thêm] ψ139$_{21}$, reading [(nên) đọc] וּבְמִתְקוֹמְמֶיךָ {for MT [thay cho bản *Masorah*] וּבְתָקוֹמְמֶיךָ}; tr. 878b.

[494] Xem *Gesenius*, שָׂגַב **vb.** *be* (inaccessibly) *high* [**đt.** *ở cao* (không thể với tới) ; ***Pi.***, **1.** *set* (securely) *on high* [*đặt lên cao/cất nhắc lên* (cách/cho, an toàn)] ψ20$_2$ 69$_{30}$ 91$_{14}$; c. מִן of foe [với "khỏi", về kẻ nghịch thù] ψ59$_2$; tr. 960b. – Xx. *Nicole*, về « mệnh lệnh cách » áp dụng cho đt. này, tr. 56 ; và *Joüon*, §113m, tr. 372.

NTT3 Xin giựt tôi khỏi lũ tác quái, khỏi bọn khát máu xin cứu lấy tôi !
TL2 Xin hãy giải tôi khỏi những kẻ làm ác, Và cứu tôi khỏi những người làm đổ huyết.
TPN3 cứu vớt con khỏi phường gian ác, giải thoát con khỏi bọn giết người.
BĐC3 Xin Ngài* giải thoát con khỏi những kẻ làm điều gian ác,
và khỏi những người hay đổ máu xin Ngài cứu con.

4 כִּי הִנֵּה אָרְבוּ לְנַפְשִׁי יָגוּרוּ
chúng sẽ tụ tập, chống/đánh phá - linh hồn/mạng/con - chúng đã, đặt bẫy/phục kích/nằm rình - này/kìa - Bởi vì
עָלַי עַזִּים לֹא־פִשְׁעִי וְלֹא־חַטָּאתִי יְהוָה׃
lạy ĐC - cũng không có/vì—tội lỗi con - không có/vì— tội vi phạm, tội phạm, con - những kẻ có sức mạnh - chống lại con
LXX4 ὅτι ἰδοὺ ἐθήρευσαν τὴν ψυχήν μου ἐπέθεντο
Vì - kìa/này - chúng đã, săn đuổi/rượt bắt - cái - linh hồn/mạng - của con - chúng đã, gắn bó/cố
ἐπ᾽ ἐμὲ κραταιοί οὔτε ἡ ἀνομία μου
chống - lại con - những kẻ, khỏe mạnh/lực lưỡng - và không - cái - tội/bất công/vi phạm - của con
οὔτε ἡ ἁμαρτία μου κύριε
cũng không - cái - tội lỗi - của con - ĐỨC CHÚA ôi !
VUL4 – quia ecce insidiati sunt animae meae congregantur
Vì - này/kìa - những kẻ rình mò/gài bẫy - (chúng) có - về linh hồn - của con - chúng tụ tập nhau
adversum me fortissimi
chống lại - con - những kẻ, mạnh/tàn bạo, nhứt
KJV3 For, lo, they lie in wait for my soul: the mighty are gathered against me; not [for] my transgression, nor [for] my sin, O LORD.
BJ4 - Voici qu'ils guettent mon âme, des puissants s'en prennent à moi; sans péché ni faute en moi, Yahvé,
TOB4 Car les voici en embuscade contre moi, des puissants m'attaquent, sans que j'aie commis de faute ou de péché, SEIGNEUR!
NTT4 Vì này người ta rình mạng tôi, bọn người thế lực chụm lại chống tôi, dẫu rằng tội phạm hay lỗi lầm tôi không có.
TL3 Vì kìa, chúng nó rình rập hại mạng sống tôi; Đức Giê-hô-va ơi! những người mạnh dạn nhóm hiệp nhau nghịch tôi;-- Chẳng phải vì sự vi phạm tôi, cũng chẳng vì tội lỗi tôi.
TPN4 Kìa mạng con, chúng rình hãm hại, lũ cường quyền xúm lại chống con.

BĐC4 Kìa chúng đã nằm rình[495] linh hồn của con,
những kẻ có sức mạnh sẽ tụ tập[496] chống lại con
không vì[497] tội phạm[498] của con cũng không vì tội lỗi con.

---

[495] Xem *Gesenius*, אָרַב *lie in wait (with hostile purpose)* [nằm, chờ/rình (với mục đích xấu)] Ψ594 ; tr. 70a.

[496] Xem *Sander*, גוּר 2° tụ tập (nhằm một âm mưu); יָגוּרוּ עָלַי עַזִּים *les forts s'assemblent contre moi*; tr. 99a.

[497] Xem *Gesenius*, אַל, לוֹא **adv**. *not* [**trt**. không]; **2e**. in circ. clauses, poet. and rare : qualifying a subst., *without* [trong những câu trạng huống, văn thơ và hiếm : để định tính chất một dt., *không có/vì/như/một (nào được)/...*] ψ594; tr. 519b.

[498] Xem *Gesenius*, פֶּשַׁע **n.m.** *transgression* [**dt.gđ**. sự vi phạm, (phạm) tội]; **4.** *guilt of transgression* [tội (của vi) phạm] ψ511 1914 594 ; tr. 833b.

5 בְּלִי־עָוֹן יָרוּצוּן וְיִכּוֹנָנוּ
Không có (gì)—tội (lỗi/ác) - chúng sẽ, chạy/vội vã - và chúng (sẽ)/- chuẩn bị/thủ thế, (chống con)
עוּרָה לִקְרָאתִי וּרְאֵה׃
xin Ngài (hãy) tỉnh/thức, dậy - để giúp đỡ con - và xin Ngài (hãy), coi/xem xét/nhìn/nghĩ, coi
LXX5 ἄνευ ἀνομίας ἔδραμον καὶ κατεύθυναν ἐξεγέρθητι
Không có - tội lỗi/ác - chúng đã, chạy/vội vã - và - chúng đã, tiến thẳng/xông tới - Ngài hãy được tỉnh thức
εἰς συνάντησίν μου καὶ ἰδέ
cho/đàng - sự gặp gỡ/trước mặt - của con - và - Ngài hãy, xem xét/nhìn coi
VUL5 - absque iniquitate mea et absque peccato meo Domine
Không có - tội phạm/bất công - của con - cũng - không có - tội lỗi - của con - lạy ĐỨC CHÚA
non egi inique et illi currunt et praeparantur
không - con đã, sống/ăn ở - cách vô đạo/bất công - và/vậy mà - những kẻ ấy - chúng chạy/vội vã - và - chúng chuẩn bị
KJV4 They run and prepare themselves without [my] fault: awake to help me, and behold. {help: Heb. meet}
BJ5 - sans aucun tort, ils accourent et se préparent. Réveille-toi, sois devant moi et regarde,
TOB5 Je ne suis pas coupable, et ils courent se poster. Sors du sommeil! Viens à ma rencontre et vois!
NTT5 Lạy Yavê, tà ác tôi chẳng có, thế mà chúng nhao nhao, chúng rục rịch. Xin thức dậy tiếp cứu tôi và xem !
TL4 Mặc dầu tôi không lầm lỗi, chúng nó chạy tới toan đánh; Xin Chúa hãy tỉnh thức để giúp đỡ tôi, và hãy xem xét.
TPN5 Lạy CHÚA, con đâu có tội có lỗi gì, có làm chi lầm lỡ, mà chúng cũng xông vào dàn trận. Xin Ngài thức dậy, đến với con, và xin nhìn xem đó.
BĐC5 [Con] không có tội[499] gì [vậy mà[500]] chúng chạy[501] và chúng thủ thế[502] xin Ngài tỉnh thức[503] để giúp đỡ[504] con và xin xem xét.

6 וְאַתָּה יְהוָה־אֱלֹהִים צְבָאוֹת אֱלֹהֵי
Và/bởi, chính Ngài - ĐỨC CHÚA—các chúa/Thiên Chúa/Chúa - các đạo binh - Thiên Chúa của
יִשְׂרָאֵל הָקִיצָה לִפְקֹד כָּל־הַגּוֹיִם אַל־תָּחֹן
Yxơraên - xin Ngài (hãy), thức/tỉnh giấc - để viếng thăm - tất cả—các dân ngoại - xin đừng—Ngài (sẽ) ban ơn/thg xót
כָּל־בֹּגְדֵי אָוֶן סֶלָה׃
tất cả/mọi—kẻ, lừa dối/phản bội/bất trung - (sự) độc/hung, ác - *xêla*

---

[499] Xx. chth. về từ ngữ "tội (lỗi/ác)" ở câu Tv 51,7.

[500] Hai từ ngữ « con » và « vậy mà » thêm cho dễ nghe, BĐC đã dực theo bản VUL : *mea* (tội phạm) của con, *et (illi),* vậy mà (chúng).

[501] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. *Joüon*, §113a, tr. 365.

[502] Xem *Sander*, כּוּן ***Hithph.***, בְּלִי־עָוֹן יָרוּצוּן וְיִכּוֹנָנוּ *sans que je leur eusse fait aucun mal, ils accourent et se préparent, s'arment (contre moi)* ; tr. 280b. – Xx. *Gesenius* : *take one's stand* [thủ thế] ψ59₅ ; tr. 467a.

[503] Xem *Sander*, עוּר tỉnh thức/thức dậy ; עוּרָה לִקְרָאתִי וּרְאֵה *réveille-toi pour venir au-devant de moi, et considère (mon état)* ; tr. 517a.

[504] Xem *Gesenius*, קָרָא **vb.** *encounter, befall* [**đt.** đối diện/đầu, chống lại – (xảy) tới/đến]; **1.** *meet, encounter*, only inf. cstr. לִקְרַאת oft. = **prep**. *toward, against* [*(để) gặp, đối diện/đầu/phó, chống đối*, chỉ ở hình thức vị biến kết hợp לִקְרַאת thường = **ttrt**. *hướng về, chống (lại)*] ψ35₃ ; implic. of *helping* [hàm ý về *sự giúp đỡ*], ψ59₅ (**fig**.) [(**ngb**.)]; tr. 897a.

Tv 59 (58), 6

LXX6 καὶ σύ κύριε ὁ θεὸς τῶν δυνάμεων ὁ
Và/nhưng - chính Ngài - ôi ĐỨC CHÚA - Đấng - Thiên Chúa - của các - quyền năng/lực - Đấng
θεὸς Ισραηλ πρόσχες τοῦ ἐπισκέψασθαι πάντα τὰ
Thiên Chúa - *Yxơraên* - Ngài hãy, lại gần/chăm sóc - cho việc - viếng thăm/giúp đỡ/kiểm tra - tất cả - các
ἔθνη μὴ οἰκτιρήσῃς πάντας τοὺς ἐργαζομένους τὴν ἀνομίαν διάψαλμα
lương dân - xin đừng - mà Ngài đã thương xót - tất cả - các - kẻ (đang) làm - điều - vi phạm/bất công/tội ác - *xêla*
VUL6 – surge ex adverso pro me et respice et
Ngài hãy chỗi dậy - đối diện/chạm mặt[505] - cho/giùm - con - và - Ngài hãy, ngoái lại/chú tâm - và/vì
tu Domine Deus exercituum Deus Israhel evigila ut
chính Ngài - ôi ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa - của các đạo binh - Thiên Chúa - của *Yxơraên* - Ngài hãy tỉnh thức - để/hầu
visites omnes gentes non miserearis universis qui
mà Ngài viếng thăm - tất cả - các lương dân - không - Ngài sẽ có thể thương xót - cho toàn thể - những ai
operantur iniquitatem semper
chúng làm - điều gian ác - *xêla*

KJV5 Thou therefore, O LORD God of hosts, the God of Israel, awake to visit all the heathen: be not merciful to any wicked transgressors. Selah.

BJ6 - et toi, Yahvé, Dieu Sabaot, Dieu d'Israël, lève-toi pour visiter tous ces païens, sans pitié pour tous ces traîtres malfaisants! Pause.

TOB6 Toi, SEIGNEUR Dieu, le tout-puissant, Dieu d'Israël, réveille-toi pour punir toutes ces nations; sois sans pitié pour tous ces traîtres de malheur.

NTT6 Chính Người, Yavê Thiên Chúa thiên binh, Thiên Chúa của Israel. Xin tỉnh dậy trừng trị dân ngoại đạo. xin chớ dung kẻ nào dã tâm phản phúc.

TL5 Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, Xin hãy chỗi dậy để thăm viếng các nước; Chớ thương xót kẻ nào phạm gian ác. (Sê-la)

TPN6 Lạy CHÚA là Chúa Tể càn khôn, là Thiên Chúa nhà Ít-ra-en, xin đứng lên trừng trị chư dân, đừng thương hại một kẻ nào dã tâm phản phúc.

BĐC6 Bởi chính Ngài lạy CHÚA [là] Thiên Chúa[506] các đạo binh[507] !

---

[505] Xem *Quicherat*, adversum et adversus, 4° *ex adverso*, *vis-à-vis, en face de* ; tr. 37b.

[506] Xem *Joüon,* trong cụm từ אֱלֹהִים צְבָאוֹת coi אֱלֹהִים như (=) יְהוָה §131o, tr. 481 ; như vậy nếu muốn đọc theo *Joüon* thì như sau : « ĐỨC CHÚA [là] ĐỨC CHÚA các đạo binh ». Tuy nhiên, các bản LXX và VUL đã làm hậu thuẫn vững chắc cho nghĩa của cụm từ יְהוָה־אֱלֹהִים צְבָאוֹת là : « ĐỨC CHÚA [là] Thiên Chúa các đạo binh », rồi. – Ngoài ra, từ « Thiên Chúa các đạo binh » cũng đã được hầu hết các sách của bản TPN dùng, nên BĐC vẫn theo đó ; còn từ « thiên binh » (của bản NTT) , nếu không khéo, đã không theo sát nghĩa của từ צְבָאוֹת (*tzơbaốt*), vì người ta rất dễ hiểu chữ « thiên » theo nghĩa « trời » (thành « đạo binh trên trời ») hơn là nghĩa « ngàn » hay « nhiều », có lẽ đó là ý của Cha Thuấn (?), « vạn » (của bản TL). Về ý nghĩa và nguồn gốc các từ יְהוָה và אֱלֹהִים xx. thêm *Gesenius*, các tr. 217b tt., và 43a tt., và chú thích về từ אֵל ở câu Tv 42,3b.

[507] Xem *Gesenius*, צָבָא **n.m**. *army, war, warfare* [**dt.gđ**. binh đội/đạo binh, chiến tranh/trận/cuộc] ; **4b.** צְבָאוֹת *in name of Yahweh as God of war, prob. first in time of warlike David, ...* [từ צְבָאוֹת (*txơbaốt*) trong Danh CHÚA như là Chúa chiến tranh, có lẽ bắt đầu từ thời *Đavít* hay tham chiến...] ; יְהוָה אֱלֹהֵי צְבָאוֹ *Yahweh God of hosts* [ĐỨC CHÚA, Chúa các đạo binh] ψ89₉ ; יְהוָה־אֱלֹהִים צְבָאוֹת אֱלֹהֵי יִשְׂרָאֵל [‘ĐC (là) TC các đạo binh (là) TC của *Yxơraên*’]; tr. 839ab.

Chúa của *Yxơraên* xin Ngài tỉnh giấc[508] để viếng[509] tất cả lương dân,
xin đừng ban ơn cho[510] mọi kẻ phản bội[511] hung ác. *Xêla*[512]

7 יָשׁוּבוּ לָעֶרֶב יֶהֱמוּ כַכָּלֶב וְיסוֹבְבוּ עִיר:
thành - và chúng sẽ, đi/rảo quanh - như khuyển - chúng sẽ, tru tréo/lên - về chiều - Chúng sẽ trở lại
LXX7 ἐπιστρέψουσιν εἰς ἑσπέραν καὶ λιμώξουσιν ὡς κύων καὶ κυκλώσουσιν πόλιν
Chúng sẽ trở/quây, lại - về - chiều - và - chúng sẽ phải đói - như - chó - và - chúng sẽ rảo quanh - thành
VUL7 - revertantur ad vesperam et latrent ut canis et circumeant civitatem
Chúng có thể trở về - về - chiều - và - chúng có thể sủa - như - chó - và - chúng có thể rảo quanh - thành
KJV6 They return at evening: they make a noise like a dog, and go round about the city.
BJ7 - Ils reviennent au soir, ils grognent comme un chien, ils rôdent par la ville.
TOB7 Le soir, ils reviennent, grondant comme des chiens; ils rôdent par la ville.
NTT7 Chúng trở lại lúc chiều hôm, chúng tru lên như đàn chó, chúng chạy rông trong thành.
TL6 Buổi chiều chúng nó trở lại, tru như chó, Và đi vòng quanh thành.
TPN7 Chiều đến, chúng trở lại tru lên như chó và chạy rông khắp thành.

BĐC7 Về chiều* chúng sẽ trở lại như khuyển chúng sẽ tru lên[513]
và chúng sẽ rảo quanh[514] thành.

8 הִנֵּה יַבִּיעוּן בְּפִיהֶם חֲרָבוֹת
Này/kìa/nào ! - chúng sẽ, xổ/thốt ra, buông lời - trong/bằng, miệng chúng - những gươm/dao
בְּשִׂפְתוֹתֵיהֶם כִּי־מִי שֹׁמֵעַ:
trong/trên, những môi chúng - vì—ai đâu (mà) ? - kẻ (đang) nghe
LXX8 ἰδοὺ ἀποφθέγξονται ἐν τῷ στόματι αὐτῶν καὶ ῥομφαία ἐν τοῖς χείλεσιν
Này/kìa - chúng sẽ, hô to/nói dại - trong - cái - miệng - của chúng - và - kiếm - trong - các - môi

---

[508] Xem *Gesenius*, קִיץ **vb**. ***Hiph***., *awake* [thức dậy/giấc, tỉnh thức/giấc] ; **1b.** of ״ [về ĐC] ψ44$_{24}$ *awake* [fr. sleep] to activity, so {*thức dậy/giấc, tỉnh thức/giấc* [từ giấc ngủ] để hành động, như vậy} ψ35$_{23}$ 596 ; tr. 884b.

[509] Xem *Gesenius*, פָּקַד **vb**. *attend to, visit, muster, appoint* [đt. chăm nom/săn sóc – viếng thăm – tụ tập/họp lại – cắt đặt/đề cử/cất nhắc]; **A. 2.** specif. *visit*, c. acc. for different purposes [*sự viếng thăm* đặc biệt, với mục đích cách về những mục đích khác nhau] : ψ17$_{3}$, 59$_{6}$ to punish [để phạt], 65$_{10}$ 89$_{33}$ 106$_{4}$; tr. 823b. – Xx. bản TOB (*pour punir*) ; bản RSV (*to punish*), TEV (*and punish*), *Bratcher*, tr. 523 ; *Girard*, hơi lưỡng lự : « *pour t'occuper de (punir)...* », tr. 110, 6b. Bản KJV có lẽ đã chịu ảnh hưởng hai bản LXX và VUL nên đã dùng *to visit* (để viếng thăm) và đã ảnh hưởng tới bản TL.

[510] Xem *Joüon*, §114g-i, tr. 376 tt., về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ תָּחֹן này. – Xx. chth. về đt. « tỏ cảm tình/ban ơn/ân ban/đoái thương, tỏ lòng nhơn từ/thương xót/tha thứ » ở câu Tv 67,2.

[511] Xem *Gesenius*, בָּגַד **a**. *deal treacherously* [làm/đối xử, cách phản bội/trắc] בֹּגְדֵי אָוֶן *treacherous in wickedness* [phản trắc/bội trong sự hung/độc ác, xấu xa] Ψ59$_{6}$; tr. 93b.

[512] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

[513] Xem *Gesenius*, הָמָה **vb.** *murmur, growl, roar, be boisterous* [**đt.** than thở/rên rỉ/thầm thì – gầm, lằm bằm/cằn nhằn – gầm thét/hét, tru tréo/lên, kêu la/réo (ầm ĩ) - ồn ào/inh ỏi/ầm ĩ/vang rền]; **1.** *growl* like dog [*tru tréo/lên* như chó] ψ59$_{7.15}$; 242a.

[514] Xx. chth. về đt. "*đi/rảo quanh*" ở câu Tv 55,11.

Tv 59 (58), 8.9

αὐτῶν ὅτι τίς ἤκουσεν
của chúng - vì - ai đâu - (nó) đã nghe
VUL8 - ecce loquuntur in ore suo gladii in labiis eorum
Này/kìa - chúng nói - trong - miệng - của chúng - những gươm/kiếm - trên - những môi - của chúng
quasi nemo audiat
như thể - không ai - (nó) có thể nghe
KJV7 Behold, they belch out with their mouth: swords [are] in their lips: for who, [say they], doth hear?
BJ8 - Voici qu'ils déblatèrent à pleine bouche, sur leurs lèvres sont des épées : «Y a-t-il quelqu'un qui entende?»
TOB8 Les voici, de la bave plein la gueule, des épées sur les babines: "Qui donc entend?"
NTT8 Này đây chúng há mồm ba hoa, gươm tủa ở đôi môi, « Đấng nào nghe biết ! »
TL7 Kìa, miệng chúng nó tuôn lời mắng chưởi; Những gươm ở nơi môi chúng nó; Vì chúng nó rằng: Có ai nghe đâu?
TPN8 Này chúng ba hoa sùi bọt mép, lưỡi kiếm ở đầu môi. Chúng nói : « Nào ai nghe thấy được ? »

BĐC8 Kìa chúng sẽ buông lời[515] bằng miệng của chúng,
trên môi[516] chúng [là] những gươm [dao] vì [có] ai đâu mà nghe ?

9 וְאַתָּה יְהוָה תִּשְׂחַק־לָמוֹ
Ngài sẽ, cười/mỉm cười/cười chê—(lại) nó/chúng - lạy ĐỨC CHÚA - Và/nhưng, chính Ngài
תִּלְעַג לְכָל־גּוֹיִם׃
(lại) tất cả—những ngoại bang - Ngài sẽ, cười chê/nhạo báng
LXX9 καὶ σύ κύριε ἐκγελάσῃ αὐτούς ἐξουδενώσεις
Và/nhưng - chính Ngài - lạy ĐỨC CHÚA - mà Ngài đã, phát cười/cười to - chúng nó - Ngài sẽ coi rẻ/khinh thường
πάντα τὰ ἔθνη
tất cả - các - (lương) dân
VUL9 - tu autem Domine deridebis eos subsannabis omnes gentes
Chính Ngài - nhưng - lạy ĐỨC CHÚA - Ngài sẽ cười/cười chê - chúng nó - Ngài sẽ nhạo cười - mọi - dân ngoại
KJV8 But thou, O LORD, shalt laugh at them; thou shalt have all the heathen in derision.
BJ9 - Toi, Yahvé, tu t'en amuses, tu te ris de tous les païens;
TOB9 Et toi, SEIGNEUR, tu ris d'eux, tu te moques de toutes ces nations.
NTT9 Còn Người, lạy Yavê, Người phì cười trên chúng, Người nhạo dân ngoại đạo đó hết thảy.
TL8 Nhưng, Đức Giê-hô-va ơi, Ngài sẽ cười chúng nó, Và nhạo báng các nước.
TPN9 Nhưng phần Ngài, lạy CHÚA, Ngài chê cười chúng, Ngài nhạo báng chư dân.
BĐC9 Nhưng chính Ngài lạy CHÚA Ngài sẽ cười chúng[517]
Ngài sẽ cười chê tất cả ngoại bang[518].

---

[515] Xem *Gesenius*, נָבַע **3. fig**. usually of speech, *pour forth, emit, belch forth*, emphat. expression [thường **ngb**. về sự phát ngôn, *thốt/phát ra, buông (lời),* câu nói khoa đại] : יַבִּיעוּ יְדַבְּרוּ עָתָק ψ19$_{3}$ 59$_{8}$ 78$_{2}$ 94$_{4}$ 119$_{171}$ 145$_{7}$; tr. 616a.

[516] Theo nguyên văn *Hípri* : « những môi chúng » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[517] Xem *Nicole*, לָמוֹ theo văn xuôi : «lại nó», và theo văn thơ : «lại chúng nó» ; tr. 56 v9.

[518] Về từ "*ngoại bang*" này, xx. chth. ở câu Tv 2,1a.

10 עֻזּוֹ אֵלֶיךָ אֶשְׁמֹרָה כִּי־אֱלֹהִים
vì—Thiên Chúa - con (sẽ)/nguyện, trông chừng/phòng ngừa = canh phòng - về/cùng, Ngài - Sức mạnh của nó
מִשְׂגַּבִּי׃
nơi cao an toàn, nơi ẩn náu, của/cho, con

LXX10 τὸ κράτος μου πρὸς σὲ φυλάξω ὅτι ὁ
Cái - sức mạnh/quyền năng - của con - về/cùng - Ngài - con sẽ, giữ gìn/duy trì - bởi vì - ôi
θεὸς ἀντιλήμπτωρ μου εἶ
Thiên Chúa - Đấng, che chở/bảo vệ - của con - Ngài là

VUL10 - fortitudinem meam ad te servabo quoniam tu Deus elevator meus
Sức mạnh/dũng lực - của con - hướng về, với - Ngài - con sẽ gìn giữ - vì - chính Ngài - TC - Đấng nâng đỡ - của con

KJV9 [Because of] his strength will I wait upon thee: for God [is] my defence. {defence: Heb. high place}

BJ10 - ô ma force, vers toi je regarde. Oui, c'est Dieu ma citadelle,

TOB10 Je regarderai vers toi, la force. Ma citadelle, c'est Dieu.

NTT10 [Uy lực của tôi] tôi nhìn lên Người, vâng, Thiên Chúa là đồn lũy của tôi.

TL9 Bởi cớ sức lực nó, tôi sẽ ngửa trông Chúa; Vì Đức Chúa Trời là nơi ẩn náu cao của tôi.

TPN10 Lạy Thiên Chúa là sức mạnh của con, con ngước mắt nhìn Ngài, bởi Ngài là thành lũy bảo vệ con.

BĐC10 [Vì[519]] sức mạnh[520] của nó cùng[521] Ngài con nguyện[522] canh phòng[523],
vì Thiên Chúa [là] nơi ẩn náu[524] cho con.

11 אֱלֹהֵי חַסְדּוֹ {חַסְדִּי}
{[đọc :] tình yêu/lòng nhơn từ/khoan dung, của con} - lòng nhơn từ/khoan dung, của Người - Thiên Chúa
יְקַדְּמֵנִי אֱלֹהִים יַרְאֵנִי בְּשׁוּרָי׃
(vào/-) các kẻ xoi bói/rình rập, con - Người sẽ cho con nhìn thấy - Thiên Chúa - Người sẽ cảnh giác con

LXX11 ὁ θεός μου τὸ ἔλεος αὐτοῦ προφθάσει
Đấng - Thiên Chúa - của con - lòng - thương xót/nhơn từ - của Người - Người sẽ, báo trước/cảnh giác

---

[519] Dựa theo bản KJV thêm *Because of*, BĐC thêm chữ « Vì » ở đây cho dễ nghe.

[520] Xem *Gesenius*, עֹז and (rarely) [và (ít khi)] עוֹז **n.m**. *strength, might* [**dt.gđ**. sức mạnh, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng]; **2.** personal, social, and political [về con người, xã hội, và chánh trị]: ψ28$_{7.8}$ 29$_{11}$ 46$_{2}$ 59$_{10.18}$ 68$_{36}$ 81$_{2}$ 84$_{6}$ 86$_{16}$ 89$_{18}$ 118$_{14}$ 138$_{3}$ 140$_{8}$; tr. 739a.

[521] Từ אֶל cũng như πρὸς (LXX) và *ad* (VUL), thường có nghĩa 'hướng về' nhưng ở đây cũng như ở câu Tv 2,5, đều có thể dịch là 'với/cùng'.

[522] Xem *Joüon*, §45a, tr. 138, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ אֶשְׁמֹרָה này.

[523] Xem *Gesenius*, שָׁמַר **1b**. *keep watch and ward* [canh/trông chừng, và chận/gạt/tránh/phòng (đòn) = *canh phòng*] Ψ59$_{10}$ read עֻזִּי אֵלֶיךָ אֲזַמֵּרָה (as v18, PES Che Bae) [nên đọc 'ôi sức mạnh của tôi tôi nguyện ca tụng (dưng) về Ngài' (như câu 18, bản PES và hai tác giả)]; tr. 1036b. - Mặc dầu *Gesenius* ghi như vậy, và hai bản LXX và VUL cũng như hầu hết các bản dịch như *Girard, Podechard, Einheitsuebersetzung, 'Watchtower Bible', RSV, Hurault*, đều dịch ở đây 'sức mạnh của tôi', tuy nhiên, dựa theo văn từ rõ ràng của bản *Hípri*, BĐC đã giữ nguyên ý 'sức mạnh của nó', như KJV và TL. Đặc biệt, bản *Pierre de Beaumont* (trong : *Aujourd'hui la Bible*, Q12, tr. 746, 59,10) đã đổi chữ '(sức mạnh) nó' thành '(sức mạnh) chúng' cho phù hợp với 'tất cả (các) ngoại bang' ở câu 9 (... *tous ces peuples*...) như sau : *Contre leur force tyrannique*.

[524] Xem *Gesenius*, מִשְׂגָּב **n.m.** *secure height, retreat* [**dt.gđ.** nơi cao an toàn, nơi ẩn dật] ; **1b. fig.** *of God as* refuge [**ngb.** về Thiên Chúa như nơi ẩn náu] ψ9$_{10.10}$ 18$_{3}$ 46$_{8.12}$ 48$_{4}$ 59$_{10.17.18}$ 62$_{3.7}$ 94$_{22}$ 144$_{2}$; tr. 960b.

Tv 59 (58), 11.12

με ὁ θεὸς δείξει μοι ἐν τοῖς ἐχθροῖς μου
con - Đấng - Thiên Chúa - Người sẽ, cho thấy/chỉ vẽ/mạc khải - cho con - về - các - kẻ thù - của con
VUL11 - Dei mei misericordia praeveniet me
Của Thiên Chúa - của con - lòng nhơn từ - Người sẽ đến/cảnh giác, trước - con
KJV10 The God of my mercy shall prevent me: God shall let me see [my desire] upon mine enemies. {enemies: Heb. observers}
BJ11 - le Dieu de mon amour vient à moi, Dieu me fera voir ceux qui me guettent.
TOB11 Le Dieu fidèle vient au-devant de moi: Dieu me fait toiser ceux qui m'espionnent.
NTT11 Thiên Chúa tôi, xin ban xuống cho tôi ơn Người, Thiên Chúa sẽ cho tôi nhìn thẳng mặt những kẻ rình tôi.
TL10 Đức Chúa Trời sẽ lấy sự nhơn từ Ngài mà đến đón tôi; Đức Chúa Trời sẽ cho tôi thấy sự báo trả kẻ thù nghịch tôi.
TPN11 Thiên Chúa, Đấng đầy lòng yêu mến, sẽ đến phù hộ tôi ; Thiên Chúa sẽ cho tôi nghênh bọn địch thù.

BĐC11 Thiên Chúa* của lòng nhơn từ của con,
Người sẽ cảnh giác[525] con
Chúa sẽ cho con nhìn[526] thấy[527] các kẻ rình[528] con.

12 אַל־תַּהַרְגֵם פֶּן־יִשְׁכְּחוּ עַמִּי הֲנִיעֵמוֹ
xin Ngài (hãy) làm tản lạc chúng - dân con - kẻo—chúng sẽ quên - Xin đừng—Ngài (sẻ) hãy giết chúng
בְּחֵילְךָ וְהוֹרִידֵמוֹ מָגִנֵּנוּ אֲדֹנָי׃
ôi lạy Chúa!- thuẫn chúng con - và xin Ngài (hãy) hạ/đánh đổ, làm lang thang, chúng - bởi quyền năng của Ngài
LXX12 μὴ ἀποκτείνῃς αὐτούς μήποτε ἐπιλάθωνται τοῦ λαοῦ μου
Xin đừng - mà Ngài đã giết - chúng nó - không bao giờ - mà chúng đã quên - - - dân - của con
διασκόρπισον αὐτοὺς ἐν τῇ δυνάμει σου καὶ κατάγαγε
Ngài hãy làm tản mác - chúng nó - trong - cái - quyền năng/lực - của Ngài - và - Ngài hãy, hạ/đánh đổ
αὐτούς ὁ ὑπερασπιστής μου κύριε
chúng nó - (ôi) Đấng - bảo vệ/che chở - của con - ôi ĐỨC CHÚA !
VUL12 - Deus ostendit mihi in insidiatoribus meis
Thiên Chúa - Người đã cho thấy/biết - cho con - trong/về - những kẻ/sự, rình rập/gày bẫy - của con
ne occidas eos ne forte obliviscantur
hầu không - mà Ngài, hạ/giết - chúng - hầu không - cách mạnh bạo/mạnh dạn - mà chúng, quên/bỏ rơi
populi mei disperge eos in fortitudine tua et
các dân - của con - Ngài hãy làm tản mác - chúng - trong - quyền năng/sự cương quyết - của Ngài - và

---

525 Xem *Gesenius*, קָדַם **vb. *Pi.* denom.** *come* or *be in front, meet* [**đt. *Pi.* mệnh danh** *đến* hay *ở (đàng) trước, gặp*]; **1b.** *come to meet* [tới/đến/ra, gặp/trước, đối phó/tiên liệu/cảnh giác/đỡ đần] Ψ21$_4$ 59$_{11}$ 79$_8$ 88$_{14}$ 89$_{15}$ 95$_2$; tr. 870a.

526 Xx. chth. về trt. "(nhìn) *thản nhiên*" ở câu Tv 54,9.

527 Xem *Gesenius*, רָאָה ***Hiph.***, **2b.** in exultation, *cause to feast one's eyes upon*, fallen enemies [trong sự vui mừng/phấn khởi, *(làm) cho sướng mắt mình về = cho đắc chí nhìn*, kẻ thù gục ngã] Ψ59$_{11}$; tr. 909a.

528 Xx. chth. về từ ngữ "*những kẻ rình rập*" ở câu Tv 54,7. – Xx. *Nicole*, về từ שׁוֹרְרַי *observateur (malveillant) ou ennemi* + S1s, tr. 56 câu 11. – Xx. *Girard*, về chú thích của vế 11b, tr. 112.

destrue eos protector noster Domine
Ngài hãy, tiêu diệt/lật đổ - chúng - Đấng bảo vệ/che chở - của chúng con - ôi ĐỨC CHÚA !
KJV11 Slay them not, lest my people forget: scatter them by thy power; and bring them down, O Lord our shield.
BJ12 - Ne les massacre pas, que mon peuple n'oublie, fais-en par ta puissance des errants, des pourchassés, ô notre bouclier, Seigneur!
TOB12 Ne les massacre pas, sinon mon peuple oubliera. Que ta vigueur les secoue et les rabaisse, Seigneur notre bouclier!
NTT12 Xin chớ quên kẻo chúng giết sạch dân Người, xin lấy mãnh lực của Người, bắt chúng long đong, khiến chúng quị xuống, lạy Chúa, thuẫn đỡ cho chúng tôi !
TL11 Hỡi Chúa, là cái khiên đỡ chúng tôi, Chớ giết họ, e dân sự tôi quên chăng; Hãy dùng quyền năng Chúa mà tản lạc và đánh đổ chúng nó đi.
TPN12 Xin Chúa đừng giết chúng, kẻo dân của con lãng quên đi. Lạy Chúa là khiên mộc của chúng con, xin dùng sức mạnh bắt chúng phải lang thang, và xin quật ngã chúng.

BĐC12 Xin Ngài đừng giết[529] chúng kẻo dân con sẽ quên đi[530]
xin Ngài làm chúng tản lạc[531] bởi quyền năng Ngài,
và xin Ngài làm chúng lang thang[532] ôi[533] Chúa [là] thuẫn chúng con !

13 חַטַּאת־פִּימוֹ דְּבַר־שְׂפָתֵימוֹ וְיִלָּכְדוּ בְגֵאוֹנָם
vào sự kiêu căng chúng - và/thì, giá chúng (sẽ) bị vướng/mắc - lời lẽ—đôi môi chúng - Tội (phạm)—miệng chúng
וּמֵאָלָה וּמִכַּחַשׁ יְסַפֵּרוּ׃
chúng (sẽ)/- đếm/nói - và/nào từ/bởi lời, dối trá/ngụy tạo - và/nào từ/bởi lời, thề/nguyền rủa
LXX13 ἁμαρτίαν στόματος αὐτῶν λόγον χειλέων αὐτῶν καὶ συλλημφθήτωσαν
Tội lỗi - của miệng - của chúng - lời nói - của đôi môi - của chúng - và - giá chúng đã bị tóm/bắt
ἐν τῇ ὑπερηφανίᾳ αὐτῶν καὶ ἐξ ἀρᾶς καὶ ψεύδους
trong - sự - kiêu căng/tự đắc - của chúng - và - bởi - lời nguyền rủa - và - dối trá/lường gạt
διαγγελήσονται συντέλειαι
chúng sẽ được thông báo - những nợ/hậu quả

---

529 Xem *Joüon*, §116hi, tr. 385, về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ תַּהַרְגֵם này.

530 Hai bản *Hípri* và LXX ở vế này đều coi « dân con » như số nhiều và làm chủ từ của đt. « (chúng) quên ». Chỉ có bản VUL là rõ ràng : *obliviscantur populi mei*, « các dân con chúng quên ». Nhưng xét về ý nguyên bản *Hípri* cũng như bản LXX, « dân » số ít hợp lý hơn ; vì nếu tạm hiểu như vua *Đavít* đã lên ngôi rồi khi viết bài này, thì « một vua » thường chỉ có « một dân ». Về trường hợp chủ từ số ít mà động từ số nhiều hoặc trái lại, xx. chth. ở câu Tv 9,7a.

531 Xem *Sander*, נוּעַ ***Hiph***., lay/lắc/rung/làm run sợ ; הֲנִיעֵמוֹ בְחֵילֶךָ *disperse-les par ta puissance* ; tr. 440a.

532 Xem *Gesenius*, נוּד **vb**. *move to and fro, wander, flutter* [đt. di chuyển tới lui – lang thang – bay thử, bay chập chững/phất phới, lay/dao động]; **1b**. *flutter*, of bird, **fig**. of soul [*bay thử, chập chững bay*, về chim, **ngb**. về linh hồn] ψ111; **2b**. *condole, shew sympathy* with [an/yên ủi, phân ưu – tỏ thiện cảm/cảm tình] ψ6921 ; ***Hiph***., **1**. *cause to wander* aimlessly, as fugitives, c. acc. pers. [*làm cho lang thang* vô bờ bến, như người chạy trốn/thoát ngục, với mục đích cách là người] ψ3612 5912 (הֲנִידֵמוֹ so rd. for MT הוֹרִידֵמוֹ PES...) [(đọc theo mệnh cách như vầy הֲנִידֵמוֹ thay cho הוֹרִידֵמוֹ theo bản PES và một số tác giả)] ; tr. 626b tt.

533 Xem *Nicole* : về hô cách của cụm từ מָגִנֵּנוּ אֲדֹנָי *Seigneur notre bouclier !* tr. 56 câu 12.

VUL13 - in peccato oris sui in sermone labiorum suorum et capiantur
Trong - tội lỗi - của miệng - của chúng - trong - lời lẽ - đôi môi - của chúng - và - chúng sẽ có thể bị túm/bắt
in superbia sua maledictionem et mendacium narrantes
trong - sự tự cao/kiêu hãnh - của chúng - lời nguyền rủa - và - lời dối trá/lường gạt - của những kẻ nói/kể
KJV12 [For] the sin of their mouth [and] the words of their lips let them even be taken in their pride: and for cursing and lying [which] they speak.
BJ13 - Péché sur leur bouche, la parole de leurs lèvres : qu'ils soient donc pris à leur orgueil, pour le blasphème, pour le mensonge qu'ils débitent.
TOB13 Dès qu'ils parlent, ils ont le péché à la bouche; qu'ils soient pris à leur orgueil, pour la malédiction et le mensonge qu'ils profèrent!
NTT13 Tội miệng chúng là lời đôi môi, kiêu lắm thì hại vào thân, bởi lời nguyền rủa, điêu ngoa nói càn.
TL12 Vì cớ tội miệng chúng nó, tức là lời môi chúng nó, Và vì cớ nguyền rủa và sự dối trá mà chúng nó nói ra, Nguyện chúng nó bị mắc trong sự kiêu ngạo mình!
TPN13 Mở miệng ra là chúng nói điều tội lỗi, ước gì chúng bị hại vì thói kiêu căng của mình, vì lộng ngôn phạm thượng, vì ăn gian nói dối.

BĐC13 [Vì] tội* miệng[534] chúng và lời môi chúng
thì giá[535] chúng bị mắc vào sự kiêu căng chúng,
nào từ lời nguyền rủa nào từ lời dối chúng nói[536].

14 כַּלֵּה בְחֵמָה כַּלֵּה וְאֵינֵמוֹ
để cho không có/còn, chúng nữa - xin Ngài (hãy) tiêu hủy/diệt - trong cơn thịnh nộ - Xin Ngài (hãy) tiêu hủy/diệt
וְיֵדְעוּ כִּי־אֱלֹהִים מֹשֵׁל בְּיַעֲקֹב לְאַפְסֵי הָאָרֶץ סֶלָה׃
xêla - trái đất - tới các đầu cùng - từ *Yacob* - Đấng (đang) thống trị - rằng—Thiên Chúa - và chúng (sẽ) hãy biết
LXX14 ἐν ὀργῇ συντελείας καὶ οὐ μὴ ὑπάρξωσιν
Trong - cơn giận - cộng đồng cư dân - và - không phải e rằng[537] - mà chúng đã, có khả năng/thoát
καὶ γνώσονται ὅτι ὁ θεὸς δεσπόζει τοῦ Ἰακωβ τῶν περάτων τῆς γῆς διάψαλμα
và - chúng sẽ biết - vì - Đấng - Thiên Chúa - Người làm chủ - của - *Yacob* - của các - đầu cùng - của - trái đất - *xêla*
VUL14 - consume in furore consume ut non subsistant
Ngài hãy tiêu hủy/diệt - trong - cơn thịnh nộ - Ngài hãy tiêu hủy - để - không - mà chúng tồn tại
et sciant quoniam Deus dominatur Iacob in finibus terrae semper
và - mà chúng biết - vì/rằng - Thiên Chúa - Đấng thống trị - *Yacob* - tới - các đầu cùng - của trái đất - *xêla*
KJV13 Consume [them] in wrath, consume [them], that they [may] not [be]: and let them know that God ruleth in Jacob unto the ends of the earth. Selah.
BJ14 - Détruis en ta colère, détruis, qu'ils ne soient plus! Et qu'on sache que c'est Dieu le Maître en Jacob, jusqu'aux bouts de la terre! Pause.

---

[534] Theo nguyên văn *Hípri*: « miệng chúng »; chữ «chúng» bị bỏ, vì liền sau đó đã có « (đôi môi) chúng ».

[535] Xem *Joüon*, §116hi, tr. 385, về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ יִלָּכְדוּ này.

[536] Xem *Gesenius*, סָפַר *count* [đếm] ; ***Pi.***, *recount, rehearch, declare* [kể/thuật lại/tỏ bày, lặp đi lặp lại, công bố]; **2.** appar., in weakened sense, *talk* [có vẻ theo nghĩa yếu đi, *nói (về/tới/chuyện), bàn tính (với nhau)*] ψ59$_{13}$ 64$_{6}$ 73$_{15}$; tr. 708a.

[537] Xem *Bailly*, οὐ , không ; οὐ μὴ : 1 *locut. ellipt. pour* οὐ φόβος (ἐστί) μή *il n'y a pas à craindre que* [từ ngữ tắt cho « không phải e sợ rằng »], tr. 1419b.

TOB14 Achève avec fureur; achève, et qu'il n'en reste rien! et qu'ils sachent que Dieu est le souverain de Jacob, jusqu'aux extrémités de la terre. Pause.
NTT14 Trong cơn lôi đình, hãy diệt, hãy diệt cho chúng không còn một mống ! Thiên hạ phải biết : Thiên Chúa quản cai Yacob, cho đến mút cùng dương gian.
TL13 Xin Chúa hãy nổi giận mà tiêu diệt chúng nó, khá tiêu diệt đi, Hầu cho chúng nó không còn nữa; Hãy cho chúng nó biết rằng Đức Chúa Trời cai trị nơi Gia-cốp, Cho đến cùng đầu trái đất. (Sê-la)
TPN14 Trong cơn thịnh nộ, xin tiêu diệt chúng đi, xin tiêu diệt, để chúng không còn nữa, cho thiên hạ biết rằng : Thiên Chúa thống trị nhà Gia-cóp, và khắp cõi địa cầu.

BĐC14 Trong cơn* thịnh nộ[538] xin Ngài tiêu diệt
xin Ngài tiêu diệt để cho chúng không còn nữa,
và chúng nên[539] biết rằng Thiên Chúa [là] Đấng thống trị
từ [đất] *Yacob* tới[540] các đầu cùng trái đất. *Xêla*

15 וְיָשׁוּבוּ לָעֶרֶב יֶהֱמוּ כַכָּלֶב וְיסוֹבְבוּ עִיר׃
thành - và chúng sẽ, đi/rảo, quanh - như khuyển - chúng sẽ, tru tréo/lên - về chiều - Và chúng sẽ trở lại
LXX15 ἐπιστρέψουσιν εἰς ἑσπέραν καὶ λιμώξουσιν ὡς κύων καὶ κυκλώσουσιν πόλιν
Chúng sẽ trở/quây, lại - về - chiều - và - chúng sẽ phải đói - như - chó - và - chúng sẽ rảo quanh - thành
VUL15 - et convertantur ad vesperam et latrent ut canis et circumeant civitatem
Và - chúng có thể trở về - về - chiều - và - chúng có thể sủa - như - chó - và - chúng có thể rảo quanh - thành
KJV14 And at evening let them return; [and] let them make a noise like a dog, and go round about the city.
BJ15 - Ils reviennent au soir, ils grognent comme un chien, ils rôdent par la ville;
TOB15 Le soir, ils reviennent, grondant comme des chiens; ils rôdent par la ville.
NTT15 Chúng trở lại lúc chiều hôm, chúng tru lên như đàn chó, chúng chạy rông trong thành.
TL14 Buổi chiều chúng nó trở lại, tru như chó, Và đi vòng quanh thành.
TPN15 Chiều đến, chúng trở lại, tru lên như chó và chạy rông khắp thành.

BĐC15 Và về chiều chúng sẽ trở lại như khuyển chúng sẽ tru lên[541]
và chúng sẽ rảo quanh thành.

16 הֵמָּה יְנוּעוּן {יְניעוּן} לֶאֱכֹל אִם־לֹא
nếu—không - để mà kiếm ăn - {chúng sẽ, lang thang/tản mác} - chúng sẽ, múa máy/run sợ - Chính chúng
יִשְׂבְּעוּ וַיָּלִינוּ׃
và/thì, chúng sẽ, thì thầm/cằn nhằn/cằn nhằn - chúng sẽ, no lòng/no nê
LXX16 αὐτοὶ διασκορπισθήσονται τοῦ φαγεῖν ἐὰν δὲ μὴ χορτασθῶσιν
Chính chúng - chúng sẽ bị tản mác - về việc - (kiếm) ăn - nếu - nhưng - không - mà chúng đã được no nê

---

538 Xem *Gesenius*, חֵמָה **2c**. *burning anger, rage*, of God [*cơn nóng giận, mối/cơn giận dữ/thịnh nộ*, của Chúa] ψ62 382 5914 7838 796 888 8947 907 10623; tr. 404b.
539 Xem *Joüon*, §116hi, tr. 385, về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ וְיֵדְעוּ này.
540 Xem *Gesenius*, לְ **1f.** with **vbs**. of reaching, touching, attaching, etc., *to* [với các **đt**. vói/với/đạt – rờ/đụng/chạm – cột, gắn bó, vv..., *tới/với/được/lấy/trong/vào*...] ψ219 4426 5914; tr. 511a.
541 Xx. chth. về đt. "*tru tréo/lên*" ở câu 7 trên đây.

Tv 59 (58), 16.17

καὶ γογγύσουσιν
và/thì - chúng sẽ, gầm ghì/tru tréo
VUL16 – ipsi vagabuntur ut comedant et cum saturati
Chính chúng - chúng sẽ, lang thang/dạo phố - để - mà chúng (kiếm) ăn - và - khi - chúng no nê
non fuerint murmurabunt
không - chúng đã sẽ được - chúng sẽ, gầm ghì/tru tréo
KJV15 Let them wander up and down for meat, and grudge if they be not satisfied. {for meat: Heb. to eat} {and grudge...: or, if they be not satisfied, then they will stay all night}
BJ16 - les voici en chasse pour manger, tant qu'ils n'ont pas leur soûl, ils grondent.
TOB16 Ils errent en quête de nourriture; s'ils ne sont pas repus, ils passent la nuit à geindre.
NTT16 Chúng rảo tìm mồi, không được thốn đầy, chúng cứ rú lên.
TL15 Chúng nó đi đây đó đặng kiếm ăn; Nếu không được no nê, thì sẽ ở trọn đêm tại đó.
TPN16 Chúng lang thanh tìm kiếm của ăn, chúng gầm gừ khi không no bụng.
BĐC16 Chính chúng sẽ* lang thang[542] để mà kiếm ăn,
nếu chúng không no nê[543] thì sẽ cằn nhằn[544].

17 וַאֲנִי אָשִׁיר עֻזֶּךָ וַאֲרַנֵּן לַבֹּקֶר
vào buổi sáng, về sáng - và con (sẽ)/nguyện, reo mừng - sức mạnh/quyền năng, của Ngài - con (sẽ)/nguyện, xướng ca - Còn phần con
חַסְדֶּךָ כִּי־הָיִיתָ מִשְׂגָּב לִי וּמָנוֹס בְּיוֹם
trong ngày/thời - và nơi trú ẩn - cho con - nơi cao an toàn, nơi ẩn náu - vì—Ngài đã là - lòng nhơn từ Ngài
צַר־לִי׃
(nỗi) gian truân—của con
LXX17 ἐγὼ δὲ ᾄσομαι τῇ δυνάμει σου καὶ ἀγαλλιάσομαι
Chính/phần, con - nhưng - con sẽ, hát/xướng ca - về - dũng lực/quyền năng - của Ngài - và - con sẽ vui mừng
τὸ πρωὶ τὸ ἔλεός σου ὅτι ἐγενήθης ἀντιλήμπτωρ[545] μου
buổi - sáng - lòng - thương xót - của Ngài - bởi vì - Ngài đã trở nên - Đấng bảo vệ/che chở - của con
καὶ καταφυγὴ ἐν ἡμέρα θλίψεώς μου
và - nơi ẩn náu/nương thân - trong - ngày/thời - của sự gian truân - của con
VUL17 - ego autem cantabo imperium tuum et
Chính/phần, con - nhưng - con sẽ, hát/đờn, đờn ca/ca tụng - quyền, năng/thống trị - của Ngài - và
laudabo mane misericordiam tuam quoniam factus
con sẽ ca ngợi/chúc tụng - vào buổi/từ , sáng - lòng nhơn từ - của Ngài - vì/bởi/rằng - đã làm/thực hiện
es fortitudo mea et refugium in die tribulationis meae
Ngài đã - sức mạnh/dũng lực - của con - và - nơi ẩn náu/nương thân - trong - ngày/thời - của gian truân/khốn đốn - của con
KJV16 But I will sing of thy power; yea, I will sing aloud of thy mercy in the morning: for thou hast been my defence and refuge in the day of my trouble.
BJ17 - Et moi, je chanterai ta force, j'acclamerai ton amour au matin; tu as été pour moi une citadelle, un refuge au jour de mon angoisse.

---

[542] Xem *Sander*, נוּעַ 2° đi lang thang/đây đó, tản mác ; הֵמָּה יְנִיעוּן לֶאֱכֹל *ils errent pour chercher leur nourriture* ; tr. 440a.

[543] Theo nguyên văn *Hípri* : « chúng sẽ không no nê ». – Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri,* xx. *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[544] Xem *Gesenius*, **II.** לוּן **vb. Niph.,** *murmur* [thì thẩm/cằn nhằn/cằn nhằn] Ψ59$_{16}$; tr. 534a.

[545] Xem *Bailly*, ἀντιλήπτωρ , *protecteur* ; tr. 181b.

TOB17 Et moi, je chante ta force, le matin, j'acclame ta fidélité, car tu as été pour moi une citadelle, un refuge au jour de ma détresse.
NTT17 Còn tôi, tôi xin ca ngợi uy lực của Người, sáng ngày tôi sẽ hò reo ơn Người, vì Người là đồn lũy của tôi, nơi tôi trú ẩn trong ngày lâm nguy.
TL16 Nhưng tôi sẽ ca hát về sức lực Chúa; Phải, buổi sáng tôi sẽ hát lớn tiếng về sự nhơn từ Chúa; Vì Chúa là nơi ẩn náu cao của tôi, Một nơi nương náu mình trong ngày gian truân.
TPN17 Lạy Chúa, sức mạnh Ngài, con xin mừng hát, tình thương Ngài, sớm sớm nguyện tung hô, bởi con được Chúa nên đồn nên lũy, chốn con nương mình trong buổi gian truân.

BĐC17 Còn phần con con nguyện xướng ca[546] quyền năng[547] của Ngài,
và con nguyện reo mừng[548] lòng nhơn từ[549] Ngài vào buổi ban mai[550]
vì Ngài là nơi ẩn náu[551] cho con,
và [là] nơi trú ẩn[552] cho con trong ngày gian truân[553].

18 עֻזִּי אֵלֶיךָ אֲזַמֵּרָה כִּי־אֱלֹהִים מִשְׂגַּבִּי
nơi ẩn náu/cao an toàn, của con - vì— Chúa - con nguyện (sẽ) hát/ca tụng - (dưng) về Ngài - Hỡi/ôi, sức mạnh của con !
אֱלֹהֵי חַסְדִּי׃
sự thiện hảo/lòng nhân từ/đáng yêu, khoan dung, của con - Thiên Chúa

LXX18 βοηθός μου σοὶ ψαλῶ ὅτι ὁ θεός ἀντιλήμπτωρ
Ôi Đấng cứu giúp/bênh vực - của con - về Ngài - con sẽ đờn ca - rằng - Đấng - Thiên Chúa - Đấng bảo vệ
μου εἶ ὁ θεός μου τὸ ἔλεός μου
của con - Ngài là - Đấng - Thiên Chúa - của con - lòng - từ bi/thương xót - của con

VUL18 - tibi cantabo quoniam Deus adiutor meus fortitudo
Về/dâng, Ngài - con sẽ, đờn hát/xướng ca - vì/rằng - Thiên Chúa - Đấng phù trợ - của con - sức mạnh/dũng lực
mea Deus misericordia mea
của con - Thiên Chúa - lòng, từ bi/nhân từ/hay thương - của con

---

546 Xx. chth. về đt. "*ca/hát (mừng), xướng ca*" ở câu Tv 57,8.

547 Xem *Gesenius*, עֹז and (rarely) [và (ít khi)] עוֹז **n.m**. *strength, might* [**dt.gđ**. sức mạnh/lực, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng]; **3.** ψ21$_{2.14}$ 29$_{1}$ 59$_{17}$ 62$_{12}$ 63$_{3}$ 66$_{3}$ 68$_{29+29}$ (rdg. עוֹז for עוּזָּה) [(đọc עוֹז thay cho עוּזָּה)] +35 74$_{13}$ 77$_{15}$ 78$_{26}$ 90$_{11}$ 93$_{1}$ 96$_{6.7}$ 99$_{4}$ 105$_{4}$ 132$_{8}$; tr. 739a.

548 Xx. chth. về đt. "*kêu/reo vang lên, reo mừng*" ở câu Tv 51,16.

549 Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II1.a.** *specif. lovingkindness in redemption from enemies and troubles* [đặc biệt về lòng nhân từ/ái [của Thiên Chúa] trong sự giải thoát/cứu độ, khỏi kẻ thù và cơn hoạn nạn] Ψ59$_{17}$; tr. 339a.

550 Xem *Gesenius*, בֹּקֶר **1e.** *morning* (buổi/ban) sáng/mai, opp. עֶרֶב [ngược lại là עֶרֶב, (buổi/ban) chiều] ψ905 ; **fig**. בַּבֹּקֶר *in the morning*, **fig**. of bright joy after night of distress (poet.), cf. [*vào buổi sáng/ban mai, về sáng,* **ngb**. về niềm vui trong sáng sau một đêm lo âu/sầu não/trằn trọc (văn thơ), thkh.] ψ30$_{6}$ 46$_{6}$ 49$_{15}$ 59$_{17}$ 90$_{14}$ 143$_{8}$; tr. 134a.

551 Xx. chth. về từ ngữ "*nơi cao an toàn, nơi ẩn náu*" ở câu 10 trên đây.

552 Xem *Gesenius*, מָנוֹס **2.** *(place of) escape* [(nơi) trốn/trú ẩn] ; *of God as a refuge* [nói về Thiên Chúa như một nơi ẩn náu] Ψ59$_{17}$; tr. 631a.

553 Xem *Gesenius*, **II.** צַר *straits, distress* [những ngặt nghèo/khó khăn/khốn khó – (nỗi) buồn phiền/nguy khốn/sâu não/gian truân] ψ42 18$_{7}$ 32$_{7}$ 59$_{17}$ 60$_{13}$ 66$_{14}$ 102$_{3}$ 106$_{44}$ 107$_{6.13.19.28}$ 108$_{13}$ 119$_{143}$; tr. 865a. – Theo nguyên văn *Hípri* : « trong ngày gian truân của con » ; hai chữ « của con » được hiểu ngầm cho gọn.

KJV17 Unto thee, O my strength, will I sing: for God [is] my defence, [and] the God of my mercy.
BJ18 - O ma force, pour toi je jouerai; oui, c'est Dieu ma citadelle, le Dieu de mon amour.
TOB18 Je te chanterai, toi ma force. Ma citadelle, c'est Dieu, le Dieu qui m'est fidèle!
NTT18 Uy lực của tôi ! tôi xin đàn ca cho Người. Vâng Thiên Chúa là đồn lũy của tôi, Thiên Chúa chí nhân tôi thờ.
TL17 Hỡi sức lực tôi, tôi sẽ ngợi khen Ngài; Vì Đức Chúa Trời là nơi ẩn náu cao của tôi, tức là Đức Chúa Trời làm ơn cho tôi.
TPN18 Lạy Chúa là sức mạnh của con, xin đàn hát mừng Ngài, bởi Ngài là thành lũy bảo vệ con, lạy Thiên Chúa, Đấng đầy lòng yêu mến.
BĐC18 Ôi[554] sức mạnh[555] của con !
con nguyện[556] ca tụng [dưng] về Ngài,
vì Chúa [là] nơi ẩn náu[557] con Chúa khoan dung[558] con.

Thánh vịnh 59 (58)

1 *Phần nhạc trưởng. [Theo giọng điệu ca khúc] « xin đừng phá hủy ».*
Của Đavít. Bài thánh ca. Khi SaUn ra lệnh thì chúng đã rình rập nhà để giết người.
2 Xin Ngài giải thoát con khỏi kẻ thù con lạy Thiên Chúa con,
khỏi những kẻ nổi dậy chống con,
nguyện xin Ngài cất nhắc con lên.
3 Xin Ngài* giải thoát con khỏi những kẻ làm điều gian ác,
và khỏi những người hay đổ máu xin Ngài cứu con.
4 Kìa chúng đã nằm rình linh hồn của con,
những kẻ có sức mạnh sẽ tụ tập chống lại con
không vì tội phạm của con cũng không vì tội lỗi con.
5 [Con] không có tội gì [vậy mà] chúng chạy và chúng thủ thế
xin Ngài tỉnh thức để giúp đỡ con và xin xem xét.
6 Bởi chính Ngài lạy CHÚA [là] Thiên Chúa các đạo binh !
Chúa của *Yxơraên* xin Ngài tỉnh giấc để viếng tất cả lương dân,
xin đừng ban ơn cho mọi kẻ phản bội hung ác. *Xêla*

---

[554] Xem *Nicole*, về hô cách (*vocatif*) của từ עֻזִּי , tr. 57 câu 18.
[555] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu 10 trên đây.
[556] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về "giả mệnh cách" (*cohortative mood*) của động từ אֲזַמְּרָה này.
[557] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi cao an toàn, nơi ẩn náu*" ở câu Tv 59,10.
[558] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II**. אֱלֹהֵי חַסְדִּי , *God of my kindness* [« Thiên Chúa của lòng tử tế, nhân từ/ái, sự khoan dung, của con »] Ψ59₁₈ ; tr. 339a.

7 Về chiều* chúng sẽ trở lại như khuyển chúng sẽ tru lên
và chúng sẽ rảo quanh thành.
8 Kìa chúng sẽ buông lời bằng miệng của chúng,
trên môi chúng [là] những gươm [dao] vì [có] ai đâu mà nghe ?
9 Nhưng chính Ngài lạy CHÚA Ngài sẽ cười chúng
Ngài sẽ cười chê tất cả ngoại bang.
10 [Vì] sức mạnh của nó cùng Ngài con nguyện canh phòng,
vì Thiên Chúa [là] nơi ẩn náu cho con.
11 Thiên Chúa* của lòng nhơn từ của con,
Người sẽ cảnh giác con
Chúa sẽ cho con nhìn thấy các kẻ rình con.
12 Xin Ngài đừng giết chúng kẻo dân con sẽ quên đi
xin Ngài làm chúng tản lạc bởi quyền năng Ngài,
và xin Ngài làm chúng lang thang ôi Chúa [là] thuẫn chúng con !
13 [Vì] tội* miệng chúng và lời môi chúng
thì giá chúng bị mắc vào sự kiêu căng chúng,
nào từ lời nguyền rủa nào từ lời dối chúng nói.
14 Trong cơn* thịnh nộ xin Ngài tiêu diệt
xin Ngài tiêu diệt để cho chúng không còn nữa,
và chúng nên biết rằng Thiên Chúa [là] Đấng thống trị
từ [đất] *Yacob* tới các đầu cùng trái đất. *Xêla*
15 Và về chiều chúng sẽ trở lại như khuyển chúng sẽ tru lên
và chúng sẽ rảo quanh thành.
16 Chính chúng sẽ* lang thang để mà kiếm ăn,
nếu chúng không no nê thì sẽ cằn nhằn.
17 Còn phần con con nguyện xướng ca quyền năng của Ngài,
và con nguyện reo mừng lòng nhơn từ Ngài vào buổi ban mai
vì Ngài là nơi ẩn náu cho con,
và [là] nơi trú ẩn cho con trong ngày gian truân.
18 Ôi sức mạnh của con !
con nguyện ca tụng [dưng] về Ngài,
vì Chúa [là] nơi ẩn náu con Chúa khoan dung con.

Thánh vịnh 60 (59)

1 לַמְנַצֵּחַ עַל־שׁוּשַׁן עֵדוּת
bằng chứng, Chứng cớ/tích - trên/theo (điệu)—bông huệ/« nhạc khí sáu cạnh » - Dành cho nhạc trưởng
מִכְתָּם לְדָוִד לְלַמֵּד׃
để giáo huấn - của *Đavít* - bài thánh ca

LXX1 εἰς τὸ τέλος τοῖς ἀλλοιωθησομένοις ἔτι εἰς
Dành cho - vị - nhạc trưởng - cho các - kẻ sẽ bị, thay đổi/chê ghét/lạc loài - còn/ngay - cho
στηλογραφίαν τῷ Δαυιδ εἰς διδαχήν
việc tạc vào bia đá - của - *Đavít* - dành cho - việc, dạy dỗ/giáo huấn

VUL1 - victori pro liliis testimonium humilis et
Vào dịp/nghi thức, chiến thắng - theo (điệu) - những bông huệ - bằng chứng/Chứng tích - khiêm nhu - và
perfecti David ad docendum
những điều trọn hảo/đáng khâm phục - của *Đavít* - để - giáo huấn

KJV1a To the chief Musician upon Shushaneduth, Michtam of David, to teach;
BJ1 - Du maître de chant. Sur «Un lys est le précepte». À mi-voix. De David. Pour apprendre.
TOB1 Du chef de choeur; al-shoushân édouth. Miktâm de David. Pour enseigner.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Theo điệu « Bông huệ chứng tri ». Se sẽ. Của Đavít. Để dạy.*
TL1a Thơ Đa-vít làm, để dạy dỗ, Cho thầy nhạc chánh, theo điếu "Bông huệ chứng cớ"
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Theo điệu « Bông huệ chứng tri ». Se sẽ. Của vua Đa-vít. Để dạy.*

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Theo điệu « bông huệ*[559] *Chứng tích*[560] *». Bài thánh ca*[561]*. Của Đavít. Để giáo huấn.*

2 בְּהַצּוֹתוֹ אֶת אֲרַם־נַהֲרַיִם וְאֶת־אֲרַם־צוֹבָה וַיָּשָׁב יוֹאָב
Yôáp - và ông đã trở về - và—*Aram-Xôba* - *Aram-Naharaim* - - - Khi người lâm chiến chống

---

[559] Xem *Gesenius*, **I**. שׁוּשַׁן, שׁוֹשָׁן usually *lily,* ... elsewh. only Ψ-titles : עַל־שֹׁשַׁנִּים Ψ45₁ 69₁; meaning not clear... [thường có nghĩa *bông huệ*, ... các nơi khát chỉ làm tựa Thánh vịnh : עַל־שֹׁשַׁנִּים Ψ45₁ 69₁ ; nghĩa không rõ...], tr. 1004b. – Xx. *Nicole*, שׁוֹשָׁן *lis* ; *ici le titre d'un air*. – Xx. *Bratcher* : *The musical notation according to Lilies ... probably identifies the tune to which the poem was to be sung... Some take it to refer to a six-sided musical instrument* [Ghi chú âm nhạc « *theo điệu Bông huệ* » ... có lẽ cho biết về điệu của thi khúc cần phải hát... Vài tác giả cho là một nhạc khí sáu cạnh], tr. 420.

[560] Xem *Gesenius*, עֵדוּת **2.** the code of law in gen. (late), as a *testimony* of God [cách chung có nghĩa bộ luật (về sau), như một *bằng chứng, Chứng cớ/tích,* của Chúa] ψ19₈ 119₈₈ 122₄ ; ‖ תּוֹרָה ['đi đôi/tương đồng với' « lời giáo huấn, (bộ) luật »] ψ78₅ ; ‖ חֹק ['đi đôi/tương đồng với' « sắc luật »] ψ81₆; in titles [nơi các lời tựa] ψ60₁ 80₁; pl. [snh.] ψ119₂.₂₂.₃₁.₃₆.₉₉.₁₁₁.₁₂₉.₁₄₄.₁₅₇; tr. 730a.

[561] Xx. chth. về từ ngữ "*bài thánh ca*" ở câu 56,1.

וַיַּךְ אֶת־אֱדוֹם בְּגֵיא־מֶלַח שְׁנֵים עָשָׂר אָלֶף׃
ngàn - [(mười - hai 'đọc' tám) (= 18)] - trong,đồng bằng/thung lũng/trũng—Muối - (-)—*Êđôm* - và ông đã đánh
LXX2 ὁπότε ἐνεπύρισεν τὴν Μεσοποταμίαν Συρίας καὶ τὴν Συρίαν Σωβα καὶ
Khi/lúc/vì - ông đã đốt/phóng hỏa - xứ - Lưỡng hà địa - của *Xyri* - và - xứ - *Xyri* - *Xôba* - và
ἐπέστρεψεν Ιωαβ καὶ ἐπάταξεν τὴν φάραγγα τῶν ἁλῶν δώδεκα χιλιάδας
ông đã, hướng/quây, về - *Yôáp* - và - ông đã đánh - cái - hố/vực sâu - của những - muối - mười hai - ngàn
VUL2 – quando pugnavit adversum Syriam Mesopotamiae et adversum Syriam Suba et
Khi - ông đã chiếu đấu - chống - *Xyri* - của Lưỡng hà địa - và - chống - *Xyri* - *Xôba* - và
reversus est Ioab et percussit Edom in valle Salinarum duodecim milia
trở về - ông đã - *Yôáp* - và - ông đã đánh - *Êđôm* - trong - thung lũng/trũng - (của những) Muối - mười hai - ngàn
KJV1b when he strove with Aramnaharaim and with Aramzobah, when Joab returned, and smote of Edom in the valley of salt twelve thousand.
BJ2 - Quand il lutta avec Aram Naharayim et Aram de Çoba, et que Joab revint pour battre Édom dans la vallée du Sel, douze mille hommes.
TOB2 Quand il combattait les Araméens de Mésopotamie et ceux de Çova. Et Joab revint et battit Edom, soit douze mille hommes, dans la vallée du Sel.
NTT2 *Khi ông đánh giặc cùng với dân Aram Naharayim và Aram Xôba, và khi Yacob trở lại đánh Eđom trong thung lũng Muối : mười hai ngàn người.*
TL1b khi người đánh giặc cùng dân Sy-ri ở Na-ha-ra-im, và cùng dân Sy-ri ở Xô-ba, lúc Giô áp trở lại đánh bại mười hai ngàn dân Ê-đôm trong trũng Muối.
TPN2 *Khi ông đánh dân A-ram Na-ha-ra-gim và A-ram Xô-va, và khi ông Giô-áp trở lại đánh thắng Ê-đôm trong thung lũng Muối : mười hai ngàn người.*

BĐC2 *Khi người lâm chiến chống*[562] *Aram-Naharaim*[563] *và Aram-Xôba*[564]*, và Yôáp*[565] *đã trở về và đã đánh*[566] *Êđôm*[567] *trong thung lũng Muối*[568]*, mười tám ngàn [người].*

---

[562] Xem *Sander*, נָצָה ***Hiph***., cãi cọ/tranh giành, nổi dậy, nổi loạn, lâm chiến ; בְּהַצּוֹתוֹ אֶת אֲרַם־נַהֲרַיִם *lorsqu'il faisait la guerre contre Aram Naharaïm* ; tr. 462b.

[563] Xem *Sander*, אֲרָם 1° *Aram*, con của *Sêm* (St 10,22) ; 2° Lưỡng hà địa (*Mésopotamie*) hay đất (« *Xyri* ») nằm giữa hai con sông *Tigre* và *Euphrate* ; tr. 45a. – Xx. thêm *Gesenius*, tr. 74ab.

[564] Xem *Sander*, צוֹבָא và צוֹבָה một nhà nước ở *Xyri* ; אֲרַם־צוֹבָה *Aram-Sobah, dont le roi fut vaicu par David*, 2Sm 8,3 ; tr. 610a.

[565] Xem *Gesenius*, יוֹאָב **n.pr.m.** (´ is father) [**tên riêng gđ**. (ĐC là cha)]; **1.** David's sister's son & captain of his host ıS 266 [con của chị *Đavít* và là "đại úy" hay tướng lãnh của binh đội của người 1Sm 26,6] ψ602; tr. 222a.

[566] Về động từ נָכָה theo từ điển *Gesenius*, có các nghĩa như : đánh, hạ/giết, tấn công, tấn công và tiêu diệt ; về Chúa : giáng họa (tỷ như xuống *Aicập*), vv... Bản KJV đã dùng động từ *smote of*, « đánh chống » (?), thay vì *smote with*, « đánh với » hay *smote down*, « đánh hạ/bại, hạ/giết », và có lẽ đã ảnh hưởng đến bản TL : « đánh bại ». Hai bản RSV và TEV thì đã mạnh dạn dùng đt. *killed*, « giết », xx. *Bratcher*, tr. 530. Tuy nhiên, vì từ điển *Gesenius* không xác định rõ động từ nào là đúng và vì chính các bản LXX và VUL cũng chỉ dùng đt. « đánh », theo đó có các bản BJ (*pour battre*) và TOB (*battit*), nên BĐC cũng như bản NTT đã giữ nghĩa « đánh » mà thôi.

[567] Xem *Gesenius*, אֱדוֹם *Edom = Esau* [*Êđôm* hay *Êxau*, con trai lớn của *Ixaác* (St 25,30)] ; **2.** *Edomites, Idumeans, as descend. of Esau* [dân *Êđôm*, hậu duệ của *Êxau* (St 36,9.43)] ψ602 ; tr. 10ab.

[568] Xem *Sander*, גַּי và גַּיְא đồng bằng/thung lũng/trũng; גֵּיא־מֶלַח *vallée du sel, près de la mer Morte* ; tr. 101b.

Tv 60 (59), 3.4

3 אֱלֹהִים זְנַחְתָּנוּ פְּרַצְתָּנוּ
Ôi Thiên Chúa - Ngài đã, bỏ (lơ), ruồng rẫy/bỏ, đuổi, chúng con - Ngài đã làm tản mác chúng con
אָנַפְתָּ תְּשׁוֹבֵב לָנוּ׃
Ngài đã (tức) giận - khấn xin Ngài (hãy) đem/đưa về - (cho)/- chúng con
LXX3 ὁ θεός ἀπώσω ἡμᾶς καὶ καθεῖλες ἡμᾶς
(Ôi) - Thiên Chúa - Ngài đã, chạy ra xa/trốn tránh - chúng con - và - và Ngài đã, hạ/lật đổ/giết - chúng con
ὠργίσθης καὶ οἰκτίρησας ἡμᾶς
Ngài đã phải nổi giận - và - Ngài đã, phiền trách/phàn nàn - chúng con
VUL3 - Deus proiecisti nos et scidisti iratus convertisti nos
Ôi lạy Chúa ! - Ngài đã bỏ/đuổi - chúng con - và - Ngài đã, chẻ/chia cắt - đang giận - Ngài đảo lộn - chúng con
KJV1c O God, thou hast cast us off, thou hast scattered us, thou hast been displeased; O turn thyself to us again. {Michtam: or, A golden Psalm} {scattered: Heb. broken}
BJ3 - Dieu, tu nous as rejetés, rompus, tu étais irrité, reviens à nous!
TOB3 Dieu, tu nous as rejetés, disloqués; tu t'es irrité: rétablis-nous!
NTT3 Lạy Thiên Chúa, Người đã bỏ chúng tôi, Người đánh cho liểng xiểng, Người đã thịnh nộ, xin khấng trở lại cùng chúng tôi.
TL1c Đức Chúa Trời ôi! Chúa đã bỏ chúng tôi, tản lạc chúng tôi; Chúa đã nổi giận: ôi! xin hãy đem chúng tôi lại.
TPN3 Lạy Thiên Chúa, Ngài đã ruồng bỏ chúng con và làm cho tan nát ; Ngài đã từng nổi cơn thịnh nộ, nhưng xin trở lại với chúng con !

BĐC3 Ôi Thiên Chúa Ngài đã ruồng bỏ chúng con,
Ngài đã giận[569] đã làm tản mác[570] chúng con
ôi khấn xin[571] Ngài đem chúng con về[572] !

4 הִרְעַשְׁתָּה אֶרֶץ פִּצַּמְתָּהּ רְפָה
xin Ngài (hãy) chữa lành/hàn gắn - Ngài đã làm nó, nứt/nẻ, ra - (trái) đất - Ngài đã làm, rung chuyển/chấn động
שְׁבָרֶיהָ כִּי־מָטָה׃
vì—nó đã, chao/lảo đảo, rung động, lay chuyển/lung lay - những vết, nứt/sứt/thương, nó
LXX4 συνέσεισας τὴν γῆν καὶ συνετάραξας αὐτήν ἴασαι
Ngài đã làm, rung chuyển/rúng động - trái - đất - và - Ngài đã gây xáo trộn - nó - Ngài hãy chăm sóc/chữa trị
τὰ συντρίμματα αὐτῆς ὅτι ἐσαλεύθη
các - vết nứt/nơi sụp đổ - của nó - bởi vì - nó đã bị, lung lay/rúng động
VUL4 - commovisti terram et disrupisti eam sana
Ngài đã làm, rung chuyển/rúng động - trái đất - và - Ngài đã làm nứt/nẻ[573] - nó - Ngài hãy chữa lành

---

[569] Xem *Gesenius*, אָנַף, אָנַף **vb**. denom.from אַף *be angry* [**đt**. mệnh danh từ 'cơn giận' *giận*] – ψ 212 603 ; tr. 60a.

[570] Xem *Sander*, פָּרַץ phá hủy, đập bể, hạ sát ; đánh (phá), tấn công ; làm tản mác ; פְּרַצְתָּנוּ *tu nous a dispersés ; ou, tu nous a abattus, détruits* ; tr. 596a. – Xx. *Gesenius*, פָּרַץ **6.** *break out* (violently) *upon*, of ' in sudden judgment, c. acc. pers., [*làm tan nát/tản mác*, *nổ tung/phát ra* (dữ dội) *trên*, về ĐC trong phán quyết/hình phạt, thình lình/bất ngờ, với mục đích cách là người] ψ603 ; so of plague [như vậy về tai ương/họa] ψ10629; tr. 829b.

[571] Xem *Joüon*, §116hi, tr. 385, về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ תְּשׁוֹבֵב này.

[572] Xem *Gesenius*, שׁוּב **vb.** *turn back, return* [**đt.** quây lại/về, trở lại/về]; ***Poel***, **1.** *bring back* [đem/đưa về] תְּשׁוֹבֵב לָנוּ ψ603 = *take us back* into power [*Ngài hãy đem chúng con về* trong quyền lực]; tr. 998b.

contritiones eius quoniam commota est
các sự, đổ nát/gãy bể/thất vọng - của nó - bởi vì - rung động/cảm kích - nó đã
KJV2 Thou hast made the earth to tremble; thou hast broken it: heal the breaches thereof; for it shaketh.
BJ4 - Tu as fait trembler la terre, tu l'as fendue; guéris ses brèches, car elle chancelle!
TOB4 Tu as fait trembler la terre, tu l'as crevassée: réduis ses fractures, car elle chancelle!
NTT4 Người lay quả đất, Người sả nó ra, xin hàn lại rạn vỡ vì nó sụp rồi !
TL2 Chúa khiến đất rúng động, làm cho nó nứt ra; Xin hãy sửa lại các nơi nứt nó, vì nó lay động.
TPN4 Chúa đã làm cho đất chuyển rung và nứt nẻ, xin hàn gắn lại cho khỏi lung lay.

BĐC4 Ngài đã* làm chấn động[574] đất [và] đã làm nó nứt nẻ[575]
xin Ngài hàn gắn[576] các vết nứt[577] nó,
vì nó đã lung lay !

5 הִרְאִיתָה עַמְּךָ קֶשָׁה הִשְׁקִיתָנוּ
Ngài đã cho chúng con, uống - hà khắc/cay đắng - dân Ngài - Ngài đã cho, thấy/nếm mùi/thử thách
יַיִן תַּרְעֵלָה׃
(sự) làm choáng váng/chóng mặt/ngây ngất - (một thứ) rượu
LXX5 ἔδειξας τῷ λαῷ σου σκληρά ἐπότισας
Ngài đã, cho thấy/bày tỏ - cho - dân - của Ngài - những nhọc nhằn/khắc khổ - Ngài đã cho/bắt, uống
ἡμᾶς οἶνον κατανύξεως
chúng con - rượu - của sự ăn năn/hối lỗi
VUL5 – ostendisti populo tuo duritiam potasti nos
Ngài đã, cho thấy/bày tỏ - cho dân - của Ngài - sự, cứng rắn/gắt gao - Ngài đã cho uống - chúng con
vino consopiente
bằng rượu - làm ngủ thiếp/ngất ngây
KJV3 Thou hast shewed thy people hard things: thou hast made us to drink the wine of astonishment.
BJ5 - Tu en fis voir de dures à ton peuple, tu nous fis boire du vin de vertige;
TOB5 Tu as fait voir de durs moments à ton peuple, tu nous as fait boire un vin qui saoule.
NTT5 Người đã cho dân Người thấy cảnh lầm than, Người dốc rượu choáng váng cho chúng tôi uống.
TL3 Chúa đã làm cho dân sự Ngài thấy sự gian nan, Cho chúng tôi uống một thứ rượu xây xẩm.
TPN5 Dân Ngài, Ngài bắt nếm chua cay, ép chúng con cạn chén nồng choáng váng.

---

573 Xem *Quicherat*, dirumpo, disrumpo, is, rūpi,... ; tr. 419a.

574 Xem *Sander*, רָעַשׁ ***Hiph***.,làm, chấn động/rung chuyển/nhảy ; הִרְעַשְׁתָּה אֶרֶץ *tu as fait trembler la terre* ; tr. 695a.

575 Xem *Sander*, פָּצַם chẻ, làm nứt/nẻ, ra ; (*hap.* , chỉ có một lần trong Kinh thánh) : הִרְעַשְׁתָּה אֶרֶץ פִּצַּמְתָּהּ *tu as fait trembler la terre, tu l'as fendue, entr'ouverte* ; tr. 587b.

576 Xem *Gesenius*, רָפָא **2. fig**., *heal* hurts of nations, involving God's (restored) favour (and, often, forgiveness), subj. God [**ngb**. *chữa lành/hàn gắn,* những vết thương/nứt, của các quốc gia, liên can tới ân huệ (tái lập/ban) của Chúa (và, thường khi, sự tha thứ), chủ từ là Chúa] : ψ30$_3$, cf. 6$_3$, 60$_4$ 103$_3$; tr. 950b.

577 Xem *Sander*, שֶׁבֶר vết nứt/nẻ, chỗ gãy, vết thương tích, ... ; רְפָה שְׁבָרֶיהָ *guéris ses blessure, c.-à-d. ses brèches* ; tr. 728a.

Tv 60 (59), 5.6

BĐC5 Ngài đã cho dân Ngài nếm[578] mùi cay đắng[579],
Ngài đã cho chúng con uống rượu[580] ngất ngây[581].

6 נָתַתָּה לִירֵאֶיךָ נֵס לְהִתְנוֹסֵס
cho những kẻ kính sợ Ngài - lá cờ/cờ hiệu/dấu chỉ - để nó có thể, chạy trốn, được giương ra (?) - Ngài đã cho/ban/ra

מִפְּנֵי קֹשֶׁט סֶלָה׃
đàng trước/nhơn vì (?) - cung (tên/địch)/sự thật (?) - *xêla*

LXX6 ἔδωκας τοῖς φοβουμένοις σε σημείωσιν τοῦ φυγεῖν ἀπὸ
Ngài đã, cho/ban - cho các - kẻ kính sợ - Ngài - cờ hiệu/dấu chỉ - của sự - chạy trốn/trốn tránh - khỏi

προσώπου τόξου διάψαλμα
mặt/đàng trước - của cung tên - *xêla*

VUL6 - dedisti timentibus te signum ut fugerent
Ngài đã, cho/ban - cho những kẻ kính sợ - Ngài - dấu chỉ/cờ hiệu - để - mà chúng đã có thể, trốn/tránh

a facie arcus semper ut liberentur amici tui
khỏi - mặt/đàng trước - cây cung - *xêla* - hầu - mà chúng được giải thoát - những người yêu quý/bạn hữu - của Ngài

KJV4 Thou hast given a banner to them that fear thee, that it may be displayed because of the truth. Selah.

BJ6 - tu donnas à tes fidèles le signal de leur débâcle sous le tir de l'arc. Pause.

TOB6 A ceux qui te craignent, tu as donné le signal pour fuir devant l'archer. Pause.

NTT6 Những kẻ thờ Người được Người ra hiệu mà chạy cuống cuồng trước tầm nỏ bắn.

TL4 Chúa đã ban một cờ xí cho kẻ nào kính sợ Chúa, Đặng vì lẽ thật mà xổ nó ra.

TPN6 Ngài phất cờ hiệu cho kẻ kính sợ Ngài, để họ thoát mũi tên xạ thủ.

BĐC6 Ngài đã ban cho những kẻ kính sợ[582] Ngài cờ hiệu[583]
để nó có thể chạy trốn[584] đàng trước cung[585] [tên]. *Xêla*[586]

---

578 Xem *Gesenius*, רָאָה **vb.** *see* [**đt.** thấy] ; ***Hiph.***, **1b.** *cause to experience* something, c. acc. pers. + rei, subj. God [*làm/cho, nhận/cảm/nghe thấy, mục kích/chứng kiến/nếm mùi*, điều gì, với mục đích cách là con người + sự vật, chủ từ là Chúa] ψ60$_5$ 71$_{20}$ 85$_8$; tr. 909a.

579 Xem *Gesenius*, קָשֶׁה **adj.** *hard, severe* [**tt.** cứng rắn – nghiêm/hà khắc, cay nghiệt/đắng]; **2a.** *severe* [nghiêm khắc, cay nghiệt/đắng]; as n. coll. [như tập hợp dt.] הִרְאִיתָה עַמְּךָ קָשָׁה ψ60$_5$ *thou hast made thy people see severe things* [Ngài đã cho dân Ngài thấy/nếm (những) điều/mùi, hà khắc/cay đắng]; tr. 904b.

580 Xem *Gesenius*, יַיִן *wine* [rượu] ; **a.** common drink, as making merry [đồ uống thông thường, như để làm cho vui vẻ/tươi/mừng, hoan hỉ/hân hoan] Ψ104$_{15}$; **e.** metaph., of confusion sent by יי [nghĩa ẩn dụ, về sự xáo trộn do ĐC gởi tới], יַיִן תַּרְעֵלָה *wine of reeling* [rượu (làm) choáng váng/say mèm/ngất ngây] Ψ60$_5$, cf. [thkh.] 75$_9$; of יי's awaking for vengeance, like a wine-shouter [về sự ĐC thức dậy để báo thù, như người uống rượu la lối/quá chén] Ψ78$_{65}$; tr. 406a.

581 Xem *Gesenius*, תַּרְעֵלָה **n.f.** *reeling* [**dt.gc.** sự/(rượu làm), choáng váng/xây xẩm/chóng mặt/ngây ngất]; Ψ60$_5$ drink *reeling as wine* [uống *sự, (thứ rượu làm) choáng váng/ngất ngây, như rượu*]; tr. 947a.

582 Xx. chth. về đt. « kính sợ » ở câu Tv 55,20.

583 Xem *Gesenius*, נֵס **1a.**, נָתַתָּה לִירֵאֶיךָ נֵס לְהִתְנוֹסֵס ψ60$_6$ *thou hast set a standard* (only) *for fleeing* [Ngài đã đặt/ra, một cờ hiệu (chỉ) để chạy trốn] ; tr. 651b.

584 Xem *Gesenius*,**II**. נסס, לְהִתְנוֹסֵס ψ60$_6$ *that it may be displayed,* AV, cf. De ; < v. נוס [*để nó có thể được giương/trương, ra,* theo bản dịch được phép (*Authorized Version*), thkh. *Franz Delitzsch* ; 'không bằng sau đây' xx. נוס] ; tr. 651b. – Xx. *Gesenius*, נוס **vb.** *flee, escape* [**đt.** trốn/thoát, chạy trốn]; ***Hithpoel.*** **Inf. cstr.**

7 לְמַעַן יֵחָלְצוּן יְדִידֶיךָ הוֹשִׁיעָה
Vì/để/hầu - chúng sẽ được giải thoát - các kẻ yêu quý/dấu của Ngài - xin nó/Ngài (hãy) mau (mau) cứu
יְמִינְךָ וַעֲנֵנוּ {וַ} {עֲנֵנִי}׃
tay hữu của Ngài - và xin Ngài (hãy) đáp lời chúng con - {đọc : và} - {đọc : xin Ngài (hãy) đáp lời con}
LXX7 ὅπως ἂν ῥυσθῶσιν οἱ ἀγαπητοί σου σῶσον τῇ
Hầu cho, để được/mà - mà chúng được cứu thoát - các - kẻ yêu mến/quý - của Ngài - Ngài hãy cứu - bởi
δεξιᾷ σου καὶ ἐπάκουσόν μου
bên/tay, hữu - của Ngài - và - Ngài hãy, lắng nghe/hiểu thấu - cho con
VUL7 - salva dextera tua et exaudi me
Ngài hãy cứu - bởi (bàn) tay hữu - của Ngài - và - Ngài hãy lắng nghe/nhậm lời - con
KJV5 That thy beloved may be delivered; save [with] thy right hand, and hear me.
BJ7 - Pour que soient délivrés tes bien-aimés, sauve par ta droite, et réponds-nous.
TOB7 Pour que tes bien-aimés soient délivrés, sauve par ta droite et réponds-nous.
NTT7 Để cho những kẻ thiết nghĩa của Người thoát nạn, xin Người ra tay tế độ và đáp lại lời chúng tôi.
TL5 Hầu cho người yêu dấu của Chúa được giải thoát. Xin Chúa hãy lấy tay hữu mình mà cứu, và đáp lại chúng tôi.
TPN7 Xin ra tay cứu độ, và đáp lời chúng con, để những kẻ Ngài yêu thương được ơn giải thoát.

BĐC7 Hầu các kẻ dấu yêu[587] của Ngài sẽ được giải thoát[588]
xin Ngài mau[589] cứu[590] [bởi] tay hữu Ngài và đáp lời con.

[**Đt. vb. kết hợp**] לְהִתְנוֹסֵס מִפְּנֵי ψ60₆ *in order to take flight before* the bow (so Vrss Hup-Now) [*để có thê chạy trốn đàng trước* cây cung (đó là theo các bản dịch cổ và hai tác giả)]; tr. 631a.

585 Xem *Gesenius*, קֹשֶׁט **n**.[**m**. ?] *bow* [**dt**.[**gđ** ?] cây cung]; ̇ ψ60₆ , Aram form of קֶשֶׁת , q.v. (ט for ת after ק) [hình thức *Aram* của קֶשֶׁת (ט thay cho ת sau ק)]; tr. 905a. – Xx. *Gesenius*, קֹשֶׁט **n.m.** *truth* [**dt.gđ.** sự thật]; tr. 905a. – Xx. thêm *K. Lawson Younger, Jr*. (trong : *VanGemeren*, Q3, tr. 1004, #8008) קֶשֶׁת , *bow* [cây cung]; קֹשֶׁט *bow*, a variant spelling of [*cây cung*, một lối đọc trại của] קֶשֶׁת occurs only in Ps 60:4[6] with the meaning ''bow'' [chỉ xảy ra trong câu Tv 60,6 với nghĩa ''(cây) cung'']; קַשָּׁת *archer* [người bắn cung] (xx. bản TOB). Như vậy, hai từ điển uy tín nhứt hiện nay đã xác nhận nghĩa của 'cây cung' trong câu Tv 60,6 này, và gián tiếp đã xác định nghĩa 'chạy trốn' của cụm từ לְהִתְנוֹסֵס.

586 Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

587 Xem *Gesenius*, יָדִיד **adj.** (poet.) *beloved* [**tt.** (văn thơ) *được yêu mến/quý/dấu*] ; **1.** *my beloved*, used by proph. of ´ under **fig**. of husbandman, so *my* (thy, his) *beloved* [*ái khanh/nương tôi*, được các ngôn sứ của ĐC dùng dưới **ngb**. của người chồng, theo đó *ái khanh/nương, kẻ/người/nàng yêu dấu, của tôi/Ta/*(của ngươi/Ngài, của nó/Người)] ψ60₇ = 108₇, 127₂; tr. 391b.

588 Xem *Sander*,I חָלַץ ***Niph.***, được giải/cứu, thoát ; לְמַעַן יֵחָלְצוּן יְדִידֶיךָ *afin que ceux que tu aimes soient délivrés* ; tr. 185a.

589 Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114.

590 Xem *Joüon*, §151c, tr. về trường hợp một phần của con người – như ở đây « tay hữu (Ngài) » - làm chủ từ, với các đặc tính về số lượng và ngôi thứ, – như ở đây « tay hữu Ngài nguyện nó hãy cứu độ/rỗi = xin Ngài cứu (bởi) tay hữu Ngài » - của động từ đi gần « cứu độ/rỗi » : הוֹשִׁיעָה יְמִינְךָ *let your right hand help !* (lit. *help,* [namely] *your right hand !*). – Xx. *Nicole*, syntaxe hébr. : *ta droite, ton bras, ton âme = toi* ; tr. 119, câu 7.

Tv 60 (59), 8

אֱלֹהִים דִּבֶּר בְּקָדְשׁוֹ אֲעִלְּזָה 8
Ta muốn hoan hỉ/hân hoan - trong, sự/nơi, thánh (điện) Người - Người đã, nói/phán - Thiên Chúa
אֲחַלְּקָה שְׁכֶם וְעֵמֶק סֻכּוֹת אֲמַדֵּד׃
Ta sẽ đo đạc - *Xukkôt* - và thung lũng - *Sikhem* - Ta muốn, chia, phân chia/chia phần
LXX8 ὁ θεὸς ἐλάλησεν ἐν τῷ ἁγίῳ αὐτοῦ ἀγαλλιάσομαι
Đấng - Thiên Chúa - Người đã nói - trong - sự/nơi - thánh/đền thánh - của Người - Ta sẽ, vui mừng/hân hoan
καὶ διαμεριῶ Σικιμα καὶ τὴν κοιλάδα τῶν σκηνῶν διαμετρήσω
và - Ta sẽ, chia xẻ/phân tách - *Sikhem* - và - cái - trũng/hố - của các - lều/trại/nhà tạm - Ta sẽ, đo/chia
VUL8 - Deus locutus est in sanctuario suo laetabor dividam
Thiên Chúa - nói - Người đã - trong - đền thánh - của Người - Ta lấy làm hân hoan - mà Ta phân/chia
Sicimam et vallem Soccoth dimetiar
Sikhem (?) - và - thung lũng/trũng/hố - *Xukkôt* (?) - Ta sẽ có thể đo đạc
KJV6 God hath spoken in his holiness; I will rejoice, I will divide Shechem, and mete out the valley of Succoth.
BJ8 - Dieu a parlé dans son sanctuaire : «J'exulte, je partage Sichem, j'arpente la vallée de Sukkot.
TOB8 Dieu a parlé dans le sanctuaire: J'exulte; je partage Sichem et je mesure la vallée de Soukkoth.
NTT8 Thiên Chúa đã phán trong thánh điện của Người : Ta khấp khởi mừng vui, Ta sắp chia phần Sikem và đo cánh đồng Sukkôt.
TL6 Đức Chúa Trời đã phán trong sự thánh Ngài rằng: Ta sẽ hớn hở, Ta sẽ chia Si-chem và đo trũng Su-cốt.
TPN8 Trong thánh điện, Chúa Trời tuyên phán : « Khấp khởi mừng, Ta chia cắt Si-khem, Ta đo đạc cả đồng bằng Xúc-cốt.

BĐC8 Thiên Chúa* đã phán trong thánh điện[591] Người
« này[592] Ta hân hoan[593] Ta muốn[594] phân chia *Sikhem*[595],
và thung lũng *Xukkôt*[596] ta sẽ đo đạc[597].

---

[591] Xem *Gesenius*, קֹדֶשׁ **n.m.** [**dt.gđ**.] **2.** *apartness, sacredness,* of places set apart as sacred by God's presence [*sự tách biệt/dành riêng (cho TC) – thánh (thiêng)/thánh thiện/thần thánh,* về các nơi dành riêng coi như thánh (thiêng) bởi sự hiện diện của TC] : **d.** the temple and its precincts [Đền thờ và các tiền đường của nó] דִּבֶּר בְּקָדְשׁוֹ ψ60₈ = 108₈ (*oracle* ; **al.** *by his holiness*, as נשבעתי בקדשי ψ89₃₆) [(*lời tiên tri/lời sấm* ; **kkh**. : *bởi tính/sự thánh thiện/thánh (thiêng), của Người/nó*, như 'Ta đã thề bằng sự thánh thiện của Ta' Tv 89,36)] ; the temple by itself [về chính Đền thánh/thờ] ψ5₈ = 138₂, 79₁; specif. [đặc biệt] דְּבִיר קָדְשֶׁךָ ['Nơi Cực Thánh của Ngài'] ψ28₂ ; tr. 871b.

[592] Chữ « Này (Ta hân hoan) » này có nghĩa : « muốn » ; thay vì « Ta muốn hân hoan » đối với Thiên Chúa, khó nghe ; hơn nữa, về thì bất hoàn thành (*imperfect*) được hiểu theo hiện tại (*present*), xx. câu Tv 21,7.

[593] Xem *Gesenius*, עָלַז *exult, triumph* [vui mừng/hân hoan/hoan hỉ – chiến/đắc thắng] ψ28₇ 60₈ 68₅ 94₃ 96₁₂ 108₈ 149₅; tr. 759b.

[594] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ אֲחַלְּקָה này.

[595] Xem *Sander*, שְׁכֶם (*sơ-khem*) *Sikhem*, thành các tư tế *Lêvi* trong vùng núi *Ephraim* (St 12,6 ; Gs 20,7),tr. 746b.

[596] Xem *Sander*, סֻכּוֹת *Xukkôt*, thành của chi tộc *Gát* (Gs 13,27), địa điểm cắm trại đầu tiên của dân *Yxơraên* khi ra khỏi *Aicâp* (Xh 12,37), tr. 488b.

[597] Xem *Sander*, מָדַד đo, đo đạc ; וְעֵמֶק סֻכּוֹת אֲמַדֵּד *je mesurerai la vallée de Soccoth (j'en disposerai, je la partagerai)* ; tr. 337a.

9 לִי גִלְעָד וְלִי מְנַשֶּׁה וְאֶפְרַיִם מָעוֹז רֹאשִׁי
đầu Ta - nơi kiên cố/nón giáp - và/còn, *Ephraim* - *Mơnase* - và về Ta - *Galaát* - Cho/về, Ta
יְהוּדָה מְחֹקְקִי׃
vương trượng/nhà lập pháp/đấng sẽ cai trị dân, của Ta - *Yuđa*

LXX9 ἐμός ἐστιν Γαλααδ καὶ ἐμός ἐστιν Μανασση καὶ Εφραιμ κραταίωσις
Của/cái của, Ta - (nó) là - *Galaát* - và - của/về, Ta - (nó) là - *Mơnase* - và - *Ephraim* - sức mạnh
τῆς κεφαλῆς μου Ιουδας βασιλεύς μου
của cái - đầu - của Ta - *Yuđa* - vua/thủ lãnh - của Ta

VUL9 - meus est Galaad et meus Manasse et Efraim fortitudo capitis mei
Của Ta - (nó) là - *Galaát* - và - của Ta - *Mơnase* - và - *Ephraim* (?) - sức mạnh - của đầu - của Ta
Iudas legifer meus
Yuđa - nhà lập pháp - của Ta

KJV7 Gilead [is] mine, and Manasseh [is] mine; Ephraim also [is] the strength of mine head; Judah [is] my lawgiver;

BJ9 - À moi Galaad, à moi Manassé, Éphraïm, l'armure de ma tête, Juda, mon bâton de commandement,

TOB9 Galaad est à moi; Manassé est à moi; Ephraïm est le casque de ma tête; Juda est mon sceptre;

NTT9 Về Ta, Galaađ, về Ta, Manassê, Ephraim, mũ chiến đầu Ta. Yuđa, phủ việt của Ta,

TL7 Ga-la-át thuộc về ta, Ma-na-se cũng vậy; Ép-ra-im là đồn lũy của đầu ta; Giu-đa là cây phủ việt ta.

TPN9 Ga-la-át về Ta, Mơ-na-se cũng về Ta, Ta lấy Ép-ra-im làm mũ chiến đội đầu, lấy Giu-đa làm cây gậy chỉ huy.

BĐC9 Về Ta, *Galaát*[598], và về Ta, *Mơnase*[599]
còn *Ephraim*[600], [là] nón giáp[601] đầu Ta,
[còn] *Yuđa*[602] [là] vương trượng[603] Ta.

10 מוֹאָב סִיר רַחְצִי עַל־אֱדוֹם אַשְׁלִיךְ נַעְלִי
dép/giày Ta - Ta sẽ, quăng/thải/xô/lật - trên--*Êđôm* - việc rửa ráy của Ta - cái chậu - *Môáp*
עָלַי פְּלֶשֶׁת הִתְרֹעָעִי׃
ngươi hãy, hò reo/reo mừng, Ta đi (= Ta sẽ chiến thắng) - vùng/đất, *Philixia* - trên/chống, Ta

---

[598] Xem *Sander*, גִלְעָד (*ghilơ-aađ*) *Galaađ*, tỉnh bên kia sông *Yođan* (Ds 32,1.26) ; tr. 105b.

[599] Xem *Sander*, מְנַשֶּׁה (*mơ-nas-se*) *Mơnase*, con của *Giuse*, được *Yacob* chọn làm con nuôi để thành lập một trong mười hai chi tộc (St 48,5 ; Đnl 4,43) ; tr. 381a.

[600] Xem *Sander*, אֶפְרַיִם (*ephơ-ra-yim*) *Ephraim*, con của *Giuse*, thủy tổ của chi tộc mang cùng tên (St 46,20); tr. 41a.

[601] Xem *Gesenius,* מָעוֹז **n.m**. *place* or *means of safety, protection* [**dt.gđ**. nơi/chốn *hay* phương tiện an toàn, sự che chở/bảo vệ]; **3. fig**. of human *protection* [**ngb**. về *sự che chở/bảo vệ* của con người] ψ60₉ = 108₉ , **i.e**. my helmet [**ngl**. nón sắt/giáp của tôi]; tr. 732a.

[602] Xem *Sander*, יְהוּדָה (*yơ-hu-đa*) *Yuđa*, con thứ tư của *Yacob* (St 29,35) ; giống cái chỉ « xứ *Yuđa* » ; tr. 231b.

[603] Xem *Sander*, חָקַק **Poel**, יְהוּדָה מְחֹקְקִי *Juda est mon sceptre, ou mon législateur, celui qui gouvernera mon peuple* ; tr. 201a. – Xx. *Gesenius*, חָקַק **vb**. *cut in, inscribe, decree* [**đt**. cắt/khắc vô, viết vô, viết/ra sắc chỉ]; ***Poel***, **b.** *commander's staff* Gn 49₁₀, Nu 21₁₈ (both poet.) [*gậy thủ lãnh, quyền/vương trượng*, St 49,10, Ds 21,18 (cả hai theo văn thơ)], ψ60₉ = 108₉; tr. 349a.

Tv 60 (59), 10

LXX10 Μωαβ λέβης τῆς ἐλπίδος μου ἐπὶ τὴν Ιδουμαίαν
Môáp - chậu/bồn tắm - của niềm - mong đợi/cậy trông - của Ta - trên/nơi - xứ - *Êđôm* [604]
ἐκτενῶ τὸ ὑπόδημά μου ἐμοὶ ἀλλόφυλοι ὑπετάγησαν
Ta sẽ, trải/phóng/quăng - chiếc - dép/giày - của Ta - đối với Ta - những kẻ ngoại bang - chúng đã, phục tùng/núp sau lưng
VUL10 - Moab olla lavacri mei super Idumeam incedam
Môáp - cái nồi/ché - của việc tắm/rửa - của Ta - trên/chống - *Êđôm* - Ta sẽ, tiến/tấn công
calciamento meo mihi Palestina foederata est
bởi/như, những giày dép - của Ta,Ta đi/mang - cho/với, Ta - xứ *Palextin*[605] - kết nghĩa/đồng minh - nó đã
KJV8 Moab [is] my washpot; over Edom will I cast out my shoe: Philistia, triumph thou because of me. {triumph...: or, triumph thou over me: (by an irony)}
BJ10 - Moab, le bassin où je me lave! sur Édom, je jette ma sandale. Crie donc victoire contre moi, Philistie!»
TOB10 Moab, la cuvette où je me lave. Sur Edom, je jette ma sandale; Philistie, brise-toi contre moi en criant!
NTT10 Moab là chiếc thau Ta rửa, trên Eđom, Ta lia chiếc dép của Ta, trên đất Philitin, Ta hò xung phong.
TL8 Mô-áp là cái chậu nơi ta tắm rửa; Ta sáng dép ta trên Ê-đôm. Hỡi đất Phi-li-tin, hãy reo mừng vì cớ ta.
TPN10 Mô-áp là chậu Ta tắm rửa, Ê-đôm là chỗ Ta liệng giày, đánh bại Phi-li-tinh, Ta reo mừng thắng trận. »

BĐC10 *Môáp*[606] [là]* chậu[607] rửa[608] của Ta[609],
trên *Êđôm*[610] Ta sẽ quăng[611] giày [dép][612] Ta

---

[604] *Bailly* không có Ιδουμαία. – Xx. *Thesaurus Graecae Linguae*, (QIV, cột 520) : ᾽Ιδουμαῖοι, οἱ, *Idumaei* [dân]. Còn ᾽Ιδουμαία, ἡ , *nomen regionis* [tên xứ/vùng lãnh thổ]. Thí dụ : ᾽Ιδουμαίαν, τόπον [*Êđôm. nơi/vùng*].

[605] Xem *Quicherat*, Palaestina, ae, *la Palestine, contrée de la Syrie* ; tr. 953c.

[606] Xem *Sander*, מוֹאָב (*mô-á-vơ*) 1° *Môáp*, con ông *Lót*, tổ phụ của các người *Môáp* (St 19,30-38) ; 2° xứ *Môáp* và dân cư xứ ấy (Đnl 34,1) ; tr. 342b.

[607] Xem *Sander*, סִיר bình/nồi/thau/chậu ; סִיר רַחְצִי *le pot, le vase, dans lequel je me lave* ; tr. 488a. – Xx. thêm chth. về dt. « nồi » ở câu Tv 58,10.

[608] Xem *Sander*, רַחַץ việc, tắm/rửa ráy ; מוֹאָב סִיר רַחְצִי *Moab est le pot de mon lavage*, c.-à-d. *comme un vase dans lequel je me lave,* ou : *dans lequel je me lave les pieds*, terme de mépris ; tr. 682b.

[609] Xem *Joüon* về trường hợp một đại danh từ làm tiếp vĩ ngữ cho một danh từ - như ở đây, רַחְצִי « việc rửa ráy của Ta » - sẽ ảnh hưởng không chỉ đến danh từ nó làm tiếp vĩ ngữ mà luôn « cả khối » các danh từ đi liền nhau : מוֹאָב סִיר רַחְצִי *Moab is my wash-basin*, « *Môáp* là cái chậu rửa ráy của Ta » ; §140b, tr. 520.

[610] Xx. chth. về từ "*Êđôm*" này ở câu 2 trên đây.

[611] Xem *Gesenius*, שָׁלַךְ **vb. *Hiph.***, *throw, fling, cast* [**đt.** quăng/ném/thảy – quăng/phóng – quăng/ném/phóng]; **2a.** ִי subj. *cast*, acc. rei [chủ từ là ĐC *quăng/ném/thải/phóng, cho rơi,* mục đích cách đồ vật]: ψ60$_{10}$ = 108$_{10}$ (sign of possession) [(dấu của sự sở hữu)], 147$_{17}$; tr. 1021a.

[612] Xem *Gesenius*, נַעַל **n.f**. *sandal, shoe* [**dt.gc**. dép, giày]; עַל־אֱדוֹם אַשְׁלִיךְ נַעֲלִי ψ60$_{10}$ = 108$_{10}$ *upon Edom do I cast my sandal*, denotes either contempt or taking possession of [*trên Êđôm quả Ta quăng dép của Ta*, gợi ý hoặc khi dễ hoặc chiếm hữu/nắm quyền]; tr. 653a.

đất* *Philixia*[613] chống Ta ngươi hãy reo mừng[614] Ta đi ! »

11 מִי יֹבִלֵנִי עִיר מָצוֹר מִי נָחַנִי
(người) (đã)/sẽ, hướng dẫn, đưa, con - ai ? - thành lũy/(sự) kiên cố - thành - (là kẻ) sẽ dẫn con (vào) - Ôi ai?
עַד־אֱדוֹם:
tới--*Êđôm*

LXX11 τίς ἀπάξει με εἰς πόλιν περιοχῆς τίς ὁδηγήσει
Ai ? - nó sẽ dẫn/đưa - con - tới/vào - thành - của sự bảo bọc/phòng thủ - ai ? - nó sẽ, dẫn đường/chỉ lối
με ἕως τῆς Ιδουμαίας
con - tới - (của) xứ - *Êđôm*

VUL11 - quis deducet me ad civitatem munitam quis deducet me usque ad Idumeam
Ai ? - sẽ dẫn/đưa - con - tới - thành - kiên cố - ai ? - sẽ dẫn/dắt - con - cho tới - trong - *Êđôm*

KJV9 Who will bring me [into] the strong city? who will lead me into Edom? {strong...: Heb. city of strength?}

BJ11 - Qui me mènera dans une ville forte, qui me conduira jusqu'en Édom,

TOB11 Qui me mènera à la ville retranchée? Qui me conduira jusqu'en Edom,

NTT11 Ai sẽ đưa tôi vào thành kiên cố, ai sẽ dẫn tôi đến tận Eđom ?

TL9 Ai sẽ đưa tôi vào thành vững bền? Ai sẽ dẫn tôi đến Ê-đôm?

TPN11 Lạy Thiên Chúa, ai sẽ đưa con vào thành kiên cố, ai sẽ dắt con đến tận Ê-đôm ?

BĐC11 Ôi ai[615] sẽ dẫn[616] con [vào] thành kiên cố[617]
ai sẽ hướng dẫn[618] con tới *Êđôm* ?

12 הֲלֹא־אַתָּה אֱלֹהִים זְנַחְתָּנוּ
Ngài đã, bỏ (lơ), ruồng rẫy/bỏ, đuổi, chúng con - ôi lạy Thiên Chúa - Há, không/chẳng, phải ?—chính Ngài

---

[613] Xem *Gesenius*, פְּלֶשֶׁת (‘*pơlêsêt*’) **n. pr. terr**. *Philistia* [**địa danh** *Philixia*], Ex 15$_{14}$, Is 14$_{29.31}$ ψ60$_{10}$ 83$_{8}$ 87$_{4}$ 108$_{10}$; tr. 814a. – Xx. *James A. H. Murray*, *A New English Dictionary on Historical Principles*, Philistia, **1.** *The country occupied by the Philistines, in the south-west of Palestine. Also, the people or nation of the Philistines* [Xứ chiếm đóng bởi người *Philitin*, ở phía đông-nam của *Palextin*. Cũng chỉ dân hay quốc gia của người *Philitin*]; tr. 776a.

[614] Xem *Gesenius,* רוּעַ ***Hithpoel***, **1.** *shout in triumph* [hò reo/reo mừng, chiến thắng]: ψ60$_{10}$ (subj. Phil.) [(chủ từ đất *Philitin*)], ‖ψ108$_{10}$; tr. 929b.

[615] Xx. chth. về từ ngữ “*ôi ai ! chớ chi ai !*” ở câu Tv 53,7.

[616] Xem *Sander*, יָבַל ***Hiph.***, dẫn/đưa, đem tới, dưng ; מִי יֹבִלֵנִי עִיר מָצוֹר *qui est-ce qui me conduira jusque dans la ville fortifiée ?* tr. 224a. – Xx. *Gesenius*, יָבַל **vb**. ***Hiph***., *conduct, bear along*, esp. in *procession* [**đt**. ***Hiph.***, *dẫn (dắt/tới), mang/đem theo/đến*, đặc biệt như *cuộc rước (kiệu)*]; **1.** *bear along* offerings, c. ל pers. [*mang/đem theo/đến/dưng* những lễ vật, với « cho » người] ψ68$_{30}$ 76$_{12}$; **3.** *lead, conduct*, triumphant army, sq. acc. loc. [*(hướng) dẫn, chỉ đường*, đạo binh chiến thắng, theo sau có đối cách về nơi chốn] ψ60$_{11}$ = 108$_{11}$; ***Hoph.***, **3**. *be led, conducted* [được (tiến/hướng) dẫn, bị dẫn/điệu đi] ψ45$_{15.16}$; tr. 385a.

[617] Xem *Gesenius*, מָצוֹר **n.m**. *siege-enclosure, siege, entrenchment* [dt.gđ. vòng rào vây hãm, sự vây hãm, sự/nơi phòng thủ/kiên cố] ; **2.** עִיר מָצוֹר, *entrenched city* [thành kiên cố] Ψ31$_{22}$ 60$_{11}$ 108$_{11}$; tr. 849a.

[618] Xem *Gesenius*, נָחָה *lead, guide, bring* [(hướng) dẫn/(dẫn) dắt – chỉ/dẫn đường – đem/đưa (đi), dìu] ψ5$_{9}$ 23$_{3}$ 27$_{11}$ 31$_{4}$ 43$_{3}$ 60$_{11}$ 61$_{3}$ 67$_{5}$ 73$_{24}$ 77$_{21}$ 78$_{14.53.72}$ 107$_{30}$ 108$_{11}$ 139$_{10.24}$ 143$_{10}$; tr. 635a.

וְלֹא־תֵצֵא אֱלֹהִים בְּצִבְאוֹתֵינוּ׃
trong các, đạo binh, thời chinh chiến/đau khổ, chúng con - ôi lạy TC - và không—Ngài (sẽ)/đã, ra/xuất (trận)
LXX12 οὐχὶ σύ ὁ θεός ὁ ἀπωσάμενος ἡμᾶς
Há, không/chẳng, phải - chính Ngài - (ôi !) - Thiên Chúa - (ôi !) - Đấng đã, xua đuổi/xa lánh - chúng con
καὶ οὐκ ἐξελεύσῃ ὁ θεός ἐν ταῖς δυνάμεσιν ἡμῶν
và - không - Ngài sẽ, đi ra/xuất (trận) - Đấng - Thiên Chúa - trong - cùng các - binh lực - của chúng con
VUL12 - nonne tu Deus qui proiecisti nos
Há, không/chẳng, phải - chính Ngài - ôi Thiên Chúa - là Đấng - Ngài đã, quăng/bỏ/đuổi - chúng con
et non egredieris Deus in exercitibus nostris
và - không - mà Ngài đã xuất (trận) - ôi Thiên Chúa - trong/giữa - các đạo binh - của chúng con
KJV10 [Wilt] not thou, O God, [which] hadst cast us off? and [thou], O God, [which] didst not go out with our armies?
BJ12 - sinon toi, Dieu, qui nous as rejetés, Dieu qui ne sors plus avec nos armées.
TOB12 sinon toi, le Dieu qui nous a rejetés, le Dieu qui ne sortait plus avec nos armées?
NTT12 Trừ phi là Người, lạy Thiên Chúa, Đấng đã bỏ chúng tôi, và không còn xuất trận với binh đội chúng tôi, lạy Thiên Chúa !
TL10 Hỡi Đức Chúa Trời, há chẳng phải Chúa, là Đấng đã bỏ chúng tôi sao? Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa không còn ra trận với đạo binh chúng tôi nữa.
TPN12 Há chẳng phải chính Ngài, Đấng đã từng ruồng bỏ chúng con, chẳng còn dẫn ba quân xuất trận ?
BĐC12 Há chẳng phải chính Ngài ôi lạy[619] Thiên Chúa !
Ngài đã bỏ chúng con ôi lạy Thiên Chúa[620],
và đã không xuất [trận] cùng các đạo binh[621] chúng con !

13 הָבָה־לָּנוּ עֶזְרָת מִצָּר וְשָׁוְא
vì điều, hư ảo/danh/không - từ/khỏi, nỗi gian truân - ơn cứu/trợ giúp - Xin Ngài (hãy) cho/ban—cho chúng con
תְּשׁוּעַת אָדָם׃
(của/từ) con người (phàm) - sự/ơn cứu độ/rỗi, giải cứu/thoát
LXX13 δὸς ἡμῖν βοήθειαν ἐκ θλίψεως καὶ ματαία
Ngài hãy cho/ban - cho chúng con - sự trợ/cứu, giúp - khỏi - sự áp chế/bức - và - điều hư vô/ngạo nghễ
σωτηρία ἀνθρώπου
sự cứu, trợ/độ - của con người
VUL13 - da nobis auxilium in tribulatione vana est enim
Ngài hãy ban - cho chúng con - sự trợ giúp - trong - khi gian nan - hư vô/ảo huyền - là/thì - nhưng/quả nhiên
salus ab homine
sự/ơn, trợ/cứu, giúp/độ - từ/bởi - con người
KJV11 Give us help from trouble: for vain [is] the help of man. {help of man: Heb. salvation, etc}
BJ13 - Porte-nous secours dans l'oppression néant, le salut de l'homme!

---

[619] Xem *Nicole*, אֱלֹהִים hô cách (*vocatif*) ; tr. 58 v12.

[620] Cụm từ « ôi Thiên Chúa » này được dời chỗ ra trước cụm từ « và sẽ không xuất [trận] », để tránh cắt vế cuối – « và sẽ không ... » – làm hai khó nghe.

[621] Xem *Gesenius*, צָבָא **n.m**. *army, war, warfare* [**dt.gđ**. binh đội/đạo binh, chiến tranh/trận/cuộc]; מַלְכֵי צְבָאוֹת ['các vua (của) các đạo binh'] ψ68$_{13}$; לֹא תֵצֵא בְּצִבְאוֹתֵינוּ of ´ י [not] going *with our army* [về ĐC [không] xuất (trận) *cùng các đạo binh chúng tôi*] ψ44$_{10}$ = 60$_{12}$ = 108$_{12}$; tr. 839a.

TOB13 Viens à notre aide contre l'adversaire, car le secours de l'homme est illusion.
NTT13 Xin khấng hộ phù chúng tôi cho khỏi kẻ thù, vì hão huyền thay, việc người phàm tiếp viện !
TL11 Xin Chúa cứu giúp chúng tôi khỏi sự gian truân; Vì sự cứu giúp của loài người là hư không.
TPN13 Xin Ngài thương cứu viện cho chúng con thoát khỏi quân thù, chứ người phàm giúp đỡ chỉ bằng không.

BĐC13 Xin Ngài* ban cho chúng con ơn cứu giúp[622] khỏi gian truân[623]
vì[624] sự giải cứu[625] của con người phàm [là] điều hư không[626].

14 בֵּאלֹהִים נַעֲשֶׂה־חָיִל וְהוּא יָבוּס צָרֵינוּ׃
Trong/nhờ Thiên Chúa - chúng con sẽ, làm/ra tay— có sức lực/can đảm/oanh liệt - và/vì, chính Người - Người sẽ, giày/chà, đạp những kẻ thù chúng con

LXX14 ἐν δὲ τῷ θεῷ ποιήσομεν δύναμιν καὶ αὐτὸς ἐξουδενώσει τοὺς θλίβοντας ἡμᾶς
Trong/nơi - nhưng - nơi Đấng - Thiên Chúa - chúng con sẽ, làm/ra tay - sức/quyền lực, khả năng - và chính Người - Người sẽ, coi như không, khinh rẻ/thường - các - kẻ thù/nghịch - chúng con

VUL14 - in Deo faciemus virtutem et ipse conculcabit tribulantes nos
Trong - Thiên Chúa - chúng con sẽ, làm/ra tay - sức lực/sự can đảm - và - chính Người Người sẽ, chà đạp/đè dẹp/khinh thường - những kẻ, (đang) làm đau đớn/ưu sầu - của chúng con

KJV12 Through God we shall do valiantly: for he [it is that] shall tread down our enemies.
BJ14 - Avec Dieu, nous ferons des prouesses, et lui piétinera nos oppresseurs.
TOB14 Avec Dieu nous ferons des exploits: c'est lui qui piétinera nos adversaires.
NTT14 Có Thiên Chúa, ta sẽ ra tay oanh liệt, và chính Người sẽ chà đạp địch thù chúng ta.
TL12 Nhờ Đức Chúa Trời chúng tôi sẽ làm việc cả thể; Vì chính Ngài sẽ giày đạp các cừu địch chúng tôi.
TPN14 Có Thiên Chúa, ta sẽ trổ tài oanh liệt, chính Người chà đạp kẻ thù ta.

BĐC14 Nhờ Chúa chúng* con sẽ ra tay oanh liệt,

---

[622] Xem *Gesenius*, עֵזְרָה, עֵזְרָת, עֶזְרָתָה **n.f**. *help, succour, assistance* [sự/ơn, giúp đỡ/phù trì – cứu trợ, phù trì/trợ, cứu giúp/giúp đỡ – trợ giúp/bảo trợ/trợ lực]; **1.** *help, succour* ψ2220 3823 4014 6013 702 7112 10813; tr. 741a.

[623] Xx. chth. về từ ngữ "(nỗi) *buồn phiền/nguy khốn/sâu não/gian truân*" ở câu Tv 59,17.

[624] Về ý « vì » của từ וְ - mà bình thường là « và », nhưng ở đây là « vì », - vì nó được dùng để diễn tả một mối tương quan nhân quả (*causality*) giữa hai phần/sự kiện, của vế này, xx. *Joüon* §170c, tr. 638.

[625] Xem *Gesenius*, תְּשׁוּעָה *deliverance, salvation* [sự/ơn, giải cứu/thoát, cứu rỗi/độ]; **1.** *deliverance*, usually by God, through human agency, esp. from oppression, = *victory* [*sự giải cứu/thoát*, thường bởi TC, qua trung gian con người, đặc biệt cho khỏi áp bức, = *chiến thắng*] ψ3316.17 14410; contrasted with יְ 's *deliverance* is [ngược lại với sự cứu/giải thoát của ĐC là] תְּשׁוּעָה אָדָם *deliverance of (through) man* [*sự giải cứu/thoát của (qua) con người*] ψ6013 = 10813, cf. [thkh.] 1463; **2.** more exclusively spiritual sense, = *salvation* [cách tuyệt đối hơn theo nghĩa thiêng liêng, = *sự/ơn cứu độ/rỗi*] ψ5116 11941 13216; tr. 448ab.

[626] Xem *Gesenius*, שָׁוְא **n.m.** [**dt.gđ**.] **1.** *emptiness, nothingness, vanity* [sự trống rỗng – hư không – hư ảo/danh, phù hoa/phiếm/vân] ψ244 317 6013 8948 10813 11937 1272 13920; tr. 996a.

vì[627] chính Người sẽ giày đạp[628] kẻ thù[629] của chúng con.

Thánh vịnh 60 (59)

1 *Phần nhạc trưởng. Theo điệu « bông huệ Chứng tích ». Bài thánh ca. Của Đavít. Để giáo huấn.*
2 *Khi người lâm chiến chống Aram-Naharaim và Aram-Xôba, và Yôáp đã trở về và đã đánh Êđôm trong thung lũng Muối, mười hai ngàn [người].*
3 Ôi Thiên Chúa Ngài đã ruồng bỏ chúng con,
Ngài đã giận đã làm tản mác chúng con
ôi khấn xin Ngài đem chúng con về !
4 Ngài đã* làm chấn động đất [và] đã làm nó nứt nẻ
xin Ngài hàn gắn các vết nứt nó,
vì nó đã lung lay !
5 Ngài đã cho dân Ngài nếm mùi cay đắng,
Ngài đã cho chúng con uống rượu ngất ngây.
6 Ngài đã ban cho những kẻ kính sợ Ngài cờ hiệu
để nó có thể chạy trốn đàng trước cung [tên]. *Xêla*
7 Hầu các kẻ dấu yêu của Ngài sẽ được giải thoát
xin Ngài mau cứu [bởi] tay hữu Ngài và đáp lời con.
8 Thiên Chúa* đã phán trong thánh điện Người
« này Ta hân hoan Ta muốn phân chia *Sikhem*,
và thung lũng *Xukkôt* ta sẽ đo đạc.
9 Về Ta, *Galaát*, và về Ta, *Mơnase*
còn *Ephraim*, [là] nón giáp đầu Ta,
[còn] *Yuđa* [là] vương trượng Ta.
10 *Môáp* [là]* chậu rửa của Ta,
trên *Êđôm* Ta sẽ quăng giày [dép] Ta
đất* *Philixia* chống Ta ngươi hãy reo mừng Ta đi ! »
11 Ôi ai sẽ dẫn con [vào] thành kiên cố
ai sẽ hướng dẫn con tới *Êđôm* ?
12 Há chẳng phải chính Ngài ôi lạy Thiên Chúa !
Ngài đã bỏ chúng con ôi lạy Thiên Chúa,
và đã không xuất [trận] cùng các đạo binh chúng con !
13 Xin Ngài* ban cho chúng con ơn cứu giúp khỏi gian truân
vì sự giải cứu của con người phàm [là] điều hư không.
14 Nhờ Chúa chúng* con sẽ ra tay oanh liệt,
vì chính Người sẽ giày đạp kẻ thù của chúng con.

---

[627] Xx. chth. về chữ "*vì*" của câu 13 trên đây.
[628] Xem *Sander*, בוס giày/chà đạp, đè giẹp/bẹp ; יָבוּס צָרֵינוּ *il foulera aux pieds nos ennemis* ; tr. 58b. – Xx. *Gesenius*, בוס *tread down, trample* [giày/chà, đạp] Ψ60₁₄ = 108₁₄ ; tr. 100b.
[629] Theo nguyên văn *Hípri* : « những kẻ thù » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

Thánh vịnh 61 (60)

1 לַמְנַצֵּחַ עַל־נְגִינַת לְדָוִד׃
của *Đavít* - trên/theo—nhạc huyền cầm - Dành cho nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος ἐν ὕμνοις τῷ Δαυιδ
Dành cho - vị - nhạc trưởng - trong/cùng - các, bài/thánh, ca - của - *Đavít*

VUL1 - victori in psalmis David
Vào dịp/nghi thức, chiến thắng - trong/cùng - các Thánh vịnh/ca - của *Đavít*

KJV1a To the chief Musician upon Neginah, [A Psalm] of David.

BJ1 - Du maître de chant. Sur les instruments à cordes. De David.

TOB1 Du chef de choeur, sur l'instrument à cordes de David.

NTT1 *Phần nhạc trưởng. Theo huyền cầm. Của Đavít.*

TL1a Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh, dùng về nhạc khí bằng dây.

NTT1 *Phần nhạc trưởng. Theo huyền cầm. Của vua Đa-vít.*

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Theo nhạc huyền cầm*[630]*. Của Đavít.*

2 שִׁמְעָה אֱלֹהִים רִנָּתִי
tiếng kêu cầu của con - lạy Thiên Chúa - Xin Ngài (hãy) nghe

הַקְשִׁיבָה תְּפִלָּתִי׃
lời cầu nguyện, kinh nguyện, của con - xin Ngài chú tâm nghe

LXX2 εἰσάκουσον ὁ θεός τῆς δεήσεώς μου πρόσχες
Ngài hãy (lắng tai) nghe - (ôi) - Thiên Chúa - về lời - khẩn xin/nguyện - của con - Ngài hãy, chú/để ý/tâm

τῇ προσευχῇ μου
tới lời - nguyện (cầu) - của con

VUL2 - exaudi Deus laudationem meam intende
Ngài hãy, (lắng) nghe/nhậm lời - lạy Chúa - lời ca tụng/kinh nguyện - của con - Ngài hãy chú tâm

orationi meae
đến lời nguyện - của con

KJV1b Hear my cry, O God; attend unto my prayer.

BJ2 - Écoute, ô Dieu, mon cri, sois attentif à ma prière.

TOB2 O Dieu, écoute mes cris, sois attentif à ma prière.

NTT2 Xin hãy nghe tiếng tôi kêu van, xin hãy để ý đến lời tôi cầu nguyện :

TL1b Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy nghe tiếng kêu của tôi, Lắng nghe lời cầu nguyện tôi.

NTT2 Lạy Chúa Trời, xin nghe tiếng kêu van, và lưu ý đến lời con thỉnh nguyện.

---

[630] Xx. chth. về từ ngữ "*Theo nhạc huyền cầm*" ở câu 54,1.

BĐC2 Lạy Chúa* xin Ngài nghe tiếng kêu cầu[631] của con
xin Ngài lắng nghe[632] lời nguyện[633] của con.

3 מִקְצֵה הָאָרֶץ אֵלֶיךָ אֶקְרָא בַּעֲטֹף
đang/với, suy yếu/thất thần - con sẽ/nguyện, la/kêu/gọi/van xin - hướng về/lên, Ngài - trái đất - Từ đầu cùng
לִבִּי בְּצוּר־יָרוּם מִמֶּנִּי תַּנְחֵנִי׃
xin Ngài, dẫn/đem lên, con - hơn con - trên tảng/vách, đá—nó (sẽ) cao - tim/lòng, con
LXX3 ἀπὸ τῶν περάτων τῆς γῆς πρὸς σὲ ἐκέκραξα ἐν τῷ
Từ - các - biên giới/đầu cùng - của trái - đất - tới/lên - Ngài - con đã, kêu la/xin - trong - sự
ἀκηδιάσαι τὴν καρδίαν μου ἐν πέτρᾳ ὕψωσάς με
ngã lòng/bất lực - trái - tim - của con - trong/trên - đá/nơi vững chắc - Ngài đã, nâng/đỡ , lên - con
VUL3 - de novissimo terrae ad te clamabo cum triste
Từ - những, cực điểm/đầu cùng - của trái đất - tới/lên - Ngài - con sẽ, kêu la/cầu - cùng - cách buồn/rầu
fuerit cor meum cum fortis elevabitur
mà nó đã, là/nên - trái tim/lòng - của con - cùng/đồng thời - kẻ, mạnh/kiêu căng - nó sẽ được nâng cao
adversum me tu eris ductor meus
trước mặt/chống lại - con - chính Ngài - Ngài sẽ là - Đấng dẫn dắt/hướng dẫn - của con
KJV2 From the end of the earth will I cry unto thee, when my heart is overwhelmed: lead me to the rock [that] is higher than I.
BJ3 - Du bout de la terre vers toi j'appelle, le cœur me manque. Au rocher qui s'élève loin de moi, conduis-moi.
TOB3 Du bout de la terre, je fais appel à toi quand le coeur me manque. Sur le rocher trop élevé pour moi tu me conduiras.
NTT3 Từ mút cùng cõi đất tôi kêu lên với Người, lòng thời rã rượi. Nơi tảng đá cao vời xa kia, xin dẫn tôi đến.
TL2 Khi tôi cực lòng, tôi sẽ kêu cầu cùng Chúa từ nơi cực địa; Xin hãy dẫn tôi lên hòn đá cao hơn tôi.
NTT3 Từ cùng cõi địa cầu, con kêu lên Chúa, tâm thần đang mòn mỏi rã rời. Trên tảng đá kia cao vòi vọi, xin Ngài dẫn con lên.

BĐC3 Từ đầu cùng trái đất,
hướng về Ngài con nguyện van xin với lòng suy yếu[634] của con,
xin[635] Ngài đem[636] con lên[637] trên tảng đá[638] cao hơn con.

---

[631] Xem *Gesenius*, רִנָּה **n.f.** *ringing cry* [**dt.gc.** tiếng la ó/vang] ; **1.** in entreaty, supplication, to God [về việc/lời/tiếng, kêu cầu/nài, với Chúa] ψ17$_1$ 61$_2$ 88$_3$ 106$_{44}$ 119$_{169}$ 142$_7$; tr. 943b.

[632] Xx. chth. về đt. "*để/chú ý/tâm, nghiêng/kề/lắng tai, lắng nghe*" ở câu Tv 55,3.

[633] Xx. chth. về dt. "*lời* (cầu)/*kinh, nguyện*" ở câu Tv 55,2.

[634] Xem *Gesenius*, עָטַף *be feeble, faint* [(bị) yếu (đuối), suy yếu/nhược, thất thần] ψ61$_3$ 102$_1$; tr. 742b. – Xx. *Joüon*, בַּעֲטֹף *languishing* [đang/trong/với, hao mòn/tiều tụy, suy yếu/nhược]; §51b, tr. 150.

[635] Xem *Gesenius*, רִנָּה **1.** *in entreaty, supplication, to God* [về việc/lời khẩn cầu/nài xin, với Chúa] Ψ61$_2$; tr. 943b.

[636] Xem *Nicole*, tr. 58, câu 3, và *Joüon*, §116hi, tr. 385, về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ תַּנְחֵנִי này.

[637] Xx. chth. về đt. "(hướng) *dẫn*/(dẫn) *dắt – chỉ/dẫn đường – đem/đưa* (đi/lên), *dìu*" ở câu Tv 60,11.

[638] Xem *Gesenius*, צוּר **n.m**. *rock, cliff* [**dt.gđ**. tảng đá, bờ dốc (đá)] ; **1a.** *rocky wall, cliff* [vách đá, bờ dốc (đá) ψ27$_5$ 61$_3$ 78$_{15.20}$ 81$_{17}$ 105$_{41}$ 114$_8$; tr. 849b.

4 כִּי־הָיִיתָ מַחְסֶה לִי מִגְדַּל־עֹז מִפְּנֵי אוֹיֵב׃
những kẻ thù - ngoài/xa tầm mắt, đối diện - tháp—(sự) vững chắc/kiên cố - cho con - nơi ấn náu - Vì—Ngài đã là
LXX4 ὡδήγησάς με ὅτι ἐγενήθης ἐλπίς μου πύργος
Ngài đã dẫn đường/hướng dẫn - con - bởi vì - Ngài đã trở nên - niềm cậy trông - của con - tháp
ἰσχύος ἀπὸ προσώπου ἐχθροῦ
(của sự) vững mạnh - từ/đối - mặt/diện - của/với, kẻ thù
VUL4 - fuisti spes mea turris munitissima a facie inimici
Ngài đã là - niềm, cậy trông/hy vọng - của con - tháp - hết sức kiên cố - trước/đối - mặt/diện - của/những, kẻ thù
KJV3 For thou hast been a shelter for me, [and] a strong tower from the enemy.
BJ4 - Car tu es pour moi un abri, une tour forte devant l'ennemi.
TOB4 Car tu es pour moi un refuge, un bastion face à l'ennemi.
NTT4 Vì Người là nơi tôi ẩn náu, là tháp kiên cố chấp cả địch thù.
TL3 Vì Chúa đã là nơi nương náu cho tôi, Một tháp vững bền để tránh khỏi kẻ thù nghịch.
NTT4 Vì Chúa là nơi con vào trú ẩn, lũy sắt thành đồng chống lại địch quân.
BĐC4 Vì Ngài đã là nơi ẩn náu[639] cho con,
tháp kiên cố[640] đối diện kẻ thù[641].

5 אָגוּרָה בְּאָהֳלְךָ עוֹלָמִים
muôn đời/vĩnh viễn - trong, lều, lều thánh, Ngài - Con ước mong, trọ/tạm trú/nương náu
אֶחֱסֶה בְּסֵתֶר כְּנָפֶיךָ סֶלָה׃
Xêla - đối cánh Ngài - trong sự/nơi, kín đáo/che chở/ẩn náu - con ước mong (tìm nơi) ẩn náu, náu mình/thân
LXX5 παροικήσω ἐν τῷ σκηνώματί σου εἰς τοὺς αἰῶνας
Con sẽ, ở gần/trú ngụ - trong - cái - lều (vải), nhà tạm - của Ngài - cho tới - các - thời/đời/muôn đời
σκεπασθήσομαι ἐν σκέπῃ τῶν πτερύγων σου διάψαλμα
con sẽ được che, chở/đậy - trong - nơi ẩn náu - của các - cánh - của Ngài - *xêla*
VUL5 – habitabo in tabernaculo tuo iugiter sperabo in protectione
Con sẽ, ngụ/trú - trong - lều/nhà tạm - của Ngài - luôn luôn - con sẽ, trông/tin, cậy - vào - sự che chở
alarum tuarum semper
của những cánh - của Ngài - *xêla*
KJV4 I will abide in thy tabernacle for ever: I will trust in the covert of thy wings. Selah. {trust: or, make my refuge}
BJ5 - Qu'à jamais je loge sous ta tente et m'abrite au couvert de tes ailes! Pause.
TOB5 Je voudrais être reçu sous ta tente pour des siècles, et m'y réfugier, caché sous tes ailes.
NTT5 Ước gì tôi được ngụ trong lều Người mãi mãi, và được dung thân dưới cánh Người chở che.
TL4 Tôi sẽ ở trong trại Chúa mãi mãi, Nương náu mình dưới cánh của Chúa. (Sê-la)

---

639 Xem *Gesenius*, מַחְסֶה *refuge, shelter* ; of God as the refuge of his people [*nơi ẩn náu/trú ẩn, nương tựa/dựa/náu* ; về Thiên Chúa như nơi ẩn náu của dân Người] ψ146 462 614 628.9 717 7328 912.9 9422 1426; tr. 340b.

640 Xem *Gesenius*, עֹז and (rarely) [và (ít khi)] עוֹז **n.m**. *strength, might* [**dt.gđ**. sức mạnh, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng]; **1.** material and physical [về vật chất và thể chất] ψ614 628 6834 717 8911 1102 1501; tr. 738b tt.

641 Theo nguyên văn *Hípri* : « những kẻ thù » ; chữ « những » bị bỏ để giữ nhịp ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

NTT5 Ước gì con được ở mãi trong lều thánh, được chở che dưới cánh tay Ngài.

BĐC5 Con ước mong[642] nương náu trong lều thánh[643] Ngài vĩnh viễn[644],
con ước mong[645] náu thân[646] trong sự che chở[647] của đôi cánh Ngài.
Xêla[648]

6 כִּי־אַתָּה אֱלֹהִים שָׁמַעְתָּ לִנְדָרָי נָתַתָּ
Ngài đã, cho/ban - đến/thấu, những lời khấn của con - Ngài đã nghe - lạy Chúa - Vì—chính Ngài
יְרֻשַּׁת יִרְאֵי שְׁמֶךָ׃
Danh của Ngài - những kẻ kính sợ - gia tài, sản/cơ nghiệp

LXX6 ὅτι σύ ὁ θεός εἰσήκουσας τῶν εὐχῶν μου
Bởi vì - chính Ngài - (ôi) - Thiên Chúa - Ngài đã (lắng tai) nghe - các - lời, khấn/ước nguyện - của con
ἔδωκας κληρονομίαν τοῖς φοβουμένοις τὸ ὄνομά σου
Ngài đã, cho/ban - quyền thừa hưởng gia tài/sản nghiệp - cho các - kẻ kính sợ - tánh - Danh - của Ngài

VUL6 - tu enim Deus exaudisti orationem meam dedisti
Chính Ngài - nhưng/vì - lạy Chúa - Ngài đã, nghe/nhậm - lời nguyện - của con - Ngài đã ban
hereditatem timentibus nomen tuum
quyền thừa kế/gia tài/nghiệp - cho những kẻ kính sợ - Danh - của Ngài

KJV5 For thou, O God, hast heard my vows: thou hast given [me] the heritage of those that fear thy name.

BJ6 - Car toi, ô Dieu, tu exauces mes vœux : tu accordes l'héritage de ceux qui craignent ton nom.

TOB6 C'est toi, Dieu, qui as exaucé mes voeux, et donné leur héritage à ceux qui craignent ton nom.

NTT6 Vì Người, lạy Thiên Chúa, Người đã nghe lời tôi khấn vái, chính Người đã ban cơ nghiệp cho những kẻ kính sợ Người.

TL5 Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa đã nghe lời hứa nguyện tôi, Đã ban cho tôi cơ nghiệp của những người kính sợ danh Chúa.

NTT6 Vâng chính Ngài, lạy Thiên Chúa, đã nghe lời khấn nguyện của con, lại cho con thừa hưởng cơ nghiệp dành cho ai kính sợ danh Ngài.

---

642 Xem *Joüon,* אָגוּרָה *may I lodge* [con ước mong, tạm trú/nương náu], §114c, tr. 375.

643 Xem *Gesenius*, אֹהֶל **n.m**. *tent* [**dt.gđ**. lều/trại]; **3.** *the sacred tent* in worship of God [*lều thánh* để thờ phượng Chúa]; אֹ יהוה (‖בַּיִת & הַר קָדֶשׁ) is refuge & dwelling-place of righteous [Lều của ĐC ('đi đôi/tường đồng với' với Nhà/Đền & Núi thánh) là nơi ẩn náu và nơi trú ngụ của những người công chính] ψ15$_1$ 27$_{5.6}$ 61$_5$ (cf. ψ90$_1$); tr. 14a.

644 Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời gian lâu dài, thời (thái/thượng) cổ, tương lai]; **2l. pl. intens**. *everlastingness, eternity* [**snh. gia cường**, sự trường cửu/tồn, vô tận - vĩnh cửu/viễn, đời đời]: מַלְכוּת כָּל־עֹלָמִים « vương quyền mọi tương lai lâu dài » = vương quyền, trường cửu/vĩnh viễn, đến, đời/muôn đời, mãi mãi trường tồn] ψ145$_{13}$; also [cũng vậy] ψ61$_5$ 77$_8$; tr. 763a.

645 Xem *Nicole*, tr. 58, v5, và *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ אֶחֱסֶה này.

646 Xx. chth. về đt./ht.pht. "*tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân,* bên Chúa" ở câu Tv 57,2.

647 Xem *Gesenius*, סֵתֶר **2a.** *hiding-place*, **fig**. esp. of יהוה as *shelter* [*nơi ẩn náu*, **ngb**. đặc biệt về ĐC như *nơi che chở/khuất, nương tựa/ẩn náu*] Ψ27$_5$ 31$_{21}$ 32$_7$ 61$_5$ 91$_1$ 119$_{114}$; **b.** *secret place*, of womb [*nơi kín (đáo)*, của lòng mẹ] Ψ139$_{15}$; tr. 712a.

648 Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

BĐC6 Vì chính Ngài lạy Chúa Ngài đã nghe[649] thấu các lời khấn[650] con,
Ngài đã ban cơ nghiệp[651] cho những kẻ kính sợ[652] Danh[653] của Ngài.

7 יָמִים עַל־יְמֵי־מֶלֶךְ תּוֹסִיף
Những ngày - trên, nhiều hơn—'những ngày' = đời, của—đức vua - xin Ngài (sẽ) tăng thêm/kéo dài
שְׁנוֹתָיו כְּמוֹ־דֹר וָדֹר׃
những năm của người - như/như thể—thế hệ/dòng/đời - và, thế hệ/dòng/đời
LXX7 ἡμέρας ἐφ' ἡμέρας βασιλέως προσθήσεις ἔτη αὐτοῦ
Ngày - trên/chồng trên - ngày - của đức vua - Ngài sẽ, chồng lên/gia tăng - những năm - của người
ἕως ἡμέρας γενεᾶς καὶ γενεᾶς
cho tới - (của) ngày/thời gian đời người - (của) thế hệ (này) - và/tới - thế hệ (kia)
VUL7 - dies super dies regis adicies annos
Ngày/thời gian - trên/chồng chất lên - ngày/thời gian - của đức vua - Ngài sẽ thêm/tăng - những năm
eius donec est generatio et generatio
của người - cho tới khi - người, thì/có/sống - (từ) thế hệ (này) - và/tới - thế hệ (kia)
KJV6 Thou wilt prolong the king's life: [and] his years as many generations. {Thou...: Heb. Thou shalt add days to the days of the king} {as...: Heb. as generation and generation}
BJ7 - Aux jours du roi ajoute les jours; ses années : génération sur génération.
TOB7 Aux jours du roi, ajoute des jours; que ses années soient des siècles!
NTT7 Xin cho đời đức vua được thêm dài ngày, và tuổi thọ đời này qua đời khác.
TL6 Chúa sẽ gia thêm ngày cho vua; Các năm người sẽ nên nhiều đời.
NTT7 Lạy Thiên Chúa, xin gia tăng tuổi thọ cho đức vua sống mãi ngàn năm,

BĐC7 Những ngày*[654] nhiều hơn ngày [đời[655]] đức vua xin[656] Ngài tăng thêm
những năm của người như thể bao[657] đời[658].

---

649 Xem *Gesenius*, שָׁמַע *hear* [nghe] ; **2.** chủ từ là Thiên Chúa ; **g.** với לְ , « về/cho/của/thấu... » của « những lời/tiếng » (*utterance*) Ψ616 ; tr. 1034a.

650 Xem *Gesenius*, נֶדֶר **2.** *vow*, in gen. of any kind of votive offerings or promised gifts to יהוה [*lời khấn/thề*, thông thường về bất cứ loại lễ vật khấn nguyện hoặc của dưng hiến hứa nguyện nào cho ĐC] ψ2226 616.9 652 116$^{14.18}$; tr. 624a.

651 Xem *Sander*, יְרֻשָּׁה gia tài/sản, sản/cơ nghiệp ; נָתַתָּ יְרֻשַּׁת יִרְאֵי שְׁמֶךָ *tu as donné un héritage à ceux qui craignent ton nom (*mieux : *tu m'as donné l'héritage, le bien, que tu réserves à tous ceux qui craignent ton nom)*, tr. 264a.

652 Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ] ; **3b.** *fear, reverence, honour,* with acc. referring [mostly] to God('s name) {*sợ/kính/tôn*, với mục đích cách liên quan [phần nhiều] tới (Danh) Chúa} ψ154 22$^{24.26}$ 25$^{12.14}$ 31^{20} 33^{18} 34$^{8.10}$ 55^{20} 60^{6} 61^{6} 66^{16} 67^{8} 72^{5} 85^{10} 86^{11} 102^{16} 103$^{11.13.17}$ 111^{5} 112^{1} 115$^{11.13}$ 118^{4} 119$^{63.74.79}$ 128$^{1.4}$ 135^{20} 145^{19} 147^{11} ; tr. 431b. – Xx. *Joüon,* về đặc tính của các tính từ của tiếng *Hípri* có dạng « tính động từ chia rồi» hay « tính từ chia rồi » (*conjugated adjectives*), §50b, tr. 147.

653 Xx. chth. về "*Danh*, như cách chỉ, định/Danh, TC, đặc biệt của ĐC" ở câu Tv 54,3.

654 Xem *Gesenius*, יוֹם *day* [ngày] ; **4a.** Pl. *days* of any one = his life, his age [Snh. : *những ngày* của bất kỳ ai = cuộc đời/kiếp sống, tuổi tác/thọ, người ấy] ψ23^{6} 39$^{5.6}$ 61^{7} 90$^{9.10.12.14}$ 103^{15}; tr. 399a.

655 Về « Ngày [đời] » này, thkh. Tv 39,5.6.

656 Xem *Joüon*, §116hi, tr. 385, về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ תּוֹסִיף này.

657 Theo nguyên văn *Hípri* : « như thể đời và đời » ; BĐC thay bằng : « như thể bao đời » dễ nghe hơn.

Tv 61 (60), 8

8 יֵשֵׁב עוֹלָם לִפְנֵי אֱלֹהִים חֶסֶד
lòng nhơn từ - Thiên Chúa - trước Nhan - đời/muôn đời, mãi mãi - Nguyện/ước gì, người ngự trị
וֶאֱמֶת מַן יִנְצְרֵהוּ׃
hầu chúng (sẽ), có thể, mà, chăm nom/phòng giữ, người - xin (Ngài hãy) ban, dự bị/ủy thác - và lòng trung thành, chân lý
LXX8 διαμενεῖ εἰς τὸν αἰῶνα ἐνώπιον τοῦ θεοῦ
Người sẽ, ở lại tới cùng/ngự trị vững bền - cho tới - cõi - đời đời - trước mặt/Nhan - của Đấng - Thiên Chúa
ἔλεος καὶ ἀλήθειαν αὐτοῦ τίς ἐκζητήσει
lòng từ bi/nhân từ - và - chân lý/chân chính - của người - mỗi một (trong cả hai) - người sẽ gắn bó theo
VUL8 - sedebit semper ante faciem Dei misericordia et veritas
Người sẽ ngự trị - mãi mãi - trước - Dung nhan - của Thiên Chúa - lòng nhân từ - và - chân lý
servabunt eum
chúng sẽ gìn giữ/phòng giữ - Người

KJV7 He shall abide before God for ever: O prepare mercy and truth, [which] may preserve him.
BJ8 - Qu'il trône à jamais devant la face de Dieu! Assigne Amour et Fidélité pour le garder.
TOB8 Qu'il siège toujours en face de Dieu! Charge la fidélité et la vérité de le préserver.
NTT8 Ước gì ngài ngự trị mãi mãi trước mặt Thiên Chúa, và ân nghĩa cùng sự thật hãy hộ vệ ngài.
TL7 Người sẽ ở trước mặt Đức Chúa Trời mãi mãi; Ôi! Cầu xin Chúa dự bị sự nhơn từ và sự thành thật, để các sự ấy gìn giữ người.
NTT8 hiển trị muôn đời trước Nhan Thánh, được ân tình tín nghĩa chở che.

BĐC8 Nguyện người* ngự trị[659] mãi mãi[660] trước Nhan[661] Thiên Chúa,
xin ủy thác[662] lòng nhơn từ[663] và chân lý[664]
hầu mà chúng phòng giữ[665] người.

---

658 Xem *Gesenius*, דּוֹר **1.** *period, age, generation* [khoảng thời gian/thời đại/thế hệ/đời] ; **1b.** *future age (s)* [(những) thời đại/thế hệ/đời, tương lai/hậu lai/mai sau] ψ10$_{6}$ 33$_{11}$ 45$_{18}$ 61$_{7}$ 72$_{5}$ 77$_{9}$ 85$_{6}$ 79$_{13}$ 100$_{5}$ 102$_{13}$ 106$_{31}$ 119$_{90}$ 135$_{13}$ 146$_{10}$; tr. 189b.

659 Xem *Nicole*, tr. 58 câu 8, và *Joüon*, §116hi, tr. 385, về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ יֵשֵׁב này.

660 Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng, luôn/mãi mãi*" ở câu Tv 52,11.

661 Xem *Gesenius*, פָּנֶה pl. [snh.] פָּנִים **n.m**. and **f.** *face* [**dt.gđ**. và **gc**. (*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*)] ; **4.** לִפְנֵי , prop. *at the face* or *front of*, the most general word for *in the presence of, before* [cụm từ לִפְנֵי có nghĩa chính xác là *trước mặt* hay *đàng trước, của*, từ ngữ thông dụng cho nó là *trước sự hiện diện, trước* (mặt)]; **a.** With the implication of [Với sự hàm/ngụ, ý] : **(b)** *under the eye and regard of* [dưới mắt và sự chăm lo của] ψ61$_{8}$ 102$_{29}$; tr. 817a.

662 Xem *Sander*, מָנָה ***Pi***., cho/ban/cấp phát/ấn định/dự bị/ủy thác ; חֶסֶד וֶאֱמֶת מַן יִנְצְרֵהוּ *ordonne à ta grâce et à ta vérite, ou accorde-lui ta grâce, etc., pour qu'elles le préservent*; tr. 378b.

663 Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II.** về Thiên Chúa ; **2.** חֶסֶד được kết hợp với các thuộc tính khác của Thiên Chúa như ở đây : חֶסֶד וֶאֱמֶת *kindness (lovingkindness) and fidelity* [lòng nhân từ/ái và lòng trung thành/thành tín] Ψ61$_{8}$; tr. 339a.

664 Xem *Gesenius*, אֱמֶת **3(b).** *faithfulness, reliableness*, an attribute of God, [*lòng trung thành/thành tín*, như một thuộc tính của Thiên Chúa] ψ25$_{10}$ 31$_{6}$ 40$_{11.12}$ 43$_{3}$ 54$_{7}$ 57$_{4.11}$ 61$_{8}$ 69$_{14}$ 71$_{22}$ 85$_{11.12}$ 86$_{15}$ 89$_{15}$ 91$_{4}$ 108$_{5}$ 111$_{7.8}$ 115$_{1}$ 117$_{2}$ 138$_{2}$ 146$_{6}$; tr. 54a. - Tuy nhiên, nên dựa theo hai bản gốc LXX, VUL và xx. *Gesenius* về nghĩa số 4 [= *truth*, sự thật/chân lý] của từ אֱמֶת này.

665 Xem *Gesenius*, נָצַר *watch, guard, keep* [canh chừng/giữ, trông nom, gìn giữ]; **2.** *Guard from dangers, preserve* [giữ cho khỏi hiểm nguy – phòng giữ/thủ, ngăn chận] ψ12$_{8}$ 25$_{21}$ 31$_{24}$ 32$_{7}$ 40$_{12}$ 61$_{8}$ 64$_{2}$ 140$_{2.5}$; tr. 665b.

9 כֵּן אֲזַמְּרָה שִׁמְךָ לָעַד לְשַׁלְּמִי
để con hoàn thành/giữ trọn - luôn/mãi, mãi - Danh Ngài - con (sẽ) nguyện hát ca - Như vậy/bấy giờ
נְדָרַי יוֹם יוֹם׃
[ngày - ngày] = từng/hằng/mỗi, ngày - các lời khấn của con

LXX9 οὕτως ψαλῶ τῷ ὀνόματί σου εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
Như vậy - con sẽ đờn ca - về tánh - Danh - của Ngài - cho tới - cõi - đời đời - của cõi - đời đời
τοῦ ἀποδοῦναί με τὰς εὐχάς μου ἡμέραν ἐξ ἡμέρας
của sự - đã thi hành - con - các - lời khấn - của con - từng/mỗi, ngày[666]

VUL9 - sic canam nomini tuo iugiter reddens vota
Như vậy - con sẽ hát mừng - về Danh - của Ngài - mãi mãi - vừa giữ/thi hành - các lời khấn
mea per singulos dies
của con - cứ - mỗi - ngày

KJV8 So will I sing praise unto thy name for ever, that I may daily perform my vows.

BJ9 - Alors je jouerai sans fin pour ton nom, accomplissant mes vœux jour après jour.

TOB9 Alors je chanterai sans cesse ton nom, pour accomplir chaque jour mes voeux.

NTT9 Bấy giờ tôi sẽ đàn ca mừng Danh Người mãi mãi, để ngày qua ngày tôi được trọn lời khấn dâng.

TL8 Như vậy, tôi sẽ hát ngợi khen danh Chúa đời đời, Và hằng ngày làm xong các sự hứa nguyện tôi.

NTT9 Bấy giờ con mãi đàn ca mừng Danh Thánh, ngày lại ngày, xin giữ trọn lời nguyền.

BĐC9 Như vậy* con nguyện ca tụng[667] Danh Ngài luôn mãi[668],
để hằng ngày[669] con giữ trọn các lời khấn của con.

Thánh vịnh 61 (60)

1 *Phần nhạc trưởng. Theo nhạc huyền cầm. Của Đavít.*
2 Lạy Chúa* xin Ngài nghe tiếng kêu cầu của con
xin Ngài lắng nghe lời nguyện của con.
3 Từ đầu cùng trái đất,
hướng về Ngài con nguyện van xin với lòng suy yếu của con,
xin Ngài đem con lên trên tảng đá cao hơn con.

---

666 Xem *Bailly*, ἡμέρα, ας, **2.** ἡμέραν ἐξ ἡμέρας , *jour par jour* ; tr. 899c.

667 Xem *Nicole*, tr. 58 v9, và xx. *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ אֲזַמְּרָה này.

668 Xem *Gesenius*, **I.** עַד and [và] וָעֶד **n.m**. *perpetuity* [**dt.gđ.** sự trường/hằng tồn, vĩnh viễn/mãi mãi]; **2a**. of *future time* [về *thời gian tương lai*], לָעַד *for ever* [luôn/mãi, mãi – tới đời/muôn, đời] ψ9$_{19}$ 21$_{7}$ 22$_{27}$ 61$_{9}$; tr. 723b.

669 Xem *Gesenius*, יוֹם **n.m**. *day* [**dt.gđ**. ngày]; **7e(I)**. יוֹם יוֹם *day by day* [từng/hằng/mỗi, ngày] ψ13$_{3}$ 61$_{9}$ 68$_{20}$; tr. 400a.

4 Vì Ngài đã là nơi ẩn náu cho con,
tháp kiên cố đối diện kẻ thù.
5 Con ước mong nương náu trong lều thánh Ngài vĩnh viễn,
con ước mong náu thân trong sự che chở của đôi cánh Ngài. *Xêla*
6 Vì chính Ngài lạy Chúa Ngài đã nghe thấu các lời khấn con,
Ngài đã ban cơ nghiệp cho những kẻ kính sợ Danh của Ngài.
7 Những ngày* nhiều hơn ngày [đời] đức vua xin Ngài tăng thêm
những năm của người như thể bao đời.
8 Nguyện người* ngự trị mãi mãi trước Nhan Thiên Chúa,
xin ủy thác lòng nhơn từ và chân lý
hầu mà chúng phòng giữ người.
9 Như vậy* con nguyện ca tụng Danh Ngài luôn mãi,
để hằng ngày con giữ trọn các lời khấn của con.

Thánh vịnh 62 (61)

1 לַמְנַצֵּחַ עַל־יְדוּתוּן מִזְמוֹר לְדָוִד׃
của *Đavít* - Thánh vịnh - trên/theo/theo điệu—*Yơđuthun* - Dành cho nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ Ιδιθουν ψαλμὸς τῷ Δαυιδ
Dành cho - vị - nhạc trưởng - trên/theo điệu - *Iđithun* - Thánh vịnh - của - *Đavít*
VUL1 - victori per Idithun canticum David
Vào dịp/nghi thức, chiến thắng - bởi/theo điệu - *Iđithun* - Thánh vịnh - của *Đavít*
KJV1a To the chief Musician, to Jeduthun, A Psalm of David.
BJ1 - Du maître de chant... Yedutûn. Psaume. De David.
TOB1 Du chef de choeur, d'après Yedoutoun. Psaume de David.
NTT1 *Phần nhạc trưởng...Yơđutun. Thánh vịnh. Của Đavít.*
TL1a Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh, theo điếu "Giê-đu-thun"
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Giơ-đu-thun. Thánh vịnh. Của vua Đa-vít.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Theo điệu Yơđuthun*[670]*. Thánh vịnh. Của Đavít.*

2 אַךְ אֶל־אֱלֹהִים דּוּמִיָּה נַפְשִׁי
hồn con - sự, im lặng/nhẫn nhục, (đợi) chờ - về/nơi—Thiên Chúa - Chắc hẳn, hẳn, chỉ

[670] Xem *Gesenius*, יְדֻתוּן, יְדוּתוּן **n.pr.m.** chief of one of the three choirs of the temple (only Chr & ψ-titles) [**tên riêng gđ**. vị trưởng của một trong ba ban lễ nhạc của Đền thờ (chỉ có trong Sb & tựa Tv)]; ψ62₁ 77₁; לִידִיתוּן 39₁ (לְ error for -על) [('cho/của' nhầm lẫn thay vì 'theo điệu')], all = *after the manner of* (the choir of) *Yeduthun* [tất cả = *theo điệu của* (ban lễ nhạc của) *Yơđuthun*]; tr. 393a.

מִמֶּנּוּ יְשׁוּעָתִי׃
sự/ơn, cứu độ của con - từ/bởi, Người

LXX2 οὐχὶ τῷ θεῷ ὑποταγήσεται ἡ ψυχή μου παρ᾽ αὐτοῦ
Không - nơi Đấng - Thiên Chúa - nó sẽ bị phục tùng[671] - cái - linh hồn - của con - cạnh/nơi - Người
γὰρ τὸ σωτήριόν μου
nhưng/quả nhiên - ơn/đấng - cứu độ - của con

VUL2 - attamen apud Deum silebit anima mea ex eo
Song le/tuy nhiên - bên/nơi - Thiên Chúa - nó sẽ im lặng - linh hồn - của con - từ/nơi - Người
salus mea
ơn cứu độ - của con

KJV1b Truly my soul waiteth upon God: from him [cometh] my salvation. {Truly: or, Only} {waiteth: Heb. is silent}

BJ2 - En Dieu seul le repos pour mon âme, de lui mon salut;

TOB2 Oui, mon âme est tranquille devant Dieu; mon salut vient de lui.

NTT2 Duy có nơi Thiên Chúa, hồn tôi mong được an nghỉ, tự nơi Người, ơn tế độ cho tôi.

TL1b Linh hồn tôi nghỉ an nơi một mình Đức Chúa Trời; Sự cứu rỗi tôi từ Ngài mà đến.

TPN2 Chỉ trong Thiên Chúa mà thôi, hồn tôi mới được nghỉ ngơi yên hàn. Ơn cứu độ tôi bởi Người mà đến,

BĐC2 Chỉ[672] nơi* Thiên Chúa hồn con lặng chờ[673],
ơn cứu độ[674] con [đến] từ[675] Người.

3 אַךְ־הוּא צוּרִי וְיִשׁוּעָתִי מִשְׂגַּבִּי
Thật vậy/quả thật/phải—chính Người - tảng đá (của) con - và sự/ơn, cứu độ/rỗi, con - nơi ẩn náu cho con
לֹא־אֶמּוֹט רַבָּה׃
không (đâu/chi)—con sẽ bị nao núng - nhiều/lắm/quá

LXX3 καὶ γὰρ αὐτὸς θεός μου καὶ σωτήρ μου
Và, quả nhiên, đúng/thật vậy[676] - chính Ngài - Thiên Chúa - của con - và - Đấng cứu độ/giải thoát - của con
ἀντιλήμπτωρ μου οὐ μὴ σαλευθῶ ἐπὶ πλεῖον[677]
Đấng bảo vệ/che chở - của con - không e rằng[678] - mà con đã bị lay chuyển/nao núng - quá nhiều/thái quá

---

[671] Xin lưu ý : οὐχὶ ... ὑποταγήσεται , « sẽ không bị, lệ thuộc/phục tùng » = « sẽ tự phó thác/giao phó » ; xx. *Bailly*, οὐ , **A. I. 4.** *avec un verbe* : οὔ φημι *je ne dis pas oui, c.à d. je nie* ; tr. 1417c.

[672] Xem *Gesenius*, אַךְ **adv. 2b(α).** *only* [**trt**. *chỉ*] ψ37$_8$ 62$_2$; tr. 36b.

[673] Xem *Gesenius*, דּוּמִיָּה *silence, still waiting, repose* [sự, im lặng/chờ đợi trong im lặng/nghỉ ngơi] ; Ψ62$_2$ *still waiting, resignation* [sự, chờ đợi trong im lặng/nhẫn nhục] ; tr. 189a. – Xx. *Sander*, דּוּמִיָּה lặng thinh, yên lành, trông cậy ; דּוּמִיָּה נַפְשִׁי *mon âme est tranquille en Dieu (elle espère en lui)* ; tr. 119a.

[674] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 53,7.

[675] Xem *Gesenius*, מִן poet. [theo văn thơ] = **מִנִּי 2d.** of the *source* or *author* of an action, counsel, or event [về *nguồn gốc/nguyên do* hoặc *tác giả* của một sự việc, lời khuyên, hay biến cố] ψ9$_{14}$ 37$_{39}$ 62$_2$ 74$_{22}$ 78$_2$ [88$_{10}$] ; tr. 579b.

[676] Xem *Bailly*, καί **C. I. 2.** καὶ γὰρ , *et en effet* ; tr. 998c.

[677] Xem *Bailly*, πολύς *Adv*. IV. 3. ἐπὶ πολὺ , *à un très haut degré* ; tr. 1599 ; và πλείων *Subst*. τὸ πλεῖον *la plus grande partie* ; tr. 1567c.

[678] Xem *Bailly*, οὐ không ; οὐ μὴ : 1 *locut. ellipt. pour* οὐ φόβος (ἐστί) μή *il n'y a pas à craindre que* [từ ngữ tắt cho « không phải e sợ rằng »], tr. 1419b.

Tv 62 (61), 3.4

VUL3 - attamen ipse est scutum meum et salus mea fortitudo
Song le/tuy nhiên - chính Người - Người là - thuẫn - của con - và - ơn cứu độ - của con - sức mạnh/dũng lực
mea non commovebor amplius
của con - không - con sẽ bị, lay chuyển/nao núng - nữa/lắm
KJV2 He only [is] my rock and my salvation; [he is] my defence; I shall not be greatly moved. {defence: Heb. high place}
BJ3 - lui seul mon rocher, mon salut, ma citadelle, je ne chancelle pas.
TOB3 Oui, il est mon rocher, mon salut, ma citadelle; je suis presque inébranlable.
NTT3 Duy có Người là tảng đá, là ơn tế độ cho tôi, là đồn trú của tôi, tôi sẽ không hề mảy may nao núng !
TL2 Một mình Ngài là hòn đá tôi, sự cứu rỗi tôi, Và là nơi ẩn náu cao của tôi; tôi sẽ chẳng bị rúng động nhiều.
TPN3 duy Người là núi đá, là ơn cứu độ của tôi, là thành lũy chở che : tôi chẳng hền ao núng.

BĐC3 Phải chính Người tảng đá[679] và [là] ơn cứu độ[680] con
[là] nơi ẩn náu[681] cho con con sẽ không quá[682] nao núng.

4 עַד־אָנָה תְּהוֹתְתוּ עַל אִישׁ
(một) người - trên/đối với/chống - các ngươi sẽ, ồ ạt, ùa/xông, vào/hà hiếp - Cho tới—đâu/bao giờ
תִּרָצְחוּ כֻּלְּכֶם כְּקִיר נָטוּי
các ngươi sẽ, (bị) đâm/giết, chết - tất cả các ngươi - như, vách tường/tường thành - nó bị nghiêng/xiêu
גָּדֵר הַדְּחוּיָה׃
hàng/vòng, rào - nó bị (lật) đổ, đổ sập/nát
LXX4 ἕως πότε ἐπιτίθεσθε ἐπ᾽ ἄνθρωπον φονεύετε πάντες ὡς
Cho tới - bao giờ - các ngươi, gắn bó/cố/mong - trên/vào - con người - các ngươi giết - tất cả - như
τοίχῳ κεκλιμένῳ καὶ φραγμῷ ὠσμένῳ
vách nhà - đã bị nghiêng/sụp đổ - và - hàng/vòng, rào - đã bị, xô/làm ngã/đổ nát
VUL4 – usquequo insidiamini contra virum interficitis
Cho tới bao giờ - các ngươi còn, gài bẫy/âm mưu - chống lại - con người - các ngươi, tiêu diệt/giết
omnes quasi murus inclinus et maceria corruens
tất cả - như thể - vách/vòng rào - bị nghiêng/xiêu - và - vách (đá) vòng rào - đang sập/đổ nát
KJV3 How long will ye imagine mischief against a man? ye shall be slain all of you: as a bowing wall [shall ye be, and as] a tottering fence.
BJ4 - Jusques à quand vous ruer sur un homme et l'abattre, vous tous, comme une muraille qui penche, une clôture qui croule?

---

679 Xem *Gesenius*, צוּר *rock, cliff*, [tảng/khối đá, vách đá] **2a.** fig. *of God as support and defence of his people* [hình bóng Thiên Chúa như Đấng nưng đỡ/bảo vệ, dân Người] ψ18$_{3.47}$ 19$_{15}$ 28$_{1}$ 31$_{3}$ 62$_{3.7.8}$ 71$_{3}$ 73$_{26}$ 75$_{6}$ 78$_{35}$ 89$_{27}$ 92$_{16}$ 94$_{22}$ 95$_{1}$ 144$_{1}$; tr. 849b. – Theo nguyên văn *Hípri* : ‘tảng đá của con’ ; đdt. sở hữu hiểu ngầm.

680 Xx. chth. về từ ngữ “*sự/ơn cứu độ/rỗi*” ở câu Tv 53,7.

681 Xx. chth. về từ ngữ “*nơi cao an toàn, nơi ẩn náu*” ở câu Tv 59,10.

682 Xem *Gesenius*, **I.** רַב **adj**. *much, many, great* [**tt**. nhiều – nhiều – lớn] ; **1g**. as **adv**. *much, exceedingly* (only ψψ) [như **trt.** *nhiều, (thái) quá/quá đỗi* (chỉ dùng trong các Tv.)] ψ18$_{15}$ 62$_{3}$ 65$_{10}$ 78$_{15}$ 89$_{8}$ 120$_{6}$ (= long enough) [(= khá lâu, lâu rồi)], 123$_{3}$ 129$_{1.2}$; tr. 913a.

TOB4 Allez-vous longtemps vous ruer tous ensemble contre un homme, pour l'abattre comme un mur qui penche ou une clôture branlante?
NTT4 Cho đến bao giờ, các ngươi xông đánh một người, hết thảy các ngươi đều sát phạt nó, như bức tường đã vẹo, hàng giậu đã bị xô nhào ?
TL3 Các ngươi xông vào một người cho đến chừng nào, Đặng chung nhau đánh đổ người Như một cái vách nghiêng, Khác nào một rào hầu ngã?
TPN4 Tới bao giờ các ngươi còn xúm lại để xông vào quật ngã một người ? Hắn đã như bức tường xiêu đổ, như hàng rào đến lúc ngả nghiêng.

BĐC4 Cho tới* bao giờ các ngươi[683] hà hiếp[684] chống người ?
tất cả* các ngươi sẽ bị giết chết[685],
như vách tường bị xiêu[686] vòng rào[687] đổ nát.

5 אַךְ מִשְּׂאֵתוֹ יָעֲצוּ
chúng đã, khuyên (lơn)/chỉ bảo/cố vấn - từ/khỏi, phẩm giá/tước, tước vị, của, nó/người - Thật vậy, chỉ, mà thôi
לְהַדִּיחַ יִרְצוּ כָזָב בְּפִיו
trong/ngoài, miệng nó - sự/điều, dối trá - chúng sẽ, thích/ưa/hài lòng - để lật/đánh, đổ, xô xuống/khai trừ (nó/người)
יְבָרֵכוּ וּבְקִרְבָּם יְקַלְלוּ־סֶלָה׃
chúng sẽ nguyền rủa/chúc dữ—*xêla* - và/nhưng,trong bụng/lòng,nội tâm,chúng - chúng sẽ/-,chúc mừng/khen tặng
LXX5 πλὴν τὴν τιμήν μου ἐβουλεύσαντο ἀπώσασθαι
Ngoài/trừ, ra - sự/cái - đánh giá/giá trị/phẩm giá - của con - chúng đã, hội bàn/âm mưu - để trốn lánh
ἔδραμον ἐν ψεύδει τῷ στόματι αὐτῶν εὐλογοῦσαν
chúng đã, chạy/mau mau - trong/ngoài - nó nói dối - bởi cái - bụng/lòng - của chúng - điều, ca ngợi/chúc phúc
καὶ τῇ καρδίᾳ αὐτῶν κατηρῶντο διάψαλμα
và/nhưng - trong trái/tấm - tim/lòng - của chúng - chúng đã, khấn chống/chúc dữ - *xêla*
VUL5 - partem enim eius cogitaverunt expellere placuerunt
Phần/thứ bậc - nhưng - của nó - chúng đã nghĩ tới/nhận thức - để loại trừ - chúng đã, thích chí/hài lòng
sibi in mendacio ore suo singuli benedicunt
cho/về, chính mình - trong - giả dối - từ/bởi, miệng - của chúng - tất cả (từng người) - chúng, ca tụng/chúc phúc
et corde suo maledicunt semper
và/nhưng - trong lòng - của chúng - chúng, nói xấu/chửi bới/chúc dữ - luôn luôn/*xêla*
KJV4 They only consult to cast [him] down from his excellency: they delight in lies: they bless with their mouth, but they curse inwardly. Selah. {inwardly: Heb. in their inward parts}

---

683 Theo nguyên văn *Hípri* : « sẽ hà hiếp » ; về thì bất hoàn thành (*imperfect*) được hiểu theo hiện tại (*present*), xin xem câu Tv 21,7.

684 Xem *Gesenius*, הוּת *shout at, threaten, rush upon one, attack* [kêu to/la (ai), hăm/đe, dọa, tấn công/gây hấn/hà hiếp] Ψ624 ; tr. 223b.

685 Xem *Sander*, רָצַח giết, ám sát ; ***Pi***., phạm nhiều tội sát nhơn ; ***Pou***., bị đâm/giết chết ; תִּרְצְחוּ כֻלְּכֶם *(jusqu'à quand) percerez, tuerez-vous ?* ou, selon Ben-Asser, תִּרָּצְחוּ ***Pou.*** : *vous allez être tous percés, tués* ; tr. 699b. – Xx. *Gesenius*, רָצַח **vb**. *murder, slay* [đt. ám sát/sát nhân – giết chết/sát hại]; [***Pi.***, *murder, assassinate* [ám/mưu sát] ψ946 ; ψ624 v. infr. [xx. sau đây]; ***Pu.***, *Impf*., 2mpl. תִּרָּצְחוּ ψ624, so Bear Di van d. H. [như vậy theo vài tác giả, (nhưng số đông hơn theo *Pi*.)]; tr. 954a.

686 Xem *Nicole*, נָטוּי ms pt pass [hiện tại phân từ bị động, giống đực số ít] : *incliné* ; tr. 59 câu 4.

687 Xem *Sander*, גָּדֵר vách, hàng/vòng rào ; גָּדֵר הַדְּחוּיָה *une haie renversée* ; tr. 96b.

Tv 62 (61), 5.6

BJ5 - Ils ne pensent qu'à lui faire perdre sa dignité. Ils prennent plaisir au mensonge; de la bouche, ils bénissent, au-dedans ils maudissent. Pause.
TOB5 Oui, à cause de son rang, ils projettent de le bannir; ils se plaisent au mensonge: de la bouche ils bénissent, mais au fond d'eux-mêmes, ils maudissent.
NTT5 Chúng chỉ mưu mô cho nó tự cao nhào xuống, chúng thích điêu ngoa : miệng thì chúc phúc, nhưng nơi đáy lòng những hằng rủa độc.
TL4 Chúng nó chỉ bàn bạc đánh đổ người khỏi cao vị người; Họ ưa chuộng điều dối giả, Lấy miệng mình chúc phước, Nhưng trong lòng thì rủa sả. (Sê-la)
TPN5 Con người ấy, chúng chỉ mưu hạ bệ, chúng thỏa lòng vì đã nói dối nói gian. Miệng thì chúc phúc cầu an, mà lòng nguyền rủa chứa chan những lời.

BĐC5 Chúng chỉ khuyên khai[688] trừ[689] [người] khỏi tước vị của người ;
chúng ưa[690] điều dối trá[691] :
ngoài miệng chúng chúc mừng,
nhưng trong lòng[692] [thì] chúng nguyền rủa. *Xêla*[693]

6 אַךְ לֵאלֹהִים דּוֹמִי נַפְשִׁי
hỡi linh hồn con/tôi ! - ngươi hãy, im lặng chịu đựng - vì Thiên Chúa - Thật vậy, chỉ, mà thôi
כִּי־מִמֶּנּוּ תִקְוָתִי׃
niềm, hy vọng/trông cậy, của con - vì—từ/nơi/bởi, Người

LXX6 πλὴν τῷ θεῷ ὑποτάγηθι ἡ ψυχή μου ὅτι
Ngoài ra/tuy nhiên - ở Đấng - Thiên Chúa - ngươi hãy chịu phục tùng - (hỡi) cái - linh hồn - của con/tôi - vì
παρ᾽ αὐτοῦ ἡ ὑπομονή μου
cạnh/nơi - Người - sức - chịu đựng/kiên trì - của tôi

VUL6 – verumtamen Deo retice anima mea
Nhưng, dầu vậy/trái lại - nơi/cho, Thiên Chúa - ngươi hãy, im lặng/bỏ lơ/phó thác - hỡi linh hồn - của tôi/con
ab ipso enim praestolatio mea
từ/nơi - chính Người - vì/hẳn - niềm cậy trông - của tôi/con

KJV5 My soul, wait thou only upon God; for my expectation [is] from him.
BJ6 - En Dieu seul repose-toi, mon âme, de lui vient mon espoir;
TOB6 Oui, sois tranquille près de Dieu, mon âme; car mon espoir vient de lui.
NTT6 Duy nơi Thiên Chúa hãy nghỉ an, hỡi hồn tôi, vì phát tự nơi Người, điều tôi trông cậy.
TL5 Hỡi linh hồn ta, hãy nghỉ an nơi Đức Chúa Trời; Vì sự trông cậy ta ở nơi Ngài.
TPN6 Chỉ trong Thiên Chúa mà thôi, này hồn tôi hãy nghỉ ngơi yên hàn. Vì hy vọng của tôi

---

688 Theo nguyên văn *Hípri*. « khuyên, âm mưu, để khai trừ » ; chữ « để » hiểu ngầm.

689 Xem *Sander*, נָדַח ***Hiph.***, xô, lật, xô xuống, đuổi, làm tản mác, lưu đày ; מִשְּׁאֵתוֹ יָעֲצוּ לְהַדִּיחַ *ils méditent, conspirent, à le précipiter de sa hauteur* ; tr. 434b. – Xx. *Gesenius*, נָדַח **vb**. *impel, thrust, banish* [**đt**. đốc thúc/thúc đẩy – xua/đánh (đuổi) – trục xuất, loại/khai trừ, lưu đày]; **2**. *thrust out, banish,* esp. of exile, subj. ´ [*xua/đánh đuổi ra – lưu đày, loại/khai trừ*, đặc biệt về sự lưu đày, chủ từ là ĐC] ψ511 625 ; tr. 623a.

690 Xem *Gesenius*, רָצָה **vb.** [**đt.**] **1.** *be pleased with, favourable to* [*vui/hài lòng với, ưa/thích (thú) – ân ban/thưởng, cho, chiếu cố/ưu đãi*]; **a.** of God [về TC] ψ444 778 852 147$_{10.11}$ 1494; tr. 953a.

691 Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lời/điều, dối trá/lừa lọc/sai lầm/ngụy tạo*" ở câu Tv 58,4.

692 Xx. chth. về từ ngữ "*phần nội tâm của con người*" ở câu Tv 51,12.

693 Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

bởi Người mà đến,

BĐC6 Hồn tôi ơi, hãy im lặng [chịu đựng][694] vì Chúa mà thôi,
vì nơi Người [là] niềm hy vọng[695] của tôi !

7 אַךְ־הוּא צוּרִי וִישׁוּעָתִי מִשְׂגַּבִּי
nơi ẩn náu của con - và sự/ơn, cứu độ/rỗi của con - tảng đá của con - Thật vậy, phải, mà thôi—chính Người
לֹא אֶמּוֹט:
con sẽ bị nao núng - không (đâu/chi)

LXX7 ὅτι αὐτὸς θεός μου καὶ σωτήρ μου ἀντιλήμπτωρ
Bởi vì - chính Người - Thiên Chúa - của con - và - ơn/Đấng, cứu độ - của con - Đấng bảo vệ/che chở
μου οὐ μὴ μεταναστεύσω
của con - không e sợ rằng - mà con đã, thiên/di cư, lìa xa

VUL7 – ipse est fortitudo mea et salus mea susceptor
Chính Người - Người là - sức mạnh/dũng lực - của con - và - ơn cứu độ - của con - Đấng bảo vệ/nơi nương tựa
meus non timebo
của con - không - con sẽ sợ

KJV6 He only [is] my rock and my salvation: [he is] my defence; I shall not be moved.
BJ7 - lui seul mon rocher, mon salut, ma citadelle, je ne chancelle pas;
TOB7 Oui, il est mon rocher et mon salut, ma citadelle: je suis inébranlable.
NTT7 Duy có Người là tảng đá, là ơn tế độ cho tôi, là đồn trú của tôi, tôi sẽ không hề nao núng.
TL6 Chỉ một mình Ngài là hòn đá tôi, sự cứu rỗi tôi, Và là nơi ẩn náu cao của tôi; tôi sẽ chẳng bị rúng động.
TPN7 duy Người là núi đá, là ơn cứu độ của tôi, là thành lũy chở che : tôi chẳng hề nao núng.

BĐC7 Phải chính Người tảng đá[696] và [là] ơn cứu độ[697] con
[là] nơi ẩn náu[698] cho con con sẽ không nao núng chi[699].

8 עַל־אֱלֹהִים יִשְׁעִי וּכְבוֹדִי צוּר־עֻזִּי
tảng đá—sức mạnh của con - và sự vinh quang của con - ơn cứu độ của con - Trên/vào/nơi—Thiên Chúa
מַחְסִי בֵּאלֹהִים:
trong/nơi, Thiên Chúa - chỗ ẩn/nương, náu của con

LXX8 ἐπὶ τῷ θεῷ τὸ σωτήριόν μου καὶ ἡ δόξα μου ὁ
Trên/vào - ở Đấng - Thiên Chúa - sự/ơn - cứu độ - của con - và - niềm - vinh hạnh - của con - Đấng
θεὸς τῆς βοηθείας μου καὶ ἡ ἐλπίς μου ἐπὶ τῷ θεῷ
Thiên Chúa - của sự - trợ giúp/chăm sóc - cho con - và - niềm - trông cậy - của con - trên/nơi - Đấng - Thiên Chúa

---

694 Xem *Gesenius*, דָּמַם **2.** *be silent to* i. e. be resigned to [*im lặng mà/để* nghĩa là chịu đựng/cam chịu] Ψ626; 198b.

695 Xem *Gesenius*, תִּקְוָה **n.f.** *hope* [**dt.gc**. niềm hy vọng, đức cậy]; **1.** *hope* [niềm hy vọng/trông cậy] ψ626 ; **2.** = ground of hope [lý do/căn nguyên/cơ sở, của niềm hy vọng] ψ715 (cf. 626) ; **3.** *thing hoped for, outcome* [sự việc, điều, hy vọng, kết quả (mong đợi)] ψ919 ; tr. 876a.

696 Xx. chth. về từ ngữ "TC như *tảng/vách đá*" ở câu 3 trên đây.

697 Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 53,7.

698 Xx. chth. về từ ngữ "*nơi cao an toàn, nơi ẩn náu*" ở câu Tv 59,10.

699 Câu 3 với câu 7 chỉ khác nhau ở chữ « nhiều » (câu 3), và chữ « (không) đâu » (câu 7).

VUL8 - in Deo salutare meum et gloria mea robur
Trong/nơi - Thiên Chúa - sự cứu thoát/độ, hạnh phúc - của con - và - vinh hạnh - của con - sự rắn chắc
fortitudinis meae salus mea in Deo
của sức mạnh/sự vững chắc/can đảm - của con - ơn cứu độ - của con - trong/nơi - Thiên Chúa
KJV7 In God [is] my salvation and my glory: the rock of my strength, [and] my refuge, [is] in God.
BJ8 - en Dieu mon salut et ma gloire, le rocher de ma force. En Dieu mon abri,
TOB8 Mon salut et ma gloire sont tout près de Dieu; mon rocher fortifié, mon refuge sont en Dieu.
NTT8 Nơi Thiên Chúa, là nguồn tế độ, là vinh quang và là tảng đá uy lực của tôi, chốn dung thân của tôi, chính nơi Thiên Chúa.
TL7 Sự cứu rỗi và sự vinh hiển tôi ở nơi Đức Chúa Trời; Hòn đá về sức lực tôi, và nơi nương náu mình cũng đều ở nơi Đức ChúaTrời.
TPN8 Nhờ Thiên Chúa, tôi được cứu độ và vinh quang, Người là núi đá vững vàng, ở bên Thiên Chúa tôi hằng ẩn thân.

BĐC8 Ơn cứu độ và vinh quang con [ở] nơi Thiên Chúa
tảng đá[700] của sức mạnh[701] con,
chỗ ẩn náu[702] con nơi Thiên Chúa.

9 בִּטְחוּ בוֹ בְּכָל־עֵת עָם
hỡi dân (ta) - trong mọi—thời/thời kỳ - (vào/cho), Người - Các ngươi hãy, tin cậy/phó thác
שִׁפְכוּ־לְפָנָיו לְבַבְכֶם אֱלֹהִים מַחֲסֶה־לָנוּ סֶלָה׃
xêla - nơi ẩn náu—cho chúng con - Thiên Chúa - tim/lòng, các ngươi - các ngươi hãy, trút/đổ ra, thố lộ—trước Nhan Người
LXX9 ἐλπίσατε ἐπ᾽ αὐτόν πᾶσα συναγωγὴ λαοῦ ἐκχέετε
Các ngươi hãy trông cậy - vào - Người - tất cả - cộng đồng - của dân - các ngươi hãy đổ ra/thố lộ
ἐνώπιον αὐτοῦ τὰς καρδίας ὑμῶν ὁ θεὸς βοηθὸς ἡμῶν διάψαλμα
trước Nhan - của Người - các - tấm lòng - của các ngươi - Đấng - Thiên Chúa - Đấng cứu giúp - chúng ta - *xêla*
VUL9 - sperate in eo omni tempore populi effundite
Các ngươi hãy, phân tán/chia xẻ - trong/cho - Người - trong mọi - thời/lúc - hỡi chư dân - các ngươi hãy đổ/thố lộ, ra
coram eo cor vestrum Deus spes nostra est semper
trước Nhan - Người - tấm lòng - của các ngươi - Thiên Chúa - niềm cậy trông - của chúng con - Người là - *xêla*
KJV8 Trust in him at all times; [ye] people, pour out your heart before him: God [is] a refuge for us. Selah.
BJ9 - fiez-vous à lui, peuple, en tout temps, devant lui épanchez votre cœur, Dieu nous est un abri! Pause.
TOB9 Comptez sur lui en tout temps, vous, le peuple! Epanchez devant lui votre coeur; Dieu est pour nous un refuge. Pause.
NTT9 Dân ta hỡi, hãy luôn tin cậy vào Người, trước mặt Người, hãy thổ lộ tâm tình, Thiên Chúa là chốn ẩn náu cho ta !
TL8 Hỡi bá tánh, khá nhờ cậy nơi Ngài luôn luôn, Hãy dốc đổ sự lòng mình ra tại trước mặt Ngài: Đức Chúa Trời là nơi nương náu của chúng ta. (Sê-la)
TPN9 Hỡi dân ta, hãy tin tưởng vào Người luôn mãi, trước mặt Người, hãy thổ lộ tâm can :

---

[700] Xx. chth. về từ ngữ "TC như *tảng/vách đá*" ở câu Tv 62,3.
[701] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 61,4.
[702] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi ẩn/nương náu, nương tựa/dựa*" ở câu Tv 61,4.

Thiên Chúa là nơi ta ẩn náu.

BĐC9 Hỡi dân [ta[703]] hãy tin cậy Người trong mọi thời kỳ,
trước Nhan Người hãy trút cạn[704] lòng[705] các ngươi,
[vì] Thiên Chúa [là] nơi ẩn náu cho ta. *Xêla*

10 אַךְ הֶבֶל בְּנֵי־אָדָם כָּזָב
sự/điều, dối tra - những đứa con—con người - một, cơn gió thoảng/điều hư ảo - Chắc hẳn, không nghi được
בְּנֵי אִישׁ בְּמֹאזְנַיִם לַעֲלוֹת הֵמָּה
chúng nó - để/phải, bay/ngóc/nhóng lên, nhẹ - trong/trên, (cái) cân - một người/con người - những đứa con
מֵהֶבֶל יָחַד׃
từ/bằng, hơn, làn gió thoảng/điều hư ảo - cùng nhau, đều

LXX10 πλὴν μάταιοι οἱ υἱοὶ τῶν ἀνθρώπων ψευδεῖς οἱ υἱοὶ
Ngoài/trừ ra, tuy nhiên - chúng hư vô/độc ác - các - con - của - loài người - chúng dối trá - các - con
τῶν ἀνθρώπων ἐν ζυγοῖς τοῦ ἀδικῆσαι αὐτοὶ ἐκ ματαιότητος
của - loài người - trong/trên - những cán/đòn, cân - của sự - ăn ở bất công - chính chúng - từ/thuộc - sự hư vô/ảo
ἐπὶ τὸ αὐτό[706]
cũng, như vậy/y vậy

VUL10 – verumtamen vanitas filii Adam mendacium filii viri
Nhưng, dầu vậy/trái lại - ôi hư vô/lừa dối ! - các con - *Adông* - ôi giả dối ! - các con - loài người
in stateris dolosis fraudulenter agunt simul
trong/về - thuộc về trọng lượng - (trong) những mưu mô xảo trá - cách bất lương - chúng, làm/sống - với nhau

KJV9 Surely men of low degree [are] vanity, [and] men of high degree [are] a lie: to be laid in the balance, they [are] altogether [lighter] than vanity. {altogether: or, alike}

BJ10 - Un souffle seulement, les fils d'Adam, un mensonge, les fils d'homme; sur la balance s'ils montaient ensemble, ils seraient moins qu'un souffle.

TOB10 Oui, les gens du peuple sont un souffle, les gens illustres, un mensonge. Quand on soulève la balance, à eux tous, ils pèsent moins qu'un souffle.

NTT10 Lê thứ chỉ là hơi thở, thượng lưu cũng là dối trá. Đứng lên cân, cả lũ không tày một hơi thở.

TL9 Quả thật, người hạ lưu chỉ là hư không, Người thượng đẳng chỉ là dối giả; Nhắc để trên cân, chúng nó chỏng lên, Chúng nó hết thảy nhau đều nhẹ hơn sự hư không.

TPN10 Kẻ thường dân âu chỉ là hơi thở, người quyền quý đều ví tựa ảo huyền, đứng cả lên cân cũng chẳng tày mây khói.

---

[703] Chỉ có bản VUL dùng « hỡi chư dân » ; BĐC đã dựa theo hai bản NTT và TPN, thêm chữ « ta » ám chỉ vua *Đavít.*

[704] Xem *Gesenius*, שָׁפַךְ **vb.** *pour out, pour* [**đt.** đổ ra, trút ra/cạn] ; **2b. fig**. hum. subj. *pour out* one's heart, etc. [**ngb**. : chủ từ con người *trút ra/cạn* tấm lòng/hồn/sự, mình, vv...] ψ42$_5$ 62$_9$ 102$_1$, cf. [thkh.] 142$_3$; tr. 1049b.

[705] Xem *Gesenius*, לֵבָב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **1.** *the inner man* in contrast with the outer [*nội tâm* (con người), *tâm/lòng*, trái với phần bên ngoài] Ψ28$_3$ 73$_{13.26}$ 78$_{18}$; **2.** the *inner man*, indef. the *soul*, comprehending mind, affections and will [*nội tâm, tâm/lòng*, không chỉ *linh hồn*, gồm tâm trí, những cảm tình và ý chí] Ψ20$_5$ 62$_9$ 77$_7$ 84$_6$ 86$_{11.12}$ 111$_1$ 139$_{23}$; tr. 523ab.

[706] « *À la même (condition)* », (tình trạng) cũng vậy/như, y như, ... (Tv 55,13) ; *Bailly*, 738b.

BĐC10 Hẳn con[707] người[708] [như] làn gió thoảng[709]
con người [như] điều dối trá[710],
[đặt] trên cân[711] chúng đều[712] nhẹ[713] hơn[714] gió thoảng.

11 אַל־תִּבְטְחוּ בְעֹשֶׁק וּבְגָזֵל
và/cũng trong sự, trộm cắp/cướp bốc - vào lợi lộc, cưỡng đoạt/bốc lột - Đừng—các ngươi (sẽ) hãy tin cậy/dựa vào
אַל־תְּהְבָלוּ חַיִל כִּי־יָנוּב
vì/dầu—nó sẽ sanh, trái, lợi lộc - sự giàu có/tài sản - đừng—các ngươi (sẽ) hãy, uổng công/nuôi ảo mộng
אַל־תָּשִׁיתוּ לֵב׃
tim, lòng trí - đừng—các ngươi (sẽ) hãy, để ý/chú tâm/gắn bó

LXX11 μὴ ἐλπίζετε ἐπὶ ἀδικίαν καὶ ἐπὶ ἅρπαγμα μὴ
Đừng - các ngươi hãy trông cậy - vào - sự bất công/làm hại - và - vào - sự trộm/cướp bóc - đừng
ἐπιποθεῖτε πλοῦτος ἐὰν ῥέῃ μὴ προστίθεσθε καρδίαν
các ngươi ham hố/tiếc rẻ - sự giàu có/tài sản - nếu/gặp lúc - mà nó qua đi/suy sụp - đừng - các ngươi bận - tâm

VUL11 – nolite confidere in calumnia et in rapina ne
Đừng (muốn) - tin cậy - vào - sự cãi bướng/cáo gian - và - vào - sự cướp bóc/cưỡng đoạt - chớ nên
frustremini divitiae si fluxerint
mà các ngươi, lường gạt/lạm dụng - những của cải/tài sản - nếu - mà chúng đã, trôi đi/tiêu tan
ne adponatis cor
đừng/chớ nên - mà các ngươi, đặt kề bên/dính bén - tim/lòng

KJV10 Trust not in oppression, and become not vain in robbery: if riches increase, set not your heart [upon them].

BJ11 - N'allez pas vous fier à la violence, vous essoufflant en rapines; aux richesses quand elles s'accroissent n'attachez pas votre cœur!

TOB11 Ne comptez pas sur la violence: ne vous essoufflez pas en rapines. Si votre fortune augmente, n'y mettez pas votre coeur.

NTT11 Đừng tin cậy vào trò tham nhũng, đừng hoa mắt với khóe bóc lộc, của cải dồi dào, chớ để lòng dính bén.

TL10 Chớ nhờ cậy sự hà hiếp, Cũng đừng để lòng trông cậy nơi sự trộm cướp, vì uổng công;

---

707 Về "số nhiều phổ quát" (*pl. of generalisation*) xx. *Joüon* §136j, tr. 503,

708 Xem *Gesenius*, בֵּן **n.m**. *son* [**dt.gđ**. con trai]; 1e. בֵּן־אָדָם *son of man* [con (trai con) người] בְּנֵי אִישׁ ψ43 & (‖בֵּן־אָדָם) ψ493 6210; tr. 120a.

709 Xem *Gesenius*, הֶבֶל *vapour, breath* [hơi, nước/thở] ; **2. fig.** of what is *evanescent, unsubstantial, worthless, vanity* [**ngb.** những gì *chóng/thoáng qua, vô vị/giá trị, hư ảo/phù vân*] ψ6210 ; tr. 210b.

710 Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lời/điều, dối trá/lừa lọc/sai lầm/ngụy tạo*" ở câu Tv 58,4.

711 Xem *Sander*, מֹאזְנַיִם cái cân ; בְּמֹאזְנַיִם לַעֲלוֹת *ils montent, ils ne pèsent rien, dans la balance* ; tr.331a.

712 Xem *Gesenius*, יַחַד **2b. adv.** *all together* [**trt.** : *(tất cả) cùng nhau, đồng loạt, đều*] ψ4015 418 6210 746.8 988 ; **c.** *together*, in the sense of *alike* [*cùng nhau, đều,* theo nghĩa *giống, nhau/như*] ψ3315 493.11; tr. 403a.

713 Xem *Gesenius*, עָלָה *go up, ascend, climb* [đi lên, bay/bốc/ngóc/nhóng, lên, leo lên] ; **6.** weight in balance [trọng lượng, cân, trên cân] Ψ6210 ; tr. 749a. Như vậy tính từ « nhẹ » là ngb. dùng thay cho ngđ. của đt. vị biến kết hợp có ttrt. לְ : לַעֲלוֹת 'để/phải, bay/ngóc, lên'.

714 Từ điển *Gesenius* lưỡng lự về cụm từ מֵהֶבֶל giữa '(nhẹ) từ/bằng, gió thoảng' với '(nhẹ) hơn gió thoảng' ; xx. tr. 579, **2b**(**a**). Có lẽ *Gesenius* dựa theo bản LXX ?

Nếu của cải thêm nhiều lên, Chớ đem lòng vào đó.
TPN11 Đừng tin tưởng ở trò áp bức nữa, chớ hoài công cậy ngón bóc lột người ! Tiền tài dẫu sinh sôi nảy nở, lòng chẳng nên gắn bó làm chi.
BĐC11 Đừng cậy vào[715] lợi lộc cưỡng đoạt[716],
cũng đừng nuôi ảo mộng trong sự trộm cắp
tài sản dầu có[717] sanh lợi[718] [nhưng] lòng trí[719] đừng gắn bó[720].

12 אַחַת דִּבֶּר אֱלֹהִים שְׁתַּיִם־זוּ שָׁמָעְתִּי כִּי
vì/rằng - con đã được nghe - hai (lần)—điều này/đó - Thiên Chúa - Người đã nói/phán - Một (lần)
עֹז לֵאלֹהִים׃
về Thiên Chúa - sức mạnh/quyền năng/uy quyền

LXX12 ἅπαξ ἐλάλησεν ὁ θεός δύο ταῦτα ἤκουσα
Một lần (duy nhứt) - Người đã nói/phán - Đấng - Thiên Chúa - hai (lần) - những điều đó - con đã nghe
VUL12 – unum locutus est Deus duo haec audivi quia
Một (điều) - nói/phán - Người đã - Thiên Chúa - hai (điều) - điều này/đó - con đã nghe - vì/rằng
imperium Dei est
quyền, năng/thống trị - của Thiên Chúa - Người, là/có
KJV11 God hath spoken once; twice have I heard this; that power [belongeth] unto God. {power: or, strength}
BJ12 - Une fois Dieu a parlé, deux fois, j'ai entendu. Ceci : que la force est à Dieu,
TOB12 Dieu a dit une chose, deux choses que j'ai entendues, ceci: que la force est à Dieu,
NTT12 Một lần Thiên Chúa phán, hai lần, tôi đã được nghe : ấy là : uy lực thuộc phần Thiên Chúa.
TL11 Đức Chúa Trời có phán một lần, Tôi có nghe sự nầy hai lần, Rằng sự quyền năng thuộc về Đức Chúa Trời.
TPN12 Lạy Thiên Chúa, một lần Ngài phán dạy, con nghe được hai điều, rằng : Ngài nắm quyền uy
BĐC12 Một lần* Thiên Chúa đã phán
hai lần[721] con đã được nghe điều này,
rằng quyền năng[722] [thuộc] về Thiên Chúa.

---

[715] Xem *Joüon*, §114g-i, tr. 376 tt., về « mệnh cách » (*volitive mood*) của ba động từ : תִּבְטְחוּ, תֶּהְבָּלוּ và תָּשִׁיתוּ trong câu này.

[716] Xem *Gesenius*, עֹשֶׁק **1.** *oppression* [sự áp bức/chế, đàn áp]: Ψ73$_{8}$ 119$_{134}$; **3.** concr. *gain of extortion* [cách cụ thể *lợi lộc cưỡng đoạt/bóc lột, đòi/tống tiền*] Ψ62$_{11}$; tr. 799a.

[717] Theo nguyên văn *Hípri* : « dầu (nó) sẽ gia tăng » ; chữ « (nó) sẽ » được thay bởi chữ « có », dễ nghe hơn.

[718] Xem *Gesenius*, נוּב *bear fruit* [đậu/sanh, trái, đem lại lợi lộc] ; only **fig**., *abs. of righteous under fig. of tree* [chỉ dùng **ngb**, đặc biệt về người công chính dưới hình bóng cây cối] ψ62$_{11}$ 92$_{15}$; tr. 626a.

[719] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.3.** specific ref. to *mind* [đặc biệt chỉ về *tâm/lòng trí, tinh thần, kiến/tri thức*]: ψ19$_{15}$ 31$_{13}$ 33$_{11}$ 48$_{14}$ 49$_{4}$ 62$_{11}$ 66$_{18}$ 140$_{3}$; tr. 524b tt.

[720] Xem *Gesenius*, שִׁית **2b**. *set* one's *mind to*, give heed, attention [để/chú, ý/tâm, đến, gắn bó với] Ψ48$_{14}$ 62$_{11}$; tr. 1011a.

[721] Xem *Sander*, שְׁנַיִם hai (lần) ; שְׁתַּיִם־זוּ שָׁמָעְתִּי *je l'ai entendu deux fois* ; tr. 764a.

[722] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh/lực – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 59,17.

Tv 62 (61), 13

13 וְלְךָ־אֲדֹנָי חָסֶד כִּי־אַתָּה תְשַׁלֵּם
Và nơi Ngài—lạy, Thầy/Chúa - tình yêu/lòng nhơn từ - bởi—chính Ngài - Ngài sẽ, thưởng/trả công
לְאִישׁ כְּמַעֲשֵׂהוּ׃
cho con người - như/theo, hành động/việc làm, của nó

LXX13 ὅτι τὸ κράτος τοῦ θεοῦ καὶ σοί κύριε
Bởi vì - cái - sức mạnh/quyền thống trị - của Đấng - Thiên Chúa - và - về/từ, Ngài - lạy CHÚA
τὸ ἔλεος ὅτι σὺ ἀποδώσεις ἑκάστῳ κατὰ τὰ ἔργα αὐτοῦ
lòng - nhơn từ - vì - chính Ngài - Ngài sẽ trả lại - cho mổi người - theo như - các - việc làm - của nó

VUL13 - et tibi Domine misericordia quia tu reddes
Và - cho/thuộc về, Ngài - lạy ĐỨC CHÚA - lòng nhơn từ - bởi vì - chính Ngài - Ngài sẽ, trả/bang
unicuique secundum opus suum
(cho tất cả) mỗi người[723] - tùy theo - hành vi - của nó

KJV12 Also unto thee, O Lord, [belongeth] mercy: for thou renderest to every man according to his work.

BJ13 - à toi, Seigneur, l'amour; et ceci : toi, tu paies l'homme selon ses œuvres.

TOB13 et à toi, Seigneur, la fidélité; et ceci: que tu rends à chacun selon ses oeuvres.

NTT13 Cả ân nghĩa cũng thuộc quyền Người, lạy Chúa, ấy là : Người sẽ trả cho ai nấy tùy theo việc mình !

TL12 Vả lại, hỡi Chúa, sự nhơn từ thuộc về Chúa; Vì Chúa trả cho mọi người tùy theo công việc của họ.

TPN13 và giàu lòng nhân hậu ; rằng : Ngài theo tội phúc mà thưởng phạt mỗi người.

BĐC13 Và nơi Ngài lạy Chúa [là] lòng nhơn từ,
bởi chính Ngài sẽ thưởng[724] con người[725] theo việc làm[726] nó.

---

[723] Xem *Quicherat*, ūnusquisquĕ , *(tous) chacun* ; tr. 1450a.

[724] Xem *Gesenius*, שָׁלֵם **5.** *requite, recompense, reward* [trả công, ban thưởng, thưởng] ; תְשַׁלֵּם לְאִישׁ כְּמַעֲשֵׂהוּ *reward according to one's works* [thưởng theo việc mình làm] ; tr. 1022b.

[725] Theo nguyên văn *Hípri* : « thưởng cho con người » ; chữ « cho » bị bỏ bớt để giữ nhịp điệu.

[726] Xem *Gesenius*, מַעֲשֶׂה **n.m**. *deed, work* [**dt.gđ.** việc làm, hành động/vi, kỳ công/tích, thành tích – công việc/tác, công trình/tác phẩm] ; **1a(4).** as basis of judgment (good or bad) [như căn cứ để đoán xét (tốt hoặc xấu)] ψ33$_{15}$ 62$_{13}$; tr. 795b.

Thánh vịnh 62 (61)

1 *Phần nhạc trưởng. Theo điệu Yơđuthun. Thánh vịnh. Của Đavít.*
2 Chỉ nơi* Thiên Chúa hồn con lặng chờ,
ơn cứu độ con [đến] từ Người.
3 Phải chính Người tảng đá và [là] ơn cứu độ con
[là] nơi ẩn náu cho con con sẽ không quá nao núng.
4 Cho tới* bao giờ các ngươi hà hiếp chống người ?
tất cả* các ngươi sẽ bị giết chết,
như vách tường bị xiêu vòng rào đổ nát.
5 Chúng chỉ khuyên khai trừ [người] khỏi tước vị của người ;
chúng ưa điều dối trá :
ngoài miệng chúng chúc mừng,
nhưng trong lòng [thì] chúng nguyền rủa. *Xêla*
6 Hồn tôi ơi, hãy im lặng [chịu đựng] vì Chúa mà thôi,
vì nơi Người [là] niềm hy vọng của tôi !
7 Phải chính Người tảng đá và [là] ơn cứu độ con
[là] nơi ẩn náu cho con con sẽ không nao núng chi.
8 Ơn cứu độ và vinh quang con [ở] nơi Thiên Chúa
tảng đá của sức mạnh con,
chỗ ẩn náu con nơi Thiên Chúa.
9 Hỡi dân [ta] hãy tin cậy Người trong mọi thời kỳ,
trước Nhan Người hãy trút cạn lòng các ngươi,
[vì] Thiên Chúa [là] nơi ẩn náu cho ta. *Xêla*
10 Hẳn con người [như] làn gió thoảng
con người [như] điều dối trá,
[đặt] trên cân chúng đều nhẹ hơn gió thoảng.
11 Đừng cậy vào lợi lộc cưỡng đoạt,
cũng đừng nuôi ảo mộng trong sự trộm cắp
tài sản dầu có sanh lợi [nhưng] lòng trí đừng gắn bó.
12 Một lần* Thiên Chúa đã phán
hai lần con đã được nghe điều này,
rằng quyền năng [thuộc] về Thiên Chúa.
13 Và nơi Ngài lạy Chúa [là] lòng nhơn từ,
bởi chính Ngài sẽ thưởng con người theo việc làm nó.

Thánh vịnh 63 (62)

1 מִזְמוֹר לְדָוִד בִּהְיוֹתוֹ בְּמִדְבַּר יְהוּדָה׃
Yuđa - trong vùng, sa mạc/hoang địa - khi người ở - của Đavít - Thánh vịnh
LXX1 ψαλμὸς τῷ Δαυιδ ἐν τῷ εἶναι αὐτὸν ἐν τῇ ἐρήμῳ τῆς Ιουδαίας
Thánh vịnh - của - *Đavít* - trong - việc - ở - người - trong - nơi - hoang vắng/sa mạc - của (xứ) - *Yuđa*
VUL1 - canticum David cum esset in deserto Iuda
Thánh vịnh - của *Đavít* - với/đồng thời/khi - mà người đã ở - trong - hoang địa/sa mạc - *Yuđa*
KJV1a A Psalm of David, when he was in the wilderness of Judah.
BJ1 - Psaume. De David. Quand il était dans le désert de Juda.
TOB1 Psaume de David. Quand il était dans le désert de Juda.
NTT1 *Thánh vịnh. Của Đavít. Khi ông ở trong sa mạc Yuđa.*
TL1a Thơ Đa-vít làm, khi người ở trong rừng vắng Giu-đa
TPN1 *Thánh vịnh. Của vua Đa-vít. Khi ông ở trong sa mạc Giu-đa.*

BĐC1 *Thánh vịnh. Của Đavít. Khi người ở trong hoang địa*[727] *Yuđa*[728].

2 אֱלֹהִים אֵלִי אַתָּה אֲשַׁחֲרֶךָּ צָמְאָה
nó đã khao khát - con (sẽ)/nguyện (ngóng trông) tìm Ngài - chính Ngài - Chúa của con - Lạy TC
לְךָ נַפְשִׁי כָּמַהּ לְךָ בְשָׂרִי בְּאֶרֶץ־צִיָּה
trong đất—khô khan/hạn - xác thịt con - (về) Ngài - nó đã, mòn mỏi/khát vọng - hồn/lòng con - (về) Ngài
וְעָיֵף בְּלִי־מָיִם׃
không có—nước - và rụng rời/lả người
LXX2 ὁ θεὸς ὁ θεός μου πρὸς σὲ ὀρθρίζω
Đấng/(ôi) - Thiên Chúa - Đấng - Thiên Chúa - của con - về/cạnh - Ngài - con dậy/làm sớm, canh
ἐδίψησέν σοι ἡ ψυχή μου ποσαπλῶς σοι ἡ σάρξ μου
nó đã, khát/khao khát - về Ngài - (cái) - linh hồn - của con - bao lần ? - về Ngài - thân - xác - của con
ἐν γῇ ἐρήμῳ καὶ ἀβάτῳ καὶ ἀνύδρῳ
trong/trên - đất - trống/vắng - và - khó đi/hiểm trở - và - không nước/khô
VUL2 - Deus fortitudo mea tu es de luce consurgam
Lạy Thiên Chúa - sức mạnh/dũng lực - của con - chính Ngài - Ngài là - từ lúc - nhá nhem - con sẽ, chỗi/thức, dậy
ad te sitivit te anima mea desideravit te caro mea
lên/tới - Ngài - nó đã, khát/khao khát - Ngài - linh hồn - của con - nó đã, mong mỏi/cần/thiếu - Ngài - xác - của con

---

[727] Xem *Gesenius*, מִדְבָּר *wilderness* [sa mạc/hoang địa] ; **3. (b)** *Special tracts in W. Pal.* [những vùng hoang địa ở phía Tây của *Palestine*] מִדְבַּר יְהוּדָה hoang địa *Yuđa*, Ψ63₁ Tl 1₁₆ ; tr. 185a.

[728] Xx. chth. về từ "*Yuđa*" này ở câu Tv 60,9.

KJV1b O God, thou [art] my God; early will I seek thee: my soul thirsteth for thee, my flesh longeth for thee in a dry and thirsty land, where no water is; {thirsty: Heb. weary} {where...: without water}
BJ2 - Dieu, c'est toi mon Dieu, je te cherche, mon âme a soif de toi, après toi languit ma chair, terre aride, altérée, sans eau.
TOB2 Dieu, c'est toi mon Dieu! Dès l'aube je te désire; mon âme a soif de toi; ma chair languit après toi, dans une terre desséchée, épuisée, sans eau.
NTT2 Lạy Thiên Chúa, chính Người là Chúa Trời tôi, về Người, tôi khắc khoải, về Người, hồn tôi khát khao và xác tôi cũng hao mòn, như đất hạn hán, nẻ khô, khan nước.
TL1b Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa là Đức Chúa Trời tôi, vừa sáng tôi tìm cầu Chúa;Trong một đất khô khan, cực nhọc, chẳng nước, Linh hồn tôi khát khao Chúa, thân thể tôi mong mỏi về Chúa,
TPN2 Lạy Thiên Chúa, Ngài là Chúa con thờ, ngay từ rạng đông con tìm kiếm Chúa. Linh hồn con đã khát khao Ngài, tấm thân này mòn mỏi đợi trông, như mảnh đất hoang khô cằn, không giọt nước.

BĐC2 Lạy Thiên Chúa chính Ngài [là] Chúa[729] của con
con nguyện [ngóng trông] tìm[730] Ngài,
lòng[731] con khao khát[732] Ngài,
xác thịt con mỏi mòn [vì khát vọng][733] Ngài
trong đất khô khan[734] và lả người[735] không có nước.

לִרְאוֹת	חֲזִיתִיךָ	בַּקֹּדֶשׁ	3 כֵּן
để, thấy/cảm nghiệm -	con đã (được) thấy, chiêm, ngắm/ngưỡng, Ngài -	trong, sự/nơi, thánh (điện) -	Như vậy, vậy
	וּכְבוֹדֶךָ׃		עֻזֶּךָ
	và vinh quang của Ngài -		quyền năng/uy phong, của Ngài

[729] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.

[730] Xem *Gesenius*, שָׁחַר **vb.denom**. *look early, diligently for* (late ; orig. *look for dawn*) [**đt. mệnh danh** *tìm, sớm, từ sáng sớm, cách cần mẫn/ân cần/kiên trì* (cận đại ; nguyên là *tìm hừng đông/bình minh*)]; *seek* with longing, long for (ִי) [*tìm* với lòng khao khát, hết lòng ước muốn/vọng, ngóng trông (ĐC)] ψ63₂ ; tr. 1007b.

[731] Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ 1) *soul,* 2) *living being,* 3) *life,* 4) *self,* 5) *person,* 6) *desire, 7) appetite,* 8) *emotion,* 9) *and passion* [1) (linh/tâm) hồn – 2) hữu thể sống động, sinh vật – 3) sự/đời sống, mạng sống/sinh mạng – 4) (bản) ngã/cái tôi/chính mình – 5) ngôi vị/con người – 6) nguyện/ước vọng, thèm muốn – 7) sự/lòng khao khát/thèm khát/dục vọng – 8) cảm động/kích – 9) và đam/say mê, dục tình/vọng]; **5a.** נֶפֶשׁ = *seat of appetite*, hunger : with noun or verb of שׂבע *satisfy* [*trung tâm sự thèm khát, dục vọng*, = *lòng*, kẻ đói/thèm : với dt. hoặc đt. về "*thỏa mãn*"] ψ63₆ 107₉.(18) ; **b.** thirst [sự khát nước]: נֶפֶשׁ עֲיֵפָה *weary soul* [lòng mệt lả/rụng rời] Pr [Cn] 25₂₅; נַפְשִׁי כְּאֶרֶץ־עֲיֵפָה ψ143₆; צמאה נ׳ ψ42₃ 63₂ ; **c.** with appetite in general [với lòng khao/thèm khát, cách hăng say/kịch liệt, cách chung] ψ17₉ ; tr. 660b.

[732] Xem *Gesenius*, צָמֵא *be thirsty* [khát nước] ; Ψ42₃ צָמְאָה נַפְשִׁי לֵאלֹהִים *my soul thirsteth for God*, [linh hồn con đã khao khát về Chúa], cf. 63₂ [thkh. Tv 63,2] ; tr. 854b.

[733] Xem *Sander*, כָּמַהּ mỏi mòn/hao mòn ; mong mỏi/khao khát/khát vọng ; כָּמַהּ לְךָ בְשָׂרִי *ma chair languit, soupire, après toi* ; [*hap*. chỉ có một lần trong Kinh Thánh] ; tr. 290b.

[734] Xem *Gesenius*, צִיָּה *land of drought, desert* [đất khô khan, sa mạc, hoang vu/địa] Ψ63₂ 78₁₇ ; tr. 851a.

[735] Xem *Gesenius*, עָיֵף adj. *faint, weary* [tt. ngất/xỉu, bủn rủn – mệt nhọc/mỏi/lả/ngất, rụng rời/lả người] ; specif. from thirst, hence [đặc biệt vì khát nước, từ đó] ψ63₂, cf. [thkh.] 143₆ (sim.) [(giống vậy)] ; tr. 746a.

LXX3 οὕτως ἐν τῷ ἁγίῳ ὤφθην σοι τοῦ
Như vậy - trong - sự - thánh thiện/nơi thánh/nhà tạm - con đã được thấy/chiêm ngắm - về Ngài - về sự
ἰδεῖν τὴν δύναμίν σου καὶ τὴν δόξαν σου
thấy/cảm nghiệm - (cái) - quyền năng - của Ngài - và - sự - vinh quang - của Ngài
VUL3 - in terra invia et conficiente ac sine aqua sic in
Trong/trên - đất/xứ - khó đi/hiểm trở - và - kiệt quệ/cằn cỗi - và - không có - nước - như vậy - trong
sancto apparui tibi ut videam fortitudinem tuam
thánh điện - con đã, hiện diện/hầu cận - cùng/cho, Ngài - để - mà con, thấy/nhận ra - quyền năng - của Ngài
et gloriam tuam
và - vinh quang - của Ngài
KJV2 To see thy power and thy glory, so [as] I have seen thee in the sanctuary.
BJ3 - Oui, au sanctuaire je t'ai contemplé, voyant ta puissance et ta gloire.
TOB3 J'étais ainsi quand je t'ai vu dans le sanctuaire en contemplant ta force et ta gloire.
NTT3 Cũng như tôi đã từng được chiêm bái Người nơi thánh điện, khi ngắm đến uy lực và vinh quang Người.
TL2 Đặng xem sự quyền năng và sự vinh hiển của Chúa, Như tôi đã nhìn xem Chúa tại trong nơi thánh.
TPN3 Nên con đến ngắm nhìn Ngài trong nơi thánh điện, để thấy uy lực và vinh quang của Ngài.
BĐC3 Như vậy* [mà[736]] trong thánh điện[737] con đã được[738] chiêm ngưỡng Ngài,
để cảm nghiệm quyền năng[739] và vinh quang Ngài.

4 כִּי־טוֹב חַסְדְּךָ מֵחַיִּים שְׂפָתַי
יְשַׁבְּחוּנְךָ׃
chúng sẽ ca tụng Ngài - và đôi môi con - hơn sự sống - lòng tốt, nhơn từ/ái, Ngài - Bởi vì—tốt/thiện hảo
LXX4 ὅτι κρεῖσσον τὸ ἔλεός σου ὑπὲρ ζωάς τὰ χείλη μου
Bởi vì - mạnh (hơn) - lòng - nhơn từ/từ bi - của Ngài - hơn - những sự sống - các - môi - của con
ἐπαινέσουσίν σε
chúng sẽ, ca tụng/ngợi khen - Ngài
VUL4 – melior est enim misericordia tua quam vitae labia
Tốt/thiện hảo, hơn - (nó) là/thì - vì/thật vậy - lòng nhơn từ/từ bi - của Ngài - hơn là - sự sống - đôi môi
mea laudabunt te
của con - chúng sẽ ngợi khen/ca tụng - Ngài
KJV3 Because thy lovingkindness [is] better than life, my lips shall praise thee.
BJ4 - Meilleur que la vie, ton amour; mes lèvres diront ton éloge.
TOB4 Oui, ta fidélité vaut mieux que la vie, mes lèvres te célébreront.
NTT4 Vì ơn Người quí hơn mạng sống, môi miếng tôi những tán dương Người.

---

[736] Thêm chữ « mà » để làm nổi bật hai thái cực khác nhau giữa tình trạng bi đát (câu 2) và sung sướng (câu 3). Bản BJ đã phải thêm « *J'étais (ainsi)* », để diễn tả điều đó.

[737] Xem *Gesenius*, קֹדֶשׁ **n.m.** [**dt.gđ.**] **2.** *apartness, sacredness,* of places set apart as sacred by God's presence [*sự tách biệt/dành riêng (cho TC) – thánh (thiêng)/thánh thiện/thần thánh,* về các nơi dành riêng coi như thánh (thiêng) bởi sự hiện diện của TC] : **f.** קדש(ה) of Zion ['(Chính) sự/nơi thánh' về *Xion*] ψ20$_3$ 24$_3$ 63$_3$ 68$_{25}$; tr. 871b.

[738] Chữ « được » này dựa theo bản LXX : ὤφθην, con đã được thấy/chiêm ngắm.

[739] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh/lực – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 59,17.

TL3 Vì sự nhơn từ Chúa tốt hơn mạng sống; Môi tôi sẽ ngợi khen Chúa.
TPN4 Bởi ân tình Ngài quý hơn mạng sống, miệng lưỡi này xin ca ngợi tán dương.
BĐC4 Vì lòng nhơn ái[740] Ngài tốt hơn[741] sự sống[742],
và môi[743] con sẽ ca tụng[744] Ngài.

כֵּן אֲבָרֶכְךָ בְחַיָּי בְּשִׁמְךָ אֶשָּׂא כַפָּי׃ 5
đôi tay con - con sẽ giơ lên - bởi/về, Danh Ngài - trong đời con - con sẽ, chúc tụng/tôn vinh, Ngài - Như vậy, vậy
LXX5 οὕτως εὐλογήσω σε ἐν τῇ ζωῇ μου ἐν τῷ ὀνόματί
Như vậy - con sẽ, chúc tụng/tôn vinh - Ngài - trong - đời - sống - của con - trong/nhơn - tánh - Danh
σου ἀρῶ τὰς χεῖράς μου
của Ngài - con sẽ giơ lên - đôi - bàn tay - của con
VUL5 - sic benedicam tibi in vita mea in nomine tuo
Như vậy - con sẽ, chúc tụng/tôn vinh - về Ngài - trong - đời - của con - trong/nhơn - Danh - của Ngài
levabo manus meas
con sẽ giơ lên - đôi tay - của con
KJV4 Thus will I bless thee while I live: I will lift up my hands in thy name.
BJ5 - Oui, je veux te bénir en ma vie, à ton nom, élever les mains;
TOB5 Ainsi, je te bénirai ma vie durant, et à ton nom, je lèverai les mains.
NTT5 Cũng vậy, tôi sẽ chúc tụng Người trong đời tôi, kêu Danh Người, tôi sẽ giương tay.
TL4 Như vậy, tôi sẽ chúc phước Chúa trọn đời tôi; Nhơn danh Chúa tôi sẽ giơ tay lên.
TPN5 Suốt cả đời con, nguyện dâng lời chúc tụng, và giơ tay cầu khẩn danh Ngài.
BĐC5 Vậy con nguyện chúc tụng Ngài trong đời con
con nguyện giơ[745] tay con nhơn[746] Danh[747] Ngài.

---

[740] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **3a.** the *kindness* of God is *abundant* [*sự dễ thương/hảo tâm, lòng nhân từ/ái*, của Chúa dồi dào/vô ngần/bao la/phong phú/ »giàu »]: וְרַב־חֶסֶד *abundant, plenteous in kindness (goodness)* [giàu lòng hảo tâm (thiện tính/lòng tốt)] ψ86$_5$ 103$_8$; **d.** *good* [tốt, thiện hảo]: ψ63$_4$ 69$_{17}$ 109$_{21}$; tr. 339a.

[741] Xem *Gesenius*, **II.** טוֹב **adj.** [**tt.**] **6.** c. מִן compar. = *better* [với מִן "hơn (là)" theo nghĩa so sánh = *tốt/thiện hảo/quí, hơn*] Ψ37$_{16}$ 63$_4$ 84$_{11}$ 118$_{8.9}$ 119$_{72}$; **10.** *good* (ethical), *right* [*tốt/thiện (hảo)* (nghĩa luân lý), *đúng/ngay/thẳng*] : **a.** of man himself [về chính con người] Ψ365 125$_4$; **b.** of God [về TC] Ψ25$_8$ 119$_{39.68}$; tr. 374b tt.

[742] Xem *Gesenius*, חַיִּים **n.m**. **pl. abstr. emph.**[**dt.gđ**. **snh. trừu tượng khoa đại**], **1.** *life* [sự/đời/cuộc sống, sinh hoạt/tồn, sinh/tính mệnh, mạng (sống), thọ mệnh, đời/kiếp người (xx. Đào Duy Anh, Đào-Đăng-Vỹ và Ngô Minh)] ψ76 17$_{14}$ 21$_5$ 26$_9$ 31$_{11}$ 34$_{13}$ 63$_4$ 64$_2$ 66$_9$ 88$_4$ 103$_4$; tr. 313a. – Các chữ *life* và *vie* có sơ sơ bao nhiêu nghĩa tiếng Việt như vậy, nên việc khẳng định một danh từ cho đúng ở trong bối cảnh câu này không phải dễ cho người dịch, vì còn cần khẳng định trước đó nghĩa của từ חֶסֶד (trong cụm từ חַסְדְּךָ). Từ חֶסֶד này, ngoài lối dịch của hai bản BJ, (*amour*) và TOB, (*fidélité*) như trên, mỗi bản dịch khác chọn một nghĩa riêng, thí dụ: *Pierre de Beaumont* (*Aujourd'hui la Bible*, Q20, tập 152, tr. 12), 'amour'; *Girard* (Q2, tr. 158, 4a), 'loyauté'; bản "*Watchtower Bible*", 'bonté de coeur'; *Hurault*, 'grâce'; bản RVS, 'steadfast love'; TEV, 'constant love' (xx. *Bratcher*, tr. 549, 63.3). Tuyệt nhiên, tất cả các bản Anh Pháp đều giữ từ 'life' hoặc 'vie' cho từ gốc *Hípri* חַיִּים. Do đó, BĐC đã chọn cái nghĩa chính yếu đầu tiên của các từ tương đương nước ngoài חַיִּים, ζωή vīta, *life, vie* = 'sự sống', có tính phổ quát hơn từ 'mạnh sống' mà cả ba bản tiếng Việt đã dùng.

[743] Theo nguyên văn *Hípri* : « đôi môi con » ; chữ « đôi » bỏ đi dễ nghe hơn. Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[744] Xem *Gesenius*, **II.** שָׁבַח ***Pi.***, *laud, praise* [ca ngợi – ngợi khen, ca/tán tụng] ψ63$_4$ 117$_1$ 145$_4$ 147$_{12}$; tr. 986b.

Tv 63 (62), 6

נַפְשִׁי תִּשְׂבַּע וָדֶשֶׁן חֵלֶב כְּמוֹ 6
hồn/lòng, con - nó sẽ được no thỏa - và sự mập béo/dồi dào/dư dật - mỡ súc vật/món ăn mỹ vị - Như
וְשִׂפְתֵי רְנָנוֹת יְהַלֵּל־פִּי׃
nó sẽ, tán tụng/dương—miệng con - (những) tiếng reo mừng - và/với, đôi môi

LXX6 ὡσεὶ στέατος καὶ πιότητος ἐμπλησθείη ἡ
Như, thể/khi - mỡ/bột nhồi/men - và - mỡ/thức ăn dồi dào/dư thừa - nguyện nó đã được no nê/thỏa - (cái)
ψυχή μου καὶ χείλη ἀγαλλιάσεως αἰνέσει τὸ στόμα μου
linh hồn - của con - và - đôi môi - của sự cảm kích vui mừng - nó sẽ, ca ngợi/tạ ơn - cái - miệng - của con
VUL6 - quasi adipe et pinguidine implebitur anima
Như - mỡ/đất màu mỡ - và - sự mập béo/no nê/dồi dào[748] - nó sẽ được, đầy tràn/no thỏa - linh hồn
mea et labiis laudantibus canet os meum
của con - và - bởi những môi - đang/luôn, ca ngợi/ngợi khen - nó sẽ, hát/ca ngợi - miệng - của con
KJV5 My soul shall be satisfied as [with] marrow and fatness; and my mouth shall praise [thee] with joyful lips: {marrow: Heb. fatness}
BJ6 - comme de graisse et de moelle se rassasie mon âme, lèvres jubilantes, louange en ma bouche.
TOB6 Comme de graisse et d'huile, je me rassasierai, et la joie aux lèvres, ma bouche chantera louanges.
NTT6 Hồn tôi mãn nguyện, dường thể no đầy mỹ vị cao lương, miệng tôi sẽ ngợi khen Người, cất tiếng hò reo.
TL5 Linh hồn tôi được no nê dường như ăn tủy xương và mỡ; Miệng tôi sẽ lấy môi vui vẻ mà ngợi khen Chúa.
TPN6 Lòng thỏa thuê như khách vừa dự tiệc, môi miệng con rộn rã khúc hoan ca.

BĐC6 Lòng[749] con* sẽ được no thỏa[750]
như [bằng] món ăn mỹ vị[751] và sự dồi dào[752],
với đôi môi[753] [vang] tiếng reo mừng[754] miệng con nó sẽ tán dương.

---

[745] Xem *Gesenius*, נָשָׂא **1b(1).** *lift, lift up; lift up hand*, c. לְ [giơ lên/cao; giơ tay lên, với "về"] ψ106$_{25}$, **abs**. in displaying power [**ngm**., khi tỏ quyền lực] ψ10$_{12}$; in prayer (c.־אֶל) [trong kinh nguyện (với "về-")] Ψ28$_{2}$ 63$_{5}$, **abs**. [**ngm**.] Ψ134$_{2}$, and, remarkably [và, đáng chú ý], אֶל־מִצְוֹתֶיךָ ["về—các điều răn của Ngài"] Ψ119$_{48}$; tr. 670a.

[746] Xem *Gesenius*, **IV.** בְּ **e**., *about, of* [về/nhơn]; Ψ63$_{5}$; tr. 90b.

[747] Về "*Danh* Chúa", xx. chth. ở các câu Tv 8,2b ; 23,3b ; 31,4b ; 96,2a.

[748] Xem *Quicherat*, pinguēdo, inis, và pinguis, e ; tr. 1030ab.

[749] Xx. chth. về từ ngữ "*hồn/lòng, khao/thèm khát, no nê/thỏa mãn...*" ở câu 2 trên đây.

[750] Xem *Gesenius*, שָׂבֵעַ, שָׂבַע **2b.** *be satisfied with, have one's fill of* [được no nê/thỏa/đầy, thỏa mãn/thê (với), có đầy đủ/tràng, dư đây (về)]: ψ17$_{14.15}$ 63$_{6}$; tr. 959b.

[751] Xem *Gesenius*, חֵלֶב mỡ ; **2.** *fat* of beasts [mỡ súc vật] : **a.** *as rich food (poet.)* [như thức ăn mỹ vị (theo văn thơ)] Ψ63$_{6}$; tr. 316b.

[752] Xem *Gesenius*, דֶּשֶׁן *fatness, abundance, oil, ...* [sự mập béo/dồi dào/dư dật, dầu, ...] Ψ63$_{6}$; tr. 206ab.

[753] Xx. chth. về từ ngữ "(đôi) *môi*" ở câu Tv 51,17.

[754] Xem *Gesenius*, רִנָּה **n.f.** *ringing cry*, of joy [**dt.gc**. *tiếng reo*, vui/mừng] ψ63$_{6}$ 100$_{2}$; tr. 943b.

7 אִם־זְכַרְתִּיךָ עַל־יְצוּעָי בְּאַשְׁמֻרוֹת אֶהְגֶּה־בָּךְ׃
con (sẽ)/nguyện, suy gẫm—trong/về, Ngài - trong những canh, đêm/khuya - trên—giường con - Khi—con (đã) nhớ tới Ngài
LXX7 εἰ ἐμνημόνευόν σου ἐπὶ τῆς στρωμνῆς μου ἐν τοῖς ὄρθροις
Nếu/khi - chúng/con, đã nhớ/nhắc - tới Ngài - trên - cái - giường - của con - trong - các - canh sáng
ἐμελέτων εἰς σέ
con đã tìm/chăm lo - tới - Ngài
VUL7 - recordans tui in cubili meo per singulas vigilias
Đang khi nhớ/hồi tưởng - tới Ngài - trong/trên - giường - của con - bởi - tất cả từng - canh đêm/khuya
meditabor tibi
con sẽ, suy niệm/gẫm - về Ngài
KJV6 When I remember thee upon my bed, [and] meditate on thee in the [night] watches.
BJ7 - Quand je songe à toi sur ma couche, au long des veilles je médite sur toi,
TOB7 Quand sur mon lit je pense à toi, je passe des heures à te prier.
NTT7 Tôi nhớ đến Người, khi nằm giường, tôi gẫm suy về Người, lúc canh khuya,
TL6 Khi trên giường tôi nhớ đến Chúa, Bèn suy gẫm về Chúa trọn các canh đêm;
TPN7 Con tưởng nhớ Chúa trên giường ngủ, suốt năm canh thầm thĩ với Ngài.

BĐC7 Khi con nhớ tới Ngài,
trên giường[755] con trong những canh khuya[756]
con nguyện suy gẫm về Ngài.

8 כִּי־הָיִיתָ עֶזְרָתָה לִּי וּבְצֵל כְּנָפֶיךָ אֲרַנֵּן׃
con sẽ reo mừng - (đôi) cánh Ngài - và trong/dưới, bóng - (cho) con - Đấng phù trì - Bởi vì—Ngài đã là
LXX8 ὅτι ἐγενήθης βοηθός μου καὶ ἐν τῇ σκέπῃ τῶν
Bởi vì - Ngài đã trở thành - Đấng trợ giúp/bảo vệ - của con - và - trong - sự - bao bọc/che dậy - của các
πτερύγων σου ἀγαλλιάσομαι
cánh - của Ngài - con sẽ reo mừng
VUL8 - quia fuisti auxilium meum in umbra alarum tuarum laudabo
Bởi vì - Ngài đã là - Ơn/Đấng trợ/cứu, giúp - của con - trong - bóng - của đôi cánh - của Ngài - con sẽ ca, ngợi/tụng
KJV7 Because thou hast been my help, therefore in the shadow of thy wings will I rejoice.
BJ8 - toi qui fus mon secours, et je jubile à l'ombre de tes ailes;
TOB8 Car tu as été mon aide, à l'ombre de tes ailes j'ai crié de joie.
NTT8 vì Người là sức phù trì cho tôi, dưới bóng cánh Người, tôi hò reo sung sướng.
TL7 Vì Chúa đã giúp đỡ tôi, Dưới bóng cánh của Chúa tôi sẽ mừng rỡ.
TPN8 Quả thật Ngài đã thương trợ giúp, nương bóng Ngài, con hớn hở reo vui.

BĐC8 Vì Ngài đã là Đấng phù trì[757] cho con,
và dưới bóng[758] cánh Ngài con sẽ reo mừng[759].

---

[755] Xem *Sander*, יָצוּעַ chỗ nằm, giường; אִם־זְכַרְתִּיךָ עַל־יְצוּעָי *quand sur mon lit je me souviens de toi*; tr. 253a.

[756] Xem *Gesenius*, אַשְׁמוּרָה *watch* (division of time) [(*tuần*) *canh (đêm/khuya)* (phân đoạn của đêm để canh gát, theo người Việt = 1/5 của đêm)] ψ63$_{7}$ 90$_{4}$ 119$_{148}$; tr. 1038a.

[757] Xem *Gesenius*, עֶזְרָה, עֶזְרָת, עֶזְרָתָה **n.f**. *help, succour, assistance* [**dt.gc**. sự giúp đỡ/phù trì – cứu trợ, phù trì/trợ, cứu giúp/giúp đỡ – trợ giúp/bảo trợ/trợ lực]; **2b**. concr., embodied *help, one who helps*, of ה [cách cụ thể, *sự giúp đỡ* nhân cách hóa, *người giúp đỡ*, về ĐC] ψ27$_{9}$ 35$_{2}$ 40$_{18}$ 44$_{27}$ 46$_{2}$ 63$_{8}$ 94$_{17}$; tr. 741a.

Tv 63 (62), 9.10

9 דָּבְקָה נַפְשִׁי אַחֲרֶיךָ בִּי תָמְכָה יְמִינֶךָ׃
tay hữu Ngài - nó đã nưng đỡ - (cho) con - theo (sau) Ngài - hồn/lòng, con - Nó đã, gắn bó/quyến luyến
LXX9 ἐκολλήθη ἡ ψυχή μου ὀπίσω σου ἐμοῦ ἀντελάβετο ἡ
Nó đã được gắn bó - (cái) - linh hồn - của con - theo sau - (của) Ngài - cho con - nó đã cứu giúp - bàn
δεξιά σου
tay hữu - của Ngài
VUL9 - adhesit anima mea post te me suscepit dextera tua
Nó đã, gắn bó/khắn khít[760] - linh hồn - của con - theo sau - Ngài - con - nó đã, tiếp nhận/nâng đỡ - tay hữu - của Ngài
KJV8 My soul followeth hard after thee: thy right hand upholdeth me.
BJ9 - mon âme se presse contre toi, ta droite me sert de soutien.
TOB9 Je m'attache à toi de toute mon âme, et ta droite me soutient.
NTT9 Hồn tôi bám xiết lấy Người, tay hữu Người nắm giữ lấy tôi.
TL8 Linh hồn tôi đeo theo Chúa; Tay hữu Chúa nâng đỡ tôi.
TPN9 Trót cả tâm tình , con cùng Ngài gắn bó, giơ tay quyền lực, Ngài che chở phù trì.
BĐC9 Lòng[761] con đã* gắn bó[762] theo Ngài,
tay hữu[763] Ngài đã nưng đỡ[764] con.

10 וְהֵמָּה לְשׁוֹאָה יְבַקְשׁוּ נַפְשִׁי
linh hồn/mạng, con - chúng sẽ, tìm (cách)/mưu hại - để mà, (sự) tàn phá/hủy hoại - Và/còn, chúng
יָבֹאוּ בְּתַחְתִּיּוֹת הָאָרֶץ׃
trái đất/địa cầu (này) - trong những nơi sâu thẳm - chúng sẽ vào
LXX10 αὐτοὶ δὲ εἰς μάτην ἐζήτησαν τὴν ψυχήν μου
Còn chúng - nhưng - tới - cách, vô lý/điên rồ - chúng đã tìm/đòi - (cái) - linh hồn - của con
εἰσελεύσονται εἰς τὰ κατώτατα τῆς γῆς
chúng sẽ vô - cho tới - các - nơi thấp/sâu, nhứt - của trái - đất
VUL10 - ipsi vero interficere quaerunt animam meam ingrediantur
Chính, nó/chúng - thật sự/rất/lắm - phá/tiêu diệt - chúng tìm cách - linh hồn - của con - chúng sẽ phải đi vào/xuống
in extrema terrae
trong/dưới - những nơi rốt cùng - của trái đất
KJV9 But those [that] seek my soul, to destroy [it], shall go into the lower parts of the earth.
BJ10 - Mais ceux qui poussent mon âme à sa perte, qu'ils descendent au profond de la terre!

---

758 Xx. chth. về dt. "*bóng* (tối/mát/cánh..." ở câu Tv 57,2.

759 Xx. chth. về đt. "*kêu/reo vang lên, reo mừng*" ở câu Tv 51,16.

760 Xem *Quicherat*, ădhærĕo ; tr. 24c.

761 Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ **6.** = *seat of emotions and passions* [= trung tâm các cảm xúc và đam mê/dục vọng] ; **a.** *desire* [ý/lòng, ước/thèm, khát vọng, ý thích] : בְּנַפְשׁוֹ *at one's desire* [theo sự/lòng khát vọng, ý thích, ước muốn/mơ, nguyện ước, của mình] ψ10$_{3}$ 11$_{5}$ 19$_{8}$ 23$_{3}$ 24$_{4}$ 25$_{1}$ 35$_{9.25}$ 63$_{9}$ 78$_{18}$ 86$_{4}$ 94$_{19}$ 105$_{22}$ 138$_{3}$ 143$_{8}$; tr. 660b tt.

762 Xem *Sander*, דָּבַק gắn bó, theo sau ai ; דָּבְקָה נַפְשִׁי אַחֲרֶיךָ *mon âme s'est attachée après toi, à te suivre* ; tr. 114a.

763 Xem *Gesenius*, יָמִין **1c.** *right hand of* י, as instr. of... [*tay phải/hữu của ĐC*, như khí cụ để...] ψ16$_{11}$ 18$_{36}$ 20$_{7}$ 21$_{9}$ 48$_{11}$ 63$_{9}$ 77$_{11}$ 78$_{54}$ 98$_{1}$ [138$_{7}$] ; tr. 411b.

764 Xem *Gesenius*, תָּמַךְ **vb.** *grasp, support, attain* [nắm (giữ)/tóm (lấy) – nưng đỡ/nuôi dưỡng - đạt tới/được]; **2.** *hold up, support*, **fig.** [*nưng/nâng lên/đỡ*, **ngb**.] ψ41$_{13}$ 63$_{9}$; tr. 1069b.

TOB10 Qu'ils aillent à la ruine ceux qui en veulent à ma vie! Qu'ils rentrent dans les profondeurs de la terre!
NTT10 Còn những kẻ tìm hại mạng tôi, cho chúng đọa đày, chúng hãy xéo vào âm ti địa tạng.
TL9 Những kẻ nào tìm hại mạng sống tôi Sẽ sa xuống nơi thấp của đất.
TPN10 Còn những kẻ tìm hại mạng sống con, ước gì chúng phải xuống vực sâu lòng đất,
BĐC10 Còn chúng* sẽ tìm[765] mạng[766] con để mà hủy hoại[767],
chúng sẽ vào[768] những nơi sâu thẳm[769] địa cầu.

11 יַגִּירֻהוּ עַל־יְדֵי־חָרֶב
trên/cho—các, tay, quyền lực—lưỡi gươm - Chúng sẽ, làm tan/bỏ liều, nộp, nó/[« mạng con » (ở câu trên)]
מְנָת שֻׁעָלִים יִהְיוּ׃
chúng sẽ là - những con, chồn/cáo, chó rừng - phần/phần ăn/mồi
LXX11 παραδοθήσονται εἰς χεῖρας ῥομφαίας μερίδες
Chúng sẽ bị, nộp/phó mặc - cho - các bàn tay/quyền lực - của gươm - những phần, chia/lương thực
ἀλωπέκων ἔσονται
của những con chồn/cáo - chúng sẽ thành
VUL11 - congregentur in manus gladii pars vulpium erunt
Ước chi chúng bị, tập họp/gom - trong - tay/quyền lực - của gươm/kiếm - phần chia/ăn - của những chồn - chúng sẽ là
KJV10 They shall fall by the sword: they shall be a portion for foxes. {They shall fall...: Heb. They shall make him run out like water by the hands of}
BJ11 - Qu'on les livre au tranchant de l'épée, qu'ils deviennent la part des chacals!
TOB11 Qu'on les passe au fil de l'épée! Qu'ils soient la part des chacals!
NTT11 Hãy thí mặc chúng cho tay gươm phanh xác, hãy thí mặc chúng làm mồi lũ sói rừng.
TL10 Chúng nó sẽ bị phó cho quyền thanh gươm, Bị làm mồi cho chó cáo.
TPN11 bị gươm giáo phanh thây, làm mồi cho muông sói.
BĐC11 Chúng sẽ nộp[770] mạng con[771] cho các quyền lực lưỡi gươm[772],
[nhưng] chúng sẽ là phần[773] [của] các chó rừng[774].

---

[765] Xx. chth. về đt. "*tìm cách, lấy/cất đi/giết hại*, mạng sống của người nào" ở câu Tv 54,5.
[766] Xx. chth. về từ ngữ "linh hồn, *mạng sống, sinh/tính mạng* của con người" ở câu Tv 54,5.
[767] Xem *Gesenius*, שׁוֹאָה, שֹׁאָה **n.f**. *devastation, ruin, waste* [**dt.gc.** sự, tàn phá/hủy hoại/phá diệt – đổ nát/tàn phế, suy đồi/nhược/đốn – phung phí/mất mát/hao tổn/hư hỏng/phá hủy/thất thoát]; **1.** *devastation, ruin*, as coming on pers. [*sự, tàn phá/hủy hoại, tàn phế/suy đồi*, như xảy ra cho người] ψ358a 6310 ; tr. 996b.
[768] Theo nguyên văn *Hípri* : « vào trong những nơi » ; chữ « trong » được hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.
[769] Xem *Gesenius*, תַּחְתִּי **adj.** and **subst.** *lower, lowest* (places) [**tt.** và **dt.** (những nơi) *thấp hơn, thấp nhứt/rốt đáy, sâu thẳm/cực sâu*] : ψ6310 (+ perh. [và có lẽ] 7120) 8613 887, and **fig.** of the dark and hidden interior of the womb [và **ngb.** về bên trong kín đáo và tối tăm của tử cung] ψ13915; tr. 1066b.
[770] Xem *Nicole*, יַגִּירֻהוּ *ils/« on », le/(les) livre au pouvoir de*, tr. 60 câu 11. Đó là lối dịch của hai bản BJ và TOB. Xx. *Girard* : *Ils la renversent contre les MAINS de l'épée*, tr. 158, 11a. Và chú thích của KJV : *They shall fall...: Heb. They shall make him run out like water by the hands of* [« Chúng sẽ ngã ... » : Theo bản *Hípri* : Chúng sẽ làm nó chạy/chảy/tan, ra như nước bởi đôi tay của].
[771] Từ ngữ « mạng con » này thay cho chữ « (chúng sẽ xô đẩy/giao nộp) nó », theo nguyên văn *Hípri*.
[772] Xem *Gesenius*,יָד **5h(1)**, יַגִּירֻהוּ עַל־יְדֵי־חָרֶב ψ6311 *they shall pour him out upon the hands of the sword = deliver him up to the sword* [chúng sẽ đổ nó ra trên các bàn tay của lưỡi gươm = bỏ liều/giao nộp, nó cho lưỡi gươm]; tr. 391b.

Tv 63 (62), 12

12 וְהַמֶּלֶךְ יִשְׂמַח בֵּאלֹהִים יִתְהַלֵּל
nó sẽ, được ca ngợi, tự khen/khoe - trong Thiên Chúa - người sẽ, vui mừng/hân hoan - Và/còn/nhưng, đức vua
כָּל־הַנִּשְׁבָּע בּוֹ כִּי יִסָּכֵר פִּי
(cái) miệng - nó sẽ bị khép/bịt, lại - bởi vì/nhưng - trong/nhơn Danh, Người - tất cả/mọi—kẻ (đang) thề
דּוֹבְרֵי־שָׁקֶר׃
những kẻ (đang) nói—điều dối trá

LXX12 ὁ δὲ βασιλεὺς εὐφρανθήσεται ἐπὶ τῷ θεῷ
Đức - nhưng/còn - vua - người sẽ được vui mừng/say mê - trên/trong - Đấng - Thiên Chúa
ἐπαινεσθήσεται πᾶς ὁ ὀμνύων ἐν αὐτῷ ὅτι ἐνεφράγη
nó sẽ được, khen/khích lệ - tất cả - kẻ - (đang) thề/hứa - trong/bởi - Người - vì - Người đã, bịt/bít
στόμα λαλούντων ἄδικα
miệng - của những kẻ (đang) nói - điều, bất công/gây hại/lỗi

VUL12 - rex autem laetabitur in Deo laudabitur
Đức vua - nhưng/còn - người sẽ được vui mừng/hân hoan - trong - Thiên Chúa - nó sẽ được ngợi khen
omnis qui iurat in eo quia obstruetur os loquentium mendacium
tất cả/mọi - kẻ nào - nó thề - trong - Người - bởi vì - nó sẽ bị, bịt/bít - miệng - của những kẻ (đang) nói - điều dối trá

KJV11 But the king shall rejoice in God; every one that sweareth by him shall glory: but the mouth of them that speak lies shall be stopped.

BJ12 - Et le roi se réjouira en Dieu; qui jure par lui en tirera louange quand les menteurs auront la bouche fermée.

TOB12 Et le roi se réjouira de Dieu; quiconque jure par lui n'aura qu'à s'en louer; car la bouche des menteurs sera close.

NTT12 Ước gì đức vua được vui nơi Thiên Chúa, ai thề nhân danh Ngài sẽ được tự hào, khi mồm phường láo khoét sẽ phải ngậm câm.

TL11 Nhưng vua sẽ vui vẻ nơi Đức Chúa Trời; Phàm ai chỉ Ngài mà thề sẽ khoe mình; Vì miệng những kẻ nói dối sẽ bị ngậm lại.

TPN12 Đức Vua sẽ vui mừng trong Thiên Chúa. Ai lấy danh Chúa mà thề sẽ được hiên ngang ; còn người nói dối phải câm miệng.

BĐC12 Còn đức* vua sẽ hân hoan trong Chúa
mọi người thề[775] nhơn Danh Người sẽ được ca ngợi[776]
vì miệng những kẻ nói dối sẽ bị bịt lại[777].

---

[773] Xem *Sander*, מְנָת phần chia/phần đồ ăn ; מְנָת שֻׁעָלִים יִהְיוּ *ils seront la part, la proie, des renards* ; tr. 381a. – Xx. *Gesenius*, מְנָת **n.f**. *portion* [**dt.gc**. phần (chia)]; **fig.** [**ngb**.] ψ116 (of judgment of wicked) [(về sự phán xét kẻ dữ)], cf. [thkh.] ψ63$_{11}$; rd. also [cũng nên đọc] (ה-)מְנָתוֹ for [thay cho] מִנְהוּ ψ68$_{24}$ (so Ol Dy Bi Che We) [(như vậy theo một số đông tác giả)]; in good sense [theo nghĩa tốt], ψ16$_{5}$ *ה is the portion of my lot and my cup* [ĐC là phần của phần chia và của chén (rượu) tôi]; tr. 584b.

[774] Xem *Gesenius*, שׁוּעָל **n.m.** *fox*, perhaps also *jackal* [**dt.gđ.** *chồn/cáo*, có lẽ nữa *chó rừng*]; perh. (fr. large no.) *jackal*, eating offal [có lẽ (từng đàn) *chó rừng*, ăn thịt thú] ψ63$_{11}$; tr. 1043b.

[775] Xem *Gesenius*, שָׁבַע **vb.** *swear* [**đt.** thề]; ***Niph***., **1a.** *swear, take an oath*, in asseveration [*thề, tuyên thệ*, để quả quyết/khẳng định/tuyên bố, khai (sự thật, trước tòa...)] ψ15$_{4}$ 24$_{4}$ 63$_{12}$ 119$_{106}$ 132$_{2}$; tr. 989ab.

[776] Xem *Gesenius*, הָלַל ***Hithpa*. 2.** *of glorying, making one's boast in* (בְּ *on the ground of*) *God ; less oft. abs*. [về sự (được) ca ngợi/ngợi khen, tự khoe mình trong (בְּ nhơn vì) Thiên Chúa ; đôi khi với nghĩa tuyệt đối như :] Ψ63$_{12}$ 64$_{11}$; tr. 239a.

Thánh vịnh 63 (62)

1 *Thánh vịnh. Của Đavít. Khi người ở trong hoang địa Yuđa.*
2 Lạy Thiên Chúa chính Ngài [là] Chúa của con
con nguyện [ngóng trông] tìm Ngài,
lòng con khao khát Ngài,
xác thịt con mỏi mòn [vì khát vọng] Ngài
trong đất khô khan và lả người không có nước.
3 Như vậy* [mà] trong thánh điện con đã được chiêm ngưỡng Ngài,
để cảm nghiệm quyền năng và vinh quang Ngài.
4 Vì lòng nhơn ái Ngài tốt hơn sự sống,
và môi con sẽ ca tụng Ngài.
5 Vậy con nguyện chúc tụng Ngài trong đời con
con nguyện giơ tay con nhơn Danh Ngài.
6 Lòng con* sẽ được no thỏa
như [bằng] món ăn mỹ vị và sự dồi dào,
với đôi môi [vang] tiếng reo mừng miệng con nó sẽ tán dương.
7 Khi con nhớ tới Ngài,
trên giường con trong những canh khuya
con nguyện suy gẫm về Ngài.
8 Vì Ngài đã là Đấng phù trì cho con,
và dưới bóng cánh Ngài con sẽ reo mừng.
9 Lòng con đã* gắn bó theo Ngài,
tay hữu Ngài đã nưng đỡ con.
10 Còn chúng* sẽ tìm mạng con để mà hủy hoại,
chúng sẽ vào những nơi sâu thẳm địa cầu.
11 Chúng sẽ nộp mạng con cho các quyền lực lưỡi gươm,
[nhưng] chúng sẽ là phần [của] các chó rừng.
12 Còn đức* vua sẽ hân hoan trong Chúa
mọi người thề nhơn Danh Người sẽ được ca ngợi
vì miệng những kẻ nói dối sẽ bị bịt lại.

[777] Xem *Sander*, **I** סָכַר ***Niph.***, bị đóng/khép/bịt, lại ; יִסָּכֵר פִּי דוֹבְרֵי־שָׁקֶר *la bouche de ceux qui publient des mensonges sera fermée* ; tr. 489b.

Thánh vịnh 64 (63)

1 לַמְנַצֵּחַ מִזְמוֹר לְדָוִד׃
của *Đavít* - Thánh vịnh - Dành cho nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ Δαυιδ
Dành cho - vị - nhạc trưởng - Thánh vịnh - của - *Đavít*

VUL1 - victori canticum David
Vào dịp/nghi thức, chiến thắng - Thánh vịnh - của *Đavít.*

KJV1a To the chief Musician, A Psalm of David.

BJ1 - Du maître de chant. Psaume. De David.

TOB1 Du chef de choeur. Psaume de David.

NTT1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít.*

TL1aThơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh 64

TPN1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của vua Đa-vít.*

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít.*

2 שְׁמַע־אֱלֹהִים קוֹלִי בְשִׂיחִי מִפַּחַד
khỏi/chống lại, nỗi khiếp sợ - trong/qua, lời than vãn con - tiếng (kêu) của con - Xin Ngài (hãy) nghe—lạy Thiên Chúa

אוֹיֵב תִּצֹּר חַיָּי׃
mạng sống/sinh mạng, của con - xin Ngài (hãy) phòng/gìn giữ - kẻ thù

LXX2 εἰσάκουσον ὁ θεός τῆς φωνῆς μου ἐν τῷ
Ngài hãy lắng tai nghe - lạy Đấng - Thiên Chúa - về cái - tiếng/giọng, to/thanh - của con - trong - sự

δέεσθαί με ἀπὸ φόβου ἐχθροῦ ἐξελοῦ τὴν ψυχήν μου
thiếu/cần - con - từ/khỏi - sự, chạy trốn/sợ - của/về kẻ thù - Ngài hãy, làm xa ra/tách ra/cứu khỏi - (cái) - linh hồn - của con

VUL2 – audi Deus vocem meam loquentis a timore
Ngài hãy nghe - lạy Chúa - tiếng/giọng/lời/tiếng kêu - của con - đang nói/kể lể - khỏi/chống - sự sợ (hãi)

inimici serva vitam meam
về những kẻ thù - Ngài hãy, cứu/gìn giữ - mạng sống - của con

KJV1b Hear my voice, O God, in my prayer: preserve my life from fear of the enemy.

BJ2 - Écoute, ô Dieu, la voix de ma plainte, contre la peur de l'ennemi garde ma vie;

TOB2 Dieu! écoute ma plainte; préserve ma vie d'un ennemi terrifiant;

NTT2 Lạy Thiên Chúa, xin nghe tiếng tôi than thở, xin giữ gìn sinh mạng tôi khỏi quân thù khủng bố,

TL1b Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy nghe tiếng than thở tôi, Gìn giữ mạng sống tôi khỏi sợ kẻ thù nghịch.

TPN2 Lạy Chúa Trời, xin nghe tiếng thở than, gìn giữ mạng con khỏi quân thù khủng bố,

BĐC2 Lạy Chúa* xin nghe tiếng con qua lời than vãn[778] của con
xin Ngài phòng giữ[779] mạng con khỏi nỗi khiếp sợ[780] kẻ thù.

3 תַּסְתִּירֵנִי מִסּוֹד מְרֵעִים
Xin Ngài (hãy) che giấu/chở con - khỏi tập đoàn/thể thân/bí mật - những kẻ, (đang) làm điều ác/bất nhơn
מֵרִגְשַׁת פֹּעֲלֵי אָוֶן׃
khỏi, đám đông, quần/dân, chúng - những kẻ (đang) làm/gây ra - tội/gian, ác
LXX3 ἐσκέπασάς με ἀπὸ συστροφῆς πονηρευομένων
Ngài đã, bao bọc/che chở - con - khỏi - cuộc âm mưu phiến loạn - của những kẻ (đang) âm mưu tội ác
ἀπὸ πλήθους ἐργαζομένων τὴν ἀνομίαν
khỏi - đoàn lũ - của những kẻ (đang) làm - điều - phi pháp/bất công
VUL3 - absconde me a consilio malignorum a tumultu
Ngài hãy che giấu - con - khỏi - cộng đồng/cuộc âm mưu - những kẻ làm hại/hiểm độc - khỏi - sự xáo trộn/chiến tranh
operantium iniquitatem
của những kẻ làm - điều bất công/tội ác
KJV2 Hide me from the secret counsel of the wicked; from the insurrection of the workers of iniquity:
BJ3 - au complot des méchants soustrais-moi, à la meute des ouvriers de mal!
TOB3 cache-moi loin du complot des scélérats, loin des malfaisants qui se concertent.
NTT3 xin giấu tôi khuất mặt đàn lũ ác nhân, khỏi chước hiểm của phường tác quái !
TL2 Xin Chúa giấu tôi khỏi mưu nhiệm của kẻ dữ, Khỏi lũ ồn ào của những kẻ làm ác.
TPN3 Này kẻ ác mưu đồ, chúng ồn ào tác hại, xin giấu kỹ con đi.

BĐC3 Xin Ngài giấu[781] con khỏi tập đoàn bí mật[782] những kẻ bất nhơn[783],
khỏi đám đông[784] những kẻ gây ra tội ác.

4 אֲשֶׁר שָׁנְנוּ כַחֶרֶב לְשׁוֹנָם דָּרְכוּ
Chúng - mài/vót/chuốt - như gươm/dao - lưỡi chúng - chúng đã, giương/(nhắm)
חִצָּם דָּבָר מָר׃
mũi tên của chúng - lời nói/hứa, tin tức - đắng cay

[778] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lời, than phiền/van/vãn/oán/trách*" ở câu Tv 55,3.

[779] Xx. chth. về đt. "*giữ, phòng/gìn giữ*" ở câu Tv 61,8. – Xx. thêm *Joüon* §113m, tr. 371 tt., về lời nguyện, sau một động từ ở thể mệnh lệnh, được trở thành tương đương với một mệnh lệnh : תִּצֹּר thay vì dịch là « Ngài sẽ phòng/gìn giữ,... », thành « Ngài hãy phòng/gìn giữ ... ».

[780] Xem *Gesenius*, פַּחַד **1.** *dread*, c. genit. obj. Isr. [*nỗi kinh hãi/hoàng, khiếp sợ,* với thuộc cách bổ túc là *Yxơraên*], ψ64$_{2}$ 105$_{38}$; tr. 808b.

[781] Xem *Gesenius*, סָתַר *hide, conceal* [(che) giấu, làm ẩn khuất, giữ bí mật]; ***Hiph.***, **1.** *conceal, hide*, (subj. ה') [(chủ từ là ĐC)] ψ17$_{8}$ 27$_{5}$ 31$_{21}$ 64$_{3}$ 119$_{19}$; tr. 711b.

[782] Xem *Gesenius*, סוֹד **n.m**. **1a**. *(intimate) circle*, in bad sense [*tập đoàn/thể (thân/bí mật)*, theo nghĩa xấu] ψ64$_{3}$; tr. 691b.

[783] Xem *Gesenius*, רָעַע **vb. denom**. *be evil* [**đt. mệnh danh** ăn ở, xấu/dữ/độc ác/bất nhơn/ma quái]; ***Hiph.***, **2. Pt. pl.** *evil doers* [**Ht.pht. snh**. *những kẻ (đang) làm điều độc ác, bất nhơn*] ψ22$_{17}$ 26$_{5}$ 27$_{2}$ 64$_{3}$ [119$_{115}$]; tr. 949b.

[784] Xem *Gesenius*, רִגְשָׁה **n.f.** *throng* [**dt.gc**. đám đông, đoàn, quần/dân chúng]; cstr. [kết hợp] ψ643 ; tr. 921b.

Tv 64 (63), 4.5

LXX4 οἵτινες ἠκόνησαν ὡς ῥομφαίαν τὰς γλώσσας αὐτῶν ἐνέτειναν
Chúng (bất kỳ ai)[785] - chúng đã mài - như - gươm hai lưỡi - các - lưỡi - của chúng - chúng đã giương
τόξον αὐτῶν πρᾶγμα πικρὸν
cung (tên) - của chúng - sự, việc/kiện, vụ thiệt hại - đắng/chua, cay
VUL4 - qui exacuerunt quasi gladium linguam suam tetenderunt sagittam suam
Chúng - chúng đã mà/vót nhọn - như - gươm - lưỡi - nó/chúng - chúng đã giương - mũi tên - của nó/chúng
verbum amarissimum
ngôn từ/lời lẽ - cay đắng/cay cú, thậm tệ
KJV3 Who whet their tongue like a sword, [and] bend [their bows to shoot] their arrows, [even] bitter words:
BJ4 - Eux qui aiguisent leur langue comme une épée, ils ajustent leur flèche, parole amère,
TOB4 Ils ont affûté leur langue comme une épée; ils ont ajusté leurs flèches, leurs paroles venimeuses,
NTT4 Chúng mài lưỡi như mài gươm, chúng trương tên bắn, bắn lời độc địa,
TL3 Chúng nó đã mài lưỡi mình như thanh gươm. Nhắm mũi tên mình, tức là lời cay đắng,
TPN4 Chúng mài lưỡi như mài gươm sắc, lời thâm độc tựa tên lắp vào cung,
BĐC4 Chúng đã mài[786] như gươm lưỡi chúng,
chúng đã nhắm[787] mũi tên[788] của chúng [là] lời đắng cay[789].

5 לִירוֹת בַּמִּסְתָּרִים תָּם פִּתְאֹם
thình lình, bất chợt/thần - kẻ toàn vẹn/người công chính - cách bí ẩn/kín đáo - Để, quăng/chọi/bắn
יֹרֶהוּ וְלֹא יִירָאוּ׃
chúng sẽ sợ - và/nhưng, không - chúng sẽ, chọi/bắn, nó/người
LXX5 τοῦ κατατοξεῦσαι ἐν ἀποκρύφοις ἄμωμον ἐξάπινα κατατοξεύσουσιν αὐτὸν
Để - bắn bằng tên - trong/cách - kín đáo/bí mật - kẻ toàn vẹn - thình lình - chúng sẽ bắn tên - nó
καὶ οὐ φοβηθήσονται
và - không - chúng sẽ phải sợ
VUL5 - ut sagittarent in absconditis simplicem
Hầu/để - mà chúng, nhắm/bắn, tên - trong/cách - kín đáo/bí mật - kẻ đơn sơ/vô tội
KJV4 That they may shoot in secret at the perfect: suddenly do they shoot at him, and fear not.
BJ5 - pour tirer en cachette sur l'homme intègre, ils tirent soudain et ne craignent rien.
TOB5 pour tirer en cachette sur un homme intègre: ils tirent soudain, sans rien craindre.
NTT5 bắn trộm con người vô tội, thình lình bắn càn mà vẫn vô can.
TL4 Đặng từ nơi kín giấu bắn vào kẻ trọn vẹn; Thình lình chúng nó bắn đại trên người, chẳng sợ gì
TPN5 bắn trộm người vô tội, bắn thình lình mà chẳng sợ chi.

---

[785] Xem *Bailly*, ὅστις, *acc. pl. nom.* οἵτινες , tr. 1414b.

[786] Xem *Gesenius*, שָׁנַן **vb.** *whet, sharpen* [**đt.** mài/vót nhọn, liếc/mài bén] ψ64₄ 140₄ of uttering sharp words [về sự ứng/buông/phát, ra những lời cay đắng] ; tr. 1041b.

[787] Xem *Sander*, דָּרַךְ đạp lên, chà đạp ; nghĩa bóng : nhắm tên/giương cung דָּרְכוּ חִצָּם *ils dressent leurs flèches, ou ils bandent leur arc pour tirer les flèches* ; tr. 130a. Theo nguyên văn *Hípri* : « chúng đã giương ».

[788] Theo nguyên văn *Hípri* : « mũi tên của chúng » ; sở hữu từ « của chúng » ở đây được hiểu ngầm.

[789] Xem *Sander*, מַר đắng, đắng cay/chua chát ; דָּבָר מָר *des paroles amères, méchantes* ; tr. 402a.

BĐC5 Để bắn* một cách bí ẩn[790] [vào] kẻ vẹn toàn[791]
chúng sẽ bắn người thình lình[792] và sẽ không sợ.

6 יְחַזְּקוּ־לָמוֹ דָּבָר רָע
xấu/độc ác/dữ - lời/ngôn từ/việc/chuyện - Chúng sẽ, khuyến khích/làm vững/nhứt quyết—với, nó/chúng/nhau
יְסַפְּרוּ לִטְמוֹן מוֹקְשִׁים אָמְרוּ מִי יִרְאֶה־לָּמוֹ׃
nó sẽ thấy—tự do/tùy ý, chúng - ai - chúng đã nói - những, bẫy, âm mưu - để, giấu/gài - chúng sẽ bàn, luận/tính với nhau
LXX6 ἐκραταίωσαν ἑαυτοῖς λόγον πονηρόν
Chúng đã,tăng cường/khuyến khích - cho chính chúng/nhau - lời/lý, lẽ - tồi/dữ/điêu ngoa/tà ác/quỷ quái
διηγήσαντο τοῦ κρύψαι παγίδας εἶπαν τίς ὄψεται αὐτούς
chúng đã mô tả - để - giấu - những, lưới/bẫy - chúng đã nói - ai - nó sẽ thấy/nghe thấy - chúng nó/ta
VUL6 - subito sagittabunt eum et non timebunt confortaverunt
Thình lình - chúng sẽ bắn - nó - và - không - chúng sẽ lo sợ - chúng đã, tăng cường/làm vững lòng
sibi sermonem pessimum narraverunt ut absconderent laqueos
cho chúng/tự - tư cách/lời lẽ - rất đỗi, xấu xa/tà ác - chúng đã, kể/bày tỏ - để - mà chúng đã che giấu - những, lưới/bẫy
dixerunt quis videbit nos
chúng đã nói - ai - nó sẽ thấy - chúng ta
KJV5 They encourage themselves [in] an evil matter: they commune of laying snares privily; they say, Who shall see them? {matter: or, speech} {of...: Heb. to hide his snares}
BJ6 - Ils s'encouragent dans leur méchante besogne, ils calculent pour tendre des pièges, ils disent : «Qui les verra?»
TOB6 Ils se forgent une parole maligne; ils calculent pour dissimuler des pièges; ils disent: "Qui s'en apercevra?"
NTT6 Chúng khích lệ nhau làm ác, chúng mách nhau cho nhau gài bẫy làm sao, chúng nói :
TL5 Chúng nó tự vững lòng bền chí trong mưu ác, Bàn tính nhau để gài bẫy kín giấu, Mà rằng: Ai sẽ thấy được?
TPN6 Chúng quyết tâm làm điểu độc dữ, bàn luận xem gài bẫy thế nào, rồi nhỏ to : « Ai mà thấy được ? »

BĐC6 Chúng sẽ* nhứt quyết với nhau[793] [bằng] lời[794] độc ác[795]
chúng sẽ bàn tính[796] với nhau[797] để giấu[798] âm mưu[799],

---

790 Xem *Gesenius*, מִסְתָּר **n.m**. *secret place, hiding-place* [**dt.gđ**. nơi bí ẩn/kín đáo, nơi ẩn náu/che khuất]; **2b.** hiding-place, for perpetration of crime, esp. murder : ψ10$_{8.9}$ 17$_{12}$ 64$_{5}$; tr. 712b. – Xem *Joüon* §136g, tr. 502 về số nhiều các từ trừu tượng bắt nguồn từ các vật cụ thể, như ơ đây : מִסְתָּר nơi ẩn náu/kín đáo/bí ẩn ; בַּמִּסְתָּרִים « trong những nơi, kín đáo/bí ẩn » = cách kín đáo/bí ẩn (*in secret*).

791 Xem *Gesenius*, תָּם **adj.** *complete* [tt. trọn vẹn, nguyên vẹn/tuyền]; **3.** *complete, morally innocent, having integrity* [trọn/toàn vẹn – vô tội về luân lý – có tính toàn vẹn/thanh liêm/liêm khiết]: Ψ37$_{37}$ 64$_{5}$; tr. 1071a.

792 Xem *Gesenius*, פִּתְאֹם once [một lần thôi] ψ64$_{8}$ פִּתְאֹם **subst**. *suddenness*, usu. as **adv. acc**. *suddenly* [**dt**. *sự (bất) thình lình,* thường như *trt. đối cách*]; esp. of calamity, invasion, etc., coming *suddenly* [đặc biệt về tai họa, sự xâm lược/lấn, vv..., tới *thình lình*] ψ64$_{5.8}$; tr. 837ab.

793 Xem *Nicole*, לָמוֹ cho chúng ; theo *Gramcord* : cho nó.

794 Xx. hai bản LXX (λόγον lời/lý, lẽ) và VUL (*sermonem* lời lẽ/tư cách).

795 Xx. chth. về tt. "(kẻ/người/điều/tội), *xấu/dữ – ác/dữ, ma quái – độc/hung ác*" ở câu Tv 51,6.

796 Xx. chth. về đt. "*kể/thuật lại, nói tới, bàn tính/bạc*" ở câu Tv 59,13.

chúng đã nói ai sẽ tùy ý[800] thấy[801] chúng ?

7 יַחְפְּשׂוּ־עוֹלֹת תַּמְנוּ
chúng ta đã, làm xong/hoàn thành - Chúng (sẽ)/-, tìm cách/nghĩ kế/âm mưu—những sự/điều, bất công
חֵפֶשׂ מְחֻקָּשׂ וְקֶרֶב אִישׁ וְלֵב עָמֹק׃
sâu, khôn dò - và tim/lòng dạ - con người - và/bởi, trong thâm tâm - (điều) đã được tính kỹ - một âm mưu/mưu toan
LXX7 ἐξηρεύνησαν ἀνομίας ἐξέλιπον ἐξερευνῶντες
Chúng đã tìm, kỹ/hiểu rõ - những điều, phi pháp/bất công - chúng đã, bỏ/thôi - những kẻ (đang) tìm hiểu
ἐξερευνήσει προσελεύσεται ἄνθρωπος καὶ καρδία βαθεῖα
cho/về, sự dò tìm/nghiên cứu - nó sẽ, tới gần/lân la - con người - và - tim/lòng - sâu/như vực sâu
VUL7 - scrutati sunt iniquitates defecerunt scrutantes
Chúng được lục soát/tìm tòi - chúng đã - những điều, bất công/tội ác - chúng đã, rời/bỏ - những kẻ đang, tìm/mò mẫm
scrutinio cogitationibus singulorum et corde profundo
cho/về/cách, tìm tòi/lục soát - của những, tư tưởng/kế hoạch/âm mưu - của, từng người/sự kỳ dị - và - về lòng dạ - sâu thẳm
KJV6 They search out iniquities; they accomplish a diligent search: both the inward [thought] of every one [of them], and the heart, [is] deep. {they...: or, we are consumed by that which they have throughly searched} {a diligent...: Heb. a search searched}
BJ7 - Ils combinent des méfaits : «C'est parfait, tout est bien combiné!» Au fond de l'homme, le cœur est impénétrable.
TOB7 Ils combinent des crimes: "Nous avons bien combiné notre affaire: au fond de l'homme, le coeur est impénétrable!"
NTT7 Mà dò ra mưu thầm chước ẩn của ta ! Ta đã xong xuôi cơ mưu nhiệm mầu ! » Nham hiểm thay tâm can lòng dạ con người ! « Nào ai thấy được !
TL6 Chúng nó toan những điều ác; chúng nó nói rằng: Chúng ta đã làm xong; mưu đã sắp sẵn. Tư tưởng bề trong và lòng của mỗi người thật là sâu sắc.
TPN7 Bày kế lập mưu làm điều ác, chúng hoàn thành kế hoạch đã mưu toan. Thâm hiểm biết bao lòng dạ người đời !

---

797 Xem *Sander*, סָפַר ***Pi.***, đếm/kể/nói/bàn bạc ; יְסַפְּרוּ לִטְמוֹן מוֹקְשִׁים *ils confèrent ensemble, se concertent, pour dresser des piéges* ; tr. 495b.

798 Xem *Gesenius*, טָמַן *hide, conceal*, esp. in earth [*che/giấu – giấu, che đậy, giữ kín*, đặc biệt dưới đất] ; **2.** often of *hiding, concealing, secretly laying* [thường nói về *việc giấu, giữ kín, lén gài (bẫy)*, ψ916 315 357.8 646 1406 1424; tr. 380b.

799 Xem *Gesenius*, **n.m**. מוֹקֵשׁ **f**. מִקְשׁוֹת prop. *a bait* or *lure* in a fowler's net; then **fig**. *snare* [đúng là *một miếng mồi (giả)* trong lưới thợ săn/rập; rồi theo **ngb**. *dò/lưới/rập của thợ rập chim*]; idols and idol-worship a pernicious *lure* to Israel [những hình tượng và sự thờ cúng hình tượng là một *miếng mồi* độc hại cho *Yxơraên*] ψ10636; of plots of wicked [về âm mưu/mưu đồ/kế gian của kẻ dữ] ψ646 1406 1419; a *lure* or *snare* for wicked in their transgression [một *miếng mồi* hay *lưới/bẫy* cho kẻ dữ trong sự vi phạm của chúng] ψ186 6923; tr. 430b.

800 Xem *Gesenius*, לְ **5i**(a). with *trans*. verbs, *freely* [với những *tha* đt., *cách tự do, tha hồ*]; ψ4411 שָׁסוּ לָמוֹ = plunder *at their will* [trộm, cướp (bóc)/tước đoạt, *theo/tùy, ý chúng*] ψ646 8313 ; tr. 515b.

801 Xem *Gesenius*, רָאָה **vb.** *see* [**đt**. thấy]; **8c.** c. ל, יִרְאֶה־לָּמוֹ [với 'của/cho, tự do/tùy ý', '(ai) *sẽ tùy ý thấy nó/chúng?*'] ψ646 ; tr. 908a.

BĐC7 Chúng âm mưu[802] những điều bất công[803]
[rằng] « chúng ta đã hoàn thành[804] âm mưu đã được tính kỹ[805] »
bởi[806] trong thâm tâm[807] con người và lòng dạ [thì[808]] khôn dò[809].

8 וַיֹּרֵם אֱלֹהִים חֵץ פִּתְאוֹם
thình lình, bất chợt/thần/ngờ - một mũi tên - Thiên Chúa - Nhưng Người sẽ, bắn/phóng, chúng
הָיוּ מַכּוֹתָם׃
các vết thương của chúng - chúng sẽ, là/có
LXX8 καὶ ὑψωθήσεται ὁ θεός βέλος νηπίων
Và/nhưng - Người sẽ được tôn vinh - Đấng - Thiên Chúa - mũi tên - của những kẻ ngây ngô/khờ dại
ἐγενήθησαν αἱ πληγαὶ αὐτῶν
chúng đã phải, sinh/xảy, ra - các - tai họa - của chúng
VUL8 - sagittabit ergo eos Deus iaculo repentino
Người sẽ bắn tên - vậy/bởi đó - chúng - Thiên Chúa - Người, quăng/liệng/ném/đánh - thình lình/bất ngờ
inferentur plagae eorum
mà chúng đã phải lãnh lấy - những vết thương/tai họa - của chúng
KJV7 But God shall shoot at them [with] an arrow; suddenly shall they be wounded. {shall they...: Heb. their wound shall be}
BJ8 - Dieu a tiré une flèche, soudaines ont été leurs blessures;
TOB8 Mais Dieu leur a tiré dessus; soudain, voici la flèche: ce sont leurs propres coups,
NTT8 Nhưng Thiên Chúa phóng cho chúng mũi tên, thình lình chúng bị tử thương,
TL7 Nhưng Đức Chúa Trời sẽ bắn chúng nó: Thình lình chúng nó bị tên thương tích.
TPN8 Nhưng Thiên Chúa lại bắn tên vào chúng, thình lình chúng đã bị trúng thương.

BĐC8 Nhưng Thiên Chúa sẽ bắn chúng một mũi tên
thình lình chúng sẽ bị thương[810].

---

802 Xem *Sander*, חָפַשׂ tìm kiếm/cách, nghĩ ra/kế, âm mưu/mưu toan ; יַחְפְּשׂוּ־עוֹלָה *ils cherchent, méditent, des crimes, des méchancetés (contre moi)* ; tr. 197b.

803 Xem *Gesenius*, עַוְלָה **3.** *injustice*, in general [*sự/điều bất công*, cách tổng quát] ψ64₇ ; of God [về TC] ψ92₁₆ ; tr. 732b.

804 Xem *Gesenius*, תָּמַם, תֹּם **vb.** *be complete, finished* [**đt.** hoàn tất/thành, bị khánh kiệt/kết liễu/không còn]; **7.** twice, very strangely, si vera l., trans. [hai lần, rất lạ, nếu đọc đúng, tha đt.]: ψ64₇ תמנו *we have completed* (rd. prob. הֲתִמֹּנוּ) [chúng tôi đã hoàn tất/thành (có lẽ nên đọc '*hatimônu*', *Hiph.*, đồng nghĩa)]; tr. 1070b.

805 Xem *Sander*, חָפַשׂ ***Pou.***, được nghiền ngẫm/suy tính kỹ càng ; תַּמְנוּ חֵפֶשׂ מְחֻפָּשׂ *ils ont terminé, achevé, la méditation (le projet) qui a été bien méditée* ; tr. 198a.

806 Về nghĩa đa dạng của chữ « ו » này, xx. chth. ở câu Tv 9,8a.

807 Xem *Gesenius*, קֶרֶב *inward part, midst* [phần trong, phần/ở giữa] ; **2b.** of inward part of man, as faculty of thought and emotion [về nội tâm con người, như khả năng suy nghĩ/tư và cảm/xúc động]; כָּל־קִרְבַּי ψ103₁; ψ5₁₀ 64₇ ; tr. 899a.

808 Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

809 Xem *Sander*, עָמֹק sâu, hiểm hóc, huyền bí, khôn dò/lường ; וְלֵב עָמֹק *et le coeur impénétrable, le plus profond du coeur* ; tr. 540b.

810 Theo nguyên văn *Hípri* : « thình lình các vết thương chúng sẽ có »

Tv 64 (63), 9.10

9 וַיַּכְשִׁילוּהוּ עָלֵימוֹ לְשׁוֹנָם יִתְנֹדְדוּ
chúng sẽ, chạy trốn/trốn mất - lưỡi chúng - trên/cho, chúng - Và chúng sẽ làm cho, vấp ngã, gây tổn thương (cho), nó
כָּל־רֹאֵה בָם׃
(vào) chúng - tất cả/mọi—kẻ/người, (đang) thấy/nhìn

LXX9 καὶ ἐξησθένησαν ἐπ᾽ αὐτοὺς αἱ γλῶσσαι αὐτῶν ἐταράχθησαν
Và - chúng đã hoàn toàn suy yếu - trên/do - những điều đó - các - lưỡi/lời lẽ - của chúng - chúng đã bị lay chuyển
πάντες οἱ θεωροῦντες αὐτούς
tất cả - các - kẻ (đang) ngắm nhìn - chúng

VUL9 - et corruent in semet ipsos linguis suis
Và - chúng sẽ, lăng ra/nhào/rơi - trong/bởi - tự chúng nó - chính chúng - bởi các lưỡi - của chúng
fugient omnes qui viderint eos
chúng sẽ (chạy) trốn - tất cả - những ai - chúng đã sẽ thấy - chúng

KJV8 So they shall make their own tongue to fall upon themselves: all that see them shall flee away.

BJ9 - il les fit choir à cause de leur langue, tous ceux qui les voient hochent la tête.

TOB9 leur langue s'est retournée contre eux. En les voyant, chacun hoche la tête;

NTT9 Người cho chúng nhào theo đà lưỡi chúng, ai thấy chúng cũng phải lắc đầu.

TL8 Như vậy chúng nó sẽ vấp ngã, lưỡi chúng nó nghịch lại chúng nó; Hết thảy ai thấy đến đều sẽ lắc đầu.

TPN9 Tấc lưỡi mình hại mình là thế ! Thiên hạ xem, ai cũng lắc đầu.

BĐC9 Và chúng* sẽ làm cho lưỡi chúng gây tổn thương[811] cho chúng mọi người thấy chúng đều[812] sẽ trốn mất[813].

10 וַיִּירְאוּ כָּל־אָדָם וַיַּגִּידוּ פֹּעַל
hành vi/công trình - và chúng sẽ, nói/loan báo, thú/nhìn, nhận - tất cả/toàn thể—loài người -Và chúng sẽ kính sợ
אֱלֹהִים וּמַעֲשֵׂהוּ הִשְׂכִּילוּ׃
chúng sẽ, chú tâm/tìm hiểu - và/vì, hành vi/công trình của Người - Thiên Chúa

LXX10 καὶ ἐφοβήθη πᾶς ἄνθρωπος καὶ ἀνήγγειλαν τὰ ἔργα τοῦ
Và - nó đã phải sợ - tất cả/mọi - con người - và - chúng đã loan báo - các - việc làm - của Đấng

---

[811] Xem *Gesenius*, כָּשַׁל **vb**. *stumble, stagger, totter* [**đt**. vấp ngã, bước trật/hụt – chao/lảo đảo, loạn choạng, thất thểu – lão đảo/loạng choạng/thất thểu]; ***Hiph***., **1a**. *cause to stumble*, **fig** : = *bring injury* or *ruin to*, of punishment [*làm vấp ngã*, **ngb**. : = *gây tổn hại/thương* hoặc *tàn phá cho*, về sự trừng phạt] ψ649 (indef. subj. ; si vera l. ; text prob. corrupt, v. Che Bae) [(chủ từ bất định ; nếu đọc đúng ; bản văn có lẽ hủ bại, xx. *T.K. Cheyne, F. Baethgen*)]. – Xx. *Nicole*, tr. 61, câu 9 và *Gramcord* về chữ « *Vau* tương tục » (ו cv) của đt. וַיַּכְשִׁילוּהוּ này, và *Nicole* về chủ từ (« nó » hay « chúng » ?) của đt. khó này.

[812] Chữ « đều » này tức là « mọi người ... đều », theo nguyên văn *Hípri* ; tuy nhiên, ở đây nó cũng thay cho chữ « (thấy chúng) chúng (sẽ lắc đầu) », để khỏi lặp đi lặp lại.

[813] Xem *Gesenius*, נָדַד **vb**. *retreat, flee, depart, stray, wander, flutter* [**đt**. rút lui/xa lánh – trốn (thoát)/chạy trốn – rời khỏi – đi lạc – (đi) lang thang – bay đây đó, phất phới, dao động]; **1.** *retreat, flee* [rút lui, xa/trốn lánh, chạy trốn] ψ3112 6813.13 ; **3**. *wander, stray* [đi lạc, (đi) lang thang] אַרְחִיק נֹדֶד ψ558 *I will wander afar* [Tôi quyết/nguyện, lang thang xa]; ***Hithpoel***, יִתְנוֹדְדוּ ψ649 *flee away* (in horror, disgust, cf. ψ3112) [*trốn khỏi/thoát/mất* (trong sự kinh sợ/hoàng, gớm ghê, thkh. ψ3112)]; tr. 622ab.

θεοῦ καὶ τὰ ποιήματα αὐτοῦ συνῆκαν
Thiên Chúa - và - các - công trình/sáng tác - của Người - chúng đã, đúc kết/hiểu/nhận thức
VUL10 – et timebunt omnes homines et adnuntiabunt opus Dei
Và - chúng sẽ sợ - tất cả/mọi - những người - và - chúng sẽ loan báo - công trình/việc làm - của Thiên Chúa
et opera eius intellegent
và - hành vi - của Người - chúng sẽ, hiểu thấu/nhìn nhận
KJV9 And all men shall fear, and shall declare the work of God; for they shall wisely consider of his doing.
BJ10 - Tout homme alors craindra, il publiera l'œuvre de Dieu, et son action, il la comprendra.
TOB10 tout homme est saisi de crainte, il proclame ce que Dieu a fait, et de cet acte, il tire la leçon.
NTT10 Và mọi người thiên hạ sẽ kính sợ, và họ sẽ cao rao việc Thiên Chúa làm, cùng am tường cách Người xử sự.
TL9 Cả loài người đều sẽ sợ; Họ sẽ rao truyền công việc của Đức Chúa Trời, Và hiểu biết điều Ngài đã làm.
TPN10 Hết thảy mọi người đều kính sợ, họ sẽ loan truyền hành động của Thiên Chúa và hiểu ngay những việc Người làm.

BĐC10 Và toàn thể loài người đều sẽ sợ hãi,
và chúng sẽ loan truyền công trình[814] Thiên Chúa,
vì chúng sẽ tìm hiểu[815] hành vi của Người.

11 יִשְׂמַח צַדִּיק בַּיהוָה וְחָסָה בוֹ
trong/bên, Người - và nó sẽ tìm nơi ẩn náu - trong ĐỨC CHÚA - người công chính - Nó sẽ vui mừng/hoan hỉ
וְיִתְהַלְלוּ כָּל־יִשְׁרֵי־לֵב׃
tất cả—những kẻ ngay thẳng/lành—tim/lòng - và chúng sẽ, lấy làm sung sướng/mừng/vinh dự, được ngợi khen
LXX11 εὐφρανθήσεται δίκαιος ἐπὶ τῷ κυρίῳ καὶ ἐλπιεῖ ἐπ᾽
Nó sẽ được vui/hân hoan - người công chính - trên/nơi - - - ĐỨC CHÚA - và - nó sẽ trông cậy - vào
αὐτόν καὶ ἐπαινεσθήσονται πάντες οἱ εὐθεῖς τῇ καρδίᾳ
Người - và - chúng sẽ được ngợi khen - tất cả - các - kẻ ngay thẳng - nơi - tim/lòng dạ
VUL11 – laetabitur iustus in Domino et sperabit in
Nó sẽ được vui mừng/hoan hỉ - người công chính - trong - ĐỨC CHÚA - và - nó sẽ trông cậy - vào
eo et exultabunt omnes recti corde
Người - và - chúng sẽ nhảy mừng - tất cả - những kẻ ngay thẳng/chính trực - nơi, tâm/lòng dạ
KJV10 The righteous shall be glad in the LORD, and shall trust in him; and all the upright in heart shall glory.
BJ11 - Le juste aura sa joie en Yahvé et son refuge en lui; ils s'en loueront, tous les cœurs droits.
TOB11 Que le juste se réjouisse du SEIGNEUR, qu'il le prenne pour refuge, et tous les coeurs droits s'en loueront.
NTT11 Người công chính sẽ được mừng vui nơi Đức Yavê, mà ẩn náu bên Người, và họ sẽ

---

[814] Xem *Gesenius*, פֹּעַל **n.m.** [**dt.gđ.**]; **1a.** *deed, thing done*, of God in deliverance or judgment [*hành vi/công trình, việc đã làm/thực hiện,* của TC, trong sự giải cứu/thoát hoặc phán xét] ψ442 6410 7713 959 ; tr. 821b.

[815] Xem *Gesenius*, שָׂכַל **vb.** *be prudent* [**đt.** dè dặt/cẩn thận] ; ***Hiph.***, **2.** *give attention to, consider, ponder* [*chú ý/tâm tới/tìm hiểu, xem/suy xét, cân nhắc*]: ψ412 6410 1012 1067 ; tr. 968a.

được tự hào, mọi kẻ lòng ngay.
TL10 Người công bình sẽ vui vẻ nơi Đức Giê-hô-va, và nương náu mình nơi Ngài, Còn những kẻ có lòng ngay thẳng đều sẽ khoe mình.
TPN11 Người công chính sẽ vui mừng trong CHÚA và ẩn náu bên Người. Mọi tấm lòng chính trực đều lấy thế làm vinh.

BĐC11 Người công chính[816] sẽ vui mừng trong ĐỨC CHÚA
và sẽ[817] tìm nơi ẩn náu[818] bên Người,
và tất cả những kẻ lòng[819] ngay sẽ được ngợi khen[820].

Thánh vịnh 64 (63)

1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít.*
2 Lạy Chúa* xin nghe tiếng con qua lời than vãn của con
xin Ngài phòng giữ mạng con khỏi nỗi khiếp sợ kẻ thù.
3 Xin Ngài giấu con khỏi tập đoàn bí mật những kẻ bất nhơn,
khỏi đám đông những kẻ gây ra tội ác.
4 Chúng đã mài như gươm lưỡi chúng,
chúng đã nhắm mũi tên của chúng [là] lời đắng cay.
5 Để bắn* một cách bí ẩn [vào] kẻ vẹn toàn
chúng sẽ bắn người thình lình và sẽ không sợ.
6 Chúng sẽ* nhứt quyết với nhau [bằng] lời độc ác
chúng sẽ bàn tính với nhau để giấu âm mưu,
chúng đã nói ai sẽ tùy ý thấy chúng ?
7 Chúng âm mưu những điều bất công
[rằng] « chúng ta đã hoàn thành âm mưu đã được tính kỹ »
bởi trong thâm tâm con người và lòng dạ [thì] khôn dò.
8 Nhưng Thiên Chúa sẽ bắn chúng một mũi tên
thình lình chúng sẽ bị thương.
9 Và chúng* sẽ làm cho lưỡi chúng gây tổn thương cho chúng
mọi người thấy chúng đều sẽ trốn mất.

---

[816] Xem *Gesenius*, צַדִּיק **adj.** *just, righteous* [**tt.** đúng, công bằng/minh/chính – công chính, chính trực, ngay thẳng ; chính đáng] ; **3b.** in gen., ethically [cách tổng quát, theo nghĩa luân lý/đạo đức]: Ψ5$_{13}$ 7$_{10}$ 11$_{3.5}$ 32$_{11}$ 64$_{11}$ 94$_{21}$ 97$_{11}$ [146$_{8}$]; tr. 843a.
[817] Xx. chth. về đt. וַיִּרְאֵם ở đầu câu 8 trên đây.
[818] Xx. chth. về đt. "*tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân*, bên Chúa" ở câu Tv 57,2.
[819] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu Tv 51,12.
[820] Xem *Gesenius*, הָלַל ***Hithpa*. 2.** *of glorying, making one's boast in* (בְּ *on the ground of*) *God ; less oft. abs.* [về sự (được) ca ngợi/ngợi khen, tự khoe mình trong (בְּ 'nhơn vì') Thiên Chúa ; đôi khi với nghĩa tuyệt đối như] : Ψ63$_{12}$ 64$_{11}$; tr. 239a. – Xx. bản LXX : ἐπαινεσθήσονται , chúng sẽ được ngợi khen.

10 Và toàn thể loài người đều sẽ sợ hãi,
và chúng sẽ loan truyền công trình Thiên Chúa,
vì chúng sẽ tìm hiểu hành vi của Người.
11 Người công chính sẽ vui mừng trong ĐỨC CHÚA
và sẽ tìm nơi ẩn náu bên Người,
và tất cả những kẻ lòng ngay sẽ được ngợi khen.

Thánh vịnh 65 (64)

1 לַמְנַצֵּחַ מִזְמוֹר לְדָוִד שִׁיר׃
Thánh ca - của *Đavít* - Thánh vịnh - Dành cho nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ψαλμὸς τῷ Δαυιδ ᾠδή Ιερεμιου καὶ
Dành cho - vị - nhạc trưởng - Thánh vịnh - của - *Đavít* - ca khúc/bài ca tụng - của *Giêrêmia* - và
Ιεζεκιηλ ἐκ τοῦ λόγου τῆς παροικίας ὅτε ἔμελλον ἐκπορεύεσθαι
Êdêkiên - từ - về - lời/lẽ/việc - của sự - trú ngụ tha hương - khi/từ khi - chúng đã, phải/chuẩn bị - (sự) ra đi
VUL1 - victori carmen David cantici
Vào dịp/nghi thức, chiến thắng - khúc ca/thi khúc - của Đavít - về Thánh ca
KJV1a To the chief Musician, A Psalm [and] Song of David.
BJ1 - Du maître de chant. Psaume. De David. Cantique.
TOB1 Du chef de choeur, psaume. De David, chant.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít. Ca ngợi.*
TL1a Thơ hát Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh.
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của vua Đa-vít. Thánh ca.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít. Thánh ca.*

2 לְךָ דֻמִיָּה תְהִלָּה אֱלֹהִים בְּצִיּוֹן
trong/trên, *Xion* - lạy Thiên Chúa - sự ca, khen/tụng - (sự) im lặng/chính đáng - (Về/cho), Ngài
וּלְךָ יְשֻׁלַּם־נֶדֶר׃
nó sẽ được, hoàn thành/giữ trọn—lời khấn - và về/vì, Ngài
LXX2 σοὶ πρέπει ὕμνος ὁ θεός ἐν Σιων καὶ σοὶ
Về/cho, Ngài - nó, hợp/chính đáng - khúc ca, Thánh thi/ca - (ôi) -Thiên Chúa - trong/trên - *Xion* - và - cho Ngài
ἀποδοθήσεται εὐχὴ ἐν Ιερουσαλημ
nó sẽ được, hoàn/cảm tạ/dâng hiến - lời khấn/chúc - trong/tại - *Yêrusalem*
VUL2 - tibi silens laus Deus in Sion
Về/cho Ngài - (trong) im lặng/yên tĩnh - lời ca, ngợi/tụng - lạy Thiên Chúa - trong/trên - *Xion*
et tibi reddetur votum
và - về/cho Ngài - nó sẽ được giữ trọn - lời khấn/hứa

KJV1b Praise waiteth for thee, O God, in Sion: and unto thee shall the vow be performed. {waiteth: Heb. is silent}
BJ2 - À toi la louange est due, ô Dieu, dans Sion; que pour toi le vœu soit acquitté :
TOB2 Dieu qui es en Sion, la louange te convient, et pour toi on accomplit des voeux.
NTT2 Chính đáng thay, lạy Thiên Chúa, lời ngợi khen Người ở Sion và tại Yêrusalem, trọn với Người, lời khấn hứa.
TL1b Hỡi Đức Chúa Trời, tại Si-ôn người ta mong đợi ngợi khen Chúa; Họ sẽ trả sự hứa nguyện cho Chúa.
TPN2 Lạy Thiên Chúa, ca tụng Ngài ở Xi-on, thật là chính đáng, điều khấn hứa cùng Ngài, phải lo giữ trọn.

BĐC2 Lạy Chúa chính* đáng[821] [thay[822]] sự ca tụng Ngài[823] [ở] trên *Xion*[824],
và vì Ngài lời khấn[825] sẽ được giữ trọn[826].

3 שֹׁמֵעַ תְּפִלָּה עָדֶיךָ כָּל־בָּשָׂר יָבֹאוּ׃
chúng sẽ đến - tất cả/mọi—xác thịt/nhân loại/loài ng. - tới/cùng Ngài - lời, nguyện/khẩn cầu - Lạy Đấng (đang)đoái nghe
LXX3 εἰσάκουσον προσευχῆς μου πρὸς σὲ πᾶσα σὰρξ ἥξει
Ngài hãy lắng nghe - lời nguyện - của con - cạnh/trước - Ngài - tất cả - thịt/xác - nó sẽ, tới gần
VUL3 - exaudi orationem donec ad te omnis caro veniat
Ngài hãy lắng nghe/nhậm lời - lời nguyện - cho tới, khi/bao giờ - tới - Ngài - mọi - thịt/xác - mà nó tới/về
KJV2 O thou that hearest prayer, unto thee shall all flesh come.
BJ3 - tu écoutes la prière. Jusqu'à toi vient toute chair
TOB3 Jusqu'à toi qui entends la prière, tout être de chair peut venir.
NTT3 Lạy Đấng đoái nghe cầu nguyện, xác phàm hướng cả về Người.
TL2 Hỡi Đấng nghe lời cầu nguyện, Các xác thịt đều sẽ đến cùng Ngài.
TPN3 Chúa là Đấng nghe lời cầu khẩn, mọi phàm nhân sẽ đến với Ngài,

BĐC3 Lạy Đấng* đoái nghe lời nguyện,
mọi xác phàm sẽ đến cùng[827] Ngài.

4 דִּבְרֵי עֲוֹנֹת גָּבְרוּ מֶנִּי
quá, hơn, đối với, con - chúng đã, mạnh, (quá) mạnh - những tội phạm/(gian) ác - Những, lời/hành vi/việc

---

[821] Xem *Sander*, דּוּמִיָּה sự, im lặng/nghỉ ngơi ; yên lặng/tĩnh, yên lòng ; לְךָ דֻמִיָּה תְהִלָּה *à toi (convient) une louange silencieuse, (tu es au-dessus des louanges), ou les louanges t'attendent (à Sion)* ; tr. 119a. – Xx. *Gesenius*, דּוּמִיָּה *silence, still waiting, repose* [sự, im lặng/chờ đợi trong im lặng/nghỉ ngơi] ; Ψ65₂ *still waiting, resignation* [sự, chờ đợi trong im lặng/nhẫn nhục] ; *but ...* דֹּמִיָּה *is meet ? fr.* **I.** דָּמָה , 𝔊 πρέπει ... [nhưng một số tác giả cho là דֹּמִיָּה « thì xứng/chính, đáng ? » do đt. **I.** דָּמָה giống, xứng/chính đáng, LXX πρέπει thích hợp, chính đáng...] tr. 189a. Xx. các bản TOB, NTT và TPN .
[822] BĐC dùng thán từ này dựa theo bản NTT, theo lệ các tính từ mở đầu như : « Phúc thay ! ».
[823] Cụm từ לְךָ có thể dịch : « Về/cho, Ngài » hoặc « Ngài » ; xx. *Sander*, לְ 12° לְ *est superflu ...* ; tr. 311b.
[824] Về ý nghĩa từ "*Xion*", xx. chth. ở câu Tv 2,6a.
[825] Xx. chth. về từ ngữ "*lời khấn/thề*" ở câu Tv 61,6.
[826] Xem *Gesenius*, שָׁלֵם **vb.** *be complete, sound* [**đt.** đầy đủ/trọn vẹn – lương thiện/nghiêm chỉnh]; ***Pu.***, **1.** *be performed*, of vow [*được thực hiện/giữ trọn*, về lời khấn] Ψ65₂ ; tr. 1022b.
[827] Xin thkh. về từ ngữ "(cho) *tới*" ở câu Tv 69,2.

פְּשָׁעֵינוּ אַתָּה תְכַפְּרֵם׃
Ngài sẽ, khỏa lấp/đền bù - chính Ngài - những tội lỗi chúng con
LXX4 λόγοι ἀνομιῶν ὑπερεδυνάμωσαν ἡμᾶς καὶ τὰς ἀσεβείας
Những, lời/lẽ/việc - phi pháp/tội ác - chúng đã, có ưu thế/thắng thế - chúng con - và - các sự - nghịch đạo
ἡμῶν σὺ ἱλάσῃ
của chúng con - chính Ngài - Ngài sẽ phải đền[828]
VUL4 – verba iniquitatum praevaluerunt adversum me sceleribus
Những lời - của những bất công/tội ác - chúng đã, lướt thắng/chế ngự - chống lại - con - cho những tội ác
nostris tu propitiaberis
của chúng con - chính Ngài - Ngài sẽ phải, dâng hy lễ thục/chuộc tội, giải thoát
KJV3 Iniquities prevail against me: [as for] our transgressions, thou shalt purge them away. {iniquities: Heb. Words, or, Matters of iniquities}
BJ4 - avec ses œuvres de péché; nos fautes sont plus fortes que nous, mais toi, tu les effaces.
TOB4 Les fautes ont été plus fortes que moi, mais tu effaces nos péchés.
NTT4 Tội đè quá sức chúng tôi, bao điều quá phạm xin Người xóa cho.
TL3 Sự gian ác thắng hơn tôi: Còn về sự vi phạm chúng tôi, Chúa sẽ tha thứ cho.
TPN4 thân mang đầy tội lỗi ; bao tội ác đè bẹp chúng con, nhưng phần Chúa, Chúa tha thứ cả.
BĐC4 Những hành vi[829] gian ác[830] đã quá mạnh mẽ[831] hơn[832] con,
các tội lỗi chúng con chính Ngài Ngài sẽ khỏa lấp[833].

5 אַשְׁרֵי תִּבְחַר וּתְקָרֵב יִשְׁכֹּן
nó sẽ, ở/lưu trú - và Ngài sẽ cho đến gần, tiếp nhận - Ngài sẽ, tuyển chọn/yêu/quí/muốn - (Hạnh) phúc thay (kẻ mà) !
חֲצֵרֶיךָ נִשְׂבְּעָה בְּטוּב
về/- những gì ngon ngọt - ước chi/nguyện cho, chúng con (được) no, nê/thỏa - các, cung đình/tiền đường/hành lang, của Ngài
בֵּיתֶךָ קֹדֶשׁ הֵיכָלֶךָ׃
lâu đài/đền (thờ), của Ngài - (sự) thánh - nhà Ngài
LXX5 μακάριος ὃν ἐξελέξω καὶ προσελάβου κατασκηνώσει
Phúc thay - kẻ mà - Ngài đã, tuyển/dành, cho mình - và - Ngài đã, chiếm/trợ giúp - nó sẽ, cắm lều/nghỉ ngơi
ἐν ταῖς αὐλαῖς σου πλησθησόμεθα ἐν τοῖς ἀγαθοῖς
trong - các - sân nhà/chỗ ở/nhà quan - của Ngài - chúng con sẽ được no nê/tràn đầy - với - các - của cải/ơn lành

---

828 Xem *Bailly*, ἱλάσκομαι *expier ; Fut. moy. au sens pass.* [ở thì tương lai « tự phản cách » có nghĩa bị động] ; tr. 967a.

829 Xem *Gesenius*, דָּבָר **IV.2.** *matter, affair*, thing about which one speak ; pl. *acts* [*sự việc, vấn đề*, điều người ta đang nói tới; snh. *những hành vi/động*] ψ654 10527 1455; tr. 183b.

830 Xx. chth. về từ ngữ "*tội* (lỗi/ác)" ở câu Tv 51,7.

831 Xem *Nicole*, גָּבְרוּ *être fort* ; avec מִן *être plus fort que* ou *trop fort pour* ; tr. 61, câu 4.

832 Xem *Gesenius*, מִן **6d**. In *comparisons, beyond, above*, מִן not unfrequently expresses the idea of a thing being *too much for* a person, or surpassing his power [Trong *sự so sánh, quá/vượt, trên/hơn*, מִן lắm khi diễn tả ý về một điều gì *quá (nhiều)/thái quá đối với, cho,* người nào, hay vượt quá khả năng của nó]: ψ1818 385 406 654 1311 1396 ; tr. 582b.

833 Xem*Sander*, כָּפַר ***Pi***., khỏa lấp/xóa, tội lỗi ; פְּשָׁעֵינוּ אַתָּה תְכַפְּרֵם *nos péchés, tu nous les pardonneras* ; tr. 299b. – Xx. *Sander*, כָּפַר che lấp/giấu, khỏa lấp, tha thứ ; וְכַפֵּר עַל־חַטֹּאתֵינוּ *pardonne-nous nos péchés* ; tr. 299b. – Xx. *Gesenius*, כִּפֶּר **2b.** *cover over, atone for sin*, with God as subj. c. acc. of the sin [*che/phủ/lấp lên, khỏa lấp, đền/chuộc tội*, với Chúa chủ từ và về tội lỗi làm mục đích cách] ψ654 ; tr. 497b.

Tv 65 (64), 5

τοῦ οἴκου σου ἅγιος ὁ ναός σου θαυμαστὸς ἐν δικαιοσύνῃ
của cái - nhà - của Ngài - thánh thiện (thay) - cái - đền (thánh) - của Ngài - lạ lùng (thay) - trong - lẽ/cảm nghĩ, công bình
VUL5 - beatus quem elegeris et susceperis habitabit
Phúc thay - kẻ/người - mà Ngài đã tuyển chọn[834] - và - mà Ngài đã tiếp nhận[835] - nó sẽ, cư/trú, ngụ
enim in atriis tuis replebimur bonis
vì/thật vậy - trong - các hành lang đền thờ - của Ngài - chúng con sẽ được, no nê/tràn trề - bởi những điều thiện hảo
domus tuae sanctificatione templi tui
của nhà - của Ngài - bởi những gì thánh, thiện/hóa - của đền thờ - của Ngài
KJV4 Blessed [is the man whom] thou choosest, and causest to approach [unto thee, that] he may dwell in thy courts: we shall be satisfied with the goodness of thy house, [even] of thy holy temple.
BJ5 - Heureux ton élu, ton familier, il demeure en tes parvis. Rassasions-nous des biens de ta maison, des choses saintes de ton Temple.
TOB5 Heureux l'invité que tu choisis, il demeurera dans tes parvis. Nous serons rassasiés des biens de ta maison, des choses saintes de ton temple.
NTT5 Phúc thay kẻ được Người chọn lấy và cho lại gần, nơi tiền đình của Người, nó sẽ lưu lại ! ước gì chúng tôi được no đầy phúc của nhà Người, và lộc thánh trong Điện thờ Người.
TL4 Phước thay cho người mà Chúa đã chọn và khiến đến gần, Đặng ở nơi hành lang Chúa: Chúng tôi sẽ được no nê vật tốt lành của nhà Chúa, Là đền thánh của Ngài.
TPN5 Phúc thay kẻ được Ngài tuyển chọn và cho ở tại khuôn viên đền Ngài. Ân huệ nhà Chúa, chúng con tận hưởng, lộc thánh đền Ngài, lại được đầy no.

BĐC5 Phúc thay người* Ngài sẽ tuyển chọn và Ngài tiếp nhận[836],
nó sẽ ở [trong] các tiền đường[837] của Ngài
nguyện cho[838] chúng con no thỏa[839] những[840] gì ngon ngọt[841] nhà Ngài
[và] thánh[842] của[843] đền thờ Ngài.

---

[834] Xem *Quicherat*, ēlĭgo, ēgi, igĕre ; tr. 463c.

[835] Xem *Quicherat*, suscĭpĭo, ēpi, ipĕre ; tr. 1358a.

[836] Xem *Gesenius*, קָרַב **vb.** *come near, approach* [**đt.** lại/đến/xáp, gần]; ***Pi***., **1.** *cause to approach, bring near* [làm cho tới gần, đem tới gần]; = receive [tiếp nhận] ψ65₅ ; tr. 897b.

[837] Xem *Gesenius*, חָצֵר **3b.** *court (s)* of Sol.'s temple ; oft. poet., *courts of God* [*(các) sân/đình/hành lang*, của Đền thờ *Salômôn* ; thường theo lối văn thơ chỉ *các tiền đường/hành lang, của Thiên Chúa*] ; ψ65₅ 84₃.₁₁ ; tr. 347a.

[838] Xem *Joüon*, §114e, tr. 375, về « mệnh cách/giả mệnh cách » (*volitive mood/the cohortative*) của động từ : נִשְׂבְּעָה *may we be filled !*

[839] Xem *Gesenius*, שָׂבַע, שָׂבֵעַ, **2b.** *be satisfied with, have one's fill of* [được no nê/thỏa/đầy, thỏa mãn/thê (với), có đầy đủ/tràng, dư đây (về)]: ψ17₁₄.₁₅ 63₆ ; **c.** c. ב of goodness [với 'bằng/với/về' điều thiện hảo/của cải] ψ65₅ ; tr. 959b.

[840] Xem về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ בְּטוּב này, ở câu Tv 54,6 ; *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] {đi trước *thuộc từ*... [so sánh với từ "*en*" tiếng Pháp - *en* honnête homme]}; tr. 88b.

[841] Xem *Gesenius*, טוּב **n.m.** *good things, goods, goodness* [**dt.gđ**. những điều/vật tốt – tài sản/hàng hóa, những kẻ tốt/lành – lòng tốt/nhơn từ/thiện tính]; **1.** *good things*, coll. [*những đồ/vật/gì, tốt đẹp/quý báu/ngon ngọt*, tập hợp dt.] ψ27₁₃ 65₅; **3c. abstr.** *fairness, beauty, prosperity*, of Jerusalem [**trừu tượng**, *sự/vẻ mỹ miều/lệ – vẻ/sắc đẹp – sự phồn thịnh*, của *Yêrusalem*] ψ128₅; tr. 375b.

[842] Xem *Gesenius*, קָדוֹשׁ **adj.** *sacred, holy* [**tt.** : thánh (thiêng), thánh thiện] ; **2a.** of place [về nơi chốn] : ψ46₅ 65₅ ; tr. 872b.

6 נוֹרָאוֹת בְּצֶדֶק תַּעֲנֵנוּ
Ngài, sẽ/nguyện (xin), đáp, lời/trả, chúng con - trong/theo, lẽ công minh/bình - Những điều/việc làm/đáng sững sờ/kính sợ
אֱלֹהֵי יִשְׁעֵנוּ מִבְטַח כָּל־קַצְוֵי־אֶרֶץ וְיָם רְחוֹקִים׃
(những) vùng xa - và biển - tất cả—những đầu cùng—trái đất - niềm tín thác - của ơn cứu độ chúng con - Thiên Chúa
LXX6 ἐπάκουσον ἡμῶν ὁ θεὸς ὁ σωτὴρ ἡμῶν ἡ
Ngài hãy kề tai nghe/nhậm lời - chúng con - (ôi) - Thiên Chúa - Đấng - cứu (giúp) - của chúng con - niềm
ἐλπὶς πάντων τῶν περάτων τῆς γῆς καὶ ἐν θαλάσσῃ μακράν
trông cậy - của tất cả - các - đầu cùng - của trái - đất - và - trên - biển - xa xăm
VUL6 – terribilis in iustitia exaudi nos Deus
Về điều đáng sợ/ghê tởm - trong/cho - lẽ công bình/minh - Ngài hãy, nghe/nhậm lời - chúng con - lạy Chúa
salvator noster confidentia omnium finium terrae
hỡi/ôi, Đấng cứu giúp - của chúng con - ôi niềm tin/trông, cậy vững vàng - của tất cả - các đầu cùng - trái đất
et maris longinqui
và - của biển - xa xăm

KJV5 [By] terrible things in righteousness wilt thou answer us, O God of our salvation; [who art] the confidence of all the ends of the earth, and of them that are afar off [upon] the sea:

BJ6 - Tu nous réponds en prodiges de justice, Dieu de notre salut, espoir des extrémités de la terre et des îles lointaines;

TOB6 Avec justice, tu nous réponds par des merveilles, Dieu notre sauveur, sécurité de la terre entière jusqu'aux mers lointaines.

NTT6 Người đáp lại lời chúng tôi bằng công minh uy thánh, thần tế độ của chúng tôi, niềm cậy trông cho mút cùng cõi đất, và những đảo xa vời.

TL5 Hỡi Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi chúng tôi, Chúa sẽ lấy việc đáng sợ mà đáp lại chúng tôi theo sự công bình; Chúa là sự tin cậy của các cùng tột trái đất, và của kẻ ở trên biển xa.

TPN6 Ngài công minh đáp lại lời chúng con bằng những việc lạ lùng kinh hãi, lạy Chúa Trời, Đấng cứu độ chúng con, Ngài là niềm hy vọng của toàn cõi đất và hải đảo xa vời.

BĐC6 Nguyện xin Ngài* đáp lời chúng con theo lẽ công minh[844],
[bằng] những việc sững sờ[845],
ôi Thiên Chúa của ơn cứu độ chúng con !
niềm tín thác[846] tất cả đầu cùng trái đất và biển vùng xa[847].

---

[843] Theo bản VUL « [và] thánh của Đền thờ Ngài » (xx. các bản BJ, TOB, NTT và TPN); nếu theo bản LXX, thì : « [và] thánh Đền thờ của Ngài » (xx. hai bản KJV và TL).

[844] Xem *Gesenius*, צֶדֶק **n.m.** *rightness, tighteousness* [**dt.gđ**. sự đúng đắn/ngay thẳng, quyền chính đáng – sự/lẽ/lòng, công chính/minh, chính trực/ngay thẳng]; **2e.** of God's attribute [về thuộc tính của TC] ψ42 718 95.9 3524.28 4811 506 = 976 656 8811.12.14 8915 = 972 9613 = 989 119142; tr. 841b.

[845] Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ]; ***Niph.***, **2.** *cause astonishment and awe* [làm/đáng, sững sờ và kính sợ]; נוראות(ה); *wonderful, glorious things* [*những việc kỳ diệu/vẻ vang*], ψ455; 473 663.5 6836 768.13 10622 1456 ; נוֹרָאוֹת **adverbially** in [**như trt**. trong] ψ656 13914; tr. 431b.

[846] Xem *Gesenius*, מִבְטָח **n.m**. *confidence* [**dt.gđ**. sự/niềm tín nhiệm/thác]; **2.** *the object* of confidence [*đối tượng* của sự tín nhiệm/thác] ψ405 656 715 ; tr. 105b.

[847] Xem *Gesenius*, רָחוֹק, רָחֹק **adj**. *distant, far*, et **n.m**. *distance* [**tt**. *(ở) xa, xa cách*, và **dt.gđ**. *khoảng cách*]; **1a.** of space: *distant* [về không gian: *ở xa, xa cách/cách biệt*] Ψ222 561, *distant* land, perh. [đất/vùng *xa*, có lẽ cho] 656, 119155 ; tr. 935ab.

Tv 65 (64), 7.8

7 מֵכִין הָרִים בְּכֹחוֹ
Đấng/Người (đang) thiết lập/hình thành - các núi non - bởi, sức mạnh/quyền năng, của Người
נֶאְזָר בִּגְבוּרָה׃
Đấng/Người, đã được thắt lưng - bằng, sức mạnh/dũng lực

LXX7 ἑτοιμάζων ὄρη ἐν τῇ ἰσχύι αὐτοῦ περιεζωσμένος ἐν δυναστείᾳ
Người chuẩn bị/sắp đặt - các núi -bằng- sức/quyền năng - của Người - Người đã thắt lưng mình - bằng- sự thống trị/quyền lực

VUL7 - praeparans montes in virtute tua accinctus fortitudine
Đang chuẩn bị - các núi - bởi - sức mạnh/quyền phép - của Ngài - được thắt lưng - bằng dũng lực

KJV6 Which by his strength setteth fast the mountains; [being] girded with power:
BJ7 - toi qui maintiens les montagnes par ta force, qui te ceins de puissance,
TOB7 Il affermit les montagnes par sa vigueur; il se ceint de bravoure.
NTT7 Người lấy sức mạnh kê vững núi non, lấy hùng tráng làm đai lưng Người thắt.
TL6 Chúa dùng quyền năng mình lập các núi vững chắc, Vì Chúa được thắt lưng bằng sức lực;
TPN7 Ngài dùng sức mạnh đặt núi non vững chãi, lấy uy dũng mà thắt ngang lưng.

BĐC7 Người hình thành[848] núi non bởi quyền năng Người
Người đã thắt lưng[849] mình[850] bằng dũng lực.

8 מַשְׁבִּיחַ שְׁאוֹן יַמִּים שְׁאוֹן גַּלֵּיהֶם
các, sóng/ba đào, của chúng - tiếng, gầm thét/ầm ĩ - các biển - tiếng, gầm thét/vang - Đấng/Người (đang) làm lắng dịu
וַהֲמוֹן לְאֻמִּים׃
và tiếng, ồn ào/xao động - (của) các/chư dân, muôn dân

LXX8 ὁ συνταράσσων τὸ κύτος τῆς θαλάσσης ἤχους κυμάτων αὐτῆς
Sự - gây náo động - cái - lõm/thân - của - biển - những tiếng động/ầm ĩ - của những sóng - của nó
ταραχθήσονται τὰ ἔθνη
chúng sẽ bị nao núng - các - dân ngoại

VUL8 - conpescens sonitum maris fremitum fluctuum eius et
Đang hạn/kềm, chế - tiếng gào thét - của biển - tiếng ầm ì - của những, sóng/ba đào - của nó - và
multitudinem gentium
sự đông đảo/náo nhiệt - của chư dân

KJV7 Which stilleth the noise of the seas, the noise of their waves, and the tumult of the people.
BJ8 - qui apaises le fracas des mers, le fracas de leurs flots, et la rumeur des peuples.
TOB8 Il apaise le vacarme des mers, le vacarme de leurs vagues et le grondement des peuples.
NTT8 Người bắt đại dương gầm thét im đi, tiếng gầm thét của ba đào, dân các nước xôn xao.
TL7 Chúa dẹp yên sự ầm ầm của biển, sự ồn ào của sóng nó, Và sự xao động của các dân.

---

[848] Xem *Sander*, כון ***Hi***., đặt/lắp đặt/thiết lập/hình thành/củng cố ; מֵכִין הָרִים בְּכֹחוֹ *il forme, ou affermit, les montagnes par sa puissance* ; tr. 279b.

[849] Theo nguyên văn *Hípri* : «Đấng/Người, đã dược thắt lưng », theo thể cách bị động ; BĐC đã dựa theo bản LXX, dùng thể chủ động (περιεζωσμένος , Đấng/Người, (đang) thắt lưng mình), như các bản BJ (*te ceins*) và TOB (*se ceint*) mạnh, và dễ nghe hơn. – Xx. *Gesenius*, אָזַר **vb**. *gird, encompass, equip* [**đt**. thắt lưng, bao/bọc quanh, trang bị]; ***Niph***., **Pt. fig**. [**Pht. ngb**.] ψ65$_{7}$ of God, *girded with might* [về TC, *đã được thắt lưng bằng dũng lực*]; ***Pi***. *gird* [thắt lưng] ψ18$_{33.40}$ 30$_{12}$; ***Hitph***., *gird oneself*, with עֹז [*thắt lưng mình*, bằng עֹז *uy quyền*] ψ93$_{1}$; tr. 25a.

[850] Xem *Sander*, אָזַר ***Niph***., được thắt lưng ; נֶאְזָר בִּגְבוּרָה *il est ceint de force* ; tr. 17a.

TPN8 Biển cả gầm vang, sóng cồn gào thét, người muôn nước náo động xôn xao : Ngài khiến tất cả phải im hơi lặng tiếng.

BĐC8 Người làm* lắng dịu[851] tiếng gầm vang biển[852],
tiếng ầm ĩ ba đào của chúng và tiếng xao động chư dân[853].

9 וַיִּירְאוּ יֹשְׁבֵי קְצָוֹת מֵאוֹתֹתֶיךָ
từ/về các, dấu chỉ/điềm lạ, của Ngài - (của) các, đầu cùng/phương trời - các, người (đang) ở/cư dân - Và chúng đã (lo) sợ
מוֹצָאֵי־בֹקֶר וָעֶרֶב תַּרְנִין׃
Ngài sẽ làm reo mừng - và (buổi) chiều - các vị trí/cử động, mọc/lặn mặt trời = các bình minh/hoàng hôn—(buổi) sáng
LXX9 καὶ φοβηθήσονται οἱ κατοικοῦντες τὰ πέρατα ἀπὸ τῶν σημείων
Và - chúng sẽ phải sợ - các - kẻ (đang) cư ngụ - các - đầu cùng - từ - các - dấu chỉ/bằng chứng/phép lạ
σου ἐξόδους πρωίας καὶ ἑσπέρας τέρψεις
của Ngài - những sự đi ra - của buổi sáng - và - của buổi chiều/vùng mặt trời lặn/phía Tây - Ngài sẽ làm vui/mê
VUL9 - et timebunt qui habitant in extremis a signis tuis
Và - chúng sẽ lo sợ - những kẻ - chúng cư ngụ - ở - các đầu cùng - từ/bởi - các dấu chỉ - của Ngài
egressus matutinos et vespere laudantes facies
(sự) ra/xuất phát - những buổi sáng - và - về chiều - những lời ca tụng - Ngài sẽ, làm/tạo/gây, ra
KJV8 They also that dwell in the uttermost parts are afraid at thy tokens: thou makest the outgoings of the morning and evening to rejoice. {rejoice: or, sing}
BJ9 - Les habitants des bouts du monde sont pris de crainte à la vue de tes signes; aux portes du levant et du couchant tu leur fais pousser des acclamations.
TOB9 Au bout du monde, on s'effraie de tes signes, tu fais crier de joie les régions du levant et du couchant.
NTT9 Phép mầu Người ra, dân gian chân trời khiếp vía, Người làm reo vui, cửa đông sáng sớm, cửa đoài chiều hôm.
TL8 Những kẻ ở nơi đầu cùng trái đất Thấy phép kỳ của Chúa, bèn sợ hãi; Chúa khiến buổi hừng đông và buổi chạng vạng mừng rỡ.
TPN9 Dân cư trên khắp cùng trái đất thấy kỳ công của Ngài, phải khiếp oai. Ngài làm vang tiếng reo cười, cửa đông sáng sớm, cửa đoài chiều hôm.

BĐC9 Và cư dân của các đầu cùng [trái đất][854] chúng đã[855] lo sợ,
về các phép lạ[856] Ngài :

---

[851] Xem *Sander*, שָׁבַח ***Hi***., làm cho, lắng/êm, dịu ; מַשְׁבִּיחַ שְׁאוֹן יַמִּים *il apaise le tumulte, le bruit, de la mer* ; tr. 725b.

[852] Nguyên văn *Hípri* : 'tiếng gầm vang của các biển' : về "số nhiều phổ quát" (*pl. of generalisation*) xx. *Joüon* §136j, tr. 503, hay hình thức ở snh. nhưng nghĩa số ít, thí dụ : Ps 133.3 הַרְרֵי צִיּוֹן *mountain of Zion* (cp. Am 3.9 ; Ct 4.8).

[853] Xx. chth. về dt. "*chư/muôn dân*" ở câu Tv 57.10.

[854] Xem *Gesenius*, קְצָה **n.f**. end [**dt.gc**. đầu/hết/cuối, đầu (cùng), chỗ tận cùng]; **1.** *ends* of the earth [*các đầu cùng* của trái đất, *các cuối phương trời*] ψ65₉; tr. 892b.

[855] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וַיִּירְאוּ này, tr. 60 xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc ... , tr. 622 tt.

Tv 65 (64), 9.10

Ngài làm cho các sáng[857] bình minh[858] và chiều hoàng hôn reo mừng[859].

10 פָּקַדְתָּ הָאָרֶץ וַתְּשַׁקְּקֶהָ רַבַּת
nhiều/quá, rất (nhiều) - và Ngài đã làm nó, đầy tràn/phong phú - trái đất - Ngài đã, chăm lo/sóc, viếng thăm
תַּעְשִׁרֶנָּה פֶּלֶג אֱלֹהִים מָלֵא מָיִם
(những) nước - đầy - Thiên Chúa - (con/dòng) kinh - Ngài sẽ làm cho, giàu/nên phong phú/phủ đầy, nó
תָּכִין דְּגָנָם כִּי־כֵן תְּכִינֶהָ׃
Ngài (sẽ)/đã, chuẩn bị/xây dựng, nó - vì—như vậy/(thật tốt) - lúa mì/hột lúa/lúa gạo, chúng - Ngài (sẽ)/đã, đặt/dựng/chuẩn bị
LXX10 ἐπεσκέψω τὴν γῆν καὶ ἐμέθυσας αὐτήν ἐπλήθυνας
Ngài đã, viếng thăm/cứu giúp - trái - đất - và - Ngài đã làm, say/ướt/ngập - nó - Ngài đã làm ra nhiều/tăng
τοῦ πλουτίσαι αὐτήν ὁ ποταμὸς τοῦ θεοῦ ἐπληρώθη
về sự - làm phong phú - nó - con - sông/kinh/dòng nước - của Đấng - Thiên Chúa - nó đã được đầy/ngập
ὑδάτων ἡτοίμασας τὴν τροφὴν αὐτῶν ὅτι οὕτως ἡ ἑτοιμασία σου
(những) nước -Ngài đã chuẩn bị/đặt để-sự -chăm lo/nuôi/thức ăn -của chúng - vì -như vậy đó -sự - chuẩn bị/ân cần - của Ngài
VUL10 - visita terram et inriga eam ubertate
Ngài hãy viếng thăm - trái đất - và - Ngài hãy, tưới/làm cho ướt - nó - cách dồi dào/phì nhiêu
dita eam rivus Dei plenus aqua praeparabis
Ngài hãy làm cho phong phú - nó - con sông/suối/dòng nước - của Thiên Chúa - đầy - nước - Ngài sẽ chuẩn bị
frumentum eorum quia sic fundasti eam
lúa gạo/lúa mì - của chúng - bởi vì - như vậy - Ngài đã,thiết lập/xây dựng[860] - nó

KJV9 Thou visitest the earth, and waterest it: thou greatly enrichest it with the river of God, [which] is full of water: thou preparest them corn, when thou hast so provided for it. {and...: or, after thou hadst made it to desire rain}

BJ10 - Tu visites la terre et la fais regorger, tu la combles de richesses. Le ruisseau de Dieu est rempli d'eau, tu prépares les épis. Ainsi tu la prépares :

TOB10 Tu as visité la terre, tu l'as abreuvée; tu la combles de richesses. La rivière de Dieu regorge d'eau, tu prépares le froment des hommes. Voici comment tu prépares la terre:

NTT10 Người viếng thăm cõi đất, cho mưa gội nhuần, Người cho nó được túc phú cơ man, sông ngòi Thiên Chúa, nước chảy tràn đầy, Người dọn sẵn cho vô vàn thóc lúa. Người dọn đất đai như thế.

TL9 Chúa thăm viếng đất, và tưới ướt nó, Làm cho nó giàu có nhiều; Suối Đức Chúa Trời đầy nước. Khi Chúa chế đất, thì sắm sửa ngũ cốc cho loài người.

---

[856] Xem *Gesenius*, אוֹת **n.m.** *sign* [**dt.gđ.** dấu (chỉ)]; **4.** *signs, miracles*, as pledges or attestations of divine presence & interposition [*những dấu chỉ, điềm/phép lạ*, như những lời hứa hoặc bằng chứng về sự hiện diện và can thiệp của Chúa] ψ65₉ 74₉ 78₄₃ 105₂₇ 135₉ ; tr. 16b.

[857] Xem *Gesenius*, בֹּקֶר **n.m.** *morning* [**dt.gđ.** (buổi) sáng]; **c.** of coming of sunrise, **cf.** [về sự mặt trời sắp mọc lên, **thkh.**] מוֹצָאֵי־בֹקֶר וָעֶרֶב ψ65₉ **i.e.** places of sunrise and sunset (‖קְצוֹת) **i.e.** *ends* of earth ; tr. 133b.

[858] Xem *Gesenius*, מוֹצָא **n.m.** *place* or *act of going forth, issue, export, source, spring* [**dt.gđ.** chỗ hoặc cử động đi ra/tới, ngã ra, sự đem/xuất ra, nguồn, suối]; **3.** place of going forth [nơi đi ra/tới]: **c.** מוֹצָא = *east* (place of sun's going forth) [= Đông (chỗ mặt trời mọc lên] ψ75₇ (opp. מַעֲרָב) ; zeugmatically [theo liên tục pháp], ψ65₉ מוֹצָאֵי־בֹקֶר וָעֶרֶב **i.e.** *the east and the west* [**ngl.** hướng đông và hướng tây]; tr. 425b.

[859] Xem *Gesenius*, רָנַן **vb.** *give a ringing cry* [**đt.** *reo vui/mừng*] ***Hiph.***, *cause to ring out* for joy [*làm/khiến cho reo lên* vì mừng] ψ32₁₁ 65₉ 81₂ ; tr. 943b.

[860] Xem *Quicherat*, fundo, āre ; tr. 576c.

TPN10 Thăm trái đất, Ngài tuôn mưa móc, cho ngập tràn phú túc giàu sang, suối trời trữ nước mênh mang, dọn đất sẵn sàng đón lúa trổ bông.

BĐC10 Ngài đã* viếng thăm[861] trái đất và đã[862] làm nó đầy tràn[863],
Ngài đã làm cho nó rất[864] nên phong phú[865] ;
dòng kinh*[866] của Chúa đầy nước Ngài đã chuẩn bị lúa mì [cho] chúng,
vì như vậy[867] Ngài đã chuẩn bị địa cầu[868].

11 תְּלָמֶיהָ רַוֵּה נַחֵת
(vừa) ép/nhận xuống, làm cho phẳng phiu - làm thấm nước, tưới cho dồi dào, nhiều - Các luống cày của nó
גְּדוּדֶיהָ בִּרְבִיבִים תְּמֹגְגֶנָּה צִמְחָהּ תְּבָרֵךְ׃
Ngài sẽ chúc phúc - mầm/chồi non, hoa màu - Ngài sẽ làm, chảy tan ra/cho mềm - bằng những mưa rào/lớn - các luống cày
LXX11 τοὺς αὔλακας αὐτῆς μέθυσον πλήθυνον τὰ γενήματα
Các - luống cày - của nó - Ngài hãy làm ướt/thấm nước - Ngài hãy làm cho nhiều/tăng - các - hoa trái[869]
αὐτῆς ἐν ταῖς σταγόσιν αὐτῆς εὐφρανθήσεται ἀνατέλλουσα
của nó - trong - các - giọt nước/nước biển - của nó - Người sẽ được, vui mừng/mê ly - Đấng làm cho mọc lên
VUL11 - sulcos eius inebria multiplica
Các luống cày - của nó - Ngài hãy làm cho, say/ướt/thấm, nước - Ngài hãy, làm cho ra nhiều/tăng số lượng
fruges eius pluviis inriga eam et germini
những hoa màu - của nó - bởi (những) mưa - Ngài hãy, dẫn nước/tưới - nó - và - cho những, mầm/chồi non
eius benedic
của nó - Ngài hãy chúc lành/phúc
KJV10 Thou waterest the ridges thereof abundantly: thou settlest the furrows thereof: thou makest it soft with showers: thou blessest the springing thereof. {settlest: or, causest rain to descend into} {makest...: Heb. dissolvest it}
BJ11 - arrosant ses sillons, aplanissant ses mottes, tu la détrempes d'averses, tu bénis son germe.

---

[861] Xx. chth. về đt. "*viếng* (thăm)" ở câu Tv 59,6.

[862] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. ['*Vau*' tương tục của đt.] וַתְּשַׁקְּקֵהָ này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc ... , tr. 622 tt.

[863] Xem *Gesenius,* שׂוּק **vb.** prob. *be abundant* [**đt.** có lẽ *đầy đủ/tràn, dư đầy/dật, phong phú*]; ***Poel***, תְּשַׁקְּקֵהָ ψ65$_{10}$ *thou* (יי) hast visited the earth *and given it abundance* (Hup Che al. ; > Vrss thought of הִשְׁקָה *irrigate*, so Bae EV) [*Ngài* (ĐC) đã viếng thăm trái đất *và đã làm cho nó, đầy tràn/phong phú* (theo hai tác giả và kkh. ; > Các bản dịch cổ nghĩ là 'Ngài đã, cho uống, tưới' *dẫn nước, làm phì nhiêu*, như *F. Baethgen* Bản dịch tiếng Anh)]; tr. 1003b.

[864] Xx. về trt. "*nhiều, quá đỗi/rất* (nhiều)" ở câu Tv 62,3.

[865] Xem *Gesenius*, עָשַׁר **vb.** *be* or *become rich* [**đt.** giàu *hay* trở nên/thành, giàu]; ***Hiph***., **1.** *make rich* [làm cho giàu, (trở) nên phong phú]; רַבַּת תַּעְשִׁרֶנָּה ψ65$_{10}$ *thou dost greatly enrich it* (the land) [Ngài đã làm nó (đất) rất nên, giàu, phong phú/(phì nhiêu)]; tr. 799a.

[866] Xem *Gesenius*, פֶּלֶג **n.m**. (cleft) *channel*, (artif.) *canal* [**dt.gđ**. *kinh/kênh* (chỗ xẻ/nẻ), *kinh/kênh đào* (nhân tạo)]: ψ13, ψ46$_5$ of irrigating canals fr. river, metaph. [về kinh dẫn nước từ sông, nghĩa ẩn dụ], ψ65$_{10}$ poet. of channel for rain [văn thơ, về kinh dẫn nước mưa], ψ119$_{136}$ metaph. of tears [ẩn dụ về nước mắt]; tr. 811a.

[867] Xem *Gesenius*, **II**. כֵּן **adj**. *right, veritable, honest* [**tt**. đúng/phải, thật sự, lương thiện/ngay thẳng]; = **adv**. *right well* [= **trt**. thật đúng/tốt] ψ65$_{10}$ (Che ; al. = *so*) [(theo *T.K. Cheyne* ; kkh. = *như vậy*)]; tr. 467a.

[868] Từ ngữ « địa cầu » này thay cho « (Ngài sẽ chuẩn bị) nó (hay trái đất ở vế 10a) ».

[869] Xem *Bailly*, γέννημα, ατος , tr. 396b.

TOB11 Enivrant ses sillons, tassant ses mottes, tu la détrempes sous les averses, tu bénis ce qui germe.
NTT11 Người cho ứ nước luống cày, Mô đất đặt xuống phẳng phiu, Người cho mưa rào đảo nhuyễn, chúc lành cho giống trổ mầm.
TL10 Chúa tưới các đường cày nó, làm cục đất nó ra bằng, Lấy mưa tẩm nó cho mềm, và ban phước cho huê lợi của nó.
TPN11 Tưới từng luống, san từng mô đất, khiến dầm mưa cho hạt nẩy mầm,
BĐC11 Các luống* cày[870] nó [xin Ngài] tưới nhiều[871]
[vừa[872]] làm cho các luống cày phẳng phiu[873],
bằng những trận mưa lớn[874] xin[875] Ngài làm [chúng] mềm ra[876],
[và] chồi non[877] xin[878] Ngài chúc lành.

12 עִטַּרְתָּ שָׁנַת טוּבֶךָ
lòng tốt/rộng rãi, hảo tâm, của Ngài - năm/những ngày - Ngài đã đội mũ triều thiên/trao vương miện/khen thưởng
וּמַעְגְּלֶיךָ יִרְעֲפוּן דָּשֶׁן׃
mỡ/nhựa sống/sự phong phú - chúng sẽ, chảy/nhỏ/rơi, tuôn/trào - và các đường (lối)/lối đi, của Ngài
LXX12 εὐλογήσεις τὸν στέφανον τοῦ ἐνιαυτοῦ τῆς χρηστότητός σου
Ngài sẽ chúc phúc/mừng - cái - vòng, hoa/chiến thắng - của mỗi - năm - của sự - thiện hảo - của Ngài
καὶ τὰ πεδία σου πλησθήσονται πιότητος
và - các - đồng ruộng - của Ngài - chúng sẽ được, đầy/phủ đầy - sự phong phú
VUL12 – volvetur annus in bonitate tua et vestigia
Nó sẽ được xoay tròn - năm/mùa gặt hái - trong/theo - lòng thiện hảo/ưu ái - của Ngài - và - các dấu, chưn/chỉ/gió
tua rorabunt pinguidine
của Ngài - chúng sẽ làm rơi, sương/mưa - cách, màu mỡ/phì nhiêu/dồi dào
KJV11 Thou crownest the year with thy goodness; and thy paths drop fatness. {with: Heb. of}
BJ12 - Tu couronnes une année de bienfaits, sur ton passage la graisse ruisselle;
TOB12 Tu couronnes tes bienfaits de l'année, et sur ton passage la fertilité ruisselle.

---

[870] Xem *Sander*, תֶּלֶם luống cày ; תְּלָמֶיהָ רַוֵּה *inonde ses sillons* ; tr. 785b.

[871] Xem *Gesenius*, רָוָה **vb.** *be saturated, drink one's fill* [**đt.** được tràn đầy/thỏa thích/chán chê, uống đã khát/thèm/đời, say mê]; Inf. abs. [Vị biến tuyệt đối] רַוֵּה ψ65₁₁ ; ***Pi.***, **2.** causat., *drench, water abundantly*, c. acc. תְּלָמֶיהָ [nguyên nhân tác động, *làm ướt, thấm nước, tưới dồi dào*, với mục đích cách 'các luống cày nó'] ψ65₁₁ ; 924a.

[872] Xem *Nicole*, ici au sens adverbial : *en abreuvant...* ; tr. 62, câu 11.

[873] Xem *Gesenius*, נָחַת **vb**. *go down, descend* [**đt.** đi xuống, xuống]; ***Pi***., Inf. **abs**. [Đt.vb. **ngm**.] נַחֵת ψ65₁₁ of *pressing down*, smoothing out, furrows of land [về sự *ép/nén/nhận xuống*, làm cho phẳng phiu, các luống cày của đất]; tr. 639b.

[874] Xem *Gesenius*, רְבִיבִים **n.m.pl.** *copious showers* [**dt.gđ.snh**. những trận mưa rào/lớn/to] ψ65₁₁ ; sim. of future king [tương tự về vua tương lai] ψ72₆ ; tr. 914b.

[875] Xx. chth. về việc thay thế chữ « sẽ » thành « xin, nguyện », câu Tv 16,7a.

[876] Xem *Sander*, מוּג chảy ra/tan ra ; ***Pil***., làm cho mểm ; בִּרְבִיבִים תְּמוֹגְגֶנָּה *tu amolliras (la terre) par les pluies* ; tr. 343a.

[877] Xem *Gesenius*, צֶמַח **n.m**. *sprout, growth* [**dt.gđ**. mầm/chồi (non) – sự đâm chồi/nảy lộc]; **1. coll**. *sprouting, growth*, cf. [**tập hợp dt**. mầm/chồi (non) - sự đâm chồi nảy lộc, thkh.] ψ65₁₁ ; tr. 855b.

[878] Xx. chth. về chữ "*xin*" ở vế trên.

NTT12 Triều thiên phúc tộ Người vòng phong niên, dấu xe Người rịn ra óng mỡ,
TL11 Chúa lấy sự nhơn từ mình đội cho năm làm mão triều; Các bước Chúa đặt ra mỡ.
TPN12 bốn mùa Chúa đổ hồng ân, Ngài gieo mầu mỡ ngập tràn lối đi.
BĐC12 Ngài đã đội vương miện [cho] năm [bởi] hảo tâm[879] Ngài
và các đường lối[880] của Ngài sẽ trào[881] nhựa sống[882].

13 יִרְעֲפוּ נְאוֹת מִדְבָּר וְגִיל
và niềm vui, hân hoan - đồng cỏ/nơi hoang vu/sa mạc - các đồng cỏ - Chúng sẽ, chảy/nhỏ/rơi, làm phì nhiêu
גְּבָעוֹת תַּחְגֹּרְנָה׃
chúng sẽ, tự thắt lưng/được vây phủ - các ngọn đồi/đồi nổng

LXX13 πιανθήσονται τὰ ὡραῖα τῆς ἐρήμου καὶ ἀγαλλίασιν
Chúng sẽ được làm cho, béo/giàu - các - hoa trái theo mùa - của nơi - hoang vu/sa mạc - và - sự mừng rỡ
οἱ βουνοὶ περιζώσονται
các - đồi/nơi cao - chúng sẽ tự, thắt lưng/bao trùm

VUL13 – pinguescent pascua deserti et exultatione
Chúng sẽ trở nên màu mỡ/phì nhiêu - các đồng cỏ - của nơi hoang vu/vắng vẻ - và - trong sự nhảy mừng[883]
colles accingentur
các núi/đồi - chúng sẽ được, thắt lưng, trang/chuẩn, bị

KJV12 They drop [upon] the pastures of the wilderness: and the little hills rejoice on every side. {rejoice...: Heb. are girded with joy}
BJ13 - ils ruissellent, les pacages du désert, les collines sont bordées d'allégresse;
TOB13 Les pacages du désert ruissellent, les collines prennent une ceinture de joie,
NTT13 nước rịn nhuần bãi cỏ cồn sa, lưng đồi đai thắt âu ca,
TL12 Các bước Chúa đặt ra mỡ trên đồng cỏ của đồng vắng, Và các nổng đều thắt lưng bằng sự vui mừng.
TPN13 Vùng hoang địa xanh rì ngọn cỏ, cảnh núi đồi hớn hở tươi xinh,
BĐC13 Chúng sẽ rơi[884] [trên] các đồng cỏ[885] [của] nơi hoang vu[886]

---

[879] Xem *Gesenius*, טוּבָה **3.** *bounty, good* [phần thưởng, lòng tốt/rộng rãi – hoa màu/sản vật/điều thiện] ψ35₁₂ 38₂₁ 68₁₁ 109₅; tr. 375b.

[880] Xem *Gesenius*, מַעְגָּל **2.** *track* (prop. *wagon*-track), only **fig**. [*đường (lối), lối (đi)* (chính xác : đường *toa xe, xe cộ*), chỉ theo **ngb**.]: **b.** = course of action, or life [diễn tiến của hành động, đường/dòng đời]; tracks of יי are those approved by him [đường (lối) của ĐC là những đường Người chuẩn/chấp nhận] ψ17₅; or those traversed by him [hoặc những đường Người đã đi qua], מַעְגְּלֵיךָ יִרְעֲפוּן דָּשֶׁן ψ65₁₂ **fig**. of richly-laden cart dropping its contents in its track [**ngb**. về xe chở đồ quý báu làm tuôn/rơi đồ trên đường của nó]; tr. 722b.

[881] Xem *Gesenius*, רָעַף **vb.** *trickle, drip* [**đt.** chảy/nhỉ/nhỏ/rơi giọt, tuôn/trào – nhỏ giọt] ; **fig.** [**ngb**.] וּמַעְגְּלֵיךָ יִרְעֲפוּן דָּשֶׁן ψ65₁₂ (**i.e.** fertilizing rain) [(**ngl.** mưa làm phì nhiêu)]; subj. of moistened groud v13 [chủ từ của đất được nhuận thấm câu 13] ; tr. 950a.

[882] Xem *Sander*, דֶּשֶׁן mỡ/nhựa sống/lương thực dồi dào/sự phong phú ; וּמַעְגְּלֵיךָ יִרְעֲפוּן דָּשֶׁן *et les chemins par où tu passes regorgent de graisse, sont remplis d'abondance, sont fertiles* ; tr. 132b.

[883] Xem *Quicherat*, exsultātĭo, ōnis f. ; tr. 519b.

[884] Xx. chth. về đt. "*chảy/nhỏ/rơi, giọt, nhỏ/rơi*" ở câu 12 trên đây.

[885] Xem *Gesenius*, **II.** נָוֶה **n.f.** *pasture, meadow* [**dt.gc.** đồng cỏ/mục trường – đồng cỏ]; pl. cstr. [snh. kết hợp] נְוֹת usu. [thông thường] נְאוֹת ; esp. [đặc biệt] נְאוֹת (הַ)מִדְבָּר ψ65₁₃ ; tr. 627b.

và[887] các đồi nổng sẽ thắt lưng mình[888] [với] niềm hân hoan.

14 לָבְשׁוּ כָרִים הַצֹּאן וַעֲמָקִים
và các thung lũng - súc vật nhỏ con/chiên trừu/súc vật - các đồng cỏ - Chúng (đã)/sẽ, mặc, được phủ/trùm lấy
יַעַטְפוּ־בָר יִתְרוֹעֲעוּ אַף־יָשִׁירוּ׃
cũng/và... cũng—chúng sẽ xướng ca - chúng sẽ reo mừng - chúng sẽ, mặc (áo), tự bao phủ/trùm—lúa mì/thóc
LXX14 ἐνεδύσαντο οἱ κριοὶ τῶν προβάτων καὶ αἱ κοιλάδες
Chúng đã, đi vào/mặc - các - cừu đực - (của) các - chiên/trừu - và - các - thung lũng nhỏ/hố
πληθυνοῦσι σῖτον κεκράξονται καὶ γὰρ ὑμνήσουσιν
chúng sẽ tăng nhiều - lúa mì - chúng sẽ, kêu la/cầu - và - quả nhiên - chúng sẽ, hát/ca tụng/hò reo
VUL14 – vestientur agnis greges et valles plenae
Chúng sẽ được mặc/bao phủ - bởi chiên con - các bầy chiên/trừu - và - các thung lũng/trũng - chúng đầy
erunt frumento coaequabuntur et canent
chúng sẽ, có/được - bởi lúa mì - chúng sẽ được sang bằng - và - chúng sẽ, ca hát/mừng lễ/reo mừng
KJV13 The pastures are clothed with flocks; the valleys also are covered over with corn; they shout for joy, they also sing.
BJ14 - les prairies se revêtent de troupeaux, les vallées se drapent de froment, On clame, on chante des hymnes!
TOB14 les prés se parent de troupeaux; les plaines se drapent de blé: tout crie et chante.
NTT14 chiên cừu giăng phủ bao la cỏ đồng, thung lũng trùm màn lúa miến, hò reo đồng vọng tiếng ca !
TL13 Đồng cỏ đều đầy bầy chiên, Các trũng được bao phủ bằng ngũ cốc; Khắp nơi ấy đều reo mừng, và hát xướng.
TPN14 chiên cừu phủ trắng đồng xanh, lúa vàng dưới lũng rung rinh dạt dào. câu hò tiếng hát trổi cao.

BĐC14 Các đồng cỏ[889] sẽ được phủ[890] [đầy] chiên trừu
và các thung lũng sẽ tự bao trùm[891] lúa thóc[892]

---

[886] Xem *Sander*, מִדְבָּר đồng cỏ/hoang địa/sa mạc/việc nói ; יִרְעֲפוּ נְאוֹת מִדְבָּר *(les pluies) tomberont sur les meilleurs pâturages,* ou *sur les pâturages du désert, des endroits déserts* ; tr. 336b.

[887] Vì nhu cầu cấu trúc của câu cho dễ nghe hơn, chữ « và » này đã bị thay đổi vị trí : theo nguyên văn *Hípri* : « và niềm vui, hân hoan » chớ không phải « và các đồi nổng ».

[888] Xem *Sander*, חָגַר thắt lưng ; וְגִיל גְּבָעוֹת תַּחְגֹּרְנָה׃ *et l'allégresse entourera les collines de tous côtés,* littér. *les collines se ceindront d'allégresse* ; tr. 167a.

[889] Xem *Sander*, כַּר chiên/trừu ; đồng cỏ ; một thứ chiến cụ (*bélier de fer, machine de guerre pour renverser les murs*) ; לָבְשׁוּ כָרִים הַצֹּאן *les pâturages se couvrent (se remplissent) de troupeaux ;* selon d'autres *: les béliers couvrent les brebis* ; tr. 301a.

[890] Xem *Sander*, לָבַשׁ mặc áo, tự bao phủ/bọc, trùm lên mình như áo ; לָבְשׁוּ כָרִים הַצֹּאן *les pâturages se couvrent de troupeaux, ou : les béliers couvrent les brebis* ; tr. 316b.

[891] Xem *Gesenius*, עָטַף **vb**. *envelop oneself* [đt. tự, phủ, bao trùm/mặc lấy] ψ65$_{14}$ *the valleys cover themselves with corn* ; tr. 742a.

[892] Xem *Sander*, **III.** בַּר lúa mì/hột/lúa thóc/gạo ; וַעֲמָקִים יַעַטְפוּ־בָר *les vallées se revêtent d'épis* ; tr. 79b.

chúng[893] sẽ reo mừng[894] và chúng cũng sẽ xướng ca[895].

Thánh vịnh 65 (64)

1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Của Đavít. Thánh ca.*
2 Lạy Chúa chính* đáng [thay] sự ca tụng Ngài [ở] trên *Xion*,
và vì Ngài lời khấn sẽ được giữ trọn.
3 Lạy Đấng* đoái nghe lời nguyện,
mọi xác phàm sẽ đến cùng Ngài.
4 Những hành vi gian ác đã quá mạnh mẽ hơn con,
các tội lỗi chúng con chính Ngài Ngài sẽ khỏa lấp.
5 Phúc thay người* Ngài sẽ tuyển chọn và Ngài tiếp nhận,
nó sẽ ở [trong] các tiền đường của Ngài
nguyện cho chúng con no thỏa những gì ngon ngọt nhà Ngài
[và] thánh của đền thờ Ngài.
6 Nguyện xin Ngài* đáp lời chúng con theo lẽ công minh,
[bằng] những việc sững sờ,
ôi Thiên Chúa của ơn cứu độ chúng con !
niềm tín thác tất cả đầu cùng trái đất và biển vùng xa.
7 Người hình thành núi non bởi quyền năng Người
Người đã thắt lưng mình bằng dũng lực.
8 Người làm* lắng dịu tiếng gầm vang biển,
tiếng ầm ĩ ba đào của chúng và tiếng xao động chư dân.
9 Và cư dân của các đầu cùng [trái đất] chúng đã lo sợ,
về các phép lạ Ngài :
Ngài làm cho các sáng bình minh và chiều hoàng hôn reo mừng.
10 Ngài đã* viếng thăm trái đất và đã làm nó đầy tràn,
Ngài đã làm cho nó rất nên phong phú ;
dòng kinh* của Chúa đầy nước Ngài đã chuẩn bị lúa mì [cho] chúng,
vì như vậy Ngài đã chuẩn bị địa cầu.
11 Các luống* cày nó [xin Ngài] tưới nhiều
[vừa] làm cho các luống cày phẳng phiu,
bằng những trận mưa lớn xin Ngài làm [chúng] mềm ra,
[và] chồi non xin Ngài chúc lành.

---

[893] Xem *Nicole*, sujet impersonnel : *on crie, on chante* ; tr. 62, câu 14. Theo *Gesenius* thì là các đồng cỏ và thung lũng (xx. chth. của đt. 'reo mừng').

[894] Xem *Gesenius,* רוּעַ ***Hithpoel*, 2.** *shout of joy* [reo vui/mừng], ψ65₁₄ (meadows, valleys) [(những đồng cỏ, thung lũng)]; tr. 929b.

[895] Xx. chth. về đt. "*ca/hát* (mừng), *xướng ca*" ở câu Tv 57,8.

12 Ngài đã đội vương miện [cho] năm [bởi] hảo tâm Ngài
và các đường lối của Ngài sẽ trào nhựa sống.
13 Chúng sẽ rơi [trên] các đồng cỏ [của] nơi hoang vu
và các đồi nổng sẽ thắt lưng mình [với] niềm hân hoan.
14 Các đồng cỏ sẽ được phủ [đầy] chiên trừu
và các thung lũng sẽ tự bao trùm lúa thóc
chúng sẽ reo mừng và chúng cũng sẽ xướng ca.

Thánh vịnh 66 (65)

1 לַמְנַצֵּחַ שִׁיר מִזְמוֹר הָרִיעוּ
các ngươi hãy reo mừng/tung hô - Thánh vịnh - Thánh ca - Dành cho nhạc trưởng
לֵאלֹהִים כָּל־הָאָרֶץ׃
hỡi toàn cõi—trái đất/địa cầu - (cho) Thiên Chúa

LXX1 εἰς τὸ τέλος ᾠδὴ ψαλμοῦ ἀναστάσεως
Dành cho - vị - nhạc trưởng - ca khúc/bài ca tụng - của Thánh vịnh - về sự, đứng dậy/sống lại/khởi hành
ἀλαλάξατε τῷ θεῷ πᾶσα ἡ γῆ
các ngươi hãy reo mừng - trong Đấng - Thiên Chúa - hỡi toàn cõi - trái - đất

VUL1 - victori canticum psalmi iubilate Deo
Vào, dịp/nghi thức, chiến thắng - Thánh ca - của Thánh vịnh - các ngươi hãy reo mừng - (cho) Thiên Chúa
omnis terra
hỡi toàn cõi - địa cầu

KJV1 To the chief Musician, A Song [or] Psalm. Make a joyful noise unto God, all ye lands: {all...: Heb. all the earth}
BJ1 - Du maître de chant. Cantique. Psaume. Acclamez Dieu, toute la terre,
TOB1 Du chef de choeur; chant, psaume. Acclamez Dieu, toute la terre;
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Thánh vịnh. Ca ngợi*. Hãy hoan hô Thiên Chúa, toàn thể cõi đất,
TL1 Thơ hát. Cho thầy nhạc chánh. Hỡi cả trái đất, Khá cất tiếng reo mừng Đức Chúa Trời.
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Thánh ca. Thánh vịnh*. Cả trái đất, hãy tung hô Thiên Chúa,
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Thánh ca. Thánh vịnh*.
Hỡi toàn cõi địa cầu hãy tung hô[896] Chúa.

2 זַמְּרוּ כְּבוֹד־שְׁמוֹ שִׂימוּ
các ngươi hãy, đặt/làm cho/tiến dưng - sự vinh quang—Danh Người - Các ngươi hãy, ca tụng/ngâm vịnh

[896] Xem *Gesenius*, רוּעַ ***Hiph.***, **5.** *shout* with religious impulse : so in public worship with music and sacrifie [*la/hô lên, reo hò/mừng, tung hô* với lòng sốt sắng đạo đức : như trong việc thờ kính/phụng thờ, công cộng cùng với âm nhạc và hy lễ] ψ47$_2$ 66$_1$ 81$_2$ 95$_{1.2}$ 98$_{4.6}$ 100$_1$; tr. 929b.

כָּבוֹד תְּהִלָּתוֹ׃
sự/lời, ca tụng/ngợi khen, Người - (sự) vinh quang/vẻ vang

LXX2 ψάλατε δὴ τῷ ὀνόματι αὐτοῦ δότε
Các người hãy, hát/đờn ca - giờ đây/lên đi - cho - Danh - của Người - các ngươi hãy, cho/tiến dưng
δόξαν αἰνέσει αὐτοῦ
sự vinh quang - về lời ca tụng - của/về, Người

VUL2 - cantate gloriam nomini eius date gloriam
Các ngươi hãy, hát/đờn/mừng lễ - sự vinh quang - của Danh - của Người - hãy, cho/tiến dưng - sự vinh quang
laudi eius
về lời ca tụng - của/về, Người

KJV2 Sing forth the honour of his name: make his praise glorious.

BJ2 - chantez à la gloire de son nom, rendez-lui sa louange de gloire,

TOB2 chantez la gloire de son nom, glorifiez-le par la louange.

NTT2 hãy đàn ca vinh quang Danh Người, hãy hiến dâng Người lời chúc vinh khen ngợi.

TL2 Hãy hát ra sự vinh hiển của danh Ngài, Hãy ngợi khen và tôn vinh Ngài.

TPN2 đàn hát lên mừng Danh Thánh rạng ngời, nào dâng lời ca tụng tôn vinh !

BĐC2 Hãy ca tụng vinh quang Danh Người,
hãy tiến dưng lời ca tụng vinh quang Người.

3 אִמְרוּ לֵאלֹהִים מַה־נּוֹרָא מַעֲשֶׂיךָ
các công trình của Ngài - ôi thật...thay !—điều/việc làm sững sờ/kính sợ - cùng Thiên Chúa - Các ngươi hãy, nói/thưa
בְּרֹב עֻזְּךָ יְכַחֲשׁוּ לְךָ אֹיְבֶיךָ׃
các kẻ thù Ngài - (với) Ngài - chúng sẽ, phọt phe/giả nịnh - quyền năng của Ngài - trong/do, sự, lớn/nhiều

LXX3 εἴπατε τῷ θεῷ ὡς φοβερὰ τὰ ἔργα
Các ngươi hãy nói/thưa - cùng Đấng - Thiên Chúa - như/thật là - đáng sợ/ghê gớm - các - hành vi/công trình
σου ἐν τῷ πλήθει τῆς δυνάμεώς σου ψεύσονταί
của Ngài - trong/do - sự - dồi dào/phong phú - của - sức mạnh/quyền năng - của Ngài - chúng sẽ, lừa gạt/phản bội
σε οἱ ἐχθροί σου
Ngài - các - kẻ thù - của Ngài

VUL3 - dicite Deo quam terribile opus
Các ngươi hãy nói/thưa - cùng Chúa - thật/thay/dường nào ! - cách đáng, sợ/kính - công, việc/trình
tuum in multitudine fortitudinis tuae mentientur tibi
của Ngài - trong/bằng - nhiều/vô số - sức mạnh/sự vững vàng/cam đảm - của Ngài - chúng sẽ giả đò - với Ngài
inimici tui
các kẻ nghịch - của Ngài

KJV3 Say unto God, How terrible [art thou in] thy works! through the greatness of thy power shall thine enemies submit themselves unto thee. {submit...: or, yield feigned obedience: Heb. lie}

BJ3 - dites à Dieu : Que tu es redoutable! À la mesure de ta force, tes œuvres. Tes ennemis se font tes flatteurs;

TOB3 Dites à Dieu: "Que tes oeuvres sont terribles! Devant ta grande force, tes ennemis se font courtisans.

NTT3 Hãy thưa với Thiên Chúa : Đáng kính sợ thay việc Người làm ! Uy lực Người vô biên, địch thù Người cũng phải phục Người.

TL3 Hãy thưa cùng Đức Chúa Trời rằng: Các việc Chúa đáng sợ thay! Nhơn vì quyền năng rất lớn của Chúa, những kẻ thù nghịch Chúa đều sẽ suy phục Chúa.
TPN3 Hãy thưa cùng Thiên Chúa : « Khủng khiếp thay, sự nghiệp của Ngài ! Trước thần lực uy hùng, địch thù khúm núm.

BĐC3 Hãy thưa* cùng Chúa đáng sững sờ[897] thay các công trình Ngài
nhơn sự phong phú[898] quyền năng của Ngài
các kẻ thù Ngài sẽ siểm nịnh[899] Ngài !

4 כָּל־הָאָרֶץ יִשְׁתַּחֲווּ לְךָ וִיזַמְּרוּ־לָךְ
Tất cả/toàn thể—(cư dân) địa cầu - chúng sẽ, bái/lạy/phục bái/phủ phục - (-) Ngài - và chúng sẽ, hát/ngâm vịnh/ca tụng—Ngài
יְזַמְּרוּ שְׁמֶךָ סֶלָה׃
chúng sẽ, hát/ngâm vịnh/ca tụng - Danh Ngài - *xêla*

LXX4 πᾶσα ἡ γῆ προσκυνησάτωσάν σοι καὶ ψαλάτωσάν σοι
Toàn cõi - cái - địa cầu - chúng hãy bái/phủ, phục - cho/trước, Ngài - và - chúng hãy, ca/đờn ca - cho Ngài
ψαλάτωσαν τῷ ὀνόματί σου διάψαλμα
chúng hãy, ca/đờn ca - cho/vì - Danh - của Ngài - *xêla*[900]

VUL4 - omnis terra adoret te et cantet
Toàn cõi - trái đất - ước gì nó hãy, nguyện/bái/thờ - Ngài - và - ước chi nó hãy, hát/đờn/mừng lễ
tibi cantet nomini tuo semper
cho Ngài - ước chi nó hãy, hát/đờn/chúc tụng - (cho) Danh - của Ngài - luôn mãi/*xêla*[901]

KJV4 All the earth shall worship thee, and shall sing unto thee; they shall sing [to] thy name. Selah.
BJ4 - toute la terre se prosterne devant toi, elle te chante, elle chante pour ton nom. Pause.
TOB4 Toute la terre se prosterne devant toi, elle chante pour toi, elle chante ton nom." Pause.
NTT4 Toàn thể cõi đất, hãy thờ lạy Người, chúng hãy đàn ca cho Người, đàn ca Danh Người.
TL4 Cả trái đất sẽ thờ lạy Chúa, Và hát ngợi khen Ngài; Chúng sẽ ca tụng danh Chúa. (Sê-la)
TPN4 Toàn trái đất phải quỳ lạy tôn thờ, và đàn ca mừng Chúa, đàn ca mừng Thánh Danh. »

BĐC4 Toàn thể* địa cầu[902] sẽ phục bái[903] Ngài

---

[897] Xem *Sander*, יָרֵא ***Niph***., *part.*, [ht.pht. : điều đáng sợ/ghê gớm/tôn kính/khâm phục] ; מַה־נּוֹרָא מַעֲשֶׂיךָ *que tes ouvrages sont admirables !* ; tr. 258a. – Xx. *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ]; ***Niph.***, **2.** *cause astonishment and awe* [làm/đáng, sững sờ và kính sợ]; נוראות(ה) ; *wonderful, glorious things* [*những việc kỳ diệu/vẻ vang*], ψ455; 473 663.5 6836 768.13 10622 1456 ; נוֹרָאוֹת **adverbially** in [**như trt**. trong] ψ656 13914; tr. 431b.

[898] Từ רַב nhiều/phong phú, lớn, mạnh ; được hai bản LXX (πλήθει) và VUL (*multitudine*) chọn nghĩa « nhiều/dồi dào/phong phú ».

[899] Xem *Sander*, כָּחַשׁ ***Pi***., chối, nói láo, chịu thua/phọt phe, gạt, giả đò/nịnh ; בְּרֹב עֻזְּךָ יְכַחֲשׁוּ לְךָ אֹיְבֶיךָ *par la grandeur de ta puissance tes ennemis te flatteront (dissimuleront leur haine)* ; tr. 282b. – Xx. *Nicole*, ici : *flatter*, tr. 62, v3. – Xx. *Gesenius*, כָּחַשׁ **3.** *cringe* = *come cringing* [(đến vừa) tỏ vẻ, sợ sệt/khúm núm/siểm nịnh] ψ1845 663 8115; tr. 471a.

[900] Về từ διάψαλμα này, xx. chth. ở câu Tv 2,2.

[901] Về từ *semper* này, xx. chth. ở câu Tv 3,3b.

[902] Xem *Gesenius*, אֶרֶץ **n.f**. & (seld.) **m**. *earth, land* [**dt.gc**. (ít khi) **gđ**. (trái) đất/địa cầu, đất (đai)/lãnh thổ]; **1c**. *earth* = inhabitants of earth [*địa cầu* = cư dân của địa cầu] ψ338 664; tr. 76a.

và chúng sẽ ca tụng Ngài ca tụng Danh[904] Ngài. *Xêla*[905]

5 לְכוּ וּרְאוּ מִפְּעֲלוֹת אֱלֹהִים נוֹרָא
Đấng/Người, đáng khâm phục/kính sợ - TC - các hành vi/kỳ công - và hãy, ngắm/xem - Các ngươi hãy, (bước) đi/đến
עֲלִילָה עַל־בְּנֵי אָדָם׃
loài người/*Adông* - trên/về, đối với—các con/con cái - việc làm/hành vi/công trình
LXX5 δεῦτε καὶ ἴδετε τὰ ἔργα τοῦ θεοῦ φοβερὸς
Đây/Các ngươi hãy, đi/đến - và - hãy ngắm/xem - các - hành vi/công trình - của Đấng - Thiên Chúa - đáng kính sợ
ἐν βουλαῖς ὑπὲρ τοὺς υἱοὺς τῶν ἀνθρώπων
trong - các kế hoạch/ý định - trên - các - con - của - loài người
VUL5 - venite et videte opera Dei terribilia consilia
Các ngươi hãy đến - và - hãy xem - việc làm - của Thiên Chúa - chúng đáng, kính/sợ - những, ý định/kế hoạch
super filiis hominum
trên - các con - của loài người
KJV5 Come and see the works of God: [he is] terrible [in his] doing toward the children of men.
BJ5 - Venez, voyez les gestes de Dieu, redoutable en hauts faits pour les fils d'Adam :
TOB5 Venez, vous verrez les actes de Dieu qui terrifie les hommes par son exploit:
NTT5 Hãy đến mà xem công trình Thiên Chúa đã làm, đáng kính sợ nơi việc của Người trên con cái loài người.
TL5 Hãy đến, xem các việc của Đức Chúa Trời: Công việc Ngài làm cho con cái loài người thật đáng sợ.
TPN5 Đến mà xem công trình của Thiên Chúa : hành động của Người đối với phàm nhân thật đáng kính đáng sợ !

BĐC5 Hãy đến* mà[906] xem các kỳ công[907] của Thiên Chúa,
Đấng đáng kính sợ[908] [trong] hành vi[909] đối với[910] con cái[911] *Adong* !

6 הָפַךְ יָם לְיַבָּשָׁה בַּנָּהָר יַעַבְרוּ
chúng/họ, sẽ đi ngang - trong/trên/qua, thác/sông - thành đất khô - biển - Người đã, thay đổi/biến

---

[903] Xem *Gesenius*, שָׁחָה **vb.** *bow down* [**đt.** cúi xuống, bái/lạy/xá]; ***Hithpaelel***, **2b.** *bow down, prostrate oneself*, before God, in worship, etc. [*cúi xuống, cúi mình lạy, phục bái/phủ phục*, trước TC, trong sự thờ phượng, vv...] ψ58 292 4512 664 956 969 995.9 1327 1382 ; tr. 1005ab.

[904] Về "*Danh* Chúa", xx. chth. ở các câu Tv 8,2b ; 31,4b.

[905] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

[906] Chữ « mà » này thay cho chữ « và (hãy xem) » theo nguyên văn bản *Hípri*, cho dễ nghe.

[907] Xx. chth. về từ ngữ "*các hành vi/động, kỳ công/tích*, của ĐC" ở câu 46,9.

[908] Xx. chth. về từ ngữ "*làm/đáng, sững sờ/kính sợ*" ở câu 3 trên đây.

[909] Xem *Gesenius*, עֲלִילָה **n.f**. *wantonness, deed* [**dt.gc**. sự nhưng không/vô cớ – việc làm/hành vi/công trình/kỳ công] (số nhiều : עֲלִילוֹת) ; **2b.** *deed* of God [*hành vi/động, công trình, kỳ công,* của TC] ψ912 665 7713 7811 1037 1051; tr. 760a.

[910] Xem *Gesenius*, עַל **II7c.(d).** With the force of *over* and *towards* [Với nghĩa mạnh của *(vượt) trên* và *về/tới/xuống/vào..., đối với*] : ψ142 3117 665 ; tr. 757b.

[911] Xin lưu ý về chữ « con » này : **a)** theo nguyên văn *Hípri* בְּנֵי : « các con trai (của) » khác với « các con cái » = gồm con trai và gái (trong nhà không phân biệt) ; **b)** xx. về dt. snh./số ít, ở câu Tv 11,5c.

Tv 66 (65), 6.7

בְּרָגֶל שָׁם נִשְׂמְחָה־בוֹ׃
ước chi, nào, chúng ta hãy vui mừng/hoan hỉ—trong Người - ở/tại đó - bằng chưn
LXX6 ὁ μεταστρέφων τὴν θάλασσαν εἰς ξηράν ἐν ποταμῷ διελεύσονται ποδί
Đấng - (đang) thay đổi - - - biển - thành - khô/cạn - trong/trên - sông - chúng sẽ đi qua - bằng chưn
ἐκεῖ εὐφρανθησόμεθα ἐπ᾽ αὐτῷ
ở đó/khi ấy - chúng con sẽ được, vui mừng/mê ly/sung sướng - trên/trong - Người
VUL6 - convertit mare in aridam in flumine pertransibunt pede
Người đã biến đổi - biển - thành - nơi khô/cạn - trong/trên - sông - chúng sẽ đi qua - bằng chưn
ibi laetabimur in eo
ở đó, nhơn điều ấy/đó - chúng con sẽ được, vui mừng/sung sướng - trong - Người
KJV6 He turned the sea into dry [land]: they went through the flood on foot: there did we rejoice in him.
BJ6 - il changea la mer en terre ferme, on passa le fleuve à pied sec. Là, qu'on se réjouisse en lui,
TOB6 Il changea la mer en terre ferme, on passait le fleuve à pied sec; là, nous lui faisons fête.
NTT6 Biển, Người biến thành bãi khô, sông cả, chúng đã ngang qua chân ráo. Bởi đó ta hãy mừng vui trong Người.
TL6 Ngài đổi biển ra đất khô; Người ta đi bộ ngang qua sông: Tại nơi ấy chúng tôi vui mừng trong Ngài.
TPN6 Chúa làm cho biển khơi hóa đất liền, và dân Người đi bộ qua sông ; việc Người làm đó khiến ta hoan hỷ.

BĐC6 Người đã* biến biển thành đất khô khan[912] [cho] họ[913] đi bộ[914] qua sông ở đó[915] nào[916] chúng ta hãy hoan hỉ trong Người.

7 מֹשֵׁל בִּגְבוּרָתוֹ עוֹלָם עֵינָיו בַּגּוֹיִם
(trong/trên) lương dân - cặp mắt của Người - đời/muôn, đời - bởi/bằng, quyền năng Người - Đấng/Người (đang) cai/thống, trị
תִּצְּפֶינָה הַסּוֹרְרִים אַל־יָרִימוּ
đừng hòng—[Viết :] chúng (sẽ) tự cao/tôn - những kẻ (đang) ngổ/phản nghịch - chúng (sẽ)/-, rình mò/rập, coi/canh chừng
{יָרוּמוּ} לָמוֹ סֶלָה׃
xêla - theo sở thích, như ý, chúng/mình - {[đọc :] chúng (sẽ) phản nghịch/bất tuân}
LXX7 τῷ δεσπόζοντι ἐν τῇ δυναστείᾳ αὐτοῦ τοῦ αἰῶνος
Bằng sự - (đang) làm chủ/cai trị - trong/với - - - quyền năng/sự thống trị - của Người - của cõi - đời đời
οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ ἐπὶ τὰ ἔθνη ἐπιβλέπουσιν οἱ παραπικραίνοντες
các - con mắt - của Người - trên - các - ngoại bang - chúng, đưa mắt/quan sát - các - kẻ (đang) hờn/tức, giận
μὴ ὑψούσθωσαν ἐν ἑαυτοῖς διάψαλμα
đừng - chúng hãy được, nâng lên, ca ngợi - trong/nơi - chính mình chúng - *xêla*

---

912 Xem *Sander*, יַבָּשָׁה sự khô, đất, đất khô ; הָפַךְ יָם לְיַבָּשָׁה *il a changé la mer en une terre sèche* ; tr. 225a.

913 Xem *Nicole*, יַעַבְרוּ sujet impersonnel : *on passe* ; tr. 62, câu 6.

914 Từ ngữ « đi bộ » tức là « đi bằng chưn (qua sông) » theo nguyên văn *Hípri*.

915 Xem *Gesenius*, שָׁם **adv.** *there, thither* [**trt.** ở/tại đó, tới/qua đó]. In poetry, pointing to a spot in which a scene is localized vividly in the imagination [Trong văn thơ, chỉ một nơi mà một cảnh tượng được bày ra rõ ràng trong trí tưởng tượng], ψ145 3613 487 666 764 10426 1224[.5] 13217 13910 ; tr. 1027a.

916 Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ נִשְׂמְחָה này.

VUL7 - qui dominatur in fortitudine sua saeculo
Đấng mà - Người, làm chủ/cai/thống, trị - bằng - sức mạnh/sự cứng rắn/can đảm - của Người - đời đời
oculi eius gentes aspiciunt qui increduli sunt
cặp mắt - của Người - các dân ngoại - chúng, nhìn/thăm dò - ai - những kẻ vô tín ngưỡng - chúng là
non exaltentur in semet ipsis semper
không - ước gì chúng được khen ngợi - trong - chính mình - chính chúng - *xêla*
KJV7 He ruleth by his power for ever; his eyes behold the nations: let not the rebellious exalt themselves. Selah.
BJ7 - souverain de puissance éternelle! Les yeux sur les nations, il veille, sur les rebelles pour qu'ils ne se relèvent. Pause.
TOB7 Par sa bravoure il domine à tout jamais, ses yeux surveillent les nations; que les rebelles ne se redressent pas! Pause.
NTT7 Oai hùng, Người thống trị đời đời, mắt Người xem xét muôn dân, phường loạn tặc chớ hòng rướn được mình lên.
TL7 Ngài dùng quyền năng Ngài mà cai trị đời đời; Mắt Ngài xem xét các nước: Những kẻ phản nghịch chớ tự-cao. (Sê-la)
TPN7 Chúa uy dũng hiển trị muôn đời ; đôi mắt Người theo dõi chư dân, quân làm phản chớ có hòng nổi dậy !

BĐC7 Người thống trị muôn đời[917] bằng quyền năng[918] Người,
cặp mắt Người canh chừng[919] chư dân[920]
những kẻ ngỗ nghịch đừng hòng[921] ngỗ nghịch[922] theo sở thích[923] mình. *Xêla*

---

[917] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2c.** indef. *futurity*, c. prep.וָעֶד *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ וָעֶד, *luôn mãi/mãi mãi, (cho) đến muôn/đời đời*]; of divine existence, his name, blessing and praise of his name, of יהוה himself, his atttibutes, his reign or his presence [về sự hiện hữu/tồn tại củaTC, Danh Người, sự chúc tụng và ca tụng Danh Người, về chính ĐC, các thuộc tính của Người, vương quyền của Người hoặc sự hiện diện Người]: ψ98 10$_{16}$ 29$_{10}$ 33$_{11}$ 66$_{7}$ 72$_{19}$ 89$_{2.53}$ 92$_{9}$ 100$_{5}$ 102$_{13}$ 104$_{31}$ 106$_{1}$ 107$_{1}$ 117$_{2}$ 118$_{1.2.3.4.29}$ 119$_{142}$ 135$_{13}$ 136$_{1}$ 138$_{8}$ 146$_{6.10}$; tr. 762ab.

[918] Xem *Sander*, גְּבוּרָה sức mạnh (thể xác), quyền, quyền lực/năng, dũng lực ; מֹשֵׁל בִּגְבוּרָתוֹ עוֹלָם *par sa puissance il domine l'univers* ; tr. 91a.

[919] Xem *Gesenius*, צָפָה **vb.** *look out* or *about, spy, keep watch* [**đt.** nhìn/ngó ra/qua *hay* quanh – rình rập/mò – (nhìn/ngó) coi/canh chừng]; עֵינָיו בַגּוֹיִם תִּצְפֶּינָה ψ66$_{7}$ *his eyes keep watch upon, the nations* ['cặp mắt Người canh chừng, (các), lương/chư dân, nước']; tr. 859b.

[920] Về từ "*các dân ngoại/ngoại bang, lương/chư dân*" này, xx. chth. ở câu Tv 2,1a.

[921] Xem *Joüon*, §114g-i, tr. 376 tt., về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ יָרִימוּ này.

[922] Xem *Gesenius*, רוּם **vb.** *be high, exalted, rise* [đt. (ở) cao - được/đáng, tôn vinh, (tự) cao/tôn, - nưng/đề cao (mình)]; **2c.** rebellious ψ66$_{7}$ (Qr ; Kt ***Hiph***., : *shew exaltation*) [phản/ngổ, nghịch, bất tuân Tv 66,7 (Đọc ; Viết ***Hiph***., : (tỏ vẻ) tự cao/tôn)]; tr. 927a.

[923] Xem *Nicole*, לָמוֹ renforce le sujet : *quant à eux* ; tr. 63, v7. – Xx. *Gesenius*, לְ **5i(b)**. used reflexively, with verbs of *motion* [được dùng dưới hình thức tự phản, với đt. về *chuyển động*]; ψ58$_{8}$ כְּמוֹ־מַיִם יִתְהַלְּכוּ־לָמוֹ that *run apace* [nó *đi/chạy, nhanh theo*]; **(c)**. with *neuter* verbs, esp. those signifying a state of mind or feeling (chiefly poet.) [với những *tự* đt., đặc biệt những đt. có nghĩa một trạng thái tinh thần hay một cảm xúc (phần nhiều theo văn thơ)] ψ66$_{7}$ 80$_{7}$ *as they please* [theo sở thích, như ý, chúng], ψ120$_{6}$ has *had her* dwelling with,

Tv 66 (65), 8.9

8 בָּרְכוּ עַמִּים אֱלֹהֵינוּ וְהַשְׁמִיעוּ
và hãy làm, cho nghe/vang lên - Thiên Chúa chúng tôi/ta - hỡi chư dân - Các ngươi hãy chúc, phúc/tụng
קוֹל תְּהִלָּתוֹ׃
(lời), ca tụng/ngợi khen, Người - tiếng/giọng/âm thanh/tiếng ồn
LXX8 εὐλογεῖτε ἔθνη τὸν θεὸν ἡμῶν καὶ ἀκουτίσασθε
Các ngươi hãy chúc, phúc/tụng - hỡi chư dân - Đấng - Thiên Chúa - của chúng tôi/ta - và - hãy làm cho nghe
τὴν φωνὴν τῆς αἰνέσεως αὐτοῦ
cái - tiếng/âm thanh - của - lời ca tụng - về Người
VUL8 - benedicite populi Deo nostro et auditam facite
Các người hãy chúc tụng - hỡi chư dân - (cho) Thiên Chúa - chúng ta - và - nghe được - các người hãy làm
vocem laudis eius
tiếng - của lời ca tụng - về Người
KJV8 O bless our God, ye people, and make the voice of his praise to be heard:
BJ8 - Peuples, bénissez notre Dieu, faites retentir sa louange,
TOB8 Peuples, bénissez notre Dieu; faites résonner sa louange.
NTT8 Hãy chúc tụng Thiên Chúa chúng tôi, hỡi muôn dân, hãy xướng lên tiếng ngợi khen Người :
TL8 Hỡi các dân, hãy chúc tụng Đức Chúa Trời chúng ta, Và làm cho vang tiếng ngợi khen Ngài.
TPN8 Nào chúc tụng Chúa Trời chúng ta, muôn dân hỡi, trổi vang lên lời tán dương Người,
BĐC8 Hỡi[924] chư dân ! hãy chúc tụng Thiên Chúa chúng ta,
và hãy làm vang lên[925] tiếng ca tụng Người.

9 הַשָּׂם נַפְשֵׁנוּ בַּחַיִּים
trong/vào, sự/đời/cuộc/kiếp, sống - linh hồn chúng ta = chính chúng ta - Đấng/Người (đang) đặt để/làm cho
וְלֹא־נָתַן לַמּוֹט רַגְלֵנוּ׃
các chơn chúng, tôi/ta - cho/để, lung lay/lảo đảo - và không—Người đã, cho/để/cho phép
LXX9 τοῦ θεμένου τὴν ψυχήν μου εἰς ζωὴν
Của/về, Đấng - (dang) xếp/đặt/tạo, cho mình - (cái) - linh hồn/sự sống/con người - của con - vào - cuộc/đời, sống
καὶ μὴ δόντος εἰς σάλον τοὺς πόδας μου
và - đừng/không (để) - việc (đang) cho/cho phép - vào - sự, lung lay/run rẩy - các - chưn - của con
VUL9 - qui posuit animam nostram in vitam et non dedit
Đấng - Người đã, đặt/ban/tạo - linh hồn - chúng ta - trong - sự sống - và - không - Người đã để cho
in commotione pedes nostros
vào - tình trạng lung lay/nao núng - các chưn - của chúng ta
KJV9 Which holdeth our soul in life, and suffereth not our feet to be moved. {holdeth: Heb. putteth}
BJ9 - lui qui rend notre âme à la vie, et préserve nos pieds du faux pas.
TOB9 Celui qui nous fait vivre n'a pas laissé nos pieds chanceler.
NTT9 Đấng đã cải tử hoàn sinh cho mạng chúng tôi, và đã không để chân chúng tôi lão đảo.
TL9 Chính Ngài bảo tồn mạng sống chúng ta, Không cho phép chơn chúng ta xiêu tó.

---

etc. [nó đã *tự ý* ở với, vv...], ψ122$_3$ is *well* compacted [được nén, kết chặt, *kỹ càng*], ψ123$_4$ is *but too* full [thì *lại quá* đầy]; tr. 516a.

[924] Xem *Nicole*, עַמִּים hô cách (*vocatif*) : hỡi, các/chư, dân ; tr. 63, câu 8.

[925] Xem *Gesenius*, שָׁמַע **vb.** *hear* [**đt.** nghe]; ***Hiph.***, **1a.** *cause to hear, utter a sound* [làm, cho nghe, vang tiếng/lên] ψ26$_7$ 66$_8$; tr. 1034b.

TPN9 Người là Đấng bảo toàn mạng sống và giữ gìn ta khỏi lỡ bước sa chân.
BĐC9 [Là] Đấng đặt chính chúng ta[926] vào cuộc sống[927]
và đã không để cho chơn chúng ta lảo đảo.

10 כִּי־בְחַנְתָּנוּ אֱלֹהִים צְרַפְתָּנוּ
Ngài đã, thử thách/tinh luyện, chúng con - lạy Chúa - Bởi vì/hẳn—Ngài đã, dò xét/thử thách, chúng con
כִּצְרֹף־כָּסֶף׃
như tinh luyện--bạc

LXX10 ὅτι ἐδοκίμασας ἡμᾶς ὁ θεός ἐπύρωσας ἡμᾶς
Bởi vì - Ngài đã thử thách - chúng con - (ôi) - Thiên Chúa - Ngài đã luyện lọc bằng lửa - chúng con
ὡς πυροῦται τὸ ἀργύριον
như - nó/người ta, luyện lọc cho mình - - - đồng bạc/bạc làm thành tiền

VUL10 - probasti enim nos Deus igne nos conflasti
Ngài đã thử thách - vì/nhưng - chúng con - Thiên Chúa - như lửa - chúng con - Ngài đã làm chảy tan ra[928]
sicut conflatur argentum
như - nó được làm chảy tan ra - bạc

KJV10 For thou, O God, hast proved us: thou hast tried us, as silver is tried.
BJ10 - Tu nous as éprouvés, ô Dieu, épurés comme on épure l'argent;
TOB10 Dieu, tu nous as examinés, affinés comme on affine l'argent.
NTT10 Vâng, Người đã thử thách chúng tôi, lạy Thiên Chúa, Người thí luyện chúng tôi như bạc luyện lò,
TL10 Vì, Đức Chúa Trời ơi, Chúa đã thử thách chúng tôi, Rèn luyện chúng tôi y như luyện bạc.
TPN10 Vâng lạy Chúa, Ngài đã từng thử thách, luyện chúng con như luyện bạc trong lò,
BĐC10 Lạy Chúa* hẳn[929] Ngài đã thử chúng con
Ngài đã thử thách[930] chúng con như tinh luyện bạc.

11 הֲבֵאתָנוּ בַמְּצוּדָה שַׂמְתָּ
Ngài đã, đặt/chất - trong/vào, lưới, cạm bẫy - Ngài đã, làm/đưa/để sa, chúng con
מוּעָקָה בְּמָתְנֵינוּ׃
trên, cặp trái cật, (lưng), chúng con - sự đè nén/áp bức, sầu não/gian truân, gánh nặng

LXX11 εἰσήγαγες ἡμᾶς εἰς τὴν παγίδα ἔθου θλίψεις
Ngài đã, đem/đưa, vào - chúng con - vào - cái - lưới/bẫy - Ngài đã tự đặt/gây ra - những sự đè nén/áp bức

---

[926] Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ **2.** The נֶפֶשׁ becomes *a living*, by implication of animals also, so [Từ נֶפֶשׁ trở thành *một sinh vật hay chính mình/ta/nó...* , kể cả các thú vật, theo đó có] Ψ66$_9$; נֶפֶשׁ is frequently used with the verb חיה [נֶפֶשׁ thường đi đôi với đt. "sống": Ψ22$_{30}$ 119$_{175}$; tr. 659b.

[927] Xem *Nicole*, חַיִּים *les vivants* ; [הַשָּׂם נַפְשֵׁנוּ בַּחַיִּים], *lui qui a mis notre âme parmi les vivants* ; tr. 63, câu 9. – Xx. chth. về từ ngữ "sự/đời/cuộc sống, sinh hoạt/tồn, sinh/tính mệnh, mạng (sống), thọ mệnh, đời/kiếp người" ở câu Tv 63,4.

[928] Xem *Quicherat*, conflo, āre, tr. 301b ; theo đó, đúng ra là : « *conflavisti* ».

[929] Xem *Nicole*, כִּי ici : *certes* ; tr. 63, v10.

[930] Xem *Gesenius*, צָרַף *smelt, refine, test* [đốt chảy/tan ra, luyện (kim) – luyện/tinh lọc – thử thách/trắc nghiệm]; **1.** *smelt, refine* [đốt chảy, luyện lọc – (được) luyện/tinh lọc, tinh luyện] Ψ12$_7$ 18$_{31}$ 66$_{10}$ 119$_{140}$; **2.** *test* [thử thách/trắc nghiệm] Ψ17$_3$ 26$_2$ 66$_{10}$; tr. 864a.

ἐπὶ τὸν νῶτον ἡμῶν
trên - cái - lưng - của chúng con
VUL11 - introduxisti nos in obsidione posuisti stridorem
Ngài đã, đưa/đem, vào - chúng con - trong - nơi bế tắc/cạm bẫy - Ngài đã, đặt chất - tiếng cay/chua/chát
in dorso nostro
trên - lưng - chúng con
KJV11 Thou broughtest us into the net; thou laidst affliction upon our loins.
BJ11 - tu nous as fait tomber dans le filet, tu as mis sur nos reins une étreinte;
TOB11 Tu nous as menés dans un piège, tu as mis nos reins dans un étau;
NTT11 Người đã xô chúng tôi sa tròng sa lưới, để cho lận đận thúc luôn bên sườn.
TL11 Chúa đã đem chúng tôi vào lưới, Chất gánh nặng quá trên lưng chúng tôi.
TPN11 đã để cho rơi vào cạm bẫy, gánh nặng nề chồng chất cả trên vai,
BĐC11 Ngài đã để chúng con sa vào cạm bẫy[931]
trên lưng[932] chúng con Ngài đã chất một gánh nặng[933].

12 הִרְכַּבְתָּ אֱנוֹשׁ לְרֹאשֵׁנוּ בָּאנוּ־בָאֵשׁ
chúng con đã, đi đến/vào—trong lửa - trên/lên, đầu chúng con - người ta/thiên hạ - Ngài đã làm/cho, ngồi/cỡi
וּבַמַּיִם וַתּוֹצִיאֵנוּ לָרְוָיָה׃
về/tới, sự/chốn, phồn thịnh/thảnh thơi - và/nhưng/rồi, Ngài đã, làm/đem chúng con, (ra/tới) - và trong nước
LXX12 ἐπεβίβασας ἀνθρώπους ἐπὶ τὰς κεφαλὰς ἡμῶν διήλθομεν
Ngài đã cho leo lên - những người - trên - các cái - đầu - của chúng con - chúng con đã đi ngang
διὰ πυρὸς καὶ ὕδατος καὶ ἐξήγαγες ἡμᾶς εἰς ἀναψυχήν
qua - lửa - và - nước - và - Ngài đã, làm cho/đem, ra - chúng con - vào - nơi mát mẻ/thảnh thơi
VUL12 - inposuisti homines super caput nostrum transivimus per
Ngài đã, để/đặt lên - những người - trên - đầu - chúng con - chúng con đã đi qua - xuyên/giữa, lửa
ignem et aquam et eduxisti nos in refrigerium
lửa - và - nước - và - Ngài đã, kéo/đem - chúng con - vào - nơi, mát mẻ/dễ chịu/an ủi
KJV12 Thou hast caused men to ride over our heads; we went through fire and through water: but thou broughtest us out into a wealthy [place]. {wealthy: Heb. moist}
BJ12 - tu fis chevaucher à notre tête un mortel; nous sommes passés par le feu et par l'eau, puis tu nous as fait sortir vers l'abondance.
TOB12 tu as permis qu'on nous traite en bête de somme. Nous sommes entrés dans le feu et dans l'eau, mais tu nous as fait sortir pour un banquet.
NTT12 Người để đứa phàm nhân cỡi ngựa đi trên đầu chúng tôi, chúng tôi phải ngang qua

---

[931] Xem *Gesenius*, מְצוּדָה **n.f**. *net, prey* [dt.gc. lưới, cạm bẫy – thịt săn]; **1.** *net*, in **fig**. of ´יי's judgment [*cạm bẫy*, theo **ngb**. về phán quyết của ĐC] Ψ66₁₁ ; tr. 845a.

[932] Từ ngữ nguyên thủy của tiếng *Hípri* (được các bản KJV, BJ và TOB theo y) : « trên, cặp trái cật, thận tạng » ; BĐC dùng « trên lưng », theo hai bản LXX và VUL cùng bản TL, hợp với lối nói tiếng Việt hơn. – Xx. *Gesenius*, מָתְנַיִם **n.m.du**. *loins* [**dt.gđ.cặp/đôi** cặp (trái) cật/thận]; **2b**. as seat of keenest pain, due to grief or dread ; so prob. also [như là trung tâm của đau đớn/khổ xót xa tột bực, do đau đớn/buồn phiền hay lo sợ ; có lẽ cũng theo đó] Ψ66₁₁ ; tr. 608a.

[933] Xem *Sander*, מוּעָקָה [*hap*.] thí dụ duy nhứt : שַׂמְתָּ מוּעָקָה בְּמָתְנֵינוּ *tu as placé sur nos reins une entrave qui les resserre, ou : un fardeau (des afflictions qui pèsent comme un fardeau)* ; tr. 346b.

lửa cùng nước. Nhưng tồi Người lại cho qua khỏi, thở ra khoan khoái.
TL12 Chúa khiến người ta cỡi trên đầu chúng tôi; Chúng tôi đi qua lửa qua nước; Nhưng Chúa đem chúng tôi ra nơi giàu có.
TPN12 mặc thên hạ cỡi lên đầu lên cổ. Cơn nước lửa, chúng con từng gặp bao lần, nhưng Ngài đã cứu thoát, đem ra chỗ thảnh thơi.

BĐC12 Ngài đã cho người ta cỡi[934] trên[935] đầu của chúng con
[đã cho[936]] chúng con đi vào trong lửa và nước[937]
rồi Ngài đã[938] đem[939] chúng con tới chốn thảnh thơi[940].

אָבוֹא בֵיתְךָ בְעוֹלוֹת אֲשַׁלֵּם 13
Con (sẽ)/nguyện, đi/tiến vào - nhà Ngài - với những lễ toàn thiêu - con (sẽ)/nguyện, hoàn thành/giữ trọn
לְךָ נְדָרָי׃
cho/với Ngài - các, lời/của lễ, khấn/hứa, của con

LXXLXX13 εἰσελεύσομαι εἰς τὸν οἶκόν σου ἐν ὁλοκαυτώμασιν ἀποδώσω
Con sẽ, đi/tiến, vào - vào - cái - Nhà - của Ngài - trong/cùng - những lễ toàn thiêu - con sẽ giữ trọn
σοι τὰς εὐχάς μου
đối với Ngài - các - lời khấn - của con

VUL13 - ingrediar domum tuam in holocaustis reddam tibi
Nguyện con được tiến bước vào - Nhà - của Ngài - cùng - những lễ toàn thiêu - con sẽ giữ trọn - với Ngài
vota mea
các lời khấn - của con

KJV13 I will go into thy house with burnt offerings: I will pay thee my vows,
BJ13 - Je viens en ta maison avec des holocaustes, j'acquitte envers toi mes vœux,

---

934 Xem *Sander*, רָכַב ngồi, cỡi ngựa/xe ; ***Hiph***., làm/cho cỡi, con vật/xe ; הִרְכַּבְתָּ אֱנוֹשׁ לְרֹאשֵׁנוּ *tu as fait monter des hommes sur notre tête (tu nous as donné des maîtres qui nous accablaient)* ; tr. 685a.

935 Xem *Gesenius*, לְ **Prep**. [**Ttrt**.] **1g**. With vbs. of placing (where עַל would be more usu.) [Với những đt. về sự đặt/để, cắt cử (thay vì thường nên dùng עַל 'trên' mới phải)] ψ95 214 2216 6612 13211.12; tr. 511b + 512b.

936 Từ ngữ « đã cho (chúng con đi vào...) » thay cho nguyên văn *Hípri* : « (chúng con) đã (đi vào...) ».

937 Xem *Gesenius*, מַי **n.m**. only pl. [**dt.gđ**. chỉ ở snh.] מַיִם *waters, water* [(những) nước] ; **4a**. among **fig**. uses are : of danger or distress [of] *deep waters* [trong số những **ngb**. được dùng là : về sự hiểm nghèo hay nguy, khốn/cấp (của) *những, chỗ/vực, nước sâu*] ψ6612 692.3.15 , cf. [thkh.] v16; usu. *many waters* [thường *(những) nước ngàn trùng/trùng trùng/trùng điệp/cuồn cuộn*] = ψ1817 325 1447; tr. 565b. – Theo nguyên văn *Hípri* : « và trong nước » ; chữ « (và) trong (nước) » được hiểu ngầm.

938 Về chữ « וְ » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וַתּוֹצִיאֵנוּ này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.

939 Xem *Gesenius*, יָצָא *go* or *come out* [*đi* hay *bước/tiến, ra*]; ***Hiph.***, **2. fig.**, obj. persons, *bring out of* (מִן) distress, etc. [**ngb.**, bổ túc từ người, *đem/đưa ra* "khỏi", ưu sầu/sầu não/nguy khốn, vv...] ψ1820.49 2515.17 315 6612 687 10714.28 1428 14311; tr. 424b.

940 Xem *Gesenius*, רְוָיָה **n.f.** *saturation,* **i.e.** *is well-filled* [**dt.gc**. mức bảo hòa, **ngl.** được đầy tràn] ψ235 (**fig**.) [**ngb**.]; in gen. [cách chung] ψ6612, but Vrss and most mod. [nhưng các bản dịch cổ và phần đông bản hiện đại (đọc)] לָרְוָחָה *to* (a place of) *relief* [*tới* (một nơi, chốn) *thảnh thơi*]; tr. 924a. – Xx. thêm *Gesenius*, רְוָחָה **n.f.** *respite, relief* [dt.gc. sự cho nghỉ/hoãn/yên – sẻ gánh nặng, nhẹ nhàng/dễ thở/thảnh thơi]; rd. לָרְוָחָה for MT לָרְוָיָה [đọc 'tới nơi thảnh thơi' thay cho bản *Hípri* 'tới nơi bảo hòa/dư đầy'] ψ6612; tr. 926b.

TOB13 J'entre dans ta maison avec des holocaustes; envers toi, j'accomplis les voeux
NTT13 Tôi sẽ tiến vào nhà Người với lễ toàn thiêu, với Người, tôi sẽ trọn lời khấn dâng :
TL13 Tôi sẽ lấy của lễ thiêu mà vào trong nhà Chúa, Trả xong cho Chúa các sự hứa nguyện tôi,
TPN13 Mang lễ vật toàn thiêu, bước vào nhà Chúa, con xin giữ trọn điều khấn hứa cùng Ngài,
BĐC13 Con nguyện tiến vào nhà Ngài với những lễ toàn thiêu,
con nguyện giữ trọn[941] các lời khấn[942] của con với Ngài.

14 אֲשֶׁר־פָּצוּ שְׂפָתָי וְדִבֶּר־פִּי
và nó đã nói—miệng con - đôi môi con - (Các, lời khấn/của lễkhấn) mà—chúng đã mở/hé/thốt ra
בַּצַּר־לִי׃
trong nỗi gian truân—của con
LXX14 ἃς διέστειλεν τὰ χείλη μου καὶ ἐλάλησεν τὸ στόμα
(Các lời khấn) mà - nó đã, hé/thốt - các cái - môi - của con - và - nó đã, nói ra/hứa - cái - miệng
μου ἐν τῇ θλίψει μου
của con - trong - sự/nỗi - đè nén/áp bức - của con
VUL14 – quae promiserunt tibi labia mea et locutum est
(Các lời khấn) mà - chúng đã, thề/hứa[943] - với Ngài - đôi môi - của con - và - (được) nói - nó đã
os meum cum tribularer
miệng - của con - với/trong khi - mà con sẽ, phải khổ sở/bị bách hại
KJV14 Which my lips have uttered, and my mouth hath spoken, when I was in trouble. {uttered: Heb. opened}
BJ14 - ceux qui m'ouvrirent les lèvres, que prononçait ma bouche en mon angoisse.
TOB14 qui ont ouvert mes lèvres et que ma bouche a prononcés dans ma détresse.
NTT14 Điều môi tôi tuyên hứa, và miệng tôi thốt ra lúc tôi lâm bĩ.
TL14 Mà môi tôi đã hứa, Và miệng tôi đã nói ra trong khi bị gian truân.
TPN14 lời khấn đó, môi này đã nguyện, miệng thốt ra lúc gặp gian nguy.
BĐC14 [Các lời khấn] mà môi con đã thốt ra[944],
và miệng con đã nói trong nỗi gian truân[945] của con.

15 עֹלוֹת מֵחִים אַעֲלֶה־לָּךְ עִם־קְטֹרֶת אֵילִים
các cừu đực - với—hương thơm/khói thịt - con sẽ/nguyện, dưng—lên Ngài - bê béo - Những lễ toàn thiêu
אֶעֱשֶׂה בָקָר עִם־עַתּוּדִים סֶלָה׃
xêla - cùng—các dê đực - bò đực - con sẽ/nguyện, làm/hiến dưng
LXX15 ὁλοκαυτώματα μεμυαλωμένα ἀνοίσω σοι μετὰ θυμιάματος
Những lễ vật toàn thiêu - chúng đã được đầy tủy - con sẽ, mang/dưng, lên - cho Ngài - giữa/cùng - hương thơm
καὶ κριῶν ποιήσω σοι βόας μετὰ χιμάρων διάψαλμα
và - những cừu đực - con sẽ, thực hiện/tiến dưng - cho Ngài - những bò - cùng - những dê tơ - *xêla*

---

941 Xx. chth. về từ ngữ "*làm tròn/hoàn thành*, **ngl.** *trả, giữ trọn* những lời khấn" ở câu Tv 56,13.
942 Xx. chth. về từ ngữ "*lời khấn/thề*" ở câu Tv 61,6.
943 Xem *Quicherat*, prōmitto, mittĕre, *au fig.* ; tr. 1105a.
944 Xem *Sander*, פָּצָה chẻ/mở, rộng ra ; *une fois* [một lần duy nhứt] פָּצוּ שְׂפָתָי *(les voeux que) mes lèvres ont proférés* ; tr. 587a.
945 Xx. chth. về từ ngữ "(nỗi) *buồn phiền/nguy khốn/sâu não/gian truân*" ở câu Tv 59,17.

VUL15 - holocausta medullata offeram tibi cum incensu arietum
Những lễ vật toàn thiêu - đầy mỡ/béo - con sẽ dưng - cho Ngài - cùng - mùi khói thơm[946] - của những dê đực
faciam boves cum hircis semper
con sẽ, làm/hiến dưng - những bò - cùng - những dê đực - *xêla*

KJV15 I will offer unto thee burnt sacrifices of fatlings, with the incense of rams; I will offer bullocks with goats. Selah. {fatlings: Heb. marrow}

BJ15 - Je t'offrirai de gras holocaustes avec la fumée des béliers, je le ferai avec des taureaux et des boucs. Pause.

TOB15 Je t'offre des bêtes grasses en holocauste, avec le fumet des béliers; j'apprête des taureaux et des boucs. Pause.

NTT15 Tôi sẽ tiến lên cho Người vật hy sinh mỹ vị, và chiên cừu sẽ nghi ngút lên hương, tôi sẽ tế đầy đủ mọi thứ ngưu dương.

TL15 Tôi sẽ dâng cho Chúa những con sinh mập làm của lễ thiêu, Chung với mỡ chiên đực; Tôi cũng sẽ dâng những bò đực và dê đực. (Sê-la)

TPN15 Con tiến dâng Ngài bò chiên dê béo tốt, làm lễ toàn thiêu nghi ngút bay lên.

BĐC15 Con nguyện dưng lên Ngài những lễ toàn thiêu bê béo[947]
cùng với hương[948] [khói[949]] thơm tho[950] của các cừu đực[951]
con nguyện hiến dưng[952] bò đực cùng[953] các dê đực. *Xêla*

16 לְכוּ־שִׁמְעוּ וַאֲסַפְּרָה כָּל־יִרְאֵי אֱלֹהִים
Thiên Chúa - hỡi tất cả—những ai kính sợ - và/để/thì, tôi sẽ kể/thuật, lại - Các ngươi hãy, đi/đến—hãy nghe
אֲשֶׁר עָשָׂה לְנַפְשִׁי׃
cho linh hồn của tôi - Người đã làm - điều mà

LXX16 δεῦτε ἀκούσατε καὶ διηγήσομαι πάντες οἱ φοβούμενοι
Đây/nào/các ngươi hãy đến - hãy nghe - và/thì - tôi sẽ tường thuật - hỡi tất cả - các kẻ - (đang) kính sợ
τὸν θεόν ὅσα ἐποίησεν τῇ ψυχῇ μου
Đấng - Thiên Chúa - bao nhiêu những việc - Người đã làm - cho - linh hồn - của tôi

---

946 Xem *Quicherat*, incensum, i, tr. 663b ; đáng lẽ ra : « *cum incenso* ».

947 Xem *Gesenius*, מֵחַ **n.m**. fatling [**dt.gđ**. bê béo]; עֹלוֹת מֵחִים ψ66₁₅ [whole] *burnt offerings of fatlings* {*những lễ* [toàn] *thiêu* (xx. *Ges.* **II.** עֹלָה **n.f.** *whole burnt-offerings*, tr. 750b) *bê béo*}; tr. 562b.

948 Xem *Sander*, קְטֹרֶת hương/hương thơm ; phần lễ vật người ta thiêu ; קְטֹרֶת אֵילִים *la fumée des chairs brûlées des béliers* ; tr. 640b.

949 Chữ « khói » thêm để tránh hiểu nhầm « hương thơm » theo nghĩa đen với « (hương) khói thơm » do sự thiêu đốt các vật hy tế phát sinh.

950 Xem *Gesenius*, קְטֹרֶת **n.f**. *smoke, odour of* (burning) *sacrifice, incense* [*khói – mùi* (thiêu đốt) *lễ vật – hương*]; **1**. *sweet smoke of sacrifice* [khói/hương thơm của lễ vật/hy lễ] ψ66₁₅ 141₂; tr. 882b.

951 Xem *Gesenius*, אַיִל **1.** *ram*, in sim. of leaping, skipping [*chiêu/cừu đực*, về việc nhảy giống] ψ114₄.₆; **2(g).** slain in ceremony, in general [giết trong nghi lễ, cách chung] ψ66₁₅; tr. 17b.

952 Xem *Gesenius*, עָשָׂה **vb.** *do, make* [**đt**. làm/thực hiện, làm ra]; **II. 4.** *make* offering [*làm ra/hiến dâng* lễ vật] ψ66₁₅ (+ ל dei) [(+ 'cho/lên' TC)] ; tr. 794b.

953 Xem *Gesenius*, עִם **1a.** Coupling substantives, *together with*, chiefly in poetry [Khi ghép các dt. lại, *cùng/chung, với*, nhứt là trong thơ văn] : ψ66₁₅ 81₃ 83₈ 87₄ 89₁₄ 104₂₅ ; tr. 767a.

VUL16 - venite audite et narrabo omnes qui timetis Deum
Các ngươi hãy đến - hãy nghe - và/thì - tôi sẽ kể/thuật - hỡi tất cả - những ai - các ngươi kính sợ - Chúa
quanta fecerit animae meae
tất cả những gì - mà Người đã làm - cho linh hồn - của tôi
KJV16 Come [and] hear, all ye that fear God, and I will declare what he hath done for my soul.
BJ16 - Venez, écoutez, que je raconte, vous tous les craignant-Dieu, ce qu'il a fait pour mon âme.
TOB16 Venez, vous tous qui craignez Dieu, vous m'entendrez raconter ce qu'il a fait pour moi.
NTT16 Hãy đến mà nghe, hết thảy những ai kính sợ Thiên Chúa, tôi sẽ thuật lại : Người đã xử hậu với tôi dường nào.
TL16 Hỡi hết thảy người kính sợ Đức Chúa Trời, hãy đến nghe, Thì tôi sẽ thuật điều Ngài đã làm cho linh hồn tôi.
TPN16 Tất cả những ai kính sợ Chúa Trời, đến mà nghe tôi kể việc Chúa đã làm để giúp tôi.
BĐC16 Hãy đến* [mà] nghe, hỡi tất cả những ai kính sợ[954] Thiên Chúa,
thì tôi sẽ thuật lại điều mà Người đã làm cho hồn tôi.

17 אֵלָיו פִּי־קָרָאתִי וְרוֹמַם תַּחַת לְשׁוֹנִי׃
lưỡi con - dưới - và khúc ca tán dương (Thiên Chúa) - miệng con = con—con đã kêu (cầu) - Về/lên, Người
LXX17 πρὸς αὐτὸν τῷ στόματί μου ἐκέκραξα καὶ ὕψωσα ὑπὸ
Về/tới - Người - bằng cái - miệng - của con - con đã kêu cầu - và - con đã, ca tụng/tán dương - dưới/bởi
τὴν γλῶσσάν μου
cái - lưỡi - của con
VUL17 - ipsum ore meo invocavi et exaltavi in lingua mea
Chính Người - bởi miệng - của con - con đã kêu cầu/cứu - và - con đã ca tụng - trong/dưới - lưỡi - của con
KJV17 I cried unto him with my mouth, and he was extolled with my tongue.
BJ17 - Vers lui ma bouche a crié, l'éloge déjà sur ma langue.
TOB17 Quand ma bouche l'appelait, la louange soulevait ma langue.
NTT17 Tôi đã mở miệng kêu lên với Người, lời tán tụng luôn sẵn ở lưỡi tôi.
TL17 Tôi lấy miệng tôi kêu cầu Ngài, Và lưỡi tôi tôn cao Ngài.
TPN17 Vừa mở miệng kêu lên cùng Chúa, tấc lưỡi tán dương, tôi đã sẵn sàng.
BĐC17 Mệng con[955] đã* kêu cầu[956] lên Người,
và khúc ca tán dương[957] dưới[958] lưỡi của con.

---

[954] Xx. chth. về đt. "*kính sợ*" ở câu Tv 61,6.

[955] Xem *Joüon*, về các từ chỉ một phần con người – như « miệng », « tiếng/giọng » - mà có một đại danh từ làm tiếp vĩ ngữ cho nó như từ פִּי trong câu này, nghĩa thông thường : « miệng, tôi/con », nhưng ở đây nó có nghĩa « tôi/con » ; אֵלָיו פִּי־קָרָאתִי *to him my voice called out* [lên Người tiếng con đã kêu] ; §151c, tr. 557. Theo cách dịch vừa rồi : « miệng con = tiếng con ». Tuy nhiên có điều đặc biệt, theo như Cha *Joüon* vừa trình bày, mà Gs. *Muraoka* đã không diễn tả được qua câu dịch tiếng Anh là đt. קָרָאתִי « con đã kêu cầu », tức là nó ở ngôi thứ nhứt số ít, thay vì theo văn phạm thông thường nó phải ở ngôi thứ ba số ít, vì chủ từ là « miệng tôi ». Vì vậy mà bản KJV đã dịch : *I cried unto him with my mouth*, Tôi kêu lên Người [với] miệng tôi.

[956] Xem *Gesenius*, קָרָא **vb.** *call, proclaim, read* [**đt**. kêu/gọi, công bố/loan truyền, đọc (lên/to)] ; **Pt. act**. [**Ht.pht**.]: ψ996 ; **2a.** *call unto* אֶל [*kêu cầu* 'tới/lên']: unto God [lên TC] ψ35 44 66^{17} ; tr. 895a.

[957] **A.** Xem *Gesenius* : **a)** רוּם **3.** *exalt, extol* [tán dương/tôn vinh, tán dương/ca tụng] ; וְרוֹמַם Ψ66^{17} *and he was extolled* [và nó đã được, tán dương/ca tụng] , tr. 927a ; **b)** רוֹמָם *extolling, praise* [sự/lời, tán dương/ca tụng] ; -

18 אָוֶן אִם־רָאִיתִי בְלִבִּי לֹא יִשְׁמַע אֲדֹנָי׃
ĐC - Người sẽ, nghe/nhậm lời - không (đâu) - trong, tim/trí con - nếu—con đã, thấy/dự định/manh nha - Điều, tội/gian, ác
LXX18 ἀδικίαν εἰ ἐθεώρουν ἐν καρδίᾳ μου μὴ
Điều, bất công/hại/lỗi - nếu thật sự - chúng đã, xem xét/nhìn thấy - trong - tim/lòng - của con - đừng
εἰσακουσάτω κύριος
Người hãy, lắng nghe/nhậm lời - ĐỨC CHÚA
VUL18 - iniquitatem si vidi in corde meo non exaudiat Dominus
Điều bất công/gian ác - nếu - con đã thấy/nghe - trong - lòng - của con - không - Người sẽ có thể nghe/nhậm lời - CHÚA
KJV18 If I regard iniquity in my heart, the Lord will not hear [me]:
BJ18 - Si j'avais vu de la malice en mon cœur, le Seigneur ne m'eût point écouté.
TOB18 Si j'avais pensé à mal, le Seigneur n'aurait pas écouté.
NTT18 Ví thử nơi lòng tôi, tôi thấy điều ác quái, thì Chúa đã chẳng nghe tôi.
TL18 Nếu lòng tôi có chú về tội ác, Ắt Chúa chẳng nghe tôi.
TPN18 Điều gian ác, nếu lòng này ấp ủ, chắc hẳn là Chúa chẳng nghe đâu.
BĐC18 Điều gian ác nếu trong trí[959] con nó đã manh nha[960]
[thì[961]] CHÚA sẽ không nghe đâu.

19 אָכֵן שָׁמַע אֱלֹהִים הִקְשִׁיב בְּקוֹל תְּפִלָּתִי׃
Người đã nghiên/kề tai - Thiên Chúa - Người đã, nghe/nhậm lời - Nhưng, tuy nhiên/quả thật
lời cầu nguyện, kinh nguyện, của con - trong/về, tiếng (kêu)
LXX19 διὰ τοῦτο εἰσήκουσέν μου ὁ θεός προσέσχεν τῇ
Vì, vậy/lý do đó - Người đã lắng tai nghe - con - Đấng - Thiên Chúa - Người đã, lại gần/chú tâm - tới cái
φωνῇ τῆς δεήσεώς μου
tiếng (kêu) - của lời - nguyện/khẩn cầu - của con
VUL19 - ideo exaudivit Deus et adtendit vocem
Vì vậy/bởi đó - Người đã, lắng nghe/nhậm lời - Thiên Chúa - và - Người đã lắng nghe/chú tâm đến - tiếng
deprecationis meae
của lời khẩn xin - của con
KJV19 [But] verily God hath heard [me]; he hath attended to the voice of my prayer.
BJ19 - Et pourtant Dieu m'a écouté, attentif à la voix de ma prière.
TOB19 Mais Dieu a écouté, il a été attentif à ma prière.
NTT19 Dẫu sao Người đã nghe lời, Người đoái đến tiếng tôi kêu nguyện.
TL19 Nhưng Đức Chúa Trời thật có nghe; Ngài đã lắng tai nghe tiếng cầu nguyện tôi.

= *song of praise to God* [bài/khúc, ca tán dương/ca tụng, Thiên Chúa] Ψ66$_{17}$, tr. 928b. – **B.** Xx. *Nicole*, רוֹמָם *louange* ; tr. 63, câu 17.

[958] Xem *Gesenius*, תַּחַת **n.m.** *the under part*, hence as **adv. accus**. and **prep**. *underneath, below, instead of* [**dt.gđ.** *phần dưới*, từ đó như **trt**. mục đích cách và **ttrt.** *bên dưới, dưới, thay vì/cho*]; **II.** as **prep.** [như **ttrt.**]: **1.** *under, beneath* [dưới, bên dưới] ψ87 107 18$_{37.39.40.48}$ 456 474 66$_{17}$ 106$_{42}$ 140$_{4}$ 144$_{2}$ 149$_{6}$; tr. 1065b.

[959] Xx. chth. về từ ngữ "(tâm) *trí/tinh thần, kiến/tri thức*" ở câu Tv 62,10.

[960] Xem *Nicole*, ראה thấy ; ici : *avoir l'intention de* ; אִם־רָאִיתִי בְלִבִּי *si j'avais eu dans le coeur l'intention...* ; tr. 63, câu 18.

[961] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

TPN19 Thế mà Thiên Chúa đã nghe rồi, để tâm đến lời tôi cầu nguyện.

BĐC19 Nhưng quả thật[962] Thiên Chúa đã nghe
Người đã kề tai[963] về tiếng nguyện cầu[964] của con.

20 בָּרוּךְ אֱלֹהִים אֲשֶׁר לֹא־הֵסִיר תְּפִלָּתִי
Đáng chúc tụng thay ! - (ôi) TC - Đấng - không—Người đã, khước từ/loại - lời nguyện cầu của con
וְחַסְדּוֹ מֵאִתִּי׃
và/cũng, lòng, nhân từ/thương xót, của Người - từ/khỏi/xa, con

LXX20 εὐλογητὸς ὁ θεός ὃς οὐκ ἀπέστησεν τὴν προσευχήν
Đáng chúc tụng thay - (ôi) - Thiên Chúa - Đấng - không - Người đã lánh xa/gạt bỏ - lời - nguyện cầu
μου καὶ τὸ ἔλεος αὐτοῦ ἀπ᾽ ἐμοῦ
của con - và - lòng - thương xót/nhân từ - của Người - trên/đối - với con

VUL20 - benedictus Deus qui non abstulit orationem
Đáng chúc tụng thay ! - Thiên Chúa - Đấng - không - Người đã, loại đi/làm biến mất - lời nguyện cầu
meam et misericordiam suam a me
của con - và - lòng thương xót/nhân từ - của Người - khỏi/xa - con

KJV20 Blessed [be] God, which hath not turned away my prayer, nor his mercy from me.

BJ20 - Béni soit Dieu qui n'a pas écarté ma prière ni son amour loin de moi.

TOB20 Béni soit Dieu, qui n'a pas écarté de lui ma prière, ni de moi sa fidélité.

NTT20 Chúc tụng Thiên Chúa, Đấng đã chẳng từ chối với tôi ơn Người !

TL20 Đáng ngợi khen Đức Chúa Trời, Vì Ngài chẳng bỏ lời cầu nguyện tôi, Cũng không rút sự nhơn từ Ngài khỏi tôi.

TPN20 Xin chúc tụng Thiên Chúa đã chẳng bác lời thỉnh nguyện tôi dâng, lại cũng không dứt nghĩa đoạn tình.

BĐC20 Ôi Thiên Chúa đáng chúc tụng thay[965] !
Đấng đã không khước từ[966] lời nguyện của con,
cũng [đã không loại] lòng nhơn từ của Người khỏi con.

Thánh vịnh 66 (65)

1 *Phần nhạc trưởng. Thánh ca. Thánh vịnh.*
Hỡi toàn cõi địa cầu hãy tung hô Chúa.
2 Hãy ca tụng vinh quang Danh Người,
hãy tiến dưng lời ca tụng vinh quang Người.

---

[962] Xem *Gesenius*, אָכֵן **adv**. *with strong asseverative force* [**trt.** với sức khẳng định mạnh mẽ] ; **b.** emphasizing a contrast, *but indeed, but in fact* [vừa làm nổi bậc một sự tương phản : *nhưng, quả nhiên/thật, thật ra*] ψ3123b 6619 827 ; tr. 38b.

[963] Xx. chth. về đt. "*để/chú ý/tâm, nghiêng/kề/lắng tai, lắng nghe*" ở câu Tv 55,3.

[964] Xx. chth. về dt. "*lời (cầu)/kinh, nguyện*" ở câu Tv 55,2.

[965] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ *kneel, bless* [quỳ gối/bái lạy, chúc lành/phúc/tụng] ; **2a.** of God [về TC]: ב׳ אלהים *blessed be* (or *is*) God [(ôi) TC đáng chúc tụng (thay) !] ψ6620 6836 ; ב׳ אדני ψ6820 ; tr. 138b.

[966] Xem *Sander*, סוּר ***Hiph***., ngoảnh mặt đi, làm ngơ, loại, khước từ ; אֲשֶׁר לֹא־הֵסִיר תְּפִלָּתִי וְחַסְדּוֹ מֵאִתִּי *qui n'a pas rejeté ma prière, ni détourné sa miséricorde d'auprès de moi* ; tr. 485b.

3 Hãy thưa* cùng Chúa đáng sững sờ thay các công trình Ngài
nhơn sự phong phú quyền năng của Ngài
các kẻ thù Ngài sẽ siểm nịnh Ngài !
4 Toàn thể* địa cầu sẽ phục bái Ngài
và chúng sẽ ca tụng Ngài ca tụng Danh Ngài. *Xêla*
5 Hãy đến* mà xem các kỳ công của Thiên Chúa,
Đấng đáng kính sợ [trong] hành vi đối với con cái *Adong* !
6 Người đã* biến biển thành đất khô khan [cho] họ đi bộ qua sông
ở đó nào chúng ta hãy hoan hỉ trong Người.
7 Người thống trị muôn đời bằng quyền năng Người,
cặp mắt Người canh chừng chư dân
những kẻ ngỗ nghịch đừng hòng ngỗ nghịch theo sở thích mình. *Xêla*
8 Hỡi chư dân ! hãy chúc tụng Thiên Chúa chúng ta,
và hãy làm vang lên tiếng ca tụng Người.
9 [Là] Đấng đặt chính chúng ta vào cuộc sống
và đã không để cho chơn chúng ta lảo đảo.
10 Lạy Chúa* hẳn Ngài đã thử chúng con
Ngài đã thử thách chúng con như tinh luyện bạc.
11 Ngài đã để chúng con sa vào cạm bẫy
trên lưng chúng con Ngài đã chất một gánh nặng.
12 Ngài đã cho người ta cỡi trên đầu của chúng con
[đã cho] chúng con đi vào trong lửa và nước
rồi Ngài đã đem chúng con tới chốn thảnh thơi.
13 Con nguyện tiến vào nhà Ngài với những lễ toàn thiêu,
con nguyện giữ trọn các lời khấn của con với Ngài.
14 [Các lời khấn] mà môi con đã thốt ra,
và miệng con đã nói trong nỗi gian truân của con.
15 Con nguyện dưng lên Ngài những lễ toàn thiêu bê béo
cùng với hương [khói] thơm tho của các cừu đực
con nguyện hiến dưng bò đực cùng các dê đực. *Xêla*
16 Hãy đến* [mà] nghe, hỡi tất cả những ai kính sợ Thiên Chúa,
thì tôi sẽ thuật lại điều mà Người đã làm cho hồn tôi.
17 Mệng con đã* kêu cầu lên Người,
và khúc ca tán dương dưới lưỡi của con.
18 Điều gian ác nếu trong trí con nó đã manh nha
[thì] CHÚA sẽ không nghe đâu.
19 Nhưng quả thật Thiên Chúa đã nghe
Người đã kề tai về tiếng nguyện cầu của con.
20 Ôi Thiên Chúa đáng chúc tụng thay !
Đấng đã không khước từ lời nguyện của con,
cũng [đã không loại] lòng nhơn từ của Người khỏi con.

Thánh vịnh 67 (66)

1 לַמְנַצֵּח בִּנְגִינֹת מִזְמוֹר שִׁיר׃
Thánh ca - Thánh vịnh - trên/theo, nhạc huyền cầm - Dành cho nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ἐν ὕμνοις ψαλμὸς ᾠδῆς
Dành cho - vị - nhạc trưởng - trên/cùng - các, bài/thánh, ca - Thánh vịnh - của ca khúc
VUL1 – victori in psalmis canticum carminis
Vào, dịp/nghi thức, chiến thắng - trong/cùng - các ca khúc/Thánh vịnh, (có họa đờn cầm) - Thánh ca - của thi ca
KJV1a To the chief Musician on Neginoth, A Psalm [or] Song.
BJ1 - Du maître de chant. Sur les instruments à cordes. Psaume. Cantique.
TOB1 Du chef de choeur, avec instruments à cordes. Psaume, chant.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Theo huyền cầm. Thánh vịnh. Ca ngợi.*
TL1a Thơ hát. Cho thầy nhạc chánh, dùng về nhạc khí bằng dây
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Theo huyền cầm. Thánh vịnh. Thánh ca.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Theo nhạc huyền cầm*[967]*. Thánh vịnh. Thánh ca.*

2 אֱלֹהִים יְחָנֵּנוּ וִיבָרְכֵנוּ
và nguyễn Người (sẽ/hãy) chúc, phúc/lành, chúng con - nguyện Người (sẽ/hãy) tỏ lòng ưu ái, ân ban, chúng con - TC
יָאֵר פָּנָיו אִתָּנוּ סֶלָה׃
xêla - trên chúng con - Dung nhan/Nhan, Người - nguyện Người (sẽ/hãy) làm chiếu/tỏa, sáng
LXX2 ὁ θεὸς οἰκτιρήσαι ἡμᾶς καὶ εὐλογήσαι ἡμᾶς
Đấng - Thiên Chúa - Ngài hãy thương xót - chúng con - và - ước gì Người đã chúc phúc - chúng con
ἐπιφάναι τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἐφ᾽ ἡμᾶς διάψαλμα
để, hiện/tỏ, ra (hay) ước chi nó đã tỏ ra)[968] - cái - Dung nhan - của Người - trên - chúng con - *xêla*[969]
VUL2 - Deus misereatur nostri et benedicat nobis
Thiên Chúa - nguyện Người hãy thương xót - chúng con - và - nguyện Người hãy chúc phúc - chúng con
inlustret faciem suam super nos semper
nguyện Người hãy chiếu sáng - Nhan - của Người - trên - chúng con - *xêla*[970]
KJV1b God be merciful unto us, and bless us; [and] cause his face to shine upon us; Selah. {upon: Heb. with}
BJ2 - Que Dieu nous prenne en grâce et nous bénisse, faisant luire sur nous sa face! Pause.
TOB2 Que Dieu nous prenne en pitié et nous bénisse! Qu'il fasse briller sa face parmi nous,

---

[967] Xx. chth. về từ ngữ "*Theo nhạc huyền cầm*" ở câu 54,1. – Xx. *Nicole, instrument à cordes*, tr. 63.
[968] Xem *Bailly*, έπι-φαίνω, tr. 784b và *Carrez*, Lc 1,79, tr. 254 : ἐπιφάναι , *ao. inf. act. – Gramcord* : *3e sing. ao. act. optatif.*
[969] Về từ διάψαλμα này, xx. chth. ở câu Tv 2,2.
[970] Về từ *semper* này, xx. chth. ở câu Tv 3,3b.

NTT2 Ước gì trên ta, Thiên Chúa dủ thương chúc lành, xin cho rạng nhan Người trên chúng ta !
TL1b Nguyện Đức Chúa Trời thương xót chúng tôi, và ban phước cho chúng tôi, Soi sáng mặt Ngài trên chúng tôi. (Sê-la)
TPN2 Nguyện Chúa Trời dủ thương và chúc phúc, xin tỏa ánh tôn nhan rạng ngời trên chúng con,
BĐC2 Nguyện xin* Thiên Chúa ban ơn[971] và chúc lành cho chúng con,
nguyện xin Người làm rạng rỡ[972] Nhan[973] Người trên[974] chúng con. *Xêla*[975]

3 לָדַעַת בָּאָרֶץ דַּרְכֶּךָ בְּכָל־גּוֹיִם יְשׁוּעָתֶךָ׃
ơn cứu độ của Ngài - trong/cho, mọi—(các) dân tộc - đường lối của Ngài - trong/cho địa cầu - Hầu (được) biết (rõ)
LXX3 τοῦ γνῶναι ἐν τῇ γῇ τὴν ὁδόν σου ἐν πᾶσιν ἔθνεσιν
Của việc/để - biết - trên - trái - đất - cái - đường lối - của Ngài - trong - tất cả - các, dân/nước
τὸ σωτήριόν σου
sự/ơn - cứu giúp/cứu độ - của Ngài
VUL3 - ut nota fiat in terra via tua in universis
Để/hầu - dấu chỉ - mànó sẽ được làm/tạo ra - trên - địa cầu - đường lối - của Ngài - trong - toàn thể
gentibus salus tua
các ngoại bang - hạnh phúc lớn lao/ơn cứu độ - của Ngài
KJV2 That thy way may be known upon earth, thy saving health among all nations.
BJ3 - Sur la terre on connaîtra tes voies, parmi toutes les nations, ton salut.
TOB3 pour que, sur la terre, on connaisse ton chemin, et parmi tous les païens, ton salut.
NTT3 Để thiên hạ trên trần đều được biết đường lối của Người, và các dân hết thảy, ơn Người cứu độ.
TL2 Để đường lối Chúa được biết trên đất, Và sự cứu rỗi của Chúa được biết giữa các nước.
TPN3 cho cả hoàn cầu biết đường lối Chúa, và muôn nước biết ơn cứu độ của Ngài.
BĐC3 Hầu cho* địa cầu biết đường lối Ngài

---

971 Xem *Joüon*, §155*l*, tr. 580, về trường hợp chủ từ đứng trước một động từ có tính « mệnh/ước, cách » (*jussive*) như trong toàn thể câu Tv 67,2 này. – Xx. thêm *Nicole*, נְגִינָה *traduire ce verbe et les suivants par des subjonctifs (jussif)*, tr. 63 v2. Xin lưu ý : Khi chưa quen người ta có thể nghĩ là *Nicole* ở đây dùng từ *subjonctif* (tiếp tục pháp/cách) hầu như đồng nghĩa với *jussif* (« mệnh/ước, cách ») ; thực ra không hẳn như vậy, vì đôi khi tiếng *Hípri* dùng thì « tương lai » (*imperfect*) để diễn tả một ước, muốn/nguyện, như ở đây, thì theo lối diễn đạt của tiếng Pháp là tiếp tục cách (*subjonctif*) – như trong kinh Lạy Cha : theo tiếng *Aram* : יִתְקַדַּשׁ שְׁמָךְ hoặc theo *Hípri* : יִתְקַדֵּשׁ שִׁמְךָ , nếu dịch theo vt. tiếng Việt thì : « Danh Ngài (nó) sẽ tự thánh hóa » (xx. *Weingreen*, §57 *Le Hithpael*, (קָדַשׁ) *Inaccompli*, tr. 122) ; còn tiếng Việt : nguyện Danh Cha cả sáng ; tiếng Pháp : *que votre/ton Nom soit sanctifié* – còn lối diễn đạt của các sách văn phạm *Hípri* như *Weingreen* (§48c, tr. 94) hoặc *Joüon* (§114g, tr. 376) là « mệnh/ước, cách » (*jussif*). Ngoài ra, xx. thêm chth. về việc thay thế chữ « sẽ » thành « xin, nguyện », ở câu Tv 16,7a. – Xx. *Gesenius*, חָנַן *shew favour, be gracious, be merciful* [tỏ cảm tình/ban ơn/ân ban/đoái thương, tỏ lòng nhơn từ/thương xót/tha thứ] **2b.** *of God, usually in the bestowal of redemption from enemies, evils, and sins* [Về Chúa, thường về sự ban ơn/ân ban, cứu độ khỏi những kẻ thù nghịch, kẻ dữ, và tội lỗi] ψ42 63 914 2516 2611 277 3011 3110 415.11 513 562 572.2 596 672 863.16 10214 11958.132 1232.3.3 ; tr. 336a.

972 Xem *Nicole, faire briller*, tr. 63, câu 2. – Xx. *Gesenius*, אוֹר ***Hiph***., **5.** *make shine*, of face of God [*làm cho chiếu sáng/rạng rỡ*, về Nhan Chúa] ψ672 ; tr. 21b.

973 Xx. chth. về từ "*Nhan* Thiên Chúa" ở câu Tv 4,7b.

974 Xem *Sander*, אֵת kề/cạnh, trên, luôn/cả, trong, với ; יָאֵר פָּנָיו אִתָּנוּ *qu'il éclaire sa face sur nous* ; tr. 51a.

975 Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

[và] ơn cứu độ[976] của Ngài cho mọi dân tộc.

4 יוֹדוּךָ עַמִּים אֱלֹהִים
Chúng (sẽ)/hãy, ngợi khen/ca tụng/cảm tạ, Ngài - các/chư, dân - lạy Thiên Chúa
יוֹדוּךָ עַמִּים כֻּלָּם׃
chúng (sẽ)/hãy, ngợi khen/ca tụng/cảm tạ, Ngài - chư dân - tất cả/toàn thể, chúng nó
LXX4 ἐξομολογησάσθωσάν σοι λαοί ὁ θεός ἐξομολογησάσθωσάν
Chúng hãy, hứa/tuyên xưng/cảm tạ - Ngài - các dân - Đấng - Thiên Chúa - chúng hãy, hứa/tuyên xưng/cảm tạ
σοι λαοὶ πάντες
Ngài - chư dân - tất cả
VUL4 - confiteantur tibi populi Deus confiteantur
Ước chi chúng hãy tuyên xưng/làm chứng - cho/về, Ngài - chư dân - lạy Chúa - ước chi chúng hãy tuyên xưng/làm chứng
tibi populi omnes
cho/về, Ngài - chư dân - tất cả
KJV3 Let the people praise thee, O God; let all the people praise thee.
BJ4 - Que les peuples te rendent grâce, ô Dieu, que les peuples te rendent grâce tous!
TOB4 Que les peuples te rendent grâce, Dieu! Que les peuples te rendent grâce, tous ensemble!
NTT4 Dân dân hãy tạ ơn Người, lạy Thiên Chúa, dân dân hết thảy hãy tạ ơn Người !
TL3 Hỡi Đức Chúa Trời, nguyện các dân ngợi khen Chúa! Nguyện muôn dân ca tụng Chúa!
TPN4 Ước gì chư dân cảm tạ Ngài, lạy Thiên Chúa, chư dân phải đồng thanh cảm tạ Ngài !
BĐC4 Chư dân* hãy ca tụng[977] Ngài !
lạy Thiên Chúa toàn thể[978] chư dân hãy ca tụng Ngài !

5 יִשְׂמְחוּ וִירַנְּנוּ לְאֻמִּים
Ước chi chúng (sẽ) hãy, vui mừng/hân hoan - Ước chi chúng (sẽ) hãy reo, mừng/vui - và ước gì các/chư/muôn dân
כִּי־תִשְׁפֹּט עַמִּים מִישֹׁר וּלְאֻמִּים
bởi vì—Ngài sẽ xét xử/phán xét/phân xử - chư dân - một cách công minh - và các/chư/muôn dân
בָּאָרֶץ תַּנְחֵם סֶלָה׃
trong/trên, địa/hoàn, cầu - Ngài sẽ, dẫn dắt/hướng dẫn, chúng nó - *xêla*
LXX5 εὐφρανθήτωσαν καὶ ἀγαλλιάσθωσαν ἔθνη ὅτι κρινεῖς
Chúng hãy được, vui mừng/say mê - và - chúng hãy reo mừng - các, dân tộc/nước - vì - Ngài sẽ phán xét
λαοὺς ἐν εὐθύτητι καὶ ἔθνη ἐν τῇ γῇ ὁδηγήσεις διάψαλμα
chư dân - trong - sự ngay thẳng/công bình - và - các, dân tộc/nước - trên - trái - đất - Ngài sẽ dẫn dắt - *xêla*
VUL5 - laetentur et laudent gentes quoniam
Ước chi chúng hãy vui mừng - và - ước chi chúng hãy ngợi khen/ca tụng - những ngoại bang - bởi vì
iudicas populos in aequitate et gentium quae in
Ngài xét xử/phán xét - chư dân - trong/theo - lẽ công, bình/minh - và - của các dân ngoại - mà - trên
terra sunt ductor es sempiternus
hoàn cầu - chúng ở - Đấng chỉ đường/thủ lãnh - Ngài là - đời đời/*xêla*[979]

---

[976] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 53,7.
[977] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 52,11.
[978] Theo nguyên văn *Hípri* : « tất cả/toàn thể, chúng nó/(chư dân) » ; từ ngữ « chúng nó » được hiểu ngầm.
[979] Về từ *semper/sempiternus* này, xx. chth. ở câu Tv 3,3b.

KJV4 O let the nations be glad and sing for joy: for thou shalt judge the people righteously, and govern the nations upon earth. Selah. {govern: Heb. lead}
BJ5 - Que les nations se réjouissent et crient de joie, car tu juges le monde avec justice, tu juges les peuples en droiture, sur la terre tu gouvernes les nations. Pause.
TOB5 Que les nations chantent leur joie, car tu gouvernes les peuples avec droiture, et sur terre tu conduis les nations. Pause.
NTT5 Nước nước hãy mừng vui, hãy hò reo ! vì Người phán xét muôn dân theo lẽ công minh, và các nước trần gian, chính do Người hướng dẫn.
TL4 Các nước khá vui vẻ và hát mừng rỡ; Vì Chúa sẽ dùng sự ngay thẳng mà đoán xét các dân, Và cai trị các nước trên đất.
TPN5 Ước gì muôn nước reo hò mừng rỡ, vì Chúa cai trị cả hoàn cầu theo lẽ công minh, Người cai trị muôn nước theo đường chính trực và lãnh đạo muôn dân trên mặt đất này.
BĐC5 Ước gì* chư dân chúng hãy[980] hân hoan và hãy reo mừng[981],
vì Ngài sẽ phán xét[982] muôn dân[983] một cách công minh[984],
và muôn dân [ở[985]] trên hoàn cầu Ngài sẽ dẫn dắt[986] chúng nó. *Xêla*[987]

6 יוֹדוּךָ עַמִּים אֱלֹהִים
Chúng (sẽ)/hãy, ngợi khen/ca tụng/cảm tạ, Ngài - các/chư, dân - lạy Thiên Chúa
יוֹדוּךָ עַמִּים כֻּלָּם׃
chúng (sẽ)/hãy, ngợi khen/ca tụng/cảm tạ, Ngài - chư dân - tất cả/toàn thể, chúng nó
LXX6 ἐξομολογησάσθωσάν σοι λαοί ὁ θεός ἐξομολογησάσθωσάν
Chúng hãy, hứa/tuyên xưng/cảm tạ - Ngài - các dân - Đấng - Thiên Chúa - chúng hãy, hứa/tuyên xưng/cảm tạ
σοι λαοὶ πάντες
Ngài - chư dân - tất cả
VUL6 - confiteantur tibi populi Deus confiteantur
Ước chi chúng hãy tuyên xưng/làm chứng - cho/về, Ngài - chư dân - lạy Chúa - ước chi chúng hãy tuyên xưng/làm chứng
tibi populi omnes
cho/về, Ngài - chư dân - tất cả
KJV5 Let the people praise thee, O God; let all the people praise thee.
BJ6 - Que les peuples te rendent grâce, ô Dieu, que les peuples te rendent grâce tous!

---

980 Xx. chth. về đt. יְחָנֵּנוּ ở câu 2 trên đây ; và cả hai bản LXX và VUL đều dùng mệnh lệnh cách.
981 Xx. chth. về đt. "*kêu/reo vang lên, reo mừng*" ở câu Tv 51,16.
982 Xem *Gesenius*, שָׁפַט **vb.** *judge, govern* [**đt.** phán xét/xét xử/phân xử, cai/thống trị] ; **3d**. *execute judgment* at theophanic advent for final judgment [(*tiến hành*) *phán xét* vào ngày thần hiện quang lâm để phán xét, lần sau hết/chung]: ψ99 506 675 753.8 828 942 9613 989 ; tr. 1047a.
983 Xx. chth. về dt. "*chư/muôn dân*" ở câu Tv 57,10.
984 Xem *Sander*, מִישׁוֹר **trt.** : cách công minh ; כִּי־תִשְׁפֹּט עַמִּים מִישׁוֹר *car tu jugeras les peuples équitablement* ; tr. 361b.
985 Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.
986 Xem *Nicole*, נָחָה *conduire*, tr. 64, v5. *Bratcher*, RSV và TEV : *guide*, hướng dẫn, tr. 575. Và *Girard* : *(tu les) conduits*, tr. 204. – Xx. chth. về đt. "(hướng) *dẫn*/(dẫn) *dắt – chỉ/dẫn đường – đem/đưa* (đi/lên), *dìu*" ở câu Tv 60,11.
987 Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

Tv 67 (66), 6.7.8

TOB6 Que les peuples te rendent grâce, Dieu! Que les peuples te rendent grâce, tous ensemble!
NTT6 Dân dân hãy tạ ơn Người, lạy Thiên Chúa, dân dân hết thảy hãy tạ ơn Người !
TL5 Hỡi Đức Chúa Trời, nguyện các dân ngợi khen Chúa! Nguyện muôn dân ca tụng Ngài!
TPN6 Ước gì chư dân cảm tạ Ngài, lạy Thiên Chúa, chư dân phải đồng thanh cảm tạ Ngài.
BĐC6 Chư dân* hãy ca tụng[988] Ngài !
lạy Thiên Chúa toàn thể chư dân hãy ca tụng Ngài[989] !

7 אֶרֶץ נָתְנָה יְבוּלָהּ יְבָרְכֵנוּ אֱלֹהִים אֱלֹהֵינוּ׃
Chúa chúng con - Thiên Chúa - nguyện Người (sẽ) chúc phúc chúng con - hoa, màu/trái, của nó - nó đã, cho, trổ sinh - Đất
LXX7 γῆ ἔδωκεν τὸν καρπὸν αὐτῆς εὐλογήσαι ἡμᾶς
Đất - nó đã, cho/sản xuất/trổ sinh - cái - trái/hoa màu - của nó - ước chi Người đã chúc phúc - chúng con
ὁ θεὸς ὁ θεὸς ἡμῶν
(ôi) - Thiên Chúa - Đấng - Thiên Chúa - của chúng con
VUL7 - terra dedit germen suum benedicat nobis
Đất - nó đã cho/tạo ra/trổ sinh - mầm/chồi, hoa trái/màu - của nó - ước chi nó hãy chúc tụng - cho chúng tôi
Deus Deus noster
Thiên Chúa - Chúa - của chúng tôi
KJV6 [Then] shall the earth yield her increase; [and] God, [even] our own God, shall bless us.
BJ7 - La terre a donné son produit, Dieu, notre Dieu, nous bénit.
TOB7 La terre a donné sa récolte: Dieu, notre Dieu, nous bénit.
NTT7 Hoa mầu, đất đã trổ sinh, Thiên Chúa, Thiên Chúa chúng ta, Người giáng phúc cho ta.
TL6 Đất đã sanh hoa lợi nó, Đức Chúa Trời là Đức Chúa Trời chúng tôi, sẽ ban phước cho chúng tôi.
TPN7 Đất đã sinh ra mùa màng hoa trái : Chúa Trời, Chúa chúng ta, đã ban phúc lộc.
BĐC7 Đất đã* trổ sinh hoa màu[990] của nó,
nguyện xin[991] Người chúc phúc chúng con,
[lạy] Thiên Chúa [là[992]] Chúa chúng con !

8 יְבָרְכֵנוּ אֱלֹהִים וְיִירְאוּ אֹתוֹ כָּל־אַפְסֵי־אָרֶץ׃
tất cả—các đầu cùng—trái đất - Người - và chúng (sẽ)/hãy, sợ/kính sợ - Thiên Chúa - Người sẽ chúc phúc chúng con
LXX8 εὐλογήσαι ἡμᾶς ὁ θεός καὶ φοβηθήτωσαν αὐτὸν πάντα
Ước gì Người đã chúc phúc - chúng con - Đấng - Thiên Chúa - và - chúng hãy phải kính sợ - Người - tất cả
τὰ πέρατα τῆς γῆς
các - đầu cùng - của trái - đất
VUL8 - benedicat nobis Deus et timeant eum omnes
Ước chi Người hãy chúc phúc - cho chúng con - Thiên Chúa - và - ước chi chúng hãy kính sợ - Người - tất cả
fines terrae
các đầu cùng - của thế giới

---

988 Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 52,11.
989 Câu 6 này y như câu 4 trên đây.
990 Xem *Gesenius*, יְבוּל *produce* of soil [*sản phẩm/hoa màu*, của đất đai] ψ67₇ 78₄₆ 85₁₃; tr. 385a.
991 Xx. chth.về đt. יְחָנֵנוּ ở câu 2 trên đây ; bản LXX đã dùng ước vọng cách (*optatif*), còn bản VUL thì đã dùng tiếp tục cách (*subjonctif*).
992 Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

KJV7 God shall bless us; and all the ends of the earth shall fear him.
BJ8 - Que Dieu nous bénisse et qu'il soit craint de tous les lointains de la terre!
TOB8 Que Dieu nous bénisse, et que la terre tout entière le craigne!
NTT8 Thiên Chúa giáng phúc cho ta, cả tận cùng cõi đất hết thảy hãy kính sợ Người.
TL7 Đức Chúa Trời sẽ ban phước cho chúng tôi, Và các đầu cùng đất đều sẽ kính sợ Ngài.
TPN8 Nguyện Chúa Trời ban phúc lộc cho ta ! Ước chi toàn cõi đất kính sợ Người !
BĐC8 Nguyện xin*[993] Thiên Chúa chúc phúc chúng con,
và tất cả các đầu cùng của trái đất hãy[994] kính sợ[995] Người !

Thánh vịnh 67 (66)

1 *Phần nhạc trưởng. Theo nhạc huyền cầm. Thánh vịnh. Thánh ca.*
2 Nguyện xin* Thiên Chúa ban ơn và chúc lành cho chúng con,
nguyện xin Người làm rạng rỡ Nhan Người trên chúng con. *Xêla*
3 Hầu cho* địa cầu biết đường lối Ngài
[và] ơn cứu độ của Ngài cho mọi dân tộc.
4 Chư dân* hãy ca tụng Ngài !
lạy Thiên Chúa toàn thể chư dân hãy ca tụng Ngài !
5 Ước gì* chư dân chúng hãy hân hoan và hãy reo mừng,
vì Ngài sẽ phán xét muôn dân một cách công minh,
và muôn dân [ở] trên hoàn cầu Ngài sẽ dẫn dắt chúng nó. *Xêla*
6 Chư dân* hãy ca tụng Ngài !
lạy Thiên Chúa toàn thể chư dân hãy ca tụng Ngài !
7 Đất đã* trổ sinh hoa màu của nó,
nguyện xin Người chúc phúc chúng con,
[lạy] Thiên Chúa [là] Chúa chúng con !
8 Nguyện xin* Thiên Chúa chúc phúc chúng con,
và tất cả các đầu cùng của trái đất hãy kính sợ Người !

[993] Xx. chth. về chữ "*nguyện xin*" câu trên.
[994] Xx. cũng chú thích trên.
[995] Xx. chth. về đt. "*kính sợ*" ở câu Tv 61,6.

Thánh vịnh 68 (67)

1 לַמְנַצֵּחַ לְדָוִד מִזְמוֹר שִׁיר׃
Ca khúc/Thánh ca - Thánh vịnh - của *Đavít* - Dành cho nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος τῷ Δαυιδ ψαλμὸς ᾠδῆς
Dành cho - vị - nhạc trưởng - của - Đavít - Thánh vịnh - của/thuộc, ca khúc

VUL1 – victori David psalmus cantici
Vào, dịp/nghi thức, chiến thắng - của *Đavít* - Thánh vịnh - của bài thánh ca

KJV1a To the chief Musician, A Psalm [or] Song of David.

BJ1 - Du maître de chant. De David. Psaume. Cantique.

TOB1 Du chef de choeur, de David; psaume, chant.

NTT1 *Phần nhạc trưởng. Của Đavít. Thánh vịnh. Ca ngợi.*

TL1a Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh

TPN1 *Phần nhạc trưởng. Của Vua Đa-vít. Thánh vịnh. Thánh ca.*

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Của Đavít. Thánh vịnh. Thánh ca.*

2 יָקוּם אֱלֹהִים יָפוּצוּ אוֹיְבָיו
các kẻ thù Người - chúng (sẽ)/hãy, bị tản mác/tan tác - Thiên Chúa - Nguyện xin Người (hãy) chỗi dậy

וְיָנוּסוּ מְשַׂנְאָיו מִפָּנָיו׃
xa khỏi/trước, Tôn nhan Người - các kẻ ghét/thù nghịch, Người - và chúng (sẽ) hãy chạy trốn

LXX2 ἀναστήτω ὁ θεός καὶ διασκορπισθήτωσαν οἱ ἐχθροὶ αὐτοῦ
Ngài hãy chỗi dậy - (ôi) - Thiên Chúa - và - chúng hãy bị phân tán/lưu lạc - các - kẻ thù - của Người

καὶ φυγέτωσαν οἱ μισοῦντες αὐτὸν ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ
và - chúng hãy trốn - các - kẻ (đang) ghét - Người - khỏi - Dung nhan - của Người

VUL2 - exsurgat Deus et dissipentur inimici eius
Nguyện Người hãy chỗi dậy - Thiên Chúa - và - chúng hãy bị tản mác/tiêu diệt - các kẻ thù - của Người

et fugiant qui oderunt eum a facie eius
và - chúng hãy chạy trốn - những kẻ - đã ghét - Người - khỏi - Dung nhan - của Người

KJV1b Let God arise, let his enemies be scattered: let them also that hate him flee before him. {before...: Heb. from his face}

BJ2 - Que Dieu se dresse, et ses ennemis se dispersent, et ses adversaires fuient devant sa face.

TOB2 Dieu se lève, ses ennemis se dispersent et ses adversaires fuient devant lui.

NTT2 Thần chỗi dậy ! Địch thù Người tan tác, những ai ghét Người hãy lẩn trốn trước nhan Người !

TL1b Nguyện Đức Chúa Trời chỗi dậy, khiến thù nghịch Ngài tản lạc, Và làm cho những kẻ ghét Ngài phải trốn trước mặt Ngài.

TPN2 Thiên Chúa đứng lên, địch thù Người tán loạn, kẻ ghét Người phải chạy trốn Thánh Nhan.

BĐC2 Nguyện xin*[996] Thiên Chúa[997] chỗi dậy
các kẻ thù Người hãy bị tan tác[998],
và các kẻ ghét Người hãy chạy trốn khỏi Nhan Người.

3 כְּהִנְדֹּף עָשָׁן תִּנְדֹּף כְּהִמֵּס
như bị chảy/tan ra - xin Ngài (sẽ/hãy), đuổi/phân tán/làm tán loạn (chúng) - (làn/luồng) khói - Như bị, đuổi/cuốn đi
דּוֹנַג מִפְּנֵי־אֵשׁ יֹאבְדוּ רְשָׁעִים מִפְּנֵי אֱלֹהִים׃
Thiên Chúa - trước Nhan - những kẻ ác nhơn - chúng (sẽ) hãy bị tiêu diệt - trước/trong/bởi/vì--lửa - sáp
LXX3 ὡς ἐκλείπει καπνός ἐκλιπέτωσαν ὡς τήκεται κηρὸς ἀπὸ
Như - nó, rời/bỏ/biến đi - hơi/khói - chúng hãy, rời/bỏ/biến đi - như - nó tự chảy/tan, ra - sáp - khỏi/bởi
προσώπου πυρός οὕτως ἀπόλοιντο οἱ ἁμαρτωλοὶ ἀπὸ προσώπου τοῦ θεοῦ
sự hiện diện - của lửa - như vậy - ước chi chúng bị tiêu diệt - các - kẻ đáng tội/tội lỗi - khỏi - Nhan - của Đấng - Thiên Chúa
VUL3 - sicut deficit fumus deficiant sicut tabescit cera a facie
Như - nó đã tan biến - khói - chúng hãy tan biến - như - nó đã chảy/tan, ra - sáp - trước - mặt
ignis pereant impii a facie Dei
của lửa - chúng hãy bị tiêu diệt/chết - những kẻ thù - trước - Nhan - của Thiên Chúa
KJV2 As smoke is driven away, [so] drive [them] away: as wax melteth before the fire, [so] let the wicked perish at the presence of God.
BJ3 - Comme se dissipe la fumée, tu les dissipes; comme fond la cire en face du feu, ils périssent, les impies, en face de Dieu.
TOB3 Comme se dissipe la fumée, tu les dissipes: comme la cire fond au feu, les infidèles périssent devant Dieu.
NTT3 Như khói cuộn, Người cuốn chúng đi, như sáp rữa tan trước lửa, trước nhan Thần, ác nhân bị diệt.
TL2 Như khói tỏa thể nào, Chúa sẽ làm tan chúng nó thể ấy; Như sáp tan chảy trước lửa làm sao, Những kẻ ác sẽ bị diệt trước mặt Đức Chúa Trời làm vậy.
TPN3 Như làn khói cuộn, chúng bị Chúa cuốn đi ; như sáp chảy tan khi vừa gặp lửa, kẻ ác cũng tiêu vong khi giáp mặt Chúa Trời.

BĐC3 Như khói[999] bị cuốn đi[1000] xin Ngài làm [chúng[1001]] tán loạn[1002]

---

[996] Xx. chth. về từ ngữ "*nguyện xin*" trong Tv. 67, từ câu 2 về sau. Xx. các bản LXX (mệnh lệnh pháp) và VUL (tiếp tục pháp).

[997] Xx. chth. về các từ אֱלֹהִים và אֵל ở câu Tv 42,3b.

[998] Xem *Gesenius*, פּוּץ **vb.** *be dispersed, scattered* [**đt.** bị, tung tán/tán loạn/phân tán - rải tung/tan tác/tản mác]; *be scattered,* of enemies [*bị tan tác/tản mác*, về kẻ thù] ψ68$_2$; tr. 807a.

[999] Xem *Gesenius*, עָשָׁן *smoke* [khói] ; **1c.** sim. of dust-cloud, of transitoriness [như là đám mây mù/cơn gió bụi, về sự chóng qua] ψ37$_{20}$ (rdg. בֶּעָשָׁן as LXX PES VUL) 68$_2$ 102$_4$; tr. 798b.

[1000] Xem *Sander*, נָדַף ***Niph***., bị đuổi/mang/cuốn, đi ; כְּהִנְדֹּף עָשָׁן *comme la fumée est chassée (par le vent)* ; tr. 435a.

[1001] Trong bản *Hípri* ý « chúng » hay « những kẻ thù ghét Thiên Chúa » ở câu 2 chỉ được hiểu ngầm. Bản KJV đã thêm « *them* ». Hai bản LXX và VUL thì tránh được sự bế tắc đó vì đều dùng « chúng » như chủ từ của đt. « biến đi/tan biến », hay « tán loạn » của bản *Hípri*.

như sáp tan ra[1003] trước lửa
những kẻ ác nhơn hãy bị tiêu diệt trước Nhan[1004] Thiên Chúa.

4 וְצַדִּיקִים יִשְׂמְחוּ יַעַלְצוּ לִפְנֵי
trước, trước Nhan/mắt - chúng sẽ, hoan hỉ/mừng rỡ - chúng (sẽ)/hãy, vui/hân hoan - Và/còn, những người công chính
אֱלֹהִים וְיָשִׂישׂוּ בְשִׂמְחָה׃
trong/với, niềm vui/hoan hỉ/hoan lạc - và chúng (sẽ) hãy, vui mừng/hân hoan - Thiên Chúa

LXX4 καὶ οἱ δίκαιοι εὐφρανθήτωσαν ἀγαλλιάσθωσαν ἐνώπιον τοῦ
Và/nhưng - các - kẻ công chính - chúng hãy được vui mừng - chúng hãy reo mừng - trước - Đấng
θεοῦ τερφθήτωσαν ἐν εὐφροσύνῃ
Thiên Chúa - chúng hãy được hân hoan/mê ly - trong - niềm vui/sung sướng/hoan lạc

VUL4 - iusti autem laetentur exultent in
Những người công chính - nhưng - chúng hãy vui mừng - chúng hãy nhảy mừng - trước
conspectu Dei et gaudeant in laetitia
mắt/sự hiện diện - của Thiên Chúa - và - chúng hãy hân hoan/vui mừng - trong - niềm, vui/hoan lạc

KJV3 But let the righteous be glad; let them rejoice before God: yea, let them exceedingly rejoice. {exceedingly...: Heb. rejoice with gladness}

BJ4 - Mais les justes se réjouissent, ils exultent devant la face de Dieu, dans la joie, ils jubilent.

TOB4 Mais les justes se réjouissent, ils exultent devant Dieu, au comble de la joie:

NTT4 Hàng công chính sẽ được vui mừng, trước nhan Thần, họ nhảy nhót mừng vui !

TL3 Nhưng người công bình sẽ vui vẻ, hớn hở trước mặt Đức Chúa Trời; Phải, họ sẽ nức lòng mừng rỡ.

TPN4 Còn những người công chính múa nhảy mừng vui trước mặt Chúa Trời, niềm hoan lạc trào dâng.

BĐC4 Còn những người công chính,
hãy hân hoan mừng rỡ trước Nhan Thiên Chúa,
và họ hãy hân hoan[1005] trong niềm hoan lạc.

5 שִׁירוּ לֵאלֹהִים זַמְּרוּ שְׁמוֹ
Danh Người - các ngươi hãy, hát, ca/chúc tụng - (cho/lên)/- Thiên Chúa - Các ngươi hãy hát mừng

---

[1002] Xem *Sander*, נָדַף đuổi, cuốn/mang đi, phân tán/làm tản mác/làm tán loạn ; תִּנְדֹּף *chasse, disperse-les* ; tr. 435a. – Xx. *Gesenius*, נָדַף **vb**. *drive, drive asunder* [**đt**. xô/đẩy/lái/dẫn/cuốn đi, đẩy/cuốn đi từng mảnh/rã rời/tứ tán]; *drive about*, chaff, subj. wind [*cuốn đi (quanh, đây đó),* trấu, chủ từ là gió] ψ14 ; ***Niph***., *be driven, driven about*, wicked, subj. God [*bị đẩy/xô/đuổi đi, (đây đó/khắp nơi), bị tán loạn,* kẻ dữ, chủ từ là TC] ψ68₃ ; tr. 623b.

[1003] Xem *Sander*, מָסַס ***Niph***.,chảy/tan, ra ; כְּהִמַּס דּוֹנַג מִפְּנֵי־אֵשׁ *comme la cire fond au feu* ; tr. 384a.

[1004] Xem *Gesenius*, פָּנֶה **n.m** and **f.** *face* [**dt.gđ**. & **gc**. (*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*)]; **6.** מִפְּנֵי *from the face* or *presence of, from before* [từ/khỏi/trước, mặt/Nhan (TC) *hoặc* sự hiện diện, từ đàng trước]; **a.** (oft. with suggestion of causation), *because of, for fear of* [(thường với gợi ý nguyên do), *vì rằng, vì e rằng*] ψ89₂₄ ; **b.** implying causation more distinctly [ngụ lý do rõ ràng hơn], ψ94 וְיֹאבְדוּ מִפָּנֶיךָ perish *from before* thee or *at thy presence* [tiêu diệt *từ/bởi/nơi, đàng trước* Ngài hoặc *trước Nhan* Ngài] ψ68₃ ; tr 818ab.

[1005] Xem *Gesenius*, שׂוּשׂ, שִׂישׂ **vb.** *exult, rejoice, display joy* [**đt.** vui mừng/hân hoan/hoan hỉ, hoan hỉ/vui thích/làm vui mừng, tỏ ra vui mừng] ψ19₆ 35₉ 40₁₇ 68₄ 70₅ 119₁₄.₁₆₂; tr. 965a.

בָּעֲרָבוֹת לָרֹכֵב סֹלּוּ
trong/qua, những đồng hoang - (cho) Đấng (đang) cỡi ngựa - các ngươi hãy, tán dương/tôn vinh
לְפָנָיו׃ וְעִלְזוּ שְׁמוֹ בְּיָהּ
trước Nhan Người - và các ngươi hãy vui mừng/hoan hỉ - Danh Người - ĐỨC CHÚA

LXX5 ᾄσατε τῷ θεῷ ψάλατε τῷ ὀνόματι
Các ngươi hãy, hát mừng/xướng ca lên - cho Đấng - Thiên Chúa - các ngươi hãy đờn ca - vì - Danh
αὐτοῦ ὁδοποιήσατε τῷ ἐπιβεβηκότι ἐπὶ δυσμῶν
của Người - các ngươi hãy, mở đường/khai lối - cho việc - đi lên/vô, đạt tới - trên - (những) lúc tàn của cuộc đời
κύριος ὄνομα αὐτῷ καὶ ἀγαλλιᾶσθε ἐνώπιον αὐτοῦ ταραχθήσονται
ĐỨC CHÚA - Danh - về Người - và - các ngươi reo mừng - trước Nhan - của Người - chúng sẽ bị lật đổ/xáo trộn
ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ
bởi/trước - Nhan - của Người

VUL5 – cantate Deo canite nomini eius
Các ngươi hãy, hát mừng - (cho) Thiên Chúa - các ngươi hãy hát/reo mừng - cho/vì Danh - của Người
praeparate viam ascendenti per deserta in
các ngươi hãy chuẩn bị - đường lối - cho việc đi/leo lên - bởi/qua - nơi vắng vẻ/hoang vu - trong/nhơn
Domino nomen eius et exultate coram eo
(bởi/cho) ĐỨC CHÚA - Danh - của Người - và - các ngươi hãy nhảy mừng - trước Nhan - Người

KJV4 Sing unto God, sing praises to his name: extol him that rideth upon the heavens by his name JAH, and rejoice before him.

BJ5 - Chantez à Dieu, jouez pour son nom, frayez la route au Chevaucheur des nuées, son nom est Yahvé, exultez devant sa face.

TOB5 Chantez pour Dieu, chantez son nom; exaltez celui qui mène son char dans les steppes. Son nom est: LE SEIGNEUR; exultez devant lui.

NTT5 Hãy hát mừng Thiên Chúa, hãy đàn ca Danh Người, dọn đàng cho Đấng thăng giá đằng vân, hãy vui sướng trong Yavê, hãy nhảy mừng trước nhan Người.

TL4 Hãy hát xướng cho Đức Chúa Trời, hãy ngợi khen danh Ngài; Khá đắp đường cái cho Đấng cỡi ngựa đi ngang qua đồng bằng: Đức Giê-hô-va là danh Ngài; hãy vui mừng trước mặt Ngài.

TPN5 Hãy hát mừng Thiên Chúa, đàn ca kính danh Người, hãy dọn đường cho Đấng ngự giá đằng vân. Danh Người là ĐỨC CHÚA ; trước Thánh Nhan, hãy vui mừng hớn hở.

BĐC5 Hãy hát mừng[1006] Thiên Chúa,
hãy ca tụng[1007] Danh Người,
hãy tán dương[1008] Đấng đang cỡi ngựa[1009] qua các đồng hoang[1010]

[1006] Xx. chth. về đt. "*ca/hát* (mừng), *xướng ca*" ở câu Tv 57,8.

[1007] Xem *Gesenius*, זמר ***Pi***., **1.** *sing, praise in song* [hát, ca tụng, ngợi khen, bằng ca khúc] ψ68$_5$; tr. 274a.

[1008] Xem *Sander*, סָלַל nâng cao, tán dương/tôn vinh, ca tụng ; סֹלּוּ לָרֹכֵב בָּעֲרָבוֹת *exaltez celui qui est monté sur les nuées (les cieux)* ; tr. 491a.

[1009] Xem *Gesenius*, רָכַב **vb.** *mount and ride, ride* [**đt**. lên và cỡi ngựa, cỡi ngựa] ; **2.** *ride, be riding* [cỡi ngựa, đang cỡi ngựa] ψ18$_{11}$ 45$_5$ 68$_{5.34}$; tr. 938b.

[1010] Xem *Sander*, עִרְבָה nơi khô cằn, sa mạc ; *số nhiều* : các từng trời, nơi cực lạc ; לָרֹכֵב בָּעֲרָבוֹת *à celui qui est monté sur les cieux* ; tr. 553a. – Xx. *Gesenius*, עֲרָבָה **n.f.** *desert-plain, steppe* [**dt.gc**. đồng vắng, đồng hoang]; **5.** in gen. *the steppe* [nói chung *(cánh) đồng hoang*] ψ68$_5$; tr. 787b. – Xx. thêm *A. R. Pete Diamond*, trong : *VanGemeren*, Q3, tr. 526, #6858 עֲרָבָה , *steppe*. ***OT*** *As a synonym of* midbār*, it remains unclear in its precise*

[bởi[1011]] Danh Người [là[1012]] ĐỨC CHÚA[1013]
và hãy vui mừng[1014] trước Nhan của Người.

6 אֲבִי יְתוֹמִים וְדַיַּן אַלְמָנוֹת אֱלֹהִים
Thiên Chúa - những người góa, quả phụ - và, thẩm phán/Đấng phân xử - những kẻ mồ côi - Cha
בִּמְעוֹן קָדְשׁוֹ׃
thánh, sự thánh thiện, người/vật thánh, thánh điện/nhà tạm, của Người - trong, nơi cư ngụ/đền/điện

LXX6 τοῦ πατρὸς τῶν ὀρφανῶν καὶ κριτοῦ τῶν χηρῶν
Của/thuộc về - cha - của những - kẻ mồ côi - và - của/thuộc về thẩm phán - của những - kẻ góa bụa
ὁ θεὸς ἐν τόπῳ ἁγίῳ αὐτοῦ
Đấng - Thiên Chúa - trong - nơi - thánh - của Người

VUL6 - patri pupillorum et defensori viduarum Deus
Như Cha - của những kẻ mồ côi - và - như Đấng bảo vệ/che chở - của những kẻ góa bụa - Thiên Chúa
in habitaculo sancto suo
trong - nơi cư ngụ/điện/đền - thánh - của Người

KJV5 A father of the fatherless, and a judge of the widows, [is] God in his holy habitation.
BJ6 - Père des orphelins, justicier des veuves, c'est Dieu dans son lieu de sainteté;
TOB6 Père des orphelins, justicier des veuves, tel est Dieu dans sa sainte demeure.
NTT6 Cha kẻ mồ côi, Đấng bầu chủ cho người góa bụa, là Thiên Chúa trong thánh cung Người.
TL5 Đức Chúa Trời ở nơi thánh Ngài, Là Cha kẻ mồ côi, và quan xét của người góa bụa.
TPN6 Cha nuôi dưỡng cô nhi, Đấng đỡ bênh quả phụ, chính là Thiên Chúa ngự trong thánh điện Người.

BĐC6 Thiên Chúa* trong thánh[1015] điện[1016] Người
[là] Cha những kẻ mồ côi,

---

semantic distinction [đồng hoang **Cựu Ước** Coi như đồng nghĩa với '*nơi hoang vu/sa mạc*', từ này không rõ ràng trong sự phân biệt chính xác của nó về từ nghĩa học].

1011 Chữ « bởi » thêm đây, dựa theo bản VUL : *in Domino nomen eius*, « cho/bởi, ĐỨC CHÚA (là) Danh của Người ». – Xx. bản KJV : *by his name YAH* ; và chú thích của *Sander* trong chữ ĐỨC CHÚA ở vế này : *(louez-le) par son nom de* יָהּ .

1012 Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

1013 Xem *Sander*, יָהּ một trong những Danh Thiên Chúa, và đây là cách viết tắt của יהוה : הַלְלוּ־יָהּ (*hallơlu*—YAH = *Halêluia !*) *louez Dieu*, « hãy ca tụng/tung hô, CHÚA », thường gặp trong các Thánh vịnh ; *Sander*, tr. 230b ; xx. thêm chth. về từ יָהּ này ở các câu Tv 68,5 ; 77,12 ; 89,9. – Ngoài ra, theo *Nicole,* thì tiền trí từ בְּ, (*Bết*) của cụm từ בְּיָהּ là *Bết essentiae*, hay *Beth d'identité*, tạm dịch « Bết hằng tính/đồng đẳng », không thêm ý gì hết (Xx. *Joüon*, §133c, tr. 486) ; tr., 64, v5. – Phần *Gesenius* cũng giải thích như vậy : בְּ **7a**. בְּ introduces the *predicate*, denoting it as that *in* which the subj. consists, or *in* which it shews itself (the *Beth essentiae*) [« *Bết* » dẫn nhập *thuộc từ*, cho biết nó như điều *theo* đó chủ từ cấu tạo, hoặc *theo* đó nó tự tỏ ra (*Bết essentiae*)]; ψ685 בְּיָהּ שְׁמוֹ his name consists in Yah [« Danh Người tức là *Yah* »]; tr. 88b.

1014 Xx. chth. về đt. "*vui mừng/hân hoan/hoan hỉ – đắc chí/thắng*" ở câu Tv 60,8.

1015 Xem *Gesenius*, קֹדֶשׁ **n.m.** [**dt.gđ**.] **2.** *apartness, sacredness,* of places set apart as sacred by God's presence [*sự tách biệt/dành riêng (cho TC) – thánh (thiêng)/thánh thiện/thần thánh,* về những nơi như thánh dành riêng cho sự hiện diện của TC]; **a.** heavenly abode [nơi cư ngụ thánh thiêng/thần thánh, 'thiên cung/đình'] ψ114 20$_{7}$ 47$_{9}$ 68$_{6}$ 102$_{20}$ 150$_{1}$; tr. 871b.

1016 Xem *Gesenius*, מָעוֹן *refuge*, hence *habitation* [*nơi ẩn náu*, từ đó *nơi cư ngụ*] ; **2a.** *dwelling* of יְ in heaven [*nơi cư ngụ* của ĐC trên trời] ψ68$_{6}$; **b.** in temple [trong Đền thờ] ψ26$_{8}$; tr. 733a.

và [là] Đấng phân xử[1017] cho[1018] những quả phụ.

7 אֱלֹהִים מוֹשִׁיב יְחִידִים בַּיְתָה מוֹצִיא
Đấng (đang) đem ra/giải thoát - (có) nhà - những kẻ cô đơn/lẻ loi - Đấng (đang) làm cư ngụ/cho có - Thiên Chúa
אֲסִירִים בַּכּוֹשָׁרוֹת אַךְ סוֹרְרִים שָׁכְנוּ צְחִיחָה׃
xứ/miền/phương, khô khan - chúng đã ở - các kẻ ngỗ/phản nghịch - hẳn/phải/nhưng - vào, (những) sự phồn vinh - các tù nhân
LXX7 ὁ θεὸς κατοικίζει μονοτρόπους ἐν οἴκῳ ἐξάγων
Đấng - Thiên Chúa - Người, hướng dẫn/thiết lập - những kẻ cô đơn/chán đời - trong - nhà/đền - Đấng đem ra/cứu thoát
πεπεδημένους ἐν ἀνδρείᾳ ὁμοίως τοὺς παραπικραίνοντας τοὺς
những kẻ đã bị xiềng xích - trong - tính can, đảm/trường - cũng vậy - các - kẻ (đang) cai cú/bực tức - các
κατοικοῦντας ἐν τάφοις
kẻ (đang) trú ngụ/ở - trong - những sự tang tóc
VUL7 - Deus habitare facit solitarios in domo educit
Thiên Chúa - để/cho, cư ngụ - Người đã làm - những kẻ, đơn độc/ly tán - trong - nhà - Người đã giải thoát
vinctos in fortitudine increduli autem habitaverunt in siccitatibus
các tù nhân - trong - sự, vững vàng/gan lì - của sự vô tín ngưỡng - nhưng/nên - chúng đã ở - trong - những sự, khô khan/nghèo nàn
KJV6 God setteth the solitary in families: he bringeth out those which are bound with chains: but the rebellious dwell in a dry [land]. {in families: Heb. in a house}
BJ7 - Dieu donne à l'isolé le séjour d'une maison, il ouvre aux captifs la porte du bonheur, mais les rebelles demeurent sur un sol aride.
TOB7 Aux isolés, Dieu procure un foyer: il fait sortir les captifs par une heureuse délivrance, mais les rebelles habitent des lieux arides.
NTT7 Thiên Chúa, Đấng cho người cô đơn thành gia thất, kéo tù đày vào hưởng cảnh hanh thông, phường loạn tặc, Người để ở đồng khô cỏ cháy.
TL6 Đức Chúa Trời làm cho kẻ cô độc có nhà ở, Đem kẻ bị tù ra hưởng được may mắn; Song những kẻ phản nghịch phải ở đất khô khan.
TPN7 Kẻ cô thân, Thiên Chúa cho nhà cửa, hạng tù đày, Người trả lại tự do hạnh phúc, còn quân phản nghịch phải ở nơi khô cằn.

BĐC7 Thiên Chúa* [là] Đấng làm cho những kẻ cô đơn[1019] có[1020] nhà[1021]
[và] đem[1022] các kẻ tù đày[1023] vào sự phồn vinh[1024],

[1017] Xem *Nicole*, דִּין *juge* ; tr. 64, v6.

[1018] Chữ « cho » này thay thế chữ « những (người góa bụa) » theo nguyên văn *Hípri* ; việc thay thế ấy nhằm dung hợp với ý bản VUL : *defensori viduarum*, « như Đấng, bảo vệ/che chở, của những kẻ góa bụa ».

[1019] Xem *Gesenius*, יָחִיד **3.** *solitary* ; ψ687 מוֹשִׁיב יְחִידִים בַּיְתָה causing *solitary, isolated* ones (**i.e.** friendless wanderers or exiles) to dwell at home [làm cho những kẻ *cô đơn, bị lẻ loi*, (**ngl.** không bạn bè, đi lang thang hay bị lưu đày) về ở trong, nhà/gia đình] ; tr. 402b.

[1020] Xem *Sander*, יָשַׁב ***Hiph.***, làm/cho, ngồi/cư ngụ/an cư ; מוֹשִׁיב יְחִידִים בַּיְתָה *(Dieu) fait habiter, conduit dans la maison, ceux qui étaient abandonnés, c.-à-d. il les entoure d'une famille* ; tr. 265ab.

[1021] Xem *Nicole*, בַּיְתָה *maison* + ה *directionnel*, tr. 64, v7 ; và *Gesenius*, בַּיְתָה *(in) to the house, homeward*, tr. 108b.

[1022] Xx. chth. về đt. "*đem/đưa ra = giải thoát*" ở câu Tv 66,12.

[1023] Xem *Sander*, אָסִיר kẻ bị gian cầm, tù nhân ; מוֹצִיא אֲסִירִים *il délivre les prisonniers* ; tr. 37a.

nhưng các kẻ ngỗ nghịch đã ở [nơi[1025]] miền khô khan.

8 אֱלֹהִים בְּצֵאתְךָ לִפְנֵי עַמֶּךָ
Lạy Thiên Chúa - trong khi/thuở, cuộc ra đi/xuất hành, của Ngài - đàng trước/trước mặt - dân Ngài
בְּצַעְדְּךָ בִּישִׁימוֹן סֶלָה׃
- trong khi/thuở, sự diễn hành/tiến bước của Ngài - trong, nơi hoang vắng/vu, sa mạc - *xêla*

LXX8 ὁ θεός ἐν τῷ ἐκπορεύεσθαί σε ἐνώπιον τοῦ λαοῦ σου ἐν τῷ
(Lạy) - Thiên Chúa - trong - sự - ra đi/xuất hành - Ngài - trước mặt - của - dân - của Ngài - trong - sự
διαβαίνειν σε ἐν τῇ ἐρήμῳ διάψαλμα
đi qua - Ngài - trong - nơi - thanh vắng/sa mạc - *xêla*
VUL8 – Deus cum egredereris ante populum tuum et ambulares
Lạy Thiên Chúa - với/khi - mà Ngài đã ra đi/đi lên - đàng trước - dân - của Ngài - và - mà Ngài đã đi/vượt qua
per desertum semper
bởi/nơi - hoang vu/sa mạc - *xêla*
KJV7 O God, when thou wentest forth before thy people, when thou didst march through the wilderness; Selah:
BJ8 - O Dieu, quand tu sortis à la face de ton peuple, quand tu foulas le désert,
TOB8 Dieu, quand tu sortis à la tête de ton peuple, quand tu t'avanças dans les solitudes, Pause.
NTT8 Lạy Thiên Chúa, thuở Người đăng trình trước mặt dân Người, thuở Người thả bước trong sa mạc.
TL7 Hỡi Đức Chúa Trời, khi Chúa đi ra trước dân Chúa, Và đi tới trong đồng vắng, (Sê-la)
TPN8 Lạy Thiên Chúa, thuở Ngài lãnh đạo đoàn dân riêng xuất trận, thuở Ngài tiến bước trong sa mạc hoang vu,

BĐC8 Lạy Chúa* thuở cuộc xuất hành của Ngài đàng trước dân Ngài,
[và[1026]] thuở cuộc tiến bước[1027] của Ngài trong nơi hoang vu[1028]. *Xêla*[1029]

9 אֶרֶץ רָעָשָׁה אַף־שָׁמַיִם נָטְפוּ מִפְּנֵי
Đất/xứ - nó đã rung, động/chuyển - cả... cũng—(các từng) trời - chúng đã, chảy, nhỏ/rỏ giọt - trước Nhan
אֱלֹהִים זֶה סִינַי מִפְּנֵי אֱלֹהִים אֱלֹהֵי יִשְׂרָאֵל׃
Thiên Chúa - này ! /kìa ! - *Xinai* - trước Nhan - Thiên Chúa - *Yxơraên*

[1024] Xem *Gesenius*, כּוֹשָׁרָה **n.f**. *prosperity*, only **pl. intens**. [dt.gc. *sự thịnh vượng/phồn vinh*, chỉ ở **snh. gia cường**] בַּכּוֹשָׁרוֹת he bringeth out captives *into prosperity* [Người đem những kẻ bị tù đày *vào sự phồn vinh*]; tr. 507a.

[1025] Chữ « nơi » này thêm chỉ để giữ nhịp điệu.

[1026] Chữ « và » này thêm dựa theo bản VUL, để nhắc qua bao nhiêu biến cố được ghi trong Sách Xuất hành.

[1027] Xem *Gesenius*, צָעַד **vb**. *step, march* [**đt**. bước tới/đi]; **Inf. cstr. sf.** [**Đt. vb. kết hợp tvng**.] בְּצַעְדְּךָ ; -- *step, march* [bước đi/tới, tiến bước] ψ68₈ (c. ב loc.) [(với 'trong' nơi)]; tr. 857b.

[1028] Xem *Gesenius*, יְשִׁימוֹן a *waste* or *wilderness* (only poet.), of scene of Israel's wanderings (after the Exodus), [một *nơi hoang vu/phế/vắng* hay *nơi hoang vu, sa mạc* (chỉ theo văn thơ), về cảnh tượng *Yxơraên* lang thang (sau cuộc Xuất Hành)] ψ68₈ 78₄₀ 106₁₄ ; tr. 445b.

[1029] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

LXX9 γῆ ἐσείσθη καὶ γὰρ οἱ οὐρανοὶ ἔσταξαν
Đất/xứ - nó đã bị rung động - và - quả nhiên/thật vậy[1030] - các - từng trời - chúng đã làm rơi từng giọt
ἀπὸ προσώπου τοῦ θεοῦ τοῦτο Σινα ἀπὸ προσώπου τοῦ θεοῦ Ισραηλ
khỏi/trước - Nhan - của Đấng - Thiên Chúa - này/kia - *Xinai* - khỏi/trước - Nhan - của Đấng - Thiên Chúa -*Yxơraên*
VUL9 - terra commota est et caeli stillaverunt a facie tua
Trái đất - bị rung động - nó thì - và - các từng trời - chúng đã chảy/nhỏ giọt - trước - Nhan - của Ngài
Deus hoc est in Sinai a facie Dei Dei Israhel
lạy Chúa - việc này - nó thì/đã (xảy ra) - trong/trên - *Xinai* - trước - Nhan - của Chúa - Chúa của - *Yxơraên*
KJV8 The earth shook, the heavens also dropped at the presence of God: [even] Sinai itself [was moved] at the presence of God, the God of Israel.
BJ9 - la terre trembla, Pause. les cieux mêmes fondirent en face de Dieu, en face de Dieu, le Dieu d'Israël.
TOB9 la terre trembla, les cieux mêmes ont ruisselé, devant Dieu-celui du Sinaï-devant Dieu, le Dieu d'Israël.
NTT9 Đất rung rinh, trời cao lả tả, trước nhan Thiên Chúa, Thiên Chúa của Israel !
TL8 Thì đất rúng động, các từng trời đặt ra nước trước mặt Đức Chúa Trời; Núi Si-nai kìa cũng rúng động trước mặt Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.
TPN9 đất đã chuyển rung, trời cũng tan chảy, trước mặt Thiên Chúa, Đấng xuất hiện tại núi Xi-nai, trước mặt Thiên Chúa là Thiên Chúa của Ít-ra-en.

BĐC9 Đất đã* rung động[1031] cả trời cũng đã nhỏ giọt trước Nhan Thiên Chúa ;
kìa[1032] *Xinai*[1033] trước Nhan Thiên Chúa Thiên Chúa [của] *Yxơraên* !

10 גֶּשֶׁם נְדָבוֹת תָּנִיף אֱלֹהִים נַחֲלָתְךָ
tài/gia sản, của Ngài - ôi lạy Chúa ! - Ngài (sẽ)/đã, rảy/cho, chảy ròng ròng/đổ - sự rộng rãi, dồi dào/dầm dề - Mưa
וְנִלְאָה אַתָּה כוֹנַנְתָּהּ׃
Ngài đã, chuẩn bị/thiết lập/gầy dựng/hồi phục, nó - chính Ngài - và/còn, nó đã mỏi mòn/kiệt quệ
LXX10 βροχὴν ἑκούσιον ἀφοριεῖς ὁ θεός τῇ κληρονομίᾳ
Mưa - cách cố tình - Ngài sẽ, định mức/ấn định - (ôi) - Thiên Chúa - trong cái - gia/sản, nghiệp
σου καὶ ἠσθένησεν σὺ δὲ κατηρτίσω αὐτήν
của Ngài - và - nó đã suy yếu/bệnh/bất lực - chính Ngài - nhưng - Ngài đã, sắp đặt/hồi phục - nó
VUL10 – pluviam voluntariam elevasti Deus hereditatem tuam
Mưa - cách cố tình/tự do - Ngài đã gia tăng/làm bớt - lạy Chúa - gia, tài/nghiệp - của Ngài
laborantem tu confortasti
bị mệt mỏi/hao mòn - chính Ngài - Ngài đã, tăng cường/củng cố
KJV9 Thou, O God, didst send a plentiful rain, whereby thou didst confirm thine inheritance, when it was weary. {send: Heb. shake out} {confirm: Heb. confirm it}

[1030] Về từ ngữ « và, quả nhiên/thật vậy/vậy nên » xx. *Bailly*, καί **C. I. 2.** καὶ γὰρ , *et en effet* ; tr. 998c.

[1031] Xem *Gesenius*, רָעַשׁ **vb**. *quake, shake* [**đt**. cử/rung/chấn động, lắc/lay, lao xao (với tiếng ồn) = lào xào]; ψ18$_8$ 46$_4$ 68$_9$ 72$_{16}$ 77$_{19}$; tr. 950a.

[1032] Xem *Sander*, זֶה *Emph.* [lối nói khoa đại] : זֶה סִינַי *ce Sinaï!* (Tl 5,5) ; tr. 151a

[1033] Xem *Gesenius*, סִינַי **n.pr.mont**. *Sinai*, name of mt. of law-giving in J and esp. P (חֹרֵב in E and esp. D) [**tên riêng về núi**, *Xinai*, tên của núi ban luật trong tôn phái *Yavê* và nhứt là tôn phái Tư tế (‘*Hôrếp*’ trong tôn phái *Êlôhim* và nhứt là tôn phái Thứ luật hay Truyền thống)]: ψ68$_9$; tr. 696a.

Tv 68 (67), 10.11

BJ10 - Tu répandis, ô Dieu, une pluie de largesses, ton héritage exténué, toi, tu l'affermis;
TOB10 Dieu, tu répandais une pluie généreuse; ton patrimoine était épuisé, tu l'as rétabli.
NTT10 Người cho tuôn mưa rất hậu, lạy Thiên Chúa, phải, cơ nghiệp của Người, đã kiệt lực, Người lại cho kiên cường.
TL9 Đức Chúa Trời ơi, Chúa giáng mưa lớn trên sản nghiệp Chúa, Khi nó mệt mỏi Chúa bổ nó lại.
TPN10 Lạy Thiên Chúa, Ngài đổ mưa ân hậu, gia nghiệp Ngài tiêu hao mòn mỏi, Ngài đã bổ sức cho.

BĐC10 Ôi lạy Chúa Ngài đã cho đổ[1034] mưa [mùa] dồi dào[1035]
còn gia sản[1036] Ngài nó đã mỏi mòn[1037] chính Ngài đã hồi phục nó !

11 חַיָּתְךָ יָשְׁבוּ־בָהּ תָּכִין
Ngài đã chuẩn bị/phục hồi - chúng đã ở/(cư) ngụ—trong/ở, nó/đó - Dân/sinh vật, của Ngài
בְּטוּבָתְךָ לֶעָנִי אֱלֹהִים:
ôi Thiên Chúa ! - cho kẻ, nghèo khổ/bất hạnh - trong/bởi lòng tốt/hảo tâm, của Ngài

LXX11 τὰ ζῷά σου κατοικοῦσιν ἐν αὐτῇ ἡτοίμασας ἐν
Các - sinh vật - của Ngài - chúng, trú ngụ/định cư - trong - nó[1038] - Ngài đã, chuẩn bị/xếp đặt - theo
τῇ χρηστότητί σου τῷ πτωχῷ ὁ θεός
sự - thiện hảo - của Ngài - cho kẻ - nghèo hèn/túng thiếu - (ôi) - Thiên Chúa

VUL11 - animalia tua habitaverunt in ea praeparasti in bonitate
Các sinh vật - của Ngài - chúng đã, ở/cư ngụ - trong/trên - nó[1039] - Ngài đã chuẩn bị - trong/do - lòng thiện hảo
tua pauperi Deus
của Ngài - cho kẻ nghèo hèn - lạy Chúa

KJV10 Thy congregation hath dwelt therein: thou, O God, hast prepared of thy goodness for the poor.
BJ11 - ton troupeau trouva un séjour, celui-là qu'en ta bonté, ô Dieu, tu préparais au pauvre.
TOB11 Ton pays où ils se sont installés, c'est toi, Dieu, qui l'établis dans ta bonté pour le pauvre.
NTT11 Gia nhân của Người có chỗ lập cư, nơi mà lòng từ hậu của Người, đã dọn cho kẻ

[1034] Xem *Sander*, נוּף ***Hiph***., 2° rảy, làm chảy ròng ròng ; גֶּשֶׁם נְדָבוֹת תָּנִיף אֱלֹהִים *tu fais ruisseler, ô Dieu ! une pluie abondante* ; tr. 440b.

[1035] Xem *Sander*, נְדָבָה sự rộng rải, thiện chí, ân cần ; גֶּשֶׁם נְדָבוֹת *une pluie généreuse, c.-à-d. abondante, féconde* ; tr. 433a. – Xx. thêm *Gesenius*, tr. 621b : גֶּשֶׁם נְדָבוֹת ψ68$_{10}$ *generous* (copious) *rain*.

[1036] Xem *Gesenius*, נַחֲלָה **n.f**. possession, property, inheritance [**dt.gc**. tài/gia sản, sản/cơ/gia nghiệp – tài/gia sản – của thừa kế, gia/di sản, sản/cơ/gia nghiệp] נַחֲלָת ψ16$_{6}$; נַחֲלַתְכֶם ψ105$_{11}$; **1.** *property* [tài/gia sản]: **c.** nations as possession of the people [các nước, các dân tộc, như tài/gia sản, sản/cơ/gia nghiệp của dân] ψ111$_{6}$; **e.** ´ takes Isr. as his property [ĐC chọn *Yxơraên* như, tài/gia sản, của riêng, của Người] ψ28$_{9}$ 33$_{12}$ 68$_{10}$ 74$_{2}$ 78$_{62.71}$ 79$_{1}$ 94$_{5.14}$ 106$_{5.40}$; **2.** *portion, share* [phần (chia), phần chia] **a.** assigned by God [do TC phân phát] ψ37$_{18}$ 127$_{3}$; tr. 635a.

[1037] Xem *Gesenius*, לָאָה **vb**. *be weary, impatient* [**đt**. bị mỏi mệt/suy yếu, kiệt sức/quệ – không chờ nổi, nóng nảy/bồn chồn]; ***Niph***., **fig**. of parched soil (abs.) [**ngb**. về đất khô khan/cháy (tuyệt đối)] ψ68$_{10}$; tr. 521a.

[1038] « Nó », αὐτῇ này cũng là giống cái, dữ cách (*datif*) của οὗτος αὕτη τοῦτο , cái/người, này (xx. *Wenham*, tr. bài 14, tr. 65) ; nó cũng thay cho « đất », γῆ, ῆς (ἡ), giống cái, ở đầu câu 9 trên đây.

[1039] Nó, *ea*, giống cái, số ít : tức là trái đất, *terra,* æ, gc., ở đầu câu 9 trên đây.

cùng khổ, lạy Thiên Chúa.
TL10 Hỡi Đức Chúa Trời, hội Chúa ở tại đó; Vì lòng nhơn từ, Chúa sắm sửa vật tốt cho kẻ khốn cùng.
TPN11 Lạy Thiên Chúa, đàn chiên của Ngài đến ở nơi đâu, Ngài cũng luôn nâng đỡ, bởi vì Ngài nhân hậu đối với kẻ khó nghèo.

BĐC11 Các sinh linh[1040] của Ngài đã ngụ ở đó[1041],
[nơi] Ngài đã chuẩn bị bởi hảo tâm Ngài
cho kẻ nghèo khổ[1042] ôi lạy Thiên Chúa !

12 אֲדֹנָי יִתֵּן־אֹמֶר הַמְבַשְּׂרוֹת
số bà/phụ nữ (đang) loan tin - Người (sẽ)/- cho, phát ra/ban bố—một, lời, mệnh lệnh - Thầy/Chúa/ĐC
צָבָא רָב׃
lớn lao/đông đảo - quân đội/đạo binh ; thời, giặc/giao tranh/đau khổ
LXX12 κύριος δώσει ῥῆμα τοῖς εὐαγγελιζομένοις δυνάμει πολλῇ
ĐỨC CHÚA - Người sẽ, cho/ban bố - tiếng/lời - cho các - kẻ (đang) loan báo/rao giảng - về Đấng quyền năng - vô cùng
VUL12 – Domine dabis sermonem adnuntiatricibus fortitudinis plurimae
Lạy ĐỨC CHÚA - Ngài sẽ ban - lời/sự trò chuyện (thân mật) - cho những kẻ loan báo - về sự vững lòng/quyết tâm - rất nhiều
KJV11 The Lord gave the word: great [was] the company of those that published [it]. {company: Heb. army}
BJ12 - Le Seigneur a donné un ordre, il a pour messagère une armée innombrable.
TOB12 Le Seigneur donne un ordre, et ses messagères sont une grande armée.
NTT12 Chúa đã ban bố lịnh truyền loan báo một đạo binh đông đảo.
TL11 Chúa truyền mạng lịnh ra: Các người đờn bà báo tin thật một đoàn đông lắm.
TPN12 Đức Chúa vừa tuyên sấm, cả một đoàn quân phụ nữ đã loan đi :

BĐC12 ĐỨC CHÚA* ban bố[1043] một lời

[1040] Xem *Gesenius*, **II.** חַיָּה *community* [cộng đoàn] ; perh. also [có lẽ cho cả câu] ψ68$_{11}$ חַיָּתְךָ יָשְׁבוּ־בָהּ *thy troop dwelt in it*, (...) but (...) *thy (living) creatures*, of the people [nhóm Ngài ở trong đó, (theo một số tác giả) nhưng (theo một số khác) các tạo vật (sống động), về con người]; tr. 312b. Như vậy *Gesenius* cũng lưỡng lự giữa : cộng đoàn, nhóm/phái và loài người/sinh linh. Vì vậy, BĐC xin phỏng theo *Sander, Gesenius* và hai bản LXX (τὰ ζῷά) và VUL (*animalia*), mà dùng «[các] sinh linh » vậy. Chữ « các » phải thêm vì bản *Hípri* « dân/sinh linh » theo số ít, nhưng đt. theo sau « (chúng) đã cư ngụ » lại số nhiều. Tuy nhiên, về trường hợp chủ từ số ít mà động từ số nhiều hoặc trái lại, xx. chth. ở câu Tv 9,7a.

[1041] Tiếp vĩ ngữ הָ , *ahơ* « nó » - của cụm từ בָּהּ « trong nó » - này là giống cái (xx. *Weingreen*, §19, tr. 43), thế cho « đất » ở đầu câu 9. (Từ אֶרֶץ đất/trái đất/xứ/ cánh đồng, bình thường giống cái, đôi khi giống đực ; xx. *Sander*, tr. 45b tt.).

[1042] Xem *Gesenius*, עָנִי **3.** *poor, weak, afflicted* Israel, or *pious* in Israel *afflicted* by wicked nations or the wicked in Israel itself [về *Yxơraên nghèo, (đau) yếu kém, sầu khổ/ưu sầu*, hoặc người *nhơn đức* trong *Yxơraên bị sầu khổ* bởi các dân hung/độc ác hoặc những kẻ hung ác trong chính *Yxơraên*] ψ9$_{13}$(Kt) 9$_{19}$(Qr), 10$_{2.9.9}$ 10$_{12}$(Kt), 12$_{6}$ 14$_{6}$ (dub., cf. ψ53$_{6}$) [(khả nghi, thkh. Tv 53,6)], 22$_{25}$ 25$_{16}$ 34$_{7}$ 35$_{10}$ 37$_{14}$ 40$_{18}$ = 70$_{6}$ 68$_{11}$ 69$_{30}$ 72$_{2.4.12}$ 74$_{19.21}$ 82$_{3}$ 86$_{1}$ 88$_{16}$ 102$_{1}$ (or **n.pr**.) [(hay **dt. riêng**)], 109$_{16.22}$ 140$_{13}$; tr. 776b tt. - (Kt = 'Viết'; Qr = 'Đọc').

[1043] Xem *Sander*, נָתַן cho/ban/tặng/giao, ban bố ; אֲדֹנָי יִתֵּן־אֹמֶר *l'Éternel fait entendre une parole* ; tr. 475a.

[thì số] phụ nữ loan tin[1044] [là] một đạo binh đông đảo.

13 מַלְכֵי צְבָאוֹת יִדֹּדוּן יִדֹּדוּן
Các vua - các, đạo binh/thời, giặc - chúng sẽ chạy trốn/lánh xa - chúng sẽ chạy trốn/lánh xa
וּנְוַת בַּיִת תְּחַלֵּק שָׁלָל׃
và/còn, người phụ nữ ở (nhà) - nhà - bà/chị, ta sẽ phân chia - chiến lợi phẩm

LXX13 ὁ βασιλεὺς τῶν δυνάμεων τοῦ ἀγαπητοῦ καὶ ὡραιότητι
Đức - vua - của các - quyền năng/lực (quân sự) - của/thuộc về - tình yêu - và - sự/phái, trẻ trung/xinh đẹp
τοῦ οἴκου διελέσθαι σκῦλα
của cái - nhà/đền - việc đã phân chia/chỉ định - những chiến lợi phẩm

VUL13 - reges exercituum foederabuntur foederabuntur et pulchritudo
Các vua - của các đạo binh - chúng sẽ cấu/liên, kết nhau - chúng sẽ cấu/liên, kết nhau - và - sắc, đẹp/phái đẹp[1045]
domus dividet spolia
của nhà - nó sẽ phân chia - những chiến lợi phẩm

KJV12 Kings of armies did flee apace: and she that tarried at home divided the spoil. {did...: Heb. did flee, did flee}

BJ13 - Et les chefs d'armée détalaient, détalaient, la belle du foyer partageait le butin.

TOB13 Rois et armées détalent, détalent, et tu partages comme butin les parures des maisons.

NTT13 Vua vua binh binh chạy dài, chạy dài mỹ nhân tại gia, tha hồ hôi của.

TL12 Các vua có đạo binh chạy trốn, họ chạy trốn; Còn người đờn bà ở lại trong nhà chia của cướp.

TPN13 Vua quan đào tẩu, binh lính chạy dài ! Phụ nữ ở nhà đem chia chiến lợi phẩm.

BĐC13 Các vua* của các đạo binh[1046] sẽ [phải[1047]] chạy trốn[1048] chúng sẽ chạy trốn, còn phụ nữ ở nhà[1049] sẽ phân chia chiến lợi phẩm.

14 אִם־תִּשְׁכְּבוּן בֵּין שְׁפַתָּיִם כַּנְפֵי
Nếu/dầu khi—các ngươi (sẽ)/- nằm/nghỉ - ở giữa/trong/cạnh - những, ràn chiên/lò sưởi - những cánh

---

[1044] Xem *Sander*, בָּשַׂר ***Pi.***, báo tin, công bố, loan báo (tin mừng) ; הַמְבַשְּׂרוֹת צָבָא רָב *(des paroles) qui annoncent la victoire à la grande armée, ou : le nombre de celles qui apportent de bonnes nouvelles est grand* ; tr. 85a. – Xx. *Girard, les annonciatrices (sont) une armée nombreuse* ; tr. 211, 12b.

[1045] Từ *pulchritudo* này, theo *Quicherat*, tr. 1125b, chỉ là sắc/dáng vẻ, đẹp, nhưng dựa vào hai bản *Hípri* và LXX, có lẽ Thánh *Giêrônimô* nhắm « người phụ nữ của nhà » : *pulchritudo domus*.

[1046] Xem *Gesenius*, צָבָא **n.m**. *army, war, warfare* [**dt.gđ**. binh đội/đạo binh, chiến tranh/trận/cuộc]; מַלְכֵי צְבָאוֹת [‘các vua (của) các đạo binh’] ψ68$_{13}$; tr. 839a.

[1047] Chữ « phải » thêm đây chỉ để giữ nhịp điệu.

[1048] Xem *Gesenius*, נָדַד **vb**. *retreat, flee, depart, stray, wander, flutter* [**đt**. rút lui/xa lánh – trốn (thoát) – rời khỏi – đi lạc – (đi) lang thang – bay đây đó, phất phới, dao động]; **1.** *retreat, flee* [rút lui, xa/trốn lánh, chạy trốn] ψ31$_{12}$ 68$_{13.13}$; **3**. *wander, stray* [đi lạc, (đi) lang thang] אַרְחִיק נְדֹד ψ55$_{8}$ *I will wander afar* [Tôi quyết đi lang thang xa]; ***Hithpoel***, יִתְנוֹדְדוּ ψ64$_{9}$ *flee away* (in horror, disgust, cf. ψ31$_{12}$) [*trốn khỏi/thoát/mất* (trong sự kinh sợ/hoàng, gớm ghê, thkh. ψ31$_{12}$)]; tr. 622ab.

[1049] Xem *Gesenius*, נָוָה **adj**. *dwelling, abiding* [**tt**. ngụ, ở (lại)]; - only (si vera l.) [chỉ có (nếu đọc đúng)] נְוַת בַּיִת ψ68$_{13}$ *she that is abiding at home* [còn phụ nữ (đang) ở (lại) nhà]; tr. 627b.

יוֹנָה נֶחְפָּה בַכֶּסֶף וְאֶבְרוֹתֶיהָ בִּירַקְרַק חָרוּץ׃
vàng - trong/bằng, ánh lục long lanh - và những lông của nó - (trong/bằng) bạc - nó (đang) được, bọc/dát - bồ câu
LXX14 ἐὰν κοιμηθῆτε ἀνὰ μέσον τῶν κλήρων πτέρυγες
Nếu - mà các ngươi đã được nằm/ngủ - trên/ở - giữa - của các - phần chia/gia tài/ổ ong - các cánh
περιστερᾶς περιηργυρωμέναι καὶ τὰ μετάφρενα αὐτῆς ἐν χλωρότητι χρυσίου
của chim bồ câu - chúng đã được bọc/giáp, bạc - và - các - gáy/lưng - của nó - trong - màu lục tươi - của đồng tiền vàng
διάψαλμα
xêla
VUL14 - si dormieritis inter medios terminos pinnae
Nếu/khi - các ngươi đã sẽ ngủ - trong/ở - giữa - những, cùng/cuối điểm, chót - của những cánh
columbae deargentatae et posteriora eius in virore auri
của bồ câu - được, mạ/bọc, bạc - và - phần đuôi - của nó - trong - màu lục - bằng vàng
KJV13 Though ye have lien among the pots, [yet shall ye be as] the wings of a dove covered with silver, and her feathers with yellow gold.
BJ14 - Resterez-vous au repos dans les enclos, quand les ailes de la Colombe se couvrent d'argent, et ses plumes d'un reflet d'or pâle;
TOB14 Resteriez-vous couchés au bivouac? Les ailes de la colombe sont lamées d'argent, et son plumage d'or pâle.
NTT14 Mặc chúng bay nằm dài nơi ngõ trại, cánh bồ câu óng ánh dát bạc, lông mường mượt ánh vàng thanh.
TL13 Khi các ngươi nằm nghỉ ở giữa chuồng chiên, Thì giống như cánh bò câu bọc bạc, Và lông nó bọc vàng xanh.
TPN14 Sao các ngươi nằm yên sau tường kín, khi cánh bồ câu dát bạc long lanh, cả bộ lông mườn mượt ánh vàng,

BĐC14 Dầu khi*[1050] các ngươi nằm[1051] nghỉ[1052] ở cạnh lò[1053] sưởi[1054],
[vẫn có phần[1055]] cánh chim bồ câu dát[1056] bạc[1057],

[1050] Xem *Nicole*, אִם *a probablement ici un sens temporel* (J§166p) ; tr. 65, v14.

[1051] Về hình thức *yiqtol* (tương lai) của các đt. trạng thái, khi dùng cho hành vi kéo dài, được diễn tả theo hình thức hiện tại hoặc quá khứ, xx. thí dụ về đt. אֲזַעֲק của câu Tv 142,2 của *Joüon* §113d, tr. 367.

[1052] Xem *Sander*, שָׁכַב nằm, nghỉ; אִם־תִּשְׁכְּבוּן בֵּין שְׁפָתָיִם *quand vous vous reposez entre les parcs (des troupeaux)* ; 744a.

[1053] Theo nguyên văn *Hípri* : « những lò sưởi » ; xx. về danh từ snh./số ít, ở câu Tv 11,5c.

[1054] Xem *Sander*, שְׁפָתַיִם nghĩa không chắc chắn : אִם־תִּשְׁכְּבוּן בֵּין שְׁפָתָיִם *quand vous auriez couché dans les étables, ou près des âtres*; tr. 769b. – Xx. *Gesenius*, **I.** שְׁפָתַיִם **n.m. du.** : prob. [**dt.gđ. cặp/đôi** : có lẽ] = מִשְׁפְּתַיִם **n.m. du.** prob. *fire-places* or *ash-heaps* (**viz.** of the villages or encampments of the tribe) (> Ki Thes and most *sheepfolds*, v. Stu) [**dt.gđ. cặp/đôi** có lẽ *lò sưởi* hoặc *đống tro* (**như** thuộc những làng mạc hay lều trại của bộ lạc) ('đúng hơn sau đây' hai tác giả và hầu hết cho là *chuồng/ràn chiên*, xx. G. Studer)]; - בֵּין הַמִּשְׁפְּתַיִם Ju[Tl] 516 ; בֵּין שׁ׳ ψ6814 (based on Ju 516 ?) [căn cứ theo Tl 5,16 ?)]; tr. 1046a. – Xx. *Nicole*, שפתים mot de sens incertain, *enclos ?* ; tr. 65, v14. – Xx. *Ennery*, שְׁפָתַיִם s.m.pl. *étables, foyers* ; tr. 279.

[1055] BĐC đã thêm cụm từ này dựa theo bản *Pierre de Beaumont* (trong : *Journal de la vie - Aujourd'hui la Bible*, Q14, Tập 107, tr. 11/107) : 14 *(En reçoivent leur part) même ceux qui se reposaient entre deux âtres (qui n'ont pas combattu) : ailes de colombes plaquées d'argent aux pennes recouvertes d'or fin*. – Xx. bản KJV thêm cách khác để làm dễ hiểu câu khó này : *yet shall ye be as*, 'vậy mà các ngươi tựa hồ sẽ như'.

[1056] Xem *Sander*, חָפָה ***Niph. pass.***, נֶחְפָּה בַכֶּסֶף *couvert d'argent* ; tr. 196a.

và lông[1058] nó bằng vàng ánh lục long lanh[1059].

15 בְּפָרֵשׁ שַׁדַּי מְלָכִים בָּהּ
Khi làm tản mác, phân tán - Chúa Toàn Năng - các vua (chúa) - trong/trên, nó/đó/đất
תַּשְׁלֵג בְּצַלְמוֹן׃
nó/trời, sẽ rơi tuyết = tuyết sẽ rơi - trong/trên, núi *Xanmôn*

LXX15 ἐν τῷ διαστέλλειν τὸν ἐπουράνιον βασιλεῖς ἐπ᾽ αὐτῆς
Trong - sự - chia cách/ban lệnh - của Đấng - ngự trên trời - các vua - trên - nó
χιονωθήσονται ἐν Σελμων
chúng sẽ thành trắng như tuyết - trong/trên - núi *Xanmôn*

VUL15 – cum divideret Robustissimus reges in ea nive
Với/đồng thời - Người sẽ phân tán - Đấng quyền lực nhứt - các vua chúa - trong/trên - nó - bởi tuyết
dealbata est in Selmon
được, rắc/nhuộm trắng - nó thì/đã - trong/trên - núi *Xanmôn*

KJV14 When the Almighty scattered kings in it, it was [white] as snow in Salmon. {in it...: or, for her, she}

BJ15 - quand Shaddaï, là-bas, disperse des rois, et qu'il neige sur le Mont-Sombre?

TOB15 Lorsqu'en ce lieu le Souverain dispersa des rois, il neigeait sur le Mont-Sombre.

NTT15 Thuở Đấng toàn năng đánh tan vua chúa, tuyết đã sa trên đỉnh Xal-môn.

TL14 Khi Đấng toàn năng tản lạc các vua tại đó, Thì xứ trở nên trắng như lúc mưa tuyết tại Sanh-môn.

TPN15 khi Đấng Toàn Năng dẹp chư vương tại đó, khi tuyết rơi đầy trên đỉnh Xan-môn ?

BĐC15 Khi Chúa* Toàn Năng[1060] phân tán[1061] các vua trên đất[1062],
tuyết sẽ rơi trên núi *Xanmôn*[1063].

[1057] Về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ בַּכֶּסֶף này, xx. *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] {đi trước *thuộc từ*... [so sánh với từ "*en*" tiếng Pháp - *en* honnête homme]}; tr. 88b.

[1058] Xem *Sander*, אֶבְרָה lông cánh và đuôi, cánh ; phần tử/hội viên ; וְאֶבְרוֹתֶיהָ בִּירַקְרַק חָרוּץ *et ses ailes ont l'éclat de l'or* ; tr. 6b.

[1059] Xem *Gesenius*, יְרַקְרַק **adj**. *greenish, pale-green* [**tt**. hơi lục, lục lợt]; as subst. ψ68$_{14}$ the *green-shimmering* of gold [cái *ánh lục long lanh* của vàng]; tr. 439a.

[1060] Xem *Gesenius*, שַׁדַּי **(1)** (*sáđđai*) tên riêng của Chúa [*Sáđđai* (BJ)] ; (2) = *almighty* [Đấng Toàn Năng (KJV, NTT, TL)] ; **(3)** *my sovereign lord*,‖ אֲדֹנָי [*Chúa Toàn Năng tôi*, (‖TOB) 'tương đương với' *Ađônai*, tên gọi thay cho « ĐỨC CHÚA » (VUL); **1.** ψ68$_{15}$ 91$_{1}$; tr. 995a. - Riêng bản LXX thì dịch : τοῦ θεοῦ τοῦ οὐρανοῦ , « Đức Chúa Trời ». Dựa vào các lối diễn dịch vừa nêu, BĐC xin tạm dịch : « Chúa Toàn Năng ».

[1061] Xem *Gesenius*, פָּרַשׂ **vb**. *spread out, spread* [**đt.** mở rộng ra, giăng/giương/bủa – trải/rải/phóng]; ***Pi***., **2.** = *scatter*, (?) subj. ״ [= *rải, làm tản mác, phân tán*, (nghi vấn) ĐC chủ từ], ψ68$_{15}$, in doubtfull connexion [với lối tương quan khả nghi]; tr. 831b.

[1062] Nguyên văn *Hípri* : « trên nó » ; xx. chth. về cụm từ בָּהּ này ở câu 11 trên đây.

[1063] Xem *Sander*, צַלְמוֹן núi *Xanmôn* (*Selmon*), ở gần *Sikhem* (Tl 9,48) hoặc tên một tướng lãnh của *Đavít* (2Sm 23,28) *Selmon d'Ahoah* ; tr. 617a. – Xx. *Ges*., *snow-capped mt., prob. E. of Jordan* [núi đỉnh phủ tuyết, có lẽ ở đông ngạn sông *Yođan*] ; tr. 854a.

16 הַר־אֱלֹהִים הַר־בָּשָׁן הַר גַּבְנֻנִּים הַר־בָּשָׁן׃
dãy núi--*Basan* - có nhiều đỉnh cao - núi - dãy núi--*Basan* - Núi—Thiên Chúa
LXX16 ὄρος τοῦ θεοῦ ὄρος πῖον ὄρος τετυρωμένον ὄρος πῖον
Núi - của Đấng - Thiên Chúa - núi - sự đã, uống/nuốt - núi - sự đã bị chai cứng - núi - sự đã, uống/nuốt
VUL16 – mons Dei mons pinguis mons excelsus mons pinguis
Núi - của Thiên Chúa - núi - màu mỡ/hùng tráng - núi - cao/trọng - núi - yên lành/phong phú
KJV15 The hill of God [is as] the hill of Bashan; an high hill [as] the hill of Bashan.
BJ16 - Montagne de Dieu, la montagne de Bashân! Montagne sourcilleuse, la montagne de Bashân!
TOB16 Montagne divine, montagne du Bashân, montagne bossue, montagne du Bashân,
NTT16 Núi thần thiêng, núi Basan ! núi non tuấn lĩnh, núi Basan !
TL15 Núi Ba-san là núi của Đức Chúa Trời; Núi Ba-san có nhiều chót.
TPN16 Hỡi Ba.san, non thần núi thánh, hỡi Ba-san, rặng núi ngất cao.

BĐC16 Núi Thiên Chúa[1064] dãy núi[1065] *Basan*[1066],
núi có nhiều đỉnh cao[1067] dãy núi *Basan*.

17 לָמָּה תִּרְצָדוּן הָרִים גַּבְנֻנִּים הָהָר
trái/dãy, núi - có nhiều đỉnh cao - hỡi các núi - các ngươi, nhảy nhót/run sợ ; nhìn lắp lẽm/liếc - Tại sao
חָמַד אֱלֹהִים לְשִׁבְתּוֹ אַף־יְהוָה
cũng/và tuy vậy/hẳn—ĐC - (để) Người, ngồi/ngự/ở - TC - Người đã, thèm muốn/khát, vui/hài lòng
יִשְׁכֹּן לָנֶצַח׃
luôn mãi/mãi mãi - Người sẽ ở/cư ngụ
LXX17 ἵνα τί ὑπολαμβάνετε ὄρη τετυρωμένα τὸ ὄρος
Vì - sao - các ngươi nâng đỡ/che đậy/đoạt lén lút - hỡi các núi - chúng đã bị chai cứng - cái - núi
ὃ εὐδόκησεν ὁ θεὸς κατοικεῖν ἐν αὐτῷ καὶ γὰρ ὁ κύριος
mà - Người đã hài lòng - Đấng - Thiên Chúa - sự trú ngụ/định cư - trong - nó - và - thật vậy - - - CHÚA
κατασκηνώσει εἰς τέλος
Người sẽ cắm lều/nghỉ ngơi - cho tới - cùng/muôn đời
VUL17 - quare contenditis montes excelsi adversum montem quem
Vì sao - các ngươi, cố/đấu tranh/kêu nài - hỡi các núi - cao/hùng vĩ - trước mặt/chống - núi - mà
dilexit Deus ut habitaret in eo siquidem Dominus habitabit semper
Người đã yêu chuộng - Thiên Chúa - để/hầu - mà Người sẽ ngự - trên - nó - vì - ĐỨC CHÚA - Người sẽ cư ngụ - đời đời
KJV16 Why leap ye, ye high hills? [this is] the hill [which] God desireth to dwell in; yea, the LORD will dwell [in it] for ever.
BJ17 - Pourquoi jalouser, montagnes sourcilleuses, la montagne que Dieu a désirée pour séjour? Oui, Yahvé y demeurera jusqu'à la fin.

[1064] Xem *Gesenius*, אֱלֹהִים **n.m.pl. 2c**. **Pl. intensive**, works of God, or things specially belonging to *him* **[Snh. gia cường**, những công trình của TC, hay những đồ vật đặc biệt thuộc về *Người*] הַר־אֱלֹהִים ψ68$_{16}$; tr. 43b.

[1065] Xem *Gesenius*, הַר **n.m**. *mountain, hill, hill-country* [**dt.gđ**. núi, đồi, xứ đồi núi]; **1b**. *mountain-range* [dãy núi] הַר־בָּשָׁן ψ68$_{16.16.17}$; tr. 250a.

[1066] Xem *Sander*, בָּשָׁן *Basan*, một tỉnh ở bên kia sông *Yođan* (Ds 21 ; 32) ; tr. 86a.

[1067] Xem *Sander*, גַּבְנֻנִּים : הַר גַּבְנֻנִּים *montagnes formées de beaucoup de collines ; selon d'autres, de* גֵּב *montagne élevée* ; tr. 92a.

Tv 68 (67), 17.18

TOB17 pourquoi loucher, montagnes bossues, sur la montagne où Dieu a désiré habiter? Mais oui! Le SEIGNEUR y demeurera toujours.
NTT17 Núi non tuấn lĩnh, sao mà lườm nguýt, mỏm núi Thiên Chúa đã ưng làm nơi trấn ngự ? nơi Yavê sẽ lưu ở muôn đời !
TL16 Hỡi các núi có nhiều chót, sao các ngươi ngó cách ganh ghét Núi mà Đức Chúa Trời đã chọn làm nơi ở của Ngài? Phải, Đức Giê-hô-va sẽ ở tại đó đến đời đời.
TPN17 Hỡi rặng núi ngất cao, cớ sao mi lườm nguýt ngọn núi được Chúa Trời dành làm nơi ngự trị ? Quả thật ở nơi đó CHÚA sẽ ngự muôn đời.

BĐC17 Hỡi các núi có nhiều đỉnh cao sao các ngươi nhìn lắp lẽm[1068] ?
dãy núi mà*[1069] Thiên Chúa đã vui lòng[1070] ngự,
hẳn ĐỨC CHÚA sẽ cư ngụ [đó] mãi mãi[1071].

18 רֶכֶב אֱלֹהִים רִבֹּתַיִם אַלְפֵי שִׁנְאָן
[sự gia bội, gấp bội - nhiều ngàn] = hằng hà sa số - 10.000 xN. = hằng vạn - Thiên Chúa - Kỵ binh/mã xa
אֲדֹנָי בָּם סִינַי בַּקֹּדֶשׁ׃
(ở) trong, sự/nơi, thánh (thiêng) - *Xinai* - trong/cùng, chúng - 'Chúa tôi' = ĐC, CHÚA

LXX18 τὸ ἅρμα τοῦ θεοῦ μυριοπλάσιον χιλιάδες
Cái - lương thực/gánh nặng - của Đấng - Thiên Chúa - mươi ngàn lần như vậy - những ngàn
εὐθηνούντων ὁ κύριος ἐν αὐτοῖς ἐν Σινα ἐν τῷ ἁγίῳ
chúng (đang) phát triển - - - ĐỨC CHÚA - cùng - chúng - trên/ở - *Xinai* - trong/ở - sự/nơi - thánh thiện/Nhà tạm

VUL18 - currus Dei innumerabilis milia abundantium Dominus in
Những chiến, xa/mã[1072] - của TC - vô số kể - những ngàn - quá nhiều/thừa - ĐỨC CHÚA - cùng
eis in Sina in sancto
chúng - trên - *Xinai* - trong - sự thánh thiện/Thánh điện

KJV17 The chariots of God [are] twenty thousand, [even] thousands of angels: the Lord [is] among them, [as in] Sinai, in the holy [place]. {even...: or, even many thousands}
BJ18 - Les équipages de Dieu sont des milliers de myriades; le Seigneur est parmi eux, et le Sinaï est au sanctuaire.
TOB18 La cavalerie de Dieu a deux myriades d'escadrons flamboyants. Le Seigneur est parmi eux; le Sinaï est dans le sanctuaire.
NTT18 Xa giá Thiên Chúa vạn nghìn lần lẫm liệt, Chúa đến từ Sinai vào thánh điện !
TL17 Xe của Đức Chúa Trời số là hai vạn, Từng ngàn trên từng ngàn; Chúa ở giữa các xe ấy y như tại Si-nai trong nơi thánh.
TPN18 Xa mã Thiên Chúa, ngàn muôn ức triệu, tự Xi-nai, Chúa tiến vào đền thánh.

[1068] Xem *Gesenius*, רָצַד **vb. *Pi.*** *watch stealthily*, or *with envious hostility* [**đt. *Pi.***, *nhìn chăm chú*, hay *nhìn cách thèm thuồng thù nghịch, nhìn lắp lẽm*] ψ6817 ; tr. 953a.. – *Nicole* : *lorgner*, tr. 65, v17.
[1069] Xem *Nicole*, về chữ אשר « mà » - thế « dãy núi » - được hiểu ngầm trong tiếng *Hípri*, nhứt là trong văn thơ, tr. 65, v17 ; và *Joüon* §158a-d, tr. 593-4.
[1070] Xem *Sander*, חָמַד muốn/ưa/thích, vui sướng/lòng; הָהָר חָמַד אֱלֹהִים לְשִׁבְתּוֹ *la montagne où il a plu à Dieu d'habiter* ; tr. 187b.
[1071] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi*" ở câu Tv 52,7.
[1072] Từ ngữ « chiến xa, chiến mã » (*char, attelage d'un char, les chevaux qui trainent un char* ; xx. *Quicherat,* currus, tr. 357c) dùng ở đây dựa theo nghĩa xưa, chớ không phải xe tăng, xe thiết giáp thời nay.

BĐC18 Mã xa*[1073] Thiên Chúa hằng vạn[1074] hằng hà sa số[1075]
CHÚA [ở[1076]] cùng chúng [như trên] *Xinai* ở trong nơi thánh[1077].

19 עָלִיתָ לַמָּרוֹם שָׁבִיתָ שֶׁבִי לָקַחְתָּ
Ngài đã tiến/đi, lên - về (chốn) trời (cao) - Ngài đã, bắt/dẫn theo - tù binh/nhơn - Ngài đã, lấy/nhận
מַתָּנוֹת בָּאָדָם וְאַף סוֹרְרִים לִשְׁכֹּן
những, quà, lễ vật - trong/nơi, loài người - và, cũng/luôn của - các kẻ ngỗ/phản nghịch - hầu, ở/cư ngụ
יָהּ אֱלֹהִים׃
ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa

LXX19 ἀνέβης εἰς ὕψος ᾐχμαλώτευσας αἰχμαλωσίαν ἔλαβες
Ngài đã tiến lên/cỡi/đạt - cho tới - cao điểm/tột đỉnh - Ngài đã bắt/dẫn đi - đám tù binh - Ngài đã, lấy/nhận
δόματα ἐν ἀνθρώπῳ καὶ γὰρ ἀπειθοῦντες τοῦ
những của lễ - trong - loài người - và - thật/luôn - của những kẻ (đang) cứng lòng/không tin - của/về, sự
κατασκηνῶσα κύριος ὁ θεὸς εὐλογητός
cắm lều/ở lại - ĐỨC CHÚA - Đấng - Thiên Chúa - đáng được chúc tụng

VUL19 - ascendisti in excelsum captivam duxisti captivitatem accepisti
Ngài đã tiến/leo, lên - trên - nơi cao - tù đày - Ngài đã, dẫn/đưa khỏi - chốn lưu đày - Ngài đã nhận
dona in hominibus insuper et non credentes habitare Dominum Deum
những lễ vật - trong - loài người - hơn nữa/rất nhiều - và - những kẻ không tin - để ở, cư ngụ - ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa

KJV18 Thou hast ascended on high, thou hast led captivity captive: thou hast received gifts for men; yea, [for] the rebellious also, that the LORD God might dwell [among them]. {for men: Heb. in the man}

BJ19 - Tu as gravi la hauteur, capturé des captifs, reçu des hommes en tribut, même les rebelles, pour que Yahvé Dieu ait une demeure.

TOB19 Tu es monté sur la hauteur; tu as fait des prisonniers, tu as pris des dons parmi les hommes, même rebelles, pour avoir une demeure, SEIGNEUR Dieu!

NTT19 Người đã lên cao, dẫn theo một đám tù binh, Người nhận triều cống : Dân thiên hạ và cả phường loạn tặc, để Người hiển ngự, là Yavê Thiên Chúa.

TL18 Chúa đã ngự lên trên cao, dẫn theo những phu tù; Chúa đã nhận lễ vật giữa loài người,

---

[1073] Xem *Gesenius*, רֶכֶב **n.m.** *chariotry, chariot, mill-stone* ; appar. also *riders* [xa đội, xe/xa, thớt cối xay ; có lẽ nữa *những kỵ binh*]; רֶכֶב אֱלֹהִים ψ68₁₈ *chariots of Ēl*, **i.e.** his heavenly host, cf. vision 2K6₁₇ [*những mã xa TC*, **ngl.** đạo binh trên trời, thkh. thị kiến 2V6,17]; tr. . – Xx. thêm *Nicole*, ici coll : *cavalerie* , [kỵ binh/mã đội ; (xx. ĐDA, tr. 229b)] ; tr. 65, v18.

[1074] Xem *Gesenius*, רִבּוֹ, רִבּוֹא **n.f**. *ten thousand, myriad* [**dt.gc**. mười ngàn, muôn/vạn – vô số, hằng hà sa số]; indef. [vô/bất định = 'hằng vạn'] רֶכֶב אֱלֹהִים רִבֹּתַיִם ψ68₁₈ ; tr. 914b.

[1075] Xem *Gesenius*, שְׁנָאָן *repetition* (?) [(có lẽ là) sự lặp đi lặp lại] ; אַלְפֵי שְׁנָאָן ψ68₁₈, *thousands of repetition*, **i.e.** *thousands twice-told, redoubled*, **i.e.** *thousands on thousands*... [*hằng ngàn, gia/gấp, bội*, **ngl.** *nhiều ngàn nói hai lần, gấp đôi*, **ngl.** *hằng ngàn trên hằng ngàn*...] ; tr. 1041b. Trước lối trình bày của *Gesenius*, BĐC thiết nghĩ, nếu muốn cho dễ nghe theo tiếng Việt, thì có lẽ nên dựa theo từ *myriades* của hai bản BJ và TOB mà dịch hai từ אַלְפֵי שְׁנָאָן , là : « hằng vạn hằng hà sa số » (xx. ĐDA, tr. 1120b).

[1076] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1077] Xem *Gesenius*, קֹדֶשׁ **n.m.** [**dt.gđ**.] **1.** *apartness, sacredness, holiness*, of God [*sự tách biệt/dành riêng (cho TC) – thánh (thiêng)/thần thánh – tính chất, thánh (thiêng)/thánh thiện*, của TC] ψ68₁₈ 77₁₄ 89₃₆ 98₁ 105₄₂; tr. 871b.

và giữa kẻ phản nghịch cũng vậy, Hầu cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời được ở với chúng nó.
TPN19 Ngài đã lên cao, dẫn theo một đám tù, nhận đám người này làm lễ vật triều cống ; cả những quân phản nghịch cũng phải ở bên cạnh CHÚA TRỜI.

BĐC19 Ngài đã* tiến lên[1078] về[1079] trời[1080] dẫn theo[1081] tù nhơn
đã nhận những lễ vật nơi loài người,
và luôn của những kẻ ngỗ nghịch,
hầu ĐỨC CHÚA[1082] [là] Chúa cư ngụ[1083] [giữa chúng[1084]].

20 בָּרוּךְ אֲדֹנָי יוֹם ׀ יוֹם
(ngày - ngày) = từng/hằng/mỗi, ngày - Thầy/Chúa/ĐỨC CHÚA - Đáng chúc tụng thay
יַעֲמָס־לָנוּ הָאֵל יְשׁוּעָתֵנוּ סֶלָה׃
xêla - ơn cứu độ, chiến thắng, chúng con/ta - TC thật - Người (sẽ)/- gánh gánh nặng—của chúng con
LXX20 εὐλογητὸς κύριος ἡμέραν καθ᾽ ἡμέραν κατευοδώσει
Đáng chúc tụng thay - ĐỨC CHÚA - (ngày - cũng như - ngày) = mỗi ngày - Người sẽ làm cho thịnh vượng
ἡμῖν ὁ θεὸς τῶν σωτηρίων ἡμῶν διάψαλμα
chúng ta/con - (thật) - Thiên Chúa - của sự/ơn - cứu độ - của chúng con - *xêla*
VUL20 - benedictus Dominus per singulos dies portabit nos
Đáng chúc tụng thay - ĐỨC CHÚA - từng - mỗi - những ngày - Người sẽ mang/gánh - chúng ta
Deus salutis nostrae semper
Thiên Chúa - của ơn cứu độ/niềm hạnh phúc lớn lao - của chúng ta/con - *xêla*
KJV19 Blessed [be] the Lord, [who] daily loadeth us [with benefits, even] the God of our salvation. Selah.
BJ20 - Béni soit le Seigneur de jour en jour! Il prend charge de nous, le Dieu de notre salut. Pause.
TOB20 Béni soit le Seigneur chaque jour! Ce Dieu nous apporte la victoire. Pause.
NTT20 Chúc tụng Chúa ngày ngày, Thiên Chúa cứu thoát, Người hộ vực chúng tôi.
TL19 Đáng ngợi khen Chúa thay, Là Đấng hằng ngày gánh gánh nặng của chúng tôi, Tức là Đức Chúa Trời, sự cứu rỗi của chúng tôi. (Sê-la)
TPN20 Ngày lại ngày, xin chúc tụng Chúa, Thiên Chúa cứu độ ta, Người đỡ nâng ta.

BĐC20 Ôi ĐỨC CHÚA đáng chúc tụng thay[1085]

[1078] Xem *Sander*, עָלָה đi lên/tiến lên ; עָלִיתָ לַמָּרוֹם *tu es monté vers les hauteurs* ; tr. 530a.
[1079] Xx. chth. về từ ngữ chỉ về nơi chốn "*nơi/trong/trên/xuống/lên/vào/tới/về...* " ở câu Tv 66,12.
[1080] Xem *Gesenius*, מָרוֹם **n.m.** *height* (poet.) [**dt.gđ**. *bề/nơi/chốn, cao (xanh)* (văn thơ)] ; as **adv.** (**i.e.** in heaven) [như **trt**. (**ngl**. trên trời)] : לְמַ׳ *towards heaven* [về (chốn) trời (cao)] ψ[78] 6819 ; tr. 928b.
[1081] Xem *Joüon*, §18j, tr. 81 : שָׁבִיתָ שֶׁבִי , *you captured prisoners*. – *Nicole*, שבה *emmener (des captifs),* tr. 65, v19. – *Gesenius*, שָׁבָה **vb.** *take captive* [**đt.** bắt làm tù]; – **2.** *lead captive thy captives*, cf. [*dẫn độ tù nhơn người*, thkh.] ψ6819 ; tr. 985b.
[1082] Xx. chth. về từ יָהּ này ở câu 5 trên đây.
[1083] Xem *Sander*, שָׁכַן ở, trú/cư, ngụ ; וְאַף סוֹרְרִים לִשְׁכֹּן יָהּ אֱלֹהִים *même aux rebelles afin que l'Éternel Dieu demeure (au milieu d'eux)* ; tr. 746b.
[1084] Xem *Girard*, tr. 211, 19d : *pour demeurer (chez eux) YAH Dieu*. Xem bản KJV : *might dwell* (*among them*).
[1085] Xx. chth. về từ ngữ "*đáng chúc tụng thay*" ở câu Tv 66,20.

hằng ngày[1086] Người gánh gánh nặng[1087] chúng con,
Thiên Chúa thật*[1088] [là] chiến thắng[1089] của chúng con ! *Xêla*[1090]

21 הָאֵל לָנוּ אֵל לְמוֹשָׁעוֹת וְלֵיהוִה
và, cho/của, ĐC - cho/của, (những) ơn/hành vi, cứu độ - Thiên Chúa - của chúng con/ta - Thiên Chúa thật

אֲדֹנָי לַמָּוֶת תּוֹצָאוֹת:
các, ngả ra/lối thoát/sự giải thoát - cho/khỏi, sự chết - CHÚA của con

LXX21 ὁ θεὸς ἡμῶν θεὸς τοῦ σῴζειν καὶ τοῦ κυρίου
Đấng - Thiên Chúa - của chúng con - Thiên Chúa - của sự - cứu rỗi - và - của sự - toàn năng

κυρίου αἱ διέξοδοι τοῦ θανάτου
Chúa/Đấng nắm quyền (sinh sát) - các - lối ra/thoát - của sự - chết

VUL21 - Deus noster Deus salutis et Domini Dei mortis egressus
Thiên Chúa - của chúng ta/con - Chúa - của ơn cứu độ - và - CHÚA của - Chúa của - của sự chết - đã chỗi dậy

KJV20 [He that is] our God [is] the God of salvation; and unto GOD the Lord [belong] the issues from death.

BJ21 - Le Dieu que nous avons est un Dieu de délivrances, au Seigneur Yahvé sont les issues de la mort;

[1086] Xem *Gesenius*, יוֹם **n.m**. *day* [**dt.gđ**. ngày]; **7e(1)**. יוֹם יוֹם *day by day* [từng/hằng/mỗi, ngày, ngày ngày] ψ133 619 6820; tr. 400a.

[1087] Xem *Sander*, עָמַס nâng lên, mang/gánh, lên hàng, chất gánh nặng, đổ tràn ; יַעֲמָס־לָנוּ *(Dieu qui) nous charge*, c.-à-d. *qui nous comble de ses dons ;* ou : *(Dieu nous délivre) si l'on nous charge, nous accable* ; tr. 540a. – Xx. lối dịch của bản KJV : *[who] daily loadeth us [with benefits...],* [Người] hằng ngày « chồng/chất/trao, lên/cho » chúng ta [với/bằng, những lợi lộc/ân huệ ...] ; bản TL – theo nghĩa *load*, « chất/lên, hàng, làm cho nặng thêm » đã dịch ngược lại là « Đấng ... gánh gánh nặng của chúng tôi ». Bản BJ có lẽ chịu ảnh hưởng của bản VUL (*portabit nos*), nên theo nghĩa : *Il prend charge de nous,* « Người gánh trách nhiệm đối với chúng ta »; và bản TOB (*Dieu nous apporte*, Chúa đem lại cho chúng ta), lấy nghĩa tích cực của đt. *combler de* , « đổ tràn, bằng/với/ - », của *Sander.* – Xx. *Gesenius*, עָמַס,? עָמַשׁ **vb. 2.** *carry a load* [mang/gánh/vác, một vật/gánh nặng] ψ6820 (´ , for (ל) his people) [(ĐC, cho (ל) dân Người)] ; tr. 770b. – Xx. thêm *Ronald F. Youngblood*, trong : *VanGemeren*, Q3, tr. 438, #6673 עמס / עמשׁ **q**. *carry a burden, load* [***Qal***, gánh/mang/vác/khiêng, một gánh nặng, chất/lên hàng]. Giáo sư *Youngblood* nhận xét rằng : trong khi các 'chúa giả' (*false gods*) được dân mệt nhọc khiêng/kiệu đó đây, thì TC thật lại gánh vác dân Người ; và viết : *In addition, he is the God who « bear our burden »* (Ps 68 :19[20]) [Hơn nữa, Người là TC Đấng « gánh gánh nặng của chúng ta » (Tv 68,20).].

[1088] Trong tiếng *Hípri*, không có mạo từ bất định (*article indéfini*) đã đành ; nhưng bình thường, thì mạo từ chỉ định (*article défini*) chỉ dùng khi muốn nhấn mạnh vai trò của chủ từ hay danh từ theo sau nó như ở đây : הָאֵל Thiên Chúa thật [xx. KJV (*the God*), BJ (*le Dieu*) và TOB (*ce Dieu*)]. – Xx. *Weingreen*, §16, *Rem*. tr. 33. – Xx. *Gesenius*, אֵל *God, the one only and true God* [(Thiên) Chúa, Chúa duy nhứt và thật] ; **6 (a)** הָאֵל *the God, the true God* [(Thiên) Chúa, Thiên Chúa thật] ψ6820.21 ; tr. 42b.

[1089] Xem *Gesenius*, יְשׁוּעָה *salvation* [sự/ơn cứu độ/rỗi]; **4.** *victory*: ... [sự chiến thắng]; elsewhere of victories wrought by Yahweh for his people [ở nơi khác về những chiến thắng do ĐC làm nên cho dân Người] ψ206 212.6 445 6820 118 14.15.21; phrases : do victories [câu : làm/tạo chiến thắng] ψ7412; tower of victories [tháp của chiến thắng] ψ1851; stronghold of victories [thành lũy của chiến thắng] ψ288; יְפָאֵר עֲנָוִים בִּישׁוּעָה ψ1494 *he will beautify the meek with victory* [Người sẽ làm đẹp/tô điểm cho kẻ hiền lành/ôn hoà bằng chiến thắng]; tr. 447b.

[1090] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

TOB21 Ce Dieu est pour nous le Dieu des victoires, et les portes de la mort sont à DIEU le Seigneur.
NTT21 Thiên Chúa của chúng tôi, Thiên Chúa cứu độ, nơi Chúa Yavê, có ngõ thoát tử thần.
TL20 Đức Chúa Trời là Đức Chúa Trời giải cứu chúng tôi; Ấy là nhờ Chúa Giê-hô-va mà loài người được tránh khỏi sự chết.
TPN21 Thiên Chúa chúng ta là Thiên Chúa cứu độ, lối thoát khỏi tử thần thuộc quyền của ĐỨC CHÚA.

BĐC21 Thiên Chúa thật* chúng con [là] Thiên Chúa những hành vi cứu độ[1091]
và của ĐỨC CHÚA [là] CHÚA của con[1092],
[quyền[1093]] các lối thoát[1094] khỏi sự chết[1095].

22 אַךְ־אֱלֹהִים יִמְחַץ רֹאשׁ אֹיְבָיו
các kẻ (đang) ghét/thù, Người - đầu - Người sẽ, đánh/đập/dẹp, tan - Hẳn/phải/nhưng—Thiên Chúa
קָדְקֹד שֵׂעָר מִתְהַלֵּךְ בַּאֲשָׁמָיו׃
trong những tội lỗi của nó - kẻ (đang) đi/sống/có thái độ - (những) tóc - đỉnh/chóp/chỏm, đầu
LXX22 πλὴν ὁ θεὸς συνθλάσει κεφαλὰς ἐχθρῶν
Trừ phi/tuy nhiên/nhưng - Đấng - Thiên Chúa - Người sẽ, đập tan/nghiền - các cái đầu - của những kẻ thù
αὐτοῦ κορυφὴν τριχὸς διαπορευομένων ἐν πλημμελείαις αὐτῶν
của Người - đỉnh đầu - của tóc - những kẻ (đang) đi qua - trong/vào - những lỗi do lơ đễnh - của chúng
VUL22 - verumtamen Deus confringet capita inimicorum suorum
Vậy thì/nhưng mà - Thiên Chúa - Người sẽ đập tan - những cái đầu - của những kẻ thù - của Người

---

[1091] Xem *Sander*, מוֹשָׁעוֹת sự/ơn, cứu độ ; אֵל לְמוֹשָׁעוֹת *un Dieu pour le salut, la délivrance, un Dieu sauveur* ; tr. 350a. – Xx. *Gesenius*, מוֹשָׁעָה **n.f**. only pl. מוֹשָׁעוֹת *saving acts* [**dt.gc**. chỉ ở snh. *những hành vi cứu độ*] ψ68$_{21}$; tr. 448a.

[1092] Về từ ngữ אֲדֹנָי *Ađônai*, chỉ về CHÚA (tôi), xx. *Gesenius*, אָדוֹן n.m. *lord* [dt.gđ. chúa] – [**abs. ngm**.] אֲ' ψ12$_{5}$; *cstr.* [kt.hp.] אֲדוֹן Jos[Gs] 3$_{11}$; pl. אֲדֹנִים Is 26$_{13}$; cstr. אֲדֹנֵי Dt[Đnl] 10$_{17}$; sf. אֲדֹנֵינוּ 1S[Sm] 25$_{14}$. – **2.** (2) ref. to God [chỉ về TC] אֲדֹנֵי הָאֲדֹנִים *Lord of lords* [CHÚA các chúa] Dt[Đnl] 10$_{17}$ = ψ136$_{3}$; אֲדֹנֵינוּ ψ135$_{5}$ 147$_{5}$; אֲדֹנֵינוּ יְ' [ĐC CHÚA chúng tôi] ψ82.10. – **3.** (2) ref. to God : אֲדֹנָי **a.** *my Lord* [CHÚA tôi] Gn 20$_{4}$ (? E) Ex 15$_{17}$; Gn 18$_{3}$(?).27.30.31.32 19$_{2}$.18(?) Ex 4$_{10}$.13 5$_{22}$ 34$_{9}$ ψ16$_{2}$; cf. אֱלֹהַי וַאדֹנָי *my Lord and my God* [CHÚA tôi và TC tôi] ψ35$_{23}$; **b.** *Adonay* **n.pr.** of God, parallel with *Yahweh*, substit. for it oft. by scrib. error, & eventually supplanting it [*Ađonai,* **Danh** của TC, song song với ĐỨC CHÚA, thường thay thế nó bởi sự sai lầm/sót, của người chép lại và rốt cuộc thế nó luôn] ψ24 37$_{13}$ 78$_{65}$ 90$_{17}$ (? יהוה) 110$_{5}$. The phrases [Các câu] אֲדֹנָי אֱלֹהַי ψ38$_{16}$ 86$_{12}$, *Adonay my God* [CHÚA tôi TC]. – **4.** אֲדֹנָי יהוה (***a***) *my Lord Yahweh* [CHÚA tôi ĐC] Gn 15$_{2}$.8 (JE) ψ71$_{5}$.16 73$_{28}$; (***b***) appar. **n.pr.** *Adonay Yahweh* [Có vẻ **Danh** *Ađônai* ĐC] Is 25$_{8}$. – **5.** יהוה אֲדֹנָי *Yahweh my Lord* [ĐC CHÚA tôi] ψ68$_{21}$ 109$_{21}$ 140$_{8}$ 141$_{8}$. – **6.** אֲדֹנָי יהוה צְבָאוֹת (***a***) *my Lord Yahweh Ṣ*[*abbaoth*] [CHÚA tôi ĐC các Đạo binh] ψ69$_{7}$, cf. אֱלֹהֵי הַצְּבָאוֹת אֲ' יְ' , *Yahwed, the God of Hosts my Lord* [ĐC, TC các Đạo binh CHÚA tôi] Am 5$_{16}$; tr. 10 tt. – Xx. thêm *Terence E. Fretheim*, אֲדוֹנָי trong : *VanGemeren*, Q1, tr. 275 ; và *X. Léon-Dufour*, *Sabaoth*, tr. 473. – Ngoài ra, người biết đọc Kính Thánh như người Do Thái, thì khi gặp từ יהוה (YHWH) thì đọc là אֲדֹנָי '*Ađônai*' hay CHÚA tôi, chớ không đọc '*Yơhôva*' (= *Yahweh, Yavê*/Giavê).

[1093] Từ ngữ « quyền (sinh sát/các lối thoát khỏi sự chết) » BĐC đã chọn dựa theo nghĩa gốc của từ κυρίου bản LXX (xx. *Bailly*, κύριος, α, ον, *qui a autorité* ou *plein pouvoir*; tr. 1154c tt.).

[1094] Xem *Sander*, תּוֹצָאוֹת những ngả ra/lối thoát ; לַמָּוֶת תּוֹצָאוֹת *des issues de la mort, la délivrance de la mort* ; tr. 780b tt.

[1095] Xx. *Girard*, tr. 211, 21cd : *Et à Yhwh le Seigneur (appartiennent) les (portes de) sorties vers la mort*.

verticem crinis ambulantis in delictis suis
đỉnh/chóp - của tóc - của kẻ (đang) lui tới/đi rảo - trong - những lỗi phạm - của nó
KJV21 But God shall wound the head of his enemies, [and] the hairy scalp of such an one as goeth on still in his trespasses.
BJ22 - mais Dieu abat la tête de ses ennemis, le crâne chevelu du criminel qui rôde.
TOB22 Mais Dieu écrase la tête de ses ennemis, le crâne chevelu de celui qui vit dans ses crimes.
NTT22 Nhưng Thiên Chúa đập bể đầu quân địch, đầu lâu tóc xõa của kẻ sống trong tội ác.
TL21 Nhưng Đức Chúa Trời sẽ đạp nát đầu kẻ thù nghịch Ngài, Đỉnh tóc của kẻ cứ phạm sự gian ác.
TPN22 Còn những quân thù địch, Thiên Chúa đập bể đầu ; bọn theo đường gian ác, Người đánh cho vỡ sọ.

BĐC22 Nhưng Thiên Chúa sẽ đập tan[1096] đầu các kẻ thù Người
đỉnh đầu tóc[1097] kẻ bước đi trong tội lỗi[1098] mình.

23 אָמַר אֲדֹנָי מִבָּשָׁן אָשִׁיב אָשִׁיב
Ta sẽ, đem/đưa, về/hồi phục - Ta sẽ, đem/đưa, về/hồi phục - từ *Basan* - Chúa/ĐỨC CHÚA - Người đã, nói/phán
מִמְּצֻלֹּת יָם׃
biển - từ những vực sâu/thẳm
LXX23 εἶπεν κύριος ἐκ Βασαν ἐπιστρέψω ἐπιστρέψω ἐν βυθοῖς θαλάσσης
Người đã, nói/phán - ĐỨC CHÚA - từ - *Basan* - Ta sẽ, quây lại/đi, hối tiếc - trong - đáy/vực sâu - của biển
VUL23 - dixit Dominus de Basan convertam convertam
Người đã phán - ĐỨC CHÚA - từ - *Basan* - Ta sẽ đem về/làm quây lại - Ta sẽ đem về/làm quây lại
de profundis maris
từ - những vực sâu - của biển
KJV22 The Lord said, I will bring again from Bashan, I will bring [my people] again from the depths of the sea:
BJ23 - Le Seigneur a dit : «De Bashân je fais revenir, je fais revenir des abîmes de la mer,
TOB23 Le Seigneur a dit: "J'en ramène du Bashân, j'en ramène des gouffres de la mer,
NTT23 Chúa đã phán : « Từ Basan, Ta sẽ dẫn về, Ta sẽ dẫn về đáy biển,
TL22 Chúa đã phán rằng: Từ Ba-san ta sẽ dẫn dân ta về, Đem chúng nó lên khỏi biển sâu;
TPN23 Chúa đã phán : « Từ Ba-san Ta dẫn đưa về, dẫn đưa về từ đáy biển thẳm sâu,

BĐC23 Chúa đã phán : « từ *Basan* Ta sẽ đem về[1099]
Ta sẽ đem về từ những vực sâu của biển.

[1096] Xem *Gesenius*, מָחַץ *smiting through* or *shattering* theit heads [*đâm xuyên* hay *đánh/đập/dẹp tan* đầu chúng] ψ68$_{22}$; tr. 563b. Theo đó, BĐC xin chọn đt. « đập tan » - vì cả ba bản gốc đều dùng đt. này – có lẽ thanh nhã hơn, để nói về một hành vi của Thiên Chúa ; vì Thánh vịnh là một loại thơ, thường được ghi ở đầu mỗi bài như bản TL. – Xx. bản KJV (*But God shall wound the head*, « nhưng Chúa sẽ gây thương tích cái đầu ») và lời nói đầu, đoạn 1, tr. 2 tt.

[1097] Xem *Gesenius*, קָדְקֹד **n.m**. *head, crown of head* [**dt.gđ**. đầu, đỉnh đầu]; esp. poet. [đặc biệt văn thơ] ψ7$_{17}$; קֹ֫דְקֹד שֵׂעָר ψ68$_{22}$ *hairy crown* or *scalp* (all ‖ראשׁ) [chóp/chỏm tóc *hay* mảng da đầu (tất cả 'đi đôi/tương đồng với' « đầu »)]; tr. 869a.

[1098] Theo nguyên văn *Hípri* : « những tội lỗi » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[1099] Xem *Nicole*, ở đây bổ túc từ được hiểu ngầm, tr. 66, v23.

24 לְמַעַן תִּמְחַץ רַגְלְךָ בְּדָם לְשׁוֹן
Bởi vì/để/hầu - nó sẽ, nhúng/đi vào/rửa - chơn của ngươi - trong máu - lưỡi - những chó của ngươi
מֵאֹיְבִים מִנֶּהוּ׃
từ/của, những kẻ (đang) nghịch/thù - phần của nó
LXX24 ὅπως ἂν βαφῇ ὁ πούς σου ἐν αἵματι ἡ γλῶσσα
Hầu - để - mà nó đã được, nhúng/nhận chìm - cái - chơn - của ngươi - trong - máu - cái - lưỡi
τῶν κυνῶν σου ἐξ ἐχθρῶν παρ᾽ αὐτοῦ
của các - con chó - của ngươi - từ - những kẻ thù - cạnh/về phần - của nó
VUL24 - ut calcet pes tuus in sanguine lingua canum tuorum
Để/hầu - mà nó sẽ, đạp/giẫm - chơn - của ngươi - trong - máu - lưỡi - của những chó - của ngươi
ex inimicis a temet ipso
từ - những kẻ thù - từ/nơi/của - [(chính) ngươi - chính (ngươi)] = chính mình ngươi[1100]
KJV23 That thy foot may be dipped in the blood of [thine] enemies, [and] the tongue of thy dogs in the same. {dipped: or, red}
BJ24 - afin que tu enfonces ton pied dans le sang, que la langue de tes chiens ait sa part d'ennemis.»
TOB24 afin que tu les piétines dans le sang, et que la langue de tes chiens ait sa ration d'ennemis."
NTT24 Để ngươi nhúng chân trong máu, để lưỡi chó nhà ngươi hưởng phần thây địch ».
TL23 Để ngươi dầm chơn mình trong huyết, Và lưỡi chó ngươi cũng được phần trong kẻ thù nghịch ngươi.
TPN24 để cho ngươi dầm chân trong máu, bầy chó của ngươi đưa lưỡi liếm thây thù. »
BĐC24 Hầu chơn ngươi sẽ nhúng[1101] trong máu,
lưỡi[1102] chó ngươi [sẽ có[1103]] phần[1104] nó từ những kẻ thù. »

25 רָאוּ הֲלִיכוֹתֶיךָ אֱלֹהִים הֲלִיכוֹת אֵלִי
Chúng đã thấy - các, bước chân/tiến, cuộc rước của Ngài - lạy Thiên Chúa - các,bước chân/tiến, cuộc rước - Chúa con

---

[1100] Xx. *Quicherat*, temet, *acc. et abl. de* [đối cách hay mục đích cách và trạng cách của] tumet ; tr. 1378c. – Xx. *Quicherat*, tumet, *inus.* [không hay dùng, ít dùng] (tu, met), *toi-même* [chính (mình) ngươi], temet ipsum Hier. *même sens* [Th. *Yêrônymô*, *đồng nghĩa*] ; tr. 1433c.

[1101] Xem *Gesenius*, מָחַץ *smiting through* or *shattering* theit heads [đâm xuyên hay đập bể (từng mảnh) đầu chúng]. For (רַגְלְךָ בְּדָם) תִּמְחַץ ψ68₂₄, rd. תִּרְחַץ (58₁₁) [Về cụm từ (רַגְלְךָ בְּדָם) תִּמְחַץ ψ68₂₄ , xin đọc là תִּרְחַץ : « nó sẽ rửa » (xx. câu Tv 58,11)], tr. 563b. – *Nicole*, cũng đồng quan điểm với *Gesenius*, là theo nghĩa động từ « rửa », tr. 66, v24. – Xx. *Sander*, מָחַץ chẻ, làm bể, đâm vào ; לְמַעַן תִּמְחַץ רַגְלְךָ בְּדָם *en sorte que ton pied pénétrera, marchera, dans le sang,* ou : *ton pied sera teint, sera rouge, de sang* ; tr. 356b. Tuy nhiên, hai bản LXX (βαφῇ , 'nó đã được nhúng/nhận chìm') và VUL (*calcet*, 'nó sẽ đạp/giẫm lên'), không dùng « rửa chơn », nên BĐC dùng đt. « nhúng », theo bản NTT, KJV (*may be dipped*, 'có thể được nhúng') và BJ (*tu enfonces ... dans*, 'ngươi nhúng ... trong').

[1102] Theo nguyên văn *Hípri* : « lưỡi của những con chó ngươi ».

[1103] Xx. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1104] Xem *Gesenius*, מְנָת **n.f**. *portion* [**dt.gc**. phần (chia)]; **fig.** [**ngb**.] ψ11₆ (of judgment of wicked) [(về sự phán xét kẻ dữ)], cf. [thkh.] ψ63₁₁; rd. also [cũng nên đọc] (ה -)מְנָתוֹ ['những phần của nó'] for [thay cho] מִנֶּהוּ ['phần của nó'] ψ68₂₄ (so Ol Dy Bi Che We) [(theo một số đông tác giả)]; in good sense [theo nghĩa tốt], ψ16₅ *´' is the portion of my lot and my cup* [ĐC là phần của phần chia và của chén (rượu) tôi]; tr. 584b. – Xx. thêm, *Ges*. **II.** מֵן **n.m.** *portion*, tr. 585b.

מַלְכִּי בַקֹּדֶשׁ׃
trong sự/nơi, Thánh (điện) - Vua con

LXX25 ἐθεωρήθησαν αἱ πορεῖαί σου ὁ θεός αἱ πορεῖαι
Chúng đã được thấy - các - lối đi/bước chân - của Ngài - (ôi) - Thiên Chúa - các - đường lối/lối đi
τοῦ θεοῦ μου τοῦ βασιλέως τοῦ ἐν τῷ ἁγίῳ
của Đấng - Thiên Chúa - của con - của Đức - Vua - của Đấng - trong - sự/nơi - thánh thiện/Cực thánh

VUL25 – viderunt itinera tua Deus itinera Dei
Chúng đã thấy - những, lối đi/đường lối - của Ngài - lạy Chúa - những, lối đi/đường lối - của Chúa
mei regis mei in sancto
của con - của Vua - của con - trong - sự thánh thiện/nơi cực thánh/Đền thánh

KJV24 They have seen thy goings, O God; [even] the goings of my God, my King, in the sanctuary.

BJ25 - On a vu tes processions, ô Dieu, les processions de mon Dieu, de mon roi, au sanctuaire :

TOB25 Dieu, ils ont vu tes cortèges, les cortèges de mon Dieu, de mon roi, dans le sanctuaire:

NTT25 Thiên hạ đã từng được coi những cuộc rước của Người, lạy Thiên Chúa, rước kiệu Thiên Chúa và là Vua tôi vào đền thánh.

TL24 Hỡi Đức Chúa Trời, chúng nó đã thấy cách Chúa đi, Tức cách Đức Chúa Trời, là Vua tôi, đi vào nơi thánh.

TPN25 Lạy Thiên Chúa con thờ, là Vua của con, thiên hạ đã nhìn thấy đám rước Ngài, dám rước Ngài vào trong thánh điện.

BĐC25 Lạy Chúa chúng* đã thấy các bước tiến[1105] Ngài,
các bước tiến Chúa[1106] con [là] Vua con trong Thánh điện[1107].

26 קִדְּמוּ שָׁרִים אַחַר נֹגְנִים בְּתוֹךְ
Chúng đã đi, đàng trước/trước - các kẻ (đang) hát xướng - đàng sau - các kẻ (đang) chơi đờn - ở giữa
עֲלָמוֹת תּוֹפֵפוֹת׃
các thiếu nữ - những kẻ đang đánh trống, con/cơm

LXX26 προέφθασαν ἄρχοντες ἐχόμενοι ψαλλόντων
Chúng đã, báo/đi, trước - các thủ lãnh/vương hầu/quan trưởng - những kẻ (đang) theo sau - chúng (đang) đờn ca
ἐν μέσῳ νεανίδων τυμπανιστριῶν
trong/ở - giữa - những thiếu nữ - chúng (đang) đánh trống

VUL26 – praecesserunt cantores eos qui post tergum psallebant
Chúng đã đi trước - các ca viên/nghệ sĩ - những người đó - mà - đàng sau - lưng - chúng đã đờn ca/ca vịnh
in medio puellarum tympanistriarum
ở - giữa - (của) những thiếu nữ - chơi/đánh, trống

KJV25 The singers went before, the players on instruments [followed] after; among [them were] the damsels playing with timbrels.

[1105] Xem *Gesenius*, הֲלִיכָה **1b.** ψ 68$_{25.25}$ *of going, marching, progress of God into the sanctuary* ref. either to *solemn processions of worshippers progress* or, perh. better, to *the theophanic progress of God himself* [*về việc đi, bước đi, tiến tới của Chúa vào Thánh điện* tham chiếu hoặc giả về *những cuộc rước long trọng của tín hữu đang diễn tiến*, hoặc giả, có lẽ đúng hơn, về *tiến trình thần hiển của chính Thiên Chúa*] ; tr. 237a.

[1106] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.

[1107] Xx. chth. về từ ngữ "*sự tách biệt/dành riêng (cho TC) – thánh (thiêng)/thánh thiện*" ở câu Tv 63,8.

BJ26 - les chantres marchaient devant, les musiciens derrière, les jeunes filles au milieu, battant du tambourin.
TOB26 en tête les chanteurs, les musiciens derrière, parmi des filles jouant du tambourin.
NTT26 Ca đoàn mở lối, ban nhạc dõi sau, giữa là thiếu nữ, thùng thùng trống cơm.
TL25 Các người hát xướng đi trước, kẻ đờn nhạc theo sau, Ở giữa có những con gái trẻ đánh trống cơm.
TPN26 Ca đoàn mở lối, ban nhạc theo sau, giữa là thanh nữ khua trống nhịp nhàng.

BĐC26 Các người* hát xướng đi trước[1108] đàng sau [là] người[1109] chơi đờn[1110]
ở giữa [là] các thiếu nữ[1111] đang đánh trống cơm[1112].

27 בְּמַקְהֲלוֹת בָּרְכוּ אֱלֹהִים יְהוָה מִמְּקוֹר יִשְׂרָאֵל׃
Yxơraên - từ cội nguồn - ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa - các ngươi hãy chúc tụng - Trong các cộng đoàn, đồng thanh
LXX27 ἐν ἐκκλησίαις εὐλογεῖτε τὸν θεόν τὸν κύριον
Trong - các, cộng đoàn/giáo hội - các ngươi hãy ca/chúc, tụng - Đấng - Thiên Chúa - ĐỨC CHÚA
ἐκ πηγῶν Ισραηλ
từ - các cội nguồn - *Yxơraên*
VUL27 - in ecclesiis benedicite Deo Domino de fontibus Israhel
Trong - các, động đoàn/giáo hội - các ngươi hãy chúc tụng - Thiên Chúa - CHÚA - của - các nguồn/cội/nguyên lý - *Yxơraên*
KJV26 Bless ye God in the congregations, [even] the Lord, from the fountain of Israel. {from...: or, ye that are of the fountain of Israel}
BJ27 - En chœurs, ils bénissaient Dieu : c'est Yahvé, dès l'origine d'Israël.
TOB27 Dans les assemblées, bénissez Dieu, le SEIGNEUR, à la source d'Israël.
NTT27 Trong đình đám, hãy chúc tụng Thiên Chúa, Yavê trong hội hè của Israel.
TL26 Hỡi những kẻ nguyên do nơi Y-sơ-ra-ên mà ra, trong các hội Hãy chúc tụng Đức Chúa Trời, là Chúa.
TPN27 Hãy họp nhau mà chúc tụng Thiên Chúa, chúc tụng CHÚA, hỡi dòng dõi Ít-ra-en.

BĐC27 Hãy chúc tụng Thiên Chúa trong các cộng đoàn[1113],
ĐỨC CHÚA từ* cội nguồn[1114] của *Yxơraên* !

[1108] Xem *Gesenius*, קָדַם **vb. *Pi.* denom.** *come* or *be in front, meet* [**đt. *Pi.* mệnh danh** *đến* hay *ở (đàng) trước, gặp*]; **2a.** *go before, in front* [đi trước/đàng trước] ψ68$_{26}$; tr. 870a.

[1109] Theo nguyên văn *Hípri* : « những người chơi đờn » ; chữ « những » được hiểu ngầm để thay bằng chữ « là », dễ nghe hơn.

[1110] Xem *Sander*, נָגַן đánh/chơi, đờn ; người/kẻ, chơi đờn/đàn ; קִדְּמוּ שָׂרִים אַחַר נֹגְנִים *les chantres allaient les premiers, ensuite ceux qui touchaient des instruments* ; tr. 430a.

[1111] Xem *Sander*, עַלְמָה thiếu nữ/phụ ; עֲלָמוֹת *les jeunes filles* ; tr. 534b. – Xx. *Gesenius*, עַלְמָה **n.f**. *young woman* [**dt.gc**. *thiếu nữ/phụ*]; **pl**. [**snh**.] עֲלָמוֹת ψ68$_{26}$; tr. 761b.

[1112] Xem *Gesenius*, תָּפַף **vb. denom.** *sound the timbrel, beat* [**đt. mệnh danh** đánh trống con/cơm] ; ***Qal* Pt.** [**Ht.pht.**] עֲלָמוֹת תּוֹפְפוֹת ψ6826 ; tr. 1074b.

[1113] Xem *Gesenius*, מַקְהֵל *assembly*, for worship, **pl.** : poss. *choirs* [*cộng đoàn*, của việc phụng tự, **snh**. : có thể là *những ban hợp ca, ca đoàn – tính đồng thanh/hợp xướng*] ψ26$_{12}$ 68$_{27}$; tr. 875a. – Xx. bản BJ : *en choeurs*, hợp xướng/đồng thanh.

[1114] Xem *Sander*, מָקוֹר nguồn/gốc ; מִמְּקוֹר יִשְׂרָאֵל *(ceux qui sont sortis) de la source d'Israel (la postérité d'Israel)* ; tr. 400a.

28 שָׁם בִּנְיָמִן צָעִיר רֹדֵם שָׂרֵי
các hoàng tử/thủ lãnh - kẻ (đang) thống/cai trị, lãnh đạo, chúng - trẻ, nhỏ nhoi/hèn mọn - *Benyamin* - Ở/khi/từ, đó
יְהוּדָה רִגְמָתָם שָׂרֵי זְבֻלוּן שָׂרֵי נַפְתָּלִי׃
Népthali - các hoàng tử/thủ lãnh - *Zabulôn* - các hoàng tử/thủ lãnh - đám/đoàn, dân chúng/phụng tự, chúng/họ - *Yuđa*

LXX28 ἐκεῖ Βενιαμιν νεώτερος ἐν ἐκστάσει ἄρχοντες Ιουδα ἡγεμόνες
Ở/chính, đó - *Benyamin* - trẻ hơn - trong - sự di chuyển - những quan trưởng - *Yuđa* - những kẻ hướng dẫn/lãnh đạo
αὐτῶν ἄρχοντες Ζαβουλων ἄρχοντες Νεφθαλι
của chúng - những quan trưởng - *Zabulôn* - những quan trưởng - *Népthali*

VUL28 - ibi Beniamin parvulus continens eos principes Iuda in
Ở/khi, đó - *Benyamin* - nhỏ/trẻ - đang nối theo - chúng - các hoàng tử/thủ lãnh - *Yuđa* - trong/mặc
purpura sua principes Zabulon principes Nepthali
màu/áo, đỏ thắm/vương giả - của họ - các hoàng tử/thủ lãnh - *Zabulôn* - các hoàng tử/thủ lãnh - *Népthali*

KJV27 There [is] little Benjamin [with] their ruler, the princes of Judah [and] their council, the princes of Zebulun, [and] the princes of Naphtali. {and their...: or, with their company}

BJ28 - Benjamin était là, le cadet ouvrant la marche; les princes de Juda en robes multicolores, les princes de Zabulon, les princes de Nephtali.

TOB28 Il y a là Benjamin, le cadet, leur guide, les princes de Juda dans leur robe de brocart, les princes de Zabulon, les princes de Nephtali.

NTT28 Ở đó, Benyamin phận út mở đàng, quan viên Yuđa, đường đường gấm vóc, quan viên Zabulon, quan viên Nepthali.

TL27 Kìa, Bên-gia-min nhỏ, là kẻ cai trị chúng nó; Các quan trưởng Giu-đa, và bọn của họ; Các quan trưởng Sa-bu-lôn, và các quan trưởng Nép-ta-li.

TPN28 Kìa Ben-gia-min phận út dẫn đầu, chức sắc Giu-đa với đoàn quân rộn rã, chức sắc Dơ-vu-lun và Náp-ta-li.

BĐC28 Ở đó [có]* út[1115] *Benyamin*[1116] [với] lãnh đạo[1117] chúng,
các thủ lãnh[1118] *Yuđa*[1119] [và] đoàn phụng tự[1120] của chúng,

---

[1115] Xem *Gesenius*, צָעִיר **adj.** *little, insignificant, young* [**tt.** nhỏ – không, quan trọng/ra gì – trẻ/non/kế]; **1a.** *little*, with idea of *insignificance* [*nhỏ (nhen/nhoi), thấp kém/hèn mọn*, với ý về sự *không đáng kể/quan trọng/ra gì*] ψ68$_{28}$; tr. 859a.

[1116] Xem *Sander*, בִּנְיָמִין (*bin-ya-min* = con trai bên phải của tôi, tức là đứa con yêu quý của tôi, hạnh phúc của tôi), *Benyamin*, con trai út của *Yacob*, tổ phụ của chi tộc tên này, St 35,18. Chi tộc *Benyamin* phối hợp với chi tộc *Yuđa* thành lập vương quốc *Yuđa* ; tr. 72a.

[1117] Xem *Gesenius*, רָדָה **vb.** *have domination, rule, dominate* [**đt.** có quyền thống trị, cai trị/lãnh đạo, thống trị/chế ngự] ψ49$_{15}$ 72$_{8}$ 110$_{2}$; **Pt.** [**Ht.pht.** = *người* (đang) *lãnh đạo*] : ψ68$_{28}$ (is dub.) [(khả nghi)]; tr. 922a.

[1118] Xem *Gesenius*, שַׂר *chieftain, chief, ruler, official, captain, prince* [trưởng (bộ lạc), luật sĩ/lãnh chúa, quan viên, lãnh binh/quan trưởng, hoàng tử/vua]; **6.** *late, of representative leaders of people, tribal heads* [về sau, chỉ những vị đại diện lãnh đạo dân, những tộc trưởng/tù trưởng/thủ lãnh các chi họ/tộc] ; 1Sb 27$_{22}$ 29$_{6}$; ψ68$_{28}$; tr. 978b. – Xx. hai bản KJV (*their ruler*) và TL (ca trị chúng).

[1119] Xx. chth. về từ "*Yuđa*" này ở câu Tv 60,9.

[1120] Xem *Gesenius*, רִגְמָה **n.f.** *heap* (of stones, then) *crowd* (of people ; si vera l.) [**dt.gc**. *đống/đụn* (đá, từ đó) *đám đông, công/quần/dân chúng* (về dân chúng ; nếu đọc đúng)]; sf. [tvng.] רִגְמָתָם ψ68$_{28}$, but read probably [nhưng có lẽ nên đọc là] רִגְשָׁתָם v. רִגְשָׁה ; tr. 920b. – Xx. *Gesenius*, רִגְשָׁה **n.f.** *throng* [**dt.gc.** đám đông, đoàn, quần/dân chúng]; cstr. [kết hợp] ψ64$_{3}$; so (of worshippers) ψ68$_{28}$, reading רִגְשָׁתָם for רִגְמָתָם [như vậy (về

các thủ lãnh *Zabulôn*[1121] [và] các thủ lãnh *Népthali*[1122].

עוּזָּה עֻזֶּךָ אֱלֹהֶיךָ צִוָּה 29
xin Ngài (hãy) tỏ mình có quyền năng - sức mạnh/quyền lực, ngươi - TC ngươi - Người đã điều khiển
לָנוּ: פָּעַלְתָּ זוּ אֱלֹהִים
cho chúng con - Ngài đã, làm (ra)/thực hiện - (điều) này/mà - lạy Thiên Chúa
LXX29 ἔντειλαι ὁ θεός τῇ δυνάμει σου δυνάμωσον
Ngài hãy ban lệnh - (lạy) - Thiên Chúa - cho/bởi, cái - quyền năng - của Ngài - Ngài hãy làm vững mạnh
ὁ θεός τοῦτο ὃ κατειργάσω ἡμῖν
(ôi) - Thiên Chúa - kẻ/điều, này - mà - Ngài đã, làm/hoàn thành - cho chúng con
VUL29 - praecepit Deus tuus de fortitudine tua conforta
Người đã ban lệnh - Thiên Chúa - của ngươi - từ/bởi - sự vững mạnh/quyết tâm - của ngươi - Ngài hãy làm vững mạnh/củng cố
Deus hoc quod operatus es nobis
lạy Chúa - cho cái việc/điều - mà - (được) làm - Ngài đã - cho chúng con
KJV28 Thy God hath commanded thy strength: strengthen, O God, that which thou hast wrought for us.
BJ29 - Commande, ô mon Dieu, selon ta puissance, la puissance, ô Dieu, que tu as mise en œuvre pour nous,
TOB29 Ton Dieu a décidé que tu serais fort: montre ta force, Dieu! toi qui as agi pour nous.

---

những kẻ phụng tự) Tv 68,28, đọc 'đoàn phụng tự của chúng' thay cho 'đám đông dân chúng họ'], Hup Pe Be Che Bae Dr. [theo một số đông tác giả]; tr. 921b.

[1121] Xem *Sander*, זְבוּלוּן, זְבֻלוּן (*zơvulun*), *Zabulôn*, con trai [thứ sáu (theo Bắc)] của *Yacob* với bà *Lêa* (St 30,20), thủy tổ chi tộc mang tên đó. - Ở đây BĐC theo lối phiên âm của hai bản LXX (Ζαβουλων, *zabulôn*) và VUL (*Zabulon*, *zabulôn*), vì về « tuổi tác » và truyền thống hai bản này vẫn có giá trị đối với Giáo hội hơn bản *Massorah*, mà BĐC thường gọi là bản *Hípri*, nên không có gì đáng phải theo bản *Massorah* mà phiên âm trở lại – chưa chắc đã đúng – như : *zơvulun*, hay *naphtali*. Vì nguyên bản *Massorah*, tức là bản chỉ có phụ âm (*texte consonnantique*) – như chữ Do Thái hiện nay hay chữ Việt không bỏ dấu – không có các dấu nguyên âm; các chữ bằng phụ âm, như ב, נ đã được các nhà chú giải *Massorê* thêm các dấu nguyên âm sau đó nhiều thế kỷ với mục đích « chuẩn hóa » bản Kinh Thánh *Hípri*, vì lẽ một chữ có thể đọc nhiều lối khác nhau thành ra, ví dụ : a) chữ ב (*Bết*) có thể đọc : בְ (vơ), בִּ (bơ), בֶ (vu), ... ; chữ נ (*Nun*) có thể đọc : נְ (nơ), נַ (na), נֶ (ne) ... ; công việc này chỉ hoàn thành khoảng thế kỷ thứ 9-10 CN ; vì vậy trong các thế kỷ trước đó Giáo hội vẫn theo lối phiên âm của hai bản LXX và VUL. Thí dụ : **a)** từ nguyên bản *Massorah* : זבולון theo lối phiên âm của bản LXX : Ζαβουλων, đáng lẽ ra được các nhà chú giải *Massorê* chú là : זַבּוּלוֹן *zabulôn*, thì họ lại chú là זְבֻלוּן *zơvulun* ; **b)** từ נפתלי , được bản LXX phiên âm : Νεφθαλι, *nephthali* ; đáng lẽ các nhà chú giải Kinh Thánh *Massorê* chú là : נֶפְתָּלִי *nephthali* nhưng họ lại chú là : נַפְתָּלִי *naphtali*. Nếu, vì muốn tôn trọng bản *Hípri* – điều mà BĐC luôn luôn cố gắng làm – mà phiên âm Náp-ta-li hay Dơ-vu-lun theo ví dụ trên, như bản TPN, thì khá đúng, nhưng có đúng hẳn đâu, lại vô tình quên lãng cái truyền thống trên hai mươi thế kỷ của Giáo hội, đã đọc xưa nay là *Népthali* hay *Zabulôn*, trong phụng vụ cũng như các Giờ kinh ! Vì lẽ đó, ở đây BĐC xin phá lệ riêng mà theo hai bản LXX và VUL cũng như bản NTT, là truyền thống chung của Giáo hội nói chung trong đó có Giáo hội Việt Nam chúng ta.

[1122] Xem *Sander*, נַפְתָּלִי (*naphtali* = sự chiến đấu của tôi), tên con trai *Yacob* với bà *Bilah*, thủy tổ của chi tộc mang tên *Nepthali* (St 30,8) ; tr. 461b. BĐC dựa theo lối phiên âm của hai bản LXX (Νεφθαλι, *nephthali*) và VUL (*nephthali*) cũng như các bản BJ, TOB, *Girard* (tr. 212, 28d) và NTT, vì tôn trọng « tuổi tác » các bản LXX và VUL hơn bản *Hípri*. (Để biết rõ lý do sự lựa chọn này của BĐC, xx. lời nói đầu và phần chú thích về từ *Zabulôn* trong câu này).

NTT29 Xin hãy ban lịnh, lạy Thiên Chúa tôi theo sự uy quyền của Người, uy quyền, lạy Thiên Chúa, Người đã thi thố ra vì chúng tôi.
TL28 Đức Chúa Trời ngươi đã ban sức lực cho ngươi: Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy khiến vững bền việc Chúa đã làm cho chúng tôi.
TPN29 Lạy Thiên Chúa, xin biểu dương quyền lực của Ngài, việc đã làm cho chúng con, xin Ngài củng cố.

BĐC29 Thiên Chúa ngươi* đã điều khiển[1123] sức mạnh[1124] ngươi[1125] ;
lạy Thiên Chúa xin tỏ mình có quyền năng[1126]
mà[1127] Ngài đã thực hiện[1128] cho chúng con.

30 מֵהֵיכָלֶךָ עַל־יְרוּשָׁלִָם לְךָ יוֹבִילוּ מְלָכִים שָׁי׃
quà tặng/lễ vật - các vua - chúng sẽ, đem theo/đến/dưng - cho Ngài - trên—*Yêrusalem* - Từ/vì,lâu đài/Đền thánh của Ngài
LXX30 ἀπὸ τοῦ ναοῦ σου ἐπὶ Ιερουσαλημ σοὶ οἴσουσιν
Từ/do - (của) cái - Đền/nội điện - của Ngài - trên - *Yêrusalem* - cho Ngài - chúng sẽ, đem tới/hiến dưng
βασιλεῖς δῶρα
các vua chúa - những lễ vật
VUL30 - de templo tuo quod est in Hierusalem tibi offerent reges munera
Từ/do - Đền thánh - của Ngài - mà - nó ở - trên - *Yêrusalem* - cho Ngài - mà chúng đã hiến dưng - các vua - những lễ vật
KJV29 Because of thy temple at Jerusalem shall kings bring presents unto thee.
BJ30 - depuis ton temple au-dessus de Jérusalem. Vers toi viendront les rois, apportant des présents.
TOB30 A la vue de ton palais qui domine Jérusalem, des rois t'apporteront leurs présents.
NTT30 Từ điện thờ Người, ngất trời Yêrusalem ! Vua chúa kiệu đến lễ vật cho Người !
TL29 Bởi cớ đền thờ của Chúa tại Giê-ru-sa-lem, Các vua sẽ đem dâng lễ vật cho Chúa.
TPN30 Từ thánh điện Ngài ở Giê-ru-sa-lem, là nơi vua chúa về triều cống,

BĐC30 Vì Đền thánh Ngài trên *Yêrusalem*[1129],
các vua sẽ đem dưng[1130] lễ vật[1131] cho Ngài.

[1123] Xem *Gesenius*, צִוָּה **5.** *command, appoint, ordain*, of divine act [*ra/ban lệnh, điều khiển – đặc định, đề cử – phong chức, ra/truyền lệnh*, về hành vi TC] ψ77 339 445 6829 713 7823 1485; 846a.
[1124] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh/lực – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 59,17.
[1125] Xx. *Girard*, tr. 212, 29a : *Il a commandé, ton Dieu, ta force*.
[1126] Xem *Gesenius*, עָזַז **vb**. *be strong* [**đt**. có sức mạnh]; - *be strong, prevail* [có sức mạnh/quyền năng, thắng thế/lướt thắng]; עוּזָּה אֱלֹהִים ψ6829 Che Bae al. *shew thyself strong, O God*, who, etc. [theo vài tác giả và kkh. *lạy TC, Ngài hãy tỏ mình có quyền năng*, Đấng/(mà), vv...]; tr. 738b.
[1127] Xem *Joüon* §145c, tr. 537, về nghĩa thay đổi từ liên hệ đdt. qua chỉ thị đdt., hoặc ngược lại, của các từ זֶה và זוֹ hay זוּ.
[1128] Xem *Gesenius*, פָּעַל **vb**. *do, make* [**đt**. làm, làm ra] ; **1.** *do* [làm, thực hiện/làm nên]: **a.** of God [về TC] ψ3120 442 6829 7412; **b.** of men [về con người], ψ56 113 152 583 1193 ; tr. 821a.
[1129] BĐC đã theo lối ngắt câu của bản BJ trong vế này : coi như nó liên tục với câu 29 trên đây. Vì nếu không thì rất khó hiểu từ מֵ tức là מִן (từ/của/bởi/vì ...), trong cụm từ מֵהֵיכָלֶךָ ; nói cách khác là không dịch trọn câu 30 này cho hiểu được, nếu không tự sửa đổi nó như bản TOB đã phải tự thêm « *A la vue (de ton palais)* ». Còn như bản KJV, dịch sát theo các bản gốc, thì khó mà hiểu được ý từ *Because* dịch từ מִן : xx. bản dịch TL.
[1130] Xem *Gesenius*, יָבַל **vb**. ***Hiph***., *conduct, bear along*, esp. in *procession* [**đt**. ***Hiph.***, *dẫn (dắt/tới), mang/đem theo/đến*, đặc biệt như *cuộc rước (kiệu)*]; **1.** *bear along* offerings, c. ל pers. [*mang/đem theo/đến/dưng* những

Tv 68 (67), 31

31 גְּעַר חַיַּת קָנֶה עֵדַת
nhóm/bầy - lau/sậy - con thú/loài người/dân, ở/đang sống - Xin Ngài (hãy) khiển trách/răn đe/cảnh giác
אַבִּירִים בְּעֶגְלֵי עַמִּים מִתְרַפֵּס
kẻ đang giậm chưn, tự khiêm - chư dân - trong/cùng, những bò tơ/thủ lãnh - những, bò rừng/kẻ dũng mạnh
בְּרַצֵּי־כֶסֶף בִּזֹּר עַמִּים קְרָבוֹת יֶחְפָּצוּ׃
chúng sẽ, muốn/ưa - những cuộc đấu tranh/giặc giã - chư dân - Người đã phân tán - trên/về, những đồng, quặng quý—bạc

LXX31 ἐπιτίμησον τοῖς θηρίοις τοῦ καλάμου ἡ συναγωγὴ τῶν
Ngài hãy khiển trách - các - con thú/vật bò sát/rắn - của cây - lau/sậy - cái - bầy - của các
ταύρων ἐν ταῖς δαμάλεσιν τῶν λαῶν τοῦ μὴ ἀποκλεισθῆναι τοὺς
bò đực - trong - các - bò cái tơ/thiếu nữ - của các - dân - về việc - đừng có - sự bị chận/loại ra - các
δεδοκιμασμένους τῷ ἀργυρίῳ διασκόρπισον ἔθνη τὰ τοὺς
kẻ đã bị thử thách - về cái - đồng tiền/bạc - Ngài hãy phân tán - chư dân/các ngoại bang - các kẻ - các
πολέμους θέλοντα
cuộc chiến/chiến tranh - những kẻ (đang) muốn

VUL31 – increpa bestiam calami congregatio fortium in
Ngài hãy khiển trách - thú dữ - của lau/sậy - hội/nhóm/đám - của những kẻ, mạnh/tàn bạo - trong
vitulis populorum calcitrantium contra rotas argenteas
những bò tơ - của những dân/nước - cứng đầu/ương ngạnh - chống - những bánh xe - bọc/mạ, bạc
disperge populos qui bella volunt
Ngài hãy phân tán - các dân - mà - những chiến tranh/giặc giã - chúng muốn/đồng ý

PES31 ܟܐ, ܡܫܪܝܬܐ ܕܬܘܪܐ. ܕܥܡܡܐ ܡܫܪܝܬܐ
những bò (đực/thiến) - Tập đoàn, bầy - của những lau/sậy - (đối với) những thú - Ngài hãy khiển trách
ܬܪܥܝܐ ܕܥܡܡܐ ܕܡܬܚܡܝܢ ܕܟܣܦ.
bằng bạc - chúng được bọc/khảm/(mạ) - của chư dân - Những bò tơ
ܕܐܬܝܢ ܕܒܥܝܢ ܕܥܡܡܐ ܕܡܬܪܚܩܝܢ.
đang tới gần, ở tầm tay - mà ước muốn - những dân ngoại - Trong thế hệ, thời

KJV30 Rebuke the company of spearmen, the multitude of the bulls, with the calves of the people, [till every one] submit himself with pieces of silver: scatter thou the people [that] delight in war. {the company...: or, the beasts of the reeds} {scatter...: or, he scattereth}

BJ31 - Menace la bête des roseaux, la bande de taureaux avec les peuples de veaux, qui s'humilie, avec des lingots d'argent! Disperse les peuples qui aiment la guerre.

TOB31 Menace la bête des roseaux, la harde des taureaux avec ces peuples de veaux, ceux qui rampent avec leurs pièces d'argent. Il a éparpillé des peuples belliqueux;

NTT31 Xin hãy đe thú bãi lau (và) đàn bò tót, mệnh chủ muôn dân chúng, hãy thần phục, lễ tạ bạc vàng, Hãy đánh tan những dân hiếu chiến !

---

lễ vật, với « cho » người] ψ68$_{30}$ 76$_{12}$; **3.** *lead, conduct*, triumphant army, sq. acc. loc. [*(hướng) dẫn, chỉ đường*, đạo binh chiến thắng, theo sau có đối cách về nơi chốn] ψ60$_{11}$ = 108$_{11}$; ***Hoph.***, **3**. *be led, conducted* [được (tiến/hướng) dẫn, bị dẫn/điệu đi] ψ45$_{15.16}$; tr. 385a.

[1131] Xem *Gesenius*, שַׁי **n.m.** *gift* offered as homage [**dt.gđ.** *quà, tặng/lễ vật*, tặng/dưng, để tỏ lòng tôn kính/trọng, cảm/thần phục] ψ68$_{30}$ 76$_{12}$; tr. 1009b.

TL30 Xin hãy mắng thú trong lau sậy, Quở đoàn bò đực với những bò con của các dân, Là những người đem nén bạc quì xuống dâng cho, Xin Chúa hãy tản lạc những dân tộc ưa thích sự giặc giã.

TPN31 xin Ngài hăm dọa Con Thú bãi lau hăm dọa đàn bò mộng, với lũ bò con là dân của chúng, chúng phải đem bạc nén đến quỳ dâng ; còn những dân hiếu chiến, xin Ngài đập tan tành.

BĐC31 Xin Ngài* khiển trách con thú[1132] [bãi] lau[1133],
bầy bò rừng cùng những bò tơ[1134] chư dân,
đang tự hạ[1135] về những đồng bạc[1136]

[1132] Xem *Gesenius*, חַיָּה **1b**. *wild animals* [loài thú rừng] ; ψ68₃₁ חַיַּת קָנֶה *wild animal of the reeds* [con thú rừng của/trong, lau/sậy] ; tr. 312b.

[1133] Xem *Sander*, קָנֶה lau/sậy, sậy lớn, mía ; חַיַּת קָנֶה *la bête qui habite dans les roseaux (le crocodile ?) ;* selon d'autres : *le peuple, l'armée, qui porte des lances* (v. חַיָּה 4°) ; tr. 645b.

[1134] Xem *Sander*, עֵגֶל bò tơ, bò rừng tơ ; thủ lãnh/hoàng tử ; בְּעֶגְלֵי עַמִּים *avec les veaux des peuples*, c.-à-d. *les chefs, princes* ; tr. 507a.

[1135] Xem *Gesenius,* פַּתְרוֹס **n.pr.terr**. = Upper Egypt [**dt.riêng đất đai** = '*Aicập* Thượng (lưu)']; alw. in connexion with מִצְרַיִם, etc. [luôn luôn kết hợp/liên quan với '*Aicập*', vv...]; מִפַּתְרוֹס prop. also [cũng đúng là 'từ *Aicập* thượng'] ψ68₃₁ (for [thay cho] מִתְרַפֵּס 'kẻ đang giậm chưn') Ne (plausibly) [Nkm (có thể được)], cf. [thkh.] Che Kau... [theo một số tác giả]; tr. 837b. – Xx. *Sander*, רָפַס et רָפַשׂ ***Hithp***., quỳ lạy/tự hạ mình/đầu phục ; מִתְרַפֵּס בְּרַצֵּי־כָסֶף *qu'il se prosterne avec des fragments, des pièces d'argent,* c.-à-d. *(jusqu'à ce que chacun d'eux) se soumette et offre un tribut ;* selon d'autres : *qui foule les autres aux pieds,* ou : *qui se laisse fouler aux pieds, qui se laisse humilier, pour des pièces d'argent* ; tr. 697b. – Xx. *Gesenius*, רָפַס, רָפַשׂ **vb.** *stamp, tread, foul by stamping, treading* [**đt**. giậm chưn, dẫm chưn để, làm dơ/ăn gian/hối lộ (?)] ; **Pt.** [Pht.] מִתְרַפֵּס בְּרַצֵּי־כָסֶף ψ68₃₁ *stamping, trampling, down pieces of silver (?),* obscure and prob. crpt. [*giậm/dẫm chưn lên những đồng bạc (?),* tối nghĩa và có lẽ do bản văn hủ bại]; tr. 952b. – Xx. *Nicole*, מתרפס ms pt Ht רפס *s'humilier, se soumettre* ; tr. 66, v31. – Xx. *Ronald L. Giese*, Jr. (trong : *VanGemeren*, Q3, tr. 1184) #8346 רפשׂ *or* [hoặc] רפס *trample, with the sense of befouling or troubling the object and usually with the object as some form of water. **OT** The vb. in Ps 68:30[31] should also be taken with the q. sense of trample* [giậm/dẫm (chưn), với nghĩa 'làm cho dơ' hay 'đục/vẩn' vật gì và thường là vật có hình thức như nước. **Cựu Ước** - Động từ trong câu Tv 68,31 nên hiểu theo cách chia ***Qal*** với nghĩa 'giậm/dẫm (chưn)']. – Xx. bản '*Watchtower Bible*', 68:30 : *Tance la bête sauvage des roseaux, l'assemblée des taureaux, Avec les veaux des peuples, chacun piétinant des pièces d'argent. Il a dispersé les peuples qui prennent plaisir aux combats*. – Bản *Girard* (Q2, tr. 212): (31b) *le rassemblement des (taureaux) vigoureux avec les veaux des peuples*, (31c) *se soumettant avec des pièces d'argent*. – Bản *Pierre de Beaumont* (trong : *Aujourd'hui la Bible*, Q14, tr. 12/107), 68,31 : *menace la bête tapie dans les joncs, (l'Egypte), la troupe des taureaux (ou royaumes puissants). Qu'ils s'humilient pour des lingots d'or et se dispersent*. – Qua các từ điển và các bản dịch vừa nêu, thì tựu trung điểm dị đồng lớn nằm ở cụm từ מִתְרַפֵּס, có thể là 'kẻ tự hạ/khiêm' hoặc là 'kẻ đang giậm chưn' hoặc là 'từ *Aicập* Thượng'. Nghĩa sau cùng này coi như bị loại vì không từ điển nào, - ngoại trừ *Gesenius*, - cũng như các bản dịch nêu lên. Như vậy, chỉ còn hai nghĩa 'kẻ tự hạ/khiêm' và 'kẻ đang giậm chưn'. Nghĩa thứ hai này đã được cả *Gesenius* lẫn *Giese* (trong *VanGemeren*) nêu lên cách khẳng định, và chỉ được bản '*Watchtower Bible*' theo mà thôi. Trước tình trạng phân tán giữa bốn bản gốc ở vế 31c, những nghi ngờ do từ điển *Gesenius* nêu lên, và dựa theo từ điển *Sander* và bản hướng dẫn đọc Tv của *Nicole* cùng số đông tác giả, BĐC đã tạm chọn nghĩa 'tự hạ/khiêm'.

[1136] Xem *Gesenius*, רַץ **n.m.** usu. piece, bar (?), in phr. [**dt.gđ**. thông thường cái/miếng/đồng (bạc), thanh (?), trong câu] מִתְרַפֵּס בְּרַצֵּי־כָסֶף ψ68₃₁, but very obscure and dub. [nhưng rất tối nghĩa và khả nghi]; Aq. VUL

xin Ngài phân tán[1137] chư dân ưa[1138] những đấu tranh[1139].

32 יֶאֱתָיוּ חַשְׁמַנִּים מִנִּי מִצְרָיִם כּוּשׁ תָּרִיץ
nó sẽ vội vã giơ ra - *Êthiôpi* - xứ *Aicập/Êdíptô* - từ - những kẻ quý phái/sứ giả - Chúng sẽ đến
יָדָיו לֵאלֹהִים׃
lên/về, Thiên Chúa - đôi tay nó

LXX32 ἥξουσιν πρέσβεις ἐξ Αἰγύπτου Αἰθιοπία προφθάσει
Chúng sẽ đến - những, trưởng lão/sứ giả - từ - *Aicập/Êdíptô* - *Êthiôpi* - nó sẽ, làm trước/ra hiệu trước
χεῖρα αὐτῆς τῷ θεῷ
bàn tay - của nó - tới Đấng - Thiên Chúa

VUL32 - offerant velociter ex Aegypto Aethiopia festinet dare manus Deo
Chúng đã sẽ hiến dâng - nhanh chóng - từ - *Aicập* - *Êthiôpi* - nguyện nó nhanh chóng - ban (ơn) - bàn tay - từ Thiên Chúa

KJV31 Princes shall come out of Egypt; Ethiopia shall soon stretch out her hands unto God.
BJ32 - Depuis l'Égypte, des grands viendront, l'Éthiopie tendra les mains vers Dieu.
TOB32 de riches étoffes arrivent d'Egypte; la Nubie accourt vers Dieu, les mains pleines.
NTT32 Hạng phú hào từ Aicập đến, dân Kush giương tay lạy Chúa Trời.
TL31 Những công-hầu sẽ từ Ê-díp-tô mà ra; Ê-thi-ô-bi sẽ lật đật giơ tay lên cùng Đức Chúa Trời.
TPN32 Hàng vương giả sẽ từ Ai-cập đến, còn xứ Cút sẽ dang tay cầu khẩn Chúa Trời.

BĐC32 Các sứ giả[1140] sẽ đến từ xứ *Aicập*
Êthiôpi[1141] sẽ vội vã giơ[1142] tay mình lên Chúa.

---

wheels [*Aquila* VUL 'những bánh xe']; LXX Symm צְרֻפֵי [LXX *Symmachus* 'những kẻ bị thử thách'] ; Che בְּבִצְרֵי כסף or בְּבֶצַע כ׳ or בְּרֹצֵי כ׳ (**i.e.** mercenaries) [*T. K. Cheyne* 'với những thoi/nén, bạc', hoặc 'với lợi lộc cưỡng đoạt bạc', hoặc 'với những kẻ chạy theo bạc' (**ngl.** những kẻ ham/vụ lợi)]; Pott We בְּרֹצֵי כָזָב [*Pott* và *J. Wellhausen* 'với những kẻ chạy theo sự giả dối']; Du בְּרֹצֵי סִפֵּךְ [*B. Duhm* 'với những kẻ chạy theo bực/ngạch/thềm, cửa Ngài'] ; tr. 954b.

[1137] Xem *Gesenius*, בָּזַר **vb**. *scatter* [**đt**. rảy ra, gieo, phân tán (ra)]; *Pf.* [hoàn thành] ψ68$_{31}$, but rd. *Imv.* [nhưng đọc *mệnh lệnh cách*] בַּזֵּר (LXX PES VUL so most) [như LXX PES VUL và hầu hết)]; tr 103a.

[1138] Động từ « ưa » này theo nguyên văn *Hípri* ở thì bất hoàn thành ; về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a, tr. 365.

[1139] Xx. chth. về từ ngữ "*việc, chiếu đấu/tranh, xung đột/binh đao*" ở câu Tv 55,22.

[1140] Xem *Gesenius*, חַשְׁמַן chỉ có số nhiều : חַשְׁמַנִּים ψ68$_{32}$, nghĩa không rỏ, các bản LXX, PES và VUL cho là « những sứ giả/đại sứ » (*ambassadors*), các Giáo sĩ Do Thái đã phỏng đoán theo mạch văn cho là hàng quý phái/tộc (*nobles*) ; theo *Gesenius*, chắc chắn có sự nhầm lẫn của bản văn (*doubtless txt. err.*) ; tr. 365b. Do đó BĐC tạm chọn từ « sứ giả ».

[1141] Xem *Gesenius*, כּוּשׁ *land and people of southern Nile-valley, or Upper Egypt, extending from Syene (Ez 29,10) indefinitely to the south* [lãnh thổ và dân miền Nam Thung lũng sông *Nil*, hay Vùng Cao *Aicập*, chạy từ *Syene* (Xơ-vê-nê, Ed 29,10) tới mút cùng phía Nam] ; **b.** *personif.* [nhân cách hóa] ψ 68$_{32}$; tr. 469a. Theo sự mô tả của tđ. *Gesenius*, thì đúng là : *Nubie* (gần) hoặc *Êthiôpi* (xa). Nếu căn cứ vào hai bản gốc LXX (Αἰθιοπία , *aithiôpia*) và VUL (*Aethiopia*, *êthiôpia*) mà phiên âm ra thì thiết tưởng nên theo giải pháp của *Sander* là *Êthiôpi*. Xx. bản KJV, BJ và TL.

[1142] Xem *Sander*, רוּץ ***Hiph***., làm cho chạy, vội vã, đem tới, giơ ra ; כּוּשׁ תָּרִיץ יָדָיו *l'Éthiopie s'empressera à tendre ses mains (vers Dieu pour l'adorer, ou lui faire des offrandes)* ; tr. 679a.

33 מַמְלְכוֹת הָאָרֶץ שִׁירוּ לֵאלֹהִים
Các vương, quyền/quốc - trái đất/thế giới - các ngươi hãy, hát/ca mừng - (cho/lên)/- Thiên Chúa
זַמְּרוּ אֲדֹנָי סֶלָה:
các ngươi hãy, hát/ngâm vịnh/ca tụng - Chúa/ĐỨC CHÚA - *xêla*

LXX33 αἱ βασιλεῖαι τῆς γῆς ᾄσατε τῷ θεῷ
Các - vương, quyền/quốc - của trái - đất - các ngươi hãy, hát/ ca mừng - cho Đấng - Thiên Chúa
ψάλατε τῷ κυρίῳ διάψαλμα
các ngươi hãy đờn/hát/ngâm vịnh - cho ĐỨC - CHÚA - *xêla*

VUL33 - regna terrae cantate Deo canite Domino semper
Hỡi các vương, quyền/quốc - của trần gian - các ngươi hãy hát mừng - (cho) Thiên Chúa - hãy đờn ca mừng - CHÚA - xêla

KJV32 Sing unto God, ye kingdoms of the earth; O sing praises unto the Lord; Selah:

BJ33 - Royaumes de la terre, chantez à Dieu jouez pour

TOB33 Royaumes de la terre, chantez pour Dieu; jouez pour le Seigneur,

NTT33 Vương quốc trần gian hãy hát mừng Thiên Chúa, hãy đàn ca cho Chúa tôi !

TL32 Hỡi các nước của đất, hãy hát xướng cho Đức Chúa Trời; Khá hát ngợi khen Chúa, (Sê-la)

TPN33 Hỡi vương quốc trần gian, nào hát khen Thượng Đế, hãy đàn ca mừng Chúa,

BĐC33 Hỡi các* vương quốc trần gian,
hãy hát mừng Thiên Chúa hãy ca tụng[1143] CHÚA. *Xêla*[1144]

34 לָרֹכֵב בַּשְּׁמֵי שְׁמֵי־קֶדֶם הֵן
Cho Đấng đang cỡi (ngựa) - trên (các từng) trời - các từng trời—thời/thuở trước/xưa - này/kìa/đó
יִתֵּן בְּקוֹלוֹ קוֹל עֹז:
Người sẽ, cho, phát ra, cất (tiếng) lên - Người sẽ - tiếng - (với/bằng)/-, tiếng Người - mạnh/(đầy) uy quyền

LXX34 ψάλατε τῷ θεῷ τῷ ἐπιβεβηκότι ἐπὶ τὸν οὐρανὸν
Các ngươi hãy đờn/hát/ngâm vịnh - cho Đấng - Thiên Chúa - cho Đấng - đã đi/ngự, lên - trên - cái - bầu trời
τοῦ οὐρανοῦ κατὰ ἀνατολάς ἰδοὺ δώσει ἐν
của cái - bầu trời - theo - (các) hướng Đông/mặt trời mọc/nhánh/cành - này/kìa - Người sẽ, cho/lên - bằng
τῇ φωνῇ αὐτοῦ φωνὴν δυνάμεως
cái - tiếng/giọng - của Người - tiếng - của uy quyền

VUL34 - qui ascendit super caelum caeli a principio ecce dabit
Đấng mà - Người đã lên - trên - trời - các từng trời - từ - nguyên thủy - này/kìa - Người sẽ ban/cho
voci suae vocem fortitudinis
cho những tiếng/lời - của Người - lời - của uy quyền

KJV33 To him that rideth upon the heavens of heavens, [which were] of old; lo, he doth send out his voice, [and that] a mighty voice. {send...: Heb. give}

BJ34 - le Chevaucheur des cieux, des cieux antiques.Pause.Voici qu'il élève la voix, voix de puissance :

TOB34 celui qui mène son char au plus haut des cieux antiques. Voici qu'il donne de la voix, une forte voix.

NTT34 Cho Đấng thăng giá tầng trời, trời muôn thuở ! này Người lên tiếng, một tiếng oai hùng !

TL33 Tức là Đấng cỡi trên các từng trời thái cổ; Kìa, Ngài phát tiếng ra, là tiếng có sức lớn.

TPN34 Đấng ngự chốn cửu trùng, chốn cửu trùng thái cổ. Này Người lên tiếng, tiếng thật uy hùng.

[1143] Xx. chth. về đt. này ở câu 5 trên đây.

[1144] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

BĐC34 Cho Đấng* đang cỡi trên các từng trời[1145],
các từng trời thuở xưa[1146] ;
kìa[1147] Người sẽ cất tiếng[1148] Người lên tiếng [đầy] uy quyền[1149].

35 תְּנוּ עֹז לֵאלֹהִים עַל־יִשְׂרָאֵל
trên—*Yxơraên* - (cho) Thiên Chúa - sức mạnh/quyền năng - Các ngươi hãy, quy công/biểu dương
גַּאֲוָתוֹ וְעֻזּוֹ בַּשְּׁחָקִים׃
trong/trên, các đám/từng, mây - và, sự/vẻ tôn nghiêm của Người - sự/vẻ, huy hoàng của Người

LXX35 δότε δόξαν τῷ θεῷ ἐπὶ τὸν Ισραηλ ἡ μεγαλοπρέπεια
Các ngươi hãy hiến dâng - sự vinh quang - cho Đấng - Thiên Chúa - trên - - - *Yxơraên* - vẻ - lộng lẫy/huy hoàng
αὐτοῦ καὶ ἡ δύναμις αὐτοῦ ἐν ταῖς νεφέλαις
của Người - và - cái - quyền năng - của Người - trong/trên - các - từng mây

VUL35 - date gloriam Deo super Israhel magnificentia
Các ngươi hãy, dâng/biểu dương - vinh quang - cho Thiên Chúa - trên - *Yxơraên* - vẻ huy hoàng
eius et fortitudo eius in caelis
của Người - và - quyền năng - của Người - trên - các từng trời

KJV34 Ascribe ye strength unto God: his excellency [is] over Israel, and his strength [is] in the clouds. {clouds: or, heavens}

BJ35 - reconnaissez la puissance de Dieu. Sur Israël sa splendeur, dans les nues sa puissance :

TOB35 Donnez à Dieu la force. Sa majesté est sur Israël, sa force est dans les nuées.

NTT35 Hãy thờ oai hùng của Thiên Chúa ! trên Israel, Người thật siêu vời, oai hùng của Người trên tận mây xanh.

TL34 Hãy tôn quyền năng cho Đức Chúa Trời: Sự oai nghiêm Ngài ở trên Y-sơ-ra-ên, và quyền năng Ngài ở trong các mây.

TPN35 Hãy nhìn nhận sức uy hùng của Thiên Chúa, ánh quang huy của Người chiếu tỏa trên Ít-ra-en, sức uy hùng xuất hiện trên mây thẳm.

BĐC35 Hãy quy vào[1150] quyền năng[1151] Thiên Chúa,
uy phong[1152] Người trên *Yxơraên*
và vẻ tôn nghiêm[1153] của Người trên các từng mây[1154].

[1145] Xem *Gesenius*, שָׁמַי **n.m.** only pl. [**dt.gđ.** chỉ ở snh.] שָׁמַיִם *heavens, sky* [các từng trời, trời]; **2a**. as abode of God (ʼ) [như nơi TC (ĐC) ngự] ψ24 84 1810.14 207 366 6834 8512 893 11989 13626 1445; tr. 1030a.

[1146] Xem *Gesenius*, קֶדֶם **n.m**. *front, east, aforetime* [**dt. gđ**., đàng/phía trước – phía/hướng đông – thời trước] ; **2.** temp., *ancient time, aforetime* [về thời gian, *thời, xưa, thượng cổ/xa xưa - thời/thuở trước/xưa*] Ψ442 6834 ; tr. 869b.

[1147] Xx. chth. về trt. chỉ thị "*này/kìa/đó*" ở câu Tv 51,7.

[1148] Về chữ ב *Bết* của tha đt. hay *Bết* tác cụ của bổ túc từ trực tiếp « tiếng » này cho đt. « cho, phát ra, cất lên », xx. *Joüon* §125 b,m ; và *Nicole*, complément d'objet avec prép. « *donner de la voix* » ; tr. 67, v34.

[1149] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 61,4.

[1150] Xem *Gesenius*, נָתַן *give* [cho/ban (cho)] ; **1h.** = ascribe glory, etc. (acc.) to (לְ) God [quy vào/qui thuộc/biệt quy, vinh quang, vv. (mục đích cách) cho/về (לְ) TC] ψ6835 cf. [thkh.] 1151; tr. 679a.

[1151] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh/lực – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 59,17.

[1152] Xem *Sander*, גַּאֲוָה sự vinh quang/uy phong/huy hoàng ; עַל־יִשְׂרָאֵל גַּאֲוָתוֹ *sa magnificence éclate dans Israel* ; tr. 88a.

36 נוֹרָא אֱלֹהִים מִמִּקְדָּשֶׁיךָ אֵל
ôi! Chúa - từ các Nơi thánh/Thánh điện, Ngài - ôi Thiên Chúa! - Đấng/Người (đang) đáng kính sợ/sững sờ, thay!
יִשְׂרָאֵל הוּא נֹתֵן עֹז וְתַעֲצֻמוֹת
và, năng lực /quyền năng - sức mạnh - Đấng (đang) cho/ban - chính Người - *Yxơraên*
לָעָם בָּרוּךְ אֱלֹהִים:
Thiên Chúa - đáng chúc tụng thay ! - cho dân

LXX36 θαυμαστὸς ὁ θεὸς ἐν τοῖς ἁγίοις αὐτοῦ ὁ θεὸς Ισραηλ
Lạ lùng thay ! - (ôi) - Thiên Chúa - trong - các - Thánh điện - của Người - (ôi) - Thiên Chúa - *Yxơraên*
αὐτὸς δώσει δύναμιν καὶ κραταίωσιν τῷ λαῷ αὐτοῦ εὐλογητὸς ὁ θεός
Đấng - sẽ ban - quyền năng - và - sức mạnh - cho - dân - của Người - đáng chúc tụng thay ! - (ôi) - Thiên Chúa

VUL36 - terribilis Deus de sanctuario suo Deus
Đấng khiếp/kính, sợ thay - Thiên Chúa - từ - Nơi thánh/Thánh điện/Đền thờ - của Người - Thiên Chúa
Israhel ipse dabit fortitudinem et robur populo benedictus Deus
Yxơraên - chính Người - Người sẽ ban - quyền năng/sức mạnh - và - sức mạnh/nghị lực - cho dân - đáng chúng tụng thay - Thiên Chúa

KJV35 O God, [thou art] terrible out of thy holy places: the God of Israel [is] he that giveth strength and power unto [his] people. Blessed [be] God.

BJ36 - redoutable est Dieu depuis son sanctuaire. C'est lui, le Dieu d'Israël, qui donne au peuple force et puissance. Béni soit Dieu!

TOB36 Dieu, tu es terrifiant depuis tes sanctuaires. C'est le Dieu d'Israël qui donne au peuple force et puissance. Béni soit Dieu!

NTT36 Đáng kính sợ thay Thiên Chúa, từ thánh điện của Người Thiên Chúa của Israel, chính Người ban oai hùng và dũng lực cho dân. Chúc tụng Thiên Chúa !

TL35 Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa thật đáng sợ trong nơi thánh Chúa: Chính Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên ban sức lực và quyền năng cho dân sự Ngài. Đáng ngợi khen Đức Chúa Trời thay!

TPN36 Từ thánh điện, Thiên Chúa tỏ ra Người là Đấng khả tôn khả úy. Chính Người là Thiên Chúa Ít-ra-en, Đấng ban tặng cho dân dũng lực uy quyền. Xin chúc tụng Thiên Chúa.

BĐC36 Ôi Thiên Chúa đáng kính sợ[1155] thay từ các Nơi thánh[1156] của Ngài !
ôi Chúa[1157] *Yxơraên*
chính Người Đấng ban sức mạnh[1158] và nhiều năng lực[1159] cho dân,
ôi Thiên Chúa đáng chúc tụng thay !

[1153] Xem *Sander*, עֹז sức mạnh/quyền lực/thành lũy ; sự, vinh quang/tôn nghiêm ; וְעֻזּוֹ בַּשְּׁחָקִים *et sa majesté est dans les nues* ; tr. 519a.

[1154] Xx. chth. về từ ngữ "*các, đám/từng mây, bầu/từng trời*" ở câu Tv 57,11.

[1155] Xx. chth. về từ ngữ "(làm/đáng) *sững sờ/kính sợ*" ở câu Tv 66,3.

[1156] Xem *Gesenius*, מִקְדָּשׁ **n.m.** *sacred place, sanctuary* [**dt.gđ.** Nơi thánh, Thánh điện] ; **4.** temple and precincts [Đền thờ và những, tường/phòng, vây quanh = Tiền đường] ψ73$_{17}$ 74$_{7}$. Doubtful[Đáng nghi]: ψ68$_{36}$; tr. 874a.

[1157] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.

[1158] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 59,10.

[1159] Xem *Gesenius*, תַּעֲצֻמָה **n.f.** *might* [**dt.gc.** sự hùng cường/năng lực/quyền năng/uy quyền], về snh. gia cường (*pl. intens.*) của cụm từ וְתַעֲצֻמוֹת được diễn tả qua từ '(và) nhiều (năng lực)', [*(strength) and abundant might*], tr. 783a.

Thánh vịnh 68 (67)

1 *Phần nhạc trưởng. Của Đavít. Thánh vịnh. Thánh ca.*
2 Nguyện xin* Thiên Chúa chỗi dậy
các kẻ thù Người hãy bị tan tác,
và các kẻ ghét Người hãy chạy trốn khỏi Nhan Người.
3 Như khói bị cuốn đi xin Ngài làm [chúng] tán loạn
như sáp tan ra trước lửa
những kẻ ác nhơn hãy bị tiêu diệt trước Nhan Thiên Chúa.
4 Còn những người công chính,
hãy hân hoan mừng rỡ trước Nhan Thiên Chúa,
và họ hãy hân hoan trong niềm hoan lạc.
5 Hãy hát mừng Thiên Chúa,
hãy ca tụng Danh Người,
hãy tán dương Đấng đang cỡi ngựa qua các đồng hoang
[bởi] Danh Người [là] ĐỨC CHÚA
và hãy vui mừng trước Nhan của Người.
6 Thiên Chúa* trong thánh điện Người
[là] Cha những kẻ mồ côi,
và [là] Đấng phân xử cho những quả phụ.
7 Thiên Chúa* [là] Đấng làm cho những kẻ cô đơn có nhà
[và] đem các kẻ tù đày vào sự phồn vinh,
nhưng các kẻ ngỗ nghịch đã ở [nơi] miền khô khan.
8 Lạy Chúa* thuở cuộc xuất hành của Ngài đàng trước dân Ngài,
[và] thuở cuộc tiến bước của Ngài trong nơi hoang vu. *Xêla*
9 Đất đã* rung động cả trời cũng đã nhỏ giọt trước Nhan Thiên Chúa ;
kìa *Xinai* trước Nhan Thiên Chúa Thiên Chúa [của] *Yxơraên* !
10 Ôi lạy Chúa Ngài đã cho đổ mưa [mùa] dồi dào
còn gia sản Ngài nó đã mỏi mòn chính Ngài đã hồi phục nó !
11 Các sinh linh của Ngài đã ngụ ở đó,
[nơi] Ngài đã chuẩn bị bởi hảo tâm Ngài
cho kẻ nghèo khổ ôi lạy Thiên Chúa !
12 ĐỨC CHÚA* ban bố một lời
[thì số] phụ nữ loan tin [là] một đạo binh đông đảo.
13 Các vua* của các đạo binh sẽ [phải] chạy trốn chúng sẽ chạy trốn,
còn phụ nữ ở nhà sẽ phân chia chiến lợi phẩm.
14 Dầu khi* các ngươi nằm nghỉ ở cạnh lò sưởi,
[vẫn có phần] cánh chim bồ câu dát bạc,
và lông nó bằng vàng ánh lục long lanh.
15 Khi Chúa* Toàn Năng phân tán các vua trên đất,
tuyết sẽ rơi trên núi *Xanmôn*.
16 Núi Thiên Chúa dãy núi *Basan*,
núi có nhiều đỉnh cao dãy núi *Basan*.
17 Hỡi các núi có nhiều đỉnh cao sao các ngươi nhìn lắp lẽm ?
dãy núi mà* Thiên Chúa đã vui lòng ngự,
hẳn ĐỨC CHÚA sẽ cư ngụ [đó] mãi mãi.
18 Mã xa* Thiên Chúa hằng vạn hằng hà sa số
CHÚA [ở] cùng chúng [như trên] *Xinai* ở trong nơi thánh.

19 Ngài đã* tiến lên về trời dẫn theo tù nhơn
đã nhận những lễ vật nơi loài người,
và luôn của những kẻ ngỗ nghịch,
hầu ĐỨC CHÚA [là] Chúa cư ngụ [giữa chúng].
20 Ôi ĐỨC CHÚA đáng chúc tụng thay
hằng ngày Người gánh gánh nặng chúng con,
Thiên Chúa thật* [là] chiến thắng của chúng con ! *Xêla*
21 Thiên Chúa thật* chúng con [là] Thiên Chúa những hành vi cứu độ
và của ĐỨC CHÚA [là] CHÚA của con,
[quyền] các lối thoát khỏi sự chết.
22 Nhưng Thiên Chúa sẽ đập tan đầu các kẻ thù Người
đỉnh đầu tóc kẻ bước đi trong tội lỗi mình.
23 Chúa đã phán : « từ *Basan* Ta sẽ đem về
Ta sẽ đem về từ những vực sâu của biển.
24 Hầu chơn ngươi sẽ nhúng trong máu,
lưỡi chó ngươi [sẽ có] phần nó từ những kẻ thù. »
25 Lạy Chúa chúng* đã thấy các bước tiến Ngài,
các bước tiến Chúa con [là] Vua con trong Thánh điện.
26 Các người* hát xướng đi trước đàng sau [là] người chơi đờn
ở giữa [là] các thiếu nữ đang đánh trống cơm.
27 Hãy chúc tụng Thiên Chúa trong các cộng đoàn,
ĐỨC CHÚA từ* cội nguồn của *Yxơraên* !
28 Ở đó [có]* út *Benyamin* [với] lãnh đạo chúng,
các thủ lãnh *Yuđa* [và] đoàn phụng tự của chúng,
các thủ lãnh *Zabulôn* [và] các thủ lãnh *Népthali*.
29 Thiên Chúa ngươi* đã điều khiển sức mạnh ngươi ;
lạy Thiên Chúa xin tỏ mình có quyền năng
mà Ngài đã thực hiện cho chúng con.
30 Vì Đền thánh Ngài trên *Yêrusalem*,
các vua sẽ đem dưng lễ vật cho Ngài.
31 Xin Ngài* khiển trách con thú [bãi] lau,
bầy bò rừng cùng những bò tơ chư dân,
đang tự hạ về những đồng bạc
xin Ngài phân tán chư dân ưa những đấu tranh.
32 Các sứ giả sẽ đến từ xứ *Aicập*
Êthiôpi sẽ vội vã giơ tay mình lên Chúa.
33 Hỡi các* vương quốc trần gian,
hãy hát mừng Thiên Chúa hãy ca tụng CHÚA. *Xêla*
34 Cho Đấng* đang cỡi trên các từng trời,
các từng trời thuở xưa ;
kìa Người sẽ cất tiếng Người lên tiếng [đầy] uy quyền.
35 Hãy quy vào quyền năng Thiên Chúa,
uy phong Người trên *Yxơraên*
và vẻ tôn nghiêm của Người trên các từng mây.
36 Ôi Thiên Chúa đáng kính sợ thay từ các Nơi thánh của Ngài !
ôi Chúa *Yxơraên*
chính Người Đấng ban sức mạnh và nhiều năng lực cho dân,
ôi Thiên Chúa đáng chúc tụng thay !

Thánh vịnh 69 (68)

1 לַמְנַצֵּחַ עַל־שׁוֹשַׁנִּים לְדָוִד׃
của *Đavít* - theo điệu—những bông huệ - Dành cho nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῶν ἀλλοιωθησομένων τῷ Δαυιδ
Dành cho - vị - nhạc trưởng - trên/theo - các - kẻ sẽ bị, thay đổi/chê ghét/lạc loài/nên xa lạ - của - Đavít
VUL1 - victori pro liliis David
Vào, dịp/nghi thức, chiến thắng - theo điệu - những bông huệ - của *Đavít*
KJV1a To the chief Musician upon Shoshannim, [A Psalm] of David.
BJ1 - Du maître de chant. Sur l'air : Des lys... De David.
TOB1 Du chef de choeur, sur les lis, de David.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Theo điệu : Bông huệ.. Của Đavít.*
TL1a Thơ Đa-vít làm. Cho thầy nhạc chánh theo điếu "Hoa huệ"
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Theo điệu : Bông huệ ... Của vua Đa-vít.*

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Theo điệu bông huệ*[1160]*. Của Đavít.*

2 הוֹשִׁיעֵנִי אֱלֹהִים כִּי בָאוּ מַיִם עַד־נָפֶשׁ׃
(cho) tới—linh hồn/cổ - (những) nước - chúng đã, vào/tràn/ngập - vì - lạy Thiên Chúa - Xin Ngài (hãy) cứu con
LXX2 σῶσόν με ὁ θεός ὅτι εἰσήλθοσαν ὕδατα ἕως ψυχῆς μου
Ngài hãy cứu - con - (ôi) - Thiên Chúa - vì - chúng đã vào/xâm nhập - (những) nước - tới - linh hồn - của con
VUL2 – salva me Deus quoniam venerunt aquae
Ngài hãy cứu - con - lạy Thiên Chúa - bởi vì - chúng đã tràng tới - những nước/hồ/biển/sông/lụt lội
usque ad animam
cho/vô tới - tận - linh hồn
KJV1b Save me, O God; for the waters are come in unto [my] soul.
BJ2 - Sauve-moi, ô Dieu, car les eaux me sont entrées jusqu'à l'âme.
TOB2 Dieu, sauve-moi: l'eau m'arrive à la gorge.
NTT2 Cứu tôi với, lạy Thiên Chúa, vì nước đã dẫy lên tới họng.
TL1b Đức Chúa Trời ôi! xin cứu tôi, Vì những nước đã thấu đến linh hồn tôi.
TPN2 Lạy Chúa Trời, xin cứu vớt con, vì nước đã dâng lên tới cổ.
BĐC2 Lạy Thiên Chúa xin Ngài cứu con,
vì nước[1161] đã tràn tới[1162] hồn[1163] [con[1164]].

[1160] Xx. chth. về từ ngữ "*theo điệu bông huệ*" ở câu Tv 60,1. – Theo nguyên văn *Hípri* : « những bông huệ » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[1161] Xx. chth. về từ ngữ "*nước* (từ những vực sâu nguy hiểm)" ở câu Tv 66,12. – Xx. *Michael A. Grisanti* {trong : *VanGemeren*, מַיִם (*mayim*), *water* [nước] (# 4784), Q2, tr. 932}, về nghĩa ẩn dụ (*metaphorical usage*) của 'nước', trong sự lụt lội tràn ngập tượng trưng cho những sự áp bức phát xuất từ những tập đoàn hoặc cá nhân, liên quan đến các câu Tv 18,17 ; 69,2.15.16 ; 88,18 ; 124,4.5 và 144,7.

3 טָבַעְתִּי בִּיוֵן מְצוּלָה וְאֵין מָעֲמָד
đáy/nơi đặt chơn - và không (có) gì - đáy/vực sâu - vào/xuống, nơi bùn/sình lầy - Con (đã)/- bị lún xuống
בָּאתִי בְמַעֲמַקֵּי־מַיִם וְשִׁבֹּלֶת שְׁטָפָתְנִי׃
nó (đã)/-, ngập con, cuốn con đi - và dòng, thác/suối - trong (những) vực sâu thẳm—(những) nước - con (đã)/- đi vào

LXX3 ἐνεπάγην εἰς ἰλὺν βυθοῦ καὶ οὐκ ἔστιν ὑπόστασις ἦλθον
Con đã bị, kẹt/lún - vào - bùn (nhơ) - của đáy/vực sâu - và - không - có - nơi chịu/nền/móng - con đã đi
εἰς τὰ βάθη τῆς θαλάσσης καὶ καταιγὶς κατεπόντισέν με
vào - các - nơi sâu/vực sâu - của - biển - và - bão tố/cuồng phong - nó đã ném/quăng xuống biển - con

VUL3 - infixus sum in limo profundi et non possum consistere
Bị, kẹt/lún - con thì - trong - bùn/sình/đất sét - của nơi/vực, sâu - và - không - có thể - ngưng (lún)/bám, được
veni in profundum aquarum et flumen operuit me
con đã đến/rơi/bị cuốn trôi - trong - nơi/vực, sâu - của những nước/lụt lội - và - dòng, nước/sông - nó đã, tràn ngập/phủ lấp - con

KJV2 I sink in deep mire, where [there is] no standing: I am come into deep waters, where the floods overflow me. {deep mire: Heb. the mire of depth} {deep waters: Heb. depth of waters}

BJ3 - J'enfonce dans la bourbe du gouffre, et rien qui tienne; je suis entré dans l'abîme des eaux et le flot me submerge.

TOB3 Je m'enlise dans un bourbier sans fond, et rien pour me retenir. Je coule dans l'eau profonde, et le courant m'emporte.

NTT3 Tôi lún xuống bùn sâu hoắm, mà không còn gì để ghì níu lại. Tôi sa vào vực nước sâu, và dòng nước lũ ngút cả đầu tôi.

TL2 Tôi lún trong bùn sâu, nơi không đụng cẳng; Tôi bị chìm trong nước sâu, dòng nước ngập tôi.

TPN3 Con bị lún sâu xuống chỗ sình lầy, chẳng biết đứng vào đâu cho vững, thân chìm ngập trong dòng nước thẳm, sóng dạt dào đã cuốn trôi đi.

BĐC3 Con bị lún[1165] vào chốn sình lầy[1166] vực sâu[1167] không[1168] đáy[1169]

[1162] Xem *Gesenius*, **III.** עַד **I. 1a.** of *space* : *as far as* [về *không gian* : *(cũng) xa tới/bằng, cho tới*] ψ366 692 903 [1476]; pregn. ψ11827 *bind* ... (and lead) *up to* ... [có nghĩa Tv 118,27 *buộc/trói/cột* ... (và dẫn) *tới* ...]; tr. 724a.

[1163] Xem *Nicole*, נפשׁ mạng sống/linh hồn ; ở đây có nghĩa : họng/hầu/cổ (*gosier, cou*) ; tr. 67, v2. – Xx. *Gesenius*, נֶפֶשׁ **3b**. a serious attack upon the life is an attack upon this *inner living being* [một sự xâm phạm trầm trọng đến đời/mạng, sống (bên ngoài) là xâm phạm đến, *hữu thể sống động/linh hồn*, này bên trong] ψ692 1244.5; tr. 659b. – Xx. *Nicole, Girard* (tr. 242, 2a), TOB, NTT, TPN và hai bản RSV và TEV (*Bratcher*, tr. 593) : « tới cổ/họng... ». – Xx . thêm chth. về ý nghĩa của từ "*nước*" trên đây, áp dụng ở câu này.

[1164] Bản LXX có thêm tính từ sở hữu « (của) con » này ; còn bản VUL giữ y nguyên văn của bản *Hípri* : « tràng tới linh hồn ».

[1165] Xem *Gesenius*, טָבַע **vb**. *sink, sink down* [**đt**. lún/chìm – lún xuống, sụp/chìm (xuống/vào)]; ψ916 693.15; tr. 371b. – Xx. *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[1166] Xem *Gesenius*, יוֵן **n.m**. *mire* [dt.gđ. nơi/chốn bùn/sình/đầm lầy]; **abs**. מִטִּיט הַיֵּוֵן [**ngm**. 'khỏi bùn của chốn sình lầy'] ψ403; cstr. [kết hợp] טָבַעְתִּי בִּיוֵן מְצוּלָה 'con đã bị lún vào nơi/chốn sình lầy vực sâu' ψ693; tr. 401b.

[1167] Xem *Gesenius*, מְצוּלָה *depth, deep* [chiều sâu, (nơi) vực sâu]; **fig.** of deep distress [**ngb**. về sự nguy khốn/sầu khổ thẳm sâu] ψ693.16 887 ; **sg.** = *the deep sea, deep* [**số ít** = nơi sâu, biển sâu/cả] ψ10724 ; tr. 847a.

[1168] Theo nguyên văn *Hípri* : « và không đáy » ; chữ « và » bị bỏ bớt để giữ nhịp điệu.

con đi vào trong những vực nước sâu[1170] và dòng thác[1171] cuốn con đi[1172].

4 יָגַעְתִּי בְקָרְאִי נִחַר גְּרוֹנִי
cổ, cuống họng con - nó đã/- bị, cháy/khô/khát/khan (tiếng) - vì sự kêu la/cầu, của con - Con đã/-, mệt mỏi/kiệt quệ/mỏi mòn
כָּלוּ עֵינַי מְיַחֵל לֵאלֹהָי׃
(nơi/vào)/-, Thiên Chúa của con - đang/mãi, chờ/cậy trông - đôi mắt con - chúng đã/-, tàn tạ/lụi, suy yếu/nhược
LXX4 ἐκοπίασα κράζων ἐβραγχίασεν ὁ λάρυγξ μου ἐξέλιπον
Con đã, mệt/rã rời/chán ngán - (kẻ) đang kêu, la/xin - nó đã khan tiếng - cái - cổ họng - của con - chúng đã, rời/bỏ/suy yếu
οἱ ὀφθαλμοί μου ἀπὸ τοῦ ἐλπίζειν ἐπὶ τὸν θεόν μου
các - mắt - của con - vì/do - sự - trông, chờ/cậy - vào - Đấng - Thiên Chúa - của con
VUL4 – laboravi clamans exasperatum est guttur meum defecerunt
Con đã nhọc nhằn/mỏi mệt/quỵ ngã - vừa kêu la - rát - nó thì/bị - cổ họng - của con - chúng đã, mòn mỏi/lờ đi
oculi mei expectantes Deum meum
cặp mắt - của con - chúng, đang/mãi, trông đợi/cậy, tin cậy - Thiên Chúa - của con
KJV3 I am weary of my crying: my throat is dried: mine eyes fail while I wait for my God.
BJ4 - Je m'épuise à crier, ma gorge brûle, mes yeux sont consumés d'attendre mon Dieu.
TOB4 Je m'épuise à crier, j'ai le gosier en feu; mes yeux se sont usés à force d'attendre mon Dieu.
NTT4 Tôi kêu gào đến kiệt sức, rát cả họng. mắt tôi mòn mỏi trông chờ Thiên Chúa.
TL3 Tôi la mệt, cuống họng tôi khô; Mắt tôi hao mòn đương khi trông đợi Đức Chúa Trời tôi.
TPN4 Kêu hoài nên kiệt sức, họng con đã ráo khô ; đôi mắt đã mỏi mòn bởi trông chờ Thiên Chúa.

BĐC4 Con mỏi mòn[1173] vì sự kêu la của con
cuống họng con bị khô khan[1174],
đôi mắt con suy yếu mãi[1175] cậy trông[1176] Chúa[1177] của con.

[1169] Xem *Sander*, מָעֲמָד [*hap*. chỉ gặp một lần], đáy, nơi, đặt chơn/vững chắc ; וְאֵין מָעֲמָד *où il n'y a pas de fond, il n'y a pas où poser le pied* ; tr. 390a.

[1170] Xem *Gesenius*, מַעֲמַקִּים **n.m.pl**. *depths* [**dt. gđ. snh**. *những, chốn thẳm sâu* hay *nơi/vực sâu (thẳm)*] ψ69$_{3.15}$ (distress) [(nỗi sầu não/nguy khốn/gian truân)], ψ130$_{1}$ (**fig**.) [(**ngb**.)]; tr. 771a.

[1171] Xem *Gesenius*, שִׁבֹּלֶת *flowing stream* [dòng, suối/thác, (đang chảy)] ψ69$_{3.16}$; tr. 987b.

[1172] Xem *Gesenius*, שָׁטַף **vb.** *overflow, rinse* or *wash off* [**đt.** *tràn (ngập), súc/rửa sạch* hoặc *tẩy sạch, cuốn (trôi/đi)*]; ψ69$_{3.16}$ 124$_{4}$; tr. 1009a.

[1173] Xem *Gesenius*, יָגַע, יָגֵעַ **vb**. *toil, grow* or *be weary* [**đt**. *làm cực khổ, lao nhọc, tăng/thêm* hay *bị kiệt sức/mệt nhọc/mỏi mòn*]; **2.** *grow* or *be weary of* [*tăng/thêm* hoặc *bị mệt nhọc/mỏi mòn vì*] ψ67 69$_{4}$; tr. 388a.

[1174] Xem *Sander*, חָרַר ***Niph.***, bị cháy/khô/khan (tiếng) ; נִחַר גְּרוֹנִי *ma gorge est desséchée, enrouée (à force de crier)* ; tr. 206b.

[1175] Chữ « mãi » này thay cho chữ « đang (trông chờ/cậy trông) ».

[1176] Xem *Gesenius*, יָחַל *wait* [trông/đợi/chờ]; ***Pi.***, **2.** *wait for = hope for*, sq. לְ [*chờ/đợi/trông = (làm) hy vọng/cậy trông*, theo sau có "cho/vào/nơi"] ψ31$_{25}$ 33$_{18.22}$ 38$_{16}$ 42$_{6.12}$ 43$_{5}$ 69$_{4}$ 119$_{43.74.81.114.147}$ 130$_{5}$ 147$_{11}$; sq. אֶל [theo sau có "về/tới"] ψ130$_{7}$ 131$_{3}$; **abs**. *hope* [**ngm**., *hy vọng*] ψ71$_{14}$; **3.** caus. *make to hope* [hình thức sai khiến, *làm cho hy vọng/cậy trông*] ψ119$_{49}$; tr. 404a.

[1177] Cụm từ לֵאלֹהָי nếu dịch hết từng chữ là : « nơi/vào, Chúa của con » ; tuy nhiên, chữ לְ hay « nơi/vào » có khi không có nghĩa gì và chỉ dùng để chỉ định bổ túc từ trực tiếp « Chúa » cho đt. « cậy trông » ; xx. thêm *Joüon*, §125k, tr. 448, về từ ל mang tính chất « đối cách » (*accusative*), và chú thích ở câu Tv 69,6 dưới đây.

חִנָּם שֹׂנְאַי רֹאשִׁי מִשַּׂעֲרוֹת רַבּוּ 5
nhưng không/vô cớ - những kẻ (đang) ghét/kẻ thù, con - đầu con - hơn (những) tóc - Chúng đã, đông/nhiều
אֹיְבַי מַצְמִיתַי עָצְמוּ
những kẻ (đang) ghét/thù/nghịch, con - những kẻ muốn, tiêu/trừ diệt, con - chúng (đã)/- mạnh, đông/nhiều
אָשִׁיב: אָז לֹא־גָזַלְתִּי אֲשֶׁר שֶׁקֶר
con (sẽ)/đã phải trả lại - vậy mà/từ lâu - không—con đã, cưỡng đoạt/ăn cắp - (những kẻ) mà - cách gian dối/tà, sai trái, sai sự thật
LXX5 ἐπληθύνθησαν ὑπὲρ τὰς τρίχας τῆς κεφαλῆς μου οἱ μισοῦντές με
Chúng đã trở nên đông - hơn - các - tóc - của cái - đầu - của con - các - kẻ (đang) ghét/thù - con
δωρεάν ἐκραταιώθησαν οἱ ἐχθροί μου οἱ ἐκδιώκοντές
cách vô lý - chúng đã được tăng cường/mạnh thêm - các - kẻ thù - của con - các - kẻ (đang) đuổi/lưu đày
με ἀδίκως ἃ οὐχ ἥρπασα τότε ἀπετίννυον
con - cách, bất công/vô lý - những kẻ mà - không - con đã cưỡng đoạt - khi ấy/rồi - con đã trả lại
VUL5 - multiplicati sunt super capillos capitis mei qui oderunt
Chúng tăng lên/đông - chúng thì/đã - hơn - những tóc - của đầu - của con - những kẻ - chúng đã ghét
me gratis confortati sunt qui persequebantur
con - cách nhưng không/vô cớ - chúng vững mạnh - chúng thì - những kẻ - chúng sẽ, đuổi theo mãi/bách hại
me inimici mei iniuste quae non rapueram tunc reddebam
con - những kẻ thù - của con - cách bất công - những kẻ - không - mà con, đoạt/giựt/ăn cắp - vậy mà - con đã trả lại
KJV4 They that hate me without a cause are more than the hairs of mine head: they that would destroy me, [being] mine enemies wrongfully, are mighty: then I restored [that] which I took not away.
BJ5 - Plus nombreux que les cheveux de la tête, ceux qui me haïssent sans cause; ils sont puissants ceux qui me détruisent, ceux qui m'en veulent à tort. (Ce que je n'ai pas pris, devrai-je le rendre?)
TOB5 Ils sont plus nombreux que les cheveux de ma tête, ceux qui me détestent sans motif; ils sont puissants, ces destructeurs qui m'en veulent injustement. – Ce que je n'ai pas volé, puis-je le rendre? –
NTT5 Chúng nhiều hơn những sợi tóc đầu tôi, những kẻ nhưng không mà ghét tôi, chúng bộn hơn [lọn tóc trên đầu] những kẻ thù tôi vô cớ. Không trộm của người, sao lại đòi tôi phải trả !
TL4 Những kẻ ghen ghét tôi vô cớ Nhiều hơn số tóc đầu tôi; Những kẻ làm thù nghịch tôi vô cớ và muốn hại tôi thật mạnh; Tôi phải bồi thường điều tôi không cướp giựt.

BĐC5 Những kẻ* ghét con vô cớ nhiều[1178] hơn tóc của đầu con,
chúng mạnh mẽ[1179] những kẻ muốn trừ diệt[1180] con
những kẻ thù con sai trái[1181] mà con đã không cưỡng đoạt,

[1178] Xem *Gesenius*, רָבַב **vb.** *be* or *become, many, much* [**đt**. nhiều/đông, dồi dảo hay nên/thành nhiều/đông] ; **1.** *be (become) many* [(thành) nhiều/đông, dồi dào] Ψ32 48 2519 3820 695 10424 ; tr. 912b.

[1179] Xem *Gesenius*, עָצַם **vb**. *be vast, mighty, numerous* [**đt.** (là) rộng rãi/mênh mông/bát ngát – mạnh, có quyền năng/uy quyền – đông đảo, nhiều] ; **2.** *be numerous* [(là) nhiều/đông], Ψ3820 406.13 695 13917 ; tr. 782b. – Tuy nhiên, các bản LXX và VUL vẫn theo nghĩa 'mạnh (mẽ/bạo/thế...)'. – Xx. thêm *Gesenius*, **I.** עֶצֶם **3.** *substance, self* [bản thể/chất, bản ngã/cái tôi]; ψ695 rd. מֵעַצְמוֹתַי (for MT מַצְמִיתַי), PES Che Bae al. [câu Tv 69,5 đọc 'hơn các xương tôi' (thay cho bản *Masorah* 'những kẻ muốn trừ diệt tôi'), theo bản PES,hai tác giả T.K. Cheyne, F. Baethgen và kkh.]; tr. 783a. Tuy nhiên, hai bản LXX và VUL đều không theo cách đọc '(chúng nhiều) hơn các xuông tôi'.

[1180] Xx. chth. về đt. "*tiêu/hủy/trừ, diệt*" ở câu Tv 54,7.

vậy mà con đã[1182] phải hoàn trả[1183].

6 אֱלֹהִים אַתָּה יָדַעְתָּ לְאִוַּלְתִּי וְאַשְׁמוֹתַי
và những tội/lỗi lầm của con - (cho)/- sự, điên rồ/nhẹ dạ, của con - Ngài (đã)/- biết - chính Ngài - Lạy Thiên Chúa
מִמְּךָ לֹא־נִכְחֲדוּ׃
không—chúng (đã)/- bị che khuất - (đối) với Ngài

LXX6 ὁ θεός σὺ ἔγνως τὴν ἀφροσύνην μου καὶ αἱ πλημμέλειαί μου
(Ôi) - Thiên Chúa - chính Ngài - Ngài đã biết - sự - điên rồ - của con - và - các - lỗi lầm - của con
ἀπὸ σοῦ οὐκ ἐκρύβησαν
đối với - Ngài - không - chúng đã bị che khuất

VUL6 - Deus tu scis stultitiam meam et peccata
Lạy Thiên Chúa - chính Ngài - Ngài biết - sự dở hơi, ngu ngốc/dại - của con - và - những tội, lỗi/ác
mea a te non sunt abscondita
của con - đối với - Ngài - không - chúng, là/thì/đã - chúng, bị che khuất/bí mật

KJV5 O God, thou knowest my foolishness; and my sins are not hid from thee. {sins: Heb. guiltiness}
BJ6 - O Dieu, tu sais ma folie, mes offenses sont à nu devant toi.
TOB6 Dieu, tu connais ma sottise, et mes fautes ne te sont pas cachées.
NTT6 Lạy Thiên Chúa, tôi có điên rồ hẳn Người biết, tội nợ của tôi không thể khuất được với Người !
TL5 Đức Chúa Trời ôi! Chúa biết sự ngu dại tôi, Các tội lỗi tôi không giấu Chúa được.
TPN5 Kẻ vô cớ ghét con nhiều hơn tóc trên đầu, bọn thù con vô lý lại mạnh thế hơn con. Chẳng lấy chi của người, thế mà con phải trả !
TPN6 Lạy Chúa Trời, Ngài biết con điên dại, lỗi lầm con, làm sao giấu được Ngài !

BĐC6 Lạy Thiên Chúa chính Ngài biết sự điên rồ[1184] của con,
và những lỗi lầm[1185] con không bị che khuất với Ngài.

7 אַל־יֵבֹשׁוּ בִי קֹוֶיךָ אֲדֹנָי
lạy CHÚA con - những kẻ đang mong chờ Ngài - vì/bởi, con - Đừng—ước chi chúng (sẽ) bị, xấu hổ/hổ thẹn
יְהוָה צְבָאוֹת אַל־יִכָּלְמוּ בִי מְבַקְשֶׁיךָ
những kẻ (đang) tìm Ngài - vì/bởi, con - đừng—ước chi chúng (sẽ) bị, bối rối/bẽ mặt - các đạo binh - ĐỨC CHÚA

[1181] Xem *Gesenius*, שֶׁקֶר **n.m.** *deception, disappointment, falsehood* [**dt.gđ.** sự lừa dối/phỉnh, làm thất vọng – sự làm thất vọng – sự dối trá/sai trái/điêu ngoa]; **adv**., *fraudulently, wrongfully* [**trt**. cách gian trá/tà – cách giả trá/sai trái, sai sự thật] Ψ35$_{19}$ 38$_{20}$ 69$_{5}$ 119$_{78.86}$; tr. 1055b.

[1182] Xem *Sander*, אָז [khi ấy/vậy mà, từ đó/lâu], về trường hợp đt. theo sau trạng từ אָז này, thường đang ở thì bất hoàn thành và cần được đổi ra thì hoàn thành ; tr. 16a.

[1183] Xx. chth. về đt. "*hoàn/trả lại, hoàn trả/sửa chữa/trùng tu, phục chế/hồi*" ở câu Tv 51,14.

[1184] Xem *Joüon*, § 125k, tr. 448, về chữ ל như dấu chỉ của « đối/mục đích, cách » (*accusative*) hay chỉ báo về bổ túc từ trực tiếp theo sau nó, chớ không có nghĩa gì, trong cụm từ : Ps 69.6 לְאִוַּלְתִּי (Ngài đã biết rõ) « - - sự điên rồ/nhẹ dạ - của con ». – Xx. *Sander*, אִוֶּלֶת sự điên rồ/dại, nhẹ dạ ; אֱלֹהִים אַתָּה יָדַעְתָּ לְאִוַּלְתִּי *mon Dieu, tu connais ma légèreté* ; tr. 13a.

[1185] Xem *Sander*, אַשְׁמָה 2° lỗi lầm, tội lỗi, sự thú nhận tội lỗi ; וְאַשְׁמוֹתַי מִמְּךָ לֹא־נִכְחֲדוּ *mes péchés ne te sont point cachés* ; tr. 48b.

אֱלֹהֵי יִשְׂרָאֵל׃
Yxơraên - ôi Thiên Chúa !

LXX7 μὴ αἰσχυνθείησαν ἐπ᾽ ἐμοὶ οἱ ὑπομένοντές σε
Đừng - ước chi chúng đã bị bẻ/mất, mặt - vì/bởi - con - các - kẻ (đang) vững lòng trông đợi - Ngài
κύριε κύριε τῶν δυνάμεων μὴ ἐντραπείησαν
lạy ĐỨC CHÚA - ôi CHÚA - của các - quyền năng/đạo binh - đừng - ước chi chúng đã bị, xao xuyến/hổ thẹn
ἐπ᾽ ἐμοὶ οἱ ζητοῦντές σε ὁ θεὸς τοῦ Ισραηλ
vì/bởi - con - các - kẻ (đang) tìm - Ngài - (ôi) - Thiên Chúa - của - *Yxơraên*

VUL7 - non confundantur in me qui expectant te
Không - ước chi chúng bị hổ thẹn - về/vì - con - những kẻ - chúng trông, đợi/cậy, tin cậy - Ngài
Domine Deus exercituum non confundantur in me qui quaerunt
lạy CHÚA - Chúa - của các đạo binh - không - ước chi chúng bị hổ thẹn - về/vì - con - những kẻ - chúng tìm kiếm
te Deus Israhel
Ngài - Thiên Chúa - của *Yxơraên*

KJV6 Let not them that wait on thee, O Lord GOD of hosts, be ashamed for my sake: let not those that seek thee be confounded for my sake, O God of Israel.

BJ7 - Qu'ils ne rougissent pas de moi, ceux qui t'espèrent, Yahvé Sabaot! Qu'ils n'aient pas honte de moi, ceux qui te cherchent, Dieu d'Israël!

TOB7 Seigneur DIEU tout-puissant, que je ne sois pas la honte de ceux qui espèrent en toi, ni le déshonneur de ceux qui te cherchent, Dieu d'Israël!

NTT7 Họ chớ thẹn thuồng vì tôi, những ai trông cậy vào Người, lạy Chúa tôi, Yavê thiên binh, chớ phải xấu hổ vì tôi, những kẻ tìm kiếm Người, lạy Thiên Chúa của Israel !

TL6 Hỡi Chúa Giê-hô-va vạn quân, Nguyện những kẻ trông đợi Chúa chớ bị hổ thẹn vì cớ tôi; Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên ôi! Nguyện kẻ nào tìm cầu Chúa chớ bị sỉ nhục tại vì việc tôi.

TPN7 Lạy Chúa là Chúa Tể càn khôn, xin cho những người trông đợi Chúa đừng vì con mà phải thẹn thùng. Lạy Chúa Trời nhà It-ra-en, xin đừng để những ai tìm kiếm Ngài lại vì con mà mang tủi hổ.

BĐC7 Ước chi*[1186] những kẻ đang mong chờ[1187] Ngài đừng bị xấu hổ vì[1188] con
lạy CHÚA của con[1189] CHÚA các đạo binh[1190]
ước chi những kẻ tìm Ngài đừng bị bẽ mặt[1191] vì con,
ôi Thiên Chúa [của[1192]] *Yxơraên* !

8 כִּי־עָלֶיךָ נָשָׂאתִי חֶרְפָּה כִּסְּתָה
nó đã, che lấp/bao phủ - sự, chê/oán trách/sỉ nhục/thóa mạ - con đã, mang/gánh chịu - (Chính) vì—vì Ngài

---

[1186] Xem *Joüon*, §114g-i, tr. 376 tt., về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ יֵבֹשׁוּ này.

[1187] Xem *Gesenius*, קָוָה **vb.** *wait for* [**đt.** chờ, trông/mong, đợi/chờ ; **Pt. pl**. *those waiting for God* [**Ht.pht. snh**. những kẻ (đang) trông/mong đợi/chờ, TC] ψ25₃ 37₉ 69₇ ; tr. 875.

[1188] Xem *Nicole*, בִּי *par moi* ; tr. 67, v7.

[1189] Xx. chth. về từ ngữ « CHÚA tôi, chúng tôi » ở câu Tv 68,21.

[1190] Xx. chth. về từ צָבָא ở câu Tv 59,6.

[1191] Xem *Sander*, כָּלַם ***Niph***., bị, bối rối/luống cuống/bẽ mặt ; אַל־יִכָּלְמוּ בִי מְבַקְשֶׁיךָ *pour que ceux qui te cherchent ne soient point confondus par moi, c.-à-d. par ce qui m'arrive* ; tr. 290a.

[1192] Chữ « của » này rõ ràng trong bản LXX : τοῦ Ισραηλ , « của *Yxơraên* ».

Tv 69 (68), 8.9

כְּלִמָּה פָנָי׃
mặt con - nỗi, hổ thẹn/xấu hổ/ô nhục

LXX8 ὅτι ἕνεκα σοῦ ὑπήνεγκα ὀνειδισμόν ἐκάλυψεν ἐντροπὴ
Bởi vì - vì - Ngài - con đã gánh chịu - sự mắng chửi/sỉ nhục - nó đã che lấp/bao trùm - sự mặc cảm/e thẹn
τὸ πρόσωπόν μου
cái - mặt - của con

VUL8 - quia propter te portavi obprobrium operuit confusio faciem meam
Bởi vì - vì - Ngài - con đã gánh chịu - điều ô/sỉ, nhục - nó đã tác động - sự xấu hổ/thẹn thuồng - mặt - của con

KJV7 Because for thy sake I have borne reproach; shame hath covered my face.
BJ8 - C'est pour toi que je souffre l'insulte, que l'humiliation me couvre le visage,
TOB8 C'est à cause de toi que je supporte l'insulte, que le déshonneur couvre mon visage,
NTT8 Ấy chính vì Người mà tôi bị thóa mạ, mà ô nhục trùm lên mặt tôi.
TL7 Ấy vì Chúa mà tôi đã mang sự nhuốc nhơ, Và bị sự hổ thẹn bao phủ mặt tôi.
TPN8 Âu cũng vì Ngài, mà con bị người đời thóa mạ, chịu nhuốc nhơ phủ lấp mặt mày.
BĐC8 Chính[1193] vì Ngài[1194] con đã gánh chịu[1195] chê trách[1196],
nỗi ô nhục[1197] đã bao phủ mặt của con.

9 מוּזָר הָיִיתִי לְאֶחָי
đối với những anh em/bà con, con - con đã, là/trở nên - Kẻ bị trở nên, ngoại bang/tha hương/xa lạ
וְנָכְרִי לִבְנֵי אִמִּי׃
mẹ của con - đối với những đứa con ruột (thịt) - và kẻ ngoại lai/ngoại bang/khách trú

LXX9 ἀπηλλοτριωμένος ἐγενήθην τοῖς ἀδελφοῖς μου καὶ
(Kẻ) đã bị biến ra, ngoại lai/xa lạ - con đã phải trở nên - đối với các - anh em/bà con - của con - và
ξένος τοῖς υἱοῖς τῆς μητρός μου
như ngoại bang/quốc - đối với các - người con trai - của - mẹ - của con

VUL9 - alienus factus sum fratribus meis et peregrinus filiis matris meae
Kẻ lạ/ngoại bang - bị trở nên - con đã - đối với những anh em - của con - và - kẻ xa lạ - đối với những con - của mẹ - của con

KJV8 I am become a stranger unto my brethren, and an alien unto my mother's children.
BJ9 - que je suis un étranger pour mes frères, un inconnu pour les fils de ma mère;
TOB9 et que je suis un étranger pour mes frères, un inconnu pour les fils de ma mère.
NTT9 Tôi nên như người dưng nước lã đối với anh em tôi, ngay với con cái cùng một mẹ, tôi cũng là khách lạ.
TL8 Tôi đã trở nên một kẻ lạ cho anh em tôi, Một người ngoại bang cho các con trai mẹ tôi.

[1193] Xem *Gesenius*, כִּי **3c**. *Because, since*, the causal relation expressed by כִּי is sometimes subtle, esp. in poetry, and not apparent without careful study of a passage [*Vì, do/bởi*, tương quan nhân quả diễn tả bởi כִּי đôi khi tế nhị, đặc biệt trong văn thơ, và không tỏ rõ nếu không nghiên cứu cả đoạn văn]; tr. 474a. Như vậy, theo nguyên văn *Hípri* : « Vì vì Ngài... » ; BĐC đã bớt chữ « vì » đi trước mà thế bằng chữ 'Chính'.

[1194] Xem *Nicole*, עָלֶיךָ *à cause de toi* ; tr. 67, v8.

[1195] Xem *Gesenius*, נָשָׂא **vb**. *lift, carry, take* [**dt**. nâng/đỡ/giơ/dỡ - mang/vác/gánh/rinh – lấy]; **2.** *bear/carry, support, sustain, endure* [mang/gánh, mang/đem lại – đỡ/chịu – nâng/bợ/chịu – chịu đựng/gánh chịu], ψ69$_{8}$ 72$_{3}$ 88$_{16}$ 91$_{12}$ 96$_{8}$; tr. 671a.

[1196] Xem *Gesenius*, חֶרְפָּה *bear reproach for* [gánh chịu sự oán/chê trách cho] ψ69$_{10.11}$; tr. 357b.

[1197] Xem *Sander*, כְּלִמָּה sự, hổ thẹn/xấu hổ/ô nhục; כִּסְּתָה כְּלִמָּה פָנָי *la confusion a couvert mon visage*; tr. 290a.

TPN9 Anh em nhà kể con như người dưng nước lã, hàng máu mủ xem con bằng khách lạ mà thôi.
BĐC9 Con đã bị trở nên xa lạ[1198] đối với những anh em con,
và [là] kẻ ngoại bang đối với những đứa con ruột mẹ con.

10 כִּי־קִנְאַת בֵּיתְךָ אֲכָלָתְנִי
nó đã, ăn/tiêu hao/làm tiều tụy, con - nhà/đền, Ngài - Bởi vì—lòng, ghen ghét, hăng say/nhiệt thành
וְחֶרְפּוֹת חוֹרְפֶיךָ נָפְלוּ עָלָי׃
trên con - chúng đã, rơi/đổ - những kẻ (đang) chê trách/phạm thượng/sỉ nhục, Ngài - và những sự, xấu hổ/sỉ nhục/nhục mạ
LXX10 ὅτι ὁ ζῆλος τοῦ οἴκου σου κατέφαγέν με
Bởi vì - lòng - nhiệt thành/hăng say - của ngôi - nhà/đền - của Ngài - nó đã, ăn mòn/tiêu hao - con
καὶ οἱ ὀνειδισμοὶ τῶν ὀνειδιζόντων σε ἐπέπεσαν ἐπ᾽ ἐμέ
và - các - sự mắng chửi/sỉ nhục - của các - kẻ (đang), mắng chửi/trách móc - Ngài - chúng đã, đổ/trút - trên - con
VUL10 – quia zelus domus tuae comedit me et
Bởi vì - nhiệt tâm/tình thương - của nhà/đền - của Ngài - nó đã tiêu hao/tàn phá - con - và
obprobrium exprobrantium tibi cecidit super me
điều, ô/sỉ, nhục - của những kẻ (đang) quở trách/kết tội - về Ngài - nó đã, rơi/đổ trút - trên - con
KJV9 For the zeal of thine house hath eaten me up; and the reproaches of them that reproached thee are fallen upon me.
BJ10 - car le zèle de ta maison me dévore, l'insulte de tes insulteurs tombe sur moi.
TOB10 Oui, le zèle pour ta maison m'a dévoré; ils t'insultent, et leurs insultes retombent sur moi.
NTT10 Vì lòng nhiệt thành đối với nhà Người nghiến cả mình tôi, những lời chửi bới của những kẻ mạ lị Người, đổ xuống trên tôi.
TL9 Vì sự sốt sắng về đền Chúa tiêu nuốt tôi, Sự sỉ nhục của kẻ sỉ nhục Chúa đã đổ trên tôi.
TPN10 Vì nhiệt tâm lo việc nhà Chúa, mà con phải thiệt thân. Lời kẻ thóa mạ Ngài, này chính con hứng chịu.
BĐC10 Bởi lòng* nhiệt thành nhà Ngài đã tiêu hao con,
và những điều sỉ nhục của những kẻ chê trách[1199] Ngài đã đổ trên con.

11 וָאֶבְכֶּה בַצּוֹם נַפְשִׁי וַתְּהִי לַחֶרְפּוֹת לִי׃
về con - những, chê/oán, trách - và nó/việc ấy (sẽ) đã, là/thành - linh hồn con/con - cùng sự ăn chay - Và con (sẽ) đã khóc
LXX11 καὶ συνέκαμψα ἐν νηστείᾳ τὴν ψυχήν μου καὶ ἐγενήθη
Và - con đã, co rút/cuối/quỵ - trong - sự ăn chay - cái - linh hồn/thân - của con - và - nó đã trở nên
εἰς ὀνειδισμὸν ἐμοί
cho tới - sự trách móc/sỉ nhục - cho con
VUL11 - et flevi in ieiunio animam meam et factum est in obprobria mihi
Và - con đã khóc - trong - sự ăn chay - linh hồn - của con - và - trở thành - nó đã - ra - điều, ô/sỉ, nhục - cho con
KJV10 When I wept, [and chastened] my soul with fasting, that was to my reproach.
BJ11 - Que j'afflige mon âme par le jeûne et l'on m'en fait un sujet d'insulte;

[1198] Xem *Sander*, זוּר ***Hoph.,*** bị trở nên, ngoại bang/tha hương/xa lạ ; מוּזָר הָיִיתִי לְאֶחָי *je suis devenu comme un étranger à mes frères* ; tr. 153b.

[1199] Xem *Sander*, חָרַף mắng chưởi/chê trách/làm nhục/khinh thị/miệt thị ; וְחֶרְפּוֹת חוֹרְפֶיךָ נָפְלוּ עָלָי *et les outrages de ceux qui t'insultent sont tombés sur moi* ; tr. 206a. – Xx. *Nicole*, חָרַף *mépriser* ; tr. 67, v10. – Xx. *Gesenius*, חֶרְפָּה *reproaches against God* [những lời, oán/chê, trách Thiên Chúa] ψ69$_{10}$; tr. 357b.

TOB11 J'ai pleuré et jeûné, cela m'a valu des insultes.
NTT11 Tôi hãm mình ăn chay, đó cũng là cớ cho họ thóa mạ.
TL10 Tôi khóc và nhịn ăn để ép linh hồn tôi, Thì điều đó cũng trở làm sỉ nhục tôi.
TPN11 Con nhịn ăn đến tiều tụy thân hình, thì thành cớ cho người chế giễu ;
BĐC11 Và con*[1200] đã[1201] khóc cùng việc ăn chay[1202],
và việc ấy[1203] đã thành những điều chê trách[1204] về con.

12 וָאֶתְּנָה לְבוּשִׁי שָׂק
Và/rồi, con (sẽ)/đã, cho/ban, làm (cho/thành/nên...) - áo/quần áo, con - áo/vải, lông gai/nhặm
וָאֱהִי לָהֶם לְמָשָׁל׃
và con (sẽ)/đã, là/trở thành - cho/đối với, chúng - (thành) một câu, cách/châm ngôn, ngạn/tục ngữ
LXX12 καὶ ἐθέμην τὸ ἔνδυμά μου σάκκον καὶ ἐγενόμην αὐτοῖς
Và - con đã mặc lấy - cái - áo - của con - vải, lông dê/nhặm - và - con đã trở thành - đối với chúng
εἰς παραβολήν
ra như - một dụ ngôn
VUL12 - et posui vestimentum meum saccum et factus sum eis in parabulam
Và - con đã, đặt/mặc - áo/quần áo - của con - lông gai/(áo) nhặm - và - đã nên - con thì - thành ra - như - một dụ ngôn
KJV11 I made sackcloth also my garment; and I became a proverb to them.
BJ12 - que je prenne un sac pour vêtement et pour eux je deviens une fable,
TOB12 j'ai revêtu le sac du deuil, je suis devenu leur fable.
NTT12 Tôi lấy bao bị làm áo, cũng bị họ đem ra bêu diếu.
TL11 Tôi lấy bao gai mặc làm áo xống, Bèn trở nên câu tục ngữ cho chúng nó.
TPN12 khoác vào mình tấm áo vải thô, thì lại nên trò cười cho thiên hạ.
BĐC12 Rồi con* đã[1205] làm áo nhặm[1206] thành[1207] áo của con,
và con đã trở thành một câu ngạn ngữ[1208] cho chúng.

[1200] Xem *Joüon* §151c, tr. 557, về « nghĩa theo ý » (*syllepsis*) của cụm từ נַפְשִׁי linh hồn tôi = tôi/con (chủ từ của đt. וָאֶבְכֶּה « (và con) đã khóc », thay vì « (linh hồn con) nó đã khóc ».

[1201] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וָאֶבְכֶּה này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.

[1202] Xem *Gesenius*, צוֹם **n.m**. *fasting, fast* [**dt.gđ**. sự ăn chay/chay tịnh] ψ35$_{13}$ 69$_{11}$ 109$_{24}$; tr. 847a.

[1203] Xem *Nicole*, về cách chỉ trống hay phím chỉ cách (*sujet impersonnel*) của chủ từ « nó/việc ấy » này, ở đây tức là sự khóc và ăn chay, tr. 67, v11.

[1204] Về chữ ל trong cụm từ לַחֲרָפוֹת xx. *Joüon*, §125k, tr. 448, về từ ל mang tính chất « đối/mục đích, cách » (*accusative*), và chú thích ở câu 6 trên đây. – Xx. *Gesenius*, חֶרְפָּה *reproach* [sự oán/chê trách] ψ69$_{11}$; tr. 357b.

[1205] Về chữ « đã » ở vế này cũng như ở vế sau, xx. chth. của đt. « khóc » câu trên.

[1206] Xem *Gesenius*, שַׂק **n.m.** *sack, sackcloth* [dt. gđ. bao – vải gai/bố, áo nhặm, áo lông gai]; **2a.** *sackcloth*, worn in mourning and humiliation, either loose garment like sack, or piece of similar material (of rough, dark hair), fastened round body [*áo nhặm, lông gai*, mặc khi tang tóc và vì khiêm tốn, hoặc một y trang như cái bao, hay đồ tương tự bằng vải (lông sậm, thô/xót), được quấn vào thân] : ψ30$_{12}$ 35$_{13}$ 69$_{12}$; tr. 974b.

[1207] Xem *Gesenius*, נָתַן **vb**. *give, put, set* [**đt**. cho/ban, đặt/để/mặc, gắn/chỉnh/làm (nên/cho...)] **3a**. *make, constitute* [làm (cho/nên/thành) – hợp/kết/biến (thành) ; bổ nhiệm] ψ18$_{33.41}$ 396 69$_{12}$ 106$_{46}$ 135$_{12}$ 148$_{6}$; tr. 681a.

13 יָשִׂיחוּ בִי יֹשְׁבֵי שָׁעַר
Chúng sẽ nói (xấu)/hát - chống/về, con - những kẻ (đang) ngồi - cửa (ngõ)/cổng
וּנְגִינוֹת שׁוֹתֵי שֵׁכָר׃
và/với, những bài hát/ca khúc, nhạo báng - [rượu mạnh - những kẻ (đang) uống] = những (tay) bợm rượu
LXX13 κατ᾽ ἐμοῦ ᾠδολέσχουν οἱ καθήμενοι ἐν πύλῃ καὶ εἰς ἐμὲ
Chống - con - chúng đã nói bậy nói bạ - các - kẻ (đang) ngồi - trong/ngoài - cửa - và - về/nhắm - con
ἔψαλλον οἱ πίνοντες τὸν οἶνον
chúng đã, hát/đờn ca - các - kẻ (đang) uống - - - rượu
VUL13 - contra me loquebantur qui sedebant in porta et
Chống lại - con - chúng đã nói - những kẻ - chúng đã ngồi không - nơi - cửa/cổng (thành) - và
cantabant bibentes vinum
chúng đã, đờn/hát (vè) - những kẻ (đang) uống - rượu
KJV12 They that sit in the gate speak against me; and I [was] the song of the drunkards. {drunkards: Heb. drinkers of strong drink}
BJ13 - le conte des gens assis à la porte et la chanson des buveurs de boissons fortes.
TOB13 Les gens assis à la porte jasent sur moi, et je suis la chanson des buveurs.
NTT13 Họ đàm tiếu về tôi, những kẻ ngồi ngoài Cổng, và lũ nghiện rượu hát vè chửi tôi.
TL12 Những kẻ ngồi nơi cửa thành trò chuyện về tôi; Tôi là đề câu hát của những người uống rượu.
TPN13 Bọn ngồi lê đôi mách cứ gièm pha, quân rượu chè cũng đặt vè châm chọc.
BĐC13 Những kẻ ngồi* [ở[1209]] cửa[1210] sẽ hát[1211] chống con
với những bài ca [nhạo báng][1212] của những bượm rượu[1213].

14 וַאֲנִי תְפִלָּתִי־לְךָ יְהוָה עֵת
Và/còn, chính/phần, con - lời (cầu)/kinh, nguyện, của con—lên Ngài - lạy ĐC - thời (thuận lợi/ấn định)
רָצוֹן אֱלֹהִים בְּרָב־חַסְדֶּךָ
sự, hài lòng/vui vẻ/muốn/thiện ý/ơn huệ - lạy Thiên Chúa - trong/bởi, lớn/nhiều/bao la—lòng nhơn từ Ngài
עֲנֵנִי בֶּאֱמֶת יִשְׁעֶךָ׃
xin Ngài (hãy) nghe/nhậm lời, con - trong/bởi, sự/lòng, thật/trung thành - sự/ơn, cứu rỗi/độ, của Ngài
LXX14 ἐγὼ δὲ τῇ προσευχῇ μου πρὸς σέ κύριε καιρὸς
Phần con - nhưng - trong/nhờ, lời - cầu xin - của con - lên - Ngài - lạy ĐỨC CHÚA - thời/lúc/dịp tiện

---

[1208] Xem *Gesenius*, מָשָׁל **n.m**. *proverb, parable* [dt.gđ. cách/châm ngôn, (câu) ngạn ngữ – dụ ngôn]; **2.** *by-word* [(câu) ngạn/tục ngữ] ψ44$_{15}$ 69$_{12}$; tr. 605a.

[1209] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1210] Xem *Sander*, שַׁעַר cửa, cửa ngõ, cổng vào ; יֹשְׁבֵי שָׁעַר *ceux qui sont assis aux portes, les oisifs* ; tr. 766a.

[1211] Xem *Gesenius*, שִׂיחַ **3a**. *talk* (about), *sing* (of) [*nói* (về), *hát* (về/-)] ψ69$_{13}$ 105$_{2}$; tr. 967a.

[1212] Xem *Gesenius*, נְגִינָה **n.f.** *music* [**dt.gc**. (âm) nhạc]; **1.** *music* (of stringed instr.) [*âm nhạc* (của đờn dây/huyền cầm)]; esp. [đặc biệt] בִּנְגִינוֹת in ψ--titles [trong những tựa Tv] ψ4$_{1}$ 6$_{1}$ 54$_{1}$ 55$_{1}$ 67$_{1}$ 76$_{1}$, cf. [thkh.] עַל־נְגִינַת ψ61$_{1}$; **2**. *song* (with string accomp. ?) [*bài ca/ca khúc* (có đệm đờn dây ?)] ψ77$_{7}$; *subject of* mocking *song* [*nội dung/đối tượng của bài ca* nhạo báng] ψ69$_{13}$; tr. 618b.

[1213] Xem *Gesenius*, שֵׁכָר **n.m.** *intoxicating drink, strong drink* [thức uống làm/gây say, rượu mạnh] שׁוֹתֵי שֵׁכָר ψ69$_{13}$ *drunkards* [những kẻ say rượu/mèm, những (tay) bợm rượu]; tr. 1016b. – Xx. *Girard*, tr. 242, 13a : *Ils entonnent contre moi, les (gens) assis à la porte, des chansons de buveurs.*

εὐδοκίας ὁ θεός ἐν τῷ πλήθει τοῦ ἐλέους σου
của thiện chí - (ôi) - Thiên Chúa - trong - sự - phong phú/bao la - của lòng - thương xót/từ bi - của Ngài
ἐπάκουσόν μου ἐν ἀληθείᾳ τῆς σωτηρίας σου
Ngài hãy lắng nghe/nhậm lời - của con - trong - sự/thật/chân thành/đích thực - của sự/ơn - cứu độ - của Ngài
VUL14 – mea autem oratio ad te Domine tempus reconciliationis est
Của con - nhưng - lời nguyện - lên - Ngài - lạy CHÚA - thời gian - của sự hòa giải - (nó) ở/vào
Deus in multitudine misericordiae tuae exaudi me in
lạy Chúa - trong - lớn lao/vô biên - lòng nhơn từ - của Ngài - Ngài hãy, nghe/nhậm lời - con - trong
veritate salutaris tui
chân lý - cứu độ - của Ngài
KJV13 But as for me, my prayer [is] unto thee, O LORD, [in] an acceptable time: O God, in the multitude of thy mercy hear me, in the truth of thy salvation.
BJ14 - Et moi, t'adressant ma prière, Yahvé, au temps favorable, en ton grand amour, Dieu, réponds-moi en la vérité de ton salut.
TOB14 SEIGNEUR, voici ma prière: c'est le moment d'être favorable; Dieu dont la fidélité est grande, réponds-moi, car tu es le vrai salut.
NTT14 Phần tôi, lời tôi khẩn nguyện lên với Người, lạy Yavê, vào buổi gia ân, lạy Thiên Chúa, vì ơn dày nghĩa cả của Người, xin đáp lại lời tôi, trong sự thật tế độ của Người.
TL13 Nhưng Đức Giê-hô-va ơi, tôi nhờ dịp tiện Mà cầu nguyện cùng Ngài.-- Đức Chúa Trời ơi, theo sự thương xót lớn của Chúa,Và theo lẽ thật về sự cứu rỗi của Chúa, xin hãy đáp lại tôi.
TPN14 Lạy CHÚA, phần con xin dâng Ngài lời nguyện, lạy Chúa Trời, đây giờ phút thi ân. Xin đáp lại, vì ơn cả nghĩa dày, vì Chúa vẫn trung thành ban ơn cứu độ.

BĐC14 Còn phần con [xin dưng[1214]] lên Ngài lời nguyện[1215] của con,
lạy ĐỨC CHÚA [trong] thời ơn huệ[1216],
lạy Thiên Chúa bởi lòng nhơn từ[1217] bao la[1218] của Ngài,
xin Ngài nhậm lời[1219] con bởi lòng trung thành[1220] [và] ơn cứu độ của Ngài.

15 הַצִּילֵנִי מִטִּיט וְאַל־אֶטְבָּעָה
và/hầu, đừng—ước gì con (sẽ) bị lún - khỏi chốn bùn lầy/sình - Xin Ngài (hãy), cứu/kéo ra, con

---

[1214] Từ ngữ « xin dâng (lên Ngài...) » (xx. bản TPN) cũng như « trong (thời ơn huệ) » ở vế sau, thường là những từ được tiếng *Hípri* hiểu ngầm.

[1215] Xx. chth. về dt. "*lời* (cầu)/*kinh, nguyện*" ở câu Tv 55,2.

[1216] Xx. chth. về từ ngữ "*thiện ý/chí, ơn huệ, lòng ưu ái,* của Thiên Chúa" ở câu Tv 51,20.

[1217] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **3a**. *the kindness of God is abundant* [lòng tốt/dễ thương/nhân từ, của Chúa, dồi dào/vô biên/bao la] ; ψ69$_{14}$; tr. 339a.

[1218] Xem *Gesenius*, רֹב **n.m**. *multitude, abundance, greatness* [**dt.gđ**. sự đông đảo, dồi dào, lớn lao/bao la/vô lượng/khôn lường]; **2.** *greatness* [sự lớn lao/bao la/vô lượng/khôn lường/vô vàn] ψ5$_{8}$ 33$_{16}$ 69$_{14}$ 106$_{45}$ [150$_{2}$], read רֹב prop. also (for רַב) [đúng là cũng nên đọc רֹב (thay cho רַב)] ψ145$_{7}$; tr. 914a.

[1219] Xem *Sander*, עָנָה nghe, nhậm lời ; עֲנֵנִי בֶּאֱמֶת יִשְׁעֶךָ *réponds, exauce-moi, par ton secours fidèle, efficace*; tr. 512a.

[1220] Xem *Gesenius*, אֱמֶת **3(b)** *faithfulness, reliableness, an attribute of God* & salvation [lòng trung thành/chung thủy, sự đáng tin cậy, một thuộc tính của Thiên Chúa & Ơn cứu độ] ψ69$_{14}$; tr. 54a.

אִנָּצְלָה מִשֹּׂנְאַי וּמִמַּעֲמַקִּי־מָיִם׃
và khỏi những nơi sâu thẳm—(những) nước - khỏi những kẻ (đang) ghét/thù, con - ước gì con được, kéo ra/cứu
LXX15 σῶσόν με ἀπὸ πηλοῦ ἵνα μὴ ἐμπαγῶ ῥυσθείην
Ngài hãy cứu - con - khỏi - bùn/đất sét - để mà không - con sẽ bị lún - ước gì con đã được, cứu, kéo ra
ἐκ τῶν μισούντων με καὶ ἐκ τοῦ βάθους τῶν ὑδάτων
ngoài/khỏi - các - kẻ (đang) ghét - con - và - khỏi - cái - nơi/vực, sâu - của - (những) nước
VUL15 - erue me de luto ut non infigar libera
Ngài hãy kéo ra - con - từ/khỏi - bùn/sình/lầy - để - không - mà con sẽ bị lún/kẹt - Ngài hãy giải thoát
me ab his qui oderunt me et de profundis aquis
con - khỏi - những kẻ này - những kẻ mà - chúng đã ghét - con - và - khỏi - những nơi/vực, sâu - những nước/sông/biển
KJV14 Deliver me out of the mire, and let me not sink: let me be delivered from them that hate me, and out of the deep waters.
BJ15 - Tire-moi du bourbier, que je n'enfonce, que j'échappe à mes adversaires, à l'abîme des eaux!
TOB15 Arrache-moi à la boue; que je ne m'enlise pas; que je sois arraché à ceux qui me détestent et aux eaux profondes!
NTT15 Xin giựt tôi khỏi vũng bùn, kẻo tôi ngụp mất, cho tôi thoát khỏi kẻ thù, khỏi vực nước sâu.
TL14 Xin hãy cứu tôi khỏi vũng bùn, kẻo tôi lún chăng; Nguyện tôi được giải thoát khỏi những kẻ ghét tôi, và khỏi nước sâu.
TPN15 Xin Ngài kéo con lên cho khỏi lún xuống chỗ sình lầy, cho con thoát tay thù, thoát dòng nước thẳm.

BĐC15 Xin Ngài kéo con ra khỏi chốn bùn lầy[1221],
hầu ước gì[1222] con đừng bị lún
ước gì[1223] con được cứu khỏi những kẻ thù con
và khỏi những vực nước sâu[1224].

16 אַל־תִּשְׁטְפֵנִי שִׁבֹּלֶת מַיִם וְאַל־תִּבְלָעֵנִי
cũng đừng—ước gì nó (sẽ)hãy nuốt con - (những) nước - dòng, suối (đang chảy)/thác - Đừng—ước gì nó (sẽ)hãy ngập/cuốn đi con
מְצוּלָה וְאַל־תֶּאְטַר־עָלַי בְּאֵר פִּיהָ׃
miệng nó - giếng/hố - và đừng—ước gì nó (sẽ) hãy đóng/bịt/lấp, lại—trên con - đáy/vực sâu
LXX16 μή με καταποντισάτω καταιγὶς ὕδατος μηδὲ
Đừng - con - nó (đã) hãy ném/quăng xuống biển - bão tố/cuồng phong - nước mưa/mưa - cũng đừng
καταπιέτω με βυθός μηδὲ συσχέτω ἐπ᾽ ἐμὲ φρέαρ τὸ στόμα αὐτοῦ
nó (đã) hãy nuốt - con - đáy/vực sâu - cũng đừng - nó (đã) hãy giữ/chận lại - trên - con - giếng - cái - miệng - của nó

[1221] Xem *Gesenius*, טִיט **n.m**. *mud, mire, clay* [**dt. gđ**. bùn/sình – nơi/chốn sình lầy/lầy lội – đất sét]; **1.** *mud, mire*, of streets (always in sim. of contempt, ignominious treatment) ט׳ חוצות [bùn/sình, chốn bùn sình/lầy lội, của đường sá (luôn về tương quan với sự khinh bỉ, sự đối xử sỉ nhục) 'chốn bùn sình/lầy đường sá'] ψ18$_{43}$; of a bog (**fig**. of distress) [về nơi/chốn đầm lầy/lầy lội/bùn lầy (**ngb**. về nỗi sầu não/nguy khốn/gian truân) ψ40$_{3}$ 69$_{15}$; tr. 376b.

[1222] Xem *Joüon* §§114c và 116j, tr. 374 và 386, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) với אַל của đt. אֶטְבָּעָה này.

[1223] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ אִנָּצְלָה này.

[1224] Xx. chth. về từ ngữ "*những vực nước sâu*" ở câu 3 trên đây.

Tv 69 (68), 16.17

VUL16 - ne operiat me fluvius aquae et ne absorbeat
Đừng - mà nó sẽ đóng/chụp - con - dòng, nước/sông - của nước - và - đừng - mà nó sẽ, nuốt/lôi cuốn
me profundum et non coronet super me puteus os suum
con - nơi/vực, sâu - và - không - mà nó sẽ, bao/buộc/lấp - trên - con - giếng - miệng - của nó
KJV15 Let not the waterflood overflow me, neither let the deep swallow me up, and let not the pit shut her mouth upon me.
BJ16 - Que le flux des eaux ne me submerge, que le gouffre ne me dévore, que la bouche de la fosse ne me happe!
TOB16 Que le courant des eaux ne m'emporte pas, que le gouffre ne m'engloutisse pas, que le puits ne referme pas sa gueule sur moi!
NTT16 Chớ để dòng nước ngút đầu tôi, chớ để vực không đáy dìm nghỉm tôi đi, và trên tôi miệng giếng ập lại !
TL15 Nguyện dòng nước không ngập tôi, Vực sâu chớ nhận tôi, Hầm không lấp miệng nó lại trên tôi.
TPN16 Xin đừng để sóng cồn cuốn con đi, đừng để cho vực thẳm nuốt con vào, và miệng hố sâu ngậm lại, chôn sống.

BĐC16 Ước gì dòng* thác[1225] nước[1226] đừng cuốn con đi[1227]
ước gì[1228] vực sâu cũng đừng nuốt con,
và ước gì hố[1229] [sâu[1230]] đừng lấp miệng nó trên con.

17 עֲנֵנִי יְהוָה כִּי־טוֹב חַסְדֶּךָ כְּרֹב
như/theo, sự bao la/vô biên - lòng nhơn ái của Ngài - vì—thiện hảo - lạy ĐC - Xin Ngài (hãy), nghe/nhậm lời, con
רַחֲמֶיךָ פְּנֵה אֵלָי׃
về/đến, con - xin Ngài (hãy), quây lại/đoái nhìn - lòng thương xót/từ bi, của Ngài
LXX17 εἰσάκουσόν μου κύριε ὅτι χρηστὸν τὸ ἔλεός σου
Ngài hãy lắng nghe/nhậm lời - của con - lạy CHÚA - vì - thiện hảo - lòng - thương xót/nhân từ - của Ngài
κατὰ τὸ πλῆθος τῶν οἰκτιρμῶν σου ἐπίβλεψον ἐπ᾽ ἐμέ
theo như - sự - phong phú/bao la - của (những) - lòng từ bi/lân tuất - của Ngài - Ngài (đã) hãy đoái nhìn - trên/đến - con
VUL17 – exaudi me Domine quoniam bona est misericordia tua
Ngài hãy, nghe/nhậm lời - con - lạy CHÚA - bởi vì - thiện hảo - nó thì - lòng nhân từ - của Ngài
secundum multitudinem miserationum tuarum respice ad me
theo như - sự lớn lao/bao la - của (những) sự thương xót - của Ngài - Ngài hãy đoái nhìn - đến - con
KJV16 Hear me, O LORD; for thy lovingkindness [is] good: turn unto me according to the multitude of thy tender mercies.
BJ17 - Réponds-moi, Yahvé : car ton amour est bonté; en ta grande tendresse regarde vers moi;

[1225] Xx. chth. về từ ngữ "*dòng, suối/thác*, (đang chảy)" ở câu 3 trên đây.
[1226] Xx. chth. về từ "*nước*" ở câu 2 trên đây.
[1227] Xx. chth. về đt. "*ngập/tràn, cuốn đi*" ở câu 3 trên đây.
[1228] Xem *Joüon*, §114g-i, tr. 376 tt., về « mệnh cách » (*volitive mood*) của ba động từ khởi đầu bằng אַל trong câu này.
[1229] Xem *Gesenius*, בְּאֵר **n.m**. *well, pit* [**dt.gđ**. giếng, hố] ψ69[16] וְאַל־תֶּאְטַר־עָלַי בְּאֵר פִּיהָ *and let not (the) pit shut its mouth over me* ; tr. 91b.
[1230] Tính từ « (hố) sâu », thêm ở đây theo lối văn thơ và để giữ nhịp điệu.

TOB17 Réponds-moi, SEIGNEUR, car ta fidélité est bonne; selon ta grande miséricorde, tourne-toi vers moi,
NTT17 Xin hãy đáp lại lời tôi, lạy Yavê, vì ơn Người là ơn từ hậu. Chiếu theo lòng thương xót hải hà, xin hãy quay lại cùng tôi.
TL16 Đức Giê-hô-va ơi, xin hãy đáp lại tôi; vì sự nhơn từ Ngài là tốt; Tùy sự thương xót lớn của Ngài, xin hãy xây lại cùng tôi.
TPN17 Lạy CHÚA, xin lấy lòng nhân hậu mà đáp lại lời con ; xin mở lượng hải hà mà đoái thương nhìn đến.

BĐC17 Lạy CHÚA* xin nhậm lời con vì thiện hảo[1231] [thay] lòng nhơn ái[1232] Ngài theo lòng từ bi[1233] bao la của Ngài xin Ngài đoái nhìn[1234] đến con.

18 וְאַל־תַּסְתֵּר פָּנֶיךָ מֵעַבְדֶּךָ כִּי־צַר־לִי
vì—nỗi gian truân—của con - khỏi tôi tớ Ngài - mặt/Nhan, Ngài - và chớ—mà Ngài (sẽ) hãy quây đi
מַהֵר עֲנֵנִי׃
xin Ngài (hãy) đáp/nhậm, lời con - xin Ngài (hãy) mau mau

LXX18 μὴ ἀποστρέψῃς τὸ πρόσωπόν σου ἀπὸ τοῦ παιδός σου ὅτι
Đừng - mà Ngài đã quây đi - cái - Dung nhan - của Ngài - khỏi/xa - kẻ - tôi tớ - của Ngài - vì
θλίβομαι ταχὺ ἐπάκουσόν μου
con gánh nặng/bị đè nén - cách nhanh chóng - Ngài hãy lắng nghe/nhậm lời - của con

VUL18 – et ne abscondas faciem tuam a servo tuo quoniam
Và - đừng - mà Ngài sẽ che giấu - Nhan - của Ngài - đối với - tôi tớ - của Ngài - bởi vì
tribulor cito exaudi me
con bị, đau khổ/gian nan - nhanh - Ngài hãy, lắng nghe/nhậm lời - con

KJV17 And hide not thy face from thy servant; for I am in trouble: hear me speedily. {hear...: Heb. make haste to hear me}
BJ18 - à ton serviteur ne cache point ta face, l'angoisse est sur moi, vite, réponds-moi;
TOB18 et ne cache plus ta face à ton serviteur. Je suis dans la détresse; vite, réponds-moi;
NTT18 Xin chớ lánh mặt với tôi tá Người, này tôi lâm bĩ, xin mau mau đáp lại lời tôi.
TL17 Xin Chúa chớ giấu mặt cùng tôi tớ Chúa, vì tôi đương bị gian truân; Hãy mau mau đáp lại tôi.
TPN18 Xin đừng lánh mặt tôi tớ Chúa đây, này con gặp nguy khốn, xin mau trả lời.

BĐC18 Và xin Ngài chớ quây mặt đi[1235] khỏi tôi tớ[1236] Ngài

---

[1231] Xem *Gesenius*, טוֹב **9b.** *good, kind, benign*, of God himself [tốt đẹp/thiện hảo/dễ thương/hiền hòa/hảo tâm] ψ100$_5$ 135$_3$ 136$_1$; שְׁמֶךָ כִּי־טוֹב ψ52$_{11}$ 54$_8$; כי טוב חסדך ψ69$_{17}$ 109$_{21}$; tr. 374b.

[1232] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **3d**. *the kindness of God is good* [lòng tốt/dễ thương/nhơn ái, của Chúa, tốt/thiện hảo] ; ψ69$_{17}$; tr. 339a.

[1233] Xx. chth. về từ ngữ "*các cử chỉ từ bi/lân tuất...* (hải hà)" theo snh. gia cường ở câu Tv 51,3.

[1234] Xem *Sander*, פָּנָה quây lại để xem/xét/nhìn ; đoái nhìn/hoài ; פְּנֵה אֵלַי *tourne-toi vers moi, regarde-moi favorablement* ; tr. 580a. – Xx. *Gesenius*, פָּנָה **2c (1).** *turn and look, look* ; esp. **fig**. *look* at, *regard* graciously [*quây lại nhìn, nhìn* ; đặc biệt **ngb**. : *nhìn* đến, *nhìn xem/để ý* cách ân cần, *đoái nhìn*] ψ25$_{16}$ 40$_5$ 69$_{17}$ 86$_{16}$ 102$_{18}$ 119$_{132}$; tr. 815b.

[1235] Xem *Gesenius*, סָתַר ***Hiph***., **2c.** Yahweh *hides* his face from pers., **i.e**. withdraws his favour [CHÚA *che/giấu (kín), quây đi,* Nhan Người khỏi con người, **ngl**. rút/thu hồi, lại Ơn Người] ψ13$_2$ 22$_{25}$ 27$_9$ 30$_8$ 44$_{25}$ 69$_{18}$ 88$_{15}$ 102$_3$ 104$_{29}$ 143$_7$; tr. 711b.

vì nỗi nguy khốn[1237] của con xin Ngài mau mau[1238],
xin Ngài đáp lời con.

19 קָרְבָה אֶל־נַפְשִׁי גְּאָלָהּ
Xin Ngài (hãy), ở/lại/đến, gần - tới/về phía/trên/với—linh hồn con - xin Ngài (hãy), chuộc/giải thoát/cứu, con
לְמַעַן אֹיְבַי פְּדֵנִי׃
vì, nhơn (vì) - những kẻ, ghét/thù con - xin Ngài (hãy), chuộc/giải thoát/cứu, con
LXX19 πρόσχες τῇ ψυχῇ μου καὶ λύτρωσαι αὐτήν ἕνεκα τῶν ἐχθρῶν
Ngài (đã) hãy lại gần - - - linh hồn - của con - và - Ngài (đã) hãy chuộc - nó - vì - các - kẻ thù
μου ῥῦσαί με
của con - Ngài (đã) hãy, kéo ra/cứu - con
VUL19 – accede ad animam meam redime eam propter inimicos meos
Ngài hãy lại gần - tới - linh hồn - của con - Ngài hãy chuộc lại - nó - vì - những kẻ thù - của con
libera me
Ngài hãy, cứu/giải thoát - con
KJV18 Draw nigh unto my soul, [and] redeem it: deliver me because of mine enemies.
BJ19 - approche de mon âme, venge-la, à cause de mes ennemis, rachète-moi.
TOB19 viens près de moi, sois mon défenseur; j'ai des ennemis, libère-moi.
NTT19 Xin hãy lại gần mạng tôi, xin bàu chữa nó, vì các địch thù của tôi, xin chuộc lấy tôi !
TL18 Cầu xin Chúa đến gần linh hồn tôi và chuộc nó; Vì cớ kẻ thù nghịch tôi, xin hãy cứu chuộc tôi.
TPN19 Mong Chúa tiến lại gần và thương cứu mạng, ban ơn giải thoát, vì có kẻ ghét con.

BĐC19 Xin Ngài* đến gần với linh hồn con [và] cứu chuộc[1239] nó
nhơn vì[1240] những kẻ thù con xin giải thoát con.

20 אַתָּה יָדַעְתָּ חֶרְפָּתִי וּבָשְׁתִּי וּכְלִמָּתִי
Chính Ngài - đã biết (rõ) - sự, chê trách/xấu hổ, của con - và sự, xấu hổ/nhục nhã, của con - và sự đáng khinh, của con
נֶגְדְּךָ כָּל־צוֹרְרָי׃
đàng trước Ngài - tất cả—những kẻ (đang), làm khổ/phiền, khiêu khích, con
LXX20 σὺ γὰρ γινώσκεις τὸν ὀνειδισμόν μου καὶ τὴν αἰσχύνην
Chính Ngài - vậy/hẳn - Ngài biết - sự - sự trách móc/sỉ nhục - của con - và - sự - xấu hổ/thẹn thuồng

---

[1236] Xem *Gesenius*, **I.** עֶבֶד **3.** *Servants, worshippers*, of God ψ34$_{23}$,... [*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa]; **6**. In polite address of equals or superiors the Hebrews used עַבְדְּךָ *thy servant* = I pers. sing. [Trong cách xưng hô lẽ phép với người ngang hàng hoặc thượng cấp người Do Thái dùng עַבְדְּךָ *tôi tớ của Huynh/Ngài* = ngôi I số ít], ψ19$_{12.14}$ 27$_{9}$ 31$_{17}$ 35$_{27}$ 69$_{18}$ 109$_{28}$ 143$_{2}$; tr. 714a.

[1237] Xem *Gesenius*, **II.** צַר *straits, distress* [những ngặt nghèo/nỗi gian truân, nỗi nguy khốn/sầu não] ; **III.** צַר *adversary, foe* [đối phương/địch, kẻ thù] ; tr. 865ab.

[1238] Xem *Gesenius*, מָהַר **2.** *hasten* [(làm/...), mau (mau)/vội vã/nhanh chóng] ψ69$_{18}$ 79$_{8}$ 102$_{3}$; tr. 555a.

[1239] Xx. chth. về đt. "(cứu) *chuộc*" ở câu Tv 55,19.

[1240] Xem *Gesenius*, לְמַעַן **prep**. and **conj**. *for the sake of, on account of, to the intent* or *in order that* [**ttrt**. và **lt**. vì, vị nể/tình – bằng vào/nhơn vì – nhằm/để/hầu, cho]; **1. prep**. [**ttrt**.]: **b.** *In view of, on account of* (but not expressing causation distinctly, like מִן or מִפְּנֵי) [*nhằm (để/cho) – bằng vào/nhơn (vì)* (nhưng không nói lên rõ ràng tương quan nhân quả, như מִן hoặc מִפְּנֵי)] ψ5$_{9}$ 8$_{3}$ 27$_{11}$ 69$_{19}$ 48$_{12}$ (97$_{8}$); tr. 775a.

μου καὶ τὴν ἐντροπήν μου ἐναντίον σου πάντες οἱ θλίβοντές με
của con - và - sự - mặc cảm - của con - đàng trước - của Ngài - tất cả - các - kẻ (đang) thù nghịch - con
VUL20 - tu scis obprobrium meum et confusionem meam et
Chính Ngài - Ngài biết - nỗi ô/sỉ, nhục - của con - và - sự xấu hổ/thẹn thuồng - của con - và
ignominiam meam
sự sỉ/ô, nhục, mất thanh danh - của con
KJV19 Thou hast known my reproach, and my shame, and my dishonour: mine adversaries [are] all before thee.
BJ20 - Toi, tu connais mon insulte, ma honte et mon humiliation. Devant toi tous mes oppresseurs.
TOB20 Tu me sais insulté, déshonoré, couvert de honte; tous mes adversaires sont devant toi.
NTT20 Người biết tôi chịu thóa mạ, cùng với thẹn thuồng xấu hổ. Trước mặt Người đó, những kẻ bách hại tôi hết thảy.
TL19 Chúa biết sự sỉ nhục, sự hổ thẹn, và sự nhuốc nhơ của tôi: Các cừu địch tôi đều ở trước mặt Chúa.
TPN20 Chúa biết rõ con bị người chửi mắng, lại mang vào thân tủi hổ với nhục nhằn ;

BĐC20 Chính Ngài* đã biết [các[1241]] sự chê trách[1242] xấu hổ
và sự đáng khinh của con,
tất cả những* kẻ khiêu khích[1243] con [ở[1244]] đàng trước Ngài.

21 חֶרְפָּה שָׁבְרָה לִבִּי וָאָנוּשָׁה
và/nên, con sẽ lâm bịnh, là kẻ bị bịnh - tim con - nó đã làm, đứt đoạn/tan nát - Sự, chê/oán, trách
וָאֲקַוֶּה לָנוּד וָאַיִן וְלַמְנַחֲמִים
và cho tới những kẻ (đang) an ủi - và/nhưng, không người nào - (có ai) chia buồn/thông cảm - và/rồi, con (sẽ) đã chờ, ngóng trông
וְלֹא מָצָאתִי׃
con đã, đạt/nhận/tìm, được - và/cũng, không
LXX21 ὀνειδισμὸν προσεδόκησεν ἡ ψυχή μου καὶ ταλαιπωρίαν
Sự trách móc/sỉ nhục - nó đã, chờ/nghi sẽ tới - - - linh hồn/trí - của con - và - sự nhọc nhằn/đau khổ
καὶ ὑπέμεινα συλλυπούμενον καὶ οὐχ ὑπῆρξεν
và - con đã, ở/chờ/chịu đựng - kẻ (đang), cùng đau xót/thương xót - và/nhưng - không - nó đã thấy đâu/có
καὶ παρακαλοῦντας καὶ οὐχ εὗρον
và - kẻ (đang) an ủi - và/cũng - không - con đã tìm được
VUL21 - coram te sunt omnes hostes mei obprobrio contritum
Đàng trước - Ngài - chúng ở - tất cả - những kẻ thù - của con - trong/bởi, ô/sỉ, nhục - bị nghiền nát
est cor meum et desperatus sum et expectavi qui contristaretur
nó thì - tìm/lòng - của con - và - bị thất vọng - con thì - và- con đã, trông đợi/cậy - kẻ/người - mà nó (đả) sẽ chia buồn cho
et non fuit et qui consolaretur et non inveni
nhưng - không - (nó) đã có - và - kẻ/người - mà nó (đã) sẽ an ủi - cũng - không - con đã tìm thấy

---

[1241] Chữ « các » thêm ở đây cho dễ làm nổi bật nhiều sự kiện theo sau : « sự chê trách con, sự xấu hổ con và sự ô nhục con », mà không phải lặp lại nhiều lần chữ « sự » cũng như chữ « con ».

[1242] Xem *Gesenius*, חֶרְפָּה **1.** *reproach* cast upon another, *scorn, contumely* [sự oán/chê trách, đổ lên người khác, sự khinh/miệt, thị, sự khinh, thường/bỉ] ψ69$_{20.21}$; tr. 357b.

[1243] Xem *Gesenius*, צָרַר **vb**. *shew hostility toward, vex* [**đt**. tỏ thái độ thù hằn/gây hấn đối với – làm phiền/khổ, chọc tức/giận] ; also **pt. as subst**. *vexer, harasser* [cũng có **pht. như dt**. : *kẻ gây hấn, chọc giận/tức, làm phiền/khổ, khiêu khích*] ψ 68 7$_{5.7}$ 83 10$_5$ 23$_5$ 31$_{12}$ 42$_{11}$ 69$_{20}$ 74$_{4.23}$ 143$_{12}$; tr. 865b.

[1244] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

Tv 69 (68), 21.22

KJV20 Reproach hath broken my heart; and I am full of heaviness: and I looked [for some] to take pity, but [there was] none; and for comforters, but I found none. {to take...: Heb. to lament with me}
BJ21 - L'insulte m'a brisé le cœur, jusqu'à défaillir. J'espérais la compassion, mais en vain, des consolateurs, et je n'en ai pas trouvé.
TOB21 L'insulte m'a brisé le coeur et j'en suis malade; j'ai attendu un geste, mais rien; des consolateurs, et je n'en ai pas trouvé.
NTT21 Thóa mạ đập vỡ tim tôi vô phương điều trị ; tôi mong có sự phân ưu, song không có, tìm người an ủi nhưng không gặp !
TL20 Sự sỉ nhục làm đau thương lòng tôi, tôi đầy sự khổ nhọc; Tôi trông đợi có người thương xót tôi, nhưng chẳng có ai; Tôi Mong nhờ người an ủi, song nào có gặp.
TPN21 Lời thóa mạ làm tim này tan vỡ, con héo hắt rã rời. Nỗi sầu riêng, mong người chia sớt, luống công chờ, không được một ai ; đợi người an ủi đôi lời, trông mãi trông hoài mà chẳng thấy đâu !

BĐC21 Sự chê trách[1245] đã làm tan nát[1246] tim con nên con [là] kẻ bị bệnh[1247], rồi con đã ngóng trông[1248] [có ai] chia buồn[1249] nhưng không người nào và tới những người an ủi[1250] con cũng đã không tìm được.

22 וַיִּתְּנוּ בְּבָרוּתִי רֹאשׁ וְלִצְמָאִי
và nhơn/khi, (sự khát con)/con khát - thuốc/nọc độc, mật (đắng) - (trong/như/làm), lương thực của con - Và chúng (sẽ)/đã cho
יַשְׁקוּנִי חֹמֶץ׃
giấm chua - chúng (sẽ)/- cho con uống

LXX22 καὶ ἔδωκαν εἰς τὸ βρῶμά μου χολὴν καὶ εἰς τὴν δίψαν μου
Và - chúng đã cho - cho - - - lương thực/bửa ăn - của con - mật (đắng) - và - cho - sự - khát - của con
ἐπότισάν με ὄξος
chúng đã cho uống - con - giấm chua

VUL22 - et dederunt in esca mea fel et in siti mea
Và - chúng đã cho - về - lương thực - của con - mật (đắng) - và - trong - sự khát - của con
potaverunt me aceto
chúng đã giải khát - con - bằng giấm

[1245] Xx. chth. về từ חֶרְפָּה của câu trước.

[1246] Xem *Sander*, שָׁבַר đứt đoạn/bể/tan, nát/xé rách/tiêu diệt ; חֶרְפָּה שָׁבְרָה לִבִּי *l'opprobre m'a rompu le coeur* ; tr. 727b.

[1247] Xem *Sander*, נוּשׁ bị yếu/đau ; חֶרְפָּה שָׁבְרָה לִבִּי וָאָנוּשָׁה *la honte a brisé mon coeur et je suis malade* ; ou de la rac. אָנַשׁ pour וָאֶאֱנוֹשָׁה : *et je suis souffrant* ; tr. 37a và 441a. – Xx. *Gesenius*, נוּשׁ *be sick* [bị, đau yếu/lâm bệnh], וָאָנוּשָׁה ψ69₂₁, but rd perh. וַאֲנוּשָׁה [nhưng có lẽ nên đọc « và (là) kẻ bị bịnh »]; tr. 633a; và אָנַשׁ **Pt. pass**. אָנוּשָׁה so rd. [**Bđ. pht**. « kẻ bị bịnh » đọc như vậy] ψ69₂₁; tr. 60b; tr. 60b; và *Nicole*, tr. 68, v21, về nghĩa không chắc chắn giữ hai đt. נוּשׁ và אָנַשׁ như *Sander* vừa trình bày.

[1248] Xx. chth. về đt. "*chờ/trông/ngóng... hết tình/nôn nóng*" ở câu Tv 52,11.

[1249] Xem *Sander*, נוּד lắc đầu than/than thở ; an ủi ; וָאֲקַוֶּה לָנוּד *j'espérais que quelqu'un me consolât* ; tr. 437a. – Xx. *Gesenius*, נוּד **2b.** *condole, shew sympathy* [chia buồn/phân ưu, tỏ cảm tình, lòng thông cảm] ψ69₂₁ ; tr. 626b.

[1250] Xem *Gesenius*, נָחַם **vb**. ***Pi***., *comfort, console* [an ủi/ủy lạo, an ủi/chia buồn]; **Pt. pl**. [**Ht.pht. snh**.] מְנַחֲמִים [những người an ủi/chia buồn] ψ69₂₁ ; tr. 637a.

KJV21 They gave me also gall for my meat; and in my thirst they gave me vinegar to drink.
BJ22 - Pour nourriture ils m'ont donné du poison, dans ma soif ils m'abreuvaient de vinaigre.
TOB22 Ils ont mis du poison dans ma nourriture; quand j'ai soif, ils me font boire du vinaigre.
NTT22 Của ăn tôi, chúng bỏ thuốc độc vào, tôi khát, chúng cho uống giấm.
TL21 Chúng nó ban mật đắng làm vật thực tôi, Và cho tôi uống giấm trong khi khát.
TPN22 Thay vì đồ ăn, chúng trao mật đắng, con khát nước, lại cho uống giấm chua.

BĐC22 Và chúng* đã[1251] cho mật[1252] [đắng làm] lương thực[1253] con
và khi con khát chúng cho con uống[1254] giấm chua.

23 יְהִי־שֻׁלְחָנָם לִפְנֵיהֶם לְפָח
thành ra, lưới/(cạm) bẫy - đàng trước mặt/trước mặt, chúng - Ước chi/giá, nó, là/thành—bàn (ăn/tiệc) của chúng
וְלִשְׁלוֹמִים לְמוֹקֵשׁ׃
thành miếng mồi/cái bẫy - và (giá) những sự an ninh/yên ổn (của chúng) *hoặc* và thành những đáp trả/báo ứng
LXX23 γενηθήτω ἡ τράπεζα αὐτῶν ἐνώπιον αὐτῶν εἰς παγίδα καὶ εἰς
Nó hãy bị trở thành - cái - bàn ăn - của chúng - trước mặt - của chúng - hóa ra - lưới/bẫy - và - thành
ἀνταπόδοσιν καὶ εἰς σκάνδαλον
sự đáp trả/báo ứng (thưởng/phạt) - và - thành - bẫy trên đường/chướng ngại vật/gương xấu
VUL23 - sit mensa eorum coram eis in laqueum
Ước chi nó hãy, là/trở nên - bàn ăn/cổ bàn - của chúng - đàng trước - chúng - thành - thòng lọng/lưới/bẫy
et in retributiones ad corruendum
và - thành - những sự bồi thường/trả miếng/cãi lẫy - cho tới - sụp đổ/ngã lăn
KJV22 Let their table become a snare before them: and [that which should have been] for [their] welfare, [let it become] a trap.
BJ23 - Que devant eux leur table soit un piège et leur abondance un traquenard;
TOB23 Que leur table devienne pour eux un piège, et pour leurs amis, un traquenard!
NTT23 Cỗ bàn trước mặt chúng hãy nên tròng lưới, và [tiệc thánh của chúng] thành ra cạm bẫy !
TL22 Nguyện bàn tiệc trước mặt chúng nó trở nên cái bẫy; Khi chúng nó được bình an, nguyện nó lại trở nên cái lưới.
TPN23 Ước gì bàn tiệc chúng dọn ra nên cạm bẫy cho chúng sa vào, và trở thành dò lưới ngay với cả bạn thân.

BĐC23 Giá bàn [tiệc][1255] của chúng thành ra cạm bẫy[1256] đàng trước mặt chúng

---

[1251] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וַיִּתְּנוּ này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.

[1252] Xem *Gesenius*, רֹאשׁ, רוֹשׁ **n.m.** *a bitter and poisonous herb*, then *venom*, alw. fig. [dt.gđ. *một loại cỏ đắng và độc*, từ đó *nọc độc*, luôn luôn ngb.]; **1.** a bitter and poisonous herb ψ69$_{22}$; tr. 912b. – Xx. thêm *Gesenius*, נָתַן **1b.** וַיִּתְּנוּ בְּבָרוּתִי רֹאשׁ ψ69$_{22}$ *they gave, as my food, gall* (בְּ *essentiae*) [chúng đã cho, như/làm, lương thực của con, mật (đắng), sự cay đắng (về chữ *Bết essentiae* trong từ בְּבָרוּתִי này, xx. chth. ở câu Tv 54,6 và *Joüon*, §133c, tr. 486)] ; tr. 678b.

[1253] Xem *Sander*, בְּרוּר đồ ăn/lương thực ; וַיִּתְּנוּ בְּבָרוּתִי רֹאשׁ *pour nourriture ils m'ont donné du fiel* ; tr. 81a.

[1254] Xem *Gesenius*, שָׁקָה ***Hiph.***, **1.** *irrigate*, ground, **pt.** [*tưới* (đất), *dẫn thủy* (nhập điền), đất đai, **ht.pht**.] ψ104$_{13}$; **2.** *water, give drink to* [tưới, cho uống] 36$_{9}$ 69$_{22}$ 78$_{15}$ 80$_{6}$ 104$_{11}$; tr. 1052b.

và sự an ninh yên ổn[1257] [của chúng] thành ra miếng mồi[1258].

24 תֶּחְשַׁכְנָה עֵינֵיהֶם מֵרְאוֹת וּמָתְנֵיהֶם
Ước chi chúng (sẽ) hãy tối dần - đôi mắt chúng - để/cho, khỏi thấy - và, cặp thận/thận tạng, chúng
תָּמִיד הַמְעַד׃
luôn (luôn) - xin Ngài (hãy) làm, lay chuyển/lảo đảo/nao núng

LXX24 σκοτισθήτωσαν οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτῶν τοῦ μὴ βλέπειν καὶ τὸν
Chúng hãy bị tối tăm bao phủ - các - mắt - của chúng - của sự - đừng/không - thấy - và - cái
νῶτον αὐτῶν διὰ παντὸς σύγκαμψον
lưng - của chúng - luôn luôn - ngươi hãy co rút/cụp, lại

VUL24 – contenebrentur oculi eorum ne videant et dorsum
Ước chi chúng hãy bị tối tăm bao phủ - cặp mắt - của chúng - đừng để - mà chúng sẽ thấy - và - lưng
eorum semper incurva
của chúng - luôn luôn - nó hãy, khòm/cong/đầu phục

KJV23 Let their eyes be darkened, that they see not; and make their loins continually to shake.
BJ24 - que leurs yeux s'enténèbrent pour ne plus voir, fais qu'à tout instant les reins leur manquent!
TOB24 Que leurs yeux s'obscurcissent et ne voient plus; fais-leur sans cesse ployer les reins.
NTT24 Ước gì chúng tối mắt lại hết thấy, xin cho chúng còng lưng xuống mãi !
TL23 Nguyện mắt chúng nó bị tối, không còn thấy, Và hãy làm cho lưng chúng nó hằng run.
TPN24 Ước gì mắt chúng mù đi không thấy nữa, và lưng sụm xuống đến mãn đời.
BĐC24 Giá mắt chúng hãy[1259] tối dần đi cho khỏi[1260] thấy [chi[1261]],

---

[1255] Xem *Gesenius*, שֻׁלְחָן **n.m.** *table* [dt.gđ. bàn (ăn/tiệc)]; **2.** for private use [về gia dụng], ψ235 (**fig.** c. עָרַךְ) [(**ngb.** với đt. 'bày/dọn, ra, sắp đặt/xếp')], cf. [thkh.] ψ7819 , 1283; of revellers, cf. [về chủ (trì), lễ/đám (cưới), thkh.] ψ6923 (fig.] [(ngb.)]; tr. 1020a.

[1256] Xem *Gesenius*, פַּח *bird-trap* [lưới/bẫy chim] ; **2a**. usually **fig**., of calamities and plots, [thường **ngb.**, về những tai ương/nạn, họa hoạn và âm mưu] Ψ913 119110 1247 1406 1419 1424; **b.** = source or agent of calamity [như nguồn gốc hay nguyên nhân của tai ương] Ψ6923; tr. 809a.

[1257] Xem *Gesenius*, שָׁלוֹם **n.m.** *completeness, soundness, welfare, peace* [**dt.gđ.** sự trọn vẹn – lành mạnh/tốt tươi/đúng đắn/chính đáng – an lạc/lành, yên ổn/hạnh phúc/thịnh vượng – hòa/thái bình, bình an/thanh bình]; **4.** *peace, quiet, tranquillity, contentment* [sự hòa/thái bình, yên tĩnh/bình an – yên tĩnh/tịnh – lặng yên/yên tĩnh/thanh thản – vui vẻ/hài lòng/thỏa dạ/thích chí] ψ49 3737, ולשלומים לְמוֹקֵשׁ ψ6923 *and let security become a trap* (but LXX Aq Sym Theod Jer וּלְשַׁלּוּמִים וּלְמ׳ Du..) [*và giá cho sự an ninh/yên ổn, thành một cái bẫy* (nhưng theo bản LXX và bốn tác giả: 'và thành những đáp trả/báo ứng, và thành cạm bẫy', một tác giả ...)]; tr. 1023a. – Thay vì 'những sự an ninh/yên ổn' (snh.), BĐC đọc là 'sự an ninh yên ổn' (như điệp ngữ số ít).

[1258] Xem *Gesenius*, **n.m**. מוֹקֵשׁ, **f**. מֹקֶשֶׁת prop. *a bait* or *lure* in a fowler's net; then **fig**. *snare* [đúng là *một miếng mồi (giả)* trong lưới thợ săn/rập; rồi theo **ngb**. *dò/lưới/rập của thợ rập chim*]; idols and idol-worship a pernicious *lure* to Israel [những hình tượng và sự thờ cúng hình tượng là một *miếng mồi* độc hại cho *Yxơraên*] ψ10636; of plots of wicked [về âm mưu/mưu đồ/kế gian của kẻ dữ] ψ646 1406 1419; a *lure* or *snare* for wicked in their transgression [một *miếng mồi* hay *lưới/bẫy* cho kẻ dữ trong sự vi phạm của chúng] ψ186 6923; tr. 430b.

[1259] Về tiếp vĩ ngữ ה֫ của động từ תֶּחְשַׁכְנָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114.

[1260] Xem *Gesenius*, מִן־ **7b.** מִן is prefixed to an infin., after verbs implying *restraint, prevention, cessation*, etc., after similar verbs, expressing concisely a negative consequence, lit. *away from* ... , **i.e**. *so as not to, so that not* [מִן làm tiếp đầu ngữ của một đt. vị biến, sau những đt. hàm ý *giới hạn, ngăn ngừa, ngưng/thôi*, vv..., sau

và xin Ngài làm cho thận tạng[1262] chúng luôn nao núng.

25 שְׁפָךְ־עֲלֵיהֶם זַעְמֶךָ וַחֲרוֹן
Xin Ngài (hãy) đổ/trút—trên chúng - nỗi, tức giận/phẫn nộ, Ngài - và, sức nóng/nhiệt khí
אַפְּךָ יַשִּׂיגֵם׃
cơn giận Ngài - giá nó (sẽ) duỗi kịp, bắt/vượt được, chúng
LXX25 ἔκχεον ἐπ᾽ αὐτοὺς τὴν ὀργήν σου καὶ ὁ θυμὸς τῆς ὀργῆς
Ngài hãy, đổ/trút - trên - chúng - cơn - thịnh nộ - của Ngài - và - - - ý/lòng - của sự - nóng giận
σου καταλάβοι αὐτούς
của Ngài - ước chi nó hãy, tóm/hoành hành - chúng
VUL25 - effunde super eos indignationem tuam et ira furoris
Ngài hãy, đổ/trút - trên - chúng - mối tức giận - của Ngài - và - cơn thịnh nộ - của sự điên cuồng/tình yêu nồng nhiệt
tui conprehendat eos
của Ngài - ước chi nó sẽ nắm/bắt/đốt - chúng
KJV24 Pour out thine indignation upon them, and let thy wrathful anger take hold of them.
BJ25 - Déverse sur eux ton courroux, que le feu de ta colère les atteigne;
TOB25 Répands sur eux ta fureur; que ton ardente colère les atteigne!
NTT25 Trên chúng xin đổ xuống nộ khí của Người, cho lửa nóng giận của Người cháy lan thấu chúng !
TL24 Hãy đổ cơn thạnh nộ Chúa trên chúng nó, Khiến sự giận dữ Chúa theo kịp họ.
TPN25 Xin Ngài đổ cơn thịnh nộ lên người chúng và cho lửa giận ập xuống đầu.

BĐC25 Xin Ngài* đổ nỗi phẫn nộ[1263] của Ngài trên chúng
và giá nhiệt khí cơn giận Ngài đuổi kịp[1264] chúng.

26 תְּהִי־טִירָתָם נְשַׁמָּה בְּאָהֳלֵיהֶם
Giá nó hãy là/(trở) nên—chỗ ở của chúng - bị, hoang tàn/sầu khổ - trong những, lều/trại/nhà/Đền, chúng
אַל־יְהִי יֹשֵׁב׃
đừng—giá nó (sẽ) có - kẻ/người, (đang) ngồi/cư ngụ/ở
LXX26 γενηθήτω ἡ ἔπαυλις αὐτῶν ἠρημωμένη καὶ ἐν τοῖς
Nó hãy trở thành - cái - biệt thự - của chúng - nơi (đã) bị, cô lập/vắng vẻ - và - trong - các

---

những đt. tương tự, nó diễn tả rõ ràng một hậu quả có tính phủ quyết, nguyên văn là *tách khỏi/xa cách với ...* **ngl**. *vậy/cho nên không, tới không thể, cho... khỏi*] : ψ30$_4$ 39$_2$ 69$_{24}$ 102$_5$ 106$_{23}$; tr. 583a.

[1261] Chữ « chi » thêm cho đủ nhịp điệu chớ không thêm ý gì.

[1262] Xem *Gesenius*, מָתְנַיִם **2a.** *loins* as seat of strength [*cặp trái thận* như trung tâm của sức mạnh] ; וּמָתְנֵיהֶם תָּמִיד הַמְעַד ψ69$_{24}$ *and make their loins continually to shake, make them totter* [và Ngài hãy làm cho bộ thận chúng luôn rung động/lay chuyển, hãy làm chúng chao/lảo đảo] ; tr. 608a. Ở đây, các bản dựa theo bản *Hípri* thì dịch « (cặp/bộ), thận, thận tạng » như : KJV, BJ và TOB ; ba bản tiếng Việt NTT, TL và TPN có lẽ chịu ảnh hưởng các bản LXX (τὸν νῶτον , cái lưng) và VUL (*dorsum*, cái lưng).

[1263] Xem *Sander*, זַעַם cơn giận/thịnh nộ ; שְׁפָךְ־עֲלֵיהֶם זַעְמֶךָ *répands sur eux ta colère* ; tr. 159a. – Xx. *Gesenius*, זַעַם *indignation* [nỗi, tức giận/phẫn nộ], of God [của Chúa] ψ38$_4$ 78$_{49}$ 69$_{25}$ 102$_{11}$; tr. 276b.

[1264] Xem *Gesenius*, נָשַׂג **vb**. only, ***Hiph***., *reach, overtake* [**đt**. chỉ ở hình thức ***Hiph.***, *đi/đạt tới – đuổi kịp, vượt/bắt được*]; **1a**. *overtake,* cf. [*đuổi kịp, vượt/bắt được*, thkh.] ψ76 18$_{38}$; **2. fig**. [**ngb**.], of wrath of יהוה [về cơn thịnh nộ của ĐC] ψ69$_{25}$, iniquities [những tội phạm/ác] ψ40$_{13}$; tr. 673b.

Tv 69 (68), 26.27

σκηνώμασιν αὐτῶν μὴ ἔστω ὁ κατοικῶν
nhà/lều/nơi cư ngụ - của chúng - đừng - nó hãy có - kẻ/người - (đang) cư ngụ
VUL26 - fiat commoratio eorum deserta in tabernaculis
Ước chi nó sẽ trở nên - nơi cư ngụ/chung cư - của chúng - bỏ hoang/hoang vắng - trong - các lều/trại
eorum non sit qui habitet
của chúng - không - chớ chi nó có - ai - mà nó sẽ ở
KJV25 Let their habitation be desolate; [and] let none dwell in their tents. {their habitation: Heb. their palace} {let none...: Heb. let there not be a dweller}
BJ26 - que leur enclos devienne un désert, que leurs tentes soient sans habitants :
TOB26 Que leur campement soit ravagé, que nul n'habite sous leurs tentes,
NTT26 Trại chúng hãy thành hoang vu, lều chúng không còn ai ở !
TL25 Nguyện chỗ ở chúng nó bị bỏ hoang, Chẳng có ai ở trong trại chúng nó nữa.
TPN26 Ước gì nơi chúng ở phải tan hoang, lều trại chúng không còn ai trú ngụ.
BĐC26 Giá chỗ ở[1265] của chúng nên bị hoang tàn[1266]
[và] giá trong các lều trại[1267] của chúng đừng có người ở.

27 כִּי־אַתָּה אֲשֶׁר־הִכִּיתָ רָדָפוּ
chúng đã, đuổi theo/bách hại/đàn áp - kẻ mà—Ngài đã đánh/gây thương tích - Bởi, vì/chưng—chính Ngài
וְאֶל־מַכְאוֹב חֲלָלֶיךָ יְסַפֵּרוּ׃
chúng đã thuật lại/đàm tiếu - những kẻ bị, đâm thâu/đánh/thương, của Ngài - và, về/trên—sự/nỗi đau, đớn/khổ
LXX27 ὅτι ὃν σὺ ἐπάταξας αὐτοὶ κατεδίωξαν καὶ ἐπὶ τὸ ἄλγος
Bởi vì - kẻ mà - chính Ngài - Ngài đã đánh - chúng - chúng đã đuổi theo - và - trên - sự - đau khổ
τῶν τραυματιῶν σου προσέθηκαν
của các - kẻ bị thương - của Ngài - chúng đã lại gây thêm
VUL27 - quoniam quem tu percussisti persecuti sunt
Bởi vì - kẻ mà - chính Ngài - Ngài đã, đánh/gây thương tích - (chúng) bị theo đuổi/bách hại - chúng đã
et ut adfligerent vulneratos tuos narrabant
và - để/hầu - chúng sẽ, đánh dập/gây hấn - những kẻ bị thương tích - của Ngài - chúng đã thuật lại
KJV26 For they persecute [him] whom thou hast smitten; and they talk to the grief of those whom thou hast wounded. {those...: Heb. thy wounded}
BJ27 - ils s'acharnent sur celui que tu frappes, ils rajoutent aux blessures de ta victime.
TOB27 car celui que tu avais frappé, ils l'ont persécuté; ils comptent les coups subis par tes victimes.
NTT27 Vì [kẻ] Người đánh, chúng còn bắt bớ, [kẻ Người sát phạt] đã khổ [chúng lại làm khổ thêm].
TL26 Vì chúng nó bắt bớ kẻ Chúa đã đánh, Và thuật lại sự đau đớn của người mà Chúa đã làm cho bị thương.

[1265] Xem *Gesenius*, טִירָה **n.f**. *encampment, battlement* [**dt.gc**. *trại lính/gia binh, thành lũy* (có lỗ bắn/pháo)]; **1.** *encampment* (poet) = habitation [*trại lính* (thơ văn) = nơi cư ngụ, chỗ ở] ψ69$_{26}$ (‖אָהֳלֵיהֶם ['những lều trại chúng']) ; tr. 377a.

[1266] Xem *Gesenius*, שָׁמֵם **vb.** *be desolated, appalled* (connex. of mngs. not clear) [**đt.** *bị hoàng tàn/tiêu điều/phiền muộn/sầu khổ, hoảng hốt/kinh hãi* (tương quan về nghĩa không rõ)]; ***Niph., = Qal*** : **1.** *be desolated* [bị hoang tàn/sầu khổ] ψ69$_{26}$; tr. 1031a.

[1267] Xem *Gesenius*, אֹהֶל *tent* [lều/trại]; **2.** *dwelling, habitation* [nơi cư ngụ] ψ69$_{26}$ 83$_{7}$ 84$_{11}$ 118$_{15}$ 120$_{5}$; tr. 14a.

TPN27 Vì kẻ bị Ngài đánh, chúng ngược đãi chẳng tha ; kẻ bị Ngài đả thương, chúng lại còn gây thêm thương tích.

BĐC27 Bởi chưng* kẻ mà chính Ngài đã gây thương tích chúng đã bách hại[1268],
và chúng đã đàm tiếu[1269] về nỗi đau khổ[1270] những kẻ bị thương[1271] của Ngài.

28 תְּנָה־עָוֹן עַל־עֲוֹנָם
Xin Ngài (hãy) cho/thêm—bất công, hình phạt tội ác - trên, cộng thêm—những bất công, hình phạt tội ác
וְאַל־יָבֹאוּ בְּצִדְקָתֶךָ׃
và đừng (hòng)—chúng (sẽ/hãy), vào/đến/đạt - trong/tới, sự/lẽ, công bình/công chính, của Ngài
LXX28 πρόσθες ἀνομίαν ἐπὶ τὴν ἀνομίαν αὐτῶν καὶ μὴ εἰσελθέτωσαν
Ngài hãy gia tăng/thêm - tội ác/bất công - trên - sự - tội ác/bất công - của chúng - và - đừng - chúng hãy vào/đạt
ἐν δικαιοσύνῃ σου
trong - sự công bình - của Ngài
VUL28 - da iniquitatem super iniquitatem eorum et non
Ngài hãy, quy trách/kết án - bất công/tội ác - trên/thêm - bất công/tội ác - của chúng - và - không
veniant in iustitia tua
mà chúng sẽ, đạt/được nhận - tới/trong - sự công bình - của Ngài
KJV27 Add iniquity unto their iniquity: and let them not come into thy righteousness. {iniquity unto...: or, punishment of iniquity, etc}
BJ28 - Charge-les, tort sur tort, qu'ils n'aient plus d'accès à ta justice;
TOB28 Impute-leur faute sur faute; qu'ils n'aient plus accès à ta justice!
NTT28 Hãy chất cho chúng hết vạ này đến vạ khác, khiến chúng không sao thoát án mà được tuyên công nơi Người.
TL27 Cầu xin Chúa hãy gia tội ác vào tội ác chúng nó; Chớ cho chúng nó vào trong sự công bình của Chúa.
TPN28 Xin đổ lên đầu chúng hết tội này đến tội kia và chẳng hề kể chúng là công chính trước mặt Ngài.

BĐC28 Xin Ngài thêm* hình phạt[1272] trên các hình phạt tội ác của chúng
và chúng đừng [hòng] đạt tới lẽ công bình[1273] Ngài.

[1268] Xem *Gesenius*, רָדַף **vb.** *pursue, chase, persecute* [**đt.** theo đuổi, đuổi bắt, bách hại]; **1f. fig.** *persecute, harass*, c. acc. pers. [**ngb**. *bách hại/đàn áp/hành hạ/ngược đãi – quấy/làm rầy, quấy nhiễu, hành hạ/làm khổ*, với đối cách con người] ψ69$_{27}$ 109$_{16}$ 119$_{86.161}$ 143$_{3}$; tr. 922b.

[1269] Xem *Gesenius*, סָפַר *count* [đếm] ; ***Pi.***, *recount, rehearch, declare* [kể/thuật lại/tỏ bày, lặp đi lặp lại, loan báo]; **1.** *recount, rehearsing* [kể/thuật lại, loan báo – lặp đi lặp lại] ψ27 9$_{2.15}$ 19$_{2}$ 40$_{6}$ 44$_{2}$, cf. [thkh.] 69$_{27}$, 73$_{15.28}$ 78$_{3.4}$ 79$_{13}$ 96$_{3}$ 102$_{22}$ 119$_{13.26}$ 145$_{6}$; tr. 708a.

[1270] Xem *Gesenius*, מַכְאוֹב **n.m**. *pain* [**dt.gđ**. đau đớn/khổ]; **2**. of *mental pain* [về *đau khổ tinh thần*] ψ32$_{10}$ 38$_{18}$ 69$_{27}$; tr. 456a.

[1271] Xem *Sander*, חָלָל bị đánh/thương/giết ; וְאֶל־מַכְאוֹב חֲלָלֶיךָ יְסַפֵּרוּ *et ils s'entretiennent de la douleur de ceux que tu as blessés* ; tr. 184a.

[1272] Xem *Gesenius*, עָוֹן *iniquity* [điều bất công/gian tà/gian ác]; **3.** *consequence of,* or *punishment for, iniquity* [*hậu quả của*, hay *hình phạt vì, bất công/gian tà/tội ác*] ψ31$_{11}$ 69$_{28}$ 106$_{43}$; tr. 731b.

[1273] Xem *Nicole*, וְאַל־יָבֹאוּ בְּצִדְקָתֶךָ *qu'ils n'arrivent pas à ta justice* càd *qu'ils ne parviennent pas à être justes devant toi* ; tr. 69, v28. – Xx. *Gesenius*, צְדָקָה **6a.** *righteousness* as vindicated, *justification, salvation*, etc., of

29 יִמָּחוּ מִסֵּפֶר חַיִּים וְעִם
Giá chúng, (sẽ/hãy) bị, xóa đi/tên, loại trừ - khỏi sổ bộ đời - những kẻ sống - và, cùng/chung cùng
צַדִּיקִים אַל־יִכָּתֵבוּ׃
những người công chính - đừng—chúng (sẽ/hãy) được viết/ghi (tên)

LXX29 ἐξαλειφθήτωσαν ἐκ βίβλου ζώντων καὶ μετὰ δικαίων
Chúng hãy bị, xóa/loại ra -khỏi - sách/văn kiện - những kẻ (đang) sống - và - ở giữa/chung cùng - những người công chính
μὴ γραφήτωσαν
đừng - chúng hãy được ghi vào

VUL29 – deleantur de libro viventium et cum iustis
Chúng hãy bị xóa/loại - khỏi - văn kiện/sách - của những kẻ (đang) sống - và - cùng - những người công chính
non scribantur
không - mà chúng hãy được ghi tên vào

KJV28 Let them be blotted out of the book of the living, and not be written with the righteous.

BJ29 - qu'ils soient rayés du livre de vie, retranchés du compte des justes.

TOB29 Qu'ils soient effacés du livre de vie, qu'ils ne soient pas inscrits avec les justes!

NTT29 Chúng hãy bị xóa khỏi sách sự sống, với hàng người công chính, chúng chớ hề được đăng sổ !

TL28 Nguyện chúng nó bị xóa khỏi sách sự sống, Không được ghi chung với người công bình.

TPN29 Ước gì chúng bị xóa tên trong sổ trường sinh, chẳng được ghi vào số những người công chính.

BĐC29 Giá chúng bị xóa [tên] khỏi sổ bộ đời[1274] kẻ[1275] sống,
và đừng được ghi tên[1276] cùng[1277] người[1278] công chính.

30 וַאֲנִי עָנִי וְכוֹאֵב יְשׁוּעָתְךָ
Và/còn, phần con - nghèo khổ/bất hạnh - và kẻ (đang) đau khổ/buồn rầu - sự/ơn, cứu độ/rỗi, của Ngài
אֱלֹהִים תְּשַׂגְּבֵנִי׃
lạy Thiên Chúa - nguyện nó (sẽ) hãy, đặt lên cao, cất nhắc lên, (cho an toàn) con

---

God ; בְּצִדְקָתְךָ ["trong/bằng, lẽ công chính/minh của Ngài"], ' delivers, guides, exalts his people [ĐC giải thoát, hướng dẫn, nưng cao dân Người] ψ59 22$_{32}$ 31$_{2}$ 40$_{11}$ 51$_{16}$ 71$_{2.15.16.24}$ 88$_{13}$ 89$_{17}$ 98$_{2}$ 111$_{3}$ 119$_{40.142}$ 143$_{1.11}$ 145$_{7}$; ψ69$_{28}$ (of wicked) [(về kẻ dữ)]; tr. 842a.

[1274] Xem *Gesenius*, סֵפֶר **n.m**. *missive, document, writing, book* [**dt. gđ**. thơ/thư, tài liệu, tác phẩm/Thánh thư, sách] ; **3g.** *book* or *scroll*, in which something is written to preserve it for future use, God's *record-book* [*sách* hay *sách cuộn*, trong đó được ghi điều gì để lưu trữ hầu dùng về sau, *sổ bộ* của TC], Ψ139$_{16}$; God's register of living [sổ bộ đời của TC] ψ69$_{29}$; tr. 707b.

[1275] Theo nguyên văn *Hípri* : « những kẻ sống » ; về "số nhiều phổ quát" (*pl. of generalisation*) xx. *Joüon* §136j, tr. 503, hay hình thức ở snh. nhưng nghĩa số ít, thí dụ : Ps 133.3 הַרְרֵי צִיּוֹן *mountain of Zion* (cp. Am 3.9 ; Ct 4.8) [(so sánh với Am 3,9 ; Dc 4,8)].

[1276] Xem *Sander*, כָּתַב ***Niph. passif*** : được viết/ghi (tên) ; וְעִם צַדִּיקִים אַל־יִכָּתֵבוּ *et qu'ils ne soient point inscrits (que leurs noms ne soient point inscrits) avec les justes* ; tr. 307b. – Xx. *Gesenius*, כָּתַב **vb**. *write* [**đt**. viết]; ***Niph***., **1.** *be written down, recorded, enrolled* [được ghi (chú/tên) – được ghi vào, ghi/lưu lại – được ghi vào sổ, đăng bộ/bạ/ký] ψ69$_{29}$, cf. [thkh.] ψ34$_{17}$ 101$_{8}$; tr. 508a.

[1277] Xem *Gesenius*, עִם **prep**. *with* [**ttrt**. với/cùng]; **1e.** Of a common lot, *together with* [Về cùng (chung) một số phận, *cùng (chung với)*] ψ26$_{9}$, v$_{b}$, 28$_{3.3}$ 69$_{29}$; hence *like* [từ đó *giống, (giống) như*] 73$_{5}$ 106$_{6}$; tr. 767b tt.

[1278] Theo nguyên văn *Hípri* : « những người công chính » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

LXX30 πτωχὸς καὶ ἀλγῶν εἰμι ἐγώ καὶ ἡ σωτηρία
Thấp hèn/nghèo/ăn xin - và - kẻ (đang) đau, đớn/khổ - con, là/thì - chính con - và - sự/ơn - cứu giúp/độ
τοῦ προσώπου σου ὁ θεός ἀντελάβετό μου
của (cái) - Dung nhan - của Ngài - (ôi) - Thiên Chúa - nó đã gắng bó/chăm lo - với/cho, con
VUL30 - ego autem pauper et dolens salus tua Deus
Chính/phần, con - nhưng - nghèo hèn - và - đang đau, đớn/khổ - ơn cứu độ - của Ngài - lạy Chúa
suscipiet me
nó sẽ tiếp nhận/nâng đỡ/che chở - con
KJV29 But I [am] poor and sorrowful: let thy salvation, O God, set me up on high.
BJ30 - Et moi, courbé, blessé, que ton salut, Dieu, me redresse!
TOB30 Et moi, humilié et meurtri, ton salut, Dieu, me mettra hors d'atteinte.
NTT30 Còn tôi, khốn khổ và đớn đau, xin ơn tế độ của Người che chở tôi, lạy Thiên Chúa !
TL29 Còn tôi bị khốn cùng và đau đớn: Đức Chúa Trời ơi, nguyện sự cứu rỗi của Chúa nâng đỡ tôi lên nơi cao.
TPN30 Phần con đây, thật khốn cùng đau khổ, lạy Chúa Trời, xin cứu vớt đỡ nâng.

BĐC30 Còn phần con nghèo[1279] và đau khổ[1280]
lạy Chúa nguyện ơn cứu độ[1281] của Ngài cất nhắc con lên[1282].

31 אֲהַלְלָה שֵׁם־אֱלֹהִים בְּשִׁיר וַאֲגַדְּלֶנּוּ
Con sẽ, ca/tán tụng - Danh—Thiên Chúa - bằng, bài/khúc ca, thánh ca - và con sẽ, tán dương/tôn vinh Người
בְּתוֹדָה׃
bằng/với, (sự tỏ) lòng biết ơn
LXX31 αἰνέσω τὸ ὄνομα τοῦ θεοῦ μετ᾽ ᾠδῆς
Con sẽ, ca tụng/tôn vinh - - - Danh - của Đấng - Thiên Chúa - ở giữa/cùng - ca khúc/thánh ca
μεγαλυνῶ αὐτὸν ἐν αἰνέσει
con sẽ, tán dương/ngợi khen - Người - trong/bằng - lời ca, khen/tụng
VUL31 - laudabo nomen Dei in cantico et magnificabo eum
Con sẽ, ca/tán, tụng - Danh - của Chúa - bằng - thánh ca - và - con sẽ tán dương/tôn vinh - Người
in confessione
bằng - sự, tuyênxưng/thú lỗi/tạ ơn
KJV30 I will praise the name of God with a song, and will magnify him with thanksgiving.
BJ31 - Je louerai le nom de Dieu par un cantique, je le magnifierai par l'action de grâces;
TOB31 Je pourrai louer le nom de Dieu par un chant et le magnifier par des actions de grâce.
NTT31 Tôi sẽ hát vãn ngợi khen Danh Thiên Chúa, tôi sẽ tôn dương Người trong lễ tạ ơn,
TL30 Tôi sẽ dùng bài hát mà ngợi khen danh Đức Chúa Trời, Và lấy sự cảm tạ mà tôn cao Ngài.
TPN31 Tôi sẽ hát bài ca chúc mừng Danh Thánh, sẽ dâng lời cảm tạ tán dương Người.

[1279] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ*" ở câu Tv 68,11.
[1280] Theo nguyên văn *Hípri* : « nghèo hèn và đau khổ » ; chữ « và (đau khổ) » bị bới đi để giữ nhịp điệu. – Xx. *Gesenius*, כָּאַב *be in pain* [bị hình phạt/đau khổ] ; **2**. of *mental pain* [về *đau khổ tinh thần*] ; prob. also [có lẽ cho cả] ψ69$_{30}$; tr. 456a.
[1281] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 53,7.
[1282] Xx. chth. về đt. "*đặt lên cao, cất nhắc lên* (cách/cho, an toàn)" ở câu Tv 59,2.

BĐC31 Con sẽ* ca tụng Danh Chúa bằng khúc thánh ca[1283]
và con sẽ tôn vinh[1284] Người với lòng biết ơn[1285].

32 וְתִיטַב לַיהוָה מִשּׁוֹר פָּר מַקְרִן מַפְרִיס׃
nó đang có/đủ, móng - nó đang có/đủ, sừng - bò tơ - hơn bò đực - (đối với) CHÚA - Và, điều đó/ấy, sẽ đẹp lòng
LXX32 καὶ ἀρέσει τῷ θεῷ ὑπὲρ μόσχον νέον κέρατα
Và - con sẽ làm, vui/hài lòng - cho Đấng - Thiên Chúa - trên/hơn - bò tơ/con - còn nhỏ/tơ - những sừng
ἐκφέροντα καὶ ὁπλάς
chúng (đang) đem/bày, ra/theo - và - những, sừng/móng
VUL32 - et placebit Domino super vitulum novellum cornua efferentem
Và - nó/điều đó, sẽ làm vui lòng - cho ĐỨC CHÚA - hơn - bò tơ - mới/non - cặp sừng - vảnh cao/oai vệ
et ungulas
cùng - những/bộ, móng
KJV31 [This] also shall please the LORD better than an ox [or] bullock that hath horns and hoofs.
BJ32 - cela plaît à Yahvé plus qu'un taureau, une forte bête avec corne et sabot.
TOB32 Voilà qui plaît au SEIGNEUR plus qu'un boeuf, qu'un taureau avec cornes et sabots.
NTT32 Điều ấy sẽ đẹp lòng Yavê hơn tế bò tơ, hơn ngưu sinh đủ sừng đủ móng !
TL31 Điều ấy sẽ đẹp lòng Đức Giê-hô-va hơn con bò đực, Hoặc con bò đực có sừng và móng rẽ ra.
TPN32 Làm như vậy sẽ đẹp lòng CHÚA hơn dâng tiến bò bê đủ móng đủ sừng.

BĐC32 Và điều ấy[1286] sẽ đẹp lòng[1287] CHÚA,
hơn bò đực[1288] bò tơ[1289] đủ sừng[1290] đủ móng[1291].

33 רָאוּ עֲנָוִים יִשְׂמָחוּ דֹּרְשֵׁי
những kẻ, tìm kiếm/cầu khẩn - chúng sẽ, vui mừng/hân hoan - những kẻ nghèo hèn/hiền lành - Chúng đã thấy
אֱלֹהִים וִיחִי לְבַבְכֶם׃
tim/lòng, các ngươi - và/vậy. nguyện nó (hãy)/được sống - Thiên Chúa

---

[1283] Xem *Gesenius*, שִׁיר **n.m.** *song* [**dt.gđ.** bài hát/ca, ca khúc, khúc hát]; **2.** religious *song* [*ca khúc* về đạo, thánh *ca*] ψ287 429 6931 1374 ; tr. 1010a.

[1284] Xem *Sander*, גָּדַל tán dương/tôn vinh, ca tụng/ngợi khen ; וַאֲגַדְּלֶנּוּ בְתוֹדָה *je l'exalterai par des actions de grâces* ; tr. 95a.

[1285] Xem *Gesenius*, תּוֹדָה **2.** *thanksgiving in songs of liturgical worship* // זְמִרוֹת [sự biểu hiện lòng biết ơn, tạ ơn bằng những ca khúc phụng vụ, tương đồng với זְמִרוֹת] ψ267 425 6931 952 1004 1477; tr. 392b.

[1286] Xem *Nicole*, chủ từ « nó/điều đó » chỉ trống ; tr. 69, v31.

[1287] Xem *Sander*, יָטַב thì tốt, có vẻ tốt đẹp/đẹp lòng ; וְתִיטַב לַיהוָה מִשּׁוֹר פָּר *et cela sera plus agréable à Dieu que (le sacrifice) d'un jeune taureau* ; tr. 238b.

[1288] Xem *Gesenius*, שׁוֹר *a head of cattle, bullock, ox*, etc. , feeding (in ref. to golden calf) [*một đầu/con gia súc, bò (thiến/đực)*, vv..., đang ăn cỏ (ám chỉ bò vàng)] ψ10620 ; for sacrifice [để tế lễ] ψ6932 ; tr. 1004a.

[1289] Xem *Gesenius,* פַּר **n.m**. *young bull, steer* [**dt.gđ**. bò (đực) tơ, bò tơ]; **2**. as sacrificial victims [như, vật hy tế, lễ vật]: **d.** more gen. [cách tổng quát hơn] ψ6932 ; tr. 830b.

[1290] Xem *Gesenius*, קָרַן **vb. Qal denom.** of קֶרֶן [**đt. cách chia *Qal* mệnh danh** gốc 'sừng'], send out rays [phát ra những tia sáng/quang tuyến] ; **Hiph.denom**. of קֶרֶן **1a.** display (grow) horns (be fully developed), **Pt.** [nhô (mọc) sừng (được phát triển đầy đủ, đủ sừng), **Ht.pht**.] ψ6932 ; tr. 902a.

[1291] Xem *Sander*, פָּרַס ***Hiph.***, chẻ ; מַקְרִן מַפְרִיס *(un boeuf) qui a (pousse) déjà des cornes et des ongles* ; tr. 594b.

LXX33 ἰδέτωσαν πτωχοὶ καὶ εὐφρανθήτωσαν
Chúng (đã) hãy thấy - những kẻ, thấp hèn/nghèo/ăn xin - và - chúng (đã) hãy được, vui mừng/say mê
ἐκζητήσατε τὸν θεόν καὶ ζήσεται ἡ ψυχὴ ὑμῶν
các ngươi (đã) hãy, tìm kiếm/gắn bó với - Đấng - Thiên Chúa - và - nó sẽ sống còn - - - linh hồn - của các ngươi
VUL33 – videntes mansueti laetabuntur qui quaeritis Deum
Chúng (đang) thấy - những kẻ hiền hòa - chúng sẽ được vui mừng - những ai - các ngươi tìm - Thiên Chúa
vivet anima vestra
nó sẽ sống - linh hồn - các ngươi
KJV32 The humble shall see [this, and] be glad: and your heart shall live that seek God. {humble: or, meek}
BJ33 - Ils ont vu, les humbles, ils jubilent; chercheurs de Dieu, que vive votre cœur!
TOB33 En voyant cela, les humbles se réjouissent: "A vous qui cherchez Dieu, à vous, longue vie!"
NTT33 Hạng nghèo hèn thấy và sẽ mừng vui, những người tìm kiếm Thiên Chúa : « Chúc lòng các người được sống ! »
TL32 Những người hiền từ sẽ thấy điều đó và vui mừng; Hỡi các người tìm cầu Đức Chúa Trời, nguyện lòng các ngươi được sống.
TPN33 Những ai nghèo hèn, xem đấy mà vui lên, người tìm Thiên Chúa, hãy nức lòng phấn khởi.
BĐC33 Những kẻ* hiền lành[1292] đã thấy [và] sẽ vui mừng,
và nguyện[1293] lòng[1294] các ngươi các kẻ tìm Chúa được sống !

34 כִּי־שֹׁמֵעַ אֶל־אֶבְיוֹנִים יְהוָה וְאֶת־אֲסִירָיו
và (đối với)—những tù nhơn/tội, Người - CHÚA - (đến/cho)—những kẻ túng thiếu - Vì—(Đấng đang) lắng nghe/nhậm lời
לֹא בָזָה׃
Người đã, khinh chê/khi dể - không
LXX34 ὅτι εἰσήκουσεν τῶν πενήτων ὁ κύριος καὶ τοὺς
Vì - Người đã, lắng nghe/nhậm lời - của các - kẻ nghèo/túng thiếu - ĐỨC - CHÚA - và - các
πεπεδημένους αὐτοῦ οὐκ ἐξουδένωσεν
kẻ đã bị, xiềng/gông cùm - của Người - không - Người đã khinh, rẻ/chê
VUL34 - quoniam exaudivit pauperes Dominus et vinctos
Bởi vì - Người đã, lắng nghe/nhậm lời - những kẻ nghèo/túng - ĐỨC CHÚA - và - những kẻ bị xiềng xích/tù đày
suos non dispexit
của Người - không - Người đã ngó lơ
KJV33 For the LORD heareth the poor, and despiseth not his prisoners.
BJ34 - Car Yahvé exauce les pauvres, il n'a pas méprisé ses captifs.
TOB34 Car le SEIGNEUR exauce les pauvres, il ne rejette pas les siens quand ils sont captifs.
NTT34 Vì Yavê nhậm lời những kẻ khó nghèo, bọn tù đày của Người, Người không khinh rẻ.

[1292] Xem *Gesenius*, עָנִי **n.m**. *poor, afflicted, humble, meek* [**dt.gđ**. nghèo – khổ – khiêm nhường/nhu – hiền lành/nhu mì/ôn hòa]; **3.** *poor, weak and afflicted* Israel (usu. rendered *meek*) [*Yxơraên nghèo, yếu và khổ* (thường được dịch là *hiền lành/nhu mì/ôn hòa*)] ψ9$_{13.19}$ 10$_{12.17}$ 22$_{27}$ 25$_{9.9}$ 34$_{3}$ 37$_{11}$ 69$_{33}$ 147$_{6}$ 149$_{4}$; tr. 776b.

[1293] Xem *Nicole*, về « mệnh cách » (*mode jussif*) của đt. יִחִי này, tr. 69, v33.

[1294] Xem *Gesenius*, לֵב **7.** = *the man himself* (meaning characteristic of נֶפֶשׁ) [*chính con người* (một nghĩa đặc trưng của từ נֶפֶשׁ)] יְחִי לְבַבְכֶם *let your heart* (you yourselves) *live* [*lòng* (chính các ngươi) *các ngươi hãy sống*] Ψ22$_{27}$ 69$_{33}$ (cf. 119$_{175}$) ; tr. 524a.

TL33 Vì Đức Giê-hô-va nghe kẻ thiếu thốn, Không khinh dể những phu tù của Ngài.
TPN34 Vì CHÚA nhận lời kẻ nghèo khó, chẳng coi khinh thân hữu bị giam cầm.
BĐC34 Vì ĐỨC CHÚA lắng nghe những kẻ túng thiếu,
và đã không khinh chê[1295] những kẻ tù nhơn của Người.

35 יְהַלְלוּהוּ שָׁמַיִם וָאָרֶץ יַמִּים וְכָל־רֹמֵשׂ בָּם׃
trong, chúng/đó - cùng mọi—những vật, di/sống, động - các biển - và đất - trời - Chúng hãy, ca/tán tụng, Người
LXX35 αἰνεσάτωσαν αὐτὸν οἱ οὐρανοὶ καὶ ἡ γῆ θάλασσα καὶ πάντα
Chúng (đã) hãy, ca tụng/tán dương - Người - các - từng trời - và - trái - đất - biển - và - tất cả
τὰ ἕρποντα ἐν αὐτοῖς
các - sinh vật, di động/tới lui - trong/trên - chúng
VUL35 - laudent eum caeli et terra maria et omne
Chúng hãy ca/tán, tụng - Người - các từng trời - và - trái đất - các biển/đại dương - và - tất cả
quod movetur in eis
vật gì - nó cử động - trong - chúng
KJV34 Let the heaven and earth praise him, the seas, and every thing that moveth therein. {moveth: Heb. creepeth}
BJ35 - Que l'acclament le ciel et la terre, la mer et tout ce qui s'y remue!
TOB35 Louez-le, cieux, terre, mers et tout ce qui y grouille.
NTT35 Trời đất hãy ngợi khen Người, biển cùng những vật nhung nhúc nơi lòng biển hết thảy !
TL34 Nguyện trời, đất, biển, Và các vật hay động trong đó, đều ngợi khen Ngài.
TPN35 Ca tụng Chúa đi, hỡi trời cao đất thấp, hỡi biển sâu cùng hải vật muôn vàn !
BĐC35 Hãy ca* tụng Người hỡi trời và đất,
hỡi các biển cùng mọi [sinh] vật sống động[1296] trong đó !

36 כִּי אֱלֹהִים יוֹשִׁיעַ צִיּוֹן וְיִבְנֶה עָרֵי
các thành - và Người sẽ, xây dựng/tái thiết - *Xion* - Người sẽ, cứu/giải thoát - Thiên Chúa - Bởi vì
יְהוּדָה וְיָשְׁבוּ שָׁם וִירֵשׁוּהָ׃
và chúng (đã) sẽ, chiếm cứ nó, lấy nó làm cơ nghiệp - ở đó - và chúng (đã) sẽ cư ngụ - *Yuđa*
LXX36 ὅτι ὁ θεὸς σώσει τὴν Σιων καὶ οἰκοδομηθήσονται αἱ
Bởi vì - Đấng - Thiên Chúa - Người sẽ cứu chữa/độ - - - *Xion* - và - chúng sẽ được xây cất - các
πόλεις τῆς Ἰουδαίας καὶ κατοικήσουσιν ἐκεῖ καὶ κληρονομήσουσιν αὐτήν
thành phố - của (xứ) - *Yuđa* - và - chúng sẽ định cư - trong/khi đó - và - chúng sẽ thừa hưởng - nó/(xứ *Yuđa*)
VUL36 – quia Deus salvabit Sion et aedificabit civitates
Bởi vì - Thiên Chúa - Người sẽ, cứu chữa/độ - *Xion* - và - Người sẽ, xây dựng/thành lập - các thành
Iuda et habitabunt ibi et possidebunt eam
Yuđa - và - chúng sẽ cư ngụ - ở/trong, đó - và - chúng sẽ, chiếm hữu/làm chủ - nó
KJV35 For God will save Zion, and will build the cities of Judah: that they may dwell there, and have it in possession.

[1295] Xem *Gesenius*, בָּזָה *despise* [khinh miệt/thường/chê/bỉ] ; Subj. God, *distress* [chủ từ là TC, *nỗi gian truân*] ψ22$_{25}$, *prayer* [lời nguyện] ψ102$_{18}$, *broken & contrite heart* [lòng tan nát và sám hối] ψ51$_{19}$, cf. ψ73$_{20}$, *his prisoners* [các tù nhân của Người] ψ69$_{34}$; tr. 102b.

[1296] Xem *Sander*, רָמַשׂ bò, đi, di/sống động ; יַמִּים וְכָל־רֹמֵשׂ בָּם *les mers et tout ce qui s'y meut* ; tr. 688b.

BJ36 - Car Dieu sauvera Sion, il rebâtira les villes de Juda, là, on habitera, on possédera;
TOB36 Car Dieu sauvera Sion et rebâtira les villes de Juda. On y habitera, on la possédera,
NTT36 Vì Thiên Chúa sẽ tế độ cho Sion, Người sẽ xây lại các thành Yuđa, tại đó chúng sẽ an cư lập nghiệp.
TL35 Vì Đức Chúa Trời sẽ cứu Si-ôn, và xây lại các thành Giu-đa; Dân sự sẽ ở đó, được nó làm của.
TPN36 Vì Chúa Trời sẽ giải cứu Xi-on, các thành thị miền Giu-đa, Người cùng tái thiết, cho dân đến định cư lập nghiệp.

BĐC36 Vì Thiên Chúa sẽ cứu *Xion*[1297],
và Người sẽ xây dựng các thành *Yuđa*[1298],
và họ sẽ[1299] cư ngụ ở đó và lấy đó[1300] làm cơ nghiệp[1301].

37 וְזֶרַע עֲבָדָיו יִנְחָלוּהָ וְאֹהֲבֵי
Và, hột giống/dòng dõi/dân - các, đầy/tôi tớ của Người - chúng sẽ thừa kế/hưởng nó - và những kẻ (đang) yêu mến
שְׁמוֹ יִשְׁכְּנוּ־בָהּ׃
Danh Người - chúng sẽ, cư ngụ/ở—trong/tại, đó
LXX37 καὶ τὸ σπέρμα τῶν δούλων αὐτοῦ καθέξουσιν
Và - cái - hột giống/mầm móng/hậu duệ - của các - tôi tớ - của Người - chúng sẽ chiếm cứ/làm chủ
αὐτήν καὶ οἱ ἀγαπῶντες τὸ ὄνομα αὐτοῦ κατασκηνώσουσιν ἐν αὐτῇ
nó/(xứ *Yuđa*) - và - các - kẻ (đang) yêu mến - - - Danh - của Người - chúng sẽ, cắm lều/định cư/nghỉ ngơi - trong - nó/(xứ *Yuđa*)
VUL37 - et semen servorum eius possidebit eam et
Và - hột giống/dòng dõi/hậu duệ - của các tôi tớ - của Người - nó sẽ, chiếm hữu/làm chủ - nó - và
qui diligunt nomen eius habitabunt in ea
những ai - chúng yêu chuộng - Danh - của Người - chúng sẽ cư ngụ - trong - nó
KJV36 The seed also of his servants shall inherit it: and they that love his name shall dwell therein.
BJ37 - la lignée de ses serviteurs en hérite et les amants de son nom y demeurent.
TOB37 la race de ses serviteurs l'aura pour patrimoine, et ceux qui aiment son nom y feront leur demeure.
NTT37 Đó là cơ nghiệp của dòng giống tôi tá Người, đó là nơi nương ngụ của những ai yêu mến Danh Người !
TL36 Dòng dõi các tôi tớ Ngài sẽ hưởng nó làm sản nghiệp; Phàm ai yêu mến danh Ngài sẽ ở tại đó.
TPN37 Miền đất ấy sẽ trở nên gia tài của giống nòi các tôi tớ Chúa, thành quê hương xứ sở của những người mến chuộng Thánh Danh.

[1297] Xx. chth. về từ "*Xion*" ở câu Tv 2,6b.
[1298] Xx. chth. về từ "*Yuđa*" ở câu Tv 60,9c.
[1299] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וְיָשְׁבוּ này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.
[1300] Hai chữ « đó » (hay « nó » trong các bản gốc) trong vế này ám chỉ xứ *Yuđa*, vì « nó/đó » trong các bản gốc đểu thuộc giống cái tức là « xứ *Yuđa* ». Còn giống đực là « dân *Yuđa* » (xx. *Sander*, יְהוּדָה *Yuđa* ; tr. 231b).
[1301] Xem *Gesenius*, יָרַשׁ *take possession of, inherit, dispossess* [chiếm hữu, thừa hưởng, chiếm/tước đoạt, lấy làm của riêng/cơ nghiệp]; **1a.** *take possession of* land [*chiếm hữu, lấy làm của riêng/cơ nghiệp,* đất/xứ] ψ25$_{13}$ 37$_{9.11.22.29.34}$ 44$_{4}$ 69$_{36}$ 83$_{13}$ 105$_{44}$; tr. 439ab.

BĐC37 Và dòng dõi các tôi tớ[1302] Người sẽ thừa hưởng[1303] nó,
và những kẻ yêu mến Danh[1304] Người sẽ ở[1305] tại đó[1306].

Thánh vịnh 69 (68)

1 *Phần nhạc trưởng. Theo điệu bông huệ. Của Đavít.*
2 Lạy Thiên Chúa xin Ngài cứu con,
vì nước đã tràn tới hồn [con].
3 Con bị lún vào chốn sình lầy vực sâu không đáy
con đi vào trong những vực nước sâu và dòng thác cuốn con đi.
4 Con mỏi mòn vì sự kêu la của con
cuống họng con bị khô khan,
đôi mắt con suy yếu mãi cậy trông Chúa của con.
5 Những kẻ* ghét con vô cớ nhiều hơn tóc của đầu con,
chúng mạnh mẽ những kẻ muốn trừ diệt con
những kẻ thù con sai trái mà con đã không cưỡng đoạt,
vậy mà con đã phải hoàn trả.
6 Lạy Thiên Chúa chính Ngài biết sự điên rồ của con,
và những lỗi lầm con không bị che khuất với Ngài.
7 Ước chi* những kẻ đang mong chờ Ngài đừng bị xấu hổ vì con
lạy CHÚA của con CHÚA các đạo binh
ước chi những kẻ tìm Ngài đừng bị bẽ mặt vì con,
ôi Thiên Chúa [của] *Yxơraên* !
8 Chính vì Ngài con đã gánh chịu chê trách,
nỗi ô nhục đã bao phủ mặt của con.
9 Con đã bị trở nên xa lạ đối với những anh em con,
và [là] kẻ ngoại bang đối với những đứa con ruột mẹ con.
10 Bởi lòng* nhiệt thành nhà Ngài đã tiêu hao con,
và những điều sỉ nhục của những kẻ chê trách Ngài đã đổ trên con.
11 Và con* đã khóc cùng việc ăn chay,
và việc ấy đã thành những điều chê trách về con.

[1302] Xem *Gesenius*, **I.** עֶבֶד **3.** *Servants, worshippers*, of God ψ34$_{23}$ 69$_{37}$ 79$_{2.10}$ 86$_{16}$ 89$_{51}$ 90$_{13.16}$ 102$_{15.29}$ 105$_{6.25.26.42}$ 116$_{16.16}$ 119$_{91.125}$ 135$_{14}$ 143$_{2}$ [*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa]; tr. 714a.

[1303] Xem *Gesenius*, נָחַל *get* or *take as a possession* [*chiếm hữu* hoặc *thừa kế/hưởng một tài/gia sản, cơ nghiệp*] ; **1.** *take possession, inherit* landed property [*chiếm hữu, thừa kế/thưởng* điền sản] ψ69$_{37}$ 82$_{8}$; tr. 635b.

[1304] Xx. chth. về "*Danh*, như cách chỉ, định/Danh, TC, đặc biệt của ĐC" ở câu Tv 54,3.

[1305] Xem *Gesenius*, שָׁכַן *settle down, abide, dwell* [dừng chơn/định cư, ở – ở (lại) – cư ngụ, ở] ; **2a**. *abide, dwell* [*ở (lại)/cư ngụ/an cư*] ψ37$_{27.29}$ 69$_{37}$ 94$_{17}$ 120$_{5.6}$; tr.1015a.

[1306] Về các chữ « nó/đó » trong câu này, xx. chth. liên quan ở câu trên.

12 Rồi con* đã làm áo nhặm thành áo của con,
và con đã trở thành một câu ngạn ngữ cho chúng.
13 Những kẻ ngồi* [ở] cửa sẽ hát chống con
với những bài ca [nhạo báng] của những bượm rượu.
14 Còn phần con [xin dưng] lên Ngài lời nguyện của con,
lạy ĐỨC CHÚA [trong] thời ơn huệ,
lạy Thiên Chúa bởi lòng nhơn từ bao la của Ngài,
xin Ngài nhậm lời con bởi lòng trung thành [và] ơn cứu độ của Ngài.
15 Xin Ngài kéo con ra khỏi chốn bùn lầy,
hầu ước gì con đừng bị lún
ước gì con được cứu khỏi những kẻ thù con
và khỏi những vực nước sâu.
16 Ước gì dòng* thác nước đừng cuốn con đi
ước gì vực sâu cũng đừng nuốt con,
và ước gì hố [sâu] đừng lấp miệng nó trên con.
17 Lạy CHÚA* xin nhậm lời con vì thiện hảo [thay] lòng nhơn ái Ngài
theo lòng từ bi bao la của Ngài xin Ngài đoái nhìn đến con.
18 Và xin Ngài chớ quây mặt đi khỏi tôi tớ Ngài
vì nỗi nguy khốn của con xin Ngài mau mau,
xin Ngài đáp lời con.
19 Xin Ngài* đến gần với linh hồn con [và] cứu chuộc nó
nhơn vì những kẻ thù con xin giải thoát con.
20 Chính Ngài* đã biết [các] sự chê trách xấu hổ
và sự đáng khinh của con,
tất cả những* kẻ khiêu khích con [ở] đàng trước Ngài.
21 Sự chê trách đã làm tan nát tim con nên con [là] kẻ bị bệnh,
rồi con đã ngóng trông [có ai] chia buồn nhưng không người nào
và tới những người an ủi con cũng đã không tìm được.
22 Và chúng* đã cho mật [đắng làm] lương thực con
và khi con khát chúng cho con uống giấm chua.
23 Giá bàn [tiệc] của chúng thành ra cạm bẫy đàng trước mặt chúng
và sự an ninh yên ổn [của chúng] thành ra miếng mồi.
24 Giá mắt chúng hãy tối dần đi cho khỏi thấy [chi],
và xin Ngài làm cho thận tạng chúng luôn nao núng.
25 Xin Ngài* đổ nỗi phẫn nộ của Ngài trên chúng
và giá nhiệt khí cơn giận Ngài đuổi kịp chúng.
26 Giá chỗ ở của chúng nên bị hoang tàn
[và] giá trong các lều trại của chúng đừng có người ở.
27 Bởi chưng* kẻ mà chính Ngài đã gây thương tích chúng đã bách hại,
và chúng đã đàm tiếu về nỗi đau khổ những kẻ bị thương của Ngài.

28 Xin Ngài thêm* hình phạt trên các hình phạt tội ác của chúng
và chúng đừng [hòng] đạt tới lẽ công bình Ngài.
29 Giá chúng bị xóa [tên] khỏi sổ bộ đời kẻ sống,
và đừng được ghi tên cùng người công chính.
30 Còn phần con nghèo và đau khổ
lạy Chúa nguyện ơn cứu độ của Ngài cất nhắc con lên.
31 Con sẽ* ca tụng Danh Chúa bằng khúc thánh ca
và con sẽ tôn vinh Người với lòng biết ơn.
32 Và điều ấy sẽ đẹp lòng CHÚA,
hơn bò đực bò tơ đủ sừng đủ móng.
33 Những kẻ* hiền lành đã thấy [và] sẽ vui mừng,
và nguyện lòng các ngươi các kẻ tìm Chúa được sống !
34 Vì ĐỨC CHÚA lắng nghe những kẻ túng thiếu,
và đã không khinh chê những kẻ tù nhơn của Người.
35 Hãy ca* tụng Người hỡi trời và đất,
hỡi các biển cùng mọi [sinh] vật sống động trong đó !
36 Vì Thiên Chúa sẽ cứu *Xion*,
và Người sẽ xây dựng các thành *Yuđa*,
và họ sẽ cư ngụ ở đó và lấy đó làm cơ nghiệp.
37 Và dòng dõi các tôi tớ Người sẽ thừa hưởng nó,
và những kẻ yêu mến Danh Người sẽ ở tại đó.

Thánh vịnh 70 (69)

1 לַמְנַצֵּחַ לְדָוִד לְהַזְכִּיר׃
để tưởng nhớ (một, sự kiện/biến cố) - của Đavít - Dành cho nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος τῷ Δαυιδ εἰς ἀνάμνησιν
Dành cho - vị - nhạc trưởng - của - Đavít - dành/để, cho - việc tưởng nhớ/nhắc nhở

VUL1 - victori David ad recordandum
Vào,dịp/nghi thức, chiến thắng - của Đavít - để - tưởng, nhớ/niệm

KJV1a To the chief Musician, [A Psalm] of David, to bring to remembrance.
BJ1 - Du maître de chant. De David. Pour commémorer.
TOB1 Du chef de choeur; de David, en mémorial.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Của Đavít. Để tưởng nhớ.*
TL1a Thơ Đa-vít làm, để kỷ niệm. Cho thầy nhạc chánh 70
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Của vua Đa-vít. Để tưởng nhớ.*

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Của Đavít. Để tưởng nhớ*[1307].

2 אֱלֹהִים לְהַצִּילֵנִי יְהוָה לְעֶזְרָתִי חוּשָׁה:
xin Ngài mau - (vì sự) phù giúp con - [muôn] lạy CHÚA - (để) giãi thoát/che chở/cứu giúp/giúp, con - Lạy Chúa Trời
LXX2 εἰς τὸ σῶσαί με κύριον ὁ θεός εἰς τὴν βοήθειάν
Nhằm/vì - việc - cứu, chữa/độ - con - nơi ĐỨC CHÚA - (ôi) - Thiên Chúa - vì - sự - cứu giúp
μου πρόσχες
cho con - Ngài hãy, tới gần/chăm lo
VUL2 - Deus ut liberes me Domine ut auxilieris
Lạy Chúa - để/hầu - mà Ngài giải thoát - con - lạy ĐỨC CHÚA - để - mà Ngài sẽ đem sự cứu giúp
mihi festina
cho con - xin Ngài hãy mau mau
KJV1b [Make haste], O God, to deliver me; make haste to help me, O LORD. {to help...: Heb. to my help}
BJ2 - O Dieu, vite à mon secours, Yahvé, à mon aide!
TOB2 O Dieu, viens me délivrer, SEIGNEUR, viens vite à mon aide!
NTT2 Lạy Thiên Chúa, xin giải thoát tôi ! lạy Yavê, xin mau mau cứu giúp tôi !
TL1b Đức Chúa Trời ôi! Xin mau mau giải cứu tôi; Đức Giê-hô-va ôi! xin mau mau giúp đỡ tôi.
TPN2 Lạy Chúa Trời, xin đến cứu con, muôn lạy CHÚA, xin mau phù trợ !
BĐC2 Lạy Chúa Trời* [xin tới] giúp con,
[muôn] lạy CHÚA, xin mau phù giúp[1308] con !

3 יֵבֹשׁוּ וְיַחְפְּרוּ מְבַקְשֵׁי נַפְשִׁי
linh hồn/mạng sống, con - những kẻ tìm kiếm/hại - và chúng (sẽ) hãy đỏ/bẽ, mặt - Giá chúng (sẽ) hãy bị xấu hổ
יִסֹּגוּ אָחוֹר וְיִכָּלְמוּ חֲפֵצֵי רָעָתִי:
(điều) bất hạnh cho con - những kẻ thèm khát/thuồng - và chúng (sẽ) hãy bị tủi nhục - phía đàng sau, ra sau - chúng (sẽ) hãy bị đẩy lùi

LXX3 αἰσχυνθείησαν καὶ ἐντραπείησαν οἱ ζητοῦντές
Giá chúng (đã) hãy bị, xấu hổ/bẽ mặt - và - giá chúng (đã) hãy bị đẩy lui - các kẻ - đang tìm theo đuổi
μου τὴν ψυχήν ἀποστραφείησαν εἰς τὰ ὀπίσω καὶ
của con - - - mạng sống/linh hồn - giá chúng (đã) hãy bị đẩy lui - về/tới - phía - đàng sau - và
καταισχυνθείησαν οἱ βουλόμενοί μοι κακά
giá chúng (đã) hãy bị ô danh/sỉ nhục - các kẻ - đang, muốn/ước - cho con - những điều, xấu/dữ/bất hạnh

---

[1307] Xem *Sander*, זָכַר ***Hi***., làm lễ tưởng niệm, nhắc nhở/tưởng nhớ ; לְדָוִד לְהַזְכִּיר *(psaume) de David, comme souvenir, pour rappeler un fait, un événement* ; tr. 155a.

[1308] Xem *Sander*, עֶזְרָה *secours, aide*, sự, trợ/phù/cứu, giúp. – Xx. Đào Đăng Vỹ, *Việt-Pháp tđ.* : phù giúp, *aider* ; tr. 972a. – Xx. chth. về từ ngữ "*sự cứu trợ, phù trì/trợ, cứu/phù giúp, giúp đỡ – trợ giúp/bảo trợ/trợ lực*" ở câu Tv 60,13. – Nếu dịch sát với bản *Hípri* thì câu Tv 70,2 này như sau : « Lạy Chúa Trời để cứu giúp con, lạy CHÚA, vì sự phù giúp con xin Ngài mau mau ». Theo đó, câu 2 này chỉ có một động từ có nghĩa như trạng từ : «mau mau/vội vã/nhanh chóng » (xx. *Nicole*, חוּשׁ , *se dépêcher*, tr. 69, v2 ; xx. *Sander*, חוּשׁ , *hâter, se hâter, agir promptement*, tr. 172a). Tuy nhiên, các bản như KJV, TOB đều thêm một lần đt. « mau mau », coi như hiểu ngầm trong vế đầu của bản *Hípri*. Mặc dầu muốn tôn trọng tuyệt đối nguyên bản *Hípri*, nhưng vì tập tục rất đáng úy kính của *Giờ kinh*, BĐC đã cố giữ nguyên bản dịch cũ câu Tv 70,2 này. Ngoài ra, xx. câu gần giống câu này là câu Tv 40,14.

VUL3 – confundantur et erubescant qui quaerunt
Giá chúng hãy bị, sỉ nhục/hổ thẹn - và - giá chúng hãy đỏ mặt tía tai - những kẻ - chúng theo đuổi
animam meam
linh hồn/mạng - của con
KJV2 Let them be ashamed and confounded that seek after my soul: let them be turned backward, and put to confusion, that desire my hurt.

BJ3 - Honte et déshonneur sur ceux-là qui cherchent mon âme! Arrière! honnis soient-ils, ceux que flatte mon malheur;
TOB3 Qu'ils rougissent de honte, ceux qui cherchent ma mort; qu'ils reculent déshonorés, ceux qui désirent mon malheur!
NTT3 Cho chúng xấu hổ thẹn thuồng, những kẻ bách hại mạng tôi, cho chúng xéo lui bẽ mặt, những kẻ mong họa cho tôi !
TL2 Nguyện những kẻ tìm hại mạng sống tôi Đều phải bị hổ thẹn và nhuốc nhơ; Nguyện những kẻ vui vẻ về sự thiệt hại tôi Phải thối lại sau, và bị mắc cỡ.
TPN3 Ước gì những kẻ tìm hại mạng sống con phải nhơ nhuốc thẹn thùng ! Ước gì bọn đắc chí vì con mắc họa phải tháo lui nhục nhã !

BĐC3 Giá những kẻ tìm hại[1309] mạng[1310] con hãy bị xấu hổ[1311] và bị bẽ mặt[1312],
chúng hãy bị đẩy lùi[1313] ra sau,
và những kẻ ưa về[1314] bất hạnh cho con hãy bị tủi nhục.

4 יָשׁוּבוּ עַל־עֵקֶב בָּשְׁתָּם
sự xấu hổ của chúng - vì/do/như—hậu quả/phần thưởng - Giá chúng (sẽ)/hãy, quây lại/trở về/tháo lui
הָאֹמְרִים הֶאָח הֶאָח׃
Ha ! - Ha ! - các kẻ (đang) nói
LXX4 ἀποστραφείησαν παραυτίκα αἰσχυνόμενοι οἱ λέγοντές
Giá chúng (đã) hãy bị đẩy lui - ngay/lập tức - những kẻ đang bị, bẽ mặt/hổ ngươi - các kẻ - đang nói
μοι εὖγε εὖγε
về con - hay/giỏi/hoan nghênh ! - hoan nghênh !
VUL4 – convertantur retrorsum et erubescant qui volunt
Giá chúng hãy bị đẩy lui - ra đàng sau - và - giá chúng hãy đỏ mặt tía tai - những kẻ - chúng muốn
malum mihi revertantur ad vestigium confusionis
điều bất hạnh - cho con - giá chúng hãy phải tháo lui - tới - dấu chưn/nơi/cảnh - của sự xáo trộn/xấu hổ

[1309] Xx. chth. về đt. "*tìm cách, lấy/cất đi/giết hại*, mạng sống của người nào" ở câu Tv 54,5.
[1310] Xx. chth. về từ ngữ "linh hồn, *mạng sống, sinh/tính mạng* của con người" ở câu Tv 54,5.
[1311] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94 ; *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của bốn động từ : יִסֹּגוּ וְיַחְפְּרוּ יֵבֹשׁוּ và וְיִכָּלְמוּ trong câu này ; và *Nicole*, tr. 69, v3.
[1312] Xem *Gesenius*, **II.** חָפֵר *be abashed, ashamed* [bị sửng sờ/hoảng hốt/bối rối – tủi nhục/xấu hổ/bẻ mặt/trơ trẽn, đỏ mặt tía tai] ψ346 354.26 4015 703 7124 8318 ; tr. 344a.
[1313] Xem *Gesenius*, סוג ***Niph.***, **2.** *be turned* or *driven back*, *be repulsed*, of ´ ’s foes [*bị quây* hay *đẩy lùi, bị đẩy lùi*, về những kẻ thù/nghịch của ĐC] Ψ354 4015 = 703 1295; tr. 691a.
[1314] Xem *Gesenius*, חָפֵץ **adj. verb**. *delighting in, having pleasure in* [**tính đt.** vui thú/say mê/ưa (thích) về/với – hài lòng/vừa ý, ưa thích/chuộng về/với]; ψ55 3413 3527 4015 703 1112; tr. 343a.

suae[1315] qui dicunt va va[1316]
của chúng - những kẻ - chúng nói - ha ha !
KJV3 Let them be turned back for a reward of their shame that say, Aha, aha.
BJ4 - qu'ils reculent couverts de honte, ceux qui disent : Ha! Ha!
TOB4 Qu'ils repartent sous le poids de la honte, ceux qui font: "Ah! ah!"
NTT4 Cho chúng quay lui xấu hổ, những kẻ nói với tôi : « Ha ha ! »
TL3 Những kẻ nói rằng: Ha ha! Ha ha! Nguyện chúng nó phải thối lại sau, vì cớ sự hổ thẹn chúng nó.
TPN4 Những đứa cười ha hả nhạo con phải quay gót thẹn thùng !
BĐC4 Giá[1317] chúng hãy tháo lui vì hậu quả[1318] sự xấu hổ của chúng,
các kẻ nói « ha[1319] ha ! »

5 יָשִׂישׂוּ וְיִשְׂמְחוּ בְךָ כָּל־מְבַקְשֶׁיךָ
tất cả—những kẻ tìm Ngài - trong Ngài - và chúng (sẽ) hãy hân hoan - Ước chi chúng (sẽ) hãy vui mừng
וְיֹאמְרוּ תָמִיד יִגְדַּל אֱלֹהִים
Thiên Chúa - nguyện xin Người (sẽ) được tôn vinh - đời đời/luôn mãi - và/thì, chúng (sẽ) hãy nói lên/cao rao
אֹהֲבֵי יְשׁוּעָתֶךָ׃
ơn cứu độ của Ngài - những kẻ (đang) yêu mến
LXX5 ἀγαλλιάσθωσαν καὶ εὐφρανθήτωσαν ἐπὶ σοὶ πάντες οἱ ζητοῦντές
Ước chi chúng hãy đước vui mừng - và - chúng hãy được hân hoan/vui thú - về - Ngài - tất cả - các - kẻ tìm
σε καὶ λεγέτωσαν διὰ παντός μεγαλυνθήτω ὁ θεός οἱ
Ngài - và - chúng hãy nói lên - qua - tất cả - Người hãy được ngợi khen - (ôi) - Thiên Chúa - các kẻ
ἀγαπῶντες τὸ σωτήριόν σου
kẻ yêu mến - sự/ơn - cứu độ - của Ngài
VUL5 - gaudeant et laetentur in te omnes qui quaerunt
Ước chi chúng hãy vui mừng - và - chúng hãy được hân hoan - trong - Ngài - tất cả - những kẻ - chúng tìm
te et dicant semper magnificetur Deus qui
Ngài - và - chúng hãy nói lên - luôn luôn/không ngơi - nguyện cho Người được ngợi khen - Chúa - những kẻ
diligunt salutare tuum
chúng yêu mến - ơn cứu độ - của Ngài

[1315] Xem *Cart*, III 2° , tr. 35.

[1316] Xx. chth. về từ "*va va*" này ở câu Tv 35,21.

[1317] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94 ; *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của động từ יָשִׂישׂוּ này ; và *Nicole*, tr. 40.

[1318] Xem *Gesenius*, עֵקֶב **n.m**. *consequence*, usu. as **adv. acc**. as *a consequence of, because* (that), also *reward, end* [**dt.gđ**. hậu quả, thường như **trt**. mục đích cách như *một hậu quả của, vì* (rằng), cũng có nghĩa *phần thưởng, điểm cuối/đầu mối*]; **1.** ψ40₁₆ (=ψ70₄) עַל־עֵקֶב בָּשְׁתָּם (pleon.) *according to the consequence of* their shame, **i.e.** *in consequence of* the disgrace falling upon them [(những từ pháp) *thể theo hậu quả của* sự hổ thẹn của chúng, **ngl**. *vì hậu quả của* sự thất sủng hay bị ô nhục đổ trên chúng] ; tr. 784b.

[1319] Xem *Gesenius*, הֶאָח **interj.** expressing joy, *Aha !* always introduced by אָמַר [**tht.** diễn tả niềm vui, *Ha !* luôn có đt. 'nói' đi trước]. Of satisfaction over the misfortune of an enemy or rival [Về sự thỏa dạ/đắc chí vì thấy kẻ thù hay đối thủ lâm nạn], ψ35₂₁.₂₅ let them not say in their heart [đừng để chúng nói trong lòng mình] הֶאָח נַפְשֵׁנוּ *Aha*, so would we have it ! (*lit.* our desire !) [*Ha !* « Vậy là đúng ý ta rồi ! » (*theo văn từ* « khát vọng ta ! »)] 40₁₆ (= 70₄) ; tr. 210b.

KJV4 Let all those that seek thee rejoice and be glad in thee: and let such as love thy salvation say continually, Let God be magnified.
BJ5 - Ils jubileront et se réjouiront en toi tous ceux qui te cherchent; ils rediront toujours : «Dieu est grand!» ceux qui aiment ton salut!
TOB5 Qu'ils exultent de joie à cause de toi, tous ceux qui te cherchent! Qu'ils disent sans cesse: "Dieu est grand", ceux qui aiment ton salut!
NTT5 Hãy hớn hở, hãy mừng vui trong Người, mọi kẻ tìm kiếm Người. Những kẻ mến yêu ơn tế độ của Người, hãy nói luôn : lớn lao thay Thiên Chúa !
TL4 Nguyện hết thảy người nào tìm cầu Chúa, Được mừng rỡ vui vẻ nơi Chúa; Nguyện những kẻ yêu mến sự cứu rỗi của Chúa Hằng nói rằng: Đáng tôn Đức Chúa Trời oai nghi thay!
TPN5 Ước chi mọi kẻ tìm kiếm Chúa đều mừng vui hoan hỷ trong Ngài ! Và những ai cảm mến ơn Ngài tế độ luôn nói rằng : « Thiên Chúa vĩ đại thay ! »

BĐC5 Ước chi* chúng hãy[1320] vui mừng[1321] và hãy hân hoan trong Ngài
tất cả những kẻ tìm Ngài
ước chi những ai yêu mến[1322] ơn cứu độ[1323] Ngài,
thì họ hãy cao rao luôn mãi
« nguyện xin Chúa được tôn vinh[1324] ! »

6 וַאֲנִי עָנִי וְאֶבְיוֹן אֱלֹהִים חוּשָׁה־לִּי
cho/vì, con—xin Ngài mau mau - lạy Chúa - và túng thiếu - nghèo khổ/bất hạnh - Và/nhưng (còn) con
עֶזְרִי וּמְפַלְטִי אַתָּה יְהוָה
lạy ĐỨC CHÚA - chính Ngài - và Đấng giải thoát con - sự/Đấng, cứu trợ/giúp, con
אַל־תְּאַחַר׃
xin đừng—(mà) Ngài (hãy) chậm trễ/trì hoãn

LXX6 ἐγὼ δὲ πτωχὸς καὶ πένης ὁ θεός
Con đây - nhưng - kẻ hèn hạ/nghèo/ăn xin - và - kẻ nghèo/túng thiếu - (ôi) - Thiên Chúa
βοήθησόν μοι βοηθός μου καὶ ῥύστης μου
Ngài (đã) hãy đến tiếp cứu - cho con - Đấng phù trợ/giúp đỡ - của con - và - Đấng giải thoát - của con
εἶ σύ κύριε μὴ χρονίσῃς
Ngài là - chính Ngài - lạy ĐỨC CHÚA - xin đừng - mà Ngài trì hoãn/làm ngơ

VUL6 - ego autem egenus et pauper Deus festina
Phần con - nhưng - kẻ hèn hạ/nghèo/ăn xin - và - kẻ nghèo/túng thiếu - lạy Chúa - xin Ngài hãy mau
pro me auxilium meum et salvator meus tu Domine
cho - con - Đấng trợ/cứu giúp - của con - và - Đâng cứu độ - của con - chính Ngài - lạy ĐỨC CHÚA

[1320] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94 ; *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về « mệnh/ước, cách » (*mode jussif*) của bốn động từ יֹאמְרוּ וְיִשְׂמְחוּ וְיָשִׂישׂוּ và יִגְדַּל trong câu này ; và *Nicole*, tr. 40.

[1321] Xx. chth. về đt. "*vui mừng/hân hoan/hoan hỉ*" ở câu Tv 68,4.

[1322] Xem *Sander*, אָהַב ao ước, yêu mến/quý ; אֹהֲבֵי תְּשׁוּעָתֶךָ *qui mettent leur attente en ton secours* ; tr. 10b. Đây là lối « đọc » Kinh Thánh theo tinh thần Do Thái giáo. Xx. *Girard* : *les (gens) aimant ton salut* ; tr. 674.

[1323] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 53,7.

[1324] Xem *Sander*, גָּדַל được tôn vinh/ca tụng ; יִגְדַּל אֱלֹהִים *que Dieu soit glorifié* ; tr. 95a. Xx. câu Tv 35,27. Xx. *Podechard* : *que disent toujours : « Gloire à Iahvé ! » ceux qui ont désiré ton secours !* ; tr. 180.

ne moreris
xin đừng - mà Ngài, trì hoãn/lần lựa
KJV5 But I [am] poor and needy: make haste unto me, O God: thou [art] my help and my deliverer; O LORD, make no tarrying.
BJ6 - Et moi, pauvre et malheureux! ô Dieu, viens vite! Toi, mon secours et mon sauveur, Yahvé, ne tarde pas!
TOB6 Je suis pauvre et humilié; Dieu, viens vite à moi! Tu es mon aide et mon libérateur: SEIGNEUR, ne tarde pas!
NTT6 Còn tôi khốn khó và nghèo hèn, lạy Thiên Chúa, xin mau đến với tôi ! Người là sức hộ phù, là Đấng giải thoát tôi, lạy Yavê, xin đừng trì hoãn !
TL5 Còn tôi bị khốn cùng và thiếu thốn; Đức Chúa Trời ôi! xin hãy mau mau đến cùng tôi: Chúa là sự giúp đỡ tôi, Đấng giải cứu tôi; Đức Giê-hô-va ôi! Chớ chậm trễ.
TPN6 Thân phận con khốn khổ nghèo hèn, xin mau đến cùng con, lạy Thiên Chúa ! Ngài là Đấng phù trợ, là Đấng giải thoát con, muôn lạy CHÚA, xin đừng trì hoãn.
BĐC6 Nhưng còn con nghèo khổ[1325] túng[1326] thiếu
lạy Chúa xin Ngài mau mau vì con
chính Ngài [là] Đấng cứu giúp[1327] và giải thoát[1328] con,
[muôn] lạy CHÚA* xin đừng[1329] trì hoãn[1330] !

Thánh vịnh 70 (69)

1 *Phần nhạc trưởng. Của Đavít. Để tưởng nhớ.*
2 Lạy Chúa Trời* [xin tới] giúp con,
[muôn] lạy CHÚA, xin mau phù giúp con !
3 Giá những kẻ tìm hại mạng con hãy bị xấu hổ và bị bẽ mặt,
chúng hãy bị đẩy lùi ra sau,
và những kẻ ưa về bất hạnh cho con hãy bị tủi nhục.
4 Giá chúng hãy tháo lui vì hậu quả sự xấu hổ của chúng,
các kẻ nói « ha ha ! »

[1325] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ*" ở câu Tv 68,11.
[1326] Nguyên văn *Hípri* : « nghèo khổ và túng thiếu » ; chữ « và » được hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.
[1327] Xem *Gesenius*, עֵזֶר *help, succour* [sự giúp đỡ, tiếp cứu, cứu giúp] ; **2.** concr. = *one who helps* [cách cụ thể = "*Đấng cứu giúp*" + "thuẫn"] ψ33$_{20}$ 70$_{6}$ 115$_{9.10.11}$ 146$_{5}$; tr. 740b.
[1328] Xem *Gesenius*, פָּלַט **vb.** *escape* [**đt**. trốn/thoát]; ***Pi.***, **1.** *bring into security* ; esp. of God, *deliver*, c. acc. pers., [*đem vào nơi an toàn* ; đặc biệt về Chúa, *giải/cứu thoát*, với mục đích cách là con người,] ψ17$_{13}$ 18$_{3.44.49}$ 22$_{5.9}$ 31$_{2}$ 37$_{40}$ 40$_{18}$ 43$_{1}$ 70$_{6}$ 71$_{2.4}$ 82$_{4}$ 91$_{14}$ 144$_{2}$; tr. 812a.
[1329] Xem *Weingreen*, §48, tr. 94, và *Joüon*, §114g-l, tr. 376tt., về mệnh/ước, cách (*mode jussif*) của đt. תְּאַחַר này.
[1330] Xem *Gesenius*, אָחַר *to remain behind, delay, tarry* [ở lại đàng sau – hoãn/nán lại – trì trệ/hoãn, chậm trễ]; **1.** intensive, *delay, tarry* [ý gia cường về *nán lại, trì hoãn/chậm trễ*] ψ40$_{18}$ 70$_{6}$ 127$_{2}$; tr. 29a.

5 Ước chi* chúng hãy vui mừng và hãy hân hoan trong Ngài
tất cả những kẻ tìm Ngài
ước chi những ai yêu mến ơn cứu độ Ngài,
thì họ hãy cao rao luôn mãi
« nguyện xin Chúa được tôn vinh ! »
6 Nhưng còn con nghèo khổ túng thiếu
lạy Chúa xin Ngài mau mau vì con
chính Ngài [là] Đấng cứu giúp và giải thoát con,
[muôn] lạy CHÚA* xin đừng trì hoãn !

Thánh vịnh 71 (70)

1 בְּךָ־יְהוָה חָסִיתִי אַל־אֵבוֹשָׁה לְעוֹלָם׃
cho đến muôn đời - xin đừng để—con (hãy) phải bị tủi hổ - con đã tìm nơi ẩn náu, trông/tin cậy - Trong/bên, Ngài—lạy ĐC
LXX1 τῷ Δαυιδ υἱῶν Ιωναδαβ καὶ τῶν πρώτων αἰχμαλωτισθέντων
Cho - Đavít - của những con - *Yônađáp* - và - của các - người đứng đầu/lớn nhứt - (chúng) đã bị tù đày
ὁ θεός ἐπὶ σοὶ ἤλπισα μὴ καταισχυνθείην εἰς τὸν αἰῶνα
(ôi) - Chúa - trên/nơi - Ngài - con đã trông, đợi/cậy - nguyện đừng - con bị. xấu hổ/tủi nhục - tới - cõi - đời đời
VUL1 - in te Domine speravi ne confundar in aeternum
Trong - Ngài - lạy ĐỨC CHÚA - con đã, trông/tin, cậy - xin đừng - mà con có thể bị, đỏ mặt - trong - cõi đời đời
KJV1 In thee, O LORD, do I put my trust: let me never be put to confusion.
BJ1 - En toi, Yahvé, j'ai mon abri, sur moi pas de honte à jamais!
TOB1 SEIGNEUR, je t'ai pris pour refuge; que jamais plus je ne sois humilié!
NTT1 Lạy Yavê, bên Người tôi ẩn náu ! xin chớ để tôi tủi hổ muôn đời !
TL1 Hỡi Đức Giê-hô-va, tôi nương náu mình nơi Ngài: Chớ hề để tôi bị hổ thẹn.
TPN1 Con ẩn náu bên Ngài, lạy CHÚA, xin đừng để con phải tủi nhục bao giờ.
BĐC1 Bên Ngài* lạy CHÚA con đã tìm nơi ẩn náu[1331]
xin đừng để[1332] con phải bị tủi hổ cho đến muôn đời[1333] !

2 בְּצִדְקָתְךָ תַּצִּילֵנִי וּתְפַלְּטֵנִי
và xin Ngài (sẽ/hãy), giải thoát con - xin Ngài (sẽ/hãy) kéo ra/giải thoát, con - Trong sự công, chính/minh, của Ngài
הַטֵּה־אֵלַי אָזְנְךָ וְהוֹשִׁיעֵנִי׃
và xin Ngài (hãy) cứu độ con - tai Ngài - xin Ngài (hãy), nghiêng/kề—về bên con

[1331] Xx. chth. về đt. "*tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân*, bên Chúa" ở câu Tv 57,2.
[1332] Về tiếp vĩ ngữ ָה của đt. אֵבוֹשָׁה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114c, tr. 375.
[1333] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng, luôn/mãi mãi*" ở câu Tv 52,11.

LXX2 ἐν τῇ δικαιοσύνῃ σου ῥῦσαί με καὶ ἐξελοῦ
Trong - sự - công, bình/minh - của Ngài - Ngài (đã) hãy kéo ra - con - và - Ngài (đã) hãy, cất/phá/kéo ra/cứu
με κλῖνον πρός με τὸ οὖς σου καὶ σῶσόν με
con - Ngài (đã) hãy, kề/nghiêng - về phía - con - cái - (lỗ) tai - của Ngài - và - Ngài (đã) hãy cứu - con
VUL2 – iustitia tua erue me et libera inclina
Trong sự công, bình/minh - của Ngài - Ngài hãy kéo ra - con - và - Ngài hãy giải thoát - Ngài hãy nghiêng
ad me aurem tuam et salva me
về - con - lỗ tai - của Ngài - và - Ngài hãy, chữa/cứu - con
KJV2 Deliver me in thy righteousness, and cause me to escape: incline thine ear unto me, and save me.
BJ2 - En ta justice défends-moi, délivre-moi, tends vers moi l'oreille et sauve-moi.
TOB2 Tu vas me délivrer, me libérer, dans ta justice. Tends l'oreille vers moi, sauve-moi.
NTT2 Vì ân nghĩa của Người, xin cứu lấy tôi, xin giải thoát tôi, xin ghé tai lại cùng tôi và tế độ cho tôi !
TL2 Xin hãy lấy công bình Chúa giải cứu tôi, và làm tôi được thoát khỏi; Hãy nghiêng tai qua tôi, và cứu tôi.
TPN2 Vì Ngài công chính, xin cứu vớt và giải thoát con, ghé tai nghe và thương cứu độ.
BĐC2 Trong sự* công minh[1334] của Ngài xin[1335] kéo con ra và giải thoát[1336] con, xin kề tai Ngài về bên con và xin Ngài cứu độ con.

3 הֱיֵה לִי לְצוּר מָעוֹן לָבוֹא
để, vào/tới/đi vào - nơi ẩn/nương náu - như/thành, tảng/vách đá - cho con - Xin Ngài (hãy) trở nên
תָּמִיד צִוִּיתָ לְהוֹשִׁיעֵנִי כִּי־סַלְעִי וּמְצוּדָתִי אָתָּה׃
(chính) Ngài - và, nơi kiên cố/thành lũy, con - vì—tảng đá của con - để cứu, (vớt/độ), con - Ngài đã ban lệnh - luôn, đều
LXX3 γενοῦ μοι εἰς θεὸν ὑπερασπιστὴν καὶ εἰς τόπον ὀχυρὸν
Ngài (đã) hãy trở nên - cho con - như - Thiên Chúa - Đấng bảo vệ/che chở - và - như - nơi - vững chắc
τοῦ σῶσαί με ὅτι στερέωμά μου καὶ καταφυγή μου εἶ σύ
của sự - (đã) cứu - con - vì - nền móng/nơi nương tựa - của con - và - chốn ẩn náu - của con - Ngài là - chính Ngài
VUL3 - esto mihi robustum habitaculum ut ingrediar
Ngài hãy trở nên - cho con - kiên trì/vững chắc - nhà/nơi cư ngụ/đền - hầu - mà con có thể bước vào
iugiter praecepisti ut salvares me quia petra mea
liên tục/luôn luôn - Ngài đã ban lệnh - hầu - mà Ngài, chữa/cứu - con - bởi vì - ôi Tảng đá ! - của con
et fortitudo mea es tu
và - ôi sức mạnh/dũng lực ! - của con - Ngài là - chính Ngài
KJV3 Be thou my strong habitation, whereunto I may continually resort: thou hast given commandment to save me; for thou [art] my rock and my fortress. {Be...: Heb. Be thou to me for a rock of habitation}
BJ3 - Sois pour moi un roc hospitalier, toujours accessible; tu as décidé de me sauver, car mon rocher, mon rempart, c'est toi.

[1334] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/chính/minh*" ở câu Tv 51,16.
[1335] Về các động từ đi trước (תַּצִּילֵנִי và וּתְפַלְּטֵנִי) động từ theo mệnh lệnh cách và có tính cách cầu xin הַטֵּה, được đổi hình thức từ bất hoàn thành ra mệnh lệnh cách, xx. *Joüon* §113m, tr. 312.
[1336] Xx. chth. về đt. "*cứu/giải, thoát*" ở câu Tv 17,13.

TOB3 Sois le rocher où je m'abrite, où j'ai accès à tout instant: tu as décidé de me sauver. Oui, tu es mon roc, ma forteresse.
NTT3 Xin hãy làm tảng đá nơi tôi ngụ nhờ, làm thành lũy mà tế độ cho tôi, mỏm đá và thành lũy của tôi chính là Người.
TL3 Xin Chúa làm hòn đá dùng làm chỗ ở cho tôi, Hầu cho tôi được vào đó luôn luôn; Chúa đã ra lịnh cứu tôi, Vì Chúa là hòn đá và là đồn lũy tôi.
TPN3 Xin Ngài nên như núi đá cho con trú ẩn, như thành trì để cứu độ con, núi đá và thành trì bảo vệ con, chính là Ngài.

BĐC3 Xin Ngài* nên như vách đá[1337] nương náu[1338] cho con đi vào,
[và] ban lệnh[1339] đều đều[1340] để cứu độ con,
vì Ngài [là[1341]] tảng đá[1342] và [là] thành lũy[1343] cho con.

4 אֱלֹהַי פַּלְּטֵנִי מִיַּד רָשָׁע מִכַּף מְעַוֵּל וְחוֹמֵץ:
và kẻ bất nhơn - kẻ làm điều sai trái - khỏi tay - kẻ dữ - khỏi tay - xin Ngài (hãy) cứu/giải thoát, con - Lạy TC con
LXX4 ὁ θεός μου ῥῦσαί με ἐκ χειρὸς ἁμαρτωλοῦ
(Ôi) - Thiên Chúa - của con - Ngài (đã) hãy kéo ra - con - khỏi - bàn tay - của kẻ, lạc đường/tội lỗi
ἐκ χειρὸς παρανομοῦντος καὶ ἀδικοῦντος
khỏi - bàn tay - của kẻ phạm pháp/bất công - và - của kẻ, ăn ở bất công/làm hại/lỗi
VUL4 - Deus meus salva me de manu impii de manu iniqui
Lạy Chúa - của con - Ngài hãy, chữa/cứu - con - khỏi - tay - của kẻ dữ - khỏi - tay - của kẻ thù/bất công
et nocentis
và - của kẻ bách hại
KJV4 Deliver me, O my God, out of the hand of the wicked, out of the hand of the unrighteous and cruel man.
BJ4 - Mon Dieu, délivre-moi de la main de l'impie, de la poigne du fourbe et du violent.
TOB4 Mon Dieu, délivre-moi des mains du méchant, de la poigne des criminels et des violents.
NTT4 Lạy Thiên Chúa tôi, xin giựt thoát tôi khỏi tay đứa ác nhân, khỏi bàn tay kẻ vô nghì, tàn bạo.
TL4 Hỡi Đức Chúa Trời tôi, xin hãy cứu tôi khỏi tay kẻ ác, Khỏi tay kẻ bất nghĩa và người hung bạo.

[1337] Xx. *Gesenius*, **I.** צוּר n.m. *rock, cliff* [dt.gđ. tảng đá, bờ dốc, vách, (đá)] ; – **2. a. fig.** of God as support and defence of his people ψ 18$_{3}$ 71$_{3}$ Dt 32$_{4.15.18.30}$. **b.** of a heathen god [về một chúa/thần, ngoại, vô đạo/tà giáo] Dt 32$_{31.37}$; tr. 849b.

[1338] Xem *Gesenius*, מָעוֹן *refuge*, hence *habitation* [*nơi ẩn náu*, từ đó *nơi cư ngụ*] ; **3. fig**. of God as refuge of his people [**ngb**. về Thiên Chúa là nơi ẩn/nương náu, cho dân Người] ψ71$_{3}$ 90$_{1}$ 91$_{9}$; tr. 733a.

[1339] Xx. chth. về đt. "*ra/ban lệnh, điều khiển, ra/truyền lệnh*, về hành vi TC" ở câu Tv 68,29.

[1340] Xem *Gesenius*, תָּמִיד **1a. as adv**., of going on without interruption = *continuously* [**như trt**., về sự tiếp diễn không gián đoạn = *liên tục/miên, không ngơi*] Ψ105$_{4}$ 109$_{15.19}$; **b.** of regular repetition [về sự lặp đi lặp lại *đều đều/đặn*]: Ψ71$_{3}$; tr. 556a.

[1341] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1342] Xem *Gesenius*, **I.** סֶלַע **1. lit.** *cliff, crag* [**vt.** : *vách đá, triền núi đá lồi lõm, tảng đá (cao chót vót)*]; abode of wild animals [nơi trú ngụ của các thú rừng] Ψ78$_{16}$, cf. [thkh.] Ψ104$_{18}$; **2. fig**. [**ngb**.] Ψ18$_{3}$ 31$_{4}$ 40$_{3}$ 42$_{10}$ 71$_{3}$; tr. 701a.

[1343] Xem *Gesenius*, **II.** מְצוּדָה *fastness, stronghold* [sự vững chắc/an toàn, chiến/thành lũy] ; **fig**. of God [**ngb**. về Thiên Chúa]: ψ18$_{3}$ 31$_{3.4}$ 71$_{3}$ 91$_{2}$ 144$_{2}$; tr. 845a.

TPN4 Lạy Thiên Chúa, xin giải thoát con khỏi bàn tay kẻ dữ, khỏi móng vuốt phường nham hiểm và bọn dã man.

BĐC4 Lạy Thiên Chúa xin Ngài cứu[1344] con khỏi tay kẻ dữ,
khỏi tay kẻ* làm quấy[1345] và kẻ bất nhơn.

5 כִּי־אַתָּה תִקְוָתִי אֲדֹנָי יְהוִה מִבְטַחִי מִנְּעוּרָי׃
từ tuổi/thuở, trẻ/thanh xuân, con - niềm tín nhiệm/thác của con - ĐC - lạy CHÚA con - niềm,cậy trông/hy vọng,của con -Vì—chính Ngài

LXX5 ὅτι σὺ εἶ ἡ ὑπομονή μου κύριε κύριος ἡ ἐλπίς
Vì - chính Ngài - Ngài là - sức - chịu đựng/nhẫn nại - của con - lạy Chúa - (là) CHÚA - niềm - trông cậy
μου ἐκ νεότητός μου
của con - từ - tuổi thanh xuân - của con

VUL5 - quia tu es expectatio mea Deus Domine fiducia
Bởi vì - chính Ngài - Ngài là - sự/niềm trông đợi/cậy - của con - lạy Chúa - lạy CHÚA - niềm tin cậy/an toàn
mea ab adulescentia mea
của con - từ khi - tuổi xuân/trẻ - của con

KJV5 For thou [art] my hope, O Lord GOD: [thou art] my trust from my youth.

BJ5 - Car c'est toi mon espoir, Seigneur, Yahvé, ma foi dès ma jeunesse.

TOB5 Tu es mon espérance, Seigneur DIEU, ma sécurité dès ma jeunesse.

NTT5 Vì Người là mối hy vọng của tôi, lạy Chúa Yavê, chốn tôi tin cậy từ lúc thanh xuân.

TL5 Vì, Chúa Giê-hô-va ôi, Chúa là sự trông đợi tôi, Và là sự tin cậy tôi từ buổi thơ ấu.

TPN5 Vì lạy Chúa, chính Ngài là Đấng con trông đợi, lạy ĐỨC CHÚA, chính Ngài là Đấng con tin tưởng ngay từ độ thanh xuân.

BĐC5 Vì chính Ngài [là] niềm hy vọng[1346] của con
lạy CHÚA của con[1347] [là] CHÚA
[là] niềm tín thác[1348] của con từ thuở thanh xuân[1349].

6 עָלֶיךָ נִסְמַכְתִּי מִבֶּטֶן מִמְּעֵי אִמִּי אַתָּה
chính Ngài - mẹ con - khỏi (những) ruột, tử cung, lòng - từ, bụng, lúc sơ sinh - con đã nương tựa - Trên/nơi, Ngài
גּוֹזִי בְּךָ תְּהִלָּתִי תָּמִיד׃
luôn, luôn/mãi - lời ca tụng của con - trong/về, Ngài - Đấng (đã) cắt (nhau)/tách rời/dem ra, con

LXX6 ἐπὶ σὲ ἐπεστηρίχθην ἀπὸ γαστρός ἐκ κοιλίας μητρός μου
Trên/nơi - Ngài - con đã được nương tựa - từ nơi - bụng/dạ/lòng, mẹ - từ khi - dạ/bụng - của mẹ - của con
σύ μου εἶ σκεπαστής ἐν σοὶ ἡ ὕμνησίς μου διὰ παντός
chính Ngài - của con - Ngài là - Đấng bênh vực/che chở - trong/nơi - Ngài - sự - ca, hát/mừng - của con - luôn mãi/không ngơi

---

[1344] Xx. chth. về đt. "*cứu/giải, thoát*" ở câu Tv 70,6.

[1345] Xem *Gesenius*, עָוַל **vb. denom.**, *act wrongfully* [**đt. mệnh danh,** *hành động, làm, quấy, làm điều sai trái*]; ***Pt***. [**Ht.pht.**] מְעַוֵּל 'kẻ, làm quấy, làm điều sai trái' ψ71₄ ; tr. 732b.

[1346] Xx. chth. về từ ngữ "(lý do/căn nguyên/cơ sở, của) *niềm hy vọng/trông cậy*" ở câu Tv 62,6.

[1347] Xx. chth. về từ ngữ « CHÚA tôi, chúng tôi » ở câu Tv 68,21.

[1348] Xx. chth. về từ ngữ "đối tượng của *sự tín nhiệm/thác*" ở câu Tv 65,6.

[1349] Xem *Gesenius*, נְעוּרִים **pl**. *youth, early life* [**snh.**, *tuổi trẻ/xuân, thời niên thiếu/thanh xuân*]; ψ25₇ 71₅.₁₇ 127₄ 129₁.₂ 144₁₂ = *youthful vigour* [sức/khí lực tuổi trẻ] ψ103₅ ; tr. 655ab. – Theo nguyên văn *Hípri* : « từ thuở thanh xuân của con » ; sở hữu từ « của con » được hiểu ngầm.

VUL6 - a te sustentatus sum ex utero de ventre matris
Từ/nơi - Ngài - được nâng đỡ/che chở/bảo vệ - con thì - ra khỏi - tử cung/lòng - từ - bụng/dạ - của mẹ
meae tu es protector meus in te laus mea semper
của con - chính Ngài - Ngài là - Đấng bảo vệ - của con - trong/nơi - Ngài - lời ca tụng - của con - luôn mãi
KJV6 By thee have I been holden up from the womb: thou art he that took me out of my mother's bowels: my praise [shall be] continually of thee.
BJ6 - Sur toi j'ai mon appui dès le sein, toi ma part dès les entrailles de ma mère, en toi ma louange sans relâche.
TOB6 Je m'appuie sur toi depuis ma naissance, tu m'as séparé du ventre maternel. A toi sans cesse va ma louange!
NTT6 Từ dạ mẹ, tôi đã nương tựa vào Người, khi tôi lọt lòng mẹ, Người đã cắt nhau, luôn luôn nơi Người, lời tôi ca ngợi.
TL6 Tôi nương dựa trên Chúa từ lúc mới lọt lòng; Ấy là Chúa đã đem tôi ra khỏi lòng mẹ tôi: Tôi sẽ ngợi khen Chúa luôn luôn.
TPN6 Từ thuở sơ sinh, con nương tựa vào Ngài, Ngài đã kéo con ra khỏi lòng mẹ, con ca tụng Ngài chẳng khi ngơi.

BĐC6 Nơi Ngài* con đã nương tựa[1350] từ lúc sơ sinh[1351]
chính Ngài [là] Đấng đã đem con ra[1352] khỏi lòng mẹ con,
lời ca tụng của con luôn mãi về Ngài.

7 כְּמוֹפֵת הָיִיתִי לְרַבִּים וְאַתָּה מַחֲסִי־עֹז׃
nơi ẩn náu cho con—mạnh, kiên cố - và/nhưng, chính Ngài - cho nhiều người - con đã là - Như, một dấu/điềm lạ, sự cảnh cáo/điển hình
LXX7 ὡσεὶ τέρας ἐγενήθην τοῖς πολλοῖς καὶ σὺ
Như thể/khi, như - dấu chỉ từ trời/điềm lạ/quái vật - con đã trở nên - đối với nhiều - người - và - chính Ngài
βοηθὸς κραταιός
Đấng cứu giúp/bảo vệ - vững mạnh
VUL7 - quasi portentum factus sum multis et tu spes
Như - dấu/điềm, lạ/quái dị - bị trở nên - con đã - cho nhiều người - và - chính Ngài - niềm hy vọng/trông cậy
mea fortissima
của con - cao trọng/vững mạnh, nhứt
KJV7 I am as a wonder unto many; but thou [art] my strong refuge.
BJ7 - Pour beaucoup je tenais du prodige, mais toi, tu es mon sûr abri.
TOB7 Pour beaucoup, je tenais du prodige; tu étais mon refuge fortifié.
NTT7 Đối với lắm kẻ, tôi thành như hung triệu, nhưng Người là chốn nương náu vững chắc cho tôi.
TL7 Tôi như sự lạ lùng cho nhiều người; Nhưng Chúa là nơi nương náu vững bền cho tôi,
TPN7 Con đã gây thắc mắc cho bao người, nhưng Chúa là nơi vững chắc cho con vào trú ẩn.

BĐC7 Con đã như điềm lạ lùng[1353] cho nhiều người,

[1350] Xem *Sander*, סָמַךְ ***Niph***., dựa, nương tựa ; עָלֶיךָ נִסְמַכְתִּי מִבֶּטֶן *je me suis appuyé sur toi dès le sein (de ma mère)* ; tr. 492a.

[1351] Xx. chth. về từ ngữ "*từ lúc, lọt lòng (mẹ)/sơ sinh*" ở câu Tv 58,4.

[1352] Xem *Gesenius*, גָּזָה *cut*, (cut off, sever) [cắt (cắt/tách, rời)]גּוֹזִי ψ716 thou art *he that severed me* from my mother's womb [Ngài là *kẻ/Đấng đã cắt/tách, rời con* khỏi lòng mẹ con] ; tr. 159a.

nhưng chính Ngài [là] nơi ẩn náu[1354] kiên cố[1355] cho con.

8 יִמָּלֵא פִי תְהִלָּתֶךָ כָּל־הַיּוֹם תִּפְאַרְתֶּךָ׃
vẻ đẹp/vinh quang Ngài - tất cả—ngày = luôn mãi - lời ca tụng Ngài - miệng con - Ước chi nó được đầy (tràng)
LXX8 πληρωθήτω τὸ στόμα μου αἰνέσεως ὅπως ὑμνήσω τὴν
Nó (đã) hãy được đầy - cái - miệng - của con - lời ca tụng - để/hầu - con sẽ, hát mừng/ngợi khen - sự
δόξαν σου ὅλην τὴν ἡμέραν τὴν μεγαλοπρέπειάν σου
vinh quang - của Ngài - tất cả/suốt - - - ngày - vẻ - rực rỡ/lộng lẫy - của Ngài
VUL8 - impleatur os meum laude tua tota die magnitudine tua
Ước chi nó hãy được đầy tràng - miệng - của con - bởi lời ca tụng - của Ngài - suốt - ngày - bởi sự cao trọng - của Ngài
KJV8 Let my mouth be filled [with] thy praise [and with] thy honour all the day.
BJ8 - Ma bouche est remplie de ta louange, tout le jour, de ta splendeur.
TOB8 Je n'avais que ta louange à la bouche, que ta splendeur, au long des jours.
NTT8 Đầy miệng tôi lời ngợi khen Người, (và) lời tán dương Người suốt ngày.
TL8 Hằng ngày miệng tôi đầy sự ngợi khen Và sự tôn vinh Chúa.
TPN8 Miệng chứa chan lời tán tụng Chúa, suốt ngày con chẳng ngớt tôn vinh.
BĐC8 Ước chi* miệng con được đầy lời ca tụng Ngài,
[và] vinh quang[1356] của Ngài luôn mãi[1357].

9 אַל־תַּשְׁלִיכֵנִי לְעֵת זִקְנָה כִּכְלוֹת
khi tàn tạ/suy tàn - tuổi già - của/trong, thời/lúc (gian) - Xin đừng—Ngài (sẽ/hãy) ném, ruồng/loại bỏ, con
כֹּחִי אַל־תַּעַזְבֵנִי׃
xin đừng—Ngài (sẽ/hãy) bỏ rơi con - sức (lực) con
LXX9 μὴ ἀπορρίψῃς με εἰς καιρὸν γήρους
Xin đừng/chớ - mà Ngài (đã), phế thải/loại bỏ - con - vào/nhằm - thời/lúc, (thuận tiện) - của sự già nua
ἐν τῷ ἐκλείπειν τὴν ἰσχύν μου μὴ ἐγκαταλίπῃς με
trong - sự - thôi/thiếu/suy/biến đi - của - sức lực - của con - xin đừng/chớ - mà Ngài (đã), bỏ (rơi) - con
VUL9 – ne proicias me in tempore senectutis cum
Xin đừng - mà Ngài sẽ có thể, sa/phế thải, bỏ/đuổi - con - trong/vào - thời gian - của tuổi già - cùng
defecerit fortitudo mea ne derelinquas me
nó có thể đã rụng rời/kiệt quệ - sức lực/sự can đảm - của con - xin đừng - mà Ngài sẽ có thể bỏ rơi - con
KJV9 Cast me not off in the time of old age; forsake me not when my strength faileth.
BJ9 - Ne me rejette pas au temps de ma vieillesse, quand décline ma vigueur, ne m'abandonne pas.

[1353] Xem *Sander*, מוֹפֵת sự/dấu/điềm/phép, lạ ; כְּמוֹפֵת הָיִיתִי לְרַבִּים *j'étais un avertissement* ou *un exemple pour beaucoup* ; tr. 347a. – Xx. *Gesenius*, מוֹפֵת **1.** *wonder*, as special display of God's power to one protected by God [*sự/dấu/điềm, lạ (lùng)/kỳ diệu*, như một sự tỏ bày đặc biệt về quyền năng Thiên Chúa nơi kẻ được Người bảo vệ/che chở] ψ71₇ ; tr. 69a.

[1354] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi ẩn/nương náu, nương tựa/dựa*" ở câu Tv 61,4.

[1355] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 61,4.

[1356] Xem *Gesenius*, תִּפְאָרָה **n.f.** *beauty, glory* [**dt.gc**. sắc/vẻ đẹp, vinh quang]; **2.** *glory* : **c.** attribute of God ψ71₈ ; hence תִּפְאֶרֶת in God's sanctuary [*vinh quang* : thuộc tính của Chúa ; từ đó וְתִפְאֶרֶת , *vinh quang* trong thánh điện TC] ψ96₆ ; as ´'s gift to Isr. [như món quà của ĐC cho *Yxơraên*] ψ89₁₈ ; design. of ark of ´ [chỉ về hòm bia của ĐC] ψ78₆₁ ; tr. 802b.

[1357] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn, mãi*" ở câu Tv 52,3.

Tv 71 (70), 9.10

TOB9 Ne me rejette pas, maintenant que je suis vieux; quand mes forces déclinent, ne m'abandonne pas.
NTT9 Xin chớ vứt tôi đi, lúc tuổi già, khi sức lực đã tàn, xin chớ bỏ tôi !
TL9 Xin Chúa chớ từ bỏ tôi trong thì già cả; Cũng đừng lìa khỏi tôi khi sức tôi hao mòn.
TPN9 Xin đừng sa thải con lúc tuổi đà xế bóng, chớ bỏ rơi khi sức lực suy tàn.
BĐC9 Xin Ngài* đừng[1358] ruồng bỏ[1359] con trong lúc[1360] tuổi già,
khi sức[1361] con suy tàn[1362] xin Ngài đừng bỏ rơi con.

10 כִּי־אָמְרוּ אוֹיְבַי לִי וְשֹׁמְרֵי
và những kẻ, canh chừng/rình rập - về/chống lại, con - những kẻ, ghét/thù, con - Bởi vì—chúng đã nói
נַפְשִׁי נוֹעֲצוּ יַחְדָּו׃
cùng nhau - chúng đã, thỏa hiệp/thông đồng - mạng sống/linh hồn con, con
LXX10 ὅτι εἶπαν οἱ ἐχθροί μου ἐμοὶ καὶ οἱ φυλάσσοντες
Bởi vì - chúng đã nói - các - kẻ thù - của con - về/chống, con - và - các - kẻ (đang) canh/rình rập
τὴν ψυχήν μου ἐβουλεύσαντο ἐπὶ τὸ αὐτὸ
cái - mạng/linh hồn - của con - chúng đã cùng nhau âm mưu - về - chuyện - đó [= (cũng vậy)[1363]]
VUL10 – quia dixerunt inimici mei mihi et qui observabant
Bởi vì - chúng đã nói - những kẻ thù - của con - về con - và - những kẻ mà - chúng đã, quan sát/rình/canh
animam meam inierunt consilium pariter
mạng sống/linh hồn - của con - chúng đã, đi tới/vào, bắt đầu/thực hiện[1364] - sự họp bàn/kế hoạch - cùng nhau
KJV10 For mine enemies speak against me; and they that lay wait for my soul take counsel together, {lay...: Heb. watch, or, observe}
BJ10 - Car mes ennemis parlent de moi, ceux qui guettent mon âme se concertent :
TOB10 Car mes ennemis parlent de moi, ceux qui me surveillent se sont entendus.
NTT10 Khi thù địch lên lời chống đối, và những kẻ rình hại mạng tôi cùng nhau bàn mưu lập kế :
TL10 Vì những kẻ thù nghịch nói nghịch tôi, Những kẻ rình rập linh hồn tôi đồng mưu cùng nhau,
TPN10 Vì thù địch nặng lời chống đối, quân rình hại mạng con đã nhất trí bày mưu,
BĐC10 Vì các kẻ thù con nói chống lại con,
và các kẻ rình rập[1365] hồn con thông đồng[1366] cùng nhau[1367].

[1358] Xem *Joüon*, §114g-i, tr. 376 tt., về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ אַל־תַּשְׁלִיכֵנִי và אַל־תַּעַזְבֵנִי trong câu này.

[1359] Xx. chth. về đt. "*quăng/ném, loại/ruồng bỏ*" ở câu Tv 51,13.

[1360] Xem *Gesenius*, עֵת **n.f/m**. (seldom), *time* [**dt.gđ./gc**. (đôi khi), *thời gian/buổi, lúc/khi*]; **1b.** oft. cstr. defined by n. foll. [thường kết hợp được xác định bởi dt. theo sau]: ψ9$_{10}$ 10$_{1}$ 21$_{10}$ 71$_{9}$; tr. 773b.

[1361] Xem *Gesenius*, כֹּחַ **1a.** *human strengh*, vigour in gen. [*sức mạnh/lực con người*, sức mạnh/cường lực/khí lực nói chung] ψ31$_{11}$ 38$_{11}$ 71$_{9}$ 102$_{24}$; tr. 470b.

[1362] Xem *Sander*, כָּלָה hoàn tất, qua đi, biến mất, thiếu, suy tàn ; כְּכִלּוֹת כֹּחִי אַל־תַּעַזְבֵנִי *quand ma force disparaît, ne m'abandonne pas* ; tr. 288a. – Xx. *Gesenius*, **I.** כָּלָה **2b.** *waste away, be exhausted, fail* ; **fig**. of fleeting days of live [*hoang phí – bị hết sạch, kiệt quệ/kiệt lực – thiếu hụt/thất bại, suy yếu/tàn* ; **ngb**. về những ngày chóng qua/phù vân của cuộc đời] ψ31$_{11}$ 102$_{4}$; cf. of vital strength [thkh. về sức sống] ψ71$_{9}$ 73$_{26}$, subj. רוּחִי [chủ từ « thần khí/tinh thần, con »] ψ143$_{7}$; tr. 477b.

[1363] Xem : ἐπὶ τὸ αὐτὸ « *à la même (condition)* », (tình trạng) cũng vậy/như, y như, ... ; *Bailly*, 738b.

[1364] Xem *Quicherat*, ĭnĕo, īvi *ou* ĭi, īre ; tr. 678b.

11 לֵאמֹר אֱלֹהִים עֲזָבוֹ רִדְפוּ וְתִפְשׂוּהוּ
và các ngươi hãy, bắt/tóm lấy, nó - các ngươi hãy đuổi theo - Người đã bỏ nó - Thiên Chúa - Để/vừa, nói rằng
כִּי־אֵין מַצִּיל׃
kẻ (đang) cứu/giải thoát - vì—không, ai/người nào

LXX11 λέγοντες ὁ θεὸς ἐγκατέλιπεν αὐτόν καταδιώξατε καὶ
Chúng đang/vừa, nói - Đấng - Thiên Chúa - Người đã bỏ (rơi) - nó - các ngươi (đã) hãy đuổi theo - và
καταλάβετε αὐτόν ὅτι οὐκ ἔστιν ὁ ῥυόμενος
các ngươi (đã) hãy, chụp/tóm/bắt - nó - vì - không (đâu) - (nó) thì/là/có - kẻ - (đang) cứu/giải thoát

VUL11 - dicentes Deus dereliquit eum persequimini et
Chúng (đang) nói rằng - Thiên Chúa - Người đã bỏ[1368] - nó - các ngươi hãy, đuổi theo/bách hại - và
conprehendite eum quia non est qui eruat
các ngươi hãy, thọp/tóm/bắt - nó - vì - không - (nó) có - ai - mà nó có thể kéo ra/cứu

KJV11 Saying, God hath forsaken him: persecute and take him; for [there is] none to deliver [him].
BJ11 - «Dieu l'a abandonné, pourchassez-le, empoignez-le, il n'a personne pour le défendre.»
TOB11 Ils disent: "Dieu l'a abandonné; traquez-le, attrapez-le, personne n'ira le délivrer!"
NTT11 « Thiên Chúa đã bỏ nó, hãy đuổi theo chụp lấy nó, vì ai nào gỡ thoát ! »
TL11 Mà rằng: Đức Chúa Trời đã bỏ hắn; Hãy đuổi theo bắt hắn, vì chẳng có ai giải cứu cho.
TPN11 bảo nhau rằng : « Thiên Chúa bỏ hắn rồi, cứ truy nã, bắt hắn đi, chẳng có ai cứu hắn đâu mà ! »

BĐC11 Chúng nói rằng « Chúa đã bỏ nó,
hãy đuổi theo[1369] và tóm lấy[1370] nó,
vì không ai [là] kẻ cứu[1371] [nó] ! »

12 אֱלֹהִים אַל־תִּרְחַק מִמֶּנִּי אֱלֹהַי לְעֶזְרָתִי
để/vì, ơn phù trì con - lạy Thiên Chúa con - cách con - xin đừng—Ngài (sẽ/hãy) ở xa - Lạy Thiên Chúa
חִישָׁה {חוּשָׁה׃}
{[đọc là] : *khu-sah*] xin Ngài (hãy) mau mau} - [viết] : xin Ngài (hãy) mau mau [*khi-sah*]

LXX12 ὁ θεός μὴ μακρύνῃς ἀπ᾽ ἐμοῦ ὁ θεός μου
(Ôi) - Thiên Chúa - xin đừng/chớ - mà Ngài (đã), kéo dài/rời xa - khỏi - con - (lạy) - Chúa - của con

---

[1365] Xx. chth. về đt. "*canh chừng/rình rập, trông/mong/chờ* (đợi)" ở câu Tv 56,7.

[1366] Xem *Sander*, יָעַץ thảo luận/thỏa hiệp/thông đồng, với nhau ; וְשֹׁמְרֵי נַפְשִׁי נוֹעֲצוּ יַחְדָּו *et ceux qui m'observent, m'épient, ont délibéré ensemble* ; tr. 250a.

[1367] Xem *Gesenius*, יַחְדָּו **adv**. *together* [**trt**. cùng/với nhau, đều]; **a.** of community in action [về sự phối hợp nhau hay tính cách cộng đồng trong hành động] ψ34$_4$ 71$_{10}$ 83$_6$; in time [về thời gian]: ψ4$_9$ in peace [trong bình an] יַחְדָּו אֶשְׁכְּבָה וְאִישָׁן will I *at once* lie down and sleep (**i.e**. lie down and fall asleep immediately) [tôi nguyện nằm xuống và ngủ *liền* (**ngl**. nằm xuống và thiếp ngủ tức khắc)]; **b.** emph. (esp. poet.) = *all together* [giọng khoa đại (đặc biệt văn thơ) = *(tất cả), cùng nhau, đều*] ψ14$_3$ 19$_{10}$ 35$_{26}$ 37$_{38}$; tr. 403ab.

[1368] Xem *Quicherat*, dĕrĕlinquo, inquĕre ; tr. 394c.

[1369] Xem *Gesenius*, רָדַף **vb.** *pursue, chase, persecute* [**đt.** đuổi/rượt theo/truy nã, bắt bớ/bách hại]; **1e.** *pursue* ψ76 35$_6$ 71$_{11}$ 83$_{16}$; tr. 922b.

[1370] Xem *Gesenius*, תָּפַשׂ **vb.** *lay hold of, wield* [**đt.** nắm lấy, ra tay/ảnh hưởng (khéo léo)]; **1.** *lay hold of, seize* (with the hand) [*nắm/tóm lấy* (bằng tay) ψ71$_{11}$; tr. 1074b.

[1371] Xx. chth. về đt. "*cứu, giải thoát*, khỏi kẻ thù..." ở câu Tv 56,14.

εἰς τὴν βοήθειάν μου πρόσχες
nên/thành/ra - sự - trợ/cứu, giúp - cho con - Ngài (đã) hãy chú tâm
VUL12 - Deus ne elongeris a me Deus meus ad
Lạy Chúa - xin đừng - mà Ngài có thể đã rời/lánh, xa - khỏi - con - lạy Chúa - của con - cho/để
auxiliandum mihi festina
đem sự trợ giúp, phù trợ/trì - cho cho - Ngài hãy mau mau
KJV12 O God, be not far from me: O my God, make haste for my help.
BJ12 - Dieu, ne sois pas loin de moi, mon Dieu, vite à mon aide.
TOB12 Dieu, ne t'éloigne pas de moi, mon Dieu, viens vite à mon aide!
NTT12 Lạy Thiên Chúa, xin chớ ở xa tôi, lạy Thiên Chúa tôi, xin mau mau cứu giúp tôi !
TL12 Đức Chúa Trời ôi! xin chớ đứng xa tôi; Đức Chúa Trời tôi ôi! xin mau mau đến giúp đỡ tôi.
TPN12 Lạy Thiên Chúa, xin đừng nỡ xa con, lạy Thiên Chúa, xin Ngài mau trợ giúp !
BĐC12 Lạy Chúa* xin đừng ở xa[1372] cách con
vì ơn phù trì[1373] cho con xin Ngài mau mau.

13 יֵבֹשׁוּ יִכְלוּ שֹׂטְנֵי נַפְשִׁי
mạng sống/linh hồn, con - những kẻ (đang), ghét/thù/muốn hại - giá chúng tiêu tan/diệt - Giá chúng hãy xấu hổ/thất vọng
יַעֲטוּ חֶרְפָּה וּכְלִמָּה מְבַקְשֵׁי רָעָתִי׃
điều bất hạnh cho con - những kẻ (đang) tìm/muốn - và sự đáng khinh/trách - sự chê/phiền trách - giá chúng hãy khoác/trùm lên
LXX13 αἰσχυνθήτωσαν καὶ ἐκλιπέτωσαν οἱ ἐνδιαβάλλοντες τὴν
Chúng (đã) hãy bị xấu hổ - và - chúng (đã) hãy, thôi/tan biến - các - kẻ (đang) tố, cáo/giác - cái
ψυχήν μου περιβαλέσθωσαν αἰσχύνην καὶ ἐντροπὴν
mạng sống/linh hồn - của con - chúng (đã) hãy tự trùm quanh - sự xấu hổ - và - sự sỉ nhục/tự ti mặc cảm
οἱ ζητοῦντες τὰ κακά μοι
các - kẻ (đang) tìm - các - điều, xấu/bất hạnh - cho con
VUL13 - confundantur et consumantur adversarii animae
Giá chúng hãy bị đỏ/bẽ, mặt - và - giá chúng hãy bị tiêu tan/diệt - những kẻ nghịch/thù - của linh hồn/mạng
meae operiantur obprobrio et confusione qui quaerunt malum mihi
của con - giá chúng hãy bị bao phủ - bởi sự sỉ nhục - và - bởi sự xấu hổ - những ai - chúng đã, tìm/mong - bất hạnh - cho con
KJV13 Let them be confounded [and] consumed that are adversaries to my soul; let them be covered [with] reproach and dishonour that seek my hurt.
BJ13 - Honte et ruine sur ceux-là qui attaquent mon âme; que l'insulte et l'humiliation les couvrent, ceux qui cherchent mon malheur!
TOB13 Qu'ils aillent se perdre dans la honte, ceux qui s'en prennent à ma vie! Qu'ils se couvrent de déshonneur et d'infamie, ceux qui cherchent mon malheur!
NTT13 Cho chúng xấu hổ, cho chúng tiệt đi, những kẻ cáo tội để hại mạng tôi ! Sỉ nhục và thẹn thuồng hãy trùm lên chúng, những kẻ tìm cách giá họa cho tôi !
TL13 Nguyện những cừu địch linh hồn tôi bị hổ thẹn và tiêu diệt đi; Nguyện kẻ nào tìm làm hại tôi, bị bao phủ sỉ nhục và nhuốc nhơ.
TPN13 Ước chi những người muốn hại mạng sống con đều phải chết nhục nhã ê chề ; kẻ tìm

---

[1372] Xem *Gesenius*, רָחַק **vb.** *be far, distant* [**đt.** ở xa/cách biệt]; of pers., = neglect, abandon, in ψψ, of ´ [về người = bỏ bê, (ruồng) bỏ, bỏ rơi, trong Tv, về ĐC] : ψ22$_{12.20}$ 35$_{22}$ 38$_{22}$ 71$_{12}$; tr. 934b.

[1373] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn, cứu trợ, phù trì/trợ, cứu giúp/giúp đỡ – trợ giúp/bảo trợ/trợ lực*" ở câu Tv 60,13.

cách gây họa cho con phải muôn vàn nhốc nhơ xấu hổ.

BĐC13 Giá[1374] chúng hãy xấu hổ và tiêu diệt đi,
những kẻ thù[1375] của linh hồn con,
giá những sự phiền trách cùng sự đáng khinh,
hãy trùm[1376] lên những kẻ tìm điều bất hạnh cho con.

14 וַאֲנִי תָּמִיד אֲיַחֵל וְהוֹסַפְתִּי עַל־כָּל־תְּהִלָּתֶךָ׃
thêm—tất cả/mọi—lời ca tụng về Ngài - và con sẽ, gia tăng/tiếp tục - con (sẽ)/nguyện cậy trông - luôn luôn - Và/còn, phần con

LXX14 ἐγὼ δὲ διὰ παντὸς ἐλπιῶ καὶ προσθήσω ἐπὶ
Phần con - nhưng - luôn mãi/không ngơi - con sẽ trông, đợi/cậy - và - con sẽ, giao/quy/áp đặt - trên
πᾶσαν τὴν αἴνεσίν σου
tất cả - sự/lời - ca tụng - của/về, Ngài

VUL14 - ego autem iugiter expectabo et adiciam
Chính/phần, con - nhưng - luôn luôn - con sẽ trông, đợi/cậy - và - con sẽ, gắng bó/gia tăng
super omnes laudationes tuas
trên, nhiều/trội hơn - về tất cả - những lời ca tụng/tán dương - về Ngài

KJV14 But I will hope continually, and will yet praise thee more and more.

BJ14 - Et moi, sans relâche espérant, j'ajouterai à ta louange;

TOB14 Pour moi, je ne cesse pas d'espérer et je persiste à chanter tes louanges.

NTT14 Còn tôi, luôn luôn tôi sẽ trông đợi, và tăng gia lời ngợi khen Người.

TL14 Nhưng tôi sẽ trông cậy luôn luôn, Và ngợi khen Chúa càng ngày càng thêm.

TPN14 Phần con đây, vẫn một bề trông cậy, và gia tăng lời tán tụng Ngài.

BĐC14 Còn phần con luôn luôn con nguyện cậy trông[1377],
và con nguyện tăng thêm mọi lời ca tụng về Ngài.

15 פִּי יְסַפֵּר צִדְקָתֶךָ כָּל־הַיּוֹם
tất cả—ngày = luôn, mãi - lẽ công minh (cứu độ) của Ngài - nó sẽ loan báo/truyền - Miệng con
תְּשׁוּעָתֶךָ כִּי לֹא יָדַעְתִּי סְפֹרוֹת׃
(những) số lượng - con (đã)/- biết - không - bởi vì - sự/ơn, cứu độ/rỗi, sự giải cứu/thoát, của Ngài

LXX15 τὸ στόμα μου ἐξαγγελεῖ τὴν δικαιοσύνην σου ὅλην
Cái - miệng - của con - nó sẽ loan, truyền/báo - sự/lẽ - công, bình/minh - của Ngài - cả/suốt
τὴν ἡμέραν τὴν σωτηρίαν σου ὅτι οὐκ ἔγνων γραμματείας
(cái) - ngày - sự/ơn - cứu, giúp/độ - của Ngài - vì - không - con đã biết - những, hiểu biết/chỉ dẫn

---

[1374] Xem *Joüon*, §116hi, tr. 385, về « mệnh cách » (*volitive mood*) của các động từ יֵבֹשׁוּ יִכְלוּ và יַעֲטוּ trong câu này.

[1375] Xem *Gesenius*, שָׂטַן **vb. denom.** *be* or *act as adversary* [**đt. mệnh danh** *là* hoặc *làm như kẻ thù/đối phương*] ψ38$_{21}$ 109$_{4}$; **Pt.** pl. [**Ht.pht**. snh. (*những kẻ thù*)] ψ71$_{13}$ 109$_{20}$; 966b.

[1376] Xem *Gesenius*, עָטָה **vb.** *wrap, envelop* oneself *with* sthg., of men [**đt**. *choàng/khoác/trùm, lên* mình *bằng* cái gì đó, về người] ψ71$_{13}$ 109$_{19.29}$; tr. 741b.

[1377] Xem *Gesenius*, יָחַל *wait* [trông/đợi/chờ]; ***Pi.***, **2.** *wait for = hope for*, sq. לְ [*chờ/đợi/trông = (làm) hy vọng/cậy trông*, theo sau có "cho/vào/nơi"] ψ31$_{25}$ 33$_{18.22}$ 38$_{16}$ 42$_{6.12}$ 43$_{5}$ 69$_{4}$ 119$_{43.74.81.114.147}$ 130$_{5}$ 147$_{11}$; sq. אֶל [theo sau có "về/tới"] ψ130$_{7}$ 131$_{3}$; abs. *hope* [nghĩa đen, *hy vọng/cậy trông*] ψ71$_{14}$; **3.** caus. *make to hope* [hình thức sai khiến, *làm cho hy vọng/cậy trông*] ψ119$_{49}$; tr. 404a.

VUL15 - os meum narrabit iustitiam tuam tota die salutare
Miệng - của con - nó sẽ, kể/thuật lại - sự/lẽ công, bình/minh - của Ngài - suốt - ngày - sự/ơn cứu độ
tuum quia non cognovi litteraturas
của Ngài - vì - không - con đã biết - những, giáo huấn/hiểu biết
KJV15 My mouth shall shew forth thy righteousness [and] thy salvation all the day; for I know not the numbers [thereof].
BJ15 - ma bouche racontera ta justice, tout le jour, ton salut.
TOB15 J'ai tous les jours à la bouche les récits de ta justice et de ton salut, et je n'en connais pas le nombre.
NTT15 Miệng tôi sẽ thuật lại đức công chính và ta ơn cứu độ suốt ngày, vì tôi biết làm sao kể cho hết ?
TL15 Hằng ngày miệng tôi sẽ thuật sự công bình và sự cứu rỗi của Chúa; Vì tôi không biết số nó được.
TPN15 Miệng con công bố Ngài chính trực, suốt ngày tường thật ơn cứu độ Ngài ban, ơn của Ngài, nhiều khôn xiết kể !

BĐC15 Miệng con* sẽ luôn[1378] loan truyền[1379],
lẽ công minh[1380] [và[1381]] sự cứu rỗi[1382] của Ngài
vì con không biết số lượng[1383].

16 אָבוֹא בִּגְבֻרוֹת אֲדֹנָי יְהוִה אַזְכִּיר
con sẽ tưởng niệm - ĐC - CHÚA của con - (với)/-, các vĩ nghiệp/việc vĩ đại - Con sẽ/nguyện, vào, đem đến, nhập tâm
צִדְקָתְךָ לְבַדֶּךָ׃
riêng/một mình, của Ngài - lẽ công chính/minh của Ngài
LXX16 εἰσελεύσομαι ἐν δυναστείᾳ κυρίου κύριε μνησθήσομαι
Con sẽ, đi vào/nhập tâm - về - sự chế ngự/quyền năng - của Chúa - lạy CHÚA - con sẽ phải tưởng niệm
τῆς δικαιοσύνης σου μόνου
sự/lẽ - công, bình/minh - của Ngài - một mình/riêng rẽ
VUL16 - ingrediar in fortitudine Domini Dei recordabor
Con sẽ bước vào/nhập đề - về - sức mạnh/quyền năng - của ĐC - của Thiên Chúa - con sẽ hồi tưởng[1384]

[1378] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn, mãi*" ở câu Tv 52,3.

[1379] Xem *Sander*, סָפַר **2°** thuật/kể, loan báo/truyền, cho biết ; פִּי יְסַפֵּר צִדְקָתֶךָ *ma bouche annoncera ta justice ;* tr. 495b.

[1380] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/chính/minh*" ở câu Tv 51,16.

[1381] Chữ « và » thêm ở đây để thay cho « (lẽ công minh) của Ngài » theo nguyên văn *Hípri*, vì sau đó đã có « (Ơn cứu độ) của Ngài ».

[1382] Xem *Gesenius*, תְּשׁוּעָה *deliverance, salvation* [sự/ơn, giải cứu/thoát, cứu rỗi/độ]; **1.** *deliverance*, usually by God, through human agency, esp. from oppression, = *victory* [*sự giải cứu/thoát*, thường bởi TC, qua trung gian con người, đặc biệt cho khỏi áp bức, = *chiến thắng*] Ψ33$_{16.17}$ 144$_{10}$; **2.** more exclusively spiritual sense, = *salvation* [cách tuyệt đối hơn theo nghĩa thiêng liêng, = *sự/Ơn cứu độ/rỗi*] Ψ51$_{16}$ 119$_{41}$ 132$_{16}$; of deliverance fr. personal trouble [về sự giải/cứu thoát khỏi nỗi gian truân cá nhân] Ψ37$_{39}$; or of national deliverance under fig. of personal [hoặc sự giải cứu/thoát quốc gia/dân tộc dưới hình bóng cá nhân] Ψ38$_{23}$ 40$_{11.17}$ 71$_{15}$; tr. 448ab.

[1383] Xem *Sander*, סִפֹּרָה (chỉ dùng ở số nhiều), số (lượng) ; כִּי לֹא יָדַעְתִּי סִפֹּרוֹת *car je n'en sais pas le nombre, je ne puis les compter* ; tr. 496b.

iustitiae tuae solius
tới sự/lẽ, công bình/minh - của một mình[1385] Ngài
KJV16 I will go in the strength of the Lord GOD: I will make mention of thy righteousness, [even] of thine only.
BJ16 - Je viendrai dans la puissance de Yahvé, pour rappeler ta justice, la seule.
TOB16 J'ai part aux prouesses du Seigneur DIEU; de toi seul j'évoque la justice.
NTT16 Tôi sẽ nhắc đến huân công của Chúa Yavê, tôi sẽ tưởng niệm đức công chính của Người, của một mình Người mà thôi.
TL16 Tôi sẽ đến thuật công việc quyền năng của Chúa Giê-hô-va; Tôi sẽ nói về sự công bình của Chúa, chỉ nói đến sự công bình của Chúa mà thôi.
TPN16 Con thuật lại bao chiến công của CHÚA, nhắc nhở rằng : chỉ mình Ngài chính trực công minh.

BĐC16 Con nguyện* nhập tâm[1386] các việc vĩ đại[1387] CHÚA con [là] CHÚA con nguyện tưởng niệm lẽ công minh[1388] Ngài của một mình[1389] Ngài.

17 אֱלֹהִים לִמַּדְתַּנִי מִנְּעוּרָי וְעַד־הֵנָּה
và, (cho) tới—đây/bây giờ - từ tuổi, trẻ/(thanh) xuân, con - Ngài đã dạy dỗ con - Lạy Thiên Chúa
אַגִּיד נִפְלְאוֹתֶיךָ׃
các việc/dấu chỉ, lạ lùng/kỳ công, của Ngài - con sẽ/đã, công bố/loan báo/truyền
LXX17 ἐδίδαξάς με ὁ θεός ἐκ νεότητός μου καὶ μέχρι νῦν
Ngài đã dạy dỗ - con - (lạy) - Thiên Chúa - từ khi - tuổi thanh xuân - của con - và - cho tới - bây giờ
ἀπαγγελῶ τὰ θαυμάσιά σου
con sẽ, tiết lộ/loan báo - các - việc lạ lùng - của Ngài
VUL17 - Deus docuisti me ab adulescentia mea et usque nunc adnuntiabo mirabilia tua
Lạy Chúa - Ngài đã dạy - con - từ - tuổi xuân/trẻ - của con - và - cho tới - bây giờ - con sẽ loan báo - những việc lạ/kỳ công - của Ngài
KJV17 O God, thou hast taught me from my youth: and hitherto have I declared thy wondrous works.
BJ17 - O Dieu, tu m'as instruit dès ma jeunesse, et jusqu'ici j'annonce tes merveilles.
TOB17 Dieu, tu m'as instruit dès ma jeunesse, et jusqu'ici, j'ai proclamé tes merveilles.
NTT17 Lạy Thiên Chúa, Người đã dạy dỗ tôi từ lúc thanh xuân, cho đến rày tôi vẫn cao rao những kỳ công Người làm.
TL17 Hỡi Đức Chúa Trời, Chúa đã dạy tôi từ buổi thơ ấu; Cho đến bây giờ tôi đã rao truyền các công việc lạ lùng của Chúa.
TPN17 Từ độ thanh xuân, lạy Thiên Chúa, con đã được Ngài thương dạy dỗ. Tới giờ này,

---

[1384] Xem về nghĩa chủ động (*sens actif*) của các đt. *déponent* hay đt. luôn có nghĩa chủ động dưới hình thức bị động trong tiếng *Latinh*, ở *Cart*, §106, I, 1° ; tr. 67.

[1385] Xem *Gaffiot*, **1** sōlus, a, um, **¶ 1** *seul, unique* [một mình, duy nhứt]. ⌠ *au lieu de* solius, *gén.* soli [thay vì *solius*, thuộc cách *soli*]; tr. 1455c. – Như vậy *solius* là hình thức thuộc cách xưa của *soli*.

[1386] Xem *Gesenius*, בּוֹא **vb**. *come in, come, go in, go* [**đt**. đi vô/vào, đến (gần), bước vô/vào, đi]; **2a**. *come with*, **i.e**. bringing, sq. בְּ [*đến với*, **ngl**. đem đến, theo sau có « trong/với/(-) »: ψ66$_{13}$ 71$_{16}$; tr. 98b. – Xx. LXX ngb.

[1387] Xem *Nicole*, גְּבוּרָה quyền năng ; số nhiều : những vĩ nghiệp, việc vĩ đại (les *hauts-faits*) ; tr. 70, v16. – Xx. *Gesenius*, גְּבוּרָה **3.** גְּבֻרוֹת *mighty deeds* of God [những việc vĩ đại/hùng vĩ của Thiên Chúa] ψ71$_{16}$; tr. 150b.

[1388] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/chính/minh*" ở câu Tv 51,16.

[1389] Xem *Sander*, **I.** בַּד phần ; לְבַד trạng từ : riêng/chỉ/mà thôi, *à part, seulement* ; tr. 54b.

con vẫn truyền rao vĩ nghiệp của Ngài.

BĐC17 Lạy Thiên Chúa từ tuổi xuân[1390] con Ngài đã dạy[1391] con
và tới bây giờ con đã loan truyền các việc lạ lùng của Ngài.

18 וְגַם עַד־זִקְנָה וְשֵׂיבָה אֱלֹהִים אַל־תַּעַזְבֵנִי
xin đừng—Ngài (sẽ/hãy) bỏ rơi con - lạy Thiên Chúa - và tóc bạc/tuổi già - tới/khi—tuổi già - Và, cả khi/dầu
עַד־אַגִּיד זְרוֹעֲךָ לְדוֹר
cho thế hệ - cánh tay/sức mạnh/quyền lực, của Ngài - (cho) tới khi—con sẽ, loan truyền/tường thuật
לְכָל־יָבוֹא גְבוּרָתֶךָ׃
vĩ nghiệp/quyền năng, của Ngài - (cho), tất cả/mọi—nó sẽ đến

LXX18 καὶ ἕως γήρους καὶ πρεσβείου ὁ θεός μὴ
Và - cho tới khi - tuổi già - và - tuổi già/danh dự dành cho người già - (lạy) - Chúa - xin đừng
ἐγκαταλίπῃς με ἕως ἂν ἀπαγγείλω τὸν βραχίονά
mà Ngài (đã), (chê) bỏ - con - cho tới khi - mà - con (đã) tiết lộ, loan báo/truyền - cái - cánh tay/sức mạnh
σου πάσῃ τῇ γενεᾷ τῇ ἐρχομένῃ τὴν δυναστείαν σου καὶ τὴν
của Ngài - cho tất cả - - - thế hệ - - - kẻ sẽ tới - sự - sự chế ngự/quyền năng - của Ngài - và - sự/lẽ
δικαιοσύνην σου
công, bình/minh - của Ngài

VUL18 - insuper et usque ad senectutem et canos Deus ne derelinquas
Hơn nữa/ngoài ra - và - cho tới - tận - tuổi già - và - tóc bạc - lạy Chúa - xin đừng - mà Ngài bỏ rơi
me donec adnuntiem brachium tuum generationi cunctisque qui
con - cho tới khi - mà con có thể loan truyền - cánh tay - của Ngài - cho thế hệ - tất cả/bất kỳ - những ai
venturi sunt fortitudines tuas
chúng sẽ tới - chúng thì - những quyền năng - của Ngài

KJV18 Now also when I am old and grayheaded, O God, forsake me not; until I have shewed thy strength unto [this] generation, [and] thy power to every one [that] is to come. {when...: Heb. unto old age and gray hairs} {thy strength: Heb. thine arm}

BJ18 - Or, vieilli, chargé d'années, ô Dieu, ne m'abandonne pas, que j'annonce ton bras aux âges à venir, ta puissance

TOB18 Malgré ma vieillesse et mes cheveux blancs, ne m'abandonne pas, Dieu: que je puisse proclamer les oeuvres de ton bras à cette génération, ta vaillance à tous ceux qui viendront.

NTT18 Mãi đến tuổi già tóc bạc, lạy Thiên Chúa, xin chớ bỏ tôi, để tôi loan báo cho đời cánh tay Người, sức mạnh của Người, cho mọi đời sẽ đến.

TL18 Hỡi Đức Chúa Trời, dầu khi tôi đã già và tóc bạc rồi, Xin chớ bỏ tôi, Cho đến chừng tôi đã truyền ra cho dòng dõi sau sức lực của Chúa, Và quyền thế Chúa cho mỗi người sẽ đến.

TPN18 Cả lúc con già nua, da mồi tóc bạc, lạy Thiên Chúa, xin đừng bỏ rơi con, để con tường thuật quyền năng của Chúa cho thế hệ này được rõ, và dũng lực của Ngài cho thế hệ mai sau.

BĐC18 Và dầu khi tuổi già tóc bạc[1392]

[1390] Xx. chth. về từ ngữ "*tuổi trẻ/xuân, thời niên thiếu/thanh xuân*" ở câu 5 trên đây.

[1391] Xem *Sander*, לָמַד ***Pi.***, dạy dỗ/giáo huấn ; אֱלֹהִים לִמַּדְתַּנִי *Dieu, tu m'as instruit* ; tr. 325b.

[1392] Xem *Gesenius*, שֵׂיבָה **n.f.** *hoary head, ofd age* [**dt.gđ**. đầu/tóc bạc, tuổi già]; **1.** *grey hair, hoary head* [tóc hoa râm, đầu/tóc bạc] ψ71₁₈ (in these transition to foll.) [(trong những vế chuyển tiếp theo sau)]; tr. 966b. – Theo

lạy Chúa xin Ngài đừng[1393] bỏ rơi con,
cho tới khi[1394] con sẽ loan truyền quyền lực[1395] của Ngài,
và quyền năng[1396] của Ngài cho mọi thế hệ sẽ đến.

19 וְצִדְקָתְךָ אֱלֹהִים עַד־מָרוֹם אֲשֶׁר־עָשִׂיתָ
Và sự công chính của Ngài - lạy Thiên Chúa - tới tận—cao độ/trời cao - mà/vì--Ngài đã làm
גְדֹלוֹת אֱלֹהִים מִי כָמוֹךָ׃
những điều/việc, lớn lao/hùng vĩ - lạy Thiên Chúa - ai/nào ai ? - như Ngài

LXX19 ὁ θεός ἕως ὑψίστων ἃ ἐποίησας μεγαλεῖα
(Lạy) - Chúa - cho tới - các từng trời - những điều mà - Ngài đã làm - chúng, hùng vĩ/huy hoàng/lộng lẫy
ὁ θεός τίς ὅμοιός σοι
(lạy) - Thiên Chúa - ai - giống như - Ngài

VUL19 - et iustitiam tuam Deus usque in excelsum quanta
Và - sự/lẽ công, bình/minh - của Ngài - lạy Chúa - cho tới - tận - trời cao - ôi chúng cao trọng chừng nào
fecisti magnalia Deus quis similis tibi
Ngài đã làm - những, việc lớn lao/kỳ công - lạy Thiên Chúa - ai - giống - như Ngài

KJV19 Thy righteousness also, O God, [is] very high, who hast done great things: O God, who [is] like unto thee!

BJ19 - et ta justice, ô Dieu, jusqu'aux nues! Toi qui as fait de grandes choses, ô Dieu, qui est comme toi?

TOB19 Si haute est ta justice, Dieu! Toi qui as fait de grandes choses, Dieu, qui est comme toi?

NTT19 Và đức công chính của Người, lạy Thiên Chúa, đến tận cao xanh ! Người lã Đấng làm nên những điều vĩ đại, lạy Thiên Chúa, nào ai như Người ?

TL19 Hỡi Đức Chúa Trời, sự công bình Chúa rất cao. Chính Chúa đã làm công việc cả thể, Hỡi Đức Chúa Trời, ai giống như Chúa?

TPN19 Lạy Thiên Chúa, đức chính trực của Ngài cao vời vợi, Ngài đã làm những việc lớn lao, lạy Thiên Chúa, nào ai sánh tày !

BĐC19 Và sự* công chính[1397] của Ngài lạy Chúa tới tận trời cao[1398]
vì[1399] Ngài đã làm những việc hùng vĩ,
lạy Thiên Chúa nào ai như Ngài ?

---

nguyên văn *Hípri* : « và tóc bạc » ; chữ « và (tóc bạc) » bị bỏ bớt cho hợp lối nói người Việt như : « tuổi già răng long tóc bạc ».

[1393] Xem *Joüon*, §114g-i, tr. 376 tt., về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ אַל־תַּעַזְבֵנִי này.

[1394] Xx. chth. về lt. "*cho tới khi*" ở câu 57,2.

[1395] Xem *Gesenius*, זְרוֹעַ **2b.** *divine strength* [sức mạnh/quyền lực, của Thiên Chúa] ψ71$_{18}$; tr. 284a.

[1396] Xem *Gesenius*, גְּבוּרָה **3.** *might* of God [*quyền năng* của Thiên Chúa] ψ71$_{18}$; tr. 150b.

[1397] Xem *Gesenius*, צְדָקָה *righteousness* [lẽ/sự công chính/chính trực/ngay thẳng] ; **2.** *God's attribute as sovereign* [Thuộc tính của Chúa như Chúa tể] ψ36$_{7}$ 71$_{19}$; *in government* [trong sự cai trị] ψ99$_{4}$; tr. 842a.

[1398] Xem *Gesenius*, מָרוֹם **n.m.** *height* (poet.) [**dt.gđ**. *bề/nơi/chốn, cao (xanh)* (văn thơ)] ; **2.** מָרוֹם alone = *height* of heaven [đứng một mình מָרוֹם = *chốn, cao xanh/trời cao/thiên cung*]: ψ18$_{17}$ 71$_{19}$ 93$_{4}$ 144$_{7}$; ‖שָׁמַיִם ['đi đôi/tương đồng, với' « (các từng) trời »], מִמְּרוֹם קָדְשׁוֹ ψ102$_{20}$, מְרוֹמִים ψ148$_{1}$; tr. 928b.

[1399] Xem *Nicole*, אֲשֶׁר explicatif : *car* ; cf. J§170e [tr. 638], tr. 71, câu 19.

20 אֲשֶׁר הִרְאִיתַנוּ {הִרְאִיתַנִי} צָרוֹת רַבּוֹת
(chúng) nhiều/vô vàng - những gian truân - {đọc là : Ngài đã cho con thấy} - Ngài đã cho chúng con thấy - (Ngài) mà/vì
וְרָעוֹת תָּשׁוּב תְּחַיֵּינוּ {תְּחַיֵּינִי}
{đọc: Ngài sẽ/đã, làm cho con sống lại} - Ngài sẽ làm/để, chúng con sống - Ngài sẽ/đã, trở lại/lại - và (những), khốn khổ/nhọc nhằn/đau đớn
וּמִתְּהֹמוֹת הָאָרֶץ תָּשׁוּב תַּעֲלֵנִי׃
Ngài sẽ/đã, đem/kéo, con lên -Ngài sẽ/đã, trở lại/lại -[địa cầu - và từ những vực sâu] = cõi âm/địa ngục/Âm phủ

LXX20 ὅσας ἔδειξάς μοι θλίψεις πολλὰς καὶ κακάς
Chúng, lớn lao bao nhiêu - Ngài đã cho thấy - cho con - những nỗi, đè nén/áp bức - chúng nhiều - và - những bất hạnh
καὶ ἐπιστρέψας ἐζωοποίησάς με καὶ ἐκ τῶν ἀβύσσων τῆς γῆς
và - Ngài đã quây lại - Ngài đã làm cho sống - con - và - khỏi - các - vực sâu không đáy - của trái - đất
πάλιν ἀνήγαγές με
ngược lại/lại nữa/lần nữa - Ngài đã nâng lên - con

VUL20 - qui ostendisti mihi tribulationes plurimas et adflictiones
(Ngài) mà - Ngài đã cho thấy - cho con - những gian truân - (chúng) nhiều/vô số - và - những sầu khổ
conversus vivificabis nos et de abyssis terrae rursum educes nos
(đã) trở lại - Ngài sẽ làm cho sống - chúng con - và - khỏi - những vực sâu - của đất - lần nữa - Ngài sẽ kéo ra - chúng con

KJV20 [Thou], which hast shewed me great and sore troubles, shalt quicken me again, and shalt bring me up again from the depths of the earth.

BJ20 - Toi qui m'as fait tant voir de maux et de détresses, tu reviendras me faire vivre. Tu reviendras me tirer des abîmes de la terre,

TOB20 Toi qui nous as tant fait voir de détresses et de malheurs, tu vas à nouveau nous laisser vivre. Tu vas à nouveau m'élever hors des abîmes de la terre.

NTT20 Người đã cho tôi thấy biết bao quẫn bách tai ương, Người sẽ trở lại mà cứu sống tôi, và từ vực thẳm lòng đất, Người sẽ trở lại mà kéo tôi lên.

TL20 Chúa là Đấng đã cho chúng tôi thấy vô số gian truân đắng cay, Sẽ làm cho chúng tôi được sống lại, Và đem chúng tôi lên khỏi vực sâu của đất.

TPN20 Ngài đã bắt con nếm mùi tân khổ, chính Ngài sẽ cho con được hoàn sinh và kéo ra khỏi vực sâu lòng đất.

BĐC20 Vì[1400] Ngài* đã cho con[1401] thấy[1402]
những nỗi gian truân[1403] và những khốn khổ vô vàn,
[rồi] Ngài đã lại[1404] làm cho con sống lại,
và từ những vực sâu[1405] của đất Ngài đã lại[1406] đem con lên.

[1400] Xem *Nicole* về chú thích từ « mà/vì » câu trên.

[1401] Trong các vế 20a và 20c, chữ « con » là nghĩa *qeré* (đọc là) ; nghĩa *kethibh* (viết là) là « chúng con ». Bản LXX, KJV và BJ đã theo nghĩa *qeré*, bản TOB theo nghĩa *kethibh*, còn bản VUL thì nửa *qeré* nửa *kethibh*. (Xx. *Weingreen*, §15, tr. 30tt.).

[1402] Xx. chth. về đt. "*làm/cho, nhận/cảm/nghe thấy, mục kích/chứng kiến/nếm mùi*" ở câu Tv 60,5.

[1403] Xem *Gesenius*, **I.** צָרָה **n.f**. *straits, distress* [**dt.gc**. những đau khổ/khó khăn/khốn khó/ngặt nghèo – sự/nỗi/cơn, buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân] ψ20$_2$ 22$_{12}$ 25$_{17}$ (v. רחב) v22 31$_8$ 34$_{7.18.[20]}$ 37$_{39}$ 46$_2$ 50$_{15}$ 71$_{20}$ 77$_3$ 81$_8$ 86$_7$ 91$_{15}$ 120$_1$; tr. 865a.

[1404] Xem *Sander*, שוּב 3° khi động từ này đi trước một đt. khác, nó có nghĩa « làm/lặp, lại » hành động diễn tả bởi đt. đi sau ; tr. 733a. – Xx. *Gesenius*, שוּב **8.** = *reverse* one's action [làm ngược lại] ψ71$_{20.20}$; tr. 998ab.

[1405] Xem *Gesenius*, תְּהוֹם **n.f. et m.** *deep, sea, abyss* [**dt.gc. và gđ.** nơi sâu, biển, vực sâu/thẳm]; **5.** *abyss* (si vera l.) [*vực sâu/thẳm* (nếu đọc đúng) : תְּהוֹמוֹת הָאָרֶץ = *Sheol* [cõi âm/âm ty/địa ngục/Âm phủ], ψ71$_{20}$, but Ol We

21 תֶּרֶב גְּדֻלָּתִי וְתִסֹּב
và (ước gì) Ngài (sẽ), quây (lại) - thế lực/uy quyền/vinh hạnh, của/cho con - Ước gì Ngài (sẽ/hãy) tăng (thêm)
תְּנַחֲמֵנִי׃
Ngài sẽ an ủi con

LXX21 ἐπλεόνασας τὴν μεγαλοσύνην σου καὶ ἐπιστρέψας παρεκάλεσάς με
Ngài đã gia tăng - sự - lớn lao - của Ngài - và - Ngài đã quây lại - Ngài đã, kêu mời/an ủi - con
καὶ ἐκ τῶν ἀβύσσων τῆς γῆς πάλιν ἀνήγαγές με
và - khỏi - các - vực sâu không đáy - của trái - đất - lại nữa/lần nữa - Ngài đã nâng lên - con

VUL21 - multiplicabis magnitudinem meam et conversus consolaberis me
Ngài sẽ gia tăng - sự cao sang/quý - của con - và - (đã) trở lại - Ngài sẽ an ủi - con

KJV21 Thou shalt increase my greatness, and comfort me on every side.
BJ21 - tu nourriras mon grand âge, tu viendras me consoler.
TOB21 Tu rehausseras ma dignité, et à nouveau tu me réconforteras.
NTT21 Người sẽ tăng thêm uy thế cho tôi, và quay lại, Người ủi an tôi.
TL21 Chúa sẽ gia thêm sự sang trọng cho tôi, Trở lại an ủi tôi.
TPN21 Phần vinh hoa, Ngài sẽ ban nhiều, và trở lại vỗ về an ủi.
BĐC21 Ước gì*[1407] Ngài tăng vinh hạnh[1408] cho con,
và Ngài quây lại[1409] an ủi con.

22 גַּם־אֲנִי אוֹדְךָ בִּכְלִי־נֵבֶל אֲמִתְּךָ
chân lý của Ngài - cùng với đờn--lục huyền/hạc - con sẽ, ca tụng/tuyên xưng, Ngài - Cũng/vậy—phần con
אֱלֹהָי אֲזַמְּרָה לְּךָ בְּכִנּוֹר קְדוֹשׁ יִשְׂרָאֵל׃
Yxơraên - ôi Đấng Thánh ! - bằng đờn thất huyền, th. h. cầm - (dưng) cho Ngài - con nguyện (sẽ), hát/tấu nhạc - lạy Thiên Chúa con

LXX22 καὶ γὰρ ἐγὼ ἐξομολογήσομαί σοι ἐν σκεύει
Và - quả nhiên/cũng - chính con - con sẽ, tuyên xưng/dâng lời cảm tạ - lên Ngài - cùng - (nhạc) khí
ψαλμοῦ τὴν ἀλήθειάν σου ὁ θεός ψαλῶ σοι ἐν
đờn dây/thất huyền - - - chân lý - của Ngài - (lạy) - Chúa - con sẽ, hát/đờn ca - cho Ngài - bằng
κιθάρᾳ ὁ ἅγιος τοῦ Ισραηλ
lục huyền cầm - (ôi) - Đấng Thánh - của - *Yxơraên*

VUL22 - ego autem confitebor tibi in vasis
Phần con - nhưng - con sẽ, tuyên xưng/làm chứng - về/cho, Ngài - trong/cùng - những khí cụ[1410]
psalterii veritatem tuam Deus meus cantabo tibi in
của đờn cầm[1411] - chân lý - của Ngài - lạy Chúa - của con - con sẽ, hát/mừng/ngâm/đờn - cho Ngài - với

---

תַּחְתִּיּוֹת [nhưng theo hai tác giả 'những nơi sâu nhứt/rốt đáy'] ; tr. 1063a. – Xx. thêm chth. về tt. và dt. "(những nơi) *thấp hơn, thấp nhứt, rốt đáy, cực sâu*" ở câu Tv 63,10.

[1406] Xx. chth. về chữ "*lại*" vế trên.

[1407] Xem *Nicole*, tr. 71, v21, và *Joüon* §114g, tr. 376, về « ước/mệnh, cách » (*jussive/volitive mood*) của đt. תֶּרֶב này.

[1408] Xem *Sander*, גְּדֻלָּה sự lớn lao/uy lực/quyền thế/cao thượng/đại độ ; תֶּרֶב גְּדֻלָּתִי *tu augmenteras ma gloire* ; tr. 94a. – Xx. *Gesenius*, גְּדוּלָה **a.** *greatness* of Psalmist [sự cao trọng/thượng, quyền thế/uy lực, vẻ cao quý, của tác giả Thánh vịnh] ψ71$_{21}$; tr. 153b.

[1409] Xem *Gesenius*, סָבַב **vb**. *turn about, go around, surround* [**đt**. quây quần, đi quanh, vây/xây quanh]; **1c**. **fig**. *turn* [**ngb**. quây (lại)] ψ71$_{21}$ is dub. [thì khả nghi]; tr. 685b.

[1410] Xem *Gaffiot*, vās ; vāsus, i, m ; tr. 1648ab.

cithara Sancte Israhel
lục huyền cầm - ôi Đấng Thánh - của *Yxơraên*
KJV22 I will also praise thee with the psaltery, [even] thy truth, O my God: unto thee will I sing with the harp, O thou Holy One of Israel. {the psaltery: Heb. the instrument of psaltery}
BJ22 - Or moi, je te rendrai grâce sur la lyre, en ta vérité, mon Dieu, je jouerai pour toi sur la harpe, Saint d'Israël.
TOB22 Alors, je m'accompagnerai de la harpe pour te célébrer, mon Dieu, et ta fidélité; sur la cithare, je jouerai pour toi, Saint d'Israël !
NTT22 Bấy giờ, hòa theo tiếng sắt, tôi tạ ơn Người, vì lòng thủy chung của Người, lạy Thiên Chúa tôi, cùng với tiếng cầm, tôi sẽ đàn ca cho Người, Đấng thánh của Israel.
TL22 Hỡi Đức Chúa Trời tôi, tôi cũng sẽ dùng đờn cầm mà ngợi khen Chúa, Tán mĩ sự chơn thật của Chúa; Hỡi Đấng thánh của Y-sơ-ra-ên, tôi sẽ dùng đờn sắt mà ca tụng Ngài.
TPN22 Lạy ThiênChúa, con dạo khúc hạc cầm tạ ơn Ngài thành tín. Gãy cung tỳ bà, con ngâm vịnh kính dâng Ngài, lạy Đức Thánh của Ít-ra-en.

BĐC22 Vậy phần con nguyện ca tụng[1412] Ngài với đờn[1413] lục huyền[1414],
chân lý Ngài* lạy Thiên Chúa con
với đờn thất huyền[1415] con nguyện tấu nhạc dưng[1416] Ngài,
ôi Đấng Thánh[1417] của *Yxơraên* !

23 תְּרַנֵּנָה שְׂפָתַי כִּי אֲזַמְּרָה־לָּךְ
Chúng sẽ reo mừng - đôi môi của con - vì/khi - con (sẽ)/nguyện, hát, ca tụng—(dâng cho) Ngài
וְנַפְשִׁי אֲשֶׁר פָּדִיתָ׃
và/vì, linh hồn/mạng (sống), con - mà - Ngài đã chuộc
LXX23 ἀγαλλιάσονται τὰ χείλη μου ὅταν ψάλω σοι καὶ
Chúng sẽ reo mừng - các - môi - của con - khi/mỗi khi - mà con đã, xướng/đờn, ca - cho Ngài - và
ἡ ψυχή μου ἣν ἐλυτρώσω
(cái) - linh hồn/mạng sống - của con - mà - Ngài đã (cứu) chuộc lại

---

1411 Xem *Quicherat*, psaltērium, HIER. [Th. *Yêrônimô*] *psaltérion*, [một thứ đàn cầm người Do Thái xưa hay chơi (xx. ĐDA, tr. 1398a)] ; tr. 1120b.

1412 Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 52,11.

1413 Xem *Gesenius*, כְּלִי **n.m**. *article, utensil, vessel* [*dt.gđ.* món đồ, vật dụng, bình/chén/lọ]; **2a**. **fig**. of God's weapons [**ngb**. về vũ khí của TC] ψ714; **b.** *instrument* of music [nhạc *khí, đờn/đàn*] ψ7122; **3**. *vessel, receptacle*, of various materials and for various purposes [*chén bát, bình/lọ/nồi/chảo*, bằng vật liệu khác nhau và dành cho công dụng khác nhau] ψ29; tr. 479b.

1414 Xem *Sander*, כְּלִי **2°** nhạc khí, đờn/đàn ; בִּכְלִי־נֵבֶל *sur l'instrument : nebel (psaltérion ?)*, tr. 289a ; נֵבֶל *lyre, luth ou viol* ; בִּכְלִי־נֵבֶל *sur la lyre* [với đờn thất huyền], tr. 427a. – Xx. *Gesenius*, **II.** נֵבֶל a musical instrument, either a portable *harp*, or a *lute, guitar* [một nhạc khí, hoặc là một *đờn hạc* hoặc (đờn giống) đờn *tỳ bà, lục huyền cầm*] ψ7122 ; tr. 614a. – Xx. *Nicole,* נֵבֶל *harpe* ; 71, câu 22.

1415 Xx. chth. về từ ngữ "*đờn thất huyền, thất huyền cầm*" ở câu Tv 57,9. – Xx. *Nicole*, כִּנּוֹר , *lyre* ; tr. 71, câu 22.

1416 Chữ « dưng » này thay cho chữ « cho (Ngài) », dễ nghe hơn.

1417 Xem *Gesenius*, קָדוֹשׁ *sacred, holy* [thánh, thánh thiêng ; thánh, thánh thiện] ; **1c.** קְדוֹשׁ יִשְׂרָאֵל = *divine name* [Danh TC = « Đấng Thánh của *Yxơraên* »] ψ7122 7841 8919 ; tr. 872b.

VUL23 - laudabunt labia mea cum cantavero tibi et anima
Chúng sẽ ca tụng/ngợi khen - đôi môi - của con - khi - con (đã) sẽ hát/đờn ca - cho Ngài - và - hồn/mạng
mea quam redemisti
của con - mà - Ngài đã, chuộc/cứu[1418]

KJV23 My lips shall greatly rejoice when I sing unto thee; and my soul, which thou hast redeemed.

BJ23 - Que jubilent mes lèvres, quand je jouerai pour toi, et mon âme que tu as rachetée!

TOB23 Je jouerai pour toi, mes lèvres chanteront de joie, car tu as racheté ma vie.

NTT23 Môi hò reo vui, tôi đàn ca cho Người, với sinh mạng này Người đã chuộc cho !

TL23 Môi và linh hồn tôi mà Chúa đã chuộc lại, Sẽ reo mừng khi tôi ca tụng Chúa.

TPN23 Miệng con sẽ reo hò theo nhịp đàn mừng Chúa. Hồn con nữa, hồn con Ngài cứu chuộc, cũng vui sướng hò reo.

BĐC23 Khi con* nguyện ca tụng[1419] Ngài môi con chúng sẽ reo mừng[1420],
vì mạng[1421] con mà Ngài đã chuộc[1422].

24 גַּם־לְשׁוֹנִי כָּל־הַיּוֹם תֶּהְגֶּה צִדְקָתֶךָ כִּי־בֹשׁוּ
vì—chúng đã bị hổ thẹn/xấu hổ - lẽ công minh của Ngài - nó sẽ thốt ra/lên - tất cả—ngày = luôn mãi - Cũng/vậy—lưỡi con
כִּי־חָפְרוּ מְבַקְשֵׁי רָעָתִי׃
(sự/điều) bất hạnh, của/cho, con - những kẻ (đang) tìm/ước/muốn - vì—chúng đã bị hổ thẹn/tủi nhục

LXX24 ἔτι δὲ καὶ ἡ γλῶσσά μου ὅλην τὴν ἡμέραν μελετήσει τὴν δικαιοσύνην
Bây giờ nữa[1423] - cái - lưỡi - của con - cả/suốt - - - ngày - nó sẽ, ngâm/tụng, to - sự/lẽ - công, bình/minh
σου ὅταν αἰσχυνθῶσιν καὶ ἐντραπῶσιν οἱ ζητοῦντες
của Ngài - khi/mỗi khi - mà chúng đã bị, bẽ mặt/sỉ nhục - và - mà chúng đã quây lưng trốn - các - kẻ (đang) tìm
τὰ κακά μοι
những - điều, xấu/bất hạnh - cho con

VUL24 - insuper et lingua mea tota die meditabitur iustitiam
Hơn nữa/ngoài ra - và - lưỡi - của con - suốt - ngày - nó sẽ được, luyện/ngâm/tụng - sự/lẽ, công bình/minh
tuam quia confusi sunt et dehonestati
của Ngài - bởi vì - (chúng) bị đỏ mặt/hổ thẹn - chúng đã - và - (chúng) đã bị, mất danh giá/bẽ mặt
quaerentes malum mihi
những kẻ (đang) tìm - điều, xấu/dữ/bất hạnh - cho con

KJV24 My tongue also shall talk of thy righteousness all the day long: for they are confounded, for they are brought unto shame, that seek my hurt.

BJ24 - Or ma langue tout le jour murmure ta justice : honte et déshonneur sur ceux-là qui cherchent mon malheur!

TOB24 Et ma langue, tous les jours, redira ta justice, car c'est la honte et l'infamie pour ceux qui cherchaient mon malheur.

NTT24 Lưỡi tôi suốt ngày sẽ ngâm ca đức công chính của Người, vì chúng phải xấu hổ bẽ

[1418] Xem *Quicherat*, rĕdimo, ĭmĕre ; tr. 1163c.

[1419] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ אֲזַמְּרָה này.

[1420] Xx. chth. về đt. "*kêu/reo vang lên, reo mừng*" ở câu Tv 51,16.

[1421] Xx. chth. về từ ngữ "linh hồn, *mạng sống, sinh/tính mạng* của con người" ở câu Tv 54,5.

[1422] Xx. chth. về đt. "(cứu) *chuộc*" ở câu Tv 55,19.

[1423] Xem *Bailly*, tr. 822b : ἔτι, nữa ; ἔτι δὲ καὶ « Bây giờ nữa, cả bây giờ ».

mặt, những kẻ tìm cách giá họa cho tôi !
TL24 Cả ngày lưỡi tôi cũng sẽ nói lại sự công bình của Chúa; Vì những kẻ tìm làm hại tôi đã bị mắc cỡ và hổ thẹn cả.
TPN24 Và suốt ngày con nhẩm đi nhắc lại : quả thật Ngài công chính ! Vì những kẻ tìm cách gây họa cho con sẽ xấu hổ thẹn thùng.
BĐC24 Lưỡi con* cũng sẽ thốt lên luôn mãi[1424] lẽ công minh[1425] Ngài
vì chúng đã bị xấu hổ tủi nhục[1426] những kẻ tìm kiếm bất hạnh cho con.

Thánh vịnh 71 (70)

1 Bên Ngài* lạy CHÚA con đã tìm nơi ẩn náu
xin đừng để con phải bị tủi hổ cho đến muôn đời !
2 Trong sự* công minh của Ngài xin kéo con ra và giải thoát con,
xin kề tai Ngài về bên con và xin Ngài cứu độ con.
3 Xin Ngài* nên như vách đá nương náu cho con đi vào,
[và] ban lệnh đều đều để cứu độ con,
vì Ngài [là] tảng đá và [là] thành lũy cho con.
4 Lạy Thiên Chúa xin Ngài cứu con khỏi tay kẻ dữ,
khỏi tay kẻ* làm quấy và kẻ bất nhơn.
5 Vì chính Ngài [là] niềm hy vọng của con
lạy CHÚA của con [là] CHÚA
[là] niềm tín thác của con từ thuở thanh xuân.
6 Nơi Ngài* con đã nương tựa từ lúc sơ sinh
chính Ngài [là] Đấng đã đem con ra khỏi lòng mẹ con,
lời ca tụng của con luôn mãi về Ngài.
7 Con đã như điềm lạ lùng cho nhiều người,
nhưng chính Ngài [là] nơi ẩn náu kiên cố cho con.
8 Ước chi* miệng con được đầy lời ca tụng Ngài,
[và] vinh quang của Ngài luôn mãi.
9 Xin Ngài* đừng ruồng bỏ con trong lúc tuổi già,
khi sức con suy tàn xin Ngài đừng bỏ rơi con.
10 Vì các kẻ thù con nói chống lại con,
và các kẻ rình rập hồn con thông đồng cùng nhau.

[1424] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn, mãi*" ở câu Tv 52,3.
[1425] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/chính/minh*" ở câu Tv 51,16.
[1426] Theo nguyên văn *Hípri* : « ... xấu hổ vì chúng đã bị tủi nhục » ; cụm từ « vì chúng đã bị » thứ hai này được hiểm ngầm.

11 Chúng nói rằng « Chúa đã bỏ nó,
hãy đuổi theo và tóm lấy nó,
vì không ai [là] kẻ cứu [nó] ! »
12 Lạy Chúa* xin đừng ở xa cách con
vì ơn phù trì cho con xin Ngài mau mau.
13 Giá chúng hãy xấu hổ và tiêu diệt đi,
những kẻ thù của linh hồn con,
giá những sự phiền trách cùng sự đáng khinh,
hãy trùm lên những kẻ tìm điều bất hạnh cho con.
14 Còn phần con luôn luôn con nguyện cậy trông,
và con nguyện tăng thêm mọi lời ca tụng về Ngài.
15 Miệng con* sẽ luôn loan truyền,
lẽ công minh [và] sự cứu rỗi của Ngài
vì con không biết số lượng.
16 Con nguyện* nhập tâm các việc vĩ đại CHÚA con [là] CHÚA
con nguyện tưởng niệm lẽ công minh Ngài của một mình Ngài.
17 Lạy Thiên Chúa từ tuổi xuân con Ngài đã dạy con
và tới bây giờ con đã loan truyền các việc lạ lùng của Ngài.
18 Và dầu khi tuổi già tóc bạc
lạy Chúa xin Ngài đừng bỏ rơi con,
cho tới khi con sẽ loan truyền quyền lực của Ngài,
và quyền năng của Ngài cho mọi thế hệ sẽ đến.
19 Và sự* công chính của Ngài lạy Chúa tới tận trời cao
vì Ngài đã làm những việc hùng vĩ,
lạy Thiên Chúa nào ai như Ngài ?
20 Vì Ngài* đã cho con thấy
những nỗi gian truân và những khốn khổ vô vàn,
[rồi] Ngài đã lại làm cho con sống lại,
và từ những vực sâu của đất Ngài đã lại đem con lên.
21 Ước gì* Ngài tăng vinh hạnh cho con,
và Ngài quây lại an ủi con.
22 Vậy phần con nguyện ca tụng Ngài với đờn lục huyền,
chân lý Ngài* lạy Thiên Chúa con
với đờn thất huyền con nguyện tấu nhạc dưng Ngài,
ôi Đấng Thánh của *Yxơraên* !
23 Khi con* nguyện ca tụng Ngài môi con chúng sẽ reo mừng,
vì mạng con mà Ngài đã chuộc.
24 Lưỡi con* cũng sẽ thốt lên luôn mãi lẽ công minh Ngài
vì chúng đã bị xấu hổ tủi nhục những kẻ tìm kiếm bất hạnh cho con.

Thánh vịnh 72 (71)

1 לִשְׁלֹמֹה אֱלֹהִים מִשְׁפָּטֶיךָ לְמֶלֶךְ תֵּן
Của/cho/về, *Salômôn* - lạy Thiên Chúa - các phán quyết của Ngài - cho đức vua - xin Ngài (hãy), ban/trao/giao
וְצִדְקָתְךָ לְבֶן־מֶלֶךְ׃
và lẽ công minh của Ngài - cho con (trai), hoàng tử—đức vua
LXX1 εἰς Σαλωμων ὁ θεός τὸ κρίμα σου τῷ βασιλεῖ δὸς
Về/cho - *Salômôn* - (lạy) - Chúa - sự - phán quyết/pháp luật - của Ngài - cho - đức vua - Ngài hãy ban
καὶ τὴν δικαιοσύνην σου τῷ υἱῷ τοῦ βασιλέως
và - sự/lẽ - công bình/minh - của Ngài - cho - con (trai) - của đức - vua
VUL1 - Salomonis
Của/về, *Salômôn*
KJV1 [A Psalm] for Solomon. Give the king thy judgments, O God, and thy righteousness unto the king's son. {for: or, of}
BJ1 - De Salomon. O Dieu, donne au roi ton jugement, au fils de roi ta justice,
TOB1 De Salomon. Dieu, confie tes jugements au roi, ta justice à ce fils de roi.
NTT1 *Của Salômon*. Lạy Thiên Chúa, xin ban quyền xét xử của Người cho vua, và cho hoàng tử, đức công minh của Người,
TL1 Thơ Sa-lô-môn làm Hỡi Đức Chúa Trời, xin ban cho vua sự xét đoán của Chúa, Và ban cho vương tử sự công bình của Ngài.
TPN1 Của vua Sa-lô-môn. Tâu Thượng Đế, xin ban quyền bính Ngài cho vị Tân Vương trao công lý Ngài vào tay Thái Tử,

BĐC1 *Về*[1427] *Salômôn*[1428].
Lạy Thiên Chúa xin Ngài ban các phán quyết Ngài cho đức vua
và lẽ công minh Ngài cho hoàng tử đức vua.

2 יָדִין עַמְּךָ בְּצֶדֶק וַעֲנִיֶּיךָ בְּמִשְׁפָּט׃
Người sẽ xét xử - dân Ngài - theo lẽ công minh - và những kẻ nghèo khó/khổ của Ngài - với trí phán đoán
LXX2 κρίνειν τὸν λαόν σου ἐν δικαιοσύνῃ καὶ τοὺς πτωχούς σου
Sự phán xét/phân xử - - - dân - của Ngài - trong/theo - lẽ công minh - và - các - kẻ nghèo khó - của Ngài
ἐν κρίσει
trong/theo - lẽ phân minh, trí phán đoán
VUL2 - Deus iudicium regi da et iustitiam
Lạy Thiên Chúa - sự, xét/phân, xử (công minh) - cho vua - Ngài hãy ban - và - sự công bình/lẽ công minh

[1427] Xem *Bratcher*, về tác giả và ý nghĩa của bài Tv. này, tr. 621. BĐC dựa theo bản LXX (εἰς) và KJV (for), đã dùng chữ « về (*Salômôn*) ».
[1428] Xem *Quicherat*, Sălŏmōn, ōnis, *Salomon, fils de David, troisième roi des Juifs* ; tr. 1220b.

tuam filio regis iudicabit populum tuum in iustitia et
của Ngài - cho con - của vua - người sẽ xét xử - dân - của Ngài - trong/theo - lẽ công minh - và
pauperes tuos in iudicio
những kẻ nghèo/khiêm/nhỏ nhoi - của Ngài - trong/theo - lẽ phân minh, trí phán đoán
KJV2 He shall judge thy people with righteousness, and thy poor with judgment.
BJ2 - qu'il rende à ton peuple sentence juste et jugement à tes petits.
TOB2 Qu'il gouverne ton peuple avec justice, et tes humbles selon le droit.
NTT2 Cho ngài xét xử dân Người một cách công bình, và hạng cùng khó của Người theo lẽ chính trực !
TL2 Người sẽ đoán xét dân sự Chúa cách công bình, Xử kẻ khốn cùng cách ngay thẳng.
TPN2 để Tân Vương xét xử dân Ngài theo công lý, và bênh vực quyền lợi kẻ nghèo hèn.

BĐC2 Ước gì*[1429] người sẽ xét xử dân Ngài theo lẽ công minh[1430],
và những kẻ nghèo khổ[1431] của Ngài với trí phán đoán.

3 יִשְׂאוּ הָרִים שָׁלוֹם לָעָם וּגְבָעוֹת בִּצְדָקָה׃
(trong/bởi) sự công chính - và các đồi - cho dân - sự bình an/thịnh vượng - các núi non - Chúng sẽ, mang/đem lại
LXX3 ἀναλαβέτω τὰ ὄρη εἰρήνην τῷ λαῷ σου καὶ οἱ βουνοὶ ἐν δικαιοσύνῃ
Nó hãy đem lại - các - núi - sự, hòa bình/bình an - cho - dân - của Ngài - và - các - đồi/nổng - trong/theo - lẽ công bình/minh
VUL3 - adsument montes pacem populo et colles iustitiam
Chúng sẽ, lấy/chọn/thiết lập - các núi non - sự bình an - cho dân - và - các đồi/dãy núi - sự công bình/chính
KJV3 The mountains shall bring peace to the people, and the little hills, by righteousness.
BJ3 - Montagnes, apportez, et vous collines, la paix au peuple. Avec justice
TOB3 Grâce à la justice, que montagnes et collines portent la prospérité pour le peuple!
NTT3 Núi non hãy mang lại thái bình cho dân, và gò nỗng, đức công chính !
TL3 Nhơn vì sự công bình, các núi và gò nổng Sẽ đem bình an đến cho dân sự.
TPN3 Núi đem lại cảnh hòa bình trăm họ, đồi rước về nền công lý vạn dân.

BĐC3 Ước gì*[1432] các núi non sẽ đem lại[1433] thái bình[1434] cho dân
và các đồi [nổng đem lại] công chính[1435].

[1429] Xem *Joüon*, §177*l*, tr. 652 và chú thích về các câu từ 5 trở đi, về « mệnh/ước, cách » (*the jussive*) của các đt. ở thì bất hoàn thành (*imperfect*) trong bài Tv. này.

[1430] Xem *Gesenius*, צֶדֶק **n.m.** *rightness, tighteousness* [**dt.gđ**. sự đúng đắn/ngay thẳng, quyền chính đáng – sự/lẽ công chính/minh, chính trực/ngay thẳng]; **2c**. *righteousness*, in government of Davidic king [*sự/lẽ, công chính/minh, chính trực* trong sự cai trị của vua thuộc dòng dõi *Đavít*] ψ45$_5$ 72$_2$; tr. 841b.

[1431] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ*" ở câu Tv 68,11.

[1432] Xx. chth. về từ ngữ "*Ước gì*" ở câu trên.

[1433] Xx. chth. về đt. "*mang/gánh, mang/đem lại – đỡ/chịu – nâng/bợ/chịu – chịu đựng/gánh chịu*" ở câu Tv 69,8.

[1434] Xem *Gesenius*, שָׁלוֹם **n.m.** *completeness, soundness, welfare, peace* [**dt.gđ.** sự trọn vẹn – lành mạnh/tốt tươi/đúng đắn/chính đáng – an lạc/lành, yên ổn/hạnh phúc/thịnh vượng – hòa/thái bình, bình an/thanh bình]; **5a.** *peace, friendship*, human relations [*sự hòa/thái bình, yên tĩnh/bình an/hòa hợp/ôn hòa – tình bạn, tình bằng hữu*, tương quan giữa người]: ψ28$_3$ 34$_{15}$ 35$_{20}$ 41$_{10}$ 72$_3$; tr. 1023a.

[1435] Xem về chữ *Bết essentiae* trong cụm từ בִּצְדָקָה này, ở câu Tv 54,6 và *Joüon*, §133c, tr. 486. – Xx. bản VUL và *Girard* 3ab : *Elles soulèveront, les montagnes, la paix pour le peuple et les collines, la justice* ; tr. 268.

4 יִשְׁפֹּט עֲנִיֵּי־עָם יוֹשִׁיעַ לִבְנֵי
cho những đứa con - người sẽ cứu, chữa/giúp - những kẻ nghèo khó/khổ—của dân - Người sẽ xét xử (cho)
אֶבְיוֹן וִידַכֵּא עוֹשֵׁק:
kẻ áp bức/hà hiếp/cưỡng đoạt - và người sẽ nghiền nát/đập tan/chà đạp - của kẻ nghèo khó/túng
LXX4 κρινεῖ τοὺς πτωχοὺς τοῦ λαοῦ καὶ σώσει τοὺς υἱοὺς τῶν
Người sẽ xét xử - các - kẻ nghèo khó - của - dân - và - người sẽ cứu - các - con (trai) - của những
πενήτων καὶ ταπεινώσει συκοφάντην
kẻ nghèo túng/đói - và - cho/liệt vào, sự, hạ mình/thấp hèn - kẻ, mách lẻo/phỉ báng
VUL4 - iudicabit pauperes populi salvabit filios
Người sẽ xét xử - những kẻ nghèo/khiêm/nhỏ nhoi - của dân - người sẽ cứu/giải thoát - những con
pauperis et confringet calumniatorem
của kẻ nghèo khó - và - người sẽ, hạ/đập tan - kẻ, cãi bướng/cáo gian
KJV4 He shall judge the poor of the people, he shall save the children of the needy, and shall break in pieces the oppressor.
BJ4 - il jugera le petit peuple, il sauvera les fils de pauvres, il écrasera leurs bourreaux.
TOB4 Qu'il fasse droit aux humbles du peuple, qu'il soit le salut des pauvres, qu'il écrase l'exploiteur!
NTT4 Ngài sẽ phân xử cho hạng cùng khó trong dân, tế độ cho con cái kẻ nghèo, và chà đạp cường hào ác bá.
TL4 Người sẽ đoán xét kẻ khốn cùng của dân, Cứu con cái người thiếu thốn, và chà nát kẻ hà hiếp.
TPN4 Người sẽ bảo tàng quyền lợi dân cùng khổ, ra ta cứu độ kẻ khó nghèo, đập tan lũ cường hào ác bá.

BĐC4 Ước gì*[1436] người sẽ xử cho[1437] những kẻ nghèo khổ của dân,
sẽ cứu giúp cho những đứa con của kẻ nghèo túng,
và người sẽ đập tan[1438] [những[1439]] kẻ áp bức[1440].

5 יִירָאוּךָ עִם־שָׁמֶשׁ וְלִפְנֵי
và, trước (mặt)/đàng trước/còn (tồn tại) - bao giờ/lâu, mà(còn) –mặt trời - [Và ước gì] chúng/họ, sẽ sợ Ngài
יָרֵחַ דּוֹר דּוֹרִים:
[những thế hệ - thế hệ] = [từ thế hệ này sang thế hệ kia] - mặt trăng
LXX5 καὶ συμπαραμενεῖ τῷ ἡλίῳ καὶ πρὸ τῆς σελήνης γενεὰς γενεῶν
Và - người sẽ cùng ở lại/tồn tại - với - mặt trời - và - đàng trước/thay vì - cái - mặt trăng - từ bao thế hệ - của bao thế hệ
VUL5 - et timebunt te quamdiu erit sol et ultra lunam
Và - chúng sẽ sợ - ngài - bao lâu - (nó) sẽ, là/còn/có - mặt trời - và - vượt quá/lâu hơn - mặt trăng
in generatione generationum
trong/từ - thế hệ (này) - (sang) thế hệ (kia).

[1436] Xx. chth. về từ ngữ "*Ước gì*" ở câu 2 trên đây.

[1437] Xem *Gesenius*, שָׁפַט **3b(2)**. *execute judgment : vindicating*, subj. man, c. acc. [*thi hành xét xử/phán xét/phân xử, xử (cho) : vừa biện hộ/bênh vực/bào chữa,* chủ từ là con người, với mục đích cách] ψ72₄ 82₃ ; tr. 1047b.

[1438] Xem *Sander*, דָּכָא ***Pi***., nghiền thành bụi, đập bể/tan, chà đạp ; וִידַכֵּא עוֹשֵׁק *il écrase l'oppresseur* ; tr. 122b.

[1439] Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[1440] Xem *Gesenius*, עָשַׁק **vb. 2.** *oppress* [áp bức/chế, đàn áp] ψ105₁₄ 119₁₂₂ ; **pt. act.** *oppressor* [**ht. pht**. *kẻ (đang) áp bức*] ψ72₄ 119₁₂₁; **pt. pass**. *oppressed* [**qkh./bđ. pht**. *kẻ (đã) bị áp bức*] ψ103₆ 146₇; tr. 798b.

KJV5 They shall fear thee as long as the sun and moon endure, throughout all generations.
BJ5 - Il durera sous le soleil et la lune siècle après siècle;
TOB5 Que l'on te craigne, tant que soleil et lune brilleront, jusqu'au dernier des siècles!
NTT5 Ngài sẽ thọ như vừng thái dương sánh tày cùng trăng, đời này qua đời khác.
TL5 Hễ mặt trời, mặt trăng còn có bao lâu, Thì chúng nó kính sợ Chúa bấy lâu, cho đến muôn đời.
TPN5 Nguyện chúc Người tuổi thọ sánh vần ô, như bóng nguyệt đến muôn đời muôn kiếp !
BĐC5 Và[1441] ước gì* họ[1442] sẽ sợ[1443] Ngài bao lâu[1444] mà [còn[1445]] mặt trời[1446] và còn[1447] mặt trăng[1448] từ thế hệ này sang thế hệ kia[1449] !

6 יֵרֵד כְּמָטָר עַל־גֵּז כִּרְבִיבִים
Người sẽ xuống/rơi - như mưa - trên—cỏ mới phát/cắt - như những trận mưa rào/lớn
זַרְזִיף אָרֶץ׃
[đọc] (đt.) nó làm nhỏ giọt, tưới, dẫn thủy nhập điền – [viết] (dt) giọt, sự nhỏ giọt - trái đất/đất đai

LXX6 καὶ καταβήσεται ὡς ὑετὸς ἐπὶ πόκον καὶ ὡσεὶ σταγόνες
Và - người sẽ cho, xuống/rơi - như - mưa to/dầm dề - trên - bộ lông (cừu) - và - cũng như - những giọt nước
στάζουσαι ἐπὶ τὴν γῆν
chúng (đang) rơi từng giọt - trên - trái - đất
VUL6 - descendet ut pluvia super vellus ut stillae inrorantes terram
Người sẽ xuống - như - mưa - trên - bộ lông/lá cây/thảm cỏ - như - những giọt (mưa) - chúng (đang) tưới - đất
KJV6 He shall come down like rain upon the mown grass: as showers [that] water the earth.
BJ6 - il descendra comme la pluie sur le regain, comme la bruine mouillant la terre.
TOB6 Qu'il descende comme l'averse sur les regains, comme la pluie qui détrempe la terre!
NTT6 Ngài xuống như mưa ngâu trên cỏ áy, như mưa rào thấm nhuần đất đai !
TL6 Vua sẽ giáng xuống như mưa trên cỏ mới phát, Khác nào giọt của trận mưa tưới đất vậy.
TPN6 Mong Người xuống tựa mưa sa nội cỏ, ơn vũ lộ thấm nhuần cả đất đai.

[1441] Xem *Joüon*, §177*l*, tr. 652, về chữ ו « *Vau* » chỉ cho rõ thêm mệnh/ước, cách của đt. יִרָאוּךָ (*to be read* [nên đọc là : Và ước gì họ sẽ sợ ngài, *And would that they fear you*] וְיִרְאֻךָ), trong các câu Tv 72,5.8.11.15.
[1442] Xem *Nicole* : *3mp impersonnelle* ; tr. 71, v5.
[1443] Xx. chth. về đt. "*(kính) sợ*" ở câu Tv 61,6.
[1444] Xem *Sander*, עִם bao lâu/giờ, mà ; יִרָאוּךָ עִם־שָׁמֶשׁ *ils te craindront tant que le soleil durera* ; tr. 536a.
[1445] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.
[1446] Xem *Gesenius*, שֶׁמֶשׁ **n.f. et m.** *sun*, as marking time [**dt.gc. và gđ.** *mặt trời/thái dương*, như để đánh dấu thì giờ] ψ104$_{19}$; hot [nóng] ψ121$_{6}$; set in sky by ´ [được ĐC đặt trên bầu trời] ψ19$_{5}$ 74$_{16}$ 136$_{8}$, enduring [trường tồn] ψ72$_{5.17}$ 89$_{37}$; personif., called to praise ´ [nhân cách hóa, được kêu gọi ca tụng ĐC] ψ148$_{3}$; tr. 1039a.
[1447] Xem *Gesenius*, פָּנֶה pl. [snh.] פָּנִים **n.m**. and **f.** *face* [**dt.gđ**. và **gc**. mặt, Nhan, Dung nhan (TC)]; **4.** לִפְנֵי prop. *at the face* or *front of*, the most general word for *in the presence of, before* [cụm từ לִפְנֵי có nghĩa chính xác là *trước mặt* hay *đàng trước, của*, từ ngữ thông dụng cho nó là *trước sự hiện diện, trước (mặt)*]; **a.** With the implication of [Với sự hàm/ngụ, ý] : **(e)** *in presence of* the moon or sun [(*đàng*) *trước* (*mặt*), *sự hiên diện, của* mặt trăng hay mặt trời], ψ72$_{5.17}$, **i.e**. as long as they endure [**ngl**. bao lâu chúng còn]; tr. 817a.
[1448] Xem *Sander*, יָרֵחַ mặt trăng ; וְלִפְנֵי יָרֵחַ *et en face de la lune*, c.-à-d. *tant que la lune subsistera* ; tr. 261a.
[1449] Xx. chth. về từ ngữ "*(bao) đời*" ở câu Tv 61,7.

BĐC6 Ước gì[1450] người* sẽ xuống[1451] như mưa trên cỏ mới cắt[1452],
như những trận mưa lớn[1453] nó tưới[1454] đất đai.

7 יִפְרַח־בְּיָמָיו צַדִּיק
sự công bình/người công chính - Nó sẽ, trổ bông/đâm chồi/trổ sinh—trong, những ngày/thời, của người
וְרֹב שָׁלוֹם עַד־בְּלִי יָרֵחַ׃
mặt trăng - tới khi—không, có/còn - sự/nền, an lành/lạc, thịnh vượng - và, dồi dào/viên mãn
LXX7 ἀνατελεῖ ἐν ταῖς ἡμέραις αὐτοῦ δικαιοσύνη καὶ πλῆθος
Nó sẽ, nảy/trổ, sinh - trong - những - ngày - của người - sự công bình/người công chính - và - sự phong phú
εἰρήνης ἕως οὗ ἀνταναιρεθῇ ἡ σελήνη
của sự bình an/hòa bình - cho tới khi - mà - nó đã bị làm, mất/tiêu tan - cái - mặt trăng
VUL7 - germinabit in diebus eius iustitia et multitudo
Nó sẽ, nẩy mầm/đâm chồi - trong - những ngày - của người - sự công bình - và - sự, dồi dào/phong phú
pacis donec non sit luna
(của) hòa bình - cho tới khi - không - mà nó còn - mặt trăng
KJV7 In his days shall the righteous flourish; and abundance of peace so long as the moon endureth. {so long...: Heb. till there be no moon}
BJ7 - En ses jours justice fleurira et grande paix jusqu'à la fin des lunes;
TOB7 Pendant son règne, que le juste soit florissant, et grande la prospérité, jusqu'à la fin des lunaisons!
NTT7 Vào thời ngài công chính nảy chồi, và thái bình mênh mông cho đến khi trăng tàn kiếp.
TL7 Trong ngày vua ấy, người công bình sẽ hưng thạnh, Cũng sẽ có bình an dư dật cho đến chừng mặt trăng không còn.
TPN7 Triều đại Người, đua nở hoa công lý và thái bình thịnh trị tới ngày nao tuế nguyệt chẳng còn.

BĐC7 Ước gì[1455] trong* những ngày của người,
người công chính sẽ [được] trổ sinh
và sự an lành[1456] viên mãn tới khi[1457] không còn mặt trăng.

[1450] Xx. chth. về từ ngữ "*Ước gì*" ở câu 2 trên đây.

[1451] Xem *Gesenius*, יָרַד *come* or *go down, descend* [đi/bước xuống – xuống, tuôn rơi, ngự/sa xuống]; **3.** of inanimate things [về những vật vô tri]: **a.** dew c. עַל loc. [sương với 'trên' nơi chốn] ψ133$_3$; so in sim. of future king [tương tợ như vậy về vua tương lai] ψ72$_6$; **d.** of oil descending upon (עַל) beard, etc. [về dầu chảy xuống 'trên' râu, vv...] ψ133$_{2.2}$; tr. 433b.

[1452] Xem *Sander*, גֵּז sự hớt lông (súc vật), bộ lông ; lớp, phủ/thảm, cánh đồng ; cỏ cắt rồi ; כְּמָטָר עַל־גֵּז *comme la pluie sur l'herbe coupée* ; tr. 99b.

[1453] Xx. chth. về từ ngữ "*những trận mưa lớn*" ở câu Tv 65,11.

[1454] Xem *Gesenius*, זָרַף **vb**. prob. *drip* [**đt**. có lẽ *nhỏ giọt*]; ***Hiph.***, יַזְרִיף rd. in [đọc ở] ψ72$_6$ by Hup Be Che (for זַרְזִיף) sq. [bởi vài ba tác giả (thay cho זַרְזִיף) theo sau có] אָרֶץ *cause to drip, irrigate* [làm cho nhỏ giọt, dẫn thủy nhập điền, tưới]; tr. 284a. – Xx. *Gesenius*, זַרְזִיף **n.m.** *drop, dripping* [**dt.gđ.** giọt, sự nhỏ giọt]; ψ72$_6$ כִּרְבִיבִים זֹ אָרֶץ as showers, *a dripping* of the earth, but v. foregoing [như mưa, *một trận nhỏ giọt* của đất, nhưng xx. trước đây]; tr. 284a.

[1455] Xx. chth. về từ ngữ "*Ước gì*" ở câu 2 trên đây.

8 וְיִרְדְּ מִיָּם עַד־יָם
Và ước gì người (sẽ) thống/cai, trị - từ biển (này) - cho tới/qua—biển (nọ/kia)
וּמִנָּהָר עַד־אַפְסֵי־אָרֶץ׃
và từ sông [*Ơphrát*] (*Euphrate*) - tới—các đầu cùng—trái đất

LXX8 καὶ κατακυριεύσει ἀπὸ θαλάσσης ἕως θαλάσσης καὶ ἀπὸ ποταμοῦ ἕως
Và - người sẽ, cai/thống, trị - từ - biển (này) - cho tới - biển (kia) - và - từ - sông - cho tới
περάτων τῆς οἰκουμένης
những đầu cùng - của - đất có người ở, hoàn vũ

VUL8 – et dominabitur a mari usque ad mare et a flumine
Và - người sẽ, làm chủ/thống trị - từ - biển (này) - cho tới - tận - biển (nọ/kia) - và - từ - sông (nọ/kia)
usque ad terminos terrae
cho tới - tận - các đầu cùng - của trái đất

KJV8 He shall have dominion also from sea to sea, and from the river unto the ends of the earth.
BJ8 - il dominera de la mer à la mer, du Fleuve jusqu'aux bouts de la terre.
TOB8 Qu'il domine d'une mer à l'autre, et du Fleuve jusqu'au bout de la terre!
NTT8 Ngài hãy thống trị từ biển này qua biền khác, từ Sông cả cho đến mút cùng cõi đất !
TL8 Người sẽ quản hạt từ biển nầy tới biển kia, Từ sông cho đến cùng trái đất.
TPN8 Người làm bá chủ từ biển này qua biền nọ, từ Sông Cả đến tận cũng cõi đất.

BĐC8 Và ước gì[1458] người sẽ thống trị[1459],
từ biển [này] cho tới biển [kia],
và từ sông [*Ơphrát*[1460]] tới các đầu cùng trái đất !

9 לְפָנָיו יִכְרְעוּ צִיִּים וְאֹיְבָיו
Đàng trước/trước mặt, người - chúng sẽ, phục bái/thờ lạy - những kẻ ở nơi hoang vu - và các kẻ thù người
עָפָר יְלַחֵכוּ׃
bụi (đất)/tro - chúng sẽ, liếm/ăn

LXX9 ἐνώπιον αὐτοῦ προπεσοῦνται Αἰθίοπες καὶ οἱ ἐχθροὶ αὐτοῦ
Đàng trước/trước mặt - của người - chúng sẽ phục bái - các người *Éthiopie* - và - các - kẻ thù - của người
χοῦν λείξουσιν
đất/bụi - chúng sẽ liếm

VUL9 - ante eum procident Aethiopes et inimici eius
Đàng trước/trước mặt - người - chúng sẽ phục bái - các người *Éthiopie* - và - những kẻ thù - của người

---

[1456] Xem *Gesenius*, שָׁלוֹם **n.m.** *completeness, soundness, welfare, peace* [**dt.gđ.** sự trọn vẹn – lành mạnh/tốt tươi/đúng đắn/chính đáng – an lạc/lành, yên ổn/hạnh phúc/thịnh vượng – hòa/thái bình, bình an/thanh bình]; **3.** *welfare, health, prosperity* [sự an lạc/lành, khỏe/lành mạnh, thịnh vượng/phồn vinh]: ψ37$_{11}$ 72$_{7}$ 73$_{3}$ 122$_{6.7(8)}$; tr. 1022b tt.

[1457] Xem *Sander*, עַד tới khi ; עַד־בְּלִי יָרֵחַ *jusau'à ce qu'il n'y ait plus de lune* ; tr. 508a.

[1458] Xem *Joüon*, §177*l*, tr. 652, về chữ ו « *Vau* » « liên kết » (*syndesis*) của các đt. trong các câu Tv 72,5.8.11.15. (Tức là chúng đều theo « mệnh/ước, cách » (*the jussive*).

[1459] Xx. chth. về đt. (hoặc ht.pht.) "(*kẻ đang*) *cai trị/lãnh đạo/thống trị*" ở câu Tv 68,28.

[1460] Xem *Gesenius*, נָהָר **1.** *stream, river* [suối/sông] ; esp. of Euphrates ... [đặc biệt chỉ sông *Ơphrát* (*Euphrate*) ...] ψ72$_{8}$; tr. 625b. – Xx. *Bratcher*, bản TEV vế 8b, và chú thích liên hệ về vế 8b này ở tr. 626.

pulverem lingent
bụi/đất - chúng sẽ liếm
KJV9 They that dwell in the wilderness shall bow before him; and his enemies shall lick the dust.
BJ9 - Devant lui se courbera la Bête, ses ennemis lécheront la poussière;
TOB9 Les nomades s'inclineront devant lui, ses ennemis lécheront la poussière.
NTT9 Phường nghịch với ngài phải sụp lạy nhan ngài, và quân thù của ngài phải liếm đất !
TL9 Những người ở đồng vắng sẽ cúi lạy trước mặt người; Còn các kẻ thù nghịch người sẽ liếm bụi đất.
TPN9 Dân vùng sa mạc khúm núm quy hàng, tất cả đối phương nhục nhằn cắn cỏ.
BĐC9 Những người* ở nơi hoang vu[1461] sẽ phục bái[1462] trước mặt người,
và các kẻ thù người sẽ liếm bụi đất[1463].

10 מַלְכֵי תַרְשִׁישׁ וְאִיִּים מִנְחָה יָשִׁיבוּ מַלְכֵי
các vua - chúng sẽ, trả/nộp, (cống) - quà/lễ vật/cống vật - và các, đảo/cù lao - *Tácsít* - Các vua
שְׁבָא וּסְבָא אֶשְׁכָּר יַקְרִיבוּ׃
chúng sẽ, đem tới/hiến dâng/triều cống - quà, lễ vật - và *Xêva* - *Saba*
LXX10 βασιλεῖς Θαρσις καὶ αἱ νῆσοι δῶρα προσοίσουσιν
Các vua - của *Tácsít* - và - các - (bán) đảo/cù lao - những, lễ vật/cống vật - chúng sẽ, đem tới/triều cống
βασιλεῖς Ἀράβων καὶ Σαβα δῶρα προσάξουσιν
các vua - của *Arabie* - và - *Saba* - những lễ vật/cống vật - chúng sẽ, đem tới/cống hiến
VUL10 - reges Tharsis et insulae munera offerent
Các vua - thành *Tácsít*, ở xa *Judée*[1464] - và - những đảo - những, quà tặng/lễ vật - chúng sẽ dâng hiến
reges Arabiae et Saba tributum conferent
các vua - xứ *Arabie*[1465] - và - *Saba*[1466] - cống, vật/thuế - chúng sẽ, đem đến/giao nộp
KJV10 The kings of Tarshish and of the isles shall bring presents: the kings of Sheba and Seba shall offer gifts.
BJ10 - les rois de Tarsis et des îles rendront tribut. Les rois de Saba et de Seba feront offrande;
TOB10 Les rois de Tarsis et des Iles enverront des présents; les rois de Saba et de Séva paieront le tribut.
NTT10 Vua chúa Tarsis và các đảo sẽ kiệu đến lễ vật, vua chúa Saba và Sêba sẽ đem triều cống lại chầu.

[1461] Xem *Gesenius*, **II.** צִי *a wild beast, prop. either desert-dweller, or crier, yelper* [thú rừng hoặc có lẽ người sống/ở, trong/nơi hoang vu/sa mạc, hoặc kẻ kêu la/khóc] ψ74$_{14}$; *appar. of people* ψ72$_{9}$*, but prob. corrupt, and so most moderns* [có vẻ về dân chúng Tv 72,9, nhưng có lẽ vì tình trạng « bản văn hủ bại », đó là ý kiến phần lớn các chuyên gia hiện đại] ; tr. 850b.

[1462] Xem *Gesenius*, כָּרַע **1.** *bow*, in the worship of God [*cúi/bái/lạy, phục bái/thờ lạy*, trong sự thờ kính Chúa] ψ22$_{30}$ 72$_{9}$ 95$_{6}$; tr. 502b.

[1463] Xem *Gesenius*, עָפָר *dry earth, dust* [đất khô, bụi (đất)]; **2a. fig**. of abundance [**ngb**. về sự dồi dào]: ψ78$_{27}$; **e. fig**. of humiliation, of י raising from the dust [**ngb.** về sự thấp hèn/nhục nhã (hay) về sự ĐC nâng lên từ bụi đất] ψ76 44$_{26}$ 72$_{9}$ 113$_{7}$ 119$_{25}$; tr. 780a.

[1464] Xem *Quicherat,* Tharsis*, ville qui était éloignée de la Judée* ; tr. 1392c.

[1465] Xem *Quicherat,* Ărăbĭa, æ, *Arabie, contrée de l'Asie, sur le bord de la mer Rouge* ; tr. 102a.

[1466] Xem *Quicherat,* Săba, Săbæ, *Saba, ville de l'Arabie Heureuse* ; tr. 1213a.

TL10 Các vua Ta-rê-si và những cù lao sẽ cống thuế cho người.Vua Sa-ba và vua Sê-ba sẽ cống lễ cho người.
TPN10 Từ Tác-sít và hải đảo xa xăm, hàng vương giả sẽ về triều cống. Cả những vua Ả-rập, Xơ-va, cũng đều tới tiến dâng lễ vật.
BĐC10 Các vua* *Tácsít*[1467] và các đảo[1468] sẽ nộp[1469] cống
các vua *Saba*[1470] và *Xêva*[1471] sẽ triều cống[1472] lễ vật[1473].

11 וְיִשְׁתַּחֲווּ־לוֹ כָּל־מְלָכִים כָּל־גּוֹיִם יַעַבְדוּהוּ׃
chúng hãy phục dịch người - tất cả/mọi—dân tộc/ngoại bang - tất cả—các vua - Và ước gì chúng (sẽ) phục bái--người
LXX11 καὶ προσκυνήσουσιν αὐτῷ πάντες οἱ βασιλεῖς πάντα τὰ ἔθνη
Và - chúng sẽ phục bái - người - tất cả - các - vua - tất cả - các - dân tộc/ngoại bang
δουλεύσουσιν αὐτῷ
chúng sẽ làm tôi - người
VUL11 - et adorabunt eum omnes reges universae nationes servient ei
Và - chúng sẽ, thờ lạy/phục bái - người - tất cả - các vua - của thế giới - các dân/ngoại bang - chúng sẽ, phục dịch/đầu phục - người
KJV11 Yea, all kings shall fall down before him: all nations shall serve him.
BJ11 - tous les rois se prosterneront devant lui, tous les païens le serviront.
TOB11 Tous les rois se prosterneront devant lui, toutes les nations le serviront.
NTT11 Vua chúa hết thảy sẽ bái lạy ngài, tất cả muôn dân sẽ làm tôi ngài.
TL11 Phải, hết thảy các vua sẽ sấp mình xuống trước mặt người; Các nước sẽ phục sự người.
TPN11 Mọi quân vương phủ phục trước bệ rồng, muôn dân nước thảy đều phụng sự.
BĐC11 Và ước gì[1474] tất cả các vua sẽ phục bái[1475] người

[1467] Xem *Gesenius*, תַּרְשִׁישׁ **n.pr.** [**tên riêng**] **1.** loc. a distant port, site not certainly known [về địa điểm, một cảng ở xa, vị trí không biết chắc] ; most *Tartessus* in Spain Thes (after older authorities) Ges Mey ; other views are : *Tyrseni* (Etruscans) in Italy, WMM, *Phoenicia* Renouf, *Sardinia* Hal ; v. also Ency. Bib. *Tarshish*, LXX usu. Θαρσ(ε)ις (Is 23$_{1.14}$ Καρχήδων = *Carthage*) [phần đông (ba tác giả) cho là *Tartessus* ở *Tâybannha* (theo những bậc tiền bối úy kính) ; các ý kiến khác là : *Tyrseni* (*Etruscans*) ở Ý, một tác giả, *Phoenicia*, một tác giả, *Sardinia*, một tác giả ; xx. thêm từ điển Bách khoa/Toàn thư, Kinh thánh *Tarshish, Tácsít*, LXX là Θαρσ(ε)ις (Is 23,1.14 Καρχήδων = *Carthage*)] : ψ[48$_8$] 72$_{10}$; tr. 1076b tt.

[1468] Xem *Gesenius*, אִי , *coast, border, region* [bờ, biên/ranh giới, vùng đất] ; partic. אִיֵּי הַיָּם = *coast-lands & islands* [đặc biệt אִיֵּי הַיָּם (snh.) = đất ven biển, vùng duyên hải và đảo] ψ72$_{10}$ 97$_1$; tr. 16a.

[1469] Xem *Gesenius*, שׁוּב ***Hiph.***, **1f**. *pay* as tribute [*nộp* cống] ψ72$_{10}$; tr. 999a.

[1470] Xem *Sander*, שְׁבָא , (*La reine de*) *Saba* 1R 10,1 ; Job 1,15 ; tr. 724b. – Xx. *Gesenius*, שְׁבָא **n.pr.gent. et terr.** *Shebâ*, in SW. Arabia [**tên riêng về gia tộc & đất đai** *Saba*, ở Tây-Nam *Árập*]; *Sheba* [*Saba*]: ψ72$_{10.15}$; tr. 985a.

[1471] Xem *Sander*, סְבָא *Xêba* ; 2° *Province et ville de l'Ethiopie, probablement, Méroé*, Is. 43,3 ; tr. 478b. – Xx. *Gesenius*, סְבָא **n.pr.m**. 1st son of Cush, poet. and late [**dt. riêng gđ**. con trai đầu lòng của *Cút*, văn thơ và về sau]; = *nation* (or territory) [= *quốc gia/dân tộc* (hoặc lãnh thổ)] ψ72$_{10}$; tr. 685a. – BĐC theo lối phiên âm của bản KJV và BJ.

[1472] Xem *Gesenius*, קָרַב **vb.** *come near, approach* [**đt.** lại/đến/xáp, gần]; ***Hiph.*, 1a.** *bring near, bring, present* tribute [*đem/mang đến, dâng/cống hiến* cống vật] ψ72$_{10}$; tr. 897b.

[1473] Xem *Sander*, אֶשְׁכָּר quà tặng/lễ vật ; יַקְרִיבוּ אֶשְׁכָּר *ils offriront des présents* ; tr. 48a.

[1474] Xem *Joüon*, §177*l*, tr. 652, về chữ ו « *Vau* » « liên kết » (*syndesis*) của các đt. trong các câu Tv 72,5.8.11.15. (Tức là chúng đều theo « mệnh/ước, cách » (*the jussive*).

tất cả ngoại bang[1476] sẽ phục dịch người.

12 כִּי־יַצִּיל אֶבְיוֹן מְשַׁוֵּעַ וְעָנִי
Bởi vì—người sẽ, kéo ra/giải thoát/cứu - kẻ nghèo khó/túng - (nó) đang kêu cứu - và kẻ nghèo khó/khổ
וְאֵין־עֹזֵר לוֹ׃
và/khi, không có ai—(kẻ), giúp đỡ/bảo vệ - cho nó
LXX12 ὅτι ἐρρύσατο πτωχὸν ἐκ χειρὸς δυνάστου
Bởi vì - người đã, kéo ra/cứu nguy - kẻ nghèo khó/hèn - khỏi - bàn tay/quyền lực - của kẻ quyền thế/vua chúa
καὶ πένητα ᾧ οὐχ ὑπῆρχεν βοηθός
và - kẻ nghèo túng - mà - không - nó đã có trước - kẻ cứu giúp
VUL12 - quia eruet pauperem a potente et
Bởi vì - người sẽ, kéo ra/giải thoát - kẻ nghèo/khiêm/nhỏ nhoi - khỏi - kẻ, mạnh/quyền thế - và
inopem cui non est adiutor
kẻ, nghèo túng/yếu hèn - mà - không - (nó) có - người, giúp/nâng đỡ
KJV12 For he shall deliver the needy when he crieth; the poor also, and [him] that hath no helper.
BJ12 - Car il délivre le pauvre qui appelle et le petit qui est sans aide;
TOB12 Oui, il délivrera le pauvre qui appelle, et les humbles privés d'appui.
NTT12 Vì ngài đáp cứu kẻ nghèo khó kêu cầu, và người cùng khổ không ai tế độ.
TL12 Vì người sẽ giải kẻ thiếu thốn khi nó kêu cầu, Và cứu người khốn cùng không có ai giúp đỡ.
TPN12 Người giải thoát bần dân kêu khổ và kẻ khốn cùng không chỗ tựa nương,

BĐC12 Vì người sẽ giải thoát kẻ nghèo khó đang kêu cứu[1477]
và kẻ nghèo khổ[1478] khi[1479] không có ai giúp đỡ cho[1480] nó.

13 יָחֹס עַל־דַּל וְאֶבְיוֹן
Người sẽ có lòng, thương xót/đại lượng - đến/đối với—kẻ nghèo/yếu/đau - và kẻ nghèo khó/túng thiếu
וְנַפְשׁוֹת אֶבְיוֹנִים יוֹשִׁיעַ׃
và những linh hồn - những kẻ nghèo khó/túng thiếu - người sẽ, cứu giúp/tiếp cứu
LXX13 φείσεται πτωχοῦ καὶ πένητος καὶ ψυχὰς
Người sẽ, thứ tội/nương tay - kẻ nghèo khó/hèn - và - kẻ nghèo túng/bần cùng - và - những linh hồn
πενήτων σώσει
của những kẻ nghèo túng/bần cùng - người sẽ cứu/giải thoát

[1475] Xem *Nicole*, 134 חוה ***Hishtaphel*** *: se prosterner*, tr. 163 ; xx. thêm câu Tv 66,4 về đt. יִשְׁתַּחֲוּ này.

[1476] Về từ "*các dân ngoại/ngoại bang/lương dân*" này, xx. chth. ở câu Tv 2,1a.

[1477] Xem *Gesenius*, שָׁוַע ***Pi***., *cry out* for help [*kêu lên* để cầu sự giúp đỡ, *kêu cứu/cầu*] ψ53 187.42 2225 282 303 3123 7212 882.14 119147; tr. 1002b.

[1478] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ*" ở câu Tv 68,11.

[1479] Xem *Gesenius*, וְ **1k**. in *circumstantial* clause [trong câu *trạng huống*]: ψ7212 the afflicted [kẻ ưu/âu sầu/muộn] וְאֵין־עֹזֵר לוֹ *and (= when)* he has no helper [*và (= khi)* nó không có người nào giúp đỡ cho nó]; tr. 253b.

[1480] Xem *Gesenius*, לְ **3b.** To denote the object of a vb.[Để chỉ định bổ túc từ cho một động từ] : וְאֵין־עֹזֵר לוֹ ψ7212 ; tr. 512a. – Xx. thêm *Joüon*, §160oa, về tính cách phủ nhận tuyệt đối của לֹא trong vài trường hợp, mà ở đây được thay bằng אֵין .

VUL13 – parcet inopi et pauperi et
Người sẽ, thứ tội/nương tay - cho/với, kẻ nghèo túng/yếu hèn - và - cho/với, kẻ nghèo hèn - và
animas pauperum salvabit
những linh hồn - của những kẻ nghèo hèn - người sẽ cứu giúp
KJV13 He shall spare the poor and needy, and shall save the souls of the needy.
BJ13 - compatissant au faible et au pauvre, il sauve l'âme des pauvres.
TOB13 Il prendra souci du pauvre et du faible; aux pauvres, il sauvera la vie:
NTT13 Ngài chạnh lòng thương lũ mọn hèn nghèo khó, và ra tay cứu độ tính mạng kẻ nghèo.
TL13 Người sẽ thương xót kẻ khốn cùng, người thiếu thốn, Và cứu linh hồn của người thiếu thốn.
TPN13 chạnh lòng thương ai bé nhỏ khó nghèo. Mạng sống dân nghèo, Người ra tay tế độ,
BĐC13 Người sẽ* có lòng đại lượng[1481] đối với kẻ nghèo và kẻ túng thiếu,
và linh hồn[1482] những kẻ túng thiếu người sẽ cứu giúp.

14 מִתּוֹךְ וּמֵחָמָס יִגְאַל
Khỏi sự, áp bức/chế, đàn áp - và khỏi bạo, động/lực/hành, bất công - người sẽ, cứu chuộc/giải thoát
נַפְשָׁם וְיִיקַר דָּמָם בְּעֵינָיו׃
linh hồn/mạng, chúng, chúng - và nó sẽ nên quý, báu/trọng - máu chúng - trong/theo/dưới, cặp mắt người
LXX14 ἐκ τόκου καὶ ἐξ ἀδικίας λυτρώσεται τὰς ψυχὰς αὐτῶν
Khỏi/từ khi - mới sanh - và - từ - sự bất công/tội lỗi - Người sẽ cứu chuộc - các - linh hồn - của chúng
καὶ ἔντιμον τὸ ὄνομα αὐτῶν ἐνώπιον αὐτοῦ
và - có giá trị/đáng tôn kính - cái - tên - của chúng - trước mặt - của người
VUL14 - ab usura et iniquitate redimet animam eorum
Khỏi - tiền lời/sự lợi dụng - và - sự bất công/tội ác - người sẽ, chuộc/cứu - linh hồn - của chúng
et pretiosus erit sanguis eorum coram oculis eius
và - mắc/quý - nó sẽ là - máu - của chúng - trước - cặp mắt - của người
KJV14 He shall redeem their soul from deceit and violence: and precious shall their blood be in his sight.
BJ14 - De l'oppression, de la violence, il rachète leur âme, leur sang est précieux à ses yeux.
TOB14 Il les défendra contre la brutalité et la violence, il donnera cher de leur vie.
NTT14 Ngài sẽ chuộc mạng chúng khỏi chước độc bạo tàn. trước mắt ngài, máu chúng là vật quí giá.
TL14 Người sẽ chuộc linh hồn họ khỏi sự hà hiếp và sự hung bạo; Cũng sẽ xem huyết họ là quí báu.
TPN14 giải thoát cho khỏi áp bức bạo tàn, từng giọt máu họ, Người đều coi là quý.
BĐC14 Người sẽ* cứu chuộc linh hồn chúng khỏi áp bức[1483] và khỏi bạo lực,
và máu chúng sẽ nên quý báu dưới cặp mắt người.

15 וִיחִי וְיִתֶּן־לוֹ מִזְּהַב שְׁבָא וְיִתְפַּלֵּל
và thiên hạ sẽ cầu/nguyện - *Saba* - từ/vài/cỡ/loại, vàng - và thiên hạ sẽ cho—cho người - Và ước gì người sẽ sống
בַּעֲדוֹ תָּמִיד כָּל־הַיּוֹם יְבָרֲכֻנְהוּ׃
thiên hạ sẽ, chúc tụng/mừng, người - tất cả/suốt—ngày = luôn luôn/mãi mãi - luôn, mãi/luôn - cho người

---

[1481] Xem *Sander*, חוס tha (chết), che chở, thương hại/xót ; יָחֹס עַל־דַּל וְאֶבְיוֹן *il a pitié du pauvre et de l'indigent* ; tr. 171a.
[1482] Theo nguyên văn *Hípri* : « những linh hồn » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.
[1483] Xx. chth. về từ ngữ "*sự áp bức/chế, đè nén/đàn áp*" ở câu Tv 55,12.

LXX15 καὶ ζήσεται καὶ δοθήσεται αὐτῷ ἐκ τοῦ χρυσίου τῆς Ἀραβίας
Và - người sẽ sống - và - người sẽ được dưng/hiến - cho người - từ - - - vàng - của xứ - *Arabie*
καὶ προσεύξονται περὶ αὐτοῦ διὰ παντός ὅλην τὴν ἡμέραν εὐλογήσουσιν αὐτόν
và - chúng sẽ nguyện cầu - cho - người - luôn mãi - suốt - - - ngày - chúng sẽ, ca ngợi/tụng - người
VUL15 - et vivet et dabitur ei de auro Saba
Và - người sẽ sống - và - người ta sẽ cho/dưng tặng - cho người - thứ/loại - vàng - *Saba*
et orabunt de eo iugiter tota die benedicent ei
và - chúng sẽ, nói, nguyện - về - người - không ngơi - suốt - ngày - chúng sẽ ca tụng - cho/về, người
KJV15 And he shall live, and to him shall be given of the gold of Sheba: prayer also shall be made for him continually; [and] daily shall he be praised. {shall be given: Heb. one shall give}
BJ15 - (Qu'il vive et que lui soit donné l'or de Saba!) On priera pour lui sans relâche, tout le jour, on le bénira.
TOB15 Qu'il vive! On lui donnera l'or de Saba, on priera pour lui sans relâche, on le bénira tous les jours!
NTT15 (Ước gì ngài sống, và thiên hạ hiến vàng Saba) họ sẽ cầu kinh cho ngài luôn mãi, suốt ngày, họ sẽ chúc phúc cho ngài.
TL15 Người sẽ được sống, và thiên hạ sẽ dâng vàng Sa-ba cho người, Người ta sẽ cầu nguyện cho người luôn luôn, và hằng ngày chúc phước cho người.
TPN15 Tân Vương vạn vạn tuế ! Thiên hạ sẽ đem vàng Ả-rập tiến dâng lên, và cầu xin cho Người luôn mãi, ngày lại ngày chúc phúc cho Người.

BĐC15 Và ước gì[1484] người sẽ sống [lâu],
và thiên hạ[1485] sẽ dưng cho người loại[1486] vàng *Saba*[1487],
và thiên hạ sẽ cầu cho người luôn mãi
mãi mãi[1488] thiên hạ sẽ chúc mừng người.

16 יְהִי פִּסַּת־בַּר בָּאָרֶץ בְּרֹאשׁ הָרִים
các núi - trong/trên đầu/đỉnh - trong/trên trái đất/đất đai - sự dồi dào/phong phú--lúa mì/thóc - (Nó) sẽ có
יִרְעַשׁ כַּלְּבָנוֹן פִּרְיוֹ וְיָצִיצוּ
và chúng sẽ trổ bông/nảy sinh - trái/bông lúa, nó - như [thông] (dải) *Libăng* - nó sẽ, thì thầm/rì rào/lào xào
מֵעִיר כְּעֵשֶׂב הָאָרֶץ׃
trái đất/xứ sở/đất đai - như cỏ - từ/của, thành (thị/phố)

LXX16 ἔσται στήριγμα ἐν τῇ γῇ ἐπ᾽ ἄκρων τῶν ὀρέων
(Nó) sẽ, là/có - nơi/sự, nương tựa/nâng đỡ - trong/trên - trái - đất - trên - đỉnh - của các - núi
ὑπεραρθήσεται ὑπὲρ τὸν Λίβανον ὁ καρπὸς αὐτοῦ καὶ ἐξανθήσουσιν
nó sẽ được nâng cao/làm chủ - trên/hơn - (dải) - *Libăng* - cái - trái/hoa màu - của người/nó - và - chúng sẽ trổ bông[1489]

[1484] Xem *Joüon*, §177*l*, tr. 652, về chữ ו « *Vau* » « liên kết » (*syndesis*) của các đt. trong các câu Tv 72,5.8.11.15. (Tức là chúng đều theo « mệnh/ước, cách » (*the jussive*).

[1485] Xem *Nicole*, וְיִתֶּן le sujet est impersonnel : *on lui donnera* ; tr. 72, v15.

[1486] Xem *Gesenius*, מִן **3b(*a*).** *Partitively = some of* [*Về một phần của = vài, thứ/loại*] ψ72₁₅ 137₃ מִשִּׁיר צִיּוֹן (some) of the songs of Zion [vài bài ca của *Xion*]; tr. 580b.

[1487] Xx. chth. về từ "*Saba*" này ở câu 10.

[1488] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn, mãi*" ở câu Tv 52,3.

[1489] Xem *Bailly*, ἐξανθίζω , tr. 697c.

ἐκ πόλεως ὡσεὶ χόρτος τῆς γῆς
từ/của - thành (thị/phố) - như - cỏ (tươi/khô)/đồng cỏ - của trái - đất.
VUL16 - erit memorabile triticum in terra in capite montium elevabitur
(Nó) sẽ, là/có - đáng, nói/ghi nhớ - lúa mì - trên - trái đất - trên - đỉnh - của các núi - nó sẽ được nâng cao
sicut Libani fructus eius et florebunt de
như - núi/dải, *Libăng* - trái/hoa màu/lợi lộc - của người/nó - và - chúng sẽ, trổ bông/mạnh/dồi dào - từ/của
civitate sicut faenum terrae
dân cư/thành thị - như - cỏ khô - của đất
KJV16 There shall be an handful of corn in the earth upon the top of the mountains; the fruit thereof shall shake like Lebanon: and [they] of the city shall flourish like grass of the earth.
BJ16 - Foisonne le froment sur la terre, qu'il ondule au sommet des montagnes, comme le Liban quand il éveille ses fruits et ses fleurs, comme l'herbe de la terre!
TOB16 Qu'il y ait dans le pays, au sommet des montagnes, des champs de blé dont les épis ondulent comme le Liban, et de la ville, on ne verra qu'un pays de verdure.
NTT16 Cho trên đất lúa miến hằng hà, lượn sóng cho đến đỉnh đầu núi non, như Liban vào mùa làm dậy hoa trái, như cỏ trên mặt đất !
TL16 Sẽ có dư dật ngũ cốc trên đất và trên đỉnh các núi;Bông trái nó sẽ lào xào như Li-ban; Còn người ở thành thị sẽ hưng thạnh như cỏ của đất.
TPN16 Mong cho xứ sở đầy dư gạo thóc, đỉnh non cao sóng lúa rì rào, trổ bông vàng đẹp tựa núi Li-băng, thâu lượm được nhiều như cỏ dại.

BĐC16 Ước gì[1490] sẽ* có sự phong phú[1491] lúa thóc[1492] trên đất
trên đỉnh núi non bông lúa[1493] nó sẽ lào xào[1494] như [thông] *Libăng*[1495]
và [dân[1496]] của thành chúng sẽ nảy sinh[1497] như cỏ[1498] đất đai.

[1490] Xx. chth. về từ ngữ "*Ước gì*" ở câu 2 trên đây.

[1491] Xem *Sander*, פִּסָּה sự, dồi dào/phong phú ; יְהִי פִּסַּת־בַּר בָּאָרֶץ *il sera (comme) une abondance de froment sur la terre*, ou : *qu'il y ait une abondance*, etc. ; selon d'autres : *une poignée de froment (semé) dans la terre (produira des fruits comme les cèdres du Liban)* ; tr. 584b tt. – Xx. *Gesenius*, פִּסָּה **n.f.** dub. ; if correct, prob. *abundance, plenty* [**dt.gc.** , khả nghi ; nếu đúng, có lẽ là : *sự, dồi dào/dư thừa/phong phú/đầy tràng*] פִּסַּת־בַּר ψ72$_{16}$; tr. 821a.

[1492] Xem *Sander*, **III.** בַּר và בָּר lúa mì, lúc thóc ; פִּסַּת־בַּר *abondance de blé* ; tr. 79b.

[1493] Xem *Gesenius*, פְּרִי **n.m**. *fruit* [**dt.gđ.** trái (cây)]; ψ72$_{16}$ is dub. [thì có nghi ngờ] ; Che Du interpr. as *off-spring* [có hai tác giả giải thích là 'con cháu/hậu duệ']; Bae prop. יִפְרוּ [một tác giả đề nghị 'chúng sẽ đậu/có trái']; tr. 826a. – Thay vì 'trái', như các bản LXX, VUL, KJV, BĐC chọn 'bông lúa' do đt. 'lào xào'.

[1494] Xx. chth. về đt. "*cử/rung động, lắc/lay, lao xao* (với tiếng ồn) = *lào xào*" ở câu Tv 68,9.

[1495] Xem *Bailly*, Λίβανος, *le Liban (auj. Djebel el-Libnan) chaîne de mt. de Syrie* ; tr. 1189c. - Xx. *Gesenius*, לְבָנוֹן **n.pr. mont**. *Lebanon* (name prob. fr. *whitness* of its cliffs) [**tên riêng núi** *Libăng* (tên này có lẽ bắt nguồn từ chữ "*trắng xóa*" của các vách đá chót vót của nó] ; wooded mountain-range on northern border of Isr. [dãy núi rậm cây ở biên giới phía bắc của *Yxơraên*] Ψ29$_{6}$ 72$_{16}$; most often as bearing forests, esp. of cedars [thường với nghĩa có rừng cây, đặc biệt là cây hương nam hay bá hương] Ψ29$_{5}$ 92$_{13}$ 104$_{16}$; tr. 527a.

[1496] Xx. chth. về đt. "nảy sinh" sau đây, để hiểu về chữ « dân » thêm ở đây. Bản KJV đã thêm « they » ; xem *Bratcher*, tr. 629 : bản RSV, 16 ... *may men blossom forth from the cities* ; bản TEV, 16 ... *May the cities be filled with people*.

[1497] Xem *Gesenius*, צוּץ *blossom*, **fig.** of men [*trổ bông*, **ngb.** về con người] ψ72$_{16}$; tr. 847b.

Tv 72 (71), 17

17 יְהִי שְׁמוֹ לְעוֹלָם לִפְנֵי־שֶׁמֶשׁ יָנִין {יִנּוֹן}
nó hãy, được phổ biến/trường tồn - nó sẽ/hãy lớn mạnh - trước mặt/(dưới ánh)—mặt trời - đến muôn đời - danh người - (Nó) sẽ/hãy, tồn tại
שְׁמוֹ וְיִתְבָּרְכוּ בוֹ כָּל־גּוֹיִם יְאַשְּׁרוּהוּ׃
chúng sẽ khen người có phước - tất cả/mọi—(những) dân tộc/ngoại bang - trong/nơi, người - và chúng sẽ được chúc phúc - danh người

LXX17 ἔστω τὸ ὄνομα αὐτοῦ εὐλογημένον εἰς τοὺς αἰῶνας
Nó hãy sống - - - danh - của người - được ca ngợi/ngợi khen - cho tới - các - thời đại/cõi đời đời
πρὸ τοῦ ἡλίου διαμενεῖ τὸ ὄνομα αὐτοῦ καὶ εὐλογηθήσονται ἐν
trước - của - mặt trời - nó sẽ, tồn tại/trường tồn - - - danh - của người - và - chúng sẽ được ca ngợi - trong
αὐτῷ πᾶσαι αἱ φυλαὶ τῆς γῆς πάντα τὰ ἔθνη μακαριοῦσιν αὐτόν
người - tất cả - các - chi tộc - của trái - đất - tất cả - các - dân (ngoại) - chúng sẽ khen có phước - người

VUL17 - erit nomen eius in aeternum ultra solem perseverabit
(Nó) sẽ, là/còn/tồn tại - danh - của người - trong/đến - cõi đời đời - vượt xa/hơn - mặt trời - nó sẽ, trường tồn/vững bền
nomen eius et benedicentur in eo omnes gentes
danh - của người - và - chúng sẽ được ca ngợi/chúc phúc - trong - người - tất cả - các sắc dân/ngoại bang
et beatificabunt eum
và - chúng sẽ làm cho hạnh phúc - người

KJV17 His name shall endure for ever: his name shall be continued as long as the sun: and [men] shall be blessed in him: all nations shall call him blessed. {endure: Heb. be} {his name shall be...: Heb. shall be as a son to continue his father's name for ever}

BJ17 - Soit béni son nom à jamais, qu'il dure sous le soleil! Bénies seront en lui toutes les races de la terre, que tous les païens le disent bienheureux!

TOB17 Qu'il se fasse un nom éternel, qu'il le propage sous le soleil, afin qu'on se bénisse l'un l'autre en le nommant et que toutes les nations le disent bienheureux.

NTT17 Cho Danh Ngài lưu tồn vạn đại, cho Danh Ngài còn mãi như vừng thái dương ! Nơi Ngài [mọi gia tộc trần gian] được chúc phúc muôn dân hết thảy hãy mừng Ngài có lộc !

TL17 Danh người sẽ còn mãi mãi, Hễ mặt trời còn đến chừng nào, danh người sẽ noi theo chừng nấy: Người ta sẽ nhơn danh người mà chúc phước nhau! Các nước đều sẽ xưng người là có phước.

TPN17 Danh thơm Người sẽ trường tồn vạn kỷ, nức tiếng gần xa dưới ánh mạt trời. Ước gì mọi sắc tộc trần gian, nhờ Người được chúc lành, và muôn dân thiên hạ ngợi khen Người có phúc.

BĐC17 Ước gì* danh người sẽ tồn tại đến muôn đời[1499]
dưới ánh[1500] mặt trời danh người sẽ được phổ biến[1501] ;
mọi dân tộc sẽ được chúc phúc trong người,

[1498] Xem *Gesenius*, עֵשֶׂב *herb, herbage* [cỏ/rau cỏ/cây cỏ, cỏ/đồng cỏ] ψ72$_{16}$ 92$_{8}$ 102$_{5.12}$ 104$_{14}$ 105$_{35}$ 106$_{20}$; tr. 793a.

[1499] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2.** indef. *futurity*, c. prep.וָעֶד *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ וָעֶד , *luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*]; **h.** of Messianic dynasty and king [về triều đại của Đấng Thiên Sai và vua]: ψ45$_{3.7}$ 72$_{17}$ 89$_{38}$ 110$_{4}$; tr. 762b.

[1500] Xx. chth. về từ ngữ "*trước, mặt, sự hiện diện – còn* (tồn tại)" ở câu 5 trên đây.

[1501] Xem *Gesenius*, נין, נון *Qal* (or ***Hiph***. ?) יָנִין Kt [viết]; > [= trước tốt hơn sau] ***Niph***., יִנּוֹן Qr [đọc] ψ72$_{17}$ let his name *have increase* (or, if ***Niph***., *be propagated, spread*) [danh người hãy *tăng trưởng/lớn mạnh* (hoặc, nếu theo cách chia ***Niph***., *được truyền bá/phổ biến, lan rộng*)]; but dub., **Vrss** perh. [nhưng khả nghi, **Các bản dịch cổ** có lẽ יִכּוֹן *be established, endure* [(sẽ) được vững bền, trường tồn]; tr. 630b.

và chúng sẽ khen[1502] người có phước.

18 בָּרוּךְ יְהוָה אֱלֹהִים אֱלֹהֵי יִשְׂרָאֵל עֹשֵׂה
Đấng chúc tụng thay - ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa - Thiên Chúa - *Yxơraên* - Đấng (đang) làm nên
נִפְלָאוֹת לְבַדּוֹ׃
những việc lạ lùng, kỳ công/diệu - một mình

LXX18 εὐλογητὸς κύριος ὁ θεὸς ὁ θεὸς Ισραηλ ὁ ποιῶν θαυμάσια μόνος
Đáng chúc tụng thay - CHÚA - - - Chúa - - - Chúa - *Yxơraên* - Đấng - (đang) làm - những việc lạ lùng - một mình

VUL18 - benedictus Dominus Deus Deus Israhel qui facit mirabilia solus
Đáng chúc tụng thay - ĐỨC CHÚA - Chúa - Thiên Chúa - *Yxơraên* - Người - đã làm - những việc lạ lùng - một mình

KJV18 Blessed [be] the LORD God, the God of Israel, who only doeth wondrous things.

BJ18 - Béni soit Yahvé, le Dieu d'Israël, qui seul a fait des merveilles;

TOB18 Béni soit le SEIGNEUR Dieu, le Dieu d'Israël, le seul qui fasse des miracles!

NTT18 Chúc tụng Yavê Thiên Chúa, Thiên Chúa của Israel Đấng độc nhất làm nên những sự lạ lùng.

TL18 Đáng ngợi khen Giê-hô-va Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, Chỉ một mình Ngài làm những sự lạ lùng!

TPN18 Chúc tụng ĐỨC CHÚA là Thiên Chúa Ít-ra-en, chỉ có Ngài làm nên những công trình kỳ diệu.

BĐC18 Đáng chúc* tụng thay ĐỨC CHÚA !
[ôi] Thiên Chúa Thiên Chúa [của] *Yxơraên*
Đấng một* mình[1503] Người làm nên những việc lạ lùng !

19 וּבָרוּךְ שֵׁם כְּבוֹדוֹ לְעוֹלָם וְיִמָּלֵא
Và đáng chúc tụng thay - Danh - vinh hiển Người - cho đến muôn đời - và ước gì nó được đầy tràn
כְּבוֹדוֹ אֶת־כָּל הָאָרֶץ אָמֵן וְאָמֵן׃
vinh quang/hiển Người - trên/(-)—toàn cõi - trái đất - (hẳn vậy !)/Amen ! - và (hẳn vậy !)/Amen !

LXX19 καὶ εὐλογητὸν τὸ ὄνομα τῆς δόξης αὐτοῦ εἰς τὸν αἰῶνα
Và - đáng chúc tụng thay - - - Danh - của sự - vinh quang - của Người - cho tới - cõi - đời đời
καὶ εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος καὶ πληρωθήσεται τῆς δόξης αὐτοῦ
và - cho tới - cõi - đời đời - của cõi - đời đời - và - nó sẽ được đầy tràn - về sự - vinh quang - của Người
πᾶσα ἡ γῆ γένοιτο γένοιτο
toàn cõi - trái - đất - nguyện nó được/nên, như vậy ! - nguyện nó được/nên, như vậy !

VUL19 - et benedictum nomen gloriae eius in sempiternum et implebitur
Và - lời, hay/chúc phúc - danh - (của/về) vinh quang - của người - cho đến - muôn đời - và - nó sẽ được đầy tràn
gloria eius universa terra amen amen
bởi vinh quang - của người - toàn cõi - trái đất - amen - amen

KJV19 And blessed [be] his glorious name for ever: and let the whole earth be filled [with] his glory; Amen, and Amen.

BJ19 - béni soit à jamais son nom de gloire, toute la terre soit remplie de sa gloire! Amen! Amen!

TOB19 Béni soit à jamais son nom glorieux! Que toute la terre soit remplie de sa gloire! Amen et amen!

NTT19 Chúc tụng Danh vinh hiển của Người đời đời, ước gì vinh quang của Người dẫy đầy

---

[1502] Xem *Gesenius*, אָשַׁר **4.** *pronounce happy*, *call blessed* [tuyên bố hạnh phúc, khen có phúc] ψ72₁₇; tr. 80b

[1503] Xem *Sander*, **I.** בַּד (thành) phần ; với לְ : לְבַד riêng rẽ, (chỉ) một mình ; לְבַדּוֹ một mình Người ; tr. 54ab.

khắp đất. Amen ! Amen !
TL19 Đáng ngợi khen danh vinh hiển Ngài đến đời đời! Nguyện khắp trái đất được đầy sự vinh hiển của Ngài! A-men! A-men!
TPN19 Muôn muôn đời xin chúc tụng danh Chúa hiển vinh, ước gì vinh quang Chúa chiếu tỏa khắp hoàn cầu ! A-men. A-men.

BĐC19 Và đáng chúc tụng thay Danh vinh hiển[1504] Người cho đến muôn đời[1505] !
và ước gì[1506] toàn cõi địa cầu được đầy tràn[1507] vinh quang Người !
Amen[1508] ! và *amen* !

20 כָּלוּ תְפִלּוֹת דָּוִד בֶּן־יִשָׁי׃
con trai—của, *Yisai/Yêxê* - của *Đavít* - các lời (cầu) nguyện, kinh nguyện - Chúng đã hoàn tất
LXX20 ἐξέλιπον οἱ ὕμνοι Δαυιδ τοῦ υἱοῦ Ιεσσαι
Chúng đã hết - các - thánh/thi, ca - của Đavít - - - con trai - của *Yêxê*
VUL20 - conpletae sunt orationes David filii Iesse
Chúng đã, hoàn tất/kết thúc - (chúng) là/đã - các lời nguyện - của Đavít - (của) con trai - của *Yêxê*
KJV20 The prayers of David the son of Jesse are ended.
BJ20 - Fin des prières de David, fils de Jessé.
TOB20 Fin des prières de David, fils de Jessé.
NTT20 Đến đây kết thúc lời cầu của Đavít, con của Yessê.
TL20 Chung các bài cầu nguyện của Đa-vít, con trai Y-sai.
TPN20 (-)

BĐC20 *Các lời nguyện*[1509] *của Đavít con trai của Yêxê*[1510] *đã hoàn tất*[1511].

[1504] Xem *Gesenius*, כָּשׁוֹד *abundance, honour, glory* [sự phong phú/dồi dào, danh dự, vinh quang] ; **2c(3).** of God's *glory* : he is or appear or it is declared among nations, etc., [về *vinh quang/hiển* Thiên Chúa : như thuộc tính của Người hoặc Người tỏ ra hoặc được tuyên bố giữa chư dân, vv...] ψ247.8.9.10.10 7219.19 8510 976 10216.17 ; tr. 458b tt.

[1505] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi, (cho) đến muôn/đời đời*" ở câu Tv 66,7.

[1506] Xx. chth. về từ ngữ "*Ước gì*" ở câu 2 trên đây.

[1507] Xem *Nicole*, tr. 72, v19, về đt. מָלֵא [***Ni***., được, đầy (tràn)/hoàn thành/thông qua] thường có hai bổ túc từ mà một đáng lẽ làm chủ từ lại có אֵת (từ thường đi trước một bổ túc từ) đi trước ; và xx. *Joüon*, §128cN, tr. 463, cũng về đặc điểm vừa nói (cho rằng הָאָרֶץ , mặc dầu theo sau אֵת , nhưng có lẽ là chủ từ).

[1508] Xem *Nicole*, אָמֵן *sûrement* ; tr. 72, v19 ; và *Sander*, אָמֵן ***Niph***., 2° *Être, fidèle/confiant/vérifié, se réaliser* ; tr. 33a. – Xx. *Gesenius*, אָמֵן **adv.** *verily, truly*, in the doxologies [*thật vậy/quả thật/hẳn thật/đúng vậy*, trong các câu kinh tán tụng] ψ 4114 7219 ; *Amen* ; tr. 53a.

[1509] Xx. chth. về dt. "*lời* (cầu)/*kinh, nguyện*" ở câu Tv 55,2.

[1510] Xem *Sander*, יִשַׁי "*Yi-sai*" (kẻ sống, kẻ mạnh), *Isaï* ou *Jessé, père de David*, בֶּן־יִשָׁי *fils d'Isaï*, pour : *David* , *I Sam. 20,27* ; tr. 266b. BĐC dựa theo bản VUL : *Iesse = Yêxê*.

[1511] Xem *Sander*, כָּלָה ***Pou***., כָּלוּ תְפִלּוֹת דָּוִד בֶּן־יִשָׁי *(ici) finissent les prières de David, fils de Jessé*; tr. 288a.

Thánh vịnh 72 (71)

1 *Về Salômôn.*
Lạy Thiên Chúa xin Ngài ban các phán quyết Ngài cho đức vua
và lẽ công minh Ngài cho hoàng tử đức vua.
2 Ước gì* người sẽ xét xử dân Ngài theo lẽ công minh,
và những kẻ nghèo khổ của Ngài với trí phán đoán.
3 Ước gì* các núi non sẽ đem lại thái bình cho dân
và các đồi [nổng đem lại] công chính.
4 Ước gì* người sẽ xử cho những kẻ nghèo khổ của dân,
sẽ cứu giúp cho những đứa con của kẻ nghèo túng,
và người sẽ đập tan [những] kẻ áp bức.
5 Và ước gì* họ sẽ sợ Ngài bao lâu mà [còn] mặt trời
và còn mặt trăng từ thế hệ này sang thế hệ kia !
6 Ước gì người* sẽ xuống như mưa trên cỏ mới cắt,
như những trận mưa lớn nó tưới đất đai.
7 Ước gì trong* những ngày của người,
người công chính sẽ [được] trổ sinh
và sự an lành viên mãn tới khi không còn mặt trăng.
8 Và ước gì người sẽ thống trị,
từ biển [này] cho tới biển [kia],
và từ sông [*Ơphrát*] tới các đầu cùng trái đất !
9 Những người* ở nơi hoang vu sẽ phục bái trước mặt người,
và các kẻ thù người sẽ liếm bụi đất.
10 Các vua* *Tácsít* và các đảo sẽ nộp cống
các vua *Saba* và *Xêva* sẽ triều cống lễ vật.
11 Và ước gì tất cả các vua sẽ phục bái người
tất cả ngoại bang sẽ phục dịch người.
12 Vì người sẽ giải thoát kẻ nghèo khó đang kêu cứu
và kẻ nghèo khổ khi không có ai giúp đỡ cho nó.
13 Người sẽ* có lòng đại lượng đối với kẻ nghèo và kẻ túng thiếu,
và linh hồn những kẻ túng thiếu người sẽ cứu giúp.
14 Người sẽ* cứu chuộc linh hồn chúng khỏi áp bức và khỏi bạo lực,
và máu chúng sẽ nên quý báu dưới cặp mắt người.
15 Và ước gì người sẽ sống [lâu],
và thiên hạ sẽ dưng cho người loại vàng *Saba*,
và thiên hạ sẽ cầu cho người luôn mãi
mãi mãi thiên hạ sẽ chúc mừng người.
16 Ước gì sẽ* có sự phong phú lúa thóc trên đất
trên đỉnh núi non bông lúa nó sẽ lào xào như [thông] *Libăng*
và [dân] của thành chúng sẽ nảy sinh như cỏ đất đai.

17 Ước gì* danh người sẽ tồn tại đến muôn đời
dưới ánh mặt trời danh người sẽ được phổ biến ;
mọi dân tộc sẽ được chúc phúc trong người,
và chúng sẽ khen người có phước.
18 Đáng chúc* tụng thay ĐỨC CHÚA !
[ôi] Thiên Chúa Thiên Chúa [của] *Yxơraên*
Đấng một* mình Người làm nên những việc lạ lùng !
19 Và đáng chúc tụng thay Danh vinh hiển Người cho đến muôn đời !
và ước gì toàn cõi địa cầu được đầy tràn vinh quang Người !
Amen ! và *amen* !
20 *Các lời nguyện của Đavít con trai của Yêxê đã hoàn tất.*

Thánh vịnh 73 (72)

1 מִזְמוֹר לְאָסָף אַךְ טוֹב לְיִשְׂרָאֵל אֱלֹהִים
Thánh vịnh - của *Axáp* - hẳn, chắc hẳn - tốt lành/thiện hảo - (đối) với *Yxơraên* - Thiên Chúa
לְבָרֵי לֵבָב׃
(đối) với những kẻ trong, sạch/trắng - tim/(có) lòng

LXX1 ψαλμὸς τῷ Ασαφ ὡς ἀγαθὸς τῷ Ισραηλ ὁ
Thánh vịnh - của - *Axáp* - thật là... làm sao[1512] ! - tốt lành/thiện hảo - đối với - *Yxơraên* - Đấng
θεός τοῖς εὐθέσι τῇ καρδίᾳ
Thiên Chúa - đối với các - kẻ ngay lành/công chính - trong, trái/tấm - tim/lòng

VUL1 - canticum Asaph attamen bonus est Israhel Deus
Thánh vịnh - của *Axáp* - quả thật - thiện hảo - Người thì - của *Yxơraên* - Thiên Chúa
his qui mundo sunt corde
cho những kẻ (này) - chúng - sạch sẽ/tinh sạch/trong trắng - chúng thì - nơi/trong, tim/lòng

KJV1 A Psalm of Asaph. Truly God [is] good to Israel, [even] to such as are of a clean heart. {Truly: or, Yet} {of...: Heb. clean of heart} {of: or, for}

BJ1 - Psaume. D'Asaph. Mais enfin, Dieu est bon pour Israël, pour les hommes au cœur pur.

TOB1 Psaume. D'Asaf. En vérité, Dieu est bon pour Israël, pour les hommes au coeur pur.

NTT1 *Thánh vịnh. Của Asaph*. Vâng, Thiên Chúa thật tốt lành với Israel, với những người có lòng trong sạch !

TL1 Thơ A-sáp làm. Đức Chúa Trời thật đãi Y-sơ-ra-ên cách tốt lành, Tức là những người có lòng trong sạch.

TPN1 *Thánh vịnh. Của ông A-xáp*. Thiên Chúa nhân hậu biết dường nào với nhà Ít-ra-en, với những kẻ có lòng trong sạch !

[1512] Xem *Bailly*, ὡς , **A.** *adv.* **IV** une exclamation avec un adj. : *quel... !* ; tr. 2189a.

BĐC1 *Thánh vịnh của Axáp*[1513].
Hẳn Thiên Chúa thiện hảo với[1514] *Yxơraên,*
với những kẻ [có[1515]] lòng[1516] trong sạch !

2 וַאֲנִי כִּמְעַט נָטוּי {נָטָיוּ}
{[đọc :] chúng đã bị, nghiêng/sụp} - [viết :] nó đã bị sụp - gần/hầu, như - Và/nhưng, phần/chính, con (đây)
רַגְלָי כְּאַיִן שֶׁפְכָה
[viết :] nó đã bị, lật đổ, (làm cho) trợt - còn chút nữa/xuýt chút - đôi chưn/các bước chưn, con
{שֶׁפְכוּ} אֲשֻׁרָי׃
các bước chưn con - {[đọc :] chúng đã (có thể) bị, lật đổ, (làm cho) trợt}
LXX2 ἐμοῦ δὲ παρὰ μικρὸν ἐσαλεύθησαν οἱ πόδες
Của/về phần con - nhưng - trong/còn - ít (nữa)[1517] - chúng đã bị, lay chuyển/lảo đảo/nao núng - các - chưn
παρ᾽ ὀλίγον ἐξεχύθη τὰ διαβήματά μου
chỉ/còn - chút (nữa)[1518] - nó đã bị, đổ/tiêu hao/tràn ra/trợt - các - bước chưn - của con
VUL2 - mei autem paene vacillaverunt pedes
Đối với/phần, con - nhưng - chỉ chút nữa/xuýt chút - chúng đã, lay chuyển/chao đảo/rung rẩy - đôi chưn
paene effusi sunt gressus mei
xuýt chút nữa - chúng bị lật đổ/trợt - (chúng) thì/đã - các bước chưn - của con
KJV2 But as for me, my feet were almost gone; my steps had well nigh slipped.
BJ2 - Un peu plus, mon pied bronchait, un rien, et mes pas glissaient,
TOB2 Pourtant, j'avais presque perdu pied, un rien, et je faisais un faux pas,
NTT2 Còn tôi chỉ một ít nữa là đã trượt chân, một ly nữa là nhào bước :
TL2 Còn về phần tôi, chơn tôi đã gần vấp, Xuýt chút bước tôi phải trợt.
TPN2 Thế mà tôi đã gần như hụt bước, một chút nữa là tôi phải trượt chân,
BĐC2 Nhưng[1519] phần con chưn[1520] con gần như đã sụp[1521]

[1513] Xem *Gesenius*, אָסָף **n.pr.m**. **2**. one of David's chief musicians, a Levite, son of Berechiah 1 Ch 6$_{24.24}$ [một trong các nhạc trưởng của *Đavít*, một người thuộc chi tộc *Lêvi*, con của *Berécgiahu* 1Sb 6,24.24]; ψ50. 73-83 are ascribed to Asaph [Tv 50; 73-83 được cho là của *Axáp*]; tr. 63a.

[1514] Xem *Gesenius*, לְ **1c.** with vbs. of *giving, leaving, bringing, offering* etc., *to* [với các đt. *cho, để, lấy, dưng,* vv..., *cho*]: ψ16$_{10}$ abandon *to* Sheol [bỏ, phó mặc, *cho* Âm phủ]; **d.** with vbs. of dealing, acting *towards* ; with vbs. of mocking or laughing, *against, at*, as [với các đt. về đối xử/đãi, hành sử *đối với*; với các đt. về chế nhạo hay nhạo cười, *(chống) lại*, như]: ψ24 37$_{13}$, to rejoice *over* [vui mừng/đắc chí, *về*] ψ35$_{19}$, **caus**. [chỉ **lý do**] ψ25$_{2}$ 30$_{2}$; with other verbs denoting hostility (less common than ב or על), cf. [với các đt. khác gợi ý thù nghịch (không thường dùng bằng ב hoặc על), thkh.] ψ71$_{4}$ 37$_{12}$ 56$_{3}$ 106$_{16}$. And with **adjj**. [Và với các **tt**.], ψ73$_{1}$ good *to* [tốt, thiện hảo, *với*], *toward* [(đối) với] ψ18$_{24}$ 89$_{29}$; tr. 510b.

[1515] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1516] Xem *Gesenius*, לֵבָב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **6.** spec. ref. to *moral character* [of *heart*] {đặc biệt chỉ về *tính tình luân lý/đạo đức* [của *tâm/lòng*]} Ψ24$_{4}$ 73$_{1}$ 78$_{72}$ 95$_{8.10}$ 101$_{2.4.5}$ 119$_{7}$; tr. 523b tt.

[1517] Xem *Bailly*, μικρός avec idée de temps : παρὰ μικρὸν ..., *peu s'en fallut que...* ; tr. 1283b.

[1518] Xem *Bailly*, ὀλίγος **II** *adv. peu, un peu* ; **1** avec idée de quantité : παρ᾽ ὀλίγον , *peu s'en faut, presque* ; tr. 1367c,

[1519] Xem *Nicole*, tr. 73, câu 3 : וַאֲנִי sens adversatif pour le ו : *mais*, nhưng (chính/phần, con đây).

[1520] Theo nguyên văn *Hípri* : « đôi chưn con » ; xx. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

các bước chưn con xuýt chút[1522] chúng đã[1523] bị trợt[1524].

3 כִּי־קִנֵּאתִי בַּהוֹלְלִים שְׁלוֹם
sự, bình an/thịnh vượng/phồn vinh - (với) những kẻ (đang hay) khoe khoang - Vì—con đã, phân bì/ganh tị
רְשָׁעִים אֶרְאֶה׃
con (sẽ)/đã, thấy (thèm), nhìn cách thèm thuồng - những kẻ, dữ/ác nhơn

LXX3 ὅτι ἐζήλωσα ἐπὶ τοῖς ἀνόμοις εἰρήνην ἁμαρτωλῶν θεωρῶν
Bởi vì - con đã, thèm thuồng/phân bì - về/với - các - kẻ phi pháp/ác nhơn - sự bình an - của những kẻ tội lỗi - (nó) đang ngắm/chứng kiến

VUL3 - quia aemulatus sum contra iniquos pacem
Bởi vì - muốn bắt chước/ganh tị - con thì/đã - chống lại/đối với - những kẻ bất công/thù nghịch - sự bình an
impiorum videns
của những kẻ ác nhơn - đang thấy

KJV3 For I was envious at the foolish, [when] I saw the prosperity of the wicked.
BJ3 - envieux que j'étais des arrogants en voyant le bien-être des impies.
TOB3 car j'étais jaloux des parvenus, je voyais la chance des impies.
NTT3 Tôi những phân bì bọn người kiêu hãnh, thấy phường ác nhân an thịnh.
TL3 Vì khi tôi thấy sự hưng thạnh của kẻ ác, Thì có lòng ganh ghét kẻ kiêu ngạo.
TPN3 bởi ganh tị những người lên mặt và thấy ác nhân thịnh đạt hoài.
BĐC3 Vì con đã ganh tị[1525] những kẻ khoe khoang[1526]
thấy [thèm[1527]] về sự phồn vinh[1528] của kẻ ác nhơn[1529].

4 כִּי אֵין חַרְצֻבוֹת לְמוֹתָם
về/lúc, cho tới, sự chết/hồi lâm chung, của chúng - (những) nỗi đau đớn/khổ não - không, gì/có ... nào - Bởi vì
וּבָרִיא אוּלָם׃
thân, hình/thể, chúng - và/nhưng, mập béo/mạnhkhỏe

LXX4 ὅτι οὐκ ἔστιν ἀνάνευσις τῷ θανάτῳ αὐτῶν καὶ
Bởi vì - không - (nó) là/có - những nỗi đau khổ/khổ não - về/tới (khi), sự - chết - của chúng - và

[1521] Xem *Sander*, נָטָה nghiêng, xiêu, sụp (chưn) ; נָטִיו רַגְלָי *mes pieds ont penché, m'ont manqué* ; tr. 446. – Xx. *Nicole*, נָטָה với רַגְלָי có nghĩa : trợt/trượt (*se glisser*) ; tr. 73, v2.

[1522] Xem *Sander*, אַיִן như không, không lâu, còn chút nữa/suýt chút ; כְּאַיִן שֶׁפְּכוּ אֲשֶׁרָי *encore un peu, et mes pas eussent été renversés* ; tr. 23b.

[1523] Xem *Nicole*, về nghĩa theo điều kiện cách của đt. שֶׁפְּכוּ này, tr. 73, v2.

[1524] Xem *Sander*, שָׁפַךְ ***Pou***., bị lật đổ/trợt ; כְּאַיִן שֶׁפְּכוּ אֲשֶׁרָי *il s'en est peu fallu que mes pas n'aient glissé,* exact. *n'aient été renversés* ; tr. 768a.

[1525] Xem *Gesenius*, קָנָא **vb. denom**. [**đt. mệnh danh**] **2.** *be envious of*, c. ל pers. [*ghen ghét/phân bì/ganh tị, về*, với ל "với" người] ψ37$_1$ 73$_3$ 106$_{16}$; tr. 888b.

[1526] Theo nguyên văn *Hípri* : בַּהוֹלְלִים « trong/với, những kẻ khoe khoang » ; tuy nhiên, cũng có thể coi chữ בְּ này thuộc loại בְּ *essentiae*. Xx. chth. về chữ *Bết essentiae* về từ בַּהוֹלְלִים này, ở câu Tv 54,6 và *Joüon*, §133c, tr. 486. – Xx. *Gesenius*, הָלַל **pt.** *boastful ones, boasters* [**ht.pht.** : những kẻ (hay) khoe khoang/khoác lác] ψ73$_3$; tr. 238a.

[1527] Xem *Nicole*, אֶרְאֶה (tương xứng với קִנֵּאתִי) *regarder (avec envie)* ; tr. 73, v3.

[1528] Xx. chth. về từ ngữ "*sự an lạc/lành, khỏe/lành mạnh, thịnh vượng/phồn vinh*" ở câu Tv 72,7.

[1529] Theo nguyên văn *Hípri* : « những kẻ ác nhân » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

στερέωμα ἐν τῇ μάστιγι αὐτῶν
sường/móng/sức mạnh - trong - nỗi - tai ương/hoạn nạn - của chúng
VUL4 – quod non recogitaverint de morte sua et firma sint
Những kẻ - không - mà đã nghĩ - tới/về - sự chết - của nó/chúng - và - vững vàng/bền vững - mà chúng, là/đã
vestibula eorum
những, cửa vào/tiền đình/khởi đầu công việc - của chúng
KJV4 For [there are] no bands in their death: but their strength [is] firm. {firm: Heb. fat}
BJ4 - Pour eux, point de tourments, rien n'entame leur riche prestance;
TOB4 Ils ne se privent de rien jusqu'à leur mort, ils ont la panse bien grasse.
NTT4 Quả vậy tai ách chúng không gặp, thân thể chúng an lành phì nộn.
TL4 Vì trong cơn chết chúng nó chẳng bị đau đớn; Sức lực của chúng nó vẫn đầy đủ.
TPN4 Quả là chúng không nếm mùi tân khổ, chúng có thân hình mạnh mẽ phương phi,
BĐC4 Vì chúng không có khổ nảo[1530] nào cho tới hồi lâm chung[1531] chúng,
và thân thể[1532] chúng [thì[1533]] mập béo[1534].

5 בַּעֲמַל אֱנוֹשׁ אֵינָמוֹ
không ai, của/trong, chúng - người ta/thiên hạ/phàm nhơn - Trong công việc/lâm cảnh lao nhọc
וְעִם־אָדָם לֹא יְנֻגָּעוּ׃
chúng (sẽ)/- bị tai, họa/ương - không - và, cũng như/cùng lúc—người/con người phàm
LXX5 ἐν κόποις ἀνθρώπων οὐκ εἰσὶν καὶ μετὰ
Trong - những, lao/cực, nhọc - của, những con người/thiên hạ - không - chúng có - và - cùng chung/ở giữa
ἀνθρώπων οὐ μαστιγωθήσονται
thiên hạ/thế giới - không - chúng sẽ bị, đòn bọng/roi đòn
VUL5 - in labore hominum non sunt et cum
Trong/về - lao động/nhọc - của (những), con)loài, người - không - chúng, là/phải - và - cùng với
hominibus non flagellabuntur
những, con người/kẻ khác[1535] - không - chúng sẽ bị, đánh đập/thử thách
KJV5 They [are] not in trouble [as other] men; neither are they plagued like [other] men. {in...: Heb. in the trouble of other men} {like: Heb. with}
BJ5 - de la peine des hommes ils sont absents, avec Adam ils ne sont point frappés.
TOB5 Ils ne partagent pas la peine des gens, ils ne sont pas frappés avec les autres.
NTT5 Thiên hạ lam lũ, chúng vô can, với người đời, chúng không mắc họa.

[1530] Xem *Gesenius*, חַרְצֻבָּה **n.f**. *bond, fetter, pang*, only **pl**. [**dt.gc**. *sự ràng buộc, xiềng xích, đau đớn/khổ não*, chỉ ở **snh**.]; **2.** *pangs* ψ73₄ *they have no pangs* [chúng không có khổ não nào]; tr. 359a.

[1531] Xem *Gesenius*, תָּם **adj.** *complete* [**tt.** trọn vẹn, nguyên vẹn/tuyền]; **1.** *complete, perfect* [trọn vẹn, hoàn toàn] ; of physical strength [về sức mạnh thể xác] Ψ73₄ (rd. לְמוֹ תָּם Ew De Dr Che Bae al.) [đọc 'trọn vẹn/hoàn toàn đối với chúng' theo nhiều tác giả... và kkh.)] ; tr. 1071a. – Tuy nhiên, các bản LXX và VUL đều dịch theo nguyên văn *Hípri*. – Xx. *Nicole*, לְמוֹתָם *, à leur mort* ou *jusqu'à leur mort* ; tr. 73, v4.

[1532] Xem *Sander*, אול : בָּרִיא אוּלָם *leur force est saine*, ou *leur corps est gras, fort*. Selon d'autres*, il est robuste comme un portique* ; tr. 13a.

[1533] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1534] Xem *Gesenius,* בָּרִיא mập/béo ; בָּרִיא אוּלָם *their body fat* [thân thể/hình chúng mập/béo] ψ73₄ ; tr. 135b.

[1535] Xem *Quicherat*, flăgello, āre : *cum hominibus flagellari* Hier. [Thánh *Yêrônimô*] *être soumis aux mêmes épreuves que les autres hommes* ; tr. 551c.

TL5 Chúng nó chẳng bị nạn khổ như người khác, Cũng không bị tai họa như người đời.
TPN5 không hề vất vả như ai khác, chẳng bị tai ương giống người đời.
BĐC5 Không ai* trong chúng lâm cảnh lao nhọc[1536] phàm nhơn
và chúng không bị tai ương như[1537] con người phàm.

6 לָכֵן עֲנָקָתְמוֹ גַאֲוָה יַעֲטָף־שִׁית
nó (sẽ)/đã tự, bao bọc, trùm—áo/vẻ - sự kiêu, ngạo/hãnh/căng - nó đã đeo kiềng vào cổ chúng - Vì vậy/bởi đó/nên
חָמָס לָמוֹ׃
(của)/- nó/chúng - sự, bạo lực/hung bạo/bất công

LXX6 διὰ τοῦτο ἐκράτησεν αὐτοὺς ἡ ὑπερηφανία περιεβάλοντο
Qua/vì - (điều) đó - nó đã, thành chủ/cai trị - chúng - sự - kiêu, ngạo/hãnh - chúng đã tự vây quanh mình
ἀδικίαν καὶ ἀσέβειαν αὐτῶν
sự bất công/nhiễu hại - và - sự nghịch đạo - của chúng

VUL6 – ideo nutriti sunt ad superbiam
Vì vậy - được, nuôi dưỡng/huấn luyện/quen - chúng, thì/đã - cho tới, với - sự kiêu, căng/hãnh/ngạo
circumdederunt iniquitatem sibi
chúng đã, vây quanh/bao vây/bao bọc - tội ác/điều bất công - cho/chính, mình

KJV6 Therefore pride compasseth them about as a chain; violence covereth them [as] a garment.
BJ6 - C'est pourquoi l'orgueil est leur collier, la violence, le vêtement qui les couvre;
TOB6 Alors, ils plastronnent avec orgueil, drapés dans leur violence.
NTT6 Nên kiêu ngạo là kiềng chúng đeo, và bạo tàn là y phục chúng diện.
TL6 Bởi cớ ấy sự kiêu ngạo làm cây kiềng cho cổ chúng nó; Sự hung bạo bao phủ chúng nó như cái áo.
TPN6 Vì vậy, chúng lấy vẻ kiêu căng làm vòng đeo cổ, lấy thói bạo tàn làm áo che thân.
BĐC6 Bởi đó sự* kiêu căng đã đeo kiềng vào cổ[1538] chúng,
chúng[1539] đã tự khoác[1540] áo hung bạo.

7 יָצָא מֵחֵלֶב עֵינֵמוֹ עָבְרוּ
Nó (đã)/-, đi/xuất/lộ/lồi, ra - từ/bởi/bằng, mỡ - (con) mắt/tội ác, chúng - chúng (đã)/-, vượt quá/tràn ngập
מַשְׂכִּיּוֹת לֵבָב׃
những ý tưởng tự phụ/mãn/cao - tim/lòng/trí

LXX7 ἐξελεύσεται ὡς ἐκ στέατος ἡ ἀδικία αὐτῶν διήλθοσαν
Nó sẽ, ra/tiết/lộ ra - như - từ/bằng - mỡ - sự - bất công/chính - của chúng - chúng đã, đi/vượt, qua
εἰς διάθεσιν καρδίας
tới/thấu - sự xếp đặt/lề lối/tình thế - của, tim/lòng

[1536] Xem *Gesenius*, עָמָל *trouble, labour* [sự xáo trộn/náo loạn/sầu não, lao nhọc/nhọc nhằn] ; **1.** *trouble* [*sự xáo trộn/náo loạn/sầu não*] (‖ *sorrow* [*buồn rầu/phiền muộn*]) ψ10$_{14}$ 25$_{18}$ 73$_{5.16}$ 90$_{10}$; tr. 765b.

[1537] Xem *Gesenius*, עִם **prep**. *with* [**ttrt**. với/cùng]; **1e.** Of a common lot, *together with* [Về cùng (chung) một số phận, *cùng (chung với)*] ψ26$_{9}$, vb , 28$_{3.3}$ 69$_{29}$; hence *like* [từ đó *giống, (giống) như*] 73$_{5}$ 106$_{6}$; tr. 767b tt.

[1538] Xem *Sander*, עָנַק đeo kiềng vào cổ ; עֲנָקָתְמוֹ גַאֲוָה *l'orgueil les environne comme un collier* ; tr. 544b.

[1539] Xem *Nicole*, לָמוֹ = לָהֶם cho/của, nó/chúng, tr. 73, v6.

[1540] Xem *Gesenius*, עָטַף **vb**. *envelop oneself* [đt. tự, phủ, bao trùm/mặc lấy]; יַעֲטָף־שִׁית חָמָס לָמוֹ ψ73$_{6}$ *they put on for themselves* (each) *a garb of violence* ; tr. 742a.

VUL7 - processerunt a pinguidine oculi eorum transierunt
Chúng đã, tiến/tăng/lộ ra - từ/về/bằng - mỡ/sự béo phì - cặp mắt - của chúng - chúng đã, vượt/thay đổi
cogitationes cordis
những, tư tưởng/ý định/quyết định/hiểu biết - của, tim/lòng
KJV7 Their eyes stand out with fatness: they have more than heart could wish. {have...: Heb. pass the thoughts of the heart}
BJ7 - la malice leur sort de la graisse, l'artifice leur déborde du cœur.
TOB7 Leur oeil apparaît-il malgré leur graisse, les visées de leur coeur y sont transparentes.
NTT7 Mắt chúng chình ình những mỡ, lòng chúng nảy ra những ý nghĩ ngông cuồng.
TL7 Mắt chúng nó lộ ra trong mỡ; Tư tưởng lòng chúng nó tuôn tràn ra.
TPN7 Xác đầy mỡ tiết ra toàn gian ác, và tâm địa chan chứa những mưu mô.
BĐC7 Mắt[1541] chúng đã từ mỡ[1542] lồi ra,
những ý tưởng tự mãn[1543] đã tràn ngập[1544] tâm trí[1545] [chúng].

8 יָמִיקוּ וִידַבְּרוּ בְרָע עֹשֶׁק
(về) sự áp bức/chế, đàn áp - về sự, xấu xa/tổn thương - và chúng (sẽ)/- nói - Chúng (sẽ)/- nhạo báng
מִמָּרוֹם יְדַבֵּרוּ׃
chúng (sẽ)/ - nói - từ/cách, nơi cao/cao kỳ
LXX8 διενοήθησαν καὶ ἐλάλησαν ἐν πονηρίᾳ ἀδικίαν
Chúng đã phải, nghĩ/suy/hối hận - và - chúng đã nói - trong - sự, yếu đuối/giận dữ - điều bất công/tội ác
εἰς τὸ ὕψος ἐλάλησαν
tới - cái - đỉnh/mức cùng - chúng đã nói
VUL8 - inriserunt et locuti sunt in malitia calumniam
Chúng đã, cười/chế nhạo[1546] - và - (đã) nói - chúng, thì/đã - trong/cách - ác ý/gian xảo - lời mánh khóe/cáo gian
de excelso loquentes
về/tới - trời/Đấng Tối Cao - những kẻ (đang) nói
KJV8 They are corrupt, and speak wickedly [concerning] oppression: they speak loftily.
BJ8 - Ils ricanent, ils prônent le mal, hautement ils prônent la force;
TOB8 Ils ricanent, ils parlent d'exploiter durement, et c'est de haut qu'ils parlent.

[1541] Xem *Gesenius*, חֵלֶב **1**. *fat* ... [*mỡ*] ψ73₇ (rd. מֵחֵלֶב עֵינָמוֹ for מֵחֵלֶב עֵינְמוֹ LXX, PES, Hi Ew Ol De Che Bae al.) [(đọc là : '*từ mỡ tội ác chúng*', thay vì : '*từ mỡ mắt chúng*', theo bản LXX, *Peshitta*, một số đông tác giả... và kẻ khác)] ; tr. 316b. – Tuy nhiên, bản VUL vẫn giữ nguyên « mắt chúng (lộ ra...) ». Bản *Girard* cũng vậy : *Il est sorti de la graisse, leur oeil* (xx. *Girard*, Q2, tr. 282, 7a).

[1542] Xem *Gesenius*, חֵלֶב **1.** *fat* (of midriff) **fig.** of unreceptive heart [*mỡ* (của bụng) **ngb.** về lòng không cởi mở/người cứng lòng] ψ73₇ ; tr. 316b.

[1543] Xem *Gesenius*, מַשְׂכִּית **n.f.** *show-piece, figure, imagination* [**dt.gc**. vật/đồ mẫu, hình, hình tưởng tượng]; **2**. *imagination, conceit* [sự (hình dung) tưởng tượng – sự tự cao tự đại, ý tưởng tự phụ/mãn] ψ73₇ ; tr. 967b.

[1544] Xem *Gesenius*, עָבַר **1e.** = *oberflow*, **fig**. of evil thoughts [*tràn ngập/trề*, **ngb**. về những tư tưởng/ý nghĩ, xấu] ψ73₇ ; tr. 717a.

[1545] Xem *Gesenius*, לֵבָב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **3.** specific ref. to *mind* [đặc biệt chỉ về *tâm trí/tinh thần*]: **b.** *knowledge, mind of...* [sự hiểu biết, trí...] Ψ90₁₂; **c.** *thinking, reflection* [of *mind*] {*sự suy nghĩ/tư* [của *tâm trí*]} Ψ73₇; tr. 523b.

[1546] Xem *Quicherat*, irridĕo, ēs, si, dēre, tr. 722c.

NTT8 Trề môi, chúng nói những lời độc địa, dương oai, chúng hăm dọa bạo hành.
TL8 Chúng nó nhạo báng, nói về sự hà hiếp cách hung ác: Chúng nó nói cách cao kỳ.
TPN8 Chúng chế giễu, buông lời thâm độc, lại kiêu căng bàn chuyện ức hiếp người ;
BĐC8 Chúng nhạo báng[1547] và nói về sự tổn thương[1548] [và] sự đàn áp[1549],
[và] chúng nói một cách cao kỳ[1550].

9 שַׁתּוּ בַשָּׁמַיִם פִּיהֶם וּלְשׁוֹנָם
Chúng đã, đặt/kề, phạm thượng - tới/lên tới (các từng) trời - miệng chúng - và lưỡi chúng
תִּהֲלַךְ בָּאָרֶץ׃
nó (sẽ)/đã, đi/đâm thọc/xuyên tạc - trong/khắp, trái đất/thế gian

LXX9 ἔθεντο εἰς οὐρανὸν τὸ στόμα αὐτῶν καὶ ἡ γλῶσσα αὐτῶν
Chúng đã, buông lời/nhạo - tới - trời - cái - miệng - của chúng - và - cái - lưỡi - của chúng
διῆλθεν ἐπὶ τῆς γῆς
nó đã, đi/vượt, qua - trên - trái - đất

VUL9 – posuerunt in caelo os suum et lingua eorum
Chúng đã, đặt/nâng/đề, cao - trong/trên - trời - miệng - của, nó/chúng - và - lưỡi - của chúng
deambulavit in terra
nó đã đi dạo - trong/trên - trái đất

KJV9 They set their mouth against the heavens, and their tongue walketh through the earth.
BJ9 - leur bouche s'arroge le ciel et leur langue va bon train sur la terre.
TOB9 Ils ouvrent la bouche jusqu'au ciel, et leur langue balaie la terre.
NTT9 Miệng chúng, chúng chọc trời, lưỡi chúng ngang dọc cõi đất.
TL9 Miệng thì nói hành thiên thượng, Còn lưỡi lại phao vu thế gian.
TPN9 miệng chẳng từ xúc phạm trời cao, lưỡi tự do tung hoành cõi đất.

BĐC9 Chúng đã kề[1551] miệng chúng tới trời,
và lưỡi chúng đã đi[1552] [rảo] khắp thế gian.

[1547] Xem *Sander*, מוּק ***Hiph.***, chế nhạo/nhạo báng ; יָמִיקוּ וִידַבְּרוּ בְרָע עֹשֶׁק *ils raillent (les autres) et disent avec malice le mal (qu'ils veulent faire*, ou *qu'ils imputent calomnieusement aux autres)* ; tr. 348a.

[1548] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/kẻ, dữ, độc ác – thương tích, điều tổn hại/thương – sự sai trái/quấy*" ở câu Tv 52,5.

[1549] Xem *Gesenius*, עֹשֶׁק **1.** *oppression* [sự áp bức/chế, đàn áp]: Ψ73₈ 119₁₃₄; **3.** concr. *gain of extortion* [cách cụ thể *lợi lộc cưỡng đoạt, đòi/tống tiền*] Ψ62₁₁ ; tr. 799a.

[1550] Xem *Gesenius*, מָרוֹם **n.m.** *height* (poet.) [**dt.gđ**. *bề/nơi/chốn, cao (xanh)* (văn thơ)] ; **2.** as **adv.** (**i.e.** in heaven) [như **trt**. (**ngl**. trên trời)] : מִמָּ׳ ψ73₈ they speak (as if) *from the sky*, from heaven (**i.e.** arrogantly) [chúng nói (như thể) *từ trên trời*, từ trời (**ngl**. cách ngạo mạn/tự cao/cao kỳ)]; tr. 928b.

[1551] Xem *Sander*, שָׁתַת đặt/để/đưa/xỏ/giõ/kề (miệng) ; שַׁתּוּ בַשָּׁמַיִם פִּיהֶם *ils portent leur bouche jusqu'au ciel, ils blasphèment* ; tr. 775b. – Xx. *Gesenius*, שָׁתַת **vb.** *set, appoint* (poet.) (‖form of שִׁית) [**đt.** *đặt/để/kề – chỉ/ấn định, dành cho/để* (văn thơ) ('đi đôi/tương đồng, với' hình thức đt. שִׁית)]; כַּצֹּאן לִשְׁאוֹל שַׁתּוּ ψ49₁₅ *they have been appointed* (**lit.** they have appointed them, indef. subj.) *like a flock for Sheôl* [*chúng đã được dành cho* (**vt.** họ, thiên hạ, đã dành để chúng, chủ từ bất định) *như một bầy chiên cho Âm phủ*]; שַׁתּוּ בַשָּׁמַיִם פִּיהֶם ψ73₉ ; tr. 1060b.

[1552] Xem *Gesenius*, הָלַךְ **3**. *go, dart* ; of the tongue (bad sense) [*đi, ném/phóng/đâm thọc/xuyên tạc* ; về cái lưỡi (nghĩa xấu)] וּלְשׁוֹנָם תִּהֲלַךְ בָּאָרֶץ ψ73₉ ; tr. 232b.

10 לָכֵן יָשִׁיב {יָשׁוּב} עַמּוֹ הֲלֹם
đây/đó - dân Người - {[nên đọc ***Qal***:] nó sẽ trở về} - [viết ***Hiph.*** :] nó sẽ đem về - Vì vậy/bởi đó/cho nên
וּמֵי מָלֵא יִמָּצוּ לָמוֹ:
của/cho, nó/chúng - chúng sẽ được, hút/vét/nốc/uống - đầy/dồi dào/tràn trề - và (những) nước
LXX10 διὰ τοῦτο ἐπιστρέψει ὁ λαός μου ἐνταῦθα καὶ ἡμέραι
Qua/vì - (điều) đó - nó sẽ, quây theo/hướng về - - - dân - của con/Ta - nơi/lúc, đó - và - những ngày
πλήρεις εὑρεθήσονται αὐτοῖς
đầy/trọn/no đủ - chúng sẽ được, gặp/thấy/đạt - cho chúng
VUL10 – propterea convertetur populus eius hic et quis
Vì vậy/bởi đó - nó sẽ, quây theo/bị thu hút - dân - của Người - này/đó - và - (cho/nơi) nó/chúng[1553]
plenus invenietur in eis
được, (no)/đầy (đủ/tràn) - (nó) sẽ được, thấy/đạt/làm - trong/cho - chúng
KJV10 Therefore his people return hither: and waters of a full [cup] are wrung out to them.
BJ10 - C'est pourquoi mon peuple va vers eux : des eaux d'abondance leur adviennent.
TOB10 Aussi, le peuple de Dieu se tourne de ce côté, où on lui verse de l'eau en abondance.
NTT10 Nên dân tôi hùa theo phía đó, và nước dẫy tràn làm chúng thỏa thuê.
TL10 Vì cớ ấy dân sự Ngài xây về hướng đó,Và chúng nó uống nước cạn chén.
TPN10 Nên dân ta hướng về chúng cả, lời chúng thốt ra, hăm hở nuốt vào.

BĐC10 Cho nên* dân Người[1554] sẽ quây[1555] về[1556] đó
và nước tràn trề[1557] cho chúng[1558] chúng sẽ được uống[1559].

11 וְאָמְרוּ אֵיכָה יָדַע־אֵל וְיֵשׁ
và, là/thì/có (gì không) - Người (đã)/- biết—(Thiên) Chúa - (làm) sao ... được ? - Và chúng đã nói
דֵּעָה בְּעֶלְיוֹן:
trong/nơi, Đấng Tối Cao - sự hiểu biết/khôn ngoan
LXX11 καὶ εἶπαν πῶς ἔγνω ὁ θεός καὶ εἰ
Và - chúng đã nói - cách nào ... vậy - Người đã biết - Đấng - Thiên Chúa - và - nếu/thật không
ἔστιν γνῶσις ἐν τῷ ὑψίστῳ
(nó) có - sự hiểu biết/khôn ngoan - trong/nơi - Đấng - Tối Cao
VUL11 - et dixerunt quomodo novit Deus et si est
Và - chúng đã nói - làm sao (?) - Người đã biết[1560] - Thiên Chúa - và - nếu/giả như - (nó) là/có

[1553] Xem *Quicherat*, **quīs** *ou* **queis**, *ancien dat. et abl. pl. de* **qui** ; tr. 1145b.

[1554] Theo bản *Hípri* và VUL : 'dân Người' (KJV, TOB, TL ?); theo bản LXX : 'dân Ta' (BJ, NTT).

[1555] Xem *Nicole*, יָשִׁיב *lire le Q* [nên đọc là] : יָשׁוּב ['nó sẽ quây về'] ; tr. 73, v10.

[1556] Xem *Gesenius*, שׁוּב **vb.** *turn back, return* [**đt.** quây lại/về, trở lại/về]; **5d.** *return* [quây/trở, lại/về] הֲלֹום ψ73₁₀ (but crpt.) ['đó' Tv 73,10 (nhưng bản văn hủ bại)]; tr. 997b.

[1557] Xem *Sander*, מָלֵא **tt.** đầy ; **dt.** khối lượng lớn ; וּמֵי מָלֵא (*ajouter* כּוֹס [chén (rượu)] *ou* פֶּלֶג [dòng suối]), *l'eau pleine*, pour : *une coupe, un ruisseau plein d'eau*, ou subst. : *de l'eau en quantité* ; tr. 366a.

[1558] Xem *Nicole*, לָמוֹ = לָהֶם cho/của, nó/chúng, tr. 73, v10 ; và xx. *Sander*, ל : לָהֶם (לָמוֹ) *à eux*, tr. 310a ; và 311a, 6°.

[1559] Xem *Sander*, מָצָה nút/hút/vắt ; ***Niph.***, được, nút/hút/vắt ; וּמֵי מָלֵא יִמָּצוּ לָמוֹ *et de l'eau (une coupe) pleine est bue par eux* ; tr. 396a.

[1560] Xem *Quicherat*, nosco, ĭs, nōvi, noscĕre, *connaître* ; tr. 893b.

scientia in Excelso
sự hiểu biết - trong/nơi - Đấng Tối Cao
KJV11 And they say, How doth God know? and is there knowledge in the most High?
BJ11 - Ils disent : «Comment Dieu saurait-il? Chez le Très-Haut y a-t-il connaissance?»
TOB11 Ils disent: "Comment Dieu saurait-il? Y a-t-il un savoir chez le Très-Haut?"
NTT11 Chúng nói : « Làm sao Thiên Chúa biết được ? Đấng Tối Cao có biết được không ? »
TL11 Chúng nó rằng: Làm sao Đức Chúa Trời biết được? Há có sự tri thức nơi Đấng Chí Cao sao?
TPN11 Chúng bảo : « Chúa Trời đâu có biết, Đấng Tối Cao nào hiểu chuyện chi ! »
BĐC11 Và chúng* đã nói : « làm sao Chúa*[1561] biết được,
và có[1562] sự hiểu biết [gì không] nơi Đấng Tối Cao[1563] ? »

12 הִנֵּה־אֵלֶּה רְשָׁעִים וְשַׁלְוֵי
và (chúng), yên lành/thịnh vượng - những kẻ ác nhơn - Kìa/đây—(là) những (kẻ này/đó) = chúng như vậy đó
עוֹלָם הִשְׂגּוּ־חָיִל׃
chúng đã gia tăng—sự giàu sang/của cải - đời đời/luôn luôn/mãi mãi, luôn mãi
LXX12 ἰδοὺ οὗτοι ἁμαρτωλοὶ καὶ εὐθηνοῦνται εἰς τὸν
Này/kìa - những kẻ này/chúng đây - những kẻ tội lỗi - và - chúng đang phát triển/đạt - cho tới - cái
αἰῶνα κατέσχον πλούτου
thời vô hạn/đời đời - chúng đã nắm giữ/làm chủ - sự giàu sang/của cải
VUL12 – ecce isti impii et abundantes in saeculo
Này/đây - đây/đó[1564] - những kẻ ác nhơn - và - (là) những kẻ đang tràn đầy - trong/trên - thế, kỷ/gian
multiplicaverunt divitias
chúng đã, tăng lên/làm tăng - những của cải/sự giàu sang/kho tàng
KJV12 Behold, these [are] the ungodly, who prosper in the world; they increase [in] riches.
BJ12 - Voyez-le : ce sont des impies, et, tranquilles toujours, ils entassent!
TOB12 Et les voilà ces impies qui, toujours tranquilles, accroissent leur fortune!
NTT12 Coi kìa : chúng là ác nhân, nhưng chúng an nhàn mãi mãi và của vào như nước !
TL12 Kìa là những kẻ ác, Chúng nó bình an vô sự luôn luôn, nên của cải chúng nó thêm lên.
TPN12 Ác nhân như vậy đó, chúng vẫn cứ an nhàn, thu tích thêm của cải.
BĐC12 Kìa những kẻ ác nhơn chúng như vậy đó[1565],
chúng luôn mãi[1566] thịnh vượng[1567] và[1568] đã gia tăng[1569] của cải.

[1561] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.
[1562] Xx. chth. về từ "*có*" ở câu Tv 58,12.
[1563] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng Tối Cao/Chí Tôn*" ở câu Tv 57,3.
[1564] Xem *Quicherat*, isti, ancien adv., comme istic, *ici, là* ; tr. 725b.
[1565] Xem *Nicole*, הִנֵּה־אֵלֶּה *tels sont* ; tr. 73, v12.
[1566] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2b.** indef. *futurity*, c. prep.וָעֶד *for ever, always* (sts. = *during the life time*) {*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ וָעֶד *luôn mãi/mãi mãi* [đôi khi = *(trong) suốt (cuộc) đời*]}; שַׁלְוֵי ע׳ Ψ73 12 *always at ease* [luôn luôn/mãi, yên lành/bình yên/vô sự]; tr. 762a.
[1567] Xem *Gesenius*, שָׁלֵו, שָׁלֵיו, שְׁלִיו **adj.** *quiet, at ease* [**tt.** yên tịnh/lành – an nhàn/phồn vinh] ; **1.** *prosperous*, of wicked, mpl. cstr. [*thịnh vượng/phồn vinh*, về kẻ dữ, gđ.snh. kết hợp]
[1568] Theo nguyên văn *Hípri*, chữ « và » thuộc đoạn trước của vế này : « và chúng đã yên lành ... ».

13 אַךְ־רִיק זִכִּיתִי לְבָבִי
tim/lòng, con - con đã, tẩy sạch/giữ gìn trong sạch/trắng - Hẳn, chắc hẳn—cách vô ích/uổng công
וָאֶרְחַץ בְּנִקָּיוֹן כַּפָּי׃
đôi bàn tay con - trong (sự), thanh sạch/vô tội - và con (sẽ) đã, rửa/tắm/giặt

LXX13 καὶ εἶπα ἄρα ματαίως ἐδικαίωσα τὴν καρδίαν μου
Và - con đã nói - vậy/do đó - cách vô ích - con đã làm nên công chính - trái/tấm - tim/lòng - của con
καὶ ἐνιψάμην ἐν ἀθῴοις τὰς χεῖράς μου
và - con đã tự rửa - trong - những sự, vô tội/trong trắng - các - bàn tay - của con

VUL13 - ergone frustra mundavi cor meum
Như vậy/vậy thì[1570] - vô ích/bị gạt/bị lầm lẫn/như không - con đã, tẩy/làm cho, sạch - tim/lòng - của con
et lavi in innocentia manus meas
và - con đã rửa - trong - (sự) trong trắng/thanh sạnh - đôi bàn tay - của con

KJV13 Verily I have cleansed my heart [in] vain, and washed my hands in innocency.
BJ13 - Mais enfin pourquoi aurais-je gardé un cœur pur, lavant mes mains en l'innocence?
TOB13 En vérité, c'est en vain que j'ai gardé mon coeur pur et lavé mes mains en signe d'innocence.
NTT13 Uổng công thay, việc tôi giữ lòng trong trắng, và tay rửa tinh sạch vẹn toàn.
TL13 Tôi đã làm cho lòng tôi tinh sạch, Và rửa tay tôi trong sự vô tội, việc ấy thật lấy làm luống công;
TPN13 Lạy Chúa, như thế là con đã uổng công giữ lòng trong trắng, giữ tay thanh sạch !
BĐC13 Hẳn[1571] con đã uổng công giữ gìn lòng[1572] con trong sạch,
và con đã[1573] rửa[1574] tay con trong thanh sạch !

14 וָאֱהִי נָגוּעַ כָּל־הַיּוֹם וְתוֹכַחְתִּי לַבְּקָרִים׃
vào mỗi sáng - và/thêm sự, khiển trách/sửa phạt, con - tất cả—ngày = luôn luôn/mãi mãi - bị, đánh đập/đòn bọng - Và/vì, con (sẽ) đã là/chịu

LXX14 καὶ ἐγενόμην μεμαστιγωμένος ὅλην τὴν ἡμέραν καὶ ὁ ἔλεγχός μου
Và - con đã trở nên - kẻ bị đánh đòn - cả/suốt - - - ngày - và - sự - khiển trách/xấu hổ - của con
εἰς τὰς πρωίας
vào - các - buổi sáng tinh sương

VUL14 - et fui flagellatus tota die et increpatio mea
Và - con đã - bị đánh đòn - cả/suốt - ngày - và - sự rầy la/than phiền/trách móc - của/về, con
in matutinis
trong/vào - những buổi sáng

[1569] Xem *Gesenius*, שָׂגָה *grow, increase* [mọc/lớn lên, gia tăng/tăng trưởng]; יִשְׂגֶּה ψ92₁₃ righteous *shall grow great* like cedar [người công chính sẽ *mọc/lớn lên,* như cây hương nam] ; ***Hiph.***, הִשְׂגוּ־חַיִל ψ73₁₂ *they have increased srihces* [họ đã gia tăng của cải]; tr. 960b.

[1570] Xem *Quicherat*, **2.** ergō , conj. *donc, ainsi, ainsi donc, par conséquent ; oui ?* ; tr. 480c.

[1571] Xx. chth. về từ ngữ "*hẳn, chắc hẳn*" ở câu 1 trên đây.

[1572] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu Tv 62,9.

[1573] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וָאֶרְחַץ này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.

[1574] Xem *Gesenius*, רָחַץ **vb.** *wash, wash off, away, bathe* [**đt.** rửa, tẩy sạch, tẩy đi, tắm] ; **1. trans.** *wash* (with water) [**tha đt.** *rửa* (bằng nước)] : in ceremonial, to express innocence, hence **fig.** [theo nghi thức, để diễn tả sự vô tội, từ đó **ngb.**] ψ26₆ 73₁₃ ; tr. 934b.

KJV14 For all the day long have I been plagued, and chastened every morning. {chastened: Heb. my chastisement was}
BJ14 - Quand j'étais frappé tout le jour, et j'avais mon châtiment chaque matin,
TOB14 J'étais frappé chaque jour, corrigé chaque matin.
NTT14 Suốt ngày tôi bị đánh nhừ, và sáng sáng, tôi bị thẳng tay trừng trị.
TL14 Vì hằng ngày tôi phải gian nan, Mỗi buổi mai tôi bị sửa phạt.
TPN14 Suốt ngày con bị đòn bị đánh, mỗi sớm mai hình phạt sẵn chờ.
BĐC14 Vì con* luôn[1575] bị đòn bọng
thêm sự sửa phạt[1576] con vào mỗi sáng[1577].

15 אִם־אָמַרְתִּי אֲסַפְּרָה כְּמוֹ הִנֵּה דוֹר
Nếu—con (đã)/- nói - con (sẽ)/muốn, kể/thuật lại, loan báo - như vậy - (thì) kìa/đây/nào ! - thế hệ/dòng dõi
בָּנֶיךָ בָּגָדְתִּי׃
các con (trai) Ngài - con đã có thể, phản bội/lường gạt/bội tín/bất trung
LXX15 εἰ ἔλεγον διηγήσομαι οὕτως ἰδοὺ τῇ γενεᾷ τῶν υἱῶν
Nếu - con đã nói - con sẽ, trình bày/mô tả - như vậy - này/coi kìa - đối với - thế hệ - của các - con trai
σου ἠσυνθέτηκα
của Ngài - con đã, bội ước/vô tín ngưỡng
VUL15 - dixi si narravero sic ecce generationem filiorum tuorum reliqui
Con đã nói - nếu - con đã sẽ kể/thuật/nói - như vầy - này/đây - thế hệ - của các con trai - của Ngài - con đã phản bội
KJV15 If I say, I will speak thus; behold, I should offend [against] the generation of thy children.
BJ15 - si j'avais dit : «Je vais parler comme eux», j'aurais trahi la race de tes fils.
TOB15 Si j'avais dit: "Je vais calculer comme eux", j'aurais trahi la race de tes fils.
NTT15 Ví thử tôi nói: Tôi sẽ nói năng như chúng ! thì này tôi đã phản tông dòng con cái của Người !
TL15 Nếu tôi có nói rằng: Ta sẽ nói như vậy; Ắt tôi đã phạm bất trung cùng dòng dõi con cái Chúa.
TPN15 Giả như con tự nhủ : mình nói năng như chúng, thì con đã thất trung với giống dòng con Chúa.
BĐC15 Nếu con nói con muốn[1578] thuật lại[1579] như vậy
[thì] kìa có thể[1580] con đã phản bội dòng dõi các con cái Ngài.

16 וָאֲחַשְּׁבָה לָדַעַת זֹאת עָמָל הִיא
Và (khi), con (sẽ)/muốn, nghĩ/lập kế/tìm cách - để biết - điều đó - một nỗi nhọc nhằn - [viết :] nó là (*hi*)

[1575] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn, mãi*" ở câu Tv 52,3.

[1576] Xem *Gesenius*, תּוֹכַחַת **n.f**. *argument, reproof* [**dt.gc**. lý chứng/lẽ, luận chứng – khiển/chê trách, kết án/tội]; **1.** *argument, impeachment* [lý chứng/lẽ, sự cáo/buộc tội] ψ38$_{15}$; **3.** *correction, rebuke* [sửa dạy/phạt, rầy la/quở trách] ψ39$_{12}$ 73$_{14}$; tr. 407a.

[1577] Xem *Gesenius*, לְ **5j.** with plurals, it acquires sts. a *distributive* force, as לַבְּקָרִים *by* mornings = *every* morning, so [với những số nhiều, ל đôi khi mang ý lực *phân phối*, như trong cụm từ לַבְּקָרִים *vào* những buổi sáng = *mỗi* sáng, như vậy]: ψ73$_{14}$ 101$_{8}$; tr. 516a; và *Gesenius*, tr. 134a, **f.** alm. = *continually* [gần như = *liên tục*] ψ101$_{8}$.

[1578] Xem *Joüon*, §114b, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative*) của đt. אֲסַפְּרָה này.

[1579] Xx. chth. về đt. "*kể/thuật lại, nói tới, bàn tính/bạc*" ở câu Tv 59,13.

[1580] Xem *Nicole*, về nghĩa theo điều kiện cách của đt. בָּגָדְתִּי này, tr. 74, v15.

בְּעֵינָי׃ {הוּא}
trong/dưới, cặp mắt con - [đọc :] nó là (*hu*)

LXX16 καὶ ὑπέλαβον τοῦ γνῶναι τοῦτο κόπος ἐστὶν ἐναντίον μου
Và - con đã, nghĩ/đồng ý - về việc - tìm hiểu - điều đó - sự nhọc nhằn/đau khổ - nó là/có - trước mặt - của con

VUL16 - et cogitavi ut intellegerem istud labor
Và - con đã, nghĩ/ý thức - để - mà con (đã) hiểu - cái này/như vậy/lớn như vậy[1581] - việc lao, động/nhọc

est in oculis meis
(nó) thì/là - trong - đôi mắt - của con

KJV16 When I thought to know this, it [was] too painful for me; {too...: Heb. labour in mine eyes}

BJ16 - Alors j'ai réfléchi pour comprendre : quelle peine c'était à mes yeux!

TOB16 J'ai réfléchi pour comprendre ce qui m'était pénible à voir,

NTT16 Nên chi tôi đã nghĩ lung cố hiểu, trước mắt tôi đó là điều khó !

TL16 Khi tôi suy gẫm để hiểu biết điều ấy, Bèn thấy là việc cực nhọc quá cho tôi,

TPN16 Nên con mới gẫm suy để hiểu chuyện này, nhưng đối với con thật là vất vả ;

BĐC16 Và [khi]* con muốn[1582] tìm cách[1583] để biết,
[thì] điều đó nó là một nỗi nhọc nhằn[1584] dưới cặp mắt con.

17 עַד־אָבוֹא אֶל־מִקְדְּשֵׁי־אֵל אָבִינָה לְאַחֲרִיתָם׃
về hậu vận/tương lai, chúng - con (sẽ)/đã, thấu hiểu - trong—các,Nơi thánh/Thánh điện—của Chúa - Cho tới khi—con (sẽ)/đã, đi vào

LXX17 ἕως εἰσέλθω εἰς τὸ ἁγιαστήριον τοῦ θεοῦ καὶ συνῶ
Cho tới khi - mà con đã vào - tới - cái - Thánh điện - của Đấng - Thiên Chúa - và - mà con đã hiểu

εἰς τὰ ἔσχατα αὐτῶν
tới - các - điều cuối cùng/thấp hèn/xấu xa - của chúng

VUL17 - donec veniam ad sanctuaria Dei
Cho tới khi - con sẽ, vào/được nhận - tới/vào - những,Nơi thánh/Thánh điện - của Thiên Chúa

intellegam in novissimo eorum
con sẽ hiểu (thấu) - trong/về - điều, mới/lạ lùng/bí ẩn, nhứt - của chúng

KJV17 Until I went into the sanctuary of God; [then] understood I their end.

BJ17 - jusqu'au jour où j'entrai aux sanctuaires divins, où je pénétrai leur destin.

TOB17 jusqu'à ce que j'entre dans le sanctuaire de Dieu, et discerne quel serait leur avenir:

NTT17 Cho đến khi tôi vào trong các thánh điện Chúa Trời, và được am tường về hậu vận của chúng :

TL17 Cho đến khi tôi vào nơi thánh của Đức Chúa Trời, Suy lượng về sự cuối cùng của chúng nó.

TPN17 cho tới ngày được vào trong thánh điện, con mới am tường hậu vận chúng ra sao.

BĐC17 Cho tới khi[1585] con đã[1586] đi vào trong các Nơi thánh[1587] của Chúa[1588]

[1581] Xem *Quicherat*, istĕ, ă, ŭd, *ce, celui-là, cela, tel, pareil, si grand* ; tr. 725ab.

[1582] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ וְאַחֲשְׁבָה này.

[1583] Xem *Gesenius*, חָשַׁב ***Pi.***, **1.** *think upon, condiser, be mindful of* [nghĩ tới, xem sét/coi trọng, để ý tới/chú tâm tới] ψ77₆; **2.** *think* to do, *devise, plan*, c. inf. [*nghĩ* để làm, *toan tính, lập kế, tìm cách,* với đt. vị biến] ψ73₁₆; tr. 363b.

[1584] Xx. chth. về từ ngữ "*nỗi xáo trộn/sầu não, lao nhọc/nhọc nhằn*" ở câu 5 trên đây.

[1585] Xx. chth. về lt. "*cho tới khi*" ở câu 57,2.

con đã thấu hiểu[1589] về hậu vận chúng.

18 אַךְ בַּחֲלָקוֹת תָּשִׁית לָמוֹ
(cho)/- nó/chúng - Ngài sẽ, đặt/đặt để - trong/vào, những, sự êm dịu/nịnh bợ/nơi trơn trợt - Chắc hẳn, hẳn
הִפַּלְתָּם לְמַשּׁוּאוֹת׃
vào những, nơi điêu tàn/hủy diệt, sự đổ nát/điêu tàn - Ngài đã, làm cho rơi/hạ/lật đổ, chúng
LXX18 πλὴν διὰ τὰς δολιότητας ἔθου αὐτοῖς
Ngoại trừ/nhưng - qua - các - mánh khóe/sự lường gạt/cạm bẫy - Ngài đã đặt/dành - cho chúng
κατέβαλες αὐτοὺς ἐν τῷ ἐπαρθῆναι
Ngài đã, hạ/lật đổ - chúng - trong/vào - tình trạng - kích thích kiêu căng
VUL18 - verumtamen in lubrico posuisti eos deiecisti[1590]
Tuy nhiên/thật vậy - trong/nơi - nơi trơn trợt - Ngài đã đặt để - chúng - Ngài đã, hạ/truất hữu/loại
eos ad interitum
chúng - cho tới - chết
KJV18 Surely thou didst set them in slippery places: thou castedst them down into destruction.
BJ18 - Mais enfin, tu en as fait des choses trompeuses, tu les fais tomber dans le chaos.
TOB18 En vérité, tu les mettras sur un terrain glissant pour les précipiter vers la ruine.
NTT18 Vâng, Người đặt chúng trên khúc đường trơn, Người xô chúng nhào vong mạng.
TL18 Chúa thật đặt chúng nó tại nơi trơn trợt, Khiến cho chúng nó hư nát.
TPN18 Quả Ngài đặt chúng vào nơi trơn trượt, đẩy cho rơi vào cảnh điêu tàn.
BĐC18 Hẳn Ngài đã[1591] đặt chúng[1592] vào nơi[1593] trơn trợt,
Ngài đã lật đổ[1594] chúng vào nơi[1595] điêu tàn[1596].

19 אֵיךְ הָיוּ לְשַׁמָּה כְּרָגַע
như/trong, một chốc lát, bất thình lình - lâm vào cảnh, điêu tàn/tàn tạ/suy yếu - chúng đã bị - Ủa kìa/ôi kìa !

[1586] Xem *Joüon*, §113a, tr. 365 và §118b, tr. 390, về các đt. của hành động (*verbs of action*), đưới hình thức bất hoàn thành được diễn tả theo hình thức hoàn thành.

[1587] Xx. chth. về từ ngữ "*Nơi thánh/Thánh điện*" ở câu Tv 68,36.

[1588] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.

[1589] Xem *Gesenius*, בִּין **vb.** *discern* [**đt.** nhận/phân định, nhận ra, thấu hiểu/suốt]; **3.** *observe, mark, give heed to, distinguish, consider* (with attention) [*quan sát/tâm – để/đánh dấu – để/lưu ý đến, coi chừng/đề phòng – phân biệt – nhận xét/ra, coi chừng* (với sự chú tâm)] ψ52 285 5022 7317 947.8 1392; tr. 106b. – Xx. *Joüon*, §114cN [2], tr. 375, về giọng khoa đại (*emphasis*) của hình thức « giả mệnh cách » (*cohortative form*) của đt. אָבִינָה này.

[1590] Xem *Quicherat*, dějĭcĭo ; tr. 381b.

[1591] Theo nguyên văn *Hípri* : « Ngài sẽ đặt... » ; tuy nhiên, để dung hòa với vế sau, BĐC đã dựa vào hai bản LXX và VUL, đều dùng thì hoàn thành cả câu, nên đã dịch là « Ngài đã đặt... ».

[1592] Xem *Nicole*, לָמוֹ = לָהֶם cho/của, nó/chúng, tr. 74, v18 ; và xx. *Sander*, ל : לָהֶם (לָמוֹ) , *à eux*, tr. 310a ; và 311a, 6°.

[1593] Theo nguyên văn *Hípri* : « những nơi trơn trợt » ; xx. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[1594] Xem *Gesenius*, נָפַל ***Hiph.*, 2.** *overthrow*, bring to destruction [*lật đổ/triệt hạ*, đưa vào nơi hủy diệt] ψ3714 7318 10627; tr. 658a.

[1595] Xx. chth. về chữ "*nơi*" ở vế trên.

[1596] Xem *Gesenius*, מְשׁוֹאָה **n.f**. *desolation* [**dt.gc**. sự phiền muộn, sầu khổ thiêng liêng, cô đơn/liêu, hoang tàn] ; **2.** *ruins* [những đổ nát/điêu tàn] ψ7318, 743 ; tr. 996b.

מִן־בַּלָּהוֹת׃ תַּמּוּ סָפוּ
từ/do/bởi—(những) nỗi kinh hoàng/hãi - chúng đã hoàn toàn tiêu tan - chúng đã,kết thúc/liễu, tận mạng/không còn
LXX19 πῶς ἐγένοντο εἰς ἐρήμωσιν ἐξάπινα ἐξέλιπον
Cách nào/làm sao/ủa kìa ! - chúng đã dấn thân/lâm - vào - cảnh điêu, linh/tàn - thình lình - chúng đã biến đi
ἀπώλοντο διὰ τὴν ἀνομίαν αὐτῶν
chúng đã bị, tiêu diệt/chết - qua/do - sự - bất công/vô đạo - của chúng
VUL19 - quomodo vastati sunt subito defecerunt
Làm sao (?)/ủa kìa - chúng bị, tàn phá/điêu tàn - chúng đã - thình lình - chúng đã, tan biến/chết đi
consumpti sunt quasi non sint
chúng bị tiêu hủy/diệt hết - chúng đã - như - không - mà chúng có thể, có/tồn tại
KJV19 How are they [brought] into desolation, as in a moment! they are utterly consumed with terrors.
BJ19 - Ah! que soudain ils font horreur, disparus, achevés par l'épouvante!
TOB19 Soudain, quel ravage! les voici finis, anéantis par l'épouvante.
NTT19 Làm sao chỉ một lát chúng nên đồ khủng khiếp, xong đời ! Hết cả ! Trong kinh hoàng !
TL19 Ủa kìa, chúng nó bị hủy diệt trong một lát! Chúng nó vì kinh khiếp mà phải tiêu hao hết trọi.
TPN19 Trong nháy mắt, hỡi ôi, chúng đã sụp đổ rồi, nỗi kinh hoàng ập xuống, cuốn mất cả tăm hơi !
BĐC19 Ôi kìa*[1597] chúng đã bị lâm vào cảnh tàn tạ,[1598]
trong chốc lát[1599] chúng đã không còn[1600]
chúng đã hoàn toàn tiêu tan[1601] bởi nỗi kinh hoàng !

20 כַּחֲלוֹם מֵהָקִיץ אֲדֹנָי בָּעִיר
trong thành = khi thức dậy - lạy (ĐỨC) CHÚA - từ/sau, lúc/khi, thức dậy/giấc - Như (một), giấc mơ/mộng/chiêm bao
צַלְמָם תִּבְזֶה׃
Ngài sẽ khinh bỉ/coi rẻ/làm bẽ mặt - hình ảnh, vẻ giả/ngoài, của chúng
LXX20 ὡσεὶ ἐνύπνιον ἐξεγειρομένου κύριε ἐν τῇ
Như là - thị kiến ban đêm/chiêm bao/giấc mộng - kẻ đang thức dậy - lạy ĐỨC CHÚA - trong - -
πόλει σου τὴν εἰκόνα αὐτῶν ἐξουδενώσεις
thành - của Ngài - cái - hình ảnh - của chúng - Ngài sẽ, coi rẻ/khinh bỉ
VUL20 - quasi somnium evigilantis Domine in civitate tua
Như - giấc mộng/chiêm bao - chúng đang, thức/tỉnh, dậy - lạy ĐỨC CHÚA - trong - thành - của Ngài

---

[1597] Xem *Nicole*, tr. 74, v19, và *Joüon*, §163b, tr. 614, về từ אֵיךְ bình thường có nghĩa nghi vấn : « sao/thế nào ? », nhưng ở đây có nghĩa cảm thán : « Ủa kìa/ôi kìa ! ». – Xx. *Sander*, אֵיךְ sao/thế nào ? Ủa kìa/ôi kìa ! ; אֵיךְ הָיוּ לְשַׁמָּה כְּרֶגַע *ah ! comme ils ont été dévastés en un instant* ; tr. 22b.

[1598] Xem *Gesenius*, שַׁמָּה **n.f.** *waste, appalment* [dt.gc. sự/cảnh điêu/hoang tàn, hoang vu/vắng – hoảng sợ/kinh hãi]; **1.** *a waste*, of land, etc. [*sự/cảnh điêu/hoang tàn, tiêu điều/hoang vu/tàn tạ/suy yếu*, về đất đai/nước, vv.] ψ469 ; pers. [về người] ψ7319 ; tr. 1031b.

[1599] Xem *Gesenius*, רֶגַע **n.m.** *a moment* [**dt.gđ**. một chốc lát]; usu. in **adv.** phrases, *in a moment, suddenly* [thường trong những câu **trt.**, *trong một chốc lát, (bất) thình lình*]: ψ611 306 7319 ; tr. 921a.

[1600] Xem *Sander*, סוף hết, không tồn tại, tiêu diệt, chết ; סָפוּ תַּמּוּ *ils ne sont plus, ils ont péri* ; tr. 484b.

[1601] Xem *Gesenius*, תָּמַם và תַּם **vb.** *be complete, finished* [**đt.** hoàn tất/thành, bị khánh kiệt/kết liễu/không còn]; **1.** as auxil. + vb. fin. = *completely, wholly, entirely* [như trợ đt. + đt. chia rồi = *hoàn toàn, toàn vẹn, hết thảy*]; סָפוּ תַּמּוּ ψ7319 *entirely consumed* [hoàn toàn tiêu tan]; tr. 1070a.

imaginem eorum ad nihilum rediges
mà con hình dung - chúng - thành hư vô/làm cho không còn gì[1602] - Ngài sẽ làm
KJV20 As a dream when [one] awaketh; [so], O Lord, when thou awakest, thou shalt despise their image.
BJ20 - Comme un songe au réveil, Seigneur, en t'éveillant, tu méprises leur image.
TOB20 Tu chasseras leur image de la ville, Seigneur, comme un songe au réveil.
NTT20 Như giấc mộng khi bừng tỉnh, lạy Chúa, thức dậy, Người xua hình ảnh chúng đi !
TL20 Hỡi Chúa, người ta khinh dể chiêm bao khi tỉnh thức thể nào, Chúa khi tỉnh thức cũng sẽ khinh dể hình dạng chúng nó thể ấy.
TPN20 Lạy Chúa, khi tỉnh giấc, Ngài xua đuổi hình ảnh chúng đi, như giấc mộng phai mờ lúc người ta thức dậy.
BĐC20 Như khi* thức giấc[1603] sau[1604] giấc chiêm bao
lạy CHÚA Ngài sẽ khinh bỉ[1605] vẻ ngoài[1606] của chúng trong thành[1607].

21 כִּי יִתְחַמֵּץ לְבָבִי
Bởi vì/như vậy/khi - nó (sẽ)/đã, tự/đầy, chua xót/tức/hờn giận - tim/lòng, con
וְכִלְיוֹתַי אֶשְׁתּוֹנָן׃
và, cặp thận/lòng dạ/ruột gan, con - con (sẽ)/đã bị, đâm thâu/tổn thương
LXX21 ὅτι ἐξεκαύθη ἡ καρδία μου καὶ οἱ νεφροί μου ἠλλοιώθησαν
Bởi vì - nó đã bị, đốt - trái/tấm - tim/lòng - của con - và - các - trái thận - của con - chúng đã bị, biến đổi/suy nhược
VUL21 - quia contractum est cor meum et lumbi mei velut ignis fumigans
Bởi vì - bị se thắt/tê tái - (nó) thì/đã - trái tim - của con - và - cặp thận - của con - như thể - lửa - đang bốc khói
KJV21 Thus my heart was grieved, and I was pricked in my reins.
BJ21 - Alors que s'aigrissait mon cœur et que j'avais les reins percés,
TOB21 Alors que j'avais le coeur aigri, les reins transpercés,
NTT21 Khi lòng tôi xót bỏng, và cật tôi nhòi lên,

[1602] Xem *Quicherat*, nīhilum, ad nihilum redigere, *anéantir* ; tr. 886b.

[1603] Xem *Gesenius*, קִיץ **vb**. ***Hiph***., *awake* [thức dậy/giấc, tỉnh thức/giấc] ; **1a.** *shew signs of waking, awake* : from sleep [*ra vẻ tỉnh thức/táo, thức/tỉnh dậy* : từ giấc ngủ] ψ36 17$_{15}$ 73$_{20}$ 139$_{18}$; tr. 884b.

[1604] Xem *Gesenius*, מִן **7c.** with a *temporal* force, *since, after* [với ý nhấn mạnh *về thời gian, từ/sau, (khi/lúc)*]: ψ73$_{20}$ כַּחֲלוֹם מֵהָקִיץ *after* (one's) *awaking* [*sau sự thức dậy* (của mình)] ; tr. 583b. – Nếu dịch vế này y theo văn từ *Hípri* : 'Như (một) giấc chiêm bao sau khi thức dậy'.

[1605] Xx. chth. về đt. "*khinh miệt/thường/chê/bỉ*" ở câu Tv 69,34.

[1606] Xem *Gesenius,* צֶלֶם **n.m**. *image* [**dt.gđ**. ảnh/tượng, hình (tượng/dung/dáng)]; **3. fig**. = *mere, empty, image, semblance* [**ngb.** = chỉ (như/là), không hơn, trống rỗng/trơn, ảnh/hình, vẻ giả/(bề) ngoài]; צַלְמָם תִּבְזֶה ψ73$_{20}$ *thou wilt despise their semblance* [Ngài sẽ khinh bỉ vẻ ngoài của chúng]; tr. 854a.

[1607] Xem *Sander*, עוּר ***Hiph.***, thức dậy/tỉnh dậy; đánh thức/hồi sinh ; בָּעִיר צַלְמָם תִּבְזֶה *en les réveillant*, ou *en te réveillant* (*pour* בְּהָעִיר) *tu confondras leur vaine image, leur éclat apparent* ; selon d'autres : *tu rendras méprisable leur image dans la ville* ; tr. 517b. – Xx. *Nicole*, về hai nghĩa khả dĩ của cụm từ בָּעִיר này, tr. 74, v20. – Xx. thêm *Gesenius*, עוּר **vb**. *rouse oneself, awake* [**đt**. thức dậy, tỉnh/đánh thức]; ***Hiph***., **Inf**. [**đt.vb.**] בָּעִיר (= בְּהָעִיר) ['khi thức dậy' (= 'khi [tự] đánh thức')] ψ73$_{20}$; tr. 735a. Tuy nhiên, mặc dầu các bản như *Girard*, '*Watchtower Bible*', RSV, TEV, vv..., đã chọn nghĩa 'khi thức dậy', BĐC chọn nghĩa 'trong thành' theo hai bản LXX và VUL ('trong thành của Ngài') ; xin thkh. bản TOB.

TL21 Khi lòng tôi chua xót, Và dạ tôi xôn xao,
TPN21 Khi lòng con ngậm hờn cay đắng và nỗi đớn đau thấu tận ruột gan,
BĐC21 Vì[1608] lòng[1609] con đã đầy chua xót[1610]
và con đã bị đâm thâu[1611] [trong] thận tạng[1612] con.

22 וַאֲנִי־בַעַר וְלֹא אֵדָע בְּהֵמוֹת
[thật như] (những) thú (vật) - con (sẽ)/đã hiểu biết - và không - Và/nên, phần/chính, con—kẻ, đần độn/u mê/ngây ngô/ngu si
הָיִיתִי עִמָּךְ׃
với, đối với, Ngài - con đã trở nên

LXX22 καὶ ἐγὼ ἐξουδενωμένος καὶ οὐκ ἔγνων κτηνώδης
Và/nên - phần/chính, con - đã bị, coi rẻ/khinh chê - và - không - con đã biết - giống thú vật/điên rồ
ἐγενόμην παρὰ σοί
con đã trở nên - với, bên canh, so với - Ngài

VUL22 - et ego insipiens et nescius
Và/nhưng - phần/chính, con - vô lý/điên dại - và - không biết gì

KJV22 So foolish [was] I, and ignorant: I was [as] a beast before thee. {ignorant: Heb. I knew not} {before Heb. with}
BJ22 - moi, stupide, je ne comprenais pas, j'étais une brute près de toi.
TOB22 moi, stupide, ne comprenant rien, j'étais comme une bête, mais j'étais avec toi.
NTT22 tôi là đồ cục súc vô tri, thật là trâu ngựa đối với Người !
TL22 Thì bấy giờ tôi ở ngu muội, chẳng hiểu biết gì; Trước mặt Chúa tôi ở khác nào một thú vật vậy.
TPN22 con quả đã ngu si chẳng hiểu, trước mặt Ngài, như thú vật nào hơn !

[1608] Cả hai bản LXX (ὅτι) và VUL (*quia*) đều dịch כִּי « bởi vì », nên BĐC không theo ý kiến của *Nicole* : כִּי sens temporel : *quand* ; tr. 74, v21. – Xx. thêm *Gesenius*, כִּי **3c**. *Because, since*, the causal relation expressed by כִּי is sometimes subtle, esp. in poetry, and not apparent without careful study of a passage [*Vì, do/bởi*, tương quan nhân quả diễn tả bởi כִּי đôi khi tế nhị, đặc biệt trong văn thơ, và không tỏ rõ nếu không nghiên cứu cả đoạn văn] : ψ73$_{21}$ (ground not of v20, but of general train of thought v2-14) [(lý do nêu đây không từ câu 20, mà từ dòng ý tưởng chung từ câu 2 tới 14)]; tr. 474a.

[1609] Xem *Gesenius*, לֵבָב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **9b.** spec. of *seat of the emotions and passions* [đặc biệt chỉ về *trung tâm các cảm xúc/động/kích và các đam mê, dục tình/vọng*]: of trouble [của xáo trộn/phiền não] Ψ25$_{17}$ 73$_{21}$, of sorrow [của buồn rầu] Ψ13$_{3}$; tr. 524a.

[1610] Xem *Sander*, חָמֵץ ***Hithp***., כִּי יִתְחַמֵּץ לְבָבִי *car mon coeur fermentait, était rempli de colère, d'amertume* ; tr. 189b.

[1611] Xem *Gesenius*, שָׁנַן **vb.** *whet, sharpen* [**đt.** mài/vót nhọn, liếc/mài bén]; ***Hithpoe.***, ψ73$_{21}$ in my kidneys [trong thận tạng con] אֶשְׁתּוֹנָן *I was pierced* (of poignant envy) [*tôi đã bị đâm thâu* (về sự ghen tương/thèm muốn xót xa/cay đắng)]; tr. 1041b.

[1612] Xem *Gesenius*, כִּלְיָה **n.f**. only pl. **1a**. *kidneys*, of man, only poet., as created by ׳ [**dt.gc**. chỉ snh., *cặp thận, thận tạng*, của người, chỉ dùng trong văn thơ, như do ĐC tạo] ψ139$_{13}$; **2. fig**., as seat of emotion and affection [**ngb**. như trung tâm của cảm xúc/động và cảm tình] ψ16$_{7}$ 73$_{21}$; hence, as involving character, the obj. of God's examination, alw. ‖לֵב : cf. [từ đó, như liên can tới tánh tình/tính chất, đối tượng của sự xem xét của TC, luôn luôn 'đi đôi, tường đồng với' 'tim/lòng' : thkh.] ψ7$_{10}$ 26$_{2}$; tr. 480a.

BĐC22 Nên chính con [là] kẻ u mê và con đã không hiểu biết,
[thật] con đã trở nên [như[1613]] thú vật[1614] đối với[1615] Ngài !

23 וַאֲנִי תָמִיד עִמָּךְ אָחַזְתָּ בְּיַד־יְמִינִי׃
(trong/nơi) tay—hữu của con - Ngài đã, nắm lấy/nâng đỡ - với Ngài - luôn luôn - Và/song, phần con
LXX23 καὶ ἐγὼ διὰ παντὸς μετὰ σοῦ ἐκράτησας τῆς χειρὸς
Và - phần/chính con - luôn luôn[1616] - ở với - Ngài - Ngài đã, vững mạnh/làm chủ - của cái - bàn tay
τῆς δεξιᾶς μου
của phía - bên phải - của con
VUL23 - quasi iumentum factus sum apud te et eram semper tecum
Như - thú/súc, vật - bị, làm/trở nên - con, là/đã - cạnh/trước Nhan - Ngài - và - con đã ở - luôn luôn - với Ngài
KJV23 Nevertheless I [am] continually with thee: thou hast holden [me] by my right hand.
BJ23 - Et moi, qui restais près de toi, tu m'as saisi par ma main droite;
TOB23 Car je suis toujours avec toi: tu m'as saisi la main droite,
NTT23 Phần tôi, tôi hằng ở bên Người, Người đã nắm chặt tay tôi,
TL23 Song tôi cứ ở cùng Chúa luôn luôn: Chúa đã nắm lấy tay hữu tôi.
TPN23 Thật con ở với Chúa luôn, tay con Ngài nắm chẳng buông chẳng rời,

BĐC23 Song phần con luôn luôn với[1617] Ngài
Ngài đã nắm giữ[1618] tay hữu[1619] của con.

24 בַּעֲצָתְךָ תַנְחֵנִי וְאַחַר כָּבוֹד תִּקָּחֵנִי׃
và, rồi (thì)/sau đó - Ngài sẽ dẫn dắt con - Trong/bằng, lời khuyên/sự khôn ngoan hướng dẫn, của Ngài
Ngài sẽ, lấy/đi tìm/tiếp, con - sự vinh, hạnh/quang
LXX24 ἐν τῇ βουλῇ σου ὡδήγησάς με καὶ μετὰ
Trong/bởi - sự - khuyên dạy/ý định - của Ngài - Ngài đã, dẫn đường/hướng dẫn - con - và - ở giữa

---

[1613] Xem *Nicole*, về hình thức số nhiều của từ בְּהֵמוֹת này là để nhấn mạnh hay tóm lượt : cái gì làm bản chất của thú vật, tr. 74, v22.

[1614] Xem *Gesenius*, בְּהֵמוֹת **n.m**. *behemoth*, i.e. *hippopotamus* [**dt.gđ**. hà mã, người to lớn/kết xù/khổng lồ] prob. [có lẽ (theo vài tác giả)] ψ73$_{22}$; tr. 97a.

[1615] Xem *Gesenius*, עִם **prep**. *with* [**ttrt**. với/cùng]; 1d. Of dealing *with* a person, or of the relation in which one stands *with*, or *towards*, another [Về việc đối xử *với* một người, hoặc về quan hệ trong đó một người đứng về phía *với*, hay *về, đối với, cho, để (cho)*, một người khác]: ψ18$_{24}$ 50$_{18}$ 73$_{22}$ 78$_{37}$ 85$_{5}$ 86$_{17}$; tr. 767b.

[1616] Xem *Bailly*, διά , B.II.1, διὰ παντὸς , *continuellement* ; tr. 461c.

[1617] Xem *Gesenius*, עִם **4b**. alone, = in one's *consciousness*, whether of knowledge or memory or purpose, *with* me [đứng một mình, = trong *ý thức, sự tỉnh táo* của mình, hoặc với sự hiểu biết hoặc với trí nhớ hoặc trong ý định, *với* tôi/con] Ψ50$_{11}$, prop. also [cũng có lẽ theo đó] Ψ73$_{23}$ 139$_{18}$ (= in thy thought and care) [(= trong tư tưởng và sự chăm sóc Ngài)]; tr. 768b.

[1618] Xem *Gesenius*, אָחַז *grasp, take hold, take possession* [nắm/tóm – nắm/giữ/kềm chế/hãm – chiếm cứ/làm chủ]; ψ48$_{7}$ 56$_{1}$ 73$_{23}$ 77$_{5}$ 119$_{53}$ 137$_{9}$ 139$_{10}$; tr. 28a.

[1619] Về chữ '*Bết*' trong cụm từ בְּיַד xx. *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] {đi trước *thuộc từ*... [so sánh với từ "*en*" tiếng Pháp - *en* honnête homme]}; tr. 88b.

δόξης προσελάβου με
sự vinh quang/dự - Ngài đã, nắm/giành/nhận, lấy - con
VUL24 – et tenebas manum dexteram meam in consilium tuum
Và - Ngài đã nắm/giữ - bàn tay - phải - của con - trong - lời khuyên/sự khôn ngoan - của Ngài
deduces me et postea in gloria suscipies me
Ngài sẽ dẫn/vạch đường - (cho) con - và - rồi/sau đó - trong/giữa - sự vinh quang - Ngài sẽ tiếp nhận - con
KJV24 Thou shalt guide me with thy counsel, and afterward receive me [to] glory.
BJ24 - par ton conseil tu me conduiras, et derrière la gloire tu m'attireras.
TOB24 tu me conduiras selon tes vues, tu me prendras derrière la Gloire.
NTT24 Người bảo ban, Người đắt tôi đi, rồi Người sẽ đem tôi đi với Người sau ánh vinh quang.
TL24 Chúa sẽ dùng sự khuyên dạy mà dẫn dắt tôi, Rồi sau tiếp rước tôi trong sự vinh hiển.
TPN24 dắt dìu khuyên nhủ bao lời, một mai đưa tới rạng ngời quang vinh.
BĐC24 Ngài sẽ* dẫn dắt[1620] con bằng lời khuyên[1621] của Ngài
và rồi Ngài sẽ tiếp con [giữa[1622]] sự vinh quang.

25 מִי־לִי בַשָּׁמַיִם וְעִמְּךָ לֹא־חָפַצְתִּי בָאָרֶץ׃
trên/dưới, trần/đất - không—con đã/-, muốn/ước, say mê - và/vì, ngoài Ngài - trong/trên, các từng trời - Ai ?—cho/của/(về) phần, con
LXX25 τί γάρ μοι ὑπάρχει ἐν τῷ οὐρανῷ καὶ παρὰ σοῦ τί ἠθέλησα
Ai - đây/vậy - cho/về phần, con - nó ở/hiện hữu - trên - - - trời - và - với/so với - Ngài - ai - con đã, muốn/yêu mến
ἐπὶ τῆς γῆς
trên - trái - đất
VUL25 - quid mihi est in caelo et tecum nolui in terra
Gì/ai[1623] - cho/về phần, con - (nó) ở/có - trên - trời - và - với Ngài - con đã không muốn (gì) - dưới - đất
KJV25 Whom have I in heaven [but thee]? and [there is] none upon earth [that] I desire beside thee.
BJ25 - Qui donc aurais-je dans le ciel? Avec toi, je suis sans désir sur la terre.
TOB25 Qui aurais-je au ciel? Puisque je suis avec toi, je ne me plais pas sur terre.
NTT25 Nào tôi có ai trên trời ? với Người, tôi chẳng màng gì dưới đất !
TL25 Ở trên trời tôi có ai trừ ra Chúa? Còn dưới đất tôi chẳng ước ao người nào khác hơn Chúa.
TPN25 Con còn ai chốn trời xanh ? bên Ngài thế sự thật tình chẳng ham.
BĐC25 Ai [sẽ là[1624]] phần con trên các từng trời ?
vì ngoài[1625] Ngài con không say mê[1626] [chi[1627] ở] dưới trần !

[1620] Xx. chth. về đt. "(hướng) *dẫn*/(dẫn) *dắt – chỉ/dẫn đường – đem/đưa* (đi/lên), *dìu*" ở câu Tv 60,11.

[1621] Xem *Gesenius*, **I.** עֵצָה *counsel, advise* [lời, khuyên/cố vấn] ; *counsel of wisdom*, when wisdom is personif. ; in bad sens [*lời khuyên của sự khôn ngoan*, khi sự khôn ngoan được nhân cách hóa ; theo nghĩa xấu] ψ11 13₃; = *design, purpose* [kế hoạch/ý định – mục đích/ý định, dự tính/định] ψ146 20₅ 33₁₀; plan of ´ [kế hoạch/chương trình của ĐC] ψ33₁₁; instruction, guiding wisdom of ´ [chỉ dẫn/thị – sự khôn ngoan hướng dẫn/chỉ đạo/dìu dắt của ĐC] ψ73₂₄; tr. 420a.

[1622] Chữ « giữa » thêm ở đây dựa theo hai bản LXX (μετὰ , ở giữa) và VUL (*in*, trong/giữa).

[1623] Xx. chth. về từ *quis* ở câu 10 trên đây.

[1624] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1625] Xem *Gesenius*, עִם **prep**. *with* [**ttrt**. với/cùng]; **3d.** Beside = except [Với, bên (cạnh), hơn nữa/ngoài ra = ngoài, ngoại trừ] ψ73₂₅ וְעִמְּךָ לֹא־חָפַצְתִּי בָאָרֶץ and *beside thee* I delight not (in aught that is) upon earth (**al**. *in comparison of* thee) [và *ngoài Ngài* tôi không say mê chi (gì hết ở) dưới trần gian (**kkh**. *so sánh với* Ngài)]; tr. 768a.

Tv 73 (72), 26.27

26 כָּלָה שְׁאֵרִי וּלְבָבִי צוּר־לְבָבִי וְחֶלְקִי
và phần, gia nghiệp, con - tảng đá/sức mạnh—tim/lòng con - và/cũng như, tim con - xác thịt con - Nó đã bị, hao mòn/suy yếu
אֱלֹהִים לְעוֹלָם׃
cho đến, đời đời/muôn đời - Thiên Chúa

LXX26 ἐξέλιπεν ἡ καρδία μου καὶ ἡ σάρξ μου ὁ θεὸς
Nó đã, bỏ (rơi)/suy yếu - trái - tim - của con - và - cái - xác thịt/thân xác - của con - (ôi) - Chúa
τῆς καρδίας μου καὶ ἡ μερίς μου ὁ θεὸς εἰς τὸν αἰῶνα
của trái - tim - của con - và - cái - phần (chia) - của con - (ôi) - Thiên Chúa - cho tới - cõi - đời đời

VUL26 – consumpta est caro mea et cor meum robur cordis
Nó bị, hao mòn/suy - (nó) thì/đã - thịt - của con - và - tim - của con - sức mạnh/sự vững vàng - của tim
mei et pars mea Deus in aeternum
của con - và - phần chia - của con - Thiên Chúa - trong/cho tới - đời đời/muôn đời

KJV26 My flesh and my heart faileth: [but] God [is] the strength of my heart, and my portion for ever. {strength: Heb. rock}

BJ26 - Et ma chair et mon cœur sont consumés : roc de mon cœur, ma part, Dieu à jamais!

TOB26 J'ai le corps usé, le coeur aussi; mais le soutien de mon coeur, mon patrimoine, c'est Dieu pour toujours.

NTT26 Xác tôi, lòng tôi hao mòn, ôi ! Đá tảng của lòng tôi, Thiên Chúa, phần riêng tôi cho đến muôn đời !

TL26 Thịt và lòng tôi bị tiêu hao; Nhưng Đức Chúa Trời là sức lực của lòng tôi, và là phần tôi đến đời đời.

TPN26 Dẫu cho hồn xác suy tàn, thì nơi ẩn náu, kỷ phần lòng con, muôn đời là Chúa cao tôn.

BĐC26 Xác thịt con đã bị suy yếu[1628] cũng như tim[1629] con,
[nhưng[1630]] Chúa [là] tảng đá[1631] lòng con,
và [là] gia nghiệp[1632] con cho đến muôn đời[1633] !

27 כִּי־הִנֵּה רְחֵקֶיךָ יֹאבֵדוּ הִצְמַתָּה
Ngài đã, tiêu/hủy/tru, diệt - chúng sẽ, hư mất/bị diệt vong - những kẻ, cách biệt/rời khỏi, Ngài - Vì—kìa
כָּל־זוֹנֶה מִמֶּךָּ׃
(đối) với Ngài - tất cả/mọi—kẻ bất trung/bội nghĩa

[1626] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) hoặc có « nghĩa gần như trạng thái » (*quasi-stative meaning*).

[1627] Xem *Gesenius*, חָפֵץ **1a**. *take pleasure in, delight in* ; implic. obj. [*vui thú/thích, say mê/đắm, với* ; bổ túc từ được hiểu ngầm] ψ73$_{25}$; tr. 342b. Bổ túc từ hiểu ngầm này được thể hiện qua chữ « chi », cho dễ nghe.

[1628] Xx. chth. về đt. "*bị hết sạch, kiệt quệ/kiệt lực – thiếu hụt/thất bại, suy yếu/tàn*" ở câu Tv 71,9.

[1629] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu Tv 62,9.

[1630] Thêm chữ « nhưng » ở đây để làm nổi bật ý nghĩa giữa hai vế 26a và 26b ; xx. bản KJV : [*but*].

[1631] Xx. chth. về từ ngữ "TC như *tảng/vách đá*" ở câu Tv 62,3.

[1632] Xem *Gesenius*, חֵלֶק *portion, tract, territory* [phần, vùng, đất đai/địa hạt/lãnh thổ]; **3b.** *portion*, **i.e**. (acquired) *possession* : of " as possession of his servants, in spiritual sense [*phần*, **ngl**. *gia tài/sản, cơ/gia nghiệp*: (đạt được): về ĐC như gia nghiệp của các tôi tớ Người, theo nghĩa thiêng liêng] ψ16$_{5}$ 73$_{26}$ 119$_{57}$ 142$_{6}$; tr. 324a.

[1633] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng, luôn/mãi mãi*" ở câu Tv 52,11.

LXX27 ὅτι ἰδοὺ οἱ μακρύνοντες ἑαυτοὺς ἀπὸ σοῦ ἀπολοῦνται
Vì - kìa - các - kẻ đang xa cách/rời - chính mình - khỏi - Ngài - chúng sẽ, tự lánh xa/lìa đời/chết
ἐξωλέθρευσας πάντα τὸν πορνεύοντα ἀπὸ σοῦ
Ngài đã, tiêu/hủy, diệt - tất cả - - - kẻ đang ngoại tình/giao du kẻ ngoại đạo/thờ bụt thần - khỏi - Ngài
VUL27 – quia ecce qui elongant se a te peribunt
Bởi vì - này/đây - những ai - chúng rời xa - tự mình - khỏi - Ngài - chúng sẽ, tiêu tan/chết[1634]
perdidisti omnem fornicantem a te
Ngài đã làm tiêu diệt - mọi - kẻ buông theo đường tội lỗi - khỏi - Ngài
KJV27 For, lo, they that are far from thee shall perish: thou hast destroyed all them that go a whoring from thee.
BJ27 - Voici : qui s'éloigne de toi périra, tu extirpes ceux qui te sont adultères.
TOB27 Voici donc: qui s'éloigne de toi périra; tu détruis qui te laisse et se prostitue.
NTT27 Vì này ai xa Người sẽ bị tiệt vong, Người tru diệt mọi kẻ thất tín với Người.
TL27 Vì, kìa, những kẻ xa Chúa sẽ hư mất; Chúa sẽ hủy diệt hết thảy kẻ nào thông dâm, xây bỏ Chúa.
TPN27 Kìa ai xa Chúa, sẽ mai một hết, những kẻ phụ Ngài, Ngài diệt cả đi.

BĐC27 Vì kìa những* kẻ rời khỏi[1635] Ngài sẽ bị diệt vong
Ngài đã tiêu diệt[1636] mọi kẻ bất trung[1637] với Ngài.

28 וַאֲנִי קִרְבַת אֱלֹהִים לִי־טוֹב
cho con—điều thiện hảo/tốt đẹp/đoan chính - Thiên Chúa - sự tới gần (với) - Và/còn, phần/chính, con
שַׁתִּי בַאדֹנָי יְהוִה מַחְסִי לְסַפֵּר כָּל־מַלְאֲכוֹתֶיךָ׃
tất cả—các công trình của Ngài - để nói lên/loan báo - nơi ẩn náu của con - ĐC - trong/nơi Chúa con - con đã đặt
LXX28 ἐμοὶ δὲ τὸ προσκολλᾶσθαι τῷ θεῷ ἀγαθόν ἐστιν
Đối với/phần, con - nhưng/còn - sự - dính với/gắn bó - với Đấng - Thiên Chúa - điều tốt lành - (nó), thì/là/có
τίθεσθαι ἐν τῷ κυρίῳ τὴν ἐλπίδα μου τοῦ ἐξαγγεῖλαι πάσας τὰς
sự đặt để - trong - - - CHÚA - niềm - trông cậy - của con - của/hầu cho, việc - loan báo - tất cả - các
αἰνέσεις σου ἐν ταῖς πύλαις τῆς θυγατρὸς Σιων
lời, ca/chúc, tụng - của/về, Ngài - trong - các - cửa/cổng, thành - của cô/nàng - thiếu nữ - *Xion*[1638]
VUL28 - mihi autem adpropinquare Deo bonum est posui in
Phần con - nhưng - (sự) tới gần - với Thiên Chúa - thiện hảo - (nó) thì/là - con đã đặt - trong/nơi
Domino Deo spem meam ut narrem omnes
ĐỨC CHÚA - nơi Thiên Chúa - niềm trông cậy/hy vọng - của con - hầu - mà con có thể thuật lại - tất cả
adnuntiationes tuas
tin tức/sứ điệp - của Ngài

[1634] Xx. chth. về đt. *pereant* ở câu Tv 40,16.

[1635] Xem *Gesenius*, רָחֵק **adj.verb**. *removing, departting* [**tính đt.** cách/tách biệt, đi/rời khỏi]; pl. sf., as subst. [snh. tvng., như dt.], רְחֵקֶיךָ ψ73$_{27}$ *those departing from thee* [những kẻ rời khỏi Ngài]; tr. 935a.

[1636] Xx. chth. về đt. "*tiêu/hủy/tru, diệt*" ở câu Tv 54,7.

[1637] Xem *Sander*, זָנָה bất trung, thờ kính bụt thần, dị đoan ; הִצְמַתָּה כָּל־זוֹנֶה מִמֶּךָּ *tu anéantis tous ceux qui te deviennent infidèles* ; tr. 158a. – Xx. *Gesenius*, זָנָה **3**. *of intercourse with other deities*, considered as harlotry... ; as leaving God ; sq. מִן alone [*về sự thông dâm/giao tiếp với các thần ngoại*, coi như ngoại tình... ; coi như bỏ Thiên Chúa ; theo sau có từ מִן chỉ mội mình câu :] ψ73$_{27}$; tr. 276a.

[1638] Xx. chth. về từ "*Xion*" ở câu Tv 2,6b.

KJV28 But [it is] good for me to draw near to God: I have put my trust in the Lord GOD, that I may declare all thy works.
BJ28 - Pour moi, approcher Dieu est mon bien, j'ai placé dans le Seigneur mon refuge, afin de raconter toutes tes œuvres.
TOB28 Mon bonheur à moi, c'est d'être près de Dieu; j'ai pris refuge auprès du Seigneur DIEU, pour annoncer toutes tes actions.
NTT28 Còn tôi, hạnh phúc là được lại gần Thiên Chúa, Chúa Yavê, tôi chọn làm nơi nương náu, ngõ hầu thuật lại các kỳ công của Người, (nơi cổng nhà nữ tử Sion).
TL28 Nhưng lấy làm tốt thay cho tôi đến gần Đức Chúa Trời; Tôi nhờ Chúa Giê-hô-va làm nơi nương náu mình, Đặng thuật lại hết thảy các công việc Ngài.
TPN28 Còn hạnh phúc của con là ở kề bên Chúa, chốn ẩn thân đặt ở Chúa Trời. Mọi việc Ngài làm, con xin kể lại nơi cửa vào thành thánh Xi-on.
BĐC28 Còn phần con tới gần[1639] với CHÚA của con[1640] [là] điều thiện hảo[1641] cho con,
nơi ĐỨC CHÚA Chúa con con đã đặt nơi ẩn náu[1642] của con,
để loan báo[1643] tất cả các công trình[1644] Ngài.

Thánh vịnh 73 (72)

1 *Thánh vịnh của Axáp.*
Hẳn Thiên Chúa thiện hảo với *Yxơraên,*
với những kẻ [có] lòng trong sạch !
2 Nhưng phần con chưn con gần như đã sụp
các bước chưn con xuýt chút chúng đã bị trợt.
3 Vì con đã ganh tị những kẻ khoe khoang
thấy [thèm] về sự phồn vinh của kẻ ác nhơn.
4 Vì chúng không có khổ nảo nào cho tới hồi lâm chung chúng,
và thân thể chúng [thì] mập béo.
5 Không ai* trong chúng lâm cảnh lao nhọc phàm nhơn
và chúng không bị tai ương như con người phàm.
6 Bởi đó sự* kiêu căng đã đeo kiềng vào cổ chúng,

[1639] Xem *Gesenius*, קִרְבָה **n.f**. *approach* [**dt.gc**. sự tới/lại gần]; קִרְבַת אֱלֹהִים *approach to God* [sự tới/lại gần với TC] ψ73₂₈ ; tr. 898a.
[1640] Xx. chth. về từ ngữ « CHÚA tôi, chúng tôi » ở câu Tv 68,21.
[1641] Xem *Gesenius*, טוֹב **5.** *good, appropriate, becoming* ; c. inf. [*tốt đẹp/thiện hảo, thích hợp/nghi, thích đáng/đoan chính* ; với đt.vb.] ψ73₂₈ 92₂ 147₁; tr. 374b.
[1642] Xem *Gesenius*, מַחְסֶה *of God as the refuge of his people* [về Chúa như nơi ẩn náu cho dân Người] ψ73₂₈ ; tr. 340b. – Hai bản LXX (τὴν ἐλπίδα) và VUL (*spem*) thì đều dịch là 'niềm trông cậy/hy vọng'; có lẽ bản KJV đã chịu ảnh hưởng của hai bản này chăng, với từ *trust in*, 'tin cậy nơi' ?
[1643] Xx. chth. về từ ngữ "*kể/thuật lại, tỏ bày, lặp đi lặp lại, loan báo*" ở câu 15 trên đây.
[1644] Xem *Sander*, מְלָאכָה sứ mạng, công việc/trình, nghi thức ; לְסַפֵּר כָּל־מַלְאֲכוֹתֶיךָ *pour raconter toutes tes oeuvres (les oeuvres, ou les manifestations, les missions de Dieu)* ; tr. 367ab.

chúng đã tự khoác áo hung bạo.
7 Mắt chúng đã từ mỡ lồi ra,
những ý tưởng tự mãn đã tràn ngập tâm trí [chúng].
8 Chúng nhạo báng và nói về sự tổn thương [và] sự đàn áp,
[và] chúng nói một cách cao kỳ.
9 Chúng đã kề miệng chúng tới trời,
và lưỡi chúng đã đi [rảo] khắp thế gian.
10 Cho nên* dân Người sẽ quây về đó
và nước tràn trề cho chúng chúng sẽ được uống.
11 Và chúng* đã nói : « làm sao Chúa* biết được,
và có sự hiểu biết [gì không] nơi Đấng Tối Cao ? »
12 Kìa những kẻ ác nhơn chúng như vậy đó,
chúng luôn mãi thịnh vượng và đã gia tăng của cải.
13 Hẳn con đã uổng công giữ gìn lòng con trong sạch,
và con đã rửa tay con trong thanh sạch !
14 Vì con* luôn bị đòn bọng
thêm sự sửa phạt con vào mỗi sáng.
15 Nếu con nói con muốn thuật lại như vậy
[thì] kìa có thể con đã phản bội dòng dõi các con cái Ngài.
16 Và [khi]* con muốn tìm cách để biết,
[thì] điều đó nó là một nỗi nhọc nhằn dưới cặp mắt con.
17 Cho tới khi con đã đi vào trong các Nơi thánh của Chúa
con đã thấu hiểu về hậu vận chúng.
18 Hẳn Ngài đã đặt chúng vào nơi trơn trợt,
Ngài đã lật đổ chúng vào nơi điêu tàn.
19 Ôi kìa* chúng đã bị lâm vào cảnh tàn tạ,
trong chốc lát chúng đã không còn
chúng đã hoàn toàn tiêu tan bởi nỗi kinh hoàng !
20 Như khi* thức giấc sau giấc chiêm bao
lạy CHÚA Ngài sẽ khinh bỉ vẻ ngoài của chúng trong thành.
21 Vì lòng con đã đầy chua xót
và con đã bị đâm thâu [trong] thận tạng con.
22 Nên chính con [là] kẻ u mê và con đã không hiểu biết,
[thật] con đã trở nên [như] thú vật đối với Ngài !
23 Song phần con luôn luôn với Ngài
Ngài đã nắm giữ tay hữu của con.
24 Ngài sẽ* dẫn dắt con bằng lời khuyên của Ngài
và rồi Ngài sẽ tiếp con [giữa] sự vinh quang.
25 Ai [sẽ là] phần con trên các từng trời ?
vì ngoài Ngài con không say mê [chi ở] dưới trần !
26 Xác thịt con đã bị suy yếu cũng như tim con,

[nhưng] Chúa [là] tảng đá lòng con,
và [là] gia nghiệp con cho đến muôn đời !
27 Vì kìa những* kẻ rời khỏi Ngài sẽ bị diệt vong
Ngài đã tiêu diệt mọi kẻ bất trung với Ngài.
28 Còn phần con tới gần với CHÚA của con [là] điều thiện hảo cho con,
nơi ĐỨC CHÚA Chúa con con đã đặt nơi ẩn náu của con,
để loan báo tất cả các công trình Ngài.

Thánh vịnh 74 (73)

1 מַשְׂכִּיל לְאָסָף לָמָה אֱלֹהִים זָנַחְתָּ לָנֶצַח
luôn mãi - Ngài đã, bỏ rơi, ruồng rẫy/bỏ, đuổi - Thiên Chúa - nhơn sao - của *Axáp* - Thi thiên chiêm niệm
יֶעְשַׁן אַפְּךָ בְּצֹאן מַרְעִיתֶךָ׃
sự chăn dắt của Ngài - chống/đối với, (bầy) chiên - cơn giận của Ngài - nó sẽ, bốc khói/phừng phừng/phừng lên
LXX1 συνέσεως τῷ Ασαφ ἵνα τί ἀπώσω ὁ θεός εἰς τέλος
Về sự/điều, hiểu/cần biết - của - *Axáp* - tại sao - Ngài đã, xua đuổi - (ôi) - Thiên Chúa - cho tới - cùng
ὠργίσθη ὁ θυμός σου ἐπὶ πρόβατα νομῆς σου
nó đã phải nổi giận - cái - linh hồn - của Ngài - trên/đối với - các chiên trừu - của phần chia/ràn chiên - của Ngài
VUL1 - eruditionis Asaph ut quid Deus reppulisti
Của/về, sự giáo huấn - (của) *Axáp* - nhưng gì vậy[1645]/tại sao - Thiên Chúa - Ngài đã xua đuổi/ngăn chận[1646]
in finem fumavit furor tuus in gregem pascuae tuae
tới cùng - nó đã, bốc khói/phừng lên - cơn giận - của Ngài - trong/về/đối với - bầy chiên trừu - của đồng cỏ/sự chăn nuôi - của Ngài
KJV1 Maschil of Asaph. O God, why hast thou cast [us] off for ever? [why] doth thine anger smoke against the sheep of thy pasture? {Maschil...: or, A Psalm for Asaph to give instruction}
BJ1 - Poème. D'Asaph. Pourquoi, ô Dieu, rejeter jusqu'à la fin, fumer de colère contre le troupeau de ton bercail?
TOB1 Instruction. D'Asaf. Pourquoi, Dieu, ce rejet sans fin, cette colère qui fume contre le troupeau de ton pâturage?
NTT1 *Thi khúc. Của Asaph*. Nhân sao, lạy Thiên Chúa, Người đã từ rẫy đến cùng. Người đã bừng nổi giận với chiên ràn Người ?
TL1 Thơ A-sáp làm, để dạy dỗ. Đức Chúa Trời ôi! Vì sao Chúa bỏ chúng tôi luôn luôn? Nhơn sao cơn giận Chúa nổi phừng cùng bầy chiên của đồng cỏ Chúa?
TPN1 *Thi khúc. Của ông A-xáp*. Lạy Chúa Trời, sao cứ mãi bỏ rơi, sao bừng bừng nổi giận với đoàn chiên Ngài hằng chăn dắt ?
BĐC1 *Thi thiên chiêm niệm*[1647]*. Của Axáp*.

[1645] Xem *Quicherat*, ut : ut quid ?, *mais quoi ? ;* tr. 1454c.
[1646] Xem *Quicherat*, rĕpello, pŭli, pellĕre, *repousser, écarter* ; tr. 1179c.
[1647] Xx. chth. về từ ngữ "*thơ trường thiên* hay *thi thiên chiêm niệm*" ở câu Tv 52,1.

Ôi Thiên Chúa nhơn sao Ngài đã bỏ rơi luôn mãi[1648]
[nhơn sao] cơn giận của Ngài nó cứ[1649] phừng lên[1650]
đối với đoàn chiên[1651] mà Ngài chăn dắt[1652] ?

2 זְכֹר עֲדָתְךָ קָנִיתָ קֶדֶם
Xin Ngài (hãy) nhớ lại - hội nghị/cộng đoàn, của Ngài - (mà) Ngài đã chuộc - thời xưa/thuở xưa
גָּאַלְתָּ שֵׁבֶט נַחֲלָתֶךָ הַר־צִיּוֹן
Ngài đã, cứu chuộc/giải thoát - cây gậy/vương trượng/chi tộc - tài/gia, sản của Ngài - núi—*Xion*
זֶה שָׁכַנְתָּ בּוֹ׃
này (!) - Ngài đã, ở/cư ngụ/ngự (trị) - trong nó/nơi đó

LXX2 μνήσθητι τῆς συναγωγῆς σου ἧς ἐκτήσω ἀπ᾽
Ngài hãy, nên nghĩ/nhớ lại - về cái - hội nghị/cộng đồng - của Ngài - mà - Ngài đã, mua/tậu/đạt, được - từ
ἀρχῆς ἐλυτρώσω ῥάβδον κληρονομίας
nguyên thủy - Ngài đã chuộc lại - cây gậy/vương trượng/nhánh/chi tộc - của quyền thừa kế/sản nghiệp
σου ὄρος Σιων τοῦτο ὃ κατεσκήνωσας ἐν αὐτῷ
của Ngài - núi - *Xion* - này - kẻ/điều/nơi, mà - Ngài đã cắm lều/cư ngụ/nghỉ ngơi - trong - nó/đó

VUL2 - recordare congregationis tuae quam possedisti ab initio et
(Ngài hãy) nhớ lại - hội nghị/cộng đồng - của Ngài - mà - Ngài đã, sở hữu/làm chủ - từ - khởi thủy - và
redemisti virgam hereditatis tuae montis Sion in quo habitasti
Ngài đã chuộc/giải thoát/cứu - gậy/pháp trượng - của gia tài/sản nghiệp - của Ngài - của núi - *Xion* - trong nó/đó - Ngài đã, cư ngụ/ngự

KJV2 Remember thy congregation, [which] thou hast purchased of old; the rod of thine inheritance, [which] thou hast redeemed; this mount Zion, wherein thou hast dwelt. {rod: or, tribe}

BJ2 - Rappelle-toi ton assemblée que tu as acquise dès l'origine, que tu rachetas, tribu de ton héritage, et ce mont Sion où tu fis ta demeure.

TOB2 Rappelle-toi la communauté que tu acquis dès l'origine, la tribu que tu revendiquas pour patrimoine, la montagne de Sion où tu fis ta demeure.

NTT2 Xin nhớ đến cộng đoàn Người đã tậu từ ngàn xưa, bộ lạc Người đã chuộc làm cơ nghiệp của Người, núi Sion nơi Người trấn ngự,

TL2 Xin hãy nhớ lại hội Chúa mà Chúa đã được khi xưa, Và chuộc lại đặng làm phần cơ nghiệp của Chúa; Cũng hãy nhớ luôn núi Si-ôn, là nơi Chúa đã ở.

TPN2 Xin nhớ đến đoàn dân Ngài quy tụ thuở ban đầu, chi tộc Ngài chuộc lấy làm sản nghiệp riêng, và núi Xi-on, nơi Ngài ngự trị.

[1648] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi*" ở câu Tv 52,7.

[1649] Theo nguyên văn *Hípri* : « nó sẽ phừng lên » ; chữ « cứ (phừng lên) » dùng để dung hợp với vế trên ở thì hoàn thành kéo dài : « ... đã bỏ rơi luôn mãi ».

[1650] Xem *Gesenius*, עָשַׁן **vb. denom**. *smoke, be wroth* [**đt. mệnh danh** bốc/lên khói – nổi giận, (cơn giận) bừng/phừng lên]; **1a.** *smoke*, at touch of God [*bốc/lên khói*, khi Chúa rờ/động tới] ψ104$_{32}$ 144$_{5}$; **b. fig**. [**ngb**.] ψ74$_{1}$ 80$_{5}$; tr. 798b.

[1651] Xem *Gesenius*, צֹאן *small cattle, sheep and goats, flock, flocks* [súc vật nhỏ : chiên trừu và dê, bầy/đàn chiên trừu] ; **3.** *metaph. of multitude* [nghĩa tỷ dụ về đám/đoàn, đông người] ψ74$_{1}$ 79$_{13}$ 100$_{3}$; tr. 838b.

[1652] Xem *Gesenius*, מַרְעִית **n.f.** *pasturing, shepherding, pasturage* [**dt.gc.** sự chăn dắt/nuôi, đồng cỏ] ; **1.** *pasturing, shepherding* ψ74$_{1}$ 79$_{13}$ 100$_{3}$, 95$_{7}$ (rd. צֹאן מַרְעִיתוֹ וְעַם יָדוֹ) [(nên đọc : đoàn chiên của, sự chăn dắt/đồng cỏ, của Người và dân của bàn tay Người)] ; tr. 945b. – Theo nguyên văn *Hípri* : « đoàn chiên của sự chăn dắt củaNgài ».

BĐC2 Xin Ngài* nhớ lại cộng đoàn[1653] mà[1654] Ngài đã chuộc[1655] thuở xưa[1656]
chi tộc[1657] gia sản[1658] Ngài đã giải thoát[1659],
núi *Xion*[1660] mà[1661] [ở] nơi đó Ngài đã cư ngụ.

3 הָרִימָה פְּעָמֶיךָ לְמַשֵּׁאוֹת
cho/về những sự/nơi, bị tàn phá/hoang tàn/sầu khổ thiêng liêng - các/đôi, chơn Ngài - Xin Ngài (hãy) nưng/giơ cao
נֵצַח כָּל־הֵרַע אוֹיֵב בַּקֹּדֶשׁ:
trong, sự thánh thiện/đền thánh - kẻ (đang) thù - tất cả, hết—nó đã làm hại/gây thương tích/phá hoại - (sự) vĩnh viễn/vô tận
LXX3 ἔπαρον τὰς χεῖράς σου ἐπὶ τὰς ὑπερηφανίας αὐτῶν
Ngài hãy giơ cao/kích thích/giục - các - bàn tay - của Ngài - trên - các - sự/kẻ, kiêu căng/hãnh - của chúng
εἰς τέλος ὅσα ἐπονηρεύσατο ὁ ἐχθρὸς ἐν τοῖς ἁγίοις σου
cho tới - cùng - tất cả những gì - nó đã, suy yếu, làm/mưu hại - kẻ - thù - trong - các - nơi thánh - của Ngài
VUL3 - sublimitas pedum tuorum dissipata est usque ad finem
Cao độ/sự cao trọng - của đôi chơn - của Ngài - bị dẹp tan/chạy tản mác - nó đã - cho tới - tận - cùng
omnia mala egit inimicus in sanctuario
tất cả/mọi - (những) bất hạnh/tội lỗi - nó đã, thúc đẩy/tiến hành/theo đuổi - kẻ thù - trong - nơi thánh/thánh điện
KJV3 Lift up thy feet unto the perpetual desolations; [even] all [that] the enemy hath done wickedly in the sanctuary.
BJ3 - Élève tes pas vers ce chaos sans fin : il a tout saccagé, l'ennemi, au sanctuaire;
TOB3 Porte tes pas vers ces ruines sans fin: dans le sanctuaire, l'ennemi a tout saccagé,
NTT3 Xin hãy quá bộ duyệt xem cảnh thê lương vạn đại : Quân thù đã tàn phá cả trong thánh điện :
TL3 Cầu xin Chúa đưa bước đến các nơi hư nát đời đời: Kẻ thù nghịch đã phá tan hết trong nơi thánh.
TPN3 Xin đặt bước vào chốn điêu tàn vạn cổ. Trong thánh điện, quân thù đã phá đổ tan hoang.
BĐC3 Xin Ngài* giơ cao[1662] đôi chơn[1663] của Ngài

[1653] Theo nguyên văn *Hípri* : « cộng đoàn của Ngài » ; từ ngữ « của Ngài » chỉ được hiểu ngầm cho nhẹ câu thơ.

[1654] Xem *Nicole*, tr. 75, câu 2 : קָנִיתָ קֶדֶם *prop relative*.

[1655] Xem *Gesenius*, קָנָה *get, acquire* [lấy/đạt/mua/chuộc, được] ; **1b**. *of God as victoriously redeeming his people* [về Thiên Chúa như đã toàn thắng cứu chuộc dân Người] ψ74₂ ; tr. 889a.

[1656] Xx. chth. về từ ngữ "*từ, lâu, muôn thuở (trước), thuở (xa) xưa*" ở câu Tv 55,20.

[1657] Xem *Gesenius*, שֵׁבֶט **2a**. *tribe*, of 12 tribes of Israel [*bộ lạc/bộ tộc/chi tộc*, về 12 chi tộc *Yxơraên*] ψ122₄; **b.** sg. of people (of Juda, late) [số ít, về dân tộc (về *Yuđa*, cận đại)] ψ74₂; tr. 987a.

[1658] Xx. chth. về từ ngữ "*tài/gia sản*" ở câu Tv 68,10.

[1659] Xem *Gesenius*, גָּאַל **3b.** *redeem* Israel, from Egyptian bondage [*chuộc, giải thoát Yxơraên,* khỏi ác nô lệ *Aicập*] ψ74₂ ; tr.145b.

[1660] Xx. chth. về từ *Xion* ở câu Tv 2,6b.

[1661] Xem*Gesenius*, זֶה **5.** In poetry, as a *relative* pron. [Trong văn thơ, như một *quan hệ* đdt.]: ψ74₂ the hill of Zion [đồi/núi *Xion*] זֶה שָׁכַנְתָּ בּוֹ *wherein* thou dwellest [*mà ở/trong, nơi đó* Ngài cư ngụ], 78₅₄ 104₈ אֶל־מָקוֹם זֶה to the place *which*... v26 [tới nơi *mà*... câu 26]; tr. 261b.

[1662] Xem *Gesenius*, רוּם ***Hiph.***, **1a(1).** *raise, lift* [*nưng/giơ cao, ngấc/ngẩng lên*], feet [chưn] ψ74₃, hand of another, subj. ִי , **fig.** of giving strength to [tay của người khác, chủ từ ĐC, **ngb.** về sự ban sức mạnh cho], ψ89₄₃, so head [như vậy, đầu] ψ34 110₇, cf. [thkh.] ψ140₉; **(2).** *raise* poor [*nưng cao/cất nhắc*, kẻ nghèo], c. מִן loc. [với 'từ' nơi chốn] ψ113₇ ;tr. 927a.

[1663] Xx. chth. về dt. "*chưn/chân*" ở câu Tv 57,7.

về[1664] những hoang tàn[1665] vĩnh viễn[1666] :
trong đền thánh kẻ thù đã phá hoại[1667] hết.

4 שָׁאֲגוּ צָרֶיךָ בְּקֶרֶב מוֹעֲדֶךָ
Chúng đã, gầm hét/kêu gào - các kẻ khiêu khích Ngài - trong/ở, bên trong - cuộc/công, hội của Ngài
שָׂמוּ אוֹתֹתָם אֹתוֹת:
chúng đã, đặt/dựng/trương/kéo - những, dấu/ký hiệu, biểu ngữ/cờ hiệu, của chúng - những, dấu chỉ/biểu hiệu
LXX4 καὶ ἐνεκαυχήσαντο οἱ μισοῦντές σε ἐν μέσῳ τῆς ἑορτῆς
Và - chúng đã tự ca tụng - các - kẻ (đang) thù ghét - Ngài - trong/ở - giữa - của cuộc - lễ lạc
σου ἔθεντο τὰ σημεῖα αὐτῶν σημεῖα
của Ngài - chúng đã, đặt/dựng chúng - các - dấu riêng/tích, chứng liệu - của chúng - dấu riêng/tích, chứng liệu
καὶ οὐκ ἔγνωσαν
và cả (cái mà) - không - chúng đã biết
VUL4 - fremuerunt hostes tui in medio pacti tui
Chúng đã gầm/gào, thét - các kẻ thù - của Ngài - ở - giữa - sự giao kết, lời nói/hứa - của Ngài
posuerunt signa sua in tropeum[1668]
chúng đã, đặt/dựng/trương ra - những dấu/cờ, hiệu - của nó/chúng - như - chiến tích/sự chiến thắng
KJV4 Thine enemies roar in the midst of thy congregations; they set up their ensigns [for] signs.
BJ4 - dans le lieu de tes assemblées ont rugi tes adversaires, ils ont mis leurs insignes au fronton de l'entrée, des insignes
TOB4 tes adversaires ont hurlé là même où tu nous rencontrais; comme signes ils ont mis leurs enseignes.
NTT4 Chúng rống lên, quân địch của Người, trong công hội, cờ hiệu là cờ hiệu chúng cắm vào,
TL4 Các cừu địch Chúa đã gầm hét giữa hội Chúa; Chúng nó dựng cờ chúng nó để làm dấu hiệu.
TPN4 Chính chỗ xưa từng làm nơi hội họp, nay đối phương ầm ĩ thét gào ; chúng trương cờ làm hiệu kỳ chiến thắng.

BĐC4 Các kẻ khiêu khích[1669] Ngài chúng đã kêu gào[1670]
bên trong[1671] công hội[1672] của Ngài
chúng đã trương những dấu hiệu[1673] của chúng [làm[1674]] dấu[1675].

[1664] Xx. chth. về từ ngữ chỉ về nơi chốn "*nơi/trong/trên/xuống/lên/vào/tới/về...*" ở câu Tv 66,12.
[1665] Xx. chth. về từ ngữ "*sự đổ nát, hoang/điêu tàn*" ở câu Tv 73,18.
[1666] Xem *Sander*, נֶצַח **2°** sự lâu dài/vĩnh viễn/vô tận ; לְמַשֵּׁאוֹת נֶצַח *pour les ruines éternelles* ; tr. 463a.
[1667] Xem *Gesenius*, רָעַע ***Hiph.***, **1.** *do an injury, hurt* [làm hại, tổn thương/hại, phá hoại] ψ15$_4$ 74$_3$ 105$_{15}$; tr. 949b. – Xx. *Nicole*, רָעַע *faire le mal* ; ici : *mettre à mal, dévaster* ; tr. 75, v3.
[1668] Xem *Quicherat*, trŏpæum, *trophée, victoire, monument d'une victoire* ; tr. 1430a.
[1669] Xx. chth. về đt. "*kẻ gây hấn, chọc giận/tức, làm phiền/khổ, khiêu khích*" ở câu Tv 69,20.
[1670] Xem *Sander*, שָׁאַג gầm hét/kêu gào, la lối ; שָׁאֲגוּ צָרֶיךָ *tes ennemis rugissent* ; tr. 721b.
[1671] Xem *Gesenius*, קֶרֶב **1d.** *inward part*, of house [*phần ở/bên, trong*, của nhà] ψ101$_{2.7}$; temple [Đền thờ] ψ48$_{10}$; בְּקֶ֫רֶב מוֹעֲדֶךָ ψ74$_4$; tr. 899a.
[1672] Xem *Gesenius*, מוֹעֵד **2.** *appointed meeting* [cuộc nhóm họp định kỳ] ; בְּקֶרֶב מוֹעֲדֶךָ ψ74$_3$ *in the midst of thine assembly* [ở giữa hội nghị, cuộc/buổi họp, của Ngài]; tr. 417b. – BĐC dựa theo từ ngữ bản NTT dùng.

Tv 74 (73), 5.6

5 יִוָּדַע כְּמֵבִיא לְמָעְלָה בְּסֻבָּךְ־עֵץ קָרְדֻּמּוֹת׃
những cái rìu - giữa bụi/lùm (rậm)—cây cối - (lên) cao - như kẻ (đang) giơ - Nó (sẽ)/đã được biết/nổi tiếng
LXX5 ὡς εἰς τὴν εἴσοδον ὑπεράνω
Như vậy/mỗi khi/để - (để) cho - việc - đi vô/qua/dẫn vô - vượt/thắng, được
VUL5 - manifesta in introitu desuper in saltu lignorum secures
Ngài hãy, tỏ ra/mạc khải - trong/lúc - ngã vô/ban đầu - từ trên/bên trên - trong - rừng - của những cây cối - những rìu
KJV5 [A man] was famous according as he had lifted up axes upon the thick trees.
BJ5 - qu'on ne connaissait pas. Leurs cognées en plein bois,
TOB5 On les aurait crus dans un taillis, levant la cognée,
NTT5 chúng bổ phăng như thể (tiều phu) múa rìu giữa cây rậm,
TL5 Chúng nó giống như kẻ giơ rìu lên Trong đám rừng rậm kia.
TPN5 Chúng như những kẻ múa rìu trong rừng rậm,
BĐC5 Nó đã* nổi tiếng[1676] như kẻ giơ[1677] cao [búa] rìu[1678] [ở] giữa lùm[1679] cây.

6 וְעֵת {עַתָּה}{וְ} פִּתּוּחֶיהָ
các hình/công trình, điêu khắc/chạm trổ, của nó - [đọc :] và/nhưng, bây giờ - [Viết :] Và/nhưng, thời gian
יָחַד בְּכַשִּׁיל וְכֵילַפּת יַהֲלֹמוּן׃
chúng (sẽ) đã, đập/hạ/lật đổ/đập phá - và (những) rìu, búa - bằng rìu - cùng nhau/đồng loạt
LXX6 ὡς ἐν δρυμῷ ξύλων ἀξίναις ἐξέκοψαν
Như/như vậy - trong - rừng - của những, cây cối/gậy gộc - bằng những rìu - chúng đã, chặt/đốn/hủy diệt
τὰς θύρας αὐτῆς ἐπὶ τὸ αὐτὸ ἐν πελέκει καὶ λαξευτηρίῳ
các - cửa/cổng - của nó - (tình trạng) cũng vậy[1680] - trong/bằng - rìu - và - dụng cụ đục đẽo đá
κατέρραξαν αὐτήν
chúng đã đập đổ/nát - nó
VUL6 - et nunc scalpturas eius pariter bipinne et
Và/nhưng - bây giờ - các hình/công trình điêu khắc - của nó - đồng loạt/như nhau - bằng rìu - và
dolatoriis deraserunt
bằng búa thợ đục đá - chúng đã, cào/gọt/cạo hoàn toàn
KJV6 But now they break down the carved work thereof at once with axes and hammers.

[1673] Xem *Gesenius*, אוֹת **4.** *signs, miracles*, as pledges or attestations of divine presence & interposition [*những dấu chỉ, điềm/phép lạ*, như những lời hứa hoặc bằng chứng về sự hiện diện và can thiệp của Chúa] ψ65$_9$ 74$_9$ 78$_{43}$ 105$_{27}$ 135$_9$; **7.** *ensigns, standards* [dấu/ký hiệu, biểu ngữ/cờ hiệu] ψ74$_4$; tr. 16b.

[1674] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1675] Theo nguyên văn *Hípri* : « những dấu (hiệu) » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[1676] Xem *Gesenius*, יָדַע *know* [biết] ; ***Niph***., **1.** *be made known, be* or *become known* [*được làm cho biết, được biết* hoặc *trở nên được biết*] ψ76$_2$ 77$_{20}$ 79$_{10}$ 88$_{13}$; **2.** *make oneself known* [làm cho mình được biết] ψ48$_4$; **3.** *be perceived*, of perception by the eye [*được nhìn thấy/nhận biết/nổi tiếng*, về nhận thức bằng mắt] ψ74$_5$; tr. 394b.

[1677] Xem *Sander*, בּוֹא ***Hiph***., 3° làm cho đi/chạy/hoạt động, giơ lên ; כְּמֵבִיא לְמָעְלָה , *comme celui qui lève (une hache)* ; tr. 58a.

[1678] Xem *Sander*, קַרְדֹּם rìu, búa đẽo; בְּסֻבָּךְ־עֵץ קָרְדֻּמּוֹת *(un homme qui lève) les cognées pour (abattre) la futaie, le bois touffu* ; tr. 653b.

[1679] Xem *Sander*, סֻכָּךְ nhánh um tùm, lùm cây ; בְּסֻבָּךְ־עֵץ *dans un bois touffu*, ou *dans une futaie* ; tr. 481a.

[1680] ἐπὶ τὸ αὐτὸ « *à la même* (*condition*) », (tình trạng) cũng vậy/như, y như, ...(Tv 55,13) ; *Bailly*, 738b.

BJ6 - abattant les vantaux, et par la hache et par la masse ils martelaient;
TOB6 quand ils ont brisé toutes les sculptures à coups de hache et de masse.
NTT6 hoành phi và đồ cẩn chạm một thể, chúng giương búa giương chùy chúng nện.
TL6 Bây giờ chúng nó dùng rìu và búa Đập bể hết thảy vật chạm-trổ.
TPN6 vồ búa vung lên, đập tan nát cửa đền.

BĐC6 Và bây giờ[1681] chúng đã[1682] đập phá bằng rìu[1683] và búa[1684],
đồng loạt[1685] các* công trình chạm trổ[1686] của nó[1687].

7 שִׁלְחוּ בָאֵשׁ מִקְדָּשֶׁךָ לָאָרֶץ
về/tới/dưới, đất - Nơi thánh/Thánh điện, của Ngài - (trong/vào), lửa/hỏa - Chúng đã, gởi/quăng/phóng
חִלְּלוּ מִשְׁכַּן־שְׁמֶךָ׃
Danh Ngài—nơi cư ngụ/Đền thờ/Nhà tạm - chúng đã, phạm thần/phạm thánh/xúc phạm

LXX7 ἐνεπύρισαν ἐν πυρὶ τὸ ἁγιαστήριόν σου εἰς τὴν γῆν ἐβεβήλωσαν
Chúng đã đốt - trong - lửa - ngôi - Thánh điện - của Ngài - cho tới - trái/mặt - đất - chúng đã xúc phạm
τὸ σκήνωμα τοῦ ὀνόματός σου
ngôi - nhà/lều/Đền thánh - của - Danh - của Ngài

VUL7 - miserunt ignem in sanctuarium tuum in terram
Chúng đã, đưa vô/quăng/phóng - lửa - trong - Nơi thánh/Thánh điện - của Ngài - trong/dưới - đất
contaminaverunt habitaculum nominis tui
chúng đã làm, ô uế/nhơ nhuốc - nơi cư ngụ/Thánh điện - của Danh - của Ngài

KJV7 They have cast fire into thy sanctuary, they have defiled [by casting down] the dwelling place of thy name to the ground. {They have cast...: Heb. They have sent thy sanctuary unto the fire}
BJ7 - ils ont livré au feu ton sanctuaire, profané jusqu'à terre la demeure de ton nom.
TOB7 Ils ont livré au feu ton sanctuaire, abattu et profané la demeure de ton nom.
NTT7 Chúng phóng hỏa thánh điện của Người, chúng phá bình địa nơi Danh Người trấn ngự.
TL7 Chúng nó đã lấy lửa đốt nơi thánh Chúa, Làm cho chỗ danh Chúa ở ra phàm đến đất.
TPN7 Thánh điện Ngài, chúng châm lửa đốt, đền thờ Thánh Danh, chúng xúc phạm, chúng san bằng ;

BĐC7 Chúng đã* phóng hỏa[1688] Thánh điện[1689] của Ngài dưới[1690] đất

---

[1681] Xem *Joüon*, §93gN, tr. 280 tt., về từ עֵת *time* « thời gian » được hiểu theo nghĩa của trt. עַתָּה *now* « bây giờ ».
[1682] Xx. chth. về từ "*đã*" câu 5.
[1683] Xem *Sander*, כַּשִּׁיל rìu, búa (đẽo) ; בְּכַשִּׁיל וְכִילַפּת יַהֲלֻמוּן *ils brisent, renversent, avec la cognée et la hache,* ou *les marteaux*; tr. 306a.
[1684] Xem *Gesenius*, כִּילַפּוֹת **n.f**. *axe* [**dt.gc**. rìu, búa đẽo]; ψ746 (‖ קַרְדֻּמּוֹת v5 ["rìu, búa đẽo" câu 5]) ; tr. 476a.
[1685] Xx. chth. về từ ngữ "(tất cả) *cùng nhau, đồng đều/loạt, đều*" ở câu Tv 62,10.
[1686] Xem *Sander*, פִּתּוּחַ hình, công trình, điêu khắc ; וְעַתָּה פִּתּוּחֶיהָ יָחַד *ainsi (ils brisent) toutes les sculptures* ; selon d'autres : *toutes les portes (du temple)* ; tr. 601a. – Xx. *Gesenius,* פִּתּוּחַ **n.m**. *engraving,* in temple [**dt.gđ**. *đồ chạm/khắc*, trong đền thờ] ψ746 ; tr. 836b.
[1687] Xem *Nicole*, về nghĩa chữ « nó » (giống cái) này, có lẽ là *Xion*, tr. 75, v6.
[1688] Theo lối nói tiếng Việt, có thể coi *Bết* trong cụm từ בָּאֵשׁ này như *Bết essentias* : *Joüon*, §133c, tr. 486.
[1689] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi thánh/Thánh điện*" ở câu Tv 68,36.
[1690] Xx. chth. về từ ngữ chỉ về nơi chốn "*nơi/trong/trên/xuống/dưới/lên/vào/tới...*" ở câu Tv 66,12.

chúng đã xúc phạm[1691] Đền thờ[1692] Danh Ngài.

8 אָמְרוּ בְלִבָּם נִינָם
nào ta (sẽ)/hãy, cấm chỉ/ngược đãi, chúng = các con/hậu duệ chúng - trong lòng chúng/mình, thầm - Chúng đã nói/nghĩ
יָחַד שָׂרְפוּ כָל־מוֹעֲדֵי־אֵל בָּאָרֶץ׃
trong đất/xứ - tất ca/hết—những nơi hội/hội đường—Chúa - chúng đã, nổi lửa/đốt/nấu - cùng nhau tất cả, đồng loạt

LXX8 εἶπαν ἐν τῇ καρδίᾳ αὐτῶν ἡ συγγένεια αὐτῶν ἐπὶ τὸ αὐτό
Chúng đã nói/nghĩ - trong - tấm - lòng - của chúng - - - bà con/gia đình - của chúng - (tình trạng) cũng vậy[1693]
δεῦτε καὶ κατακαύσωμεν πάσας τὰς ἑορτὰς
nào ta/kìa - và/cũng - chúng ta (đã) hãy đốt hoàn toàn - tất cả - các - lễ nghi/cuộc vui/điều hấp dẫn
τοῦ θεοῦ ἀπὸ τῆς γῆς
của Đấng - Thiên Chúa - khỏi - trái - đất

VUL8 - dixerunt in cordibus suis posteri eorum simul
Chúng đã, nói/quả quyến - trong - (những) lòng - của chúng - (những) hậu duệ - của chúng - cùng nhau/lúc
incenderunt omnes sollemnitates Dei in terra
chúng đã đốt - tất cả - những lễ trọng/đại lễ - của Thiên Chúa - trong/dưới - trái đất/trần (gian)

KJV8 They said in their hearts, Let us destroy them together: they have burned up all the synagogues of God in the land. {destroy: Heb. break}

BJ8 - Ils ont dit en leur cœur : «Écrasons-les d'un coup!» Ils ont brûlé dans le pays tout lieu d'assemblée sainte.

TOB8 Leur engeance unanime s'est concertée pour brûler dans le pays tout lieu de rencontre avec Dieu.

NTT8 Chúng định trong lòng : « Ta hãy triệt hạ chúng đi một trật ! » Chúng đã đốt phá khắp xứ các hội đường thờ Thiên Chúa.

TL8 Chúng nó nói trong lòng rằng: Chúng ta hãy hủy phá chung cả hết thảy đi. Chúng nó đã đốt các nhà hội của Đức Chúa Trời trong xứ.

TPN8 rồi tự nhủ : « Mình phá hết đi ! » Trong cả xứ, chúng thiêu hủy mọi nơi thờ phượng.

BĐC8 Chúng đã nghĩ trong lòng[1694] mình rằng :
« nào ta* hãy cấm chỉ[1695] họ đồng loạt[1696] ! »
chúng đã* đốt hết,
các hội đường[1697] của Chúa[1698] trong xứ.

[1691] Xem ĐDA, *profaner*, phạm thần, bất kính, mạo phạm thánh vật, phạm thánh, xúc phạm ; tr. 1382b.

[1692] Xem *Gesenius*, מִשְׁכָּן **n.m.** *dwelling-place, 'tabernacle'* [**dt.gđ.** nơi, cư ngụ/tạm trú, 'Nhà tạm'; **2a**. in gen. of temple [cách chung, nói về Đền thờ] ψ26^{8} 46^{5} 74^{7} ; **2b.** ψ78^{60} מִשְׁכַּן שִׁלוֹ , Nhà tạm ở *Silô* ; tr. 1015b.

[1693] ἐπὶ τὸ αὐτὸ « *à la même (condition)* », (tình trạng) cũng vậy/như, y như, ... (Tv 55,13) ; *Bailly*, 738b.

[1694] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng, chính mình*" ở câu Tv 53,2.

[1695] Xem *Nicole* về hai nghĩa khả dĩ của cụm từ נִינָם này : **a.** do dt. נִין con cái, hậu duệ ; נִינָם các con, hậu duệ của chúng (đã nói/nghĩ) ; [theo đó *Sander* : נִינָם יָחַד selon quelques-uns : *leurs enfants tous ensemble* ; tr. 449b] ; **b.** do đt. יָנָה [cũng theo *Sander*, tr. 244b] áp bức/ngược đãi ; נִינָם יָחַד *nous allons les opprimer, les ruiner tous ensemble* ; tr. 75, câu 8. – Xx. *Gesenius*, יָנָה **vb**. *suppress (?), oppress, maltreat* [**đt**. bãi bỏ/cấm chỉ/đàn áp (?) – áp bức – ngược đãi] ; *suppress (?),* sq. acc. ψ74^{8} (dub.) [*cấm chỉ/đàn áp (?)*, theo sau có đối cách Tv 74,8 (khả nghi)] ; tr. 413a.

[1696] Xx. chth. về từ ngữ "(tất cả) *cùng nhau, đồng đều/loạt, đều*" ở câu Tv 62,10.

9 אוֹתֹתֵינוּ לֹא רָאִינוּ אֵין־עוֹד נָבִיא
tiên tri/ngôn sứ - không, có/gì/còn—còn/nữa - chúng con đã thấy - không - Những dấu/điềm chỉ/lạ của chúng con
וְלֹא־אִתָּנוּ יֹדֵעַ עַד־מָה׃
(cho) tới—bao giờ - kẻ/ai, (đang) biết (rõ) - và/cũng, không—gần/với, chúng con

LXX9 τὰ σημεῖα ἡμῶν οὐκ εἴδομεν οὐκ ἔστιν ἔτι
Các - dấu riêng/tích, chứng liệu - của chúng con - không - chúng con đã thấy - không - (nó) có - nữa
προφήτης καὶ ἡμᾶς οὐ γνώσεται ἔτι
kẻ giải thích/chuyển ý các chúa, tiên tri/ngôn sứ - cùng - chúng con - không - (nó) sẽ biết - hơn nữa, sau đó/trong tương lai

VUL9 – signa nostra non vidimus non est ultra propheta
Những dấu chỉ - của chúng con - không - chúng con đã thấy - không - (nó) có - nữa - tiên tri/ngôn sứ
et non est nobiscum qui sciat usquequo
và/cũng - không - (nó) có - với chúng con - ai/kẻ nào - mà nó biết/hiểu - cho tới bao giờ

KJV9 We see not our signs: [there is] no more any prophet: neither [is there] among us any that knoweth how long.

BJ9 - Nos signes ont cessé, il n'est plus de prophètes, et nul parmi nous ne sait jusques à quand.

TOB9 Nous ne voyons plus nos signes, il n'y a plus de prophètes, et parmi nous, nul ne sait jusqu'à quand!

NTT9 Dấu lạ đâu, chúng tôi không thấy, tiên tri cũng không còn, nơi chúng tôi, không ai biết còn thế cho đến bao giờ !

TL9 Chúng tôi chẳng còn thấy các ngọn cờ chúng tôi; Không còn đấng tiên tri nữa, Và giữa chúng tôi cũng chẳng có ai biết đến chừng nào...

TPN9 Dấu lạ xưa, chúng con đâu thấy nữa, ngôn sứ cũng chẳng còn. Mãi đến khi nao, ai nào có biết ?

BĐC9 Chúng con đã* không thấy các điềm lạ[1699] của chúng con,
không còn ngôn sứ nữa[1700],
cũng không ai [ở[1701]] gần chúng con biết tới bao giờ.

10 עַד־מָתַי אֱלֹהִים יְחָרֵף צָר יְנָאֵץ
nó sẽ/còn khinh thị/miệt/thường, búng rẻ - kẻ, nghịch/thù - nó sẽ/còn, oán/chê/phiền, trách - (ôi) Thiên Chúa - Cho tới—khi nào
אוֹיֵב שִׁמְךָ לָנֶצַח׃
luôn mãi - Danh Ngài - kẻ (đang) thù/nghịch

LXX10 ἕως πότε ὁ θεός ὀνειδιεῖ ὁ ἐχθρός παροξυνεῖ
Cho tới - bao giờ - (ôi) - Thiên Chúa - nó sẽ, mắng chửi/làm nhục/trách móc - kẻ - thù - nó gây nổi giận
ὁ ὑπεναντίος τὸ ὄνομά σου εἰς τέλος
kẻ - đối nghịch - - - Danh - của - cho tới - cùng

[1697] Xem *Gesenius*, מוֹעֵד **1a**. *appointed time* [giờ/lúc/thời gian, ước/ấn định] ψ75₃ 102₁₄; **3.** *appointed place*, the temple, synagogues [*nơi hẹn, ấn định*, Đền thờ, những hội đường], כל־מוֹעֲדֵי־אֵל בָּאָרֶץ *all the appointed places of Ēl in the land* [tất cả các nơi hẹn hò của Chúa trong xứ] ψ74₈; tr. 417b.

[1698] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.

[1699] Xx chth. về từ ngữ "*những dấu chỉ, điềm/phép lạ*" ở câu Tv 65,9.

[1700] Xem *Gesenius*, עוֹד **adv**. *still, yet, again, besides* [**trt**. còn, rồi, nữa, lại, hơn nữa]; **1a(b)**. Expressing *addition* or *repetition*, *still, yet, more* [Diễn tả *sự thêm* hay *lặp lại, còn, rồi, nữa*] ψ37₁₀ 42₆ 74₉ 84₅ 92₁₅ ; tr. 728b.

[1701] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

VUL10 - usquequo Deus exprobrabit adversarius blasphemabit
Cho tới bao giờ - lạy Chúa - nó sẽ, chê trách/kết tội - kẻ nghịch/địch, thù - nó sẽ nói phạm thượng/lộng ngôn
inimicus nomen tuum in finem
kẻ, thù/nghịch - Danh - của Ngài - tới - cùng
KJV10 O God, how long shall the adversary reproach? shall the enemy blaspheme thy name for ever?
BJ10 - Jusques à quand, ô Dieu, blasphémera l'oppresseur? L'ennemi va-t-il outrager ton nom jusqu'à la fin?
TOB10 O Dieu, jusqu'où iront les blasphèmes de l'adversaire? L'ennemi en finira-t-il d'outrager ton nom?
NTT10 Đến bao giờ nữa, lạy Thiên Chúa, kẻ thù còn thóa mạ, quân thù cứ phỉ báng Danh Người mãi mãi ?
TL10 Đức Chúa Trời ôi! kẻ cừu địch sẽ nói sỉ nhục cho đến chừng nào? Kẻ thù nghịch há sẽ phạm danh Chúa hoài sao?
TPN10 Lạy Thiên Chúa, tới bao giờ đối phương còn phỉ báng ? Địch quân cứ nhục mạ danh Ngài mãi mãi sao ?

BĐC10 Ôi Thiên Chúa cho tới khi nào kẻ nghịch nó còn oán trách[1702],
kẻ thù còn* khinh thường[1703] Danh[1704] Ngài luôn mãi[1705] ?

11 לָמָּה תָשִׁיב יָדְךָ וִימִינְךָ מִקֶּרֶב
từ, giữa/trong - và/cả, (bàn tay) bên hữu/phải, Ngài - bàn tay Ngài - Ngài (sẽ) rút lại - Tại/nhơn sao
חֹוקְךָ {חֵיקְךָ} כַּלֵּה׃
xin Ngài (hãy) tiêu diệt - [đọc :] lòng (ngực) của Ngài - [viết :] việc làm, giới hạn/luật, của Ngài
LXX11 ἵνα τί ἀποστρέφεις τὴν χεῖρά σου καὶ τὴν δεξιάν σου
Tại/vì, sao - Ngài quây đi/rút lại - bàn - tay - của Ngài - và - phía - bên hữu - của Ngài
ἐκ μέσου τοῦ κόλπου σου εἰς τέλος
nửa chừng/phân nửa[1706] - của cái/tấm - bụng/lòng - của Ngài - cho tới - cùng
VUL11 - quare convertis manum tuam et dexteram tuam ad medium
Tại sao, sao - Ngài, thay đổi/trở - bàn tay - của Ngài - và - bàn tay hữu - của Ngài - ở - giữa
sinum tuum consume
lòng - của Ngài - Ngài hãy, tiêu hủy/diệt
KJV11 Why withdrawest thou thy hand, even thy right hand? pluck [it] out of thy bosom.
BJ11 - Pourquoi retires-tu ta main, tiens-tu ta droite cachée en ton sein?
TOB11 Pourquoi retirer ta main, ta main droite, et la retenir contre toi?
NTT11 Nhân sao Người lại vòng tay, và tay phải Người, Người lại thu dấu vào lòng ?
TL11 Sao Chúa rút tay lại, tức là tay hữu Chúa? Khá rút nó ra khỏi lòng, và tiêu diệt chúng nó đi!
TPN11 Cánh tay Ngài, cánh tay dũng mãnh, sao Ngài rút lại, chẳng can thiệp gì ?

[1702] Xem *Gesenius*, חָרַף *reproach* [oán/chê/phiền, trách] ψ42$_{11}$ 44$_{17}$ 55$_{13}$ 57$_{4}$ 74$_{10.18}$ 79$_{12}$ 89$_{52.52}$ 102$_{9}$; tr. 357b.

[1703] Xem *Gesenius*, נָאַץ *contemn, spurn* [khinh rẽ/dể/miệt/thường/thị, coi thường – búng rãy/rẻ]; ***Pi***., *contemn, spurn*, subj. men, obj. ִי , etc. [... chủ từ là con người, btt. là ĐC, vv...]: ψ10$_{3.13}$ 74$_{10.18}$; tr. 610b tt.

[1704] Xx. chth. về "*Danh*, như cách chỉ, định/Danh, TC, đặc biệt của ĐC" ở câu Tv 54,3.

[1705] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi*" ở câu Tv 52,7.

[1706] Xem *Bailly*, μέσος, **III** ἐκ μέσου , *la moitié, à moitié* ; tr. 1257a.

BĐC11 Sao Ngài* rút tay Ngài lại[1707] cả bàn tay hữu của Ngài ?
Từ trong*[1708] lòng ngực của Ngài xin Ngài [ra tay[1709]] tiêu diệt[1710].

12 וְאלֹהִים מַלְכִּי מִקֶּדֶם פֹּעֵל
Đấng (đang) làm, thực hiện - từ, xưa/muôn thuở/ngàn xưa - Vua của con - Và/nhưng/vì, Thiên Chúa
יְשׁוּעוֹת בְּקֶרֶב הָאָרֶץ׃
trái đất/địa cầu - ở giữa/trong - (những) việc/sự/Ơn cứu độ/rỗi, chiến thắng

LXX12 ὁ δὲ θεὸς βασιλεὺς ἡμῶν πρὸ αἰῶνος εἰργάσατο
Đấng - nhưng - Thiên Chúa - Vua - của chúng con - (từ) trước - muôn đời - Người đã thực hiện
σωτηρίαν ἐν μέσῳ τῆς γῆς
sự/Ơn, cứu độ - ở - giữa - cõi - trần gian

VUL12 – Deus autem rex meus ab initio operatur salutes
Lạy Thiên Chúa - nhưng - Vua - của con - từ - khởi/nguyên, thủy - Người, làm/thực hiện - những sự cứu độ
in medio terrae
ở - giữa - thế gian

KJV12 For God [is] my King of old, working salvation in the midst of the earth.
BJ12 - Pourtant, ô Dieu, mon roi dès l'origine, l'auteur des délivrances au milieu du pays,
TOB12 Toi pourtant, Dieu, mon roi dès l'origine, et l'auteur des victoires au sein du pays,
NTT12 Lạy Thiên Chúa, Vua của tôi, từ ngàn xưa, giữa đất đai này, Người là Đấng dày công cứu độ.
TL12 Dầu vậy, Đức Chúa Trời là Vua tôi từ xưa, Vẫn làm sự cứu rỗi trên khắp trái đất.
TPN12 Thế mà lạy Thiên Chúa, Vua chúng con từ muôn thuở, Đấng từng chiến thắng trên toàn cõi địa cầu,

BĐC12 Vì Thiên Chúa [là[1711]] Vua con từ ngàn xưa[1712]
[là] Đấng thực hiện[1713] chiến thắng[1714] ở giữa địa cầu.

[1707] Xem *Sander*, שׁוּב ***Hiph.***, làm quây về, rút lại ; לָמָּה תָשִׁיב יָדְךָ וִימִינֶךָ Ps 74.11, *pourquoi retires-tu ta main et ta droite ?* ; tr. 733b.

[1708] Xem *Gesenius*, קֶרֶב **1g.** *inward part* [phần bên trong]; מִקֶּרֶב חוֹקֶךָ ψ74₁₁ (Qr [Đọc] חֵיקֶךָ) thy hand *fr. within thy bosom* (anthrop. of ´י) [tay Ngài *từ trong lồng ngực của Ngài* (nhân cách hóa ĐC)]; tr. 899a.

[1709] BĐC thêm hai chữ « ra tay » để thế « rút tay/nó, ra » theo hai bản NIV và TL, và làm cho vế này dễ hiểu.

[1710] Xem *Gesenius*, כָּלָה ***Pi.***, **2c.** *destroy*, sts. *exterminate* ; so also [*si vera l.* (- but text dub., v. infr., 2)] {*phá hủy*, đôi khi *tiêu diệt* ; cùng nghĩa ấy [*nếu đọc đúng* (- nhưng bản văn khả nghi, xx. dưới đây 2)]} ψ74₁₁ ; tr. 478b. – Xx. *Nicole*, deuxième partie du verset difficile : מִקֶּרֶב חֵיקְךָ כַּלֵּה *du milieu des plis de ton manteau, détruis !* ; p-ê faut-il comprendre que le psalmiste supplie Dieu de sortir sa main pour frapper ses adversaires ; tr. 75, v11. – Xx. *Girard* : 11a *pourquoi fais-tu revenir ta main*, 11b *ta droite, du milieu de ton sein ? Achève !* ; tr. 296b. – Xx. *Bratcher*, theo bản NIV (New International Version) câu 11 được dịch : *« Why do you hold back your hand, your right hand ? Take it from the folds of your garment and destroy them ! »* ; tr. 652.

[1711] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây và vế sau, ở câu Tv 11,4a.

[1712] Xem *Gesenius*, קֶדֶם **n.m**. *front, east, aforetime* [**dt. gđ**., đàng/phía trước – phía/hướng đông – thời trước] ; 2**c.** מִקֶּדֶם *from of old* [từ thuở (xa) xưa, ngàn xưa] ψ74₁₂ 77₆.₁₂ 78₂ 143₅; tr. 869b.

[1713] Xx. chth. về đt. "*làm, thực hiện*" ở câu Tv 68,29.

13 אַתָּה פּוֹרַרְתָּ בְעֻזֶּךָ יָם שִׁבַּרְתָּ רָאשֵׁי
Ngài đã chia/rẽ, ra - Chính Ngài - bởi quyền năng Ngài - biển - Ngài đã làm, bể/tan nát - các đầu
תַּנִּינִים עַל־הַמָּיִם׃
(những) con, thủy quái, Rồng khổng lồ - trên/trong/dưới—(những) nước

LXX13 σὺ ἐκραταίωσας ἐν τῇ δυνάμει σου τὴν θάλασσαν σὺ
Chính Ngài - Ngài đã làm vững mạnh/chắc - trong - cái - quyền năng - của Ngài - cái - biển - của Ngài
συνέτριψας τὰς κεφαλὰς τῶν δρακόντων ἐπὶ τοῦ ὕδατος
Ngài đã, làm bể/nghiền chung - các - đầu - của các - con rồng - trên - của - nước, nước biển/sông/suối

VUL13 - tu dissipasti in fortitudine tua mare
Chính Ngài - Ngài đã, làm tản mác/tiêu diệt - với - sự, vững mạnh/cương quyết - của Ngài - biển
contrivisti capita draconum in aquis
Ngài đã, nghiền nát/tiêu hủy - các đầu - của những, rồng/rắn, thần thoại/hoang đường - trong - (những) nước/biển/sông

KJV13 Thou didst divide the sea by thy strength: thou brakest the heads of the dragons in the waters. {divide: Heb. break} {dragons: or, whales}

BJ13 - toi qui fendis la mer par ta puissance, qui brisas les têtes des monstres sur les eaux;

TOB13 tu as maîtrisé la mer par ta force, fracassant la tête des dragons sur les eaux;

NTT13 Chính Người đã ra oai xả thây đại hải, đập bề đầu thuồng luồng trong nước.

TL13 Chúa đã dùng quyền năng Chúa mà rẽ biển ra, Bẻ gãy đầu quái vật trong nước.

TPN13 chính Ngài đã ra oai xẻ đôi lòng biển, trên làn nước biếc, Ngài đập vỡ sọ thuồng luồng ;

BĐC13 Chính Ngài* đã rẻ biển ra[1715] bởi quyền năng[1716] Ngài
Ngài đã đập bể[1717] các đầu thủy quái[1718] khổng lồ[1719] dưới nước.

14 אַתָּה רִצַּצְתָּ רָאשֵׁי לִוְיָתָן תִּתְּנֶנּוּ
Ngài sẽ/đã, ban/làm nó thành - thủy quái *Lêviathan*, giao long - các đầu - Ngài đã nghiền tan nát - Chính Ngài
מַאֲכָל לְעָם לְצִיִּים׃
(cho) những người ở nơi hoang vu/sa mạc - cho, dân - lương thực/thức ăn

LXX14 σὺ συνέθλασας τὰς κεφαλὰς τοῦ δράκοντος ἔδωκας αὐτὸν
Chính Ngài - Ngài đã, làm bể/nghiền nát - các - đầu - của con - rồng - Ngài đã, cho/thí - nó
βρῶμα λαοῖς τοῖς Αἰθίοψιν
thức/bửa, ăn - cho các dân - thuộc xứ - *Éthiopie*

VUL14 - tu confregisti capita Leviathan dedisti
Chính Ngài - Ngài đã, làm bể/rơi/hạ - các đầu - của *Léviathan*/quái vật biểu tượng - Ngài đã, cho/ném

---

[1714] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/Ơn cứu độ/rỗi, chiến thắng*" ở câu Tv 68,20. – Xx. *Joüon,* §136g, tr. 502, về số nhiều trừu tượng (*plural of abstraction*) : יְשׁוּעוֹת *salvation* [(những) sự/Ơn cứu độ/rỗi, (những) chiến thắng] Ps 18.51 ; 28.8 ; 42.6 ; 44.5 ; 74.12 ; 116.13.

[1715] Xem *Sander*, פּוּר ***Po.***, chia/rẽ, ra ; אַתָּה פּוֹרַרְתָּ בְעֻזֶּךָ יָם *tu as divisé, fendu, la mer par ta puissance* ; tr. 571a.

[1716] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh/lực – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 59,17.

[1717] Xem *Gesenius*, שָׁבַר ***Pi.***, subj, Yahweh, *shattering,* weapons [chủ từ ĐC, *đập nát/tan, bẻ gãy*, những vũ khí/khí giới] ψ46$_{10}$ 76$_{4}$ 107$_{16}$; trees [những cây cối] ψ29$_{5}$ 105$_{33}$; heads [những đầu] ψ74$_{13}$; tr. 991a.

[1718] Xem *Gesenius*, תַּנִּין **n.m.** *serpent, dragon, sea-monster* [**dt.gđ.** rắn, rồng, thủy quái]; **3.** *sea-* (or river-) *monster* [*quái vật ngoài/dưới biển* (hoặc sông), *thủy quái*]; **fig**. [**ngb**.] ψ74$_{13}$ (**i.e.** Egyptians) [(**ngl.** người *Aicập*)]; called to praise ´ [được kêu gọi ca tụng ĐC] ψ148$_{6}$; tr. 1072b.

[1719] Đây là một trường hợp « số nhiều gia cường » (*plural of intensity*) ; xx. *Joüon*, §136f, tr. 502.

eum in escam populo Aethiopum
nó - làm - thức ăn/mồi - cho dân - thuộc, (những) người *Éthiopie*, nô lệ da đen
KJV14 Thou brakest the heads of leviathan in pieces, [and] gavest him [to be] meat to the people inhabiting the wilderness.
BJ14 - toi qui fracassas les têtes de Léviathan pour en faire la pâture des bêtes sauvages,
TOB14 tu as écrasé les têtes du Léviatan, le donnant à manger à une bande de chacals.
NTT14 Chính Người đã làm bay đầu hải long, phanh thây nó làm mồi cho giải biển.
TL14 Chúa chà nát đầu lê-vi-a-than, Ban nó làm thực vật cho dân ở đồng vắng.
TPN14 chính Ngài đã nghiền nát bảy đầu con giao long, vứt nó làm mồi cho thủy quái ;
BĐC14 Chính Ngài* đã nghiền tan nát[1720] các đầu [thủy quái[1721]] *Lêviathan*[1722],
Ngài đã làm nó thành thức ăn cho dân ở nơi hoang vu[1723].

15 אַתָּה בָקַעְתָּ מַעְיָן וָנָחַל אַתָּה הוֹבַשְׁתָּ
Ngài đã làm, khô/cạn - chính Ngài - và thác nước - suối nước - Ngài đã chẻ/rẽ ra, khơi nguồn - Chính Ngài
נַהֲרוֹת אֵיתָן׃
(nước chảy) cuồn cuộn - những sông
LXX15 σὺ διέρρηξας πηγὰς καὶ χειμάρρους σὺ ἐξήρανας
Chính Ngài - Ngài đã, làm tan nát/nổ tung - những suối/sóng - và - những thác - chính Ngài - Ngài đã làm khô
ποταμοὺς Ηθαμ
các sông - «*Êtham* »
VUL15 - tu disrupisti fontem et torrentem tu exsiccasti flumina fortia
Chính Ngài - Ngài đã làm tan vỡ[1724] - suối - và - thác - chính Ngài - Ngài đã làm khô/cạn - những sông - rộng lớn
KJV15 Thou didst cleave the fountain and the flood: thou driedst up mighty rivers. {mighty...: Heb. rivers of strength}
BJ15 - toi qui ouvris la source et le torrent, toi qui desséchas des fleuves intarissables;
TOB15 C'est toi qui as creusé les sources et les torrents, et mis à sec des fleuves intarissables.
NTT15 Chính Người đã xẻ ra khe suối, chính Người đã tát cạn những sông luôn chảy.
TL15 Chúa khiến suối và khe phun nước, Và làm cho khô các sông lớn.

[1720] Xem *Gesenius*, רָצַץ **vb.** *crush* [**đt**. nghiền nát/đánh tan]; ***Pi.***, *crush in pieces* [nghiền tan nát, đập bể tan nát/tành]: **1.** lit. (in methph.) [nghĩa văn từ (theo ẩn dụ)] ψ74$_{14}$ c. acc. rei [với mục đích cách đồ vật]; tr. 954b.

[1721] Xem ĐDA, H-V : Giao, giao long : tên xưa của con vật đồng loại với rồng, thường làm cho giữa biển sinh phong ba ; tr. 328tt.

[1722] Xem ĐDA, P-V : *Léviathan*, quái vật khổng lồ, *Lêviathan* ; tr. 941a. – Xx. *Sander*, לִוְיָתָן un monstre marin qui se plie comme un serpent, léviathan, [ou] serpent à longs replis (symbole des rois et des peuples puissants et hostiles) ; tr. 320ab. – Xx. *Gesenius*, לִוְיָתָן (*livθiathan*), *serpent, dragon, leviathan*, poet. and rare [*rắn, rồng, thủy quái Lêviathan*, trong văn thơ và ít dùng]; *sea-monster* = crocodile [*thủy quái* = cá sấu]; whale [cá voi/ông] ψ104$_{26}$; **fig**. of Egypt as all-engulfing [**ngb**. về *Aicập* như hoàn toàn bị nuốt/chìm đắm/tiêu tan] ψ74$_{14}$ (‖תַּנִּינִים v13) ; tr. 531a.

[1723] Xem *Gesenius*, **II.** צִי *a wild beast, prop. either desert-dweller, or crier, yelper* [thú rừng hoặc có lẽ người sống/ở, trong hoang vu/sa mạc, hoặc kẻ kêu la/khóc] לְעָם לְצִיִּים ψ74$_{14}$ (rd. לְעָם צִיִּים) [[viết :] 'cho dân cho những người ở nơi hoang vu' Tv 74,14 (đọc : 'cho dân ở nơi hoang vu')] ; tr. 850b.

[1724] Xem *Quicherat*, dirumpo, disrumpo, rūpi, rumpĕre : *fracasser, briser, faire crever* ; tr. 419a.

TPN15 chính Ngài đã khơi nguồn cho suối tuôn thác đổ, chính Ngài làm cạn khô sông đang chảy dạt dào.

BĐC15 Chính Ngài đã* khơi nguồn suối và thác nước
chính Ngài đã làm khô cạn[1725] những sông cuồn cuộn[1726].

16 לְךָ יוֹם אַף־לְךָ לָיְלָה אַתָּה הֲכִינוֹתָ מָאוֹר וָשָׁמֶשׁ:
và mặt trời - mặt trăng - Ngài đã cung cấp/chu cấp - chính Ngài - đêm - cũng—của/thuộc về, Ngài - ngày - Cho/của, Ngài
LXX16 σή ἐστιν ἡ ἡμέρα καὶ σή ἐστιν ἡ νύξ σὺ
Chính/của, Ngài - (nó) là/thì - - - ngày - và - chính/của, Ngài - (nó) là/thì - - - đêm - chính Ngài
κατηρτίσω φαῦσιν καὶ ἥλιον
Ngài đã thiết trí/sắp xếp - ánh/vầng, sáng - và - mặt trời
VUL16 - tua est dies et tua est nox tu ordinasti
Của Ngài - (nó) là - ngày - và - của Ngài - (nó) là - đêm - chính Ngài - Ngài đã sắp đặt
luminaria et solem
những, ánh/vầng sáng, tinh tú - và - mặt trời
KJV16 The day [is] thine, the night also [is] thine: thou hast prepared the light and the sun.
BJ16 - à toi le jour, et à toi la nuit, toi qui agenças la lumière et le soleil,
TOB16 A toi le jour, à toi aussi la nuit: tu as mis à leur place la lune et le soleil;
NTT16 Ngày là của Người, mà đêm cũng là của Người chính Người đã dựng nên ánh nguyệt và mặt trời.
TL16 Ngày thuộc về Chúa, đêm cũng vậy; Chúa đã sắm sửa mặt trăng và mặt trời.
TPN16 Ngày là của Chúa, đêm cũng là của Chúa ; chính Ngài sắp đặt tinh tú cùng thái dương ;

BĐC16 Ngày [là]* của Ngài đêm cũng của Ngài,
chính Ngài đã chu cấp[1727] mặt trăng[1728] cùng với mặt trời.

17 אַתָּה הִצַּבְתָּ כָּל־גְּבוּלוֹת אָרֶץ קַיִץ
mùa hè/hạ - trái đất - tất cả—các, biên cương/ranh giới - Ngài đã, định đoạt/thiết lập - Chính Ngài
וָחֹרֶף אַתָּה יְצַרְתָּם:
Ngài đã, tạo ra/hình thành - chính Ngài - và mùa, gặt hái, thu, đông

---

[1725] Xem *Gesenius*, יָבֵשׁ **vb**. *be dry, dried up, withered* [**đt**. (bị) khô, khô đi/mất, héo (tàn/đi)]; **1e.** in distress [trong nỗi gian truân] יָבֵשׁ כַּחֶרֶשׂ כֹּחִי *my strength is dried up like the potsherd* [sức lực tôi đã khô đi như mảnh bình sành]; ***Hiph***., *dry up, make dry* [khô đi/mất, làm cho khô (cạn) ; **1.** *dry up water*, ´ subj., *[làm nước khô cạn đi*, chủ từ ĐC] ψ74₁₅; tr. 386b.

[1726] Xem *Gesenius*, אֵיתָן & אֵתָן **adj**. *perennial, ever-flowing* [**tt**. vĩnh hằng/tồn, trường tồn/lưu niên – chảy triền miên], **fig**. *permanent*; **as subst**. *steady flow, permanence* [**ngb**. thường xuyên/trực, liên tục/vĩnh viễn; **như dt**. dòng nước liên tục/cuồn cuộn, sự liên tục/vĩnh viễn]; **1. as subst**. in [**như dt**. trong] נַהֲרוֹת אֵיתָן ψ74₁₅ *rivers of steady flow* [(những) sông (nước chảy) liên tục/cuồn cuộn]; tr. 450b.

[1727] Xem *Gesenius*, כּוּן ***Hiph***., **2b.** *provide for, provide, furnish* [cấp phát, chu/cung, cấp, ban cấp] ψ74₁₆ ; tr. 466b.

[1728] Xem *Gesenius*, מָאוֹר *light, light-bearer, luminary, lamp*, of sun & moon [*ánh sáng/giá đèn/sao/đèn đuốc*, của mặt trời và mặt trăng] ; *moon* [mặt trăng] ψ74₁₆ ; tr. 22b. – Bản TOB và bản TEV, *Bratcher*, tr. 654, dịch theo *Gesenius*, mặt trăng.

LXX17 σὺ ἐποίησας πάντα τὰ ὅρια τῆς γῆς
Chính Ngài - Ngài đã, làm/tạo/thiết lập/vạch ra - tất cả - các - biên giới/cương, bờ cõi - của trái - đất
θέρος καὶ ἔαρ σὺ ἔπλασας αὐτά
mùa hè - và - mùa xuân - chính Ngài - Ngài đã, nắn nót/gầy dựng - chúng nó/những cái đó
VUL17 - tu statuisti omnes terminos terrae aestatem et
Chính Ngài - Ngài đã, đặt/ấn định - tất cả - các ranh giới/đầu cùng - của trái đất - mùa hè/hạ - và
hiemem tu plasmasti
mùa đông - chính Ngài - Ngài đã, hình thành, làm/tạo nên

ܐܪܥܐ ܬܚܘܡܝܐ ܐܢܬ ܐܬܪܝܘܬܐ ܘܩܝܛܐ PES 17b
chúng - Ngài đã tạo lập - chính Ngài - và mùa đông - Mùa hè

KJV17 Thou hast set all the borders of the earth: thou hast made summer and winter. {made: Heb. made them}
BJ17 - toi qui posas toutes les limites de la terre, l'été et l'hiver, c'est toi qui les formas.
TOB17 tu as fixé toutes les bornes de la terre; l'été et l'hiver, c'est toi qui les as inventés!
NTT17 Chính Người đã vạch cương giới địa cầu, hạ đông các tiết, chính Người định phân.
TL17 Chúa đã đặt các bờ cõi của đất, Và làm nên mùa hè và mùa đông.
TPN17 chính Ngài vạch biên cương cho cõi đất, thời hạ tiết đông, cũng chính Ngài thiết lập.
BĐC17 Chính Ngài đã thành lập[1729] tất cả bờ cõi trái đất,
chính Ngài đã hình thành[1730] mùa hè cùng với mùa đông[1731].

18 זְכָר־זֹאת אוֹיֵב חֵרֵף יְהוָה
Xin Ngài (hãy) nhớ lại—điều, này/đó - kẻ (đang) thù - nó đã, oán/chê/phiền, trách - ĐỨC CHÚA
וְעַם נָבָל נִאֲצוּ שְׁמֶךָ׃
và dân - điên/ngu cuồng/ngốc - chúng đã, khinh thị/thường, búng rảy/rẻ - Danh Ngài

---

[1729] Xem *Gesenius*, נָצַב ***Hiph.***, **4.** *fix, establish* boundary [*ấn định/ổn định, thiết lập/thành lập* biên cương/bờ cõi/biên giới] (subj. God) [(chủ từ là Thiên Chúa)] ψ74₁₇ ; tr. 662b.

[1730] Xem *Sander*, יָצַר làm/tạo ra/thành lập/hình thành ; קַיִץ וָחֹרֶף אַתָּה יְצַרְתָּם *l'été et l'hiver tu les as créés, établis* ; tr. 254a. – Xx. *Gesenius*, יָצַר *form, fashion* [nắn/làm ra hình, gọt giũa cho thành hình] ; **2a.** of *divine activity* (as a potter) forming summer and winter [về *các hoạt động Thiên Chúa* (như người thợ gốm) hình thành các mùa hè và đông] ψ74₁₇ ; tr. 427b.

[1731] Xem *Gesenius*, חֹרֶף **n.m**. *harvest-time, autumn* [**dt. gđ**. mùa gặt (hái), mùa thu]; abs. [nghĩa đen, tuyệt đối] ψ74₁₇; tr. 358a. – Xx. *Nicole*, חֹרֶף *automne* ; tr. 76, v17. – Xx. *Sander*, חֹרֶף 1° *Hiver* Gen. 8.22 ; tr. 206a. – Xx. *Robert R. Ellis* (trong : *VanGemeren*, Q2, tr. 278tt.) #3069 חרף **q**. *spend the winter* [**đt. các chia *Qal*** trải qua mùa đông] ; חֹרֶף **nom**. *winter* [**dt**. mùa đông]. **OT 1.** *From an OT perspective the year is made up of two seasons : winter and summer. These two seasons are created and controlled by God* (Ps 74 :17) [Theo quan điểm của Cựu Ước thì năm được chia ra làm hai mùa : Đông và Hạ/Hè. Hai mùa này được TC tạo ra và cai quản (Tv 74,17)]. **6**. *OT associates harvest and automn with summer* (Prov 6:8; 26:1; Isa 16:9; Jer 8:20) *rather than winter* [Cựu Ước kết hợp mùa gặt hái và mùa thu với Hạ (Cn 6,8; 26,1; Is 16,9; Gr 8,20) hơn là với Đông] – Tóm lại, - mặc dầu có sự mâu thuẫn giữa một bên là *Gesenius* với *Nicole* cho là mùa thu, và bên kia là *Sander* và *Robert R. Ellis*, cho là mùa đông, tuy nhiên, *Gesenius* khi chú giải đt. יָצַר , 'hình thành' cũng đã nêu lên hai mùa hè và đông, - như vậy thì ngoại trừ bản LXX (καὶ ἔαρ , "và mùu xuân"), còn lại từ hai bản VUL (*et hiemem*) và PES (ܩܝܛܐ), tới các bản khác như KJV, RSV, TEV, BJ, TOB, *Hurault, Girard, Einheitsuebersetzung*, '*Watchtower Bible*', đều cho là « (mùa hè) và mùa đông ».

LXX18 μνήσθητι ταύτης ἐχθρὸς ὠνείδισεν τὸν κύριον καὶ λαὸς
Ngài hãy nhớ lại - điều này - kẻ thù - nó đã, nhiếc mắng/trách móc - ĐỨC - CHÚA - và - dân
ἄφρων παρώξυνεν τὸ ὄνομά σου
điền cuồng/dại - nó đã, chọc tức/làm nổi giận - - - Danh - của Ngài
VUL18 - memento huius inimicus exprobravit Domino et populus
Ngài hãy nhớ[1732] - điều này/đó - kẻ thù - nó đã, phiền trách/kết tội - tới ĐỨC CHÚA - và - dân
insipiens blasphemavit nomen tuum
điên cuồng - nó đã nói phạm thượng/lộng ngôn - Danh - của Ngài
KJV18 Remember this, [that] the enemy hath reproached, O LORD, and [that] the foolish people have blasphemed thy name.
BJ18 - Rappelle-toi, Yahvé, l'ennemi blasphème, un peuple insensé outrage ton nom.
TOB18 Rappelle-toi: l'ennemi a blasphémé le SEIGNEUR. Un peuple de fous outrage ton nom.
NTT18 Điều này xin Người ghi nhớ : kẻ thù đã thóa mạ Yavê, và một dân ngu ngốc đã phỉ báng Danh Người.
TL18 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy nhớ rằng kẻ thù nghịch đã sỉ nhục, Và một dân ngu dại đã phạm đến danh Ngài.
TPN18 Lạy CHÚA, xin nhớ cho : thù địch phỉ báng Ngài, lũ dân điên rồ nhục mạ Thánh Danh.
BĐC18 Xin Ngài* nhớ lại điều này,
kẻ thù đã oán trách[1733] ĐỨC CHÚA,
và dân điên cuồng đã khinh thường[1734] Danh Ngài.

19 אַל־תִּתֵּן לְחַיַּת נֶפֶשׁ תּוֹרֶךָ
chim cu, bồ câu, đất của Ngài - linh hồn - cho, thú dữ/mãnh thú - Xin chớ—Ngài (sẽ/hãy) giao/phó/trao
חַיַּת עֲנִיֶּיךָ אַל־תִּשְׁכַּח לָנֶצַח׃
luôn mãi - xin chớ—Ngài (sẽ/hãy) quên - những kẻ nghèo khổ của Ngài - mạng sống
LXX19 μὴ παραδῷς τοῖς θηρίοις ψυχὴν ἐξομολογουμένην
Đừng - mà Ngài (đã) hãy nộp - cho các - thú dữ - linh hồn - kẻ (đang) thề nguyền/hối lỗi/biết ơn
σοι τῶν ψυχῶν τῶν πενήτων σου μὴ ἐπιλάθῃ
đối với Ngài - về các - linh hồn - của các - kẻ nghèo túng - của Ngài - đừng - mà nó (đã) hãy (bị) quên
εἰς τέλος
cho tới - cùng
VUL19 - ne tradas bestiis animam eruditam lege
Đừng - mà Ngài hãy, trao/nộp - cho những thú dữ - linh hồn - được huấn luyện/thông hiểu - về luật/nề nếp
tua vitae pauperum tuorum ne obliviscaris in perpetuum
của Ngài - mạng sống - của những kẻ nghèo/hèn - của Ngài - đừng - mà Ngài hãy, quên/bỏ rơi - cho tới - muôn đời
KJV19 O deliver not the soul of thy turtledove unto the multitude [of the wicked]: forget not the congregation of thy poor for ever.
BJ19 - Ne livre pas à la bête l'âme de ta tourterelle, la vie de tes malheureux, ne l'oublie pas jusqu'à la fin.
TOB19 Ne livre pas ta tourterelle à la bête affamée, n'oublie pas à jamais la vie de tes pauvres.

[1732] Xem *Cart*, §119, meminisse, *se souvenir* ; memento, *souviens-toi* ; tr. 72.
[1733] Xx. chth. về đt. "*oán/chê/phiền, trách*" ở câu 10 trên đây.
[1734] Xx. chth. về đt. "*khinh miệt/thường, búng rảy/rẻ*" ở câu 10 trên đây.

NTT19 Mạng chim câu của Người, xin chớ thí cho mãnh thú, sinh mạng hạng nghèo khó của Người, xin chớ lãng quên mãi mãi.
TL19 Xin chớ phó cho thú dữ linh hồn bò câu đất của Chúa; Cũng đừng quên hoài kẻ khốn cùng của Chúa.
TPN19 Thân phận bồ câu, xin đừng trao cho thú dữ, đừng mãi mãi quên đi mạng sống dân nghèo khổ của Ngài.

BĐC19 Xin Ngài* chớ trao[1735] linh hồn chim bồ câu đất[1736] Ngài cho thú dữ,[1737]
mạng sống những* kẻ nghèo khổ[1738] Ngài
xin Ngài chớ[1739] quên luôn mãi[1740].

20 הַבֵּט לַבְּרִית כִּי מָלְאוּ
chúng đã đầy tràn/dẫy - bởi vì - (tới)/-, Giao ước - Xin Ngài (hãy) đoái, nhìn/hoài/đến
מַחֲשַׁכֵּי־אֶרֶץ נְאוֹת חָמָס׃
sự bạo hành, tàn/hung bạo - những, nơi cư ngụ/sào huyệt - những nơi tối tăm--trái đất/trần gian
LXX20 ἐπίβλεψον εἰς τὴν διαθήκην σου ὅτι ἐπληρώθησαν
Ngài hãy đưa mắt/xem - đến - sự - Giao ước - của Ngài - bởi vì - chúng đã bị, đầy tràn/tràn ngập
οἱ ἐσκοτισμένοι τῆς γῆς οἴκων ἀνομιῶν
các - nơi đã bị bóng tối bao trùm - của trái - đất - của những nhà/nơi cư ngụ - của những kẻ vô đạo/phi pháp
VUL20 – respice ad pactum quia repletae sunt
Ngài hãy đoái hoài/nhìn - đến - hiệp ước/lời hứa/Giao ước - bởi vì - chúng đầy tràn - (chúng) thì
tenebris terrae habitationes iniquae subrutae
những tối tăm - của trần gian - những nơi cư ngụ - của kẻ bất công/ác độc - chúng bị tàn phá/sập đổ
KJV20 Have respect unto the covenant: for the dark places of the earth are full of the habitations of cruelty.
BJ20 - Regarde vers l'alliance. Ils sont pleins, les antres du pays, repaires de violence.
TOB20 Regarde à l'alliance: on s'entasse dans les cachettes du pays, devenu le domaine de la violence.
NTT20 Xin hãy đoái nhìn Giao ước, vì đã ứa đầy, tận hang cùng ngõ hẻm, những ổ bạo tàn.
TL20 Xin Chúa đoái đến sự giao ước; Vì các nơi tối tăm của đất đều đầy dẫy sự hung bạo.
TPN20 Giao ước thuở xưa, xin nhìn lại, bởi vì khắp hang cùng ngõ hẻm, chỉ thấy sào huyệt quân bạo tàn.

[1735] Xem *Joüon*, §114g-i, tr. 376 tt., về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ אַל־תִּתֵּן này.

[1736] Xem *Gesenius*, **II**. תּוֹר & תֹּר **n.f.** *turtle-dove* [**dt.gc.** chịm cu, bồ câu, đất] ψ74₁₉ (**fig.** of ´י's people) [**ngb.** về dân của ĐC)] ; tr. 1076a.

[1737] Xem *Gesenius*, **I + II** חַיָּה *living thing, animal, wild animal/beast, community* [sinh vật, thú vật, thú rừng/dữ, cộng đồng ; אַל־תִּתֵּן לְחַיַּת נֶפֶשׁ תּוֹרֶךָ חַיַּת עֲנִיֶּיךָ אַל־תִּשְׁכַּח לָנֶצַח ψ74₁₉ *give not the soul of thy turtle-dove to the wild beasts, the life of thine afflicted do not forget for ever* [xin Ngài đừng trao linh hồn chim bồ câu đất của Ngài cho thú dữ, mạng sống những kẻ sầu khổ của Ngài xin Ngài đừng quên luôn mãi] ; ... text doubtless corrupt, ... [... bản văn chắc chắn hủ bại, ...] ; tr. 313a.

[1738] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ*" ở câu Tv 68,11.

[1739] Xx. chth. về đt. אַל־תִּתֵּן trước đây.

[1740] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi*" ở câu Tv 52,7.

BĐC20 Xin Ngài* đoái nhìn[1741] Giao ước[1742],
vì những nơi tối tăm[1743] trần gian,
đã đầy những sào huyệt bạo tàn.

21 אַל־יָשֹׁב דַּךְ נִכְלָם
(kẻ đang bị) tủi nhục/xấu hổ/hổ thẹn - kẻ bị hà hiếp/áp bức/bất hạnh - Xin chớ để—nó (hãy) trở về
עָנִי וְאֶבְיוֹן יְהַלְלוּ שִׁמְךָ׃
Danh Ngài - nguyện chúng (sẽ/hãy) tán dương/ngợi khen - và kẻ nghèo túng/thiếu thốn - kẻ nghèo khổ
LXX21 μὴ ἀποστραφήτω τεταπεινωμένος κατῃσχυμμένος πτωχὸς
Đừng - nó (đã) hãy phải quây về - kẻ đã bị, hạ thấp/sỉ nhục - kẻ đã bị, mất danh giá/ô uế - kẻ nghèo hèn/túng
καὶ πένης αἰνέσουσιν τὸ ὄνομά σου
và - kẻ nghèo/túng bấn - chúng sẽ ca tụng - - - Danh - của Ngài
VUL21 - ne revertatur confractus et confusus
Đừng - mà nó hãy trở về/lâm vào - (kẻ) tan nác/ngã lòng - và - (kẻ) áy náy/buồn rầu/ngã lòng
egenus et pauper laudabunt nomen tuum
kẻ thiếu thốn - và - kẻ nghèo/hèn - chúng sẽ ca tụng - Danh - của Ngài
KJV21 O let not the oppressed return ashamed: let the poor and needy praise thy name.
BJ21 - Que l'opprimé ne rentre pas couvert de honte, que le pauvre et le malheureux louent ton nom!
TOB21 Que l'opprimé ne soit plus déshonoré, que le pauvre et le malheureux louent ton nom!
NTT21 Chớ để kẻ bị áp bức, lui về tủi hổ, cho kẻ khó người nghèo được ngợi khen Danh Người !
TL21 Nguyện kẻ bị hà hiếp chớ trở về hổ thẹn; Nguyện kẻ khốn cùng và người thiếu thốn ngợi khen danh Chúa.
TPN21 Xin chớ để người bị áp bức phải ra về tủi hổ, nhưng xin cho kẻ nghèo người khổ được ca ngợi Thánh Danh.

BĐC21 Xin chớ để[1744] kẻ bị hà hiếp trở về[1745] hổ thẹn
nguyện[1746] kẻ nghèo khổ và người thiếu thốn ngợi khen Danh Ngài !

22 קוּמָה אֱלֹהִים רִיבָה רִיבֶךָ
vụ kiện, duyên cớ/do, của Ngài - xin Ngài (hãy) biện hộ/bênh vực cho - lạy Thiên Chúa - Xin Ngài (hãy) chỗi dậy
זְכֹר חֶרְפָּתְךָ מִנִּי־נָבָל כָּל־הַיּוֹם׃
tất cả—ngày = suốt/hằng ngày - từ/bởi—kẻ điên rồ/cuồng, ngu dại - sự, chê trách/trách móc, Ngài - xin Ngài (hãy) nhớ lại

---

[1741] Xem *Sander*, נָבַט xem, nhìn, xem xét, nghĩ đến/đoái hoài ; הַבֵּט לַבְּרִית *considère ton alliance, songe, aie égard, à ton alliance* ; tr. 426a.

[1742] Cụm từ לַבְּרִית có thể dịch là : « cho/tới, Giao ước » ; nhưng đôi khi, chữ לְ chỉ là yếu tố dẫn tới bổ túc từ của đt. « đoái nhìn » đi trước, nó không có nghĩa gì ; xx. *Sander*, לְ 6° *On trouve* ל *aussi devant le régime direct d'un verbe trans.* ... ; tr. 311a. - Về từ "*Giao ước*" này, xx. chth. ở câu Tv 25,10.

[1743] Xem *Sander*, מַחְשָׁךְ bóng tối, những tối tăm ; מָלְאוּ מַחֲשַׁכֵּי־אֶרֶץ *les lieux obscurs de la terre sont remplis (de repaires de brigands),* ou : *les hommes les plus obscurs, les plus méprisables, de la terre, remplissent (les demeures où règne la violence)* ; tr. 357b.

[1744] Xem *Joüon*, §114g-i, tr. 376 tt., về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ אַל־יָשֹׁב này.

[1745] Xem *Sander*, שׁוּב trở lại/về, quây lại/hướng về ; אַל־יָשֹׁב דַּךְ נִכְלָם *que l'affligé ne s'en retourne point confus* ; tr. 732a.

[1746] Xx. chth. về việc thay thế chữ « sẽ » thành « xin, nguyện », câu Tv 16,7a. Xx. bản TL.

LXX22 ἀνάστα ὁ θεός δίκασον τὴν δίκην σου
Ngài hãy chỗi dậy - (lạy) - Thiên Chúa - Ngài hãy, phán quyết/biện hộ - cho vụ - tố tụng/lẽ công - của Ngài
μνήσθητι τῶν ὀνειδισμῶν σου τῶν ὑπὸ ἄφρονος
Ngài hãy (được) nhớ lại - về các - sự sỉ/lăng, nhục - của Ngài - về các (điều) - từ/bởi - kẻ điên cuồng
ὅλην τὴν ἡμέραν
nguyên/suốt - - - ngày
VUL22 - surge Deus iudica causam tuam
Ngài hãy chỗi dậy - lạy Chúa - Ngài hãy, xét/phân, xử - vụ tố tụng/kiện, quyền hạn - của Ngài
memento obprobrii tui ab insipiente tota die
Ngài hãy nhớ - về sự sỉ nhục/mất thanh danh - của Ngài - từ/do - kẻ điên cuồng - suốt - ngày
KJV22 Arise, O God, plead thine own cause: remember how the foolish man reproacheth thee daily.
BJ22 - Dresse-toi, ô Dieu, plaide ta cause, rappelle-toi l'insensé qui te blasphème tout le jour!
TOB22 Lève-toi, Dieu! Défends ta cause! Rappelle-toi le blasphème continuel de ces fous.
NTT22 Xin hãy chỗi dậy, lạy Thiên Chúa, mà bênh lấy vụ kiện của Người, xin ghi nhớ : đứa ngu ngốc thóa mạ Người suốt ngày,
TL22 Hỡi Đức Chúa Trời, hãy chổi dậy, binh vực duyên cớ Chúa.Hãy nhớ lại thể nào kẻ ngu dại hằng ngày sỉ nhục Chúa.
TPN22 Lạy Thiên Chúa, xin đứng lên biện hộ cho Ngài ; xin Chúa nhớ lại rằng : quân điên dại ngày ngày phỉ báng Chúa.
BĐC22 Lạy Chúa* xin Ngài chỗi dậy bênh vực[1747] cho duyên cớ Ngài
xin Ngài nhớ lại sự trách móc[1748] Ngài hằng ngày bởi[1749] kẻ điên cuồng.

23 אַל־תִּשְׁכַּח קוֹל צֹרְרֶיךָ שְׁאוֹן
tiếng, động/gào/thét, ầm ĩ/inh ỏi - các kẻ khiêu khích Ngài - tiếng, kêu la/hét - Xin đừng—Ngài (sẽ/hãy) quên
קָמֶיךָ עֹלֶה תָמִיד׃
mãi, không nguôi - kẻ/nó (đang) lên cao/tăng cao - những kẻ (đang) nổi dậy chống/thù nghịch với, Ngài
LXX23 μὴ ἐπιλάθῃ τῆς φωνῆς τῶν ἱκετῶν σου
Đừng - mà nó (đã) hãy (bị) bỏ quên - về tiếng - kêu/la - của các - kẻ tới vừa khẩn cầu - của Ngài
ἡ ὑπερηφανία τῶν μισούντων σε ἀνέβη διὰ παντὸς πρὸς σέ
sự - kiêu ngạo - của các - kẻ (đang) thù/ghét - Ngài - nó đã, lên/vượt lên/theo đuổi - luôn mãi[1750] - chống - Ngài
VUL23 - ne obliviscaris vocis hostium tuorum sonitus
Đừng - mà Ngài hãy, quên/bỏ rơi - tiếng kêu/la - của những kẻ nghịch thù - của Ngài - tiếng gầm/gào, thét
adversariorum tuorum ascendit iugiter
của những kẻ chống đối/thù nghịch - của Ngài - nó đã, lên/vang lên - luôn mãi/không ngơi
KJV23 Forget not the voice of thine enemies: the tumult of those that rise up against thee increaseth continually. {increaseth: Heb. ascendeth}

[1747] Xem *Gesenius*, רִיב **vb.** *strive, contend* [**đt.** cố gắng, đối đầu, tranh chấp/biện/tụng] ; **3.** *conduct a* (legal) *case*, usu. **fig.** Yhwh subj. [*đứng/đở đầu một vụ* (án/kiện/tố tụng), "*biện bạch/minh/hộ, bênh vực, kết án/tội*", thường theo **ngb.** ĐC làm chủ từ] ψ43$_1$ 74$_{22}$ 103$_9$ 119$_{154}$; tr. 936b.
[1748] Xem *Gesenius*, חֶרְפָּה **n. f.** *reproach* [**dt. gc.**, *sự, trách, trách móc, chê/phiền trách*] חֶרְפָּתְךָ ψ74$_{22}$; tr. 357b.
[1749] Xx. chth. về từ ngữ "*từ/bởi/do/vì...*, (một nguồn gốc/nguyên do/tác giả...)" ở câu Tv 62,2.
[1750] Xem *Bailly*, διά , B.II.1, διὰ παντὸς , *continuellement* ; tr. 461c.

BJ23 - N'oublie pas le vacarme de tes adversaires, la clameur de tes ennemis, qui va toujours montant!
TOB23 N'oublie pas les clameurs de tes adversaires, le vacarme sans cesse grandissant de tes agresseurs.
NTT23 đừng quên tiếng gầm của phường đối địch, tiếng la lối rân lên mãi của lũ phiến loạn với Người.
TL23 Xin chớ quên tiếng kẻ cừu địch Chúa: Sự ồn ào của kẻ dấy nghịch cùng Chúa thấu lên không ngớt.
TPN23 Xin đừng quên tiếng kẻ thù Chúa hò la, tiếng quân địch thét gào vang lên mãi.
BĐC23 Xin Ngài chớ[1751] quên tiếng kêu la của các kẻ khiêu khích[1752] Ngài
tiếng gào ầm ĩ[1753] tăng cao không nguôi của kẻ[1754] nổi dậy chống Ngài.

Thánh vịnh 74 (73)

1 *Thi thiên chiêm niệm. Của Axáp.*
Ôi Thiên Chúa nhơn sao Ngài đã bỏ rơi luôn mãi
[nhơn sao] cơn giận của Ngài nó cứ phừng lên
đối với đoàn chiên mà Ngài chăn dắt ?
2 Xin Ngài* nhớ lại cộng đoàn mà Ngài đã chuộc thuở xưa
chi tộc gia sản Ngài đã giải thoát,
núi *Xion* mà [ở] nơi đó Ngài đã cư ngụ.
3 Xin Ngài* giơ cao đôi chơn của Ngài
về những hoang tàn vĩnh viễn :
trong đền thánh kẻ thù đã phá hoại hết.
4 Các kẻ khiêu khích Ngài chúng đã kêu gào
bên trong công hội của Ngài
chúng đã trương những dấu hiệu của chúng [làm] dấu.
5 Nó đã* nổi tiếng như kẻ giơ cao [búa] rìu [ở] giữa lùm cây.
6 Và bây giờ chúng đã đập phá bằng rìu và búa,
đồng loạt các* công trình chạm trổ của nó.
7 Chúng đã* phóng hỏa Thánh điện của Ngài dưới đất
chúng đã xúc phạm Đền thờ Danh Ngài.

[1751] Xem *Joüon*, §114g-i, tr. 376 tt., về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ אַל־תִּשְׁכַּח này.
[1752] Xx. chth. về đt. "*kẻ gây hấn, chọc giận/tức, làm phiền/khổ, khiêu khích*" ở câu Tv 69,20.
[1753] Xem *Gesenius*, שָׁאוֹן **n.m.** *roar, din, crash, uproar* [**dt.gđ.** tiếng gào/thét, t. om sòm/ầm ĩ/inh ỏi, t. gãy/vỡ/om sòm, t. om sòm] ; **1**. *roar* of *din* or *crash* of battle [*tiếng gào* (*ầm ĩ*) từ *những tiếng om sòm* hay *gãy vỡ* của chiến tranh/trận mạc] ψ74$_{23}$; tr. 981a.
[1754] Theo nguyên văn *Hípri* : « những kẻ nổi dậy... » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

8 Chúng đã nghĩ trong lòng mình rằng :
« nào ta* hãy cấm chỉ họ đồng loạt ! »
chúng đã* đốt hết,
các hội đường của Chúa trong xứ.
9 Chúng con đã* không thấy các điềm lạ của chúng con,
không còn ngôn sứ nữa,
cũng không ai [ở] gần chúng con biết tới bao giờ.
10 Ôi Thiên Chúa cho tới khi nào kẻ nghịch nó còn oán trách,
kẻ thù còn* khinh thường Danh Ngài luôn mãi ?
11 Sao Ngài* rút tay Ngài lại cả bàn tay hữu của Ngài ?
Từ trong* lòng ngực của Ngài xin Ngài [ra tay] tiêu diệt.
12 Vì Thiên Chúa [là] Vua con từ ngàn xưa
[là] Đấng thực hiện chiến thắng ở giữa địa cầu.
13 Chính Ngài* đã rẻ biển ra bởi quyền năng Ngài
Ngài đã đập bể các đầu thủy quái khổng lồ dưới nước.
14 Chính Ngài* đã nghiền tan nát các đầu [thủy quái] *Lêviathan*,
Ngài đã làm nó thành thức ăn cho dân ở nơi hoang vu.
15 Chính Ngài đã* khơi nguồn suối và thác nước
chính Ngài đã làm khô cạn những sông cuồn cuộn.
16 Ngày [là]* của Ngài đêm cũng của Ngài,
chính Ngài đã chu cấp mặt trăng cùng với mặt trời.
17 Chính Ngài đã thành lập tất cả bờ cõi trái đất,
chính Ngài đã hình thành mùa hè cùng với mùa đông.
18 Xin Ngài* nhớ lại điều này,
kẻ thù đã oán trách ĐỨC CHÚA,
và dân điên cuồng đã khinh thường Danh Ngài.
19 Xin Ngài* chớ trao linh hồn chim bồ câu đất Ngài cho thú dữ,
mạng sống những* kẻ nghèo khổ Ngài
xin Ngài chớ quên luôn mãi.
20 Xin Ngài* đoái nhìn Giao ước,
vì những nơi tối tăm trần gian,
đã đầy những sào huyệt bạo tàn.
21 Xin chớ để kẻ bị hà hiếp trở về hổ thẹn
nguyện kẻ nghèo khổ và người thiếu thốn ngợi khen Danh Ngài !
22 Lạy Chúa* xin Ngài chỗi dậy bênh vực cho duyên cớ Ngài
xin Ngài nhớ lại sự trách móc Ngài hằng ngày bởi kẻ điên cuồng.
23 Xin Ngài chớ quên tiếng kêu la của các kẻ khiêu khích Ngài
tiếng gào ầm ĩ tăng cao không nguôi của kẻ nổi dậy chống Ngài.

Thánh vịnh 75 (74)

1 לַמְנַצֵּחַ אַל־תַּשְׁחֵת מִזְמוֹר לְאָסָף שִׁיר׃
Thánh ca - của *Axáp* - Thánh vịnh - xin đừng—mà Ngài (sẽ/hãy) phá hủy - Dành cho nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος μὴ διαφθείρῃς ψαλμὸς τῷ Ασαφ ᾠδῆς
Dành cho - vị - nhạc trưởng - xin đừng - mà Ngài phá hủy - Thánh vịnh - của - *Axáp* - Thánh ca
VUL1 - victori ut non disperdas psalmus Asaph cantici
Vào dịp/nghi thức, chiến thắng[1755] - hầu/để cho - không - mà Ngài sẽ, mất hết/phá hủy - Thánh vịnh - *Axáp* - về thánh ca
KJV1a To the chief Musician, Altaschith, A Psalm [or] Song of Asaph.
BJ1 - Du maître de chant. «Ne détruis pas.» Psaume. D'Asaph. Cantique.
TOB1 Du chef de choeur, al-tashehéth. Psaume d'Asaf, chant.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. « Xin đừng phá đổ ». Thánh vịnh. Của Asaph. Ca ngợi.*
TL1a Thơ hát A-sáp làm. Cho thầy nhạc chánh, theo điếu "Chớ phá hủy" 75
TPN1 *Phần nhạc trưởng. « Xin đừng phá đổ. » Thánh vịnh. Của ông A-xáp. Thánh ca.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. [Theo giọng điệu ca khúc] "xin đừng phá hủy[1756]". Thánh vịnh. Của Axáp. Thánh ca.*

2 הוֹדִינוּ לְךָ אֱלֹהִים הוֹדִינוּ וְקָרוֹב
và/vì, gần gủi/thân thiện - chúng con đã dưng lời cảm tạ - lạy Thiên Chúa - lên Ngài - Chúng con đã dưng lời cảm tạ
שְׁמֶךָ סִפְּרוּ נִפְלְאוֹתֶיךָ׃
những việc kỳ diệu/công, của Ngài - chúng/thiên hạ, đã, thuật lại/loan báo - Danh Ngài
LXX2 ἐξομολογησόμεθά σοι ὁ θεός ἐξομολογησόμεθα
Chúng con sẽ, hứa/tuyên xưng/cảm tạ - (với) Ngài - (ôi) - Thiên Chúa - chúng con sẽ, tuyên xưng/cảm tạ
καὶ ἐπικαλεσόμεθα τὸ ὄνομά σου
và - chúng con sẽ, khẩn cầu/cầu cứu/kêu cầu - - - Danh - của Ngài
VUL2 - confitebimur tibi Deus confitebimur et iuxta
Chúng con sẽ, tuyên xưng/loan báo - về Ngài - lạy Chúa - chúng con sẽ loan báo - và - đồng thời
nomen tuum narrabunt mirabilia tua
Danh - của Ngài - chúng sẽ thuật lại - những việc kỳ diệu/công - của Ngài
KJV1b Unto thee, O God, do we give thanks, [unto thee] do we give thanks: for [that] thy name is near thy wondrous works declare. {Altaschith: or, Destroy not} {of: or, for}
BJ2 - À toi nous rendons grâce, ô Dieu, nous rendons grâce, proche est ton nom, qu'on publie tes merveilles.
TOB2 Dieu, nous te célébrons, nous célébrons ton nom, car il est proche, tes merveilles sont annoncées.
NTT2 Chúng tôi tạ ơn Người, lạy Thiên Chúa, chúng tôi tạ ơn Người ! Những kẻ kêu Danh Người thuật lại những kỳ công Người làm !

[1755] Về từ này, xx. chth. ở câu Tv 4,1.
[1756] Xx. chth. về từ ngữ "*xin đừng phá hủy*" ở câu Tv 57,1.

TL1b Hỡi Đức Chúa Trời, chúng tôi cảm tạ Chúa; Chúng tôi cảm tạ vì danh Chúa ở gần: Người ta thuật lại công việc lạ lùng của Chúa.
TPN2 Lạy Thiên Chúa, chúng con xin tạ ơn Ngài, tạ ơn Ngài và cầu khẩn Thánh Danh, kỳ công Ngài, chúng con xin kể lại.

BĐC2 Chúng con xin*[1757] dưng lời cảm tạ[1758] lên Ngài lạy Chúa,
chúng con xin cảm tạ vì gần gũi[1759] [thay] Danh[1760] Ngài !
thiên hạ[1761] đã* thuật lại các việc lạ lùng[1762] của Ngài.

3 כִּי מֵישָׁרִים אֶשְׁפֹּט: מוֹעֵד אֶקָּח אֲנִי
Bởi vì/khi/vào (lúc) - sự chính trực/lẽ công minh - Ta sẽ, (xét) xử/phán xét/phân xử - Ta sẽ, lấy/(tuyển) chọn/ấn định - giờ/thời (gian), ước/ấn định - chính Ta

LXX3 διηγήσομαι πάντα τὰ θαυμάσιά σου ὅταν λάβω καιρόν ἐγὼ εὐθύτητας κρινῶ
Con sẽ, kể (chi tiết) - tất cả - các - việc lạ lùng/kỳ diệu, kỳ công - của Ngài - khi/mỗi lần mà con/Ta đã, lấy/chụp được - lúc/dịp, thuận lợi - chính Ta - những việc ngay thẳng/công bằng - Ta sẽ phân xử

VUL3 - cum accepero tempus ego iustitias iudicabo
Với/khi - Ta sẽ nhận lấy/chọn - thời gian - chính Ta - những điều công bằng/minh - Ta sẽ, (phân) xử

KJV2 When I shall receive the congregation I will judge uprightly. {receive...: or, take a set time}
BJ3 - «Au moment que j'aurai décidé, je ferai, moi, droite justice;
TOB3 Quand je donne rendez-vous, moi, je juge avec droiture.
NTT3 « Vào thời Ta định, Ta sẽ phân xử công minh.
TL2 Khi ta đến thì giờ đã định, Thì sẽ đoán xét cách ngay thẳng.
TPN3 Chúa phán : « Vào thời Ta ấn định, Ta sẽ xử công minh.

BĐC3 Vào thời gian Ta sẽ ấn định[1763],
chính Ta sẽ* phán xét[1764] [theo] lẽ công minh[1765].

[1757] Theo nguyên văn *Hípri* : « đã cảm tạ » ; chữ « đã » (hay « sẽ » của hai bản LXX và VUL) được thay bằng chữ « xin », theo bản TPN, dễ nghe hơn. Ngoài ra, xx. chth. về việc thay thế chữ « sẽ » thành « xin, nguyện », ở câu Tv 16,7a.

[1758] Xem *Gesenius*, יָדָה ***Hiph***., *give thanks, laud, praise* [dưng/dâng lời, cảm tạ/tạ ơn, ngợi khen/ca ngợi/ca tụng/tán tụng]; **1b.** sq. לְ only of the ritual worship [theo sau có 'cho/(-)', chỉ liên quan tới nghi thức thờ phượng/phụng tự]: ψ30$_5$ 33$_2$ 92$_2$ 97$_{12}$ 105$_1$ 106$_{47}$ 122$_4$ 140$_{14}$; הודו לי׳ *give thanks to* ׳ [dưng/dâng lời cảm tạ/tạ ơn (cho/lên) ĐC] ψ66 75$_{2.2}$ 79$_{13}$ 100$_4$ 106$_1$ 107$_{1.8.15.21.31}$ 118$_{1.29}$ 119$_{62}$ 136$_{1.3.26}$; **2b**. *confess* [tuyên xưng], ψ32$_5$; tr. 392ab.

[1759] Xem *Gesenius*, קָרַב & קָרוֹב **adj**. *near* [**tt.** gần (gũi)]; **1f**. of God (׳) [về TC (ĐC)] ψ34$_{19}$ 75$_2$ 85$_{10}$ 119$_{151}$ 145$_{18}$; tr. 898b.

[1760] Xx. chth. về "*Danh*, như cách chỉ, định/Danh, TC, đặc biệt của ĐC" ở câu Tv 54,3.

[1761] Xem *Nicole*, chủ từ có nghĩa chỉ trống (*sens impersonnel*) ; tr. 76, v2.

[1762] Xem *Gesenius*, פָּלָא ***Niph***., נִפְלָאוֹת = *wonderful acts* of God ψ9$_2$ 26$_7$ + 15t. ψψ [những việc lạ lùng của Thiên Chúa, Tv 9,2 ; 26,7 và 15 lần trong các Tv] [75,2] ; tr. 810b.

[1763] Xem *Gesenius*, מוֹעֵד **1a**. *appointed time* [giờ/thời gian, ước/ấn định] ψ75$_3$; tr. 417b.

[1764] Xx. chth. về đt. "(*tiến hành*) *phán xét* vào ngày thần hiện quang lâm để phán xét chung" ở câu Tv 67,5.

Tv 75 (74), 4.5

4 נְמֹגִים אֶרֶץ וְכָל־יֹשְׁבֶיהָ אָנֹכִי
chính/còn, Ta - và tất cả/mọi—cư dân của nó - địa cầu - Chúng đã (đang) bị tản mác/tan tác
תִּכַּנְתִּי עַמּוּדֶיהָ סֶלָה׃
xêla - các cột trụ của nó - Ta đã ổn định/chỉnh đốn

LXX4 ἐτάκη ἡ γῆ καὶ πάντες οἱ κατοικοῦντες ἐν αὐτῇ
Nó đã bị, mềm/chảy tan/tiêu tán trong sầu não - trái - đất - và - tất cả - các - cư dân - trong - nó
ἐγὼ ἐστερέωσα τοὺς στύλους αὐτῆς διάψαλμα
chính Ta - Ta đã, cất đi/tước đoạt - các - cột trụ/chỗ đỡ/điểm tựa - của nó - *xêla*[1766]

VUL4 - dissolvetur terra cum omnibus habitatoribus suis ego
Nó sẽ bị, tan/phân/phá ra, làm rối rít lên - trái đất - cùng - tất cả - những cư dân - của nó - chính Ta
adpendi columnas eius semper
Ta đã, đo/treo/đặt - các cột trụ - của nó - *xêla*[1767]

KJV3 The earth and all the inhabitants thereof are dissolved: I bear up the pillars of it. Selah.
BJ4 - la terre s'effondre et tous ses habitants; j'ai fixé, moi, ses colonnes. Pause.
TOB4 La terre s'effondrera avec tous ses habitants. N'est-ce pas moi qui en ai fixé les colonnes?
NTT4 Đất lảo đảo, với dân cư trên đó hết thảy, nhưng Ta, Ta cắm chặt cột đỡ nó.
TL3 Đất với dân ở trên đất đều tan chảy; Còn ta đã dựng lên các trụ nó. (Sê-la)
TPN4 Mặt đất cùng toàn thể dân cư, dù rung chuyển, chính Ta đã làm cho cột trụ nó vững rồi.

BĐC4 Địa cầu* và mọi cư dân của nó đã bị tan tác[1768],
chính Ta đã* ổn định[1769] các cột trụ[1770] nó. *Xêla*[1771]

5 אָמַרְתִּי לַהוֹלְלִים אַל־תָּהֹלּוּ
đừng—các ngươi (sẽ/hãy) khoác lác - cùng những kẻ (đang) điên cuồng/ngạo mạn/hay khoe - Ta đã nói/phán
וְלָרְשָׁעִים אַל־תָּרִימוּ קָרֶן׃
sừng, sự kiêu căng - đừng—các ngươi (sẽ/hãy) giơ/giương, cao - và cùng những kẻ dữ/ác nhơn

LXX5 εἶπα τοῖς παρανομοῦσιν μὴ παρανομεῖτε
Ta đã nói - cùng những kẻ - chúng làm điều phi pháp/bất công - đừng có - các ngươi (hãy) làm điều phi pháp
καὶ τοῖς ἁμαρτάνουσιν μὴ ὑψοῦτε κέρας
và - cùng những kẻ - chúng phạm tội lỗi - đừng có - các ngươi (hãy) giơ cao/tặng mình lên/tự kiêu - sừng/sức mạnh

VUL5 – dixi inique agentibus nolite
Ta đã nói/phán - cùng kẻ, bất công/tội phạm - (chúng) đang, làm/sống/âm mưu - các ngươi đừng muốn

---

[1765] Xem *Gesenius*, מֵישָׁר **2.** in ethical sense, *uprightness, equity* of government [theo nghĩa luân lý, *lẽ công minh, sự công bình/chính trực* trong việc cai trị] ψ75₃ ; tr. 449b

[1766] Về từ διάψαλμα này, xx. chth. ở câu Tv 2,2.

[1767] Về từ *semper* này, xx. chth. ở câu Tv 3,3b.

[1768] Xem *Gesenius*, מוּג ***Niph.***, *melt away*, fig. for be helpless, disorganized (through terror, etc.) [*tản mác/tan tác* hình bóng của sự không nơi nương tựa, lộn xộn (bởi một nỗi kinh hoàng, vv...)] ψ75₄ ; tr. 556a.

[1769] Xem *Gesenius*, תָּכַן **vb.** *regulate, measure, estimate* [điều hòa/ổn định, đo lường/ước tính, ước lượng/đánh giá]; ***Pi.***, [''put into a regulated (or right) condition, mete our'' xx. *Russell Fuller*, trong : *VanGemeren*, #9419 תכן Q4, tr. 292] *mete out* [ban cấp/cắt đặt, ổn định/chấn chỉnh]; תִּכַּנְתִּי עַמּוּדֶיהָ ψ75₄ *I regulate* (or *adjust*) her pillars (**i.e.** of earth) [*Ta đã ổn định* (hay *chỉnh đốn*) các cột trụ nó (**ngl.** của trái đất)]; tr. 1067b.

[1770] Xem *Gesenius*, עַמּוּד *pillar, column* [(cây) cột] ; **4.** עַמּוּד עָנָן *column of cloud* [cột mây] ψ99₇ ; **5b.** poet. of pillars of earth [văn thơ về những cột trụ của trái đất] ψ75₄ ; tr. 765a.

[1771] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

inique agere et impiis nolite exaltare cornu
cách bất công/ác độc - làm - và - cùng những kẻ ác nhơn - các ngươi đừng muốn - giương cao - sừng
KJV4 I said unto the fools, Deal not foolishly: and to the wicked, Lift not up the horn:
BJ5 - «J'ai dit aux arrogants : Pas d'arrogance! aux impies : Ne levez pas le front,
TOB5 J'ai dit aux prétentieux: "Plus de prétention!" et aux impies: "Ne levez pas le front!
NTT5 Ta đã bảo phường kiêu ngạo : chớ kiêu ! và lũ ác nhân : chớ giương sừng !
TL4 Tôi nói cùng kẻ kiêu ngạo rằng: Chớ ở cách kiêu ngạo; Lại nói cùng kẻ ác rằng: Chớ ngước sừng lên;
TPN5 Ta bảo lũ kiêu căng : 'Đừng kiêu ngạo !' Bảo phường tội lỗi : 'Chớ dương oai !
BĐC5 Ta đã nói cùng những kẻ hay khoe[1772] rằng :
« các ngươi đừng khoác lác ! »
và cùng những kẻ ác nhơn rằng
« các ngươi đừng giơ cao[1773] sừng[1774] !

6 אַל־תָּרִימוּ לַמָּרוֹם קַרְנְכֶם תְּדַבְּרוּ
các ngươi, (sẽ)/đừng, nói năng - sừng/sự kiêu căng, các ngươi - trên cao - Đừng—các ngươi (sẽ/hãy) nưng/giơ
בְּצַוָּאר עָתָק׃
sự/lối, xấc xược/ngạo mạn/cứng (cổ) - với/theo, cổ/ót (cứng)
LXX6 μὴ ἐπαίρετε εἰς ὕψος τὸ κέρας ὑμῶν
Đừng - các ngươi (hãy) giơ cao/khoe khoang - tới - tột đỉnh/cùng - cái - sừng/sức mạnh - của các ngươi
μὴ λαλεῖτε κατὰ τοῦ θεοῦ ἀδικίαν
đừng - các ngươi (hãy) nói - chống lại - với Đấng - Thiên Chúa - điều bất công/chính
VUL6 – nolite exaltare in excelsum cornu vestrum loquentes in
Các ngươi đừng - giương cao - tới - tột đỉnh - sừng - các ngươi - những kẻ (đang) nói năng - trong/với
cervice veteri
cổ/đầu - già nua/cứng cỏi
KJV5 Lift not up your horn on high: speak [not with] a stiff neck.
BJ6 - ne levez pas si haut votre front, ne parlez pas en raidissant l'échine.»
TOB6 Ne levez pas si haut votre front; ne parlez pas ainsi, la nuque insolente."
NTT6 Chớ có giương sừng lên cao mà gân cổ ba hoa xấc láo :
TL5 Chớ ngước sừng các ngươi cao lên, Cũng đừng cứng cổ mà nói cách kỳ khôi.
TPN6 Này chớ dương oai ngạo với Trời, ăn nói ngang tàng khinh cả Chúa'. »

BĐC6 Các ngươi* đừng giơ trên cao[1775] sừng mình,

[1772] Xem *Sander*, הָלַל khoe mình/khoang, ăn nói khoác lác ; אָמַרְתִּי לַהוֹלְלִים אַל־תָּהֹלוּ *j'ai dit aux insensés : n'extravaguez pas* ; ou *aux superbes qui se vantaient : Ne vous vantez pas* ; tr. 142a. – Xx. *Gesenius*, הָלַל pt. *boastful ones, boasters* [ht.pht. : những kẻ (hay) khoe khoang/khoác lác] ψ75 5 ; tr. 238a.

[1773] Xem *Gesenius*, רוּם ***Hiph***., **1f.** *lift up, exalt*, c. acc. pers. subj. God [*nưng/nâng/giơ, cao/lên, tán dương/tôn vinh/suy tôn*, với mục đích/đối, cách hay bổ túc từ (*accusative*) là con người, chủ từ là Chúa] ψ75 5.6.8 89 18.20 92 11 148 14; tr. 927b.

[1774] Xem *Gesenius*, קֶרֶן **n.f.** *horn* [**dt.gc**. sừng]; **2. fig.** of pers. = symbol of *haughtiness, arrogance* [**ngb**. về người = biểu tượng của *sự ngạo mạn, kiêu ngạo/căng*] ψ75 5.6.11 ; tr. 902a.

đừng[1776] nói năng theo lối cứng cổ[1777] ! »

7 כִּי לֹא מִמּוֹצָא וּמִמַּעֲרָב וְלֹא
Bởi vì - không - từ Đông/phương đông - cũng (không) từ phương tây/Tây - cũng không
מִמִּדְבַּר הָרִים׃
từ nơi, hoang vắng/không người - những núi non, (sự) táng dương/tôn vinh/suy tôn
LXX7 ὅτι οὔτε ἀπὸ ἐξόδων οὔτε ἀπὸ δυσμῶν
Bởi vì - và không/chẳng phải - từ - những ngã ra/phương đông - cũng không phải - từ - phương tây
οὔτε ἀπὸ ἐρήμων ὀρέων
cũng không phải - từ - những nơi hoang vắng/sa mạc - của những núi đồi
VUL7 - quia nec ab oriente neque ab occidente neque a
Bởi vì - và/cũng, không - từ - phương đông - cũng không - từ - phương tây - cũng không - từ
solitudine montium
nơi hoang vu/vắng người - của những núi non
KJV6 For promotion [cometh] neither from the east, nor from the west, nor from the south. {south: Heb. desert}
BJ7 - Car ce n'est plus du levant au couchant, ce n'est plus au désert des montagnes
TOB7 Non, il ne vient ni de l'est ni de l'ouest, il ne vient pas du désert, le relèvement.
NTT7 Không bên Đông, không bên Tây, không phía sa mạc, không phía núi non ! »
TL6 Vì chẳng phải từ phương đông, phương tây, Hay là từ phương nam, mà có sự tôn cao đến.
TPN7 Vì chẳng có chi tự đông đoài hay sa mạc làm cho ai được cất nhắc lên.

BĐC7 Vì sự* tán dương[1778] không từ phương đông[1779]
cũng [như không] từ phương tây
cũng không từ nơi hoang vắng.

[1775] Xem *Gesenius*, מָרוֹם **n.m.** *height* (poet.) [**dt.gđ**. *cao độ, chiều/bề cao* (thơ văn)]; **1.** *height, elevation* (concr.), *elevated place* [*cao độ, cao điểm* (cụ thể), *nơi/chốn cao (vời)*] : לְמַ׳ *on high* (Germ. *in die Höhe*) [*trên cao* (tiếng Đức *trên nơi cao*)] ψ75₆; tr. 928b.

[1776] Xem *Joüon* §160q, tr. 609, về trường hợp một đt. đi trước (אַל־תָּרִימוּ) ở hình thức phủ định có ảnh hưởng tới đt. đi sau (תְּדַבְּרוּ).

[1777] Xem *Sander*, צַוָּאר cổ, ót ; בְּצַוָּאר *le cou raide*, c.-à-d. *la tête levée, avec orgueil* ; tr. 609b.

[1778] Xem *Gesenius*, רוּם ***Hiph***., **1f.** *lift up, exalt* [*nưng/nâng cao/lên, tán dương/tôn vinh/suy tôn*]; **inf**. = *exaltation* [**đt. vb.** = *sự tán dương/tôn vinh/suy tôn*] ψ75₇; tr. 927b. – Hai bản LXX và VUL đều dịch cụm từ הָרִים theo nghĩa 'những núi non' (cũng đúng: xx. *Gesenius*, הַר **n.m**. *mountain* [**dt.gđ**. núi]; pl. [snh.] הָרִים & הֲרָרִים ; tr. 249a), và các bản BJ và NTT theo. Tuy nhiên, nghĩa 'sự tán dương' này, ngoài các bản KJV, TOB, TL và TPN, còn có các bản RSV (trong: *Bratcher*, tr. 661, 75.6b;) *and not from the wilderness comes lifting up*; bản *Girard* (Q2, tr. 314, 7b:) *ni du désert (que provient) l('acte d)e hausser*; bản '*Watchtower Bible*' (75:6b:) *Ni du sud, [que] vient l'élévation*; và đặc biệt, bản *Pierre de Beaumont* (- trong: *Aujourd'hui la Bible*, Q14, tr. 10/110, 75,7:) *car ce n'est ni d'orient, ni d'occident ni du désert, ni des montagnes que viendra le triomphe*, - đã kết luôn cả hai nghĩa của cụm từ הָרִים !

[1779] Xem *Sander*, מוֹצָא sự/nơi đi ra, phương đông ; כִּי לֹא מִמּוֹצָא וּמִמַּעֲרָב *car (votre secours, ou votre sort ne vient ou ne dépend) ni de l'orient ni de l'occident* ; tr. 347a.

8 כִּי־אֱלֹהִים שֹׁפֵט זֶה יַשְׁפִּיל וְזֶה יָרִים׃
Người sẽ nưng lên - và/còn, người kia - Người sẽ hạ xuống - kẻ/người, này - Đấng (đang) phán xét -Vì/nhưng—Thiên Chúa
LXX8 ὅτι ὁ θεὸς κριτής ἐστιν τοῦτον ταπεινοῖ καὶ
Bởi vì - Đấng - Thiên Chúa - thẩm phán/trọng tài - Người là - người này - Người hạ xuống - và/còn
τοῦτον ὑψοῖ
người kia - Người nưng lên
VUL8 - sed Deus iudex hunc humiliabit et hunc exaltabit
Nhưng - Thiên Chúa - thẩm phán - người này - Người sẽ, hạ thấp/làm nhục - và - người kia - Người sẽ nưng cao/tán dương
KJV7 But God [is] the judge: he putteth down one, and setteth up another.
BJ8 - qu'en vérité Dieu, le juge, abaisse l'un ou élève l'autre :
TOB8 C'est Dieu qui juge: il abaisse l'un, il relève l'autre.
NTT8 Phải, Thiên Chúa là Đấng phán xét, kẻ này, Người hạ xuống, kẻ kia Người nhắc lên.
TL7 Bèn là Đức Chúa Tr(c)i đoán xét: Ngài hạ kẻ nầy xuống, nhắc kẻ kia lên.
TPN8 Chỉ Thiên Chúa mới là thẩm phán, Chúa hạ bệ người này, cất nhắc kẻ kia.
BĐC8 Nhưng Thiên Chúa [là[1780]] Đấng phán xét[1781]
kẻ này Người sẽ làm nhục[1782],
còn kẻ kia Người sẽ tán dương[1783].

9 כִּי כוֹס בְּיַד־יְהוָה וְיַיִן חָמַר מָלֵא
đầy/thật - nó đã, đục/mạnh/đỏ/sủi bọt/lên men - và rượu - trong tay—ĐỨC CHÚA - chén rượu - Bởi vì
מִזֶּה וַיַּגֵּר מֶסֶךְ
từ đó/thứ (rượu), này - và/rồi, Người đã đổ/làm chảy/rót ra, cho uống - đồ uống pha chế, thứ rượu pha
אַךְ־שְׁמָרֶיהָ יִמְצוּ יִשְׁתּוּ כֹל
tất cả - chúng sẽ uống - chúng sẽ, nút/vét/nốc, cạn/tới, (cặn) - thật/phải—(tới những) cặn của nó
רִשְׁעֵי־אָרֶץ׃
các kẻ ác nhơn—thế trần
LXX9 ὅτι ποτήριον ἐν χειρὶ κυρίου οἴνου ἀκράτου πλῆρες
Bởi vì - chén rượu - trong - bàn tay - của ĐỨC CHÚA - thứ rượu - nguyên chất/mạnh - đầy (tràn)
κεράσματος καὶ ἔκλινεν ἐκ τούτου εἰς τοῦτο πλὴν ὁ τρυγίας
về sự pha trộn - và - Người đã, nghiêng/rót - từ - đó - cho tới - chỗ đó - ngoại trừ - cái - rượu có cặn
αὐτοῦ οὐκ ἐξεκενώθη πίονται πάντες οἱ ἁμαρτωλοὶ τῆς γῆς
của Người - không - Người đã phải, làm cho hết/vét cạn - chúng sẽ uống - tất cả - các - kẻ tội lỗi - của trái - đất
VUL9 - quia calix in manu Domini est et vino meraco
Bởi vì - chén rượu - trong - bàn tay - của ĐỨC CHÚA - nó, thì/ở - và - thứ rượu - nguyên chất/mạnh
usque ad plenum mixtus et propinabit ex eo verumtamen
cho tới - chí - đầy tràn/đậm đặc - pha trộn/chế - và - Người sẽ mời uống - từ - đó - nhưng tuy vậy
feces eius epotabunt bibentes omnes impii terrae
Ngài sẽ làm - (của) nó - chúng sẽ uống cạn - những kẻ (đang) uống - tất cả - những kẻ ác nhơn - của trần gian

---

[1780] Xx. chth. về từ "*có*" ở câu trên.
[1781] Xx. chth. về đt./pht. "(*tiến hành*) *phán xét* vào ngày thần hiện quang lâm để phán xét chung" ở câu Tv 67,5.
[1782] Xem *Gesenius*, שָׁפֵל ***Hi.***, **1**. usu. **fig**., ´ subj. *humiliate* [thường **ngb**., ĐC chủ từ *làm, bẻ mặt, nhục*] ψ18$_{28}$ 75$_{8}$ 147$_{6}$; tr. 1050a.
[1783] Xx. chth. về đt. "*nưng/nâng cao/lên, tán dương/tôn vinh/suy tôn*" ở câu 5 trên đây.

Tv 75 (74), 9

KJV8 For in the hand of the LORD [there is] a cup, and the wine is red; it is full of mixture; and he poureth out of the same: but the dregs thereof, all the wicked of the earth shall wring [them] out, [and] drink [them].
BJ9 - Yahvé a en main une coupe, où fermente un vin épicé; il en versera, ils en suceront la lie, ils boiront, tous les impies de la terre.
TOB9 Le SEIGNEUR tient en main une coupe, il verse un vin âpre et fermenté: ils le boiront, ils en laperont même la lie, tous les impies de la terre.
NTT9 Phải, có chén nơi tay Yavê, trong thời rượu thuốc lên men, Người rót ra cho, chúng nốc đến cặn, chúng uống hết thảy, những kẻ dữ trên trần.
TL8 Vì trong tay Đức Giê-hô-va có cái chén Sôi bọt rượu; chén ấy đầy rượu pha, Ngài rót nó ra: thật hết thảy kẻ ác nơi thế gian sẽ hút cặn rượu ấy, Và uống nó.
TPN9 Vì này tay CHÚA cầm chén rượu, chén rượu đầy mùi vị đắng cay, rót cho bọn gian ác trên đời, tất cả đều phải uống, uống không chừa cặn.

BĐC9 Vì chén rượu[1784] trong tay ĐỨC CHÚA
và rượu đã thật lên men[1785] [như[1786]] thứ rượu pha[1787],
rồi Người đã[1788] rót ra[1789] từ thứ [rượu] này :
thật chúng sẽ nốc cạn[1790] [tới] cặn[1791] của nó
tất cả ác nhơn[1792] thế trần sẽ uống.

[1784] Xem *Gesenius*, כּוֹס **n.f**. *cup* [**dt.gc**. chén (rượu)]; **fig**. (wine-) *cup* of judgment of יהוה, from which the nations, or Isr. must drink [**ngb**. *chén* (rượu) về sự phán xét của ĐC, mà chư dân, hoặc *Yxơraên* phải uống] ψ75₉; so of wicked persons, fire, brimstone, and burning wind are [như vậy về những kẻ dữ, lửa, diêm sinh, và gió nóng bỏng là] מְנָת־כּוֹסָם ψ11₆ *the portion of their cup* [phần (chia) của chén (rượu) chúng]; in good sense, *cup* of blessing [theo nghĩa tốt, *chén* chúc/điều lành, phúc lộc] ψ23₅ (overflowing) [(đầy tràn)]; ψ16₅ 116₁₃; tr. 468a.

[1785] Xem *Nicole*, חָמַר *fermenter* ; tr. 77, câu 9. – Xx. *Sander*, חָמַר đục, vẩn đục ; וְיַיִן חָמַר מָלֵא מֶסֶךְ *et le vin est trouble, plein de liqueurs mêlées* ; selon d'autres : *le vin est fort*, ou *rouge* ; tr. 190a. Xx. *Gesenius*, חָמַר *ferment, boil or foam up* [lên men, sôi lên hoặc sủi bọt] ; וְיַיִן חָמַר ψ75₈ *and wine which foams*, (others fr. IV. חמר be red) [*và rượu nó sủi bọt*, (các tác giả khác theo IV. חמר đỏ (lên)] ; tr. 330a.

[1786] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1787] Xem *Sander*, מֶסֶךְ đồ uống pha chế ; מָלֵא מֶסֶךְ *(la coupe) est pleine de vin mêlé, ou de différentes liqueurs mêlées* ; tr. 383a. – Xx. *Gesenius*, מֶסֶךְ **n.m**. *mixture*, **i.e**. wine mixed with spices [**dt.gđ**. đồ vật pha chế, **ngl**. rượu pha/ngâm những chất liệu thơm]; כּוֹס בְּיַד־יְהוָה וְיַיִן חָמַר מָלֵא מֶסֶךְ ψ75₉ (**fig**. of יהוה's judgment) [**ngb**. về sự phán xét của ĐC)]; tr. 587b.

[1788] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וַיַּגֵּר này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.

[1789] Xem *Sander*, נָגַר đổ/rót ra, cho uống ; וַיַּגֵּר מִזֶּה *il verse (de ce vin), il en donne à boire* ; tr. 431b.

[1790] Xem *Sander*, מָצָה nút/mút/hút/nốc/vắt cho ra nước ; שְׁמָרֶיהָ יִמְצוּ *ils suceront sa lie* ; tr. 396a.

[1791] Xem *Gesenius*, שֶׁמֶר *lees, dregs* [cặn (bã)] ; שְׁמָרֶיהָ ψ75₉ (of God's cup of judgment) [về chén rượu của sự phán xét của Thiên Chúa] ; tr. 1038b.

[1792] Xem *Gesenius*, רָשָׁע **adj.** *wicked, criminal* [**tt.** độc, hung ác, xâu xa/đồi trụy, (kẻ) dữ/ác nhân – có/can tội ác, can/tội phạm, phạm nhân] ; **3.** *guilty of sin*, against God or man, *wicked* [kẻ phạm/có, tội, nghịch cùng TC hoặc con người, *kẻ dữ/ác nhân, kẻ có tội*]: ψ1₁.₆ 11₅ 12₁.₉ 26₅ 32₁₀ 37₂₈ 50₁₆ 75₉ 97₁₀ 101₈ 119₅₃.₆₁.₁₁₉ [139₁₉] 145₂₀ 146₉ ; tr. 957b.

10 וַאֲנִי אַגִּיד לְעֹלָם
Và/nhưng/còn, chính/phần, con - con (sẽ)/nguyện, công bố/loan truyền - cho tới muôn đời/luôn mãi
אֲזַמְּרָה לֵאלֹהֵי יַעֲקֹב׃
con (sẽ)/nguyện ca tụng - (dâng lên) Thiên Chúa - *Yacob*

LXX10 ἐγὼ δὲ ἀγαλλιάσομαι εἰς τὸν αἰῶνα ψαλῶ τῷ θεῷ Ιακωβ
Chính/phần/còn, con - nhưng - con sẽ vui mừng/hân hoan - cho tới - cõi - đời đời - con sẽ đời ca - lên - Chúa - *Yacob*

VUL10 - ego autem adnuntiabo in sempiternum cantabo Deo Iacob
Phần con - nhưng/tuy nhiên - con sẽ loan báo - cho tới - muôn đời - con sẽ, đờn/ca - về Chúa - *Yacob*

KJV9 But I will declare for ever; I will sing praises to the God of Jacob.

BJ10 - Et moi, j'annoncerai à jamais, je jouerai pour le Dieu de Jacob;

TOB10 Pour moi, je proclamerai toujours, en chantant pour le Dieu de Jacob:

NTT10 Còn tôi, tôi sẽ cao rao đời đời, tôi sẽ đàn ca Thiên Chúa của Yacob,

TL9 Song tôi sẽ thuật lại các điều đó luôn luôn, Cũng sẽ hát ngợi khen Đức Chúa Trời của Gia-cốp.

TPN10 Phần tôi đây, sẽ hoan hỷ muôn đời và đàn ca kính Chúa nhà Gia-cóp.

BĐC10 Còn phần con con nguyện loan truyền[1793] luôn mãi[1794]
con nguyện[1795] ca tụng[1796] Thiên Chúa *Yacob*.

11 וְכָל־קַרְנֵי רְשָׁעִים אֲגַדֵּעַ
con (sẽ)/nguyện, chặt/cắt, đi - những kẻ ác nhơn - Và/cũng, tất cả/nguyên—cặp/các, sừng, sự kiêu ngạo/căng
תְּרוֹמַמְנָה קַרְנוֹת צַדִּיק׃
chúng sẽ được nưng cao - các sừng/sức mạnh/phẩm hạnh - kẻ/người công chính

LXX11 καὶ πάντα τὰ κέρατα τῶν ἁμαρτωλῶν συγκλάσω καὶ ὑψωθήσεται
Và - tất cả - các - sừng/sức mạnh - của các - kẻ tội lỗi - con sẽ cùng khóc - và - nó sẽ được nâng cao/ca tụng
τὰ κέρατα τοῦ δικαίου
các - sừng/sức mạnh - của người - ngay lành/công chính

VUL11 - et omnia cornua impiorum confringam exaltabuntur cornua iusti
Và - tất cả - những sừng - của những kẻ ác nhân - con sẽ, làm bể/bẻ gãy - chúng sẽ được tán dương - các sừng - của những kẻ công chính

KJV10 All the horns of the wicked also will I cut off; [but] the horns of the righteous shall be exalted.

BJ11 - je briserai le front des impies; et le front du juste se relèvera.

TOB11 "Je vais briser le front de tous les impies, mais le front du juste se relèvera."

NTT11 bao nhiêu sừng của lũ ác nhân Người sẽ đập gãy, còn uy người lành sẽ được giương cao.

TL10 Tôi sẽ chặt hết thảy các sừng kẻ ác; Còn các sừng của người công bình sẽ được ngước lên.

TPN11 Tôi sẽ đập tan uy quyền kẻ dữ, còn uy thế người lành sẽ được nâng cao.

BĐC11 Và tất cả các sừng[1797] kẻ[1798] ác nhơn con[1799] nguyện cắt[1800]

[1793] Xem *Sander*, נָגַד ***Hiph***., nói, kể, loan báo, công bố ; וַאֲנִי אַגִּיד לְעֹלָם *je publierai toujours (les louanges de Dieu)* ; tr. 428b.

[1794] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng, luôn/mãi mãi*" ở câu Tv 52,11.

[1795] Về tiếp vĩ ngữ הָ của động từ אֲזַמְּרָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114.

[1796] Xem *Nicole*, אֲזַמְּרָה (זמר), *faire de la musique* ; tr. 77, câu 9. – Xx. *Sander*, **II.** זָמַר 1° ca/hát ; 2° đờn hát/ca, chơi đờn/nhạc ; tr. 157a.

[1797] Xx. chth. về từ ngữ "*sừng* = biểu tượng của *sự ngạo mạn, kiêu ngạo/căng*" ở câu 5 trên đây.

[1798] Theo nguyên văn *Hípri* : « những ác nhân » ; BĐC thay chữ « những (ác nhân) » bằng chữ « kẻ (ác nhân) »

[và] sừng[1801] của người công chính[1802] sẽ được nưng cao[1803].

Thánh vịnh 75 (74)

1 *Phần nhạc trưởng. [Theo giọng điệu ca khúc] "xin đừng phá hủy". Thánh vịnh. Của Axáp. Thánh ca.*
2 Chúng con xin* dưng lời cảm tạ lên Ngài lạy Chúa,
chúng con xin cảm tạ vì gần gũi [thay] Danh Ngài !
thiên hạ đã* thuật lại các việc lạ lùng của Ngài.
3 Vào thời gian Ta sẽ ấn định,
chính Ta sẽ* phán xét [theo] lẽ công minh.
4 Địa cầu* và mọi cư dân của nó đã bị tan tác,
chính Ta đã* ổn định các cột trụ nó. *Xêla*
5 Ta đã nói cùng những kẻ hay khoe rằng :
« các ngươi đừng khoác lác ! »
và cùng những kẻ ác nhơn rằng
« các ngươi đừng giơ cao sừng !
6 Các ngươi* đừng giơ trên cao sừng mình,
đừng nói năng theo lối cứng cổ ! »
7 Vì sự* tán dương không từ phương đông
cũng [như không] từ phương tây
cũng không từ nơi hoang vắng.
8 Nhưng Thiên Chúa [là] Đấng phán xét
kẻ này Người sẽ làm nhục,
còn kẻ kia Người sẽ tán dương.

để cho đối xứng với « người công chính » ở vế sau ; ngoài ra, xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[1799] Xem *Bratcher*, hai bản RVS và TEV dịch : *he (will cut off/will break the power)*, và chú thích rằng « *he* », « nó/Người » trong bản *Hípri* là « *I* », « tôi/con/Ta » ; tr. 663, 10.

[1800] Xem *Gesenius*, גָּדַע ***Pi***., *hew off, hew down* **i.e.** reduce, humiliate [cắt/tỉa/chặt, bỏ/đi, **ngl.** hạ thể diện, sỉ nhục] ψ75$_{11}$; tr. 154a và 902a.

[1801] Xem *Gesenius*, קֶרֶן **n.f.** *horn* [**dt.gc**. sừng]; **2. fig**. of pers., symbol of strength = *might, dignity* [**ngb**. về người, biểu tượng của sức mạnh = *sức mạnh/quyền năng/uy quyền, phẩm giá/hạnh*] ψ18$_{3}$ 75$_{11}$ 89$_{18.25}$ 92$_{11}$ 112$_{9}$ 148$_{11}$; tr. 902a.

[1802] Xem *Gesenius*, צַדִּיק **adj.** *just, righteous* [**tt.** đúng, công bằng/minh/chính – công chính, chính trực, ngay thẳng ; chính đáng] ; **4.** *righteous*, as justified and vindicated by יהוה [*người công chính*, vì được công chính hóa và được biện hộ/bào chữa/báo oán, bởi ĐC] ψ15.6 33$_{1}$ 34$_{20.22}$ 75$_{11}$ אָהֳלֵי צַדִּיקִים 118$_{15}$ *tents of the righteous* [những trại các người công chính] 125$_{3}$ [140$_{14}$]; tr. 843a.

[1803] Xem *Gesenius*, רוּם ***Polal***, Impf. 3 fpl. [bất hoàn thành, ngôi III giống cái snh.] : תְּרוֹמַמְנָה ; ψ75$_{11}$ *be lifted up*, of horns [*được nưng cao*, về sừng] ; tr. 927a.

9 Vì chén rượu trong tay ĐỨC CHÚA
và rượu đã thật lên men [như] thứ rượu pha,
rồi Người đã rót ra từ thứ [rượu] này :
thật chúng sẽ nốc cạn [tới] cặn của nó
tất cả ác nhơn thế trần sẽ uống.
10 Còn phần con con nguyện loan truyền luôn mãi
con nguyện ca tụng Thiên Chúa *Yacob*.
11 Và tất cả các sừng kẻ ác nhơn con nguyện cắt
[và] sừng của người công chính sẽ được nưng cao.

Thánh vịnh 76 (75)

1 לַמְנַצֵּחַ בִּנְגִינֹת מִזְמוֹר לְאָסָף שִׁיר׃
Thánh ca - của *Axáp* - Thánh vịnh - với/theo, nhạc huyền cầm - Dành cho nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ἐν ὕμνοις ψαλμὸς τῷ Ασαφ ᾠδὴ
Danh cho - vị - nhạc trưởng - trong/điệu - (những) Thánh thi/ca - Thánh vịnh - của - Axáp - Ca khúc
πρὸς τὸν Ἀσσύριον
từ/về/cạnh/chống - xứ - *Assyrie*
VUL1 - victori in psalmis canticum Asaph carminis
Vào dịp/nghi thức, chiến thắng[1804] - theo/với - những thánh ca có họa đờn cầm - Thánh vịnh - *Axáp* - về thi ca
KJV1a To the chief Musician on Neginoth, A Psalm [or] Song of Asaph.
BJ1 - Du maître de chant. Sur les instruments à cordes. Psaume. D'Asaph. Cantique.
TOB1 Du chef de choeur, avec instruments à cordes. Psaume, d'Asaf, chant.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Theo huyền cầm. Thánh vịnh. Của Asaph. Ca ngợi.*
TL1a Thơ hát A-sáp làm. Cho thầy nhạc chánh, dùng về nhạc khí bằng dây
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Theo huyền cầm. Thánh vịnh. Của ông A-xáp. Thánh ca.*

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Theo nhạc huyền cầm*[1805]*. Thánh vịnh. Của Axáp. Thánh ca.*

2 נוֹדָע בִּיהוּדָה אֱלֹהִים בְּיִשְׂרָאֵל גָּדוֹל שְׁמוֹ׃
Danh Người - lớn/trọng đại/cao trọng (thay) - trong *Yxơraên* - Chúa - trong *Yuđa* - Người đã được (nhận) biết
LXX2 γνωστὸς ἐν τῇ Ιουδαίᾳ ὁ θεός ἐν τῷ Ισραηλ μέγα
Được nhận biết - trong - xứ - *Yuđa* - Đấng - Thiên Chúa - trong - xứ/dân - Yxơraên - cao trọng
τὸ ὄνομα αὐτοῦ
- - Danh - của Người

[1804] Về từ *victori* này, xx. chth. ở câu Tv 4,1.
[1805] Xx. chth. về từ ngữ "*Theo nhạc huyền cầm*" ở câu 54,1.

Tv 76 (75), 2.3

VUL2 - cognoscetur in Iudaea Deus in Israhel magnum nomen eius
Người sẽ được, biết/có thâm tình - trong - *Yuđa* - Thiên Chúa - trong - *Yxơraên* - cao trọng - Danh - của Người
KJV1b In Judah [is] God known: his name [is] great in Israel. {of: or, for}
BJ2 - En Juda Dieu est connu, en Israël grand est son nom;
TOB2 En Juda, Dieu s'est fait connaître; son nom est grand en Israël.
NTT2 Thiên Chúa lẫy lừng trong Yuđa, Danh Người lớn lao nơi Israel.
TL1b Trong Giu-đa người ta biết Đức Chúa Trời, Danh Ngài lớn tại Y-sơ-ra-ên.
TPN2 Miền Giu-đa nức tiếng Chúa Trời, tại Ít-ra-en, danh Người cao cả.
BĐC2 Thiên Chúa được* biết[1806] trong *Yuđa*[1807]
Danh[1808] Người cao trọng[1809] trong *Yxơraên*.

3 וַיְהִי בְשָׁלֵם סֻכּוֹ וּמְעוֹנָתוֹ בְּצִיּוֹן׃
trong/trên *Xion* - và nơi cư ngụ của Người - lều/nhà tạm Người - (trong) *Salem* - Và (nó) đã, xảy ra/ở
LXX3 καὶ ἐγενήθη ἐν εἰρήνῃ ὁ τόπος αὐτοῦ καὶ
Và - (nó) đã được, xảy ra/tọa lạc - trong - sự bình an/yên tịnh - cái - nơi/xứ/vùng - của Người - và
τὸ κατοικητήριον αὐτοῦ ἐν Σιων
nơi - cư ngụ - của Người - trong/trên - *Xion*
VUL3 - et erit in Salem tabernaculum eius et habitatio eius in Sion
Và - nó sẽ ở - trong - *Salem* - nhà tạm - của Người - và - nơi cư ngụ - của Người - trong/trên - *Xion*
KJV2 In Salem also is his tabernacle, and his dwelling place in Zion.
BJ3 - sa tente s'est fixée en Salem et sa demeure en Sion;
TOB3 Sa tente s'est fixée à Salem, et à Sion, sa demeure.
NTT3 Nhà tạm của Người ở tại Salem, cung điện Người ngự ở Sion.
TL2 Đền tạm Ngài ở Sa-lem, Và nơi ở Ngài tại Si-ôn.
TPN3 Chúa đã cắm lều ở Sa-lem, núi Xi-on là nơi Chúa ngự.
BĐC3 Và nhà tạm[1810] của Người đã[1811] ở[1812] *Salem*[1813]

[1806] Xem *Gesenius*, יָדַע *know* [biết] ; ***Niph***., **1.** *be made known, be* or *become known* [*được làm cho biết, được biết* hoặc *trở nên được biết*] ψ76$_2$ 77$_{20}$ 79$_{10}$ 88$_{13}$; **2.** *make oneself known* [làm cho mình được biết, tỏ mình ra, (tự) tỏ ra] ψ48$_4$; **3.** *be perceived*, of perception by the eye [*được nhìn thấy/nhận biết/nổi tiếng*, về nhận thức bằng mắt] ψ74$_5$; tr. 394b.

[1807] Sở dĩ trước từ *Yuđa* BĐC không chua thêm « xứ hoặc chi tộc hoặc vương quốc hoặc nữa miền » là vì dựa vào các bản gốc cũng như các bản khác cùng một số nhà học giả, không có ai xác nhận rõ ràng về điểm đó, kể cả từ điển *Gesenius*. Chỉ có *VanGemeren*, Q4, tr. 822, khi đề cập tới vương quốc *Yuđa*, đã dẫn, ngoài một số khác, câu Tv 76,2 này làm một bằng chứng về xuất xứ của danh từ riêng *Yuđa*, khởi đầu là con *Yacob*, rồi một bộ lạc hay chi tộc, rồi thành một dân tộc, quốc gia có vương quyền mang tên đó. Như vậy, không thể dựa theo đó mà chua thêm « vương quốc » được. Thiết tưởng sự để trống đó cũng vẫn có lợi hơn là khẳng định bất kỳ chi tiết nào không chính xác thì lại vô tình đã làm mất giá trị ý nghĩa phong phú của danh từ riêng *Yuđa*. Và thiết tưởng đó cũng là cảm nghĩ của hai bản NTT và TL.

[1808] Về "*Danh* Chúa", xx. chth. ở các câu Tv 8,2b ; 31,4b.

[1809] Xem *Gesenius*, גָּדוֹל **6c.** *great in importance* of God himself, ψ76$_2$ of God'*name* [*lớn lao với* tính *trọng đại/cao trọng* của chính Chúa, Tv 76,2 về Danh Chúa] ; tr. 153a.

[1810] Xem *Sander*, סֻכָּה lều, trại, Nhà tạm, nơi cư ngụ/ẩn náu, hang ; וַיְהִי בְשָׁלֵם סֻכּוֹ *son tabernacle est à Salem (Jérusalem)* ; tr. 488b. – Xx. thêm *Gesenius*, סֻכָּה **n.m**. *thicket, covert, lair* [**dt.gđ**. bụi rậm – nơi che đậy – hang, sào huyệt]; סֻכָּה ψ10$_9$ of lion (sim. of wicked) về sư tử (như về kẻ dữ)]; for [về] בְּסֻכָּה *in his covert*

và nơi cư ngụ[1814] của Người [ở[1815]] trên *Xion*[1816].

4 שָׁמָּה שָׁבַר רִשְׁפֵי־קֶשֶׁת מָגֵן
cái, thuẫn/khiên/mộc - các, sấm chớp/tên lửa—(của) cung = các mũi tên - Người đã, làm bể/bẻ gãy - Ở/từ, đó
וְחֶרֶב וּמִלְחָמָה סֶלָה׃
xêla - và, chiến tranh/binh lính/quân đội - và gươm/đao/dao

LXX4 ἐκεῖ συνέτριψεν τὰ κράτη τῶν τόξων ὅπλον
Ở đó - Người đã, nghiền nát/bẻ gãy - các - thế lực/quyền năng - của các - cung tên/mũi tên - khí giới
καὶ ῥομφαίαν καὶ πόλεμον διάψαλμα
và - gươm/kiếm - và - chiến tranh - *xêla*[1817]

VUL4 - ibi confringet volatilia arcus scutum
Ở đó - Người sẽ bẻ gãy/đẹp tan - những, chim/mũi tên (?) - (những) cung - thuẫn/khiên/mộc
et gladium et bellum semper
và - gươm/kiếm - và - giặc giã/chiến tranh - *xêla*[1818]

KJV3 There brake he the arrows of the bow, the shield, and the sword, and the battle. Selah.
BJ4 - là, il a brisé les éclairs de l'arc, le bouclier, l'épée et la guerre. Pause.
TOB4 Là, il a brisé les foudres de l'arc, le bouclier et l'épée, la guerre.
NTT4 Ở đó, Người bẻ gãy chớp lòe cung nỏ, khiên mộc, gươm giáo với chiến tranh.
TL3 Tại nơi ấy Ngài đã bẻ gãy tên cung, Cái khiên, thanh gươm, và khí giới chiến. (Sê-la)
TPN4 Chính tại đó, Người bẻ gãy cung tên, khiên mộc gươm đao, nội võ khí.

[trong nơi che đậy/giấu] ψ27$_5$ Qr rd. perh., with Kt סֻכָּה *a booth* (Ol Hup-Now Bae cf. ψ31$_{21}$) [‘Đọc’ có lẽ nên đọc, với lối ‘Viết’ là *một lều vải/trại* (theo một số tác giả, thkh. Tv 31,21)]; סוּכוֹ ψ76$_3$ *his covert* (of ´ under fig. of lion) [*nơi che đậy/giấu/khuất* (về ĐC dưới hình bóng sư tử)]; tr. 697b.

[1811] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וַיְהִי này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc ... , tr. 622 tt. – Xx. *Gramcord* về điểm này. Bản LXX đã diễn tả hình thức quá khứ của bản *Hípri* qua thì *aoriste* tức là « quá khứ đoản hạn » hay tương đương với *passé simple* của Pháp.

[1812] Xem *Sander*, הָיָה **1°** être ; **2°** וַיְהִי *il arriva* ; tr. 139b.

[1813] Xem *Gesenius*, שָׁלֵם **n.pr.loc.** abbrev. fr. יְרוּשָׁלַם (q.v.), and perh. (Gunk Dr) intended as archaism Gn 14$_{18}$, cf. (poet.) [**địa danh** chữ tắt của ‘*Yêrusalem*’ (xx. chừ đó), và có lẽ (theo hai tác giả) cố tình như cổ ngữ hay cách phỏng cổ St 14,18, thkh. (văn thơ)] Ψ76$_3$ (‖ צִיּוֹן) [(‘đi đôi/tương đồng với’ ‘’*Xion*’’)]; tr. 1024a. – Xx. *Sander*, שָׁלֵם **adj**. 3° *paisible* ; **n. pr.** *Salem, Jérusalem* (St 14,18) ; tr. 754b. – Xx. thêm *Girard* : *Salem*, PAIX (-Ville) c.-à-d. *Jérusalem*, 3a, và chú thích bên dưới, tr. 324. – Xx. thêm *VanGemeren*, Q4, tr. 772 về tương quan và nghĩa rõ ràng của hai từ *Yêrusalem* và *Salem.* Ngoài ra, theo nguyên văn *Hípri* cũng như bản VUL (*in Salem*) : « trong *Salem* » ; tuy nhiên, dựa theo lối nói tiếng Việt, cũng như hai bản TL và TPN, BĐC đã bỏ chữ « trong (*Salem*) », vì dựa vào văn phạm *Hípri*, thì đôi khi chữ *Bết* (בְּ) không có nghĩa gì ; về điểm này, xx. chth. về chữ *Bết essentiae* trong từ בְּשָׁלֵם này, ở câu Tv 54,6 và *Joüon*, §133c, tr. 486.

[1814] Xem *Gesenius*, מְעוֹנָה *habitation* [nơi trú/cư ngụ]; **1.** *den, lair*, of wild beasts [*hang/hóc* của loài dã thú] ψ104$_{22}$; **fig**. also of ´ dwelling in temple [**ngb**. nữa về nơi cư ngụ của ĐC trong Đền thờ] Ψ76$_3$; tr. 733a.

[1815] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1816] Xem *Gesenius*, צִיּוֹן **n.pr.loc**. *Zion* [**địa danh** *Xion*]; [**2.**] *specif. of Jerus. as abode of ´ and place of his worship* [chỉ riêng về *Yêrusalem* như nơi cư ngụ của ĐC và chỗ phụng thờ Người] ψ76$_3$ 102$_{22}$ 135$_{21}$ 147$_{12}$; tr. 851b. – Xx. thêm chi tiết ở câu Tv 2,6a.

[1817] Về từ διάψαλμα này, xx. chth. ở câu Tv 2,2.

[1818] Về từ *semper* này, xx. chth. ở câu Tv 3,3b.

BĐC4 Ở đó[1819] Người* đã bẻ gãy[1820] các tên[1821] cung[1822],
thuẫn cùng gươm cùng với chiến tranh. *Xêla*[1823]

5 נָאוֹר אַתָּה אַדִּיר
Được chiếu sáng/chiếu ánh quang vinh - chính Ngài - có quyền năng/uy nghi/cao cả/chí tôn

מֵהַרְרֵי־טָרֶף׃
từ/hơn, các núi—(con/thịt) mồi ; đời đời

LXX5 φωτίζεις σὺ θαυμαστῶς ἀπὸ ὀρέων αἰωνίων
Ngài chiếu sáng/cho thấy - chính Ngài - cách, lạ lùng/kỳ diệu - từ/hơn - những, núi/nơi cao - đời đời/vĩnh cửu

VUL5 – lumen tu es Magnifice a montibus captivitatis
Ánh sáng, nhựt/nguyệt quang - chính Ngài - (Ngài) là - cách/Đấng, cao trọng/sang - từ - những núi - của lưu đày/nô lệ

KJV4 Thou [art] more glorious [and] excellent than the mountains of prey.
BJ5 - Lumineux que tu es, et célèbre pour les monceaux de butin
TOB5 Tu resplendis, magnifique, à cause des montagnes de butin.
NTT5 Người thật sáng lạn, oai phong :
TL4 Chúa rực rỡ oai vinh Hơn các núi sự cướp giựt.
TPN5 Lạy Chúa, Ngài quá lẫm liệt oai hùng, vì chiến lợi phẩm thu về từng núi,

BĐC5 Chính Ngài* chiếu ánh quang vinh[1824],
[và] uy nghi[1825] hơn[1826] các núi non đời đời[1827].

6 אֶשְׁתּוֹלְלוּ אַבִּירֵי לֵב
Chúng đã bị tước đoạt - những kẻ (có) lòng can đảm - [tim/tâm (gan) - những người/kẻ, dũng cảm/hùng mạnh] =

[1819] Xx. chth. về trt. "*ở/tại đó, tới/qua đó*" ở câu Tv 66,6.

[1820] Xx. chth. về đt. "*đập nát/tan, bẻ gãy*" ở câu Tv 74,13.

[1821] Xem *Gesenius*, רֶשֶׁף **n.m.** *flame, fire-bolt* [**dt.gđ**. ngọn lửa, tên lửa/sấm chớp] ; רִשְׁפֵי־קֶשֶׁת ψ76₄ sharp *flames of the bow*, **fig.** for arrows [*những tia lửa* nhọn *của cung*, **ngb.** về những mũi tên] ; tr. 958a.

[1822] Xem *Gesenius*, קֶשֶׁת **n.f**. *bow* [**dt.gc**. (cây) cung]; **1.** *bow* [(cây) cung] ψ7₁₃ 11₂ 18₃₅ 37₁₄.₁₅ 44₇ 46₁₀ 76₄ = *arrow* [= (mũi) tên], 78₉.₅₇ ; tr. 906ab.

[1823] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

[1824] Xem *Sander*, אוֹר ***Niph***., được chiếu sáng, chiếu sáng, rực rỡ ; נָאוֹר אַתָּה *tu es éclatant, majestueux*. Suivant d'autres, *tu détruis* ; tr. 14b. – Xx. *Nicole*, נָאוֹר *être brillant, lumineux* ; tr. 77, câu 5. – Xx. *Gesenius*, אוֹר ***Niph***., *lighted up* by light of glory, enveloped in light [*được chiếu sáng* bởi ánh sáng vinh quang, được bao bọc trong ánh sáng] ψ76₅ ; tr. 21a. Ý này đã được bản KJV chuyển thành từ *glorious*, vinh quang. – Xx. thêm *Bratcher*, tr. 665, câu 76.4, về các ý và sự chọn lựa các ý nghĩa của cụm từ khó מֵהַרְרֵי־טָרֶף này.

[1825] Xem *Gesenius*, אַדִּיר *majestic*, of gods [*uy nghi/cao cả/chí tôn*, nói về các chúa] ψ76₅ ; tr. 12a.

[1826] Về từ « hơn » ở đây, xx. chth. ở câu Tv 4,8b.

[1827] Xem *Sander*, טֶרֶף 2° mồi, con thịt mồi ; מֵהַרְרֵי־טָרֶף *plus que les, (ou du haut des) montagnes de proie, où il y a des animaux ou des brigands qui vivent de proie* ; tr. 222ab. – Xx. *Gesenius*, טֶרֶף *prey, food ; leaf* [con mồi, lương thực ; lá cây] ; **1.** *prey* of lion [*mồi* của sư tử] ; cf. ψ76₅ coming down from *mountains of prey* (the lion's lair), but rd. perh. עַד cf. 𝔊 , ... [xx. Tv 76,5 xuống từ *các núi có con mồi* (hang/sào huyệt, sư tử), nhưng có lẽ nên đọc là עַד cõi đời đời , xx. bản LXX, ...] ; tr. 383b. Bản RSV dùng từ *everlasting* (mountains) (xx. *Bratcher*, tr. 764, câu 76,4) cũng như BĐC đã dùng từ ngữ « đời đời » này, tức đã dựa theo bản LXX vậy.

וְלֹא־מָצְאוּ שְׁנָתָם נָמוּ
và không (có)—chúng đã, tìm thấy - giấc, ngủ/mơ, của chúng/mình - chúng đã thiếp/thỉu, ngủ
יְדֵיהֶם׃ כָּל־אַנְשֵׁי־חַיִל
(đôi) tay/sức mạnh/lực, của chúng - tất cả—những người—sự/kẻ dũng cảm/hùng dũng

LXX6 ἐταράχθησαν πάντες οἱ ἀσύνετοι τῇ καρδίᾳ
Chúng đã bị, dao động/tẩy dược/tước đoạt - tất cả - các - kẻ ngu ngốc/điên dại - nơi trái - tim/lòng
ὕπνωσαν ὕπνον αὐτῶν καὶ οὐχ εὗρον οὐδὲν
những kẻ đã thiếp ngủ/ngủ - giấc ngủ - của chúng - và - không - chúng đã tìm thấy - (không) người/gì, hết
πάντες οἱ ἄνδρες τοῦ πλούτου ταῖς χερσὶν αὐτῶν
tất cả - các - con người - của sự - giàu sang/của cải - các - bàn tay - của chúng

VUL6 - spoliati sunt superbi corde dormitaverunt
Chúng bị tước đoạt/lột trần - chúng thì/đã - những kẻ, ngạo mạn/kiêu ngạo - trong lòng - chúng đã thiếp ngủ
somnum suum et non invenerunt omnes viri exercitus manus suas
giấc ngủ - của nó/chúng - và - không - chúng đã tìm thấy - tất cả - những đàn ông - của quân đội - bàn tay - của nó/chúng

KJV5 The stouthearted are spoiled, they have slept their sleep: and none of the men of might have found their hands.

BJ6 - qu'on leur a pris; les braves ont dormi leur sommeil, tous ces guerriers, les bras leur ont manqué;

TOB6 Ils ont été dépouillés, ces coeurs indomptables pris par le sommeil, tous ces hommes valeureux qui ne trouvaient plus leurs mains.

NTT6 Trên từng núi chiến phẩm cướp được. Can trường đã lăn ngủ giấc trường miên, hùng binh hết thảy, tay không còn cất nổi.

TL5 Các kẻ gan dạ đã bị cướp lột, Họ ngủ trong giấc mình, Chẳng một người mạnh dạn nào tìm được cánh tay mình.

TPN6 đoạt của lớp anh hùng mê mệt ngủ say và đoàn dũng sĩ cánh tay rời rã.

BĐC6 Những kẻ* kiên gan[1828] đã bị tước đoạt[1829]
chúng đã thiếp[1830] đi[1831] trong giấc ngủ mình,
và tất cả những kẻ [có] lòng[1832] dũng cảm
đã không tìm được[1833] tay[1834] mình.

[1828] Xem *Gesenius*, אַבִּיר *mighty, valiant* [hùng cường/mạnh, dũng cảm/hùng dũng] ; אַבִּירֵי לֵב *stout of heart* (= *obstinate*) [có lòng dũng cảm (= *gan lì/kiên gan*)] ψ766 ; tr. 7b.

[1829] Xem *Gesenius*, **II.** שָׁלַל **vb.** *spoil, plunder* [**đt.** (làm) hư, tước đoạt/cướp bóc – ăn cắp, cướp bóc/phá]; ***Hithpe.***, ψ766 *the stout of heart are spoiled* [(những) kẻ kiên gan đã bị tước đoạt]; tr. 1021b.

[1830] Xem *Gesenius*, נוּם **vb**. *be drowsy, slumber* [**đt**. ngủ gục/quên, ngủ gà ngủ gật – ngủ thiu thỉu, thỉu ngủ/ngủ êm, yên giấc = chết] ψ1213.4 (of ´ ´) [(về ĐC)]; sq. acc. cogn. [theo sau có mục đích cách hay btt. cùng gốc] שֵׁנָה ψ766 (of death, ‖נִרְדַּם) [(về sự chết 'đi đôi/tương đồng, với' « giấc ngủ say/mê »)]; tr. 630a.

[1831] Chữ « (thiếp) đi » này thay thế chữ « (thiếp) ngủ » cho dễ nghe, vì sau đó còn có chữ « (giấc) ngủ » nữa.

[1832] Xem *Gesenius*, לֵב **n.m**. *inner man, mind, will, heart* [**dt.gđ**. nội tâm (con người) – tâm trí/linh, tinh thần, ý nghĩ/tư duy – ý chí/muốn/lực – trái tim, tâm lòng/tình]; **II.10.** *seat of courage* [trung tâm của lòng can/dũng cảm]: ψ2714 766 ; tr. 525b.

[1833] Xem *Gesenius*, מָצָא *attain to, find* [đạt tới/được, tìm thấy/được] ; **4.** noteworthy phrases are : [những câu đáng chú ý là] : לא מָצְאוּ יְדֵיהֶם ψ766 *they did not find their hands*, were not able to use them, were paralysed [*họ không tìm được tay mình*, không có thể dùng chúng, chúng bị liệt bại, tê liệt/bại]; tr. 592b.

Tv 76 (75), 7.8

7 מִגַּעֲרָתְךָ אֱלֹהֵי יַעֲקֹב נִרְדָּם
(kẻ đang) liền bị, ngủ say/mê, ngủ mê man - *Yacob* - lạy Thiên Chúa - Từ/bởi, sự khiển trách của Ngài
וְרֶכֶב וָסוּס׃
và/nào, ngựa - và/nào, kỵ binh/chiến xa

LXX7 ἀπὸ ἐπιτιμήσεώς σου ὁ θεὸς Ιακωβ ἐνύσταξαν οἱ
Từ/bởi - sự khiển trách - của Ngài - (ôi) - Thiên Chúa - *Yacob* - chúng đã, ngã đầu/thiếp ngủ - các
ἐπιβεβηκότες τοὺς ἵππους
(những) kẻ (đã) bước lên/cỡi - các - con ngựa

VUL7 - ab increpatione tua Deus Iacob consopitus est et
Từ/bởi - sự khiển trách - của Ngài - lạy Thiên Chúa - *Yacob* - nó thiếp ngủ/đê mê - nó bị/đã - và/nào
currus et equus
(những) xe/xe ngựa - và/nào - (những) ngựa

KJV6 At thy rebuke, O God of Jacob, both the chariot and horse are cast into a dead sleep.
BJ7 - sous ta menace, Dieu de Jacob, char et cheval se sont figés.
TOB7 Sous ta menace, Dieu de Jacob, le char et le cheval se sont figés:
NTT7 Tiếng Người quát ra, lạy Thiên Chúa Yacob, xe với ngựa đã tê mê chết điếng.
TL6 Hỡi Đức Chúa Trời của Gia-cốp, khi Chúa quở trách, Xe và ngựa bèn bị ngủ mê.
TPN7 Lạy Chúa nhà Gia-cóp, Chúa thị uy là ngựa xe đứng liền tại chỗ.

BĐC7 Lạy Thiên Chúa *Yacob* bởi sự khiển trách[1835] của Ngài,
nào kỵ binh[1836] nào ngựa liền bị ngủ mê[1837].

8 אַתָּה נוֹרָא אַתָּה וּמִי־יַעֲמֹד
và ai—nó sẽ/có thể, đứng vững - chính Ngài - Đấng (thật) đáng kính sợ - Ngài (thật/quả) là
לְפָנֶיךָ מֵאָז אַפֶּךָ׃
cơn giận của Ngài/(Ngài đang giận) - từkhi/mỗikhi/khi - trước Nhan Ngài

LXX8 σὺ φοβερὸς εἶ καὶ τίς ἀντιστήσεταί σοι
Chính Ngài - gây/đáng, sợ (sệt) - Ngài là/thì - và - ai - nó sẽ, ở đàng trước/chịu/chống nỗi - với Ngài
ἀπὸ τότε ἡ ὀργή σου
từ - khi này/đó - cơn - giận/thịnh nộ - của Ngài

VUL8 - tu terribilis es et quis stabit adversum
Chính Ngài - Đấng đáng kinh/kính, sợ - Ngài là - và - ai - nó sẽ, (còn) đứng/duy trì/chịu, nỗi - đối diện
te ex tunc ira tua
Ngài - từ/khi/trong lúc - khi, mà/ấy - cơn giận/thịnh nộ - của Ngài

---

[1834] Xem *Gesenius*, יָד **1°** bàn tay ; **2°** nghĩa bóng : *strength, power* [sức mạnh/lực, quyền lực/hành, quyền năng]; וְלֹא־מָצְאוּ כָל־אַנְשֵׁי־חַיִל יְדֵיהֶם ψ766 *none of the men of might have found their hands*, i.e. their powers are paralyzed in death [*không một ai trong số những người dũng cảm/hùnh mạnh, đã tìm được tay mình*, nghĩa là : sức mạnh của chúng đã bị tê liệt trong sự chết] ; tr. 390a.

[1835] Xem *Gesenius*, גְּעָרָה **2.** *rebuke* of God [sự khiển trách của Thiên Chúa] ; ψ767 ; tr. 172a.

[1836] Theo tđ. *Gesenius*, thì từ רֶכֶב (tr. 939a) có nghĩa chiến xa, xe ngựa hoặc cũng có thể chỉ người cỡi ngựa hoặc kỵ binh. Dựa theo bản LXX [ἐπιβεβηκότες , những kẻ, bước lên/cỡi (ngựa)], do đó BĐC đã chọn từ ngữ « kỵ binh », phù hợp hơn với đt « mê man » theo sau.

[1837] Xem *Gesenius*, רָדַם **vb.** ***Niph.***, *be in*, or *fall into, heavy sleep* [**đt.** ***Niph.***, bị, ngũ mê/say – hoặc ngủ quên mê man]; *be*, or *fall fast asleep*, of sleep of death [*liền bị ngủ, say/mê, quên*, về giấc ngủ chết] ψ767 ; tr. 922a.

KJV7 Thou, [even] thou, [art] to be feared: and who may stand in thy sight when once thou art angry?
BJ8 - Toi, toi le terrible! Qui tiendra devant ta face, sous le coup de ta fureur?
TOB8 C'est toi qui es terrifiant; qui tiendrait devant toi lors de ta colère?
NTT8 Người thật uy lẫm và nào ai đương nổi, trước nhan Người, thoạt khi Người chấn nộ ?
TL7 Chính mình Chúa thật là đáng sợ; Cơn giận Chúa vừa nổi lên, ai đứng nổi trước mặt Chúa?
TPN8 Quả thật Ngài đáng sợ ! Trong lúc Ngài nổi trận lôi đình, nào ai đứng vững trước Thánh Nhan ?

BĐC8 Chính Ngài*[1838] Ngài quả[1839] thật đáng[1840] kính sợ,[1841]
và ai có thể đứng vững trước Nhan Ngài
khi [lâm[1842]] cơn giận[1843] của Ngài ?

9 מִשָּׁמַיִם הִשְׁמַעְתָּ דִּין אֶרֶץ יָרְאָה וְשָׁקְטָה׃
và nó đã, ở/lặng yên - nó đã sợ (hãi) - dất - một, phán quyết/án lệnh - Ngài đã, cho nghe/cho biết/tuyên bố - Từ trời
LXX9 ἐκ τοῦ οὐρανοῦ ἠκούτισας κρίσιν γῆ ἐφοβήθη καὶ ἡσύχασεν
Từ - - - trời - Ngài đã nghe/nghe biết - quyết định/phán quyết - đất - nó đã phải sợ - và - nó đã, làm im/lặng thinh
VUL9 - de caelo adnuntiabis iudicium terra timens tacebit
Từ - trời - Ngài sẽ, loan báo/công bố - phán quyết/án lệnh - hoàn cầu/trái đất - nó (đang) sợ - nó sẽ làm/lặng, thinh
KJV8 Thou didst cause judgment to be heard from heaven; the earth feared, and was still,
BJ9 - Des cieux tu fais entendre la sentence, la terre a peur et se tait
TOB9 Des cieux, tu énonces le verdict; terrifiée, la terre se calme,
NTT9 Từ trời cao, Người cho nghe án, đất phát sợ và thin thít ở yên.
TL8 Từ trên trời Chúa truyền đoán ngữ; Khi Đức Chúa Trời chổi dậy đoán xét,
TPN9 Tự chốn trời cao, Ngài tuyên án : trái đất này kinh hãi lặng yên,

BĐC9 Từ trời* Ngài đã làm cho nghe một phán quyết[1844]
đất đã sợ hãi và đã lặng yên[1845].

10 בְּקוּם־לַמִּשְׁפָּט אֱלֹהִים לְהוֹשִׁיעַ
Khi chỗi dậy—cho việc phán, quyết/xét - Thiên Chúa - để/hầu, cứu độ/rỗi, giải thoát
כָּל־עַנְוֵי־אֶרֶץ סֶלָה׃
tất cả/mọi—những kẻ nghèo yếu/kém/hèn—trần gian - *xêla*

[1838] Từ ngữ « chính Ngài » thứ hai của bản *Hípri* được đặt ở đầu câu nầy theo lối nói tiếng Việt, dễ nghe hơn là : « Ngài quả thật đáng kính sợ chính Ngài ». Bản KJV cũng vậy : *Thou, [even] Thou*, ...
[1839] Xem *Nicole*, le premier אַתָּה est emphatique : *toi, tu es* ... ; tr. 77, v8.
[1840] Xem *Joüon*, §121i, tr. 413 : נוֹרָא *who must be feared, formidable* [kẻ rất dễ sợ/đáng sợ/ghê gớm].
[1841] Xx. chth. về từ ngữ "*làm/đáng, sững sờ/kính sợ*" ở câu Tv 66,3.
[1842] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.
[1843] Xem *Nicole*, מֵאָז אַפֶּךָ *depuis que tu es en colère*, ou *lorsque* ... ; tr. 77, v8.
[1844] Xem *Sander*, דִּין phán quyết, án lệnh ; מִשָּׁמַיִם הִשְׁמַעְתָּ דִּין *du haut du ciel tu as fait entendre un jugement* ; tr. 122a.
[1845] Xem *Sander*, שָׁקַט nghỉ ngơi/ở yên/bất động ; אֶרֶץ יָרְאָה וְשָׁקְטָה *la terre a été effrayée, et elle s'est tenue en repos* ; tr. 770b.

LXX10 ἐν τῷ ἀναστῆναι εἰς κρίσιν τὸν θεὸν τοῦ σῶσαι
Trong/khi - sự - đã chỗi dậy - để/cho - việc phán xét/phân xử - Đấng - Thiên Chúa - của sự - đã, cứu/giúp
πάντας τοὺς πραεῖς τῆς γῆς διάψαλμα
tất cả - các - kẻ dịu hiền/ôn hòa - của trái - đất - *xêla*
VUL10 - cum surrexerit ad iudicandum Deus ut salvos
Với/khi - Người đã, đứng lên/chỗi dậy[1846] - tới/để - phán xét/phân xử - Thiên Chúa - để/hầu - những sự cứu độ
faciat omnes mites terrae semper
mà Người (sẽ) làm/thực hiện, cho - tất cả - những kẻ, dịu hiền/ôn hòa - của trần gian - *xêla*[1847]
KJV9 When God arose to judgment, to save all the meek of the earth. Selah.
BJ10 - quand Dieu se dresse pour le jugement, pour sauver tous les humbles de la terre. Pause.
TOB10 quand Dieu se lève pour le jugement, pour sauver tous les humbles de la terre.
NTT10 Khi Thiên Chúa đứng lên phân xử dễ tế độ cho hạng nghèo hèn trên đất.
TL9 Để giải cứu các người hiền từ trên đất, Thì đất bèn sợ hãi, và yên lặng. (Sê-la)
TPN10 khi Chúa Trời đứng lên xét xử, cứu mọi kẻ nghèo hèn chốn dương gian.
BĐC10 Khi Thiên Chúa chỗi dậy cho việc phán xét[1848],
hầu cứu độ mọi kẻ nghèo yếu[1849] trần gian. *Xêla*

11 כִּי־חֲמַת אָדָם תּוֹדֶךָ שְׁאֵרִית
phần còn lại - nó sẽ, ngợi khen/ca tụng, Ngài - con/loài người, phàm nhơn - Bởi vì/hẳn/chắc hẳn—cơn giận dữ
חֲמֹת תַּחְגֹּר׃
Ngài sẽ tự thắt lưng/võ trang - những cơn giận dữ
LXX11 ὅτι ἐνθύμιον ἀνθρώπου ἐξομολογήσεταί σοι καὶ ἐγκατάλειμμα
Bởi vì - điều lo lắng - của con/loài, người - nó sẽ, tuyên xưng/cảm tạ - về Ngài - và - cái, còn lại/kỷ niệm
ἐνθυμίου ἑορτάσει σοι
của điều lo lắng - nó sẽ mừng, lễ/chiến thắng - về Ngài
VUL11 – quia ira hominis confitebitur tibi reliquiis
Bởi vì - cơn giận dữ - của con người - nó sẽ, thú nhận/làm chứng/tuyên xưng - về/cho, Ngài - về những gì còn lại
irae accingeris
của cơn giận dữ - Ngài sẽ có thể, thắt lưng/ủy thác/cậy tới
KJV10 Surely the wrath of man shall praise thee: the remainder of wrath shalt thou restrain.
BJ11 - La colère de l'homme te rend gloire, des réchappés de la Colère, tu te ceindras;
TOB11 Même la fureur des hommes fait ta gloire; ceux qui échappent à cette fureur, tu te les attaches.
NTT11 Phàm nhân tức tối nên dịp tạ ơn Người, lôi đình qua ai sót lại, Người sẽ quấn làm đai lưng.
TL10 Cơn giận loài người hẳn sẽ ngợi khen Chúa; Còn sự giận dư lại, Chúa sẽ ngăn trở.
TPN11 Cả cơn giận phàm nhân cũng thành lời ca tụng, kẻ thoát lôi đình sẽ mở hội mừng Ngài.

[1846] Xem *Quicherat*, surgo, rrexi, rgĕre ; tr. 1357a.
[1847] Về từ *semper* này, xx. chth. ở câu Tv 3,3b.
[1848] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **1a**. *judgment*, *act of deciding a case* [sự xét xử/xứ án/phán xét/phán quyết – hành vi quyết đoán/định, kết án, một vụ kiện tụng, vụ án] ψ9₈ 35₂₃ 76₁₀ 122₅; tr. 1048a
[1849] Xem *Gesenius*, עָנִי *poor, afflicted, humble, meek* [nghèo, ưu phiền, khiêm nhường/thấp hèn, dịu hiền/hiền hòa] ; **2.** *poor and weak*, oppressed by rich and powerful [*nghèo nàn và yếu thế, nghèo yếu/hèn*, vì bị những kẻ giàu và quyền thế áp bức] ψ76₁₀ ; tr. 776b. – Xx. thêm *VanGemeren*, Q3, tr. 461, (ix), về ý nghĩa của từ עָנִי trong bài Tv này.

BĐC11 Hẳn[1850] cơn* giận dữ[1851] phàm nhơn sẽ ngợi khen[1852] Ngài,
phần còn lại[1853] những cơn giận dữ Ngài sẽ tự thắt lưng[1854] mình.

12 נִדְרוּ וְשַׁלְּמוּ לַיהוָה
Các ngươi hãy khấn (hứa) - và các ngươi hãy thi/thực hành, giữ trọn, (lời hứa) - cho/với, ĐỨC CHÚA
אֱלֹהֵיכֶם כָּל־סְבִיבָיו יוֹבִילוּ שַׁי לַמּוֹרָא׃
Chúa các ngươi - tất cả—những kẻ (ở) xung quanh Người - chúng (sẽ) hãy đem dưng - lễ vật - lên Đấng rất đáng kính sợ
LXX12 εὔξασθε καὶ ἀπόδοτε κυρίῳ τῷ θεῷ
Các ngươi hãy, nguyện/khấn - và - các ngươi hãy giữ trọn - đối với ĐỨC CHÚA - Đấng - Thiên Chúa
ὑμῶν πάντες οἱ κύκλῳ αὐτοῦ οἴσουσιν δῶρα
của các ngươi - tất cả những ai - các kẻ - (ở) xung quanh/hoàn toàn - của Người - chúng sẽ đem, đến/dưng - lễ vật
VUL12 - vovete et reddite Domino Deo vestro
Các ngươi hãy khấn/hứa - và - các ngươi hãy giữ trọn - đối với ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa - của các ngươi
omnes qui in circuitu eius sunt offerent
tất cả - những ai - trong/ở - vòng rào/xung quanh - của Người - chúng, thì/ở - chúng (sẽ)/đã nên, dưng hiến
dona terribili
những lễ vật - cho/lên, Đấng rất đáng kính sợ

KJV11 Vow, and pay unto the LORD your God: let all that be round about him bring presents unto him that ought to be feared. {unto him...: Heb. to fear}

BJ12 - faites des vœux, acquittez-les à Yahvé votre Dieu, ceux qui l'entourent, faites offrande au Terrible;

TOB12 Faites des voeux et accomplissez-les pour le SEIGNEUR votre Dieu; apportez vos présents à ce Dieu terrible, vous tous qui l'entourez,

NTT12 Hãy khấn dâng và tạ lễ Yavê, Thiên Chúa các ngươi, quanh Người, ai ai cũng hãy

---

[1850] Xem *Gesenius*, כִּי **1e.** *yea, surely, certainly* [phải, hẳn, chắc hẳn] ψ76₁₁ ; tr. 472b.

[1851] Xem *Gesenius*, חֵמָה **2a**. *burning anger, rage* of man [cơn nóng giận, mối/cơn giận dữ/thịnh nộ] ψ37₈ 76₁₁ ; tr. 404b.

[1852] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 52,11.

[1853] Xem *Sander*, שְׁאֵרִית phần còn lại ; שְׁאֵרִית חֵמֹת תַּחְגֹּר *tu te ceins du reste de la colère*, c.-à-d. *d'une colère excessive* ; tr. 724b. – Xx. *Gesenius*, về nghĩa khó hiểu của cụm từ שְׁאֵרִית חֵמֹת ψ76₁₁ này ; tr. 984b.

[1854] Xem *Sander*, חָגַר (tự) thắt lưng ; tự võ trang ; שְׁאֵרִית חֵמֹת תַּחְגֹּר *tu t'armeras de colère contre les autres, les ennemis qui nous restent encore*, ou : *tu lieras, dompteras, la fureur des autres* ; tr. 167a. – Xx. *Gesenius*, חָגַר tự thắt lưng ; שְׁאֵרִית חֵמֹת תַּחְגֹּר *with a remnant (residue) of wraths thou girdest thyself*, so ... ; but very doubtful [*với phần còn lại (những) cơn thịnh nộ Ngài tự thắt lưng*, đó là ý kiến của ... ; nhưng rất khả nghi] ; tr. 292a. – Xx. *Nicole*, đề nghị đọc phần hai của câu này theo bản LXX (ἑορτάσει, nó sẽ mừng, lễ/chiến thắng) thay תַּחְגֹּר bằng תְּחָגֵּךְ đt. חָגַג mừng lễ : *le reste des colères* (càd les rescapés des hommes qui se sont dressés contre toi) *célébrera la fête en ton honneur* ; cette leçon semble bien correspondre à la suite du psaume ; tr. 77, câu 11, tt.. Tuy nhiên, vì bản LXX đã dùng hai từ khác biệt với bản *Hípri* (chớ không phải chỉ một theo nhận xét của *Nicole*) : 1° ἐνθύμιον , điều lo lắng và ἐνθυμίου , của điều lo lắng, thay cho từ חֵמַת cơn giận dữ, và từ חֵמֹת những cơn giận dữ ; 2° ἑορτάσει nó sẽ mừng lễ, thay cho đt. của bản *Hípri* תַּחְגֹּר Ngài sẽ tự thắt lưng, - cho nên mới có đt. « mừng lễ » trong bản LXX. Vì vậy, dịch phần sau câu Tv 76, 11 theo nghĩa « mừng lễ » cũng là điều rất khả nghi. Do đó, thiết tưởng nên dựa thêm vào bản VUL, đã theo sát bản *Hípri*, mà dịch, dầu cho nghĩa có phần hơi tối, nhưng đó là một trong những bằng chứng về tính cách nguyên thủy của các văn kiện, nên đáng được tôn trọng và giữ nguyên vẹn như vậy là tốt hơn.

tiến dâng lễ vật cho Đấng đáng sợ.
TL11 Hãy hứa nguyện và trả xong cho Giê-hô-va Đức Chúa Trời các ngươi;Hết thảy kẻ nào ở xung quanh Ngài, khá đem lễ vật dâng cho Đấng đáng kính sợ.
TPN12 Hãy khấn nguyền và giữ y lời hứa với CHÚA là Thiên Chúa các ngươi. Kẻ hầu cận Đấng khả tôn khả úy hãy đem lễ vật tiến dâng Người.

BĐC12 Hãy khấn*[1855] và hãy giữ trọn[1856] [lời khấn] với CHÚA,
[là] Thiên Chúa các ngươi ;
hỡi tất cả những kẻ [ở] xung quanh Người,
hãy đem dưng[1857] lễ vật[1858] lên Đấng rất đáng kính sợ[1859].

13 יִבְצֹר רוּחַ נְגִידִים נוֹרָא
Người sẽ, cắt/cất đi/thu hồi - hơi thở/gan dạ - các, thủ lãnh/hoàng tử - Đấng thật đáng kính sợ
לְמַלְכֵי־אָרֶץ׃
cho/đối với các vua (chúa)—trần gian

LXX13 τῷ φοβερῷ καὶ ἀφαιρουμένῳ πνεύματα
Lên/cho, Đấng - làm/đáng, kính sợ - và - lên/cho, Đấng (đang) cắt/loại trừ - những, hơi thở/sự can đảm
ἀρχόντων φοβερῷ παρὰ τοῖς βασιλεῦσι τῆς γῆς
của những thủ lãnh - lên/cho, Đấng làm/đáng, kính sợ - đối với - các - vua/chúa - của trái - đất

VUL13 - auferenti spiritum ducum terribili
Bị, cất đi/tiêu diệt/loại trừ - hơi thở/lòng can đảm - để, đem đi/dẫn đầu - bởi Đấng đáng kính sợ
regibus terrae
của các vua/chúa - của trần gian

KJV12 He shall cut off the spirit of princes: [he is] terrible to the kings of the earth.
BJ13 - il coupe le souffle des princes, terrible aux rois de la terre.
TOB13 car il coupe le souffle aux princes, il terrifie les rois de la terre.
NTT13 Đấng nhận xuống khí phách của hoàng vương, kinh khủng cho các vua chúa trên trần !
TL12 Ngài diệt khí kiêu ngạo của các quan trưởng; Đối cùng các vua thế gian, Ngài đáng kinh đáng sợ.
TPN13 Người đập tan khí thế bao thủ lãnh, gây kinh hoàng cho vua chúa trần gian.

BĐC13 Người sẽ* thu hồi[1860] dõng khí[1861] của các thủ lãnh[1862],

---

[1855] Xem *Gesenius*, נָדַר **vb**. *vow* [**đt**. khấn, thề] ; c. לְ *to whom* [với « với/cùng » *với ai*] ψ7612 1322; tr. 623b.
[1856] Xx. chth. về từ ngữ "*làm tròn/hoàn thành*, **ngl.** *trả, giữ trọn* những lời khấn" ở câu Tv 56,13.
[1857] Xx. chth. về đt. "*mang/đem, đến/dưng/dâng* (lễ vật)" ở câu Tv 68,30.
[1858] Xx. chth. về từ ngữ "*quà, tặng/lễ vật*" ở câu Tv 68,30.
[1859] Xem *Sander*, מוֹרָא sự sợ (hãi) ; đối tượng gây sợ sệt = 'Đấng rất đáng kính sợ' ; יוֹבִילוּ שַׁי לַמּוֹרָא *qu'ils apportent des présents à Dieu qui est terrible, qu'on doit craindre* ψ7612 ; tr. 348b.
[1860] Xem *Sander*, בָּצַר cắt, hái ; nghĩa bóng bẩy : hạ bệ/loại trừ ; יִבְצֹר רוּחַ נְגִידִים *il abat l'esprit (orgueilleux)*, ou : *il retranche la vie des princes* ; tr. 76b. – Xx. *Gesenius*, בָּצַר **fig.** *cut off* (= take away) [**ngb.** : *cắt/chặt, đi* (= lấy đi/thu hồi)] ψ7613 ; tr. 131a.
[1861] Xem *Gesenius*, רוּחַ **3b.** *courage* [lòng can đảm/gan dạ/dõng khí] יִבְצֹר רוּחַ נְגִידִים ψ7613 ; tr. 925a.
[1862] Xem *Sander*, נָגִיד vua/hoàng tử, thủ lãnh ; יִבְצֹר רוּחַ נְגִידִים *il retranche la vie des princes* ; tr. 429b. – Xx. *Gesenius*, נָגִיד *ruler, prince* [thủ lãnh/hoàng tử/vua chúa] ψ7613 ; tr. 617b.

Người thật[1863] đáng kính sợ[1864] đối với các vua trần gian.

Thánh vịnh 76 (75)

1 *Phần nhạc trưởng. Theo nhạc huyền cầm. Thánh vịnh. Của Axáp. Thánh ca.*
2 Thiên Chúa được* biết trong *Yuđa*
Danh Người cao trọng trong *Yxơraên*.
3 Và nhà tạm của Người đã ở *Salem*
và nơi cư ngụ của Người [ở] trên *Xion*.
4 Ở đó Người* đã bẻ gãy các tên cung,
thuẫn cùng gươm cùng với chiến tranh. *Xêla*
5 Chính Ngài* chiếu ánh quang vinh,
[và] uy nghi hơn các núi non đời đời.
6 Những kẻ* kiên gan đã bị tước đoạt
chúng đã thiếp đi trong giấc ngủ mình,
và tất cả những kẻ [có] lòng dũng cảm đã không tìm được tay mình.
7 Lạy Thiên Chúa *Yacob* bởi sự khiển trách của Ngài,
nào kỵ binh nào ngựa liền bị ngủ mê.
8 Chính Ngài* Ngài quả thật đáng kính sợ,
và ai có thể đứng vững trước Nhan Ngài
khi [lâm] cơn giận của Ngài ?
9 Từ trời* Ngài đã làm cho nghe một phán quyết
đất đã sợ hãi và đã lặng yên.
10 Khi Thiên Chúa chỗi dậy cho việc phán xét,
hầu cứu độ mọi kẻ nghèo yếu trần gian. *Xêla*
11 Hẳn cơn* giận dữ phàm nhơn sẽ ngợi khen Ngài,
phần còn lại những cơn giận dữ Ngài sẽ tự thắt lưng mình.
12 Hãy khấn* và hãy giữ trọn [lời khấn] với CHÚA,
[là] Thiên Chúa các ngươi ;
hỡi tất cả những kẻ [ở] xung quanh Người,
hãy đem dưng lễ vật lên Đấng rất đáng kính sợ.
13 Người sẽ* thu hồi dõng khí của các thủ lãnh,
Người thật đáng kính sợ đối với các vua trần gian.

[1863] Xem *Joüon*, §121i, tr. 413 : נוֹרָא *who must be feared, formidable* [kẻ rất dễ sợ/đáng sợ/ghê gớm].
[1864] Xx. chth. về từ ngữ "*làm/đáng, sững sờ/kính sợ*" ở câu Tv 66,3.

Thánh vịnh 77 (76)

1 לַמְנַצֵּחַ עַל־יְדִיתוּן {יְדוּתוּן} לְאָסָף מִזְמוֹר׃
Thánh vịnh - của *Axáp* - [đọc :] *Yơđuthun* - trên, theo điệu [viết :] *Yơđithun* - Dành cho nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ Ιδιθουν τῷ Ασαφ ψαλμός
Dành cho - vị - nhạc trưởng - trên/theo - « *Iđithun* » - của - *Axáp* - Thánh vịnh
VUL1 - victori per Idithun psalmus Asaph
Vào dịp/nghi thức, chiến thắng - qua/theo - « *Iđithun* » - Thánh vịnh - *Axáp*
KJV1a To the chief Musician, to Jeduthun, A Psalm of Asaph.
BJ1 - Du maître de chant... Yedutûn. D'Asaph. Psaume.
TOB1 Du chef de choeur, sur Yeditoun; d'Asaf, psaume.
NTT1 *Phần nhạc trưởng... Yơđutun. Của Asaph. Thánh vịnh.*
TL1a Thơ A-sáp làm. Cho thầy nhạc chánh theo điếu "Giê-đu-thun"
TPN1 *Phần nhạc trưởng... Giơ-đu-thun. Của ông A-xáp. Thánh vịnh.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Theo điệu Yơđuthun*[1865]*. Của Axáp. Thánh vịnh.*

2 קוֹלִי אֶל־אֱלֹהִים קוֹלִי וְאֶצְעָקָה אֶל־אֱלֹהִים וְהַאֲזִין אֵלָי׃
lên—Thiên Chúa - tiếng (kêu) con - Và con nguyện kêu cầu - lên—Thiên Chúa - Tiếng (kêu) con
Chúa con - và Người đã lắng tai nghe/nhậm lời
LXX2 φωνῇ μου πρὸς κύριον ἐκέκραξα φωνῇ μου
Cho/để tiếng kêu (lớn) - của con - lên/tới - ĐỨC CHÚA - con đã kêu cầu - để/cho tiếng kêu/la - của con
πρὸς τὸν θεόν καὶ προσέσχεν μοι
lên/tới - Đấng - Thiên Chúa - và - Người đã, chú tâm/gắn bó - với con
VUL2 - voce mea ad Dominum clamavi voce mea ad
Từ/bởi/với, tiếng - của con - tới/lên - ĐỨC CHÚA - con đã kêu la/cầu - bởi tiếng - của con - tới/lên
Dominum et exaudivit me
ĐỨC CHÚA - và - Người đã lắng nghe/nhậm lời - con
KJV1b I cried unto God with my voice, [even] unto God with my voice; and he gave ear unto me. {of: or, for}
BJ2 - Vers Dieu ma voix : je crie, vers Dieu ma voix : il m'entend.
TOB2 C'est Dieu que j'appelle et je crie; c'est Dieu que j'appelle, il m'écoutera.
NTT2 Tiếng tôi lên với Thiên Chúa, tôi kêu, tiếng tôi lên với Thiên Chúa, Người sẽ ghé tai lại với chúng tôi.
TL1b Tôi sẽ kêu cầu cùng Đức Chúa Trời, Phát tiếng hướng cùng Đức Chúa Trời; Ngài ắt sẽ lắng tai nghe.

[1865] Xx. chth. về từ ngữ "điệu *Yơđuthun*" này ở câu Tv 62,1.

TPN2 Tôi cất lời kêu lên cùng Chúa, lời tôi kêu Chúa, xin Người lắng nghe.

BĐC2 Tiếng con* [kêu] lên Thiên Chúa, và con nguyện[1866] kêu cầu[1867]
tiếng con [kêu] lên Thiên Chúa, và Chúa[1868] con đã lắng tai nghe.

3 בְּיוֹם צָרָתִי אֲדֹנָי דָּרָשְׁתִּי יָדִי
tay/vết thương, con - con đã tìm kiếm - Chúa toàn năng/ĐC - ưu sầu/gian truân của con - Trong ngày
לַיְלָה נִגְּרָה וְלֹא תָפוּג מֵאֲנָה הִנָּחֵם נַפְשִׁי׃
hồn, lòng (trí) con - được an ủi - nó đã từ chối - nó (sẽ)/đã tê tái đi - và/mà, không - nó đã được giơ ra/lên - (ban) đêm

LXX3 ἐν ἡμέρᾳ θλίψεώς μου τὸν θεὸν ἐξεζήτησα ταῖς χερσίν
Trong - ngày - của sự áp bức - của con - (ôi) - Thiên Chúa - con đã, tìm/tin cậy - vào đôi - bàn tay
μου νυκτὸς ἐναντίον αὐτοῦ καὶ οὐκ ἠπατήθην ἀπηνήνατο
của con - ban đêm - trước Nhan - của Người - và - không - con đã bị, gạt/nhầm lẫn - nó đã, từ chối/xua đuổi
παρακληθῆναι ἡ ψυχή μου
sự được an ủi - - - linh hồn - của con

VUL3 - in die tribulationis meae Dominum requisivi manus
Trong - ngày - của nỗi sầu khổ/cay đắng - của con - ĐỨC CHÚA - con đã dày công tìm - bàn tay
mea nocte extenditur et non quiescit noluit consolari anima mea
của con - ban đêm - nó được giơ ra/lên - và - không - nó (đã) ngơi/nghỉ - nó đã không muốn - được an ủi - linh hồn - của con

KJV2 In the day of my trouble I sought the Lord: my sore ran in the night, and ceased not: my soul refused to be comforted. {sore: Heb. hand}

BJ3 - Au jour d'angoisse j'ai cherché le Seigneur; la nuit, j'ai tendu la main sans relâche, mon âme a refusé d'être consolée.

TOB3 Au temps de ma détresse, je cherche le Seigneur. Dans la nuit, les mains tendues sans faiblir, je refuse tout réconfort.

NTT3 Vào ngày quẫn bách, tôi đã tìm kiếm Chúa, suốt đêm trường, tay tôi giương lên không biết mỏi, hồn tôi không thiết gì ủi an.

TL2 Trong ngày gian truân tôi tìm cầu Chúa; Ban đêm tay tôi giơ thẳng lên không mỏi; Linh hồn tôi không chịu an ủi.

TPN3 Ngày khốn quẫn, tôi tìm kiếm Chúa, tay vươn lên không biết mỏi lúc đêm trường, hồn tôi nào có thiết lời an ủi !

BĐC3 Trong ngày* gian truân[1869] con đã tìm kiếm[1870] ĐỨC CHÚA[1871],
[ban] đêm tay*[1872] con đã giơ lên[1873] mà không tê tái[1874],

---

[1866] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ וְאֶצְעָקָה này.

[1867] Xem *Gesenius*, צָעַק **vb.** *cry, cry out, call* [**đt.** la/khóc, la/kêu lên, kêu/gọi]; **1b.** *cry, cry out*, for help, usu. c. אֶל , esp. unto יהוה [*la/khóc, la/kêu lên, cầu cứu*, thường với "tới/lên", đặc biệt lên ĐC] ψ34$_{18}$ 77$_{2}$ 88$_{2}$ 107$_{6.28}$; tr. 858b.

[1868] Xx. chth. về từ אֵל ở câu Tv 42,3b.

[1869] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/nỗi/cơn, buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân*" ở câu Tv 71,20. – Theo nguyên văn *Hípri*: "gian truân của con"; sht. "của con" được hiểu ngầm.

[1870] Xem *Gesenius*, דָּרַשׁ **3a.**, *seek the true God in prayer and worship* [tìm kiếm Thiên Chúa thật trong kinh nguyện hay việc thờ phượng] ψ77$_{3}$; tr. 205a.

[1871] Xx. chth. về "*Danh* Chúa" ở câu Tv 2,2b. Xx. thêm về ý nghĩa "*Chúa toàn năng*" của từ אֲדֹנָי này và những đặc tính khác của nó : *Terence E. Fretheim*, אֲדוֹנָי trong *VanGemeren*, Q1, tr. 275.

linh hồn[1875] con* đã từ chối sự[1876] an ủi[1877].

4 אֶזְכְּרָה אֱלֹהִים וְאֶהֱמָיָה
Con (sẽ)/nguyện, nghĩ/nhớ lại - Thiên Chúa - và con (sẽ) nguyện thì thầm/than thở/rên rỉ
אָשִׂיחָה וְתִתְעַטֵּף רוּחִי סֶלָה׃
con (sẽ)/nguyện/muốn, thở than - và nó sẽ, bị suy yếu/nhược - lòng dũng đảm/gan dạ/dõng khí con - *xêla*
LXX4 ἐμνήσθην τοῦ θεοῦ καὶ εὐφράνθην ἠδολέσχησα
Con đã phải nghĩ tới/hồi tưởng - về Đấng - Thiên Chúa - và - con đã được vui mừng/say mê - con đã trò chuyện
καὶ ὠλιγοψύχησεν τὸ πνεῦμά μου διάψαλμα
và - nó đã, nhút nhát/nhát gan/non dạ - - - hơi thở/thần trí/nhiệt huyết - của con - *xêla*
VUL4 - recordans Dei conturbabar loquebar in memet ipso
Đang nhớ lại - về Chúa - con đã bị xao xuyến - con đã nói/chuyện trò - trong - chính con - chính mình
et deficiebat spiritus meus semper
và - nó dã, rời/bỏ/suy yếu - hơi thở/thần trí/lòng can đảm - của con - *xêla*
KJV3 I remembered God, and was troubled: I complained, and my spirit was overwhelmed. Selah.
BJ4 - Je me souviens de Dieu et je gémis, je médite et le souffle me manque. Pause.
TOB4 Je me rappelle Dieu et je gémis; plus j'y reviens, plus mon esprit s'embrouille; Pause.
NTT4 Tôi nhớ đến đến Thiên Chúa và tôi rên, tôi gầm suy và khí lực tôi ra tiều tụy.
TL3 Tôi nhớ đến Đức Chúa Trời, bèn bồn chồn; Than thở, và thần linh tôi sờn mỏi. (Sê-la)
TPN4 Tưởng nhớ Chúa, tôi thở vắn than dài, suy gẫm hoài nên khí lực tiêu hao.

BĐC4 Con nguyện* nhớ lại Thiên Chúa và con[1878] than thở,[1879]
con muốn than thở và lòng dũng cảm[1880] con đã bị suy nhược[1881]. *Xêla*[1882]

5 אָחַזְתָּ שְׁמֻרוֹת עֵינָי נִפְעַמְתִּי וְלֹא אֲדַבֵּר׃
Ngài đã, bắt/giữ lại/bẩy - các mí (mắt) - đôi mắt con - con đã bị, xao xuyến/bối rối - và/đến nỗi, không - con (sẽ) có thể nói

---

[1872] Xem *Sander*, יָד bàn tay ; sức lực ; vết thương ; יָדִי לַיְלָה נִגְּרָה *ma plaie coule, saigne, pendant la nuit* ; selon d'autres : *ma main est tendue vers toi* ; tr. 227a. – Xx. *Gesenius*, יָד **1d**., *lift the hand* in prayer [*giơ tay lên* trong khi cầu nguyện] ψ77₃ ; tr. 389b.

[1873] Xem *Gesenius*, נָגַר ***Niph.***, **4.** *be stretched out* [bị/được giơ/đưa ra] יָדִי לַיְלָה נִגְּרָה ψ77₃ ; tr. 620a.

[1874] Xem *Gesenius*, פּוּג **vb.** *grow numb* [**đt**. tê tái đi, ngất đi] ψ77₃ of hand (si vera l.) **i.e.** i.e. drop helpless [về tay (nếu đọc đúng) **ngl**. bủn rủn/bời rời] ; ***Niph***., נְפוּגוֹתִי וְנִדְכֵּיתִי ψ38₉ *I am benumbed and crushed* (**fig**) [Tôi đã bị tê tái và đã nát tan (**ngb**.); tr. 806a.

[1875] Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ **8**. נֶפֶשׁ for acts of the will is dub. ['hồn/ý/lòng (trí)' dùng cho những hành vi của ý muốn/chí thì đáng nghi] : מְאֲנָה נַפְשִׁי *my soul refuseth* [linh hồn/lòng (trí), tôi đã từ chối] ψ77₃ ; tr. 661a.

[1876] Nguyên văn *Hípri* : « được an ủi » ; chữ « sự » thay cho chữ « được » ở đây.

[1877] Xem *Gesenius*, נחם **vb**. ***Niph***., *be sorry, console oneself* [**đt**. ***Niph.***, sầu buồn, tự an ủi/khuyến khích mình]; **3.** *comfort oneself, be comforted* [tự an ủi/khuyên giải mình, được an ủi]

[1878] Theo nguyên văn *Hípri*: « *con nguyện than thở* » ; chữ « (con) *nguyện...* » được hiểu ngầm cho nhẹ câu thơ.

[1879] Xx. chth. về đt. "*than thở/rên rỉ/thầm thì*" ở câu Tv 55,18.

[1880] Xem *Gesenius*, רוּחַ **3b.** *courage* [lòng dũng đảm/gan dạ, dõng khí] יִבְצֹר רוּחַ נְגִידִים ψ77₄ ; tr. 925a.

[1881] Xem *Gesenius*, עָטַף *be feeble, faint* [ra yếu đuối, suy nhược/thất thần]; ***Hithp.***, *faint, faint away* [(ra) suy yếu/nhược, thất thần, ngất xỉu/chết giấc] ψ77₄ 107₅ 142₄ 143₄; tr. 742b.

[1882] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

LXX5 προκατελάβοντο φυλακὰς οἱ ὀφθαλμοί μου ἐταράχθην καὶ
Chúng đã chiếm/hiểu, trước - những kẻ canh giữ - các - con mắt - của con - con đã bị xao xuyến - và
οὐκ ἐλάλησα
không - con đã, lên tiếng/nói/trò chuyện
VUL5 – prohibebam suspectum oculorum meorum stupebam
Con đã, lánh/tự chế - sự nghi kỵ/bị khinh chê - về đôi mắt - của con - con đã ở yên/ngắm nhìn/cảm phục
et non loquebar
và - không - con đã, nói/đàm đạo
KJV4 Thou holdest mine eyes waking: I am so troubled that I cannot speak.
BJ5 - Tu as retenu les paupières de mes yeux, je suis troublé, je ne puis parler;
TOB5 tu tiens mes paupières ouvertes, je suis troublé, je ne sais que dire:
NTT5 Mí mắt tôi, Người cứ căng ra, tôi xao xuyến và không thể nói ra lời.
TL4 Chúa giữ mí mắt tôi mở ra; Tôi bị bối rối, không nói được.
TPN5 Lạy Chúa, Ngài không để con khép mi chợp mắt, lòng xao xuyến, con chẳng nói nên lời.
BĐC5 Ngài đã* giữ cho[1883] mí mắt[1884] con [mở],
con đã bị xao xuyến[1885] đến nỗi không thể nói được.

6 חִשַּׁבְתִּי יָמִים מִקֶּדֶם שְׁנוֹת עוֹלָמִים׃
(những) thời xa xưa - những năm - từ, thuở xa xưa/ngàn xưa - những ngày - Con đã, nghĩ/chú tâm, tới
LXX6 διελογισάμην ἡμέρας ἀρχαίας καὶ ἔτη αἰώνια
Con đã, tính/nghĩ tới - những ngày - (của) cổ xưa - và - những năm - đời đời/vô tận
ἐμνήσθην καὶ ἐμελέτησα
con đã phải nghĩ tới/hồi tưởng - và - con đã tìm tòi/luyện tập/chú tâm/suy gẫm
VUL6 - recogitabam dies antiquos annos pristinos
Con đã, nghĩ/ôn lại - những ngày - thời xa xưa - những năm - cũ/xưa/thời trước
KJV5 I have considered the days of old, the years of ancient times.
BJ6 - j'ai pensé aux jours d'autrefois, d'années séculaires
TOB6 je réfléchis aux jours d'autrefois, aux années de jadis.
NTT6 Tôi nhẩm lại những ngày xưa kia,
TL5 Tôi suy nghĩ về ngày xưa, Về các năm đã qua.
TPN6 Hồi tưởng lại bao ngày xa cũ, tâm hồn ấp ủ những năm xưa,
BĐC6 Con đã* nghĩ tới[1886] những ngày từ thuở xa xưa[1887]
những năm của thời xa xưa[1888].

[1883] Xem *Gesenius*, אָחַז *grasp, take hold, take possession* ; of a snare catching the heel, in metaph. [*nắm/giữ lại, chiếm hữu* ; về sự bẫy chưn vô tròng, theo nghĩa tỉ dụ] ψ77₅ ; tr. 28b.

[1884] Xem *Sander*, שְׁמֻרָה mí mắt ; שְׁמֻרוֹת עֵינָי *mes paupières* ; tr. 762a.

[1885] Xem *Sander*, פָּעַם bị xao xuyến, run/khiếp sợ ; נִפְעַמְתִּי וְלֹא אֲדַבֵּר *j'ai été tellement troublé, saisi de frayeur, que je ne puis parler* ; tr. 586a.

[1886] Xem *Gesenius*, חָשַׁב ***Pi.***, **1.** *think upon, condiser, be mindful of* [nghĩ tới, xem sét/coi trọng, để ý tới/chú tâm tới] ψ77₆ ; tr. 363b.

[1887] Xx. chth. về từ ngữ "*từ thuở* (xa) *xưa, ngàn xưa*" ở câu Tv 74,12.

[1888] Xem *Gesenius*, עוֹלָם **1a.** ancient time: (from...) *of old* [thời/thuở xưa: (từ ...) *xa/ngàn xưa, muôn thuở*]; **e.** pl. שְׁנוֹת עולמים ψ77₆ *years of ancient times* [những năm của thời xa xưa]; tr. 761b tt.

Tv 77 (76), 7

7 אֶזְכְּרָה נְגִינָתִי בַלָּיְלָה עִם־לְבָבִי
với chính/trong chính—tim/lòng, con - trong/ban, đêm - bài/khúc, thánh ca của con - Con (sẽ) nguyện, nghĩ/gợi/nhớ, lại
אָשִׂיחָה וַיְחַפֵּשׂ רוּחִי׃
thần khí/tâm trí, con - và/cũng, nó nguyện (sẽ) tìm kiếm - con (sẽ) nguyện suy gẫm/nghĩ/mơ, tới

LXX7 νυκτὸς μετὰ τῆς καρδίας μου ἠδολέσχουν καὶ ἔσκαλλεν
Ban đêm - với/bởi - trái - tim - của con - chúng đã trò chuyện - và - nó đã, lục soát/tìm kiếm
τὸ πνεῦμά μου
- - hơi thở/thần khí - của con

VUL7 – recordabar psalmorum meorum in nocte cum
Con đã nhớ lại/hồi tưởng - về những thánh ca có họa đờn cầm/Thánh vịnh - của con - giữa - ban đêm - với
corde meo loquebar et scobebam spiritum meum
lòng - của con - con đã, nói/trò chuyện -và - con sẽ, suy nghĩ/gẫm[1889]/nhìn/ngắm/xem xét[1890] - thần khí - của con

KJV6 I call to remembrance my song in the night: I commune with mine own heart: and my spirit made diligent search.

BJ7 - je me souviens; je murmure dans la nuit en mon cœur, je médite et mon esprit interroge

TOB7 La nuit, je me rappelle mon refrain, mon coeur y revient, et mon esprit s'interroge:

NTT7 tôi hoài tưởng lại những năm quá vãng, lòng với lòng tôi ôn lại thâu đêm tôi ngẫm nghĩ, trí tôi cố tìm ra manh mối.

TL6 Ban đêm tôi nhắc lại bài hát tôi; Tôi suy gẫm trong lòng tôi, Và thần linh tôi tìm tòi kỹ càng.

TPN7 suốt canh khuya, trong dạ nhủ thầm, và suy gẫm, trí lòng con tự hỏi :

BĐC7 Ban đêm* con nguyện[1891] nhớ lại ca khúc[1892] của con
con nguyện nghĩ tới[1893] trong chính lòng[1894] con,
tâm trí[1895] con* cũng[1896] nguyện tìm hiểu[1897] :

[1889] Xem *Quicherat*, **2**. scŏpo, ĕre VULG. Ps 76,7 *réfléchir, méditer* ; tr. 1238b.

[1890] Xem *Henri Goelzer*, *Dict. de Latin*, Bordas, Évreux (France), 1995 : **2.** scopo, is, ere, tr. *considérer, examiner* ; tr. 588b.

[1891] Về tiếp vĩ ngữ ָה của các động từ אֶזְכְּרָה và אָשִׂיחָה trong câu này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114.

[1892] Xem *Gesenius*, נְגִינָה **n.f.** *music* [**dt.gc**. (âm) nhạc]; **1.** *music* (of stringed instr.) [*âm nhạc* (của đờn dây/huyền cầm)]; esp. [đặc biệt] בִּנְגִינוֹת in ψ--titles [trong những tựa Tv] ψ4₁ 6₁ 54₁ 55₁ 67₁ 76₁, cf. [thkh.] עַל־נְגִינַת ψ61₁ ; **2**. *song* (with string accomp. ?) [*bài ca/ca khúc* (có đệm đờn dây ?)] ψ77₇ ; *subject of* mocking *song* [*đối tượng của bài ca* nhạo báng] ψ69₁₃ ; tr. 618b.

[1893] Xem *Sander*, שִׂיחַ nói chuyện/tiếp chuyện/nguyện gẫm/suy niệm ; עִם־לְבָבִי אָשִׂיחָה *je m'entretiens avec mon propre coeur, je médite* ; tr. 711b. – Xx. *Gesenius*, שִׂיחַ **2.** *muse* [nghĩ/mơ, tới (trong/với, lòng con)] עִם־לְבָבִי ψ77₇ ; tr. 967a.

[1894] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu Tv 62,9.

[1895] Xem *Gesenius*, רוּחַ **6.** *seat or organ of mental acts* ‖ לֵב [trung tâm hay bộ phận đầu não của các hành vi tinh thần 'đi đôi/tường đồng, với' לֵב "tâm/lòng"] ψ77₇ ; tr. 925b.

[1896] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וַיְחַפֵּשׂ này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.

[1897] Xem *Gesenius*, חָפַשׂ *search* [tìm kiếm/hiểu] ; ***Pi***., **2b.** *search for* a thing [*tìm (kiếm/hiểu) về* một điều gì] ψ77₇ (*soul searching to understand God's dealings with his servants*) [tâm trí tìm hiểu những mối tương quan hoặc cách đối xử, giữa/của, Chúa với các tôi tớ Người)] ; tr. 344b.

8 הַלְעוֹלָמִים יִזְנַח אֲדֹנָי וְלֹא־יֹסִיף
và không—Người sẽ tiếp tục - Chúa/ĐC - Người sẽ/muốn, từ bỏ/ruồng rẫy - Phải chăng cho đến muôn đời, sao
לִרְצוֹת עוֹד׃
nữa/lần nữa/hơn nữa - (để) làm đẹp lòng/ân thưởng

LXX8 μὴ εἰς τοὺς αἰῶνας ἀπώσεται κύριος καὶ οὐ
Đừng - cho tới - các - đời (đời)/thời đại triền miên - Người sẽ xa lìa - ĐỨC CHÚA - và - không
προσθήσει τοῦ εὐδοκῆσαι ἔτι
Người sẽ, giao nộp, bày/tỏ, ra - (về) sự - được hài lòng - nữa/ngay

VUL8 - ergone in aeternum proiciet Dominus et non repropitiabitur ultra
Có phải vậy không[1898] - trong - đời đời - Người sẽ loại bỏ - ĐỨC CHÚA - và - không - Người sẽ trở nên khoan hồng - hơn nữa

KJV7 Will the Lord cast off for ever? and will he be favourable no more?
BJ8 - Est-ce pour les siècles que le Seigneur rejette, qu'il cesse de se montrer favorable?
TOB8 Le Seigneur va-t-il rejeter pour toujours? Ne sera-t-il plus jamais favorable?
NTT8 Phải chăng Chúa bỏ cho đến muôn muôn đời, và không còn thương đoái nữa ?
TL7 Chúa há sẽ từ bỏ đến đời đời ư? Ngài há chẳng còn ban ơn nữa sao?
TPN8 Phải chăng Chúa ruồng bỏ đến muôn đời, chẳng bao giờ còn dủ lòng thương đoái ?

BĐC8 Phải chăng*[1899] CHÚA muốn ruồng rẫy cho đến muôn đời[1900]
và Người sẽ không tiếp tục ân thưởng[1901] nữa sao ?

9 הֶאָפֵס לָנֶצַח חַסְדּוֹ גָּמַר
nó đã, hết, không còn nữa - lòng nhơn từ của Người - luôn mãi/mãi mãi - Phải chăng nó đã, hết/vơi đi
אֹמֶר לְדֹר וָדֹר׃
[và/cho tới, thế hệ (kia) - cho tới/từ, thế hệ (này)] = luôn mãi - lời nói/hứa

LXX9 ἢ εἰς τέλος τὸ ἔλεος αὐτοῦ ἀποκόψει ἀπὸ γενεᾶς εἰς γενεάν
Có phải - cho tới - cùng/hết/chết - lòng - thương xót/từ bi - của Người - nó sẽ bị cắt lìa - từ - thế hệ này - tới - thế hệ kia

VUL9 - ergone conplebit usque in finem misericordiam suam
Có phải vậy không - Người sẽ hoàn tất/ngưng - cho tới - tận - cùng - lòng nhơn từ - của Người
consummabit verbum de generatione et generatione
Người sẽ, phá/tiêu diệt - tiếng nói/lời (nói) - từ - thế hệ này - tới - thế hệ kia

KJV8 Is his mercy clean gone for ever? doth [his] promise fail for evermore? {for evermore: Heb. to generation and generation?}
BJ9 - Son amour est-il épuisé jusqu'à la fin, achevée pour les âges des âges la Parole?
TOB9 Sa fidélité a-t-elle tout à fait disparu? La parole s'est-elle tue pour des siècles?
NTT9 Phải chăng ơn Người thế là khánh tận, sấm ngôn đã chấm dứt cho đến đời đời ?
TL8 Sự nhơn từ Ngài há dứt đến mãi mãi ư? Lời hứa của Ngài há không thành đời đời sao?
TPN9 Tình yêu Chúa phải chăng nay cạn hẳn và thánh ngôn chấm dứt đời đời ?

BĐC9 Phải chăng[1902] lòng* nhơn từ[1903] Người đã vơi đi[1904] mãi mãi[1905]

[1898] Xem *Quicherat*, **2.** ergō conj. *donc, ainsi, ainsi donc, par conséquent ; oui ?* ; tr. 480c.
[1899] Xem *Nicole*, về chữ ה nghi vấn trong từ הַלְעוֹלָמִים, tr. 78, câu 8.
[1900] Xx. chth. về từ ngữ "*sự trường cửu/vĩnh viễn, đến, đời/muôn đời, mãi mãi*" ở câu Tv 61,5.
[1901] Xem *Gesenius*, רָצָה **vb.** [**đt.**] **1.** *be pleased with, favourable to* [*vui/hài lòng với, ưa/thích (thú) – ân ban/thưởng, cho, chiếu cố/ưu đãi*]; **a.** of God [về TC] ψ44$_4$ 77$_8$ 85$_2$ 147$_{10.11}$ 149$_4$; tr. 953a.
[1902] Xem *Nicole*, về chữ ה nghi vấn trong cụm từ הֶאָפֵס này, tr. 78, câu 9.

phải chăng lời hứa [của Người] đã không còn nữa[1906]
từ thế hệ này cho tới thế hệ kia[1907] sao ?

10 הֲשָׁכַח חַנּוֹת אֵל אִם־קָפַץ
Phải chăng Người đã quên - tỏ ra lòng nhơn từ - (Thiên) Chúa - hay là/hoặc giả—Người đã, đóng/khép kín
בְּאַף רַחֲמָיו סֶלָה׃
trong cơn giận - lòng, thương xót/từ bi, (hải hà) của Người - *xêla*

LXX10 ἢ ἐπιλήσεται τοῦ οἰκτιρῆσαι ὁ θεὸς ἢ συνέξει
Có phải - Người sẽ quên - về sự - tỏ lòng thương xót - Đấng - Thiên Chúa - có phải - Người sẽ giữ/kéo dài
ἐν τῇ ὀργῇ αὐτοῦ τοὺς οἰκτιρμοὺς αὐτοῦ διάψαλμα
trong - cơn - giận - của Người - các sự - thương xót - của Người - *xêla*

VUL10 - numquid oblitus est misereri Deus aut
Có phải - bỏ quên/mất kỷ niệm - Người, thì/đã - Đấng hay thương xót - Thiên Chúa - hay (là)
conplebit in furore misericordias suas semper
Người sẽ hoàn tất/ngưng - trong - cơn thịnh nộ - những nghĩa cử từ bi - của Người - *xêla*/(luôn mãi)

KJV9 Hath God forgotten to be gracious? hath he in anger shut up his tender mercies? Selah.
BJ10 - Est-ce que Dieu oublie d'avoir pitié, ou de colère ferme-t-il ses entrailles? Pause.
TOB10 Dieu a-t-il oublié de faire grâce? De colère, a-t-il fermé son coeur? Pause.
NTT10 Phải chăng Thiên Chúa đã quên thương xót, và thịnh nộ, Người đã khóa lòng Người lại ?
TL9 Đức Chúa Trời há quên làm ơn sao? Trong cơn giận Ngài há có khép lòng thương xót ư? (Sê-la)
TPN10 Hay Thiên Chúa đã quên thương xót, vì giận hờn mà khép kín từ tâm ?
BĐC10 Phải chăng*[1908] Thiên Chúa[1909] đã quên[1910] tỏ lòng nhơn từ[1911],
hay là[1912] trong* cơn giận Người đã khép kín[1913]

[1903] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **3a**. *kindness (lovingkindness) of God* [lòng tốt/dễ thương/nhân từ, của Chúa] ; ψ77$_{9}$; tr. 339a.

[1904] Xem *Sander*, אָפֵס ngưng/thôi/hết/cạn ; הֲאָפֵס לָנֶצַח חַסְדּוֹ *sa grâce a-t-elle cessé pour toujours ?* ; tr. 40a.

[1905] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi*" ở câu Tv 52,7.

[1906] Xem *Gesenius*, גָּמַר **vb**. *end, come to an end, complete* [**đt**. hết, chấm dứt, kết thúc/liễu, hoàn thành]; **1**. *come to an end, be no more* ψ7$_{10}$ 12$_{2}$ 77$_{9}$; **2**. **trans**. *bring to an end, complete* [**tha đt**. *hoàn tất/kết thúc, hoàn thành*], ψ57$_{3}$ *God that completeth, accomplisheth, for me* [TC Người hoàn thành, thực hiện, cho tôi], בַּעֲדִי יְהוָה יִגְמֹר ψ138$_{8}$; tr. 170a.

[1907] Xem *Gesenius*, דּוֹר **1.** *period, age, generation* [khoảng thời gian/thời đại/thế hệ/đời] ; **1b.** *future age (s)* [(những) thời đại/thế hệ/đời, tương lai/hậu lai/mai sau] ψ10$_{6}$ 33$_{11}$ 45$_{18}$ 61$_{7}$ 72$_{5}$ 77$_{9}$ 79$_{13}$ 85$_{6}$ 100$_{5}$ 102$_{13}$ 106$_{31}$ 119$_{90}$ 135$_{13}$ 146$_{10}$; tr. 189b.

[1908] Xem *Gesenius,* về chữ ה nghi vấn, tr. 209b tt.

[1909] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.

[1910] Xem *Gesenius*, שָׁכַח *forget* [quên] **2d.** ψ77$_{10}$; tr. 1013a.

[1911] Xem *Gesenius*, חָנַן *shew favour, be gracious, be merciful* [tỏ cảm tình/ân huệ, tỏ lòng nhơn từ/tha thứ] **2b.** *usually in the bestowal of redemption from enemies, evils, and sins* [thường về sự ban ơn cứu độ khỏi những kẻ thù nghịch, kẻ dữ, và tội lỗi] ; abs. [ngđ.] ψ77$_{10}$; tr. 336a.

[1912] Xem *Nicole*, về nghĩa của אִם (thông thường là : nếu ...) nhưng khi theo sau ה (nghi vấn) có nghĩa là *ou bien*, hay là/hoặc giả ; tr. 78, v10.

[1913] Xem *Gesenius*, קָפַץ **vb.** *shut*, mouth in abject silence, [**đt.** *đóng/khép/ngậm, lại/kín*, miệng trong sự thinh lặng hèn hạ] ψ107$_{42}$; **fig**. [**ngb**.] ψ77$_{10}$ *shut up his compession* [khép kín lòng thương, từ bi, mình]; tr. 891b.

lòng từ bi [hải hà][1914] Người ? *Xêla*

11 וָאֹמַר חַלּוֹתִי הִיא
Và con (sẽ)/đã nói/nghĩ - (sự/điều gây) thương tích/tật nguyền/suy nhược/đau đớn, của con - nó/đó, (là)
שְׁנוֹת יְמִין עֶלְיוֹן׃
(đã) đổi thay, những năm - tay hữu - Đấng Tối Cao

LXX11 καὶ εἶπα νῦν ἠρξάμην αὕτη ἡ ἀλλοίωσις τῆς δεξιᾶς
Và - con đã (muốn) nói - bây giờ - con đã bắt đầu - điều này - sự - thay đổi/thác loạn - của bàn - tay hữu
τοῦ ὑψίστου
của Đấng - Tối Cao

VUL11 - et dixi inbecillitas mea est haec commutatio
Và - con đã nói/hiểu/nghĩ - sự yếu đuối/bịnh tật - của con - (nó) là - (điều) này/đó - sự thay đổi/đảo ngược
dexterae Excelsi
của tay hữu - của Đấng Tối Cao

KJV10 And I said, This [is] my infirmity: [but I will remember] the years of the right hand of the most High.

BJ11 - Et je dis : «Voilà ce qui me blesse : elle est changée, la droite du Très-Haut.»

TOB11 Je le dis, mon mal vient de là: la droite du Très-Haut a changé!

NTT11 Và tôi nói : điều làm tôi bị xâu xé : tráo trở thay, tay phải của Đấng Tối Cao ?

TL10 Tôi bèn nói: Đây là tật nguyền tôi;-- Nhưng tôi sẽ nhớ lại các năm về tay hữu của Đấng Chí Cao.

TPN11 Tôi tự bảo : điều làm tôi đau đớn là Đấng Tối Cao chẳng còn ra tay nữa.

BĐC11 Và con* đã[1915] nói « đó [là] vết thương[1916] của con :
tay hữu[1917] của* Đấng Tối Cao[1918] [đã] đổi thay[1919] ! »

12 אַזְכִּיר {אֶזְכּוֹר} מַעַלְלֵי־יָהּ
Con (sẽ)/nguyện nhớ lại - [đọc :] con (sẽ)/nguyện nhớ lại - [Viết :] Con (sẽ)/nguyện nhắc lại - những hành vi/động, kỳ công—ĐC
כִּי־אֶזְכְּרָה מִקֶּדֶם פִּלְאֶךָ׃
Vì/phải—con (sẽ)/nguyện nhớ lại - từ, thuở xa xưa, ngàn xưa - sự, lạ lùng/kỳ diệu, phép lạ, của Ngài

LXX12 ἐμνήσθην τῶν ἔργων κυρίου ὅτι μνησθήσομαι
Con đã phải hồi tưởng - về những - hành vi/công trình - của CHÚA - bởi vì - con sẽ phải nhớ lại
ἀπὸ τῆς ἀρχῆς τῶν θαυμασίων σου
từ - thuở - ban đầu - về những - sự lạ lùng/kỳ diệu - của Ngài

---

[1914] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng từ bi/lân tuất...* (hải hà) theo snh. gia cường" ở câu Tv 51,3.

[1915] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וָאֹמַר này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.

[1916] Xem *Gesenius*, **I** חָלַל *bore, pierce* [làm phiền/chán/khó chịu, đâm/chích/châm] ; חַלּוֹתִי הִיא *it is my piercing*, *my wound*, my woe [*đó là điều châm chích, vết thương, thương tích/tật*, bất hạnh, nỗi đau đớn/sầu khổ, *của con*] ψ77₁₁ ; tr. 319a.

[1917] Xx. chth. về từ ngữ "*tay phải/hữu của ĐC*, như khí cụ để..." ở câu Tv 63,9.

[1918] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng Tối Cao/Chí Tôn*" ở câu Tv 57,3.

[1919] Xem *Gesenius*, **I.** שָׁנָה *change* [thay đổi] שְׁנוֹת יְמִין עֶלְיוֹן *the right hand of the Highest is changed* (PES, VUL, ... ; RV, [KJV], ... : *years*, usu. ins. *I will remember*) [*tay hữu Đấng Tối Cao đã thay đổi* (theo bản PES, VUL, ... ; theo bản RV, [KJV],... : *những năm*, thường chua thêm, *Con sẽ hồi tưởng/nhớ lại*)] ψ77₁₁; tr. 1039b.

VUL12 - recordabor cogitationum Domini reminiscens antiqua mirabilia tua
Con sẽ hồi tưởng[1920] - về những, dự án/công trình - của ĐC - vừa hồi tưởng - xa xưa - những việc lạ lùng/kỳ diệu - của Ngài
KJV11 I will remember the works of the LORD: surely I will remember thy wonders of old.
BJ12 - Je me souviens des hauts faits de Yahvé, oui, je me souviens d'autrefois, de tes merveilles,
TOB12 Je rappelle les exploits du SEIGNEUR; oui, je me rappelle ton miracle d'autrefois.
NTT12 Tôi hồi tưởng lại các việc của Đức Yavê, phải, tôi hoài tưởng lại những sự lạ Người đã làm xưa,
TL11 Tôi sẽ nhắc lại công việc của Đức Giê-hô-va, Nhớ đến các phép lạ của Ngài khi xưa;
TPN12 Lạy CHÚA, con tưởng nhớ bao việc Ngài làm, tưởng nhớ những kỳ công thuở trước.
BĐC12 Con nguyện* nhớ lại các kỳ công[1921] của ĐỨC CHÚA[1922],
phải[1923] con nguyện nhớ lại phép lạ[1924] của Ngài từ thuở xa xưa[1925].

13 וְהָגִיתִי בְּכָל־פָּעֳלֶךָ
Và/cũng, con (đã/sẽ)/nguyện suy gẫm/ngẫm nghĩ - về, tất cả/mọi—hành động/vi, công trình, của Ngài
וּבַעֲלִילוֹתֶיךָ אָשִׂיחָה׃
và về những hành vi/kỳ công, của Ngài - con (sẽ)/nguyện nghĩ tới/suy gẫm
LXX13 καὶ μελετήσω ἐν πᾶσιν τοῖς ἔργοις σου
Và - con sẽ, tìm tòi/luyện tập/chú tâm/suy gẫm - về - tất cả - các - hành vi/công trình - của Ngài
καὶ ἐν τοῖς ἐπιτηδεύμασίν σου ἀδολεσχήσω
và - về - các - việc lo lắng/phong tục/tập quán - của Ngài - con sẽ trò chuyện
VUL13 - et meditabor in omni opere tuo et adinventiones tuas loquar
Và - con sẽ suy gẫm - trong/về - tất cả - hành vi - của Ngài - và - những điều sáng tạo - của Ngài - con nguyện sẽ nói ra/truyền tụng
KJV12 I will meditate also of all thy work, and talk of thy doings.
BJ13 - je me murmure toute ton œuvre, et sur tes hauts faits je médite :
TOB13 Je me redis tout ce que tu as accompli, j'en reviens à tes exploits:
NTT13 tôi ôn lại công trình của Người hết thảy, tôi suy gẫm về các huân công của Người.
TL12 Cũng sẽ ngẫm nghĩ về mọi công tác Chúa, Suy gẫm những việc làm của Ngài.

[1920] Xem về nghĩa chủ động (*sens actif*) của các đt. *déponent* hay đt. luôn có nghĩa chủ động dưới hình thức bị động trong tiếng *Latinh*, ở *Cart*, §106, I, 1° ; tr. 67.

[1921] Xem *Gesenius*, מַעֲלָל **2.** *deeds* of God [*những hành vi/công trình/kỳ công*, của TC] ψ77$_{12}$ 78$_{7}$, tr. 760a.

[1922] Xem *Sander*, יָהּ một trong những Danh Thiên Chúa, và đây là cách viết tắt của יהוה : הַלְלוּ־יָהּ (*hallolu*—YAH = *Halêluia !*) *louez Dieu*, « hãy ca tụng/tung hô, CHÚA », thường gặp trong các Thánh vịnh ; *Sander*, tr. 230b ; xx. thêm chth. về từ יָהּ này ở các câu Tv 68,5 ; 77,12 ; 89,9.

[1923] Xem *Gesenius*, כִּי **1e.** *yea, surely, certainly* [phải, hẳn, chắc hẳn] ψ77$_{12}$; tr. 472b. – Xx. *Joüon* §164b, tr. 617: כִּי ở đây để xác nhận với ý yếu hơn là *chắc hẳn, quả thật*, nhưng thường được hiểu ngầm hơn là dịch hẳn ra (כִּי is sometimes used in order slightly to reinforce an affirmation: it has the force of a weakened *certainly, indeed*, and must usually be left out in translation) Ps 49,16; 77,12; 118,10.

[1924] Xem *Sander*, פֶּלֶא việc lạ lùng/kỳ diệu/phép lạ ; אֶזְכְּרָה מִקֶּדֶם פִּלְאֶךָ *je me souviendrai de tes merveilles depuis le commencement* ; tr. 575a. – Xx. *Gesenius*, פֶּלֶא **n.m**. *wonders* , extraordinary, hard to be understood, of God's acts of judgment and redemption [**dt.gđ**. *những điều/việc, lạ/phi phàm, phép lạ* , lạ lùng, khó hiểu, về những hành vi phán xét và cứu độ của Thiên Chúa] ψ77$_{12.15}$ 78$_{12}$ 88$_{11.13}$ 89$_{6}$ 119$_{129}$; tr. 810b. – Xx. *Nicole*, פֶּלֶא *miracle* ; tr. 78, v12.

[1925] Xx. chth. về từ ngữ "*từ thuở* (xa) *xưa, ngàn xưa*" ở câu Tv 74,12.

TPN13 Mọi hành động của Ngài, con nhẩm đi nhắc lại, sự nghiệp Ngài, con sẽ gẫm suy.
BĐC13 Con cũng nguyện[1926] ngẫm nghĩ[1927] về mọi công trình[1928] của Ngài,
và về các kỳ công[1929] của Ngài con nguyện gẫm suy[1930].

14 אֱלֹהִים בַּקֹּדֶשׁ דַּרְכֶּךָ מִי־אֵל
Lạy/ôi, Thiên Chúa - trong, sự thánh, thánh thiện/thiêng - đường/lề, lối của Ngài - ai—Thiên Chúa thật
גָּדוֹל כֵּאלֹהִים׃
lớn lao/cao trọng/toàn năng - như/giống như, Thiên Chúa

LXX14 ὁ θεός ἐν τῷ ἁγίῳ ἡ ὁδός σου τίς θεὸς
(Ôi) Thiên Chúa - trong - (sự) - thánh thiện/điện - về cái - đường lối - của Ngài - ai - Chúa/chúa
μέγας ὡς ὁ θεὸς ἡμῶν
cao trọng - như - Đấng - Thiên Chúa - của chúng con

VUL14 – Deus in sanctuario via tua quis deus magnus ut Deus
Lạy ThiênChúa - trong - Thánh điện - đường lối - của Ngài - ai - chúa - cao trọng - như - Thiên Chúa

KJV13 Thy way, O God, [is] in the sanctuary: who [is so] great a God as [our] God?
BJ14 - O Dieu, saintes sont tes voies! quel dieu est grand comme Dieu?
TOB14 Dieu, ton chemin n'est que sainteté! Quel dieu est aussi grand que Dieu?
NTT14 Lạy Thiên Chúa, đường của Người, con đường thánh, thần nào lớn bằng Thiên Chúa ?
TL13 Hỡi Đức Chúa Trời, con đường Chúa ở trong nơi thánh. Có thần nào lớn bằng Đức Chúa Trời chăng?
TPN14 Lạy Thiên Chúa, đường lối Ngài quả là thánh thiện, có thần nào cao cả như Thiên Chúa ?
BĐC14 Lạy Thiên Chúa đường lối[1931] của Ngài [là[1932]] sự thánh thiện[1933],
ai [là] Chúa[1934] cao trọng[1935] giống như[1936] Thiên Chúa ?

[1926] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וְהָגִיתִי này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.

[1927] Xem *Gesenius*, הָגָה **3.** *(soliliquize) meditate, muse* [(lời độc bạch/nói một mình) suy gẫm, nghĩ/mơ, tới] ψ77₁₃ ; tr. 211b.

[1928] Xx. chth. về từ ngữ "*việc làm/hành vi/công trình*, của TC" ở câu 64,10.

[1929] Xx. chth. về từ ngữ "*việc (làm)/hành vi/động, công trình, kỳ công*, của TC" ở câu Tv 66,5.

[1930] Xem *Gesenius*, שִׂיחַ **2.** *meditate upon* [suy gẫm/niệm về] *God's* עֲלִילוֹת [những hành vi/kỳ công, của Thiên Chúa] ψ77₁₃ ; tr. 967a.

[1931] Xem *Gesenius*, דֶּרֶךְ **6e (b).** *way* of God = his moral administration [*đường/lề, lối* của Thiên Chúa = sự quản lý/cai quản về mặt luân lý của Người] אֱלֹהִים בַּקֹּדֶשׁ דַּרְכֶּךָ ψ77₁₄ ; tr. 204a.

[1932] Xx. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[1933] Xx. chth. về từ ngữ "*sự, tách biệt/dành riêng/thánh (thiêng)/thánh thiện*, của TC" ở câu Tv 68,18.

[1934] Xem *Gesenius*, **II.** אֵל *God*, the one only and true God of Israel [*(Thiên) Chúa*, Thiên Chúa duy nhứt và thật của *Yxơraên*] אֵל גָּדוֹל a great God [một Chúa cao trọng/toàn năng] ψ77₁₄ ; tr. 42b. Tuy nhiên, ở đây BĐC đã dựa theo bản VUL (*deus*, chúa) để lấy nghĩa « những, chúa/thần/bụt thần » của từ gốc אֵל . Nếu dựa vào nội dung câu hỏi : « Ai là chúa/Chúa cao trọng giống như Thiên Chúa [chúng con] ? » , thì thấy rõ không thể hiểu và chọn chữ « Chúa » (với chữ «c » hoa) được. Xx. hai bản BJ và TOB (*quel dieu*) ; xx. thêm chú thích về từ אֵל ở câu Tv 42,3b.

[1935] Xem *Gesenius*, גָּדוֹל *great* [lớn lao/cao trọng/toàn năng] ; **6c.** *in importance, of God himself* [về tính quan trọng/trọng đại/cao trọng/toàn năng, của chính Thiên Chúa] ψ77₁₄ ; tr. 153a.

[1936] Xem *Sander*, כ 1° une ressemblance : *comme*, như, giống như ; tr. 271a.

15 אַתָּה הָאֵל עֹשֵׂה פֶּלֶא הוֹדַעְתָּ
Ngài đã cho biết - sự, lạ lùng/kỳ diệu, phép lạ - Đấng (đang) làm - Thiên Chúa thật - Chính Ngài
בָעַמִּים עֻזֶּךָ׃
quyền năng của Ngài - trong/nơi, các dân tộc/ngoại bang

LXX15 σὺ εἶ ὁ θεὸς ὁ ποιῶν θαυμάσια ἐγνώρισας
Chính Ngài - Ngài là - Đấng - Thiên Chúa - Đấng - đang làm - những việc lạ lùng/kỳ diệu - Ngài đã cho biết
ἐν τοῖς λαοῖς τὴν δύναμίν σου
trong - các - dân tộc - cái - quyền năng - của Ngài

VUL15 - tu es Deus faciens mirabilia ostendens in
Chính Ngài - Ngài là - Thiên Chúa - đang làm - những việc lạ lùng/kỳ diệu - đang bày tỏ - trong/cho
populis potentiam tuam
các dân tộc - quyền năng - của Ngài

KJV14 Thou [art] the God that doest wonders: thou hast declared thy strength among the people.
BJ15 - Toi, le Dieu qui fait merveille, tu fis savoir parmi les peuples ta force;
TOB15 C'est toi le dieu qui a fait le miracle, et ta force, tu l'as montrée parmi les peuples.
NTT15 Chính Người là Thần làm sự lạ, Người đã cho các dân biết uy lực của Người,
TL14 Chúa là Đức Chúa Trời hay làm phép lạ, Đã tỏ cho biết quyền năng Chúa giữa các dân.
TPN15 Chính Ngài là vị Thần thực hiện những kỳ công, biểu dương sức mạnh giữa muôn vàn dân nước.

BĐC15 Chính Ngài* [là] Thiên Chúa thật[1937] Đấng làm phép lạ,[1938]
nơi chư dân Ngài đã cho biết[1939] quyền năng[1940] của Ngài.

16 גָּאַלְתָּ בִזְרוֹעַ עַמֶּךָ בְּנֵי־יַעֲקֹב וְיוֹסֵף סֶלָה׃
xêla - cùng với *Yuse* - các con cái—*Yacob* - dân của Ngài - bằng cánh tay/quyền lực - Ngài đã, chuộc, cứu chuộc

LXX16 ἐλυτρώσω ἐν τῷ βραχίονί σου τὸν λαόν σου τοὺς υἱοὺς Ιακωβ
Ngài đã chuộc - bằng - cái - cánh tay - của Ngài - - - dân - của Ngài - các - con trai - *Yacob*
καὶ Ιωσηφ διάψαλμα
và - *Yuse* - *xêla*

VUL16 - redemisti in brachio populum tuum filios Iacob et Ioseph semper
Ngài đã (cứu) chuộc - bằng - cánh tay - dân - của Ngài - các con trai - *Yacob* - và - *Yuse* - *xêla*

KJV15 Thou hast with [thine] arm redeemed thy people, the sons of Jacob and Joseph. Selah.
BJ16 - par ton bras tu rachetas ton peuple, les enfants de Jacob et de Joseph. Pause.
TOB16 Par ton bras, tu as affranchi ton peuple, les fils de Jacob et de Joseph. Pause.
NTT16 giương cánh tay, Người đã chuộc dân Người, con cái Yacob và Yuse.
TL15 Chúa dùng cánh tay mình mà chuộc dân sự Chúa, Tức là con trai của Gia-cốp và của Giô-sép. (Sê-la)
TPN16 Tay Chúa đã cứu chuộc dân Ngài là giống nòi Gia-cóp và Giu-se.

[1937] Xem *Gesenius*, אֵל *God, the one only and true God* [(Thiên) Chúa, Chúa duy nhứt và thật] ; **6 (a)** הָאֵל *the God, the true God* [(Thiên) Chúa, Thiên Chúa thật] ψ77₁₅ ; tr. 42b.

[1938] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/việc/điều, lạ lùng/kỳ diệu/phi phàm, phép lạ*" ở câu Tv 77,12.

[1939] Xem *Gesenius*, יָדַע ***Hiph.***, הוֹדַעְתָּ בָעַמִּים עֻזֶּךָ , *thou hast made known thy might among the peoples* [Ngài đã cho biết quyền năng của Ngài nơi các dân tộc] ψ77₁₅ ; tr. 395a.

[1940] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh/lực – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 59,17.

BĐC16 Bằng cánh tay [của Ngài] Ngài đã cứu chuộc dân Ngài,
các con cái *Yacob* cùng với *Yuse*[1941]. *Xêla*

17 רָאוּךָ מַיִם אֱלֹהִים רָאוּךָ מַיִם
(những) nước [ngàn trùng] - chúng đã thấy Ngài - ôi lạy Thiên Chúa - (những) nước [ngàn trùng] - Chúng đã thấy Ngài
יָחִילוּ אַף יִרְגְּזוּ תְהֹמוֹת׃
các vực sâu biển cả - chúng sẽ/đã, (bị), rúng động/run sợ - cũng/và cả - chúng sẽ/đã, vặn thắt/lo âu/đau khổ/rung động

LXX17 εἴδοσάν σε ὕδατα ὁ θεός εἴδοσάν σε ὕδατα καὶ
Chúng đã thấy - Ngài - (những) nước - (ôi) - Thiên Chúa - chúng đã thấy - Ngài - (những) nước - và
ἐφοβήθησαν καὶ ἐταράχθησαν ἄβυσσοι πλῆθος
chúng đã phải sợ - và - chúng đã phải, xao xuyến/khiếp sợ - những vực sâu (của biển) - một số lớn
ἤχους ὑδάτων
những tiếng động/ầm ì - của (những) nước

VUL17 - videntes te aquae Deus videntes te aquae
Chúng (đang) đã thấy - Ngài - (những) nước - lạy Thiên Chúa - chúng đã thấy - Ngài - (những) nước
parturierunt et commotae sunt abyssi
chúng đã đau, đẻ/đớn - và - chúng bị rung động - chúng thì/đã - những vực thẳm

KJV16 The waters saw thee, O God, the waters saw thee; they were afraid: the depths also were troubled.

BJ17 - Les eaux te virent, ô Dieu, les eaux te virent et furent bouleversées, les abîmes aussi s'agitaient.

TOB17 Les eaux t'ont vu, Dieu, les eaux t'ont vu, elles tremblaient, l'abîme lui-même frémissait.

NTT17 Nước đã thấy Người, lạy Thiên Chúa, nước thấy Người, chúng giãy lên đay đảy, các vực thẳm cũng phải rùng mình.

TL16 Hỡi Đức Chúa Trời, các nước đã thấy Chúa; Các nước đã thấy Chúa, bèn sợ; Những vực sâu cũng rúng động.

TPN17 Nước đã thấy Ngài, lạy Thiên Chúa, thấy Ngài, nước rùng mình khiếp sợ, cả vực sâu cũng run rẩy kinh hoàng.

BĐC17 Nước [ngàn trùng[1942]] chúng đã thấy Ngài ôi lạy Thiên Chúa,
nước [ngàn trùng] chúng đã thấy Ngài chúng đã vặn thắt [lo âu][1943],
các vực sâu biển cả[1944] cũng đã rung động[1945].

[1941] Xem *Gesenius*, יוֹסֵף & יְהוֹסֵף **n.pr.m.** [*Yuse* **tên riêng gđ**.] **1a**. elder son of Jacob and Rachel, as an individual [con trai lớn của *Yacob* và *Rakhen*, như một cá nhân] ψ105$_{17}$; **c.** the northern kingdom [vương quốc phía bắc] ψ77$_{16}$ 78$_{67}$; **d.** = entire nation [= toàn thể dân tộc] ψ80$_{2}$ 81$_{6}$; tr. 415b.

[1942] Trong tiếng Việt, từ « nước » đứng một mình khó nghe : « đất nước/nước non... » hay « nước, mưa/sông/biển... » ? Nhứt là khi, như ở câu này, « nước » lại được nhân cách hóa thì càng làm cho khó nghe hơn. Do đó BĐC đã phải chua thêm : « (nước) ngàn trùng » cho dễ nghe, đồng thời diễn tả về tính cách « số nhiều gia cường » - có lẽ như ở đây từ מַיִם « những nước » chỉ dùng ở số nhiều - thường dùng trong tiếng *Hípri*. Về « số nhiều gia cường » (*plural of intensity*) xx. *Joüon*, §136f, tr. 502. – Xx. *Bratcher*, về chú thích liên quan đến « *waters* » trong câu 77, 16 của hai bản RSV và TEV, tr. 678.

[1943] Xem *Gesenius*, חוּל *whirl, dance, writhe* [quây, múa, vặn/co thắt] ; **2b.** *twist, writhe* **fig.** , *be in severe pain, or anguish* [vặn/co thắt, **ngb.** bị quá đau khổ hoặc, lo âu/sầu não] ψ77$_{17}$; tr. 297a.

[1944] Xem *Gesenius*, תְּהוֹם **n.f. et m.** *deep, sea, abyss* [**dt.gc. và gđ.** nơi sâu, biển, vực sâu/thẳm]; **2.** (deep) *sea*, in pl. = *abysses* of sea [*biển* (sâu), theo snh. = *những nơi/vực sâu/thẳm* của biển], Ex 15$_{5.8}$ (of Red Sea) [(của Biển Đỏ)] ψ42$_{8}$ 77$_{17}$, 78$_{15}$ (in sim.) [(tương tự)], 106$_{9}$ 107$_{26}$ (poet. of hollows of great waves) [(văn thơ về các trũng của những sóng lớn)], vaguely [cách mập mờ] ψ135$_{6}$ 148$_{7}$; tr. 1063a.

Tv 77 (76), 18.19

18 זֹרְמוּ מַיִם עָבוֹת קוֹל נָתְנוּ
Chúng đã mưa/đổ, xuống - (những) nước/suối/thác - các đám mây đen - tiếng (sấm) - chúng đã, cho/phát ra
שְׁחָקִים אַף־חֵצָיִךָ יִתְהַלָּכוּ׃
các đám mây - cũng/và cả—các mũi tên của Ngài - chúng đã bay đi tứ tung/phía
LXX18 φωνὴν ἔδωκαν αἱ νεφέλαι καὶ γὰρ τὰ βέλη σου διαπορεύονται
Tiếng/âm thanh - chúng đã, cho/phát ra - các - đám mây - và - cả - các - mũi tên - của Ngài - chúng đã bay xuyên
VUL18 - excusserunt aquas nubila vocem dederunt nubes
Chúng đã rung cho rơi - (những) nước - những đám mây - tiếng/sấm sét - chúng đã phát ra - những đám mây
et sagittae tuae discurrebant
và - các mũi tên - của Ngài - chúng đã bay tứ phía/tung
KJV17 The clouds poured out water: the skies sent out a sound: thine arrows also went abroad. {poured...: Heb. were poured forth with water}
BJ18 - Les nuées déversèrent les eaux, les nuages donnèrent de la voix, tes flèches aussi filaient.
TOB18 Les nuages ont déversé leurs eaux, les nuées ont donné de la voix, et tes flèches volaient de tous côtés.
NTT18 Vân nghê đổ nước, mây đen phát tiếng, và cả những mũi tên của Người cũng bắn ria ra.
TL17 Các mây đổ ra nước, Bầu trời vang ra tiếng. Và các tên Chúa bay đây đó.
TPN18 Mây tầng đổ mưa, mây tầng vang tiếng, ngang dọc khắp trời, tên lửa Ngài bay.

BĐC18 Các đám* mây đen[1946] đã đổ nước xuống[1947],
các đám mây[1948] đã phát ra tiếng [ầm ì[1949]],
các mũi tên của Ngài cũng đã bay đi tứ tung[1950].

19 קוֹל רַעַמְךָ בַּגַּלְגַּל הֵאִירוּ בְרָקִים
các (sấm) chớp - chúng đã làm sáng lên - trong, con trốt/cơn gió trốt - sấm sét của Ngài - Tiếng
תֵּבֵל רָגְזָה וַתִּרְעַשׁ הָאָרֶץ׃
thế giới/hoàn cầu - nó đã rung động/run sợ - và nó đã động, chấn động - (trái) đất
LXX19 φωνὴ τῆς βροντῆς σου ἐν τῷ τροχῷ ἔφαναν
Tiếng/âm thanh - của - sấm sét - của Ngài - trong - cái - bánh xe/(con trốt) - chúng đã soi/chiếu sáng
αἱ ἀστραπαί σου τῇ οἰκουμένῃ ἐσαλεύθη καὶ ἔντρομος ἐγενήθη ἡ γῆ
các - (sấm) chớp - của Ngài - trong cái - thế giới - nó đã bị, lay/rung/động - và - hoàn toàn lắc lư - nó đã bị - trái - đất
VUL19 - vox tonitrui tui in rota apparuerunt
Tiếng/âm thanh - từ sấm sét - của Ngài - trong - bánh xe/sự quây cuồng - chúng đã xuất hiện

---

[1945] Xem *Gesenius*, רָגַז **vb.** *be agitated, quake, be excited, perturbed* [**đt.** bị lay chuyển/động, rung/rúng (động), bị kích động, nao núng/run sợ] ψ45 18₈ 77₁₇.₁₉ 99₁ ; tr. 919a.

[1946] Xem *Gesenius*, **II.** עָב **n.m** & **f**. *dark cloud, cloud-mass*, pl. [**dt.gđ**. & **gc**. đám mây đen, đám mây, snh.] עָבוֹת ψ77₁₈ ; tr. 728a.

[1947] Xem *Sander*, זָרַם chảy/ngập/tràn/cuốn đi; זֹרְמוּ מַיִם עָבוֹת *les nuées ont versé de l'eau par torrents*; tr. 161b.

[1948] Xx. chth. về từ ngữ "*các, đám/từng mây, bầu/từng trời*" ở câu Tv 57,11.

[1949] Xem *Sander*, קוֹל tiếng, tiếng kêu/la, tiếng động/ồn, tiếng ầm ì ; קוֹל נָתְנוּ שְׁחָקִים *les nuées ont fait retentir leur voix (le tonnerre)* ; tr. 636ab.

[1950] Xem *Gesenius*, הָלַךְ ***Hithp***., **1a.** *go in different directions* [đi tứ phía] ; so of lightning flashes as arrows of God ψ77₁₈ *went hither & thither* [cũng vậy về những chớp lòe của sấm sét như những mũi tên của Thiên Chúa Tv 77,18 chúng đi/bay, đây đó/tứ tung] ; tr. 285b.

fulgora tua orbi concussa est et commota est terra
các (sấm) chớp - của Ngài - trên hoàn cầu - bị lay chuyển - nó, thì/đã - và - bị, lay/động - nó, thì/đã - trái đất
KJV18 The voice of thy thunder [was] in the heaven: the lightnings lightened the world: the earth trembled and shook.
BJ19 - Voix de ton tonnerre en son roulement. Tes éclairs illuminaient le monde, la terre s'agitait et tremblait.
TOB19 Au roulement de ton tonnerre, les éclairs ont illuminé le monde, la terre a frémi et tremblé.
NTT19 Tiếng sấm sét của Người rầm rộ ! chớp lòe làm rạng cả dương gian, đất run lên đòi cơn giãy giụa.
TL18 Tiếng sấm Chúa ở trong gió trốt; Chớp nhoáng soi sáng thế gian; Đất bèn chuyển động và rung rinh.
TPN19 Tiếng sấm của Chúa ầm ầm vang dội, ánh chớp chói lòa soi sáng thế gian, khắp địa cầu lung lay rung chuyển.

BĐC19 Tiếng sấm sét[1951] của Ngài trong cơn gió trốt[1952]
sấm chớp[1953] đã làm hoàn cầu[1954] sáng lên[1955]
đất đã[1956] rung động[1957] và đã chấn động[1958].

{וּ} וּשְׁבִילֶיךָ דַּרְכְּךָ בַּיָּם 20
và - và [viết :] các đường mòn của Ngài - lối đi/đường lối của Ngài - Trong/trên, biển
נֹדָעוּ׃ לֹא וְעִקְּבוֹתֶיךָ רַבִּים בְּמַיִם {שְׁבִילְךָ}
chúng đã được biết - không ai - và các dấu chơn của Ngài - (chúng) lớn/ngàn trùng - trong/trên, nước - [đọc :] đường mòn của Ngài
LXX20 ἐν τῇ θαλάσσῃ ἡ ὁδός σου καὶ αἱ τρίβοι σου ἐν
Trong - cái - biển - cái - đường (lối) - của Ngài - và - các - lối/đường, mòn - của Ngài - trong
ὕδασι πολλοῖς καὶ τὰ ἴχνη σου οὐ γνωσθήσονται
(những) nước - nhiều/lớn - và - các - dấu chưn - của Ngài - không - chúng sẽ được biết
VUL20 - in mari via tua et semitae tuae in
Trong/ngoài - biển - lối đi/đường lối - của Ngài - và - những đường nhỏ/mòn - của Ngài - trong
aquis multis et vestigia tua non sunt agnita
(những) nước - nhiều - và - các dấu chưn - của Ngài - không - chúng thì/đã - chúng được nhận ra
KJV19 Thy way [is] in the sea, and thy path in the great waters, and thy footsteps are not known.
BJ20 - Sur la mer fut ton chemin, ton sentier sur les eaux innombrables. Et tes traces, nul ne les connut.

[1951] Xem *Sander*, רַעַם tiếng động/kêu, sấm sét ; קוֹל רַעַמְךָ *la voix de ton tonnerre* ; tr. 693b.
[1952] Xem *Sander*, גַּלְגַּל bánh xe, con trốt/cơn gió trốt ; קוֹל רַעַמְךָ בַּגַּלְגַּל *la voix de ton tonnerre dans le tourbillon (la tempête),* ou : *sous la voûte céleste* ; tr. 102b. – Xx. *Gesenius*, גַּלְגַּל **2c.** *whirlwind* or *wheel* ψ77$_{19}$; tr. 166a.
[1953] Theo nguyên văn *Hípri* : « các sấm chớp » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.
[1954] Xem *Gesenius*, תֵּבֵל *world*, poet. synon. of [*hoàn cầu, thế giới/gian*, trong văn thơ nó đồng nghĩa với] אֶרֶץ trái đất ψ9$_{9}$ 18$_{16}$ 19$_{5}$ 24$_{1}$ 33$_{8}$ 50$_{12}$ 77$_{19}$ 89$_{12}$ 90$_{2}$ 93$_{1}$ 96$_{10.13}$ 97$_{4}$ 98$_{7.9}$; tr. 385b.
[1955] Xem *Gesenius*, אוֹר ***Hiph.*, 2.** *light up, cause to shine, shine* [đốt/thắp sáng lên, làm chiếu sáng/rạng rỡ, chiếu soi] ψ77$_{19}$; tr. 21a.
[1956] Về chữ « וּ » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וַתִּרְעַשׁ này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.
[1957] Xx. chth. về đt. "*bị lay chuyển/động, rung* (động), *bị kích động, nao núng/run sợ*" ở câu 17 trên đây.
[1958] Xx. chth. về đt. "*cử/rung/chấn, động, rung/lay chuyển/động*" ở câu Tv 68,9.

TOB20 Dans la mer tu fis ton chemin, ton passage dans les eaux profondes, et nul n'a pu connaître tes traces.
NTT20 Trong biển có đường Người đi, lối Người tắt qua cơn nước lớn, vết chân của Người, ai nào nhận ra.
TL19 Con đường Chúa ở trong biển, Các lối Chúa ở trong nước sâu, Còn các dấu bước Chúa không ai biết đến.
TPN20 Đường của Chúa băng qua biển rộng, lối của Ngài rẽ nước mênh mông, và chẳng ai nhận thấy vết chân Ngài.

BĐC20 Trong[1959] biển [là]* lối đi[1960] của Ngài,
và đường mòn[1961] của Ngài trong nước ngàn trùng
còn các dấu chơn[1962] của Ngài không ai biết được[1963].

21 נָחִיתָ כַצֹּאן עַמֶּךָ בְּיַד־מֹשֶׁה וְאַהֲרֹן׃
và *Aharon* - trong/bởi bàn tay--*Môsê* - dân Ngài - như một đoàn chiên - Ngài đã hướng dẫn/dẫn dắt
LXX21 ὡδήγησας ὡς πρόβατα τὸν λαόν σου ἐν χειρὶ Μωυσῆ καὶ Ααρων
Ngài đã dẫn dắt - như - đoàn chiên trừu - cái - dân - của Ngài - trong/bởi - bàn tay - *Môsê* - và - *Aharon*
VUL21 - deduxisti quasi gregem populum tuum in manu Mosi et Aaron
Ngài đã dẫn dắt - như là - một đoàn chiên/trừu - dân - của Ngài - bởi - tay - *Môsê* - và - *Aharon*
KJV20 Thou leddest thy people like a flock by the hand of Moses and Aaron.
BJ21 - Tu guidas comme un troupeau ton peuple par la main de Moïse et d'Aaron.
TOB21 Tu as guidé ton peuple comme un troupeau, par la main de Moïse et d'Aaron.
NTT21 Người dẫn dân Người như thể đàn chiên, nhờ tay Môsê và Aharon.

[1959] Khá nhiều bản dịch sau đây, thay vì 'trong' (như KJV, TOB, NTT, TL...), đã dịch 'qua' : RSV : *Thy way was through the sea* ; TEV : *You walked through the waves* (xx. *Bratcher*, tr. 678, 77.19) ; *Pierre de Beaumont* (trong : *Aujourd'hui la Bible*, Q12, tr. 734, 20) : *La mer s'ouvrit à ta voie, ton sentier à travers les eaux immenses* ; '*Watchtower Bible*' (tr. 765, 20) : *A travers la mer fut ton chemin* ; *Einheitsübersetzung* : *Durch das Meer ging dein Weg* [Đường Ngài (đã) đi qua biển]; *Hurault* : *Ton chemin croisait la mer, tes sentiers couraient sur le fond des eaux* (vế sau giống BJ). Hai bản sau đây cũng dịch 'trong' : *Girard* (Q2, tr. 334, 20a) : *Dans la mer (est) ton chemin* ; *Podechard* (Q2, tr. 36, 20) : *Dans la mer fut ta voie*. – Chữ ב '*Bết*' trong cụm từ בַּיָּם có thể dịch nhiều nghĩa : trong, trên, qua, bởi, bằng, vv... Tuy nhiên, như bản LXX ἐν , trong, nơi, cạnh, giữa... nhưng không thể dịch 'qua' ; cũng vậy, bản VUL *in*, trong, nơi, trên, ngoài, giữa... nhưng cũng không thể dịch 'qua'. Dầu sao, nghĩa 'trong' vẫn là nghĩa đen của các bản gốc.

[1960] Xem *Gesenius*, דֶּרֶךְ **1.** *way, road, path* ; in particular of path, way, in which God moves [*lối đi/đường lối/cách thức/ý hướng, đường, đường đi/mòn* ; đặc biệt về đường hướng/đường lối Thiên Chúa di chuyển/điều hành] בַּיָּם דַּרְכֶּךָ ψ77$_{20}$; tr. 203a.

[1961] Xem *Sander*, שְׁבִיל đường, nhỏ/mòn ; וּשְׁבִילֶיךָ בְּמַיִם רַבִּים *et tes sentiers à travers les grandes eaux* ; tr. 726a.

[1962] Xem *Gesenius*, עָקֵב **b.** *mark of heel, footprint* [dấu gót chơn, dấu chơn]; of ´ (**fig**.) [về ĐC (**ngb**.)] ψ77$_{20}$ עִקְּבוֹתֶיךָ לֹא נוֹדָעוּ thy *footprints* were not known (the waters closing over them) [*các dấu chơn* Ngài không biết được (nước phủ lên chúng)]; tr. 784a.

[1963] Xem *Gesenius*, יָדַע *know* [biết] ; ***Niph***., **1.** *be made known, be* or *become known* [*được làm cho biết, được biết* hoặc *trở nên được biết*] ψ76$_{2}$ 77$_{20}$ 79$_{10}$ 88$_{13}$; **2.** *make oneself known* [làm cho mình được biết] ψ48$_{4}$; **3.** *be perceived*, of perception by the eye [*được nhìn thấy/nhận biết/nổi tiếng*, về nhận thức bằng mắt] ψ74$_{5}$; tr. 394b.

TL20 Chúa cậy tay Môi-se và A-rôn Mà dẫn dắt dân sự Ngài như một đoàn chiên.
TPN21 Chúa dùng bàn tay của Mô-sê và A-ha-ron mà lãnh dạo dân riêng của Chúa, như dẫn dắt đoàn chiên.
BĐC21 Ngài đã* dẫn dắt[1964] dân Ngài như một đoàn chiên[1965],
bởi bàn tay *Môsê* và *Aharon*[1966].

Thánh vịnh 77 (76)

1 *Phần nhạc trưởng. Theo điệu Yơđuthun. Của Axáp. Thánh vịnh.*
2 Tiếng con* [kêu] lên Thiên Chúa, và con nguyện kêu cầu
tiếng con [kêu] lên Thiên Chúa, và Chúa con đã lắng tai nghe.
3 Trong ngày* gian truân con đã tìm kiếm ĐỨC CHÚA,
[ban] đêm tay* con đã giơ lên mà không tê tái,
linh hồn con* đã từ chối sự an ủi.
4 Con nguyện* nhớ lại Thiên Chúa và con than thở,
con muốn than thở và lòng dũng cảm con đã bị suy nhược. *Xêla*
5 Ngài đã* giữ cho mí mắt con [mở],
con đã bị xao xuyến đến nỗi không thể nói được.
6 Con đã* nghĩ tới những ngày từ thuở xa xưa
những năm của thời xa xưa.
7 Ban đêm* con nguyện nhớ lại ca khúc của con
con nguyện nghĩ tới trong chính lòng con,
tâm trí con* cũng nguyện tìm hiểu :
8 Phải chăng* CHÚA muốn ruồng rẫy cho đến muôn đời
và Người sẽ không tiếp tục ân thưởng nữa sao ?
9 Phải chăng lòng* nhơn từ Người đã vơi đi mãi mãi
phải chăng lời hứa [của Người] đã không còn nữa
từ thế hệ này cho tới thế hệ kia sao ?
10 Phải chăng* Thiên Chúa đã quên tỏ lòng nhơn từ,
hay là trong* cơn giận Người đã khép kín
lòng từ bi [hải hà] Người ? *Xêla*
11 Và con* đã nói « đó [là] vết thương của con :
tay hữu của* Đấng Tối Cao [đã] đổi thay ! »

[1964] Xx. chth. về đt. "(hướng) *dẫn*/(dẫn) *dắt – chỉ/dẫn đường – đem/đưa* (đi/lên), *dìu*" ở câu Tv 60,11.

[1965] Xem *Gesenius*, צֹאן **n. coll. f.** *small cattle, sheep and goats, flock, flocks* [**tập hợp dt. gc**. gia súc nhỏ, chiên/trừu và dê, (những) bầy/đàn chiên trừu] ; **2.** sim. of multitude, [tương tự về đám/đoàn, đông người], ψ44$_{23}$ 49$_{15}$ 77$_{21}$ 78$_{52}$ 80$_{2}$ 107$_{41}$; tr. 838a.

[1966] Xem *Gesenius*, אַהֲרֹן *Aaron*, elder brother of Moses [*Aharon*, anh trai của *Môsê*] ψ77$_{21}$ 99$_{6}$ 105$_{26}$; tr. 14b.

12 Con nguyện* nhớ lại các kỳ công của ĐỨC CHÚA,
phải con nguyện nhớ lại phép lạ của Ngài từ thuở xa xưa.
13 Con cũng nguyện ngẫm nghĩ về mọi công trình của Ngài,
và về các kỳ công của Ngài con nguyện gẫm suy.
14 Lạy Thiên Chúa đường lối của Ngài [là] sự thánh thiện,
ai [là] Chúa cao trọng giống như Thiên Chúa ?
15 Chính Ngài* [là] Thiên Chúa thật Đấng làm phép lạ,
nơi chư dân Ngài đã cho biết quyền năng của Ngài.
16 Bằng cánh tay [của Ngài] Ngài đã cứu chuộc dân Ngài,
các con cái *Yacob* cùng với *Yuse*. *Xêla*
17 Nước [ngàn trùng] chúng đã thấy Ngài ôi lạy Thiên Chúa,
nước [ngàn trùng] chúng đã thấy Ngài chúng đã vặn thắt [lo âu],
các vực sâu biển cả cũng đã rung động.
18 Các đám* mây đen đã đổ nước xuống,
các đám mây đã phát ra tiếng [ầm ì],
các mũi tên của Ngài cũng đã bay đi tứ tung.
19 Tiếng sấm sét của Ngài trong cơn gió trốt
sấm chớp đã làm hoàn cầu sáng lên
đất đã rung động và đã chấn động.
20 Trong biển [là]* lối đi của Ngài,
và đường mòn của Ngài trong nước ngàn trùng
còn các dấu chơn của Ngài không ai biết được.
21 Ngài đã* dẫn dắt dân Ngài như một đoàn chiên,
bởi bàn tay *Môsê* và *Aharon*.

Thánh vịnh 78 (77)

1 מַשְׂכִּיל לְאָסָף הַאֲזִינָה עַמִּי תּוֹרָתִי
Thi thiên chiêm niệm - của *Axáp* - ngươi hãy lắng tai nghe - hỡi dân ta - lời giáo huấn của ta
הַטּוּ אָזְנְכֶם לְאִמְרֵי־פִי׃
các ngươi hãy nghiêng/kề - tai các ngươi - về/theo, các lời—miệng ta

LXX1 συνέσεως τῷ Ασαφ προσέχετε λαός μου
Về sự/điều, hiểu/cần biết/ý thức - (của) - *Axáp* - các ngươi hãy, chăm chỉ/chú tâm - (hỡi) dân - của ta
τὸν νόμον μου κλίνατε τὸ οὖς ὑμῶν εἰς τὰ
tới cái - phong tục/truyền thống/luật lệ - của ta - các ngươi hãy kề - cái - lỗ tai - của các ngươi - về - các
ῥήματα τοῦ στόματός μου
lời/điều - của cái - miệng - của ta

VUL1 - eruditionis Asaph ausculta populus meus legem meam
Của/về, sự giáo huấn - của *Axáp* - ngươi hãy nghe (lời) - hỡi dân - của ta - luật/lời khuyên răn - của ta
inclinate aurem vestram ad verba oris mei
các ngươi hãy nghiêng/kề - tai - các ngươi - về - những lời - của miệng - của ta
KJV1 Maschil of Asaph. Give ear, O my people, [to] my law: incline your ears to the words of my mouth. {Maschil...: or, A Psalm for Asaph to give instruction}
BJ1 - Poème. D'Asaph. Écoute, ô mon peuple, ma loi; tends l'oreille aux paroles de ma bouche;
TOB1 Instruction. D'Asaf. O mon peuple, écoute ma loi, tends l'oreille aux paroles de ma bouche.
NTT1 *Thi khúc. Của Asaph*. Hãy lắng tai vào điều Ta khuyến giáo, hỡi dân Ta ! Hãy giương tay nghe lời lẽ miệng Ta,
TL1 Thơ dạy dỗ. A-sáp làm. Hỡi dân sự ta, hãy lắng tai nghe luật pháp ta; Hãy nghiêng tai qua nghe lời của miệng ta.
TPN1 *Thi khúc. Của ông A-xáp*. Dân tôi hỡi, này nghe tôi dạy bảo, lắng tai đón nhận lời lẽ miệng tôi.

BĐC1 *Thi thiên chiêm niệm*[1967]. *Của Axáp*[1968].
Hỡi dân ta[1969] hãy lắng tai nghe lời giáo huấn[1970] ta,
hãy kề tai các ngươi [nghe] theo các lời miệng ta.

2 אֶפְתְּחָה בְמָשָׁל פִּי אַבִּיעָה
ta (sẽ) muốn thốt ra (những lời) - miệng ta - trong/bằng/với, dụ/châm ngôn, Tv giáo huấn - ta (sẽ) muốn mở ra
חִידוֹת מִנִּי־קֶדֶם׃
từ—thuở xa xưa - những điều/bài học, bí nhiệm/ẩn
LXX2 ἀνοίξω ἐν παραβολαῖς τὸ στόμα μου φθέγξομαι προβλήματα
Ta sẽ, mở ra/tiết lộ - bằng - những, so sánh/dụ ngôn - cái - miệng - của ta - ta sẽ, nói/thốt ra - những vấn đề
ἀπ᾽ ἀρχῆς
từ - nguyên lý/cội/nguồn/nguyên thủy
VUL2 - aperiam in parabula os meum loquar enigmata antiqua
Ta sẽ mở/bày tỏ - bằng - dụ ngôn - miệng - của ta - nó sẽ nói/kể ra - những điều bí ẩn/dụ ngôn - xưa
KJV2 I will open my mouth in a parable: I will utter dark sayings of old:
BJ2 - j'ouvre la bouche en paraboles, j'évoque du passé les mystères.
TOB2 Je vais ouvrir la bouche pour une parabole et dégager les leçons du passé.
NTT2 Tôi sắp mở miệng tuyên ra câu ví, thổ lộ những điều bí ẩn từ ngàn xưa.

[1967] Xx. chth. về từ ngữ "*thơ trường thiên* hay *thi thiên chiêm niệm*" ở câu Tv 52,1.

[1968] Xem *Sander*, אָסָף *Axáp*, Thầy *Lêvi* thời vua *Đavít*, tác giả của nhiều bài Tv. ; tr. 37b. – Có thể xem thêm chú thích của bản TOB ở câu Tv 50,1.

[1969] BĐC dùng « t » thường cho chữ « ta » này vì hai lẽ : 1) Chữ « ta » hay danh xưng của một bậc thánh hiền hay một nhà lãnh đạo hoặc ít nhứt một bậc kỳ lão trong dân, tức là *Axáp,* một Thầy *Lêvi* thời vua *Đavít* (xx. *Girard* : « *un sage autorisé, un maître chevronné* », q. 2, tr. 356) ; 2) Người nói với ngôi thứ nhứt ở đây chính là *Axáp*, không phải Thiên Chúa ; nói cách khác, dùng « Ta » như bản NTT, người vô tình rất có thể tưởng là Thiên Chúa đang nói. Mặc dầu, Thánh vịnh là một phần của lời Chúa trong bộ Kinh Thánh, nên qua nhân vật *Axáp*, đôi khi người đọc vẫn có thể nghĩ là chính Chúa đang dạy dổ mình, nhưng vì người dịch muốn tránh sự hiểu nhầm vừa nói nên phải dùng chữ « t » thường. Thiết tưởng đó cũng là quan điểm của bản TL.

[1970] Xem *Gesenius*, תּוֹרָה **1a.** *instruction* of a poet [*lời giáo huấn* của một thi sĩ] ψ78₁ ; tr. 435b.

TL2 Ta sẽ mở miệng ra nói thí dụ, Bày ra những câu đố của đời xưa,
TPN2 Mở miệng ra, tôi sẽ nói đôi lời huấn dụ, công bố diều huyền bí thuở xa xưa.
BĐC2 Ta muốn[1971] mở* miệng ta ra[1972] bằng dụ ngôn[1973]
ta muốn[1974] thốt ra[1975] những điều bí ẩn[1976] từ[1977] thuở xa xưa[1978].

3 אֲשֶׁר שָׁמַעְנוּ וַנֵּדָעֵם וַאֲבוֹתֵינוּ סִפְּרוּ־לָנוּ׃
chúng đã, kể/thuật, lại--cho chúng ta - và/khi, các cha ông/tổ tiên, chúng ta - và chúng ta (sẽ)/đã biết chúng - chúng ta đã nghe - Mà
LXX3 ὅσα ἠκούσαμεν καὶ ἔγνωμεν αὐτὰ καὶ οἱ
(Tất cả những điều) mà - chúng ta đã nghe - và - chúng ta đã biết - những điều - và/khi - các
πατέρες ἡμῶν διηγήσαντο ἡμῖν
cha ông/tổ tiên - của chúng ta - chúng đã tường thuật - cho chúng ta
VUL3 - quae audivimus et cognovimus et patres nostri
(Những điều) mà - chúng ta đã nghe - và - chúng ta đã biết - và/khi - các cha ông/tổ tiên - của chúng ta
narraverunt nobis
các vị đã kể/thuật, lại - cho chúng ta
KJV3 Which we have heard and known, and our fathers have told us.
BJ3 - Nous l'avons entendu et connu, nos pères nous l'ont raconté;
TOB3 Ce que nous avons entendu et connu, ce que nos pères nous ont transmis,
NTT3 Điều chúng tôi đã nghe biết được, điều tổ tiên đã thuật lại cho chúng tôi,
TL3 Mà chúng ta đã nghe biết, Và tổ phụ chúng ta đã thuật lại cho chúng ta.
TPN3 Điều chúng tôi đã từng nghe biết do cha ông kể lại cho mình,
BĐC3 Mà chúng ta đã nghe và đã[1979] biết chúng
khi[1980] các cha ông chúng ta đã thuật lại[1981] cho chúng ta.

[1971] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ אֶפְתְּחָה này.

[1972] Xem *Sander*, פָּתַח mở ra ; אֶפְתְּחָה בְמָשָׁל פִּי *j'ouvrirai ma bouche (je parlerai) en paraboles* ; tr. 601a.

[1973] Xem *Gesenius*, מָשָׁל **n.m**. *proverb, parable* [**dt.gđ**. cách/châm ngôn, ngạn ngữ – dụ ngôn]; **5**. *poem*, didactic psalms [*thơ trường thiên, thi thiên*, Tv giáo huấn] ψ49$_5$ 78$_2$; tr. 605a.

[1974] Về « giả mệnh cách » của đt. אַבִּיעָה này xx. chth. của đt. אֶפְתְּחָה trước đây.

[1975] Xx. chth. về đt. "*phát/thốt ra, buông lời*" ở câu Tv 59,8.

[1976] Xem *Gesenius*, חִידָה **n.f.** *riddle, enigmatic, perplexing saying* or *question* [**dt.gc**. *lời nói/câu chuyện* hoặc *vấn đề* : *bí nhiệm ; ẩn ngữ/câu đố – bí ẩn/hiểm, khó hiểu – gây bối rối/lúng túng/khó khăn ; lúng túng/lưỡng lự/do dự ; kinh ngạc/chưng hửng/bối rối*] ; – **1.** *riddle* = dark, obscure utterance [*điều bí ẩn* = phát ngôn tối nghĩa] Nu[Ds] 12$_8$ (JE ; opp. פֶּה־אֶל־פֶּה and מַרְאֶה) [(tr.th. JE ; ngược lại 'miệng kề miệng' và 'cái nhìn/dáng vẻ/thị kiến')]; ‖ מָשָׁל *a lesson taught indirectly* [« cách/châm/dụ/ngụ, ngôn », *một bài học được dạy cách gián tiếp*] ψ78$_2$; tr. 295b.

[1977] Xx. chth. về từ ngữ "*từ/bởi/do/vì...*, (một nguồn gốc/nguyên do/tác giả...)" ở câu Tv 62,2.

[1978] Xx. chth. về từ ngữ "*từ thuở* (xa) *xưa, ngàn xưa*" ở câu Tv 74,12.

[1979] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וַנֵּדָעֵם này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.

[1980] Xem *Gesenius*, וְ bình thường có nghĩa : và, với, cũng, ... ; ở đây nên chọn « khi » : **k.** *when, since*, ... [khi, từ khi, ... ; tr. 253ab. Các từ « καὶ » (của bản LXX) và « *et* » (của bản VUL) cũng vậy. Hai bản BJ [*l'(ont)*] và TOB (*ce que*) đã chọn nghĩa một đại danh từ, « mà », cho liên từ καὶ và *et* của các bản gốc.

[1981] Xx. chth. về từ ngữ "*kể/thuật lại, tỏ bày, lặp đi lặp lại, loan báo*" ở câu Tv 73,15.

4 לֹא נְכַחֵד מִבְּנֵיהֶם לְדוֹר אַחֲרוֹן
tiếp theo/mai sau/hậu lai - cho/của, thế hệ - khỏi/cùng, các con trai họ - chúng ta sẽ giấu (chúng) - Không
מְסַפְּרִים תְּהִלּוֹת יְהוָה וְעֻזּוֹ
và sức mạnh/quyền năng của Người - ĐỨC CHÚA - những lời ngợi khen/ca tụng - (những sự) đang/khi, kể/thuật, lại
וְנִפְלְאוֹתָיו אֲשֶׁר עָשָׂה׃
Người đã làm - mà - và/cùng, những việc kỳ diệu/phép lạ, của Người

LXX4 οὐκ ἐκρύβη ἀπὸ τῶν τέκνων αὐτῶν εἰς γενεὰν ἑτέραν
Không - nó đã bị che giấu - khỏi - các - đứa con - của chúng - cho tới - thế hệ - khác/thứ hai/sau
ἀπαγγέλλοντες τὰς αἰνέσεις τοῦ κυρίου καὶ τὰς δυναστείας αὐτοῦ
chúng (đang) cho biết/kể lại - các - lời ca tụng - về ĐỨC - CHÚA - và - các - quyền năng - của Người
καὶ τὰ θαυμάσια αὐτοῦ ἃ ἐποίησεν
và - các - điều, lạ lùng/kỳ diệu - của Người - mà - Người đã làm

VUL4 - non sunt abscondita a filiis eorum a generatione sequenti
Không - chúng đã - (chúng) bị che/giấu - khỏi - các con cái/cháu - của chúng - khỏi - thế hệ - theo sau
narrante laudes Domini et potentiam eius et
các ngươi hãy kể/thuật, lại - những lời ca tụng - của/về, ĐỨC CHÚA - và - quyền năng - của Người - và
mirabilia eius quae fecit
những điều kỳ diệu/phi phàm - của Người - mà - Người đã làm

KJV4 We will not hide [them] from their children, shewing to the generation to come the praises of the LORD, and his strength, and his wonderful works that he hath done.

BJ4 - nous ne le tairons pas à leurs enfants, nous le raconterons à la génération qui vient : les titres de Yahvé et sa puissance, ses merveilles telles qu'il les fit;

TOB4 nous ne le tairons pas à leurs descendants, mais nous transmettrons à la génération suivante les titres de gloire du SEIGNEUR, sa puissance et les merveilles qu'il a faites.

NTT4 chúng tôi sẽ không giấu diếm với con cái các ngài, chúng tôi sẽ thuật lại cho hậu thế, những lời ca ngợi Yavê và uy lực của Người, những sự lạ Người đã làm ra.

TL4 Chúng ta sẽ chẳng giấu các điều ấy cùng con cháu họ, Bèn sẽ thuật lại cho dòng dõi hậu lai những sự ngợi khen Đức Giê-hô-va, Quyền năng Ngài, và công việc lạ lùng mà Ngài đã làm.

TPN4 chúng tôi chẳng giấu gì con cháu cả, sẽ tường thuật cho thế hệ mai sau : sự nghiệp lẫy lừng, quyền uy của CHÚA, với những kỳ công Chúa đã làm.

BĐC4 Chúng ta sẽ* không giấu cùng các con [cháu][1982] của họ[1983],
khi thuật lại[1984] cho [các[1985]] thế hệ hậu lai[1986]
những lời ca tụng ĐỨC CHÚA và quyền năng[1987] Người,
cùng những việc kỳ[1988] diệu[1989] mà Người đã làm.

[1982] Theo nguyên văn *Hípri* : « các con trai họ » ; từ « con cháu », dễ nghe hơn, dựa theo bản VUL. Từ τέκνων , của bản LXX, thì không phân biệt trai hay gái : « các con (trai hoặc gái) ».

[1983] Đặc biệt trong bài Tv 78 này, chữ « họ » ám chỉ các bậc tiền nhân hoặc các con cháu của dân *Yxơraên*.

[1984] Xx. chth. về từ ngữ "*kể/thuật lại, tỏ bày, lặp đi lặp lại, loan báo*" ở câu Tv 73,15.

[1985] Xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[1986] Xem *Gesenius*, אַחֲרוֹן *coming after* or *behind* [*tới sau* hay *đàng sau*] ; לְדוֹר אַחֲרוֹן *for the following* generation [*cho* thế hệ *hậu lai/mai sau*] ψ48$_{14}$ 78$_{4.6}$ 102$_{19}$; tr. 30b.

[1987] Xem *Gesenius*, עֻזּוֹ **n.m**. *strength, might, fierceness* [**dt.gđ**. sức mạnh – quyền năng/lực, uy quyền – sự dữ dằn/hung hãn] ψ78$_{4}$ 145$_{6}$; tr. 739a.

Tv 78 (77), 5

וְתוֹרָה בְּיַעֲקֹב עֵדוּת וַיָּקֶם 5
và một (bộ) luật - trong/nơi, *Yacob* - một chứng cớ/Chứng tích - Và/vì, Người (sẽ)/đã thiết, lập/chế, đặt định
אֶת־אֲבוֹתֵינוּ צִוָּה אֲשֶׁר בְּיִשְׂרָאֵל שָׂם
cho—các cha ông/tổ tiên chúng ta - Người đã, ban/truyền (lệnh) - mà - trong *Yxơraên* - Người đã, thiết lập/chế, quy định
לְהוֹדִיעָם לְבְנֵיהֶם׃
cho các con trai/cháu, của chúng - để (họ), làm cho biết, dạy, chúng/các điều ấy

LXX5 καὶ ἀνέστησεν μαρτύριον ἐν Ιακωβ καὶ νόμον
Và - Người đã làm phát sinh - bằng chứng/Chg. tích - trong - *Yacob* - và - tập quán/truyền thống/luật lệ
ἔθετο ἐν Ισραηλ ὅσα ἐνετείλατο τοῖς πατράσιν
Người đã đặt ra/hoạch định - trong - *Yxơraên* - những điều mà - Người đã truyền - cho các - cha ông/tổ tiên
ἡμῶν τοῦ γνωρίσαι αὐτὰ τοῖς υἱοῖς αὐτῶν
của chúng ta - về việc - phổ biến/dạy - những điều đó - cho các - con trai - của chúng ta

VUL5 - statuit contestationem Iacob et legem posuit
Người đã, đặt/quy/quyết, định - Chứng cớ/tích - (trong) *Yacob* - và - luật/lời khuyên răn - Người đã quy định
in Israhel quae mandavit patribus nostris ut docerent
trong - *Yxơraên* - mà - Người đã giao phó - cho các cha ông/tổ tiên - chúng ta - hầu - mà chúng có thể dạy
filios suos
các con cái/cháu - của chúng

KJV5 For he established a testimony in Jacob, and appointed a law in Israel, which he commanded our fathers, that they should make them known to their children:

BJ5 - il établit un témoignage en Jacob, il mit une loi en Israël; il avait commandé à nos pères de le faire connaître à leurs enfants,

TOB5 Il a fixé une règle en Jacob, établi une loi en Israël. Elle ordonnait à nos pères d'enseigner ces choses à leurs fils,

NTT5 Người đã thiết lập chứng tri nơi Yacob, và định luật cho Israel, Người đã truyền cho tổ tiên chúng ta, phải thông tri cho con cháu họ.

TL5 Ngài đã lập chứng cớ nơi Gia-cốp, Định luật pháp trong Y-sơ-ra-ên, Truyền dặn tổ phụ chúng ta phải dạy nó lại cho con cháu mình;

TPN5 Người đã ban huấn lệnh cho nhà Gia-cóp, đặt ra lề luật cho Ít-ra-en, dạy tổ tiên chúng tôi truyền lại cho con cháu các cụ được tường,

BĐC5 Vì Người đã[1990] thiết lập một Chứng tích[1991] nơi *Yacob*,
và Người đã quy định[1992] một luật[1993] trong *Yxơraên*

[1988] Theo nguyên văn *Hípri* : « những việc kỳ diệu của Người » ; sở hữu từ « của Người » được hiểu ngầm cho gọn câu thơ.

[1989] Xem *Nicole*, נִפְלְאוֹתָיו (פלא), *miracles* ; tr. 79, v4. – Xx. *Gesenius*, פֶּלֶא **2.** *wonder* : of God's acts of judgment and redemption [*sự/điều, lạ/kỳ diệu* : về những hành vi phán xét và cứu chuộc của Thiên Chúa] ; tr. 810b.

[1990] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וַיָּקֶם này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.

[1991] Xem chth. về từ ngữ « Chứng cớ/tích » ở câu Tv 60,1.

[1992] Xem *Gesenius*, שׂוּם & שִׂים **3b.** *set, establish* a law, statute [*ấn định, thiết lập/chế, quy định,* một đạo luật/quy chế] ψ785, tr. 963b.

mà Người đã truyền cho các cha ông chúng ta,
để dạy các điều ấy cho các con cháu[1994] của mình.

6 לְמַעַן יֵדְעוּ דּוֹר אַחֲרוֹן
tiếp theo/mai sau/hậu lai - thế hệ - chúng (sẽ)/có thể, biết/học biết, được (những điều đó) - Hầu/để
בָּנִים יִוָּלֵדוּ יָקוּמוּ
chúng (sẽ)/có thể, đứng lên/ra - chúng sẽ được sinh ra - những đứa con trai
וְיִסַּפְּרוּ לִבְנֵיהֶם׃
và chúng (sẽ)/có thể, kể/thuật lại (những điều đó) - cho các con (trai) chúng/mình
LXX6 ὅπως ἂν γνῷ γενεὰ ἑτέρα υἱοὶ οἱ τεχθησόμενοι
Để/hầu - cho/mà - nó đã biết - thế hệ - khác/sau - những con trai - các/chúng - những kẻ (đang) được sinh ra
καὶ ἀναστήσονται καὶ ἀπαγγελοῦσιν αὐτὰ τοῖς υἱοῖς αὐτῶν
và - chúng sẽ lại đứng, lên/ra - và - chúng sẽ trở lại thuật/cho biết - những điều đó - cho các - con trai - của chúng
VUL6 - ut cognosceret generatio subsequens filii nascituri
Hầu - mà nó có thể đã biết - thế hệ - hậu lai - những con cái/cháu - (chúng) được sinh ra
surgent et narrabunt filiis suis
chúng sẽ đứng, lên/ra - và - chúng sẽ, kể/thuật, lại - cho những con cái/cháu - của chúng
KJV6 That the generation to come might know [them, even] the children [which] should be born; [who] should arise and declare [them] to their children:
BJ6 - que la génération qui vient le connaisse, les enfants qui viendront à naître. Qu'ils se lèvent, qu'ils racontent à leurs enfants,
TOB6 afin que la génération suivante les apprenne, ces fils qui allaient naître: Qu'ils se lèvent et les transmettent à leurs fils;
NTT6 Ngõ hầu hậu thế am tường, con cái họ sẽ sinh ra, để chúng đứng lên thuật lại cho con cháu chúng.
TL6 Hầu cho dòng dõi hậu lai, tức là con cái sẽ sanh, Được biết những điều đó, Rồi phiên chúng nó truyền lại cho con cháu mình;
TPN6 hầu thế hệ tương lai kẻ hậu sinh cũng biết, rồi mai ngày đến lượt kể cho con cháu mình.
BĐC6 Hầu[1995] các* con cái sẽ được sinh ra[1996],
[của] thế hệ[1997] hậu lai có thể được biết,

[1993] Xem *Gesenius*, תּוֹרָה **2b. (1)** of *codes of law* [về *những bộ luật*] ‖ עֵדוּת ψ78₅, tr. 436a.

[1994] Xx. chth. về từ "*con cháu*" này ở câu 4 trên đây.

[1995] Xem *Joüon*, §158a, tr. 593, Câu không có từ liên kết (*Asyndetic clause*) : Về đại danh từ thế cho « chứng cớ/bằng chúng » và « một (bộ) luật » của câu trên được hiểu ngầm sau đt. « có thể, biết/học biết, được », và vài trường hợp tiếp theo sau... trong câu này Ps 78.6.

[1996] Xem *Gesenius*, יָלַד **vb**. *bear, bring forth, beget* [**đt.** mang (thai/nặng) – (*donner naissance, mettre bas*) sanh/sinh đẻ, hạ sanh – (*engendrer*) sanh/sinh/gây ra]; **1b**. *bear, bring forth*, hence in simile of distress [*mang (nặng/thai), sanh/sinh/đẻ (ra/con)*, giống như vậy về nỗi khổ não] ψ48₇; **c. fig**. of wicked [**ngb**. về kẻ dữ] ψ71₅; **2b**. *beget*, **fig**. [sanh/sinh ra, gây ra (vai trò người cha), **ngb**.] ψ2₇ of ´'s formally installing king into theocratic rights [về việc ĐC thiết lập ngôi vua cách chánh thức/rõ ràng với những thần quyền]; ***Niph***., *be born* [được sanh ra] ψ22₃₂ 78₆; tr. 408b.

[1997] Xem *Nicole*, về từ ngữ « thế hệ » này là một tập hợp danh làm chủ từ (*sujet collectif*) của đt. « biết/học biết » ; tr. 79, v6.

họ có thể đứng lên và thuật lại cho các con cháu mình.

7 וְיָשִׂימוּ בֵאלֹהִים כִּסְלָם
lòng/niềm, tín nhiệm/thác, của chúng - trong/nơi, Thiên Chúa - Và/hầu, mà chúng (sẽ)/hãy, đặt/gắn bó/phó thác
וְלֹא יִשְׁכְּחוּ מַעַלְלֵי־אֵל
các hành vi/công trình/kỳ công—(Thiên) Chúa - mà chúng (sẽ)/hãy, quên lãng - và/hầu, đừng
וּמִצְוֹתָיו יִנְצֹרוּ׃
chúng sẽ tuân giữ - và/nhưng, các giới răn của Người
LXX7 ἵνα θῶνται ἐπὶ τὸν θεὸν τὴν ἐλπίδα
Ngõ hầu - mà chúng (đã) hãy lấy làm bằng chứng cho mình - về - Đấng - Thiên Chúa - niềm - cậy trông
αὐτῶν καὶ μὴ ἐπιλάθωνται τῶν ἔργων τοῦ θεοῦ
của chúng - và - đừng - mà chúng (đã) hãy quên - về các - việc làm/công trình - của Đấng - Thiên Chúa
καὶ τὰς ἐντολὰς αὐτοῦ ἐκζητήσουσιν
và - các - lệnh/lời chỉ dạy - của Người - chúng sẽ, tìm/gắn bó/vưng theo
VUL7 - ut ponant in Deo spem suam et non
Hầu - mà chúng hãy đặt - nơi - Thiên Chúa - niềm trông cậy/hy vọng - của chúng - và - không
obliviscantur cogitationum eius et mandata
mà chúng hãy, quên/bỏ mất - sự, dự định/hiểu biết - của/về Người - và - các, lời khuyên/giới luật
eius custodiant
của Người - mà chúng hãy tuân, giữ/hành
KJV7 That they might set their hope in God, and not forget the works of God, but keep his commandments:
BJ7 - qu'ils mettent en Dieu leur espoir, qu'ils n'oublient pas les hauts faits de Dieu, et ses commandements, qu'ils les observent;
TOB7 qu'ils mettent leur confiance en Dieu, qu'ils n'oublient pas les exploits de Dieu, qu'ils observent ses commandements,
NTT7 Khiến chúng đặt cả lòng cậy trông vào Thiên Chúa và đừng quên những công trình của Chúa Trời, và noi giữ lệnh truyền Người ban,
TL7 Hầu cho chúng nó để lòng trông cậy nơi Đức Chúa Trời, Không hề quên các công việc Ngài, Song gìn giữ các điều răn của Ngài,
TPN7 Như vậy, chúng sẽ đặt niềm tin vào Thiên Chúa, không lãng quên những việc Chúa làm và tuân giữ lệnh Người truyền dạy :

BĐC7 Hầu họ hãy đặt niềm tín thác[1998] mình nơi Thiên Chúa,
và họ đừng lãng quên[1999] các công trình[2000] Chúa[2001],
nhưng họ sẽ[2002] tuân giữ[2003] các giới răn Người.

[1998] Xem *Gesenius*, כֶּסֶל **n.m**. **1.** *loins* [cặp cật/thận, thận tạng, (chỗ dưới) lưng]; sf. [tvng.] כְּסָלַי ψ38₈; **2.** *stupidity, folly* [sự ngu đần/ngốc/dại – điên cuồng/khùng/dại/rồ] ψ49₁₄; **3.** *confidence* [sự/niềm/lòng, tín nhiệm/thác, điều tâm sự, chuyện kín] ψ78₇; tr. 492b.

[1999] Xem *Gesenius*, שָׁכַח quên (lãng) ; **1c.** *forget* God's doings and ways [*quên (lãng)* những việc làm và đường lối của Thiên Chúa] ψ78₇.₁₁, tr. 1013a

[2000] Xx. chth. về từ ngữ "*những hành vi/công trình/kỳ công*, của TC" ở câu Tv 77,12.

[2001] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.

8 וְלֹא יִהְיוּ כַּאֲבוֹתָם דּוֹר סוֹרֵר
ngỗ/phản nghịch - một thế hệ - như những, cha ông/tổ tiên, chúng - chúng (sẽ)/được, là/giống - Và/hầu, không
וּמֹרֶה דּוֹר לֹא־הֵכִין לִבּוֹ
lòng, nó/mình - không—nó đã, đặt/hướng,ngay (thẳng) - một thế hệ - và bất tuân
וְלֹא־נֶאֱמְנָה אֶת־אֵל רוּחוֹ׃
thần khí/tinh thần/tâm tính, nó - với/vào—(Thiên) Chúa - và/cũng, không—nó đã vững tin, đáng tín nhiệm

LXX8 ἵνα μὴ γένωνται ὡς οἱ πατέρες αὐτῶν γενεὰ
Ngõ hầu - đừng - mà chúng (đã) có thể trở nên - như - các - cha ông/tổ tiên - của chúng - thế hệ
σκολιὰ καὶ παραπικραίνουσα γενεά ἥτις οὐ κατηύθυνεν
xiêu vẹo/quanh co - và - (kẻ đang) cay đắng/bực tức - thế hệ - mà - không - nó đã lái/khiến cho ngay lành
τὴν καρδίαν αὐτῆς καὶ οὐκ ἐπιστώθη μετὰ τοῦ θεοῦ
trái/tấm - tim/lòng - của nó/mình - và - không - nó đã được làm vững tin/lòng - với - Đấng - Thiên Chúa
τὸ πνεῦμα αὐτῆς
cái - hơi thở/thần khí/tinh thần - của nó

VUL8 - ut non sint sicut patres eorum generatio declinans
Hầu - không - mà chúng có thể ăn ở - như - các cha ông/tổ tiên - của chúng - (ôi) thế hệ - (đang) quây đi/suy đồi
et provocans generatio quae non praeparavit cor suum et
và - (đang) chọc tức/thách đố - thế hệ - mà - không - nó đã, chuẩn bị/dọn sẵn - tim/lòng - của mình - và
non credidit Deo spiritus eius
không - nó đã tin/phó thác - nơi/vào Thiên Chúa - tinh thần/thần khí/thần lực - của nó

KJV8 And might not be as their fathers, a stubborn and rebellious generation; a generation [that] set not their heart aright, and whose spirit was not stedfast with God. {that...: Heb. that prepared not their heart}

BJ8 - qu'ils ne soient pas, à l'exemple de leurs pères, une génération de révolte et de bravade, génération qui n'a point le cœur sûr et dont l'esprit n'est point fidèle à Dieu.

TOB8 pour ne pas être comme leurs pères, la génération indocile et rebelle, la génération au coeur inconstant, dont l'esprit ne se fiait pas à Dieu.

NTT8 hầu chúng chớ ra như cha ông chúng, một thế hệ bất trị và loạn tặc, một thế hệ không lòng kiên vững, và khí phách lại không tín trực với Thiên Chúa.

TL8 Để chúng nó chẳng như tổ phụ mình, Là một dòng dõi cố chấp phản nghịch, Chẳng dọn lòng cho chánh đáng, Có tâm thần không trung tín cùng Đức Chúa Trời.

TPN8 Đừng như thể cha ông, nòi ngoan cố phản loạn, nòi tâm địa thất thường, dạ bất trung cùng Chúa.

BĐC8 Ngõ hầu* họ đừng giống như các cha ông mình,
một thế hệ ngỗ nghịch[2004] bất[2005] tuân[2006],

[2002] Mặc dầu bản VUL vẫn giữ « tiếp tục pháp » (*mode subjonctif*) cho đt. יִנְצֹרוּ này : *custodiant* ; tuy nhiên BĐC đã dịch theo bản LXX ἐκζητήσουσιν , và giữ nguyên văn thì « bất hoàn thành », thiết tưởng hợp với bối cảnh một « thi khúc giáo huấn » có tính cách tiên đoán, chớ không chỉ khuyên răn.

[2003] Xem *Gesenius*, נָצַר *watch, guard, keep* [canh chừng/giữ, trông nom, gìn giữ]; **3.** *guard with fidelity, keep, observe* [trung thành gìn giữ, giữ, tuân giữ/hành/thủ] ; observing the covenant [tuân giữ Giao ước] ψ25$_{10}$, the divine law [luật Chúa] ψ78$_{7}$ 105$_{45}$ 119$_{2.22.33.34.56.69.100.115.129.145}$; tr. 665b.

[2004] Xem *Nicole*, סרר *être rebelle* ; tr. 79, v8.

[2005] Theo nguyên văn *Hípri* : « và bất tuân » ; chữ « và (bất tuân) » bị bỏ bớt để giữ nhịp điệu.

một thế hệ đã không hướng ngay[2007] lòng[2008] mình,
mà[2009] tâm tình[2010] cũng đã không vững tin[2011] vào Thiên Chúa[2012].

9 בְּנֵי־אֶפְרַיִם נוֹשְׁקֵי רוֹמֵי־קָשֶׁת
Các con trai—*Épraim* - (chúng) đã được trang bị - những người bắn cung/xạ thủ--cung
הָפְכוּ בְּיוֹם קְרָב׃
chúng đã quây đi/tháo lui - trong ngày - chiến, tranh/trận, binh đao
LXX9 υἱοὶ Εφραιμ ἐντείνοντες καὶ βάλλοντες τόξοις
Những con trai -*Épraim* - những kẻ (đang), cố gắng/giương cung - và - những kẻ (đang) bắn - (bằng) những, cung/tên
ἐστράφησαν ἐν ἡμέρᾳ πολέμου
chúng đã phải, quây lại/tháo lui - trong - ngày - của sự giao chiến/chiến tranh
VUL9 - filii Efraim intendentes et mittentes arcum terga
Các con cái/cháu - *Épraim* - những kẽ (đang) giương - và - những kẽ (đang) bắn - cung - những lưng
verterunt in die belli
chúng đã quây đi - trong - ngày - của chiến trận/tranh
KJV9 The children of Ephraim, [being] armed, [and] carrying bows, turned back in the day of battle. {carrying: Heb. throwing forth}
BJ9 - Les fils d'Éphraïm, tireurs d'arc, se retournèrent, le jour du combat;
TOB9 Si les fils d'Ephraïm, les archers les mieux équipés, ont détalé le jour du combat,
NTT9 Con cái Ephraim, thiện xạ sành nghề đã đánh tháo trong ngày giao chiến.
TL9 Con cháu Ép-ra-im cầm binh khí và giương cung, Có xây lưng lại trong ngày chiến trận.
TPN9 Người chi tộc Ép-ra-im rành nghề cung nỏ, ngày giao chiến đành phải tháo lui ;
BĐC9 Các con trai của *Épraim*[2013] xạ[2014] thủ[2015] cung [tên] đã được trang bị[2016]
họ đã tháo lui[2017] trong ngày binh đao[2018].

10 לֹא שָׁמְרוּ בְּרִית אֱלֹהִים וּבְתוֹרָתוֹ מֵאֲנוּ לָלֶכֶת׃
Không - chúng đã tuân giữ - Giao ước - Thiên Chúa - và luật của Người - chúng đã từ chối - (để) bước/đi/sống, theo

---

[2006] Xem *Nicole*, מרה *être désobéissant* ; tr. 79, v8.

[2007] Xem *Gesenius*, כּוּן ***Hiph.***, **3.** had *ordered aright* one's heart [đã *sắp đặt/hướng, cho ngay thẳng/đúng đắn,* lòng mình] ψ78₈, tr. 466b.

[2008] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng, khuynh hướng/ý chí*" ở câu Tv 57.8.

[2009] Chữ « mà » này thay cho chữ « (tâm tính) nó » hay « của thế hệ (các cha ông) », cho dễ nghe hơn.

[2010] Xx. chth. về từ ngữ "*tính tình luân lý* hay *tâm tính/tình*" ở câu Tv 51,19.

[2011] Xem *Sander*, אָמַן ***Niph.***, được vững, vàng/chắc/tin ; וְלֹא־נֶאֱמְנָה אֶת־אֵל רוּחוֹ *son esprit n'a pas été confiant en Dieu* ; tr. 33a. – Xx. *Gesenius*, אָמַן ***Niph.***, **5.** *reliable, faithful, trusty* [đáng tin cậy, tín nhiệm] ψ78₈.₃₇ ; tr. 53a.

[2012] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.

[2013] Xem *Sander*, אֶפְרַיִם *Éphraïm*, con trai của *Yuse*, cội gốc của chi tộc mang tên đó (St 46,20) ; tr. 41a.

[2014] Theo nguyên văn *Hípri* : « những xạ thủ » ; chữ « những » để hiểu ngầm cho gọn và giữ đúng nhịp.

[2015] Xem *Sander*, רָמָה ném/liệng, bắn ; רוֹמֵי־קָשֶׁת *qui lancent (des flèches) de l'arc, les archers* ; tr. 686b.

[2016] Xem *Sander*, נָשַׁק **2°** tự trang bị (vũ khí) ; נוֹשְׁקֵי רוֹמֵי־קָשֶׁת *des archers armés* ; tr. 473b.

[2017] Xem *Gesenius*, הָפַךְ **2a.** *turn, turn back* [quây, quây lại/lùi lại/tháo lui] ψ78₉ ; tr. 245b.

[2018] Xx. chth. về từ ngữ "*việc, chiếu đấu/tranh, xung đột/binh đao*" ở câu Tv 55,22.

LXX10 οὐκ ἐφύλαξαν τὴν διαθήκην τοῦ θεοῦ καὶ ἐν
Không - chúng đã, duy trì/tuân giữ - lời/điều - Giao ước - của Đấng - Thiên Chúa - và - trong/về
τῷ νόμῳ αὐτοῦ οὐκ ἤθελον πορεύεσθαι
cái - tập quán/truyền thống/luật lệ - của Người - không - chúng đã, muốn/yêu chuộng - sự, đi/bước theo, thực hiện
VUL10 - non custodierunt pactum Dei sui et in
Không - chúng đã tuân, giữ/hành - Giao ước/lời hứa - của Thiên Chúa - của chúng - và - trong/về
lege eius noluerunt ingredi
luật pháp/lời khuyên răn - của Người - chúng đã không muốn - (để) đi/bước đi/tuân theo
KJV10 They kept not the covenant of God, and refused to walk in his law;
BJ10 - ils ne gardaient pas l'alliance de Dieu, ils refusaient de marcher dans sa loi;
TOB10 c'est qu'ils n'avaient pas gardé l'alliance de Dieu, refusant de suivre sa loi.
NTT10 Chúng đã không giữ Giao ước của Thiên Chúa, và đã cưỡng lại không theo luật Người.
TL10 Chúng nó không gìn giữ giao ước của Đức Chúa Trời, Cũng không chịu đi theo luật pháp Ngài,
TPN10 họ không giữ giao ước với Chúa Trời, và chẳng chịu sống theo luật Chúa ;
BĐC10 Họ đã không tuân giữ Giao ước[2019] Thiên Chúa,
và họ đã từ chối đi theo luật[2020] Người.

11 וַיִּשְׁכְּחוּ עֲלִילוֹתָיו וְנִפְלְאוֹתָיו
Và chúng (sẽ)/đã lãng quên - những hành vi/công trình của Người - và những việc kỳ diệu/phép lạ, của Người
אֲשֶׁר הֶרְאָם׃
mà - Người đã cho chúng thấy
LXX11 καὶ ἐπελάθοντο τῶν εὐεργεσιῶν αὐτοῦ καὶ τῶν θαυμασίων
Và - chúng đã quên - về các - việc lành/ân huệ - của Người - và - về các - điều, lạ lùng/kỳ diệu
αὐτοῦ ὧν ἔδειξεν αὐτοῖς
của Người - (những điều) mà - Người đã, tỏ ra/cho biết - (cho) chúng
VUL11 - et obliti sunt commutationum eius et mirabilium
Và - (chúng) quên/bỏ mất - chúng, thì/đã - những sự giao tiếp/liên hệ - của Người - và - những điều kỳ diệu/phi phàm
eius quae ostendit eis
của Người - mà - Người đã tỏ/bày, ra - cho chúng
KJV11 And forgat his works, and his wonders that he had shewed them.
BJ11 - ils avaient oublié ses hauts faits, ses merveilles qu'il leur donna de voir :
TOB11 Ils avaient oublié ses exploits et les merveilles qu'il leur avait montrées:
NTT11 Chúng đã quên cả những huân công của Người, những sự lạ Người đã cho thấy.

[2019] Xem *Gesenius*, בְּרִית **2c.** *covenant*, as a divine constitution or ordinance with signs or pledges with Israel at Sinai = Horeb, with a covenant sacrifice Ex19$_{5}$ 24$_{7.8}$ 34$_{10.27.28}$; renewed in plains of Moab Dt 28$_{69}$; frequently referred to in other books [*Giao ước*, như một hiến chương hay sắc/pháp lịnh, với những dấu chỉ hay lời khấn/hứa, của TC với *Yxơraên* tại *Xinai* = *Hôrếb*, với một lễ tế/hy lễ, Giao ước Xh 19,5 ; 24,7.8 ; 34,10.27.28 ; canh tân/tái lập, trong cánh đồng *Môab* Đnl 28,69 ; thường được tham chiếu trong nhiều sách khác] ψ78$_{10.37}$; **2.** *covenant keeping* : on part of men [*việc tuân giữ Giao ước* : về phần con người] ψ78$_{10}$; tr. 136b tt.

[2020] Xem *Gesenius*, תּוֹרָה *direction, instruction, law* [chiều hướng/sự điều hành/chỉ dẫn, lời hướng dẫn/giáo huấn, luật (pháp/lệ) ; **2b(1).** of *codes of law* as written in the code of the covenant [về *các bộ luật* được ghi chép trong bộ luật Giao ước] ‖ בְּרִית ψ78$_{10}$; tr. 436a.

TL11 Quên những việc làm của Ngài, Và các công tác lạ lùng mà Ngài đã tỏ cho chúng nó thấy.
TPN11 đã quên đi những việc Người làm những kỳ công Người đã cho chứng kiến.

BĐC11 Và họ đã[2021] lãng quên[2022] những công trình[2023] Người
và những việc lạ[2024] của Người mà Người đã cho họ thấy.

12 נֶגֶד אֲבוֹתָם עָשָׂה פֶלֶא בְּאֶרֶץ מִצְרַיִם
Aicập - trong, đất/xứ - điều, lạ/phi phàm - Người đã làm - cha ông/tổ tiên, chúng - Đàng trước/trước mặt
שְׂדֵה־צֹעַן׃
vùng, lãnh thổ/đồng (bằng) –*'Xôan' = Tanis*

LXX12 ἐναντίον τῶν πατέρων αὐτῶν ἃ ἐποίησεν
Đàng trước/trước mặt - của các - cha ông/tổ tiên - của chúng - những điều mà - Người đã làm/thực hiện
θαυμάσια ἐν γῇ Αἰγύπτῳ ἐν πεδίῳ Τάνεως
sự/điều, lạ lùng/kỳ diệu - trong - đất/xứ - Aicập - trong - đồng/xứ, bằng (phẳng) - của *Tanis*[2025]

VUL12 – coram patribus eorum fecit mirabilia
Trước mặt - của các cha ông/tổ tiên - của chúng - Người đã làm - những việc kỳ diệu/phi phàm
in terra Aegypto in regione Taneos
trong/trên - đất/xứ - *Aicập* - trong - vùng/xứ/tỉnh - của *Tanis*

KJV12 Marvellous things did he in the sight of their fathers, in the land of Egypt, [in] the field of Zoan.
BJ12 - devant leurs pères il fit merveille en terre d'Égypte, aux champs de Tanis.
TOB12 Devant leurs pères, il avait fait le miracle, en terre d'Egypte, au pays de Tanis.
NTT12 Trước mặt cha ông chúng, Người đã làm sự lạ, ở đất Aicập, cánh đồng Xôan.
TL12 Tại trong xứ Ê-díp-tô, nơi đồng bằng Xô-an, Ngài làm những phép lạ trước mặt tổ phụ chúng nó.
TPN12 Trước mắt cha ông họ, Người đã làm bao việc lạ lùng tại cánh đồng Xô-an bên Ai-cập.

BĐC12 Trước mặt* cha ông của họ Người đã làm điều phi phàm[2026]
trong xứ *Aicập* vùng đồng[2027] *Xôan*[2028].

[2021] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וַיִּשְׁכְּחוּ này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.

[2022] Xem *Gesenius*, שָׁכַח quên (lãng) ; **1c.** *forget* God's doings and ways [*quên (lãng)* những việc làm và đường đối của Thiên Chúa] ψ78₇.₁₁ ; tr. 1013a

[2023] Xx. chth. về từ ngữ "*việc (làm)/hành vi/động, công trình, kỳ công*, của TC" ở câu Tv 66,5.

[2024] Xem *Nicole*, נִפְלְאוֹתָיו (פלא) *miracles* ; tr. 79, v4. – Xx. *Gesenius*, פֶּלֶא **2.** *wonder* : of God's acts of judgment and redemption [*sự/việc, lạ/kỳ diệu* : về những hành vi phán xét và cứu chuộc của Thiên Chúa] ψ78₁₁ ; tr. 810b.

[2025] Xem *Bailly*, Τάνις, εως , *Tanis, ville de la Basse-Egypte* ; tr. 1895c.

[2026] Xx. chth. về từ ngữ "*những điều lạ/phi phàm, phép lạ*" ở câu Tv 77,12. – Xx. *Nicole*, פֶּלֶא *miracle* ; tr. 80, câu 12.

[2027] Xem *Gesenius*, שָׂדֶה **2c.** *city-land, adjacent to city (town) and subject to its control : specif. of Zoan* [vùng, lãnh thổ/đồng (bằng), cạnh thị trấn (thành phố) và chịu sự kiểm soát của thị trấn đó : đặc biệt như của *Xôan*] ψ78₁₂ ; tr. 961b.

13 בָּקַע יָם וַיַּעֲבִירֵם
và Người đã cho chúng đi qua - biển - Người đã chẻ/rẽ, ra
וַיַּצֶּב־מַיִם כְּמוֹ־נֵד׃
và/khi, Người đã, dựng đứng lên/làm ngưng động—nước như—một, đống/núi/vách tường/con đê -
LXX13 διέρρηξεν θάλασσαν καὶ διήγαγεν αὐτούς ἔστησεν
Người đã, làm bể/banh/rẽ, ra - biển - và - Người đã dẫn qua - chúng nó - Người đã dựng đứng
ὕδατα ὡσεὶ ἀσκὸν
(những) nước - như - da thú
VUL13 - divisit mare et transduxit eos et stare
Người đã, chia/tách/rẽ, ra - biển - và - Người đã dẫn/đưa, qua - chúng nó - và/khi - đứng/dừng lại
fecit aquas quasi acervum
Người đã làm - (các) nước - như (thể) - một đống/đụn
KJV13 He divided the sea, and caused them to pass through; and he made the waters to stand as an heap.
BJ13 - Il fendit la mer et les transporta, il dressa les eaux comme une digue;
TOB13 Il fendit la mer pour les faire passer, dressant les eaux comme une digue.
NTT13 Người xẻ lòng biển mà dẫn chúng qua, Người cho nước dựng đứng như đắp ụ,
TL13 Ngài rẽ biển ra, làm cho họ đi ngang qua, Khiến nước dựng lên như một đống.
TPN13 Người rẽ Biển Đỏ cho họ vượt qua, dồn nước lại như tường thành sừng sững ;
BĐC13 Người đã rẽ biển ra và đã cho họ đi qua[2029],
khi[2030] Người đã[2031] dựng đứng nước lên[2032] như một con đê[2033].

14 וַיַּנְחֵם בֶּעָנָן יוֹמָם וְכָל־הַלַּיְלָה בְּאוֹר אֵשׁ׃
lửa - trong/bằng, ánh sáng - và suốt--đêm - ban ngày - trong/bằng, áng mây - Và/cũng, Người (sẽ)/đã dẫn dắt chúng
LXX14 καὶ ὡδήγησεν αὐτοὺς ἐν νεφέλῃ ἡμέρας καὶ ὅλην τὴν νύκτα ἐν
Và - Người đã dẫn đường - chúng - bằng - đám/áng, mây - ban ngày - và - suốt - - - đêm - bằng
φωτισμῷ πυρός
sự chiếu sáng - của lửa
VUL14 - et duxit eos in nube per diem et tota
Và/cũng - Người đã, dẫn/đưa, đường - chúng nó - trong/bằng - đám/áng, mây - ban - ngày - và - suốt
nocte in lumine ignis
(ban) đêm - trong/bằng - ánh sáng - của lửa

[2028] Xem *Sander*, צֹעַן **n. pr.** *d'une ville dans la basse Égypte, Soan* ; tr. 622a. – Xx. *Gesenius*, צֹעַן **n.pr.loc**. [**địa danh**] Ταν̣ις : *Tanis*, in Egypt ; it was built 7 years after Hebron acc. to Nu 13$_{22}$ [*Tanis*, ở *Aicập* ; được xây đắp 7 năm sau *Hêbrôn* dựa theo Ds 13,22] ψ78$_{12.43}$; tr. 858a.

[2029] Xem *Sander*, עָבַר ***Hiph***., làm cho, đi (xuyên) qua, băng qua ; בָּקַע יָם וַיַּעֲבִירֵם *il fendit la mer et les fit passer* ; tr. 504b.

[2030] Xx. chth. về chữ "*khi*" ở câu 3 trên đây.

[2031] Xx. chth. về chữ "*đã*" đi trước.

[2032] Xem *Sander*, נָצַב ***Hiph***., làm cho đứng lên, ... ; וַיַּצֶּב־מַיִם כְּמוֹ־נֵד *il fit les eaux (se tenir debout) s'arrêter comme un mur* ; tr. 462a.

[2033] Xem *Sander*, נֵד đống/đụn, vách (tường)/đê ; כֹּנֵס כַּנֵּד מֵי הַיָּם *il rassemble les eaux de la mer comme un monceau, ou comme un mur* (Ps 33,7) ; tr. 432b. – Xx. *Gesenius*, נֵד *heap of waters* of Red Sea [*một, đống/vách (tường)/đê, nước* của Biển Đỏ] ψ78$_{13}$; of Jordan [của sông *Yođan*] ψ33$_{7}$; tr. 622b.

Tv 78 (77), 14.15.16

KJV14 In the daytime also he led them with a cloud, and all the night with a light of fire.
BJ14 - il les guida de jour par la nuée, par la lueur d'un feu toute la nuit;
TOB14 Le jour, il les guidait par la nuée, et chaque nuit, par la lumière d'un feu.
NTT14 Người dùng áng mây dẫn chúng ban ngày và thâu đêm bằng ánh lửa.
TL14 Ngài dẫn dắt họ, ban ngày bằng áng mây, Trọn ban đêm bằng ánh sáng lửa.
TPN14 dùng cột mây hướng dẫn họ ban ngày và ban đêm lấy lửa hồng soi sáng.
BĐC14 Người cũng đã[2034] dẫn dắt[2035] họ bằng áng mây ban ngày,
và suốt đêm bằng ánh sáng lửa.

15 יְבַקַּע צֻרִים בַּמִּדְבָּר וַיַּשְׁקְ כִּתְהֹמוֹת רַבָּה:
rất nhiều - như những vực sâu - và Người (sẽ)/đã cho uống - trong, sa mạc/hoang địa - những tảng đá - Người (sẽ)/đã chẻ/bửa
LXX15 διέρρηξεν πέτραν ἐν ἐρήμῳ καὶ ἐπότισεν αὐτοὺς ὡς
Người đã, làm bể/banh, chẻ - đá - trong - nơi hoang vắng - và - Người đã cho uống - chúng nó - như
ἐν ἀβύσσῳ πολλῇ
trong/bằng - vực sâu/không đáy - tràn trề
VUL15 – scidit petram in deserto et potum dedit quasi
Người đã, chẻ/bửa - đá - trong - nơi hoang vắng/sa mạc - và - để/thức, uống - Người đã, cho/ban - như
de abyssis magnis
từ - những vực sâu/thẳm - lớn lao/vô biên
KJV15 He clave the rocks in the wilderness, and gave [them] drink as [out of] the great depths.
BJ15 - il fendit les rochers au désert, il les abreuva comme à la source du grand abîme;
TOB15 Il fendait des rochers au désert, pour les faire boire comme la source du grand Abîme.
NTT15 Người xẻ đá trong sa mạc, và đãi chúng uống những dòng nước lũ.
TL15 Ngài bửa hòn đá ra trong đồng vắng, Ban cho họ uống nước nhiều như từ vực sâu ra.
TPN15 Người xẻ đá giữa sa mạc hoang vu, khiến nước tuôn tràn cho dân được uống,

BĐC15 Người đã[2036] chẻ những tảng đá[2037] trong hoang địa[2038],
và Người đã cho [họ[2039]] uống[2040] rất nhiều[2041] như [từ] những vực sâu[2042].

16 וַיּוֹצִא נוֹזְלִים מִסֶּלַע וַיּוֹרֶד כַּנְּהָרוֹת מָיִם:
nước - như những dòng thác - và Người (sẽ)/đã cho đổ xuống - từ tảng/vách đá - những dòng suối - Và/cũng, Người đã cho phun (ra)

[2034] Xx. chth. về các chữ "*đã*" câu trên.
[2035] Xx. chth. về đt. "(hướng) dẫn/(dẫn) *dắt – chỉ/dẫn đường – đem/đưa* (đi/lên), *dìu*" ở câu Tv 60,11.
[2036] Nguyên thể của đt יְבַקַּע này là ở hình thức bất hoàn thành [xx. *Gramcord* : VPI3MS (đt., *Piel*, bất hoàn thành, ngôi thứ 3, giống đực, số ít)] ; tuy nhiên các bản LXX và VUL đều coi như nó có chữ ו (*Vau* tương tục) đi trước và đã tiếp tục dịch theo hình thức hoàn thành.
[2037] Xx. chth. về từ ngữ "*tảng/vách đá, bờ dốc đá*" ở câu Tv 61,3.
[2038] Xem *Gesenius*, מִדְבָּר *wilderness* [sa mạc/hoang địa] ; tr. 184b.
[2039] Chữ « họ » thêm này, theo mạch văn, đồng nghĩa với chữ « họ » câu 14 trên đây.
[2040] Xx. chth. về đt. "*tưới, cho uống*" ở câu Tv 69,22.
[2041] Xem *Nicole*, רַבָּה giống cái số ít của tính từ רַב nhiều/lớn/mạnh ; ở đây coi như trạng từ : *beaucoup, abondamment* ; tr. 80, v15. – Xx. về trt. "*nhiều, quá đỗi/rất nhiều*" ở câu Tv 62,3.
[2042] Xx. chth. về từ ngữ "*những vực sâu/thẳm* của biển" ở câu Tv 77,17.

LXX16 καὶ ἐξήγαγεν ὕδωρ ἐκ πέτρας καὶ κατήγαγεν ὡς ποταμοὺς ὕδατα
Và - Người đã cho phun ra - nước - từ - đá - và - Người đã cho đổ xuống - như - những sông - (những) nước
VUL16 - et eduxit rivos de petra et elicuit
Và - Người đã cho/làm, (phun) ra - những, dòng nước/suối/sông - từ - đá - và - Người đã cho/gây, ra
quasi flumina aquas
như (thể) - những, dòng nước/thác/sông - (những) nước
KJV16 He brought streams also out of the rock, and caused waters to run down like rivers.
BJ16 - du roc il fit sortir des ruisseaux et descendre les eaux en torrents.
TOB16 Du roc il fit jaillir des ruisseaux et couler l'eau comme des fleuves.
NTT16 Người cho mạch nước tự đá phun ra, và đổ nước xuống như sông cả.
TL16 Ngài cũng khiến suối từ hòn đá phun ra, Và làm cho nước chảy ra như sông.
TPN16 từ khe đá, Người khơi dòng suối chảy, nước đổ dạt dào như những con sông.

BĐC16 Từ vách đá[2043] Người cũng đã[2044] cho phun[2045] những dòng suối[2046],
và Người đã cho nước đổ xuống như những dòng thác.

17 וַיּוֹסִיפוּ עוֹד לַחֲטֹא־לוֹ לַמְּרוֹת
(để) bất tuân - (để) phạm tội—chống Người - nữa/hơn nữa - Và/nhưng, chúng (sẽ)/đã tiếp tục
עֶלְיוֹן בַּצִּיָּה׃
trong nơi khô cằn/hoang địa - Đấng Tối Cao
LXX17 καὶ προσέθεντο ἔτι τοῦ ἁμαρτάνειν αὐτῷ παρεπίκραναν
Và - chúng đã, tiếp tục/đồng tình - nữa/vẫn còn - về việc - lỗi lầm/phạm tội - nơi chúng - chúng đã, làm bực dọc/tức
τὸν ὕψιστον ἐν ἀνύδρῳ
Đấng - Tối Cao - trong - nơi khô khan, sa mạc
VUL17 - et addiderunt ultra peccare ei ut provocarent
Và/nhưng - chúng đã, tăng/thêm - hơn nữa - phạm tội - chống Người - hầu - mà chúng có thể chọc giận, thách thức/đố
Excelsum in invio
Đấng Tối Cao - trong - nơi, khó đi/hiểm trở
KJV17 And they sinned yet more against him by provoking the most High in the wilderness.
BJ17 - Mais de plus belle ils péchaient contre lui et bravaient le Très-Haut dans le lieu sec;
TOB17 Or ils continuèrent à pécher contre lui, se rebellant dans la steppe contre le Très-Haut.
NTT17 Nhưng chúng cứ việc lỗi phạm đến Người, làm loạn với Đấng Tối Cao nơi đồng khô cỏ cháy.
TL17 Dầu vậy, họ cứ phạm tội cùng Ngài, Phản nghịch cùng Đấng Chí Cao trong đồng vắng.
TPN17 Nhưng dân lại càng phạm tội mất lòng Chúa, phản nghịch cùng Đấng Tối Cao tại miền hoang địa ;

BĐC17 Nhưng họ đã tiếp tục phạm tội chống Người hơn nữa
bất tuân[2047] Đấng Tối Cao[2048] trong sa mạc[2049].

[2043] Xx. chth. về từ ngữ "*tảng/vách đá*" ở câu Tv 71,3.

[2044] Xx. chth. về các chữ "*đã*" ở câu 14 trên đây.

[2045] Xem *Gesenius*, יָצָא ***Hiph.***, **4i.** *bring forth* by miracle : Moses, water out of rock [*làm/cho, sinh ra/phát sinh/phun ra* bởi phép lạ : *Môsê*, nước từ đá] ψ78$_{16}$; tr. 425a.

[2046] Xem *Gesenius*, נָזַל **1.** *flow*, subj. water ; esp. pt. as subst., = *streams, floods* [*chảy*, chủ từ nước ; đặc biệt hiện tại phân từ như danh từ = *dòng suối, cơn nước lục*] ψ78$_{44}$; for drinking [để uống] ψ78$_{16}$; tr. 633b.

18 וַיְנַסּוּ־אֵל בִּלְבָבָם לִשְׁאָל־אֹכֶל לְנַפְשָׁם׃
theo khác vọng chúng - bằng cách xin—lương thực/thịt - trong lòng chúng - Và chúng đã thử thách—Thiên Chúa
LXX18 καὶ ἐξεπείρασαν τὸν θεὸν ἐν ταῖς καρδίαις αὐτῶν τοῦ αἰτῆσαι
Và - chúng đã thử thách - Đấng - Thiên Chúa - trong - các - trái tim - của chúng - về việc - xin
βρώματα ταῖς ψυχαῖς αὐτῶν
những đồ ăn - theo các - thèm khát/đam mê/bao tử - của chúng
VUL18 - et temptaverunt Deum in cordibus suis petentes
Và - chúng đã, thăm dò/cám dỗ - Thiên Chúa - trong - (những) lòng - của chúng - chúng vừa xin/đòi hỏi
cibum animae suae
lương thực - theo, tham/dục, vọng - của chúng
KJV18 And they tempted God in their heart by asking meat for their lust.
BJ18 - ils tentèrent Dieu dans leur cœur, demandant à manger à leur faim.
TOB18 Sciemment, ils mirent Dieu à l'épreuve et demandèrent de manger selon leur appétit.
NTT18 Trong lòng, chúng thử thách Thiên Chúa, đòi ăn cho đã thèm.
TL18 Trong lòng họ thử Đức Chúa Trời, Mà cầu xin đồ ăn theo tình dục mình.
TPN18 họ chủ tâm thách thức cả Chúa Trời, đòi được ăn cho vừa sở thích.
BĐC18 Và họ đã thử thách[2050] Chúa[2051] trong lòng[2052] mình,
bằng cách xin lương thực[2053] theo khát vọng[2054] mình.

19 וַיְדַבְּרוּ בֵּאלֹהִים אָמְרוּ הֲיוּכַל אֵל לַעֲרֹךְ שֻׁלְחָן בַּמִּדְבָּר׃
Người (sẽ)/- có thể chăng ? - chúng đã, thốt lên/nói rằng - chống (lại) Thiên Chúa - Và/rồi, chúng đã nói
trong, nơi hoang vắng/sa mạc - một bàn (ăn/tiệc) - (để) bày/dọn lên - (Thiên) Chúa
LXX19 καὶ κατελάλησαν τοῦ θεοῦ καὶ εἶπαν μὴ δυνήσεται
Và - chúng đã, nói chống/trách - về Đấng - Thiên Chúa - và - chúng đã nói - (có) không - Người sẽ có thể
ὁ θεὸς ἑτοιμάσαι τράπεζαν ἐν ἐρήμῳ
Đấng - Thiên Chúa - (việc), dọn/sắm sửa - một bàn ăn - trong - nơi hoang vắng
VUL19 - et loquentes contra Deum dicebant numquid poterit
Và/rồi - chúng vừa nói - chống lại - Thiên Chúa - chúng đã nói - phải chăng/chắc không - Người sẽ có thể
Deus ponere mensam in solitudine
Thiên Chúa - đặt/dọn, ra - bàn ăn/của ăn - trong - nơi hoang vắng
KJV19 Yea, they spake against God; they said, Can God furnish a table in the wilderness? {furnish: Heb. order}
BJ19 - Or ils parlèrent contre Dieu; ils dirent : «Est-il capable, Dieu, de dresser une table au désert?

[2047] Xem *Gesenius*, מָרָה ***Hiph.***, *shew disobedience, rebelliousness* [đã tỏ ra sự, bất tuân, phản/ngổ, nghịch] ψ78$^{17.40.56}$; tr. 598a.
[2048] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng Tối Cao/Chí Tôn*" ở câu Tv 57,3.
[2049] Xx. chth. về từ ngữ "*đất khô khan, sa mạc, hoang vu/địa*" ở câu Tv 63,2.
[2050] Xem *Gesenius*, נָסָה ***Pi.***, **3.** *tests*, or *tries* God [*thử/trắc nghiệm*, hay *thử/cám dỗ/thử thách*, Thiên Chúa] : ψ78$^{18.41.56}$ 95^{9} 106^{14} ; tr. 650a.
[2051] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.
[2052] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu Tv 62,9.
[2053] Xem *Gesenius*, אֹכֶל *food* ; but also *flesh* [*lương thực* ; nhưng cũng có nghĩa *thịt*] ψ78$^{18.30}$; tr. 38a.
[2054] Xx. chth. về từ ngữ "*hồn/ý/lòng, thèm khát/khát vọng, ước muốn/mơ, ưa thích*..." ở câu Tv 63,9.

TOB19 Ils s'en prirent à Dieu en disant: "Dieu est-il capable de dresser la table dans le désert?
NTT19 Chúng nói nghịch với Thiên Chúa rằng : « Họa chăng Thiên Chúa có tài dọn được bàn ăn nơi sa mạc ?
TL19 Họ nói nghịch cùng Đức Chúa Trời, Mà rằng: Đức Chúa Trời há có thể dọn bàn nơi đồng vắng sao?
TPN19 Họ kêu trách Thiên Chúa rằng trong sa mạc này, liệu Chúa Trời có thể dọn gì cho ta ăn ?
BĐC19 Rồi họ đã nói chống[2055] Thiên Chúa mà[2056] rằng :
« Chúa[2057] có thể bày một bàn [tiệc][2058] nơi hoang vắng chăng ?

20 הֵן הִכָּה־צוּר וַיָּזוּבוּ מַיִם
(những) nước - và chúng (sẽ)/đã, chảy ra - Người đã, đánh/cọ/quẹt/khẻ, vào—(tảng) đá - Đây/kìa/hẳn
וּנְחָלִים יִשְׁטֹפוּ הֲגַם־לֶחֶם
há cũng...chăng—bánh (mì) - chúng (sẽ)/đã, tuôn, chảy cuồn cuộn - và những dòng thác/suối
יוּכַל תֵּת אִם־יָכִין שְׁאֵר לְעַמּוֹ׃
cho dân của Người - thịt - hay—Người (sẽ)/-, chuẩnbị/dọn - cho/ban - Người (sẽ)/- có thể
LXX20 ἐπεὶ ἐπάταξεν πέτραν καὶ ἐρρύησαν ὕδατα καὶ χείμαρροι
Bởi vì/hẳn - Người đã, đánh/khẻ - đá - và - chúng đã, chảy/tuông, ra - (những) nước - và - những thác
κατεκλύσθησαν μὴ καὶ ἄρτον δύναται δοῦναι ἢ ἑτοιμάσαι
chúng đã được tràn ngập - (có) không - và - bánh (mì) - Người có thể - (việc) cho - hay - (việc) chuẩn bị
τράπεζαν τῷ λαῷ αὐτοῦ
bàn ăn/thức ăn - cho - dân - của Người
VUL20 – ecce percussit petram et fluxerunt aquae et torrentes
Này/đây/kìa - Người đã đánh/kẻ, vào - đá - và - chúng đã chảy ra - (những) nước - và - những thác/nguồn
inundaverunt numquid et panem poterit dare aut
chúng đã tràn ngập - phải chăng/chắc không - và/thì - bánh (mì) - Người sẽ có thể - cho/ban - hoặc
praeparare carnem populo suo
chuẩn bị/dọn - thịt - cho dân - của Người
KJV20 Behold, he smote the rock, that the waters gushed out, and the streams overflowed; can he give bread also? can he provide flesh for his people?
BJ20 - «Voici qu'il frappe le rocher, les eaux coulent, les torrents s'échappent : mais du pain, est-il capable d'en donner, ou de fournir de la viande à son peuple?»
TOB20 Oui, il a frappé le rocher, l'eau a coulé en torrents abondants, mais peut-il aussi fournir le pain et préparer la viande pour son peuple?"
NTT20 Kìa Người đập viên đá, nước tuôn chảy thác trào ra : Há Người lại không thể ban bánh và dọn thịt đãi dân Người hay sao ? »
TL20 Kìa, Ngài đã đập hòn đá, nước bèn phun ra, Dòng chảy tràn; Ngài há cũng có thể ban bánh sao? Ngài há sẽ sắm sửa thịt cho dân Ngài ư ?
TPN20 Người đập vào tảng đá làm cho nước chảy ra như thác lũ lan tràn, nhưng liệu còn có thể cung cấp cho dân Người bánh và thịt nữa chăng ?

[2055] Xem *Gesenius*, דָּבַר *speak*, nói ; **4d.** *of hostility, against* [về/cách, thù nghịch, chống lại] ψ78$_{19}$; tr. 181b.
[2056] Chữ "*mà*" này thay cho cụm từ "*chúng đã nói* (rằng)" cho gọn câu thơ.
[2057] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.
[2058] Xx. chth. về dt. "*bàn* (ăn/tiệc)" ở câu Tv 69,23.

BĐC20 Kìa[2059] Người đã khẻ vào[2060] tảng đá,
và nước đã chảy ra và những dòng suối đã tuôn[2061],
há Người cũng có thể ban bánh[2062],
hay[2063] dọn[2064] thịt cho dân Người chăng ? »

21 לָכֵן שָׁמַע יְהוָה וַיִּתְעַבָּר וְאֵשׁ נִשְּׁקָה
nó đã bốc cháy - và lửa - và Người (sẽ)/đã giận - ĐỨC CHÚA - Người đã nghe - Vì vậy
בְּיַעֲקֹב וְגַם־אַף עָלָה בְיִשְׂרָאֵל׃
chống/đối với, *Yxơraên* - nó đã nổi lên - và, cả/luôn/cũng—cơn giận - chống/đối/nghịch, lại *Yacob*

LXX21 διὰ τοῦτο ἤκουσεν κύριος καὶ ἀνεβάλετο καὶ πῦρ
Qua/vì/bởi - (điều) đó - Người đã nghe - CHÚA - và - Người đã, xăng tay áo/bực tức - và - lửa
ἀνήφθη ἐν Ιακωβ καὶ ὀργὴ ἀνέβη ἐπὶ τὸν Ισραηλ
nó đã được, treo/phừng/trùm - trong - *Yacob* - và - cơn giận/sự trừng phạt - nó đã nổi lên - trên - - - *Yơraên*

VUL21 - ideo audivit Dominus et non distulit et ignis accensus
Vì vậy - Người đã nghe - ĐỨC CHÚA - và - không - Người đã, chậm trễ/bỏ qua - và - lửa - được đốt lên/bốc cháy
est in Iacob et furor ascendit in Israhel
nó, thì/đã - trong - *Yacob* - và - cơn thịnh nộ - nó đã nổi/bốc, lên - trong - *Yxơraên*

KJV21 Therefore the LORD heard [this], and was wroth: so a fire was kindled against Jacob, and anger also came up against Israel;

BJ21 - Alors Yahvé entendit, il s'emporta; un feu flamba contre Jacob, et puis la Colère monta contre Israël,

TOB21 Alors, entendant cela, le SEIGNEUR s'emporta: un feu s'alluma contre Jacob, la colère monta contre Israël,

NTT21 Yavê nghe được thì đã nổi giận, và lửa đã bốc cháy trị Yacob, và cơn thịnh nộ lại bừng lên phạt Israel,

TL21 Vì vậy Đức Giê-hô-va có nghe bèn nổi giận; Có lửa cháy nghịch cùng Gia-cốp, Sự giận nổi lên cùng Y-sơ-ra-ên;

TPN21 Nghe thấy thế, CHÚA liền phẫn nộ, bừng lửa giận với nhà Gia-cóp, nổi trận lôi đình với Ít-ra-en,

BĐC21 Vì vậy* ĐỨC CHÚA đã nghe và Người đã[2065] giận[2066],

[2059] Xx. chth. về trt. chỉ thj «này/kìa/đó » ở câu Tv 51,7.

[2060] Xem *Gesenius*, נָכָה ***Hiph***., **1a.** *smite* (with a single, non-fatal, blow), *strike*, rock [đánh/gây thương tích, (với một đòn duy nhứt không chết), đánh/cọ/khẻ, (tảng) đá] ψ7820 ; tr. 645a.

[2061] Xem *Gesenius*, שָׁטַף **vb.** *overflow, rinse* or *wash off* [**đt.** tràn (ra/ngập), rửa/súc/tráng hay tẩy sạch]; **2.** *flow, run*, lit. of נָחַל [*chảy/tuôn – chạy, chảy cuồn cuộn* , nghĩa đen về 'dòng thác/suối'] ψ7820 ; tr. 1009a.

[2062] Xem *Gesenius*, לֶחֶם **1a.** *bread*, the ordinary food of early Hebrews [*bánh (mì)*, đồ ăn thường ngày của người Do thái xưa] ψ7820 ; tr. 537a.

[2063] Xem *Nicole*, אִם đi sau ה nghi vấn : 'hay' ; tr. 80, v20.

[2064] Xem *Gesenius*, כּוּן ***Hiph***., **2a.** oft. *prepare*, food [thường có nghĩa : *chuẩn bị/dọn sẵn*, lương thực] ψ7820 ; tr. 466a.

[2065] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וַיִּתְעַבָּר này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.

và lửa đã bốc cháy[2067] chống lại *Yacob*,
và cơn giận cũng đã nổi lên[2068] chống *Yxơraên*.

22 כִּי לֹא הֶאֱמִינוּ בֵּאלֹהִים וְלֹא בָטְחוּ בִּישׁוּעָתוֹ׃
vào ơn cứu độ/rỗi, của Người - chúng đã, tin cậy/phó thác - và/cũng, không - vào Thiên Chúa - chúng đã tin - không - Bởi vì
LXX22 ὅτι οὐκ ἐπίστευσαν ἐν τῷ θεῷ οὐδὲ ἤλπισαν ἐπὶ
Bởi vì - không - chúng đã tin - vào - Đấng - Thiên Chúa - cũng không - chúng đã trông cậy - vào
τὸ σωτήριον αὐτοῦ
sự/ơn - cứu, rỗi/độ - của Người
VUL22 – quia non crediderunt Deo nec habuerunt fiduciam
Bởi vì - không - chúng đã tin - vào Thiên Chúa - cũng không - chúng đã có - sự, tin cậy/phó thác
in salutari eius
vào - sự/ơn cứu độ - của Người
KJV22 Because they believed not in God, and trusted not in his salvation:
BJ22 - car ils étaient sans foi en Dieu, ils étaient sans confiance en son salut.
TOB22 car ils ne s'étaient pas fiés à Dieu, ils ne croyaient pas qu'il les sauverait.
NTT22 Vì chúng không tin vào Thiên Chúa và không cậy vào sức cứu độ của Người.
TL22 Bởi vì chúng nó không tin Đức Chúa Trời, Cũng chẳng nhờ cậy sự cứu rỗi của Ngài.
TPN22 vì họ đã không tin ở Chúa Trời, chẳng cậy trông ơn Người cứu độ.

BĐC22 Bởi vì họ đã không tin[2069] vào Thiên Chúa,
họ cũng không tin cậy vào ơn cứu độ[2070] của Người.

23 וַיְצַו שְׁחָקִים מִמַּעַל וְדַלְתֵי שָׁמַיִם פָּתָח׃
Người đã mở ra - trời - và các (cánh) cửa - (ở) trên cao - các đám mây - Và/dầu, Người (sẽ)/đã, truyền/ban lệnh
LXX23 καὶ ἐνετείλατο νεφέλαις ὑπεράνωθεν καὶ θύρας οὐρανοῦ ἀνέῳξεν
Và - Người đã, ra/ban, lệnh - cho những đám mây - từ thật cao - và - các cánh cửa - của trời - Người đã mở ra
VUL23 - et praecepit nubibus desuper et portas caeli aperuit
Và - Người đã ban lệnh - cho những đám mây - từ trên - và - các cửa - của trời - Người đã mở ra
KJV23 Though he had commanded the clouds from above, and opened the doors of heaven,
BJ23 - Aux nuées d'en haut il commanda, il ouvrit les battants des cieux;
TOB23 Il commanda aux nuées d'en haut, il ouvrit les portes des cieux.
NTT23 Người đã truyền lệnh cho mây trên cao, Người đã mở cửa trời.
TL23 Dầu vậy, Ngài khiến các từng mây trên cao, Và mở các cửa trời,
TPN23 Chúa hạ lệnh cho mây tầng cao thẳm, lại truyền mở rộng cánh thiên môn ;

[2066] Xem *Sander*, עָבַר ***Hithp***., nổi, giận/tức ; שָׁמַע יְהוָה וַיִּתְעַבָּר *l'Éternel l'entendit, et il fut irrité* ; tr. 505b. – Xx. *Gesenius*, עָבַר ***Hithp***., *be arrogant, infuriate oneself* [kiêu ngạo, (làm mình) nổi/tức giận/phát điên, lên]; **2a.** of God, *put oneself in a fury, become furious* [về Chúa, *(làm mình) nổi/tức giận lên, trở nên giận dữ*] ψ78$^{21.59.62}$; tr. 720b.

[2067] Xem *Sander*, נָשַׁק ***Niph***., (tự) bốc cháy ; וְאֵשׁ נִשְּׁקָה בְיַעֲקֹב *un feu s'allume contre Jacob* ; tr. 471b.

[2068] Xem *Sander*, עָלָה đi lên, lên cao, nổi lên ; וְגַם־אַף עָלָה בְיִשְׂרָאֵל *et sa colère s'éleva contre Israel* ; tr. 530b.

[2069] Xem *Gesenius*, אָמַן ***Hiph***., **2.** *trust, believe* [tin cậy, tin] ψ78$^{22.32}$; tr. 53a.

[2070] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 53,7.

BĐC23 Dầu Người đã ban lệnh[2071] [cho] các đám mây[2072] trên cao[2073]
và các cửa trời Người đã mở ra[2074].

24 וַיַּמְטֵר עֲלֵיהֶם מָן לֶאֱכֹל וּדְגַן־שָׁמַיִם נָתַן לָמוֹ׃
cho chúng - Người đãban - và lúa mì—(từ) trời - để ăn - *manna* - trên chúng - Và/dầu, Người (sẽ)/đã cho mưa
LXX24 καὶ ἔβρεξεν αὐτοῖς μαννα φαγεῖν καὶ ἄρτον οὐρανοῦ ἔδωκεν αὐτοῖς
Và - Người đã cho mưa - trên chúng nó - hột hương/*manna* - để ăn - và - bánh (mì) - của trời - Người đã ban - cho chúng
VUL24 – et pluit super eos man ut comederent et
Và - trời đã mưa - trên - chúng nó - *manna*[2075] - để/hầu - mà chúng đã có thể ăn - và
triticum caeli dedit eis
lúa mì - của trời - Người đã, cho/ban - cho chúng
KJV24 And had rained down manna upon them to eat, and had given them of the corn of heaven.
BJ24 - pour les nourrir il fit pleuvoir la manne, il leur donna le froment des cieux;
TOB24 Pour les nourrir, il fit pleuvoir la manne, il leur donna le blé des cieux:
NTT24 Người đã mưa manna cho chúng ăn, Người đã ban cho chúng lúa miến tự trời cao.
TL24 Cho mưa ma-na xuống trên họ đặng ăn, Và ban cho lúa mì từ trên trời.
TPN24 Người khiến man-na tựa hồ mưa đổ xuống, và ban bánh bởi trời nuôi dưỡng họ.
BĐC24 Dầu trên họ Người đã cho mưa *manna* để ăn
và Người đã ban cho họ lúa mì [từ] trời.

25 לֶחֶם אַבִּירִים אָכַל אִישׁ צֵידָה
lương thực (cung cấp) - con người/phàm nhơn - nó đã ăn - các, kẻ mạnh/thiên thần - Bánh (mì)/lương thực
שָׁלַח לָהֶם לָשֹׂבַע׃
tới mức, dư thừa/chê chán - cho chúng - Người đã gởi/cấp
LXX25 ἄρτον ἀγγέλων ἔφαγεν ἄνθρωπος ἐπισιτισμὸν ἀπέστειλεν αὐτοῖς
Bánh (mì) - của những sứ/thiên thần - nó đã ăn - phàm nhơn - lương thực dự trữ - Người đã gởi - cho chúng
εἰς πλησμονήν
cho tới - (sự) dồi dào/dư thừa
VUL25 - panem fortium comedit vir cibaria
Bánh (mì) - của những kẻ, mạnh/quyền quý/cao sang - nó đã ăn - con người (đàn ông) - những lương thực
misit eis in saturitatem
Người đã gởi/cung cấp - cho chúng - trong/với - sự, no nê/thỏa, dư thừa
KJV25 Man did eat angels' food: he sent them meat to the full. {Man...: or, Every one did eat the bread of the mighty}
BJ25 - du pain des Forts l'homme se nourrit, il leur envoya des vivres à satiété.
TOB25 chacun mangea le pain des Forts; il leur envoya des vivres à satiété.
NTT25 Kẻ phàm đã ăn bánh của bậc hùng cường, Người đã gởi đến cho chúng lương thực dư đầy.
TL25 Người ta ăn bánh của kẻ mạnh dạn; Ngài gởi cho họ đồ ăn đầy đủ.

[2071] Xx. chth. về đt. "*ra/ban lệnh, điều khiển, ra/truyền lệnh*, về hành vi TC" ở câu Tv 68,29.
[2072] Xx. chth. về từ ngữ "*các, đám/từng mây, bầu/từng trời*" ở câu Tv 57,11.
[2073] Xem *Gesenius*, **II.** מַעַל **1a.** as adv. מִמַּעַל = *above* [ở trên/trên cao] ψ78$_{23}$; 751b.
[2074] Xem *Gesenius*, פָּתַח **vb**. *open* [**đt**. mở ra]; ψ78$_{23}$ (of ʼ , sending rain) [về ĐC, gởi/cho mưa)]; 835a.
[2075] Xem *Quicherat*, manna, *n., manne (des Hébreux)* ; 805c.

TPN25 Kẻ phàm nhân được ăn bánh thiên thần, Chúa gửi đến cho họ dồi dào lương thực.
BĐC25 Kẻ phàm nhơn[2076] đã ăn bánh các thiên thần[2077],
Người đã gởi lương thực[2078] cho họ tới mức dư thừa.

26 יַסַּע קָדִים בַּשָּׁמָיִם וַיְנַהֵג בְּעֻזּוֹ תֵימָן׃
ngọn gió nam - bởi quyền năng Người - và Người sẽ/đã, đưa về - từ trời - ngọn gió đông - Người sẽ/đã, cho bốc/nổi, lên
LXX26 ἀπῆρεν νότον ἐξ οὐρανοῦ καὶ ἐπήγαγεν ἐν τῇ δυναστείᾳ
Người đã, đem tới/cho nổi lên - gió (tây) nam - từ - trời - và - Người đã lại đem về - với - cái - quyền năng
αὐτοῦ λίβα
của Người - gió tây nam/mưa móc
VUL26 - abstulit eurum de caelo et induxit in fortitudine
Người đã đưa tới - ngọn gió đông - từ - trời - và - Người đã dẫn/đưa vào - trong/bằng - quyền năng
sua africum
của Người - ngọn gió, Phi châu/nam
KJV26 He caused an east wind to blow in the heaven: and by his power he brought in the south wind. {to blow: Heb. to go}
BJ26 - Il fit lever dans les cieux le vent d'est, il fit venir par sa puissance le vent du sud,
TOB26 Dans le ciel, il éloigna le vent d'est; par sa puissance, il amena le vent du sud.
NTT26 Người đã cho gió Đông bốc thổi trên trời, Người ra oai dẫn lại gió Nam,
TL26 Ngài khiến gió đông thổi trên trời, Nhờ quyền năng mình Ngài dẫn gió nam.
TPN26 Trên trời cao, Người giục gió đông thổi tới, dùng sức mạnh đư a ngọn gió nam về.

BĐC26 Từ trời* Người đã cho nổi lên[2079] ngọn gió đông
và bởi quyền năng[2080] của mình Người đã đưa gió nam[2081] về[2082].

27 וַיַּמְטֵר עֲלֵיהֶם כֶּעָפָר שְׁאֵר וּכְחוֹל יַמִּים
(những) biển - và như là cát - thịt thà - như bụi - trên chúng - Và/cũng, Người (sẽ)/đã cho mưa

---

[2076] Xem *Nicole* về nhiều nghĩa khả dĩ của từ אִישׁ : ici : *on, chacun* ; si אַבִּיר désigne les anges : *l'homme mangea le pain des anges* ; tr. 80, v25.

[2077] Xem *Sander*, אַבִּיר mạnh khỏe, hùng dũng, quyền thế ; לֶחֶם אַבִּירִים אָכַל אִישׁ *chacun mangea de la nourriture des grands,* c.-à-d. *la manne* ; tr. 4a. – Xx. *Gesenius*, אַבִּיר *mighty, valiant* [hùng mạnh/dũng cảm]; **2.** *angels* [thiên thần/sứ] ψ78$_{25}$; 7b.

[2078] Xem *Sander*, צֵידָה lương thực, đồ ăn để dành/dự trữ, của ăn đi đường ; צֵידָה שָׁלַח לָהֶם *il leur envoya la bourriture (en abondance)* ; tr. 614a. – Xx. *Gesenius*, צֵידָה *provision* for journey, march [lương thực dự trữ cho hành trình, sự đi bộ] ; *supply of food* [sự cung cấp lương thực] ψ78$_{25}$; 845a.

[2079] Xem *Sander*, נָסַע nhổ/tháo ; *Hiph*., làm, đi mất, nổi/thổi lên, cho lang thang ; יַסַּע קָדִים בַּשָּׁמָיִם *il fit lever dans l'air un vent d'est* ; tr. 455b. – Xx. *Gesenius*, נָסַע ***Hiph***., **1. fig.** of wind, *cause to spring up* [**ngb.** về gió, *làm cho bốc/nổi, lên*] יַסַּע קָדִים ψ78$_{26}$; tr. 652b.

[2080] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh/lực – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 59,17.

[2081] Xem *Sander*, תֵּימָן hướng/gió, nam ; וַיְנַהֵג בְּעֻזּוֹ תֵימָן *il amena, dirigea, par sa force, le vent du midi* ; tr. 784a.

[2082] Xem *Gesenius*, נָהַג *drive, conduct* [đưa/đẩy/lái, đi/về, (hướng) dẫn (đường)] ; ***Pi.***, *lead on, guide* [khuyến khích, đưa tới/về, hướng dẫn] ψ48$_{15}$ 78$_{26.52}$ (cf. ψ23$_{2}$) ; tr. 624a.

עוֹף כָּנָף׃
(có) cánh - chim (chóc)/cầm thú

LXX27 καὶ ἔβρεξεν ἐπ᾽ αὐτοὺς ὡσεὶ χοῦν σάρκας καὶ ὡσεὶ ἄμμον θαλασσῶν
Và - Người đã cho mưa - trên - chúng nó - như - bụi - những thịt - và - như - cát - của những biển
πετεινὰ πτερωτά
những chim - chúng có, lông/cánh

VUL27 - et pluit super eos quasi pulverem carnes et quasi harenam maris
Và/cũng - trời đã mưa - trên - chúng nó - như - bụi - những thịt - và - như - cát - của biển
volatilia pinnata
những con chim - chúng có lông/cánh, những con chim

KJV27 He rained flesh also upon them as dust, and feathered fowls like as the sand of the sea: {feathered...: Heb. fowl of wing}

BJ27 - il fit pleuvoir sur eux la viande comme poussière, la volaille comme sable des mers,

TOB27 Il fit pleuvoir sur eux de la viande, abondante comme la poussière, des oiseaux nombreux comme le sable de la mer.

NTT27 Trên chúng, Người cho mưa thịt xuống như đất bụi, và chim chóc như cát bãi biển,

TL27 Ngài khiến mưa thịt trên chúng nó như bụi tro, Và chim có cánh cũng nhiều như cát biển;

TPN27 Người cho mưa thịt xuống nhiều như bụi, chim chóc ê hề như cát đại dương ;

BĐC27 Người cũng đã cho mưa trên họ thịt thà như bụi[2083],
và cầm thú[2084] có cánh[2085] như là cát biển.

28 וַיִּפֹּל בְּקֶרֶב מַחֲנֵהוּ סָבִיב לְמִשְׁכְּנֹתָיו׃
các, nơi cư ngụ/lều/nhà tạm, của nó/Người - quanh - trại của, nó/Người - vào/ở, giữa - Và Người đã cho rơi/sa

LXX28 καὶ ἐπέπεσον εἰς μέσον τῆς παρεμβολῆς αὐτῶν κύκλῳ τῶν σκηνωμάτων αὐτῶν
Và - chúng đã rơi/rớt - vào - giữa - của cái - trại - của chúng - quanh - của các - nhà/lều - của chúng

VUL28 - et ceciderunt in medio castrorum eius in circuitu tabernaculorum eius
Và - chúng đã rơi - trong/vào - giữa - của các trại - của nó/Người - trong/xung - quanh - các lều/Nhà tạm - của Người

PES28 ܘܢܦܠܘ ܒܡܨܥܬܗ ܕܡܫܪܝܬܗ ܣܒܝܒ ܕܡܫܟܢܘܗܝ.
các lều/nhà tạm, của chúng - quanh - vào các trại của chúng - Và chúng đã, rơi/sa

KJV28 And he let [it] fall in the midst of their camp, round about their habitations.

BJ28 - il en fit tomber au milieu de son camp, tout autour de sa demeure.

TOB28 Il les jetait au milieu de leur camp, tout autour de leurs demeures.

NTT28 Người cho rơi xuống trong trại của Người, xung quanh chốn ở của Người.

TL28 Ngài làm các vật đó sa xuống giữa trại quân, Khắp xung quanh nơi ở chúng nó.

TPN28 Người cho rớt vào ngay doanh trại, chung quanh lều dân ở.

[2083] Xx. chth. về từ ngữ "*đất khô, bụi* (đất)" ở câu Tv 72,9.

[2084] Xem *Gesenius*, עוֹף *fowl, birds* [gà vịt/gia cầm/chim/chim thịt] ; redundantly עוֹף כָּנָף *fowl of wing* [cách rườm rà/chi tiết hơn עוֹף כָּנָף chim/cầm thú, có cánh] ψ7827 ; tr. 733b. – Xx. thêm *Gesenius*, חוֹל **n.m**. *sand* [**dt.gđ**. cát]; of birds עוֹף כָּנָף (**i.e**. quails) [về chim « cầm thú có cánh » (**ngl**. chim cút)] ψ7827 (‖ כְּעָפָר [« như bụi »]) ; tr. 297b.

[2085] Xem *Gesenius*, כָּנָף **1a.** *wing* of birds [*cánh* chim] ; עוֹף כָּנָף *winged bird/thing* [chim/vật, có cánh] ψ7827 ; tr. 489b.

BĐC28 Và Người đã cho sa vào giữa trại Người[2086],
quanh các nơi cư ngụ của Người[2087].

29 וַיֹּאכְלוּ וַיִּשְׂבְּעוּ מְאֹד וְתַאֲוָתָם
Và/vậy, chúng (sẽ)/đã, ăn - và chúng (sẽ)/đã, no nê/chán chê - quá/lắm - và, điều mong ước/thèm khát của chúng
יָבִא לָהֶם׃
Người (sẽ)/đã, đem đến, cho thực hiện/có - cho chúng

LXX29 καὶ ἐφάγοσαν καὶ ἐνεπλήσθησαν σφόδρα καὶ τὴν ἐπιθυμίαν
Và - chúng đã ăn - và - chúng đã được no nê - rất/quá/hẳn - và - sự/điều - ước mong/khao khát
αὐτῶν ἤνεγκεν αὐτοῖς
của chúng - Người đã đem tới - cho chúng nó

VUL29 - et comederunt et saturati sunt nimis et desiderium
Và/vậy - chúng đã ăn - và - chúng được, no nê/thỏa - chúng, thì/đã - quá/lắm - và - sự ao ước/thèm khát
eorum adtulit eis
của chúng - Người đã, đem lại/ban[2088] - cho chúng

KJV29 So they did eat, and were well filled: for he gave them their own desire;
BJ29 - Ils mangèrent et furent bien rassasiés, il leur servit ce qu'ils désiraient;
TOB29 Ils mangèrent et se gavèrent: il avait accédé à leur désir.
NTT29 Chúng ăn và được no nê phỉ tình, thèm sao, Người đã đãi cho như vậy.
TL29 Như vậy chúng nó ăn, được no nê chán lán, Ngài ban cho chúng nó điều chúng nó ước ao.
TPN29 Họ được ăn, ăn thật no nê, thèm thứ gì, Người đãi cho thứ đó.

BĐC29 Nên họ* đã ăn và họ đã quá no nê
và điều thèm khát[2089] của họ Người đã đem đến[2090] cho họ.

30 לֹא־זָרוּ מִתַּאֲוָתָם
Không/chưa—chúng đã, quây đi/rời xa/bị ngỡ ngàng - từ/bởi, điều, mong ước/thèm khát, của chúng
עוֹד אָכְלָם בְּפִיהֶם׃
nữa/khi còn - lương thực/thịt, của chúng - trong miệng chúng

[2086] Xem *Nicole*, về tiếp vĩ ngữ « (trại) của nó/Người » chỉ « dân » như một tập hợp danh từ hoặc là Thiên Chúa ; tr. 81, v28. Các bản LXX và PES thì theo số nhiều « (trại) của chúng », theo đó có các bản KJV, RSV (*Bratcher*, tr. 690, 78.28), *Podechard* (QII, tr. 42, 28) và TOB ; còn bản VUL cũng như bản *Hípri*, theo số ít « của, nó/Người », theo đó có các bản BJ, *Girard* (Q2, tr. 350, 28a) và NTT. Trước tình trạng phân tán, - một bên theo bản *Hípri* vàVUL, chọn số ít, còn một bên theo hai bản LXX và PES chọn số nhiều, - BĐC, vì theo tiêu chuẩn đã đề ra trong lời nói đầu, nên chọn theo số ít, mặc dầu khó hiểu hơn số nhiều, nhưng có lẽ đó cũng là vì tính chất gốc xác thực của văn bản mà người dịch phải cố bám lấy.

[2087] Xx. chth. về đdt. sở hữu "*nó/Người/chúng*" đi trước trong câu.

[2088] Xem *Quicherar*, affĕro = adfĕro, affers, attŭli = adtŭli, ... ; tr. 48a.

[2089] Xem *Gesenius*, תַּאֲוָה **n.f**. *desire* [**dt.gc**. ước vọng/muốn]; **1.** *desire, wish*, distinctly good sense [*ước vọng/muốn – ước/mong muốn*, *lời chúc, lời nguyện ước*, rõ ràng nghĩa tốt] ψ10$_{17}$ 38$_{10}$; bad sense, *lust, appetite, covetousness* [nghĩa xấu, *tham dục/nhục dục/lòng tham – thèm muốn/dục vọng – ham muốn/thèm thuồng/tham vọng*] ψ10$_{3}$ 112$_{10}$; particularly of longing for dainties [đặc biệt về sự ước ao/mong mỏi/khao khát về những món ngon vật lạ] ψ106$_{14}$ 78$_{30}$; **2**. *thing desired*, in good sense [đồ/vật/điều ước muốn/nguyện, nghĩa tốt] ψ21$_{3}$; bad sense [nghĩa xấu] ψ78$_{29}$; tr. 16b.

[2090] Xem *Gesenius*, בּוֹא ***Hiph***., **2b.** *bring to pass* [cho thực hiện, làm cho có, đem lại] ψ78$_{29}$; tr. 99b.

Tv 78 (77), 30.31

LXX30 οὐκ ἐστερήθησαν ἀπὸ τῆς ἐπιθυμίας αὐτῶν ἔτι
Không - chúng đã bị, thiếu/tước đoạt - từ/khỏi - điều - ước mong/thèm khát - của chúng - nữa
τῆς βρώσεως αὐτῶν οὔσης ἐν τῷ στόματι αὐτῶν
(từ/khỏi) điều - ăn uống/lương thực - của chúng - nó đang ở - trong - cái - miệng - của chúng
VUL30 - non indiguerunt de cupiditate sua cum
Không - chúng đã bị thiếu thốn - từ/với - sự thèm khát/đam mê - của chúng - với/đồng thời/vừa
adhuc cibus esset in ore eorum
còn/lúc ấy - thức ăn - mà nó đã, ở/còn - trong - miệng - của chúng
KJV30 They were not estranged from their lust. But while their meat [was] yet in their mouths,
BJ30 - eux n'étaient pas revenus de leur désir, leur manger encore en la bouche,
TOB30 Leur désir n'était pas assouvi, ils avaient encore la bouche pleine,
NTT30 Nhưng chúng chưa được đã thèm, miếng ăn còn ngậm trong miệng,
TL30 Chúng nó chưa xây khỏi điều mình ước ao, Vật thực hãy còn trong miệng chúng nó,
TPN30 Nhưng khi họ chưa kịp đã thèm, khi miếng ăn còn chưa kịp nuốt,
BĐC30 Họ đã* chưa bị ngỡ ngàng[2091] bởi điều mong ước của mình
khi thịt[2092] của họ còn[2093] trong miệng mình.

31 וְאַף אֱלֹהִים עָלָה בָהֶם וַיַּהֲרֹג
và Người (sẽ)/đã giết/hạ - chống/đối với, chúng - nó đã nổi lên - Thiên Chúa - Và/thì, cơn giận
בְּמִשְׁמַנֵּיהֶם וּבַחוּרֵי יִשְׂרָאֵל הִכְרִיעַ׃
Người đã, làm ngã/triệt hạ - *Yxơraên* - và những thanh niên/người được chọn - trong/một số, những kẻ lực lưỡng của chúng
LXX31 καὶ ὀργὴ τοῦ θεοῦ ἀνέβη ἐπ᾽ αὐτοὺς καὶ ἀπέκτεινεν
Và - cơn giận - của Đấng - Thiên Chúa - nó đã nổi lên - trên - chúng nó - và - Người đã, giết/tiêu diệt
ἐν τοῖς πίοσιν αὐτῶν καὶ τοὺς ἐκλεκτοὺς τοῦ Ισραηλ συνεπόδισεν
trong/bằng - các - thức (đang) uống - của chúng - và - các - kẻ được chọn - của - *Yxơraên* - Người đã, trói chưn/ngăn trở
VUL31 - furor ergo Dei ascendit super eos et occidit
Cơn thịnh nộ - vậy/thì - của Chúa - nó đã, nổi lên/xông tới - trên - chúng nó - và - Người đã, đánh/hạ/giết
pingues eorum et electos Israhel incurvavit
những kẻ, mập/béo/phì, bụng địa/phệ - của chúng - và - những kẻ, được chọn/cao trọng - *Yxơraên* - Người đã, hạ bệ/hạ/giết
KJV31 The wrath of God came upon them, and slew the fattest of them, and smote down the chosen [men] of Israel. {smote...: Heb. made to bow} {Chosen...: or, young men}
BJ31 - que la colère de Dieu monta contre eux : il massacrait parmi les robustes, abattait les cadets d'Israël.
TOB31 que la colère de Dieu les assaillit, et qu'il tua parmi eux les plus importants, terrassant la jeunesse d'Israël.
NTT31 thì sự thịnh nộ của Thiên Chúa bốc lên phạt chúng, và Người đã tru diệt những người lực lưỡng, và đánh rạt trai tráng của Israel.

[2091] Xem *Gesenius*, זוּר *be a stranger* [là một khách lạ] ; **1.** *become estranged* [bị trở nên, khách lạ/ngỡ ngàng] ψ78^{30} ; tr. 266b.

[2092] Xem *Gesenius*, אֹכֶל *food* ; but also *flesh* [*lương thực* ; nhưng cũng có nghĩa *thịt*] ψ78$^{18.30}$; tr. 38a.

[2093] Xem *Gesenius*, עוֹד **dt.**, một sự, đi quanh, tiếp tực ; nhưng thường là **trt.** còn, chưa, nữa, ngoài ra ; **1a (a)** expressing *continuance, persistence, still, yet, when* [diễn tả *sự liên/tiếp tục, sự kéo dài/duy trì, còn (đang), nữa, khi*] ψ78^{30} ; tr. 729a

TL31 Bèn có cơn giận của Đức Chúa Trời nổi lên cùng chúng nó,Giết những kẻ béo hơn hết, Đánh hạ những người trai trẻ của Y-sơ-ra-ên.
TPN31 thì cơn giận Chúa Trời đã bừng lên phạt họ. Chúa giết ngay những người khỏe nhất Ít-ra-en. Chúa giết liền bọn trai trẻ ấy.

BĐC31 Thì cơn giận Thiên Chúa nó đã nổi lên chống họ,
và Người đã giết[2094] một số người lực lưỡng[2095] của họ,
và các người được chọn[2096] của *Yxơraên* Người đã triệt hạ[2097].

32 בְּכָל־זֹאת חָטְאוּ־עוֹד וְלֹא־הֶאֱמִינוּ בְּנִפְלְאוֹתָיו׃
bất chấp các việc kỳ diệu/phép lạ, của Người - và không—chúng đã tin - chúng đã phạm tội—vẫn còn nữa - Trong/mặc, mọi—điều đó
LXX32 ἐν πᾶσιν τούτοις ἥμαρτον ἔτι καὶ οὐκ ἐπίστευσαν ἐν τοῖς
Trong/với - tất cả - các điều đó - chúng đã phạm tội - còn nữa - và - không - chúng đã tin - vào - các
θαυμασίοις αὐτοῦ
điều/việc, lạ lùng/kỳ diệu - của Người
VUL32 - in omnibus his peccaverunt ultra et non crediderunt
Trong/với - tất cả/mọi - điều, này/đó - chúng đã phạm tội - hơn nữa - và - không - chúng đã tin
mirabilibus eius
vào những dấu, lạ lùng/kỳ diệu - của Người
KJV32 For all this they sinned still, and believed not for his wondrous works.
BJ32 - Malgré tout, ils péchèrent encore, ils n'eurent pas foi en ses merveilles.
TOB32 Malgré cela, ils péchaient toujours, ils ne se fiaient pas à ses merveilles.
NTT32 Dẫu thế, chúng vẫn còn phạm tội, và không tin vào những sự lạ Người làm.
TL32 Mặc dầu các sự ấy, chúng nó còn phạm tội, Không tin các công việc lạ lùng của Ngài.
TPN32 Thế mà dân cứ phạm thêm bao tội lỗi, chẳng buồn tin việc lạ Chúa làm,

BĐC32 Mặc cho[2098] mọi điều đó họ đã vẫn còn phạm tội,
và họ đã không tin[2099] bất chấp các phép lạ[2100] Người.

33 וַיְכַל־בַּהֶבֶל יְמֵיהֶם
các ngày của chúng - Và/(cho) nên, Người (sẽ)/đã làm cho, hết/tàn (lụi)—trong/như, hơi thở/hư ảo
וּשְׁנוֹתָם בַּבֶּהָלָה׃
trong/như, nổi kinh hoàng/tiêu diệt - và các năm của chúng

[2094] Xem *Sander*, הָרַג giết, ám sát, hạ ; רַיַּהַרֹג בְּמִשְׁמַנֵּיהֶם *il tua plusieurs entre les plus forts d'eux* ; tr. 146a.

[2095] Xem *Gesenius*, מִשְׁמָן **n.m.** *fatness* [**dt.gđ.** sự mập, béo phì]; pl. concr. [snh. cụ thể]: *stout, vigorous, ones* [những kẻ to lớn/khỏe mạnh, mạnh mẽ/cường tráng/lực lưỡng] ψ78$_{31}$; tr. 1032b.

[2096] Xem *Gesenius*, בָּחוּר *young men* (choice, in the prime of manhood) [*những thanh niên/trai tráng* (số tuyển chọn trong phần tinh hoa của lứa tuổi trưởng thành)] ψ78[31.]63 ; tr. 104b.

[2097] Xem *Sander*, כָּרַע làm bái gối/quỵ xuống, làm ngã quỵ, triệt hạ ; וּבַחוּרֵי יִשְׂרָאֵל הִכְרִיעַ *il fit tomber, il renversa, l'élite ou la jeunesse d'Israel* ; tr. 301a.

[2098] Xem *Gesenius*, בְּ **prep**. [**ttrt**.] **7.** *although, in spite of* [mặc dầu, dầu cho – bất chấp, mặc (kệ cho)] ψ27$_{3}$ 78$_{32}$; tr. 90b.

[2099] Xem *Gesenius*, אָמַן ***Hiph***., **2.** *trust, believe* [tin cậy, tin] ψ78$_{22.\ 32}$; tr. 53a.

[2100] Xx. chth. về cụm từ נִפְלְאוֹתָיו (פלא) này ở câu 4 trên đây.

LXX33 καὶ ἐξέλιπον ἐν ματαιότητι αἱ ἡμέραι αὐτῶν καὶ τὰ ἔτη
Và/nên - chúng đã yếu/biến, đi - trong/như - sự hư không/ảo - các - ngày - của chúng - và - các - năm
αὐτῶν μετὰ σπουδῆς
của chúng - với/thành - sự, vội vã/chóng qua
VUL33 - et consumpsit in vanitate dies eorum
Và/nên - Người đã tiêu, hủy/diệt - trong/như - điều hư ảo/không - những ngày, thời gian - của chúng
et annos eorum velociter
và - những năm/tuổi tác/thời gian - của chúng - cách nhanh chóng
KJV33 Therefore their days did he consume in vanity, and their years in trouble.
BJ33 - Il consuma en un souffle leurs jours, leurs années en une panique.
TOB33 Il réduisit leurs jours à du vent et leurs années à l'épouvante.
NTT33 Nên Người đã cho ngày chúng tàn trong hơi thoảng, và năm tháng chúng trong kinh hoàng.
TL33 Vì cớ ấy Ngài làm cho các ngày chúng nó tan ra hư không, Dùng sự kinh khiếp làm tiêu các năm chúng nó.
TPN33 nên kiếp sống họ, Người diệt đi trong khoảnh khắc, tuổi đời họ, Người chấm dứt thình lình.

BĐC33 Nên Người đã làm cho các ngày của họ tàn[2101] như[2102] hư ảo[2103],
và các năm của họ như nỗi kinh hoàng thình lình[2104].

34 אִם־הָרָגָם וּדְרָשׁוּהוּ וְשָׁבוּ
và chúng đã trở về - và/thì, có thể/hy vọng, chúng đã tìm hiểu Người - Nếu/khi—Người đã giết, ha sát, chúng
וְשִׁחֲרוּ־אֵל׃
và chúng đã tìm (cách thành thật/nghiêm chỉnh)—(Thiên) Chúa
LXX34 ὅταν ἀπέκτεννεν αὐτούς ἐξεζήτουν αὐτὸν καὶ ἐπέστρεφον
Khi/bao lâu - Người đã, giết/tiêu diệt - chúng nó - chúng đã tìm - Người - và - chúng đã quây về đường ngay
καὶ ὤρθριζον πρὸς τὸν θεὸν
và - chúng đã, sớm/canh chừng/tỉnh thức - về/trước/đối với - Đấng - Thiên Chúa
VUL34 - si occidebat eos tunc requirebant eum et
Nếu/khi - Người đã, đánh mạnh/giết - chúng nó - thì/khi ấy - chúng đã tìm kiếm - Người - và
convertebantur et diluculo consurgebant ad Deum
chúng đã được quây lại/sửa đổi - và - vào sáng tinh sương, sớm sủa - chúng đã cùng, chỗi dậy/chạy - tới - Chúa
KJV34 When he slew them, then they sought him: and they returned and enquired early after God.
BJ34 - Quand il les massacrait, ils le cherchaient, ils revenaient, s'empressaient près de lui.
TOB34 Quand Dieu les tuait, eux le cherchaient; ils se reprenaient, ils se tournaient vers lui,
NTT34 Người giết chúng, thì chúng tìm Người, chúng trở lại và đon đả với Thiên Chúa.

[2101] Xem *Sander*, כָּלָה ***Hiph***., hết/xong ; tan biến/tàn lụi/tiêu diệt ; וַיְכַל־בַּהֶבֶל יְמֵיהֶם *il fit leurs jours s'évanouir (se consumer) dans la vanité*, c.-à-d. *dans des peines, des marches pénibles, sans arriver à leur but* ; tr. 288a.

[2102] Xem *Gesenius*, בְּ **7d.** in comparison, *as* smoke [trong so sánh : *như* khói] ψ 37$_{20}$ 78$_{33}$ 102$_{4}$; tr. 89a.

[2103] Xem *Gesenius*, הֶבֶל *vapour, breath* [hơi, nước/thở] ; **2. fig**. of what is *evanescent, unsubstantial, worthless, vanity* [**ngb**. những gì *chóng/thoáng qua, vô vị/giá trị, hư ảo/phù vân*] ψ78$_{33}$; tr. 210b.

[2104] Xem *Gesenius*, בֶּהָלָה **n.f**. *dismay, sudden terror* or *ruin* [**dt.gc**. nỗi kinh ngạt/hoàng, thất kinh, nỗi kinh hãi thình lình/đột ngột hay sự sụp đổ/tiêu tan] ψ78$_{33}$ וַיְכַל־בַּהֶבֶל יְמֵיהֶם וּשְׁנוֹתָם בַּבֶּהָלָה *and he ended their days in a breath, and their years in suđen terror* ; tr. 96b.

TL34 Khi Ngài đánh giết chúng nó, chúng nó bèn cầu hỏi Ngài,Trở lại tìm cầu Đức Chúa Trời cách sốt sắng.
TPN34 Khi Chúa giết họ, họ mới đi tìm Chúa, mới trở lại và mau mắn kiếm Người,
BĐC34 Khi Người đã giết họ thì hy vọng[2105] họ đã tìm hiểu[2106] Người,
và họ đã trở về và đã [thành tâm] tìm[2107] Chúa[2108].

35 וַיִּזְכְּרוּ כִּי־אֱלֹהִים צוּרָם וְאֵל עֶלְיוֹן גֹּאֲלָם׃
Đấng cứu chuộc chúng - Đấng Tối Cao - và Chúa - tảng đá của chúng - rằng—Thiên Chúa - Vì chúng (sẽ)/đã nhớ lại
LXX35 καὶ ἐμνήσθησαν ὅτι ὁ θεὸς βοηθὸς αὐτῶν ἐστιν
Và - chúng đã phải nhớ lại - vì/rằng - Đấng - Thiên Chúa - Đấng phù trợ/bảo vệ - của chúng - Người là
καὶ ὁ θεὸς ὁ ὕψιστος λυτρωτὴς αὐτῶν ἐστιν
và - Đấng - Thiên Chúa - Đấng - Tối Cao - Đấng cứu chuộc - của chúng - Người là
VUL35 - et recordabantur quia Deus fortitudo eorum et Deus
Và - chúng đã nhớ lại[2109] - vì/rằng - Thiên Chúa - (là) dũng lực - của chúng - và - Thiên Chúa
excelsus redemptor eorum
(là) Đấng Tối C ao - Đấng cứu độ - của chúng
KJV35 And they remembered that God [was] their rock, and the high God their redeemer.
BJ35 - Ils se souvenaient : Dieu leur rocher, Dieu le Très-Haut, leur rédempteur!
TOB35 se souvenant que Dieu était leur rocher, que le Dieu Très-Haut était leur défenseur.
NTT35 Chúng nhớ lại Thiên Chúa là tảng đá của chúng, Thiên Chúa Tối Cao là Đấng đã chuộc chúng !
TL35 Chúng nó bèn nhớ lại rằng Đức Chúa Trời là hòn đá của mình, Đức Chúa Trời Chí Cao là Đấng cứu chuộc mình.
TPN35 mới nhớ rằng : Thiên Chúa là núi đá họ ẩn thân, Thiên Chúa Tối Cao là Đấng cứu chuộc họ.

BĐC35 Vì họ* đã nhớ lại rằng Thiên Chúa [là] tảng đá[2110] mình,
và [là] Chúa[2111] [là] Đấng Tối Cao Đấng cứu chuộc mình.

36 וַיְפַתּוּהוּ בְּפִיהֶם וּבִלְשׁוֹנָם יְכַזְּבוּ־לוֹ׃
chúng đã nói dối—với Người - và với/bằng, lưỡi chúng - trong/bằng, miệng chúng - Và/nhưng, chúng (sẽ)/đã lừa dối Người
LXX36 καὶ ἠπάτησαν αὐτὸν ἐν τῷ στόματι αὐτῶν καὶ τῇ γλώσσῃ αὐτῶν
Và/nhưng - chúng đã gạt - Người - bằng - cái - miệng - của chúng - và - bằng cái - lưỡi - của chúng

---

[2105] Xem *Nicole*, tr. 81, v34 về chữ וּ đứng đầu kết đề (*apodose*) ; và *Joüon*, §167g, tr. 630, về điều kiện cách của đt. וּדְרָשׁוּהוּ trong kết đề : אִם־הֲרָגָם וּדְרָשׁוּהוּ *if (when) he killed them, they would seek him*.

[2106] Xem *Gesenius*, דָּרַשׁ **vb.** *resort to, seek* [**đt.** nhờ vả/cậy, tìm kiếm]; **2a.** *seek, consult, inquire of*, acc. ־ [tìm kiếm – tham khảo/vấn kế – tìm hiểu/hỏi thăm/điều tra/sưu tầm] ψ246 78$_{34}$; tr. 205a.

[2107] Xem *Gesenius*, שָׁחַר **vb.denom**. *look early, diligently for* (late ; orig. *look for dawn*) [**đt. mệnh danh** tìm, sớm, từ sáng sớm, cách cần mẫn/ân cần/kiên trì (cận đại ; nguyên là *tìm hừng đông/bình minh*)]; usu. of *seeking* God earnestly [thường về *sự tìm* TC cách thành thật/nghiệm chỉnh] ψ78$_{34}$; tr. 1007b.

[2108] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.

[2109] Xem về nghĩa chủ động (*sens actif*) của các đt. *déponent* hay đt. luôn có nghĩa chủ động dưới hình thức bị động trong tiếng *Latinh*, ở *Cart*, §106, I, 1° ; tr. 67.

[2110] Xx. chth. về từ ngữ "TC như *tảng/vách đá*" ở câu Tv 62,3.

[2111] Xx. chth. về từ אֵל ở câu Tv 42,3b.

ἐψεύσαντο αὐτῷ
chúng đã, nói đối/phản bội - đối với Người
VUL36 - et lactaverunt eum in ore suo et lingua
Và/nhưng - chúng đã nịnh hót/gạt - Người - trong/bằng - miệng - của chúng - và/nhưng - lưỡi
sua mentiti sunt ei
của chúng - (chúng) dối gạt - chúng, thì/đã - đối với Người
KJV36 Nevertheless they did flatter him with their mouth, and they lied unto him with their tongues.
BJ36 - Mais ils le flattaient de leur bouche, mais de leur langue ils lui mentaient,
TOB36 Mais leur bouche le trompait, leur langue lui mentait;
NTT36 Nhưng với Người chúng chỉ thơn thớt nơi miệng, chúng lếu láo với Người nơi đầu lưỡi,
TL36 Nhưng chúng nó lấy miệng dua nịnh Ngài, Dùng lưỡi mình nói dối với Ngài.
TPN36 Miệng họ phỉnh phờ Chúa, lưỡi họ lừa dối Người ;
BĐC36 Nhưng họ đã lừa dối[2112] Người bằng miệng mình,
và họ đã nói dối với Người bằng lưỡi của mình.

37 וְלִבָּם לֹא־נָכוֹן וְלֹא עִמּוֹ
Và/vì, lòng chúng - không—nó đã (được chỉnh cho) ngay thẳng - với, đối với, Người - và/cũng, không
נֶאֱמְנוּ בִּבְרִיתוֹ׃
chúng đã đáng, tin cậy/tín nhiệm - với Giao ước Người
LXX37 ἡ δὲ καρδία αὐτῶν οὐκ εὐθεῖα μετ᾽ αὐτοῦ οὐδὲ
Trái/tấm - nhưng - tim/lòng - của chúng - không - ngay thẳng - với - Người - cũng không
ἐπιστώθησαν ἐν τῇ διαθήκῃ αὐτοῦ
chúng đã được tín nhiệm - trong - lời/điều - Giao ước - của Người
VUL37 - cor autem eorum non erat firmum cum eo
Tim/lòng - nhưng - của chúng - không - nó đã (là) - vững vàng/kiên quyết/gắn bó - với - Người
nec permanserunt in pacto eius
cũng không - chúng đã trung thành tới cùng - trong/đối với - Giao ước - của Người
KJV37 For their heart was not right with him, neither were they stedfast in his covenant.
BJ37 - leur cœur n'était pas sûr envers lui, ils étaient sans foi en son alliance.
TOB37 leur coeur n'était pas fermement avec lui, et ils ne se fiaient pas à son alliance.
NTT37 nhưng lòng chúng không thật kiên vững với Người, và nơi Giao ước của Người, chúng không thành tín.
TL37 Vì lòng chúng nó chẳng khắn khít cùng Ngài, Chúng nó cũng không trung tín trong sự giao ước Ngài.
TPN37 còn lòng dạ chẳng chút gì gắn bó, chẳng trung thành giữ giao ước của Người.
BĐC37 Vì lòng[2113] họ đã không ngay thẳng[2114] với[2115] Người,
và họ cũng không đáng tín nhiệm[2116] với Giao ước[2117] Người.

[2112] Xem *Gesenius*, פָּתָה **vb. denom**. *be simple* [**đt. mệnh danh** ăn ở đơn sơ/thật thà/chất phác]; – ***Piel***, **2.** *deceive*, obj. ־ [*lừa dối, làm thất vọng*, ĐC làm btt.] ψ78.36 ; tr. 834b.
[2113] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng, khuynh hướng/ý chí*" ở câu Tv 57.8.
[2114] Xem *Gesenius*, כּוּן **3.** *order aright* [(chỉnh cho) ngay thẳng] ψ78.36 ; tr. 465b.
[2115] Xx. chth. về ttrt. "*với, về, đối với, cho, để* (cho)" ở câu Tv 73,22.
[2116] Xem *Gesenius*, אָמַן ***Niph***., **5.** *reliable, faithful, trusty* [đáng tin cậy, tín nhiệm] ψ78.37 ; tr. 53a.

38 וְהוּא רַחוּם יְכַפֵּר עָוֹן
tội lỗi/ác, bất công - Người (sẽ)/đã khỏa lấp - Đấng, từ bi/lân tuất/khoan dung - Và/nhưng, chính Người
וְלֹא־יַשְׁחִית וְהִרְבָּה לְהָשִׁיב
(để) dẹp/nén/gạt/bỏ qua, đi - và Người đã, (làm) thường/nhiều lần - và không—Người (sẽ)/đã, phá hủy/giết/hạ (sát)
אַפּוֹ וְלֹא־יָעִיר כָּל־חֲמָתוֹ׃
(tất) cả/hết—cơn giận/thịnh nộ của Người - và/cũng, không—Người sẽ/đã, đánh thức/khơi dậy - cơn giận Người

LXX38 αὐτὸς δέ ἐστιν οἰκτίρμων καὶ ἱλάσεται ταῖς ἁμαρτίαις
Chính Người - nhưng - Người là - Đấng từ bi/nhân hậu - và - Người sẽ phải đền - về các - tội lỗi
αὐτῶν καὶ οὐ διαφθερεῖ καὶ πληθυνεῖ τοῦ ἀποστρέψαι
của chúng - và - không - Người sẽ, phá hủy/làm hại - và - Người sẽ gia tăng - về việc - quây đi/gạt bỏ
τὸν θυμὸν αὐτοῦ καὶ οὐχὶ ἐκκαύσει πᾶσαν τὴν ὀργὴν αὐτοῦ
cơn - giận - của Người - và - cũng không - Người sẽ đốt/kích thích - hết/tất cả - cơn - thịnh nộ - của Người

VUL38 - ipse vero misericors propitiabitur
Chính Người - nhưng/phải/quả thật - (có) những bằng chứng, nhân từ/khoan dung[2118]-Người sẽ nguôi cơn giận[2119]
iniquitati et non disperdet multumque avertit
cho, tội phạm/bất công - và - không - Người sẽ phá hủy/hủy diệt - và/cũng, phần lớn/hơn nữa - Người đã quây đi, trốn/tránh
iram suam et non suscitavit totum furorem suum
cơn giận - của Người - và/cũng - không - Người đã, gây, gợi/khơi, lại - hết/cả - cơn thịnh nộ - của Người

KJV38 But he, [being] full of compassion, forgave [their] iniquity, and destroyed [them] not: yea, many a time turned he his anger away, and did not stir up all his wrath.

BJ38 - Lui alors, dans sa tendresse, effaçait les torts au lieu de dévaster; sans se lasser, il revenait de sa colère au lieu de réveiller tout son courroux.

TOB38 Et lui, le miséricordieux, au lieu de détruire, il effaçait la faute. Souvent il retint sa colère, il ne réveilla pas toute sa fureur,

NTT38 Còn Người, bởi Người lân tuất, Người đã xá tội và không tru diệt, bao phen Người đã nén giận, và không cho dậy cả khối lôi đình.

TL38 Nhưng Ngài, vì lòng thương xót, tha tội ác cho, chẳng hủy diệt chúng nó: Thật, nhiều khi Ngài xây cơn giận Ngài khỏi, chẳng nổi giận đến cực kỳ.

TPN38 Nhưng Người vẫn xót thương, thứ tha, không tiêu diệt, nén giận đã bao lần, chẳng khơi bùng nộ khí.

BĐC38 Nhưng chính Người [là] Đấng từ bi[2120]
Người đã[2121] khỏa lấp[2122] tội lỗi và Người đã không hủy diệt,
và Người đã nhiều lần[2123] can ngăn[2124] cơn giận của Người,

---

[2117] Xx. chth. về từ "*Giao ước*" này ở câu 10 trên đây.

[2118] Xem *Gaffiot*, mĭsĕrĭcordĭa (misericors), *compassion, pitié* ; tr. 982c. – Xx. *Quicherat*, mĭsĕrĭcordĭa, *compassion, pitié ; témoignages ou marques de compassion* ; tr. 841b.

[2119] Xem *Gaffiot*, prŏpĭtĭo, *au pass. : être apaisé*, *être pardonné* ; tr. 1258b.

[2120] Xem *Gesenius*, רַחוּם **adj.** *compassionate*, usually of God [**tt.** *có lòng thương/trắc ẩn/từ bi/từ ái, hay thương xót*, thường nói về Chúa] ψ78$_{38}$ 86$_{15}$ 103$_{8}$ 111$_{4}$ 145$_{8}$; once of man [chỉ một lần về người] ψ112$_{4}$; tr. 933b.

[2121] Xem *Nicole*, về hai đt. יְכַפֵּר và יַשְׁחִית theo hình thức bất hoàn thành (*inaccompli*) có thể được dịch theo quá khứ kéo dài (*imparfait*), tr. 81, v38.

[2122] Xem *Sander*, כָּפַר ***Pi.***, che lấp tội lỗi, tha thứ ; וְהוּא רַחוּם יְכַפֵּר עָוֹן *mais lui, le miséricordieux, il pardonne le péché* ; tr. 299b. – Xx. *Gesenius*, כִּפֶּר **2b.** *cover over, atone for sin*, with God as subj. c. acc. of the sin [*che/phủ/lấp lên, khỏa lấp, đền/chuộc tội*, với Chúa chủ từ và về tội lỗi làm mục đích cách] ψ78$_{38}$; tr. 497b.

cũng đã không khơi dậy cả cơn thịnh nộ[2125] của Người.

39 וַיִּזְכֹּר כִּי־בָשָׂר הֵמָּה רוּחַ הוֹלֵךְ וְלֹא יָשׁוּב׃
nó sẽ trở lại - và/rồi, không - (nó đang) đi qua - một làn gió thoảng - chúng nó - rằng—xác thịt - Và/vì, Người (sẽ)/đã nhớ lại
LXX39 καὶ ἐμνήσθη ὅτι σάρξ εἰσιν πνεῦμα πορευόμενον καὶ οὐκ ἐπιστρέφον
Và/vì - Người đã phải nhớ lại - rằng - xác thịt - chúng là - một làn gió - (nó đang) thoáng qua - và - không - (nó đg) trở lại
VUL39 - sed recordatus est quia caro essent spiritus
Nhưng - (được) nhớ lại - Người, thì/đã - bởi vì/rằng - xác thịt - chúng đã, có thể/chỉ, là - làn gió/hơi thở
vadens et non revertens
nó (đang/vừa) thoáng qua - và/rồi - không - nó (đang) trở lại
KJV39 For he remembered that they [were but] flesh; a wind that passeth away, and cometh not again.
BJ39 - Il se souvenait : eux, cette chair, souffle qui s'en va et ne revient pas.
TOB39 se souvenant qu'ils n'étaient que chair, un souffle qui s'en va sans retour.
NTT39 Người nhớ lại chúng là xác thịt, làn hơi đi qua mà không trở lại !
TL39 Ngài nhớ lại chúng nó chẳng qua là xác thịt, Một hơi thở qua, rồi không trở lại.
TPN39 Chúa nhớ rằng : thân phận chúng : bọt bèo mỏng mảnh, gió thoảng qua, không hẹn ngày về.

BĐC39 Vì Người đã nhớ rằng họ [là con người xác] thịt[2126],
một làn gió[2127] thoảng qua[2128] rồi không trở lại.

40 כַּמָּה יַמְרוּהוּ בַמִּדְבָּר
trong nơi hoang địa/vu - chúng (sẽ)/đã, tỏ ra bất tuân/ngỗ nghịch, với Người - Bao nhiêu/mấy, lần !
יַעֲצִיבוּהוּ בִּישִׁימוֹן׃
trong/nơi, hoang vu/vắng, sa mạc - chúng (sẽ)/đã, làm phiền/chọc giận, Người
LXX40 ποσάκις παρεπίκραναν αὐτὸν ἐν τῇ ἐρήμῳ παρώργισαν
Có bao nhiêu lần ? - chúng đã làm cay đắng/bực tức - Người - trong - nơi - hoang xa vắng - chúng đã chọc giận
αὐτὸν ἐν γῇ ἀνύδρῳ
Người - trong/trên - đất - khô khan
VUL40 - quotiens provocaverunt eum in deserto
Mỗi khi, biết bao lần - chúng đã, thách đố/chọc giận - Người - ở - nơi hoang vắng/sa mạc

---

[2123] Xem *Gesenius*, רָבָה **vb**. *be*, or *become, much, many, great* [**đt.** (nên/thành) nhiều/đông/lớn]; ***Hiph***.,**1d.(1)** sq. inf., *make much to do, do much in respect of*, = do much, abundantly, greatly, often, etc. [theo sau có đt. vị biến, *làm thật nhiều, làm nhiều vì*, = làm nhiều, thật nhiều, cách mạnh bạo, cho thường, nhiều lần, vv...] Ψ78₃₈ ; tr. 915b.

[2124] Xem *Gesenius*, שׁוּב ***Hiph.***, **6a.** *turn away*, anger of ’י [*xoay/đổi hướng, can gián/ngăn, khuyên can*, cơn giận của ĐC] ψ78₃₈ 106₂₃ ; tr. 999b.

[2125] Xx. chth. về từ ngữ “*cơn thịnh nộ* (của TC)” ở câu Tv 59,14.

[2126] Xem *Gesenius*, בָּשָׂר **n.m.** *flesh* [**dt.gđ.** thịt] ; **5.** *man* [con/(loài), người (xác thịt)] ψ56₅ 78₃₉ ; tr. 142b.

[2127] Xem *Gesenius*, רוּחַ **4d.** *spirit* of the living, it departs at death ; *a wind* that passeth *away* [*hồn* của sinh vật, nó biến đi khi chết ; *một làn gió thoảng*]: ψ78₃₉ ; tr. 925b.

[2128] Xem *Sander*, הָלַךְ đi/rời, đi khỏi/mất, đi qua ; רוּחַ הוֹלֵךְ וְלֹא יָשׁוּב *un vent qui passe, et qui ne revient pas* ; tr. 141a.

adflixerunt eum in solitudine
chúng đã, va chạm/làm phiền - Người - trong - nơi vắng vẻ
KJV40 How oft did they provoke him in the wilderness, [and] grieve him in the desert! {provoke: or, rebel against}
BJ40 - Que de fois ils le bravèrent au désert, l'offensèrent parmi les solitudes!
TOB40 Que de fois ils lui furent rebelles dans le désert, ils l'offensèrent dans les solitudes!
NTT40Bao lần chúng đã dấy loạn với Người trong sa mạc,và đã chọc tức Người trong chốn hoangvu.
TL40 Biết mấy lần chúng nó phản nghịch cùng Ngài nơi đồng vắng,Và làm phiền Ngài trong chỗ vắng vẻ!
TPN40 Trong sa mạc, bao lần dân làm phản, trêu giận Người giữa chốn hoang vu.

BĐC40 Bao lần*[2129] họ đã tỏ ra ngỗ nghịch[2130] với Người ở trong sa mạc
[bao lần[2131]] họ đã làm phiền[2132] Người nơi hoang vu[2133] !

41 וַיָּשׁוּבוּ וַיְנַסּוּ אֵל וּקְדוֹשׁ יִשְׂרָאֵל הִתְוּוּ׃
chúng đã làm phiền - *Yxơraên* - và Đấng Thánh - (Thiên) Chúa - và chúng (sẽ)/đã thử thách - Và/rồi, chúng (sẽ)/đã quây lại
LXX41 καὶ ἐπέστρεψαν καὶ ἐπείρασαν τὸν θεὸν καὶ τὸν ἅγιον τοῦ Ισραηλ παρώξυναν
Và/rồi - chúng đã trở lại - và - chúng đã thử thách - Đấng - Thiên Chúa - và - Đấng - Thánh - của - *Yxơraên* - chúng đã chọc giận
VUL41 - et conversi sunt et temptaverunt Deum et
Và/rồi - chúng, được quây lại, thay đổi - chúng, thì/đã - và - chúng đã thử thách - Thiên Chúa - và
Sanctum Israhel concitaverunt
Đấng Thánh - của *Yxơraên* - chúng đã làm phiền/chọc giận
KJV41 Yea, they turned back and tempted God, and limited the Holy One of Israel.
BJ41 - Ils revenaient tenter Dieu, affliger le Saint d'Israël,
TOB41 De nouveau ils mirent Dieu à l'épreuve, attristant le Saint d'Israël.
NTT41 Chúng không thôi thử thách Thiên Chúa và khiêu khích Đấng Thánh của Israel !
TL41 Chúng nó lại thử Đức Chúa Trời, Trêu chọc Đấng thánh của Y-sơ-ra-ên.
TPN41 Khiêu khích Chúa, họ thử đi thách lại, làm cực lòng Đức Thánh của Ít-ra-en,

BĐC41 Rồi họ đã quây lại và họ đã thử thách Chúa[2134],
và họ đã làm phiền[2135] Đấng Thánh[2136] của *Yxơraên* !

[2129] Xem *Sander*, מַה sao/ôi ! ... ; với các tiền trí từ : כַּמָּה , bao nhiêu/mấy (lần) ? ; כַּמָּה יַמְרוּהוּ בַּמִּדְבָּר *combien de fois lui ont-ils désobéi dans le désert ?* ; tr. 340b.

[2130] Xem *Gesenius*, מָרָה ***Hiph.***, *shew disobedience, rebelliousness* [đã tỏ ra sự, bất tuân, phản/ngỗ, nghịch] ψ78$^{17.40.56}$; tr. 598a.

[2131] Trạng từ « bao lần » tuy coi như thêm ở đây theo mạch văn, nhưng cũng sát với nghĩa do từ điển *Gesenius* đề ra được ghi trong chú thích về đt. יַעֲצִיבוּהוּ , « chúng đã thường làm phiền Người ».

[2132] Xem *Sander*, עָצַב ***Hiph.***, làm phiền, chọc gan/giận/tức ; יַעֲצִיבוּהוּ בִּישִׁימוֹן *(combien de fois) l'ont-ils chagriné, irrité, dans cette solitude (quand ils étaient dans le désert)* ; tr. 546b. – Xx. *Gesenius*, ***Hiph.***, יַעֲצִיבוּהוּ ψ78^{40} *they used to cause him (God) pain* [chúng đã thường, gây đau đớn/làm phiền, Người (Chúa)]; tr. 780b.

[2133] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi hoang vu/vắng*" ở câu Tv 68,8.

[2134] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.

42 לֹא־זָכְרוּ אֶת־יָדוֹ יוֹם אֲשֶׁר־פָּדָם מִנִּי־צָר׃
từ/khỏi—kẻ thù/đối phương - mà—Người đã chuộc chúng - ngày - (về)—bàn tay của Người - Không—chúng đã nhớ lại
LXX42 οὐκ ἐμνήσθησαν τῆς χειρὸς αὐτοῦ ἡμέρας ἧς ἐλυτρώσατο
Không - chúng đã nhớ lại - về bàn - tay - của Người - về/vào, ngày - mà - Người đã chuộc
αὐτοὺς ἐκ χειρὸς θλίβοντος
chúng nó - khỏi - bàn tay - của kẻ (đang) thù
VUL42 - non sunt recordati manus eius diei qua
Không - chúng, thì/đã - chúng được nhớ lại - bàn tay - của Người - của/về, ngày - mà/nào
redemit eos a tribulante
Người đã (cứu) chuộc - chúng nó - khỏi - những tình cảnh khốn đốn
KJV42 They remembered not his hand, [nor] the day when he delivered them from the enemy. {from...: or, from affliction}
BJ42 - sans nul souvenir de sa main, ni du jour qu'il les sauva de l'adversaire.
TOB42 Ils ne se rappelaient plus ce que sa main avait fait, le jour où il les avait rachetés à l'adversaire:
NTT42 Chúng không nhớ đến tay Người, ngày Người chuộc chúng khỏi kẻ địch thù,
TL42 Chúng nó không nhớ lại tay của Ngài, Hoặc ngày Ngài giải cứu chúng nó khỏi kẻ hà hiếp;
TPN42 không còn nhớ tay quyền năng của Chúa, quên ngày Chúa cứu khỏi ách quân thù.

BĐC42 Họ đã không nhớ lại bàn tay[2137] của Người,
ngày mà Người đã chuộc[2138] họ khỏi kẻ thù[2139].

43 אֲשֶׁר־שָׂם בְּמִצְרַיִם אֹתוֹתָיו
các dấu/phép, lạ của Người - trong (xứ) *Aicập* - (Ngày)/Khi—Người đã làm (nên)/thực hiện
וּמוֹפְתָיו בְּשְׂדֵה־צֹעַן׃
trong, vùng/lãnh thổ/thành/đồng—*Xôan* - và các điều kỳ diệu của Người
LXX43 ὡς ἔθετο ἐν Αἰγύπτῳ τὰ σημεῖα αὐτοῦ καὶ τὰ τέρατα
Như - Người đã làm - trong - *Aicập* - các - dấu chỉ, từ trời/lạ lùng - của Người - và - các - điềm lạ
αὐτοῦ ἐν πεδίῳ Τάνεως
của Người - trong - xứ/đồng, bằng - của *Tanis*[2140]
VUL43 - qui fecit in Aegypto signa sua et
Đấng mà/Và Người[2141] - Người đã làm - trong - *Aicập* - những dấu (lạ) - của Người - và

[2135] Xem *Sander*, תָּוָה ***Hiph***., ghi dấu, đánh mức, ra giới hạn ; וּקְדוֹשׁ יִשְׂרָאֵל הִתְוּו *ils donnèrent des marques, des limites, au saint d'Israel, des bornes à son pouvoir* ; selon d'autres, d'après le syriaque : *ils l'affligèrent* ; tr. 779b. – Xx. *Nicole*, תָּוָה , *faire de la peine* ; tr. 81, v41. – Xx. *Gesenius*, **II.** תָּוָה ***Hiph***., וּקְדוֹשׁ יִשְׂרָאֵל הִתְוּו *the Holy One of Israel they pained* [chúng đã làm, cực/phiền, (lòng) Đấng Thánh của Yxơraên] ψ78$_{41}$; tr. 1063b.

[2136] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng Thánh của Yxơraên*" ở câu Tv 71,22.

[2137] Xem *Gesenius*, יָד **2. Fig.** = *strength, power* [**Ngb**. sức mạnh/lực, quyền lực/năng]; *hand = display of strength, action* of יָד [bàn tay = sự biểu dương quyền năng, hành vi của ĐC] ψ78$_{42}$; tr. 390a.

[2138] Xem *Gesenius*, פָּדָה *ransom* [giá chuộc, chuộc] ; **3a.** *God subj. (underlying thought of payment fr. Egypt)* [Chúa là chủ từ (hiểu ngầm ý trả, tiền/giá, từ *Aicập*)] ψ78$_{42}$; tr. 804a.

[2139] Xem *Gesenius*, **III.** צַר **n.m.** *adversary, foe* [kẻ thù/đối phương] ψ32 135 27$_{2}$ 78$_{42.66}$ 97$_{3}$ [119$_{157}$]; tr. 865b.

[2140] Xx. chth. về từ này ở câu 12 trên đây.

ostenta sua in regione Taneos
những việc, kỳ diệu/phi phàm - của Người - trong - vùng/xứ - *Tanis*
KJV43 How he had wrought his signs in Egypt, and his wonders in the field of Zoan: {wrought: Heb. set}
BJ43 - Lui qui en Égypte mit ses signes, ses miracles aux champs de Tanis,
TOB43 Il impose ses signes à l'Egypte, ses prodiges au pays de Tanis.
NTT43 thuở Người tung ra dấu lạ ở Aicập và điềm thiêng nơi cánh đồng Xôan !
TL43 Thể nào Ngài đặt các dấu lạ mình tại Ê-díp-tô, Và những phép kỳ mình trong đồng Xô-an;
TPN43 Khi Người tung ra những điềm thiêng bên Ai-cập và bao dấu lạ trong cánh đồng Xô-an.
BĐC43 Khi[2142] Người đã làm[2143] các phép lạ[2144] trong xứ *Aicập*,
và các điều kỳ diệu[2145] của Người trong đồng[2146] *Xôan*[2147].

44 וַיַּהֲפֹךְ לְדָם יְאֹרֵיהֶם וְנֹזְלֵיהֶם
và các, dòng suối/cơn lụt lội, của chúng - các nhánh sông của chúng - thành máu - Và/khi, Người đã, đổi/biến (... thành)
בַּל־יִשְׁתָּיוּן׃
để, đừng/không thể—chúng (sẽ)/đã uống
LXX44 καὶ μετέστρεψεν εἰς αἷμα τοὺς ποταμοὺς αὐτῶν καὶ τὰ ὀμβρήματα αὐτῶν
Và - Người đã đổi - thành - máu - các - sông - của chúng - và - các - mưa - của chúng
ὅπως μὴ πίωσιν
để mà - đừng/không thể - mà chúng đã có thể uống
VUL44 - qui convertit in sanguine fluvios eorum et rivos
Đấng mà/VàNgười - Người đã đổi/biến - thành - máu - các sông/dòng nước - của chúng - và - các suối/kinh
eorum ut non biberent
của chúng - để/hầu - không - mà chúng đã có thể uống
KJV44 And had turned their rivers into blood; and their floods, that they could not drink.
BJ44 - fit tourner en sang leurs fleuves, leurs ruisseaux pour les priver de boire.
TOB44 Il change en sang leurs canaux et leurs ruisseaux, pour les empêcher de boire.
NTT44 Người biến sông ngòi của họ thành máu, khiến họ hết uống những dòng nước chảy.
TL44 Đổi ra huyết các sông Và các dòng nước chúng nó, đến đỗi không thế uống được.
TPN44 Kìa nước sông nước suối, Người biến ra máu hồng, khiến cho dân Ai-cập không thể

[2141] Xem *Cart*, §68, tr. 38, về nghĩa của từ « *qui* » đầu câu này.

[2142] Theo nguyên văn *Hípri* : « mà/khi, Người đã làm... » ; chữ « mà/khi », theo mạch văn, thế chữ « ngày » câu trên, nên BĐC dùng chữ « Khi » ở đầu câu này cho dễ nghe. – Xx. thêm *Gesenius* về ý nghĩa của phụ ngữ quan hệ (*particle of relation*) אֲשֶׁר , khi nó đi sau từ « ngày », ở đoạn **4b**, tr. 82b.

[2143] Xem *Gesenius*, שׂוּם & שִׂים **vb.** [**dt.**] **5c.** *work, bring to pass*, c. acc. rei, of יי's signs, etc., + ב loc. [*làm ra, làm cho xảy ra, thể hiện*, với mục đích cách đồ vật, về những dấu (lạ) của ĐC, vv..., + ב nơi chốn] ψ46$_9$ 78$_{43}$ 105$_{27}$; tr. 964b.

[2144] Xx. chth. về từ ngữ "*những dấu chỉ, điềm/phép, lạ*" ở câu Tv 65,9.

[2145] Xem *Gesenius*, מוֹפֵת **1.** *wonder*, as special display of God's power to one protected by God [*sự/dấu/điềm, lạ (lùng)/kỳ diệu*, như một sự tỏ bày đặc biệt về quyền năng Thiên Chúa nơi kẻ được Người bảo vệ/che chở] ψ78$_{43}$; tr. 69a.

[2146] Xx. chth. về từ שָׂדֶה ở câu 12 trên đây.

[2147] Xx. chth. về tên riêng địa hạt "*Tanis* (LXX &VUL) = *Xôan* (*Hípri*)" ở câu 12 trên đây.

nào uống nổi.

BĐC44 Khi Người* đã biến các nhánh sông[2148] chúng[2149] thành[2150] máu
và các dòng suối[2151] của chúng để chúng đã[2152] không thể uống.

45 יְשַׁלַּח בָּהֶם עָרֹב וַיֹּאכְלֵם וּצְפַרְדֵּעַ
và ếch (nhái) - và/để, nó (sẽ), ăn/chích/đốt, chúng - (bầy) muỗi/mòng - trong/nơi, chúng - Người (sẽ)/đã gởi tới
וַתַּשְׁחִיתֵם׃
và/để, nó (sẽ) làm, tan nát/hại, chúng

LXX45 ἐξαπέστειλεν εἰς αὐτοὺς κυνόμυιαν καὶ κατέφαγεν αὐτούς καὶ
Người đã gởi - tới - chúng nó - thứ muỗi mòng - và - nó đã, ăn/nuốt/chít - chúng - và
βάτραχον καὶ διέφθειρεν αὐτούς
(loài) ếch (nhái) - và - nó đã phá hại - chúng nó

VUL45 - qui inmisit eis genus omne muscarum
Đấng mà/Và Người - Người đã gởi/đưa, vô/chống[2153] - (lại) chúng - giống/thứ/loại - tất cả/đủ - về những ruồi
ut comederent eos et ranas ut
để/hầu cho - mà chúng đã có thể, ăn/chích/đốt - chúng nó - và - những ếch (nhái) - hầu
disperderent eos
mà chúng đã có thể, tàn phá/làm hại - chúng nó

KJV45 He sent divers sorts of flies among them, which devoured them; and frogs, which destroyed them.

BJ45 - Il leur envoya des taons qui dévoraient, des grenouilles qui les infestaient;

TOB45 Il leur envoie une vermine qui les dévore, des grenouilles qui les infestent.

NTT45 Người gởi đến trên họ ruồi mòng cho ăn thịt họ, và ếch nhái để phá hoại họ.

TL45 Ngài sai muỗi cắn nuốt họ, Và ếch làm hại chúng nó;

TPN45 Người sai mòng đến cắn, ếch nhái làm tan hoang,

BĐC45 Người đã gởi tới nơi chúng đàn[2154] muỗi [mòng] để nó chích[2155] chúng
và loài ếch [nhái[2156]] để làm hại[2157] chúng.

[2148] Xem *Gesenius*, יְאֹר & יֹאר **n.m**. *stream of the Nile, stream, canal* [**dt.gđ**. dòng nước sông *Nin*, dòng nước/suối, kinh/kênh]; **2a.** pl. [snh.] : *Nile-arms, Nile-canals* [các nhánh sông *Nin*, các kinh sông *Nin*] ψ7844 ; tr. 384b.

[2149] Đdt. « chúng » dành để chỉ dân *Aicập* hay thù ngịch với dân *Yxơraên*.

[2150] Xem *Gesenius*, הָפַךְ **1c (4).** *turn, turn into* [quây/đổi/biến, biến thành] ψ7844 *rivers into blood* [sông thành máu] ; tr. 245b.

[2151] Xem *Gesenius*, נָזַל **1.** *flow*, subj. water ; esp. pt. as subst., = *streams, floods* [*chảy*, chủ từ nước ; đặc biệt hiện tại phân từ như danh từ = *dòng suối, cơn lụt lội*] ψ7844 ; tr. 633b.

[2152] Xx. chth. về chữ "*đã* (tha thứ)" của câu 38 trên đây.

[2153] Xem *Quicherat*, immitto, *envoyer, faire entrer dans/contre*, ... ; tr. 648c.

[2154] Xem *Gesenius*, עָרֹב prob. *swarm* ; - of plague of stinging flies, coming in a *swarm* [có lẽ : *đàn* ; - về tai ương/họa, của loài muỗi/mòng, đến từng *đàn*] ψ7845 ; tr. 786b.

[2155] Theo nguyên văn *Hípri* : « để nó đã chít chúng » ; chữ « đã » được hiểu ngầm cho dễ nghe hơn.

[2156] Xem *Gesenius*, צְפַרְדֵּעַ **n.f.** *frogs*, coll. [**dt.gc**. *những/loài, nhái, ếch nhái*, tập hợp dt.] ψ7845 ; pl. [snh.] צְפַרְדְּעִים ψ10530 ; tr. 862b.

[2157] Xem *Gesenius*, שָׁחַת ***Hiph***., *spoil, ruin, destroy* [làm hư/hại/sụp/tan nát] ; tr. 1008a.

46 וַיִּתֵּן לֶחָסִיל יְבוּלָם
sản phẩm/hoa màu, của chúng - cho (một giống), châu chấu/cào cào - Và/cũng, Người (sẽ)/đã cho/trao (cho)
וִיגִיעָם לָאַרְבֶּה׃
cho giống, châu chấu/cào cào - và công lao/lao nhọc, của chúng

LXX46 καὶ ἔδωκεν τῇ ἐρυσίβῃ τὸν καρπὸν αὐτῶν καὶ τοὺς
Và/cũng - Người đã cho/phó - cho thứ - bệnh lúa đen - - - hoa màu - của chúng - và - các
πόνους αὐτῶν τῇ ἀκρίδι
sự lao nhọc - của chúng - cho giống - cào cào/châu chấu

VUL46 - qui dedit brucho germen eorum et laborem
Và Người - Người đã, cho/trao - cho loài châu chấu - mầm/chồi non/hoa trái - của chúng - và - sự lao nhọc
eorum lucustae
của chúng - cho châu chấu/cào cào, tôm (hùm)

KJV46 He gave also their increase unto the caterpiller, and their labour unto the locust.
BJ46 - il livra au criquet leurs récoltes et leur labeur à la sauterelle;
TOB46 Il livre leurs récoltes aux sauterelles, le fruit de leur travail aux criquets.
NTT46 Mùa màng họ, Người thí cho cào cào, công khó họ nên mồi cho châu chấu.
TL46 Cũng phó huê lợi chúng nó cho châu chấu, Nộp bông trái công lao họ cho cào cào.
TPN46 cào cào ăn lúa má, châu chấu phá mùa màng ;

BĐC46 Người cũng đã trao cho châu chấu[2158] hoa màu[2159] của chúng,
và công lao[2160] của chúng cho giống cào cào[2161].

47 יַהֲרֹג בַּבָּרָד גַּפְנָם וְשִׁקְמוֹתָם בַּחֲנָמַל׃
bằng sương, giá/muối - và các cây sung của chúng - cây/vườn, nho, của chúng - bằng mưa đá - Người (sẽ) đã giết/tàn phá

LXX47 ἀπέκτεινεν ἐν χαλάζῃ τὴν ἄμπελον αὐτῶν καὶ τὰς συκαμίνους
Người đã, giết/làm tiêu tan - bằng - mưa đá - cây/vườn - nho - của chúng - và - các - cây dâu tằm
αὐτῶν ἐν τῇ πάχνῃ
của chúng - bằng - - - rét đông giá, (sương) giá

VUL47 - qui occidit in grandine vineas eorum et sycomoros
Đấng mà/Và Người - Người đã tàn phá - bằng - mưa đá - các vườn nho - của chúng - và - các cây sung
eorum in frigore
của chúng - bằng - đông/lạnh, giá

KJV47 He destroyed their vines with hail, and their sycomore trees with frost. {destroyed: Heb. killed} {frost: or, great hailstones}
BJ47 - il massacra par la grêle leur vigne et leurs sycomores par la gelée;
TOB47 Il ravage leurs vignes par la grêle, leurs sycomores par le gel.
NTT47 Nho của họ, Người tàn sát bằng mưa đá và vườn sung bằng sương giá.
TL47 Ngài phá vườn nho chúng nó bằng mưa đá, Hủy cây sung họ bằng tuyết giá;

[2158] Xem *Gesenius*, חָסִיל **n.m**. a kind of *locust*, alw. abs., and alw. as destructive [**dt.gđ**. một loại *cào cào/châu chấu*, luôn luôn nghĩa đen, và luôn luôn như giống phá hoại] ψ7846 ; tr. 340b.

[2159] Xem *Gesenius*, יְבוּל *produce* of soil [*sản phẩm/hoa màu*, của đất đai] ψ677 7846 8513; tr. 385a.

[2160] Xem *Gesenius*, יְגִיעַ **2.** result of *toil*, *product* [kết quả của *sự lao nhọc, sản phẩm/hoa màu*] ψ7846 ; tr. 388b.

[2161] Xem *Gesenius*, אַרְבֶּה a kind of *locust*, as destructive [một giống *châu chấu/cào cào*, thuộc loại phá hại] ψ7846 ; tr. 916a.

TPN47 mưa đá hủy vườn nho, sương muối diệt cây vả,
BĐC47 Bằng mưa đá Người đã tàn phá[2162] vườn nho của chúng
và bằng sương giá[2163] các cây sung[2164] chúng.

48 וַיַּסְגֵּר לַבָּרָד בְּעִירָם
thú/súc vật, gia súc của chúng - cho mưa đá - Và/cũng, Người (sẽ) đã, giao/nộp, bỏ (liều), thí/phó mặc
וּמִקְנֵיהֶם לָרְשָׁפִים׃
cho (những tia lửa nhọn) sấm sét - và các bầy gia súc, chiên trừu, của chúng

LXX48 καὶ παρέδωκεν εἰς χάλαζαν τὰ κτήνη αὐτῶν καὶ τὴν
Và/cũng - Người đã trao/phó mặc - cho - mưa đá - các - của cải/bầy súc vật - của chúng - và - cái
ὕπαρξιν αὐτῶν τῷ πυρί
sự sống/phương tiện sống/của cải - của chúng - cho - lửa

VUL48 - qui tradidit grandini pascua eorum et iumenta
Đấng mà/Và Người - Người đã, giao/phó mặc - cho mưa đá - các đồng cỏ - của chúng - và - các sút vật
eorum volucribus
của chúng - cho các, chim/sinh vật có cánh/ong

KJV48 He gave up their cattle also to the hail, and their flocks to hot thunderbolts. {gave...: Heb. shut up} {hot...: or, lightnings}
BJ48 - il remit à la grêle leur bétail et leurs troupeaux aux éclairs.
TOB48 Il abandonne leur bétail aux grêlons, leurs troupeaux à la foudre.
NTT48 Súc vật của họ, Người để mặc cho [toi], đàn thú của họ, Người dành cho ôn dịch.
TL48 Cũng phó trâu bò chúng nó cho mưa đá, Và nộp bầy chiên họ cho sấm sét.
TPN48 dịch tàn sát chiên dê, thời khí hại bò lừa.
BĐC48 Gia súc chúng* Người cũng đã phó mặc[2165] cho mưa đá
và cho sấm sét[2166] các bầy chiên trừu của chúng.

49 יְשַׁלַּח־בָּם חֲרוֹן אַפּוֹ עֶבְרָה
cơn thịnh nộ - cơn giận Người - (sự) nóng nảy, bừng lên - Người (sẽ)/đã, quăng/phóng/trút—vào/trên, chúng
וָזַעַם וְצָרָה מִשְׁלַחַת מַלְאֲכֵי רָעִים׃
(của) những tai, ách/ương - những Sứ giả/Thiên thần - (bằng) sự gởi/phái, tới - và buồn phiền/nguy khốn - và nỗi tức giận/mối phẫn nộ

LXX49 ἐξαπέστειλεν εἰς αὐτοὺς ὀργὴν θυμοῦ αὐτοῦ θυμὸν καὶ
Người đã, tung/phóng, ra - tới - chúng nó - lửa lòng - của cơn giận - của Người - cơn giận - và
ὀργὴν καὶ θλῖψιν ἀποστολὴν δι᾽ ἀγγέλων πονηρῶν
cơn thịnh nộ - và - sự chèn ép/áp bức - sự gởi tới - qua/bởi - những Sứ/Thiên, thần - dữ/gây tai họa

---

[2162] Xem *Sander*, הָרַג giết/ám sát/làm hại/tàn phá ; יַהֲרֹג בַּבָּרָד גַּפְנָם *il abat, perd, leur vigne par la grêle* ; tr. 146a.

[2163] Xem *Sander*, חֲנָמֵל sương giá/muối/mù, giá ; וְשִׁקְמוֹתָם בַּחֲנָמַל *(il perd) leurs sycomores, ou figuiers, par la gelée, le frimas* (selon d'autres : *une espèce de sauterelle, ou la fourmi*) ; tr. 192b.

[2164] Xem *Gesenius*, שִׁקְמָה **n.f.** *sycomore tree* [**dt.gc.** cây sung] ; as property [như tài sản] ψ78$_{47}$; tr. 1054a.

[2165] Xem *Gesenius*, סָגַר ***Hiph.***, **1.** *deliver up* to [trả/trao/giao/nộp/phó mặc, cho] ψ31$_{9}$ 78$_{48.50.62}$; tr. 689b

[2166] Xem *Sander*, רֶשֶׁף ngọn lửa, than hồng, (sấm) chớp, bịnh dịch ; וּמִקְנֵיהֶם לָרְשָׁפִים *(il livra) leurs troupeaux aux éclairs, au feu du ciel* ; tr. 703a. – Xx. *Gesenius*, רֶשֶׁף pointed *flame* of lightning [*tia lửa* nhọn của sấm sét] ψ78$_{48}$; tr. 958a.

VUL49 - qui misit in eos iram furoris
Đấng mà/Và Người - Người đã, gởi/gây ra - trong - chúng nó - cơn giận/thịnh nộ - của tình yêu nồng nhiệt
sui indignationem et comminationem et angustiam inmissionem
của Người - nỗi tức giận - và - sự đe dọa/răn đe, cứng rắn - và - sự đói kém/cùng cực - được gởi/đưa, tới
angelorum malorum
của các Thiên/Sứ, thần - tai họa/tai ương
KJV49 He cast upon them the fierceness of his anger, wrath, and indignation, and trouble, by sending evil angels [among them].
BJ49 - Il lâcha sur eux le feu de sa colère, emportement et fureur et détresse, un envoi d'anges de malheur;
TOB49 Il lâche sur eux son ardente colère: fureur, rage, suffocation, anges de malheur en mission.
NTT49 Người phóng xuống trên họ hỏa hào thịnh nộ, tức giận với lôi đình khốn quẫn, một phái bộ hung thần.
TL49 Ngài thả nghịch chúng nó cơn giận dữ Ngài, Sự thạnh nộ, sự nóng nả, và gian truân, Tức là một lũ sứ tai họa.
TPN49 Người trút lửa giận lên đầu dân Ai-cập, nào lôi đình, nào thịnh nộ với gian truân, đó là cả một đạo hung thần.

BĐC49 Người đã trút trên chúng nỗi bừng[2167] giận Người,
cơn thịnh nộ[2168] và nỗi phẫn nộ[2169] cùng nỗi buồn phiền,
[bằng[2170]] sự gởi tới[2171] những Sứ giả[2172] tai ương[2173].

50 יְפַלֵּס נָתִיב לְאַפּוֹ לֹא־חָשַׂךְ
không—Người đã giữ vẹn/bảo toàn - cho cơn giận Người - đường/lối, đi/mòn - Người (sẽ)/đã, cân/sang, bằng
מִמָּוֶת נַפְשָׁם וְחַיָּתָם לַדֶּבֶר הִסְגִּיר׃
Người đã phó mặc - cho dịch, hạch/súc vật - và/còn, mạng sống chúng - linh hồn chúng - khỏi chết
LXX50 ὡδοποίησεν τρίβον τῇ ὀργῇ αὐτοῦ οὐκ ἐφείσατο
Người đã, mở/vạch - đường/lối mòn - cho cơn - thịnh nộ - của Người - không - Người đã, tha/khoan hồng
ἀπὸ θανάτου τῶν ψυχῶν αὐτῶν καὶ τὰ κτήνη αὐτῶν εἰς
khỏi - sự chết - của các - linh hồn/mạng sống - của chúng - và - các - của cải/đàn súc vật - của chúng - tới

---

2167 Xem *Gesenius*, חָרוֹן *burning* (of anger) ; - alw. of God's anger [(*sự) nóng, cháy/nảy, bừng lên* (của cơn giận) ; - luôn nói về cơn giận của Chúa] ψ7849 ; tr. 354b.

2168 Xem *Gsesenius*, עֶבְרָה **3b.** *overflowing rage, fury* [nỗi/cơn, giận, thịnh/phẫn nộ, (thái quá)] ψ7849 ; tr. 720b.

2169 Xem *Gesenius*, זַעַם *indignation* [nỗi, tức giận/phẫn nộ], of God [của Chúa] ψ384 7849 6925 10211 ; tr. 276b.

2170 Tiền trí từ « bằng » đã được hiểu ngầm trong bản *Hípri*, và dược diễn tả bằng δια , qua/bởi, của bản LXX.

2171 Xem*Sander*, מִשְׁלַחַת **1°** sự gởi tới ; מִשְׁלַחַת מַלְאֲכֵי רָעִים *un envoi de mauvais anges*, c.-à-d. *une quantité d'anges envoyés pour les affliger par des fléaux, des malheurs* ; tr. 416b.

2172 Xem *Gesenius*, מַלְאָךְ **n.m**. *messenger* [**dt.gđ**. kẻ đưa tin, sứ giả]; **1e**. *messenger*, **fig**. [Sứ giả, **ngb**.] מַלְאֲכֵי רָעִים *messengers of evil* [những Sứ giả của, sự dữ/ma quái] ψ7849, 1044; tr. 521b.

2173 Xem *Joüon* §141f, tr. 522 : מַלְאֲכֵי רָעִים *angels of calamity*. – Xx. *Gesenius*, רַע **adj.** *bad, evil* [tt. xấu/ác, bất lương/dã tâm – xấu/ác/dữ, ma quái] ; **1.** *bad, disagreeable, malignant* [xấu/ác – khó chịu – ác hiểm/độc, tinh nghịch/quái]; מַלְאֲכֵי רָעִים ψ7849 = fierce messengers (of God) [những sứ giả hung dữ/hăng/hãn, ghê gớm/dữ tợn (của TC)]; tr. 948ab. – Hai bản gốc LXX và VUL đều chọn nghĩa '(những) tai ương' của *Joüon*.

Tv 78 (77), 50.51

θάνατον συνέκλεισεν
sự chết - Người đã, nhốt chung/dồn ép
VUL50 – munivit semitam furori suo non
Người đã xây đắp - đường mòn/lối đi - cho, cơn giận/tình yêu nồng nhiệt - của Người - không
pepercit morti animae eorum et animantia eorum
Người đã, nương tay/dung tha - khỏi chết - các linh hồn/mạng sống - của chúng - và - các sinh/súc, vật - của chúng
pesti tradidit
cho dịch hạch/bệnh truyền nhiễm - Người đã trao phó/nộp mạng
KJV50 He made a way to his anger; he spared not their soul from death, but gave their life over to the pestilence; {He made...: Heb. He weighed a path} {life...: or, beasts to the murrain}
BJ50 - il fraya un sentier à sa colère. Il n'exempta pas leur âme de la mort, à la peste il remit leur vie;
TOB50 Livrant passage à sa colère, il ne les préserve plus de la mort, il abandonne leur vie à la peste.
NTT50 Người phát quang lối đi cho thịnh nộ Người, Người không ngừa tử thần bắt mạng họ, Người phó nộp sinh khí họ cho ôn dịch.
TL50 Ngài mở lối cho cơn giận Ngài, Chẳng dong thứ linh hồn họ khỏi chết, Bèn phó mạng sống chúng nó cho dịch hạch;
TPN50 Người để cho cơn giận tung hoành mặc sức, sinh mạng chúng, Người chẳng dung tha, nhưng bắt phải chết vì dịch tễ.

BĐC50 Người đã* sang bằng[2174] lối đi cho cơn giận Người,
Người đã không giữ vẹn khỏi chết linh hồn của chúng
còn mạng sống[2175] chúng Người đã phó mặc[2176] cho dịch súc vật[2177].

51 וַיַּךְ כָּל־בְּכוֹר בְּמִצְרָיִם רֵאשִׁית
khởi thủy, đầu (mùa/lứa) - (trong) *Aicập* - tất cả/mọi—con đầu lòng - Và Người (sẽ) đã đánh/sát hại
אוֹנִים בְּאָהֳלֵי־חָם׃
trong các lều trại/nhà tạm—của *Kham* - các, sức mạnh/sinh lực, (con người)
LXX51 καὶ ἐπάταξεν πᾶν πρωτότοκον ἐν Αἰγύπτῳ ἀπαρχὴν τῶν
Và - Người đã đánh động - tất cả - con đầu lòng - trong - *Aicập* - hoa trái đầu mùa - của các
πόνων αὐτῶν ἐν τοῖς σκηνώμασι Χαμ
sự lao nhọc - của chúng - trong - các - nhà/lều - của *Kham*

[2174] Xem *Sander*, פָּלַס ***Pi.***, làm cho ngay thẳng, sang bằng (đường lối) ; יְפַלֵּס נָתִיב לְאַפּוֹ *il aplanit une voie à sa colère (que rien ne l'arrête)* ; tr. 578b. – Xx. *Gesenius*, פָּלַס **2.** *make level*, smooth, of path (fig.) [*làm cho bằng phẳng, cân bằng*, đều đặn, về đường đi (nghĩa bóng)] ψ78$_{50}$; tr. 814a.

[2175] Xem *Gesenius*, חַיָּה **2.** *life* [sự/mạng, sống] ... and (dub.) ψ78$_{50}$ [... và (nghi ngờ) câu Tv 78,50] ; tr. 312b. Theo hai bản LXX (τὰ κτήνη , các, của cải/đàn súc vật) và VUL (*et animantia eorum*, và các sinh/súc, vật của chúng) cũng như bản KJV thì cũng có thể là « súc vật (chúng) » thay vì « mạng sống (chúng) ». Tuy nhiên bản KJV (cũng như BJ và TOB) đã chọn nghĩa « mạng sống (chúng) » : « *(but gave their) life (over to...)* ».

[2176] Xem *Sander*, סָגַר ***Hiph.***, giao/nộp, bỏ (liều), thí/tế/phó mặc ; וְחַיָּתָם לַדֶּבֶר הִסְגִּיר *et il les fit périr par la peste*, exact. *il livra leur vie à la peste* ; selon d'autres : וְחַיָּתָם *et leurs bestiaux* ; tr. 483a. – Xx. thêm chth. của *Gesenius* về đt. סָגַר này ở câu 48 trên đây.

[2177] Xem *Gesenius*, דֶּבֶר **2.** *cattle-plague, murrain* [*épizootie*, bịnh dịch súc vật] ψ78$_{50}$; tr. 184a.

VUL51 - et percussit omne primogenitum in Aegypto principium
Và - Người đã, đánh/phạt/giết - tất cả - các con đầu lòng - trong - xứ *Aicập* - nguồn/cội/đầu/trưởng
partus in tabernaculis Cham
của, con cái, sản phẩm/vật - trong - các lều/trại - của *Kham*
KJV51 And smote all the firstborn in Egypt; the chief of [their] strength in the tabernacles of Ham:
BJ51 - il frappa tout premier-né en Égypte, la fleur de la race aux tentes de Cham.
TOB51 Il frappe tous les fils aînés de l'Egypte, les prémices de la maturité sous les tentes de Cham.
NTT51 Người đánh gục các trai đầu lòng Aicập, tinh hoa của giống nòi nơi lều trại dân Kham.
TL51 Cũng đánh giết mọi con đầu lòng trong Ê-díp-tô, Tức là cường tráng sanh đầu ở trong các trại Cham.
TPN 51 Người giết mọi con đầu lòng Ai-cập, là tinh hoa của dòng giống họ Kham.
BĐC51 Và Người* đã đánh[2178] mọi con đầu lòng[2179] *Aicập*
đầu[2180] các sinh lực[2181] trong các lều trại của *Kham*[2182].

52 וַיַּסַּע עַמּוֹ כַּצֹּאן וַיְנַהֲגֵם
và Người (sẽ)/đã (hướng) dẫn chúng - dân Người - như (một đoàn) chiên - Và/rồi, Người (sẽ)/đã, làm/dẫn, đi ra
כַּעֵדֶר בַּמִּדְבָּר׃
trong/ở, nơi hoang vu/vắng, sa mạc - như (một) đoàn chiên
LXX52 καὶ ἀπῆρεν ὡς πρόβατα τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ ἀνήγαγεν
Và/rồi - Người đã dẫn theo - như - những chiên/dê/trừu - - - dân - của Người - và - Người đã dẩn đi lên
αὐτοὺς ὡς ποίμνιον ἐν ἐρήμῳ
chúng nó - như - đàn chiên - trong - nơi hoang vu/vắng, sa mạc
VUL52 - et tulit veluti oves populum suum et minavit
Và/rồi - Người đã, mang/dẫn - như - những/đàn, chiên - dân - của Người - và - Người đã hướng dẫn
eos sicut gregem in deserto
chúng nó - như - đàn chiên trừu - trong - nơi hoang vắng/sa mạc
KJV52 But made his own people to go forth like sheep, and guided them in the wilderness like a flock.
BJ52 - Il poussa comme des brebis son peuple, les mena comme un troupeau dans le désert;
TOB52 Il fait partir son peuple comme un troupeau, il les mène au désert comme des brebis;
NTT52 Người lùa dân Người đi ví thể đàn chiên, Người dẫn dắt chúng như đàn cừu ngang qua sa mạc.
TL52 Đoạn Ngài đem dân sự Ngài ra như con chiên. Dẫn dắt họ trong đồng vắng như một bầy chiên.
TPN52 Còn dân Chúa, Người dẫn đi như thể đàn cừu, đem họ vào sa mạc chẳng khác bầy chiên,

---

[2178] Xem *Gesenius*, נָכָה **2c.** *smite*, very oft. = *kill, slay*, man or beast; *slay* firstborn [*đánh*, rất thường = *giết (chết)/sát hại*, người hay thú vật; *giết/sát hại* con đầu lòng] ψ78$_{51}$ 105$_{36}$ 135$_{8}$; tr. 646b.

[2179] Xem *Gesenius*, בְּכוֹר *first-born* [con đầu lòng]; **1d.** men and women [cả trai lẫn gái] ψ78$_{51}$ 105$_{36}$; tr. 114a.

[2180] Xem *Gesenius*, רֵאשִׁית , *beginning, chief* [khởi thủy/đầu mùa, đầu/trưởng] ; *beginning* (first product*) of manly vigour* [*khởi đầu/thủy, đầu* (sản phẩm đầu, mùa/tay) *của, sức lực con người, sinh lực*] ψ78$_{51}$ (‖בְּכוֹר [“con đầu lòng”]) ; tr. 912a.

[2181] Xem *Gesenius*, אוֹן **1.** *manly vigour* [sức mạnh/khí lực, con người] ψ78$_{51}$; tr. 20a.

[2182] Xem *Gesenius*, חָם **n.pr.pers**. **m.** and **loc**. [**tên riêng về người gđ.** và **địa danh**]; **1.** *Ham*, 2nd son of Noah Gn 5$_{32}$ [*Kham*, con trai thứ hai của *Nôê* St 5,32]; **2.** in late ψψ a name (coll.) for Egyptians [trong các Tv về sau tên (tập hợp dt.) cho người *Aicập*]: ψ78$_{51}$ 105$_{23.27}$ 106$_{22}$ (all ‖ מִצְרַיִם , exc. ψ105$_{27}$) [(tất cả ‘đi đôi hay tương đồng/phản với’ « (người) *Aicập* », ngoại trừ Tv 105,27)]; tr. 326a.

BĐC52 Rồi Người đã dẫn dân Người ra[2183] như chiên[2184],
và Người đã hướng dẫn[2185] họ như đoàn chiên[2186] ở nơi hoang vu.

53 וַיַּנְחֵם לָבֶטַח וְלֹא פָחֲדוּ
Và Người (sẽ)/đã hướng dẫn chúng - cách an toàn - và/để, không/khỏi phải - chúng (đã)/- run sợ
וְאֶת־אוֹיְבֵיהֶם כִּסָּה הַיָּם׃
và/còn (về)—các kẻ thù của chúng - nó đã, đè giẹp/dập/vùi lấp - biển

LXX53 καὶ ὡδήγησεν αὐτοὺς ἐν ἐλπίδι καὶ οὐκ ἐδειλίασαν
Và - Người đã dẫn đường - chúng nó - trong - niềm cậy trông - và - không - chúng đã sợ hãi
καὶ τοὺς ἐχθροὺς αὐτῶν ἐκάλυψεν θάλασσα
và - các - kẻ thù - của chúng - nó đã, che/phủ/trùm/lấp/vùi - biển

VUL53 - et duxit eos cum fiducia et absque timore
Và - Người đã dẫn dắt - chúng nó - với/cách - đáng tin cậy/bảo đảm - và - không (phải) - sợ
inimicos autem eorum operuit mare
các kẻ thù - nhưng/còn - của chúng - nó đã vùi lấp - biển

KJV53 And he led them on safely, so that they feared not: but the sea overwhelmed their enemies. {overwhelmed: Heb. covered}

BJ53 - il les guida sûrement, ils furent sans crainte, leurs ennemis, la mer les recouvrit.

TOB53 il les guide avec sûreté, ils n'ont pas à trembler quand la mer recouvre leurs ennemis.

NTT53 Người đưa chúng đi an toàn, chúng không phải sợ, và biển đã vùi địch thù của chúng.

TL53 Ngài dẫn chúng nó bình an vô sự, chúng nó chẳng sợ chi: Còn biển lấp lại những kẻ thù nghịch họ.

TPN53 đưa họ đi an toàn, chẳng có chi phải sợ, nhưng quân thù họ bị biển khơi chôn vùi.

BĐC53 Và Người đã hướng dẫn[2187] họ cách an toàn[2188]
để họ khỏi phải run sợ,[2189]
còn các kẻ thù họ biển đã vùi lấp[2190].

54 וַיְבִיאֵם אֶל־גְּבוּל קָדְשׁוֹ הַר־זֶה
Và Người (sẽ)/đã, dẫn/đem/đưa, về/tới, chúng - tới—lãnh thổ/đất - (sự/nơi) thánh (thiện) của, Người - núi—kia/mà

[2183] Xem *Sander*, נָסַע nhổ/tháo ; ***Hiph.***, làm, đi mất/nổi lên/cho lang thang ; וַיַּסַּע כַּצֹּאן עַמּוֹ *il fit errer*, ou *il conduisit son peuple comme un troupeau* ; tr. 455b. – Xx. *Gesenius*, נָסַע ***Hiph.***, **1.** *cause to set out, lead out* [làm/dẫn, đi ra] ψ78$_{52}$; tr. 652b.

[2184] Xem *Gesenius*, זֹאן **2.** *sim. of multitude of Israel led by God* [cách so sánh với bầy/đàn/đoàn (chiên/trừu), dân *Yxơraên* được Thiên Chúa hướng dẫn] ψ77$_{21}$ 78$_{52}$ 80$_{2}$; tr. 838a.

[2185] Xx. chth. về đt. "*dẫn/đưa đi/về, hướng dẫn*" ở câu 26 trên đây.

[2186] Xx. chth. về từ ngữ "*bầy/đàn/đoàn, chiên*" ở câu Tv 77,21.

[2187] Xx. chth. về đt. "(hướng) *dẫn*/(dẫn) *dắt – chỉ/dẫn đường – đem/đưa* (đi/lên), *dìu*" ở câu Tv 60,11.

[2188] Xem *Nicole*, לָבֶטַח *sûrement* ; tr. 82, v53; và *Gesenius*, בֶּטַח **n.m.** *security* ; as **adv.** [**dt.gđ**. sự an toàn ; như **trt.**] לָבֶטַח *securely* [cách, an toàn, yên ổn/bình yên] ψ4$_{9}$ 16$_{9}$ 78$_{53}$; tr. 105a.

[2189] Xx. chth. về đt. "*kinh/ghê/khiếp sợ, sở hãi/lo sợ, run/e sợ, kính sợ*" ở câu Tv 53,6.

[2190] Xem *Gesenius*, כָּסָה *cover* [bao/trùm, lên] ; ***Pi.***, **5.** *cover, overwhelm* [bao/chụp, đè giẹp/dập/vùi lấp] ψ78$_{53}$ 104$_{9}$ 106$_{11}$; tr. 491b.

קָנְתָה יְמִינוֹ׃
tay hữu của Người - nó đã, đạt/tậu/mua/chiếm

LXX54 καὶ εἰσήγαγεν αὐτοὺς εἰς ὅριον ἁγιάσματος
Và - Người đã, đưa/dẫn, vô - chúng nó - tới - biên/ranh, giới - của, nơi thánh/thánh điện/nhà tạm
αὐτοῦ ὅρος τοῦτο ὃ ἐκτήσατο ἡ δεξιὰ αὐτοῦ
của Người - núi - này - mà - nó đã, mua/tậu/thủ đắc - cái - tay hữu - của Người

VUL54 - et adduxit eos ad terminum sanctificatum suum montem
Và - Người đã, dẫn/đưa - chúng nó - tới - bến/bờ/cõi - thánh hóa/thiện - của Người - (tới) núi
istum quem possedit
(cái) này/đó/ấy - mà - Người đã, làm chủ/có
dextera eius et eiecit a facie eorum gentes et possidere eos fecit in funiculo hereditatem

KJV54 And he brought them to the border of his sanctuary, [even to] this mountain, [which] his right hand had purchased.

BJ54 - Il les amena vers son saint territoire, la montagne que sa droite a conquise;

TOB54 Il les amène à son domaine sacré, à cette montagne acquise par sa droite.

NTT54 Người đem chúng vào đất thánh của Người, núi non này tay Người đã chiếm.

TL54 Ngài đưa họ đến bờ cõi thánh Ngài, Tức đến núi mà tay hữu Ngài đã được.

TPN54 Chúa đưa dân vào miền thánh địa là vùng núi non tay Người đã chiếm.

BĐC54 Và Người* đã đưa họ về tới đất[2191] thánh[2192] Người
núi mà[2193] tay hữu[2194] của Người đã chiếm[2195].

55 וַיְגָרֶשׁ מִפְּנֵיהֶם גּוֹיִם וַיַּפִּילֵם
rồi Người (sẽ)/đã, cắt/phân/chia, (ra lô/phần) cho chúng - các/chư dân, ngoại bang - trước mặt chúng - Và/cũng, Người (sẽ)/đã, đuổi
בְּחֶבֶל נַחֲלָה וַיַּשְׁכֵּן
và Người (sẽ)/đã cho cư ngụ/thiết lập/định cư - gia tài/sản nghiệp - trong/như, lô/phần (chia)
בְּאָהֳלֵיהֶם שִׁבְטֵי יִשְׂרָאֵל׃
Yxơraên - các chi tộc - trong các lều/nhà tạm, của chúng

LXX55 καὶ ἐξέβαλεν ἀπὸ προσώπου αὐτῶν ἔθνη καὶ ἐκληροδότησεν
Và/cũng - Người đã đuổi - khỏi - mặt - của chúng - những dân ngoại/ngoại bang - và - Nhười đã chia bằng rút thăm, để gia tài
αὐτοὺς ἐν σχοινίῳ κληροδοσίας καὶ κατεσκήνωσεν ἐν τοῖς σκηνώμασιν
chúng nó - theo - lô đo bằng dây đo - của sự chia phần - và - Người đã cắm lều - trong - các - nhà/lều

---

[2191] Xem *Gesenius*, גְּבוּל *border, boundary, territory* [ranh/biên giới, lãnh thổ/đất; **2e. fig**. *territory of his holiness (of Canaan)* [**ngb**. : lãnh thổ/đất, của sự thánh thiện của Người/nó (của xứ *Canaan*)] ψ78$_{53}$; tr. 148a.

[2192] Xem *Gesenius*, קֹדֶשׁ **n.m.** [**dt.gđ**.] **2.** *apartness, sacredness,* of places set apart as sacred by God's presence [*sự tách biệt/dành riêng (cho TC) – thánh (thiêng)/thánh thiện/thần thánh,* về các nơi dành riêng coi như thánh (thiêng) bởi sự hiện diện của TC] : **e.** Jerus. and its hills [Thành *Yêrusalem* và các đồi của nó] גְּבוּל קָדְשׁוֹ ψ78$_{54}$ 87$_{1}$, prob. also [có lẽ cũng vậy] 110$_{3}$; tr. 871b.

[2193] Xem *Joüon* §145c, tr. 537, về nghĩa thay đổi từ đại danh từ qua chỉ thị đại danh từ, hoặc ngược lại, của các từ זֶה và זוֹ hay זוּ. – Xx. thêm chth. về đdt. "*mà*" ở câu Tv 74,2c.

[2194] Xx. chth. về từ ngữ "*tay phải/hữu của ĐC*, như khí cụ để..." ở câu Tv 63,9.

[2195] Xem *Gesenius*, קָנָה *get, acquire* [lấy/đạt/mua/chiếm] ; **1b**. *of God as victoriously redeeming his people* [về Thiên Chúa như đã toàn thắng cứu chuộc dân Người] ψ78$_{54}$; tr. 889a.

αὐτῶν τὰς φυλὰς τοῦ Ισραηλ
của chúng - các - chi tộc - của - *Yxơraên*
VUL55 - qui pavit eos in simplicitate cordis sui
Và Người[2196] - Người đã chăn dắt - chúng nó - trong - sự, khéo léo/ngay thẳng - của lòng - của Người
et in prudentia manuum suarum dux eorum fuit
và - trong - sự khôn ngoan/dè dặt - của đôi bàn tay - của Người - Đấng, dẫn đưa/Vua - của chúng - Người đã là
KJV55 He cast out the heathen also before them, and divided them an inheritance by line, and made the tribes of Israel to dwell in their tents.
BJ55 - il les paissait d'un cœur parfait, et d'une main sage les guidait.
TOB55 Il chasse devant eux des nations, il leur distribue par lots un patrimoine, il installe sous leurs tentes les tribus d'Israël.
NTT55 Trước mặt chúng, Người đã xua đuổi các dân, Người đã cắt cho chúng phần cơ nghiệp, các bộ tộc Israel, Người cho an cư nơi lều dân khác dựng.
TL55 Ngài cũng đuổi các dân khỏi trước mặt chúng nó, Bắt thăm và chia xứ làm sản nghiệp cho họ, Khiến các chi phái Y-sơ-ra-ên ở trong trại của các dân ấy.
TPN55 Trước mặt họ, Người đuổi dân ngoại đi, đo đất chia làm phần gia sản, cấp cho mọi chi tộc Ít-ra-en, để họ tới dựng lều cư ngụ.

BĐC55 Trước mặt họ Người cũng đã đuổi chư dân[2197]
rồi Người đã chia[2198] cho họ như[2199] phần[2200] sản nghiệp
và Người đã cho các chi tộc *Yxơraên* cư ngụ trong các lều chúng[2201].

56 וַיְנַסּוּ וַיַּמְרוּ אֶת־אֱלֹהִים
đối với—Thiên Chúa - chúng còn (sẽ)/đã tỏ ra, bất tuân/ngỗ nghịch - Và/vậy mà... còn, chúng (sẽ)/đã thử thách
עֶלְיוֹן וְעֵדוֹתָיו לֹא שָׁמָרוּ׃
chúng đã tuân giữ - không - và các, Chứng cớ/tích, của Người - (Đấng) Tối Cao
LXX56 καὶ ἐπείρασαν καὶ παρεπίκραναν τὸν θεὸν τὸν
Và/nhưng - chúng đã thử thách - và - chúng đã làm cay đắng/bực tức - Đấng - Thiên Chúa - Đấng
ὕψιστον καὶ τὰ μαρτύρια αὐτοῦ οὐκ ἐφυλάξαντο
Tối Cao - và - các - Chứng cớ/tích - của Người - không - chúng đã gìn/tuân giữ, duy trì
VUL56 - et temptaverunt et provocaverunt Deum excelsum
Và/vậy mà ... còn - chúng đã, cám dỗ/thử thách - và - chúng đã chọc giận - Thiên Chúa - (Đấng) Tối Cao

---

[2196] Xx. chth. về từ "*qui*" ở câu 43 trên đây.

[2197] Xx. chth. về từ này ở câu Tv 18,44.

[2198] Xem *Gesenius*, נָפַל ***Hiph***., **3.** Esp. of *casting* lot ; *assign, apportion, by lot* [đặc biệt về việc *chia lô/phần* ; cắt/phân/chia phần, từng lô/phần] ψ78$_{55}$; tr. 658a.

[2199] Xx. *Joüon*. §133c, tr. 487 : Trong cụm từ בְּאֵל, thì בְּ được gọi là *Beth essentiae* [chữ "*Bết*, hằng tính/đồng đẳng"] hay (*Beth d'identité*) tức là *Bết* chỉ định thuộc từ (*predicate*) mà thôi. – Tuy nhiên, nó cũng thường có nghĩa : **B)** Ít đi với tt., nó thường đi với dt. như trong câu : Ex 6.3 וָאֵרָא בְּאֵל שַׁדָּי *apparui ut El Shadday* "*I showed myself as* (*in*) *Almighty God*.". – Thkh. : Tv 54,6.

[2200] Xem *Gesenius*, חֶבֶל **2.** *measuring-cord, line* [dây đo, lằn chia] ψ78$_{55}$; **3.** חֶבֶל נַחֲלָה *inherited portion* [phần gia tài, phần chia] ; tr. 286b.

[2201] Xx. chth. về chữ "*chúng*" ở câu 44a trên đây.

et testimonia eius non custodierunt
và - các bằng chứng/Chứng tích - của Người - không - chúng đã tuân giữ
KJV56 Yet they tempted and provoked the most high God, and kept not his testimonies:
BJ56 - Ils tentaient, ils bravaient Dieu le Très-Haut, se refusaient à garder ses témoignages;
TOB56 Rebelles, ils mirent à l'épreuve le Dieu Très-Haut, ne respectant pas ses exigences.
NTT56 Nhưng chúng đã thử thách, đã dấy loạn với Thiên Chúa Tối Cao, chúng không nắm giữ chứng tri của Người.
TL56 Dầu vậy, chúng nó thử và phản nghịch Đức Chúa Trời Chí Cao, Không giữ các chứng cớ của Ngài;
TPN56 Thế mà họ thử thách, phản lại Chúa Chí Tôn, lệnh Người đã ban truyền, họ chẳng tuân chẳng giữ.

BĐC56 Vậy mà họ đã còn thử thách,
còn tỏ ra ngỗ nghịch[2202] đối với Thiên Chúa [là] Đấng Tối Cao,
và đã không tuân giữ các Chứng tích[2203] Người.

57 וַיִּסֹּגוּ וַיִּבְגְּדוּ
và chúng (sẽ)/đã hành động cách, giả dối/bất tín nhiệm - Và/nhưng, chúng (sẽ)/đã quây lại/lui, bội tín
כַּאֲבוֹתָם נֶהְפְּכוּ כְּקֶשֶׁת רְמִיָּה׃
(sự) lừa gạt, sai lệch, sịa - như (một cây) cung - chúng đã quây đi/lệch lạc - như, cha ông/tổ tiên, chúng
LXX57 καὶ ἀπέστρεψαν καὶ ἠσυνθέτησαν καθὼς καὶ οἱ πατέρες
Và/nhưng - chúng đã, quây đi, bỏ - và - chúng đã, bội ước/bất tín nhiệm - như - và/cũng - các - cha ông/tổ tiên
αὐτῶν καὶ μετεστράφησαν εἰς τόξον στρεβλὸν
của chúng - và/cũng - chúng đã bị thay đổi/lệch lạc - tới/ra, như - cây cung - méo mó/vặn vẹo
VUL57 - et aversi sunt et praevaricati sunt
Và/nhưng - chúng quây đi/lưng/trốn tránh - chúng thì/đã - và - chúng lạc lối/bất tuân - chúng thì/đã
ut patres eorum incurvati sunt quasi arcus inutilis
cũng như - các cha ông/tổ tiên - của chúng - chúng cong queo/lệch lạc - chúng thì/đã - như - cây cung - vô dụng/bất lực
KJV57 But turned back, and dealt unfaithfully like their fathers: they were turned aside like a deceitful bow.
BJ57 - ils déviaient, ils trahissaient comme leurs pères, se retournaient comme un arc infidèle;
TOB57 Ils désertèrent, ils trahirent comme leurs pères, ils se retournèrent comme un arc vicieux.
NTT57 Chúng đánh tháo và phản bội như cha ông chúng, chúng sai trật như chiếc cung lừ đảo.
TL57 Nhưng trở lòng, ở bất trung như các tổ phụ mình: Chúng nó sịa như cây cung sai lệch.
TPN57 Họ xa lìa, phản bội, chẳng khác gì cha ông, luôn tráo trở thất thường như cánh cung sai chạy.

BĐC57 Nhưng họ đã tỏ ra bội tín[2204] và đã hành động giả dối[2205],

---

[2202] Xem *Gesenius*, מָרָה ***Hiph***., *shew disobedience, rebelliousness* [đã tỏ ra sự, bất tuân, phản/ngổ, nghịch] ψ78$^{17.40.56}$; tr. 598a.

[2203] Xem *Gesenius*, **III.** עֵדָה only pl. *testimonies* (always of laws as divine testimonies or solemn charges) [chỉ ở snh., *những bằng chứng/cớ, Chứng cớ/tích* (luôn luôn về những luật lệ như những bằng cớ về Thiên Chúa hay sự giao những trách nhiệm cách long trọng)] ψ25^{10} 78^{56} 93^{5} 99^{7} 119$^{2.22.24.46.59.79.95.119.125.138.146.152.167.168}$ 132^{12}; tr. 730a.

[2204] Xem *Gesenius*, סוג ***Niph***. **1b (2).** *turn oneself away, turn back*, **fig.** = prove faithless, usu. of God [*quây lưng đi, lùi lại/tháo lui*, **ngb.** = tỏ ra bội tín, xảo trá, thường đối với Chúa] ψ78^{57} ; tr. 690b.

như cha ông của họ họ đã lệch lạc[2206] như cây cung sịa[2207].

58 וַיַּכְעִיסוּהוּ בְּבָמוֹתָם
Và/vì, chúng (sẽ)/đã, chọc tức/giận, xúc phạm tới, Người với các nơi cao (thờ bụt thần) của chúng
וּבִפְסִילֵיהֶם יַקְנִיאוּהוּ׃
và với các, thần/ngẫu, tượng của chúng chúng sẽ làm Người ghen, tương/hờn
LXX58 καὶ παρώργισαν αὐτὸν ἐν τοῖς βουνοῖς αὐτῶν καὶ ἐν
Và/vì - chúng đã làm bực tức/chọc giận - Người - trong/bằng - các - nơi cao - của chúng - và - bằng
τοῖς γλυπτοῖς αὐτῶν παρεζήλωσαν αὐτόν
các - hình, điêu khắc/tượng - của chúng - chúng đã làm cho ganh tị/ghen hờn - Người
VUL58 - et provocaverunt eum in excelsis suis et in sculptilibus
Và/Vì - chúng đã chọc giận - Người - bằng - những nơi cao - của chúng - và - bằng - những ngẫu tượng
suis ad aemulandum concitaverunt
của chúng - tới - ganh tị, ghen tương/hờn - chúng đã gây ra
KJV58 For they provoked him to anger with their high places, and moved him to jealousy with their graven images.
BJ58 - ils l'indignaient avec leurs hauts lieux, par leurs idoles ils le rendaient jaloux.
TOB58 Ils l'indignaient avec leurs hauts lieux; leurs idoles excitaient sa jalousie.
NTT58 Chúng chọc tức Người vì các cao đàn, chúng trêu ghen Người vì các thần tượng.
TL58 Nhơn vì các nơi cao, chúng nó chọc giận Ngài, Giục Ngài phân bì tại vì những tượng chạm.
TPN58 Họ lập đàn thờ quấy mà trêu giận Chúa Trời, lại tôn sùng ngẫu tượng khiến Chúa phải ghen tương.

BĐC58 Vì họ* đã chọc giận[2208] Người với các nơi cao[2209] của họ,
và họ đã làm Người ghen hờn[2210] với các ngẫu tượng của họ.

2205 Xem *Gesenius*, בָּגַד *act* or *deal treacherously, faithlessly, deceitfully*, in the marriage relation, in matters of property or right, in covemants, in word and in general conduct [*hành động* hoặc *ăn ở/đối xử cách, gian lận/giả dối – bất tín nhiệm – thất vọng*, trong cuộc sống hôn nhân, các vấn đề quyền lợi của cải, trong các giao ước, trong lời nói và hạnh kiểm nói chung] ; **a. abs.** [**ngm**.] ψ7857 ; tr. 93b.

2206 Xem *Gesenius*, הָפַךְ ***Niph*., 1a.** *turn oneself, turn aside* [quây mình lại, quây đi, lệch đi/lạc] ψ7857 ; tr. 245b.

2207 Xem *Gesenius*, **I.** רְמִיָּה **n.f.** *deceit, treachery* [**dt.gc.** điều, giả dối/lừa đảo/gian xảo ; bất tín/trung, phản bội] ; in phr. [trong câu] קֶשֶׁת רִ׳ *treacherous bow* (sim.) [*cây cung sịa* (tương tợ)] ψ7857 (failing him who trusts to it) [(làm thất vọng kẻ tin tưởng nó)]; tr. 941a.

2208 Xem *Gesenius*, כָּעַס ***Hiph*., 2.** *vex, provoke to anger* [làm phiền/tức, chọc tức/giận] ψ7858 ; tr. 495a. – Xx. *Nicole*, כָּעַס *offenser* ; tr. 82, v58.

2209 Xem *Gesenius*, בָּמָה **3.** *high places*, as places of worship... The ancient worship of Israel was conducted on these high places... The custom continued in the reign of Solomon, but ... High places of Baal were also used... they were regarded as the reason for the rejection of Shilo [*những nơi cao*, là những chỗ tế tự ... Việc tế tự xưa của *Yxơraên* được cử hành trên các nơi cao này. Tục lệ này đã được tiếp diễn dưới triều đại *Salômôn*, nhưng ... Các nơi cao của *Baal* cũng đã được dùng ... chúng đã được coi như là lý do của sự rời bỏ *Silô* (xem câu 60 dưới đây)] ψ7858 ; tr. 119ab.

2210 Xem *Gesenius*, קָנָא ***Hiph***., *provoke to jealous anger* [làm/gây, ra sự ghen tức] ψ7858 ; tr. 888b.

59 שָׁמַע אֱלֹהִים וַיִּתְעַבָּר וַיְמְאַס מְאֹד בְּיִשְׂרָאֵל׃
(trong) *Yxơraên* - rất/lắm/hẳn - và Người (sẽ)/đã, loại/ruống, bỏ - và Người (sẽ)/đã nổi giận - Thiên Chúa - Người đã nghe
LXX59 ἤκουσεν ὁ θεὸς καὶ ὑπερεῖδεν καὶ
Người đã nghe/biết - Đấng - Thiên Chúa - và/nên - Người đã, nhìn từ trên cao/khinh miệt - và
ἐξουδένωσεν σφόδρα τὸν Ισραηλ
Người đã coi thường - rất/lắm - dân - *Yxơraên*
VUL59 - audivit Deus et non distulit et proiecit
Người đã nghe - Thiên Chúa - và - không - Người đã, làm ngơ/chậm trễ - và - Người đã loại bỏ
vehementer Israhel
cách nồng nhiệt, mạnh bạo, hẳn - *Yxơraên*
KJV59 When God heard [this], he was wroth, and greatly abhorred Israel:
BJ59 - Dieu entendit et s'emporta, il rejeta tout à fait Israël;
TOB59 Dieu entendit et s'emporta, il rejeta complètement Israël;
NTT59 Thiên Chúa nghe đến và Người nổi giận, Người đã từ rẫy hẳn Israel.
TL59 Khi Đức Chúa Trời nghe điều ấy, bèn nổi giận, Gớm ghiếc Y-sơ-ra-ên quá đỗi;
TPN59 Nghe thấy thế, Người nổi cơn thịnh nộ, quyết tình ruồng rẫy Ít-ra-en,

BĐC59 Thiên Chúa* đã nghe[2211] và đã nổi giận[2212],
và Người đã ruồng bỏ[2213] hẳn *Yxơraên*[2214].

60 וַיִּטֹּשׁ מִשְׁכַּן שִׁלֹו אֹהֶל שִׁכֵּן בָּאָדָם׃
ở giữa loài người - Người đã, đặt/thiết lập - lều/trại, thánh - *Silô* - nhà tạm - Và/nên, Người (sẽ)/đã rời bỏ
LXX60 καὶ ἀπώσατο τὴν σκηνὴν Σηλωμ σκήνωμα αὐτοῦ
Và/nên - Người đã, xô ra, từ chối/khước - cái - lều/nhà tạm - *Silô* - nhà/lều/nhà tạm - của Người
οὗ κατεσκήνωσεν ἐν ἀνθρώποις
mà - Người đã, cắm lều/định cư/nghỉ ngơi - trong/nơi - loài người
VUL60 - et reliquit tabernaculum Selo tentorium quod conlocavit inter homines
Và/nên - Người đã rời bỏ - nhà tạm - *Silô* - lều - mà - Người đã, đặt/thiết lập - ở giữa - loài người
KJV60 So that he forsook the tabernacle of Shiloh, the tent [which] he placed among men;
BJ60 - il délaissa la demeure de Silo, la tente où il demeurait chez les hommes.
TOB60 il quitta la demeure de Silo, la tente qu'il avait dressée parmi les hommes.
NTT60 Người đã vứt bỏ đền thờ Silô, trướng Người đã dựng giữa người phàm.
TL60 Đến nỗi bỏ đền tạm tại Si-lô, Tức là trại Ngài đã dựng giữa loài người;
TPN60 và từ bỏ ngôi đền Si-lô là lều Chúa ngự giữ loài người.

BĐC60 Nên Người đã rời bỏ[2215] nhà tạm[2216] *Silô*[2217]

[2211] Xem *Gesenius*, שָׁמַע *hear* [nghe] ; **2c.** God subj. no obj. *hear* [*and be angry*] [Chúa là chủ từ, không có bổ túc từ, *nghe* [*và tức/nổi, giận*]]ψ78$_{59}$; tr. 1034a.

[2212] Xx. chth. về đt. עָבַר ở câu 21 trên đây.

[2213] Xem *Gesenius*, מָאַס **1b.** God *rejects* men [Chúa, *loại/ruồng bỏ, hất hủi,* con người] ψ78$_{59.67}$; tr. 549b.

[2214] Xx. chth. về chữ *Bết essentiae* trong từ בְּיִשְׂרָאֵל này, ở câu Tv 54,6 và *Joüon*, §133c, tr. 486.

[2215] Xem *Gesenius*, נָטַשׁ **2.** usu. *forsake, abandon* ; abandoing the sanctuary at Shilo [thường có nghĩa : *bỏ, ruồng bỏ/rẫy, rời bỏ* ; rời bỏ thánh điện ở *Silô*] ψ78$_{60}$; tr. 643b.

[2216] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi, cư ngụ/tạm trú, 'Nhà tạm'/Đền thờ*" ở câu Tv 74,7.

lều [thánh][2218] Người đã thiết lập[2219] ở giữa loài người.

61 וַיִּתֵּן לַשְׁבִי עֻזּוֹ
Và Người (sẽ)/đã, cho/đưa/nộp/phó - cho/vào, sự/chốn, tù đày - uy phong/Hòm bia, của Người
וְתִפְאַרְתּוֹ בְּיַד־צָר׃
và, vẻ/niềm/dấu, đẹp đẽ/vinh quang, của Người - vào tay—kẻ thù

LXX61 καὶ παρέδωκεν εἰς αἰχμαλωσίαν τὴν ἰσχὺν αὐτῶν καὶ
Và - Người đã, trao/phó (mặc) - cho - sự lưu đày - cái - sức mạnh/quyền năng - của chúng - và
τὴν καλλονὴν αὐτῶν εἰς χεῖρας ἐχθροῦ
cái - sắc/vẻ, đẹp - của chúng - cho/vào - những bàn tay - của kẻ thù

VUL61 – tradidit in captivitatem gloriam suam et decorem
Người đã, trao/giao/nộp - cho/vào - sự/chốn, tù đày/nô lệ - vinh quang - của Người - và - vẻ, đẹp/tôn nghiêm
suum in manu hostis
của Người - trong/vào - tay - của kẻ thù

KJV61 And delivered his strength into captivity, and his glory into the enemy's hand.
BJ61 - Il livra sa force à la captivité, aux mains de l'adversaire sa splendeur;
TOB61 Il livra sa force à la captivité, sa majesté à des mains ennemies.
NTT61 Người đã để uy lực của Người bị bắt đi đày, và huy hoàng của Người trong tay kẻ nghịch.
TL61 Phó sức lực Ngài bị dẫn tù, Và nộp vinh hiển Ngài vào tay cừu địch.
TPN61 Hòm Bia thánh tượng trưng uy quyền vinh quang Chúa, Người cũng để tay thù chiếm đoạt mang đi.

BĐC61 Và Người* đã đưa[2220] vào chốn tù đày Hòm bia[2221] của Người,
và vinh quang[2222] của Người vào tay kẻ thù.

62 וַיַּסְגֵּר לַחֶרֶב עַמּוֹ
Và/cũng, Người (sẽ)/đã, giao/nộp, bỏ (liều), thí/phó mặc - cho (thanh) gươm - dân Người
וּבְנַחֲלָתוֹ הִתְעַבָּר׃
và, tài/gia, sản, Người/mình - Người đã nổi giận (với)

LXX62 καὶ συνέκλεισεν εἰς ῥομφαίαν τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ τὴν
Và/cũng - Người đã, nhốt/ép/dồn, vô thế bí - cho/vào - thanh gươm - - - dân - của Người - và - cái

---

[2217] Xem *Sander*, שִׁילֹה, שִׁילוֹ, שִׁלֹה & שִׁלוֹ *Siloh, ville de la tribu d'Éphraïm, où fut établie la tente d'assignation du temps de Josué, Jos. 18,3* ; tr. 743b.

[2218] Xem *Gesenius*, אֹהֶל *tent* [lều/trại] ; **3.** *the sacred tent* in worship of God [*Lều/Trại, thánh* trong việc phụng tự Thiên Chúa] ψ78₆₀ ; tr. 14a.

[2219] Xem *Gesenius*, שָׁכַן & שָׁכֵן **vb.** *settle down, abide, dwell* [**đt.** dừng chơn/định cư – ở (lại) – ở, cư ngụ/an cư]; ***Pi***., **1.** *make settle down, establish* [làm/cho,dừng chơn/định cư – thiết lập]: אֹהֶל שִׁכֵּן בָּאָדָם ψ78₆₀ ; tr. 1015a.

[2220] Xem *Gesenius*, נָתַן **1.** *give* [cho/ban] ; **1a.** = *give personally, deliver or hand to* [thân hành cho, giao/nộp/phó hay trao/nộp cho] ; tr. 678a.

[2221] Xem *Sander*, עֹז **2°** sự huy hoàng/vinh quang/uy phong ; וַיִּתֵּן לַשְׁבִי עֻזּוֹ *il livra à la captivité sa gloire, sa majesté (l'arche et les tables de la loi)* ; tr. 519a. – Xx. *Gesenius*, עֹז = *ark* [tàu *Nôe* ; Hòm bia] ψ78₆₁ ; tr. 739a.

[2222] Xx. chth. về dt. "*vinh quang,* cách gọi hòm bia của Chúa" ở câu Tv 71,8.

κληρονομίαν αὐτοῦ ὑπερεῖδεν
quyền thừa kế, gia sản - của Người - Người đã, nhìn từ cao/khinh chê
VUL62 - et conclusit in gladio populum suum et in hereditate
Và/cũng - Người đã kết liễu (đời) - bằng - gươm - dân - của Người - và - về - thừa tự/gia tài
sua non distulit
của Người - không - Người đã, hoãn lại/chia
KJV62 He gave his people over also unto the sword; and was wroth with his inheritance.
BJ62 - il remit son peuple à l'épée, contre son héritage il s'emporta.
TOB62 Il abandonna son peuple à l'épée, il s'emporta contre son patrimoine.
NTT62 Người phó dân Người cho gươm chém, Người đã nổi giận với cơ nghiệp của Người.
TL62 Ngài cũng phó dân sự Ngài cho bị thanh gươm, Và nổi giận cùng cơ nghiệp mình.
TPN62 Quá bất bình với dân được chọn làm gia sản Người phó mặc họ cho lưỡi gươm hung tàn.
BĐC62 Người cũng đã phó mặc[2223] dân Người cho gươm,
và Người đã nổi giận với[2224] gia sản[2225] mình.

63 בַּחוּרָיו אָכְלָה־אֵשׁ וּבְתוּלֹתָיו לֹא הוּלָלוּ׃
chúng đã được nghinh hôn - không - và các trinh nữ của Người - nó đã, ăn/thiêu hủy—lửa - Các, thanh niên/trai tráng, của Người
LXX63 τοὺς νεανίσκους αὐτῶν κατέφαγεν πῦρ καὶ αἱ παρθένοι αὐτῶν
Các - thanh niên/trai tráng - của chúng - nó đã, ăn/nuốt/thiêu hủy - lửa - và - các - trinh nữ - của chúng
οὐκ ἐπενθήθησαν
không - chúng đã được khóc than
VUL63 - iuvenes eius devoravit ignis et virgines eius
Các thanh niên/giới trẻ - của Người - nó sẽ, nuốt/thiêu hủy - lửa - và - thiếu/trinh, nữ - của Người
nemo luxit
không ai - nó đã, làm sai khớp xương, động phòng
KJV63 The fire consumed their young men; and their maidens were not given to marriage. {given...: Heb. praised}
BJ63 - Ses cadets, le feu les dévora, ses vierges n'eurent pas de chant de noces;
TOB63 Un feu dévora les jeunes gens, pour les jeunes filles, on ne chanta plus l'éloge.
NTT63 Đinh tráng của Người làm mồi cho lửa, và gái tân chẳng được hôn ca.
TL63 Lửa thiêu nuốt những gã trai trẻ họ, Còn các nữ đồng trinh không có ai hát nghinh thú.
TPN63 Lửa chiến chinh hủy diệt đời trai tráng, thiếu nữ chẳng còn được nghe điệu vu quy !
BĐC63 Lửa đã* thiêu hủy các trai tráng[2226] Người[2227]

[2223] Xx. chth. của *Gesenius* về đt. סָגַר này ở câu 48 trên đây.
[2224] Xx. chth. về đt. עָבַר ở câu 21 trên đây.
[2225] Xx. chth. về từ ngữ "*tài/gia sản*" ở câu Tv 68,10.
[2226] Xx. chth. về từ "*thanh niên/trai tráng*" này ở câu 31 trên đây.
[2227] Hai bản *Hípri* và VUL đều ghi « của Người » (ám chỉ Thiên Chúa) ; theo đó có bản BJ, *Girard* (: *ses jeunes-de-choix, ses vierges*, Q2, tr. 353, 63ab), *Podechard* (QII, tr. 40, VII 63) và NTT ; chỉ có bản LXX ghi αὐτῶν , « của chúng », và theo đó có bản KJV, RSV (*Bratcher*, tr. 701, 63) và TL. Có lẽ để tránh chướng ngại này một số bản dịch chẳng theo bản gốc nào như TOB, TPN, *Einheitsübersetzung*, TEV (*Bratcher*, tr. 701, 63). BĐC, theo tiêu chuẩn đã được đề ra từ đầu, đã dựa theo bản *Hípri* và VUL, mặc dầu có hơi khó hiểu theo mạch văn.

và các trinh nữ[2228] của Người[2229] không được[2230] nghinh hôn[2231].

64 כֹּהֲנָיו בַּחֶרֶב נָפָלוּ וְאַלְמְנֹתָיו לֹא תִבְכֶּינָה׃
chúng (sẽ)/đã khóc than -không - và các quả phụ của Người - chúng đã ngã gục/quỵ - bởi (thanh) gươm-Các Tư tế của Người
LXX64 οἱ ἱερεῖς αὐτῶν ἐν ῥομφαίᾳ ἔπεσαν καὶ αἱ χῆραι αὐτῶν
Các -Tư tế/Thượng tế - của chúng - trong/dưới - lưỡi gươm - chúng đã rơi - và - các - quả phụ - của chúng
οὐ κλαυσθήσονται
không - chúng sẽ được khóc, thương/than
VUL64 – sacerdotes eius gladio ceciderunt et viduae eius
Các vị Tư tế - của Người - bằng gươm - chúng đã (tự) đâm/sát tế - và - các quả phụ - của Người
non sunt fletae
không - chúng, thì/đã - chúng được khóc than
KJV64 Their priests fell by the sword; and their widows made no lamentation.
BJ64 - ses prêtres tombèrent sous l'épée, ses veuves ne firent pas de lamentations.
TOB64 Les prêtres tombèrent sous l'épée, et les veuves ne firent pas les lamentations.
NTT64 Tư tế thì ngã gục gươm đâm, quả phụ thì không thể khóc than.
TL64 Những thầy tế lễ họ bị gươm sa ngã, Song các người góa bụa không than khóc.
TPN64 Hàng tư tế bị gươm đao sát hại, góa phụ thương chồng mà chẳng được khóc than !
BĐC64 Các Tư tế[2232] của Người[2233] họ đã ngã quỵ bởi gươm
và các quả phụ của Người đã không khóc than.

65 וַיִּקַץ כְּיָשֵׁן אֲדֹנָי כְּגִבּוֹר
như người dũng cảm, dõng mạnh/sĩ - (ĐC ?), CHÚA (tôi) - như đang ngủ say - Và/rồi, Người (sẽ)/đã thức dậy
מִתְרוֹנֵן מִיָּיִן׃
từ/vì, rượu/say - (kẻ đang) hò/reo lên
LXX65 καὶ ἐξηγέρθη ὡς ὁ ὑπνῶν κύριος ὡς δυνατὸς
Và/rồi - Người đã, được đánh thức, thức dậy - như - kẻ - ngủ[2234] - ĐC - như - kẻ mạnh dạn
κεκραιπαληκὼς ἐξ οἴνου
(đã) bị choáng váng - vì - rượu
VUL65 - et evigilavit quasi dormiens Dominus quasi fortis
Và/rồi - Người đã thức dậy - như - Người đang ngủ - ĐC - như - người hùng tráng/dũng cảm

---

[2228] Xem *Gesenius*, בְּתוּלָה *virgin* [trinh nữ] ; pl. *virgins* [số nhiều : những trinh nữ] ψ45₁₅ 78₆₃ ; tr. 144a.

[2229] Xx. chth. về chữ "*Người*" vế trên.

[2230] Theo nguyên văn *Hípri* : « chúng đã không được nghinh hôn » ; cụm từ « chúng đã (không được) » để hiểu ngầm cho gọn câu thơ.

[2231] Xem *Sander*, הָלַל ***Pou***., được ca ngợi, nghinh đón/hôn ; וּבְתוּלָתָיו לֹא הוּלָלוּ *et ses vierges ne furent pas célébrées (par des chants de noces), ne furent pas mariées* ; tr. 142a.

[2232] Xem *Gesenius*, כֹּהֵן n.m. *priest* [dt.gđ. Tư tế/Linh mục (về sau)] ; – **4.** *priests in Israel* [những Tư tế trong *Yxơraên*] : כֹּהֲנָיו ψ78₆₄. *Moses and Aaron among his priests* [*Môsê* và *Aharon* trong hàng các Tư tế Người] ψ99₆ includes Moses (against P) [gồm *Môsê* (theo hay đối/nghịch lại, tr.th. P). Zion's priests clothed with righteousness and salvation [Những vị Tư tế của *Xion* đã mặc lấy sự công chính và ơn cứu độ] ψ132₉.₁₆ = 2Ch[Sb] 6₄₁, prob. here also [có lẽ cũng theo đây] ; tr. 463b.

[2233] Về hai chữ "*Người*" trong câu này, xx. chth. ở câu trên đây.

[2234] Xem *Bailly*, ὑπνόω, *Prés. inf. dor.* ὑπνῶν ; tr. 2013bc. (Không phải : NMPG ὕπνος theo *Gramcord*.).

post crapulam vini
sau - cơn, nặng đầu (vì rượu)/say - vì rượu
KJV65 Then the Lord awaked as one out of sleep, [and] like a mighty man that shouteth by reason of wine.
BJ65 - Il s'éveilla comme un dormeur, le Seigneur, comme un vaillant terrassé par le vin,
TOB65 Tel un dormeur, le Seigneur s'éveilla, tel un brave que le vin ragaillardit.
NTT65 Như kẻ ngủ say, Chúa bừng tỉnh dậy, như kiện tướng khi vừa dã rượu,
TL65 Bấy giờ Chúa tỉnh thức như người khỏi giấc ngủ, Khác nào kẻ mạnh dạn reo la vì cớ rượu.
TPN65 Bấy giờ Chúa như người đang ngủ, như tướng hùng đã thấm men say,

BĐC65 Rồi CHÚA* [con][2235] đã thức dậy như đang ngủ say[2236]
như người dõng mạnh quá chén[2237] vì rượu.

66 וַיַּךְ־צָרָיו אָחוֹר חֶרְפַּת
sự, sỉ nhục/khiển trách - đàng sau - Và Người (sẽ)/đã đánh phạt—kẻ thù/đối phương của Người
עוֹלָם נָתַן לָמוֹ׃
(cho), nó/chúng - Người đã cho, bị/phải chịu - đời/muôn đời, vĩnh viễn, trường/hằng tồn
LXX66 καὶ ἐπάταξεν τοὺς ἐχθροὺς αὐτοῦ εἰς τὰ ὀπίσω ὄνειδος
Và - Người đã, đánh/khẻ/khỏ - các - kẻ thù - của Người - cho/vào/tới - các - phía sau - sự quở trách/sỉ nhục
αἰώνιον ἔδωκεν αὐτοῖς
đời đời - Người đã, cho/làm cho - (cho) chúng nó
VUL66 - et percussit hostes suos retrorsum obprobrium
Và/rồi - Người đã, đánh mạnh/giết - các kẻ thù/nghịch - của Người - (nó) trở lui/quây lại/ngược lại - sự sỉ nhục
sempiternum dedit eos
đời/muôn, đời - Người đã, cho/làm cho - chúng nó
KJV66 And he smote his enemies in the hinder parts: he put them to a perpetual reproach.
BJ66 - il frappa ses adversaires au dos, les livra pour toujours à la honte.
TOB66 Il frappa ses ennemis par-derrière, leur infligeant un outrage éternel.
NTT66 Người đánh quân nghịch đằng lưng, cho chúng mang hổ nhục muôn đời.
TL66 Ngài hãm đánh những kẻ cừu địch lui lại, Làm cho chúng nó bị sỉ nhục đời đời.
TPN66 bỗng tỉnh giấc, đánh cho quân thù quay lưng chạy, phải thảm thê nhục nhã muôn đời.

BĐC66 Và Người đã đánh vào đàng sau[2238] kẻ thù[2239] của Người :
sự khiển trách[2240] vĩnh viễn[2241] Người đã cho nó phải chịu.

[2235] Xx. chth. về từ ngữ « CHÚA (tôi/con) » ở câu Tv 68,21.

[2236] Xem *Sander*, יָשֵׁן đang ngủ ; וַיִּקַץ כְּיָשֵׁן אֲדֹנָי *alors le Seigneur se réveilla comme s'il avait dormi (comme quelqu'un qui s'éveille d'un profond sommeil)* ; tr. 267b.

[2237] Xem *Sander*, רָנַן ca ngợi/hò reo (vui)/la lối ; ***Hithp.***, כְּגִבּוֹר מִתְרוֹנֵן מִיָּיִן *comme un homme fort qui jette des cris (en sortant) de son vin (en s'éveillant de son ivresse)*, ou : *par son vin, dans son ivresse*. – Xx. *Gesenius*, רָנַן , ***Hithpo.***, כְּגִבּוֹר מִתְרוֹנֵן מִיָּיִן *like a hero overcome by wine* [như vị anh hùng quá chén vì rượu] ψ78$_{65}$; tr. 929b.

[2238] Xem *Nicole*, אָחוֹר *en arrière : il fit reculer ses adversaires en les frappant* ; tr. 83, v66. – Xx. *Gesenius*, אָחוֹר *the hinder side, back part* [phía đàng sau, sau lưng, hậu vận] ψ78$_{66}$; tr. 30b.

[2239] Xem *Gesenius*, **III.** צַר **n.m.** *adversary, foe* [kẻ thù/đối phương] ψ3$_{2}$ 13$_{5}$ 27$_{2}$ 78$_{42.66}$ 97$_{3}$ [119$_{157}$]; tr. 865b.

67 וַיִּמְאַס בְּאֹהֶל יוֹסֵף וּבְשֵׁבֶט אֶפְרַיִם לֹא בָחָר׃
Người đã chọn - không - *Éphraim* - và (-) chi tộc - *Yuse* - (-) Lều thánh/Nhà tạm - Và/còn, Người (sẽ)/đã từ, bỏ/chối
LXX67 καὶ ἀπώσατο τὸ σκήνωμα Ιωσηφ καὶ τὴν φυλὴν Εφραιμ
Và/còn - Người đã xua đuổi/từ chối - cái - nhà/lều/Đền thờ - *Yuse* - và - cái - chi tộc - *Éphraim*
οὐκ ἐξελέξατο
không - Người đã chọn
VUL67 - et proiecit tabernaculum Ioseph et tribum Efraim non elegit
Và/còn - Người đã loại bỏ - Nhà tạm - *Yuse* - và - chi tộc - *Éphraim* - không - Người đã chọn
KJV67 Moreover he refused the tabernacle of Joseph, and chose not the tribe of Ephraim:
BJ67 - Il rejeta la tente de Joseph, il n'élut pas la tribu d'Éphraïm;
TOB67 Il écarta la famille de Joseph, il refusa de choisir la tribu d'Ephraïm.
NTT67 Người đã rẫy từ trướng của Yuse, dòng họ Ephraim, Người không chọn.
TL67 Vả lại, Ngài từ chối trại Giô-sép, Cũng chẳng chọn chi phái Ép-ra-im;
TPN67 Chúa loại bỏ nhà Giu-se, chi tộc Ép-ra-im, Người không tuyển chọn,
BĐC67 Còn nhà tạm[2242] *Yuse*[2243] Người đã từ bỏ,[2244]
và chi* tộc[2245] *Épraim* Người đã không chọn.

68 וַיִּבְחַר אֶת־שֵׁבֶט יְהוּדָה אֶת־הַר צִיּוֹן אֲשֶׁר אָהֵב׃
Người (đã)/- yêu mến - mà - *Xion* - (-)--núi - *Yuđa* - (-)—chi tộc - Và/nhưng, Người (sẽ)/đã chọn
LXX68 καὶ ἐξελέξατο τὴν φυλὴν Ιουδα τὸ ὄρος τὸ Σιων ὃ ἠγάπησεν
Và/nhưng - Người đã chọn - cái - chi tộc - *Yuđa* - cái - núi - - - *Xion* - mà - Người đã yêu mến
VUL68 - sed elegit tribum Iuda montem Sion quem dilexit
Song - Người đã chọn - chi tộc - *Yuđa* - núi - *Xion* - mà - Người đã yêu, mến/chuộng
KJV68 But chose the tribe of Judah, the mount Zion which he loved.
BJ68 - il élut la tribu de Juda, la montagne de Sion qu'il aime.
TOB68 Il choisit la tribu de Juda, la montagne de Sion qu'il aime.
NTT68 Song Người đã chọn dòng họ Yuđa, núi Sion mà Người yêu mến.
TL68 Bèn chọn chi phái Giu-đa, Là núi Si-ôn mà Ngài yêu mến.
TPN68 nhưng tuyển chọn chi tộc Giu-đa và núi Xi-on, nơi Người ưa thích.
BĐC68 Nhưng Người* đã chọn chi tộc[2246] *Yuđa*,

[2240] Xem *Gesenius*, חֶרְפָּה **3.** *a reproach*, the object of reproach, the person or thing reproached [*một sự khiển/quở/phiền/than trách*, đối tượng/lý do sự khiển trách, người hoặc vật bị khiển trách] ψ7866 ; tr. 358a.

[2241] Xem *Gesenius*, עוֹלָם **2b(4).** = *continuous existence*, national relations, families [*sự tồn tại liên tục, mãi mãi còn đó/trường tồn/vĩnh viễn*, những mối quan hệ giữa quốc gia, gia đình] ψ7866 10631 ; tr. 762a.

[2242] Xem về chữ *Bết essentiae* trong từ בְּאֹהֶל này, ở câu Tv 54,6 và *Joüon*, §133c, tr. 486. – Xx. *Gesenius*, אֹהֶל *tent* [lều/trại] ; **3.** *the sacred tent* in worship of God [*Lều/Trại, thánh* trong việc phụng tự Thiên Chúa] ; *called* אֹהֶל יוֹסֵף [được gọi là Lều (thánh) của *Yuse*] ψ7867 ; tr. 14a.

[2243] Xx. chth. về tên riêng "*Yuse*" ở câu Tv 77,16.

[2244] Xem *Gesenius*, מָאַס **1b.** God *rejects* men [Chúa, *loại/ruồng bỏ, hất hủi, từ bỏ/chối* con người] ψ7859.67 ; tr. 549b.

[2245] Xx. chth. về cụm từ בְּאֹהֶל trước đây trong câu.

[2246] Xem *Sander*, אֵת **2°** Chỉ đánh dấu bổ túc từ trực tiếp theo sau, không có nghĩa gì ở cụm từ sau : אֶת־שֵׁבֶט cũng như ở cụm từ tiếp theo sau : אֶת־הַר .

núi *Xion*[2247] mà Người mến yêu.

69 וַיִּבֶן כְּמוֹ־רָמִים מִקְדָּשׁוֹ כְּאֶרֶץ
như trái đất - nơi thánh/thánh điện, của Người - (giống) như—những (nơi) cao - Và Người (sẽ)/đã xây dựng
יְסָדָהּ לְעוֹלָם׃
cho đến muôn đời - Người đã thiết/sáng, lập nó

LXX69 καὶ ᾠκοδόμησεν ὡς μονοκερώτων τὸ ἁγίασμα
Và - Người đã, cất nhà/xây dựng - như - của những thú một sừng/kỳ lân - nơi - thánh/thánh điện/nhà tạm
αὐτοῦ ἐν τῇ γῇ ἐθεμελίωσεν αὐτὴν εἰς τὸν αἰῶνα
của Người - trên - trái - đất - Người đã đặt/lập, trên nền móng - nó - cho tới - cõi - đời đời

VUL69 - et aedificavit in similitudinem monoceroton sanctuarium suum
Và - Người đã xây dựng - trong/cách - giống/tượng tự - con kỳ lân - thánh điện/đền thờ - của Người
quasi terram fundavit illud in saeculum
như - trái đất - Người đã, thiết/sáng, lập - (người/cái), này/đó, như vậy - cho tới - muôn đời

KJV69 And he built his sanctuary like high [places], like the earth which he hath established for ever. {established: Heb. founded}

BJ69 - Il bâtit comme les hauteurs son sanctuaire, comme la terre qu'il fonda pour toujours.

TOB69 Il bâtit son sanctuaire pareil aux cimes, et comme la terre, il l'a fondé pour toujours.

NTT69 Người đã xây thánh điện của Người ví thể trời cao, (vững) như đất Người đã đặt móng.

TL69 Ngài xây đền thánh Ngài giống như nơi rất cao, Khác nào trái đất mà Ngài đã sáng lập đời đời.

TPN69 Chúa xây thánh điện Người như trời xanh cao thẳm, và cũng như trái đất Người đặt vững muôn đời.

BĐC69 Và Người đã xây dựng như những nơi cao[2248] thánh điện của Người,
như trái đất mà Người đã thiết lập đến muôn đời.

70 וַיִּבְחַר בְּדָוִד עַבְדּוֹ וַיִּקָּחֵהוּ
và Người (sẽ)/đã, lấy/tuyển/chọn, nó/*Đavít* - tôi tớ Người - (-) *Đavít* - Và/cũng, Người (sẽ)/đã chọn
מִמִּכְלְאֹת צֹאן׃
chiên/trừu - từ những, chuồng/ràn

LXX70 καὶ ἐξελέξατο Δαυιδ τὸν δοῦλον αὐτοῦ καὶ ἀνέλαβεν
Và/cũng - Người đã chọn - *Đavít* - kẻ - tôi tớ - của Người - và - Người đã, lấy/đem đi/theo mình
αὐτὸν ἐκ τῶν ποιμνίων τῶν προβάτων
người - từ - các - đàn/bầy, (chiên trừu) - của các - chiên trừu

VUL70 - et elegit David servum suum et tulit eum
Và/nhưng - Người đã chọn - *Đavít* - tôi tớ - của Người - và - Người đã, mang/chuyển/nâng cao - người
de gregibus ovium sequentem fetas adduxit eum
từ - những đàn - những chiên/trừu - (người) theo sau - những chiên, có mang/mẹ - Người đã dẫn/đem đi -người

---

[2247] Xem *Gesenius*, ציון **n.pr.loc**. *Zion* [**địa danh** *Xion*]; [**4.**] *of Jerus*. [về *Yêrusalem*] ψ48₃ 78₆₈ 133₃ ; tr. 851b. – Xx. thêm chi tiết ở câu Tv 2,6a.

[2248] Xem *Sander*, רום ***Part.*** (nơi) cao, gan dạ, lớn, mạnh ; כְּמוֹ־רָמִים *comme (les cieux, ou les palais) élevés* ; tr. 677a. – Xx. *Nicole*, רָמִים ici : *lieux élevés* ; tr. 83, v69. – Xx. *Gesenius*, רום ở/có thế, cao, được ca ngợi, vương cao, רָמִים ψ78₆₇ *heights* (of heaven ; ‖ אֶרֶץ) [*những chiều/nơi, cao* (của trời ; ‖ trái đất)] ; tr. 926b.

KJV70 He chose David also his servant, and took him from the sheepfolds:
BJ70 - Il élut David son serviteur, il le tira des parcs à moutons,
TOB70 Il choisit David son serviteur, le prenant dans une bergerie:
NTT70 Người đã chọn Đavít nô bộc của Người, từ ràn chiên, Người đã cất lên,
TL70 Ngài cũng chọn Đa-vít là tôi tớ Ngài, Bắt người từ các chuồng chiên:
TPN70 Chúa chọn Đa-vít, người tôi trung, cất nhắc ông, thuở còn là mục tử, cho vời đến, lúc đang giữ bầy chiên,

BĐC70 Người cũng* đã chọn *Đavít*[2249] tôi tớ của Người
và Người đã tuyển[2250] *Đavít* từ những chuồng chiên[2251].

71 מֵאַחַר עָלוֹת הֱבִיאוֹ לִרְעוֹת בְּיַעֲקֹב
(-)*Yacob* - để chăn dắt/nuôi - Người đã đem nó/*Đavít*, đi - những con chiên mẹ (đang) cho bú - Từ sau
עַמּוֹ וּבְיִשְׂרָאֵל נַחֲלָתוֹ׃
tài/gia, sản của Người - và (-) *Yxơraên* - dân Người

LXX71 ἐξόπισθεν τῶν λοχευομένων ἔλαβεν αὐτὸν ποιμαίνειν
Từ đàng sau, từ đó - của các - kẻ/chiên (đang) sanh - Người đã, lấy/đem đi/theo - người - để chăn dắt
Ιακωβ τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ Ισραηλ τὴν κληρονομίαν αὐτοῦ
Yacob - - - dân - của Người - và - *Yxơraên* - cái - quyền thừa kế/sở hữu - của Người
VUL71 - ut pasceret Iacob populum eius et Israhel hereditatem eius
Để/hầu - mà người đã có thể chăn nuôi -*Yacob* - dân - của Người - và -*Yxơraên* -gia tài/sản nghiệp - của Người
KJV71 From following the ewes great with young he brought him to feed Jacob his people, and Israel his inheritance. {following: Heb. after}
BJ71 - de derrière les brebis mères il l'appela pour paître Jacob son peuple et Israël son héritage;
TOB71 de derrière ses brebis, il le fit venir; il en fit le berger de Jacob son peuple, d'Israël son patrimoine.
NTT71 từ sau cừu mẹ, Người đã gọi đến, cho chăn dắt Yacob dân Người, và Israel, cơ nghiệp của Người,
TL71 Ngài đem người khỏi bên các chiên cho bú, Đặng người chăn giữ Gia-cốp, là dân sự Ngài, Và Y-sơ-ra-ên, là cơ nghiệp Ngài.
TPN71 để chăn dắt dân Người là Gia-cóp, và Ít-ra-en sản nghiệp của Người.

BĐC71 Từ sau[2252] những chiên mẹ cho bú[2253]
Người đã đem *Đavít* đi[2254],

[2249] Xx. chth. về chữ « *Bết essentiae* » của cụm từ בְּאֹהֶל trong câu 67 trên đây.

[2250] Xem *Gesenius*, לָקַח *take* [lấy] ; **d.** *select, choose*, God choose [*tuyển, chọn*, Thiên Chúa chọn] ; tr. 543a.

[2251] Xem *Gesenius*, מִכְלָה (incorrect for [sai thay vì] מכלא) **n.m**. *enclosure, fold* **dt.gđ**. vòng rào, chuồng/ràn – chuồng/ràn/bầy chiên/dê]; pl. cstr. [snh. kết hợp] וַיִּקָּחֵהוּ מִמִּכְלְאֹת צֹאן ψ78$_{70}$ (obj. David) [(btt. *Đavít*)]; pl. sf. [snh. tvng.] אֶקַּח מִמִּכְלְאֹתֶיךָ ψ50$_{9}$ (obj. he-goats) [(btt. những dê đực)]; tr. 476b.

[2252] Xem *Gesenius*, אַחַר **2a.** prep. of place, *behind, after* [tiền trí từ về nơi chốn, *đàng sau, sau*] ; מֵאַחַר *from after* [từ sau]; tr. 29b.

[2253] Xem *Sander*, עוּל (chỉ dùng ở hiện tại phân từ) cho bú ; về những con thú cái : מֵאַחַר עָלוֹת הֱבִיאוֹ *il l'a pris lorsqu'il suivait, c.-à-d. paissait, les bêtes qui allaitaient* ; tr. 514b. – Xx. thêm *Gesenius*, tr. 732a.

để chăn dắt[2255] *Yacob*[2256] dân Người
và *Yxơraên* gia sản[2257] của Người.

72 וַיִּרְעֵם כְּתֹם לְבָבוֹ
Và/nên, người/*Đavít*, (sẽ)/đã chăn dắt/nuôi, họ - theo sự, toàn vẹn/thanh liêm - lòng người/mình
וּבִתְבוּנוֹת כַּפָּיו יַנְחֵם׃
và, bằng hành vi hiểu biết/khôn khéo - đôi tay, người/mình - người/*Đavít*, (sẽ)/đã dẫn dắt họ
LXX72 καὶ ἐποίμανεν αὐτοὺς ἐν τῇ ἀκακίᾳ τῆς καρδίας αὐτοῦ
Và/nên - người đã chăn dắt/nuôi - chúng nó - trong - sự - đơn sơ/vô tội - của tấm - lòng - của người
καὶ ἐν ταῖς συνέσεσι τῶν χειρῶν αὐτοῦ ὡδήγησεν αὐτούς
và - trong/bằng - các sự - tiếp xúc/hiểu/thông cảm - của các - bàn tay - của người - người đã dẫn đường - chúng nó
VUL72 - qui pavit eos in simplicitate cordis sui
Vị mà/Và người[2258] - người đã chăn nuôi - chúng nó - trong - sự đơn sơ/ngay thẳng - của lòng - của người
et in prudentia manuum suarum dux eorum fuit
và - trong/bằng - sự, khôn ngoan/khéo léo - của đôi tay - của người - Vị lãnh đạo/Vua - của chúng - người đã là/nên
KJV72 So he fed them according to the integrity of his heart; and guided them by the skilfulness of his hands.
BJ72 - il les paissait d'un cœur parfait, et d'une main sage les guidait.
TOB72 Berger au coeur irréprochable, il les guida d'une main avisée.
NTT72 và ngài chăn dắt chúng, với lòng trọn hảo, với bàn tay khôn khéo của ngài, ngài dẫn chúng đi.
TL72 Như vậy, người chăn giữ họ theo sự thanh liêm lòng người,Và lấy sự khôn khéo tay mình mà dẫn dắt họ.
TPN72 Ông chăn dắt họ với một lòng liêm chính, tay dẫn đưa khéo léo tài tình.
BĐC72 Nên *Đavít* đã chăn dắt họ theo sự vẹn toàn[2259] lòng[2260] mình,
và bằng những hành vi khôn khéo[2261] đôi tay của mình
Đavít đã dẫn dắt[2262] họ.

Thánh vịnh 78 (77)

1 *Thi thiên chiêm niệm. Của Axáp.*

[2254] Xem *Gesenius*, בּוֹא ***Hiph.***, **2d.** *bring* for a purpose, sq. inf. [*lấy/mang/đem/dẫn, đi* với một mục đích, theo sau là một đt. vị biến (לִרְעוֹת)] ψ78$_{71}$ מֵאַחַר עָלוֹת הֱבִיאוֹ לִרְעוֹת בְּיַעֲקֹב עַמּוֹ ; tr. 99b.

[2255] Xem *Gesenius*, רָעָה **vb.** *pasture, tend, graze* [đt. chăn/dắt (thú đi ăn) - hướng dẫn/đưa đi/chăm sóc – (cho) ăn cỏ]; **1. trans.** *pasture, tend (pascere)* [**tha đt.** chăn dắt, chăn nuôi, (dẫn đi ăn, chăn nuôi, làm mục tử)] ψ28$_{9}$ 49$_{15}$ 78$_{72}$; tr. 944b tt.

[2256] Xx. chth. về chữ "*Bết essentiae*" của cụm từ בְּאֹהֶל trong câu 67 trên đây.

[2257] Xx. chth. về từ ngữ "*tài/gia sản*" ở câu Tv 68,10.

[2258] Xx. chth. về từ "*qui*" này ở câu 43 trên đây.

[2259] Xem *Gesenius*, תֹּם **n.m.** *completeness, integrity* [**dt.gđ.** sự đầy đủ/trọn vẹn, toàn vẹn/thanh liêm] ; **3.** *integrity* [sự toàn vẹn/thanh liêm/liêm khiết]: ψ7$_{9}$ 25$_{21}$ 26$_{1.11}$ 41$_{13}$ 78$_{72}$ 101$_{2}$; tr. 1070b.

[2260] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu Tv 73,1.

[2261] Xem *Gesenius*, תְּבוּנָה *understanding* [sự hiểu biết, trí tuệ] ; **1.** *the act* [hành vi (hiểu biết)] ψ78$_{72}$; tr. 108a.

[2262] Xx. chth. về đt. "(hướng) *dẫn*/(dẫn) *dắt – chỉ/dẫn đường – đem/đưa* (đi/lên), *dìu*" ở câu Tv 60,11.

Hỡi dân ta hãy lắng tai nghe lời giáo huấn ta,
hãy kề tai các ngươi [nghe] theo các lời miệng ta.
2 Ta muốn mở* miệng ta ra bằng dụ ngôn
ta muốn thốt ra những điều bí ẩn từ thuở xa xưa.
3 Mà chúng ta đã nghe và đã biết chúng
khi các cha ông chúng ta đã thuật lại cho chúng ta.
4 Chúng ta sẽ* không giấu cùng các con [cháu] của họ,
khi thuật lại cho [các] thế hệ hậu lai
những lời ca tụng ĐỨC CHÚA và quyền năng Người,
cùng những việc kỳ diệu mà Người đã làm.
5 Vì Người đã thiết lập một Chứng tích nơi *Yacob*,
và Người đã quy định một luật trong *Yxơraên*
mà Người đã truyền cho các cha ông chúng ta,
để dạy các điều ấy cho các con cháu của mình.
6 Hầu các* con cái sẽ được sinh ra,
[của] thế hệ hậu lai có thể được biết,
họ có thể đứng lên và thuật lại cho các con cháu mình.
7 Hầu họ hãy đặt niềm tín thác mình nơi Thiên Chúa,
và họ đừng lãng quên các công trình Chúa,
nhưng họ sẽ tuân giữ các giới răn Người.
8 Ngõ hầu* họ đừng giống như các cha ông mình,
một thế hệ ngỗ nghịch bất tuân,
một thế hệ đã không hướng ngay lòng mình,
mà tâm tình cũng đã không vững tin vào Thiên Chúa.
9 Các con trai của *Épraim* xạ thủ cung [tên] đã được trang bị
họ đã tháo lui trong ngày binh đao.
10 Họ đã không tuân giữ Giao ước Thiên Chúa,
và họ đã từ chối đi theo luật Người.
11 Và họ đã lãng quên những công trình Người
và những việc lạ của Người mà Người đã cho họ thấy.
12 Trước mặt* cha ông của họ Người đã làm điều phi phàm
trong xứ *Aicập* vùng đồng *Xôan*.
13 Người đã rẽ biển ra và đã cho họ đi qua,
khi Người đã dựng đứng nước lên như một con đê.
14 Người cũng đã dẫn dắt họ bằng áng mây ban ngày,
và suốt đêm bằng ánh sáng lửa.
15 Người đã chẻ những tảng đá trong hoang địa,
và Người đã cho [họ] uống rất nhiều như [từ] những vực sâu.
16 Từ vách đá Người cũng đã cho phun những dòng suối,
và Người đã cho nước đổ xuống như những dòng thác.
17 Nhưng họ đã tiếp tục phạm tội chống Người hơn nữa
bất tuân Đấng Tối Cao trong sa mạc.
18 Và họ đã thử thách Chúa trong lòng mình,
bằng cách xin lương thực theo khát vọng mình.

19 Rồi họ đã nói chống Thiên Chúa mà rằng :
« Chúa có thể bày một bàn [tiệc] nơi hoang vắng chăng ?
20 Kìa Người đã khẻ vào tảng đá,
và nước đã chảy ra và những dòng suối đã tuôn,
há Người cũng có thể ban bánh,
hay dọn thịt cho dân Người chăng ? »
21 Vì vậy* ĐỨC CHÚA đã nghe và Người đã giận,
và lửa đã bốc cháy chống lại *Yacob*,
và cơn giận cũng đã nổi lên chống *Yxơraên*.
22 Bởi vì họ đã không tin vào Thiên Chúa,
họ cũng không tin cậy vào ơn cứu độ của Người.
23 Dầu Người đã ban lệnh [cho] các đám mây trên cao
và các cửa trời Người đã mở ra.
24 Dầu trên họ Người đã cho mưa *manna* để ăn
và Người đã ban cho họ lúa mì [từ] trời.
25 Kẻ phàm nhơn đã ăn bánh các thiên thần,
Người đã gởi lương thực cho họ tới mức dư thừa.
26 Từ trời* Người đã cho nổi lên ngọn gió đông
và bởi quyền năng của mình Người đã đưa gió nam về.
27 Người cũng đã cho mưa trên họ thịt thà như bụi,
và cầm thú có cánh như là cát biển.
28 Và Người đã cho sa vào giữa trại Người,
quanh các nơi cư ngụ của Người.
29 Nên họ* đã ăn và họ đã quá no nê
và điều thèm khát của họ Người đã đem đến cho họ.
30 Họ đã* chưa bị ngỡ ngàng bởi điều mong ước của mình
khi thịt của họ còn trong miệng mình.
31 Thì cơn giận Thiên Chúa nó đã nổi lên chống họ,
và Người đã giết một số người lực lưỡng của họ,
và các người được chọn của *Yxơraên* Người đã triệt hạ.
32 Mặc cho mọi điều đó họ đã vẫn còn phạm tội,
và họ đã không tin bất chấp các phép lạ Người.
33 Nên Người đã làm cho các ngày của họ tàn như hư ảo,
và các năm của họ như nỗi kinh hoàng thình lình.
34 Khi Người đã giết họ thì hy vọng họ đã tìm hiểu Người,
và họ đã trở về và đã [thành tâm] tìm Chúa.
35 Vì họ* đã nhớ lại rằng Thiên Chúa [là] tảng đá mình,
và [là] Chúa [là] Đấng Tối Cao Đấng cứu chuộc mình.
36 Nhưng họ đã lừa dối Người bằng miệng mình,
và họ đã nói dối với Người bằng lưỡi của mình.
37 Vì lòng họ đã không ngay thẳng với Người,
và họ cũng không đáng tín nhiệm với Giao ước Người.
38 Nhưng chính Người [là] Đấng từ bi
Người đã khỏa lấp tội lỗi và Người đã không hủy diệt,

và Người đã nhiều lần can ngăn cơn giận của Người,
cũng đã không khơi dậy cả cơn thịnh nộ của Người.
39 Vì Người đã nhớ rằng họ [là con người xác] thịt,
một làn gió thoảng qua rồi không trở lại.
40 Bao lần* họ đã tỏ ra ngỗ nghịch với Người ở trong sa mạc
[bao lần] họ đã làm phiền Người nơi hoang vu !
41 Rồi họ đã quây lại và họ đã thử thách Chúa,
và họ đã làm phiền Đấng Thánh của *Yxơraên* !
42 Họ đã không nhớ lại bàn tay của Người,
ngày mà Người đã chuộc họ khỏi kẻ thù.
43 Khi Người đã làm các phép lạ trong xứ *Aicập*,
và các điều kỳ diệu của Người trong đồng *Xôan*.
44 Khi Người* đã biến các nhánh sông chúng thành máu
và các dòng suối của chúng để chúng đã không thể uống.
45 Người đã gởi tới nơi chúng đàn muỗi [mòng] để nó chích chúng
và loài ếch [nhái] để làm hại chúng.
46 Người cũng đã trao cho châu chấu hoa màu của chúng,
và công lao của chúng cho giống cào cào.
47 Bằng mưa đá Người đã tàn phá vườn nho của chúng
và bằng sương giá các cây sung chúng.
48 Gia súc chúng* Người cũng đã phó mặc cho mưa đá
và cho sấm sét các bầy chiên trừu của chúng.
49 Người đã trút trên chúng nỗi bừng giận Người,
cơn thịnh nộ và nỗi phẫn nộ cùng nỗi buồn phiền,
[bằng] sự gởi tới những Sứ giả tai ương.
50 Người đã* sang bằng lối đi cho cơn giận Người,
Người đã không giữ vẹn khỏi chết linh hồn của chúng
còn mạng sống chúng Người đã phó mặc cho dịch súc vật.
51 Và Người* đã đánh mọi con đầu lòng *Aicập*
đầu các sinh lực trong các lều trại của *Kham*.
52 Rồi Người đã dẫn dân Người ra như chiên,
và Người đã hướng dẫn họ như đoàn chiên ở nơi hoang vu.
53 Và Người đã hướng dẫn họ cách an toàn
để họ khỏi phải run sợ,
còn các kẻ thù họ biển đã vùi lấp.
54 Và Người* đã đưa họ về tới đất thánh Người
núi mà tay hữu của Người đã chiếm.
55 Trước mặt họ Người cũng đã đuổi chư dân
rồi Người đã chia cho họ như phần sản nghiệp
và Người đã cho các chi tộc *Yxơraên* cư ngụ trong các lều chúng.
56 Vậy mà họ đã còn thử thách,
còn tỏ ra ngỗ nghịch đối với Thiên Chúa [là] Đấng Tối Cao,
và đã không tuân giữ các Chứng tích Người.
57 Nhưng họ đã tỏ ra bội tín và đã hành động giả dối,

như cha ông của họ họ đã lệch lạc như cây cung sịa.
58 Vì họ* đã chọc giận Người với các nơi cao của họ,
và họ đã làm Người ghen hờn với các ngẫu tượng của họ.
59 Thiên Chúa* đã nghe và đã nổi giận,
và Người đã ruồng bỏ hẳn *Yxơraên*.
60 Nên Người đã rời bỏ nhà tạm *Silô*
lều [thánh] Người đã thiết lập ở giữa loài người.
61 Và Người* đã đưa vào chốn tù đày Hòm bia của Người,
và vinh quang của Người vào tay kẻ thù.
62 Người cũng đã phó mặc dân Người cho gươm,
và Người đã nổi giận với gia sản mình.
63 Lửa đã* thiêu hủy các trai tráng Người
và các trinh nữ của Người không được nghinh hôn.
64 Các Tư tế của Người họ đã ngã quỵ bởi gươm
và các quả phụ của Người đã không khóc than.
65 Rồi CHÚA* [con] đã thức dậy như đang ngủ say
như người dõng mạnh quá chén vì rượu.
66 Và Người đã đánh vào đàng sau kẻ thù của Người :
sự khiển trách vĩnh viễn Người đã cho nó phải chịu.
67 Còn nhà tạm *Yuse* Người đã từ bỏ,
và chi* tộc *Épraim* Người đã không chọn.
68 Nhưng Người* đã chọn chi tộc *Yuđa*,
núi *Xion* mà Người mến yêu.
69 Và Người đã xây dựng như những nơi cao thánh điện của Người,
như trái đất mà Người đã thiết lập đến muôn đời.
70 Người cũng* đã chọn *Đavít* tôi tớ của Người
và Người đã tuyển *Đavít* từ những chuồng chiên.
71 Từ sau những chiên mẹ cho bú
Người đã đem *Đavít* đi,
để chăn dắt *Yacob* dân Người
và *Yxơraên* gia sản của Người.
72 Nên *Đavít* đã chăn dắt họ theo sự vẹn toàn lòng mình,
và bằng những hành vi khôn khéo đôi tay của mình
Đavít đã dẫn dắt họ.

Thánh vịnh 79 (78)

1 מִזְמוֹר לְאָסָף אֱלֹהִים בָּאוּ גוֹיִם
các ngoại bang/chư dân - chúng đã vào/xen vô/xâm nhập - Lạy Thiên Chúa - của *Axáp* - Thánh vịnh
בְּנַחֲלָתֶךָ טִמְּאוּ אֶת־הֵיכַל
(-)—đền thờ - chúng đã làm, nhơ nhuốc/ô uế - trong/vào tài/gia, sản, (đền thánh) của Ngài
קָדְשֶׁךָ שָׂמוּ אֶת־יְרוּשָׁלִַם לְעִיִּים:
thành, những đổ nát, "một đống đổ nát" - (-)—*Yêrusalem* - chúng đã làm .. thành/ra - sự/nơi, thánh của Ngài

LXX1 ψαλμὸς τῷ Ασαφ ὁ θεός ἤλθοσαν ἔθνη εἰς τὴν
Thánh vịnh - (của) - *Axáp* - Đấng/(ôi) - Thiên Chúa - chúng đã, đi/xâm nhập - chư dân - vào - cái
κληρονομίαν σου ἐμίαναν τὸν ναὸν τὸν ἅγιόν
quyền sở hữu - của Ngài - chúng đã, nhuộm/làm nhơ nhuốc - cái - đền thánh - cái - nơi thánh/nhà tạm
σου ἔθεντο Ιερουσαλημ εἰς ὀπωροφυλάκιον
của Ngài - chúng đã làm ra/thành - *Yêrusalem* - thành - túp lều của người giữ vườn trái cây

VUL1 - canticum Asaph Deus venerunt gentes in hereditatem
Thánh vịnh - của *Axáp* - lạy Thiên Chúa - chúng đã, đến tấn công/đột nhập - chư dân - vào - gia tài
tuam polluerunt templum sanctum tuum posuerunt Hierusalem
của Ngài - chúng đã, làm ô uế, phạm thánh - thánh điện/đền thờ - của Ngài - chúng đã làm cho - *Yêrusalem*
in acervis lapidum
thành - một đống/đụn - của những đá

KJV1 A Psalm of Asaph. O God, the heathen are come into thine inheritance; thy holy temple have they defiled; they have laid Jerusalem on heaps. {of: or, for}

BJ1 Psaume. D'Asaph. Dieu, ils sont venus, les païens, dans ton héritage, ils ont souillé ton temple sacré; ils ont fait de Jérusalem un tas de ruines,

TOB1 Psaume. D'Asaf. Dieu, les nations ont envahi ton patrimoine, souillé ton temple saint, et mis en ruine Jérusalem.

NTT1 *Thánh vịnh. Của Asaph*. Lạy Thiên Chúa, dân ngoại đã xâm nhập cơ nghiệp của Người, Đền thánh của Người, chúng đã làm cho dơ nhớp, Yêrusalem, chúng biến nên cảnh hoang tàn.

TL1 Thơ A-sáp làm. Đức Chúa Trời ôi! Dân ngoại đã vào trong sản nghiệp Chúa, Làm ô uế đền thánh của Chúa, Và làm cho Giê-ru-sa-lem thành ra đống.

TPN1 *Thánh vịnh. Của ông A-xáp*. Lạy Thiên Chúa, dân ngoại đã xâm lăng lãnh địa Ngài; chúng làm ô uế cả nơi thánh điện, phá huỷ Giê-ru-sa-lem thành đống tro tàn;

BĐC1 *Thánh vịnh. Của Axáp*.

Lạy Chúa chư* dân[2263] đã xâm nhập vào gia sản[2264] Ngài,

[2263] Xx. chth. về từ גוֹיִם ở câu Tv 2,1a.

[2264] Xx. chth. về từ ngữ "*tài/gia sản*" ở câu Tv 68,10.

chúng đã làm ô uế[2265] đền thánh[2266] của Ngài,
chúng đã làm *Yêrusalem* ra thành "một đống đổ nát"[2267].

2 נָתְנוּ אֶת־נִבְלַת עֲבָדֶיךָ מַאֲכָל לְעוֹף הַשָּׁמַיִם
(các từng) trời - cho chim - lương thực - các tôi tớ Ngài - (-)—xác chết/thây - Chúng đã, cho/trao/phó
בְּשַׂר חֲסִידֶיךָ לְחַיְתוֹ־אָרֶץ׃
cho, thú rừng/muông thú—của trái đất - các kẻ/chư vị, sốt sắng/đạo đức/thành kính/mộ đạo - thịt
LXX2 ἔθεντο τὰ θνησιμαῖα τῶν δούλων σου βρώματα τοῖς
Chúng đã giao/trao - các - xác chết - của các - tôi tớ - của Ngài - (như những) lương thực - cho các
πετεινοῖς τοῦ οὐρανοῦ τὰς σάρκας τῶν ὁσίων σου τοῖς θηρίοις
chim chóc - của - trời - các - thịt - của các - vị thánh/đạo đức/công chính - của Ngài - cho các - thú dữ/rừng
τῆς γῆς
của trái - đất
VUL2 - dederunt cadavera servorum tuorum escam volatilibus caeli
Chúng đã, trao/giao - các xác chết - của các tôi tớ - của Ngài - lương thực - cho các chim - của trời
carnes sanctorum tuorum bestiis terrae
những thịt - của các vị thánh - của Ngài - cho, các thú dữ/muông thú/cầm thú - của trái đất
KJV2 The dead bodies of thy servants have they given [to be] meat unto the fowls of the heaven, the flesh of thy saints unto the beasts of the earth.
BJ2 ils ont livré le cadavre de tes serviteurs en pâture à l'oiseau des cieux, la chair de tes fidèles aux bêtes de la terre.
TOB2 Elles ont livré les cadavres de tes serviteurs en pâture aux oiseaux du ciel, la chair de tes fidèles aux bêtes de la terre,
NTT2 Thây tôi tớ Người, chúng vứt làm mồi cho chim trời ; và cho mãnh thú trên đất, xác những kẻ thành tín với Người.
TL2 Chúng nó đã phó thây các tôi tớ Chúa Làm đồ ăn cho loài chim trời, Cũng đã phó thịt của các thánh Chúa cho muông thú của đất.
TPN2 tử thi những người tôi tớ Chúa, chúng đem liệng cho chim trời ăn; xác những kẻ hiếu trung với Ngài, lại quẳng làm mồi cho dã thú.

BĐC2 Chúng đã* trao thây các tôi tớ[2268] Ngài [làm] lương thực cho chim trời,
thịt[2269] chư vị đạo đức[2270] cho thú rừng[2271] của trái đất.

[2265] Xem *Sander*, טָמֵא ***Pi.***, làm ô uế, xúc phạm, làm mất thể diện ; טִמְּאוּ אֶת־הֵיכַל קָדְשֶׁךָ *ils ont profané ton saint temple* ; tr. 219a.

[2266] Xx. chth. về từ ngữ "*sự, tách biệt/dành riêng – thánh (thiêng)/thánh thiện*, của TC" ở câu Tv 68,18.

[2267] Xem *Gesenius*, עִי *ruin, heap of ruins* [sự đổ nát, một đống/đụn (những) đổ nát] ; but עִיִּים in the quotation [nhưng 'một đống đổ nát' trong dấu ngoặc kép] ψ79₁ ; tr. 730b.

[2268] Xx. chth. về từ ngữ "*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa" ở câu Tv 69,37.

[2269] Xem *Gesenius*, בָּשָׂר *flesh* [thịt] ; **1b.** *of the body of men* [của thân xác con người] ψ27₂ 38₄.₈ 79₂ 102₆ 109₂₄ ; tr. 142b.

[2270] Xx. chth. về từ ngữ "các kẻ/chư vị, *sốt sắng/đạo đức/nhơn đức/thành kính/mộ đạo*" ở câu Tv 52,11.

[2271] Xem *Gesenius*, חַיָּה **n.f.** *living thing, animal* [**dt.gc**. sinh vật, thú vật]; old case ending (poetic) [kiểu cuối vận xưa (theo văn thơ)] חַיְתוֹ Ψ50₁₀ 79₂ 104₁₁.₂₀; **1b**. *wild animals* [thú rừng/dã thú] Ψ50₁₀ 79₂ 104₁₁.₂₀; tr. 312b.

Tv 79 (78), 3.4

3 שָׁפְכוּ דָמָם כַּמַּיִם סְבִיבוֹת יְרוּשָׁלִָם וְאֵין קוֹבֵר׃
kẻ chôn cất - và không (có) ai - *Yêrusalem* - (xung) quanh - như (những) nước - máu họ - Chúng đã đổ
LXX3 ἐξέχεαν τὸ αἷμα αὐτῶν ὡς ὕδωρ κύκλῳ Ιερουσαλημ καὶ οὐκ ἦν
Chúng đã làm đổ - - - máu - của chúng - như - nước - quanh - *Yêrusalem* - và - không - (nó) đã có
ὁ θάπτων
kẻ - chôn (đang) cất
VUL3 - effuderunt sanguinem eorum quasi aquam in circuitu Hierusalem et non erat
Chúng đã làm đổ ra - máu - của họ - như - nước - xung quanh - *Yêrusalem* - và - không - (nó) đã có
qui sepeliret
ai - nó có thể chôn cất
KJV3 Their blood have they shed like water round about Jerusalem; and [there was] none to bury [them].
BJ3 Ils ont versé le sang comme de l'eau alentour de Jérusalem, et pas un fossoyeur.
TOB3 et elles ont versé leur sang à flots tout autour de Jérusalem, les privant de sépulture.
NTT3 Máu họ, chúng đã đổ ra như nước, xung quanh Yêrusalem và không người chôn cất !
TL3 Chúng nó đổ huyết họ ra như nước Ở chung quanh Giê-ru-sa-lem, Chẳng có ai chôn họ.
TPN3 Quanh khắp cả Giê-ru-sa-lem chúng đổ máu dân Ngài như nước chảy, người chết chẳng ai chôn.

BĐC3 Chúng đã đổ máu họ như nước xung quanh *Yêrusalem*,
và không ai [là[2272]] kẻ chôn cất.

4 הָיִינוּ חֶרְפָּה לִשְׁכֵנֵינוּ לַעַג
điều nhạo báng - cho những kẻ láng giềng chúng con - đối tượng trách móc - Chúng con (đã), là/(bị) trở nên
וָקֶלֶס לִסְבִיבוֹתֵינוּ׃
cho những kẻ, chung quanh/bàng cận, chúng con - và sự/điều, chế giễu, trò cười
LXX4 ἐγενήθημεν ὄνειδος τοῖς γείτοσιν ἡμῶν
Chúng con đã bị trở nên - cớ trách cứ, điều sỉ nhục - cho các - người lân cận/bàng cận - của chúng con
μυκτηρισμὸς καὶ χλευασμὸς τοῖς κύκλῳ ἡμῶν
điều chế giễu - và - điều trớ trêu/giễu cợt - cho các - kẻ láng giềng - của chúng con
VUL4 - facti sumus obprobrium vicinis nostris subsannatio
Đã bị trở nên - chúng con (thì/đã) - điều ô/sỉ nhục - cho các người láng giềng - của chúng con - điều chế nhạo
et derisio his qui in circuitu nostro sunt
và - điều chế giễu/nhạo - đối với những kẻ (này) - chúng - xung quanh - của chúng con - chúng ở
KJV4 We are become a reproach to our neighbours, a scorn and derision to them that are round about us.
BJ4 Nous voici la risée de nos voisins, fable et moquerie de notre entourage.
TOB4 Nous voici, outragés par nos voisins, la moquerie et la risée de ceux qui nous entourent.
NTT4 Chúng tôi nên dịp cho láng giềng thóa mạ, cho bàng cận cười chê chế giễu.
TL4 Chúng tôi đã trở nên sự sỉ nhục cho kẻ lân cận mình, Vật nhạo báng và đồ chê cười cho những kẻ ở chung quanh chúng tôi.

– Xx. *Joüon*, §93r, tr. 284, "nguyên âm thêm vô" (*paragogic vowel*) " וֹ " đặc biệt của cụm từ חַיְתוֹ này; xin lưu ý, đây không phải tiếp vĩ ngữ có nghĩa "của nó" như *Gramcord* đã nhầm : חַיְתוֹ NCFSCX3MS.

[2272] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

TPN4 Chúng con bị láng giềng thoá mạ người chung quanh phỉ báng nhạo cười.

BĐC4 Chúng con* đã[2273] bị trở nên đối tượng trách móc[2274]
cho các lân bang[2275] chúng con,
và trò cười[2276] chế giễu[2277] cho những kẻ quanh chúng con.

5 עַד־מָה יְהוָה תֶּאֱנַף לָנֶצַח תִּבְעַר כְּמוֹ־אֵשׁ קִנְאָתֶךָ׃
sự, ghen/giận, hờn Ngài - như—lửa - nó sẽ cháy - luôn/mãi mãi - Ngài sẽ (nỗi) giận - ĐỨC CHÚA - Cho tới—bao giờ ?

LXX5 ἕως πότε κύριε ὀργισθήσῃ εἰς τέλος ἐκκαυθήσεται ὡς
Cho tới bao giờ - lạy CHÚA - Ngài sẽ phải giận, bực tức - cho tới - cùng - nó sẽ phải cháy - như
πῦρ ὁ ζῆλός σου
lửa - cơn/nỗi - nóng nảy/ghen (hờn) - của Ngài

VUL5 - usquequo Domine irasceris in finem ardebit quasi
Cho tới bao giờ - lạy CHÚA - Ngài sẽ, giận/bất bình/bực tức - cho tới - cùng - nó sẽ cháy - như
ignis zelus tuus
lửa - sự ghen/hăng say - của Ngài

KJV5 How long, LORD? wilt thou be angry for ever? shall thy jealousy burn like fire?

BJ5 Jusques à quand, Yahvé, ta colère? Jusqu'à la fin? Ta jalousie brûlera-t-elle comme un feu?

TOB5 Jusqu'où ira, SEIGNEUR, cette colère qui n'en finit pas, cette jalousie qui brûle comme un feu?

NTT5 Cho đến bao giờ nữa, Người còn nóng giận ? Và cơn ghen của Người như lửa vẫn còn bùng cháy ?

TL5 Đức Giê-hô-va ôi! Cho đến chừng nào? Ngài há sẽ giận đời đời sao? Sự phân bì Chúa há sẽ cháy như lửa ư?

TPN5 Đến bao giờ, lạy CHÚA, Ngài còn nổi giận, Ngài nổi giận mãi sao? Đến bao giờ lòng ghen còn cháy bừng như lửa?

BĐC5 Cho tới* bao giờ[2278] lạy CHÚA Ngài sẽ [còn] giận luôn mãi[2279],
sự nóng giận[2280] của Ngài sẽ cháy như lửa ?

[2273] Xem *Nicole*, הָיִינוּ sens présent : *nous sommes* ; tr. 83, v4.

[2274] Xem *Gesenius*, חֶרְפָּה **3.** *a reproach, the object of reproach, the person or thing reproached* [một sự khiển/quở/phiền/than trách, đối tượng/lý do sự khiển trách, người hoặc vật bị khiển trách] ψ22$_7$ 31$_{12}$ 39$_9$ 44$_{14}$ 69$_{11}$ 78$_{66}$ 79$_4$ 89$_{42}$ 109$_{25}$; tr. 358a.

[2275] Xem *Gesenius*, שָׁכֵן **adj.** *inhabitant, neighbour* [**tt.** về dân cư, lân bang]; **2.** *neighbour*, nations, to Judah [*kẻ láng giềng*, chư dân/lân bang, với *Yuđa*] ψ31$_{12}$ 44$_{14}$ 79$_{4.12}$ 80$_7$ 89$_{42}$; tr. 1015b.

[2276] Xem *Gesenius*, קֶלֶס **n.m.** *derision*, **i.e.**, object of it, + לַעַג [**dt.gđ**. *sự chế nhạo/nhạo báng*, **ngl**., đối tượng của sự ấy [= 'trò cười' (nghĩa xấu)], + 'chế giễu/nhạo cười'] ψ44$_{14}$ 79$_4$; tr. 887a.

[2277] Xem *Gesenius*, לַעַג **n.m. 1a.** *mocking, derision* [**dt.gđ**. sự nhạo báng/chế giễu/mỉa mai – chế/cười nhạo, nhạo báng/trào lộng] ψ123$_4$; **b.** = obj. of derision [= đối tượng của sự nhạo báng/trào tiếu] ψ44$_{14}$ = 79$_4$ (‖חֶרְפָּה , קֶלֶס ['chê trách' , 'sự nhạo báng/chế giễu']) ; tr. 541b.

[2278] Xem *Sander*, מָה **4°** עַד־מָה cho tới bao giờ ; עַד־מָה יְהוָה תֶּאֱנַף *jusqu'à quand, ô Éternel ! seras-tu en colère ?* ; tr. 340b.

[2279] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi*" ở câu Tv 52,7.

[2280] Xem *Sander*, קִנְאָה sự phân bì, cơn ghen/giận, sự nóng nảy ; תִּבְעַר כְּמוֹ־אֵשׁ קִנְאָתֶךָ *(jusqu'à quand) ta colère s'allumera-t-elle comme un feu ?* ; tr. 645b. – Xx. *Gesenius*, קִנְאָה **3b**. ardour of *anger* of God against men [sự nóng, cuồng nhiệt, của *cơn giận, nóng giận,* của Chúa đối với con người] ψ79$_5$; tr. 888b.

6 שְׁפֹךְ חֲמָתְךָ אֶל־הַגּוֹיִם אֲשֶׁר לֹא־יְדָעוּךָ
không—chúng đã biết tới Ngài - mà/vì/khi - về/trên—các ngoại bang/chư dân - cơn thịnh nộ Ngài - Xin Ngài (hãy) đổ/trút
וְעַל מַמְלָכוֹת אֲשֶׁר בְּשִׁמְךָ לֹא קָרָאוּ׃
chúng đã kêu cầu - không - trong/- Danh Ngài - mà/vì/khi - các, vương quốc/quyền, triều đại - và trên
LXX6 ἔκχεον τὴν ὀργήν σου ἐπὶ ἔθνη τὰ μὴ γινώσκοντά
Ngài (đã) hãy, đổ ra/bộc lộ - cơn - giận - của Ngài - trên - chư dân - những kẻ - không - nhận biết
σε καὶ ἐπὶ βασιλείας αἳ τὸ ὄνομά σου οὐκ ἐπεκαλέσαντο
Ngài - và - trên - những vương quốc - chúng/mà - Thánh/Tôn - Danh - của Ngài - không - chúng đã kêu cầu
VUL6 - effunde furorem tuum super gentes quae non cognoverunt
Ngài hãy, rưới/đổ/trút - cơn thịnh nộ - của Ngài - trên - chư dân - mà/chúng - không - chúng đã biết
te et super regna quae nomen tuum non invocaverunt
Ngài - và - trên - các vương quốc - mà/chúng - Danh - của Ngài - không - chúng đã kêu cầu
KJV6 Pour out thy wrath upon the heathen that have not known thee, and upon the kingdoms that have not called upon thy name.
BJ6 Déverse ta fureur sur les païens, eux qui ne te connaissent pas, et sur les royaumes, ceux-là qui n'invoquent pas ton nom.
TOB6 Répands ta fureur sur les nations qui t'ignorent, sur les royaumes qui n'invoquent pas ton nom,
NTT6 Hãy đổ lôi đình của Người xuống trên các dân, chúng không biết đến Người, và trên các vương quốc, chúng không kêu khấn Danh Người.
TL6 Xin hãy đổ sự giận Chúa trên các dân không biết Chúa, Và trên các nước không cầu khẩn danh Chúa;
TPN6 Xin giáng trận lôi đình xuống đầu các dân ngoại đã không nhận biết Ngài, và trên các vương quốc chẳng kêu cầu Thánh Danh,

BĐC6 Xin Ngài* trút cơn thịnh nộ[2281] Ngài trên chư dân[2282],
vì chúng đã không biết tới[2283] Ngài,
và trên các vương quốc vì chúng đã không kêu cầu Danh[2284] Ngài.

7 כִּי אָכַל אֶת־יַעֲקֹב וְאֶת־נָוֵהוּ הֵשַׁמּוּ׃
chúng đã, tàn phá/phá phách - và (-)—nơi cư ngụ của Ông/người - (-)—*Yacob* - nó/chúng đã, ăn (hiếp) - Bởi vì
LXX7 ὅτι κατέφαγον τὸν Ιακωβ καὶ τὸν τόπον αὐτοῦ ἠρήμωσαν
Bởi vì - chúng đã, ăn (hiếp) - - - *Yacob* - và - cái - nơi/xứ/đất - của người - chúng đã làm cho hoang vắng
VUL7 - quia comederunt Iacob et decorem eius desolaverunt
Bởi vì - chúng đã, ăn/tàn phá - *Yacob* - và - vẻ đẹp/lễ tiết - của nó - chúng đã làm điêu tàn/biến đi
KJV7 For they have devoured Jacob, and laid waste his dwelling place.
BJ7 Car ils ont dévoré Jacob et dévasté sa demeure.

[2281] Xx. chth. về từ ngữ "*cơn thịnh nộ* (của TC)" ở câu Tv 59,14.

[2282] Xx. chth. về từ גּוֹיִם ở câu Tv 2,1a.

[2283] Xem *Gesenius*, יָדַע **2.** *know* God, involving intelligent worship, obedience, etc. [biết (tới) Chúa, đồng thời liên quan tới sự thờ phượng cách khôn ngoan, vưng phục, vv...], ψ79$_{10}$; tr. 394b.

[2284] Xx. về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ בְּשִׁמְךָ này, ở câu Tv 54,6 ; *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] {đi trước *thuộc từ*... [so sánh với từ "*en*" tiếng Pháp - *en* honnête homme]}; tr. 88b.

TOB7 car ils ont mangé Jacob, ravagé son domaine.
NTT7 Vì chúng ăn thịt Yacob và tàn phá cơ đồ của ông.
TL7 Vì chúng nó đã ăn nuốt Gia-cốp, Và phá hoang chỗ ở người.
TPN7 vì chúng đã tiêu diệt nhà Gia-cóp, tàn phá cả đất đai.
BĐC7 Vì chúng[2285] đã ăn hiếp[2286] *Yacob*[2287]
và nơi cư ngụ của người chúng đã tàn phá[2288].

8 אַל־תִּזְכָּר־לָנוּ עֲוֹנֹת רִאשֹׁנִים
các bậc tiền nhân/tổ tiên - (những) tội lỗi - Xin chớ—Ngài (sẽ)/(hãy), nghĩ tới/nhớ lại—cho/chống, chúng con
יְקַדְּמוּנוּ רַחֲמֶיךָ מַהֵר
lòng thương xót/từ bi, của Ngài - chúng (sẽ)/hãy tới, trước/gặp/đỡ đần, chúng con - xin Ngài (hãy) mau = (mau mau)
כִּי דַלּוֹנוּ מְאֹד׃
rất/quá/lắm - chúng con đã, yếu/bần cùng/khốn khổ/điêu linh - vì
LXX8 μὴ μνησθῇς ἡμῶν ἀνομιῶν
Đừng - mà Ngài đã phải nhắc, lại/tới - của/về, chúng con - của/về, những, vi phạm/bất công/tội ác
ἀρχαίων ταχὺ προκαταλαβέτωσαν ἡμᾶς οἱ οἰκτιρμοί
của những tiền nhân - mau mau/nhanh lên - chúng hãy (đã) ngăn chận/báo trước - chúng con - các - cử chỉ từ bi
σου ὅτι ἐπτωχεύσαμεν σφόδρα
của Ngài - vì - chúng con đã, ăn xin/lâm cảnh túng bấn - quá/lắm/rất
VUL8 - ne recorderis iniquitatum nostrarum veterum
Xin đừng - mà Ngài đã nhớ lại - những tội phạm/bất công - của chúng con - của các, tổ tiên/tiền nhân
cito occupent nos misericordiae tuae quia adtenuati
mau mau - mà chúng hãy, ngăn chận/chủ xướng - chúng con - các việc từ bi - của Ngài - vì - bị, gầy/suy yếu
sumus nimis
chúng con thì/đã - nhiều/quá
KJV8 O remember not against us former iniquities: let thy tender mercies speedily prevent us: for we are brought very low. {former...: or, the iniquities of them that were before us}
BJ8 Ne retiens pas contre nous les fautes des ancêtres, hâte-toi, préviens-nous par ta tendresse, nous sommes à bout de force;
TOB8 N'invoque pas contre nous les fautes anciennes. Vite! que ta pitié vienne au-devant de nous, car nous sommes au plus bas.
NTT8 Xin đừng nhớ lại tội của tiền nhân mà phạt chúng tôi, lòng lân tuất của Người, hãy mau mau đón gặp chúng tôi, vì chúng tôi quá ư khốn khổ !
TL8 Xin Chúa chớ nhớ lại mà kể cho chúng tôi các tội ác của tổ phụ chúng tôi; Nguyện sự thương xót Chúa mau mau đến đón rước chúng tôi, Vì chúng tôi lấy làm khốn khổ vô hồi.

2285 Xem *Nicole*, אָכַל [nó đã ăn/nuốt] *lire avec de nombreux mss* [*manuscrits*] : אָכְלוּ , [chúng đã ăn/nuốt], tr. 83, câu 7.

2286 Xem *Gesenius*, אָכַל *eat* [ăn] ; **6.** fig. of oppression, *devour* the poor, etc. [nghĩa bóng : về sự áp bức, *cấu xé, ăn hiếp,* kẻ nghèo, vv... ; tr. 37b.

2287 Xx. chth. về từ אֶת ở câu Tv 78,68.

2288 Xem *Gesenius*, שָׁמֵם **vb.** *be desolated, appalled* (connex. of mngs. not clear) [**đt.** *bị hoang tàn/tiêu điều/phiền muộn/sầu khổ, hoảng hốt/kinh hãi* (tương quan về nghĩa không rõ)]; ***Hiph.***, **1.** *devastate, ravage*, acc. loc. [*tàn phá/hủy hoại – phá phách/tàn phá,* btt. nơi chốn] ψ79ʒ ; tr. 1031a.

TPN8 Tội tiền nhân, xin Chúa đừng nhớ mãi mà trừng phạt chúng con. Xin dủ lòng thương mau đến giúp, vì chúng con đã khổ quá nhiều.

BĐC8 Xin Ngài chớ nhớ lại[2289] mà phiền[2290] chúng con,
[về] tội lỗi[2291] các bậc tiền nhân[2292] chúng con
xin lòng từ bi[2293] của Ngài mau[2294] tới đỡ đần[2295] chúng con,
vì chúng con đã quá điêu linh[2296] !

9 עָזְרֵנוּ אֱלֹהֵי יִשְׁעֵנוּ עַל־דְּבַר
nhơn/vì—lý do = nhơn vì - (ôi) Đấng cứu độ của chúng con - lạy Thiên Chúa - Xin Ngài (hãy), giúp đỡ, cứu, chúng con
כְּבוֹד־שְׁמֶךָ וְהַצִּילֵנוּ וְכַפֵּר
và xin Ngài (hãy) giấu, khỏa lấp - và xin Ngài (hãy) giải thoát/che chở, chúng con - vinh, dự/quang—Danh Ngài
עַל־חַטֹּאתֵינוּ לְמַעַן שְׁמֶךָ׃
Danh của Ngài - vì - (về/vì)—các tội của chúng con

LXX9 βοήθησον ἡμῖν ὁ θεὸς ὁ σωτὴρ ἡμῶν
Ngài hãy (đã) cứu giúp - (cho) chúng con - (ôi) - Thiên Chúa - (ôi) - Đấng cứu chuộc - của chúng con
ἕνεκα τῆς δόξης τοῦ ὀνόματός σου κύριε ῥῦσαι
vì lý do - (của) sự - vinh quang - của Thánh - Danh - của Ngài - lạy CHÚA - Ngài hãy (đã) kéo ra/cứu
ἡμᾶς καὶ ἱλάσθητι ταῖς ἁμαρτίαις
chúng con - và - ước gì/nguyện, Ngài hãy (đã) được, làm nguôi cơn giận/khoan dung - đối với các - tội lỗi
ἡμῶν ἕνεκα τοῦ ὀνόματός σου
của chúng con - vì - (của) Thánh - Danh - của Ngài

VUL9 - auxiliare nobis Deus Iesus noster propter gloriam
Ngài hãy trợ giúp - cho chúng con - lạy Chúa - Đấng cứu chuộc - của chúng con - theo/vì - vinh quang
nominis tui et libera nos et propitiare peccatis
của Danh - của Ngài - và - Ngài hãy giải thoát - chúng con - và - Ngài hãy dâng lễ chuộc/đền - cho các tội

---

[2289] Xem *Joüon*, §114g-i, tr. 376 tt., về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ תִּזְכָּר này.

[2290] Cụm từ « mà phiền » thay cho « chống (lại chúng con) », theo nguyên văn *Hípri*.

[2291] Xem *Gesenius*, עָוֹן **1c(5).** *iniquity*, of imputing, reckoning to one [*bất công/gian ác, đồi phong bại tục, tội phạm, tội ác/lỗi,* về sự quy trách/kết tội, người nào]: ψ32$_2$ 79$_8$ 109$_{14}$; tr. 731a. – Xx. *Nicole*, tr. 84, v8, về hình thức số nhiều mà nghĩa số ít của từ עֲוֹנֹת này.

[2292] Xem *Gesenius*, רִאשׁוֹן **1a.** in time, more gen. *former, previous* [về thời gian, cách chung : *đầu (tiên), xưa, trước đó*]; רִאשֹׁנִים as **subst**., *former persons*, ancestors, men of old [רִאשֹׁנִים như **dt**., *những Bậc tiền nhân*, tổ tiên, người thuở xưa] ψ79$_8$ tr. 911b. – Xx. *Joüon*, §137i, tr. 509, về đặc điểm của từ רִאשֹׁנִים *the Ancients* [các Bậc tiền nhân/bối], đáng lẽ, theo lệ thường đối với các danh từ chỉ một nhóm người thuộc một giai cấp, có mạo từ הַ đứng trước, nhưng nó không có : Ps 79.8.

[2293] Xx. chth. về từ ngữ "*các cử chỉ từ bi/lân tuất...* (hải hà) theo snh. gia cường" ở câu Tv 51,3.

[2294] Xem *Nicole*, מַהֵר Ngài hãy mau = mau mau/nhanh chóng ; tr. 84, v8. – Xx. *Sander*, מָהַר ***Pi.***, làm nhanh chóng, vội vã ; מַהֵר יְקַדְּמוּנוּ רַחֲמֶיךָ *que tes miséricordes nous préviennent promptement* ; tr. 342a.

[2295] Xx. chth. về từ ngữ "*tới/đến/ra, gặp/trước, đối phó/tiên liệu/cảnh giác/đỡ đần*" ở câu Tv 59,11.

[2296] Xem *Sander*, דָּלַל nghèo, yếu, khốn cùng ; כִּי דַלּוֹנוּ מְאֹד *car nous sommes dans une extrême misère* ; tr. 124a. – Xx. *Gesenius*, דָּלַל *hang, be low, languish* ; *be low, brought low*, metaph. of distress [*bị treo (lơ lửng), ở/xuống thấp, tiều tụy/điêu linh ; bị xuống/hạ, thấp*, nghĩa bóng về những đau khổ/sầu não/nguy khốn] ψ79$_8$; tr. 195b.

nostris propter nomen tuum
của chúng con - theo/vì - Danh - của Ngài
KJV9 Help us, O God of our salvation, for the glory of thy name: and deliver us, and purge away our sins, for thy name's sake.
BJ9 aide-nous, Dieu de notre salut, par égard pour la gloire de ton nom; délivre-nous, efface nos péchés, à cause de ton nom.
TOB9 Aide-nous, Dieu notre sauveur, pour la gloire de ton nom. Délivre-nous, efface nos péchés pour l'honneur de ton nom.
NTT9 Xin hãy đáp cứu, lạy Thiên Chúa, sức cứu độ của chúng tôi, nhân vì vinh quang Danh Người, xin hãy giựt thoát và khỏa lấp tội lỗi chúng tôi, vì Danh Người.
TL9 Hỡi Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi chúng tôi, vì vinh hiển của danh Chúa, xin hãy giúp đỡ chúng tôi; Nhơn danh Chúa, xin hãy giải cứu chúng tôi, và tha tội cho chúng tôi.
TPN9 Lạy Chúa Trời, Đấng cứu độ chúng con, xin Ngài thương phù trợ, để danh Ngài rạng rỡ. Xin giải thoát chúng con, và thứ tha tội lỗi, vì danh dự của Ngài.

BĐC9 Xin Ngài* cứu giúp chúng con,
lạy Thiên Chúa ôi Đấng cứu độ chúng con
nhơn vì[2297] vinh quang Danh Ngài,
và xin Ngài giải thoát chúng con,
và khỏa lấp[2298] các tội chúng con vì Danh[2299] của Ngài.

10 לָמָּה יֹאמְרוּ הַגּוֹיִם אַיֵּה אֱלֹהֵיהֶם יִוָּדַע
nó/Người, (sẽ)/hãy được biết - Thiên Chúa chúng - ở đâu - các ngoại bang/chư dân - mà chúng (sẽ)/có thể, nói - Sao .. lại
בַּגּוֹיִם {גּוֹיִם}{בַּ} לְעֵינֵינוּ נִקְמַת דַּם־עֲבָדֶיךָ הַשָּׁפוּךְ׃
đã bị đổ ra - máu—các tôi tớ Ngài - sự báo/trả thù - trước, đôi mắt/mặt, chúng con - trong/giữa, các ngoại bang/chư dân
LXX10 μήποτε εἴπωσιν τὰ ἔθνη ποῦ ἐστιν ὁ θεὸς
(Hầu) không bao giờ - mà chúng đã có thể nói - các - ngoại bang - (ở) đâu ? - Người, là/ở - Đấng - Chúa
αὐτῶν καὶ γνωσθήτω ἐν τοῖς ἔθνεσιν ἐνώπιον τῶν
của chúng - và/vậy - nó/Người (đã) hãy được biết - trong - các - ngoại bang - trước mặt/đàng trước - của các
ὀφθαλμῶν ἡμῶν ἡ ἐκδίκησις τοῦ αἵματος τῶν δούλων σου τοῦ
mắt - của chúng con - sự - báo oán/hình phạt - của - máu - của các - tôi tớ - của Ngài - của/về
ἐκκεχυμένου
kẻ đã (đang) làm đổ
VUL10 - quare dicunt gentes ubi est Deus eorum
(Tại) sao - chúng nói (công khai) - chư dân - (ở) đâu - Người, ở/thì - Thiên Chúa - của chúng

---

[2297] Xem *Gesenius*, לְמַעַן **prep**. and **conj**. *for the sake of, on account of, to the intent* or *in order that* [**ttrt**. và **lt**. vì, vị nể/tình – bằng vào/nhơn vì – nhằm/để/hầu, cho]; **1. prep**. [**ttrt**.]: **a.** *for the sake of* [vì, vị nể/tình] ψ122$_8$; ´ is said (or entreated) to act [ĐC được nói tới (hay kêu xin) để hành động (vì...)] לְמַעַן שְׁמוֹ (שְׁמִי) (שְׁמֶךָ,**i.e.** to maintain his reputation, or character [**ngl**. để duy trì thanh Danh hoặc tính tình/chất/cách của Người], ψ65 23$_3$ 25$_{7.11}$ 31$_4$ 44$_{27}$ 79$_9$ 106$_8$ 109$_{21}$ 143$_{11}$; tr. 775a.

[2298] Xem *Sander*, כָּפַר che lấp/giấu, khỏa lấp, tha thứ ; וְכַפֵּר עַל־חַטֹּאתֵינוּ *pardonne-nous nos péchés* ; tr. 299b. – Xx. *Gesenius*, כִּפֶּר **2b.** *cover over, atone for sin*, with God as subj. c. acc. of the sin [*che/phủ/lấp lên, khỏa lấp, đền/chuộc tội*, với Chúa chủ từ và về tội lỗi làm mục đích cách] ψ79$_9$; tr. 497b.

[2299] Xx. chth. về từ "*Danh* (Chúa)" ở câu Tv 23,3b.

nota fiat in gentibus ante oculos nostros ultio
dấu - hãy xảy ra = nguyện hãy ra dấu - trong - chư dân - đàng trước - cặp mắt - của chúng con - sự báo thù
sanguinis servorum tuorum qui effusus est
của máu - của các tôi tớ - của Ngài - nó - bị đổ ra - (nó) đã

KJV10 Wherefore should the heathen say, Where [is] their God? let him be known among the heathen in our sight [by] the revenging of the blood of thy servants [which is] shed. {revenging: Heb. vengeance}

BJ10 Pourquoi les païens diraient-ils : «Où est leur Dieu?» Que sous nos yeux les païens connaissent la vengeance du sang de tes serviteurs, qui fut versé!

TOB10 Pourquoi laisser dire aux nations: "Où est leur dieu?" Que les nations apprennent, sous nos yeux, qu'il y a une vengeance pour le meurtre de tes serviteurs!

NTT10 Làm sao dân ngoại nói : « Nào đâu thần của chúng ? » Ước gì trước mắt chúng tôi dân ngoại phải nhận ra có việc báo phục, cho máu các tôi tớ của Người đã phải đổ ra.

TL10 Vì cớ sao các dân nói rằng: Đức Chúa Trời chúng nó ở đâu? Nguyện sự báo thù huyết kẻ tôi tớ Chúa, mà đã bị đổ ra, Được biết giữa các dân, trước mặt chúng tôi.

TPN10 Sao Ngài để cho dân ngoại nói: "Thiên Chúa chúng ở đâu? " Ước gì chúng con thấy nhãn tiền: Ngài làm cho chư dân nhận biết rằng chúng phải đền nợ máu tôi tớ Ngài, máu chúng đã đổ ra.

BĐC10 Sao chư dân lại có thể nói « Chúa họ ở đâu ? »
ước chi Người* được biết[2300] giữa các ngoại bang trước mắt chúng con
[bởi[2301]] sự báo thù[2302] máu các tôi tớ[2303] của Ngài đã bị đổ ra.

[2300] Xem *Gesenius*, יָדַע *know* [biết] ; ***Niph***., **1.** *be made known, be* or *become known* [*được làm cho biết, được biết* hoặc *trở nên được biết*] ψ76₂ 77₂₀ 79₁₀ 88₁₃; **2.** *make oneself known* [làm cho mình được biết] ψ48₄; **3.** *be perceived*, of perception by the eye [*được nhìn thấy/nhận biết/nổi tiếng*, về nhận thức bằng mắt] ψ74₅; tr. 394b.

[2301] Trước khó khăn về việc xác định chủ từ của đt. יִוָּדַע - vì bản LXX dịch : γνωσθήτω , nó/Người, hãy được biết ; còn bản VUL dịch : *nota fiat* , (nó) hãy, làm dấu/cho biết, - nên BĐC đã dựa theo : **a)** phần nào bản *Pierre de Beaumont, Aujourd'hui la Bible*, Q10, số 77, tr. 528, 10b : *Fais-toi connaître à ces nations sous nos yeux et venge le sang répandu de tes serviteurs* ; **b)** và nhứt là bản KJV, coi chủ từ bị động trực tiếp của đt. יִוָּדַע là Thiên Chúa : *let him be known*, « Người hãy được biết », và bổ túc từ tác nhân (*compl. d'agent*) hay chủ từ gián tiếp là « sự báo thù ». Do đó cần phải thêm chữ « bởi » trước danh từ « sự báo thù ». Bản RSV (*Bratcher*, tr. 709) đã lấy « sự báo thù » làm chủ từ trực tiếp cho vế 79.10b như sau : *Let the avenging of the outpoured blood of thy servants be known among the nations before our eyes !* Xin tạm dịch : Hãy để sự báo thù của máu bị đổ ra của các tôi tớ Ngài được biết giữa chư dân trước mắt chúng con ! Đó cũng là lối dịch của bản TL, *Girard* [tr. 376, 10cd : *(Qu') elle soit connue chez les nations, à nos yeux, la vengeance du sang de tes serviteurs (qu'on a) versé !*], *Podechard* (QII, tr. 54, 10b : *Que soit reconnue parmi les nations, sous nos yeux, la vengeance du sang de tes serviteurs qui fut versé !*) . Nhưng vì lối dịch này vướng hai khuyết điểm : **1)** chủ từ của đt. יִוָּדַע là số ít giống đực, còn נִקְמַת sự báo thù, là số ít nhưng giống cái ; **2)** không làm nổi bật được câu trả lời cho câu hỏi « Chúa chúng ở đâu » của vế trước. Vì vậy, BĐC đã phải chọn giải pháp của bản KJV, tuy hơi khó nghe vì trong một câu mà Thiên Chúa vừa là ngôi thứ ba hay vắng mặt (Người được biết), lại vừa là ngôi thứ hai hay người đối thoại (các tôi tớ của Ngài). Cũng nên ghi nhận là hai bản BJ và TOB đã đổi chủ từ số ít của đt. יִוָּדַע thành ra số nhiều, khi lấy « chư dân » làm chủ từ : « *Que ... les païens connaissent* » (BJ) ; « *Que les nations apprennent* » (TOB). Hai bản NTT và TPN có lẽ đã dựa theo hai bản tiếng Pháp này.

11 תָּבוֹא לְפָנֶיךָ אֲנָקַת אָסִיר כְּגֹדֶל
theo/vì, sự quảng đại - tù nhơn - tiếng, rên siết/than thở - trước Nhan Ngài - Ước chi/nguyện nó (sẽ) được vào/tới
זְרוֹעֲךָ הוֹתֵר בְּנֵי תְמוּתָה:
[sự chết - những đứa con (trai)] = bị kết án tử (hình) - xin Ngài (hãy), bảo tồn/duy trì/tha - cánh tay/quyền lực của Ngài

LXX11 εἰσελθάτω ἐνώπιόν σου ὁ στεναγμὸς τῶν πεπεδημένων
Ước gì nó (đã) hãy đi vào/ra mắt - trước Nhan - của Ngài - cái - tiếng rên siết - của các - kẻ đã (đang) bị xiềng xích
κατὰ τὴν μεγαλωσύνην τοῦ βραχίονός σου περιποίησαι τοὺς υἱοὺς
theo - sự - lớn lao/tôn nghiêm - của cái - cánh tay - của Ngài - Ngài hãy (đã) bảo tồn/tha - các - con trai
τῶν τεθανατωμένων
của các - kẻ đã (đang) bị kết án tử hình

VUL11 – ingrediatur coram te gemitus vinctorum in
Nó, tiến/vào - trước Nhan - Ngài - tiếng, rên/than (nức nở) - của những kẻ bị, xiềng/tù đày - bằng
magnitudine brachii tui relinque filios interitus
sự lớn lao/sức mạnh - của cánh tay - của Ngài - Ngài hãy, tha/để yên - những đứa con (trai) - sự chết/diệt vong

KJV11 Let the sighing of the prisoner come before thee; according to the greatness of thy power preserve thou those that are appointed to die; {thy...: Heb. thine arm} {preserve...: Heb. reserve the children of death}

BJ11 Que vienne devant toi la plainte du captif, par ton bras puissant, épargne les clients de la mort!

TOB11 Que la plainte des prisonniers parvienne jusqu'à toi; ton bras est grand, laisse vivre les condamnés.

NTT11 Ước gì tiếng kêu ai oán của kẻ tù đày, thấu đến nhan Người, bởi sức cao cả cánh tay Người, xin tha mạng những kẻ đã mang án chết !

TL11 Nguyện tiếng than thở kẻ phu tù thấu đến trước mặt Chúa; Tùy quyền năng lớn lao của Chúa, xin hãy bảo hộ những kẻ đã bị định phải chết.

TPN11 Ước gì tiếng tù nhân rên siết vọng lên thấu tai Ngài. Xin giơ tay hùng mạnh cứu sống những người mang án tử.

BĐC11 Ước chi tiếng* than thở tù nhơn được tới trước Nhan của Ngài
vì sự quảng đại[2304] của cánh tay Ngài,
xin Ngài tha cho[2305] những đứa con[2306] bị kết án tử[2307].

[2302] Xem *Gesenius*, נְקָמָה **1. n.f**. *vengeance* [**dt.gc**. sự báo/trả/phục thù, báo oán] ψ18$_{48}$ 79$_{10}$ 94$_{1.1}$ 149$_{7}$; 668b.

[2303] Xx. chth. về từ ngữ "*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa" ở câu Tv 69,37.

[2304] Xem *Sander*, גֹּדֶל sự lớn lao/huy hoàng/vinh quang/quảng đại; כְּגֹדֶל זְרוֹעֲךָ *selon la grandeur (puissance) de ton bras* ; tr. 95b.

[2305] Xem *Sander*, יָתַר ***Hiph***., bảo tồn/duy trì, tha (chết) ; הוֹתֵר בְּנֵי תְמוּתָה *conserve, épargne, les fils de la mort (destinés à mourir),* ou : *les fils de ceux qui sont morts (pour toi, qui sont morts martyrs)* ; tr. 270a.

[2306] Xem *Nicole*, בְּנֵי תְמוּתָה *les fils de la mort = les condamnés à mort* ; tr. 84, v11. – Xx. *Gesenius*, בֵּן *son* [con trai] ; **8.** as n. relat. followed by word of quality, characteristic, etc. esp. [như danh từ liên quan với một chữ theo sau có tính, đặc tính, vv..., đặc biệt :] בְּנֵי תְמוּתָה *appointed or exposed to death* [con/người/kẻ, bị, định/lâm cảnh, phải chết, kết án tử] ψ79$_{11}$ 102$_{21}$; tr. 121b.

[2307] Xem *Gesenius*, תְּמוּתָה *death* [sự chết] ; בְּנֵי תְמוּתָה *children of death*, those worthy of death and appointed to death [*những đức con của sự chết*, những kẻ đáng chết và bị định phải chết, bị kết án tử] ψ79$_{11}$ 102$_{21}$; tr. 560b.

12 וְהָשֵׁב לִשְׁכֵנֵינוּ שִׁבְעָתַיִם אֶל־חֵיקָם
về/vào/chống—lòng chúng - (số) gấp bảy (lần) - cho các kẻ láng giềng chúng con - Và xin Ngài (hãy) trả lại
חֶרְפָּתָם אֲשֶׁר חֵרְפוּךָ אֲדֹנָי׃
lạy, Chúa/ĐỨC CHÚA - chúng đã chê/phiền, trách Ngài - mà - sự chê trách, trách cứ/móc, của chúng

LXX12 ἀπόδος τοῖς γείτοσιν ἡμῶν ἑπταπλασίονα εἰς τὸν κόλπον
Ngài hãy (đã) hoàn trả - cho các - kẻ láng giềng - của chúng con - gấp bảy - cho/trên - cái - lòng/bụng
αὐτῶν τὸν ὀνειδισμὸν αὐτῶν ὃν ὠνείδισάν σε κύριε
của chúng - điều - sỉ nhục/trách móc - của chúng - mà - chúng đã, làm sỉ nhục/trách cứ - Ngài - lạy CHÚA
VUL12 - et redde vicinis nostris septuplum in sinu eorum
Và - Ngài hãy trả - cho các kẻ láng giềng - của chúng con - gấp bảy lần - vô - lòng/tâm - của chúng
obprobrium suum quo exprobraverunt tibi Domine
sự sỉ nhục - của nó - mà - chúng đã, trách/đổ lỗi - cho Ngài - lạy ĐỨC CHÚA
KJV12 And render unto our neighbours sevenfold into their bosom their reproach, wherewith they have reproached thee, O Lord.
BJ12 Fais retomber sept fois sur nos voisins, à pleine mesure, leur insulte, l'insulte qu'ils t'ont faite, Seigneur.
TOB12 Rends sept fois à nos voisins, en plein coeur, l'outrage qu'ils t'ont fait, Seigneur.
NTT12 Xin trả lại gấp bảy lần nơi chính thân họ, lời thóa mạ mà láng giềng đã thóa mạ Người, lạy Chúa !
TL12 Hỡi Chúa, sự sỉ nhục mà kẻ lân cận chúng tôi đã làm cho Chúa, Xin hãy báo trả sự ấy gấp bằng bảy trong lòng chúng nó.
TPN12 Lạy Chúa, kẻ láng giềng chúng con đã lăng nhục Chúa, xin trả báo cho bản thân chúng gấp bảy lần.

BĐC12 Lạy CHÚA*[2308] xin Ngài trả lại cho các lâng bang[2309] chúng con,
gấp bảy lần[2310] vào lòng[2311] của chúng,
sự chê[2312] trách[2313] mà chúng đã phiền trách[2314] Ngài.

13 וַאֲנַחְנוּ עַמְּךָ וְצֹאן מַרְעִיתֶךָ
Vậy/còn phần chúng con - dân của Ngài - và (đoàn) chiên - đồng cỏ, sự chăn nuôi/dắt, của Ngài
נוֹדֶה לְךָ לְעוֹלָם לְדֹר וָדֹר
chúng con (sẽ)/nguyện, dưng lời cảm tạ - lên Ngài - cho tới muôn đời - [và thế hệ - đến thế hệ] = đến muôn thế hệ

[2308] Xx. chth. về "*Danh* Chúa" ở câu Tv 2,2b. Xx. thêm về ý nghĩa "*Chúa toàn năng*" của từ אֲדֹנָי này và những đặc tính khác của nó : *Terence E. Fretheim*, אֲדוֹנָי trong : *VanGemeren*, Q1, tr. 275.

[2309] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ láng giềng/lân bang*" ở câu 4 trên đây.

[2310] Xem *Gesenius*, שִׁבְעָתַיִם **n.f. du.** *seven-fold, seven times* [**dt.gc. cặp/đôi**, *gấp bảy, bảy lần*], as **adv.** [như **trt.**] ψ12$_{7}$ 79$_{12}$; tr. 988b.

[2311] Xem *Sander*, חֵיק lòng, bụng ; וְהָשֵׁב לִשְׁכֵנֵינוּ שִׁבְעָתַיִם אֶל־חֵיקָם *rends dans le sein de nos voisins, c.-à-d. fais retomber sur eux, sept fois plus (de honte)* ; tr. 179a.

[2312] Xem *Gesenius*, חֶרְפָּה *reproachs against* God [*những sự, trách móc/cứ đối với* Thiên Chúa] ψ79$_{12}$; tr. 358a.

[2313] Sở hữu từ « (sự chê trách) của chúng » theo nguyên văn *Hípri* được hiểu ngầm.

[2314] Xem *Gesenius*, חָרַף *reproach* [oán/chê/phiền, trách] ψ42$_{11}$ 44$_{17}$ 55$_{13}$ 57$_{4}$ 74$_{10.18}$ 79$_{12}$ 89$_{52.52}$ 102$_{9}$; tr. 357b.

נְסַפֵּר תְּהִלָּתֶךָ׃
lời ca tụng Ngài - chúng con (sẽ)/nguyện, thuật lại, lặp đi lặp lại

LXX13 ἡμεῖς δὲ λαός σου καὶ πρόβατα τῆς νομῆς σου
Chúng con - nhưng - dân - của Ngài - và - các chiên - của cái - ràn chiên/đồng cỏ - của Ngài
ἀνθομολογησόμεθά σοι εἰς τὸν αἰῶνα εἰς γενεὰν καὶ γενεὰν
chúng con sẽ, hiệp thông/đồng tâm - với Ngài - cho tới - cõi - muôn đời - cho tới - muôn ngàn thế hệ
ἐξαγγελοῦμεν τὴν αἴνεσίν σου
chúng con sẽ đi loan truyền - lời - ca tụng/tán dương - của/về, Ngài

VUL13 - nos enim populus tuus et grex pascuae tuae confitebimur
Chúng con (đây) - nhưng - dân - của Ngài - và - đoàn chiên - của đồng cỏ - của Ngài - chúng con sẽ tuyên xưng
tibi in sempiternum in generatione et generatione narrabimus laudes tuas
về Ngài - trong - cõi đời đời - trong - muôn ngàn thế hệ - chúng con sẽ, kể/thuật - những lời ca tụng - của/về Ngài

KJV13 So we thy people and sheep of thy pasture will give thee thanks for ever: we will shew forth thy praise to all generations. {to all...: Heb. to generation and generation}

BJ13 Et nous, ton peuple, le troupeau de ton bercail, nous te rendrons grâce à jamais et d'âge en âge publierons ta louange.

TOB13 Et nous, ton peuple, le troupeau de ton pâturage, nous pourrons te célébrer toujours, et proclamer tes louanges d'âge en âge.

NTT13 Còn chúng tôi, dân của Người, và chiên ràn Người, chúng tôi sẽ tạ ơn Người vạn đại, đời đời chúng tôi sẽ lặp lại lời ngợi khen Người.

TL13 Còn chúng tôi là dân sự Chúa, và là bầy chiên của đồng cỏ Chúa, Chúng tôi sẽ cảm tạ Chúa mãi mãi; Từ đời nầy qua đời kia chúng tôi sẽ truyền ra sự ngợi khen Chúa.

TPN13 Phần chúng con là dân của Ngài, đoàn chiên Ngài chăn dắt, chúng con sẽ tạ ơn Ngài mãi mãi và dâng lời ca tụng đến muôn thuở muôn đời.

BĐC13 Còn chúng con [là] dân của Ngài
và [là] đoàn chiên[2315] đồng cỏ[2316] của Ngài chúng con nguyện dưng lên Ngài,
lời cảm tạ[2317] cho đến muôn đời,
chúng con nguyện lặp đi lặp lại[2318] lời ca tụng[2319] Ngài đến muôn thế hệ[2320].

[2315] Xx. chth. về từ ngữ "*bầy/đàn/đoàn, chiên*" ở câu Tv 74,1.

[2316] Xx. chth. về từ ngữ "*sự chăn dắt/nuôi, đồng cỏ*" ở câu Tv 74,1.

[2317] Xem *Gesenius*, יָדָה ***Hiph***., **1b**. *give thanks, laud, praise*, sfs. refering to God [*dưng lời cảm tạ, ca tụng/ngợi, tán dương*, với những tiếp vĩ ngữ chỉ Thiên Chúa] ψ79$_{13}$; tr. 392b.

[2318] Xx. chth. về từ ngữ "*kể/thuật lại, tỏ bày, lặp đi lặp lại, loan báo*" ở câu Tv 73,15.

[2319] Xem *Gesenius*, תְּהִלָּה *praise, song of praise* [ca/khen ngợi, ca/tán, tụng ; bài (thánh) ca tán tụng] ; **4.** *praise of Yahweh's deeds* [sự/lời ca tụng về những hành vi của ĐỨC CHÚA] ψ79$_{13}$ 106$_{2}$; tr. 240a.

[2320] Xem *Gesenius*, דּוֹר **1.** *period, age, generation* [khoảng thời gian/thời đại/thế hệ/đời] ; **1b.** *future age (s)* [(những) thời đại/thế hệ/đời, tương lai/hậu lai/mai sau] ψ10$_{6}$ 33$_{11}$ 45$_{18}$ 61$_{7}$ 72$_{5}$ 77$_{9}$ 79$_{13}$ 85$_{6}$ 100$_{5}$ 102$_{13}$ 106$_{31}$ 119$_{90}$ 135$_{13}$ 146$_{10}$; tr. 189b.

Thánh vịnh 79 (78)

1 *Thánh vịnh. Của Axáp.*
Lạy Chúa chư* dân đã xâm nhập vào gia sản Ngài,
chúng đã làm ô uế đền thánh của Ngài,
chúng đã làm *Yêrusalem* ra thành "một đống đổ nát".
2 Chúng đã* trao thây các tôi tớ Ngài [làm] lương thực cho chim trời,
thịt chư vị đạo đức cho thú rừng của trái đất.
3 Chúng đã đổ máu họ như nước xung quanh *Yêrusalem*,
và không ai [là] kẻ chôn cất.
4 Chúng con* đã bị trở nên đối tượng trách móc
cho các lân bang chúng con,
và trò cười chế giễu cho những kẻ quanh chúng con.
5 Cho tới* bao giờ lạy CHÚA Ngài sẽ [còn] giận luôn mãi,
sự nóng giận của Ngài sẽ cháy như lửa ?
6 Xin Ngài* trút cơn thịnh nộ Ngài trên chư dân,
vì chúng đã không biết tới Ngài,
và trên các vương quốc vì chúng đã không kêu cầu Danh Ngài.
7 Vì chúng đã ăn hiếp *Yacob*
và nơi cư ngụ của người chúng đã tàn phá.
8 Xin Ngài chớ nhớ lại mà phiền chúng con,
[về] tội lỗi các bậc tiền nhân chúng con
xin lòng từ bi của Ngài mau tới đỡ đần chúng con,
vì chúng con đã quá điêu linh !
9 Xin Ngài* cứu giúp chúng con,
lạy Thiên Chúa ôi Đấng cứu độ chúng con
nhơn vì vinh quang Danh Ngài,
và xin Ngài giải thoát chúng con,
và khỏa lấp các tội chúng con vì Danh của Ngài.
10 Sao chư dân lại có thể nói « Chúa họ ở đâu ? »
ước chi Người* được biết giữa các ngoại bang trước mắt chúng con
[bởi] sự báo thù máu các tôi tớ của Ngài đã bị đổ ra.
11 Ước chi tiếng* than thở tù nhơn được tới trước Nhan của Ngài
vì sự quảng đại của cánh tay Ngài,
xin Ngài tha cho những đứa con bị kết án tử.
12 Lạy CHÚA* xin Ngài trả lại cho các lâng bang chúng con,
gấp bảy lần vào lòng của chúng,
sự chê trách mà chúng đã phiền trách Ngài.

13 Còn chúng con [là] dân của Ngài
và [là] đoàn chiên đồng cỏ của Ngài chúng con nguyện dưng lên Ngài,
lời cảm tạ cho đến muôn đời,
chúng con nguyện lặp đi lặp lại lời ca tụng Ngài đến muôn thế hệ.

Thánh vịnh 80 (79)

1 לַמְנַצֵּחַ אֶל־שֹׁשַׁנִּים עֵדוּת
Chứng tích, đờn *Susan* hay *SosanimEduth* - về/theo, điệu--(những) bông huệ, đờn *Susan* - Dành cho nhạc trưởng
לְאָסָף מִזְמוֹר׃
Thánh vịnh - của Axáp

LXX1 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῶν ἀλλοιωθησομένων μαρτύριον
Dành cho - vị - nhạc trưởng - trên/về - các - kẻ sẽ bị trở thành ngoại lai/lạc loài - bằng chứng/cớ
τῷ Ασαφ ψαλμὸς ὑπὲρ τοῦ Ἀσσυρίου
(của) - *Axáp* - Thánh vịnh - về - xứ/dân - *Assyrie*

VUL1 - victori pro liliis testimonii Asaph canticum
Vào, dịp/nghi thức, chiến thắng - dành cho/về/theo điệu - những bông huệ - của, bằng chứng/chứng cớ - của Axáp - Thánh vịnh

KJV1a To the chief Musician upon Shoshannimeduth, A Psalm of Asaph.
BJ1 - Du maître de chant. Sur l'air : «Des lys sont les préceptes.» D'Asaph. Psaume.
TOB1 Du chef de choeur, èl-shôshannîm. Témoignage d'Asaf, psaume.
NTT1 *Phần ca trưởng. Điệu : Bông huệ chứng tri. Của Asaph. Thánh vịnh.*
TL1a Thơ A-sáp làm. Cho thầy nhạc chánh, dùng về điếu "Bông huệ chứng cớ"
TPN1 Phần ca trưởng. Điệu: Bông huệ chứng tri. Của ông A-xáp. Thánh vịnh.

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Theo điệu*[2321] *« bông huệ*[2322] *Chứng tích*[2323] *». Của Axáp. Thánh vịnh.*

2 רֹעֶה יִשְׂרָאֵל הַאֲזִינָה נֹהֵג
lạy Đấng dẫn dắt - xin Ngài (hãy) kề/lắng, (tai) nghe - *Yxơraên* - Hỡi/Ôi/Lạy, Đấng chăn dắt, Mục tử/đồng
כַּצֹּאן יוֹסֵף יֹשֵׁב הַכְּרוּבִים הוֹפִיעָה׃
xin Ngài (hãy) tỏ mình ra, chiếu sáng - các, Minh thần, (thiên thần) *Kêrubim* - lạy Đấng ngự (trên) - *Yuse* - như là, chiên trừu, đoàn chiên

LXX2 ὁ ποιμαίνων τὸν Ισραηλ πρόσχες ὁ ὁδηγῶν
Lạy Đấng - (đang) chăn, nuôi/dắt - dân - *Yxơraên* - Ngài (đã) hãy, chú tâm/chăm lo - lạy Đấng - (đang) dẫn/vạch, đường

---

[2321] Xem *Nicole*, tr. 84, v1, về nghĩa có lẽ trùng hợp giữa אֶל và עַל : xem עַל־שׁוֹשַׁנִּים ở câu Tv 69,1.

[2322] Xx. chth. về từ ngữ "*theo điệu bông huệ*" ở câu Tv 60,1. – Theo nguyên văn *Hípri* : « những bông huệ » ; xx. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[2323] Xx. chth. về từ ngữ "*bằng chứng, Chứng cớ/tích*" ở câu Tv 60,1.

Tv 80 (79), 2

ὡσεὶ πρόβατα τὸν Ιωσηφ ὁ καθήμενος ἐπὶ τῶν χερουβιν ἐμφάνηθι
như - những chiên trừu - - - *Yuse* - lạy Đấng - (đang) ngự - trên - các - Minh thần/*Kêrubim* - Ngài (đã) hãy tỏ mình ra
VUL2 - qui pascis Israhel ausculta qui ducis
Lạy Đấng - (Ngài) chăn dắt/nuôi - *Yxơraên* - Ngài hãy lắng nghe - lạy Đấng - (Ngài) dẫn dắt/đưa
quasi gregem Ioseph qui sedes super cherubin ostendere
như là - đàn/đoàn (chiên) - *Yuse* - lạy Đấng - (Ngài) ngự - trên - *Kêrubim* , thiên thần nhứt phẩm - Ngài hãy tỏ mình ra
PES2 ܡܨܝ ܪܥܝܐ ܕܝܘܣܦ ܘܝܬܒ ܥܠ ܟܪܘܒܐ ܐܬܦܥ ܗܘܝ ܠܢ ܐܝܟ ܥܓܠܐ ܕܝܘܣܦ ܗܘ ܕܝܬܒ ܥܠ ܟܪܘܒܐ ܐܬܦܥ ܗܘܝ ܠܢ
xin Ngài (hãy) lắng nghe - của *Yxơraên* - Hỡi/lạy, Đấng chăn nuôi/dắt, Mục tử
(cho) *Yuse* - một đàn/đoàn chiên - như - và lạy Đấng dẫn dắt
xin Ngài (hãy), hiện ra công khai/tỏ tường, hiển hiện - các *Kêrubim* - trên - lạy Đấng ngự
KJV1b Give ear, O Shepherd of Israel, thou that leadest Joseph like a flock; thou that dwellest [between] the cherubims, shine forth. {of: or, for}
BJ2 - Pasteur d'Israël, écoute, toi qui mènes Joseph comme un troupeau; toi qui sièges sur les Chérubins, resplendis
TOB2 Berger d'Israël, écoute. Toi qui mènes Joseph comme un troupeau, toi qui sièges sur les chérubins, révèle-toi,
NTT2 Hỡi Đấng chăn dắt Israel, xin hãy lắng tai, Người đưa dẫn Yuse, ví thể đàn chiên, Đấng ngự trên Kêrubim, xin hãy hiển linh,
TL1b Hỡi Đấng chăn giữ Y-sơ-ra-ên, hỡi Đấng dẫn dắt Gia-cốp như bầy chiên, Hãy lắng tai nghe. Hỡi Đấng ngự trên chê-ru-bin, Hãy sáng sự rực rỡ Ngài ra.
TPN2 Lạy Mục Tử nhà Ít-ra-en, Ngài là Đấng chăn giữ nhà Giu-se như chăn giữ chiên cừu, xin hãy lắng tai nghe! Ngài là Đấng ngự trên các thần hộ giá,

BĐC2 Lạy[2324] Đấng chăn dắt[2325] *Yxơraên* xin Ngài lắng nghe
lạy Đấng dẫn dắt[2326] *Yuse*[2327] như là đoàn chiên[2328]
lạy Đấng ngự trên các *Kêrubim*[2329] xin Ngài hiển hiện[2330].

[2324] Chiếu theo hình thức thêm âm (*paragogic*) của đt. הַאֲזִינָה với tiếp vĩ ngữ הָ , BĐC chọn từ « Lạy » của hô cách theo bản TPN. (Xx. *Joüon*, §48d, tr. 143).

[2325] Xem *Gesenius*, רָעָה **vb.** *pasture, tend, graze* [đt. chăn/dắt (thú đi ăn) - hướng dẫn/đưa đi/chăm sóc – (cho) ăn cỏ]; **1d.** esp. pt. [đặc biệt ht.pht. רֹעֶה , etc., as subst. = *shepherd, herdsman* [vv., như dt. = *mục tử, người chăn súc vật*]: **(3)** epith. of יי [hình dung từ về ĐC]: ψ23₁ 80₂ ; tr. 945a.

[2326] Xem *Sander*, נָהַג dẫn/dắt, đem/đưa đi ; נֹהֵג כַּצֹּאן יוֹסֵף *toi qui conduis Joseph comme un troupeau* ; tr. 435b.

[2327] Xem *Gesenius*, יוֹסֵף & יְהוֹסֵף **n.pr.m.** [**tên riêng gđ**.] **1d**. elder son of Jacob and Rachel, = entire nation [con trai lớn của *Yacob* và *Rakhên*, = toàn thể dân tộc] ψ80₂ 816; tr. 415b.

[2328] Xx. chth. về từ ngữ "*bầy/đàn/đoàn, chiên*" ở câu Tv 77,21.

[2329] Xem *Gesenius*, כְּרוּב (*kơrúvơ*) *pl.* [snh. :] כְּרוּבִים *Kêrubim*. **1.** *the living chariot of the theophanic God ; possibly identified with the storm-wind* [chiếc xe ngựa sống động khi Chúa thần hiển/hiện ra ; có lẽ nó đã được đồng hóa với cơn gió bão trong :] ψ18₁₁ = 2S22₁₁. **2.** *as the guards of the garden of Eden* [như những thiên thần canh giữ Vườn địa đàng hay Lạc viên, St 3,24] Gn3₂₄. **3.** *as the throne of Yahweh Sabaoth* [như là ngai của CHÚA Tối Cao] 2S6₂ = 1Ch13₆ ; the context shews that the cherubim of the ark of the covenant are referred to, and it is probable that the same reference is in [nội dung cho thấy rằng các Minh thần hay

3 לִפְנֵי אֶפְרַיִם וּבִנְיָמִן וּמְנַשֶּׁה עוֹרְרָה
xin Ngài (hãy), đánh thức/khơi dậy - và *Mơnase* - và *Benyamin* - *Épraim* - Đàng trước/trước mặt
אֶת־גְּבוּרָתֶךָ וּלְכָה לִישֵׁעָתָה לָנוּ׃
(cho) chúng con - để (việc) cứu - và xin Ngài (hãy) đến - (-)—quyền năng của Ngài
LXX3 ἐναντίον Εφραιμ καὶ Βενιαμιν καὶ Μανασση ἐξέγειρον τὴν
Đàng trước/trước mặt - *Épraim* - và - *Benyamin* - và - *Mơnase* - Ngài (đã) hãy đánh thức/khơi dậy - cái
δυναστείαν σου καὶ ἐλθὲ εἰς τὸ σῶσαι ἡμᾶς
quyền, năng/thống trị - của Ngài - và - Ngài (đã) hãy, đi/đến - cho - việc - cứu - chúng con
VUL3 - ante Efraim et Beniamin et Manasse suscita
Đàng trước/trước mặt - *Épraim* - và - *Benyamin* - và - *Mơnase* - Ngài hãy, đánh thức, làm sống lại[2331]
fortitudinem tuam et veni ut salvos facias nos
sức mạnh/dũng lực - của Ngài - và - Ngài hãy đến - để/hầu - những sự cứu giúp - mà Ngài thực hiện cho - chúng con
KJV2 Before Ephraim and Benjamin and Manasseh stir up thy strength, and come [and] save us. {come...: Heb. come for salvation to us}
BJ3 - devant Éphraïm, Benjamin et Manassé, réveille ta vaillance et viens à notre secours.
TOB3 devant Ephraïm, Benjamin et Manassé. Réveille ta vaillance, viens pour nous sauver.
NTT3 trước mặt Ephraim, Benyamin và Manassê ! xin hãy lay tỉnh sức oai hùng và hãy đến cứu chúng tôi !
TL2 Trước mặt Ép-ra-im, Bên-gia-min, và Ma-na-se, xin hãy giục giao năng lực Ngài, Và đến cứu chúng tôi.
TPN3 xin giãi sáng hiển linh cho dòng dõi Ép-ra-im, Ben-gia-min và Mơ-na-se được thấy. Xin khơi dậy uy dũng của Ngài, đến cùng chúng con và thương cứu độ.

BĐC3 Đàng trước *Épraim*[2332] và *Benyamin*[2333] và *Mơnase*[2334]

Kêrubim của Hòm bia Giao ước được đề cập tới, và trong các câu sau đây có lẽ cũng cùng ý nghĩa] 2K 19$_{15}$ = Is 37$_{16}$, ψ80$_{2}$ 99$_{1}$; tr. 500b.

[2330] Xem *Sander*, יָפַע tỏ mình ra/hiện ra/hiển hiện ; chiếu/tỏa sáng ; יֹשֵׁב הַכְּרוּבִים הוֹפִיעָה *toi qui es assis sur les chérubins, apparais, manifeste-toi* ; tr. 251b. Tuy theo *Gesenius*, יָפַע **1**. *shine out, forth, display beams* [chiếu sáng, chói lọi, tỏa ánh sáng, tỏ rạng] Ψ80$_{2}$, tr. 422a. Dịch theo nghĩa này của *Gesenius*, là đại đa số các bản dịch như : KJV, RSV (*Bratcher*, tr. 711, 1b), BJ, TL, *Girard* (Q2, tr. 382, 2c), *Beaumont* (*Aujourd'hui la Bible*, Q12, tập 94, tr. 699), *Hurault*, *Einheitsuebersetzung*. Nhưng BĐC đã dùng từ « hiển hiện » vì hai lẽ : **1°/** Chủ yếu là vì cả ba bản : **a)** LXX (ἐμφάνηθι, Ngài hãy, tỏ mình ra, hiển hiện), **b)** VUL (*ostendere*, Ngài hãy, tỏ mình ra, hiển hiện), và **c)** PES hay bản *Xyri* (ܐܬܓܠܝ Ngài hãy, hiện ra công khai/tỏ tường, hiển hiện), đều dùng đt. « hiển hiện » ; **2°/** Ngoài ra, theo ý kiến của *C. Barth* được *Martin J. Selman* ghi nhận (trong : *VanGemeren*, # 3649 יָפַע Q2, tr. 497) thì : « *... the primary meaning of* יָפַע *is « appear » when God is its subjet, as at Qumran and in later Heb and Arm...* »[nghĩa nguyên thủy của יָפַע là « hiện ra/hiển hiện » khi chủ từ là Thiên Chúa, dựa theo (tài liệu) ở *Qumrân* và (các tài liệu) *Hípri* và *Aram* cận đại ...]. Dịch theo nghĩa « hiển hiện » có vài bản như : TOB, TEV (*Bratcher*, tr. 711, 2) : *reveal yourself*, Ngài hãy tỏ mình ra ; bản *Podechard* (QII, tr. 59, 2b) : *Toi qui trônes sur les chérubins, apparais*. Bản TPN, ở đầu câu 3, thì theo cả hai nghĩa của đt. יָפַע của *Sander*. Xx. thêm, cùng một vấn đề, ở câu Tv 50,2.

[2331] Xem *Quicherat*, scuscĭto, ās, āvi, ātum, āre ; tr. 1359a.

[2332] Xem *Sander*, אֶפְרַיִם *Éphraïm*, con trai của *Yuse*, cội gốc của chi tộc mang tên đó (St 46,20) ; tr. 41a.

[2333] Xx. chth. về danh từ riêng này ở câu Tv 68,28a.

[2334] Xx. chth. về danh từ riêng này ở câu Tv 60,9a.

xin Ngài khơi dậy[2335] quyền năng[2336] của Ngài
và xin Ngài đến để cứu[2337] chúng con.

4 אֱלֹהִים הֲשִׁיבֵנוּ וְהָאֵר
Lạy Thiên Chúa - xin Ngài (hãy), trùng tu, phục chế/hồi, chúng con - và xin Ngài (hãy) làm rạng rỡ
פָּנֶיךָ וְנִוָּשֵׁעָה׃
Nhan (của) Ngài - và/thì, chúng con sẽ được cứu độ

LXX4 ὁ θεός ἐπίστρεψον ἡμᾶς καὶ ἐπίφανον
Lạy Đấng - Thiên Chúa - Ngài (đã) hãy, quây lại/đem về đường ngay - chúng con - và - Ngài (đã) hãy, tỏ mình/lộ ra
τὸ πρόσωπόν σου καὶ σωθησόμεθα
cái - Tôn nhan - của Ngài - và/thì - chúng con sẽ được cứu

VUL4 - Deus converte nos et ostende faciem tuam et salvi erimus
Lạy Thiên Chúa - Ngài hãy cải hoán - chúng con - và - Ngài hãy tỏ ra - Nhan - của Ngài - và - được cứu - chúng con sẽ (là)

KJV3 Turn us again, O God, and cause thy face to shine; and we shall be saved.

BJ4 - Dieu, fais-nous revenir, fais luire ta face et nous serons sauvés.

TOB4 Dieu, fais-nous revenir; que ton visage s'éclaire et nous serons sauvés.

NTT4 Lạy Thiên Chúa, xin cho chúng tôi được trùng hưng khôi phục, xin dọi ánh nhan Người, cho chúng tôi được cứu thoát !

TL3 Hỡi Đức Chúa Trời, xin hãy đem chúng tôi lại, Và làm cho mặt Chúa sáng chói, thì chúng tôi sẽ được cứu.

TPN4 Lạy Thiên Chúa, xin phục hồi chúng con, xin toả ánh tôn nhan rạng ngời để chúng con được ơn cứu độ.

BĐC4 Lạy Thiên Chúa xin Ngài phục hồi[2338] chúng con,
và xin Ngài làm cho rạng rỡ[2339] Nhan Ngài,
thì[2340] chúng con sẽ được cứu độ.

5 יְהוָה אֱלֹהִים צְבָאוֹת עַד־מָתַי
Lạy ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa - các đạo binh - cho tới—khi nào/bao giờ ?
עָשַׁנְתָּ בִּתְפִלַּת עַמֶּךָ׃
Ngài đã, ngui ngút/nổi giận - chống/đối với, lời nguyện - dân Ngài

LXX5 κύριε ὁ θεὸς τῶν δυνάμεων ἕως πότε
Lạy CHÚA - Đấng - Thiên Chúa - của các - quyền năng/binh lực/đạo binh - cho tới - một ngày/khi nào

---

[2335] Xem *Sander*, **I.** עור ***Pil***., đánh thức, làm sống lại, kích thích, khơi dậy ; עוֹרְרָה אֶת־גְּבוּרָתֶךָ *réveille ta puissance* ; tr. 517a.

[2336] Xem *Gesenius*, גְּבוּרָה **3.** *might* of God [*quyền năng/uy quyền,* của Thiên Chúa] ψ80₃ ; tr. 150b.

[2337] Nguyên văn *Hípri* : « ... đến, cho/vì, sự cứu độ/rỗi... ». – Xx. chth. về từ ngữ "*sự/Ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 53,7.

[2338] Xx. chth. về đt. "*hoàn/trả lại, hoàn trả/sửa chữa/trùng tu, phục chế/hồi*" ở câu Tv 51,14.

[2339] Xem *Gesenius*, אוֹר ***Hiph***., **5.** *make shine*, of face of God [*làm cho chiếu sáng/rạng rỡ*, về Nhan Chúa] ψ80₄.₈.₂₀ ; tr. 21b.

[2340] Xem *Nicole*, tr. 84, v4, về hai nghĩa khả dĩ của đt. וְנִוָּשֵׁעָה có tiếp vĩ ngữ ָה này. Ở đây BĐC theo « giả mệnh cách gián tiếp về hệ quả » (*cohortatif indirect de conséquence*).

ὀργίζῃ ἐπὶ τὴν προσευχὴν τοῦ δούλου σου
mà Ngài (nổi) giận - trên/đối với - lời - nguyện - của kẻ - tôi tớ - của Ngài
VUL5 - Domine Deus exercituum usquequo fumabis ad
Lạy ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa - của các đạo binh - cho tới bao giờ - Ngài sẽ bốc khói - đối với/chống
orationem populi tui
lời nguyện cầu - của dân - của Ngài
KJV4 O LORD God of hosts, how long wilt thou be angry against the prayer of thy people? {be...: Heb. smoke}
BJ5 - Jusques à quand, Yahvé Dieu Sabaot, prendras-tu feu contre la prière de ton peuple?
TOB5 SEIGNEUR Dieu, le tout-puissant, jusqu'à quand t'enflammer contre les prières de ton peuple,
NTT5 Yavê Thiên Chúa cơ binh, cho đến bao giờ Người còn bừng giận bỏ mặc những lời van xin của dân Người ?
TL4 Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, Chúa giận lời cầu nguyện của dân Chúa cho đến chừng nào?
TPN5 Lạy CHÚA là Chúa Tể càn khôn, đến khi nao Chúa còn nóng giận, chẳng màng chi lời dân Chúa nguyện cầu?

BĐC5 Lạy ĐỨC CHÚA [là] Thiên Chúa các đạo binh[2341]
cho tới khi nào[2342] Ngài còn[2343] nổi giận[2344]
đối với lời nguyện[2345] dân Ngài ?

6 הֶאֱכַלְתָּם לֶחֶם דִּמְעָה וַתַּשְׁקֵמוֹ
và Ngài, (sẽ)/đã, cho chúng/(nó), uống - nước mắt - bánh (mì) - Ngài đã, cho chúng/(nó) ăn, nuôi
בִּדְמָעוֹת שָׁלִישׁ׃
hàng/cả, đấu - bằng những, nước mắt/giọt lệ
LXX6 ψωμιεῖς ἡμᾶς ἄρτον δακρύων καὶ ποτιεῖς ἡμᾶς
Ngài sẽ đút cho ăn - chúng con - bánh (mì) - của những nước mắt - và - Ngài sẽ cho uống - chúng con
ἐν δάκρυσιν ἐν μέτρῳ
bằng - những nước mắt - bằng/hàng/cả - đấu/khối
VUL6 - cibasti nos pane flebili et
Ngài đã nuôi dưỡng - chúng con - bằng bánh (mì) - bằng sự làm cho, khóc lóc/đau khổ - và
potasti nos in lacrimis tripliciter
Ngài đã cho uống/giải khát - chúng con - bằng - những nước mắt - cách hung bạo/dữ dằn

---

[2341] Xem *Gesenius*, צָבָא *army, war, warfare* [quân đội/đạo binh, chiến tranh, giặc giã ; **4.** צְבָאוֹת , *in name of God as God of war, prob. first in time of warlike David* [trong Danh Chúa như Chúa chiến tranh, có lẽ bắt nguồn từ thời của *Đavít* hiếu chiến] ; **c.** as n. pr. *Sebaoth* [như tên riêng « *Xơbaôt* » : אֱלֹהִים צְבָאוֹת Thiên Chúa các đạo binh, ψ80$_{5.8.15.20}$; tr. 839b. – Về hình thức kết cấu của Danh Thiên Chúa liên quan đến hai từ יְהוָה צְבָאוֹת hoặc אֱלֹהִים צְבָאוֹת của câu này và các câu 80,8.15.20 sau đây, xx. *Joüon* §131o, tr. 481.

[2342] Xem *Nicole*, tr. 85, v5 : מָתַי *quand ?*.

[2343] Theo nguyên văn *Hípri* : « Ngài đã giận dỗi » ; theo bản VUL : *fumabis*, « Ngài sẽ, bốc khói/giận dỗi ».

[2344] Xem *Gesenius*, עָשַׁן **vb. denom**. *smoke, be wroth* [**đt. mệnh danh** bốc khói/ngui ngút khói, bừng giận] ; **2.** *fume*, **i.e.** *be wroth*, *Pf. 2ms*. [*bốc khói/ngui ngút khói*, **ngl.** *tỏ ra giận dỗi, nổi giận*, hình thức hoàn thành ngôi thứ hai gđ. số ít] עָשַׁנְתָּ בְּתְפִלַּת ψ80$_5$; tr. 798b.

[2345] Xx. chth. về dt. "*lời* (cầu)/*kinh, nguyện*" ở câu Tv 55,2.

KJV5 Thou feedest them with the bread of tears; and givest them tears to drink in great measure.
BJ6 - Tu l'as nourri d'un pain de larmes, abreuvé de larmes à triple mesure;
TOB6 le nourrir d'un pain pétri de larmes et l'abreuver d'une triple mesure de larmes?
NTT6 Người đãi chúng no nê bánh hòa với lệ, và nước mắt tràn thưng cho làm của uống.
TL5 Chúa đã nuôi chúng nó bằng bánh giọt lệ, Và cho chúng nó uống nước mắt đầy đấu.
TPN6 Cơm Ngài cho ăn chỉ là châu luỵ, nước Ngài cho uống là suối lệ chứa chan.

BĐC6 Ngài đã* nuôi chúng[2346] [bằng] bánh nước mắt
và đã[2347] cho chúng uống[2348] bằng hàng đấu[2349] giọt lệ.

7 הִשִׁימֵנוּ מָדוֹן לִשְׁכֵנֵינוּ
Ngài (sẽ)/đã, làm/biến, chúng con, thành ra - đối tượng, tranh chấp/ganh đua - cho các kẻ láng giềng chúng con
וְאֹיְבֵינוּ יִלְעֲגוּ־לָמוֹ׃
và các kẻ (đang) thù/ghét, chúng con - chúng (sẽ)/đã, cười chê—theo sở thích, như ý, chúng/mình
LXX7 ἔθου ἡμᾶς εἰς ἀντιλογίαν τοῖς γείτοσιν ἡμῶν καὶ
Ngài đã biến - chúng con - thành - điều mâu thuẫn - cho các - kẻ láng giềng - của chúng con - và
οἱ ἐχθροὶ ἡμῶν ἐμυκτήρισαν ἡμᾶς
các - kẻ thù - của chúng con - chúng đã nhạo cười - chúng con
VUL7 - posuisti nos contentionem vicinis nostris
Ngài đã, để/biến, thành - chúng con - mối ganh đua/mâu thuẫn - đối với những kẻ láng giềng - của chúng con
et inimici nostri subsannaverunt nos
và - các kẻ, nghịch/thù - của chúng con - chúng đã chế nhạo - chúng con
KJV6 Thou makest us a strife unto our neighbours: and our enemies laugh among themselves.
BJ7 - tu fais de nous une question pour nos voisins et nos ennemis se moquent de nous.
TOB7 Tu fais de nous la querelle de nos voisins, et nos ennemis ont de quoi rire.
NTT7 Người để chúng tôi nên dịp cho láng giềng tranh chấp, và mặc sức kẻ thù đàm tiếu.
TL6 Chúa làm chúng tôi thành bia tranh cạnh cho kẻ lân cận chúng tôi, Và kẻ thù nghịch cùng nhau cười nhạo chúng tôi.
TPN7 Ngài đã khiến chúng con thành cớ cho lân bang cãi cọ tranh giành, cho thù địch nhạo cười chế giễu.

BĐC7 Ngài đã biến chúng con thành ra[2350] đối tượng tranh chấp[2351]

[2346] Xem *Nicole*, tr. 85, v6, về tiếp vĩ ngữ : ־ם = « chúng », của đt. הֵאֲכַלְתָּם ám chỉ עַמְּךָ « dân Ngài » câu trên, số ít của tập hợp danh từ. Hai bản KJV và RSV (*Brat cher*, tr. 713, 5) giữ nguyên « *them* = chúng » ; cũng vậy, bản *Girard* (Q2, tr. 382tt., 6ab) : *leur/les* = chúng. Hai bản BJ và TOB, theo *Nicole*, dịch « *le* = nó ». Hai bản LXX và VUL, thay vì « chúng/(nó) », đều đọc là « chúng tôi/con » ; theo đó có bản *Podechard* (Q2, tr. 59, 6) : '*nous*' (trong dấu ngoặc đơn) ; và bản TEV (*Bratcher*, tr. 713, 5) : *us*. BĐC đã cố bám theo mặt chữ của bản *Hípri* và đã theo các bản KJV, RSV và *Girard* mà dịch « chúng ».

[2347] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וַתַּשְׁקֵמוֹ này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.

[2348] Xx. chth. về đt. "*tưới, cho uống*" ở câu Tv 69,22.

[2349] Xem *Gesenius*, **I**. שְׁלִישׁ **n.m.** *third* (part, **i.e.** ephah ? dub.), name of a measure [**dt.gđ.** 1/3 (phần, **ngl.** *êpha* ? khả nghi), tên một đồ đo lường] ; tears ψ80₆ (in **fig**.) adv. acc. *measure-wise* [nước mắt Tv 80,6 (theo **ngb**.), trt. đối cách (có nghĩa) *cả/hàng, đấu*] ; tr. 1026b.

cho các lân bang[2352] chúng con
và các kẻ thù chúng con chúng đã cười chê theo sở thích[2353] mình.

8 אֱלֹהִים צְבָאוֹת הֲשִׁיבֵנוּ
xin Ngài (hãy), hoàn lại/trùng tu, phục chế/hồi, chúng con - các đạo binh - Lạy (Thiên) Chúa
וְהָאֵר פָּנֶיךָ וְנִוָּשֵׁעָה׃
và xin Ngài (hãy) làm cho rạng rỡ - Nhan của Ngài - và/thì, chúng con sẽ được cứu

LXX8 κύριε ὁ θεὸς τῶν δυνάμεων ἐπίστρεψον
Lạy CHÚA - Đấng - Thiên Chúa - của các - binh lực/đạo binh - Ngài (đã) hãy, quây lại/đem về đường ngay
ἡμᾶς καὶ ἐπίφανον τὸ πρόσωπόν σου καὶ σωθησόμεθα διάψαλμα
chúng con - và - Ngài (đã) hãy, tỏ mình/lộ ra - cái - Tôn nhan - của Ngài - và/thì - chúng con sẽ được cứu - *xêla*[2354]

VUL8 - Deus exercituum converte nos et ostende faciem
Lạy Thiên Chúa - của các đạo binh - Ngài hãy cải hoán - chúng con - và - Ngài hãy tỏ ra - Nhan
tuam et salvi erimus
của Ngài - và - được cứu (độ) - chúng con sẽ (là)

KJV7 Turn us again, O God of hosts, and cause thy face to shine; and we shall be saved.
BJ8 - Dieu Sabaot, fais-nous revenir, fais luire ta face et nous serons sauvés.
TOB8 Dieu le tout-puissant, fais-nous revenir; que ton visage s'éclaire et nous serons sauvés.
NTT8 Thiên Chúa thiên binh, xin cho chúng tôi được trùng hưng khôi phục, xin dọi ánh nhan Người, cho chúng tôi được cứu thoát !
TL7 Hỡi Đức Chúa Trời vạn quân, xin hãy đem chúng tôi lại, Và làm cho mặt Chúa sáng chói, thì chúng tôi sẽ được cứu.
TPN8 Lạy Chúa Tể càn khôn, xin phục hồi chúng con, xin toả ánh tôn nhan rạng ngời để chúng con được ơn cứu độ.

BĐC8 Lạy Chúa các* đạo binh[2355] xin Ngài phục hồi[2356] chúng con,
và xin Ngài làm cho rạng rỡ[2357] Nhan Ngài,
thì[2358] chúng con sẽ được cứu độ.

9 גֶּפֶן מִמִּצְרַיִם תַּסִּיעַ תְּגָרֵשׁ גּוֹיִם וַתִּטָּעֵהָ׃
và Ngài (sẽ)/đã trồng nó - chư dân - Ngài (sẽ)/đã đuổi đi - Ngài (sẽ)/đã, nhổ/bứng trồng (nơi khác) - từ/ra khỏi, *Aicập* - Dây/gốc, nho

---

[2350] Xem *Gesenius*, שׂוּם & שִׂים **5a.** *make* a thing, or pers. *for, transform into* [*làm cho*, một vật hoặc người, *ra/tới, biến thành* ; tr. 964a.

[2351] Xem *Gesenius*, מָדוֹן *strife, contention* [sự tranh đấu/chấp, cạnh tranh/ganh đua] ; **2.** *object of contention* [đối tượng tranh chấp/ganh đua] ψ80₇ ; tr. 193a.

[2352] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ láng giềng/lân bang*" ở câu 79,4.

[2353] Xem *Joüon* §133d, tr. 488, về ý nghĩa của chữ ל *dativus commodi* (dữ cách thuận) ; và *Nicole*, tr. 85, v7, về điểm này. – Xx. chth. về từ ngữ "*theo sở thích, như ý*, (chúng)" ở câu Tv 66,7.

[2354] Về từ διάψαλμα này, xx. chth. ở câu Tv 2,2.

[2355] Xx. chth. về từ này ở câu 5 trên đây.

[2356] Xx. chth. về đt. "*hoàn/trả lại, hoàn trả/sửa chữa/trùng tu, phục chế/hồi*" ở câu Tv 51,14.

[2357] Xx. chth. vể đt. וְהָאֵר này ở câu 4 trên đây.

[2358] Xx. chth. vể đt. וְנִוָּשֵׁעָה này ở câu 4 trên đây.

Tv 80 (79), 9.10

LXX9 ἄμπελον ἐξ Αἰγύπτου μετῆρας ἐξέβαλες ἔθνη καὶ κατεφύτευσας αὐτήν
Dây/vườn, nho - từ - *Aicập* - Ngài đã bứng đi (trồng) nơi khác - Ngài đã đuổi ra - chư dân - và - Ngài đã trồng - nó
VUL9 - vineam de Aegypto tulisti eiecisti gentes et plantasti eam
Dây/vườn, nho - từ - *Aicập* - Ngài đã, mang/đem/bứng, về - Ngài đã đuổi ra - chư dân - và - Ngài đã trồng[2359] - nó
KJV8 Thou hast brought a vine out of Egypt: thou hast cast out the heathen, and planted it.
BJ9 - Il était une vigne : tu l'arraches d'Égypte, tu chasses des nations pour la planter;
TOB9 La vigne que tu as retirée d'Egypte, tu l'as replantée en chassant des nations;
NTT9 Cây nho Người đã bứng tự Aicập về, Người đã quét sạch các dân và đã vun trồng.
TL8 Từ Ê-díp-tô Chúa đã dời sang một cây nho; Chúa đuổi các dân ra, rồi trồng cây ấy;
TPN9 Gốc nho này, Chúa bứng từ Ai-cập, đuổi chư dân, lấy chỗ mà trồng,
BĐC9 Ngài đã* bứng[2360] một dây nho ra khỏi *Aicập*
Ngài đã đuổi chư dân đi và đã trồng nó.

10 פִּנִּיתָ לְפָנֶיהָ וַתַּשְׁרֵשׁ שָׁרָשֶׁיהָ
Ngài đã dọn, sạch/chỗ/trống - trước mặt của nó - và nó đã, mọc/đâm (rễ) sâu - các rễ của nó
וַתְּמַלֵּא־אָרֶץ׃
và nó đã, làm đầy/lan chật—mặt đất
LXX10 ὡδοποίησας ἔμπροσθεν αὐτῆς καὶ κατεφύτευσας τὰς ῥίζας αὐτῆς
Ngài đã mở/vạch, đường - trước/đàng trước - của nó - và - Ngài đã trồng - các - rễ/cội/dòng tọc - của nó
καὶ ἐπλήσθη ἡ γῆ
và - nó đã được đầy dẫy/tràn lan - trái - đất
VUL10 - praeparasti ante faciem eius et stabilisti radices eius
Ngài đã, dọn/chuẩn bị - đàng trước - mặt - của nó - và - Ngài đã làm vững mạnh[2361] - các rễ/cội - của nó
et implevit terram
và - nó đã, làm đầy/lan tràn khắp - mặt đất
KJV9 Thou preparedst [room] before it, and didst cause it to take deep root, and it filled the land.
BJ10 - devant elle tu fais place nette, elle prend racine et remplit le pays.
TOB10 tu as déblayé le sol devant elle, pour qu'elle prenne racine et remplisse le pays.
NTT10 Người đã khai quang tư bề trước mặt, nó đã đâm rễ và lan chật đất.
TL9 Cũng xở đất cho nó, Nó bèn châm rễ và bò đầy đất.
TPN10 Chúa khẩn hoang bốn bề quang đãng, cho bén rễ sâu và lan rộng khắp nơi.

BĐC10 Ngài đã* dọn sạch[2362] trước mặt của nó,
và nó đã[2363] đâm sâu[2364] các rễ[2365] của nó,

[2359] Xx. chth. về đt. *plantasti* này ở câu Tv 44,3. Và so sánh với *plantavit* ở câu 16 dưới đây.
[2360] Xem *Nicole*,tr. 85, v9, về ý hoàn thành mặc dầu hình thức bất hoàn thành của đt. תַּסִּיעַ này.
[2361] Động từ *stăbilĭo*, īre, bình thường ở thì dĩ quá (*parfait*) là ī vi, *stabilivisti*. Xx. *Quicherat*, tr. 1300b.
[2362] Xem *Sander*, פָּנָה ***Pi.***, loại/bốc đi, dọn sạch/chỗ/trống ; פִּנִּיתָ לְפָנֶיהָ *tu as débarassé, préparé (le chemin, le sol) devant elle* ; tr. 580b.
[2363] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וַתַּשְׁרֵשׁ này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.
[2364] Xem *Gesenius*, שָׁרַשׁ **2. *Hiph***., *take root*, establish oneself firmly [*đâm/mọc, rễ*, tự định cư vững vàng] ψ80$_{10}$; tr. 1057b.

và nó đã[2366] lan chật mặt đất.

11 כָּסוּ הָרִים צִלָּהּ וַעֲנָפֶיהָ אַרְזֵי־אֵל׃
những cây bá hương—Chúa, quyền năng - và các nhành nó - (bởi) bóng nó - những núi (non) - Chúng đã bị che phủ
LXX11 ἐκάλυψεν ὄρη ἡ σκιὰ αὐτῆς καὶ αἱ ἀναδενδράδες αὐτῆς τὰς
Nó đã, bao/che - những núi - cái - bóng - của nó - và - các - dây/vườn, nho leo - của nó - các
κέδρους τοῦ θεοῦ
cây bá hương - của Đấng - Thiên Chúa
VUL11 - operti sunt montes umbra eius et ramis illius
Chúng bị che khuất - chúng, thì/đã - những núi - bởi bóng - của nó - và - các nhánh/cành - của nó
cedri Dei
những cây bá hương - của Thiên Chúa
KJV10 The hills were covered with the shadow of it, and the boughs thereof [were like] the goodly cedars. {goodly...: Heb. cedars of God}
BJ11 - Les montagnes étaient couvertes de son ombre, et de ses pampres les cèdres de Dieu;
TOB11 Son ombre couvrait les montagnes, et ses pampres, les cèdres divins.
NTT11 Bóng nó rợp cả núi non, nhánh nó át cả bá hương thần diệu.
TL10 Các núi bị bóng nó che phủ, Và các nhành nó giống như cây hương nam của Đức Chúa Trời.
TPN11 Bóng um tùm phủ xanh đầu núi, cành sum sê rợp bá hương thần,
BĐC11 Những núi non đã bị che phủ[2367] [bởi] bóng[2368] của nó,
và các nhành[2369] của nó [tựa hồ] những cây bá hương hùng vĩ[2370].

12 תְּשַׁלַּח קְצִירָהּ עַד־יָם וְאֶל־נָהָר יוֹנְקוֹתֶיהָ׃
các, chồi/cành non, của nó - và về phía--sông - tới—biển - các nhành/cành, nó - Nó/nho (sẽ)/đã gie ra
LXX12 ἐξέτεινεν τὰ κλήματα αὐτῆς ἕως θαλάσσης καὶ ἕως ποταμοῦ τὰς παραφυάδας αὐτῆς
Nó đã gie ra - các - cành/nhánh, nho - của nó - tới - biển - và - tới - sông - các - chồi - của nó
VUL12 - expandit comas suas usque ad mare et usque ad Flumen germina sua
Nó đã gie ra - những cành - của nó - cho tới - chí - biển - và - cho tới - chí - Sông - các chồi - của nó
KJV11 She sent out her boughs unto the sea, and her branches unto the river.
BJ12 - elle étendait ses sarments jusqu'à la mer et du côté du Fleuve ses rejetons.
TON12 Elle déployait ses sarments jusqu'à la mer, et ses rejets jusqu'au Fleuve.
NTT12 Nó giương nhánh đến tận hải tần, và chồi nó chìa mãi đến Sông cả.
TL11 Các nhành nó gie ra đến biển, Và chồi nó lan đến sông.
TPN12 nhánh vươn dài tới phía đại dương, chồi mọc xa đến tận miền Sông Cả.

[2365] Xem *Gesenius*, שֹׁרֶשׁ **lit.** *root* of vine (metaph. of people) [**vt.** *rễ* dây/gốc nho (nghĩa bóng bẩy về dân chúng)] ψ80₁₀ ; 1057b.

[2366] Xx. chth. về chữ "*đã*" của đt. đi trước.

[2367] Xem *Joüon* §128c, tr. 463 : כָּסוּ הָרִים צִלָּהּ *the mountains were covered with its shadow* ; tr. 463.

[2368] Xx. chth. về dt. "*bóng* (tối/mát...)" ở câu Tv 57,2.

[2369] Xem *Sander*, עָנָף nhánh/nhành/cành (cây) ; וַעֲנָפֶיהָ אַרְזֵי־אֵל *et ses branches (sont comme) des hauts cèdres* ; tr. 544b.

[2370] Xem *Gesenius*, אֵל **5.** *as characterizing mighty things in nature* [để mô tả những gì, vĩ đại/hùng tráng/vĩ, trong thiên nhiên] ; אַרְזֵי־אֵל *mighty cedars* [những cây bá hương hùng vĩ] ψ80₁₁ ; 42b.

BĐC12 Nó đã gie các cành[2371] nó ra tới biển
và về phía sông các chồi non nó.

13 לָמָּה פָּרַצְתָּ גְדֵרֶיהָ וְאָרוּהָ
và/cho nên, họ (đã), hái/lặt/bức/bẻ, nó - các hàng rào nó - Ngài đã đập/phá, tung/tanh bành/đổ - Vì/nhơn, sao ?
כָּל־עֹבְרֵי דָרֶךְ׃
đường - tất cả...đều—những kẻ/người, (đang đi) qua

LXX13 ἵνα τί καθεῖλες τὸν φραγμὸν αὐτῆς καὶ τρυγῶσιν αὐτὴν πάντες
Vì - gì/sao - Ngài đã, hạ/phá - cái - vòng rào - của nó - và - chúng hái, nho/lén - nó - tất cả
οἱ παραπορευόμενοι τὴν ὁδόν
các - kẻ (đang) đi qua - con - đường

VUL13 - quare dissipasti maceriam eius et vindemiaverunt
Vì/tại, sao - Ngài đã, phân tán/phá/tiêu diệt[2372] - vách vòng rào - của nó - và - chúng đã, hái nho/phá hại
eam omnes qui transeunt per viam
nó - tất cả - những ai - chúng đi qua - dọc theo - đường

KJV12 Why hast thou [then] broken down her hedges, so that all they which pass by the way do pluck her?

BJ13 - Pourquoi as-tu rompu ses clôtures, et tout passant du chemin la grappille,

TOB13 Pourquoi as-tu défoncé ses clôtures, que tous les passants y grappillent?

NTT13 Làm sao Người đã triệt hạ tường giậu nó đi, mặc cho khách qua đàng bứt quả.

TL12 Vì cớ sao Chúa phá hàng rào nó, Để cho các kẻ đi qua lảy lặt nó?

TPN13 Tường rào nó, vậy sao Ngài phá đổ? Khách qua đường mặc sức hái mà ăn!

BĐC13 Nhơn sao* Ngài đã đập đổ[2373] các hàng rào nó
cho nên[2374] tất cả những kẻ qua đường chúng đều lặt[2375] nó.

14 יְכַרְסְמֶנָּה חֲזִיר מִיָּעַר וְזִיז שָׂדַי יִרְעֶנָּה׃
nó (sẽ) gặm phá/nhắm,nó - (ngoài) đồng - và dã thú(rừng) - từ/của,rừng - heo rừng - Nó (sẽ), moi/ăn sạch/phá tanh banh, nó

LXX14 ἐλυμήνατο αὐτὴν σῦς ἐκ δρυμοῦ καὶ μονιὸς ἄγριος
Nó đã, phá tanh banh - nó - heo(rừng) - từ/của - rừng - và - heo/thú, rừng - sống ngoài đồng, hoang/dữ
κατενεμήσατο αὐτήν
nó đã, chia nhau, ăn, phá tán - nó

VUL14 - vastavit eam aper de silva et omnes bestiae agri
Nó đã, tàn phá/phá diệt - nó - heo rừng - từ/của - rừng - và - tất cả - những thú dữ - của đồng nội

---

[2371] Xem *Sander*, קְצִיר 2° nhánh/nhành/cành ; תִּשַּׁלַּח קְצִירֶהָ עַד־יָם *(la vigne) a étendu ses pampres jusqu'à la mer* ; tr. 649a.

[2372] Xx. chth. về đt. *stabilisti* ở câu 10 trên đây.

[2373] Xem *Gesenius*, פָּרַץ *break through* [đập/phá, tung/tanh bành] ; **2.** *break through, down* [đập/phá, tung/tanh banh/đổ] ψ80₁₃ ; tr. 829a.

[2374] Xem *Joüon,* §§119e 119t và 161m về sự tương tục hợp lý (*logical consecution*) từ quá khứ (hoàn thành) qua hiện tại với liên từ ו (w-qataltí), « cho nên » : לָמָּה פָּרַצְתָּ גְדֵרֶיהָ וְאָרוּהָ כָּל־עֹבְרֵי דָרֶךְ *why have you demolished its wall, as a result of which all passers-by pick grapes ?.*

[2375] Xem *Sander*, אָרָה hái, lặt/bẻ/bứt ; וְאָרוּהָ כָּל־עֹבְרֵי דָרֶךְ *tous les passants en arrachent (des fruits de la vigne)* ; tr. 43a.

depastae sunt eam
đã, ăn/gặm/phá/làm còi cọc - chúng, thì/đã - nó
KJV13 The boar out of the wood doth waste it, and the wild beast of the field doth devour it.
BJ14 - le sanglier des forêts la ravage et la bête des champs la dévore?
TOB14 Le sanglier venu de la forêt la ravage, les bêtes des champs la broutent.
NTT14 Mặc cho heo rừng phá phách tan hoang, cho dã thú béo mình làm cỏ ?
TL13 Heo rừng cắn phá nó, Và các thú đồng ăn nó.
TPN14 Heo rừng vào phá phách, dã thú gặm tan hoang.
BĐC14 Heo[2376] của rừng[2377] phá nó tanh banh[2378],
và dã thú [ngoài] đồng[2379] gặm[2380] nó.

15 אֱלֹהִים צְבָאוֹת שׁוּב־נָא
xin Ngài (hãy) trở về/lại—chúng con, khẩn cầu/van, Ngài - các đạo binh - Ôi/lạy, Thiên Chúa
הַבֵּט מִשָּׁמַיִם וּרְאֵה
và xin Ngài (hãy), thấy/nhìn (xuống) - từ (các từng) trời - xin Ngài (hãy) đoái nhìn (xuống)/xem xét
וּפְקֹד גֶּפֶן זֹאת׃
này - dây/vườn, nho - và xin Ngài (hãy) lưu/chú tâm tới
LXX15 ὁ θεὸς τῶν δυνάμεων ἐπίστρεψον
Lạy Đấng - Thiên Chúa - của các - binh lực/đạo binh - Ngài (đã) hãy quây lại/đem về đường ngay
δή ἐπίβλεψον ἐξ οὐρανοῦ καὶ ἰδὲ καὶ ἐπίσκεψαι
(từ) bây giờ, đi - Ngài (đã) hãy nhìn xuống - từ - trời - và - Ngài hãy nhìn/ngắm - và - Ngài hãy viếng
τὴν ἄμπελον ταύτην
cái - dây/vườn, nho - này
VUL15 - Deus exercituum revertere obsecro
Lạy Thiên Chúa - của các, binh lực/đạo binh - Ngài hãy quây lại - thành khẩn van xin (Ngài)
respice de caelo et vide et visita vineam hanc
Ngài hãy đoái nhìn/hoài - từ - trời - và - Ngài hãy, xem/nhìn - và - Ngài hãy viếng thăm - dây/vườn, nho - này
KJV14 Return, we beseech thee, O God of hosts: look down from heaven, and behold, and visit this vine;
BJ15 - Dieu Sabaot, reviens enfin, observe des cieux et vois, visite cette vigne :

[2376] Theo nguyên văn *Hípri* : « heo rừng từ rừng » ; chữ « (heo) rừng » được hiểu ngầm cho dễ nghe hơn.

[2377] Xem *Nicole*, tr. 85, v14, về chữ ע của cụm từ מִיָּעַר nằm lơ lửng trên cao (không được trình bày trong bản dịch này) để đánh dấu điểm giữa của bộ Thánh vịnh, được *Joüon* §16h, 3), tr. 73, ghi nhận. Một hình thức tương tự đã được đề cập tới trong chú thích về từ « hơn » của câu Tv 4,8b.

[2378] Xem *Sander*, כִּרְסֵם ***Pi.***, chà đạp, đào/moi ; יְכַרְסְמֶנָּה חֲזִיר מִיָּעַר *le sanglier de la forêt la foule, fouille,* ou : *la ronge, coupe* ; tr. 303b. – Xx. *Gesenius*, כִּרְסֵם ***Pi.***, tear off [xé/phá, ra/tanh bành/tan tành/nát] ; יְכַרְסְמֶנָּה חֲזִיר מִיָּעַר ψ80₁₄ *teareth it off (sc. the vine, fig. of Israel)* [nó phá nó tanh banh (bổ túc từ là dây nho, hình bóng dân *Yxơraên*] ; tr. 493b.

[2379] Xem *Gesenius*, שָׂדֶה *field, land* [*đồng/ruộng, đất đai/liền/nước*]; **2.** home of wild beasts : [sào huyệt của thú rừng] ψ8₈ 50₁₁ 80₁₄ 104₁₁; tr. 961a.

[2380] Xem *Gesenius*, רָעָה **vb.** *pasture, tend, graze* [đt. chăn/dắt (thú đi ăn) - hướng dẫn/đưa đi/chăm sóc – (cho) ăn cỏ]; **2c. intrans.** *crop, strip*, **i.e.** devastate [**tự đt.** *gặt hái, tuốt/suốt, gặm nhấm/phá,* **ngl.** làm cho hoang tàn, phá tan hoang/tanh banh] : c. acc. of Isr. under fig. of vine (subj. foes, as beasts) [với mục đích cách về *Yxơraên* dưới hình bóng của dây nho (chủ từ là kẻ thù, như thú vật] ψ80₁₄ ; tr. 945a.

TOB15 Dieu le tout-puissant, reviens donc; regarde du haut des cieux et vois. Interviens pour cette vigne,
NTT15 Thiên Chúa thiên binh, xin hãy tái hồi, từ trời xin khấng đoái nhìn trông đến,
TL14 Đức Chúa Trời vạn quân ôi! xin hãy trở lại, Từ trên trời hãy ngó xuống, đoái xem và thăm viếng cây nho nầy,
TPN15 Lạy Chúa Tể càn khôn, xin trở lại, tự cõi trời, xin ngó xuống mà xem, xin Ngài thăm nom vườn nho cũ,
BĐC15 Lạy Chúa các* đạo binh[2381] xin Ngài trở lại[2382] chúng con van Ngài
từ trời xin Ngài nhìn[2383] [xuống] và xin lưu tâm tới[2384] dây nho này.

16 וְכַנָּה אֲשֶׁר־נָטְעָה יְמִינֶךָ וְעַל־בֵּן אִמַּצְתָּה לָּךְ׃
cho Ngài - Ngài đã, bảo tồn/dành riêng - và trên/đến—con, chồi non - (bàn) tay hữu của Ngài - mà—nó đã trồng - Và cội rễ/gốc nho
LXX16 καὶ κατάρτισαι αὐτήν ἣν ἐφύτευσεν ἡ δεξιά σου καὶ
Và - mà Ngài đã, trang bị/hoàn chỉnh - nó - mà - nó đã trồng - cái - bàn tay hữu - của Ngài - và
ἐπὶ υἱὸν ἀνθρώπου ὃν ἐκραταίωσας σεαυτῷ
trên - đứa con (trai) - của con người - mà - Ngài đã làm vững mạnh - cho chính Ngài
VUL16 - et radicem quam plantavit dextera tua et filium quem
Và - rễ cây, gốc nho - mà - nó đã trồng - (bàn) tay hữu - của Ngài - và - đứa con (trai) - mà
confirmasti tibi
Ngài đã làm vững mạnh[2385] - cho chính Ngài
KJV15 And the vineyard which thy right hand hath planted, and the branch [that] thou madest strong for thyself.
BJ16 - protège-la, celle que ta droite a plantée.
TOB16 pour la souche plantée par ta droite, -et sur le fils qui te doit sa force.
NTT16 xin hãy viếng thăm vườn nho và che chở nó, nó đã được tay phải Người gầy nên.
TL15 Là tượt nho mà tay hữu Chúa đã trồng, Và là chồi mà Chúa đã chọn cho mình.
TPN16 bảo vệ cây tay hữu Chúa đã trồng, và chồi non được Ngài ban sức mạnh.
BĐC16 Và gốc nho[2386] mà tay hữu Ngài đã trồng
và đến chồi non[2387] Ngài đã dành riêng[2388] cho Ngài.

[2381] Xx. chth. về từ này ở câu 5 trên đây.

[2382] Xem *Gesenius*, שׁוּב **6g**. **fig**. specif. of spiritual relations : of God, *return* (to shew favour) [**ngb**. đặc biệt về những tương quan thiêng liêng : về Chúa, *trở lại/về* (để, tỏ/ban, thiện ý/Ơn huệ)] ψ65 8015 9013; tr. 998a.

[2383] Xem *Gesenius*, נָבַט **3.** subj. God : *look upon, regard, shew regard to, have power of sight* [chủ từ là Chúa : *xem xét, đoái xem/nhìn tới, có thị lực, nhìn kỹ/tỏ*] ψ8015 ; tr. 613b.

[2384] Xem *Gesenius*, פָּקַד **vb**. *attend to, visit, muster, appoint* [đt. chăm nom/săn sóc – viếng thăm – tụ tập/họp lại – cắt đặt/đề cử/cất nhắc]; **A. 1. a.** *pay attention to, observe* (with care, practical interest), of ´ c. acc. pers. [*để/lưu ý/tâm, chú ý/tâm tới – quan sát, coi/canh chừng* (với sự săn/chăm sóc, lợi ích thực tiễn), về ĐC với mục đích cách con người] ψ85 ; c. acc. rei [với mục đích cách đồ vật] ψ8015 ; tr. 823a.

[2385] Xx. chth. về đt. *plantasti* này ở câu Tv 44,3. Và so sánh với *plantavit* ở câu này.

[2386] Xem *Sander*, כַּנָּה chồi (non), cây con ; וְכַנָּה אֲשֶׁר־נָטְעָה יְמִינֶךָ *et le rejeton, ou l'arbrisseau, que ta droite a planté* ; selon d'autres, impér. de la rac. כָּנַן : *et protége, ou fortifie, (la vigne) que ta droite a plantée* ; tr. 292b. – Xx. *Gesenius*, כַּנָּה (si vera l.) *root, stock* [(nếu đọc đúng) *rễ/cội/gốc/thân, cây*] ψ8016. *Txt. dubious* [Bản văn khả nghi] ; tr. 488a.

17 שְׂרֻפָה בָאֵשׁ כְּסוּחָה מִגַּעֲרַת
Nó/(dây nho) đã bị cháy, thiêu rụi - trong/bởi, lửa - Nó/(dây nho) đã bị chặt - do sự khiển trách
פָּנֶיךָ יֹאבֵדוּ׃
Dung nhan, chính, Ngài - chúng sẽ, diệt vong, bị tiêu diệt

LXX17 ἐμπεπυρισμένη πυρὶ καὶ ἀνεσκαμμένη ἀπὸ ἐπιτιμήσεως
(Nó) đã bị cháy - trong/bởi, lửa - và - (nó) đã bị, đào lên/làm tanh banh - do - sự trừng phạt/khiển trách
τοῦ προσώπου σου ἀπολοῦνται
của Thánh - Nhan - của Ngài - chúng sẽ bị tiêu diệt/diệt vong

VUL17 - succensam igni et deramatam ab increpatione faciei tuae pereant
(Nó) bị cháy - bởi/trong, lửa - và - (nó) bị 'phá phách'[2389] - bởi - sự khiển/chê, trách - của Nhan - của Ngài - mà chúng tiêu diệt[2390]

KJV16 [It is] burned with fire, [it is] cut down: they perish at the rebuke of thy countenance.
BJ17 - Ils l'ont brûlée par le feu comme une ordure, au reproche de ta face ils périront.
TOB17 La voici incendiée, coupée; devant ton visage menaçant ils périssent.
NTT17 Những kẻ đã phóng hỏa nó như rác bớn, chúng hãy tiệt nòi trước nhan Người chấn nộ !
TL16 Cây nho ấy bị lửa cháy, bị chặt: Vì cớ sự quở trách của mặt Chúa, chúng nó phải hư mất.
TPN17 Những người đã hoả thiêu chặt phá, Ngài nghiêm sắc mặt là chúng phải tiêu tan.

BĐC17 Nó đã bị thiêu rụi trong lửa bị chặt [tanh banh[2391]] ;
chúng sẽ bị tiêu diệt[2392] do sự khiển trách[2393] của Dung nhan[2394] Ngài.

18 תְּהִי־יָדְךָ עַל־אִישׁ יְמִינֶךָ עַל־בֶּן־אָדָם
Xin/nguyện, (nó hãy) ở—(bàn) tay của Ngài - trên--người - bên hữu của Ngài - trên—đứa con (trai)—con người
אִמַּצְתָּ לָּךְ׃
Ngài đã, bảo tồn/dành riêng - cho, Ngài/mình

LXX18 γενηθήτω ἡ χείρ σου ἐπ᾽ ἄνδρα δεξιᾶς σου
(Nguyện) nó (đã) hãy được xảy ra - cái - bàn tay - của Ngài - ở trên - con người - của bên hữu - của Ngài
καὶ ἐπὶ υἱὸν ἀνθρώπου ὃν ἐκραταίωσας σεαυτῷ
và - trên - đứa con (trai) - của con người - mà - Ngài đã làm vững mạnh - cho chính Ngài

VUL18 – fiat manus tua super virum dexterae tuae et
Xin/nguyện, cho nó hãy - bàn tay - của Ngài - ở trên - người (đàn ông) - của bên hữu - của Ngài - và

[2387] Xem *Gesenius*, בֵּן *son* [con trai] ; **5.** of plant-shoots [về những chồi (non)] ψ80₁₆ ?; tr. 120a.

[2388] Xem *Gesenius*, אָמַץ ***Pi.***, **1.** *make firm, strengthen* [làm (cho) vững(/)mạnh] ; **2.** *assure, secure* for one's self : of God appropriating Isr. under fig. of bough [*bảo tồn/dành riêng,* cho mình : về Chúa chọn cho mình *Yxơraên* đước hình bóng nhánh/cành, cây] ψ80₁₆ ; tr. 55a.

[2389] Xem *Thesaurus Linguæ Latinæ*, dērāmo, ātus, -āre *a* de *et* ramus [từ gốc = *de* + *ramus*, loại/cắt/phá + nhánh = 'bị phá phách' (*về dây nho*)].

[2390] Xx. chth. về đt. này ở câu Tv 68,3.

[2391] Trạng từ « tanh banh » này dựa theo đt. ἀνεσκαμμένη , « (nó) đã bị, đào lên/làm tanh banh », của bản LXX.

[2392] Xem *Gesenius*, אָבַד **1.** *perish, be exterminated* (judgment for sin) of Israel [*diệt vong/chết, bị tiêu diệt/trừ diệt* (sự kết án vì tội lỗi) về *Yxơraên*] ψ80₁₇ ; tr. 1b.

[2393] Xem *Gesenius*, גְּעָרָה **2.** *rebuke* of God [sự khiển trách của Thiên Chúa] ; ψ 80₁₇ ; tr. 172a.

[2394] Xem *Gesenius*, פָּנֶה *face, faces* [(*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*), cũng là *những mặt*] ; **1e**. *of God himself* [về chính Thiên Chúa] ψ34₁₇ 80₁₇ ; tr. 816a.

super filium hominis quem confirmasti tibi
trên - đứa con (trai) - của con người - mà - Ngài đã làm vững mạnh - cho chính Ngài
KJV17 Let thy hand be upon the man of thy right hand, upon the son of man [whom] thou madest strong for thyself.
BJ18 - Ta main soit sur l'homme de ta droite, le fils d'Adam que tu as confirmé!
TOB18 Pose ta main sur l'homme qui est à ta droite, et sur le fils d'homme qui te doit sa force.
NTT18 Xin tay Người phủ trên kẻ bên hữu Người, trên con người, Người đã chọn làm dũng khí.
TL17 Nguyện tay Chúa phù hộ người của tay hữu Chúa, Tức là con người mà Chúa đã chọn cho mình:
TPN18 Xin giơ tay bênh vực Đấng đang ngồi bên hữu là con người được Chúa ban sức mạnh.
BĐC18 Nguyện tay Ngài ở trên người bên tay hữu của Ngài,
trên đứa con con người Ngài đã dành riêng[2395] cho mình.

19 וְלֹא־נָסוֹג מִמֶּךָּ תְּחַיֵּנוּ
Ngài sẽ/nguyện, làm sống lại, hồi/tái sinh, chúng con - cách Ngài - Và/như vậy, không—chúng con sẽ/nguyện, rời/lìa/lánh, xa
וּבְשִׁמְךָ נִקְרָא׃
chúng con sẽ/nguyện, kêu cầu - và trong/bằng/(-), Danh Ngài
LXX19 καὶ οὐ μὴ ἀποστῶμεν ἀπὸ σοῦ ζωώσεις
Và/nên - không phải e rằng/không bao giờ[2396] - mà chúng con đã xa lánh - khỏi - Ngài - Ngài sẽ hồi sinh
ἡμᾶς καὶ τὸ ὄνομά σου ἐπικαλεσόμεθα
chúng con - và - (Thánh) - Danh - của Ngài - chúng con sẽ kêu cầu
VUL19 - et non recedemus a te vivificabis nos
Và - không - chúng con sẽ, xa lánh/lìa bỏ - cách xa/khỏi - Ngài - Ngài sẽ hồi sinh/phục - chúng con
et nomine tuo vocabimur
và - bởi Danh - của Ngài - chúng con sẽ (được) kêu tới/cầu
KJV18 So will not we go back from thee: quicken us, and we will call upon thy name.
BJ19 - Jamais plus nous n'irons loin de toi; rends-nous la vie, qu'on invoque ton nom.
TOB19 Alors, nous ne te quitterons pas; tu nous feras vivre et nous invoquerons ton nom.
NTT19 Chúng tôi quyết không lùi bước xa Người, Người sẽ cho chúng tôi được sống, và chúng tôi sẽ cầu khấn Danh Người.
TL18 Rồi chúng tôi sẽ không lìa khỏi Chúa nữa. Xin hãy làm cho chúng tôi được sống lại, thì chúng tôi sẽ cầu khẩn danh Chúa.
TPN19 Chúng con nguyền chẳng xa Chúa nữa đâu, cúi xin Ngài ban cho được sống, để chúng con xưng tụng danh Ngài.
BĐC19 Như vậy* chúng con nguyện không lìa xa[2397] cách Ngài
nguyện Ngài tái sinh[2398] chúng con

[2395] Xem *Gesenius*, אָמַץ ***Pi.***, **1.** *make firm, strengthen* [làm (cho) vững(/)mạnh] ; **2.** *assure, secure* for one's self : of God appropriating Isr. under fig. of chosen man [*bảo tồn/dành riêng,* cho mình : về Chúa chọn cho mình *Yxơraên* dưới hình bóng người được chọn] ψ80₁₈ ; tr. 55a.

[2396] Xem *Bailly*, ὀυ , X οὐ μὴ , *il n'y a pas à craindre que, jamais, non jamais* ; tr. 1419b.

[2397] Xem *Sander*, סוג lánh xa, quây đi (khỏi đường ngay), đi lạc ; וְלֹא־נָסוֹג מִמֶּךָּ *nous ne nous éloignerons plus de toi* ; tr. 483b. – Xx. thêm chth. về đt. "*rời/lìa/lánh, xa*" ở câu Tv 53,4.

và chúng con nguyện kêu cầu Danh[2399] Ngài.

20 יְהוָה אֱלֹהִים צְבָאוֹת הֲשִׁיבֵנוּ
xin Ngài (hãy), hồi phục/sinh, đem trở lại (đường lành), chúng con - các đạo binh - Thiên Chúa - Lạy CHÚA
הָאֵר פָּנֶיךָ וְנִוָּשֵׁעָה׃
và/thì, chúng con sẽ được cứu độ - Nhan Ngài - xin Ngài (hãy) làm rạng rỡ

LXX20 κύριε ὁ θεὸς τῶν δυνάμεων ἐπίστρεψον
Lạy CHÚA - Đấng - Thiên Chúa - của các - binh lực/đạo bình - Ngài (đã) hãy quây lại/đem về đường ngay
ἡμᾶς καὶ ἐπίφανον τὸ πρόσωπόν σου καὶ σωθησόμεθα
chúng con - và - Ngài (đã) hãy, tỏ mình/lộ ra - cái - Tôn nhan - của Ngài - và/thì - chúng con sẽ được cứu

VUL20 - Domine Deus exercituum converte nos et
Lạy ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa - của các, binh lực/đạo binh - Ngài hãy cải hoán - chúng con - và
ostende faciem tuam et salvi erimus
Ngài hãy tỏ ra - Nhan - của Ngài - và - được cứu (độ) - chúng con sẽ (là)

KJV19 Turn us again, O LORD God of hosts, cause thy face to shine; and we shall be saved.

BJ20 - Yahvé Dieu Sabaot, fais-nous revenir, fais luire ta face et nous serons sauvés.

TOB20 SEIGNEUR Dieu, le tout-puissant, fais-nous revenir; que ton visage s'éclaire et nous serons sauvés.

NTT20 Yavê, Thiên Chúa thiên binh, xin cho chúng tôi được trùng hưng khôi phục, xin dọi ánh nhan Người, cho chúng tôi được cứu thoát !

TL19 Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, xin hãy đem chúng tôi lại, Làm cho mặt Chúa sáng chói, thì chúng tôi sẽ được cứu.

TPN20 Lạy CHÚA là Chúa Tể càn khôn, xin phục hồi chúng con, xin toả ánh tôn nhan rạng ngời để chúng con được ơn cứu độ.

BĐC20 Lạy ĐỨC CHÚA [là] Thiên Chúa các đạo binh[2400]
xin Ngài phục hồi[2401] chúng con,
xin Ngài làm rạng rỡ[2402] Nhan Ngài,
thì[2403] chúng con sẽ được cứu độ.

[2398] Xem *Gesenius*, חָיָה ***Pi.* 3d.** *revive*, the people of God by God himself with fulness of life in his favour [*làm sống lại, hồi/tái sinh*, dân Chúa bởi chính Chúa với sức sống sung mãn trong sự ưu đãi của Người] ψ8019 ; tr. 311b.

[2399] Xem về chữ *Bết essentiae* trong cụm từ וּבְשִׁמְךָ này, ở câu Tv 54,6 và *Joüon*, §133c, tr. 486.

[2400] Xx. chth. về từ này ở câu 5 trên đây.

[2401] Xx. chth. về đt. "*hoàn/trả lại, hoàn trả/sửa chữa/trùng tu, phục chế/hồi*" ở câu Tv 51,14.

[2402] Xx. chth. vể đt. וְהָאֵר này ở câu 4 trên đây.

[2403] Xx. chth. vể đt. וְנִוָּשֵׁעָה này ở câu 4 trên đây.

Thánh vịnh 80 (79)

1 *Phần nhạc trưởng. Theo điệu « bông huệ Chứng tích ». Của Axáp. Thánh vịnh.*
2 Lạy Đấng chăn dắt *Yxơraên* xin Ngài lắng nghe
lạy Đấng dẫn dắt *Yuse* như là đoàn chiên
lạy Đấng ngự trên các *Kêrubim* xin Ngài hiển hiện.
3 Đàng trước *Épraim* và *Benyamin* và *Mơnase*
xin Ngài khơi dậy quyền năng của Ngài
và xin Ngài đến để cứu chúng con.
4 Lạy Thiên Chúa xin Ngài phục hồi chúng con,
và xin Ngài làm cho rạng rỡ Nhan Ngài,
thì chúng con sẽ được cứu độ.
5 Lạy ĐỨC CHÚA [là] Thiên Chúa các đạo binh
cho tới khi nào Ngài còn nổi giận
đối với lời nguyện dân Ngài ?
6 Ngài đã* nuôi chúng [bằng] bánh nước mắt
và đã cho chúng uống bằng hàng đấu giọt lệ.
7 Ngài đã biến chúng con thành ra đối tượng tranh chấp
cho các lân bang chúng con
và các kẻ thù chúng con chúng đã cười chê theo sở thích mình.
8 Lạy Chúa các* đạo binh xin Ngài phục hồi chúng con,
và xin Ngài làm cho rạng rỡ Nhan Ngài,
thì chúng con sẽ được cứu độ.
9 Ngài đã* bứng một dây nho ra khỏi *Aicập*
Ngài đã đuổi chư dân đi và đã trồng nó.
10 Ngài đã* dọn sạch trước mặt của nó,
và nó đã đâm sâu các rễ của nó,
và nó đã lan chật mặt đất.
11 Những núi non đã bị che phủ [bởi] bóng của nó,
và các nhành của nó [tựa hồ] những cây bá hương hùng vĩ.
12 Nó đã gie các cành nó ra tới biển
và về phía sông các chồi non nó.
13 Nhơn sao* Ngài đã đập đổ các hàng rào nó
cho nên tất cả những kẻ qua đường chúng đều lặt nó.
14 Heo của rừng phá nó tanh banh,
và dã thú [ngoài] đồng gặm nó.
15 Lạy Chúa các* đạo binh xin Ngài trở lại chúng con van Ngài
từ trời xin Ngài nhìn [xuống] và xin lưu tâm tới dây nho này.

16 Và gốc nho mà tay hữu Ngài đã trồng
và đến chồi non Ngài đã dành riêng cho Ngài.
17 Nó đã bị thiêu rụi trong lửa bị chặt [tanh banh] ;
chúng sẽ bị tiêu diệt do sự khiển trách của Dung nhan Ngài.
18 Nguyện tay Ngài ở trên người bên tay hữu của Ngài,
trên đứa con con người Ngài đã dành riêng cho mình.
19 Như vậy* chúng con nguyện không lìa xa cách Ngài
nguyện Ngài tái sinh chúng con
và chúng con nguyện kêu cầu Danh Ngài.
20 Lạy ĐỨC CHÚA [là] Thiên Chúa các đạo binh
xin Ngài phục hồi chúng con,
xin Ngài làm rạng rỡ Nhan Ngài,
thì chúng con sẽ được cứu độ.

Thánh vịnh 81 (80)

1 לַמְנַצֵּחַ עַל־הַגִּתִּית לְאָסָף׃
của *Axáp* - trên/theo—đờn « *Ghittit* » - Dành cho nhạc trưởng

LXX1 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῶν ληνῶν τῷ Ασαφ ψαλμός
Dành cho - vị - nhạc trưởng - trên/theo - các - điệu hát trên giàn ép[2404] (nho..) - của - Đavít - Thánh vịnh

VUL1 – victori in torcularibus Asaph
Vào dịp/nghi thức, chiến thắng - trong/theo - (điệu hát) trên những giàn ép (nho) - của *Axáp*

KJV1a To the chief Musician upon Gittith, [A Psalm] of Asaph.
BJ1 - Du maître de chant. Sur la... de Gat. D'Asaph.
TOB1 Du chef de choeur, sur la guittith, d'Asaf.
NTT1 *Phần ca trưởng. Theo đàn tỳ bà xứ Gat. Của Asaph.*
TL1a Thơ A-sáp làm. Cho thầy nhạc chánh, dùng về nhạc khí "Ghi-tít"
TPN1 *Phần ca trưởng. Có hoạ đàn thành Gát. Của ông A-xáp.*
BĐC1 *Phần nhạc trưởng*[2405]*. Theo*[2406] *đờn « Ghittit*[2407] *». Của Axáp.*

[2404] Xx. chth. về từ này ở câu Tv 8,1.
[2405] Xx. chth. vể từ ngữ "*phần nhạc trưởng*" này ở câu Tv 4,1.
[2406] Xx. chth. về ttrt. "*theo* (điệu)" ở câu Tv 53,1.
[2407] Xem *Sander*, גִּתִּית « *nom d'un instrument de musique (en forme de cuve) ;peut-être de* גַּת *psaume composé à Gath.* », tr. 112b. – Xx. *Gesenius*, גִּתִּית only in phr. עַל־הַגִּתִּית in three ψ-titles : ψ81 811 841 ; *upon the Gittite (lyre)* so Targum, *to the Gittite (melody)* [chỉ có trong cụm từ עַל־הַגִּתִּית trong 3 tựa đề Tv. : Tv 8,1 ; 81,1 ;

Tv 81 (80), 2.3

2 הַרְנִינוּ לֵאלֹהִים עוּזֵּנוּ הָרִיעוּ
các ngươi hãy tung hô - sức mạnh của chúng ta - (cho) Thiên Chúa - Các ngươi hãy reo mừng
לֵאלֹהֵי יַעֲקֹב׃
Yacob - (cho) Thiên Chúa
LXX2 ἀγαλλιᾶσθε τῷ θεῷ τῷ βοηθῷ ἡμῶν
Các ngươi hãy vui mừng - trong - Thiên Chúa - trong Đấng - cứu độ/bảo vệ - của chúng ta
ἀλαλάξατε τῷ θεῷ Ιακωβ
các ngươi (đã) hãy reo, vang/mừng - trong - Thiên Chúa - Yacob
VUL2 - laudate Deum fortitudinem nostram iubilate
Các ngươi hãy ca tụng - Thiên Chúa - sức mạnh/dũng lực - của chúng ta - các ngươi hãy reo mừng
Deo Iacob
trong Thiên Chúa - *Yacob*
KJV1b Sing aloud unto God our strength: make a joyful noise unto the God of Jacob. {of Asaph: or, for Asaph}
BJ2 - Criez de joie pour Dieu notre force, acclamez le Dieu de Jacob.
TOB2 Criez de joie pour Dieu notre force, acclamez le Dieu de Jacob.
NTT2 Hãy reo mừng Thiên Chúa sức mạnh của chúng ta, hãy hoan hô Thiên Chúa của Yacob.
TL1b Hãy hát reo cho Đức Chúa Trời là sức lực chúng ta; Hãy cất tiếng la vui vẻ cho Đức Chúa Trời của Gia-cốp.
TPN2 Reo lên mừng Thiên Chúa, Đấng trợ lực chúng ta! Hò vang dậy đi nào kính Chúa nhà Gia-cóp!

BĐC2 Hãy reo mừng[2408] Thiên Chúa sức mạnh[2409] chúng ta,
hãy tung hô[2410] Thiên Chúa *Yacob*.

3 שְׂאוּ־זִמְרָה וּתְנוּ־תֹף
và các ngươi hãy làm vang lên—trống, con/cơm - Các ngươi hãy trổi lên/cất cao--bài ca/điệu nhạc
כִּנּוֹר נָעִים עִם־נָבֶל׃
cùng với—đờn (thụ) cầm/đờn hạc - êm dịu, du dương - đờn thất huyền, thất huyền cầm
LXX3 λάβετε ψαλμὸν καὶ δότε τύμπανον
Các ngươi (đã) hãy lấy - một bài Thánh vịnh - và - các ngươi (đã) hãy, chơi/đánh - trống (cơm)
ψαλτήριον τερπνὸν μετὰ κιθάρας
đờn dây/thụ cầm - vui tai/êm dịu - cùng - lục huyền cầm
VUL3 - adsumite carmen et date tympanum citharam
Các ngươi hãy lấy - bài (thánh)/thi, ca - và - các ngươi hãy làm vang lên - trống *Phrygie* - lục huyền cầm
decoram cum psalterio
du dương - cùng với - đờn cầm
KJV2 Take a psalm, and bring hither the timbrel, the pleasant harp with the psaltery.

84,1 ; *trên/với, đờn Ghittit (thất huyền cầm)* theo *Targum* (hay lời chú giải Kinh Thánh bằng tiếng *Aram*), *hoặc theo (điệu nhạc) Ghittit*]; tr. 388a. Có thể xem thêm : *Robert H. O'Connell*, #1787 גִּתִּית trong : *VanGemeren*, Q1, tr. 904-5.

[2408] Xx. chth. về đt. "(làm cho) *reo mừng*" ở câu Tv 65,9.

[2409] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 59,10.

[2410] Xx. chth. về đt. "*la/hô lên, reo hò/mừng, tung hô*" ở câuTv 66,1.

BJ3 - Ouvrez le concert, frappez le tambourin, la douce harpe ainsi que la lyre;
TOB3 Mettez-vous à jouer, faites donner le tambour, avec la cithare mélodieuse, avec la harpe.
NTT3 Hãy tấu nhạc, hãy khua trống, tiếng cầm du dương hòa cùng tiếng sắt.
TL2 Hãy hát xướng và nổi tiếng trống cơm, Đờn cầm êm dịu với đờn sắt.
TPN3 Đàn hát lên nào, hoà nhịp trống cơm, bổng trầm gieo tiếng cầm tiếng sắt.

BĐC3 Hãy trỗi lên[2411] điệu nhạc[2412] và[2413] làm vang lên[2414] trống cơm[2415],
đờn thất huyền[2416] du dương[2417] cùng với đờn hạc[2418].

4 תִּקְעוּ בַחֹדֶשׁ שׁוֹפָר בַּכֵּסֶה לְיוֹם חַגֵּנוּ׃
lễ trọng của chúng ta - vào ngày - khi trăng tròn/rằm - kèn, tù và - (nhằm) khi trăng non - Các ngươi hãy thổi
LXX4 σαλπίσατε ἐν νεομηνίᾳ σάλπιγγι
Các ngươi (đã) hãy thổi (kèn) - vào - ngày, sóc/đầu tháng/trăng non - với kèn/vỏ óc
ἐν εὐσήμῳ ἡμέρᾳ ἑορτῆς ἡμῶν
vào - tốt/dễ nhận ra/có ý nghĩa - ngày - của lễ - của chúng ta
VUL4 - clangite in neomenia bucina et in medio
Các ngươi hãy thổi vang lên - vào - ngày, trăng non/sóc - những tiếng, kèn/vỏ óc - và - vào - giữa
mense die sollemnitatis nostrae
tháng - ngày - của lễ trọng/đại lễ - của chúng ta
KJV3 Blow up the trumpet in the new moon, in the time appointed, on our solemn feast day.
BJ4 - sonnez du cor au mois nouveau, à la pleine lune, au jour de notre fête.
TOB4 Sonnez du cor au mois nouveau, à la pleine lune, pour notre jour de fête.
NTT4 Ngày sóc, hãy rúc tù và, đến ngày rằm, ngày đại lễ của ta.
TL3 Hãy thổi kèn khi trăng non, Lúc trăng rằm, và nhằm các ngày lễ chúng ta.
TPN4 Rúc lên đi, hãy rúc tù và, mồng một ngày rằm cho ta mừng lễ.

BĐC4 Hãy thổi*[2419] tù và[2420] nhằm khi trăng non,

[2411] Xem *Sander*, נָשָׂא trỗi lên/cất cao giọng ; שְׂאוּ־זִמְרָה *entonnez le chant* ; tr. 468a.

[2412] Xem *Sander*, זִמְרָה **1°** bài ca ; **2°** âm nhạc ; שְׂאוּ־זִמְרָה *entonnez le chant* ; tr. 157a. – Xx. *Gesenius*, זִמְרָה **1.** *of instrumental music* [về điệu nhạc bằng nhạc khí] ; **2.** *of singing* [về sự ca hát] ; **3.** *not clearly determined* [không xác định rõ] שְׂאוּ־זִמְרָה וּתְנוּ־תֹף כִּנּוֹר נָעִים עִם־נָבֶל ψ81₃ ; tr. 274a. – Xx. *Nicole*, זִמְרָה *musique* ; tr. 86, v3.

[2413] Theo nguyên văn *Hípri* : « và hãy làm... » ; chữ « hãy » được hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

[2414] Xem *Sander*, נָתַן cho, lên giọng, làm cho nghe/vang lên; וּתְנוּ־תֹף *faites entendre le son du tambourin*; tr. 475a.

[2415] Xem *Gesenius*, תֹּף **n.m**. *timbrel, tambourine* [**dt.gđ**. trống con/nhỏ/cơm]; in praise of ´ [trong sự ca tụng ĐC] ψ81₃ 149₃ 150₄; tr. 1074ab.

[2416] Xx. chth. về từ ngữ "*đờn thất huyền, thất huyền cầm*" ở câu Tv 57,9. – Xx. *Nicole*, כִּנּוֹר , *lyre* ; tr. 86, v3.

[2417] Xem *Gesenius*, **II.** נָעִים **adj**. *sweetly sounding, musical* [**tt.** nhạc êm dịu/du dương] ψ81₃; tr. 654a.

[2418] Xx. chth. về từ ngữ "*đờn hạc* hay *thụ cầm*" ở câu Tv 57,9.

[2419] Xem *Gesenius*, תָּקַע **vb.** *thrust, clap, give a blow, blast* [đt. đẩy, vỗ, thổi lên, bùng/thổi lên]; **2.** *give a blast, blow* c. ב of instr. (usu. horn or clarion) [*thổi (gió/hơi)* với ב 'trong/(nhằm) khi' về nhạc khí (thông thường là tù và hoặc kèn (quân)] ψ81₄ ; tr. 1075b.

khi trăng rằm[2421] vào ngày[2422] lễ trọng[2423] chúng ta.

5 כִּי חֹק לְיִשְׂרָאֵל הוּא מִשְׁפָּט לֵאלֹהֵי יַעֲקֹב׃
Yacob - của Thiên Chúa - một sắc lệnh/quy định - nó/đó - cho *Yxơraên* - một sắc, luật/lệnh - Vì đó
LXX5 ὅτι πρόσταγμα τῷ Ισραηλ ἐστὶν καὶ κρίμα τῷ θεῷ Ιακωβ
Bởi vì - lệnh/điều luật - cho - *Yxơraên* - nó/đó, là - và - sắc lệnh/phán quyết - của - Chúa - *Yacob*
VUL5 - quia legitimum Israhel est et iudicium Dei Iacob
Bởi vì - (ngày) luật định - (cho) *Yxơraên* - nó là - và - phán quyết/sắc lệnh - của Thiên Chúa - *Yacob*
KJV4 For this [was] a statute for Israel, [and] a law of the God of Jacob.
BJ5 - Car Israël a une loi, un jugement du Dieu de Jacob,
TOB5 C'est là pour Israël une loi, une décision du Dieu de Jacob,
NTT5 Vì đó là luật điều cho Israel, nghi tiết dâng kính Thiên Chúa của Yacob,
TL4 Vì ấy là một luật cho Y-sơ-ra-ên, Một lệ do Đức Chúa Trời của Gia-cốp.
TPN5 Đó là luật Ít-ra-en phải cứ, Thiên Chúa nhà Gia-cóp đã phán truyền.

BĐC5 Vì đó* [là[2424]] một sắc luật[2425] cho *Yxơraên*,
đó [là] một sắc lệnh[2426] của Chúa *Yacob*.

6 עֵדוּת ־ בִּיהוֹסֵף שָׂמוֹ
Bằng chứng, Chứng tích - (mà) - trong/nơi, *Yuse* - Người đã quy định, nó/điều
בְּצֵאתוֹ עַל־אֶרֶץ מִצְרָיִם ־ שְׂפַת
trong/khi, đi ra Người = khi Người (đã) đi ra - trên/khỏi—đất/xứ - *Aicập* - (mà/ở đó) - tiếng (nói)
לֹא־יָדַעְתִּי אֶשְׁמָע׃
không—con đã, biết/hiểu - con (sẽ)/đã nghe
LXX6 μαρτύριον ἐν τῷ Ιωσηφ ἔθετο αὐτὸν ἐν τῷ ἐξελθεῖν
Bằng chứng/Chứng tích - trong - - - *Yuse* - Người đã lấy làm ... cho mình - nó - trong - sự - đã đi ra
αὐτὸν ἐκ γῆς Αἰγύπτου γλῶσσαν ἣν οὐκ ἔγνω ἤκουσεν
Người - khỏi - đất/xứ - *Aicập* - lưỡi/tiếng (nói) - mà - không - nó đã biết/hiểu - nó đã nghe

---

[2420] Xem *Gesenius*, שׁוֹפָר & שֹׁפָר **n.m.** *horn*, for blowing, mostly as used in war, rarely, and chiefly late, as sacred instr. used on religious occasions [**dt.gđ.** *tù và* (để thổi) thường dùng trong trận mạc, ít khi, và nhứt là về sau, coi như nhạc khí thánh được dùng vào những dịp lễ tôn giáo] ψ476 814 986 1503 ; tr. 1051b.

[2421] Xem *Gesenius*, כֶּסֶא *full moon*, as a feast day [*trăng, tròn/rằm*, coi như một ngày lễ] בַּכֵּסֶה ψ814 (opp. בַּחֹדֶשׁ *at the new moon*) [(trái với בַּחֹדֶשׁ , *khi trăng non*)] ; tr. 490b.

[2422] Xem *Gesenius*, יוֹם *day* [ngày] ; **2i**. specif. a holy day [chỉ về một ngày thánh (như ngày *Sabbat*)] לְיוֹם חַגֵּנוּ ψ814 ; tr. 398b.

[2423] Xem *Gesenius*, חַג **n.m**. *festival-gathering, feast, pilgrim-feast* [**dt.gđ**. Ngày/lễ hội – lễ hội/lễ trọng, lễ – lễ hành hương]; **1a(2)**. *feast*, in particular [*ngày lễ/lễ trọng*, đặc biệt]: בַּכֵּסֶה לְיוֹם חַגֵּנוּ ψ814 (probably the full moom of Passover) [(có lẽ ngày trăng rằm của Lễ Vượt qua)]; tr. 291a.

[2424] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[2425] Xem *Gesenius*, חֹק **6a**. *specific decree* (law of a festival) [*sắc luật/lệnh đặc biệt* (luật về một cuộc lễ)] ‖ עֵדוּת מִשְׁפָּט ψ815.6 ; tr. 349b.

[2426] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **n.m.** *judgment* [**dt.gđ.** sự (xét) xử (án), phán xét/quyết]; **3.** *ordinance* promulgated by שֹׁפֵט [*sắc/pháp lệnh, quy định* được vị "thẩm phán" công bố] ψ1910 259 815 1197.43.160 14720 ; tr. 1048b.

VUL6 - testimonium in Ioseph posuit cum egrederetur terra
Chứng cớ/tích - trong - *Yuse* - Người đã, quy định/thiết lập - cùng/khi - Người đã ra khỏi - đất/xứ
Aegypti labium quod nesciebam audivi
Aicập - môi/(tiếng nói) - mà - con đã không biết - con đã nghe
KJV5 This he ordained in Joseph [for] a testimony, when he went out through the land of Egypt: [where] I heard a language [that] I understood not. {through: or, against}
BJ6 - un témoignage qu'il mit en Joseph quand il sortit contre la terre d'Égypte. Un langage inconnu se fait entendre
TOB6 une règle qu'il a imposée à Joseph quand il sortit contre le pays d'Egypte: J'entends un langage que je ne connais pas;
NTT6 Chứng tri Người đã gặp nơi Yuse, thuở Người ra đi chinh phạt đất Aicập. Một giọng từ đâu không biết vọng lại tôi nghe :
TL5 Ngài lập điều ấy làm chứng cớ nơi Giô-sép, Lúc Ngài ra đánh xứ Ê-díp-tô, Là nơi tôi nghe một thứ tiếng tôi chẳng hiểu.
TPN6 Chỉ thị này, nhà Giu-se đã nhận khi bỏ miền Ai-cập ra đi. Một giọng nói tôi nghe khác lạ,
BĐC6 Điều[2427] [mà]*[2428] Người đã quy định[2429] [làm] Chứng tích[2430] trong *Yuse*[2431]
khi Người đi ra[2432] khỏi[2433] xứ *Aicập*,
[mà][2434] tiếng nói[2435] con đã nghe [nhưng] không hiểu.

7 הֲסִירוֹתִי מִסֵּבֶל שִׁכְמוֹ כַּפָּיו מִדּוּד תַּעֲבֹרְנָה׃
chúng đã được (giải) thoát - khỏi cái ki/giỏ/thúng - đôi tay nó - vai nó - khỏi gánh nặng - Ta đã cất đi
LXX7 ἀπέστησεν ἀπὸ ἄρσεων τὸν νῶτον αὐτοῦ αἱ χεῖρες αὐτοῦ
Người đã cất đi - khỏi - những, nâng/khiên/bưng/vác, (lên) - cái - lưng - của nó - các - bàn tay - của nó
ἐν τῷ κοφίνῳ ἐδούλευσαν
trong/bằng - cái - giỏ/thúng - chúng đã làm, tôi mọi/nô lệ
VUL7 - amovi ab onere umerum eius manus eius a cofino recesserunt
Ta đã cất đi - khỏi - gánh nặng - vai - của nó - đôi tay - của nó - khỏi - giỏ/thúng[2436] - chúng đã lánh xa
KJV6 I removed his shoulder from the burden: his hands were delivered from the pots. {were...: Heb. passed away}

[2427] Xem *Nicole*, tr. 86, v6, về nghĩa chữ « nó » lặp lại này của tiếp tục đại danh từ bị bỏ bớt mà *Joüon* đã ghi nhận và được chú ở từ « mà » vế này.

[2428] Xem *Joüon* §129q, 3, về phép bỏ bớt tiếp tục từ (« mà ») với một danh từ (như ở đây : « chúng từ, bằng chứng ») (*asyndetic relative clause with a noun*) ; tr. 472.

[2429] Xem *Gesenius*, שׂוּם & שִׂים **3b.** *set, establish* a law, statute [*ấn/quy định, thiết lập* một, (đạo) luật, quy chế] ψ816 ; tr. 963b.

[2430] Xx. chth. về từ ngữ *« bằng chứng, Chứng cớ/tích »* ở câu Tv 60,1.

[2431] Xx. chth. về tên riêng "*Yuse*" ở câu Tv 80,2.

[2432] Xem *Nicole* (tr. 86, v6) về nghĩa của đại danh từ làm tiếp vĩ ngữ וֹ (trong cụm từ : בְּצֵאתוֹ) , « Nó » chỉ chủ từ của đt. đi trước, tức là Thiên Chúa.

[2433] Xem *Gesenius*, עַל **1.** יצא על go forth *over* [đi/tiến, *qua/khỏi*] ψ816 ; tr. 752b.

[2434] Xx. chth. về tiếp tục đại danh từ (thế cho *Aicập*) bị bỏ bớt : « mà/ở đó », ở chữ « mà » trước đây trong câu.

[2435] Xem *Gesenius*, שָׂפָה **n.f.** *lip, speech, edge* [**dt.gc.** môi, lời, cạnh/bờ]; **1a.** *lip*, usu.(c. 108t.) human organ of speech [*môi*, thường (khoảng 108 lần) cơ phận phát ngôn của con người]: **2.** *language* [tiếng nói] ψ816 ; 973b.

[2436] Xem *Quicherat*, cŏphĭnus, i, *m.*, *corbeille* ; tr. 334a.

BJ7 - «Du fardeau j'ai déchargé son épaule, ses mains ont lâché le couffin;
TOB7 j'ai ôté la charge de son épaule et ses mains ont déposé le fardeau.
NTT7 « Ta đã cất khỏi vai nó ách khổ dịch, tay nó đã buông thả lại chiếc ki.
TL6 Ta đã cất gánh nặng khỏi vai người; Tay người được buông khỏi cái giỏ.
TPN7 rằng: "Gánh nặng vai dân, Ta đã cất cho, tay họ thôi cầm chiếc ki người nô lệ.
BĐC7 Ta đã* cất đi[2437] gánh nặng[2438] khỏi[2439] vai của nó,
tay của nó đã được thoát[2440] khỏi cái ki[2441].

8 בַּצָּרָה קָרָאתָ וָאֲחַלְּצֶךָ אֶעֱנְךָ
Ta (sẽ)/đã đáp lời ngươi - và Ta (sẽ)/đã giải thoát ngươi - ngươi đã kêu cầu - Trong nỗi, đau khổ/gian truân
בְּסֵתֶר רַעַם אֶבְחָנְךָ עַל־מֵי מְרִיבָה סֶלָה׃
xêla - *Mêriba* - trên/về—(những) nước - Ta (sẽ)/đã thử thách ngươi - sấm sét - trong nơi, che khuất/kín đáo
LXX8 ἐν θλίψει ἐπεκαλέσω με καὶ ἐρρυσάμην σε ἐπήκουσά
Trong - sự, chèn ép/áp bức - ngươi đã kêu cầu - Ta - và - Ta đã cứu thoát - ngươi - Ta đã lằng tai nghe
σου ἐν ἀποκρύφῳ καταιγίδος ἐδοκίμασά σε ἐπὶ ὕδατος
ngươi - trong - sự kín đáo/cẩn mật - của, bảo/cuồng phong - Ta đã thử thách - ngươi - trên/về - nước
ἀντιλογίας διάψαλμα
của sự, đối kháng, tranh chấp/biện/cãi - *xêla*[2442]
VUL8 - in tribulatione invocasti et erui te
Trong - nỗi cay đắng/sầu khổ - ngươi đã kêu cầu[2443] - và/thì - Ta đã kéo ra/cứu thoát - ngươi
exaudivi te in abscondito tonitrui probavi te super
Ta đã lắng nghe/nhậm lời - ngươi - trong - nơi kín đáo - của sấm sét - Ta đã thử thách - ngươi - trên/về
aquam Contradictionis semper
nước - của sự, Phản đối/Nghịch lý - *xêla*[2444]
KJV7 Thou calledst in trouble, and I delivered thee; I answered thee in the secret place of thunder: I proved thee at the waters of Meribah. Selah. {Meribah: or, Strife}
BJ8 - dans la détresse tu as crié, je t'ai sauvé. Je te répondis caché dans l'orage, je t'éprouvai aux eaux de Meriba. Pause.
TOB8 Quand tu criais sous l'oppression, je t'ai délivré, je t'ai répondu dans le secret de l'orage; je t'ai mis à l'épreuve près des eaux de Mériba.
NTT8 Trong lúc ngặt nghèo, ngươi đã kêu lên và Ta đã giựt thoát ngươi. Ta đã đáp lại lời ngươi trong sấm sét u huyền, Ta đã thử lòng ngươi với chuyện nước Mêriba.
TL7 Trong cơn gian truân ngươi kêu cầu, ta bèn giải cứu ngươi, Đáp lại ngươi từ nơi kín đáo

---

[2437] Xem *Gesenius*, סוּר **vb**. *turn aside* [đt. quây đi]; ***Hiph.***, **1.** *cause to* (turn aside) *depart, remove, take away* [*làm cho* (quây đi) *rời (khỏi) – loại/bỏ đi – lấy/cất đi, gác bỏ*]: ψ18$_{23}$ 81$_{7}$; tr. 694a.

[2438] Xem *Sander*, סֵבֶל gánh nặng ; הֲסִירוֹתִי מִסֵּבֶל שִׁכְמוֹ *j'ai déchargé son épaule du fardeau* ; tr. 481b.

[2439] Theo nguyên văn *Hípri* : « (Ta đã cất đi) khỏi gánh nặng (vai...) » ; chữ « khỏi » được dời vị trí, dễ nghe hơn.

[2440] Xem *Gesenius*, עָבַר **6e**. *be freed from* [được tự do/rảnh/thoát (khỏi)] ψ81$_{7}$; tr. 718a.

[2441] Xem *Sander*, דּוּד lọ, chậu, chảo đụn, thúng, ki, giỏ ; כַּפָּיו מִדּוּד תַּעֲבֹרְנָה *ses mains étaient débarrassées du panier ou du pot,* c.-à-d. *il n'était plus assujetti à des travaux vils* ; tr. 118a.

[2442] Về từ διάψαλμα này, xx. chth. ở câu Tv 2,2.

[2443] Theo đúng *Quicherat* (tr. 720a) : invŏco, ās, āvi, āre, thì phải là *invocavisti*.

[2444] Về từ *semper* này, xx. chth. ở câu Tv 3,3b.

của sấm sét, Và cũng thử thách ngươi nơi nước Mê-ri-ba. (Sê-la)
TPN8 Lúc ngặt nghèo, ngươi đã kêu lên, Ta liền giải thoát. Giữa mây mù sấm chớp, Ta đã đáp lời, bên mạch nước Mơ-ri-va, Ta thử lòng ngươi.

BĐC8 Trong nỗi* gian truân[2445] ngươi đã kêu cầu và Ta đã giải thoát ngươi
Ta đã đáp lại lời ngươi trong nơi kín đáo[2446] sấm sét,
Ta đã thử thách ngươi về nước[2447] [ở] *Mêriba*[2448]. *Xêla*[2449]

9 שְׁמַע עַמִּי וְאָעִידָה בָּךְ יִשְׂרָאֵל
hỡi *Yxơraên* - (với) ngươi - và/vì, Ta muốn, phân chứng/răn dạy - hỡi dân Ta - Ngươi hãy nghe
אִם־תִּשְׁמַע־לִי׃
nếu—ngươi, có thể/vui lòng, nghe—(-)Ta

LXX9 ἄκουσον λαός μου καὶ διαμαρτύρομαί σοι Ισραηλ
Ngươi (đã) hãy nghe - hỡi dân - của Ta - và - Ta lấy Danh Ta mà phản đối/cấm chỉ - ngươi - hỡi *Yxơraên*
ἐὰν ἀκούσῃς μου
nếu như - mà ngươi (đã) nghe/vưng phục - Ta

VUL9 - audi populus meus et contestor te Israhel
Ngươi hãy nghe - hỡi dân - của Ta - và - Ta sẽ, phân chứng/bua, tuyên bố, với - ngươi - hỡi *Yxơraên*
si audieris me
nếu - mà ngươi đã nghe - Ta

KJV8 Hear, O my people, and I will testify unto thee: O Israel, if thou wilt hearken unto me;
BJ9 - Écoute, mon peuple, je t'adjure, ô Israël, si tu pouvais m'écouter!
TOB9 Ecoute, mon peuple, je t'en adjure! Israël, si tu m'écoutes,
NTT9 Hãy nghe, hỡi dân Ta, này Ta sắp cáo tội ngươi, Israel hỡi, phãi chi ngươi để ý nghe Ta !
TL8 Hỡi dân sự ta, hãy nghe, ta sẽ làm chứng cho ngươi: Ớ Y-sơ-ra-ên! Chớ chi ngươi khứng nghe ta!
TPN9 "Dân Ta hỡi, nghe Ta cảnh cáo, Ít-ra-en này, phải chi ngươi chịu nghe Ta,

BĐC9 Hãy nghe* đây hỡi dân Ta vì Ta muốn[2450] răn dạy[2451] ngươi

---

[2445] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/nỗi/cơn, buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân*" ở câu Tv 71,20.

[2446] Xem *Gesenius*, סֵתֶר **n.m**. *covering, hiding-place, secrecy* [**dt. gđ**. sự che khuất, chỗ ẩn náu/kín đáo, nơi kín đáo/bí mật/thầm kín] ; **1.** of darkness (**i.e**. dark clouds) as God's *hiding-place* (in theoph.) [về sự tối tăm (**ngl**. những mây đen) như *nơi che khuất/kín đáo* của Chúa (trong thần hiển/hiện)] ψ18₁₂, so [như vậy] סֵתֶר רַעַם ψ81₈ *hiding-place of thunder* [nơi che khuất/kín đáo, của sấm sét] ; tr. 712a.

[2447] Xem *Gesenius*, מַי chỉ ở số nhiều : מַיִם (những) nước ; **1a.** water out of rock [nước ra từ tảng đá] מֵי מְרִיבָה 'nước ở *Mêriba*' ψ81₈; tr. 565a. Xx. Ds 20,13 về chuyện 'nước ở *Mêriba*'.

[2448] Xem *Sander*, מְרִיבָה (*mơ-ri-va*), *Mêriba* có nghĩa : sự tranh chấp/cãi cọ/gây sự, hay tên một địa điểm mà *Môsê* đã đặt sau khi người khẻ/đánh, vào đá và nước đã tuôn ra cho dân uống (xx. Xh 17,1-7).

[2449] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

[2450] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ וְאָעִידָה này.

[2451] Xem *Sander*, עוּד ***Hiph***., viện chứng/cứ, phân bua, dẫn chứng ; שְׁמַע עַמִּי וְאָעִידָה בָּךְ *écoute, ô mon peuple ! je vais t'avertir, ou te déclarer ma volonté* ; tr. 512b. – Xx. *Gesenius*, [עוּד] ***Hiph.***, **3.** *exhort solemnly, admonish, charge*, God subj., c. בְּ pers. [*huấn dụ cách long trọng, răn bảo/dạy, cảnh/khuyến cáo, buộc tội*, Chúa làm chủ từ với בְּ « (đối) với, chống lại, (-) », con người] ψ81₉ ; tr. 730a.

hỡi *Yxơraên* nếu ngươi vui lòng nghe[2452] ta :

10 לֹא־יִהְיֶה בְּךָ אֵל זָר וְלֹא תִשְׁתַּחֲוֶה
ngươi sẽ tôn thờ/thờ phượng - và/cũng, không - ngoại (bang) - Chúa/thần - nơi ngươi - Không—(nó) sẽ có
לְאֵל נֵכָר׃
ngoại (quốc/bang) - cho/(-), Chúa/thần

LXX10 οὐκ ἔσται ἐν σοὶ θεὸς πρόσφατος οὐδὲ προσκυνήσεις
Không - (nó) sẽ có - trong/nơi - ngươi - Chúa/chúa/thần - mới/cận lai - cũng không - ngươi sẽ thờ lạy
θεῷ ἀλλοτρίῳ
đối với, chúa/thần - kẻ khác/ngoại bang

VUL10 - non sit in te deus alienus et non adores
Không - mà nó hãy, có - nơi - ngươi - chúa/thần linh - ngoại, lai/bang - và - không - mà ngươi hãy thờ lạy
deum peregrinum
chúa/thần - thuộc về ngoại bang, ở đâu tới, xa lạ

KJV9 There shall no strange god be in thee; neither shalt thou worship any strange god.
BJ10 - Qu'il n'y ait point chez toi un dieu d'emprunt, n'adore pas un dieu étranger;
TOB10 il n'y aura pas chez toi de dieu étranger, tu ne te prosterneras pas devant un dieu différent.
NTT10 Nơi ngươi chớ có thần xa lạ, thần ngoại bang ngươi chớ bái thờ !
TL9 Giữa ngươi chẳng nên có thần lạ nào, Ngươi cũng chẳng nên thờ lạy thần kẻ ngoại.
TPN10 thì đừng đem thần lạ về nhà, thần ngoại bang, chớ hề cúng bái.
BĐC10 Nơi ngươi sẽ* không có ngoại thần[2453],
và ngươi sẽ không tôn thờ thần ngoại bang.

11 אָנֹכִי יְהוָה אֱלֹהֶיךָ הַמַּעֲלְךָ מֵאֶרֶץ מִצְרָיִם
Aicập - từ đất/xứ - Đấng (đang) đem ngươi lên - Thiên Chúa ngươi - ĐỨC CHÚA - Chính Ta
הַרְחֶב־פִּיךָ וַאֲמַלְאֵהוּ׃
và/thì, Ta sẽ làm đầy nó - ngươi hãy, mở rộng, há/hả, lớn—miệng ngươi

LXX11 ἐγὼ γάρ εἰμι κύριος ὁ θεός σου ὁ ἀναγαγών σε
Chính Ta - vì - Ta là - ĐỨC CHÚA - Đấng - Thiên Chúa - của ngươi - Đấng - dẫn đưa - ngươi
ἐκ γῆς Αἰγύπτου πλάτυνον τὸ στόμα σου καὶ πληρώσω αὐτό
ra khỏi - đất/xứ - *Aicập* - ngươi (đã) hãy mở lớn - cái - miệng - của ngươi - vàthì - Ta sẽ làm đầy - nó

VUL11 - ego sum Dominus Deus tuus qui eduxi te
Chính Ta - Ta là - ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa - của ngươi - Đấng - (Người) đã, kéo/đem, ra - ngươi
de terra Aegypti dilata os tuum et implebo illud
khỏi - đất/xứ - *Aicập* - ngươi hãy mở (lớn) - miệng - của ngươi - và - Ta sẽ làm đầy/cho no nê - cho nó

KJV10 I [am] the LORD thy God, which brought thee out of the land of Egypt: open thy mouth wide, and I will fill it.
BJ11 - c'est moi, Yahvé, ton Dieu, qui t'ai fait monter de la terre d'Égypte, ouvre large ta bouche, et je l'emplirai.

[2452] Xem *Joüon* §163c, tr. 615, về điều kiện cách với אִם nếu, trong cụm từ : אִם־תִּשְׁמַע־לִי : *if you would listen to me ! = I wish you listened to me !*

[2453] Xem *Gesenius,* אֵל **n.m**. god [**dt.gđ**. Chúa/thần]; **3**. gods of the nations [những thần (linh/minh) của các ngoại bang], לְאֵל זָר *foreign god* [thần ngoại bang, ngoại thần] ψ44$_{21}$ 81$_{10}$; tr. 42b.

TOB11 C'est moi, le SEIGNEUR ton Dieu, qui t'ai fait monter du pays d'Egypte. Ouvre grand la bouche, et je la remplirai!
NTT11 Chính Ta Yavê, Thiên Chúa của ngươi, Đấng đã đem ngươi lên từ đất Aicập, hãy há miệng, Ta sẽ cho được no đầy.
TL10 Ta là Giê-hô-va, Đức Chúa Trời ngươi, Đấng đã đem ngươi lên khỏi xứ Ê-díp-tô: Hãy hả hoác miệng ngươi ra, thì ta sẽ làm đầy dẫy nó.
TPN11 Chính Ta là THƯỢNG ĐẾ Chúa ngươi, đã đưa ngươi lên tự miền Ai-cập, há miệng ngươi ra, Ta sẽ cho đầy ứ.

BĐC11 Chính Ta [là] ĐỨC CHÚA Thiên Chúa của ngươi
Đấng đem ngươi lên từ xứ *Aicập*,
hãy mở rộng[2454] miệng ngươi thì Ta sẽ làm nó đầy.

12 וְלֹא־שָׁמַע עַמִּי לְקוֹלִי וְיִשְׂרָאֵל לֹא־אָבָה לִי׃
với/(-), Ta - không—nó đã, đồng ý/vưng lời - và *Yxơraên* - cho/(-), tiếng Ta - dân Ta - Và/nhưng, không—nó đã nghe
LXX12 καὶ οὐκ ἤκουσεν ὁ λαός μου τῆς φωνῆς μου καὶ Ισραηλ
Và/nhưng - không - nó đã nghe - - - dân - của Ta - cái - tiếng (nói) - của Ta - và - *Yxơraên*
οὐ προσέσχεν μοι
không - nó đã gắn bó/vưng lời - (với/theo) Ta
VUL12 - et non audivit populus meus vocem meam et Israhel non credidit mihi
Và/nhưng - không - nó đã nghe - dân - của Ta - tiếng - của Ta - và - *Yxơraên* - không - nó đã tin - nơi Ta
KJV11 But my people would not hearken to my voice; and Israel would none of me.
BJ12 - Mon peuple n'a pas écouté ma voix, Israël ne s'est pas rendu à moi;
TOB12 Mais mon peuple n'a pas écouté ma voix, Israël n'a pas voulu de moi,
NTT12 Nhưng dân Ta đã không nghe tiếng Ta, Israel đã chẳng ưng nhận lời Ta.
TL11 Nhưng dân sự ta không khứng nghe tiếng ta, Y-sơ-ra-ên không muốn vâng theo ta.
TPN12 "Nhưng dân Ta đã chẳng nghe lời, Ít-ra-en nào đâu có chịu.

BĐC12 Nhưng dân Ta nó đã không nghe tiếng Ta
và *Yxơraên* đã không muốn vưng lời[2455] Ta.

13 וָאֲשַׁלְּחֵהוּ בִּשְׁרִירוּת לִבָּם
lòng chúng - trong/cho, sự, bướng bỉnh/cứng (đầu/lòng) - Và/nên, Ta (sẽ)/đã, bỏ phế/liều, nó
יֵלְכוּ בְּמוֹעֲצוֹתֵיהֶם׃
trong/theo (những), ý hướng/định, mưu mô, của chúng/mình - chúng (sẽ)/đã, bước đi/ăn ở
LXX13 καὶ ἐξαπέστειλα αὐτοὺς κατὰ τὰ ἐπιτηδεύματα τῶν καρδιῶν αὐτῶν
Và/nên - Ta đã loại ra/sa thải - chúng nó - theo - các - thói quen/tập tục - của các - lòng - của chúng
πορεύσονται ἐν τοῖς ἐπιτηδεύμασιν αὐτῶν
chúng sẽ, đi/bước - trong/theo - các - thói quen/tập tục - của chúng

---

[2454] Xem *Gesenius*, רָחַב ***Hiph.***, *enlarge* [mở/nới rộng]; **fig.** (of deliverance) [**ngb.** (về sự giải thoát)] Ψ42; c. acc. צַעֲדִי *my step, stride* [với mục đích cách 'bước (chưn/đường) con, bước dài'] Ψ1837; 2517 3521 8111, of ''s *enlarging* heart [về ĐC *mở (rộng)* lòng] Ψ11932; tr. 931b.

[2455] Xem *Sander*, אָבָה , muốn, đồng ý, chiều (ý), vưng lời ; וְיִשְׂרָאֵל לֹא־אָבָה לִי , *Israel n'a plus consenti à m'obéir* ; tr. 3a.

VUL13 - et dimisi eum in pravitate cordis sui ambulabunt
Và/nên - Ta đã, sa thải/bỏ liều - nó - trong - tính hư/tật xấu - của lòng - của nó - chúng sẽ đi theo
in consiliis suis
trong/vào - những, lý lẽ/ý định/mưu toan - của chúng
KJV12 So I gave them up unto their own hearts' lust: [and] they walked in their own counsels. {unto...: or, to the hardness of their hearts, or, imagination}
BJ13 - je les laissai à leur cœur endurci, ils marchaient ne suivant que leur conseil.
TOB13 et je les ai renvoyés à leur coeur endurci: qu'ils suivent donc leurs projets!
NTT13 Ta đành để mặc chúng theo lòng chai đá chúng, thì chúng cứ theo những ý định của chúng mà đi.
TL12 Vì vậy, ta buông chúng nó đi theo sự cứng lòng chúng nó, Để chúng nó đi theo mưu kế riêng chúng nó.
TPN13 Ta đành mặc họ lòng chai dạ đá, muốn đi đâu thì cứ việc đi!
BĐC13 Nên Ta đã bỏ liều[2456] họ [2457] cho sự cứng[2458] lòng[2459] họ,
họ đã* bước đi theo những mưu mô[2460] của mình.

14 לוּ עַמִּי שֹׁמֵעַ לִי יִשְׂרָאֵל בִּדְרָכַי יְהַלֵּכוּ׃
chúng, (sẽ)/-, đi - trong/theo, đường lối Ta - *Yxơraên* - Ta - kẻ (đang/đã) nghe - dân Ta - Ôi ! chớ chi
LXX14 εἰ ὁ λαός μου ἤκουσέν μου Ισραηλ ταῖς ὁδοῖς μου
Ôi ! nếu - - - dân - của Ta - nó đã nghe/vưng phục - Ta - *Yxơraên* - theo các - đường lối - của Ta
εἰ ἐπορεύθη
nếu - nó đã (được) đi
VUL14 - utinam populus meus audisset me Israhel in viis meis ambulasset
Ôi ! chớ chi - dân - của Ta - mà nó đã nghe - Ta - *Yxơraên* - trong - các đường lối - của Ta - mà nó đã (bước) đi
KJV13 Oh that my people had hearkened unto me, [and] Israel had walked in my ways!
BJ14 - Ah! si mon peuple m'écoutait, si dans mes voies marchait Israël,
TOB14 Ah! si mon peuple m'écoutait, si Israël suivait mes chemins,
NTT14 Ồ ! phải chi dân Ta đã biết nghe Ta, Israel đã đi theo đường lối của Ta !
TL13 Ôi! Chớ chi dân ta khứng nghe ta! Chớ chi Y-sơ-ra-ên chịu đi trong đường lối ta!
TPN14 "Ôi dân Ta mà đã nghe lời, Ít-ra-en chịu theo đường Ta chỉ,
BĐC14 Ôi chớ chi[2461] dân Ta [là] kẻ nghe Ta
[và] *Yxơraên* đi[2462] trong đường lối của Ta !

[2456] Xem *Gesenius*, שָׁלַח ***Pi.***, **2b**. *give over* (ב of evil) [bỏ phế/liều (ב , trong/cho, sự dữ)] ψ81₁₃ ; tr. 1019a.
[2457] Theo nguyên văn *Hípri* : « bỏ liều nó » ; BĐC đã dựa theo bản LXX và phần lớn các bản dịch, dễ nghe hơn.
[2458] Xem *Gesenius*, שְׁרִירוּת usu. [thường] שְׁרִרוּת **n.f.** *firmness*, always = *stubbornness* ; only cstr. , sq. לֵב [**dt.gc.** sự vững chắc/vàng, bền chặt/kiên cố, luôn = bướng bỉnh/ương nghạnh/cứng đầu/ngoan cố ; chỉ kết hợp, theo sau 'tim/lòng']: ψ81₁₃ ; tr. 1057a.
[2459] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu Tv 51,12.
[2460] Xem *Gesenius*, מוֹעֵצָה *counsel, plan, principle, device* ; in bad sense [*hội đồng/lời khuyên, kế hoạch/ý định/ý hướng, nguyên tắc/chủ trương, cách thức/đường lối* ; theo nghĩa xấu : *mưu mô/kế*] ψ81₁₃ ; tr. 420a.
[2461] Xem *Sander*, לוּ nếu, luôn/cả khi ; ôi ! phải chi/chớ chi ; לוּ עַמִּי שֹׁמֵעַ לִי *oh si mon peuple m'écoutait !* ; tr. 318b.
[2462] Theo nguyên văn *Hípri* : « chúng đã đi » ; chữ « chúng » hiểu ngầm dễ nghe hơn.

15 כִּמְעַט אוֹיְבֵיהֶם אַכְנִיעַ
Trong chốc lát, chẳng bao lâu - các kẻ (đang) ghét/thù, của chúng - Ta sẽ/đã, khuất phục/chế ngự
וְעַל צָרֵיהֶם אָשִׁיב יָדִי׃
và, trên/chống lại - những kẻ nghịch/thù của chúng - Ta sẽ/đã, làm quây lại, trở (tay) - (bàn) tay Ta
LXX15 ἐν τῷ μηδενὶ ἂν τοὺς ἐχθροὺς αὐτῶν ἐταπείνωσα
Trong - cái - không có gì = chẳng bao lâu - thì - các - kẻ ghét/thù - của chúng - Ta đã, hạ, làm yếu/nhục
καὶ ἐπὶ τοὺς θλίβοντας αὐτοὺς ἐπέβαλον τὴν χεῖρά μου
và - trên - các - kẻ (đang) áp bức - của chúng - chúng/Ta đã đè nặng - bàn - tay - của Ta
VUL15 - quasi nihilum inimicos eius humiliassem et
Như - không có gì = (trong chốc lát) - những kẻ thù - của nó - mà Ta đã, hạ bệ/làm nhục - và
super hostes eorum vertissem manum meam
trên - những kẻ thù - của chúng - mà Ta đã, (dùng để) loại trừ/lật đổ - bàn tay - của Ta
KJV14 I should soon have subdued their enemies, and turned my hand against their adversaries.
BJ15 - en un instant j'abattrais ses ennemis et contre ses oppresseurs tournerais ma main.
TOB15 j'aurais vite fait d'humilier leurs ennemis, de détourner ma main contre leurs oppresseurs.
NTT15 Chỉ trong chốc lát Ta sẽ đánh rạt địch thù chúng, Ta sẽ trở tay chống lại các kẻ nghịch với chúng.
TL14 Thì chẳng bao lâu ta bắt suy phục các thù nghịch chúng nó, Trở tay ta nghịch những cừu địch chúng nó.
TPN15 thì hết những địch thù của chúng, những kẻ hà hiếp chúng xưa nay, Ta tức khắc trở tay quật ngã;

BĐC15 Chẳng bao lâu Ta đã[2463] chế ngự[2464] các kẻ thù họ,
và Ta* đã trở[2465] tay Ta chống lại các kẻ nghịch họ.

16 מְשַׂנְאֵי יְהוָה יְכַחֲשׁוּ־לוֹ
Những kẻ (đang), ghét/thù - ĐỨC CHÚA - chúng (sẽ)/đã tỏ vẻ siểm nịnh—(-) Người
וְיִהִי עִתָּם לְעוֹלָם׃
và/nhưng/nên, (nó) có thể/khá, (sẽ)/đã trôi qua - thời giờ/cơ hội, của chúng - cho đến muôn đời, vĩnh viễn
LXX16 οἱ ἐχθροὶ κυρίου ἐψεύσαντο αὐτῷ καὶ ἔσται ὁ
Các - kẻ ghét/thù - của ĐỨC CHÚA - chúng đã, xí/dối, gạt - lại Người - và/nên - (nó) sẽ, có/tới/qua - cái
καιρὸς αὐτῶν εἰς τὸν αἰῶνα
thời thuận lợi/cơ hội - của chúng - cho tới - cõi - muôn đời
VUL16 - qui oderunt Dominum negabunt eum et erit
Những kẻ - chúng đã ghét - ĐỨC CHÚA - chúng sẽ chối bỏ - Người - và/nên - (nó) sẽ, có/tới/qua
tempus eorum in saeculo
thời gian/lúc/giờ - của chúng - cho tới - muôn đời

[2463] Xem *Joüon*, §113a, tr. 365 và §118b, tr. 390, về các đt. của hành động (*verbs of action*), đưới hình thức bất hoàn thành được diễn tả theo hình thức hoàn thành.

[2464] Xem *Gesenius*, כָּנַע ***Hiph.***, **2.** *subdue* enemies [*chế ngự/khuất phục, bắt phục tùng*, kẻ thù] ψ81₁₅ ; tr. 488b.

[2465] Xem *Gesenius*, שׁוּב ***Hiph.***, **1a**. *cause to return, bring back* [làm/đem/đưa trở/quây về/lại, trở (tay) – đem/dưa về]: esp. of ´י's hand, in judgment [đặc biệt về bàn tay của ĐC, trong sự phán xét] Ψ81₁₅; tr. 998b.

KJV15 The haters of the LORD should have submitted themselves unto him: but their time should have endured for ever. {submitted...: or, yielded feigned obedience: Heb. lied}
BJ16 - Les ennemis de Yahvé l'aduleraient, et leur temps serait à jamais révolu.
TOB16 Ceux qui haïssent le SEIGNEUR le courtiseraient, ce serait leur destin pour toujours.
NTT16 Những kẽ thù ghét Yavê sẽ phải phục Người, chúng sẽ phải kinh khiếp đời đời.
TL15 Những kẻ ghen ghét Đức Giê-hô-va ắt sẽ suy phục Ngài; Song dân ta sẽ còn đến đời đời.
TPN16 "Kẻ thù CHÚA sẽ cầu thân nịnh bợ, ấy là số phận chúng muôn đời;
BĐC16 Các kẻ* ghét[2466] CHÚA đã tỏ vẻ siểm nịnh[2467] Người,
nhưng cơ hội[2468] của chúng khá đã trôi qua vĩnh viễn[2469].

17 וַיַּאֲכִילֵהוּ מֵחֵלֶב חִטָּה
lúa mì - từ/bằng thứ, béo bở nhứt/tinh hoa/túy - Và/cũng, Người (sẽ)/đã có thể cho nó/(*Yxơraên*) ăn
וּמִצּוּר דְּבַשׁ אַשְׂבִּיעֶךָ׃
Ta (sẽ)/đã có thể, khá, thỏa mãn ngươi - mật ong - và từ tảng đá
LXX17 καὶ ἐψώμισεν αὐτοὺς ἐκ στέατος πυροῦ καὶ ἐκ πέτρας
Và/cũng - Người đã đút đồ ăn vô miệng - chúng nó - từ/với - mỡ/bột/men - của lúa mì - và - từ - đá
μέλι ἐχόρτασεν αὐτούς
mật ong - Người đã làm cho, mập/no nê - chúng nó
VUL17 - et cibavit eos de adipe frumenti et de
Và/cũng - Người đã nuôi dưỡng - chúng nó - bằng - chất, béo/cường tráng - của lúa mì - và - từ
petra mellis saturavit eos
tảng đá - của/(với) mật ong - Ngài đã làm cho no nê - chúng nó
KJV16 He should have fed them also with the finest of the wheat: and with honey out of the rock should I have satisfied thee. {finest...: Heb. fat of wheat}
BJ17 - Je l'aurais nourri de la fleur du froment, je t'aurais rassasié avec le miel du rocher.»
TOB17 Il nourrirait Israël de fleur de froment, et de miel sauvage il le rassasierait.
NTT17 Còn nó Ta sẽ nuôi nó bằng cao chi lúa miến, Ta sẽ cho nó no đầy mật ong bộng đá ! »
TL16 Ta sẽ lấy màu mỡ ngũ cốc mà nuôi họ. Và làm cho ngươi được no nê bằng mật ong nơi hòn đá.
TPN17 còn dân Ta, Ta sẽ nuôi bằng lúa mì tinh hảo, mật ong rừng, Ta cho hưởng thoả thuê."
BĐC17 Người cũng* đã[2470] cho nó ăn bằng thứ tinh hoa[2471] lúa mì[2472]
và mật ong từ tảng đá[2473] Ta[2474] đã khá thỏa mãn[2475] ngươi.

[2466] Xem *Gesenius*, שָׂנֵא *hate* [ghét] ; ***Pi.***, **Pt**. *enemy*, of God [**Ht.pht**. *kẻ ghét/thù*, của TC] ψ81$_{16}$ 83$_{3}$ 139$_{21}$; tr.971b.
[2467] Xx. chth. về đt. "*tỏ vẻ, sợ sệt/khúm núm/siểm nịnh*" ở câu Tv 66,3.
[2468] Xem *Gesenius*, עֵת *time* [thời gian/giờ] ; **4.** *occurrence, occasion* [biến cố/sự trùng hợp, dịp/cơ hội] ; tr. 773b.
[2469] Xx. chth. về từ ngữ "*sự tồn tại liên tục, mãi mãi còn đó, trường tồn/vĩnh viễn*" ở câu 78,69.
[2470] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וַיַּאֲכִילֵהוּ này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.
[2471] Xem *Gesenius*, חֵלֶב *fat* [mỡ/chất béo] ; **3**. *choicest, best part* of products of land [*phần ngon/béo bở nhứt* của hoa màu ruộng đất] ψ81$_{17}$; tr. 317a.
[2472] Xem *Sander*, חִטָּה lúa mì ; מֵחֵלֶב חִטָּה *(de la graisse) de la fleur du froment* ; tr. 176a.
[2473] Xx. chth. về từ ngữ "*tảng/vách đá, bờ dốc đá*" ở câu Tv 61,3.

Thánh vịnh 81 (80)

1 *Phần nhạc trưởng. Theo đờn « Ghittit ». Của Axáp.*
2 Hãy reo mừng Thiên Chúa sức mạnh chúng ta,
hãy tung hô Thiên Chúa *Yacob*.
3 Hãy trỗi lên điệu nhạc và làm vang lên trống cơm,
đờn thất huyền du dương cùng với đờn hạc.
4 Hãy thổi* tù và nhằm khi trăng non,
khi trăng rằm vào ngày lễ trọng chúng ta.
5 Vì đó* [là] một sắc luật cho *Yxơraên*,
đó [là] một sắc lệnh của Chúa *Yacob*.
6 Điều [mà]* Người đã quy định [làm] Chứng tích trong *Yuse*
khi Người đi ra khỏi xứ *Aicập*,
[mà] tiếng nói con đã nghe [nhưng] không hiểu.
7 Ta đã* cất đi gánh nặng khỏi vai của nó,
tay của nó đã được thoát khỏi cái ki.
8 Trong nỗi* gian truân ngươi đã kêu cầu và Ta đã giải thoát ngươi
Ta đã đáp lại lời ngươi trong nơi kín đáo sấm sét,
Ta đã thử thách ngươi về nước [ở] *Mêriba*. *Xêla*
9 Hãy nghe* đây hỡi dân Ta vì Ta muốn răn dạy ngươi
hỡi *Yxơraên* nếu ngươi vui lòng nghe ta :
10 Nơi ngươi sẽ* không có ngoại thần,
và ngươi sẽ không tôn thờ thần ngoại bang.
11 Chính Ta [là] ĐỨC CHÚA Thiên Chúa của ngươi
Đấng đem ngươi lên từ xứ *Aicập*,
hãy mở rộng miệng ngươi thì Ta sẽ làm nó đầy.
12 Nhưng dân Ta nó đã không nghe tiếng Ta
và *Yxơraên* đã không muốn vưng lời Ta.
13 Nên Ta đã bỏ liều họ cho sự cứng lòng họ,
họ đã* bước đi theo những mưu mô của mình.
14 Ôi chớ chi dân Ta [là] kẻ nghe Ta
[và] *Yxơraên* đi trong đường lối của Ta !
15 Chẳng bao lâu Ta đã chế ngự các kẻ thù họ,
và Ta* đã trở tay Ta chống lại các kẻ nghịch họ.
16 Các kẻ* ghét CHÚA đã tỏ vẻ siểm nịnh Người,

[2474] Xem *Nicole*, tr. 87, v17 về sự thay đổi ngôi trong câu : Thiên Chúa từ ngôi thứ ba qua ngôi thứ nhứt, và dân *Yxơraên* từ ngôi thứ ba qua ngôi thứ hai, để cho giọng thơ có vẻ thân mật hơn ở cuối bài Thánh vịnh.

[2475] Xem *Gesenius*, שָׂבֵעַ ***Hiph***., **3b**. *satisfy* c. acc. of food + pers., God subj. [*(làm/cho) thỏa mãn/lòng/dạ, no nê/thỏa,* với muc đích cách về lương thực + người, Chúa làm chủ từ] ψ81$_{17}$ 91$_{16}$ 105$_{40}$ 132$_{15}$ 147$_{14}$; tr. 959b.

nhưng cơ hội của chúng khá đã trôi qua vĩnh viễn.
17 Người cũng* đã cho nó ăn bằng thứ tinh hoa lúa mì
và mật ong từ tảng đá Ta đã khá thỏa mãn ngươi.

Thánh vịnh 82 (81)

1 מִזְמוֹר לְאָסָף אֱלֹהִים נִצָּב בַּעֲדַת־אֵל
trong cộng đoàn/công hội—Chúa - Người, đứng, nắm địa vị mình/chủ tọa - Thiên Chúa - của *Axáp* - Thánh vịnh
בְּקֶרֶב אֱלֹהִים יִשְׁפֹּט׃
Người (sẽ) phán quyết/phân xử - các, thẩm phán/thủ lãnh - ở giữa

LXX1ψαλμὸς τῷ Ασαφ ὁ θεὸς ἔστη ἐν συναγωγῇ
Thánh vịnh - cho/của - *Axáp* - Đấng - Thiên Chúa - Người đã, đứng/chủ tọa - trong - hội nghị/đoàn/đường
θεῶν ἐν μέσῳ δὲ θεοὺς διακρίνει
của các chúa/thần - trong/ở - giữa - nhưng/vì/nhưng quả thật - các, chúa/thần - Người xét xử

VUL1 - canticum Asaph Deus stetit in coetu Dei
Thánh vịnh - *Axáp* - Thiên Chúa - Người đã, đứng/chủ tọa - trong - cộng đoàn/hội nghị - của Chúa
in medio Deus iudicat
trong/ở - giữa - Thiên Chúa - Người, xét xử/tuyên án

KJV1 A Psalm of Asaph. God standeth in the congregation of the mighty; he judgeth among the gods. {of Asaph: or, for Asaph}

BJ1 - Psaume. D'Asaph. À l'assemblée divine, Dieu préside, au milieu des dieux il juge :

TOB1 Psaume. D'Asaf. Dieu s'est dressé dans l'assemblée divine, au milieu des dieux, il juge:

NTT1 *Thánh vịnh. Của Asaph*. Thiên Chúa đứng dậy trong thiên đình, giữa hàng chư thần, Người tuyên án :

TL1 Thơ A-sáp làm. Đức Chúa Trời đứng trong hội Đức Chúa Trời; Ngài đoán xét giữa các thần.

TPN1 Thánh vịnh. Của ông A-xáp. Thượng Đế chủ toạ triều đình thiên quốc, Người xử án giữa chư thánh chư thần:

BĐC1 *Thánh vịnh. Của Axáp*.
Thiên Chúa* đứng[2476] trong công hội[2477] của Chúa[2478],

[2476] Xem *Gesenius*, נָצַב ***Niph***., **1a**. *station oneself, take one's stand*, for definite purpose [*tự đặt mình, nắm địa vị /lập trường, mình*, với mục đích rõ ràng] ψ82ι ; tr. 662a.

[2477] Xem *Gesenius*, עֵדָה *congregation* [hội đồng, công hội, cộng đoàn] ; **1.** עֲדַת־אֵל ψ82ι *congregation of El*, of company of angels [*công hội của Chúa*, về đoàn thể/cộng đoàn, thiên sứ/thần]; tr. 417a.

[2478] Xem *Gesenius*, **II.** אֵל **6(e).** God (the only true God, needing no article or predicate to define him) [(Thiên) Chúa (Thiên Chúa thật và duy nhứt, không cần mạo từ hay thuộc từ để xác định Người)] ψ82ι ; tr. 42b.

Người phán quyết[2479] ở giữa[2480] các vị thẩm phán[2481].

2 עַד־מָתַי תִּשְׁפְּטוּ־עָוֶל וּפְנֵי
Cho tới—khi nào ? - các ngươi sẽ xét xử—(cách) bất công/thiên vị - và (những) mặt/người
רְשָׁעִים תִּשְׂאוּ־סֶלָה׃
những kẻ ác nhơn - các ngươi sẽ, tiếp nhận (cách ưu đãi/nồng hậu), nể (mặt)—*xêla*

LXX2 ἕως πότε κρίνετε ἀδικίαν καὶ πρόσωπα ἁμαρτωλῶν
Cho tới - khi nào - các ngươi xét xử - sự bất công/lỗi phạm - và - các, mặt/vẻ/người - của tội lỗi/đáng tội
λαμβάνετε διάψαλμα
các ngươi, lấy, thừa/tiếp, nhận - *xêla*

VUL2 – usquequo iudicatis iniquitatem et facies impiorum
Cho tới khi nào - các ngươi, xét xử/kết tội - tội phạm/bất công - và - các diện mạo - của những kẻ nghịch đạo/phạm thánh
suscipitis semper
các ngươi tiếp nhận/nâng đỡ - *xêla*

KJV2 How long will ye judge unjustly, and accept the persons of the wicked? Selah.
BJ2 - «Jusques à quand jugerez-vous faussement, soutiendrez-vous les prestiges des impies? Pause.
TOB2 Jusqu'à quand jugerez-vous de travers en favorisant les coupables?
NTT2 « Cho đến bao giờ các ngươi còn xét xử oan ức, còn nể mặt lũ ác nhân !
TL2 Các ngươi sẽ đoán xét chẳng công bình, Và tây vị kẻ ác cho đến chừng nào? (Sê-la)
TPN2 "Tới bao giờ các ngươi còn xử án bất công, hay còn thiên vị phường gian ác?
BĐC2 « Cho tới* khi nào các ngươi còn[2482] xét xử[2483] cách[2484] bất công[2485],
và các ngươi lại còn[2486] nể[2487] mặt[2488] những[2489] kẻ ác nhơn ? *Xêla*[2490]

[2479] Xem *Joüon* §113cN, tr. 366, về hình thức *yiqtol* (bất hoàn thành) được dùng cho những việc lặp đi lặp lại hoặc kéo dài và được coi như ở thì hiện tại cho đt. יִשְׁפֹּט , « Người sẽ phán quyết/phân xử » = Người phán quyết/phân xử. – Xx. *Gesenius*, שָׁפַט **2a.** of God, specif. *decide controversy*, discriminate betw. persons, in civil, political, domestic and religious questions [về Thiên Chúa, cách chủ yếu : *quyết định/phán quyết/phân xử*, phân biệt giữa các vấn đề về người, dân sư, chính trị, nội trợ và tôn giáo] ψ7$_{12}$ 9$_{5}$ 82$_{1}$; tr. 1047b.

[2480] Xx. chth. về từ ngữ "*phần bên trong*, của một số người, *ở giữa, giữa*" ở câu Tv 55,16.

[2481] Xem *Gesenius*, אֱלֹהִים **1a.** pl. in number : *rulers, judges*, either as divine representatives at sacred places or as reflecting divine majesty and power [số nhiều về số lượng : *nhà lãnh đạo/thủ lãnh, thẩm phán,* như những đại diện Thiên Chúa ở những nơi thánh hoặc như phản ảnh sự tôn nghiêm và quyền năng Thiên Chúa] ψ82$_{1}$; tr. 43a. Tuy nhiên cũng cần ghi nhận là bản LXX dịch θεοὺς, những chúa/thần, còn bản VUL thì dịch *Deus*, Thiên Chúa.

[2482] Theo nguyên văn *Hípri* : « sẽ xét xử » ; chữ « còn (xét xử) » thay chữ « sẽ (xét xử) » cho dễ nghe hơn.

[2483] Xem *Gesenius*, שָׁפַט **3a.** *execute judgment, discriminating,* of man only [*thi hành xét xử, với óc phán đoán*, về người mà thôi] ψ82$_{2}$; tr. 1047b.

[2484] Xem *Nicole*, tr. 87, câu 2, về ý nghĩa của bổ túc từ עָוֶל , không phải « sự bất công » mà « cách bất công ». – Xx. bản KJV : *injustly*, cách bất công.

[2485] Xx. chth. về từ ngữ "*sự bất công/chính*" ở câu Tv 53,2.

[2486] Về cụm từ « lại còn » : **a**) « lại » do chữ « và » đi trước ; **b**) « còn », xx. chth. của chữ « còn » trước.

[2487] Xem *Sander*, נָשָׂא : נָשָׂא פָנִים , *accueillir la face de quelqu'un, l'accueillir favorablement, nể, vì/mặt* ; tr. 470a.

[2488] Xem *Nicole*, tr. 87, câu 2 : נשׂא פנים *expression idiomatique (litt : « élever le visage de qqn ») signifiant favoriser (favoritisme).* – Xx. *Gesenius*, פָּנֶה snh. פָּנִים **1.** *face, faces* [mặt, những mặt] ; **2a.** = *presence, person* [sự hiện diện, con người] ; tr. 816a.

Tv 82 (81), 3.4

3 שִׁפְטוּ־דַל וְיָתוֹם
và kẻ mồ côi - Các ngươi hãy, xét xử vừa, bào chữa/bênh vực/biện hộ—kẻ, kém cỏi/yếu thế, không ai giúp đỡ
עָנִי וָרָשׁ הַצְדִּיקוּ׃
các ngươi hãy, thì hành công lý, nưng đỡ/cao - và kẻ (đang) nghèo túng - kẻ nghèo khổ
LXX3 κρίνατε ὀρφανὸν καὶ πτωχόν ταπεινὸν
Các ngươi (đã) hãy, xét sử/phân xử/tôn trọng - kẻ mồ côi - và - kẻ, nghèo/ăn xin/túng thiếu - (kẻ) thấp hèn/khiêm tốn
καὶ πένητα δικαιώσατε
và - kẻ nghéo khó - các ngươi (đã) hãy, biện hộ/bào chữa/bảo vệ
VUL3 - iudicate pauperi et pupillo egeno et
Các ngươi hãy, (phân) xử/phán định - cho kẻ nghèo/thấp hèn - và - kẻ mồ côi - (kẻ) túng thiếu - và
inopi iuste facite
kẻ nghèo túng/yếu đuối/khốn cùng - về điều công bằng/tốt đẹp - các ngươi hãy làm/ban bố
KJV3 Defend the poor and fatherless: do justice to the afflicted and needy. {Defend: Heb. Judge}
BJ3 - Jugez pour le faible et l'orphelin, au malheureux, à l'indigent rendez justice;
TOB3 Soyez des juges pour le faible et l'orphelin, rendez justice au malheureux et à l'indigent;
NTT3 Hãy xử cho người hèn mọn, mồ côi, hãy giải oan cho người khốn khó bần cùng !
TL3 Hãy đoán xét kẻ khốn cùng và người mồ côi; Hãy xử công bình cho người buồn rầu và kẻ túng ngặt.
TPN3 Hãy bênh quyền lợi kẻ mồ côi, người hèn mọn; minh oan cho người khốn khổ, kẻ bần cùng,
BĐC3 Các ngươi hãy* xét xử[2491] cho kẻ yếu thế[2492] và kẻ mồ côi,
kẻ nghèo khổ[2493] và túng thiếu[2494] các ngươi hãy nưng đỡ[2495].

4 פַּלְטוּ־דַל וְאֶבְיוֹן מִיַּד
từ/khỏi, bàn tay - và kẻ túng thiếu - Các ngươi hãy cứu/giải thoát—kẻ nghèo
רְשָׁעִים הַצִּילוּ׃
các ngươi hãy kéo ra/giải thoát (chúng) - những kẻ ác nhơn
LXX4 ἐξέλεσθε πένητα καὶ πτωχὸν ἐκ χειρὸς ἁμαρτωλοῦ ῥύσασθε
Các ngươi (đã) hãy cứu vớt - kẻ nghèo khó - và - kẻ túng thiếu - khỏi - bàn tay - của kẻ dữ - các người (đã) hãy kéo ra
VUL4 - salvate inopem et pauperem de manu impiorum liberate
Các ngươi hãy cứu - kẻ nghèo túng/yếu đuối/khốn cùng - và - kẻ nghèo hèn - khỏi - bàn tay - của những kẻ dữ - các ngươi hãy giải thoát
KJV4 Deliver the poor and needy: rid [them] out of the hand of the wicked.
BJ4 - libérez le faible et le pauvre, de la main des impies délivrez-les.
TOB4 libérez le faible et le pauvre, délivrez-les de la main des coupables.
NTT4 Hãy cứu kẻ mọn hèn nghèo khó, giựt chúng khỏi tay lũ ác nhân ! »

[2489] Theo nguyên văn *Hípri* : « những/các, mặt » ; chữ « những/các » được hiểu ngầm trong « mặt những kẻ... ».

[2490] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

[2491] Xx. chth. vê đt. "*xét xử/phân xử, xử : vừa biện hộ/bênh vực/bào chữa,* chủ từ là con người" ở câu Tv 72,4.

[2492] Xem *Gesenius*, דַּל *reduced, weak, helpless* [bị kém cỏi/thiệt thòi, yếu kém/thế, không ai giúp/chỗ dựa] ψ823 ; tr. 195b.

[2493] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ*" ở câu Tv 68,11.

[2494] Xem *Gesenius*, רוּשׁ *be in want, poor* ; as subst. = *poor man (men)* [túng thiếu, nghèo ; như danh từ = (những) người nghèo] ψ823 ; tr. 930b.

[2495] Xem *Gesenius*, צָדֵק ***Hiph.***, **1.** *do justice*, in administering law [*thi hành công lý, nâng đỡ/đề cao*, trong việc điều hành pháp luật] ψ823 ; tr. 842b.

TL4 Khá cứu vớt kẻ khốn cùng và người thiếu thốn, Giải họ khỏi tay kẻ ác.
TPN4 giải phóng ai hèn mọn, ai nghèo túng, cứu khỏi nanh vuốt bọn ác nhân.
BĐC4 Các ngươi hãy* cứu thoát[2496] kẻ nghèo[2497] và kẻ túng thiếu[2498],
khỏi bàn tay những kẻ ác nhơn các ngươi hãy kéo [họ] ra.

5 לֹא יָדְעוּ וְלֹא יָבִינוּ בַּחֲשֵׁכָה
Không - chúng (đã) biết - và/cũng, không - chúng sẽ hiểu - trong tắm tối/sự thiếu hiểu biết
יִתְהַלָּכוּ יִמּוֹטוּ כָּל־מוֹסְדֵי אָרֶץ׃
chúng (sẽ) bước đi, đi lang thang - chúng (sẽ) bị rung động/hỗn loạn - tất cả—những nền móng - đất
LXX5 οὐκ ἔγνωσαν οὐδὲ συνῆκαν ἐν σκότει διαπορεύονται
Không - chúng đã biết - cũng không - chúng đã hiểu/nhận thức - trong - bóng tối/tối tăm - chúng đi/trải, qua
σαλευθήσονται πάντα τὰ θεμέλια τῆς γῆς
chúng sẽ rung động/chuyển - tất cả - các - nền tảng/móng - của trái - đất
VUL5 - non cognoscunt nec intellegunt in tenebris ambulant
Không - chúng biết - cũng không - chúng hiểu - trong - bóng tối/tối tăm - chúng đi, tới lui/khắp nơi
movebuntur omnia fundamenta terrae
chúng sẽ bị rung/lay, chuyển - tất cả - những nền móng - của trái đất
KJV5 They know not, neither will they understand; they walk on in darkness: all the foundations of the earth are out of course. {out...: Heb. moved}
BJ5 - Sans savoir, sans comprendre, ils vont par la ténèbre, toute l'assise de la terre s'ébranle.
TOB5 Mais ils ne savent pas, ils ne comprennent pas, ils se meuvent dans les ténèbres, et toutes les assises de la terre sont ébranlées.
NTT5 Chúng chẳng hay cũng chẳng hiểu, chúng rờ rẫm trong tối tăm, nền móng cõi đất bị đảo điên !
TL5 Chúng nó không biết chi, cũng chẳng hiểu chi; Chúng nó đi qua đi lại trong sự tối tăm: Các nền trái đất đều rúng động.
TPN5 "Vậy mà chúng chẳng hay chẳng hiểu, cứ bước đi, giữa tăm tối mịt mù, khiến nền tảng địa cầu phải lung lay nghiêng ngả.
BĐC5 Họ không biết[2499] cũng sẽ không hiểu[2500],
trong tăm tối[2501] họ đi lang thang[2502],

[2496] Xx. chth. về đt. "*cứu/giải, thoát*" ở câu Tv 70,6.
[2497] Xem *Gesenius*, דַּל *the poor* [kẻ nghèo] ψ824 ; tr. 195b.
[2498] Xem *Gesenius*, אֶבְיוֹן *in want, needy, poor ; needy*, chiefly *poor* (in material things) care of them enjoined, negatively [*trong tình trạng thiếu thốn, túng thiếu, nghèo* ; *túng thiếu*, nhứt là *nghèo* (về vật chất) sự chăm lo cho họ được khiến, cách tiêu cực/bất lợi] ψ824 ; tr. 2b.
[2499] Xem *Joüon* §113cN, tr. 366, về hình thức *yiqtol* (bất hoàn thành/hoàn thành) được dùng cho những việc lặp đi lặp lại hoặc kéo dài và được coi như ở thì hiện tại cho đt. יָדְעוּ này.
[2500] Xem *Gesenius*, בִּין **2a.** *understand, know* (with mind) [*hiểu, biết* (với lý trí)] ψ19$_3$ 49$_{21}$ 82$_5$ 92$_7$; tr. 106b.
[2501] Xem *Gesenius*, חֲשֵׁכָה *darkness* ; **fig.** = lack of understanding [*sự tối tăm* ; **ngb.** = sự thiếu hiểu biết] ψ82$_5$; tr. 365a.
[2502] Xx. chth. về đt. יָדְעוּ trước đây. – Xx. *Gesenius*, הָלַךְ ***Hithp.***, **2. fig.** *walk about = live* [**ngb.** đi, đây đó/lang thang = sống] ; בַּחֲשֵׁכָה יִתְהַלָּכוּ ψ82$_5$ *they walk in darkness* [*chúng đi (lang thang) trong bóng tối/tăm tối* (‖לֹא יָדְעוּ וְלֹא יָבִינוּ ["chúng không biết cũng sẽ không hiểu gì"]) ; tr. 236a.

tất cả nền móng đất đều bị lung lay[2503].

6 אֲנִי־אָמַרְתִּי אֱלֹהִים אַתֶּם וּבְנֵי עֶלְיוֹן כֻּלְּכֶם׃
tất cả các ngươi - Đấng Tối Cao - và những con (trai) - (chính) các ngươi - những, thủ lãnh/chúa/thần - Chính Ta—Ta đã nói
LXX6 ἐγὼ εἶπα θεοί ἐστε καὶ υἱοὶ ὑψίστου πάντες
Chính Ta - Ta đã nói - cùng các, chúa/thần - các ngươi là - và - các con (trai) - của Đấng Tối Cao - tất cả
VUL6 - ego dixi dii estis et filii Excelsi omnes vos
Chính Ta - Ta đã nói/phán - các, chúa/thần - các ngươi là - và - các con - của Đấng Tối Cao - tất cả - các ngươi
KJV6 I have said, Ye [are] gods; and all of you [are] children of the most High.
BJ6 - Moi, j'ai dit : Vous, des dieux, des fils du Très-Haut, vous tous?
TOB6 Je le déclare, vous êtes des dieux, vous êtes tous des fils du Très-Haut,
NTT6 Tôi đã nói : « Các ngươi là thần, là con cái Đấng Tối Cao hết thảy !
TL6 Ta đã nói: Các ngươi là thần, Hết thảy đều là con trai của Đấng Chí Cao.
TPN6 Ta đã phán: Hết thảy các ngươi đây đều là bậc thần thánh, là con Đấng Tối Cao,
BĐC6 Chính Ta* đã nói « các ngươi [là] những vị thần[2504],
và tất cả các ngươi đều [là] con Đấng Tối Cao[2505].

7 אָכֵן כְּאָדָם תְּמוּתוּן וּכְאַחַד הַשָּׂרִים תִּפֹּלוּ׃
và/cũng, như một/cùng nhau - các ngươi sẽ chết - cũng như con/loài, người - Nhưng quả nhiên/thật
chúng (cũng) sẽ, ngã/nằm xuống/(chết) - chính các, hàng quan quyền/vua chúa
LXX7 ὑμεῖς δὲ ὡς ἄνθρωποι ἀποθνῄσκετε καὶ ὡς εἷς
Chính các ngươi - nhưng (quả thật) - như - những con người - các ngươi chết - và - như - một = cùng nhau
τῶν ἀρχόντων πίπτετε
với các - vua quan - các ngươi, ngã quỵ/chết
VUL7 - ergo quasi Adam moriemini et quasi unus de principibus cadetis
Nhưng quả thật - như - *Adam* - các ngươi sẽ chết - và - như - một = đồng loạt - từ - những vua quan - chúng sẽ, ngã quỵ/vong mạng
KJV7 But ye shall die like men, and fall like one of the princes.
BJ7 - Mais non! comme l'homme vous mourrez, comme un seul, ô princes, vous tomberez.»
TOB7 pourtant vous mourrez comme les hommes, vous tomberez tout comme les princes.
NTT7 Nhưng không ! giống hệt phàm nhân, các ngươi sẽ chết, như bất cứ [xác phàm] nào, các ngươi sẽ đọa !
TL7 Dầu vậy, các ngươi sẽ chết như loài người, sa ngã như một quan trưởng.

[2503] Xem *Gesenius*, מוֹט ***Niph***., *be shaken, moved, overthrown* ; **fig.** of general disorder, subj. [*bị lung lay/rung động/lay chuyển/lật đổ* ; **ngb**. về tình trạng hỗn loạn toàn diện, chủ từ là :] מוֹסְדֵי אָרֶץ ψ82₅ ; tr. 557a.

[2504] Xem *Gesenius*, אֱלֹהִים **1a.** pl. in number : *rulers, judges*, either as divine representatives at sacred places or as reflecting divine majesty and power [số nhiều về số lượng : *nhà lãnh đạo/thủ lãnh, thẩm phán,* như những đại diện Thiên Chúa ở những nơi thánh hoặc như phản ảnh sự tôn nghiêm và quyền năng Thiên Chúa] ψ82₆ ; tr. 43a. Tuy nhiên cả hai bản LXX (θεοί) và VUL (*dii*), đều ghi : « những, chúa/thần ».

[2505] Xem *Gesenius*, **II**. עֶלְיוֹן **n.m**. *Highest, Most High* [**dt.gđ**. (Đấng) Tối Cao]; **2**. of rulers, either monarchs or angel-princes [về những vị lãnh đạo/thủ lãnh, hoặc vua/chúa hoặc thủ lãnh thiên thần/sứ], בְּנֵי עֶלְיוֹן = אלהים ψ82₆; tr. 751a.

TPN7 thế nhưng rồi phải chết không khác kẻ phàm nhân, và có ngày sụp đổ như mọi bậc quan quyền."

BĐC7 Nhưng quả thật[2506] cũng như con người các ngươi sẽ chết
cùng nhau[2507] chính[2508] các vua chúa[2509] cũng sẽ nằm xuống[2510]. »

8 קוּמָה אֱלֹהִים שָׁפְטָה הָאָרֶץ כִּי־אַתָּה
vì—chính Ngài - trái đất/thế gian - xin Ngài (hãy) phán xét - lạy Thiên Chúa - Xin Ngài (hãy) chỗi dậy
תִּנְחַל בְּכָל־הַגּוֹיִם׃
trong/(-), tất cả—các dân tộc, chư dân - Ngài sẽ, chiếm hữu, thừa hưởng/kế

LXX8 ἀνάστα ὁ θεός κρῖνον τὴν γῆν ὅτι σὺ
Ngài (đã) hãy chỗi dậy - (lạy) - Thiên Chúa - Ngài hãy phán xét - trái - đất - bởi vì - chính Ngài
κατακληρονομήσεις ἐν πᾶσιν τοῖς ἔθνεσιν
Ngài sẽ thừa, hưởng/kế - trong - tất cả - các - dân tộc/ngoại bang

VUL8 - surge Domine iudica terram quoniam hereditabis omnes gentes
Ngài hãy chỗi dậy - lạy CHÚA - Ngài hãy phán xét - thế gian - bởi vì - Người sẽ thừa hưởng/kế - tất cả - chư dân

KJV8 Arise, O God, judge the earth: for thou shalt inherit all nations.

BJ8 - Dresse-toi, ô Dieu, juge la terre, car tu domines sur toutes les nations.

TOB8 Lève-toi, Dieu! Sois le juge de la terre, car c'est toi qui as toutes les nations pour patrimoine.

NTT8 Xin hãy chỗi dậy, lạy Thiên chúa, xin hãy xét xử cõi đất, vì chính Người có chủ quyền trên hết thảy các dân.

TL8 Hỡi Đức Chúa Trời, hãy chỗi dậy, đoán xét thế gian; Vì Chúa sẽ được muôn dân làm cơ nghiệp.

TPN8 Tâu Thượng Đế, xin Ngài đứng dậy mà xét xử địa cầu, vì chính Ngài làm chủ muôn dân.

BĐC8 Lạy Thiên Chúa xin Ngài chỗi dậy phán xét[2511] thế gian,
vì chính Ngài Ngài sẽ thừa hưởng[2512] tất cả[2513] chư dân.

[2506] Xem *Gesenius*, אָכֵן **adv**. *with strong asseverative force* [**trt.** với sức khẳng định mạnh mẽ] ; **b.** emphasizing a contrast, *but indeed, but in fact* [vừa làm nổi bậc một sự tương phản : *nhưng, quả nhiên/thật, thật ra*] ψ3123b 6619 827 ; tr. 38b.

[2507] Xem *Gesenius*, אֶחָד **1.** *one* [một] ; כְּאִישׁ אֶחָד , *as one man, together* [như một người, cùng nhau] ; tr. 25b.

[2508] Về mạo từ הָ , đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a.

[2509] Xem *Gesenius*, שַׂר **n.m.** *chieftain, chief, ruler, official, captain, prince* [**dt.gđ.** người đứng đầu, trưởng, thủ lãnh, viên chức/chức sắc, hoàng tử, vua quan/chúa] ; **7.** late, as term of rank and dignity [về sau, như từ ngữ dùng để chỉ giai cấp và tước vị/chức tước] ψ4517 827 11923.161 14811; tr. 978b.

[2510] Xem *Gesenius*, נָפַל *fall, lie* [té/ngã, nằm (xuống)] ; **7.** *lie*, of the death [*nằm*, về sự chết] I Sm 318 [ψ 827] ; tr. 657b.

[2511] Xx. chth. về đt. "(*tiến hành*) *phán xét* vào ngày thần hiện quang lâm để phán xét chung" ở câu Tv 67,5.

[2512] Xx. chth. về từ ngữ "*chiếm hữu, thừa kế/hưởng*" ở câu Tv 69,37.

[2513] Xx. chth. về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ בְּכָל־הַגּוֹיִם này, ở câu Tv 54,6 và *Joüon*, §133c, tr. 486.

Thánh vịnh 82 (81)

1 *Thánh vịnh. Của Axáp.*
Thiên Chúa* đứng trong công hội của Chúa,
Người phán quyết ở giữa các vị thẩm phán.
2 « Cho tới* khi nào các ngươi còn xét xử cách bất công,
và các ngươi lại còn nể mặt những kẻ ác nhơn ? *Xêla*
3 Các ngươi hãy* xét xử cho kẻ yếu thế và kẻ mồ côi,
kẻ nghèo khổ và túng thiếu các ngươi hãy nưng đỡ.
4 Các ngươi hãy* cứu thoát kẻ nghèo và kẻ túng thiếu,
khỏi bàn tay những kẻ ác nhơn các ngươi hãy kéo [họ] ra.
5 Họ không biết cũng sẽ không hiểu,
trong tăm tối họ đi lang thang,
tất cả nền móng đất đều bị lung lay.
6 Chính Ta* đã nói « các ngươi [là] những vị thần,
và tất cả các ngươi đều [là] con Đấng Tối Cao.
7 Nhưng quả thật cũng như con người các ngươi sẽ chết
cùng nhau chính các vua chúa cũng sẽ nằm xuống. »
8 Lạy Thiên Chúa xin Ngài chỗi dậy phán xét thế gian,
vì chính Ngài Ngài sẽ thừa hưởng tất cả chư dân.

Thánh vịnh 83 (82)

1 שִׁיר מִזְמוֹר לְאָסָף׃
Thánh ca - Thánh vịnh - của *Axáp*

LXX1 ᾠδὴ ψαλμοῦ τῷ Ασαφ
Ca khúc - của/về, Thánh vịnh - của/cho - *Axáp*

VUL1 - canticum psalmi Asaph
Ca khúc/thánh ca - của/về,Thánh vịnh - của *Axáp*

KJV1a A Song [or] Psalm of Asaph.
BJ1 - Psaume. Cantique. D'Asaph.
TOB1 Chant, psaume d'Asaf.
NTT1 *Thánh vịnh. Ca ngợi. Của Asaph.*
TL1a Thơ A-sáp làm

TPN1 Thánh vịnh. Thánh ca. Của ông A-xáp.
BĐC1 *Thánh ca. Thánh vịnh. Của Axáp.*

אַל־תֶּחֱרַשׁ אַל־דָּמִי־לָךְ אֱלֹהִים 2
xin chớ—Ngài (sẽ)/(hãy), im lặng/làm thinh - xin chớ—lặng yên—(cho/về/-), Ngài - Lạy Thiên Chúa
אֵל׃ וְאַל־תִּשְׁקֹט
lạy (Thiên) Chúa - và/cũng, xin chớ—Ngài (sẽ)/(hãy), ở/ngồi yên
LXX2 ὁ θεός τίς ὁμοιωθήσεταί σοι μὴ σιγήσῃς
(Lạy)/Đấng - Thiên Chúa - ai/cái gì - nó sẽ được giống - như Ngài - xin đừng - mà Ngài (đã) hãy làm thinh
μηδὲ καταπραΰνῃς ὁ θεός
cũng đừng - mà Ngài (đã) hãy dịu/nguôi (cơn giận), đi - (lạy) - Thiên Chúa
VUL2 - Deus ne taceas ne sileas et
Lạy Thiên Chúa - xin đừng - mà Ngài hãy làm thinh - xin đừng - mà Ngài hãy giữ im lặng - và
non quiescas Deus
không - mà Ngài hãy ở yên/thôi chú tâm - lạy Thiên Chúa
KJV1b Keep not thou silence, O God: hold not thy peace, and be not still, O God. {of Asaph: or, for Asaph}
BJ2 - O Dieu, ne reste pas muet, plus de repos, plus de silence, ô Dieu!
TOB2 O Dieu, sors de ton silence; Dieu, ne reste pas inerte et muet.
NTT2 Lạy Thiên Chúa, xin chớ ở điềm nhiên, xin chớ nín lặng ở yên, lạy Thiên Chúa !
TL1b Đức Chúa Trời ôi! xin chớ làm thinh. Đức Chúa Trời ôi! xin chớ nín lặng, chớ đứng yên.
TPN2 Lạy Thiên Chúa, xin đừng làm thinh, xin đừng nín lặng ngồi yên, lạy Thiên Chúa.
BĐC2 Lạy Chúa xin* Ngài chớ lặng yên[2514],
xin Ngài chớ làm thinh[2515]
xin Ngài cũng chớ ngồi[2516] yên[2517] lạy Chúa[2518] !

יֶהֱמָיוּן אוֹיְבֶיךָ כִּי־הִנֵּה 3
chúng (sẽ) náo loạn - các kẻ (đang) ghét/thù/nghịch, Ngài - Vì—kìa/đó/... đi nào !
רֹאשׁ׃ נָשְׂאוּ וּמְשַׂנְאֶיךָ
đầu - chúng đã, ngước/ngấc, lên - và các kẻ (đang) ghét/thù Ngài
LXX3 ὅτι ἰδοὺ οἱ ἐχθροί σου ἤχησαν καὶ οἱ μισοῦντές σε
Bởi vì - kìa - các - kẻ thù/nghịch - của Ngài - chúng đã vang lên - và - các - kẻ (đang) ghét - Ngài

---

[2514] Xem *Sander*, דָּמִי sự im lặng, nghỉ ngơi ; אֱלֹהִים אַל־דָּמִי־לָךְ *Dieu ! ne reste point en repos, c.-à-d. ne sois pas indifférent à nos souffrances, viens à notre secours* ; tr. 126b. – Xx. *Gesenius*, דָּמִי **1.** *quiet* ; in prayer to God [*im/yên, lặng* ; trong lời nguyện cùng Chúa] אַל־דָּמִי־לָךְ ψ83₂ *keep not quiet* (inactive) [*xin Ngài đừng lặng yên* (bất động)] ; tr. 198b.

[2515] Xem *Gesenius*, **II.** חָרַשׁ **1.** *be silent*, alw. of God's keeping silence when men pray [*im/thinh, lặng*, luôn nói về sự Thiên Chúa giữ im lặng khi con người cầu nguyện] ψ83₂ ; tr. 361a.

[2516] Xem *Joüon*, §114g-i, tr. 376 tt., về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ אַל־תֶּחֱרַשׁ này.

[2517] Xem *Sander*, שָׁקַט nghỉ ngơi, ở/ngồi yên, thản nhiên, không hoạt động ; וְאַל־תִּשְׁקֹט אֵל *Dieu, ne reste point en repos, sans agir* ; tr. 770b. – Xx. *Gesenius*, שָׁקַט **2.** *be quiet, inactive,* of God [ở/ngồi yên, lặng yên/bất động] ψ83₂ ; tr. 1053a.

[2518] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.

ἦραν κεφαλήν
chúng đã ngẩn/ngốc/hất, lên - đầu
VUL3 - quia ecce inimici tui tumultuati sunt et qui oderunt
Bởi vì - này/kìa - các kẻ thù - của Ngài - chúng dấy loạn/làm ồn - chúng đã - và - chúng - đã ghét
te levaverunt caput
Ngài - chúng đã, ngất/hất, cao - đầu
KJV2 For, lo, thine enemies make a tumult: and they that hate thee have lifted up the head.
BJ3 - Voici, tes adversaires grondent, tes ennemis lèvent la tête.
TOB3 Voici tes ennemis qui grondent, tes adversaires qui relèvent la tête.
NTT3 Vì kìa địch thù của Người đang gào thét, những kẻ ghét Người hất đầu lên,
TL2 Vì, kìa, các kẻ thù nghịch Chúa náo loạn, Và những kẻ ghét Chúa ngước đầu lên.
TPN3 Kìa kẻ thù Chúa ồn ào náo động, bọn ghét Ngài đang ngóc đầu lên.

BĐC3 Vì kìa* các kẻ thù[2519] Ngài chúng[2520] đã náo loạn[2521],
và các kẻ ghét[2522] Ngài đã ngấc đầu lên[2523].

4 עַל־עַמְּךָ יַעֲרִימוּ סוֹד
sự, khuyên dẫn/trao đổi/bàn luận (với nhau) - chúng (sẽ)/đã khéo, tìm/mưu toan/âm mưu - Chống lại—dân Ngài
וְיִתְיָעֲצוּ עַל־צְפוּנֶיךָ׃
chống lại—các kẻ được, cất giấu/bảo lưu/bảo bộc, của Ngài - và chúng (sẽ)/đã hội ý/thông đồng, nhau
LXX4 ἐπὶ τὸν λαόν σου κατεπανουργεύσαντο γνώμην
Trên/về/chống lại - - - dân - của Ngài - chúng đã, gian dối, làm dữ/nghịch - cử chỉ/thái độ/tư tưởng
καὶ ἐβουλεύσαντο κατὰ τῶν ἁγίων σου
và - chúng đã hội thảo/cùng nhau âm mưu - chống lại - các kẻ/vật - thánh (thiện)/uy nghiêm/phong - của Ngài
VUL4 - contra populum tuum nequiter tractaverunt et inierunt
Chống lại - dân - của Ngài - cách hung bạo/xảo trá - chúng đã bàn bạc - và - chúng đã thỏa hiệp
consilium adversum arcanum tuum
kế hoạch/âm mưu - chống - bí mật - Ngài
KJV3 They have taken crafty counsel against thy people, and consulted against thy hidden ones.
BJ4 - Contre ton peuple ils trament un complot, conspirent contre tes protégés
TOB4 Contre ton peuple, ils trament un complot, ils intriguent contre ton trésor.
NTT4 chúng âm mưu hại dân Người, chúng bàn kế chống lại những bảo nhi của Người.
TL3 Chúng nó toan mưu độc hại dân sự Chúa, Bàn nghị nhau nghịch những kẻ Chúa che giấu.
TPN4 Chúng lập kế chống lại dân Ngài, bày mưu chống những kẻ Ngài bảo trợ.

[2519] Xem *Gesenius*, אָיַב be hostile to, *enemy* = אֹיֵב [nghịch/thù với, *kẻ thù* = אֹיֵב]; tr. 33a.

[2520] Về ý hiện tại (hoặc quá khứ kéo dài hoặc hay tái diễn) của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[2521] Xem *Gesenius*, הָמַה **3.** *roar*, cf. [*gào/gầm thét*, thkh.] ψ46₄ ; *be tumultuous*, of peoples [*náo động/loạn*, về dân chúng] ψ46₇ 83₃ ; tr. 242a.

[2522] Xem *Gesenius*, שָׂנֵא *hate* [ghét] ; ***Pi.***, **Pt**. *enemy*, of God [**Ht.pht**. *kẻ ghét/thù*, của TC] ψ81₁₆ 83₃ 139₂₁; tr.971b.

[2523] Xem *Sander*, נָשָׂא giơ/đưa/dở/ngước/ngấc/hất/cất, lên ; וּמְשַׂנְאֶיךָ נָשְׂאוּ רֹאשׁ *et tes ennemis relèvent la tête, deviennent fiers* ; tr. 468a.

BĐC4 Chúng đã* khéo tìm[2524] âm mưu[2525] chống lại[2526] dân Ngài,
và chúng đã thông đồng[2527] chống lại những kẻ được Ngài bảo bộc[2528].

5 אָמְרוּ לְכוּ וְנַכְחִידֵם מִגּוֹי
Chúng đã nói - nào các ngươi hãy, đi/đến - và chúng ta (sẽ)/hãy, xóa sạch/tuyệt diệt, chúng nó - cho khỏi thành một dân tộc
וְלֹא־יִזָּכֵר שֵׁם־יִשְׂרָאֵל עוֹד׃
và không—nó (sẽ) được tưởng nhớ tới - tên--*Yxơraên* - nữa

LXX5 εἶπαν δεῦτε καὶ ἐξολεθρεύσωμεν αὐτοὺς ἐξ ἔθνους
Chúng đã nói - nào các ngươi đi/tiến hành - và - mà chúng ta (đã) hãy, tiêu/trừ, diệt - chúng nó - khỏi - dân
καὶ οὐ μὴ μνησθῇ τὸ ὄνομα Ισραηλ ἔτι
và - để, đừng/khỏi e rằng - mà nó (đã) hãy được ghi nhớ - cái - tên - *Yxơraên* - nữa

VUL5 - dixerunt venite et conteramus eos de gente
Chúng đã nói - nào các ngươi hãy đến - và - mà chúng ta hãy, chà đạp/tiêu diệt - chúng nó - khỏi - thiên hạ
et non sit memoria nominis Israhel ultra
và/để - không (thể) - mà nó có thể, ở/tồn tại - sự tưởng nhớ/kỷ niệm - của tên - *Yxơraên* - nữa

KJV4 They have said, Come, and let us cut them off from [being] a nation; that the name of Israel may be no more in remembrance.

BJ5 - et disent : «Venez, retranchons-les des nations, qu'on n'ait plus souvenir du nom d'Israël!»

TOB5 Ils disent: "Allez! supprimons leur nation, que le nom d'Israël ne soit plus mentionné!"

NTT5 Chúng nói : « Nào ! Ta hãy trừ diệt dân tộc chúng đi, cho cái tên Israel không còn ai nhớ đến ! »

TL4 Chúng nó nói rằng: Hãy đến tuyệt diệt chúng nó đến nỗi không còn làm nước, Hầu cho danh Y-sơ-ra-ên không còn được kỷ niệm nữa.

TPN5 Chúng rằng: "Nào ta hãy diệt bọn đó đi, để chúng không còn là một dân tộc nữa và chẳng ai còn nhắc đến tên tuổi Ít-ra-en."

BĐC5 Chúng đã* nói [rằng] : « nào các ngươi hãy đến,
và chúng ta hãy tuyệt diệt[2529] họ cho khỏi thành[2530] một dân tộc,

---

[2524] Xem *Gesenius*, עָרַם ***Hiph.***, יַעֲרִימוּ סוֹד ψ83₄ *they make crafty* (their) *counsel* against thy people [*chúng khéo, tìm/nghĩ/thảo luận, âm mưu/mưu kế,* chống lại dân Ngài] ; tr. 791b.

[2525] Xem *Sander*, סוֹד hội ; cuộc thảo luận/bàn bạc/ý định ; sự, âm thầm/kín đáo ; עַל־עַמְּךָ יַעֲרִימוּ סוֹד *ils forment des desseins pleins d'artifice contre ton peuple* ; tr. 484a. – Xx. *Gesenius*, סוֹד *council, counsel* [hội nghị/Công đồng – khuyên dẫn/chỉ bảo] ; **2a.** *counsel* in bad sens, of crafty plotting [*cuộc góp ý/trao đổi* theo nghĩa xấu, về âm mưu/mưu đồ (làm loạn) khéo léo/xảo quyệt/độc ác] ψ83₄ יַעֲרִימוּ סוֹד ; tr. 691b.

[2526] Xem *Nicole*, עַל sens adversatif : *contre* ; tr. 88, v4.

[2527] Xem *Gesenius*, יָעַץ ***Hithp.***, *Impf.* יִתְיָעֲצוּ עַל ψ83₄ *conspire* against [bất hoàn thành יִתְיָעֲצוּ עַל Tv 83,4 *thông đồng/âm mưu/hội ý, cùng nhau*, chống lại] ; tr. 420a.

[2528] Xem *Gesenius*, צָפַן **1. pl**. of God's *treasured ones*, his saints [**snh**. về *những kẻ được Thiên Chúa quý trọng/yêu mến/bảo bộc*, các thánh của Người] ψ83₄ ; tr. 860b.

[2529] Xem *Gesenius*, כָּחַד *hide, efface* [che giấu, xóa/bôi, làm biến mất ; ***Hiph.***, **2.** sq. מִגּוֹי ψ83₅ **i.e.** *efface, annihilate* from being (so that they be not) a nation [theo sau מִגּוֹי **ngl.** *xóa sạch, triệt tiêu/tuyệt diệt* khỏi (để cho chúng đừng trở nên) trở thành một quốc gia/dân tộc] ; tr. 470b.

[2530] Xx. chth. về từ ngữ "*để, cho* (tới), *khỏi có/thành*..." ở câu Tv 52,7.

và tên *Yxơraên* không được tưởng nhớ tới[2531] nữa ! »

6 כִּי נוֹעֲצוּ לֵב יַחְדָּו עָלֶיךָ
chống (lại) Ngài - [cùng nhau/đồng thời - tâm/lòng] = [đồng tâm/nhứt trí] - chúng đã hội thảo/quyết định - Bởi vì
בְּרִית יִכְרֹתוּ׃
chúng (sẽ)/đã, chặt/hạ/sát tế/thiết lập - khế/giao, ước
LXX6 ὅτι ἐβουλεύσαντο ἐν ὁμονοίᾳ ἐπὶ τὸ αὐτό
Bởi vì - chúng đã, hội thảo/cùng nhau âm mưu - trong/cách - đồng tâm nhứt trí - về/cũng - cái - điều đó
κατὰ σοῦ διαθήκην διέθεντο
chống lại - của Ngài - di chúc/giao ước - chúng đã dàn xếp/trao đổi
VUL6 - quoniam tractaverunt pariter contra te foedus pepigerunt
Bởi vì - chúng đã bàn bạc - với nhau - chống lại - Ngài - hiệp/giao, ước - chúng đã thỏa hiệp
KJV5 For they have consulted together with one consent: they are confederate against thee: {consent: Heb. heart}
BJ6 - Ils conspirent tous d'un seul cœur, contre toi ils scellent une alliance :
TOB6 D'un commun accord ils ont intrigué pour faire alliance contre toi:
NTT6 Đồng tâm nhất trí, chúng lập kế với nhau, chúng kết ước chống lại Người :
TL5 Vì chúng nó một lòng bàn nghị nhau, Lập giao ước nghịch cùng Chúa:
TPN6 Chúng đồng lòng bày mưu lập kế, liên minh chống lại Ngài:
BĐC6 Vì chúng đã đồng[2532] tâm quyết định[2533]
chống lại Ngài* chúng đã thiết lập giao ước[2534].

7 אָהֳלֵי אֱדוֹם וְיִשְׁמְעֵאלִים מוֹאָב וְהַגְרִים׃
và (dân/bộ lạc/các con) *Haga* - *Môáp* - và dân *Yxơmaên* - *Êđôm* - Các nơi cư ngụ = chính những, người/dân
LXX7 τὰ σκηνώματα τῶν Ιδουμαίων καὶ οἱ Ισμαηλῖται Μωαβ καὶ οἱ Αγαρηνοί
Các - nơi cư ngụ/lều - của các - người *Êđôm*[2535] - và - các - người *Yxơmaên* - *Môáp* - và - các - người/con, *Haga*[2536]
VUL7 - tabernacula Idumeae et Ismahelitarum Moab et Aggareni
Các lều/nơi cư ngụ/nhà tạm - của (*Idumée*)/*Êđôm* - và - của các con trai *Yxơmaên* - (của) *Môáp* - và - của *Haga*[2537]
KJV6 The tabernacles of Edom, and the Ishmaelites; of Moab, and the Hagarenes;

[2531] Xem *Gesenius*, זָכַר *remember* [tưởng nhớ (tới)] ; ***Niph.*, 2.** neg. *be not remembered* = no longer exist, of name of Israel as nation [phủ định : *không được tưởng nhớ (tới)* = không còn tồn tại nữa, về tên tuổi của *Yxơraên* như một quốc gia/dân tộc] ψ835 וְנַכְחִידֵם מִגּוֹי ; tr. 270b.

[2532] Xx. chth. về từ ngữ "*cùng nhau, đồng/đều*" ở câu Tv 71,10.

[2533] Xem *Gesenius*, יָעַץ ***Niph.***, in gen. *consult, take counsel* sq. [nói chung : *tham khảo ý kiến, hội thảo/cùng nhau thảo/bàn, luận*, tiếp sau có] לֵב יַחְדָּו (*with heart together*) [(với « một/đồng, lòng »)] ψ836 nearly = *deternine* [Tv 83,6 với ý gần như = *quyết/nhứt, định*] ; tr. 419b tt.

[2534] Xem *Gesenius*, כָּרַת *cut off, cut down* [cắt/chặt đi, hạ/sát/giết/sát tế] ; **4.** כָּרַת בְּרִית *cut,* or *make a covenant* (because of the cutting up and distribution of the flesh of the victim for eating in the sacrifice of the covenats, ...), c. עַל *against*, [*cắt/chặt/mổ xẻ,* hay *làm/thực hiện/ký kết, một Giao/giao, ước* (vì sự mổ xẻ và phân chia thịt của con vật sát tế trong các việc Giao/giao, ước,...), với עַל *chống lại*,] ψ836 ; tr. 503b tt.

[2535] Xx. chth. về từ này ở câu Tv 60,10.

[2536] Xem *Bailly*,' Αγαρηνός , *descendant d'Agar, Arabe* Ps 82,7 ; tr. 7a.

[2537] Xem *Quicherat*, Agarēni, ōrum, **1.** Agar : *Agar, servante d'Abraham* ; tr. 50b.

BJ7 - les tentes d'Édom et les Ismaélites, Moab et les Hagrites,
TOB7 les gens d'Edom et les Ismaélites, Moab et les enfants d'Hagar,
NTT7 Doanh trại Eđom và Ismael, Moab cùng dân Hagar,
TL6 Các trại Ê-đôm và người Ích-ma-ên, Mô-áp và người Ha-ga-rít.
TPN7 Nào là dân Ê-đôm cùng với Ít-ma-ên, Mô-áp và Ha-ga.
BĐC7 Các dân*[2538] *Êđôm*[2539] và *Yxơmaên*[2540],
Môáp[2541] và* *Haga*[2542].

8 גְּבָל וְעַמּוֹן וַעֲמָלֵק פְּלֶשֶׁת עִם־יֹשְׁבֵי צוֹר׃
(thành) *Tia* - cùng—(các) cư dân - *Philixia* - và *Amalek* - và *Ammôn* - *Ghêbal*
LXX8 Γεβαλ καὶ Αμμων καὶ Αμαληκ καὶ ἀλλόφυλοι μετὰ τῶν κατοικούντων Τύρον
Ghêbal - và - *Ammôn* - và - *Amalek* - và - những người ngoại quốc - cùng - các - cư dân - *Tia*
VUL8 - Gebal et Ammon et Amalech Palestina cum habitatoribus Tyri
Ghêbal - và - *Ammôn* - và - *Amalek* - *Palextin*[2543] - cùng - các cư dân - của *Tia*
KJV7 Gebal, and Ammon, and Amalek; the Philistines with the inhabitants of Tyre;
BJ8 - Gébal, Ammon, Amaleq, la Philistie avec les gens de Tyr;
TOB8 Gueval, Ammon, Amaleq, la Philistie avec les habitants de Tyr.
NTT8 Ghêbal, Ammon, với Amalek, dân Philitin, dân Tyrô,
TL7 Ghê-banh, Am-môn, và A-ma-léc, Người Phi-li-tin, với dân Ty-rơ;
TPN8 Nào là dân Gơ-van, Am-mon, A-ma-lếch và Phi-li-tinh cùng dân thành Tia nữa.
BĐC8 *Ghêbal*[2544] và* *Ammôn*[2545] và *Amalek*[2546]

[2538] Xem *Gesenius*, אֹהֶל *tent* [lều] ; **2.** *dwelling, habitation* [nơi cư ngụ] אָהֳלֵי אֱדוֹם = *Edom itself*, [chính là, xứ/dân/người, *Êđôm*] ψ83₇ ; tr. 14a.

[2539] Xem *Gesenius*, אֱדוֹם **1.** *Edom* = elderson of Isaac Gn 25₃₀ [*Êđôm* = trưởng nam của *Ixaác* St 25,30] ; **2.** coll. *Edomites, Idumeans* as descend. of Esau Gn 36₉.₄₃ [tập hợp danh từ : những người/dân, *Êđôm*, con cháu của *Êxau* St 36,9.43] ψ60₂ [83₇] ; **3.** *land of Edom, Idumaea Gn* 36₃₂.₄₃ [đất/lãnh thổ, của *Êđôm* St 36,32.43] ; tr. 10ab.

[2540] Xem *Gesenius*, יִשְׁמָעֵאל (*El heareth*) [(Chúa đã, nghe/nhậm lời)] **1.** *son of Abraham and Hagar Gn* 16₁₅ [*Ítmaên*, con trai của *Ápram* và *Haga* St 16,15] ; tr. 1035b. – Xx. *Gesenius*, יִשְׁמְעֵאלִי **adj. gent**. of יִשְׁ֫ **1** [**tt. về gia tộc** về *Ítmaên* điểm **1**]; pl. [snh.] יִשְׁמְעֵאלִים (הַ) *Ishmaelites* [dân/người *Ítmaên*] ψ83₇ ; tr. 1035b.

[2541] Xem *Gesenius*, מֹאָב & מֹאָב **1.** *Moab* as son of Lot by his elder daughter acc. to Gn 19₃₇ [*Môáp*, con trai của ông *Lót* và trưởng nữ của ông, theo St 19,37] ; **2.** *Moab* : **a.** = nation of which Lot's son is represented as ancestor Gn 19₃₇ [dân tộc mà con ông *Lót*, *Môáp*, được coi như ông tổ, St 19₃₇] ; **b.** territory of Moab Nu 21₁₁.₁₃.₁₃.₁₅ [lãnh thổ *Môáp* , Ds 21,11.13.13.15] ; tr. 555b.

[2542] Xem *Gesenius*, הַגְרִי *only pl.* הַגָּרִים ψ83₇ [chỉ ở snh. הַגָּרִים Tv 83,7] ; הַהַגְרִאִים 1Ch 5₁₀, *a tribe (Aramaean ? Arabian ?) with which the E. Jordan Israelites waged successful war* [dưới hình thức הַהַגְרִאִים 1Sb 5,10, một bộ lạc (người *Aram* ? người *Arập* ?) mà những người *Yxơraên* ở miền đông sông *Yođan* đã nhiều lần giao chiến với họ] ; tr. 212ab. – Theo hai bản VUL và LXX, đây là dòng con của *Agar/Haga*, hay là đấy tớ của *Abraham* : xx. chth. về từ « *Aggareni* » của bản VUL, và từ Αγαρηνοί của bản LXX.

[2543] Xem *Quicherat*, Pălæstīna, *la Palestine, contrée de la Syrie* ; tr. 953c.

[2544] Xem *Sander*, גְּבָל **n.pr.** *Province au sud de la mer Morte*, Ps 83,8 ; tr. 92a. – Xx. *Gesenius*, גְּבָל **n.pr.loc.** *mountainous region S. of Dead Sea* [**địa danh** : một vùng núi non ở phía nam của *Biển Chết*] ψ83₈ ; tr. 148b. Muốn biết thêm chi tiết xin xem thêm : *Gordon H. Matties,* trong : *VanGemeren*, #1487 גבל Q1, tr. 803, **2.**

Philixia[2547] cùng cư dân[2548] *Tia*[2549].

9 גַּם־אַשּׁוּר נִלְוָה עִמָּם הָיוּ
Cũng/cả... cũng—*Ásua* - nó đã liên/cấu kết, hợp tác - với chúng - chúng đã, trở nên/thành
זְרוֹעַ לִבְנֵי־לוֹט סֶלָה׃
cánh tay/sức mạnh - (cho) các con cái—*Lót* = dân/người, *Môáp/Ammon* - *xêla*

LXX9 καὶ γὰρ καὶ Ασσουρ συμπαρεγένετο μετ᾽ αὐτῶν ἐγενήθησαν εἰς
Và quả nhiên - và/cũng/cả - *Ásua* - nó đã cùng hiện diện - với - chúng nó - chúng đã trở thành - ra
ἀντίλημψιν τοῖς υἱοῖς Λωτ διάψαλμα
điều, đối chọi/mâu thuẫn - đối với các - con trai - *Lót* - *xêla*

VUL9 - sed et Assur venit cum eis facti sunt brachium
Nhưng - và/cả - *Ásua* - nó đã tới/nhập - cùng - chúng nó - chúng trở nên - chúng đã - cánh tay
filiorum Loth semper
của các đứa con trai - của *Lót* - *xêla*

KJV8 Assur also is joined with them: they have holpen the children of Lot. Selah. {holpen: Heb. been an arm to}

BJ9 - même Assur s'est joint à eux, il prête main-forte aux fils de Lot. Pause.

TOB9 Même Assour s'est joint à eux, prêtant main-forte aux fils de Loth.

NTT9 thêm cả Assur cũng hùa với chúng. họ giúp một tay cho con cái Lot.

TL8 A-si-ri cũng hiệp với chúng nó, Mà giúp đỡ con cháu Lót. (Sê-la)

TPN9 Cả Át-sua cũng vào hùa với chúng và tiếp tay cho dòng dõi Lót.

BĐC9 Cả *Áxua**[2550] cũng đã hợp tác[2551] với chúng
chúng đã trở nên cánh tay[2552] các con cái *Lót*[2553]. *Xêla*[2554]

[2545] Xem *Gesenius*, עַמּוֹן *Ammon*, ψ83₈ *people apparently akin to Isr., but usu. hostile, dwelling E. Jordan, NE. of Moab, between Arnon and Jabbok* : Nu 21₂₄.₂₄ Dt 2₁₉.₁₉.₃₇ *Jos* 12₂ ... [dân *Ammôn*, Tv 83,8, dân bề ngoài giống dân *Yxơraên*, nhưng thường thù nghịch, ở vùng phía đông sông *Yođan*, Đông-Bắc của *Môáp*, giữa hai con suối *Ácnôn* và *Giápbốc* : Ds 21,24.24 ; Đnl 2,19.19.37 ; Gs 12,2 ; ...] ; tr. 769b tt. – Xx. các bản đồ của TOB.

[2546] Xem *Sander*, עֲמָלֵק 1° *Amalek, fils d'Eliphaz, petit-fils d'Esaü, Gen. 36.12 souche d'une tribu arabe*; 2° *Les Amalécites, peuple très ancien qui habitait la partie sud-ouest de la Palestine, au midi de l'Idumée,* Gen. 14.7, Nom. 24.10 *;* tr. 539b.

[2547] Xx. chth. về địa danh "*Philixia*" ở câu Tv 60,10.

[2548] Theo nguyên văn các bản gốc : « các cư dân » ; chữ « các (cư dân) » được hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

[2549] Xem *Gesenius*, **I.** צֹר & צוֹר *Tyre*, famous Phoenician city [*Tia*, thành nổi tiếng *Phénicie*]; ψ45₁₃ 83₈; tr. 862b.

[2550] Xem *Sander*, אַשּׁוּר 2° *n. pr. Assyrie* אֶרֶץ אַשּׁוּר *Is 7.18, le pays d'Assur. Après la destruction de l'empire d'Assyrie, on désigne par ce nom, outre les anciennes provinces de cet empire, Babylone et quelquefois la Perse* ; tr. 47b. – Xx. *Gesenius*, אַשּׁוּר **1.** *Asshur*, as person, 2nd son of Shem Gn 10₂₂ 1 Ch 1₁₇ [*Áxua*, về người, con trai thứ hai của *Sem* St 10,22 ; 1Sb 1,17]. **2.** *people of Asshur* Nu 24₂₂.₂₄ ψ83₈ [dân *Áxua* Ds 24,22.24 Tv 83,8]. **3.** *land of Assyria Gn* 2₁₄ 10₁₁ *Is* 7₁₈ ... [lãnh thổ *Assyrie/Áxua* St 2,14 ; 10,11 ; Is 7,18 ...] ; tr. 78b.

[2551] Xem *Sander*, לָוָה ***Niph.***, liên/cấu kết, hợp tác ; גַּם־אַשּׁוּר נִלְוָה עִמָּם *l'Assyrie est aussi liée avec eux* ; tr. 319a.

10 עֲשֵׂה־לָהֶם כְּמִדְיָן כְּסִיסְרָא כְיָבִין בְּנַחַל קִישׁוֹן׃

Kisôn - trong/ở, suối/thác - như *Yabin* - như *Xixơra* - như *Mađian* - Xin Ngài (hãy) làm—(cho/đối với), chúng

LXX10 ποίησον αὐτοῖς ὡς τῇ Μαδιαμ καὶ τῷ Σισαρα ὡς ὁ

Ngài hãy làm - cho chúng - như - dân/xứ (?) - *Madian* - và - như - (Xixara)/*Xixơra* - như - - -

Ιαβιν ἐν τῷ χειμάρρῳ Κισων

Yabin - trong/nơi - cái - thác/dòng nước - *Kisôn*

VUL10 - fac illis sicut Madian et Sisarae sicut Iabin in torrente Cison

Ngài hãy làm - cho chúng nó - ra như - *Mađian* - và - *Xixơra* - như - *Yabin* - trong/ở - thác - *Kisôn*

KJV9 Do unto them as [unto] the Midianites; as [to] Sisera, as [to] Jabin, at the brook of Kison:

BJ10 - Fais d'eux comme de Madiân et de Sisera, comme de Yabîn au torrent de Qishôn;

TOB10 Traite-les comme Madiân, comme Sisera et Yavîn au torrent du Qishôn.

NTT10 Hãy cho chúng nên như Mađian, như Sisêra. như Yabin bên thác Ki-sôn,

TL9 Hãy đãi chúng nó như Ma-đi-an, Như Si-sê-ra, như Gia-bin tại khe Ki-sôn,

TPN10 Xin Ngài xử với chúng như đã xử với dân Ma-đi-an, với hai tên Xi-xơ-ra và Gia-vin tại khe suối Ki-sôn;

BĐC10 Xin Ngài* làm chúng như *Mađian*[2555] như *Xixơra*[2556],
như *Yabin*[2557] ở thác[2558] *Kisôn*[2559].

11 נִשְׁמְדוּ בְעֵין־דֹּאר הָיוּ דֹּמֶן לָאֲדָמָה׃

cho đất - phân bón - chúng đã trở nên/thành - trong/ở *Ên—đo* - Chúng đã bị, hạ/tiêu diệt

---

[2552] Xem *Gesenius*, זְרוֹעַ **2a.** *arm*, as symbol of strength, human [cánh tay, như tượng trưng cho sức mạnh, về con người] הָיוּ זְרוֹעַ לִבְנֵי־לוֹט ψ83₉ ; tr. 284a.

[2553] Xem *Sander*, לוֹט **n. pr**. *Lot, fils de Haran, neveu d'Abraham, Gen. 11.27* ; לִבְנֵי־לוֹט , *Deut. 2.9, aux fils de Lot, aux Moabites* ; tr. 320a. – Xx. *Gesenius*, **II.** לוֹט *Lot son of Haran, and nephew of Abram Gn* 11₂₇.₃₁ ... [*Lót*, con trai của *Haran*, và cháu của *Abram* St 11,27.31 ...] ; לִבְנֵי־לוֹט = *Moabites* [người *Môabít*] Dt 2₉ ; = *Ammonites* [người *Ammônít*] Dt 2₁₉ ; = both [cả hai nghĩa], ψ83₉ ; tr. 532a.

[2554] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

[2555] Xem *Sander*, מִדְיָן **n. pr**. **1°** *Midian, fils d'Abraham,* Gen. 25.2*, souche d'un peuple arabe, les Madianites ...* ; tr. 338ab. – Xx. *Gesenius*, מִדְיָן **n.pr.m. 1.** *son of Abraham and Keturah Gn* 25₂.₄ 1*Ch* 1₃₂.₃₃ [**têm riêng gđ.** : con của *Abraham* và *Cơtura* St 25,2.4 1Sb 1,32.33]. **2.** *an Arabian tribe Gn* 36₃₅ (= 1*Ch* 1₄₆) *Nu* 31₃.₃.₇.₈.₈.₉ Ju 6-9 (31t.) ; cf. ψ83₁₀ [một bộ lạc *Árập* St 36,35 (= 1Sb 1,46) ; Ds 31,3.7.8.9 ; Tl 6-9 (31 lần) ; thkh. Tv 83,10]. **3.** אֶרֶץ מִדְיָן *the land of Midian Ex* 2₁₅ 4₁₉ *Nu* 25₁₅ 1*K* 11₁₈ [אֶרֶץ מִדְיָן , xứ/lãnh thổ *Mađian* Xh 2,15 ; 4,19 ; Ds 25,15 ; 1V 11,18]. Về lãnh thổ, có thể xem bản đồ *Proche Orient ancien* của TOB : *Mađian* nằm về hướng Đông của *Aicập*.

[2556] Xem *Gesenius*, סִיסְרָא **n.pr.m**. **1.** *general of Jabin, king of Hazor Ju* 4₂ ; *appar. himself king Ju* 5₂₀.₂₆.₂₈.₃₀ ; cf. 1*S* 12₉ ψ83₁₀ [**tên riêng gđ**. : một tướng lãnh của *Yabin*, vua của *Hazor/Canaan* Tl 4,2 ; hình như chính ông cũng làm vua Tl 5,20.26.28.30 ; thkh. 1Sm 12,9 Tv 83,10]. **2.** *returned exiles,* Ezr 2₅₃ = Ne 7₅₅ [lưu đày trở về, Er 2,53 = Nê 7,55] ; tr. 696a.

[2557] Xem *Gesenius*, יָבִין **n.pr.m**. *two Canaanite kings of Hazor* [**tên riêng gđ**. : *Yabin*, tên hai ông vua người *Canaan* của *Hazor*] ; **1.** *Jos* 11₁. [Gs 11,1] **2.** *Ju* 4₂.₇.₁₇.₂₃.₂₄.₂₄ [Tl 4,2.7.17.23.24] ψ83₉ ; tr. 108a.

[2558] Xem *Gesenius*, נַחַל **1.** *torrent*, of rushing water in narrow channel [suối/thác, về nước chảy mạnh/nhanh qua các kinh/khe hẹp] ψ83₁₀ ; tr. 636a.

[2559] Xem *Sander*, קִישׁוֹן *d'un fleuve, Kison (ou Cison), qui tire sa source de la montagne Tabor , Jug*. 4.7 ; tr. 642a.

LXX11 ἐξωλεθρεύθησαν ἐν Αενδωρ ἐγενήθησαν ὡσεὶ κόπρος τῇ γῇ
Chúng đã bị tiêu/trừ, diệt - trong/ở - *Ênđo* - chúng đã bị trở nên - như - phân (bón) - cho - đất
VUL11 - contriti sunt in Aendor fuerunt quasi sterquilinium terrae
Chúng bị chà đạp/tiêu diệt - chúng đã - ở - *Ênđo* - chúng đã trở nên - như - (đống) phân bón - cho đất
KJV10 [Which] perished at Endor: they became [as] dung for the earth.
BJ11 - ils furent détruits à En-Dor, ils ont servi de fumier à la glèbe.
TOB11 Ils furent anéantis à Ein-Dor, ils ont servi de fumier à la terre.
NTT11 bọn đã bị tru diệt tại En-đor, mà làm phân bón ruộng.
TL10 Là kẻ bị hư nát tại Ên-Đô-rơ, Trở thành phân cho đất.
TPN11 hai tên này đã bị tiêu diệt tại Ên Đo và thành phân bón ruộng.
BĐC11 Chúng đã bị diệt ở *Ênđo*[2560],
chúng đã thành phân bón[2561] cho đất[2562].

12 שִׁיתֵמוֹ נְדִיבֵמוֹ כְּעֹרֵב
(ra) như, quạ/đen huyền/*Ôrép* - những kẻ/bậc, quý phái/vương giả, của chúng - Xin Ngài (hãy) làm cho chúng
וְכִזְאֵב וּכְזֶבַח וּכְצַלְמֻנָּע כָּל־נְסִיכֵמוֹ׃
tất cả—các quan trưởng/thủ lãnh, của chúng - và như *Xanmunna* - và như, lễ tế/*Zêbak* - và như, chó sói/*Zéb*
LXX12 θοῦ τοὺς ἄρχοντας αὐτῶν ὡς τὸν Ωρηβ καὶ Ζηβ καὶ Ζεβεε καὶ Σαλμανα
Ngài hãy biến - các - thủ lãnh/thẩm phán - của chúng - ra như - - - *Ôrép* - và - *Zép* - và - *Zêbak* - và - *Xanmunna*
πάντας τοὺς ἄρχοντας αὐτῶν
tất cả - các - thủ lãnh/thẩm phán - của chúng
VUL12 - pone duces eorum sicut Oreb et Zeb et Zebee
Ngài hãy biến - các người lãnh đạo/vua quan - của chúng - ra như - *Ôrép* - và - *Zéb* - và - *Zêbak*
et Salmana omnes principes eorum
và - *Xanmunna* - tất cả - các quan trưởng - của chúng
KJV11 Make their nobles like Oreb, and like Zeeb: yea, all their princes as Zebah, and as Zalmunna:
BJ12 - Traite leurs princes comme Oreb et Zéeb, comme Zébah et Çalmunna, tous leurs chefs,
TOB12 Leurs princes, rends-les comme Orev et Zéev et tous leurs chefs, comme Zèvah et Çalmounna,
NTT12 Vương tướng của chúng, hãy cho chung phận Oreb và Zeb, đầu mục của chúng hết thảy hãy ra như Zêbak và Xalmunna,
TL11 Hãy làm cho các người tước vị chúng nó giống như Ô-rép và Xê-ép. Và hết thảy quan trưởng họ giống như Xê-bách và Xanh-mu-na;
TPN12 Xin làm cho vua quan của chúng phải đồng số phận cùng Ô-rếp và Dơ-ếp, cho thủ lãnh của chúng cùng chung vận mạng với De-vác và Xan-mun-na;
BĐC12 Xin Ngài làm[2563] cho chúng[2564]

[2560] Xem *Sander*, עֵין־דֹּאר *(source de la demeure) Ville de la tribu de Manassé, Ps 83.11, Jos. 17.11* ; tr. 525a.
[2561] Xem *Sander*, דֹּמֶן phân bón ; הָיוּ דֹּמֶן לָאֲדָמָה *ils sont devenus du fumier pour la terre* ; tr. 127a.
[2562] Xem *Gesenius*, אֲדָמָה *ground, land* [đất, đất đai/lãnh thổ/xứ] ; **1.** *ground* [đất] ψ83$_{11}$; tr. 9b.
[2563] Xem *Gesenius*, שִׁית **3.** *constitute, make* one something ; acc. + כ comp. *make* one *like* [*hình thành, làm cho* người/vật nào, nó, một điều/cái gì ; với đối cách + כ so sánh: *làm cho* nó *(ra) như, biến* nó *ra như*] ψ21$_{10}$ 83$_{12.14}$; tr. 1011b.
[2564] Về các đdt. ngôi III snh. làm tvng. מוֹ- trong câu này, xx. *Joüon* §94h, tr. 288 tt.

các bậc vương giả[2565] của chúng ra như *Ôrép*[2566] và[2567] *Zép*[2568]
và như *Zêbak*[2569] và[2570] *Xanmunna*[2571] tất cả thủ lãnh[2572] của chúng.

13 אֲשֶׁר אָמְרוּ נִירְשָׁה לָּנוּ אֵת נְאוֹת אֱלֹהִים׃
(Thiên) Chúa - các đồng cỏ - - - tùy ý chúng ta/mình - chúng ta (sẽ)/hãy chiếu hữu - chúng đã nói - Mà/những kẻ
LXX13 οἵτινες εἶπαν κληρονομήσωμεν ἑαυτοῖς τὸ ἁγιαστήριον τοῦ θεοῦ
Những kẻ - chúng đã nói - ước chi chúng ta (đã) hãy thừa hưởng - cho chính mình - cái - đền thánh - của - Chúa
VUL13 - qui dixerunt possideamus nobis pulchritudinem Dei
Những kẻ - chúng đã nói - nào chúng ta hãy chiếm hữu - cho chúng ta - vẻ đẹp/sung sướng - của Chúa
KJV12 Who said, Let us take to ourselves the houses of God in possession.
BJ13 - eux qui disaient : À nous l'empire sur les demeures de Dieu!
TOB13 eux qui disaient: "Emparons-nous des domaines de Dieu!"
NTT13 những kẻ đã nói : « Ta hãy chiếm lấy cho ta, cương thổ của Chúa Trời ! »
TL12 Vì chúng nó nói rằng: Ta hãy chiếm lấy làm của Các nơi ở Đức Chúa Trời.
TPN13 những tên này đã nói: "Ta hãy chiếm lãnh địa Thiên Chúa! "
BĐC13 [Là] những kẻ đã nói « ta hãy[2573]chiếm hữu[2574] tùy ý[2575] chúng ta,
các đồng cỏ[2576] của Chúa ! »

14 אֱלֹהַי שִׁיתֵמוֹ כַּגַּלְגַּל כְּקַשׁ לִפְנֵי־רוּחַ׃
đàng trước—gió - như, rơm/trấu - như, cơn gió lốc, con trốt - xin Ngài (hãy) biến chúng thành - Lạy Thiên Chúa
LXX14 ὁ θεός μου θοῦ αὐτοὺς ὡς τροχόν ὡς καλάμην
(Lạy) - Chúa - của con - Ngài hãy biến - chúng nó - ra như - bánh xe/con trốt - như - rơm/rạ
κατὰ πρόσωπον ἀνέμου
đối - mặt/diện - của/với gió
VUL14 - Deus meus pone eos ut rotam quasi
Lạy Thiên Chúa - của con - Ngài hãy biến - chúng nó - thành ra - bánh xe/sự quây cuồng - ra như

[2565] Xem *Gesenius*, נָדִיב **adj.** and **n.m.** [**tt.** và **dt. gđ**.] ; **2.** *noble, princely*, in rank [*kẻ/thuộc hàng, quý tộc/phái, vua chúa, vương giả/hầu, quyền quý*, theo cấp bực] ψ47$_{10}$ 83$_{12}$ 107$_{40}$ 113$_{8.8}$ 118$_{9}$ 146$_{3}$; tr. 622a.

[2566] Xem *Gesenius*, **IV.** ערב (*crow, raven*) [(con quạ, đen huyền)] ; עֹרֵב **n.pr.m**. ψ83$_{12}$; tr. 788a.

[2567] Theo nguyên văn *Hípri* : « và như *Zép* » ; chữ « như » được hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

[2568] Xem *Gesenius*, זְאֵב (*zêbơ*) **I.** *wolf* [chó sói]. **II. n.pr.m**. (*wolf*) - *a prince of Midian, Ju* 7$_{25.25.25}$ 8$_{3}$ ψ83$_{12}$ [II. **dt. riêng gđ**. (chó sói) – một ông vua/quan/thủ lãnh, của *Mađian* Tl 7,25 ; 8,3 ; Tv 83,12] ; tr. 255b tt.

[2569] Xem *Gesenius*, זֶבַח **I.** *sacrifice* [lễ tế/hy lễ]. **II. n.pr.m**. *a Midianite king Ju* 8$_{5.6.7.10.12.12.15.15.18.21.21}$ ψ83$_{12}$ [**II. tên riêng gđ**. một vua *Mađian* Tl 8,5.6.7.10.12.15.18.21 ; Tv 83,12] ; tr. 257b tt.

[2570] Xx. chth. về chữ "*và*" vế trên.

[2571] Xem *Gesenius*, צַלְמֻנָּע (*txal-mun-naơ*) **n.pr.m**. *a king of Midian Ju* 8$_{5}$ ψ83$_{12}$ [**tên riêng gđ**. một vua của *Mađian* Tl 8,5 ; Tv 83,12] ; tr. 854a.

[2572] Xem *Gesenius*, **II.** נָסִיךְ *prince* [hoàng tử/quan trưởng/thủ lãnh/vua chúa/đầu mục] ψ83$_{12}$; tr. 651b.

[2573] Xem *Joüon*, §114A, tr. 374, về « giả mệnh cách » (*cohortative mood*) của động từ נִירְשָׁה này.

[2574] Xx. chth. về đt. "*chiếm hữu, thừa hưởng, lấy làm của riêng/cơ nghiệp*" ở câu Tv 69,36.

[2575] Xx. chth. về từ ngữ "*theo/tùy, ý*" ở câu Tv 64,6.

[2576] Xem *Gesenius*, **II.** נָיֶה *pasture, meadow* [đồng cỏ (để thả thú vật ăn)] ; נְאוֹת אֱלֹהִים *pastures of God*, **i.e**. the land of Canaan [*các đồng cỏ của (Thiên) Chúa*, **ngl**. xứ *Canaan*] ψ83$_{13}$; tr. 627b.

stipulam ante faciem venti
rơm/rạ - đàng trước - mặt - của gió
KJV13 O my God, make them like a wheel; as the stubble before the wind.
BJ14 - Mon Dieu, traite-les comme une roue d'acanthe, comme un fétu en proie au vent.
TOB14 Mon Dieu, fais-les tourbillonner comme de la paille en plein vent,
NTT14 Lạy Thiên Chúa tôi, xin cho chúng ra như cỏ chôm chôm, như cọng rơm trước gió !
TL13 Đức Chúa Trời tôi ôi! hãy làm cho chúng nó giống như bụi bị gió cuộn, Tợ như rơm rạ ở trước gió.
TPN14 Lạy Thiên Chúa con thờ, xin làm cho chúng như chiếc lá quay cuồng, như cọng rơm trước gió.

BĐC14 Lạy Thiên Chúa xin Ngài biến chúng ra như[2577] con trốt[2578]
như rơm[2579] [ở[2580]] đàng trước[2581] gió.

15 כְּאֵשׁ תִּבְעַר־יָעַר וּכְלֶהָבָה תְּלַהֵט הָרִים׃
(các) núi - nó (sẽ) làm bừng cháy - và như ngọn lửa - nó (sẽ), đốt cháy/thiêu (hủy)—rừng - Như lửa
LXX15 ὡσεὶ πῦρ ὃ διαφλέξει δρυμόν ὡς εἰ φλὸξ κατακαύσαι ὄρη
Như - lửa - mà/nó - nó sẽ đốt cháy - rừng - như - nếu/khi/thể - ngọn lửa - (sự đã) đốt/thiêu rụi - những núi
VUL15 - quomodo ignis conburit silvam et sicut flamma devorat montes
Như, theo cách như - lửa - nó đốt cháy rụi - rừng - và - như - ngọn lửa - nó, nuốt/thiêu hủy - những núi
KJV14 As the fire burneth a wood, and as the flame setteth the mountains on fire;
BJ15 - Comme un feu dévore une forêt, comme la flamme embrase les montagnes,
TOB15 Tel un feu qui dévore la forêt, telle une flamme qui embrase les montagnes,
NTT15 Như lửa thiêu rừng, như hỏa hào ngốn cả đồi non
TL14 Lửa thiêu đốt rừng, Lửa ngọn cháy núi thể nào,
TPN15 Giống như lửa thiêu rừng, tựa hoả hào đốt núi,

BĐC15 Như lửa*[2582] thiêu[2583] rừng và như ngọn lửa làm bừng cháy[2584] núi[2585].

[2577] Xx. chth. về đt. "*làm/biến, ... ra như*" ở câu 12 trên đây.

[2578] Xem *Gesenius*, גַּלְגַּל *wheel, whirl, whirlwing* [bánh xe, sự quây cuồng/con trốt, cơn gió lốc/con trốt] ; **2.** *whirl* (of dust or chaff) [*con/cơn trốt/gió lốc* (về bụi hoặc trấu)] ψ83₁₄ ; tr. 165b tt. Theo bản RSV (trong : *Bratcher*, tr. 734, 13a) : *whirling dust* [bụi/rác, trong cơn lốc] ; và nhiều ý kiến dị biệt về cách dịch từ גַּלְגַּל. Riêng về bản KJV, theo nhận xét của nhà chú giải bản RSV thì dịch « *wheel* », bánh xe, là sai. Từ « con trốt » cũng hàm ý : bụi/rác, đang bị gió xoáy tròn và hốt lên không trung.

[2579] Xem *Gesenius*, קַשׁ *stubble, chaff* [rơm/rạ, trấu] ψ83₁₄ ; tr. 905b. – Xx. *Nicole*, קַשׁ *chaume* ; tr. 88, v14.

[2580] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[2581] Xem *Gesenius*, פָּנֶה *face* [(*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*)] ; **II.4.** לִפְנֵי prop. *at the face* or *front of*, the most general word for *in the presence of, before* [đúng là : *ngay trước mặt* hay *đàng trước của*, từ ngữ tổng quát thường nhứt để nói : *trước, sự hiện diện/Nhan (Chúa), đàng trước*] ; tr. 816b.

[2582] Về ý hiện tại (hoặc quá khứ kéo dài hoặc hay tái diễn) của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* đối với hai đt. « thiêu » và « làm bừng cháy » trong câu này, xx. chth. ở câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[2583] Xem *Gesenius*, בָּעַר **3.** trans. *burn, consume* ψ83₁₅ (only here trans. c. acc.) [tha đt. *đốt cháy, thiêu đốt/rụi/hủy* Tv 83,15 (chỉ ở đây dùng tha đt. với đối cách)] ; tr. 129a.

[2584] Xem *Gesenius*, לָהַט ***Pi.***, *set ablaze* [làm bốc/bừng, cháy], cf. תְּלַהֵט הָרִים ψ83₁₅ ; tr. 529b.

16 כֵּן תִּרְדְּפֵם בְּסַעֲרֶךָ
Như/cũng, vậy - xin Ngài (sẽ)/(hãy) đuổi theo chúng nó - bằng cơn bão (táp/tố) của Ngài
וּבְסוּפָתְךָ תְּבַהֲלֵם׃
và bằng cơn phong ba/dông tố/cuồng phong của Ngài - xin Ngài (sẽ)/(hãy) làm chúng khiếp sợ/kinh hoàngt
LXX16 οὕτως καταδιώξεις αὐτοὺς ἐν τῇ καταιγίδι σου καὶ ἐν
Như vậy/thế - Ngài sẽ đuổi theo/đẩy - chúng nó - trong/bằng - cơn - bảo/giông - của Ngài - và - bằng
τῇ ὀργῇ σου ταράξεις αὐτούς
cơn - giận/hình phạt - của Ngài - Ngài sẽ làm hỗn loạn - chúng nó
VUL16 – sic persequere eos in tempestate tua et
Như vậy - Ngài hãy, đuổi theo/bắt bớ - chúng nó - trong/bằng - bảo/cuồng phong/tai ương - của Ngài - và
in turbine tuo conturba eos
trong/bằng - con trốt - của Ngài - Ngài hãy làm hỗn loạn - chúng nó
KJV15 So persecute them with thy tempest, and make them afraid with thy storm.
BJ16 - ainsi poursuis-les de ta bourrasque, par ton ouragan remplis-les d'épouvante.
TOB16 poursuis-les de ta bourrasque, épouvante-les par ton ouragan.
NTT16 cũng vậy, xin Người hãy thổi dông đuổi chúng, hãy tung bảo cho chúng kinh hoàng.
TL15 Hãy lấy trận bão Chúa đuổi rượt chúng nó, Và dùng dông tố Chúa khiến chúng nó kinh khiếp thể ấy.
TPN16 xin Ngài cho nổi cơn dông tố đuổi chúng đi, cho bừng lên trận bão làm chúng hoảng sợ.
BĐC16 Cũng vậy*[2586] xin Ngài đuổi theo[2587] chúng bằng cơn bão[2588] của Ngài,
và bằng cơn phong ba[2589] của Ngài xin Ngài làm chúng kinh hoàng[2590].

17 מַלֵּא פְנֵיהֶם קָלוֹן וִיבַקְשׁוּ שִׁמְךָ יְהוָה׃
lạy CHÚA - Danh Ngài - và chúng (sẽ)/(chớ chi) hãy, tìm - sự ô/sỉ, nhục - (những) mặt chúng - Xin Ngài (hãy) đổ/lấp/phủ, đầy
LXX17 πλήρωσον τὰ πρόσωπα αὐτῶν ἀτιμίας καὶ ζητήσουσιν
Ngài (đã) hãy làm đầy - các - mặt/diện mạo - của chúng - (bằng) sự khinh chê/rẻ - và - chúng sẽ tìm
τὸ ὄνομά σου κύριε
- - Danh - của Ngài - lạy ĐỨC CHÚA
VUL17 - imple facies eorum ignominia et quaerent nomen tuum Domine
Ngài hãy phủ đầy - các mặt - của chúng - bằng sự ô/sỉ nhục - và - có thể chúng đã kêu van - Danh - của Ngài - lạy CHÚA
KJV16 Fill their faces with shame; that they may seek thy name, O LORD.
BJ17 - Couvre leur face de honte, qu'ils cherchent ton nom, Yahvé!
TOB17 Couvre de confusion leur visage, et qu'ils cherchent ton nom, SEIGNEUR!
NTT17 Hãy lấy hổ nhục trùm lên mặt chúng, để chúng tìm kiếm Danh Người, lạy Yavê !
TL16 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy làm mặt chúng nó đầy nhuốc nhơ,Để chúng nó tìm cầu danh Ngài.

[2585] Theo nguyên văn *Hípri* : « những núi » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[2586] Xem *Gesenius*, כֵּן *so, thus* [cũng/như, vậy] ; **2.** *Often, to emphasize the agreement, in answer to* כְּ [thường được dùng để làm nổi bật sự đồng ý, đáp lại với כְּ « như »], ψ83₁₆ ; tr. 486a.

[2587] Xx. chth. về đt. "*đuổi/rượt theo, bắt bớ/hành hạ*" ở câu Tv 71,11.

[2588] Xx. chth. về từ ngữ "*cơn bão (táp/tố)*" ở câu Tv 55,9.

[2589] Xem *Gesenius*, סוּפָה *storm-wind* [cơn phong ba/dông tố] ψ83₁₆ (‖ סַעַר); tr. 693a.

[2590] Xem *Gesenius*, בָּהַל ***Pi.***, **1.** *dismay, terrify* [thất đảm/kinh, kinh hoàng, hoảng sợ/khiếp đảm] ψ83₁₆ ; tr. 96b.

TPN17 Xin cho chúng phải bẽ mặt ê chề, để chúng tìm kiếm danh Ngài, lạy CHÚA.
BĐC17 Xin Ngài* phủ đầy ô nhục[2591] mặt chúng,
và chớ chi chúng hãy tìm kiếm Danh[2592] Ngài lạy CHÚA !

18 יֵבֹשׁוּ וְיִבָּהֲלוּ עָדֵי־עַד
luôn/mãi mãi, cho tới đời/muôn đời - và chúng (sẽ)/hãy bị xao xuyến/bối rối - Chúng (sẽ)/hãy cảm thấy xấu hổ, bị hổ thẹn
וְיַחְפְּרוּ וְיֹאבֵדוּ׃
và chúng (sẽ)/hãy bị tiêu trừ/diệt, diệt vong - và chúng (sẽ)/hãy bị sửng sờ/hoảng hốt/xấu hổ/tủi nhục
LXX18 αἰσχυνθήτωσαν καὶ ταραχθήτωσαν εἰς τὸν αἰῶνα
Ước chi chúng (đã) hãy bị bẽ mặt/xấu hổ - và - ước chi chúng (đã) hãy bị hỗn loạn - cho tới - cõi - đời đời
τοῦ αἰῶνος καὶ ἐντραπήτωσαν καὶ ἀπολέσθωσαν
của cõi - đời đời - và - ước chi chúng (đã) hãy bị quây lại/tủi nhục - và - ước chi chúng (đã) hãy bị tiêu diệt
VUL18 - confundantur et conturbentur usque in saeculum
Ước chi chúng hãy bị xấu hổ - và - ước chi chúng hãy bị điên đảo/xao xuyến - cho tới - cõi - đời đời
et erubescant et pereant
và - ước chi chúng hãy đỏ mặt tía tai - và - ước chi chúng hãy tiêu diệt/chết đi[2593]
KJV17 Let them be confounded and troubled for ever; yea, let them be put to shame, and perish:
BJ18 - Sur eux la honte et l'épouvante pour toujours, la confusion et la perdition,
TOB18 Frappés pour toujours d'épouvante et de honte, qu'ils périssent, déshonorés,
NTT18 Cho chúng xấu hổ, kinh hoàng mãi mãi, cho chúng thẹn thuồng mà tiệt vong đi,
TL17 Nguyện chúng nó bị hổ thẹn và thất kinh đến đời đời;Nguyện chúng nó bị hổ ngươi và hư mất;
TPN18 Xin cho chúng phải muôn đời nhuốc nhơ hoảng sợ, phải xấu hổ diệt vong,
BĐC18 Chúng hãy bị hổ thẹn và bị xao xuyến[2594] luôn mãi[2595]
và chúng hãy bị tủi nhục[2596] và bị diệt vong[2597].

19 וְיֵדְעוּ כִּי־אַתָּה שִׁמְךָ יְהוָה לְבַדֶּךָ עֶלְיוֹן
Đấng Tối Cao - một mình Ngài - ĐỨC CHÚA - Danh Ngài - rằng—chính Ngài - Và chúng (sẽ)/hãy biết
עַל־כָּל־הָאָרֶץ׃
trên—tất cả/toàn cõi/khắp—trái đất/địa cầu

[2591] Xem *Gesenius*, קָלוֹן *ignominy, dishonour* [sự ô/sỉ nhục, sự ô danh, mất thể diện]; **1.** of national *ignominy* [về sự ô nhục, mất thể diện quốc gia] ψ83$_{16}$; tr. 885b tt.

[2592] Xx. chth. về "*Danh*, như cách chỉ, định/Danh, TC, đặc biệt của ĐC" ở câu Tv 54,3.

[2593] Xx. chth. về đt. này ở câu Tv 68,3.

[2594] Xem *Gesenius*, בָּהַל **1.** *be disturbed, dismayed, terrified* [bị nao núng, thất kinh/kinh sợ, khiếp sợ/kinh hãi, bối rối/xao xuyến] ψ83$_{18}$; tr. 96a.

[2595] Xem *Gesenius*, **I.** עַד và עָדֵי *perpetuity* [sự vĩnh viễn, trường/hằng tồn] ; **2d.** *of future time, continuous existence, for ever* [*về thời tương lai, sự hiện hữu/tồn tại liên tục, luôn/mãi mãi, cho tới đời/muôn đời*], לָעַד ψ19$_{10}$ 37$_{29}$ 89$_{30}$ 111$_{3.10}$ 112$_{3.9}$; [in poetry (trong văn thơ) עַד (III) = עָדֵי ; לָעַד = עָדֵי־עַד] ψ83$_{18}$ 92$_{8}$ 132$_{12.14}$; tr. 723b.

[2596] Xem *Gesenius*, **II.** חָפַר *be abashed, ashamed* [bị sửng sờ/hoảng hốt/bối rối – tủi nhục/xấu hổ/bẻ mặt/trơ trẽn, đỏ mặt tía tai] ψ34$_{6}$ 35$_{4.26}$ 40$_{15}$ 70$_{3}$ 71$_{24}$ 83$_{18}$; tr. 344a.

[2597] Xem *Gesenius*, אָבַד **1.** *perish, be exterminated* (judgment of sin) other nations [*diệt vong/chết, bị tiêu diệt/trừ diệt* (hình phạt do tội lỗi) về các quốc gia/dân tộc, khác] ψ 83$_{18}$; tr. 1b.

LXX19 καὶ γνώτωσαν ὅτι ὄνομά σοι κύριος σὺ μόνος ὕψιστος
Và - chúng (đã) hãy biết - rằng - Danh - của Ngài - CHÚA - chính Ngài - một mình - Đấng Tối Cao
ἐπὶ πᾶσαν τὴν γῆν
trên - tất cả/khắp - trái - đất
VUL19 - et sciant quia nomen tuum est Dominus solus tu
Và - ước chi chúng hãy biết - rằng - Danh - của Ngài - nó là - ĐỨC CHÚA - một mình - chính Ngài
Excelsus super omnem terram
Đấng Tối Cao - trên - tất cả/toàn thể - địa cầu
KJV18 That [men] may know that thou, whose name alone [is] JEHOVAH, [art] the most high over all the earth.
BJ19 - et qu'ils le sachent : toi seul as nom Yahvé, Très-Haut sur toute la terre.
TOB19 qu'ils sachent que tu portes le nom de SEIGNEUR, toi seul, le Très-Haut sur toute la terre!
NTT19 cho chúng biết rằng chỉ có Người mang Danh Yavê, Đấng Tối Cao trên khắp cõi trần.
TL18 Hầu cho chúng nó biết rằng chỉ một mình Chúa, danh là Đức Giê-hô-va, Là Đấng Chí Cao trên khắp trái đất.
TPN19 để chúng nhận biết rằng chỉ có Ngài mang danh ĐỨC CHÚA, Đấng Tối Cao trên khắp địa cầu.

BĐC19 Và chúng hãy biết rằng chính Ngài chỉ một mình[2598] Ngài,
Danh Ngài [là[2599]]* ĐỨC CHÚA [là] Đấng Tối Cao[2600]trên khắp địa cầu.

Thánh vịnh 83 (82)

1 *Thánh ca. Thánh vịnh. Của Axáp.*
2 Lạy Chúa xin* Ngài chớ lặng yên,
xin Ngài chớ làm thinh
xin Ngài cũng chớ ngồi yên lạy Chúa !
3 Vì kìa* các kẻ thù Ngài chúng đã náo loạn,
và các kẻ ghét Ngài đã ngấc đầu lên.
4 Chúng đã* khéo tìm âm mưu chống lại dân Ngài,
và chúng đã thông đồng chống lại những kẻ được Ngài bảo bộc.
5 Chúng đã* nói [rằng] : « nào các ngươi hãy đến,
và chúng ta hãy tuyệt diệt họ cho khỏi thành một dân tộc,
và tên *Yxơraên* không được tưởng nhớ tới nữa ! »
6 Vì chúng đã đồng tâm quyết định
chống lại Ngài* chúng đã thiết lập giao ước.

[2598] Xem *Gesenius*, **II**. בַּד & בָּד *separation, alone, by itself* [riêng rẽ/biệt, (chỉ) một mình, tự nó] ; **1b**. אַתָּה לְבַדֶּךָ thou *alone* [*chỉ một mình* Ngài] ; tr. 94b.
[2599] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.
[2600] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng Tối Cao/Chí Tôn*" ở câu Tv 57,3.

7 Các dân* *Êđôm* và *Yxơmaên*,
Môáp và* *Haga*.
8 *Ghêbal* và* *Ammôn* và *Amalek*
Philixia cùng cư dân *Tia*.
9 Cả *Ásua** cũng đã hợp tác với chúng
chúng đã trở nên cánh tay các con cái *Lót*. *Xêla*
10 Xin Ngài* làm chúng như *Mađian* như *Xixơra,*
như *Yabin* ở thác *Kisôn*.
11 Chúng đã bị diệt ở *Ênđo*,
chúng đã thành phân bón cho đất.
12 Xin Ngài làm cho chúng
các bậc vương giả của chúng ra như *Ôrép* và *Zép*
và như *Zêbak* và *Xanmunna* tất cả thủ lãnh của chúng.
13 [Là] những kẻ đã nói « ta hãy chiếm hữu tùy ý chúng ta,
các đồng cỏ của Chúa ! »
14 Lạy Thiên Chúa xin Ngài biến chúng ra như con trốt
như rơm [ở] đàng trước gió.
15 Như lửa* thiêu rừng và như ngọn lửa làm bừng cháy núi.
16 Cũng vậy* xin Ngài đuổi theo chúng bằng cơn bão của Ngài,
và bằng cơn phong ba của Ngài xin Ngài làm chúng kinh hoàng.
17 Xin Ngài* phủ đầy ô nhục mặt chúng,
và chớ chi chúng hãy tìm kiếm Danh Ngài lạy CHÚA !
18 Chúng hãy bị hổ thẹn và bị xao xuyến luôn mãi
và chúng hãy bị tủi nhục và bị diệt vong.
19 Và chúng hãy biết rằng chính Ngài chỉ một mình Ngài,
Danh Ngài [là]* ĐỨC CHÚA [là] Đấng Tối Cao trên khắp địa cầu.

Thánh vịnh 84 (83)

1 לַמְנַצֵּחַ עַל־הַגִּתִּית לִבְנֵי־קֹרַח מִזְמוֹר׃
Thánh vịnh - của các con (trai)—*Côrê* - trên/theo—đờn « *Ghittit* » - Dành cho nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ τῶν ληνῶν τοῖς υἱοῖς Κορε ψαλμός
Dành cho - vị - nhạc tưởng - theo - các - (điệu hát) giàn ép (nho) - của các - con trai - *Côrê* - Thánh vịnh
VUL1 - victori pro torculari filiorum Core canticum
Vào dịp, nghi thức, chiến thắng - cho/theo (điệu) - giàn ép (nho) - của các con trai - *Côrê* - Thánh vịnh

KJV1a To the chief Musician upon Gittith, A Psalm for the sons of Korah.
BJ1 - Du maître de chœur. Sur la... de Gat. Des fils de Coré. Psaume.
TOB1 Du chef de choeur; sur la guittith. Des fils de Coré, psaume.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Theo diệu tì bà xứ Gat. Con cái Côrê. Thánh vịnh.*
TL1a Thơ con cháu Cô-rê làm. Cho thầy nhạc chánh dùng về nhạc khí "Ghi-tít"
TPN1 Phần nhạc trưởng. Có hoạ đàn thành Gát. Của con cái ông Cô-rắc. Thánh vịnh.
BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Theo đờn Ghittit*[2601]*. Của các con Côrê*[2602]*. Thánh vịnh.*

2 מַה־יְּדִידוֹת מִשְׁכְּנוֹתֶיךָ יְהוָה צְבָאוֹת׃
các đạo binh - lạy ĐỨC CHÚA - các nơi cư ngụ/nhà tạm, của Ngài - Ôi ... thay !—chúng, xinh đẹp, đáng yêu/mến
LXX2 ὡς ἀγαπητὰ τὰ σκηνώματά σου κύριε
Ôi ... làm sao ![2603] - chúng đáng, yêu/quý mến - các - nơi cư ngụ/lều - của Ngài - lạy ĐỨC CHÚA
τῶν δυνάμεων
của các - đạo binh/quyền năng trên trời/thiên thần[2604]
VUL2 - quam dilecta tabernacula tua Domine exercituum
Ôi ... bao nhiêu ! - đáng yêu/quý - lều/nơi cư ngụ/nhà tạm - của Ngài - lạy CHÚA - của các đạo binh
KJV1b How amiable [are] thy tabernacles, O LORD of hosts! {for the sons: or, of the sons}
BJ2 - Que tes demeures sont désirables, Yahvé Sabaot!
TOB2 Comme elles sont aimées tes demeures, SEIGNEUR tout-puissant!
NTT2. Khả ái thay cung diện của Người, Yavê thiên binh !
TL1b Hỡi Đức Giê-hô-va vạn quân, Nơi cư trú Ngài đáng thương thay!
TPN2 Lạy Chúa Tể càn khôn, cung điện Ngài xiết bao khả ái.
BĐC2 Ôi đáng* mến[2605] thay[2606] các nhà tạm[2607] Ngài,

[2601] Xx. chth. về cụm từ עַל־הַגִּתִּית này ở câu Tv 81,1.

[2602] Xem *Gesenius*, קֹרַח **n.pr.m.** *Κορε* (baldness?) [dt.riêng gđ. *Côrê* (tình trạng sói đầu?)]; **2.** Levite, esp. [Hàng *Lêvi*, đặc biệt] לִבְנֵי־קֹ as company of ψ-collectors (or singers), in titles [như nhóm những nhà sưu tập Tv (hoặc nhửng ca viên), trong các lời tựa]: ψ42₁ 44₁ 45₁ 46₁ 47₁ 48₁ 49₁ 84₁ 85₁ 87₁ 88₁ ; tr. 901a. – Danh từ riêng קֹרַח *kô-rá-khơ*, được dịch trong bản TPN ở các sách Ds và Tv : Cô-rắc ; nhưng trong 1Sb có ba lần danh từ này được dịch ba cách : Cô-rắc (1Sb 2,43), Cơ-hát (1Sb 6,7) và Cô-rê (1Sb 9,19). Dĩ nhiên, đây là một trong những trường hợp « tiền hậu bất nhứt » cần chỉnh đốn lại của bản dịch TPN. BĐC, – dựa theo tất cả các bản : LXX và VUL, BJ, TOB, NTT và TL – vì đang cố gắng phiên dịch các tiếng nước ngoài làm sao cho gọn và tiện dụng, nên đã bỏ các gạch nối như bản NTT, và dịch từ קֹרַח : *Côrê*, theo câu 1Sb 9,19 của bản TPN.

[2603] Xem *Bailly*, ὡς , **IV** *une exclamation avec un adj.* ; tr. 2189a.

[2604] Xem *Bailly*, δύναμις, **III 4** *force militaire, forces, troupes* ; **IV** τῶν δυνάμεων, *les puissances célestes* ; (xx. Is 34,4, Mt 24,29) ; 542bc.

[2605] Xem *Gesenius*, יָדִיד **2.** *lovely* [xinh đẹp/duyên dáng/dễ thương, đáng yêu/mến], מַה־יְּדִידוֹת מִשְׁכְּנוֹתֶיךָ ψ84₂ *how lovely are thy habitations !* [ôi đáng mến thay các nơi cư ngụ của Ngài !] ; tr. 391b.

[2606] Xem *Gesenius*, מָה **2.** Used adverbially as an *interrogative : how ? ; exclam..., how... !* with adjectives and verbs ψ3₂ 8₂ 21₂ 36₈, etc. [Dùng như trạng từ như một *nghi vấn từ : (gì)/sao ... (vậy)? ; thán từ hoặc cảm thán từ : ... thay !, ôi ... thay !* cùng với các tính từ hoặc đt. Tv 3,2 ; 8,2 ; ... , vv.] ; tr. 553b.

[2607] Xem *Gesenius*, מִשְׁכָּן **n.m.** *dwelling-place, 'tabernacle'* [**dt.gđ.** nơi, cư ngụ/tạm trú, 'Nhà tạm'; **3a**. = tomb [mồ/mã] ψ49₁₂ ; **b.** God's abode in Zion [nơi cư ngụ, Nhà tạm, của TC tại *Xion*] ψ43₃ 84₂ 132₅.₇ ; tr. 1016a.

lạy CHÚA các đạo binh[2608] !

נִכְסְפָה 3 וְגַם־כָּלְתָה נַפְשִׁי
Nó (đã), mong mỏi/khao khát - và, đến nỗi/cho tới—nó (đã) suy nhược/mỏi mòn - hồn con
לְחַצְרוֹת יְהוָה לִבִּי וּבְשָׂרִי יְרַנְּנוּ
đến/về các, hành lang/tiền đường - ĐỨC CHÚA - tim con - và thịt con - chúng (sẽ) reo mừng
אֶל אֵל־חָי׃
hướng về - (Thiên) Chúa—hằng sống

LXX3 ἐπιποθεῖ καὶ ἐκλείπει ἡ ψυχή μου εἰς τὰς αὐλὰς
Nó mong mỏi, khao/thèm khát - và - nó rụng rời/mòn mỏi - cái - linh hồn - của con - tới - các - tiền đường
τοῦ κυρίου ἡ καρδία μου καὶ ἡ σάρξ μου ἠγαλλιάσαντο
của - ĐỨC CHÚA - trái - tim - của con - và - cái - thịt/thân xác - của con - chúng đã, vui/reo, mừng
ἐπὶ θεὸν ζῶντα
trên/về/nơi - Thiên Chúa - Đấng (đang)/hằng, sống

VUL3 – desiderat et defecit anima mea in atria
Nó mong mỏi/khao khát - và - nó suy nhược/mỏi mòn - linh hồn - của con - về - các tiền đường/hành lang
Domini cor meum et caro mea laudabunt Deum viventem
của ĐỨC CHÚA - tim/lòng - của con - và - thịt/thân xác - của con - chúng sẽ ca ngợi/tụng - Thiên Chúa - hằng sống

KJV2 My soul longeth, yea, even fainteth for the courts of the LORD: my heart and my flesh crieth out for the living God.

BJ3 - Mon âme soupire et languit après les parvis de Yahvé, mon cœur et ma chair crient de joie vers le Dieu vivant.

TOB3 Je languis à rendre l'âme après les parvis du SEIGNEUR. Mon coeur et ma chair crient vers le Dieu vivant.

NTT3 Hồn tôi mong ước đến hao mòn, hướng về tiền đường Yavê, lòng tôi, xác tôi reo lên, tới Thiên Chúa hằng sống.

TL2 Linh hồn tôi mong ước đến đỗi hao mòn về hành lang của Đức Giê-hô-va; Lòng và thịt tôi kêu la về Đức Chúa Trời hằng sống.

TPN3 Mảnh hồn này khát khao mòn mỏi mong tới được khuôn viên đền vàng. Cả tấm thân con cùng là tấc dạ những hướng lên Chúa Trời hằng sống mà hớn hở reo mừng.

BĐC3 Hồn con* khao[2609] khát[2610] cho tới[2611] mỏi mòn[2612]
về[2613] các tiền đường[2614] ĐỨC CHÚA,

[2608] Xx. chth. về từ צְבָאוֹת này ở câu Tv 80,5.

[2609] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về tính hiện tại của các « động từ trạng thái » (*stative verbs*) ở thì hoàn thành (*perfect*).

[2610] Xem *Sander*, כָּסַף muốn, ao ước, khao khát, mong đợi/mỏi ; ***Niph.*** : נִכְסְפָה וְגַם־כָּלְתָה נַפְשִׁי *mon âme languit et désire ardemment,* exact. *et se consume du désir* ; tr. 296b.

[2611] Theo nguyên văn *Hípri* : « và cho tới » ; chữ « và » chỉ được hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

[2612] Xem *Sander*, כָּלָה bị tiều tụy, suy nhược, tiêu vong/tán ; כָּלְתָה נַפְשִׁי *mon âme est tombée en défaillance, languit* ; tr. 287b tt. – Xx. *Gesenius*, כָּלָה **2b.** *waste away, be exhausted, fail* by *longing* [suy yếu/hao mòn/điêu tàn/mỏi mòn, *bởi* sự, ao ước/khao khát/khát vọng] ψ843 ; tr. 477b. – Xx. *Nicole*, כָּלָה *se consumer* ; tr. 89, câu 3.

tim[2615] con và* thịt[2616] con reo[2617] mừng[2618] hướng về Thiên Chúa hằng sống.

4 גַּם־צִפּוֹר מָצְאָה בַיִת וּדְרוֹר קֵן לָהּ
cho nó/mình - cái ổ - và chim én - (một) nhà - nó (đã) tìm được - Ngay cả... còn—con chim, én/lẻ loi
אֲשֶׁר־שָׁתָה אֶפְרֹחֶיהָ אֶת־מִזְבְּחוֹתֶיךָ יְהוָה
lạy CHÚA - huống/phương, chi—các bàn, thờ/tế lễ, của Ngài - các (chim) con nó - ở đó/hầu—nó (đã) đẻ
צְבָאוֹת מַלְכִּי וֵאלֹהָי׃
và Thiên Chúa của con - Vua của con - các đạo binh

LXX4 καὶ γὰρ στρουθίον εὗρεν ἑαυτῷ οἰκίαν καὶ τρυγὼν
Và/ngay - cả - chim sẻ con - nó đã tìm được - cho chính mình - cái nhà/nơi cư ngụ - và - chim gáy/cu
νοσσιὰν ἑαυτῇ οὗ θήσει τὰ νοσσία αὐτῆς τὰ θυσιαστήριά σου
cái ổ - cho chính nó - để mà - nó sẽ, đặt/đẻ - các - (chim) con - của nó - các - bàn tế lễ - của Ngài
κύριε τῶν δυνάμεων ὁ βασιλεύς μου καὶ ὁ θεός μου
lạy CHÚA - của các - quyền năng/đạo binh - Vị - Vua - của con - và - Đấng - Thiên Chúa - của con

VUL4 - siquidem avis invenit domum et passer nidum sibi
Vì, ngay cả... còn - con chim - nó, tậu/tìm,được - nhà/chỗ ở/chỗ trọ - và - chim tước/sẻ - ổ/tổ - cho mình
ubi ponat pullos suos altaria tua Domine exercituum rex
ở đó - nó có thể, đặt/đẻ - các con - của nó - các bàn tế lễ - của Ngài - lạy CHÚA - các đạo binh - Vua
meus et Deus meus
của con - và - Thiên Chúa - của con

KJV3 Yea, the sparrow hath found an house, and the swallow a nest for herself, where she may lay her young, [even] thine altars, O LORD of hosts, my King, and my God.

BJ4 - Le passereau même a trouvé une maison, et l'hirondelle un nid pour elle, où elle pose ses petits : tes autels, Yahvé Sabaot, mon Roi et mon Dieu.

TOB4 Le moineau lui-même trouve une maison, et l'hirondelle un nid pour mettre sa couvée, près de tes autels, SEIGNEUR tout-puissant, mon roi et mon Dieu.

NTT4 Ngay se sẻ cũng kiếm được nhà, và chim én được có tổ đặt con : Bên cạnh bàn thờ của Người, Yavê thiên binh, Vua và là Thiên Chúa của tôi.

TL3 Hỡi Đức Giê-hô-va vạn quân, là Vua tôi và là Đức Chúa Trời tôi, Con chim sẻ đã tìm được một nơi ở, Và chim én tìm được một ổ đặng đẻ con nó, Tức là bàn thờ của Chúa.

TPN4 Lạy Chúa Tể càn khôn là Đức Vua, là Thiên Chúa con thờ, ngay chim sẻ còn tìm được mái ấm, cánh nhạn kia cũng làm tổ đặt con bên bàn thờ của Chúa!

[2613] Xem *Gesenius*, לְ ***Prep***. denoting direction (not properly *motion*, as אֶל) [gợi ý về chiều hướng (không thật sự là *sự chuyển động*, như אֶל « về »)] ; **1a.** *towards* [về (phía), hướng về] ψ33$_{18}$ 39$_{8}$ 42$_{3}$ 44$_{21}$ 84$_{3}$ 99$_{5}$ 120$_{7}$ 130$_{6}$ 143$_{6}$; tr. 510a.

[2614] Xem *Gesenius*, חָצֵר **3b.** *court (s)* of Sol.'s temple ; oft. poet., *courts of God* [*(các) sân/đình/hành lang*, của Đền thờ *Salômôn* ; thường theo lối văn thơ chỉ *các tiền đường/hành lang, của Thiên Chúa*] ; ψ65$_{5}$ 84$_{3.11}$; tr. 347a.

[2615] Xx. chth. về từ ngữ "*phần bên trong, nội tâm = tim/lòng*" ở câu Tv 55,22.

[2616] Xem *Gesenius*, בָּשָׂר **2.** *flesh* for *the body itself* [*thịt* thay cho *chính thân xác*] ψ84$_{3}$; tr. 142b.

[2617] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[2618] Xx. chth. về đt. "*kêu/reo vang lên, reo mừng*" ở câu Tv 51,16.

BĐC4 Ngay cả* chim[2619] sẻ[2620] còn[2621] tìm được[2622] nhà,
và chim én[2623] cái ổ cho mình hầu[2624] đẻ[2625] các[2626] con[2627]
phương chi[2628] các bàn thờ Ngài[2629],
lạy CHÚA các* đạo binh Vua con và Thiên Chúa con !

5 אַשְׁרֵי יוֹשְׁבֵי בֵיתֶךָ עוֹד יְהַלְלוּךָ סֶלָה׃
xêla - chúng sẽ ca tụng Ngài - còn,lại,còn nữa - nhà Ngài - những ai, ở lại/cư ngụ - Hạnh phúc, phúc, thay !
LXX5 μακάριοι οἱ κατοικοῦντες ἐν τῷ οἴκῳ σου εἰς τοὺς
(Chúng) phúc thay ! - các - kẻ (đang) định cư/cư ngụ - trong - cái - nhà/đền - của Ngài - cho tới - các
αἰῶνας τῶν αἰώνων αἰνέσουσίν σε διάψαλμα
đời, thời đại, đời đời - của các - đời, thời đại - chúng sẽ ca ngợi/tụng - Ngài - *xêla*
VUL5 - beati qui habitant in domo tua adhuc laudabunt te semper
Phúc thay - những ai - chúng ở/cư ngụ - trong - nhà - của Ngài - tới nay/còn nữa - chúng sẽ ngợi khen - Ngài - *xêla*
KJV4 Blessed [are] they that dwell in thy house: they will be still praising thee. Selah.
BJ5 - Heureux les habitants de ta maison, ils te louent sans cesse. Pause.
TOB5 Heureux les habitants de ta maison: ils te louent sans cesse! Pause.
NTT5 Phúc thay những ai ở đậu nhà Người, họ sẽ ngợi khen Người mãi mãi !
TL4 Phước cho người nào ở trong nhà Chúa! Họ sẽ ngợi khen Chúa không ngớt. (Sê-la)
TPN5 Phúc thay người ở trong thánh điện họ luôn luôn được hát mừng Ngài.
BĐC5 Phúc thay* những ai cư ngụ nhà Ngài,
chúng sẽ còn ca tụng Ngài nữa[2630] ! *Xêla*[2631]

[2619] Xem *Sander*, צִפּוֹר con chim, *đặc biệt chỉ loại* chim nhỏ (*passereau*, chim tước) ; גַּם־צִפּוֹר מָצְאָה בַיִת *même le petit oiseau (le passereau) trouve une maison* ; tr. 623b. – Xx. *Gesenius*, צִפּוֹר **1.** single *bird* [*con chim*, một mình/lẻ loi] ψ844 ; tr. 862a. – Xx. *Girard* : **4a** *(même) l'oiseau (a trouvé...)* ; tr. 428.

[2620] Theo nguyên văn *Hípri* và bản VUL : « con chim », BĐC dựa theo bản LXX, KJV, TOB cùng các bản tiếng Việt thêm chữ « (chim) sẻ », để cân đối với « chim én » ở vế sau, dễ nghe hơn.

[2621] Xem *Gesenius*, גַּם **3.** introducing a climax, *even* [đưa vô một đỉnh cao, « *ngay cả... còn* » ψ844 ; tr. 169b.

[2622] Về cách diễn tả thì hoàn thành của các động từ nói về hành động, theo cách *qatal*, liên quan đến một sự thật hiển nhiên bằng thì hiện tại, xx. *Joüon* §112e-d, tr. 360 tt.

[2623] Xem *Sander*, דְּרוֹר **2°** con chim, tự do, bay hoàn toàn tư do ; chim én ; וּדְרוֹר קֵן לָהּ *et l'hirondelle a son nid* ; tr. 129b. – Xx. *Gesenius*, **II.** דְּרוֹר *swallow* [chim én] ψ844 ; tr. 204b.

[2624] Xem *Gesenius*, אֲשֶׁר **4b.** after words denoting time, place, or manner, so that אֲשֶׁר then becomes equivalent to *when, where, why* [sau những từ liên quan đến thời gian, nơi chốn, hoặc cách thức, thì khi ấy אֲשֶׁר có thể có nghĩa tương đương với *khi, ở đó, làm/tại sao*] ψ844 ; tr. 82b. Tuy nhiên vì cấu trúc câu tiếng Việt muốn cho êm tai, thay vì « ở đó nó đẻ... », BĐC lấy nghĩa 2° của từ điển *Sander*, tr. 49b, coi אֲשֶׁר như một liên từ (*conj.*), « để mà/hầu », như bản LXX οὗ , « để mà ».

[2625] Xem *Gesenius*, שִׁית **1.** *put, lay* , cf. [*đặt/để, để nằm xuống, sinh/đẻ (con)*, tham khảo] ψ844 ; tr. 1011a. – Ngoài ra, về thì hiện tại ở đây, xx. chth. ở đt. « tìm được » trước đây trong câu.

[2626] Theo nguyên văn *Hípri* : « các con của nó » ; chữ « của nó » được hiểu ngầm cho gọn nhẹ câu thơ.

[2627] Xem *Gesenius*, אֶפְרֹחַ *young one, young*, of birds [*người/vật còn nhỏ/trẻ*, chim *con*] ψ844 ; tr. 827a.

[2628] Xem *Gesenius*, **I.** אֶת־ **1.** *As mark of the accus. prefixed to substs.* [אֶת־ (*ét* có gạch nối) để đánh dấu mục đích cách, nó đứng trước các danh từ (như ở đây : « các bàn tế lễ »)] ; tr. 84b.

[2629] Xem *Nicole*, *la suite du v est élliptique* [phần tiếp của câu thì chỉ nói tắt] ; tr. 89, v4.

6 אַשְׁרֵי אָדָם עוֹז־לוֹ בָךְ
Hạnh phúc, phúc, thay ! (con) người - sức mạnh/quyền năng—của nó - trong/nơi, Ngài
מְסִלּוֹת בִּלְבָבָם׃
các đường/cuộc, mòn/ngay, hành hương/đi lên (*Xion*) - trong lòng của họ

LXX6 μακάριος ἀνήρ οὗ ἐστιν ἡ ἀντίλημψις αὐτοῦ παρὰ σοῦ κύριε
Phúc thay ! - (con) người - mà - (nó) là/ở - sự - nâng đỡ/che chở - của nó - cạnh/nơi - Ngài - lạy CHÚA
ἀναβάσεις ἐν τῇ καρδίᾳ αὐτοῦ διέθετο
những bước đi lên - trong - trái/tấm - tim/lòng - của nó - nó đã, sắp đặt/chỉnh đốn

VUL6 - beatus homo cuius fortitudo est in te semitae in corde eius
Phúc thay - người - mà - sức mạnh/sự vững mạnh - (nó) ở/có - nơi - Ngài - những đường lối - trong - lòng - của nó

KJV5 Blessed [is] the man whose strength [is] in thee; in whose heart [are] the ways [of them].

BJ6 - Heureux les hommes dont la force est en toi, qui gardent au cœur les montées.

TOB6 Heureux l'homme qui trouve chez toi sa force: de bon coeur il se met en route;

NTT6 Phúc thay những kẻ lấy Người làm sức mạnh, nặng lòng với dặm hành hương.

TL5 Phước cho người nào được sức lực trong Chúa, Và có lòng hướng về đường dẫn đến Si-ôn!

TPN6 Phúc thay kẻ lấy Ngài làm sức mạnh, ấp ủ trong lòng giấc mộng hành hương.

BĐC6 Phúc thay người* sức mạnh[2632] của nó nơi Ngài
các cuộc đi lên [*Xion*[2633]] trong lòng[2634] của họ.[2635]

7 עֹבְרֵי בְּעֵמֶק הַבָּכָא מַעְיָן
Những ai (đang) đi, ngang/qua (trong/-), vùng/miền, (trũng) - (cây) Phụng tiên - suối/nguồn (hoan lạc)
יְשִׁיתוּהוּ גַּם־בְּרָכוֹת
chúng sẽ, làm/hình thành, biến thành, nó - phải/quả thật/hẳn—những, sự chúc lành/phúc, phúc lộc
יַעְטֶה מוֹרֶה׃
nó sẽ bao trùm, tưới/đổ tràn - mưa, sớm/đầu mùa

LXX7 ἐν τῇ κοιλάδι τοῦ κλαυθμῶνος εἰς τόπον ὃν ἔθετο καὶ
Trong - cái - thung lũng - của sự - than khóc - cho tới - nơi/xứ - mà - Người, đã lấy làm bằng - và
γὰρ εὐλογίας δώσει ὁ νομοθετῶν
quả thật/cả - của/về, sự chúc lành/ơn huệ - Người sẽ ban - Đấng - (đang) ban hành lề luật

VUL7 – transeuntes in valle fletus fontem ponent eam
Những kẻ (đang) đi ngang/qua - trong - thung lũng - về, nước mắt/khóc than - (ra) nguồn/suối, nước - chúng sẽ biến - nó

[2630] Xx. chth. về trt. "*còn, rồi, lại, còn nữa*" ở câu Tv 74,9.

[2631] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

[2632] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 59,10.

[2633] Xem *Sander*, מְסִלָּה đường mòn ; *nghĩa bóng* : đường lối/hạnh kiểm ; מְסִלּוֹת בִּלְבָבָם *(heureux ceux) qui n'ont dans leur coeur que des sentiers droits, qui ont une conduite qui plaît à Dieu* ; tr. 383b. – Xx. *Gesenius*, מְסִלָּה *highway, public road* ; of the ascents to Zion in the mind of the pious [*xa/công lộ* ; ám chỉ về những cuộc (hành hương) đi lên *Xion* trong trí những người nhơn đức] ψ846 ; tr. 700b. – Xx. thêm *Gesenius*, **II**. מַעֲלָה *step, stair* [bực/nấc thang, (cầu) thang] ; **5.** שִׁיר (ל)הַמַּעֲלוֹת *song of ascents*, to the three great pilgrim feasts, **i.e**. to be sung on way up to Jerusalem, titles of [*Bài ca/ca khúc, (những cuộc) đi lên*, của ba lễ hành hương lớn, **ngl**. để được hát trên đường đi lên *Yêrusalem*, tựa của các] ψψ 120-134 + 846 ; tr. 752a.

[2634] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu Tv 62,9.

[2635] Xem *Nicole*, về nhật xét từ số ít (người) ở đầu câu, tới số nhiều ở đây, (họ), nhưng tựu trung chỉ nhắm về một tập hợp (những người hành hương đi lên *Xion*) ; tr. 89, v6.

KJV6 [Who] passing through the valley of Baca make it a well; the rain also filleth the pools. {Baca...: or, mulberry trees make him a well, etc} {filleth: Heb. covereth}
BJ7 - Quand ils passent au val du Baumier, où l'on ménage une fontaine, surcroît de bénédiction, la pluie d'automne les enveloppe.
TOB7 en passant par le val des Baumiers ils en font une oasis, les premières pluies le couvrent de bénédictions.
NTT7 Ngang qua thung lũng Tàm-ma, sẵn trổ mạch nước, cơn mưa đầu mùa sẽ giáng phúc lành trên chúng.
TL6 Đương khi đi qua trũng khóc lóc (a). Họ làm trũng ấy trở nên nơi có mạch; Mưa sớm cũng phủ phước cho nó. – (a) Nguyên bổn rằng : trũng Ba-ca.
TPN7 Lúc trẩy qua thung lũng Khô Cằn, họ biến nó thành nguồn suối nước, mưa đầu mùa đổ phúc lộc chứa chan.

BĐC7 Những ai* đi qua[2636] miền[2637] [trũng] Phụng tiên[2638]
họ sẽ biến[2639] nó thành nguồn [hoan lạc[2640]] ;
quả thật[2641] mưa* đầu mùa[2642] nó sẽ đổ tràn[2643] phúc lộc[2644].

8 יֵלְכוּ	מֵחַיִל	אֶל־חָיִל	יֵרָאֶה	
Chúng/họ, (sẽ)/- đi, tiến bước	- từ sức, lực/mạnh	- tới—sức lực/mạnh	- nó sẽ trình diện/ra mắt	
אֶל־אֱלֹהִים	בְּצִיּוֹן׃			
hướng về/trước—Thiên Chúa	- trong/ở, *Xion*			

[2636] Xem *Gesenius*, עָבַר **3b.** *Pass through, traverse*, c. בְּ cf. [đi qua/xuyên/ngang qua, với בְּ xx. עֹבְרֵי בְּעֵמֶק ψ84₇ ; tr. 717b.

[2637] Xem *Gesenius*, מָקוֹם & מָקֹם **n.m.** *standing-place, place* [**dt.gđ**. chỗ đứng, nơi/chỗ/chốn]; **3d.** land, region [đất/xứ, miền/vùng]; Che (privately) prop. בִּמְקֹם בְּקָעוֹת ψ84₇ (for בְּעֵמֶק הַבָּכָא ; cf. Is 41₁₈) [*T.K. Cheyne* (riêng rẽ) đề nghị 'vùng/miền (những) trũng, thung lũng' Tv 84,7 (thay cho 'miền (trũng) Phụng tiên'; thkh. Is 41,18)]; tr. 880a. – Xx. *Joüon* §129m, tr. 470, về công dụng tiền trí từ בְּ trong cụm từ בְּעֵמֶק tức là nó biểu hiện cho thể kết hợp (*état construit*) của hiện tại phân từ đi trước עֹבְרֵי chớ không mang ý nghĩa gì theo bình thường là : trong/vào/bởi...

[2638] Xem *Gesenius*, בָּכָא *balsam-tree* [cây phụng tiên (*balsamier/baumier*) hay cây tô hạp hương] ; עֵמֶק הַבָּכָא *balsam-vale* ['(miền) trũng Phụng tiên'] ψ84₇ ; tr. 113a. – Xx. *Nicole*, cho là danh từ riêng ; tr. 89, câu 7.

[2639] Xem *Gesenius*, שִׁית **3.** *constitute, make* one something [*tác/hình thành, biến - làm cho* ai điều gì] ψ84₇ ; tr. 1011b.

[2640] Xem *Sander*, מַעְיָן nơi có suối ; מַעְיָן יְשִׁיתוּהוּ *ils changent (la vallée) en un lieu de sources* ; tr. 388b. – Xx. *Gesenius*, מַעְיָן *spring* (suối/nguồn/nguyên] ; **fig.** *of source of happiness, enjoyment* [**ngb.** : về nguồn hạnh phúc, hoan lạc] ψ84₇ ; tr. 746a.

[2641] Xem *Gesenius*, גַּם **3.** introducing a climax, *yea* [đưa vô một đỉnh cao, « *phải/thật/quả/hẳn* » ψ84₇ ; tr. 169b.

[2642] Xem *Gesenius*, **I.** מוֹרֶה *(early) rain* [mưa (sớm/đầu mùa)] ψ84₇ ; tr. 435b.

[2643] Xem *Sander*, עָטָה ***Hiph.***, bao phủ/trùm ; בְּרָכוֹת יַעְטֶה מוֹרֶה *leur guide, législateur*, ou *la pluie, les couvre, comble, de bénédictions* ; tr. 522b.

[2644] Xem *Gesenius*, בְּרָכָה **3.** *blessing, prosperity* [sự chúc lành/phúc, thịnh vượng] ; גַּם־בְּרָכוֹת יַעְטֶה מוֹרֶה *yea, the early rain covereth with blessings* [quả thật, mưa sớm/đầu mùa nó, bao phủ, đổ/tưới tràn, bằng những, chúc lành/phúc, phúc lộc] ψ84₇ ; tr. 139b.

LXX8 πορεύσονται ἐκ δυνάμεως εἰς δύναμιν ὀφθήσεται
Chúng sẽ đi/tiến bước - từ - sức lực/khả năng (này) - cho tới - sức lực/khả năng (khác) - Người sẽ được xem thấy
ὁ θεὸς τῶν θεῶν ἐν Σιων
Đấng - Thiên Chúa - của các - chúa - trong/ở - *Xion*
VUL8 - benedictione quoque amicietur doctor ibunt
Từ/bởi sự chúc lành/phúc - cả... nữa - Người sẽ, mặc/bao che, nó[2645] - Đấng dạy dỗ/ban luật - chúng sẽ đi[2646]
de fortitudine in fortitudinem parebunt apud Deum in Sion
từ - sự vững vàng/mạnh (này) - tới - sự vững vàng/mạnh (kia) - chúng sẽ ra mắt - đàng trước - Thiên Chúa - ở - *Xion*
KJV7 They go from strength to strength, [every one of them] in Zion appeareth before God. {strength to...: or, company to company}
BJ8 - Ils marchent de hauteur en hauteur, Dieu leur apparaît dans Sion.
TOB8 Toujours plus ardents, ils avancent et se présentent devant Dieu à Sion.
NTT8 Hết đồi này qua đồi nọ, chúng tiến lên, Thiên Chúa sẽ hiện ra cho chúng tại Sion.
TL7 Họ đi tới, sức lực lần lần thêm; Ai nấy đều ra mắt Đức Chúa Trời tại Si-ôn.
TPN8 Càng tiến lên, họ càng mạnh bước đến chiêm ngưỡng Chúa Trời ngự trên núi Xi-on.
BĐC8 Họ tiến bước từ sức[2647] tới lực
[mỗi người][2648] ra mắt[2649] trước Thiên Chúa ở *Xion*.

9 יְהוָה אֱלֹהִים צְבָאוֹת שִׁמְעָה תְפִלָּתִי
lời nguyện cầu con - xin Ngài (hãy) nghe - các đạo binh - Thiên Chúa - Lạy ĐỨC CHÚA
הַאֲזִינָה אֱלֹהֵי יַעֲקֹב סֶלָה׃
xêla - *Yacob* - lạy Thiên Chúa - xin Ngài kề/lắng, tai nghe
LXX9 κύριε ὁ θεὸς τῶν δυνάμεων εἰσάκουσον
Lạy ĐỨC CHÚA - Đấng - Thiên Chúa - của các - quyền năng/đạo binh - Ngài (đả) hãy, kề tai, nghe
τῆς προσευχῆς μου ἐνώτισαι ὁ θεὸς Ιακωβ διάψαλμα
cái - lời nguyện cầu - của con - Ngài (đã) hãy lắng tai nghe - lạy Đấng - Thiên Chúa - *Yacob* - *xêla*
VUL9 - Domine Deus exercituum exaudi orationem meam ausculta
Lạy CHÚA - Chúa - của các đạo binh - Ngài hãy nghe/nhậm lời - lời nguyện - của con - Ngài hãy nghe
Deus Iacob semper
lạy Thiên Chúa - *Yacob* - *xêla*
KJV8 O LORD God of hosts, hear my prayer: give ear, O God of Jacob. Selah.
BJ9 - Yahvé Dieu Sabaot, écoute ma prière, prête l'oreille, Dieu de Jacob; Pause.
TOB9 SEIGNEUR Dieu, le tout-puissant, écoute ma prière; prête l'oreille, Dieu de Jacob. Pause.
NTT9 Yavê Thiên Chúa thiên binh, xin hãy nge lời tôi khẩn nguyện, xin hãy lắng tai, lạy

---

[2645] Nếu dịch theo văn từ thì : *amicietur* - *doctor* , « nó sẽ được, mặc/bao che - Đấng dạy dỗ/ban luật »

[2646] Xem *Famerie*, īre, *aller* ; tr. 220.

[2647] Xem *Gesenius*, חַיִל *strength, efficiency, wealth, army* [sức lực/mạnh, hiệu năng, sự giàu có, binh đội ; **1a.** *strength*, usu. physical , seld. alone (chiefly poet.) [*sức mạnh/lực*, thường về thể xác, ít đứng một mình (dùng nhiều trong văn thơ)] מֵחַיִל אֶל־חָיִל ψ84₈ ; tr. 298b.

[2648] Xem *Nicole*, lưu ý về chủ từ, từ số nhiều ở đt đầu câu, đổi thành số ít ở đây. Vì lẽ đó, muốn cho dễ hiểu bản KJV đã thêm [*every one of them*], « mỗi người trong chúng », cho phù hợp.

[2649] Xem *Gesenius*, רָאָה *see* [(trông) thấy] ; ***Niph.***, **1b.** *appear*, of man = *present oneself*, אֶל of God [*ra mắt/xuất hiện*, về người = *tự trình diện*, אֶל "hướng về, trước", về Chúa] ψ84₈ ; tr. 908a.

Thiên Chúa của Yacob.
TL8 Hỡi Giê-hô-va, Đức Chúa Trời vạn quân, xin hãy nghe lời cầu nguyện tôi; Đức Chúa Trời của Gia-cốp ơi, xin hãy lắng tai nghe. (Sê-la)
TPN9 Lạy CHÚA là Chúa Tể càn khôn, xin đoái nghe lời con cầu nguyện. Xin lắng tai, lạy Chúa nhà Gia-cóp.

BĐC9 Lạy ĐỨC CHÚA [là] Thiên Chúa các đạo binh[2650]
xin nghe lời nguyện cầu con,
xin Ngài lắng tai nghe lạy Chúa *Yacob*. *Xêla*

10 מָגִנֵּנוּ רְאֵה אֱלֹהִים וְהַבֵּט
và xin Ngài (hãy) đoái nhìn - lạy Thiên Chúa - xin Ngài (hãy) đoái xem/chú tâm - Thuẫn của chúng con
פְּנֵי מְשִׁיחֶךָ׃
kẻ/Đấng, chịu xức dầu của Ngài - mặt/diện mạo
LXX10 ὑπερασπιστὰ ἡμῶν ἰδέ ὁ θεός καὶ ἐπίβλεψον
Lạy Đấng bảo vệ - của chúng con - Ngài hãy xem (xét) - lạy Đấng - Thiên Chúa - và - Ngài hãy ghé mắt
ἐπὶ τὸ πρόσωπον τοῦ χριστοῦ σου
trên - cái - mặt/diện mạo - của kẻ/Đấng - chịu xức dầu - của Ngài
VUL10 - clipeus noster vide Deus et adtende
Thuẫn - của chúng con - Ngài hãy, nhìn/đoái, xem - lạy Chúa - và - Ngài hãy, quây lại/chú tâm, tới
faciem christi tui
mặt/diện mạo - của kẻ/Đấng, chịu xức dầu - của Ngài
KJV9 Behold, O God our shield, and look upon the face of thine anointed.
BJ10 - ô Dieu notre bouclier, vois, regarde la face de ton messie.
TOB10 O Dieu, vois celui qui est notre bouclier, regarde le visage de ton messie.
NTT10 Thuẫn đỡ cho chúng tôi, xin hãy nhìn xem, lạy Thiên Chúa, xin hãy đoái nhìn mặt Đức Kitô của Người !
TL9 Hỡi Đức Chúa Trời, là cái khiên của chúng tôi, hãy xem xét, Đoái đến mặt của đấng chịu xức dầu của Chúa.
TPN10 Lạy Chúa là khiên mộc chở che, xin thương xem nhìn đến gương mặt đấng Ngài đã xức dầu.

BĐC10 Lạy Thiên Chúa [là[2651]] thuẫn chúng con xin Ngài đoái xem,
và xin Ngài đoái nhìn[2652] diện mạo Đấng chịu xức dầu[2653] của Ngài.

11 כִּי טוֹב־יוֹם בַּחֲצֵרֶיךָ מֵאָלֶף
Bởi vì - tốt—một ngày - trong các hành lang/tiền đường của Ngài - hơn (một) ngàn
בָּחַרְתִּי הִסְתּוֹפֵף בְּבֵית אֱלֹהַי
con (đã) ưa/yêu/chuộng - đứng ở ngạch/thềm, cửa - (trong) nhà - Thiên Chúa của con

---

[2650] Xx. chth. về từ צְבָאוֹת này ở câu Tv 80,5.
[2651] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.
[2652] Xem *Gesenius*, נָבַט **3.** subj. God, *look upon, regard, shew regard to* [chủ từ là Chúa, *nhìn tới, nhìn, đưa mắt nhìn/đoái nhìn, tỏ ra chú tâm tới*] ψ8410 ; tr. 613b.
[2653] Xem *Gesenius*, מָשִׁיחַ *anointed* [kẻ/Đấng, được xức dầu] ; **2.** high priest of Israel [Thầy/vị, thượng tế của *Yxơraên*], Lv 43.5.16 615 מְשִׁיחֶךָ ψ8410 ; tr. 603b.

מִדּוּר בְּאָהֳלֵי־רֶשַׁע׃
trong những lều—(của sự) độc/hung, ác - hơn là ở/cư ngụ

LXX11 ὅτι κρείσσων ἡμέρα μία ἐν ταῖς αὐλαῖς σου ὑπὲρ χιλιάδας
Bởi vì - tốt hơn - ngày - một - trong - các - sân, tiền đường - của Ngài - trên, hơn là - ngàn
ἐξελεξάμην παραρριπτεῖσθαι ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ θεοῦ
con đã, chọn/yêu chuộng hơn - sự được nhận - trong - cái - nhà - của Đấng - Thiên Chúa
μᾶλλον ἢ οἰκεῖν ἐν σκηνώμασιν ἁμαρτωλῶν
hơn là[2654] - sự ở/cư ngụ - trong - các nơi cư ngụ, lều trại - của các kẻ tội lỗi

VUL11 - quoniam melior est dies in atriis tuis super
Bởi vì - tốt đẹp hơn - (nó) thì/là - một ngày - trong - các tiền đường/hàng lang - của Ngài - hơn là
milia elegi abiectus esse in domo Dei mei magis
ngàn (ngày) - được thả nơi xứ lạ - (bị) loại trừ - thì/là/bị - trong - nhà/đền - của Chúa - của con - hơn
quam habitare in tabernaculis impietatis
là - ở/cư ngụ - trong - các lều/nơi cư ngụ/nhà tạm - của những kẻ dữ

KJV10 For a day in thy courts [is] better than a thousand. I had rather be a doorkeeper in the house of my God, than to dwell in the tents of wickedness. {I had...: Heb. I would choose rather to sit at the threshold}

BJ11 - Mieux vaut un jour en tes parvis que mille à ma guise, rester au seuil dans la maison de mon Dieu qu'habiter la tente de l'impie.

TOB11 Puisqu'un jour dans tes parvis en vaut plus de mille, j'ai choisi: plutôt rester au seuil de la maison de mon Dieu que de loger sous les tentes des infidèles.

NTT11 Vâng, phúc cả dư ngàn một ngày nơi tiền đường Người, nên tôi thà nán lại cửa nhà Thiên Chúa, hơn là được ấm cúng nơi dinh trại lũ ác nhân.

TL10 Vì một ngày trong hành lang Chúa đáng hơn một ngàn ngày khác. Thà tôi làm kẻ giữ cửa trong nhà Đức Chúa Trời tôi, Hơn là ở trong trại kẻ dữ.

TPN11 Một ngày tại khuôn viên thánh điện quý hơn cả ngàn ngày. Thà con ở cổng đền Thiên Chúa vẫn còn hơn sống trong trại ác nhân!

BĐC11 Vì một ngày trong các tiền đường[2655] của Ngài tốt hơn[2656] một ngàn con chuộng[2657] đứng ở thềm[2658] nhà[2659] Chúa con,

---

[2654] Xem *Bailly*, μάλα II Cp. [So sánh] μᾶλλον **I** *plus* [nhiều hơn/hơn là] II **2** suivi de [theo sau có] ἤ : μᾶλλον ἤ δεῖ *plus qu'il ne faut*, nhiều hơn cần thiết ; tr. 1221a.

[2655] Xx. chth. về từ này ở câu 3 trên đây.

[2656] Xem *Gesenius*, טוֹב *pleasing, good* [vui sướng, tốt (đẹp)] **6.** c. מִן compar. = *better* [với מִן có ý so sánh = *tốt hơn*] ψ84₁₁ ; tr. 374b.

[2657] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về ý nghĩa theo hiện tại của các « đt. trạng thái » (*stative verbs*) : בָּחַרְתִּי *I choose, I prefer*, « tôi, chọn, chuộng (hơn hết) », thay vì theo nguyên văn *Hípri*, « tôi đã chuộng ».

[2658] Xem *Sander*, סָפַף ***Hithp.***, ở trên thềm cửa ; הִסְתּוֹפֵף בְּבֵית אֱלֹהַי *être, me tenir, sur le seuil de la maison de mon Dieu* ; tr. 495a. – Xx. *Gesenius*, סָפַף ***Hithp.***, *stand at*, or *guard, the threshold* [*đứng ở* hoặc *giữ, ngạch/thềm cửa*] ; בָּחַרְתִּי הִסְתּוֹפֵף בְּבֵית אֱלֹהַי *I choose standing at the threshold in the house of my God* [tôi chọn/chuộng/thà, đứng ở thềm cửa trong nhà Chúa tôi] ; tr. 706b.

[2659] Xem về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ בְּבֵית này, ở câu Tv 54,6 và *Joüon*, §133c, tr. 486.

hơn[2660] là[2661] ở[2662] trong những lều trại[2663] độc ác[2664].

12 כִּי שֶׁמֶשׁ וּמָגֵן יְהוָה אֱלֹהִים חֵן וְכָבוֹד יִתֵּן
Người sẽ ban - và sự vinh quang - ơn huệ - Thiên Chúa - ĐỨC CHÚA - và thuẫn - mặt trời - Bởi vì
יְהוָה לֹא יִמְנַע־טוֹב לַהֹלְכִים בְּתָמִים׃
trong sự vẹn toàn - (dành) cho những kẻ bước đi - Người sẽ từ chối/giữ lại/che giấu—điều tốt/hạnh phúc - không - ĐC
LXX12 ὅτι ἔλεον καὶ ἀλήθειαν ἀγαπᾷ κύριος ὁ θεός χάριν
Bởi vì - lòng lân tuất - và - sự thật/chân thành - Người yêu mến/chuộng - CHÚA - Đấng - Thiên Chúa - ơn huệ
καὶ δόξαν δώσει κύριος οὐ στερήσει τὰ ἀγαθὰ τοὺς πορευομένους ἐν ἀκακίᾳ
và - sự vinh quang - Người sẽ ban - CHÚA - không - Người sẽ cất đi - các - ơn lành - các - kẻ (đang) bước đi - trong - đường trong trắng
12 - quia sol et scutum Dominus Deus gratiam et gloriam dabit Dominus
Bởi vì - mặt trời - và - thuẫn - CHÚA - Thiên Chúa - ân huệ/Hồng ân - và - vinh quang - Người sẽ ban - CHÚA
KJV11 For the LORD God [is] a sun and shield: the LORD will give grace and glory: no good [thing] will he withhold from them that walk uprightly.
BJ12 - Car Dieu est soleil et bouclier, il donne grâce et gloire; Yahvé ne refuse pas le bonheur à ceux qui marchent en parfaits.
TOB12 Oui, le SEIGNEUR Dieu est un soleil et un bouclier; le SEIGNEUR donne la grâce et la gloire, il ne refuse pas le bonheur à ceux qui vont sans reproche.
NTT12 Chính Người là thành quách, là khiên mộc, Yavê Thiên Chúa, Người ban diễm lệ vinh quang, Yavê không nỡ khước từ hạnh phúc cho những ai bước đi trọn lành.
TL11 Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời là mặt trời và là cái khiên;Đức Giê-hô-va sẽ ban ơn điển và vinh hiển; Ngài sẽ chẳng từ chối điều tốt lành gì cho ai ăn ở ngay thẳng.
TPN12 Thiên Chúa là vầng thái dương, là thuẫn đỡ, CHÚA tặng ban ân huệ với vinh quang. Ai sống đời trọn hảo, Người chẳng nỡ từ chối ơn lành.

BĐC12 Vì ĐỨC CHÚA Thiên Chúa [vừa là] mặt trời[2665] và thuẫn
ĐỨC CHÚA sẽ ban ơn huệ[2666] và sự vinh quang[2667],

2660 Xem *Sander*, בָּחַר chọn/yêu/thích/muốn ; với מִן yêu/chuộng, hơn ; בָּחַרְתִּי הִסְתּוֹפֵף בְּבֵית אֱלֹהַי מִדּוּר *je préfère être sur le seuil de la maison de mon Dieu que d'habiter (les tentes des méchants)* ; tr. 60b.

2661 Xem *Nicole*, מִן trong cụm từ מִדּוּר có nghĩa : *plutôt que*, thay vì/hơn là ; tr. 89, v11.

2662 Xem *Gesenius*, דּוּר **2.** *dwell* [ở (lại)/cư ngụ] ; מִדּוּר בְּאָהֳלֵי־רֶשַׁע *than to dwell in tents of wickedness* [hơn là ở trong những lều (của sự) độc/hung, ác] ψ84$_{11}$; tr. 189b.

2663 Xem *Gesenius*, אֹהֶל *tent* [lều/trại]; **2.** *dwelling, habitation* [nơi cư ngụ] ψ69$_{26}$ 83$_{7}$ 84$_{11}$ 118$_{15}$ 120$_{5}$; tr. 14a.

2664 Xem *Gesenius*, רֶשַׁע **1.** *wickedness*, as violence and crime against civil law [*sự độc/hung ác, xấu xa*, như bạo hành và án mạng chống lại luật dân sự], בְּרֶשַׁע ψ141$_{4}$; **2.** *wickedness* of enemies [*sự/điều/việc, độc/hung ác, đồi trụy/xấu xa*, của kẻ thù] ψ125$_{3}$; **3.** in ethical relations [trong quan hệ đạo lý]: ψ5$_{5}$ 10$_{15}$ 45$_{8}$ 84$_{11}$; tr. 957b.

2665 Xem *Gesenius*, שֶׁמֶשׁ **n.f. et m.** *sun* [**dt.gc. và gđ.** *mặt trời/thái dương*]; **5.** *pinnacle*, as *glittering, shining*, so perhaps sg. [*chóp/đỉnh cao*, vì *lấp lánh, chiếu sáng*, có lẽ như vậy, số ít] שֶׁמֶשׁ וּמָגֵן יְהוָה אֱלֹהִים *battlement and shield is* י ́ א ́ (Gr Bae Du Buhl; most *sun*, and so Thes De Che SS; Hup-Now hesitates) [*lỗ châu mai và thuẫn là* ĐC TC (theo bốn tác giả; phần đông *mặt trời*, và theo đó ba tác giả và một từ điển *Hípri*; hai tác giả lưỡng lự)]; tr. 1039b.

2666 Xem *Gesenius*, חֵן *favour, grace* [ơn huệ, ơn sủng/thánh] ; נתן חן *give favour* [ban ơn huệ] ψ84$_{12}$; tr. 336b.

Người sẽ không từ chối phúc lộc[2668]
[dành] cho[2669] những kẻ bước đi[2670] trong sự vẹn toàn[2671].

13 יְהוָה צְבָאוֹת אַשְׁרֵי אָדָם בֹּטֵחַ בָּךְ׃
vào Ngài - kẻ (đang) tin cậy/ủy thác - người - phúc thay - các đạo binh - Lạy ĐỨC CHÚA
LXX13 κύριε τῶν δυνάμεων μακάριος ἄνθρωπος ὁ ἐλπίζων ἐπὶ σέ
Lạy ĐỨC CHÚA - của các - quyền năng/đạo binh - phúc thay - người - kẻ - (đang) tin cậy - vào - Ngài
13 - nec prohibebit bonum ab his qui ambulant
Cũng không - Người sẽ ngăn, cấm/chận - điều lành/thiện - khỏi - chúng nó - những kẻ - chúng bước đi
in perfectione Domine exercituum beatus homo qui confidet in te
trong - đường trọn lành - lạy CHÚA - các đạo binh - hạnh phúc thay - người - mà - nó sẽ tin cậy/phó thác - nơi - Ngài
KJV12 O LORD of hosts, blessed [is] the man that trusteth in thee.
BJ13 - Yahvé Sabaot, heureux qui se fie en toi!
TOB13 SEIGNEUR tout-puissant, heureux l'homme qui compte sur toi!
NTT13 Yavê thiên binh, phúc thay kẻ nào tin cậy ở Người !
TL12 Hỡi Đức Giê-hô-va vạn quân, Phước cho người nào nhờ cậy nơi Ngài!
TPN13 Lạy Chúa Tể càn khôn, phúc thay người tin tưởng vào Chúa!
BĐC13 Lạy CHÚA các đạo binh,
phúc thay người* tin cậy[2672] vào Ngài !

[2667] Xem *Gesenius*, כָּבוֹד *abundance, honour, glory* [sự, dồi dào/phong phú, vinh hạnh/dự, vinh quang/hiển] ; **2b.** *honour, splendour, glory*, of things, restored holy land [*sự vinh hạnh, lộng lẫy/tráng lệ, vinh quang*, về các đồ vật, Thánh địa được tái thiết] ψ84$_{12}$; tr. 458b.

[2668] Xem *Gesenius*, **III.** טוֹב **1.** *welfare, prosperity, happiness* [sự, sung sướng/mãn, thịnh vượng, hạnh phúc, phúc lộc] ψ47 236 25$_{13}$ 34$_{11.13}$ 39$_{3}$ 84$_{12}$ 85$_{13}$ 122$_{9}$; tr. 375a.

[2669] Xx. chth. về ttrt. "(dành) *cho*" ở câu Tv 57,7.

[2670] Xem *Gesenius*, הָלַךְ *go, come, walk* [đi, đi tới/đến, đi bộ/bước đi/tiến bước] ; **II. Fig**. [**Ngb**.] **3e.** of moral and religious life, *walk* in one's integrity, etc., [về đời sống luân lý và đạo giáo, *bước đi* trong sự toàn vẹn/thanh liêm, của mình, vv...] ψ84$_{12}$; tr. 235a.

[2671] Xem *Gesenius*, תָּמִים **adj.** *complete, sound* [**tt.** trọn/toàn vẹn, lành mạnh/lương thiện]; **5.** as neuter adj. = **subst.** *integrity* [như tính từ trung tín = **dt.** : *sự trọn/toàn vẹn, thanh liêm*] ψ18$_{26}$ 84$_{12}$; tr. 1071a.

[2672] Xem *Gesenius*, בָּטַח , *trust* [tin cậy, ủy thác] ; **3.** with בְּ *trust in* [với בְּ *tin cậy vào*] ψ84$_{13}$; tr. 105a.

Thánh vịnh 84 (83)

1 *Phần nhạc trưởng. Theo đờn Ghittit. Của các con Côrê. Thánh vịnh.*
2 Ôi đáng* mến thay các nhà tạm Ngài,
lạy CHÚA các đạo binh !
3 Hồn con* khao khát cho tới mỏi mòn
về các tiền đường ĐỨC CHÚA,
tim con và* thịt con reo mừng hướng về Thiên Chúa hằng sống.
4 Ngay cả* chim sẻ còn tìm được nhà,
và chim én cái ổ cho mình hầu đẻ các con
phương chi các bàn thờ Ngài,
lạy CHÚA các* đạo binh Vua con và Thiên Chúa con !
5 Phúc thay* những ai cư ngụ nhà Ngài,
chúng sẽ còn ca tụng Ngài nữa ! *Xêla*
6 Phúc thay người* sức mạnh của nó nơi Ngài
các cuộc đi lên [*Xion*] trong lòng của họ.
7 Những ai* đi qua miền [trũng] Phụng tiên
họ sẽ biến nó thành nguồn [hoan lạc] ;
quả thật mưa* đầu mùa nó sẽ đổ tràn phúc lộc.
8 Họ tiến bước từ sức tới lực
[mỗi người] ra mắt trước Thiên Chúa ở *Xion*.
9 Lạy ĐỨC CHÚA [là] Thiên Chúa các đạo binh
xin nghe lời nguyện cầu con,
xin Ngài lắng tai nghe lạy Chúa *Yacob*. *Xêla*
10 Lạy Thiên Chúa [là] thuẫn chúng con xin Ngài đoái xem,
và xin Ngài đoái nhìn diện mạo Đấng chịu xức dầu của Ngài.
11 Vì một ngày trong các tiền đường của Ngài tốt hơn một ngàn
con chuộng đứng ở thềm nhà Chúa con,
hơn là ở trong những lều trại độc ác.
12 Vì ĐỨC CHÚA Thiên Chúa [vừa là] mặt trời và thuẫn
ĐỨC CHÚA sẽ ban ơn huệ và sự vinh quang,
Người sẽ không từ chối phúc lộc
[dành] cho những kẻ bước đi trong sự vẹn toàn.
13 Lạy CHÚA các đạo binh,
phúc thay người* tin cậy vào Ngài !

Thánh vịnh 85 (84)

1 לַמְנַצֵּחַ לִבְנֵי־קֹרַח מִזְמוֹר׃
Thánh vịnh - của/cho, các con (trai)—*Côrê* - Dành cho nhạc trưởng
LXX1 εἰς τὸ τέλος τοῖς υἱοῖς Κορε ψαλμός
Dành cho - vị - nhạc trưởng - cho các - con trai - *Côrê* - Thánh vịnh
VUL1 - victori filiorum Core canticum
Vào dịp/nghi thức, chiến thắng - của các con trai - *Côrê* - Thánh vịnh
KJV1a To the chief Musician, A Psalm for the sons of Korah.
BJ1 - Du maître de chant. Des fils de Coré. Psaume.
TOB1 Du chef de choeur, des fils de Coré, psaume.
NTT1 *Phần nhạc trưởng. Của con cái Côrê. Thánh vịnh.*
TL1a Thơ con cháu Cô-rê làm cho thầy nhạc chánh
TPN1 *Phần nhạc trưởng. Của con cái ông Cô-rắc. Thánh vịnh.*

BĐC1 *Phần nhạc trưởng. Của các con Côrê*[2673]*. Thánh vịnh.*

2 רָצִיתָ יְהוָה אַרְצֶךָ שַׁבְתָּ
Ngài đã đem/đưa, từ ... trở về - đất nước Ngài - lạy ĐỨC CHÚA - Ngài đã, hài lòng với/ân ban cho
שְׁבוּת {שְׁבִית} יַעֲקֹב׃
Yacob - {[đọc : *sơbítơ*] (đồng nghĩa)} - [viết : *sơbútơ*] sự/kẻ, bị giam cầm của
LXX2 εὐδόκησας κύριε τὴν γῆν σου ἀπέστρεψας τὴν αἰχμαλωσίαν Ιακωβ
Ngài đã hài lòng - lạy CHÚA - cái - đất/xứ - của Ngài - Ngài đã đem/đưa trở về - cái - đoàn bị lưu đày -*Yacob*
VUL2 - placatus es Domine terrae tuae reduxisti
Hảo tâm/nhân hậu - Ngài thì/có - lãy ĐỨC CHÚA - cho đất/xứ - của Ngài - Ngài đã kéo ra khỏi
captivitatem Iacob
sự/chốn, lưu đày/nô lệ - *Yacob*
KJV1b LORD, thou hast been favourable unto thy land: thou hast brought back the captivity of Jacob. {for the sons: or, of the sons} {favourable: or, well pleased}
BJ2 - Ta complaisance, Yahvé, est pour ta terre, tu fais revenir les captifs de Jacob;
TOB2 Tu as montré ton amour pour ton pays, SEIGNEUR! tu as fait revenir les captifs de Jacob;
NTT2 Yavê, Người đã thương đoái đất đai của Người, Người đã thương phục hồi Yacob,
TL1b Hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã làm ơn cho xứ Ngài, Đem những phu tù của Gia-cốp trở về.
TPN2 Lạy CHÚA, Ngài đã tỏ lòng thương thánh địa, tù nhân nhà Gia-cóp, Ngài dẫn đưa về.

[2673] Xx. chth. về dt. riêng "*Côrê*" ở câu Tv 84,1.

BĐC2 Lạy ĐỨC CHÚA Ngài đã ân ban[2674] cho đất nước Ngài,
Ngài đã đưa kẻ bị giam cầm[2675] của *Yacob* về[2676].

3 נָשָׂאתָ עָוֹן עַמֶּךָ כִּסִּיתָ כָּל־חַטָּאתָם סֶלָה׃
xêla - tất cả/mọi—tội lỗi chúng - Ngài đã khỏa lấp - dân Ngài - bất công/gian ác, tội phạm/ác - Ngài đã tha thứ
LXX3 ἀφῆκας τὰς ἀνομίας τῷ λαῷ σου ἐκάλυψας πάσας τὰς
Ngài đã buông tha - các - bất công/gian ác - nơi - dân - của Ngài - Ngài đã che giấu/đậy - tất cả - các
ἁμαρτίας αὐτῶν διάψαλμα
tội lỗi - của chúng - *xêla*
VUL3 - dimisisti iniquitatem populo tuo operuisti omnes
Ngài đã tha thứ - bất công, tội/gian, ác - cho dân - của Ngài - Ngài đã bao che/khỏa lấp - tất cả
iniquitates eorum semper
những, bất công/tội ác - của chúng - *xêla*
KJV2 Thou hast forgiven the iniquity of thy people, thou hast covered all their sin. Selah.
BJ3 - tu as déchargé ton peuple de sa faute, tu as couvert tout son péché; Pause.
TOB3 tu as enlevé la faute de ton peuple, tu as couvert tout son péché. Pause.
NTT3 Người đã cất tội vạ dân Người, Người đã vùi lấp lỗi lầm của chúng.
TL2 Chúa đã tha gian ác cho dân sự Chúa, Và khỏa lấp mọi tội lỗi của họ. (Sê-la)
TPN3 Tội vạ dân Ngài, Ngài tha thứ, mọi lỗi lầm, cũng phủ lấp đi.
BĐC3 Ngài đã tha tội ác[2677] dân Ngài
Ngài đã khỏa lấp[2678] mọi tội lỗi họ. *Xêla*[2679]

4 אָסַפְתָּ כָּל־עֶבְרָתֶךָ הֱשִׁיבוֹתָ מֵחֲרוֹן אַפֶּךָ׃
cơn giận Ngài - khỏi sự bừng lên - Ngài đã quây (mặt) đi - tất cả/mọi—cơn, giận, phẫn/thịnh nộ của Ngài - Ngài đã gạt bỏ
LXX4 κατέπαυσας πᾶσαν τὴν ὀργήν σου ἀπέστρεψας ἀπὸ ὀργῆς
Ngài đã làm ngưng/trấn an - tất cả - sự - nóng giận - của Ngài - Ngài đã quây đi/lánh - khỏi - cơn nóng giận
θυμοῦ σου
của tâm hồn/lòng trí - của Ngài
VUL4 - continuisti omnem indignationem tuam conversus es ab
Ngài đã ngăn chận/kềm chế - tất cả - nỗi tức giận - của Ngài - quây đi - Ngài thì/đã - khỏi
ira furoris tui
cơn thịnh nộ - (của sự) nhiệt tâm - của Ngài

[2674] Xx. chth. về đt. "*vui/hài lòng với, ưa/thích (thú), ân ban/thưởng, cho, chiếu cố/ưu đãi*" ở câu Tv 77,8.

[2675] Xx. chth. về từ ngữ "*những kẻ bị cầm tù/giam cầm* (tập hợp dt.)" ở câu Tv 53,7.

[2676] Xem *Gesenius*, שׁוּב **9.** trans. peculiarly, in phr. שַׁבְתָּ שְׁבוּת *restore captivity* of, etc. [tha đt. đặc biệt trong những câu שַׁבְתָּ שְׁבוּת *đem ai từ lưu đày về*, vv...] ; ψ85₂ ; tr. 998b. – Xx. *Nicole*, lưu ý về nghĩa của đt. này, dầu là cách chia *Qal* (thí dụ : « về ») nhưng nghĩa cũng như cách chia *Hiph.* (« làm cho, đem, về »); tr. 89, v2.

[2677] Xem *Gesenius*, עוֹן **1c (2)** of forgiveness or removal of *iniquity* [về sự tha thứ hay xóa *bất công, tội phạm/ác*]; ψ25₁₁ 32₅ 85₃ 103₃; tr. 731a.

[2678] Xem *Gesenius*, כָּסָה *cover* [bao/trùm lên, bao che] ; ***Pi.***, **5.** *cover, overwhelm* ; God *covers sin* [bao/chụp, đè giẹp/dập/vùi lấp, khỏa lấp ; Thiên Chúa *khỏa lấp tội lỗi*] ψ85₃ ; tr. 492a.

[2679] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

KJV3 Thou hast taken away all thy wrath: thou hast turned [thyself] from the fierceness of thine anger. {thyself...: or, thine anger from waxing hot}
BJ4 - tu as renoncé à ton emportement, tu es revenu de l'ardeur de ta colère.
TOB4 Tu as mis fin à ton emportement, tu es revenu de ton ardente colère.
NTT4 Người đã rút lại tất cả lôi đình, Người đã thâu hồi lửa giận.
TL3 Chúa đã thâu lại sự giận dữ Chúa, Nguôi sự nóng nảy về thạnh nộ Chúa.
TPN4 Ngài dẹp trận lôi đình và nguôi cơn thịnh nộ.
BĐC4 Ngài đã* gạt bỏ[2680] mọi cơn thịnh nộ[2681] của Ngài
Ngài đã quây đi[2682] khỏi cơn bừng[2683] giận của Ngài.

5 שׁוּבֵנוּ אֱלֹהֵי יִשְׁעֵנוּ
Xin Ngài (hãy) đem/đưa, chúng con về - lạy Thiên Chúa - của, sự/ơn, cứu độ chúng con
וְהָפֵר כַּעַסְךָ עִמָּנוּ׃
và xin Ngài (hãy) dứt/làm nguôi - sự bực tức/cơn (nóng) giận, của Ngài - đối với chúng con
LXX5 ἐπίστρεψον ἡμᾶς ὁ θεὸς τῶν σωτηρίων ἡμῶν
Ngài hãy đưa/đem, về - chúng con - (lạy) - Thiên Chúa - của những sự/ơn - cứu giúp/độ - của chúng con
καὶ ἀπόστρεψον τὸν θυμόν σου ἀφ᾽ ἡμῶν
và - Ngài hãy gạt đi - sự/cơn - thịnh nộ - của Ngài - khỏi - chúng con
VUL5 - converte nos Deus Iesus noster et solve
Ngài hãy hoán cải - chúng con - lạy Chúa - Đấng cứu độ - của chúng con - và - Ngài hãy gạt bỏ
iram tuam adversum nos
cơn thịnh nộ - của Ngài - đối lại - chúng con
KJV4 Turn us, O God of our salvation, and cause thine anger toward us to cease.
BJ5 - Fais-nous revenir, Dieu de notre salut, apaise ton ressentiment contre nous!
TOB5 Fais-nous revenir, Dieu notre sauveur! renonce à ta rancune envers nous.
NTT5 Xin hãy làm ơn đổi vận, lạy Thiên Chúa, sức cứu độ chúng tôi, xin hãy tan giận làm lành với chúng tôi !
TL4 Hỡi Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi chúng tôi, xin hãy đem chúng tôi trở lại, Và dứt sự tức giận về chúng tôi.
TPN5 Lạy Chúa Trời, Đấng cứu độ chúng con, xin dẫn chúng con về, đừng hận chúng con nữa.

BĐC5 Xin Ngài đưa chúng con trở về[2684],
lạy Thiên Chúa của ơn cứu độ[2685] chúng con

[2680] Xem *Gesenius*, אָסַף **4.** *gather and take away, remove, withdraw* [gom lại và đem đi, lấy/dẹp/dọn đi, rút ra, gạt bỏ] ψ854 (wrath) [(cơn giận)] ; tr. 62b.
[2681] Xem *Gsesenius*, עֶבְרָה **3b.** *overflowing rage, fury* [nỗi/cơn, giận, thịnh/phẫn nộ, (thái quá)] ψ854 ; tr. 720b.
[2682] Xem *Gesenius*, שׁוּב ***Hiph.***, **10.** *shew a turning away from, turn away* face [*tỏ ra quây đi/xa lánh khỏi, quây* mặt *đi*] ; ψ854 ; tr. 999b. – Xx. *Nicole*, lưu ý về hình thức *Hiph.* (« làm cho quây đi ») ở đây lại có nghĩa theo *Qal*. (« quây đi »).
[2683] Xx. chth. về từ ngữ "*cơn bừng giận*" ở câu Tv 78,49.
[2684] Xem *Sander*, שׁוּב 4° đưa trở về, đem về, tái thiết/lập ; שׁוּבֵנוּ אֱלֹהֵי יִשְׁעֵנוּ *fais-nous revenir (de la captivité), ô Dieu de notre salut* ; tr. 733b. – Xx. thêm chú thích của *Gesenius* về đt. này ở câu 2 trên đây.

xin Ngài làm nguôi[2686] cơn giận[2687] của Ngài đối với[2688] chúng con.

6 הַלְעוֹלָם תֶּאֱנַף־בָּנוּ תִּמְשֹׁךְ אַפְּךָ
cơn thịnh nộ Ngài - Ngài sẽ kéo dài - Ngài sẽ giận—(đối với) chúng con - Phải cho đến muôn đời ... chăng ?
לְדֹר וָדֹר׃
[và thế hệ - cho đến thế hệ] = đến các/mọi, thế hệ hậu lai

LXX6 μὴ εἰς τὸν αἰῶνα ὀργισθήσῃ ἡμῖν ἢ διατενεῖς
Đừng - cho tới - cõi - đời đời - Ngài sẽ phải bực tức/giận - đối với chúng con - hay (rồi) - Ngài sẽ kéo dài
τὴν ὀργήν σου ἀπὸ γενεᾶς εἰς γενεάν
cơn - giận - của Ngài - từ - thế hệ này - cho tới - thế hệ kia

VUL6 - noli in aeternum irasci nobis extendens iram tuam in
Ngài đừng muốn - cho tới - đời đời - giận - chúng con - vừa kéo dài - cơn thịnh nộ - của Ngài - từ
generationem et generationem
thế hệ/đời này - cho tới - thế hệ/đời kia

KJV5 Wilt thou be angry with us for ever? wilt thou draw out thine anger to all generations?
BJ6 - Seras-tu pour toujours irrité contre nous, garderas-tu ta colère d'âge en âge?
TOB6 Seras-tu toujours irrité contre nous, prolongeant ta colère d'âge en âge?
NTT6 Lẽ nào với chúng tôi, Người sẽ cưu hờn muôn thuở, Người cứ nuôi giận đời đời !
TL5 Chúa sẽ giận chúng tôi mãi mãi ư? Cơn thạnh nộ Chúa há sẽ còn đời đời sao?
TPN6 Phải chăng Ngài giận mãi không thôi, đời lại đời cứ nuôi cơn thịnh nộ?
BĐC6 Phải chăng Ngài* sẽ giận chúng con[2689] cho đến muôn đời[2690]
Ngài sẽ kéo dài[2691] cơn thịnh nộ Ngài đến các thế hệ hậu lai[2692] ?

7 הֲלֹא־אַתָּה תָּשׁוּב תְּחַיֵּנוּ וְעַמְּךָ
và dân Ngài - (Ngài sẽ) làm chúng con hồi sinh - Ngài sẽ lại (làm) - Phải chăng không ?—chính Ngài

---

[2685] Xem *Gesenius*, יֵשַׁע **2.** *salvation*, **i. e.** primarily physical rescue, by God, oft. with added spriritual idea [*sự/ơn cứu độ*, **ngl.** : trước tiên là sự/ơn, cứu trợ/giúp, phần xác, bởi Chúa, thường lại thêm ý thiêng liêng] ψ85.5.8.10 ; tr. 447a.

[2686] Xem *Gesenius*, פָּרַר ***Hiph.***, **2c**. *make ineffectual*, of annulling [*vô hiệu hóa*, về sự hủy bỏ, làm nguôi] הָפֵר כַּעַסְךָ ψ85.5 (rd. הָסֵר 𝔊 Bi Che) [bản LXX và vài tác giả đọc là : הָסֵר Ngài hãy, rút lại/thôi]; tr. 830b.

[2687] Xem *Gesenius*, כַּעַס **2.** עִמָּנוּ כַּעַסְךָ ψ85.5 *anger (of Yahweh) with us* [cơn (nóng) giận (của CHÚA) đối với chúng ta] ; tr. 495a.

[2688] Xx. chth. về ttrt. "*với, về, đối với, cho, để* (cho)" ở câu Tv 73,22.

[2689] Xx. về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ בָּנוּ này, ở câu Tv 54,6 ; *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] {đi trước *thuộc từ*... [so sánh với từ "*en*" tiếng Pháp - *en* honnête homme]}; tr. 88b.

[2690] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2.** indef. *futurity*, c. prep.וָעֶד *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ וָעֶד *luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*]; **g.** of relations between God and hie people [về quan hệ giữa TC và dân Người]: ψ28.9 45.18 85.6 103.9 145.21; tr. 762b.

[2691] Xem *Gesenius*, מָשַׁךְ **5.** *draw out, prolong, continue* [kéo ra, kéo dài, tiếp tục] תִּמְשֹׁךְ אַפְּךָ לְדֹר וָדֹר ψ85.7 ; tr. 604b.

[2692] Xx. chth. về cụm từ לְדֹר וָדֹר ở câu Tv 79,13.

יִשְׂמְחוּ־בָךְ׃
chúng sẽ vui mừng/hân hoan—trong Ngài

LXX7 ὁ θεός σὺ ἐπιστρέψας ζωώσεις ἡμᾶς καὶ
(Lạy) - Thiên Chúa - chính Ngài - Đấng đã đem về/biến đổi - Ngài sẽ làm sống lại - chúng con - và
ὁ λαός σου εὐφρανθήσεται ἐπὶ σοί
- - dân - của Ngài - nó sẽ được vui mừng/hân hoan - nơi - Ngài

VUL7 - nonne tu revertens vivificabis nos et populus tuus laetabitur in te
Phải chăng không ? - chính Ngài - vừa lại - Ngài sẽ hồi sinh - chúng con - và - dân - của Ngài - nó sẽ vui mừng - trong - Ngài

KJV6 Wilt thou not revive us again: that thy people may rejoice in thee?

BJ7 - Ne reviendras-tu pas nous vivifier, et ton peuple en toi se réjouira?

TOB7 N'est-ce pas toi qui reviendras nous faire vivre et qui seras la joie de ton peuple?

NTT7 Lẽ nào Người chẳng khấng đoái lại mà cứu sống chúng tôi, cho dân Người được mừng rỡ trong Người ?

TL6 Chúa há chẳng khứng làm cho chúng tôi sống lại, Hầu cho dân Chúa vui vẻ nơi Chúa sao?

TPN7 Nào chẳng phải chính Ngài sẽ lại làm cho chúng con được sống để dân riêng được hoan hỷ trong Ngài?

BĐC7 Phải chăng* chính Ngài sẽ không lại[2693] làm chúng con hồi sinh
và dân Ngài sẽ hân hoan trong Ngài ?

8 הַרְאֵנוּ יְהוָה חַסְדֶּךָ וְיֶשְׁעֲךָ
Xin Ngài (hãy) (làm) cho thấy/mục kích - lạy ĐỨC CHÚA - lòng nhơn từ/ái, của Ngài - và ơn cứu độ của Ngài
תִּתֶּן־לָנוּ׃
xin Ngài (sẽ/hãy) ban—cho chúng con

LXX8 δεῖξον ἡμῖν κύριε τὸ ἔλεός σου καὶ τὸ σωτήριόν
Ngài (đã) hãy cho thấy - cho chúng con - lạy CHÚA - lòng - nhơn từ - của Ngài - và - ơn - cứu độ
σου δῴης ἡμῖν
của Ngài - nguyện Ngài (đã) hãy cho/ban - cho chúng con

VUL8 - ostende nobis Domine misericordiam tuam et salutare tuum da
Ngài hãy bày tỏ - cho chúng con - lạy CHÚA - lòng nhân từ - của Ngài - và - bởi ơn cứu độ - của Ngài - Ngài hãy ban
nobis
cho chúng con

KJV7 Shew us thy mercy, O LORD, and grant us thy salvation.

BJ8 - Fais-nous voir, Yahvé, ton amour, que nous soit donné ton salut!

TOB8 Montre-nous ta fidélité, SEIGNEUR, et donne-nous ton salut.

NTT8 Xin cho chúng tôi được thấy ơn Người, và ban cho chúng tôi phúc cứu độ của Người !

TL7 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin cho chúng tôi thấy sự nhơn từ Ngài,Và ban cho chúng tôi sự cứu rỗi của Ngài,

TPN8 Lạy CHÚA, xin tỏ cho chúng con thấy tình thương của Chúa, và ban ơn cứu độ cho chúng con.

BĐC8 Lạy ĐỨC CHÚA xin Ngài cho thấy[2694] lòng nhơn từ[2695] Ngài

---

[2693] Xem *Gesenius*, שׁוּב **8.** denoting repetition = *reverse* one's action, + vb. [nói lên sự lặp đi lặp lại = *đảo ngược* hành động của mình, + thêm đt. (theo sau)] ; ψ857 ; tr. 998b.

[2694] Xx. chth. về đt. "*làm/cho, nhận/cảm/nghe thấy, mục kích/chứng kiến/nếm mùi*" ở câu Tv 60,5.

và ơn cứu độ[2696] của Ngài xin Ngài ban cho chúng con.

9 אֶשְׁמְעָה מַה־יְדַבֵּר הָאֵל יְהוָה כִּי יְדַבֵּר
Người sẽ nói/phán - vì - ĐỨC CHÚA - TC thật - điều gì/chi—Người sẽ nói/phán - Con sẽ/nguyện, nghe
שָׁלוֹם אֶל־עַמּוֹ וְאֶל־חֲסִידָיו
và cho—chư vị đạo đức của Người - tới/cho—dân Người - (sự) bình an
וְאַל־יָשׁוּבוּ לְכִסְלָה׃
tới/với, sự ngu ngốc/dại, điên rồ - và/nhưng, đừng—chúng (sẽ)/(hãy) trở về/lại

LXX9 ἀκούσομαι τί λαλήσει ἐν ἐμοὶ κύριος ὁ θεός
Con sẽ (lắng) nghe - điều gì - Người sẽ nói/phán - trong - con - ĐỨC CHÚA - Đấng - Thiên Chúa
ὅτι λαλήσει εἰρήνην ἐπὶ τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τοὺς ὁσίους
về/rằng - Người sẽ phán - (sự) bình an - trên - - - dân - của Người - và - trên - các - kẻ thánh thiện
αὐτοῦ καὶ ἐπὶ τοὺς ἐπιστρέφοντας πρὸς αὐτὸν καρδίαν
của Người - và - trên - các - kẻ (đang) quây (về đường ngay) - về - mình - tim/lòng

VUL9 - audiam quid loquatur Dominus Deus loquetur
Con sẽ nghe - bất cứ điều gì - mà Người sẽ nói/phán - ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa - Người sẽ nói/phán
enim pacem ad populum suum et ad sanctos suos ut
quả thật/rằng - sự bình an - cho - dân - của Người - và - cho - các vị thánh thiện - của Người - hầu
non convertantur ad stultitiam
không - mà họ sẽ có thể quây trở lại - về - sự điên rồ/ngu dại

KJV8 I will hear what God the LORD will speak: for he will speak peace unto his people, and to his saints: but let them not turn again to folly.

BJ9 - J'écoute. Que dit Dieu? Ce que dit Yahvé, c'est la paix pour son peuple et ses fidèles, pourvu qu'ils ne reviennent à leur folie.

TOB9 J'écoute ce que dit Dieu, le SEIGNEUR; il dit: "Paix", pour son peuple et pour ses fidèles, mais qu'ils ne reviennent pas à leur folie!

NTT9 Tôi nghe : Yavê Chúa Trời, Người muốn nói gì ? Vâng, Người nói : Bình an ! cho dân Người, cho những kẻ thành tín với Người, hầu chúng đừng quay lại về đường điên dại.

TL8 Tôi sẽ nghe điều Giê-hô-va Đức Chúa Trời phán: Vì Ngài sẽ phán bình an cho dân sự, và cho người thánh của Ngài. Nhưng họ chớ nên trở lại sự ngu dại nữa.

TPN9 Tôi lắng nghe điều Thiên Chúa phán, điều CHÚA phán là lời chúc bình an cho dân Người, cho kẻ trung hiếu và những ai hướng lòng trí về Người.

BĐC9 Con nguyện[2697] nghe điều gì Chúa[2698] [là] ĐỨC CHÚA sẽ phán
vì Người sẽ phán bình an[2699] cho dân của Người

[2695] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II1a**. *specif. lovingkindness in redemption from enemies and troubles* [đặc biệt về lòng nhơn từ/ái [của Thiên Chúa] trong sự giải thoát/cứu độ, khỏi kẻ thù và cơn hoạn nạn] ψ85$_8$; tr. 339a.

[2696] Xx. chth. về từ ngữ này ở câu 5 trên đây.

[2697] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ אֶשְׁמְעָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114.

[2698] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.

[2699] Xem *Gesenius*, שָׁלוֹם **n.m.** *completeness, soundness, welfare, peace* [**dt.gđ.** sự trọn vẹn – lành mạnh/tốt tươi/đúng đắn/chính đáng – an lạc/lành, yên ổn/hạnh phúc/thịnh vượng – hòa/thái bình, bình an/thanh bình]; **5b.** *peace* with God, esp. in covt. relation [*sự hòa/thái bình, yên tĩnh/bình an/hòa hợp/ôn hòa* với TC, đặc biệt trong tương quan về Giao ước]: ψ29$_{11}$ 35$_{27}$ 85$_{9.11}$ 119$_{165}$ 125$_5$ 128$_6$; tr. 1023a.

và cho chư vị đạo đức[2700] của Người,
nhưng họ đừng[2701] trở lại[2702] với sự điên rồ[2703].

10 אַךְ קָרוֹב לִירֵאָיו יִשְׁעוֹ
Quả thật/hẳn - (ở) gần, gần gũi - với những kẻ kính sợ Người - ơn cứu độ của Người
לִשְׁכֹּן כָּבוֹד בְּאַרְצֵנוּ׃
(để) ở lại/cư ngụ - (sự) vinh quang - trong, đất nước/xứ sở, chúng con

LXX10 πλὴν ἐγγὺς τῶν φοβουμένων αὐτὸν τὸ σωτήριον αὐτοῦ τοῦ
Ngoại trừ/trừ phi - gần gũi - với các - kẻ (đang) kính sợ - Người - ơn - cứu độ - của Người - của việc/để
κατασκηνῶσαι δόξαν ἐν τῇ γῇ ἡμῶν
(sự) cắm trại/thiết lập - sự vinh quang - trong - - - đất/xứ - của chúng con

VUL10 - verumtamen prope est his qui timent eum salutare
Tuy nhiên dầu - gần - Người thì - những kẻ này - chúng - chúng kính sợ - Người - bởi ơn cứu độ
eius ut habitet gloria in terra nostra
của Người - hầu - mà Người sẽ có thể cư ngụ - trong sự vinh quang - trên - trái đất - của chúng ta/con

KJV9 Surely his salvation [is] nigh them that fear him; that glory may dwell in our land.

BJ10 - Proche est son salut pour qui le craint, et la Gloire habitera notre terre.

TOB10 Son salut est tout proche de ceux qui le craignent, et la gloire va demeurer dans notre pays.

NTT10 Hẳn thế, ơn cứu độ của Người gần bên những ai kính sợ Người, để vinh quang lưu lại nơi xứ sở chúng ta.

TL9 Sự cứu rỗi của Ngài thật ở gần những kẻ kính sợ Ngài, Hầu cho sự vinh hiển được ở trong xứ chúng ta.

TPN10 Chúa sẵn sàng ban ơn cứu độ cho ai kính sợ Chúa, để vinh quang của Người hằng chiếu toả trên đất nước chúng ta.

BĐC10 Quả thật* ơn cứu độ[2704] Người gần gũi[2705] với những kẻ kính sợ[2706] Người,

---

[2700] Xx. chth. về từ ngữ "*các/chư kẻ/người/vị, sốt sắng/đạo đức*" ở câu Tv 52,11.

[2701] Xem *Joüon*, §114g-i, tr. 376 tt., về « mệnh cách » (*volitive mood*) của động từ וְאַל־יָשׁוּבוּ này.

[2702] Xem *Gesenius*, שׁוּב **4d**. *return* to a state or course of life [trở về/lại, tình trạng hoặc lối sống] ; ψ85$_9$; tr. 997b.

[2703] Xem *Gesenius*, כִּסְלָה *source of confidence* [nguồn tín nhiệm/thác, cậy trông] ψ85$_9$ (rd. וְאֶל־שָׁבִי לוֹ כִּסְלָה for וְאַל־יָשׁוּבוּ לְכִסְלָה) [(đọc là : « và ... với—ngươi hãy trở về – Người – nguồn cậy trông », thay cho...)] ; tr. 493a. Tuy nhiên, hầu hết các bản dịch đều theo nghĩa « sự ngu ngốc/dại, điên rồ », như bản VUL, KJV, TEV, BJ, TOB, *Girard* (tr. 438, 9d), vv... Theo tinh thần lối dịch của *Gesenius* thì có các bản LXX, *Podechard* (QII, tr. 89, 9d : *'et à ceux qui se tournent vers lui', d'espérance ?*) và RSV (*Bratcher*, tr. 747, RSV 85,8c : « *... to those who turn to him in their heart.* », nhưng với lời chú rằng bản *Hípri* thì viết là : *but let them not turn back to folly*). Như vậy, bản RSV gián tiếp đã xác nhận dịch theo bản LXX nhưng theo bản *Hípri* thì nghĩa vẫn là : « nhưng chúng đừng quây trở lại với sự ngu dại/điên rồ ».

[2704] Xx. chth. về từ này ở câu 5 trên đây.

[2705] Xx. chth. về tt. "(TC) *gần gũi*" ở câu Tv 75,2.

[2706] Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ] ; **3b.** *fear, reverence, honour,* with acc. referring [mostly] to God('s name) {*sợ/kính/tôn*, với mục đích cách liên quan [phần nhiều] tới (Danh) Chúa} ψ15$_4$ 22$_{24.26}$ 25$_{12.14}$ 31$_{20}$ 33$_{18}$ 34$_{8.10}$ 55$_{20}$ 60$_6$ 61$_6$ 66$_{16}$ 67$_8$ 72$_5$ 85$_{10}$ 86$_{11}$ 102$_{16}$ 103$_{11.13.17}$ 111$_5$ 112$_1$ 115$_{11.13}$ 118$_4$ 119$_{63.74.79}$ 128$_{1.4}$ 135$_{20}$ 145$_{19}$ 147$_{11}$; tr. 431b.

[và[2707]] vinh quang[2708] cư ngụ[2709] trong xứ chúng con.

11 חֶסֶד־וֶאֱמֶת נִפְגָּשׁוּ צֶדֶק וְשָׁלוֹם נָשָׁקוּ׃
chúng đã hôn nhau - và sự bình an - lẽ công chính - chúng đã gặp nhau - Lòng nhơn từ/ái—và lòng trung thành
LXX11 ἔλεος καὶ ἀλήθεια συνήντησαν δικαιοσύνη
Lòng thương xót/nhơn từ - và - sự thật/chơn thành - chúng đã, gặp/họp, nhau - sự/lẽ công bình/minh
καὶ εἰρήνη κατεφίλησαν
và - sự hòa bình/bình an - chúng đã hôn cách âu yếm
VUL11 - misericordia et veritas occurrerunt iustitia et
Lòng nhơn từ/thương xót - và - sự thật/chơn thành - chúng đã gặp nhau - sự/lẽ công bình/minh - và
pax deosculatae sunt
nền/sự hòa bình/bình an - (chúng) đã hôn nhau - chúng thì/đã
KJV10 Mercy and truth are met together; righteousness and peace have kissed [each other].
BJ11 - Amour et Vérité se rencontrent, Justice et Paix s'embrassent;
TOB11 Fidélité et Vérité se sont rencontrées, elles ont embrassé Paix et Justice.
NTT11 Ân nghĩa, tín thành cùng nhau hội ngộ, công chính bình an áp má hôn nhau,
TL10 Sự thương xót và sự chơn thật đã gặp nhau; Sự công bình và sự bình an đã hôn nhau.
TPN11 Tín nghĩa ân tình nay hội ngộ, hoà bình công lý đã giao duyên.
BĐC11 Lòng nhơn từ[2710] và lòng trung thành[2711] chúng đã gặp nhau,
lẽ công chính[2712] và sự bình an[2713] chúng đã hôn nhau.

12 אֱמֶת מֵאֶרֶץ תִּצְמָח וְצֶדֶק מִשָּׁמַיִם נִשְׁקָף׃
nó (đã)/sẽ nhìn xuống - từ (các từng) trời - và lẽ công chính - nó sẽ nẩy mầm - từ đất - Lòng trung thành
LXX12 ἀλήθεια ἐκ τῆς γῆς ἀνέτειλεν καὶ δικαιοσύνη ἐκ τοῦ οὐρανοῦ διέκυψεν
Sự bình an - từ - trái - đất - nó đã vươn/mọc, lên - và - sự/lẽ công bình/minh - từ - - - trời - nó đã nhìn xuống
VUL12 - veritas de terra orta est et iustitia
Sự (chơn) thật - từ - đất - (nó) được sinh ra, vươn/mọc lên - (nó) thì/đã - và - sự/lẽ, công bình/minh
de caelo prospexit
từ - trời - nó đã nhìn xuống

[2707] Chữ « và » thêm ở đây để gợi lại ý khẳng định ở đầu câu : « Quả thật » ; hai bản BJ và TOB cũng đã thêm « et » không ngoài mục đích đó.

[2708] Xem *Gesenius*, כָּשׁוֹד *abundance, honour, glory* [sự phong phú/dồi dào, danh dự, vinh quang] ; **2c(3).** of God's *glory* : he is or appear or it is declared among nations, etc., [về *vinh quang* Thiên Chúa : như thuộc tính của Người hoặc Người tỏ ra hoặc được tuyên bố giữa chư dân, vv...] ψ24$_{7.8.9.10.10}$ 72$_{19}$ 85$_{10}$ 97$_{6}$ 102$_{16.17}$; tr. 458b tt.

[2709] Xem *Gesenius*, שָׁכַן & שָׁכֵן , **2c.** *abide*, *dwell*, of God [*ở lại, cư ngụ*, về Chúa] ψ85$_{10}$; tr. 1015a.

[2710] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II.** về Thiên Chúa ; **2.** חֶסֶד được kết hợp với các thuộc tính khác của Thiên Chúa như ở đây : חֶסֶד וֶאֱמֶת *kindness (lovingkindness) and fidelity* [lòng nhân từ/ái và lòng trung thành/thành tín] ψ85$_{11}$; tr. 339a.

[2711] Xem *Gesenius*, אֱמֶת **3(b).** *faithfulness, reliableness*, an attribute of God, [*lòng trung thành/thành tín*, như một thuộc tính của Thiên Chúa] ψ 25$_{10}$ 31$_{6}$ 40$_{11.12}$ 43$_{3}$ 54$_{7}$ 57$_{4.11}$ 61$_{8}$ 69$_{14}$ 71$_{22}$ 85$_{11.12}$ 86$_{15}$ 89$_{15}$ 91$_{4}$ 108$_{5}$ 111$_{7.8}$ 115$_{1}$ 117$_{2}$ 138$_{2}$ 146$_{6}$; tr. 54a.

[2712] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ/lòng, công chính/minh*" ở câu Tv 65,6.

[2713] Xx. chth. về từ ngữ "*sự hòa/thái bình, yên tĩnh/bình an/hòa hợp/ôn hòa*" ở câu 9 trên đây.

KJV11 Truth shall spring out of the earth; and righteousness shall look down from heaven.
BJ12 - Vérité germera de la terre, et des cieux se penchera la Justice;
TOB12 La Vérité germe de la terre et la Justice se penche du ciel.
NTT12 từ đất tín thành nẩy mầm, từ trời công chính đoái lại.
TL11 Sự chơn thật nứt mộng từ dưới đất; Sự công bình từ trên trời ngó xuống.
TPN12 Tín nghĩa mọc lên từ đất thấp, công lý nhìn xuống tự trời cao.

BĐC12 Lòng trung thành từ đất nó sẽ nẩy mầm
và lẽ công chính[2714] từ trời nó sẽ[2715] nhìn xuống.

13 גַּם־יְהוָה יִתֵּן הַטּוֹב וְאַרְצֵנוּ
Quả thật/nhiên—ĐỨC CHÚA - Người sẽ cho/ban - chính niềm hạnh phúc - và đất chúng con
תִּתֵּן יְבוּלָהּ׃
nó sẽ trổ sinh - hoa màu của nó

LXX13 καὶ γὰρ ὁ κύριος δώσει χρηστότητα καὶ ἡ γῆ
Và - quả nhiên - ĐỨC CHÚA - Người sẽ cho/ban - những, điều tốt đẹp/tinh hoa - và - trái - đất
ἡμῶν δώσει τὸν καρπὸν αὐτῆς
của chúng con - nó sẽ, cho/trổ sinh - - - trái - của nó

VUL13 - sed et Dominus dabit bonum et terra
Nhưng/hơn nữa - và/quả nhiên - ĐỨC CHÚA - Người sẽ ban - sự, lành/tốt đẹp - và - trái đất
nostra dabit germen suum
của chúng ta/con - nó sẽ cho/trổ sinh - hoa màu - của nó

KJV12 Yea, the LORD shall give [that which is] good; and our land shall yield her increase.
BJ13 - Yahvé lui-même donnera le bonheur et notre terre donnera son fruit;
TOB13 Le SEIGNEUR lui-même donne le bonheur, et notre terre donne sa récolte.
NTT13 Chính Yavê, sẽ ban phúc lành, và đất sẽ ban hoa trái,
TL12 Phải, Đức Giê-hô-va sẽ ban vật tốt, Xứ chúng ta sẽ sanh sản hoa lợi nó.
TPN13 Vâng, chính CHÚA sẽ tặng ban phúc lộc và đất chúng ta trổ sinh hoa trái.

BĐC13 Quả thật*[2716] ĐỨC CHÚA sẽ ban chính niềm[2717] hạnh phúc[2718]
và đất chúng con nó sẽ trổ sinh[2719] hoa màu[2720] của nó.

[2714] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ/lòng, công chính/minh*" ở câu Tv 65,6.

[2715] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) được áp dụng cho đt. נִשְׁקָף này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.

[2716] Dựa theo *Gesenius*, גַּם **4.** expressing *correspondence* [diễn tả *sự tương quan/phù hợp*], tr. 169b, và bản LXX : καὶ γὰρ , *et en effet*, (xx. *Bailly*, tr. 998c, C *Rem.* I,2), và quả nhiên/thật.

[2717] Xem *Joüon* §35a, tr. 112, và §137f, tr. 506, về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַטּוֹב « niềm hạnh phúc này = chính niềm hạnh phúc ».

[2718] Xem *Gesenius*, **III.** טוֹב **1.** *welfare, prosperity, happiness* [sự, sung sướng/mãn, thịnh vượng, hạnh phúc, phúc lộc] ψ85$_{13}$; tr. 375a.

[2719] Xem *Gesenius*, נָתַן **1t.** *yield* produce, fruit, etc., esp. of land, ground [*đem lại/sinh sản/sản xuất/trổ sinh/cho (trái)*, sản phẩm, hoa trái, vv..., đặc biệt về ruộng đất, đất đai] ψ85$_{13}$; tr. 679b.

[2720] Xem *Gesenius*, יְבוּל *produce* of soil [*sản phẩm/hoa màu*, của đất đai] ψ67$_{7}$ 78$_{46}$ 85$_{13}$; tr. 385a.

14 צֶדֶק לְפָנָיו יְהַלֵּךְ וְיָשֵׂם לְדֶרֶךְ פְּעָמָיו׃
các bước chưn nó - ra một đường/lề, lối - và nó sẽ làm/biến, thành - nó sẽ bước đi - trước Nhan Người - Lẽ công chính
LXX14 δικαιοσύνη ἐναντίον αὐτοῦ προπορεύσεται καὶ
Lẽ công minh - đàng trước/trước Nhan - của Người - nó sẽ bước tới, bước đi đàng trước - và
θήσει εἰς ὁδὸν τὰ διαβήματα αὐτοῦ
nó sẽ, làm nên/biến - thành - đường lối - các - bước chưn - của nó
VUL14 – iustitia ante eum ibit et ponet in
Lẽ công minh - đàng trước/trước Nhan - Người - nó sẽ bước đi - và - nó sẽ thiết lập/biến - thành
via gressus suos
đường lối - các bước chưn - của nó
KJV13 Righteousness shall go before him; and shall set [us] in the way of his steps.
BJ14 - Justice marchera devant lui et de ses pas tracera un chemin.
TOB14 La Justice marche devant lui, et ses pas tracent le chemin.
NTT14 công chính đi trước nhan Người, và [bình an] dõi bước theo sau !
TL13 Sự công bình sẽ đi trước mặt Ngài, Làm cho dấu chơn Ngài thành con đường đáng theo.
TPN14 Công lý đi tiền phong trước mặt Người, mở lối cho Người đặt bước chân.
BĐC14 Lẽ công chính[2721] trước Nhan của Người nó sẽ bước đi[2722]
và nó sẽ biến các bước chưn[2723] nó thành[2724] một đường lối[2725].

Thánh vịnh 85 (84)

1 *Phần nhạc trưởng. Của các con Côrê. Thánh vịnh.*
2 Lạy ĐỨC CHÚA Ngài đã ân ban cho đất nước Ngài,
Ngài đã đưa kẻ bị giam cầm của *Yacob* về.
3 Ngài đã tha tội ác dân Ngài
Ngài đã khỏa lấp mọi tội lỗi họ. *Xêla*
4 Ngài đã* gạt bỏ mọi cơn thịnh nộ của Ngài
Ngài đã quây đi khỏi cơn bừng giận của Ngài.

[2721] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ/lòng, công chính/minh*" ở câu Tv 65,6.

[2722] Xem *Gesenius*, הָלַךְ **II. Fig**. ***Pi.***, **1.** *walk*, of righteousness, personified, [**II. Ngb**. : *bước đi*, về lẽ công chính, được nhân cách hóa], צֶדֶק לְפָנָיו יְהַלֵּךְ ψ85₁₄ ; tr. 235a.

[2723] Xem *Gesenius*, פַּעַם *beat, foot* [cái đập, nhịp (điệu), chưn/chân] ; **1a.** poet., *hoof-beat* ; late, of human, *footfall, footstep* [văn thơ : *tiếng/nhịp, móng ngựa/guốc* ; về sau, về người, *(tiếng) bước, bước chưn/chân*] ; וְיָשֵׂם לְדֶרֶךְ פְּעָמָיו ψ85₁₄ ; tr. 822a.

[2724] Xem *Gesenius*, שׂוּם & שִׂים **5a.** *make* a thing, or pers. *for, transform into* [*làm cho*, một vật hoặc người, *ra/tới, biến thành*; וְיָשֵׂם לְדֶרֶךְ פְּעָמָיו ψ85₁₄ *maketh his steps into a way* [nó làm/biến, các bước chưn nó thành một, lối đi/đường lối] ; tr. 964b. Bản RSV cũng theo *Gesenius* : « *... and make his footsteps a way* » (*Bratcher*, tr. 750, 85.13).

[2725] Xx. chth. về từ này ở câu Tv 77,14.

5 Xin Ngài đưa chúng con trở về,
lạy Thiên Chúa của ơn cứu độ chúng con
xin Ngài làm nguôi cơn giận của Ngài đối với chúng con.
6 Phải chăng Ngài* sẽ giận chúng con cho đến muôn đời
Ngài sẽ kéo dài cơn thịnh nộ Ngài đến các thế hệ hậu lai ?
7 Phải chăng* chính Ngài sẽ không lại làm chúng con hồi sinh
và dân Ngài sẽ hân hoan trong Ngài ?
8 Lạy ĐỨC CHÚA xin Ngài cho thấy lòng nhơn từ Ngài
và ơn cứu độ của Ngài xin Ngài ban cho chúng con.
9 Con nguyện nghe điều gì Chúa [là] ĐỨC CHÚA sẽ phán
vì Người sẽ phán bình an cho dân của Người
và cho chư vị đạo đức của Người,
nhưng họ đừng trở lại với sự điên rồ.
10 Quả thật* ơn cứu độ Người gần gũi với những kẻ kính sợ Người,
[và] vinh quang cư ngụ trong xứ chúng con.
11 Lòng nhơn từ và lòng trung thành chúng đã gặp nhau,
lẽ công chính và sự bình an chúng đã hôn nhau.
12 Lòng trung thành từ đất nó sẽ nẩy mầm
và lẽ công chính từ trời nó sẽ nhìn xuống.
13 Quả thật* ĐỨC CHÚA sẽ ban chính niềm hạnh phúc
và đất chúng con nó sẽ trổ sinh hoa màu của nó.
14 Lẽ công chính trước Nhan của Người nó sẽ bước đi
và nó sẽ biến các bước chưn nó thành một đường lối.

Thánh vịnh 86 (85)

1 תְּפִלָּה לְדָוִד הַטֵּה־יְהוָה אָזְנְךָ עֲנֵנִי
Lời nguyện - của *Đavít* - xin Ngài (hãy) kề (tai)—lạy CHÚA - tai Ngài - xin Ngài (hãy) đáp lời con
כִּי־עָנִי וְאֶבְיוֹן אָנִי׃
vì—nghèo khổ - và túng thiếu - chính con, con

LXX1 προσευχὴ τῷ Δαυιδ κλῖνον κύριε τὸ οὖς σου καὶ
Lời nguyện - của - *Đavít* - Ngài (đã) hãy, nghiêng/kề - lạy CHÚA - cái - tai - của Ngài - và
ἐπάκουσόν μου ὅτι πτωχὸς καὶ πένης εἰμὶ ἐγώ
Ngài (đã) hãy, lắng nghe/nhậm lời - con - vì - nghèo/hèn - và - nghèo/túng - con thì - chính con

VUL1 - oratio David inclina Domine aurem tuam exaudi
Lời nguyện - của *Đavít* - Ngài hãy nghiêng/kề - lạy CHÚA - tai - của Ngài - Ngài hãy lắng nghe/nhậm lời

me quia egenus et pauper ego sum
con - bởi vì - túng thiếu - và - nghèo hèn - chính con - con thì
KJV1 A Prayer of David. Bow down thine ear, O LORD, hear me: for I [am] poor and needy. {A Prayer...: or, A Prayer, being a psalm of David}
BJ1 - Prière. De David. Tends l'oreille, Yahvé, réponds-moi, pauvre et malheureux que je suis;
TOB1 Prière. De David. SEIGNEUR, tends l'oreille, réponds-moi, car je suis un malheureux et un pauvre.
NTT1 *Lời cầu khẩn. Của Đavít*. Xin ghé tai, lạy Yavê, và đáp lại lời tôi, vì tôi khốn khó bần cùng.
TL1 Bài cầu nguyện của Đa-vít Đức Giê-hô-va ôi! xin hãy nghiêng tai qua, nhậm lời tôi; Vì tôi khốn cùng và thiếu thốn.
TPN1 Lời cầu khẩn. Của vua Đa-vít. Lạy CHÚA, xin lắng tai và đáp lời con, vì thân con nghèo hèn túng quẫn.

BĐC1 *Lời nguyện*[2726] *của Đavít*.
Lạy ĐỨC CHÚA xin kề[2727] tai Ngài,
xin Ngài đáp lời con vì con nghèo khổ[2728] túng[2729] thiếu[2730].

2 שָׁמְרָה נַפְשִׁי כִּי־חָסִיד אָנִי
con (đây) - vì—đạo/nhơn đức, sốt săng/mộ đạo - tâm/linh, hồn con - Xin Ngài (hãy) bảo toàn
הוֹשַׁע עַבְדְּךָ אַתָּה אֱלֹהַי
Thiên Chúa của con - chính Ngài - tôi tớ của Ngài - xin Ngài giải thoát/cứu
הַבּוֹטֵחַ אֵלֶיךָ׃
tới/vào, Ngài - kẻ đang tin tưởng/cậy
LXX2 φύλαξον τὴν ψυχήν μου ὅτι ὅσιός εἰμι
Ngài (đã) hãy bảo vệ/toàn - cái - linh hồn - của con - vì - thánh (hiến)/nhơn đức/công chính - con thì
σῶσον τὸν δοῦλόν σου ὁ θεός μου τὸν ἐλπίζοντα ἐπὶ σέ
Ngài (đã) hãy cứu - kẻ - tôi tớ - của Ngài - (lạy) - Chúa - của con - kẻ - (đang) trông đợi/cậy - nơi - Ngài
VUL2 - custodi animam meam quia sanctus sum salva servum
Ngài hãy bảo toàn - linh hồn - của con - bởi vì - thánh hiến/thiện - con thì - Ngài hãy cứu - tôi tớ
tuum tu Deus meus qui confidit in te
của Ngài - chính Ngài - Thiên Chúa - của con - kẻ - nó đã tin cậy/phó thác - nơi - Ngài
KJV2 Preserve my soul; for I [am] holy: O thou my God, save thy servant that trusteth in thee. {holy: or, one whom thou favourest}
BJ2 - garde mon âme, car je suis ton fidèle, sauve ton serviteur qui a confiance en toi. Tu es mon Dieu,
TOB2 Garde-moi en vie, car je suis fidèle. Toi mon Dieu, sauve ton serviteur qui compte sur toi.
NTT2 Xin gìn giữ mạng tôi, vì tôi thành tín với Người, xin cứu lấy tôi tá Người, kẻ tin cậy vào Người. Người là Thiên Chúa của tôi,
TL2 Xin bảo hộ linh hồn tôi, vì tôi nhơn đức; Đức Chúa Trời tôi ôi! xin hãy cứu kẻ tôi tớ

[2726] Xx. chth. về dt. "*lời (cầu)/kinh, nguyện*" ở câu Tv 55,2.
[2727] Xem *Gesenius*, נָטָה ***Hiph.***, **3e.** esp. *incline* the ear, of God, listening to men [đặc biệt : *nghiêng/kề* tai, về Chúa, đang nghe loài người] ψ861 ; tr. 641a.
[2728] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ*" ở câu Tv 68,11.
[2729] Theo nguyên văn *Hípri* : "*và túng thiếu*" ; chữ "*và*" chỉ được hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.
[2730] Xx. chth. về từ này ở câu Tv 82,4.

Chúa vẫn nhờ cậy nơi Chúa.
TPN2 Xin CHÚA bảo toàn sinh mạng con, bởi vì con trung hiếu. Xin cứu độ tôi tớ Ngài đây hằng tin tưởng nơi Ngài.

BĐC2 Xin bảo toàn hồn con vì con mộ đạo[2731] xin cứu[2732] tôi tớ của Ngài,
chính Ngài [là[2733]] Thiên Chúa của con kẻ đang tin cậy[2734] vào Ngài.

3 חָנֵּנִי אֲדֹנָי כִּי אֵלֶיךָ אֶקְרָא כָּל־הַיּוֹם׃
tấc cả—ngày= luôn mãi - con (sẽ)/nguyện, kêu cầu - về/với, Ngài - bởi vì - lạy CHÚA - Xin Ngài (hãy) tỏ lòng nhơn từ
LXX3 ἐλέησόν με κύριε ὅτι πρὸς σὲ κεκράξομαι ὅλην τὴν ἡμέραν
Ngài (đã) hãy đoái thương - con - lạy CHÚA - vì - tới/lên - Ngài - con sẽ kêu cầu - suốt - - - ngày
VUL3 - miserere mei Domine quoniam ad te clamabo tota die
Ngài hãy đoái thương - của/đến, con - lạy CHÚA - bởi vì - tới/lên - Ngài - con sẽ kêu cầu - suốt - ngày
KJV3 Be merciful unto me, O Lord: for I cry unto thee daily. {daily: or, all the day}
BJ3 - pitié pour moi, Seigneur, c'est toi que j'appelle tout le jour;
TOB3 Aie pitié de moi, Seigneur, c'est toi que j'appelle chaque jour.
NTT3 xin dủ thương, lạy Chúa, này tôi kêu lên Người suốt ngày.
TL3 Chúa ôi! xin thương xót tôi; Vì hằng ngày tôi kêu cầu Chúa.
TPN3 Chính Ngài là Thiên Chúa của con, xin rủ lòng thương con, lạy Chúa: con kêu con gọi Chúa suốt ngày.

BĐC3 Lạy ĐỨC CHÚA xin Ngài tỏ lòng nhơn từ[2735],
vì mãi mãi[2736] con nguyện kêu cầu với Ngài.

4 שַׂמֵּחַ נֶפֶשׁ עַבְדֶּךָ כִּי אֵלֶיךָ אֲדֹנָי
lạy CHÚA - lên/tới, Ngài - bởi vì - tôi tớ của Ngài - hồn/lòng - Xin Ngài (hãy) làm cho vui vẻ/hoan hỉ
נַפְשִׁי אֶשָּׂא׃
con sẽ/nguyện, nưng/nhắc, (lên) - hồn/lòng con
LXX4 εὔφρανον τὴν ψυχὴν τοῦ δούλου σου ὅτι πρὸς σέ κύριε
Ngài (đã) hãy làm cho vui mừng - cái - linh hồn - của - tôi tớ - của Ngài - vì - tới/lên - Ngài - lạy CHÚA
ἦρα τὴν ψυχήν μου
con đã nưng - cái - linh hồn - của con
VUL4 - laetifica animam servi tui quia ad te animam meam levo
Ngài hãy làm cho vui mừng - linh hồn - của tôi tớ - của Ngài - bởi vì - tới/lên - Ngài - linh hồn – của con - con nưng lên

---

[2731] Xx. chth. về từ ngữ "*các/chư kẻ/người/vị, sốt sắng, đạo/nhơn đức , thành kính/mộ đạo*" ở câu Tv 52,11.

[2732] Xem *Gesenius*, יָשַׁע *deliver, save* [giải thoát, cứu (vớt)] ; ***Hiph***., **1b.** *of God, who saves his people from external evils, or the pious among them* [về Chúa cứu vớt/chữa dân Người khỏi những sự dữ bên ngoài, hoặc những người nhơn đức sống trong đó] ψ86$_{2.16}$; tr. 446b.

[2733] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[2734] Xem *Gesenius*, בָּטַח **5a.** with אֶל *trust to* God [với אֶל , về/vào, *tin tưởng/cậy vào* Chúa] ψ86$_{2}$; tr. 105a.

[2735] Xem *Gesenius*, חָנַן *shew favour, be gracious, be merciful* [tỏ cảm tình/ban ơn (huệ)/đoái thương, tỏ lòng nhơn từ/thương xót/tha thứ] **2b.** *of God, usually in the bestowal of redemption from enemies, evils, and sins* [Về Chúa, thường về sự ban ơn cứu độ khỏi những kẻ thù nghịch, kẻ dữ, và tội lỗi] ψ4$_{2}$ 6$_{3}$ 9$_{14}$ 25$_{16}$ 26$_{11}$ 27$_{7}$ 30$_{11}$ 31$_{10}$ 41$_{5.11}$ 51$_{3}$ 56$_{2}$ 57$_{2.2}$ 59$_{6}$ 67$_{2}$ 86$_{3.16}$ 102$_{14}$ 119$_{58.132}$ 123$_{2.3.3}$; tr. 336a.

[2736] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn, mãi*" ở câu Tv 52,3.

KJV4 Rejoice the soul of thy servant: for unto thee, O Lord, do I lift up my soul.
BJ4 - réjouis l'âme de ton serviteur, quand j'élève mon âme vers toi, Seigneur.
TOB4 Réjouis le coeur de ton serviteur, car, Seigneur, je suis tendu vers toi.
NTT4 Xin cho hồn tôi tá Ngài được mừng vui, vì lạy Chúa, tôi nhắc hồn tôi lên với Người.
TL4 Xin hãy làm vui vẻ linh hồn kẻ tôi tớ Chúa; Vì, Chúa ôi! Linh hồn tôi ngưỡng vọng Chúa.
TPN4 Lạy Chúa, xin làm cho con được vui thoả, vì con nâng tâm hồn lên tới Chúa.

BĐC4 Xin Ngài làm hoan hỉ[2737] lòng[2738] tôi tớ Ngài,
vì lạy CHÚA con nguyện nưng[2739] lòng [trí] con lên Ngài.

5 כִּי־אַתָּה אֲדֹנָי טוֹב וְסַלָּח
Vì—chính Ngài - lạy ĐỨC CHÚA - thiện hảo/hảo tâm - và sẵn sàng/hay, tha thứ
וְרַב־חֶסֶד לְכָל־ קֹרְאֶיךָ׃
và bao la/giàu/đầy—lòng nhơn từ - cho/với, tất cả—những kẻ/ai (đang) kêu cầu Ngài
LXX5 ὅτι σύ κύριε χρηστὸς καὶ ἐπιεικὴς καὶ πολυέλεος
Bởi vì - chính Ngài - lạy CHÚA - thiện hảo/hảo tâm - và - hiền lương/rộng lượng - và - rất nhơn từ
πᾶσι τοῖς ἐπικαλουμένοις σε
đối với tất cả - các kẻ - (đang) kêu cầu/xin - Ngài
VUL5 - tu enim es Domine bonus et propitiabilis et multus
Chính Ngài - vì/quả thật - Ngài là - lạy CHÚA - thiện hảo - và - nhơn thứ/khoan nhơn - và - bao la
misericordia omnibus qui invocant te
lòng nhơn từ - cho tất cả - những ai - chúng khẩn cầu - Ngài
KJV5 For thou, Lord, [art] good, and ready to forgive; and plenteous in mercy unto all them that call upon thee.
BJ5 - Seigneur, tu es pardon et bonté, plein d'amour pour tous ceux qui t'appellent;
TOB5 Seigneur, toi qui es bon et qui pardonnes, riche en fidélité pour tous ceux qui t'appellent,
NTT5 Còn Người, lạy Chúa, Người thật tốt lành và khoan nhân, giàu ân nghĩa với mọi kẻ kêu lên với Người.
TL5 Chúa ôi! Chúa là thiện, sẵn tha thứ cho, Ban sự nhơn từ dư dật cho những người kêu cầu cùng Chúa.
TPN5 Lạy Chúa, Ngài nhân hậu khoan hồng, giàu tình thương với mọi kẻ kêu xin;

BĐC5 Vì chính Ngài lạy CHÚA thiện hảo[2740] và hay tha thứ[2741],

---

[2737] Xem *Gesenius*, שָׂמַח & שָׂמֵחַ **vb.** *rejoice, be glad* [**đt.** vui mừng/mừng rỡ/hoan hỉ/vui thích/hớn hở - vui, hài lòng]; ***Pi.*** *cause to rejoice, gladden* [*làm cho vui vẻ/lòng, hoan hỉ/đắc chí*] ψ19$_9$ 30$_2$ 45$_9$ 46$_5$ 86$_4$ 89$_{43}$ 90$_{15}$ 92$_5$ 104$_{15}$; tr. 970b.

[2738] Xx. chth. về từ ngữ "*hồn/ý/lòng, thèm khát/khát vọng, ước muốn/mơ, ưa thích*..." ở câu Tv 63,9.

[2739] Xem *Gesenius*, נָשָׂא **1.** *lift, lift up* [nâng/cất/ngước/thốt/với/... cao]; **b (9).** *lift up* soul, i. e. direct the desire toward... [*nưng/nâng/nhắc*, linh hồn, lòng, *lên*, nghĩa là hướng lòng ước muốn/mơ, khát vọng, lên/về...] ψ24$_4$ 25$_1$ 86$_4$ 143$_8$; tr. 670b.

[2740] Xem *Gesenius*, טוֹב **9b.** *good, kind, benign*, of God himself [tốt đẹp/thiện hảo/dễ thương/hiền hòa/hảo tâm] ψ86$_5$; tr. 374b.

[2741] Xem *Gesenius*, סַלָּח *ready to forgive, forgiving* [sẵn sàng tha thứ, hay/luôn tha thứ] ; אַתָּה אֲדֹנָי טוֹב וְסַלָּח ψ86$_5$ thou Lord art *kind and forgiving* [chính Ngài lạy CHÚA (là Đấng) *hảo tâm và hay tha thứ*] ; tr. 699b.

cùng giàu lòng nhơn từ[2742] với mọi người kêu cầu[2743] Ngài.

6 הַאֲזִינָה יְהוָה תְּפִלָּתִי וְהַקְשִׁיבָה
và xin Ngài (hãy) chú tâm/kề tai - lời nguyện (cầu) của con - lạy ĐỨC CHÚA - Xin Ngài (hãy) lắng nghe
בְּקוֹל תַּחֲנוּנוֹתָי׃
các lời khẩn cầu của con - tới/đến, tiếng (kêu)
LXX6 ἐνώτισαι κύριε τὴν προσευχήν μου καὶ πρόσχες
Ngài (đã) hãy lắng nghe - lạy CHÚA - cái - lời nguyện cầu - của con - và - Ngài (đã) hãy chú tâm
τῇ φωνῇ τῆς δεήσεώς μου
tới cái - tiếng (kêu) - của cái - lời thỉnh nguyện - của con
VUL6 - exaudi Domine orationem meam et ausculta vocem
Ngài hãy lắng nghe/nhậm lời - lạy CHÚA - lời nguyện cầu - của con - và - Ngài hãy nghe - tiếng (kêu)
deprecationum mearum
của những lời khẩn xin - của con
KJV6 Give ear, O LORD, unto my prayer; and attend to the voice of my supplications.
BJ6 - Yahvé, entends ma prière, attentif à la voix de ma plainte.
TOB6 prête l'oreille à ma prière, SEIGNEUR! Sois attentif à ma voix suppliante!
NTT6 Lạy Yavê, xin lắng tai nghe tôi cầu nguyện, xin đoái đến tiếng tôi nài van.
TL6 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy lắng tai về lời cầu nguyện tôi, Dủ nghe tiếng nài xin của tôi.
TPN6 lạy CHÚA, xin lắng nghe lời con cầu khẩn, tiếng con van nài, xin để ý lưu tâm.
BĐC6 Lạy ĐỨC CHÚA xin Ngài lắng nghe[2744] lời nguyện[2745] của con,
và xin Ngài chú tâm[2746] tới tiếng khẩn cầu[2747] của con.

7 בְּיוֹם צָרָתִי אֶקְרָאֶךָ כִּי תַעֲנֵנִי׃
Ngài sẽ đáp lời con - vì - con sẽ/nguyện, kêu cầu Ngài - nỗi, nguy khốn/gian truân - Trong ngày
LXX7 ἐν ἡμέρᾳ θλίψεώς μου ἐκέκραξα πρὸς σέ ὅτι εἰσήκουσάς μου
Trong - ngày - của sự chèn ép/áp bức - của con - con đã kêu cầu - với - Ngài - vì - Ngài đã nghe/nhậm lời - (của) con
VUL7 - in die tribulationis meae invocabo te quia exaudies me
Trong - ngày - của nỗi cay đắng/sầu khổ - của con - con sẽ khẩn cầu - Ngài - vì - Ngài sẽ, nghe/nhậm lời - con
KJV7 In the day of my trouble I will call upon thee: for thou wilt answer me.
BJ7 - Au jour de l'angoisse, je t'appelle, car tu me réponds, Seigneur;

[2742] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **3a.** the *kindness* of God is *abundant* [*sự dễ thương/hảo tâm, lòng nhân từ/ái*, của Chúa dồi dào/vô ngần/bao la/phong phú/ »giàu »] : וְרַב־חֶסֶד *abundant, plenteous in kindness (goodness)* [giàu lòng hảo tâm (thiện tính/lòng tốt)] ψ86$_5$ 103$_8$; **d.** *good* [tốt, thiện hảo]: ψ63$_4$ 69$_{17}$ 109$_{21}$; tr. 339a.

[2743] Xem *Gesenius*, קָרָא **5c.** *invite* or *summon* (acc. pers.) for help, succour, usu. obj. God [*mời* hoặc *gọi/kêu cầu* (mục đích cách : về người) để xin giúp đỡ, cứu giúp, đối tượng thường là TC] ψ18$_{4.7}$ 50$_{15}$ 86$_5$; tr. 895b.

[2744] Xem *Gesenius*, אָזַן **2.** of God, *listening (with favour)* to prayer, etc., [về Chúa, *lắng nghe (với hảo ý/thiện cảm)* lời nguyện cầu, vv...] ψ86$_6$; tr. 24b.

[2745] Xx. chth. về đt. "*lời* (cầu)*/kinh, nguyện*" ở câu Tv 55,2.

[2746] Xx. chth. về đt. "*để/chú ý/tâm, nghiêng/kề/lắng tai, lắng nghe*" ở câu Tv 55,3.

[2747] Xem *Gesenius*, תַּחֲנוּן **2.** *supplication for favour* to God [*lời cầu khẩn xin ơn huệ* với Chúa] ; ψ86$_6$; tr. 337b. – Về "*số nhiều phổ quát*" (*pl. of generalisation*) xx. *Joüon* §136j, tr. 503, hay hình thức ở snh. nhưng nghĩa số ít, thí dụ : Ps 133.3 הַרְרֵי צִיּוֹן *mountain of Zion* (cp. Am 3.9 ; Ct 4.8) [(so sánh với Am 3,9 ; Dc 4,8)].

TOB7 Au jour de la détresse je t'appelle, et tu me réponds.
NTT7 Vào ngày quẫn bách, tôi kêu lên với Người, chính Người sẽ đáp lại lời tôi !
TL7 Trong ngày gian truân tôi sẽ kêu cầu cùng Chúa; Vì Chúa nhậm lời tôi.
TPN7 Lâm cảnh ngặt nghèo, con kêu lên Chúa, vì Chúa vẫn đáp lời.
BĐC7 Trong ngày* gian truân[2748],
con nguyện kêu cầu Ngài vì Ngài sẽ đáp lời con.

8 אֵין־כָּמוֹךָ בָאֱלֹהִים אֲדֹנָי וְאֵין כְּמַעֲשֶׂיךָ׃
như các hành vi/công trình, Ngài - cũng không ai/gì (có) - lạy ĐC - trong/giữa, các chúa - Không ai/chúa nào—như Ngài
LXX8 οὐκ ἔστιν ὅμοιός σοι ἐν θεοῖς κύριε καὶ οὐκ ἔστιν κατὰ
Không - (nó) có - kẻ giống - như Ngài - trong/giữa - các chúa - lạy CHÚA - và - không - (nó) có - theo/so với
τὰ ἔργα σου
các - hành vi/việc làm/công trình - của Ngài
VUL8 - non est similis tui in diis Domine non est
Không (ai) - (nó) có - giống như - (của) Ngài - trong/giữa - các chúa - lạy CHÚA - không - (nó) có
iuxta opera tua
như - công việc/trình - của Ngài
KJV8 Among the gods [there is] none like unto thee, O Lord; neither [are there any works] like unto thy works.
BJ8 - entre les dieux, pas un comme toi, rien qui ressemble à tes œuvres.
TOB8 Nul n'est comme toi parmi les dieux, Seigneur! Ce que tu fais est incomparable.
NTT8 Trong hàng thần thánh không ai như Người, lạy Chúa, không đâu có được như các việc Người làm.
TL8 Chúa ôi! trong vòng các thần không có ai giống như Chúa; Cũng chẳng có công việc gì giống như công việc Chúa.
TPN8 Không một thần linh sánh kịp Ngài, lạy Chúa, việc Ngài làm, quả thật vô song.
BĐC8 Lạy CHÚA giữa* các chúa[2749] không ai như Ngài
cũng không có gì như các công trình của Ngài.

9 כָּל־גּוֹיִם אֲשֶׁר עָשִׂיתָ יָבוֹאוּ וְיִשְׁתַּחֲווּ
và chúng sẽ phục bái/thờ lạy - chúng sẽ đến - Ngài đã, làm/dựng nên - mà - Tất cả/mọi—các dân
לְפָנֶיךָ אֲדֹנָי וִיכַבְּדוּ לִשְׁמֶךָ׃
(cho)/- Danh Ngài - và chúng sẽ tôn vinh - lạy ĐỨC CHÚA - trước Nhan Ngài
LXX9 πάντα τὰ ἔθνη ὅσα ἐποίησας ἥξουσιν καὶ προσκυνήσουσιν
Tất cả - các - dân ngoại - tất cả mà - Ngài đã làm/tạo dựng - chúng sẽ đến - và - chúng sẽ phục bái
ἐνώπιόν σου κύριε καὶ δοξάσουσιν τὸ ὄνομά σου
trước Nhan - của Ngài - lạy CHÚA - và - chúng sẽ, tin/chúc tụng - - - Danh - của Ngài
VUL9 - omnes gentes quas fecisti venient et adorabunt
Tất cả - những dân ngoại - mà - Ngài đã làm/tạo dựng - chúng sẽ tới - và - chúng sẽ thờ/quỳ, lạy
coram te Domine et glorificabunt nomen tuum
trước Nhan - Ngài - lạy CHÚA - và - chúng sẽ, tung hô/chúc tụng - Danh - của Ngài

---

[2748] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/nỗi/cơn, buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân*" ở câu Tv 71,20.
[2749] Xem *Gesenius*, אֱלֹהִים **1d.** pl. *gods* [snh. : các chúa/thần] ψ86ʼ8 ; tr. 43b.

KJV9 All nations whom thou hast made shall come and worship before thee, O Lord; and shall glorify thy name.
BJ9 - Toutes les nations que tu as faites viendront se prosterner devant toi, Seigneur et rendre gloire à ton nom;
TOB9 Toutes les nations que tu as faites viendront se prosterner devant toi, Seigneur, et glorifier ton nom.
NTT9 Lạy Chúa các dân hết thảy, sẽ đến thờ lạy nhan Người, chúng sẽ tôn vinh Danh Người,
TL9 Hết thảy các dân mà Chúa đã dựng nên Sẽ đến thờ lạy trước mặt Chúa, Và tôn vinh danh Chúa.
TPNT9 Lạy Chúa, muôn dân chính tay Ngài tạo dựng sẽ về phủ phục trước Thánh Nhan, và tôn vinh danh Ngài.

BĐC9 Tất cả các* dân mà Ngài đã dựng nên,
chúng sẽ đến và sẽ phục bái trước Nhan của Ngài,
lạy ĐỨC CHÚA chúng sẽ tôn vinh[2750] Danh Ngài.

10 כִּי־גָדוֹל אַתָּה וְעֹשֵׂה נִפְלָאוֹת
Vì—lớn lao/cao cả/trọng - chính Ngài - và Đấng (đang) làm nên/tạo ra - những, việc lạ lùng/điều kỳ diệu
אַתָּה אֱלֹהִים לְבַדֶּךָ׃
chính Ngài - Thiên Chúa - (chỉ) một mình Ngài

LXX10 ὅτι μέγας εἶ σὺ καὶ ποιῶν θαυμάσια
Bởi vì - cao trọng/có quyền năng - Ngài thì - chính Ngài - và - Đấng (đang) thực hiện - những việc lạ lùng
σὺ εἶ ὁ θεὸς μόνος ὁ μέγας
chính Ngài - Ngài là - Đấng - Thiên Chúa - duy nhứt/một mình - Đấng - Cao trọng

VUL10 - quia magnus tu et faciens mirabilia
Bởi vì - lớn lao/cao trọng - chính Ngài - và - Đấng (đang) thực hiện - những điều, lạ lùng/kỳ diệu
tu Deus solus
chính Ngài - Thiên Chúa - một mình/duy nhứt

KJV10 For thou [art] great, and doest wondrous things: thou [art] God alone.
BJ10 - car tu es grand et tu fais des merveilles, toi, Dieu, et toi seul.
TOB10 Car tu es grand, tu fais des miracles, tu es Dieu, toi seul!
NTT10 Người thật lớn lao và làm nên sự lạ, chính Người, lạy Thiên Chúa, một mình Người mà thôi.
TL10 Vì Chúa là rất lớn, làm những sự lạ lùng: Chỉ một mình Chúa là Đức Chúa Trời mà thôi.
TPN10 Vì Ngài thật cao cả, và làm nên những việc lạ lùng; chỉ một mình Ngài là Thiên Chúa.

BĐC10 Vì chính Ngài cao trọng[2751],
và [là] Đấng làm ra những việc lạ lùng[2752],
chính Ngài một* mình Ngài [là] Chúa.

[2750] Xem *Gesenius*, כָּבֵד ***Piel***, **2.** *make honourable, honour, glorify*, God obj. [*làm vinh danh, tôn kính/vinh*, Thiên Chúa làm bổ túc từ hay đối tượng] ψ86₉ ; tr. 457b.

[2751] Xem *Gesenius*, גָּדוֹל *great* [lớn lao/trọng đại] ; **6c.** *in importance, of God himself* [về sự cao cả/trọng, của chính Chúa] ψ86₁₀ ; tr. 153a.

[2752] Xem *Gesenius*, פָּלָא ***Niph***., **Pt.** as subst. *marvellous things* [**Ht.pht.** như dt. *những việc/điều, lạ lùng/kỳ diệu*]; tr. 810b.

11 הוֹרֵנִי יְהוָה דַּרְכֶּךָ אֲהַלֵּךְ בַּאֲמִתֶּךָ
Xin Ngài (hãy) dạy con - lạy ĐỨC CHÚA - đường lối của Ngài - con sẽ/nguyện, bước đi - với lòng trung thành
יַחֵד לְבָבִי לְיִרְאָה שְׁמֶךָ׃
Ngài hợp nhứt - tim/lòng, con - để kính sợ - Danh Ngài
LXX11 ὁδήγησόν με κύριε τῇ ὁδῷ σου καὶ πορεύσομαι
Ngài (đã) hãy dẫn đường - con - lạy CHÚA - trong con - đường - của Ngài - và - con sẽ bước đi
ἐν τῇ ἀληθείᾳ σου εὐφρανθήτω ἡ καρδία μου τοῦ φοβεῖσθαι τὸ ὄνομά σου
trong - - - chân lý - của Ngài - nó (đã) hãy được vui mừng - trái - tim - của con - về sự - kính sợ - - - Danh - của Ngài
VUL11 – doce me Domine viam tuam ut ambulem in
Ngài hãy, chỉ/dạy - con - lạy CHÚA - đường lối - của Ngài - hầu - mà con có thể bước đi - trong
veritate tua unicum fac cor meum ut timeat nomen tuum
chân lý/công bình - của Ngài - một/trọn hảo - Ngài hãy làm nên - lòng - của con - hầu - mà nó có thể kính sợ - Danh - của Ngài
KJV11 Teach me thy way, O LORD; I will walk in thy truth: unite my heart to fear thy name.
BJ11 - Enseigne-moi, Yahvé, tes voies, afin que je marche en ta vérité, rassemble mon cœur pour craindre ton nom.
TOB11 SEIGNEUR, montre-moi ton chemin et je me conduirai selon ta vérité. Unifie mon coeur pour qu'il craigne ton nom.
NTT11 Lạy Yavê, xin chỉ cho tôi đường lối của Người, trong sự thật của Người, tôi sẽ bước đi, xin kết lòng tôi lại để nó kính sợ Danh Người.
TL11 Hỡi Đức Giê-hô-va, xin hãy chỉ dạy cho tôi biết đường lối Ngài, Thì tôi sẽ đi theo sự chơn thật của Ngài; Xin khiến tôi một lòng kính sợ danh Ngài.
TPN11 Xin dạy con đường lối Ngài, lạy CHÚA, để con vững bước theo chân lý của Ngài. Xin Chúa hướng lòng con, để con biết một niềm kính tôn Danh Thánh.

BĐC11 Lạy ĐỨC CHÚA xin Ngài dạy[2753] con đường lối của Ngài
con nguyện bước đi với lòng trung thành[2754]
xin Ngài hợp nhứt[2755] lòng[2756] con để [con] kính sợ[2757] Danh Ngài.

12 אוֹדְךָ אֲדֹנָי אֱלֹהַי בְּכָל־לְבָבִי
Con sẽ/nguyện ca tụng Ngài - lạy Thầy/CHÚA, tôi - (Thiên) Chúa của con - với tất cả—tấm lòng con
וַאֲכַבְּדָה שִׁמְךָ לְעוֹלָם׃
và con sẽ/nguyện tôn vinh - Danh Ngài - cho đến muôn đời

[2753] Xem *Gesenius*, יָרָה ***Hiph.***, **5c.** *direct, teach, instruct*, of God [*hướng dẫn, dạy, huấn luyện*, về Chúa] : ψ86 11; tr. 435b.

[2754] Xem *Gesenius*, אֱמֶת **3(a).** *faithfulness, reliableness,* of men [*lòng, trung thành/thành tín,* về con người] ψ86 11 ; tr. 54a.

[2755] Xem *Gesenius*, יָחַד *be united, make one* [hợp nhứt, làm nên một] ; ***Pi.*** ψ86 11 יַחֵד לְבָבִי לְיִרְאָה שְׁמֶךָ *unite* my heart (**i.e**. concentrate its affections) to fear thy name (but LXX, PES, VUL,... יַחֲדֵ (from חָדָה) *let* my heart *rejoice*, etc.) [*Ngài hãy hợp nhứt* tim/lòng, con (**ngl**. tập trung các cảm tình/sự luyến ái, của nó) để kính sợ Danh Ngài (nhưng các bản LXX, PES, VUL, và vv... đọc là יַחֲדֵ - (do đt. חָדָה) *Ngài hãy làm cho* tim/lòng con *hân hoan*, vv...)] ; tr. 402b.

[2756] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu Tv 62,9.

[2757] Xx. chth. về đt. "*kính sợ*" ở câu Tv 85,10.

LXX12 ἐξομολογήσομαί σοι κύριε ὁ θεός μου ἐν ὅλῃ καρδίᾳ
Con sẽ tuyên xưng/cảm tạ - về Ngài - lạy Chúa - Đấng - Thiên Chúa - của con - bằng - tất cả – tấm lòng
μου καὶ δοξάσω τὸ ὄνομά σου εἰς τὸν αἰῶνα
của con - và - con sẽ ngợi khen/chúc tụng - - - Danh - của Ngài - cho tới - cõi - đời đời
VUL12 - confitebor tibi Domine Deus meus in toto
Con sẽ tuyên xưng/làm chứng - về/cho, Ngài - lạy Chúa - Thiên Chúa - của con - bằng - tất cả
corde meo et glorificabo nomen tuum in sempiternum
tấm lòng - của con - và - con sẽ ngợi khen/chúc tụng - Danh - của Ngài - trong - cõi đời đời
KJV12 I will praise thee, O Lord my God, with all my heart: and I will glorify thy name for evermore.
BJ12 - Je te rends grâce de tout mon cœur, Seigneur mon Dieu, à jamais je rendrai gloire à ton nom,
TOB12 Seigneur mon Dieu, je veux te célébrer de tout mon coeur, et glorifier ton nom pour toujours,
NTT12 Tôi sẽ tạ ơn Người hết lòng, lạy Chúa, Thiên Chúa của tôi, tôi sẽ tôn vinh Danh Người mãi mãi,
TL12 Hỡi Chúa, là Đức Chúa Trời tôi, tôi hết lòng ngợi khen Chúa, Tôn vinh danh Chúa đến mãi mãi.
TPN12 Lạy Chúa là Thiên Chúa con thờ, con hết lòng cảm tạ, Thánh danh Ngài, con mãi mãi tôn vinh,
BĐC12 Lạy CHÚA con[2758]* Thiên Chúa của con,
con nguyện[2759] ca tụng[2760] Ngài với tất cả tấm lòng con,
và con nguyện tôn vinh[2761] Danh Ngài cho đến muôn đời[2762].

13 כִּי־חַסְדְּךָ גָּדוֹל עָלָי וְהִצַּלְתָּ
Bởi vì—lòng nhơn từ/từ ái của Ngài - lớn lao/bao la - trên/đối với, con - và Ngài đã giải thoát
נַפְשִׁי מִשְּׁאוֹל תַּחְתִּיָּה׃
linh hồn con - khỏi âm phủ/ti - (nơi) rốt đáy
LXX13 ὅτι τὸ ἔλεός σου μέγα ἐπ᾽ ἐμὲ καὶ ἐρρύσω
Bởi vì - lòng - thương xót - của Ngài - bao la/vô bờ - trên/đối với - con - và - Ngài đã, kéo ra/cứu
τὴν ψυχήν μου ἐξ ᾅδου κατωτάτου
cái - linh hồn - của con - ra khỏi - âm phủ/địa ngục - rất thấp, sâu thẳm nhứt, rốt đáy
VUL13 - quia misericordia tua magna super me et eruisti animam meam
Bởi vì - lòng nhơn từ - của Ngài - bao la - trên - con - và - Ngài đã kéo ra - linh hồn - của con
de inferno extremo
từ/khỏi - cõi âm/u giới/âm phủ - rốt đáy
KJV13 For great [is] thy mercy toward me: and thou hast delivered my soul from the lowest hell. {hell: or, grave}
BJ13 - car ton amour est grand envers moi, tu as tiré mon âme du tréfonds du shéol.
TOB13 car ta fidélité est grande envers moi et tu m'as délivré des profondeurs des enfers.
NTT13 vì ơn Người thật lớn lao đối với tôi, Người sẽ giựt mạng tôi khỏi âm ti địa tạng !
TL13 Vì sự nhơn từ Chúa đối cùng tôi rất lớn, Và Chúa đã giải cứu linh hồn tôi khỏi âm phủ sâu hơn hết.

[2758] Xx. chth. về từ ngữ « CHÚA tôi, chúng tôi » ở câu Tv 68,21.
[2759] Xx. chth. về đt. "*ước ao/nguyện*" này ở câu Tv 57,10.
[2760] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 52,11.
[2761] Xx. chth. về đt. này ở câu Tv 86,9 trên đây.
[2762] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng, luôn/mãi mãi*" ở câu Tv 52,11.

Tv 86 (85), 13.14

TPN13 vì tình Chúa thương con như trời như biển, Ngài đã kéo con ra khỏi vực thẳm âm ty.
BĐC13 Bởi vì lòng* từ ái[2763] Ngài bao la đối với con,
và Ngài đã giải thoát[2764] linh hồn[2765] con khỏi rốt đáy[2766] âm phủ[2767].

14 אֱלֹהִים זֵדִים קָמוּ־עָלַי וַעֲדַת
và bọn/đám (người) - chúng đã nổi dậy—chống (lại) con - những kẻ, xấc láo/ngạo mạn - Lạy Thiên Chúa
עָרִיצִים בִּקְשׁוּ נַפְשִׁי
linh hồn/mạng sống, con - chúng đã tìm cách cất đi/giết/diệt - những kẻ gây/gieo, sợ hãi/kinh hoàng
וְלֹא שָׂמוּךָ לְנֶגְדָּם׃
đàng trước (mặt)/đối diện với, chúng/mình - chúng đã, đặt để/màng tới, Ngài - và không

LXX14 ὁ θεός παράνομοι ἐπανέστησαν ἐπ᾽ ἐμέ καὶ συναγωγὴ
(Lạy) – Thiên Chúa - những kẻ độc ác/vô luân - chúng đã nổi dậy - chống lại - con - và - hội/cộng đoàn
κραταιῶν ἐζήτησαν τὴν ψυχήν μου καὶ οὐ
của những kẻ, mạnh/quyền thế - chúng đã, tìm/đòi tính sổ - cái - linh hồn/mạng - của con - và - không
προέθεντό σε ἐνώπιον αὐτῶν
chúng đã đặt trước mắt mình - Ngài - trước mặt - của chúng

VUL14 - Deus superbi surrexerunt adversus me et coetus
Lạy Thiên Chúa - những kẻ, xấc láo/ngạo mạn - chúng đã nổi dậy - chống lại - con - và - hội/bọn
robustorum quaesivit animam meam et non posuerunt te
của những kẻ, mạnh/quyền thế - nó đã tìm/đòi - linh hồn/mạng - của con - và - không - chúng đã đặt - Ngài
in conspectu suo
ở - đàng trước (mặt) - của chúng

KJV14 O God, the proud are risen against me, and the assemblies of violent [men] have sought after my soul; and have not set thee before them. {violent: Heb. terrible}

BJ14 - O Dieu, des orgueilleux ont surgi contre moi, une bande de forcenés pourchasse mon âme, point de place pour toi devant eux.

TOB14 Dieu! des orgueilleux m'ont attaqué et une ligue de tyrans en veut à ma vie; ils ne tiennent pas compte de toi.

NTT14 Lạy Thiên Chúa, lũ kiêu căng dấy lên chống lại tôi, bọn người hung bạo tìm hại mạng tôi, chúng không đặt Người trước mặt chúng !

TL14 Hỡi Đức Chúa Trời, những kẻ kiêu ngạo đã dấy nghịch cùng tôi, Một lũ người hung bạo tìm hại mạng sống tôi; Chúng nó chẳng để Chúa đứng trước mặt mình.

TPN14 Lạy Thiên Chúa, phường kiêu ngạo nổi lên chống đối, bè lũ hung tàn tìm hại mạng sống con: chúng đâu có kể chi đến Ngài.

[2763] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II1b**. specif. *lovingkindness in preservation of life from death* [đặc biệt về *lòng nhơn từ/ái* [của Thiên Chúa] trong sự bảo toàn tánh mạng khỏi chết] ψ86$_{13}$; tr. 339a.

[2764] Xem *Gesenius*, נָצַל ***Hiph.***, **3b.** *deliver from death* [giải thoát khỏi sự chết] ψ86$_{13}$; tr. 665a.

[2765] Xem *Gesenius*, נֶפֶשׁ **1.** = ψυχή, anima, *the soul, the inner being of man* [= *Hylạp* ψυχή (*pxu-khê*), *Latinh anima*, *linh hồn, nội tâm sống động của con người*], ψ16$_{10}$ 30$_{4}$ 31$_{10}$ 42$_{5.7}$ 49$_{16}$ 86$_{13}$ 89$_{49}$ 131$_{2}$; tr. 659b.

[2766] Xx. chth. về tt. và dt. "(những nơi) *thấp hơn, thấp nhứt, rốt đáy, cực sâu*" ở câu Tv 63,10.

[2767] Xem *Gesenius*, שְׁאוֹל & שְׁאֹל **n.f.** *Sheol, underworld* [**dt.gc.** Âm/âm phủ, âm ty, cõi âm, u giới, địa ngục] ; **2.** condition of righteous and wicked disting. in שְׁ [tình trạng khác biệt của kẻ lành và dữ trong 'Âm phủ'] ψ66 9$_{18}$ 16$_{10}$ 30$_{4}$ 31$_{18}$ 49$_{15.15.16}$ 86$_{13}$ 88$_{4}$; tr. 983a.

BĐC14 Lạy Thiên Chúa những kẻ ngạo mạn[2768] chúng đã nổi dậy chống con,
và đám[2769] gây kinh hoàng[2770] chúng đã tìm hại[2771] mạng[2772] con,
và chúng đã không màng tới[2773] Ngài đàng trước mặt[2774] mình.

15 וְאַתָּה אֲדֹנָי אֵל־רַחוּם וְחַנּוּן
Và/nhưng, chính Ngài - lạy ĐỨC CHÚA - (Thiên) Chúa—từ bi/lân tuất - và nhơn từ
אֶרֶךְ אַפַּיִם וְרַב־חֶסֶד וֶאֱמֶת׃
dài/chậm - nổi giận - và bao la—lòng nhơn ái - và, sự chơn thật/lòng thành tín

LXX15 καὶ σύ κύριε ὁ θεός οἰκτίρμων καὶ ἐλεήμων
Và/nhưng - chính Ngài - lạy CHÚA - Đấng - Thiên Chúa - từ bi/lân tuất - và - hay thương/nhân từ
μακρόθυμος καὶ πολυέλεος καὶ ἀληθινός
bao dung/nhẫn nại - và - rất nhơn từ - và - chân thực

VUL15 - tu autem Domine Deus misericors et clemens patiens et
Chính Ngài - nhưng - lạy CHÚA - Thiên Chúa - từ bi/lân tuất - và - khoan dung - nhẫn nại - và
multae misericordiae et verus
nhiều/đầy tràng - những cử chỉ nhân từ/từ bi - và - chơn thật/thành

KJV15 But thou, O Lord, [art] a God full of compassion, and gracious, longsuffering, and plenteous in mercy and truth.

BJ15 - Mais toi, Seigneur, Dieu de tendresse et de pitié, lent à la colère, plein d'amour et de vérité,

TOB15 Mais toi, Seigneur, Dieu miséricordieux et bienveillant, lent à la colère, plein de fidélité et de loyauté,

NTT15 Còn Người, lạy Chúa, là Thiên Chúa trắc ẩn và từ bi, khoan dung và giàu ân nghĩa sự thật,

TL15 Nhưng, Chúa ơi, Chúa là Đức Chúa Trời hay thương xót và làm ơn, Chậm nóng giận, có sự nhơn từ và sự chơn thật dư dật.

TPN15 Phần Ngài, muôn lạy Chúa, Ngài là Thiên Chúa nhân hậu từ bi, Ngài chậm giận, lại giàu tình thương và lòng thành tín.

BĐC15 Nhưng chính Ngài lạy CHÚA,
[là] Thiên Chúa[2775] từ bi[2776] nhơn[2777] từ,[2778]

[2768] Xem *Gesenius*, זֵד *insolent, presumptuous* [xấc láo/xược, ngạo mạn, tự phụ, kiêu ngạo] ψ86₁₄ ; tr. 267b.

[2769] Xem *Gesenius*, **I.** עֵדָה *congregation* (prop. *company assembled together by appointment,* or *acting concertedly*) [*cộng đoàn, hội* (đúng là : *nhóm/bọn/đám người hẹn hò họp lại* hoặc *cùng nhau hành động*)] ; **1.** *in a bad sens* [theo nghĩa xấu] : עֲדַת עָרִיצִים *company of terror strikers* [nhóm/bọn/đám, người gây/gieo, sợ hãi/kinh hoàng] ψ86₁₄ ; tr. 417a.

[2770] Xx. chth. về từ ngữ "*nhóm/bọn/đám người gây/gieo*, sợ hãi/kinh hoàng" ở câu Tv 54,5.

[2771] Xx. chth. về đt. "*tìm cách, lấy/cất đi/giết hại*, mạng sống của người nào" ở câu Tv 54,5.

[2772] Xx. chth. về từ ngữ "*mạng (sống), sinh/tính mạng,* của con người" ở câu Tv 54,5.

[2773] Xem *Gesenius*, שׂוּם & שִׂים **1c.** *put, lay, set, render, make, ...* [đặt/để, trải, làm thành/thiết lập/làm nên, chú/để (tâm = màng tới)] ψ86₁₄ ; tr. 963b.

[2774] Xem *Gesenius*, נֶגֶד **prep**. *in front of, in sight of, opposite to* [**ttrt.**] : *đàng trước (mặt) của, trước mắt của, đối diện với*] ψ86₁₄ ; tr. 617b.

[2775] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.

[2776] Xx. chth. về tt. "*có lòng thương, từ bi/lân tuất, hay thương xót*" ở câu Tv 78,38.

[2777] Theo nguyên văn *Hípri* : « và nhơn từ » ; chữ « và » chỉ được hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

chậm[2779]nổi giận với lòng nhơn ái[2780] bao la cùng lòng thành tín[2781].

16 פְּנֵה אֵלַי וְחָנֵּנִי
Xin Ngài (hãy) đoái hoài - đến con - và xin Ngài (hãy) tỏ lòng nhơn từ với con
תְּנָה־עֻזְּךָ לְעַבְדֶּךָ וְהוֹשִׁיעָה לְבֶן־אֲמָתֶךָ׃
xin Ngài (hãy) ban—sức mạnh của Ngài - cho tôi tớ Ngài - và xin Ngài (hãy) cứu (độ) - (cho đứa) con—nữ tỳ của Ngài
LXX16 ἐπίβλεψον ἐπ᾽ ἐμὲ καὶ ἐλέησόν με δὸς τὸ
Ngài (đã) hãy ban - cái - Ngài (đã) hãy thương xót - con - và - Ngài (đã) hãy ghé mắt
κράτος σου τῷ παιδί σου καὶ σῶσον τὸν υἱὸν τῆς
sức mạnh/quyền - của Ngài - cho kẻ - tôi tớ - của Ngài - và - Ngài (đã) hãy cứu - đứa - con trai - của kẻ
παιδίσκης σου
nữ tỳ nhỏ bé - của Ngài
VUL16 - respice ad me et miserere mei da
Ngài hãy đoái hoài - tới - con - và - Ngài hãy thương xót - (của/về) con - Ngài hãy cho/ban
fortitudinem tuam servo tuo et salva filium ancillae tuae
sức lực/sự vững mạnh - của Ngài - cho tôi tớ - của Ngài - và - Ngài hãy cứu - con trai - của nữ tỳ - của Ngài
KJV16 O turn unto me, and have mercy upon me; give thy strength unto thy servant, and save the son of thine handmaid.
BJ16 - tourne-toi vers moi, pitié pour moi!Donne à ton serviteur ta force et ton salut au fils de ta servante,
TOB16 tourne-toi vers moi; aie pitié de moi, donne ta force à ton serviteur et sauve le fils de ta servante.
NTT16 xin chiếu cố, xin dủ lòng thương, xin ban mãnh lực cho tôi tớ Người, xin tế độ cho con của nữ nô nhà Người.
TL16 Ôi! Cầu Chúa đoái xem tôi, và thương xót tôi; Xin hãy ban sức lực Chúa cho tôi tớ Chúa, Và cứu con trai của con đòi Chúa.
TPN16 Xin đoái nhìn và xót thương con, ban sức mạnh của Ngài và xuống ơn cứu độ cho tôi tớ Ngài đây, con của nữ tỳ Ngài.

BĐC16 Xin Ngài* đoái hoài[2782] đến con,
và xin Ngài tỏ lòng nhơn từ[2783] với con,
xin Ngài ban sức mạnh[2784] của Ngài cho tôi tớ[2785] Ngài,
và xin Ngài cứu con của nữ tỳ Ngài.

[2778] Xem *Gesenius*, חַנּוּן *gracious*, only used as an attribute of God [*nhân từ*, chỉ dùng như một thuộc tính của Thiên Chúa] ψ86₁₅ ; tr. 337a.
[2779] Xem *Gesenius*, אָרֵךְ *long* [dài/lâu/chậm/không nhanh] ; אֶרֶךְ אַפַּיִם *one slow to anger*, [người chậm/không hay, nổi giận] ψ86₁₅ ; tr. 74a.
[2780] Xx. chth. về tính từ này ở câu Tv 85,11.
[2781] Xx. chth. về dt. này ở câu Tv 85,11.
[2782] Xx. chth. về đt. "*quây lại nhìn, nhìn (theo), đoái hoài*" ở câu Tv 69,17.
[2783] Xx. chth. về đt. này ở câu 3 trên đây.
[2784] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 59,10.
[2785] Xx. chth. về từ ngữ "*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa" ở câu Tv 69,37.

17 עֲשֵׂה־עִמִּי אוֹת לְטוֹבָה וְיִרְאוּ
và/cho, chúng sẽ thấy/nhận ra - thật sự/rõ ràng - một dấu chỉ/bằng chứng - Xin Ngài (hãy) làm/thực hiện—với/cho, con
שֹׂנְאַי וְיֵבֹשׁוּ כִּי־אַתָּה יְהוָה עֲזַרְתַּנִי וְנִחַמְתָּנִי׃
và Ngài đã an ủi con - Ngài đã giúp đỡ con - ĐỨC CHÚA - vì—chính Ngài - và chúng sẽ hổ thẹn - những kẻ (đang) ghét/thù, con
LXX17 ποίησον μετ᾽ ἐμοῦ σημεῖον εἰς ἀγαθόν καὶ
Ngài (đã) hãy, làm/thực hiện - nơi/với - con - một dấu/điềm lạ - cho - hợp thời/thích đáng - và/thì
ἰδέτωσαν οἱ μισοῦντές με καὶ αἰσχυνθήτωσαν ὅτι
chúng (đã) hãy thấy - các kẻ - chúng (đang) ghét/thù - con - và - chúng (đã) hãy bị bẽ mặt/hổ ngươi - vì
σύ κύριε ἐβοήθησάς μοι καὶ παρεκάλεσάς με
chính Ngài - lạy CHÚA - Ngài đã cứu giúp - cho con - và - Ngài đã, kêu mời/khuyên nhủ/an ủi - con
VUL17 - fac mecum signum in bonitate et videant
Ngài hãy, làm/thực hiện - với con - dấu chỉ - cách - trọn hảo/rõ ràng - và/để - mà chúng có thể thấy
qui oderunt me et confundantur quia tu
những ai - chúng đã ghét - con - và - ước chi chúng hãy bị bẽ mặt, đỏ mặt tía tai - bởi vì - chính Ngài
Domine auxiliatus es mihi et consolatus es me
lạy CHÚA - Đấng trợ giúp - Ngài là - cho con - và - Đấng an ủi/ủy lạo - Ngài là - con

KJV17 Shew me a token for good; that they which hate me may see [it], and be ashamed: because thou, LORD, hast holpen me, and comforted me.

BJ17 - fais pour moi un signe de bonté. Ils verront, mes ennemis, et rougiront, car toi, Yahvé, tu m'aides et me consoles.

TOB17 Agis avec éclat en ma faveur, alors mes ennemis seront confondus en voyant que toi, SEIGNEUR, tu me secours et me consoles.

NTT17 Xin hãy ban cho tôi điềm may báo phúc khiến cho những ai ghét tôi thấy mà xấu hổ, và chính Người, lạy Yavê, Người đã đáp cứu và an ủi tôi.

TL17 Xin Chúa ra một dấu hiệu chỉ về ơn Chúa đối cùng tôi, Hầu cho kẻ ghét tôi được thấy dấu ấy, và bị hổ thẹn; Vì, Đức Giê-hô-va ơi, chánh Ngài đã giúp đỡ và an ủi tôi.

TPN17 Xin ban cho con một điềm báo phúc, để bọn thù ghét con trông thấy mà hổ thẹn, vì, lạy CHÚA, chính Ngài giúp đỡ ủi an con.

BĐC17 Xin Ngài* thực hiện[2786] cho[2787] con một dấu[2788] rõ ràng[2789],
cho những kẻ ghét con sẽ thấy và sẽ hổ thẹn,
vì chính Ngài lạy CHÚA,
Ngài đã giúp đỡ con và an[2790] ủi[2791] con.

[2786] Xem *Gesenius*, עָשָׂה *do, make* [làm, làm ra/thực hiện] ; **1a (3).** *of God doing a sign for* [về Chúa thực hiện một dấu chỉ cho] ψ86₁₇ ; tr. 794a.

[2787] Xx. chth. về ttrt. "*với, về, đối với, cho, để* (cho)" ở câu Tv 73,22.

[2788] Xem *Gesenius*, אוֹת **8.** *signs, tokens* [những dấu chỉ, bằng chứng/cớ] ; tr. 16b.

[2789] Xem *Gesenius*, טוֹבָה **3.** *bounty, good* [phần thưởng, sự rộng rãi, hoa màu, sản vật] ; לְטוֹבָה *for good* [thật sự/hoàn toàn/hẳn] ψ86₁₇ ; tr. 375b.

[2790] Theo nguyên văn *Hípri* : "và đã an ủi" ; chữ "đã" được hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

[2791] Xem *Gesenius*, נחם ***Pi.***, *comfort, sonsole* [ủy lạo, an ủi] ψ86₁₇ ; tr. 673a.

Thánh vịnh 86 (85)

1 *Lời nguyện của Đavít.*
Lạy ĐỨC CHÚA xin kề tai Ngài,
xin Ngài đáp lời con vì con nghèo khổ túng thiếu.
2 Xin bảo toàn hồn con vì con mộ đạo xin cứu tôi tớ của Ngài,
chính Ngài [là] Thiên Chúa của con kẻ đang tin cậy vào Ngài.
3 Lạy ĐỨC CHÚA xin Ngài tỏ lòng nhơn từ,
vì mãi mãi con nguyện kêu cầu với Ngài.
4 Xin Ngài làm hoan hỉ lòng tôi tớ Ngài,
vì lạy CHÚA con nguyện nưng lòng [trí] con lên Ngài.
5 Vì chính Ngài lạy CHÚA thiện hảo và hay tha thứ,
cùng giàu lòng nhơn từ với mọi người kêu cầu Ngài.
6 Lạy ĐỨC CHÚA xin Ngài lắng nghe lời nguyện của con,
và xin Ngài chú tâm tới tiếng khẩn cầu của con.
7 Trong ngày* gian truân,
con nguyện kêu cầu Ngài vì Ngài sẽ đáp lời con.
8 Lạy CHÚA giữa* các chúa không ai như Ngài
cũng không có gì như các công trình của Ngài.
9 Tất cả các* dân mà Ngài đã dựng nên,
chúng sẽ đến và sẽ phục bái trước Nhan của Ngài,
lạy ĐỨC CHÚA chúng sẽ tôn vinh Danh Ngài.
10 Vì chính Ngài cao trọng,
và [là] Đấng làm ra những việc lạ lùng,
chính Ngài một* mình Ngài [là] Chúa.
11 Lạy ĐỨC CHÚA xin Ngài dạy con đường lối của Ngài
con nguyện bước đi với lòng trung thành
xin Ngài hợp nhứt lòng con để [con] kính sợ Danh Ngài.
12 Lạy CHÚA con* Thiên Chúa của con,
con nguyện ca tụng Ngài với tất cả tấm lòng con,
và con nguyện tôn vinh Danh Ngài cho đến muôn đời.
13 Bởi vì lòng* từ ái Ngài bao la đối với con,
và Ngài đã giải thoát linh hồn con khỏi rốt đáy âm phủ.
14 Lạy Thiên Chúa những kẻ ngạo mạn chúng đã nổi dậy chống con,
và đám gây kinh hoàng chúng đã tìm hại mạng con,
và chúng đã không màng tới Ngài đàng trước mặt mình.

15 Nhưng chính Ngài lạy CHÚA,
[là] Thiên Chúa từ bi nhơn từ,
chậm nổi giận với lòng nhơn ái bao la cùng lòng thành tín.
16 Xin Ngài* đoái hoài đến con,
và xin Ngài tỏ lòng nhơn từ với con,
xin Ngài ban sức mạnh của Ngài cho tôi tớ Ngài,
và xin Ngài cứu con của nữ tỳ Ngài.
17 Xin Ngài* thực hiện cho con một dấu rõ ràng,
cho những kẻ ghét con sẽ thấy và sẽ hổ thẹn,
vì chính Ngài lạy CHÚA,
Ngài đã giúp đỡ con và an ủi con.

Thánh vịnh 87 (86)

1 לִבְנֵי־קֹרַח מִזְמוֹר שִׁיר יְסוּדָתוֹ בְּהַרְרֵי־קֹדֶשׁ׃
trên những núi—thánh - nền móng nó - Thánh ca - Thánh vịnh - Của các con (trai)—*Côrê*
LXX1 τοῖς υἱοῖς Κορε ψαλμὸς ᾠδῆς οἱ θεμέλιοι αὐτοῦ ἐν
Cho/về, các - con trai - *Côrê* - Thánh vịnh - ca khúc/Thánh ca - các - nền, móng/tảng - của nó - trên
τοῖς ὄρεσιν τοῖς ἁγίοις
các - núi - - - thánh
VUL1 - filiorum Core psalmus cantici fundamentum eius in
Của các con trai - *Côrê* - Thánh vịnh - của/thuộc về, Thánh ca - nền móng/tảng - của nó - trên
montibus sanctuarii
những núi - (của) thánh (điện)
KJV1 A Psalm [or] Song for the sons of Korah. His foundation [is] in the holy mountains. {for the sons: or, of the sons}
BJ1 - Des fils de Coré. Psaume. Cantique. Sa fondation sur les montagnes saintes,
TOB1 Des fils de Coré, psaume, chant. Le SEIGNEUR a fondé Sion sur les montagnes saintes,
NTT1 *Của con cái Côrê. Thánh vịnh. Ca ngợi*. Nền móng đó đặt trên núi non thần thánh,
TL1 Thơ hát con cháu Cô-rê làm. Cái nền Ngài đã đặt trên các núi thánh.
TPN1 Của con cái ông Cô-rắc. Thánh vịnh. Thánh ca. Thành Xi-on được lập trên núi thánh.
BĐC1 *Của các con Côre*[2792]*. Thánh vịnh. Thánh ca.*
Nền móng[2793] nó*[2794] trên các núi thánh[2795].

[2792] Xx. chth. về dt. riêng "*Côrê*" ở câu Tv 84,1.
[2793] Xem *Gesenius*, יְסוּדָה *foundation = city founded* [nền/móng = thành được thiết lập] ; ψ87₁ ; tr. 414a.
[2794] Các chữ « nó » (câu : 1+5), « ngươi » (câu: 3+7), và « đó » (câu : 4,5+6) trong bài Tv. này đều ám chỉ *Xion*.

Tv 87 (86), 2.3

2 אֹהֵב יְהוָה שַׁעֲרֵי צִיּוֹן מִכֹּל מִשְׁכְּנוֹת יַעֲקֹב׃
Yacob - các, nơi cư ngụ/nhà tạm - hơn, tất cả/mọi - *Xion* - các cửa/cổng = thành - ĐC - Đấng (đang) yêu mến/thương
LXX2 ἀγαπᾷ κύριος τὰς πύλας Σιων ὑπὲρ πάντα τὰ σκηνώματα Ιακωβ
Người yêu thương - CHÚA - các - của thành - *Xion* - trên/hơn - tất cả - các - nơi cư ngụ, lều - *Yacob*
VUL2 - diligit Dominus portas Sion super omnia tabernacula Iacob
Người đã yêu mến - ĐỨC CHÚA - các cửa/cổng - *Xion* - trên/hơn - tất cả - các nhà tạm - *Yacob*
KJV2 The LORD loveth the gates of Zion more than all the dwellings of Jacob.
BJ2 - Yahvé la chérit, préférant les portes de Sion à toute demeure de Jacob.
TOB2 il en aime les portes plus que toutes les demeures de Jacob.
NTT2 Yavê mộ mến môn hộ Sion, hơn mọi dinh tướng của Yacob.
TL2 Đức Giê-hô-va chuộng các cửa Si-ôn Hơn những nơi ở của Gia-cốp.
TPN2 CHÚA yêu chuộng cửa thành hơn mọi nhà của dòng họ Gia-cóp.

BĐC2 CHÚA yêu thương[2796] các thành[2797] *Xion*[2798],
hơn các nơi cư ngụ *Yacob*.

3 נִכְבָּדוֹת מְדֻבָּר בָּךְ עִיר הָאֱלֹהִים סֶלָה׃
xêla - chính Thiên Chúa - thành - trong/về, ngươi - đã được, nói đến/cao rao - Những/nhiều điều, vẻ vang/hiển vinh
LXX3 δεδοξασμένα ἐλαλήθη περὶ σοῦ ἡ πόλις τοῦ θεοῦ διάψαλμα
Những điều đã được, hình dung/ca tụng - nó đã được đồn rân/cao rao - quanh/về - ngươi - cái - thành - của Đấng - Thiên Chúa - *xêla*
VUL3 - gloriosa dicta sunt in te civitas Dei semper
(Chúng) vinh hiển/vẻ vang - những lời (tiên đoán) - chúng thể hiện - trong/về - ngươi - (hỡi) thành - của Chúa - *xêla*
KJV3 Glorious things are spoken of thee, O city of God. Selah.
BJ3 - Il parle de toi pour ta gloire, cité de Dieu :Pause.
TOB3 On fait sur toi des récits de gloire, ville de Dieu! Pause.
NTT3 Về ngươi lắm điều vinh diệu đồn phao, hỡi thành của Thiên Chúa !
TL3 Ớ thành của Đức Chúa Trời, Đã được nói những sự vinh hiển về ngươi. (Sê-la)
TPN3 Thành của Thiên Chúa hỡi, thiên hạ nói bao điều hiển hách về thành!

BĐC3 Những điều* vẻ vang[2799] đã được cao rao[2800] về ngươi,
thành[2801] [của] chính[2802] Thiên Chúa ! *Xêla*[2803]

[2795] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/nơi, tách biệt/dành riêng, thánh (thiêng)/thánh thiện*, của TC" ở câu Tv 78,54.

[2796] Xem *Gesenius*, אָהֵב *love* [yêu, mến/thương] ; **5 (b). Pt.** *of divine love to Jerusalem* [**Ht.pht**. : về tình yêu Thiên Chúa dành cho *Yêrusalem*] ψ87₂ ; tr. 13a.

[2797] Xem *Gesenius*, שַׁעַר *gate* [cửa/cổng, (thành)] ; **2b.** *gate = city* [*cửa/cổng, thành = thành*] (‖עִיר ["thành"]), ψ87₂ ; tr. 1045a.

[2798] Xx. chth. về từ "*Xion*" ở câu Tv 2,6b.

[2799] Xem *Gesenius*, כָּבֵד ***Niph.***, **1b.** *be honoured*, of man ; but more frequent in **pt.** as subst. *honourable, honoured, distinguished man* [*được tôn kính*, về người ; nhưng thường hơn dưới hình thức **ht.pht.** được coi như dt. : *người, đáng tôn kính, được tôn kính/vẻ vang, quyền quý/cao nhã*] ; נִכְבָּדוֹת *glorious things* [những điều vẻ vang/hiển vinh] ψ87₃ ; tr. 457b.

[2800] Xem *Gesenius*, דָּבַר *speak* [nói, hứa với, phê phán lại, cao rao] ; ***Pu.***, **pt.** נִכְבָּדוֹת מְדֻבָּר בָּךְ *glorious things are being spoken, in thee/of thee* [những/nhiều, điều vẻ vang đang được cao rao, trong/về, ngươi] ψ87₃ ; tr. 181b.

4 אַזְכִּיר רַהַב וּבָבֶל לְיֹדְעָי
về/như, những kẻ (đang) biết, ta (=*Xion*)/Ta (= Chúa) - và *Babylôn* - *Rahab* - Ta sẽ nói/nhắc, tới/về
הִנֵּה פְלֶשֶׁת וְצוֹר עִם־כּוּשׁ זֶה יֻלַּד־שָׁם׃
nó đã được sinh ra—ở/tại, đó - (người) này - cùng với—*Êthiôpi* - và *Tia* - *Philixia* - này/kìa/đó
LXX4 μνησθήσομαι Ρααβ καὶ Βαβυλῶνος τοῖς γινώσκουσίν με καὶ ἰδοὺ
Ta sẽ ghi nhớ/nhớ lại - *Rahab* - và - *Babylôn* - về/như, các kẻ (này)[2804] - chúng biết - Ta - và - này/kìa
ἀλλόφυλοι καὶ Τύρος καὶ λαὸς Αἰθιόπων οὗτοι ἐγενήθησαν ἐκεῖ
những kẻ ngoại (quốc/bang) - và - *Tia* - và - dân - *Êthiôpi* - những kẻ này - chúng đã được sinh ra - ở đó
VUL4 - commemorabo superbiae et Babylonis scientes me ecce
Ta sẽ nhắc lại/tới - của/về, những, kiêu hãnh/độc tài - và - của/về, *Babylôn* - những kẻ biết - Ta - này/kìa
Palestina et Tyrus cum Aethiopia iste natus est ibi
Palextin - và - *Tia* - cùng - *Êthiôpi* - người này - nó được sinh ra - nó đã - ở đó
KJV4 I will make mention of Rahab and Babylon to them that know me: behold Philistia, and Tyre, with Ethiopia; this [man] was born there.
BJ4 - «Je compte Rahab et Babylone parmi ceux qui me connaissent, voyez Tyr, la Philistie ou l'Éthiopie, un tel y est né.»
TOB4 Je mentionne Rahav et Babylone parmi ceux qui me connaissent. Certes, c'est en Philistie, à Tyr ou en Nubie, que tel homme est né.
NTT4 Ta ghi Rahab và Babel vào số những kẻ biết Ta Kìa đất Philitin, Tyrô, Nước Á : « Tên này tên nọ đã sinh ở đó ».
TL4 Ta sẽ nói đến Ra-háp và Ba-by-lôn, là những người trong bọn quen biết ta; Kìa là Phi-li-tin, và Ty-rơ, với Ê-thi-ô-bi: Kẻ nầy đã sanh ra tại Si-ôn.
TPN4 Chúa phán: "Ta sẽ kể Ba-by-lon và Ai-cập vào số những dân tộc nhận biết Ta. Kìa xứ Phi li-tinh, thành Tia cùng xứ Cút: tại đó, kẻ này người nọ đã sinh ra."
BĐC4 Ta sẽ* nhắc tới[2805] *Raháp*[2806] và *Babylôn*[2807],
như[2808] những kẻ biết Ta[2809]

[2801] Xem *Gesenius*, עִיר **n.f.** *city, town* [**dt.gc**. thành thị, thành (phố)]; **g.** עִיר־אֱלֹהִים = Jerus. [*Yêrusalem*]: ψ46$_5$ 48$_9$, cf. 48$_{2.9}$, 87$_3$ 101$_8$; tr. 746b.

[2802] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, và §137f, tr. 506, về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הָאֱלֹהִים này.

[2803] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

[2804] Xem *Bailly*, ὁ , A2. ὅ ἥ τό *devient souv. synonyme de* οὗτος *comme pron. de la 3e pers.* ; tr. 1345ab.

[2805] Xem *Gesenius*, זָכַר **II.** *Subj. God* [Chủ từ là Chúa] : ***Hiph***., **3b.** *mention = call upon*, sq. acc. rei. : Rahab (= Egypt) [*nói/nêu ra/nhắc, về/tới*, với mục đích cách theo sau là đồ vật : *Rahab* (= *Aicập*)] ψ87$_4$; tr. 271a.

[2806] Xem *Gesenius*, רַהַב **n.m. lit.** *storm, arrogance*, but only as names [**dt.gđ. vt.** *dông/bảo tố – ngạo mạn/tự cao/vênh váo/kiêu ngạo*, nhưng chỉ dùng như tên gọi] **1.** *mythical sea monster* [(tên) quái vật thần thoại ngoài biển] ψ89$_{11}$; **2.** *emblemat. name of Egypt* [tên tiêu biểu của *Aicập*], רַהַב וּבָבֶל ψ87$_4$; tr. 923b.

[2807] Xem *Gesenius*, בָּבֶל *Babel, Babylon, - the ancient capital of Babylonia, mod. Hillah, situated on Euphrates, in long. c. 44° 30' E., and lat. c. 32° 50' N.* [*Babêl, Babylôn*, - thủ đô xưa của xứ *Babylôn*, thời hiện đại là *Hillah*, tọa lạc trên bờ sông *Euphrates*, kinh tuyến khoảng 44° 30' Đông, và vĩ tuyến khoảng 32° 50' Bắc] ψ87$_4$; tr. 93b.

[2808] Xem *Gesenius*, לְ **4.** *Into* (εἰς), *for, as* [thành (ra) – như/làm – như (là)] Ψ7$_{14}$ 33$_{12}$ 45$_{17}$ 48$_4$ 87$_4$ 94$_{22}$ 132$_{13}$ 139$_{22}$; tr. 512ab.

kìa* *Philixia*[2810] và *Tia*[2811] cùng với *Êthiôpi*[2812]
[người[2813]] này được sinh[2814] tại đó.

5 וּלְצִיּוֹן יֵאָמַר אִישׁ וְאִישׁ יֻלַּד־בָּהּ
nó đã được sinh—trong/tại, đó - [và người - người] = mỗi/người người - nó sẽ được nói tới - Và/còn, về *Xion*
וְהוּא יְכוֹנְנֶהָ עֶלְיוֹן׃
Đấng Tối Cao - Người sẽ thiết lập nó - và chính Người

LXX5 μήτηρ Σιων ἐρεῖ ἄνθρωπος καὶ ἄνθρωπος ἐγενήθη ἐν αὐτῇ καὶ
(Thành/quê)-mẹ - *Xion* - nó sẽ nói - người - và - người - nó đã được sinh ra - trong - nó/đó - và
αὐτὸς ἐθεμελίωσεν αὐτὴν ὁ ὕψιστος
chính Người - Người đã thiết lập - nó - Đấng - Tối Cao

VUL5 - ad *Sion* autem dicetur vir et vir natus est in ea
Về - *Xion* - nhưng - người ta có thể nói - người - và - người - nó được sinh ra - nó đã - trong - nó/đó
et ipse fundavit eam Excelsus
và - chính Người - Người đã thiết lập - nó - Đấng Tối Cao

KJV5 And of Zion it shall be said, This and that man was born in her: and the highest himself shall establish her.

BJ5 - Mais de Sion l'on dira : «Tout homme y est né» et celui qui l'affermit, c'est le Très-Haut.

TOB5 Mais on peut dire de Sion: "En elle, tout homme est né, et c'est le Très-Haut qui la consolide!"

NTT5 Nhưng về Sion : Người ta sẽ nói : « Người người đều đã sinh ở đó ! » kẻ thiết lập ra nó là Đấng Tối Cao.

TL5 Phải, người ta sẽ nói về Si-ôn rằng: Kẻ nầy và kẻ kia đã sanh ra tại đó; Chính Đấng Chí Cao sẽ vững lập Si-ôn.

TPN5 Nhưng nói về Xi-on, thiên hạ bảo: "Người người sinh tại đó." Chính Đấng Tối Cao đã củng cố thành.

BĐC5 Còn về* *Xion* nó sẽ được nói tới[2815] [rằng]
người người[2816] được sinh tại đó,

[2809] Về nghĩa chữ « Ta » này, xin xem *Nicole*, tr. 91, v4, cho rằng có thể ám chỉ Chúa hay đúng hơn là tác giả Thánh vịnh mượn danh hiệu của thành *Xion* mà xưng. Tuy nhiên, *Gesenius*, đã khẳn định là Thiên Chúa ; xx. chth. của đt. « nhắc tới » trước đây.

[2810] Xx. chth. về địa danh "*Philixia*" ở câu Tv 60,10.

[2811] Xem *Gesenius*, **I.** צוֹר & צֹר *Tyre*, famous Phoenician city [*Tia*, thành nổi tiếng của *Phênixi*]; *of Tyrians as proselytes* [về những người thành *Tia* như những tân tòng (Do thái)], ψ874 (*predict.*) [(lời tiên đoán)] ; tr. 862b.

[2812] Xx. chth. về dt. riêng "*Êthiôpi*" này ở câu Tv 68,32.

[2813] Chữ « người » thêm ở đây căn cứ theo đt. « đã sinh ra » theo sau ; xx. bản VUL : *iste*, người này ; và KJV cũng phải thêm như vậy : « *this [man]* » ; ngoài ra, bản LXX thì cả vế sau của câu này ở số nhiều.

[2814] Xem *Gesenius*, יָלַד **vb**. *bear, bring forth, beget* [**đt**. mang (thai), sanh/sinh/đẻ, sinh/gây ra] ; ***Pu.*** pf. [hình thức bị động, hoàn thành]; **fig**. of foreigners incorporated in spiritual Zion [**ngb**. về dân ngoại được kết nạp vào *Xion* tinh thần/thiêng liêng] ψ874.5.6; of production of mountains [về sự sinh ra/tạo ra/tác thành, núi non] ψ902; tr. 409a.

[2815] Xem *Gesenius*, אָמַר ***Niph.***, *be said, told* [được, nói tới/bảo/báo/cho hay] ψ875 ; tr. 56b.

và chính Người [là] Đấng Tối Cao[2817] sẽ thiết lập[2818] nó.

6 יְהוָה יִסְפֹּר בִּכְתוֹב עַמִּים זֶה יֻלַּד־שָׁם סֶלָה׃
xêla - nó đã được sinh—tại đó - (người) này - các/chư, dân - trong/khi, ghi vào sổ - Người sẽ, đếm/tính (sổ) - CHÚA
LXX6 κύριος διηγήσεται ἐν γραφῇ λαῶν καὶ ἀρχόντων
CHÚA - Người sẽ, tường thuật/viết ra - trong - văn bản/bản danh sách - của các dân - và - các lãnh tụ
τούτων τῶν γεγενημένων ἐν αὐτῇ διάψαλμα
của những kẻ này - của các - kẻ đã được sinh ra - trong - nó/đó - *xêla*
VUL6 - Dominus numerabit scribens populos ipse natus est
ĐỨC CHÚA - Người sẽ, đếm/tính - vừa ghi/viết - chư dân - chính nó/Người - Người được sinh - Người đã
in ea semper
trong - nó/đó - *xêla*
KJV6 The LORD shall count, when he writeth up the people, [that] this [man] was born there. Selah.
BJ6 - Yahvé inscrit au registre les peuples : «Un tel y est né», Pause.
TOB6 Le SEIGNEUR inscrit dans le livre des peuples: "A cet endroit est né tel homme", Pause.
NTT6 Yavê đăng sổ các dân sẽ kêu danh sách : « Tên này tên nọ đã sinh ở đó ».
TL6 Khi Đức Giê-hô-va biên các dân vào sổ, thì Ngài sẽ kể rằng: Kẻ nầy đã sanh tại Si-ôn. (Sê-la)
TPN6 CHÚA ghi vào sổ bộ các dân: "Kẻ này người nọ đều sinh ra tại đó."
BĐC6 ĐỨC CHÚA sẽ đếm[2819] khi ghi vào sổ[2820] chư dân
[người] này được sinh tại đó. *Xêla*

7 וְשָׁרִים כְּחֹלְלִים כָּל־מַעְיָנַי בָּךְ׃
trong/nơi ngươi - tất cả—suối/nguồn (hoan lạc), của Ta - cũng như các kẻ nhảy múa/thổi sáo - (Và) các, kẻ hát xướng/ca sĩ
LXX7 ὡς εὐφραινομένων πάντων ἡ κατοικία ἐν σοί
Như/bởi vì - (của) những kẻ/nguồn, vui mừng/sung sướng - (của) tất cả - sự - định cư - trong/nơi - ngươi/Ngài
VUL7 - et cantabunt quasi in choris omnes fontes
Và - chúng sẽ hát/chơi đờn - như - trong/thành - những đoàn/ban (hát) - tất cả - các nguồn/suối nước
mei in te
của con/Ta - trong - Ngài/ngươi
KJV7 As well the singers as the players on instruments [shall be there]: all my springs [are] in thee.
BJ7 - et les princes, comme les enfants.Tous font en toi leur demeure.
TOB7 mais ils dansent et ils chantent: "Toutes mes sources sont en toi!"

[2816] Xem *Gesenius*, וְ **1i(b).** a repetition of the same word with וְ interposed expresses *distribution* [một sự lặp đi lặp lại cùng một từ với chữ « וְ » xen ở giữa diễn tả *sự phân phối* : אִישׁ וְאִישׁ = *every* man [= mỗi/mọi, người] ψ875 ; tr.

[2817] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng Tối Cao/Chí Tôn*" ở câu Tv 57,3.

[2818] Xem *Gesenius*, כּוּן ***Polel.***, **1b.** of God, *establish*, a city [về Chúa, *thiết lập*, một thành] ψ875 ; tr. 466b.

[2819] Xem *Gesenius*, סָפַר **1.** *count* things, to learn their number [*đếm/tính (sổ)* những đồ vật, để biết số lượng của chúng] ψ876 ; tr. 707b.

[2820] Xem *Gesenius*, כָּתַב *write* [viết/biên/ghi/chép] ; **3.** = *register, enroll* [ghi/chép/vô, sổ ; đăng ký] ; יְהוָה יִסְפֹּר בִּכְתוֹב עַמִּים ψ876 *God shall reckon, when he registers* (note absence of suffix) *the peoples*, etc. [*Chúa sẽ tính (sổ)/đếm/nhận định, khi Người vô sổ* (lưu ý không có tvng.) *dân chúng*, vv...] ; tr. 507b tt.

NTT7 Và hoàng vương, như con cái ngươi, hết thảy chúng có nhà ở trong ngươi !
TL7 Những kẻ hát xướng và những kẻ nhảy múa sẽ nói rằng: Các suối tôi đều ở trong Ngươi.
TPN7 Và ai nấy múa nhảy hát ca: "Xi-on hỡi, mọi nguồn gốc của tôi ở nơi thành."
BĐC7 Các kẻ* hát xướng cũng như nhảy múa[2821] [hát lên]:
« tất cả nguồn* [hoan lạc[2822]] của Ta nơi ngươi ! »

Thánh vịnh 87 (86)

1 *Của các con Côrê. Thánh vịnh. Thánh ca.*
Nền móng nó* trên các núi thánh.
2 CHÚA yêu thương các thành *Xion*,
hơn các nơi cư ngụ *Yacob*.
3 Những điều* vẻ vang đã được cao rao về ngươi,
thành [của] chính Thiên Chúa ! *Xêla*
4 Ta sẽ* nhắc tới *Raháp* và *Babylôn*,
như những kẻ biết Ta
kìa* *Philixia* và *Tia* cùng với *Êthiôpi*
[người] này được sinh tại đó.
5 Còn về* *Xion* nó sẽ được nói tới [rằng]
người người được sinh tại đó,
và chính Người [là] Đấng Tối Cao sẽ thiết lập nó.
6 ĐỨC CHÚA sẽ đếm khi ghi vào sổ chư dân
[người] này được sinh tại đó. *Xêla*
7 Các kẻ* hát xướng cũng như nhảy múa [hát lên]:
« tất cả nguồn* [hoan lạc] của Ta nơi ngươi ! »

[2821] Xem *Gesenius*, חול ***Polel***., **1.** *dance* [nhảy múa, khiêu vũ] ; חֹלְלִים *Pt.* [Ht.pht. (: 'những người nhảy múa/khiêu vũ')] ψ87ᵀ ; tr. 297a. – Nhưng cũng *Gesenius*, **II.** חָלַל **vb. denom**. *play the pipe, pipe* [**đt. mệnh danh** chơi/thổi sáo, (ống) sáo]; *Pt*. pl. [*Ht.pht*. snh.] וְשָׁרִים כְּחֹלְלִים ψ87ᵀ *as well the singers as the pipe-players*, cf. AV [những xướng ca viên cũng như những người thổi sáo, thkh. '*Authorized Version*', 'Bản dịch đước phép']; < RV Pe Che Bae al. [Bản canh cải, vài tác giả và kkh.] ***Pôlel*** **Pt.** fr. [**Ht.pht**. từ] **I.** חול *dancers* [những vũ công/nữ]; tr. 320a.

[2822] Xx. chth. về cụm từ "*nguồn [hoan lạc]*" ở câu Tv 84,7.

Thánh vịnh 88 (87)

1 שִׁיר מִזְמוֹר לִבְנֵי קֹרַח לַמְנַצֵּחַ עַל־מָחֲלַת
trên/theo điệu—*Mahalát* - dành cho nhạc trưởng - *Côrê* - của/cho, các con (trai) - Thánh vịnh - Thánh ca
לְעַנּוֹת מַשְׂכִּיל לְהֵימָן הָאֶזְרָחִי׃
người *Êtrahít* - của *Hêman* - thi thiên chiêm niệm - để hát

LXX1 ᾠδὴ ψαλμοῦ τοῖς υἱοῖς Κορε εἰς τὸ τέλος ὑπὲρ
Thánh ca - Thánh vịnh - cho/của các - con trai - *Côrê* - dành cho - vị - nhạc trưởng - trên/theo điệu
μαελεθ τοῦ ἀποκριθῆναι συνέσεως Αιμαν τῷ Ισραηλίτῃ
Mahalát (*maêlêth*) - của/về việc - được, chọn/xác định - của/về sự hiểu biết - *Hêman* - thuộc dân - *Êtrahít* (*Israêlítêi*)

VUL1 – canticum carminis filiorum Core victori per
Thánh vịnh - của/về Thánh ca - của các con trai - *Côrê* - vào dịp/nghi thức, chiến thắng - bởi/theo
chorum ad praecinendum eruditionis Eman Ezraitae
ban, nhạc/hát/vũ - để - xướng lên - của/cho việc giáo huấn - *(H)êman* - *Êtrahít*

KJV1a A Song [or] Psalm for the sons of Korah, to the chief Musician upon Mahalath Leannoth, Maschil of Heman the Ezrahite.

BJ1 - Cantique. Psaume. Des fils de Coré. Du maître de chant. Pour la maladie. Pour l'affliction. Poème. De Hémân l'indigène.

TOB1 Chant, psaume. Des fils de Coré. Du chef de choeur, al-mâhalath le-annôth. Instruction d'Hémân l'Ezrahite.

NTT1 *Ca ngợi. Thánh vịnh. Của con cái Côrê. Phần nhạc trưởng. Lúc bệnh hoạn. Lúc sầu muộn.Thi khúc. Của Hêman. Người bản xứ.*

TL1a Thơ hát của con cháu Cô-rê. Cho thầy nhạc chánh, theo giọng trầm. Thơ dạy dỗ Hê-man, người Ếch-ra-hít, làm

TPN1 *Thánh ca. Thánh vịnh. Của con cái ông Cô-rắc. Phần nhạc trưởng. Lúc bệnh hoạn. Lúc sầu muộn. Thi khúc. Của ông Hê-man, người Ét-ra.*

BĐC1 *Thánh ca. Thánh vịnh. Của các con Côrê*[2823]*. Phần nhạc trưởng. Theo điệu Mahalát*[2824]*. Để hát*[2825]*. Thi thiên chiêm niệm*[2826]*. Của Hêman*[2827] *người Êtrahít*[2828]*.*

[2823] Xx. chth. về dt. riêng "*Côrê*" ở câu Tv 84,1.

[2824] Xem *Sander*, מַחֲלַת từ ở đầu hai bài Tv 53 và 88. Một vài tác giả cho rằng : *Mahalát*, hay giọng điệu để hát hai bài Tv này ; một số tác giả khác thì cho rằng liên quan đến những đau khổ của *Yxơraên* trong thời gian Đền thờ bị phá hủy, hoặc là hình phạt của những kẻ áp bức ; tr. 355a. – Xx. thêm *Bratcher*, tr.484 và *Gesenius*, ghi chú rằng *Aquila, Symmachus* và bản VUL cho rằng מְחֹלֹת *dance* [vũ điệu] ; tr. 318b.

[2825] Xem *Gesenius*, **IV.** עָנָה ***Pi.***, ***Inf.*** קוֹל עַנּוֹת Ex 32₁₈ (E) *the sound of distinct singing* [Xh 32,18 (tr.th. E) *tiếng hát rõ ràng*] ; cf. [thkh.] לְעַנּוֹת ψ88₁ ; tr. 777a.

[2826] Xx. chth. về từ ngữ "*thơ trường thiên* hay *thi thiên chiêm niệm*" ở câu Tv 52,1.

Tv 88 (87), 2.3

2 יְהוָה אֱלֹהֵי יְשׁוּעָתִי יוֹם־צָעַקְתִּי בַלַּיְלָה נֶגְדֶּךָ׃
trước mắt Ngài - ban đêm - (ban) ngày—con đã kêu cầu - sự/ơn, cứu độ/rỗi, con - Thiên Chúa - Lạy CHÚA
LXX2 κύριε ὁ θεὸς τῆς σωτηρίας μου ἡμέρας ἐκέκραξα
Lạy CHÚA - Đấng - Thiên Chúa - của sự/ơn - cứu độ - của con - của/ban, ngài - con đã kêu cầu
καὶ ἐν νυκτὶ ἐναντίον σου
và - trong/ban - đêm - trước Nhan - của Ngài
VUL2 - Domine Deus salutis meae per diem clamavi in nocte
Lạy CHÚA - Thiên Chúa - của ơn cứu độ - của con - ban - ngày - con đã kêu cầu - ban - đêm
coram te
trước Nhan - Ngài
KJV1b O LORD God of my salvation, I have cried day [and] night before thee: {for the sons: or, of the sons} {Maschil...: or, A Psalm of Heman the Ezrahite, giving instruction}
BJ2 - Yahvé, Dieu de mon salut, lorsque je crie la nuit devant toi,
TOB2 SEIGNEUR, mon Dieu sauveur! le jour, la nuit, j'ai crié vers toi.
NTT2 Yavê, Thiên Chúa cứu độ của tôi, thời tôi kêu la lúc đêm hôm trước mặt Người.
TL1b Hỡi Đức Giê-hô-va,Đức Chúa Trời về sự cứu rỗi tôi,Ngày và đêm tôi kêu cầu trước mặt Chúa.
TPN2 Lạy CHÚA là Thiên Chúa cứu độ con, trước Thánh Nhan, đêm ngày con kêu cứu.

BĐC2 Lạy CHÚA [là[2829]]* Thiên Chúa ơn cứu độ[2830] con,
ngày lẫn[2831] đêm con đã kêu cầu[2832] trước mắt[2833] của Ngài.

3 תָּבוֹא לְפָנֶיךָ תְּפִלָּתִי הַטֵּה־אָזְנְךָ
xin Ngài (hãy) nghiêng/kề—tai Ngài - lời nguyện của con - trước Nhan Ngài - Nguyện cho nó (sẽ) tới
לְרִנָּתִי׃
về tiếng kêu cầu của con

LXX3 εἰσελθάτω ἐνώπιόν σου ἡ προσευχή μου κλῖνον
Nó (đã) hãy tới - trước Nhan - của Ngài - lời - nguyện cầu - của con - Ngài (đã) hãy nghiêng/kề
τὸ οὖς σου εἰς τὴν δέησίν μου κύριε
cái - tai - của Ngài - hướng về - lời - khẩn cầu - của con - lạy CHÚA
VUL3 - ingrediatur ante te oratio mea inclina aurem tuam
(Nguyện) nó tiến tới - trước Nhan - Ngài - lời nguyện - của con - Ngài hãy nghiêng/kề - tai - của Ngài

---

[2827] Xem *Gesenius*, הֵימָן *Heman, a wise man with whom Solomon is compared* 1K 5₁₁ [*Hêman*, một nhân vật khôn ngoan được so sánh với *Salômôn* 1V 5,11] ; *named with 3 others, one being Ethan the Ezrahite ; Heman appears* ψ88₁ *also as the Ezrahite* [được gọi chung với 3 nhân vật khác, mà một người mang tên *Êthan* người *Êtrahít* ; *Hêman* xuất hiện trong câu Tv 88,1 cũng được coi như người *Êtrahít*] ; tr. 54b.

[2828] Xem *Gesenius*, אֶזְרָחִי **i.e**. *of family of* זֶרַח (1 Ch 26) [**ngl**. thuộc gia tộc *Zêra* (1Sb 2,6)], ψ88₁ 89₁ ; tr. 280b.

[2829] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[2830] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 53,7.

[2831] Theo nguyên văn *Hípri* : « ban đêm » ; chữ « lẫn » này thay thế chữ « trong/ban (đêm) » dễ nghe hơn.

[2832] Xx. chth. về đt. "*la/khóc, la/kêu lên, cầu cứu*" ở câu Tv 77,2.

[2833] Xem *Gesenius*, נֶגֶד **subst**. what is conspicuous or in front, always as **adv.** or **prep**. *in front, in sight of, opposite to* [**dt.** cái gì rõ ràng/dễ thấy hay ở đàng trước, luôn như **trt.** hoặc **ttrt**. : *đàng trước, trước/dưới tầm mắt, đối diện với*] ; **1a.** נֶגְדֶּךָ *in thy sight* [dưới tầm/trước, mắt Ngài] ; tr. 617a.

ad laudationem meam
tới/về - lời ca ngợi/tụng - của con
KJV2 Let my prayer come before thee: incline thine ear unto my cry;
BJ3 - que jusqu'à toi vienne ma prière, prête l'oreille à mes sanglots.
TOB3 Que ma prière parvienne jusqu'à toi; tends l'oreille à ma plainte.
NTT3 Xin cho lời tôi nguyện thấu trước nhan Người, xin lắng tai nghe tôi rên xiết !
TL2 Nguyện lời cầu nguyện tôi thấu đến trước mặt Chúa; Xin hãy nghiêng tai qua nghe tiếng kêu cầu của tôi.
TPN3 Nguyện cho lời kinh vọng tới Ngài, xin lắng nghe tiếng lòng thổn thức.
BĐC3 Nguyện cho*[2834] lời nguyện[2835] của con tới trước Nhan Ngài
xin Ngài kề[2836] tai[2837] về tiếng kêu cầu[2838] của con.

4 כִּי־שָׂבְעָה בְרָעוֹת נַפְשִׁי וְחַיַּי
và mạng sống con - linh hồn con - bởi những phiền lụy/sầu não - Vì—nó đã bị, chán ngán/mệt mỏi
לִשְׁאוֹל הִגִּיעוּ׃
(chúng)/nó đã tiến gần - tới âm phủ
LXX4 ὅτι ἐπλήσθη κακῶν ἡ ψυχή μου καὶ ἡ ζωή
Bởi vì - nó đã bị đầy nghẹt - với những điều bất hạnh - - - linh hồn - của con - và - sự/đời - sống
μου τῷ ᾅδῃ ἤγγισεν
của con - vô nơi - âm phủ - nó đã tới gần
VUL4 - quia repleta est malis anima mea et vita
Bởi vì - đầy dẫy - nó thì - bởi những, tai ương/bất hạnh - linh hồn - của con - và - sự/cuộc, sống
mea ad infernum descendit
của con - tới/hướng về - cõi âm/u giới/âm phủ - nó đã đi xuống/vô
KJV3 For my soul is full of troubles: and my life draweth nigh unto the grave.
BJ4 - Car mon âme est rassasiée de mauxet ma vie est au bord du shéol;
TOB4 Car ma vie est saturée de malheurs et je frôle les enfers.
NTT4 Vì mạng tôi đã ứa đầy hoạn nạn và sinh kiếp tôi đã thấu lề âm phủ.
TL3 Vì linh hồn tôi đầy dẫy sự hoạn nạn, Mạng sống tôi hầu gần âm phủ.
TPN4 Vì hồn con ngập tràn đau khổ, mạng sống con âm phủ gần kề,
BĐC4 Vì linh* hồn con đã bị chán ngán[2839] bởi những sầu não[2840]
và mạng sống[2841] con đã tiến[2842] gần[2843] tới âm phủ[2844].

[2834] Xx. chth. về việc thay thế chữ « sẽ » thành « xin, nguyện cho », câu Tv 16,7a. – Ngoài ra xx. lối diễn đạt của các bản KJV, BJ và TOB.
[2835] Xx. chth. về dt. "*lời* (cầu)*/kinh, nguyện*" ở câu Tv 55,2.
[2836] Xx. chth. về đt. "*nghiêng/kề*" ở câu Tv 86,1.
[2837] Theo nguyên văn *Hípri* : « tai Ngài » ; chữ « Ngài » được hiểu ngầm cho dễ nghe hơn và đúng nhịp điệu.
[2838] Xx. chth. về từ ngữ "*tiếng kêu la/cầu*" ở câu Tv 61,2.
[2839] Xem *Gesenius*, שָׂבַע **3c.** *be weary* of troubles [*bị chán ngán/mệt mỏi* bởi những phiền lụy, sầu khổ/não] ψ88₄ ; tr. 959b.
[2840] Xem *Gesenius*, רָעָה **n.f. 1.** *evil, misery, distress* [**dt.gc**. sự/điều/cơn/nỗi, xấu/ác/dữ, khốn cùng, sầu não/nguy khốn] ψ34₂₀ 40₁₃ 88₄ 90₁₅ 107₂₆ [140₃] 141₅; tr. 949a.
[2841] Xem *Gesenius*, חַיִּים **1.** *life*, physical [*sự sống/mạng sống*, về thể xác] ψ88₄ ; tr. 313a.

5 נֶחְשַׁבְתִּי עִם־יוֹרְדֵי בוֹר הָיִיתִי
con đã trở nên - hố/huyệt/mồ - với/cùng/như—(những) kẻ (đang đi) xuống - Con đã bị, đếm/kể như/liệt vào
כְּגֶבֶר אֵין־אֱיָל׃
không, có/ai—sức mạnh, kẻ cứu giúp/đỡ đần - như người

LXX5 προσελογίσθην μετὰ τῶν καταβαινόντων εἰς λάκκον ἐγενήθην ὡς ἄνθρωπος
Con đã bị, tính/kể/liệt, vào - với - các - kẻ (đang) đi xuống - tới - hố - con đã bị trở nên - như - người
ἀβοήθητος ἐν νεκροῖς ἐλεύθερος
không, nơi nương tựa/của cải - trong - những kẻ chết - (kẻ) được tự do/thoát khỏi đau khổ

VUL5 – reputatus sum cum descendentibus lacum factus sum
Bị, tính/liệt vô - con thì - với - những kẻ đang đi xuống - hố/địa ngục - bị làm/trở nên - con thì
quasi homo invalidus
như là - người - đau yếu/bất lực

KJV4 I am counted with them that go down into the pit: I am as a man [that hath] no strength:
BJ5 - déjà compté comme descendu dans la fosse, je suis un homme fini :
TOB5 On me compte parmi les moribonds; me voici comme un homme fini,
NTT5 Họ kể tôi như kẻ xuống mồ, tôi đã nên như người tận số.
TL4 Tôi bị kể vào số những kẻ đi xuống huyệt; Tôi khác nào một người chẳng có ai giúp đỡ,
TPN5 thân kể như đã vào phần mộ, ví tựa người kiệt sức còn chi!

BĐC5 Con đã* bị kể[2845] như[2846] kẻ[2847] đang đi xuống mồ
con đã trở nên như người không ai cứu giúp[2848].

6 בַּמֵּתִים חָפְשִׁי כְּמוֹ חֲלָלִים שֹׁכְבֵי
những kẻ (đang) nằm xuống - những kẻ bị, đâm/tử thương - như - tự do, bị chia lìa - Trong (số)/nơi, những kẻ (đang) chết
קֶבֶר אֲשֶׁר לֹא זְכַרְתָּם עוֹד וְהֵמָּה מִיָּדְךָ נִגְזָרוּ׃
chúng (đã)/- bị, cắt/chia, lìa - từ/khỏi, tay Ngài - và chúng - nữa - Ngài (đã)/- nhớ tới chúng - không - mà - mồ

LXX6 ὡσεὶ τραυματίαι ἐρριμμένοι καθεύδοντες ἐν τάφῳ
Như - những kẻ bị thương tích - những kẻ (đang) lao/bỏ, mình - những kẻ (đang) nằm/ngủ - trong - mồ
ὧν οὐκ ἐμνήσθης ἔτι καὶ αὐτοὶ ἐκ τῆς χειρός
những kẻ mà - không - Ngài đã được nhớ tới - nữa - và - những kẻ này - từ/khỏi - cái - bàn tay
σου ἀπώσθησαν
của Ngài - chúng đã bị đẩy lui/xua đuổi

[2842] Do từ « mạng sống » theo nguyên văn *Hípri* là số nhiều khoa đại (*plur. emph.*) nên đt. từ này cũng ở số nhiều ; tuy nhiên nghĩa nó vẫn là số ít.

[2843] Xem *Gesenius*, נָגַע ***Hiph.***, **3.** *approach* [tiến/tới, gần] ψ884 ; tr. 619b.

[2844] Xx. chth. về từ ngữ "*Âm/âm phủ, âm ty, cõi âm, u giới, địa ngục*" ở câu Tv 86,13.

[2845] Xem *Gesenius*, חָשַׁב ***Niph.***, **1.** *be accounted, thought, esteemed*, עִם with, among [*được tính, bị cho là/kể như, bị đánh giá/liệt vào*, עִם ['với, trong số'] ψ885 ; tr. 363a.

[2846] Xem *Gesenius*, עִם **prep**. *with* [**ttrt**. với/cùng] ; **1f.** Of equality or resemblance generally (poet.), *like* [Về sự bằng nhau hoặc giống nhau cách chung (văn thơ), *(giống) như*] ψ281 885 1437; tr. 768a.

[2847] Về "số nhiều phổ quát" (*pl. of generalisation*) xx. *Joüon* §136j, tr. 503, hay hình thức ở snh. nhưng nghĩa số ít, thí dụ : Ps 133.3 הַרְרֵי צִיּוֹן *mountain of Zion* (cp. Am 3.9 ; Ct 4.8) [(so sánh với Am 3,9 ; Dc 4,8)].

[2848] Xem *Gesenius*, אֵיָל *help* [sự/kẻ/Đấng, giúp đỡ, trợ/cứu giúp] ; כְּגֶבֶר אֵין־אֱיָל ψ885 ; tr. 33b. – Xx. thêm *Robin Wakely*, (trong : *VanGemeren*, Q1, tr. 376, #380, §4), về sự chọn lựa giữa nghĩa « sức mạnh/dũng lực » và « sự/Ơn/Đấng trợ/cứu giúp ».

VUL6 - inter mortuos liber sicut interfecti et dormientes
Ở giữa - những kẻ chết - tự do/thong thả - như thể - bị giết/kẻ tự sát - và - những kẻ đang ngủ/nghỉ
in sepulchro quorum non recordaris amplius et qui a manu tua
trong - mồ - của/về những kẻ mà[2849] - không - Ngài nhớ lại[2850] - nữa - và - chúng - khỏi - bàn tay - của Ngài
abscisi sunt
chúng bị chặt đầu - chúng thì/đã
KJV5 Free among the dead, like the slain that lie in the grave, whom thou rememberest no more: and they are cut off from thy hand. {from: or, by}
BJ6 - congédié chez les morts, pareil aux tuésqui gisent dans la tombe, eux dont tu n'as plus souvenir et qui sont retranchés de ta main.
TOB6 reclus parmi les morts, comme les victimes couchées dans la tombe, et dont tu perds le souvenir car ils sont coupés de toi.
NTT6 Tôi bị giam giữa những thây ma, như những tử thi nằm sâu trong mồ, những kẻ Người chẳng còn nhớ đến chúng đã bị chặt phăng dưới tay Người !
TL5 Bị bỏ giữa kẻ chết, Giống như những kẻ bị giết nằm trong mồ mả, Mà Chúa không còn nhớ đến, Là kẻ bị truất khỏi tay Chúa.
TPN6 Con nằm đây giữa bao người chết, như các tử thi vùi trong mồ mả đã bị Chúa quên đi, và không được tay Ngài săn sóc.
BĐC6 Như[2851] bị* chia lìa[2852] nơi những kẻ chết,
những kẻ bị tử thương nằm xuống [dưới] mồ mà Ngài không nhớ tới[2853] nữa,
và chúng bị cắt lìa khỏi tay của Ngài.

7 שַׁתַּנִי בְּבוֹר תַּחְתִּיּוֹת בְּמַחֲשַׁכִּים בְּמְצֹלוֹת׃
trong những nơi/vực, sâu/thẳm - trong những nơi tối tăm - những nơi rốt đáy/cực sâu - trong hố - Ngài đã, đặt/để, con
LXX7 ἔθεντό με ἐν λάκκῳ κατωτάτῳ ἐν σκοτεινοῖς καὶ ἐν
Chúng đã đặt/để - con - trong - hố - thấp nhứt/rốt đáy - trong - những nới tối tăm - và - trong
σκιᾷ θανάτου
bóng - của sự chết
VUL7 - posuisti me in lacu novissimo in tenebris in profundis
Ngài đã để/đặt - con - trong - hố - sâu thẳm - trong - u tối/tối tăm - trong - những vực sâu
KJV6 Thou hast laid me in the lowest pit, in darkness, in the deeps.
BJ7 - Tu m'as mis au tréfonds de la fosse, dans les ténèbres, dans les abîmes;
TOB7 Tu m'as déposé dans les profondeurs de la Fosse, dans les Ténèbres, dans les gouffres.
NTT7 Người đã dìm tôi xuống hố thẳm âm ti, trong chốn tối tăm, trong vực không đáy,

---

[2849] Xem *Famerie*, qui, quorum, *pron. rel. gén. m./n. pl.* ; tr. 86.

[2850] Xem về nghĩa chủ động (*sens actif*) của các đt. *déponent*, hay đt. luôn có nghĩa chủ động dưới hình thức bị động, trong tiếng *Latinh*, ở *Cart*, §106, I, 1° ; tr. 67.

[2851] Xem *Nicole*, כְּמוֹ = כְּ như ; tr. 92, v6.

[2852] Xem *Gesenius*, חָפְשִׁי *free* [tự do/rảnh rỗi] ; **1.** *free* from slavery [*tự do/khỏi*, ách nô lệ] ; but בַּמֵּתִים חָפְשִׁי ψ886 *among the dead* I am *free* (**i.e**. adrift, cut off from Yahweh's remembrance) [nhưng בַּמֵּתִים חָפְשִׁי , Tv 88,6 : *trong số những kẻ chết* con được/bị, *tự do/chia lìa* (**ngl.** bị cắt đứt/chia lìa khỏi sự tưởng nhớ của Chúa)]; tr. 344b.

[2853] Theo nguyên văn *Hípri* : « nhớ tới chúng » ; đdt. « chúng » bị bỏ vì đã có « mà » thay thế đi trước.

TL6 Chúa đã để tôi nằm nơi hầm cực sâu, Tại chốn tối tăm trong vực thẳm.
TPN7 Chúa hạ con xuống tận đáy huyệt sâu, giữa chốn tối tăm, giữa lòng vực thẳm.
BĐC7 Ngài đã* đặt con trong hố cực sâu[2854],
trong những nơi tối tăm[2855] trong những vực sâu[2856].

8 עָלַי סָמְכָה חֲמָתֶךָ וְכָל־מִשְׁבָּרֶיךָ
và/với, mọi—(các) lượn sóng vỗ, nỗi ba đào, của Ngài - cơn thịnh nộ của Ngài - nó đã, đặt/đè - Trên con
עִנִּיתָ סֶלָה׃
xêla - Ngài đã làm cho, ưu sầu/khốn khổ
LXX8 ἐπ᾽ ἐμὲ ἐπεστηρίχθη ὁ θυμός σου καὶ πάντας τοὺς μετεωρισμούς σου
Trên - con - nó đã bị đè - cơn - giận - của Ngài - và - tất cả - các - cơn nóng nảy - của Ngài
ἐπ᾽ ἐμὲ ἐπήγαγες διάψαλμα
trên - con - Ngài đã gia hình/bắt phạt - *xêla*
VUL8 - super me confirmatus est furor tuus et cunctis fluctibus
Trên - con - cứng rắn/đè nặng - nó đã - cơn giận/thịnh nộ - của Ngài - và - bằng tất cả - những cơn sóng gió
tuis adflixisti me semper
của Ngài - Ngài đã, hành hạ/giết hại[2857] - con - *xêla*
KJV7 Thy wrath lieth hard upon me, and thou hast afflicted [me] with all thy waves. Selah.
BJ8 - sur moi pèse ta colère, tu déverses toutes tes vagues. Pause.
TOB8 Ta fureur s'est appesantie sur moi; de toutes tes vagues tu m'as accablé.
NTT8 trên tôi, án thịnh nộ Người dằn xuống ba đào của Người, Người trút tất cả.
TL7 Cơn giận Chúa đè nặng trên tôi, Chúa dùng các lượn sóng Chúa làm tôi cực nhọc. (Sê-la)
TPN8 Cơn giận Chúa đè nặng thân con như sóng cồn xô đẩy dập vùi.
BĐC8 Cơn thịnh nộ[2858] của Ngài đã đè[2859] trên con
và Ngài đã làm cho [con[2860]] khốn khổ[2861],
[bằng] mọi nỗi ba đào[2862] của Ngài. *Xêla*[2863]

[2854] Xx. chth. về tt. và dt. "(những nơi) *thấp hơn, thấp nhứt, rốt đáy, cực sâu*" ở câu Tv 63,10.
[2855] Xem *Gesenius*, מַחְשָׁךְ **c.** of *dark place* of God's wrath (like שְׁאוֹל) [về *vùng/nơi, tối tăm* của cơn thịnh nộ của Chúa (như Âm ty/địa ngục)] ψ88₇ ; tr. 365a.
[2856] Xx. chth. về ngb. của từ ngữ "(nơi), *vực sâu/biển sâu/vực thẳm*" ở câu Tv 69,3.
[2857] Xem *Quicherat*, afflīgo, ĭs, xi, etum, gĕre ; tr. 49a.
[2858] Xem *Gesenius*, חֵמָה **2c**. *burning anger, rage*, of God [*cơn nóng giận, mối/cơn giận dữ/thịnh nộ*, của Chúa] ψ6₂ 38₂ 59₁₄ 78₃₈ 79₆ 88₈ 89₄₇ 90₇ 106₂₃; tr. 404b.
[2859] Xem *Gesenius*, סָמַךְ **1b.** *intrans*. ψ88₈ *thy wrath hath sested upon me* [tự đt. Tv 88,8 : cơn giận của Ngài đã đè (nặng) trên con] ; tr. 702a.
[2860] Bản *Hípri* không có chữ « con » ở vế sau này, nhưng hai bản LXX và VUL đều có. Bản KJV cũng đã thêm «[*me*] », cho dễ nghe.
[2861] Xem *Gesenius*, **III.** עָנָה ***Pi.***, **3.** *afflict* as a discipline (God agent) [*làm ưu sầu/khốn khổ*, như một, kỷ luật/sự sửa phạt (Chúa là tác nhân)] ψ88₈ ; tr. 776a.
[2862] Xem *Gesenius*, שָׁבַר **vb.** *break, break in pieces* [**đt.** đập bể/tan, bẻ gãy – đập tan tành/tanh banh]; **Pt.** [**Ht.pht.**] מִשְׁבָּר *breasker*, of sea [*ngọn/lượn, sóng lớn/bao đào, (vỗ/đập, vô bờ)* , về biển] ; ψ93₄ ; **fig**. of calamities, as sent by *God* [**ngb.** về những tai ách/ương, như do Chúa gởi tới] ψ42₈ 88₈ ; 991b.
[2863] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

9 הִרְחַקְתָּ מְיֻדָּעַי מִמֶּנִּי שַׁתַּנִי
Ngài đã, tách biệt/ly cách - các người quen biết của con - khỏi/xa, con - Ngài đã, để/biến thành, con
תּוֹעֵבוֹת לָמוֹ כָּלֻא וְלֹא אֵצֵא:
những vật gớm ghiếc - cho/đối với, chúng/họ - kẻ bị,nhốt/giam hãm - và không - con, (sẽ)/có thể, ra/thoát
LXX9 ἐμάκρυνας τοὺς γνωστούς μου ἀπ᾽ ἐμοῦ ἔθεντό με
Ngài đa tách biệt - các - kẻ quen biết/bạn bè - của con - khỏi - con - chúng đã, để/biến thành - con
βδέλυγμα ἑαυτοῖς παρεδόθην καὶ οὐκ ἐξεπορευόμην
đối tượng, gớm ghê/khả ố - cho chúng - con đã bị nộp - và - không... được - con sẽ thoát ra/khỏi
VUL9 – longe fecisti notos meos a me posuisti
Ra/thành, xa cách - Ngài đã làm - những người quen/bạn bè/thân thiết - của con - khỏi - con - Ngài đã biến
me abominationem eis clausum et non prodeuntem
con - vật ghê tởm/gớm ghiếc - đối với chúng - kẻ bị nhốt - và - không - thoát khỏi[2864] (?)

KJV8 Thou hast put away mine acquaintance far from me; thou hast made me an abomination unto them: [I am] shut up, and I cannot come forth.

BJ9 - Tu as éloigné de moi mes compagnons, tu as fait de moi une horreur pour eux;je suis enfermé et ne puis sortir,

TOB9 Tu as éloigné de moi mes intimes; à leurs yeux, tu as fait de moi une horreur. Enfermé, je n'ai pas d'issue.

NTT9 Cố tri với tôi, Người cũng cho họ lảng xa, làm họ coi tôi như đồ nhờm tởm, nhốt lại một nơi đâu còn có thể đi ra,

TL8 Chúa khiến những kẻ quen biết tôi lìa xa tôi, Làm tôi thành một vật gớm ghiếc cho họ; Tôi bị cấm cố, không ra được.

TPN9 Chúa làm cho bạn bè xa lánh và coi con như đồ ghê tởm. Con bị giam cầm không thể thoát ra,

BĐC9 Ngài đã* tách biệt[2865] khỏi con các người quen biết[2866] của con
Ngài đã biến con thành[2867] vật[2868] gớm ghiếc[2869] cho họ.
[thành] kẻ bị giam hãm[2870] và con không thể thoát ra.

10 עֵינִי דָּאֲבָה מִנִּי עֹנִי קְרָאתִיךָ יְהוָה
lạy ĐỨC CHÚA - con đã kêu cầu (với) Ngài - nỗi, ưu sầu/khốn khổ - bởi/vì - nó đã, mờ/lờ đờ - Mắt con
בְּכָל־יוֹם שִׁטַּחְתִּי אֵלֶיךָ כַּפָּי:
trong tất cả/hằng/suốt—ngày = mỗi ngày - lên Ngài - con đã, giơ/(mở rộng) - đôi (bàn) tay con
LXX10 οἱ ὀφθαλμοί μου ἠσθένησαν ἀπὸ πτωχείας ἐκέκραξα πρὸς
Các - mắt - của con - chúng đã suy yếu - vì - sự bần cùng/nghèo đói - con đã kêu cầu - lên tới

---

[2864] Xem *Gaffiot*, prōdĕo, ... ; *arch.* prodinunt = prodeunt ; tr. 1245a.

[2865] Xem *Gesenius*, רָחַק ***Hiph.***, **2.** *remove, put far away*, c. acc. pers. [*tách rời/biệt, cất đi/tha/xóa (tội), để ra xa/ly cách*, *xa vời,* với người làm mục đích cách] ψ88$_{9.19}$ 103$_{12}$; tr. 935a.

[2866] Xem *Gesenius*, יָדַע ***Pu.***, **Pt.** *known* [**Pht**. được biết] ; as subst. = *acquaintance* [như dt. = *những người quen biết*] ψ88$_{9.19}$; tr. 394b.

[2867] Xx. chth. về đt. "*biến*" ở câu Tv 84,7.

[2868] Theo nguyên văn *Hípri* : « những vật gớm ghiếc » ; xin xem về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[2869] Xem *Gesenius*, תּוֹעֵבָה *abomination* [sự ghê tởm/gớm ghiếc] ; **1.** *of physical repugnance* [về hình dáng gớm ghê/ghiếc] ψ88$_{9}$; tr. 1072b.

[2870] Xem *Gesenius*, כָּלָא **1.** *shut up* [nhốt/giam hãm] ; **pt. pass. fig**. [**qkh.pht. ngb**.] ψ88$_{9}$; tr. 476a.

Tv 88 (87), 10.11

σέ κύριε ὅλην τὴν ἡμέραν διεπέτασα πρὸς σὲ τὰς χεῖράς μου
Ngài - lạy ĐỨC CHÚA - suốt - - - ngày - con đã giơ/giang/mở - lên tới - Ngài - các - bàn tay - của con
VUL10 - oculus meus infirmatus est ab adflictione invocavi te
Con mắt - của con - suy yếu/mờ/lờ - nó thì - do - nỗi ưu sầu/khốn khổ - con đã kêu/khẩn, cầu - Ngài
Domine tota die expandi ad te palmas meas
lạy CHÚA - cả/suốt - ngày - con đã, giơ/giang/mở - tới - Ngài - các bàn tay - của con
KJV9 Mine eye mourneth by reason of affliction: LORD, I have called daily upon thee, I have stretched out my hands unto thee.
BJ10 - mon œil est usé par le malheur.Je t'appelle, Yahvé, tout le jour, je tends les mains vers toi :
TOB10 Mes yeux sont épuisés par la misère. Je t'ai appelé tous les jours, SEIGNEUR! les mains ouvertes vers toi.
NTT10 mắt đã lờ đờ vì bao gian khổ. Suốt ngày tôi kêu lên với Người, lạy Yavê, hướng lên Người, tôi dương tay khấn vái.
TL9 Mắt tôi hao mòn vì hoạn nạn; Đức Giê-hô-va ơi! Hằng ngày tôi cầu khẩn Ngài, Và giơ tay lên hướng cùng Ngài.
TPN10 mắt mờ đi vì quá nhiều đau khổ. Lạy CHÚA, suốt cả ngày con kêu lên Chúa và giơ tay hướng thẳng về Ngài.

BĐC10 Mắt con* đã mờ[2871] vì[2872] nỗi ưu sầu[2873]
lạy CHÚA mỗi ngày[2874] con đã kêu cầu với Ngài,
con đã giơ[2875] đôi bàn tay con lên Ngài.

11 הֲלַמֵּתִים תַּעֲשֶׂה־פֶּלֶא אִם־רְפָאִים
phải chăng/há ?—những kẻ chết - Ngài sẽ làm/thể hiện—phép lạ - Phải chăng/há, cho những kẻ chết ?
יָקוּמוּ יוֹדוּךָ סֶלָה׃
xêla - chúng sẽ, ngợi khen/ca tụng, Ngài - chúng sẽ chỗi dậy
LXX11 μὴ τοῖς νεκροῖς ποιήσεις θαυμάσια ἢ
Nếu như/phải chăng... không[2876]? - cho/nơi, các - kẻ chết - Ngài sẽ làm - những, điều kỳ diệu/dấu lạ - hay là
ἰατροὶ ἀναστήσουσιν καὶ ἐξομολογήσονταί σοι
những thầy thuốc/bà mụ - chúng sẽ chỗi dậy - và - chúng sẽ ngợi khen - về Ngài
VUL11 - numquid mortuis facies mirabilia aut gigantes
Có lẽ nào chăng/há... chăng ? - cho những kẻ chết - Ngài sẽ làm - những việc lạ lùng - hay là - những người khổng lồ

[2871] Xem *Gesenius*, דָּאַב *become faint, languish* [trở nên mờ, lờ đờ] ψ88$_{10}$; tr. 178a.

[2872] Xx. chth. về từ ngữ "*từ/bởi/do/vì...*, (một nguồn gốc/nguyên do/tác giả...)" ở câu Tv 62,2.

[2873] Xem *Gesenius*, עֳנִי **n.m**. *affliction, poverty* [**dt.gđ**. nỗi ưu sầu/khốn khổ – nghèo khổ]; **1.** *affliction* [nỗi buồn rầu/áo não/ưu sầu/khốn khổ] ψ9$_{14}$ 25$_{18}$ 31$_{8}$ 44$_{25}$ 88$_{10}$ 107$_{10.41}$ 119$_{50.92.153}$; tr. 777a.

[2874] Xem *Joüon*, §139g, tr. 518, כָּל־הַיּוֹם , *all the days* (= *always, all the time*) [tất cả mọi ngày (= luôn luôn/mãi mãi)]. – Xx. *Gesenius*, יוֹם *day* [ngày] ; **7f.** כָּל־הַיָּמִים [cả/trọn/suốt—ngày/hôm nay] = *always, continually* [luôn luôn/mãi mãi] Ψ25$_{5}$ 32$_{3}$ 35$_{28}$ 37$_{26}$ 38$_{7.13}$ 42$_{4.11}$ 44$_{9.16.23}$ 52$_{3}$ 56$_{2.3.6}$ 71$_{8.15.24}$ 72$_{15}$ 73$_{14}$ 74$_{22}$ 86$_{3}$ 88$_{18}$ 89$_{17}$ 102$_{9}$ 119$_{97}$; **g.** additional phr. c. בְּ = *on* a particular day [thêm những câu với בְּ = *vào/về,* một ngày đặc biệt nào]: בְּכָל־יוֹם *every day* [mỗi ngày] Ψ7$_{12}$ 88$_{10}$ 145$_{2}$; tr. 400b.

[2875] Xem *Gesenius*, שָׁטַח *spread, spread abroard* [giơ, giang/mở, rộng] ; ***Pi***., שִׁטַּחְתִּי אֵלֶיךָ כַּפָּי ψ88$_{10}$ *I have spread out unto thee my palms* [con đã giơ đôi bàn tay con lên Ngài] ; tr. 1009a.

[2876] Xem *Bailly*, μή **C3** μή particule interr. ; *si ... ne pas/plus* ; tr. 1272c.

surgent et confitebuntur tibi semper
họ sẽ đứng lên - và - họ sẽ tuyên xưng - về Ngài - *xêla*
KJV10 Wilt thou shew wonders to the dead? shall the dead arise [and] praise thee? Selah.
BJ11 - «Pour les morts fais-tu des merveilles, les ombres se lèvent-elles pour te louer? Pause.
TOB11 Feras-tu un miracle pour les morts? Les trépassés se lèveront-ils pour te célébrer?
NTT11 Dễ đâu vong nhân được Người làm cho phép lạ, hay bóng ma sẽ chỗi dậy mà ngợi khen Người ?
TL10 Chúa há vì kẻ chết mà sẽ làm phép lạ sao? Những kẻ qua đời há sẽ chỗi dậy đặng ngợi khen Chúa ư? (Sê-la)
TPN11 Chúa đâu làm phép lạ cho người đã mạng vong, âm hồn đâu trỗi dậy ca tụng Chúa bao giờ?
BĐC11 Phải chăng* Ngài sẽ thể hiện phép lạ[2877] cho những kẻ chết
phải chăng kẻ chết[2878] chúng sẽ chỗi dậy và ca tụng[2879] Ngài ? *Xêla*

12 הֲיְסֻפַּר בַּקֶּבֶר חַסְדֶּךָ אֱמוּנָתְךָ
lòng trung thành/thành tín, Ngài - lòng nhơn từ Ngài - trong mồ - Phải chăng/há, nó sẽ được, kể/thuật lại
בָּאֲבַדּוֹן׃
trong/ở, chốn, tàn diệt/diệt vong
LXX12 μὴ διηγήσεταί τις ἐν τάφῳ τὸ ἔλεός σου
Nếu như/phải chăng... không ? - nó sẽ kể lại - kẻ nào đó - trong - mồ - lòng - thương xót/nhơn từ - của Ngài
καὶ τὴν ἀλήθειάν σου ἐν τῇ ἀπωλείᾳ
và - lòng - chơn thật/thành - của Ngài - trong - nơi - hoang tàn/hư mất
VUL12 - numquid narrabitur in sepulchro misericordia tua et
Có lẽ nào chăng/há... chăng ? - người ta sẽ thuật lại - trong - mồ - lòng nhơn từ - của Ngài - và
veritas tua in perditione
sự thật/chân lý - của Ngài - trong - nơi hoang tàn/hư mất
KJV11 Shall thy lovingkindness be declared in the grave? [or] thy faithfulness in destruction?
BJ12 - Parle-t-on de ton amour dans la tombe, de ta vérité au lieu de perdition?
TOB12 Dans la Tombe peut-on dire ta fidélité, et dans l'Abîme dire ta loyauté?
NTT12 Dễ đâu tự đáy mồ có kẻ doãn lại ơn Người, và sự thật của Người ở chốn diệt vong ?
TL11 Sự nhơn từ Chúa há sẽ được truyền ra trong mồ mả sao? Hoặc sự thành tín Chúa được giảng trong vực sâu ư?
TPN12 Trong mồ mả, ai nói về tình thương của Chúa? Cõi âm ty, ai kể lại lòng thành tín của Ngài?
BĐC12 Phải chăng* lòng nhơn từ[2880] Ngài sẽ được thuật lại[2881] trong mồ
[và] lòng thành tín[2882] của Ngài trong chốn diệt vong[2883] ?

[2877] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/việc/điều, lạ lùng/kỳ diệu/phi phàm, phép lạ*" ở câu Tv 77,12.
[2878] Xem *Gesenius*, רְפָאִים *shades, ghosts* [bóng tối, ma] ; ψ88₁₁ (‖מֵתִים [« những kẻ chết »]) ; 952a.
[2879] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 52,11.
[2880] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng nhơn từ*" ở câu Tv. 85,8.
[2881] Xem *Gesenius*, סָפַר ***Pu.***, *be recounted, related, rehearsed* [được, kể (tới)/thuật lại, lặp đi lặp lại] ψ22₃₁ 88₁₂ ; tr. 708a.
[2882] Xem *Gesenius*, אֱמוּנָה **3b.** *faithfulness, trust*, as a divine attribute [*lòng trung thành/thành tín, tin cậy*, như một thuộc tính của Thiên Chúa] ψ88₁₂ ; tr. 53b.

Tv 88 (87), 13.14

13 הֲיִוָּדַע בַּחֹשֶׁךְ פִּלְאֶךָ וְצִדְקָתְךָ
Phải chăng/há, nó sẽ được biết - trong nơi, u tối/tối tăm - phép lạ của Ngài - và lẽ công minh của Ngài
בְּאֶרֶץ נְשִׁיָּה׃
trong, đất/xứ/nơi - (của) sự quên lãng

LXX13 μὴ γνωσθήσεται ἐν τῷ σκότει τὰ θαυμάσιά σου
Nếu như/phải chăng... không ? - nó sẽ được biết - trong - nơi - u/tăm, tối - các - điều kỳ diệu/dấu lạ - của Ngài
καὶ ἡ δικαιοσύνη σου ἐν γῇ ἐπιλελησμένῃ
và - sự/lẽ - công bình/công minh - của Ngài - trong - đất - kẻ đã bị quên lãng

VUL13 - numquid noscentur in tenebris mirabilia tua et
Có lẽ nào chăng/há... chăng ? - chúng sẽ được biết - trong - u tối/tối tăm - các việc lạ lùng - của Ngài - và
iustitia tua in terra quae oblivioni tradita est
sự công bình - của Ngài - trong - đất - mà/ở đó - cho sự quên lãng - được phó thác - nó thì/đã

KJV12 Shall thy wonders be known in the dark? and thy righteousness in the land of forgetfulness?

BJ13 - Connaît-on dans la ténèbre tes merveilleset ta justice au pays de l'oubli?»

TOB13 Ton miracle se fera-t-il connaître dans les Ténèbres, et ta justice au pays de l'Oubli?

NTT13 Dễ đâu trong tối tăm có kẻ biết đến sự lạ Người làm, và đức công chính của Người nơi vong địa ?

TL12 Các phép lạ Chúa há sẽ được biết trong nơi tối tăm sao? Và sự công bình Chúa há sẽ được rõ trong xứ bị bỏ quên ư?

TPN13 Những kỳ công Chúa, nơi tối tăm ai rõ? Đức công chính Ngài, chốn quên lãng ai hay?

BĐC13 Phải chăng* phép lạ[2884] của Ngài sẽ được biết tới[2885] trong nơi tối tăm[2886]
và lẽ công minh[2887] của Ngài trong đất của sự lãng quên[2888] ?

14 וַאֲנִי אֵלֶיךָ יְהוָה שִׁוַּעְתִּי וּבַבֹּקֶר
Và/còn, con (đây) - về/với Ngài - lạy ĐỨC CHÚA - con đã kêu cứu/cầu - và, (vào buổi)/từ, sáng
תְּפִלָּתִי תְקַדְּמֶךָּ׃
lời nguyện của con - nó sẽ đến gặp Ngài

[2883] Xem *Gesenius*, אֲבַדּוֹן *place of ruin in Sheôl for lost or ruined dead, as development of earlier destinction of condition in Sheôl* ‖קרב [nơi tàn diệt trong Âm phủ/địa ngục, dành cho những kẻ chết mất linh hồn hay diệt vong, theo nhận định sơ khai về tình trạng trong Âm phủ, 'đi đôi/tương đồng với' « mồ »] ψ8812 ; tr. 2b.

[2884] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/việc/điều, lạ lùng/kỳ diệu/phi phàm, phép lạ*" ở câu Tv 77,12.

[2885] Xem *Gesenius*, יָדַע *know* [biết] ; ***Niph***., **1.** *be made known, be* or *become known* [*được làm cho biết, được biết* hoặc *trở nên được biết*] ψ762 7720 7910 8813; **2.** *make oneself known* [làm cho mình được biết] ψ484; **3.** *be perceived*, of perception by the eye [*được nhìn thấy/nhận biết/nổi tiếng*, về nhận thức bằng mắt] ψ745; tr. 394b.

[2886] Xem *Gesenius*, חֹשֶׁךְ *darkness, obsurity* [sự tối tăm/u tối] ; **1.** *of darkness in death, or Sheôl* [về sự tối tăm/u tối trong cõi chết, hay Âm phủ/địc ngục] ψ8813 ; tr. 365a.

[2887] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/chính/minh*" ở câu Tv 51,16.

[2888] Xem *Gesenius*, נִשִּׁיָּה *forgetfulness, oblivion* [sự quên (lãng)] בְּאֶרֶץ נְשִׁיָּה ψ8813 (‖חֹשֶׁךְ ["sự tối tăm"]), designation of שְׁאוֹל (cf. v11.12) [một cách chỉ định/gọi, về Âm phủ (thkh. câu 11+12)] ; tr. 674b.

LXX14 κἀγὼ πρὸς σέ κύριε ἐκέκραξα καὶ τὸ πρωὶ ἡ προσευχή
Và/phần, con - lên - Ngài - lạy CHÚA - con đã kêu cầu/cứu - và - buổi - sáng sớm - lời - nguyện
μου προφθάσει σε
của con - nó sẽ tới trước - Ngài
VUL14 – ego autem ad te Domine clamavi et mane oratio mea
Phần con - nhưng - lên - Ngài - lạy CHÚA - con đã kêu cầu - và - từ sáng - lời nguyện - của con
praeveniet te
nó sẽ tới trước - Ngài
KJV13 But unto thee have I cried, O LORD; and in the morning shall my prayer prevent thee.
BJ14 - Et moi, je crie vers toi, Yahvé, le matin, ma prière te prévient;
TOB14 Mais moi, je crie vers toi, SEIGNEUR! Le matin, ma prière est déjà devant toi.
NTT14 Còn tôi, tôi kêu cứu với Người, lạy Yavê, tảng sáng lời tôi nguyện đã chực hầu Người.
TL13 Còn tôi, Đức Giê-hô-va ơi, tôi kêu cầu cùng Ngài; Vừa sáng lời cầu nguyện tôi sẽ thấu đến trước mặt Ngài.
TPN14 Phần con đây, con kêu lên Ngài, lạy CHÚA, mới tinh sương đã chờ chực nguyện xin.

BĐC14 Còn con* lạy CHÚA con đã kêu cứu[2889] với Ngài,
và từ sáng[2890] lời nguyện của con sẽ đến gặp[2891] Ngài.

15 לָמָה יְהוָה תִּזְנַח נַפְשִׁי תַּסְתִּיר פָּנֶיךָ מִמֶּנִּי׃
khỏi/với, con - Nhan Ngài - Ngài (sẽ) che giấu - hồn con - Ngài (sẽ) ruồng bỏ - lạy CHÚA - Nhơn sao... lại ?
LXX15 ἵνα τί κύριε ἀπωθεῖς τὴν ψυχήν μου ἀποστρέφεις τὸ πρόσωπόν
Cớ làm sao ? - lạy CHÚA - Ngài (lại) lánh xa - - - linh hồn - của con - Ngài (lại) quây đi - - - Nhan
σου ἀπ᾽ ἐμοῦ
của Ngài - khỏi - con
VUL15 - quare Domine abicis animam meam abscondis faciem tuam a me
Nhơn sao ? - lạy CHÚA - Ngài, chối/loại, trừ - linh hồn - của con - Ngài che giấu - Nhan - của Ngài - khỏi - con
KJV14 LORD, why castest thou off my soul? [why] hidest thou thy face from me?
BJ15 - pourquoi, Yahvé, repousses-tu mon âme, caches-tu loin de moi ta face?
TOB15 SEIGNEUR, pourquoi me rejeter, me cacher ton visage?
NTT15 Nhân sao, lạy Yavê, Người lại từ rẫy mạng tôi, và đối với tôi Người cứ ẩn mặt ?
TL14 Đức Giê-hô-va ôi! vì sao Ngài từ bỏ linh hồn tôi, Và giấu mặt Ngài cùng tôi ?
TPN15 Lạy CHÚA, thân con đây, Chúa nỡ nào ruồng rẫy, ẩn mặt đi mà chẳng đoái hoài.

BĐC15 Nhơn sao* lạy CHÚA Ngài lại ruồng bỏ[2892] hồn con,
Ngài che giấu[2893] Nhan Ngài với con ?

[2889] Xx. chth. về đt. "*kêu lên* để cầu sự giúp đỡ, *kêu cứu/cầu*" ở câu Tv 72,12.

[2890] Xem *Gesenius*, בֹּקֶר *morning* [buổi sáng] ; **1d**. *of beginning of day, time of prayer, & praise* [về lúc khởi đầu của ngày, « từ sáng », giờ kinh nguyện và ca tụng] ψ88$_{14}$; tr. 134a.

[2891] Xx. chth. về từ ngữ "*tới/đến/ra, gặp/trước, đối phó/tiên liệu/cảnh giác/đỡ đần*" ở câu Tv 59,11.

[2892] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[2893] Xx. chth. về đt. "*che/giấu* (kín)" ở câu Tv 69,18.

Tv 88 (87), 16

16 עָנִי אֲנִי וְגוֹעַ מִנֹּעַר נָשָׂאתִי
con đã, chịu đựng/gánh chịu - từ thuở thanh xuân - và (đang), chết/hấp hối - con đây - Ưu sầu/nghèo khổ
אֵמֶיךָ אָפוּנָה:
con (sẽ)/thấy, bị tê tái đi, bất an - các mối kinh hãi/hoàng, của Ngài

LXX16 πτωχός εἰμι ἐγὼ καὶ ἐν κόποις ἐκ νεότητός μου
Nghèo hèn - cho thì - chính con - và - trong - những lao nhọc/đau khổ - từ - tuổi thanh xuân - của con
ὑψωθεὶς δὲ ἐταπεινώθην καὶ ἐξηπορήθην
kẻ đã được, nưng cao/ca ngợi - nhưng - con đã bị giảm thiểu/hạ thấp - và - con đã bị, bất an/không biết làm gì

VUL16 - pauper ego et aerumnosus ab adulescentia portavi
Nghèo hèn - chính con - và - bất hạnh/sầu khổ - từ khi - tuổi, trẻ/thanh xuân - con đã, mang/gánh
furorem tuum et conturbatus sum
cơn, giận/thịnh nộ - của Ngài - và - bồn chồn/bối rối/bất an - con, thì/đã

KJV15 I [am] afflicted and ready to die from [my] youth up: [while] I suffer thy terrors I am distracted.

BJ16 - Malheureux et mourant dès mon enfance, j'ai enduré tes effrois, je suis à bout;

TOB16 Malheureux, exténué dès l'enfance, j'ai subi tes épouvantes et je suis hébété.

NTT16 Tôi, con người khốn khó và hấp hối từ hồi bé thơ, kinh hoàng của Người tôi hứng lấy, làm ê ẩm cả mình.

TL15 Tôi bị hoạn nạn hòng chết từ buổi thơ ấu; Tôi mang sự kinh khiếp Chúa, và bị hoảng hồn.

TPN16 Từ thuở bé, con khổ đã nhiều và luôn ngắc ngoải, Chúa làm con kinh hãi, con hoá ra thẫn thờ.

BĐC16 Con đây* nghèo[2894] và hấp hối[2895] từ thuở thanh xuân[2896]
con đã gánh chịu[2897] các nỗi kinh hoàng[2898] của Ngài con thấy[2899] bất an[2900].

[2894] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *kẻ nghèo khổ*" ở câu Tv 68,11.

[2895] Xem *Gesenius*, גָּוַע *expire, perish, die* [hấp hối, diệt vong, chết] ; ‖עָנִי ψ8816 (progressive parall.) *distressed and about to die* [(tương quan tiến triển song song) *khốn khổ và gần chết*] ; tr. 157b.

[2896] Xem *Nicole*, נער *jeunesse* ; tr. 93, câu 16. – Xx. *Gesenius*, נֹעַר ψ8816 *from youth up* [từ tuổi trẻ trở đi] ; tr. 655a.

[2897] Xx. chth. về đt. "*mang/gánh, mang/đem lại – đỡ/chịu – nâng/bợ/chịu – chịu đựng/gánh chịu*" ở câu Tv 69,8.

[2898] Xem *Gesenius*, אֵימָה *terror, dread* (mostly poet.), inpired by God [*sự khiếp sợ, mối kinh hãi/kinh hoàng* (phần lớn theo ý thơ văn), bởi Chúa linh ứng] ψ8816 ; tr. 34a.

[2899] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ אָפוּנָה này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114c N3, tr. 375.

[2900] Động từ פון ý nghĩa khá mập mờ : **1)** *Nicole* : *être confus*, [bị áy náy/thẹn thùng] ; tr. 93, câu 16 ; **2)** *Sander* : *être accablé,* ou *être dans la peur* [bị đè nén/làm khổ, hay bị sợ hãi] : נָשָׂאתִי אֵמֶיךָ אָפוּנָה *j'ai porté (le poids) de tes terreurs, et j'en suis accablé*, ou : *et je suis dans le trouble, la peur* (*de* פֵּן , *douter, hésiter, craindre*), tr. 570a ; **3)** *Gesenius*, (?) [không rõ nghĩa] ; chỉ gặp một lần אָפוּנָה ψ8816 ; có lẽ nên đọc là אָפוּגָה do đt. פוג *benumbed* [bị tê tái đi], tr. 806a ; và אָפוּנָה ở tr. 67a cũng nêu lên ý nghĩa mập mờ; **4)** theo bản LXX : ἐξηπορήθην, con đã bị bất an/lúng túng/không biết làm gì ; xx. *Bailly*, ἐξαπορέω, tr. 699b ; **5)** theo bản VUL : *conturbatus sum*, con đã bị xao xuyến/bất an/bối rối ; xx. *Quicherat*, *conturbatus*, tr. 330a. Qua các nghĩa ghi trên thì có thể thấy rằng : *Nicole*, *Sander*, LXX và VUL khá phù hợp nhau về « sự lúng túng/áy náy/bối rối/bất an, bởi các nỗi kinh hoàng do Chúa linh ứng » ; do đó BĐC đã chọn nghĩa « bất an » thay vì « bị tê tái đi » của *Gesenius*, mặc dầu nghĩa này có vẽ mạnh và xác thực hơn (xx. *Girard* : *je suis affolé*, [con bị hoảng hốt], Q2, tr. 464, 16b).

17 עָלַי עָבְרוּ חֲרוֹנֶיךָ בִּעוּתֶיךָ
các, nỗi kinh hoàng/sự cảnh tỉnh, của Ngài - những cơn bừng giận của Ngài - chúng (đã)/- tràn ngập -Trên con
צִמְּתוּתֻנִי׃
chúng (đã)/- làm con, chết điếng, mất vía/hồn

LXX17 ἐπ᾽ ἐμὲ διῆλθον αἱ ὀργαί σου καὶ οἱ φοβερισμοί σου
Trên - con - chúng đã đi/trải, qua - các - cơn giận - của Ngài - và - các - nỗi kinh hoàng - của Ngài
ἐξετάραξάν με
chúng đã gây xáo trộn/làm xao xuyến - con

VUL17 - per me transierunt irae tuae terrores tui
Qua/nơi - con - chúng đã đi qua - các cơn giận - của Ngài - các nỗi kinh hoàng - của Ngài
oppresserunt me
chúng đã, làm khổ/đè nén/hành hạ - con

KJV16 Thy fierce wrath goeth over me; thy terrors have cut me off.
BJ17 - sur moi ont passé tes colères, tes épouvantes m'ont réduit à rien.
TOB17 Tes fureurs ont passé sur moi, tes terreurs m'ont anéanti.
NTT17 Những trận lôi đình của Người tới tấp trên tôi, hãi hùng của Người làm tôi chết điếng.
TL16 Sự giận dữ Chúa trôi trác tôi, Sự hãi hùng Chúa đã trừ diệt tôi.
TPN17 Bao cơn thịnh nộ, Ngài đổ ngập thân con, bấy nỗi kinh hoàng khiến con rời rã.
BĐC17 Những cơn* bừng giận[2901] của Ngài tràn[2902] ngập[2903] trên con
các sự cảnh tỉnh[2904] của Ngài làm con mất hồn[2905].

18 סַבּוּנִי כַמַּיִם כָּל־הַיּוֹם
[tất cả/suốt—cả/từng, ngày] = luôn luôn/suốt ngày - như nước [vỡ bờ] - Chúng đã, bao/vây, quanh con
הִקִּיפוּ עָלַי יָחַד׃
cùng (một nơi) - trên con - chúng đã bủa vây

LXX18 ἐκύκλωσάν με ὡς ὕδωρ ὅλην τὴν ἡμέραν περιέσχον με ἅμα
Chúng đã bao vây - con - như - nước - cả/suốt - - - Ngày - chúng đã bao/siết - con - cùng/một lượt

VUL18 - circumdederunt me quasi aquae tota die vallaverunt me pariter
Chúng đã bao vây - con - như - nước - suốt/cả - ngài - chúng đã bủa vây - con - cùng, nhau/lúc

KJV17 They came round about me daily like water; they compassed me about together. {daily: or, all the day}

[2901] Xem *Gesenius*, חָרוֹן *(burning of) anger* [(sự bừng lên) cơn giận] ; *pl. bursts of burning anger* [snh. : những bộc phát của cơn giận dữ] ψ88$_{17}$; tr. 354b.

[2902] Xem *Joüon*, §112e, tr. 362, về hành vi trong quá khứ coi như còn tiếp diễn (*action in the past assumed to continue*) được diễn tả theo thì hiện tại, thí dụ : "*I keep my hands stretched forth*" ["Tôi (luôn) giang/giơ đôi tay tôi ra/lên"] Ps 143,6.

[2903] Xem *Gesenius*, עָבַר **1f.** *pass, go, over*, of waves, over one's head [*qua/đi, lên trên, vượt quá/khỏi, tràn ngập*, về những lượn sóng, quá đầu mình] ψ42$_{8}$ 88$_{17}$ 124$_{4.5}$; c. acc. [với mục đích cách (btt.)] ψ38$_{5}$; tr. 717a.

[2904] Xem *Gesenius*, בְּעוּתִים *terrors, alarms*, occasioned by God [*những nỗi hãi hùng/kinh hoàng, báo động, cảnh cáo/giác/tỉnh*, do Chúa gây ra] ψ88$_{17}$; tr. 130a.

[2905] Xem *Gesenius*, צָמַת *put an end to, exterminate*, poet. [nghĩa theo thơ văn : chấm dứt, tiêu diệt] ; ***Pilel***, ψ88$_{17}$ thine alarms *have annihilated me* [những sự cảnh giác/tĩnh, của Ngài đã *làm con, chết điếng, mất hồn/vía*] ; tr. 856b.

BJ18 - Elles me cernent comme l'eau tout le jour, se referment sur moi toutes ensemble.
TOB18 Tous les jours elles m'ont cerné comme les eaux, elles m'ont encerclé de partout.
NTT18 suốt ngày chúng bao quanh tôi như sóng nước, tất cả một trật chúng siết lại bên tôi.
TL17 Hằng ngày các điều ấy vây quanh tôi như nước, Cùng nhau bao phủ tôi.
TPN18 Bủa vây con suốt ngày ngần ấy thứ, dồn dập tư bề như nước bao la.

BĐC18 Chúng vây* quanh[2906] con như nước[2907] [cuồn cuộn[2908]]
luôn mãi[2909] chúng cùng[2910] bủa vây[2911] trên con.

19 הִרְחַקְתָּ מִמֶּנִּי אֹהֵב וָרֵעַ
và kẻ quen biết, bạn bè/đường - những bạn thiết - khỏi con - Ngài đã, ly cách/tách biệt/khiến lìa xa
מְיֻדָּעַי מַחְשָׁךְ׃
các người quen biết của con - nơi tối tăm
LXX19 ἐμάκρυνας ἀπ᾽ ἐμοῦ φίλον καὶ πλησίον καὶ τοὺς γνωστούς
Ngài đã tách biệt - khỏi - con - bạn/kẻ thiết nghĩa - và - kẻ lân cận/tha nhân - và - các - kẻ quen biết
μου ἀπὸ ταλαιπωρίας
của con - khỏi - những nhọc nhằn/đau khổ
VUL19 - longe fecisti a me amicum et sodalem notos
Ra/thành, xa cách - Ngài đã làm - khỏi - con - bạn (thiết) - và - bạn bè/đồng đội - những người quen
meos abstulisti
của con - Ngài đã chia lìa/cất đi hết[2912]
KJV18 Lover and friend hast thou put far from me, [and] mine acquaintance into darkness.
BJ19 - Tu éloignes de moi amis et proches ; ma compagnie, c'est la ténèbre.
TOB19 Tu as éloigné de moi compagnons et amis; pour intimes, j'ai les ténèbres.
NTT19 Thiết nghĩa bạn bè, Người tách xa tôi, bầu bạn với tôi chỉ còn bóng tối !
TL18 Chúa khiến các bầu bạn lìa xa tôi, Cũng đã làm kẻ quen biết tôi ẩn nơi tối tăm.
TPN19 Cận thân Chúa khiến lìa xa, chung quanh bầu bạn chỉ là bóng đêm.

BĐC19 Ngài tách biệt[2913] khỏi con những người bạn thiết[2914] và kẻ bạn đường[2915]

[2906] Xem *Gesenius*, סָבַב **2d.** *surround, encompass* [vây/bao, quanh] ψ88₁₈ ; tr. 686a.
[2907] Xx. chth. về từ "*nước*" ở câu Tv 69,2.
[2908] Xem *Gesenius*, מַי only pl. [chỉ ở snh.] מַיִם *waters, water* [những nước, nước] ; **4d.** among **fig**. uses are : *of what is impetuous, violent, overwhelming* [trong số những **ngb**. được dùng như : *cái gì áo ạt, hung bạo, tràn ngập/thái quá/bất kham*] ψ88₁₈ 124₄.₅; tr. 565b.
[2909] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn, mãi*" ở câu Tv 52,3.
[2910] Xem *Gesenius*, יַחַד **2a(2).** as **adv**. : *together,* of community in action, place, or time [như **trt**. : *cùng chung/nhau, đồng thanh/loạt,* về sự phối hợp nhau trong hành động, nơi chốn, hoặc thời gian] ψ2₂ 31₁₄ 88₁₈ 133₁; tr. 403a.
[2911] Xem *Gesenius*, נָקַף ***Hiph***., **1b.** *surround, encompass, enclose, close in upon* [bao/vây quanh, bao/bọc quanh, bủa vây] ψ88₁₈ ; tr. 669a.
[2912] Xem *Quicherat*, aufĕro ; tr. 135b.
[2913] Xx. chth. về đt. "*tách biệt/ly cách*" ở câu 9 trên đây.
[2914] Xem *Gesenius*, אָהֵב *love* [yêu thương/mến] ; **4 (b).** esp. **Pt**. *friend* [đặc biệt **Ht.pht**. : bạn (thiết)] ψ88₁₉ ; tr. 13a.

các người quen biết[2916] của con [là[2917]] nơi tối tăm[2918].

Thánh vịnh 88 (87)

1 *Thánh ca. Thánh vịnh. Của các con Côrê. Phần nhạc trưởng. Theo điệu Mahalát. Để hát. Thi thiên chiêm niệm. Của Hêman người Êtrahít.*
2 Lạy CHÚA [là]* Thiên Chúa ơn cứu độ con,
ngày lẫn đêm con đã kêu cầu trước mắt của Ngài.
3 Nguyện cho* lời nguyện của con tới trước Nhan Ngài
xin Ngài kề tai về tiếng kêu cầu của con.
4 Vì linh* hồn con đã bị chán ngán bởi những sầu não
và mạng sống con đã tiến gần tới âm phủ.
5 Con đã* bị kể như kẻ đang đi xuống mồ
con đã trở nên như người không ai cứu giúp.
6 Như bị* chia lìa nơi những kẻ chết,
những kẻ bị tử thương nằm xuống [dưới] mồ mà Ngài không nhớ tới nữa,
và chúng bị cắt lìa khỏi tay của Ngài.
7 Ngài đã* đặt con trong hố cực sâu,
trong những nơi tối tăm trong những vực sâu.
8 Cơn thịnh nộ của Ngài đã đè trên con
và Ngài đã làm cho [con] khốn khổ,
[bằng] mọi nỗi ba đào của Ngài. *Xêla*
9 Ngài đã* tách biệt khỏi con các người quen biết của con
Ngài đã biến con thành vật gớm ghiếc cho họ.
[thành] kẻ bị giam hãm và con không thể thoát ra.
10 Mắt con* đã mờ vì nỗi ưu sầu
lạy CHÚA mỗi ngày con đã kêu cầu với Ngài,
con đã giơ đôi bàn tay con lên Ngài.
11 Phải chăng* Ngài sẽ thể hiện phép lạ cho những kẻ chết
phải chăng kẻ chết chúng sẽ chỗi dậy và ca tụng Ngài ? *Xêla*
12 Phải chăng* lòng nhơn từ Ngài sẽ được thuật lại trong mồ
[và] lòng thành tín của Ngài trong chốn diệt vong ?

[2915] Xem *Gesenius*, **II.** רֵעַ **2.** *fellow, fellow-citizen, another person* [bạn (bè/đường), đồng hương, quen biết, tha nhân] ψ15$_3$ 28$_3$ [88$_{19}$] 101$_5$; tr. 946a.
[2916] Xx. chth. về từ ngữ "*những người quen biết*" ở câu 9 trên đây.
[2917] Vì ba bản gốc không đồng nghĩa nhau, BĐC đã dựa theo tinh thần hai bản BJ bà TOB mà thêm chữ « là » ở đây ; thật ra cũng chính đáng, vì thường trong tiếng *Hípri* các đt. như « ở, thì, là, vv... » thường khiếm diện.
[2918] Xem *Gesenius*, מַחְשָׁךְ **c.** *dark region = grave*, or שׁאול [*vùng/nơi, tối tăm = mồ*, hoặc *Âm ty*] ψ88$_{19}$; tr. 365a.

13 Phải chăng* phép lạ của Ngài sẽ được biết tới trong nơi tối tăm
và lẽ công minh của Ngài trong đất của sự lãng quên ?
14 Còn con* lạy CHÚA con đã kêu cứu với Ngài,
và từ sáng lời nguyện của con sẽ đến gặp Ngài.
15 Nhơn sao* lạy CHÚA Ngài lại ruồng bỏ hồn con,
Ngài che giấu Nhan Ngài với con ?
16 Con đây* nghèo và hấp hối từ thuở thanh xuân
con đã gánh chịu các nỗi kinh hoàng của Ngài con thấy bất an.
17 Những cơn* bừng giận của Ngài tràn ngập trên con
các sự cảnh tỉnh của Ngài làm con mất hồn.
18 Chúng vây* quanh con như nước [cuồn cuộn]
luôn mãi chúng cùng bủa vây trên con.
19 Ngài tách biệt khỏi con những người bạn thiết và kẻ bạn đường
các người quen biết của con [là] nơi tối tăm.

Thánh vịnh 89 (88)

1 מַשְׂכִּיל לְאֵיתָן הָאֶזְרָחִי׃
Thi thiên chiêm niệm - của *Êthan* - người *Êtrahít*

LXX1 συνέσεως Αιθαν τῷ Ισραηλίτῃ
Của/về sự, biết/giáo huấn - của *Êthan* (aithan) - thuộc người - *Êtrahít* (Yxơraêlítêi)

VUL1 - eruditionis Aethan Ezraitae
Của/cho, việc giáo huấn - của *Êthan* - người *Êtrahít*

KJV1a Maschil of Ethan the Ezrahite.
BJ1 - Poème. D'Étân l'indigène.
TOB1 Instruction. D'Etân l'Ezrahite.
NTT1 *Thi khúc. Của Êtan. Người bản xứ.*
TL1a Sự dạy dỗ của Ê-than, người Ếch-ra-hít
TPN1 *Thi khúc. Của ông Ê-than, người Ét-ra.*

BĐC1 *Thi thiên chiêm niệm*[2919]*. Của Êthan*[2920]*, người Êtrahít*[2921].

[2919] Xx. chth. về từ ngữ "*thơ trường thiên* hay *thi thiên chiêm niệm*" ở câu Tv 52,1.

[2920] Xem *Gesenius*, **II. אֵיתָן n. pr. m.**, *a wise man* 1K 5$_{11}$ (*where called*) הָאֶזְרָחִי ψ89$_{1}$ (*title*) [**tên riêng gđ.**, một người khôn ngoan 1V 5,11 (ở đó được gọi là) הָאֶזְרָחִי Tv 89,1 (tựa)] ; tr. 451a.

2 חַסְדֵי יְהוָה עוֹלָם אָשִׁירָה לְדֹר וָדֹר
đến thế hệ và thế hệ = đến muôn thế hệ - con nguyện (sẽ) ca hát/xướng ca - đời đời/luôn mãi - ĐC - Các cử chỉ nhơn từ
אוֹדִיעַ אֱמוּנָתְךָ בְּפִי׃
trong/bằng, miệng con - lòng trung thành/thành tín, của Ngài - con sẽ/nguyện, cho biết/loan truyền/tuyên xưng
LXX2 τὰ ἐλέη σου κύριε εἰς τὸν αἰῶνα ᾄσομαι
Các - cử chỉ nhơn từ/thương xót - của Ngài - lạy CHÚA - cho tới - cõi - đời đời - con sẽ hát xướng
εἰς γενεὰν καὶ γενεὰν ἀπαγγελῶ τὴν ἀλήθειάν σου ἐν τῷ στόματί μου
cho tới - thế hệ - và - thế hệ - con sẽ loan báo/ca tụng - lòng - chơn thành - của Ngài - bằng - cái - miệng - của con
VUL2 - misericordias Domini in aeternum cantabo in generatione
Các cử chỉ nhơn từ/thương xót - của ĐỨC CHÚA - tới - đời đời - con sẽ đờn/hát, mừng - từ - thế hệ (này)
et generatione adnuntiabo veritatem tuam in ore meo
và/tới - thế hệ (kia) - con sẽ loan báo/tường thuật - sự thật/chơn thành - của Ngài - bằng - miệng - của con
KJV1b I will sing of the mercies of the LORD for ever: with my mouth will I make known thy faithfulness to all generations. {Maschil...: or, A Psalm for Ethan the Ezrahite, to give instruction} {to all...: Heb. to generation and generation}
BJ2 - L'amour de Yahvé à jamais je le chante, d'âge en âge ma parole annonce ta vérité.
TOB2 Je chanterai toujours les bontés du SEIGNEUR. Ma bouche fera connaître ta loyauté pour des siècles.
NTT2 Ơn huệ Yavê, tôi sẽ hát lên mãi mãi, đời đời miệng tôi sẽ cao rao sự thật của Người.
TL1b Tôi sẽ hát xướng về sự nhơn từ của Đức Giê-hô-va luôn luôn; Từ đời nầy sang đời kia miệng tôi sẽ truyền ra sự thành tín của Ngài.
TPN2 Tình thương CHÚA, đời đời con ca tụng, qua muôn ngàn thế hệ miệng con rao giảng lòng thành tín của Ngài.

BĐC2 Con nguyện*[2922] xướng ca[2923] luôn mãi[2924],
các cử chỉ nhơn từ[2925] của CHÚA,
bằng miệng con con nguyện loan truyền[2926],
lòng thành tín[2927] Ngài đến muôn đời[2928].

3 כִּי־אָמַרְתִּי עוֹלָם חֶסֶד יִבָּנֶה שָׁמַיִם
Bởi vì—con đã nói - đời đời/mãi mãi - lòng nhơn từ - nó sẽ được, thiết lập/củng cố - (các từng) trời
תָּכִן אֱמוּנָתְךָ בָּהֶם׃
Ngài sẽ thiết lập/tạo dựng - lòng thành tín của Ngài - trong/trên, chúng

---

[2921] Xem *Gesenius*, אֶזְרָחִי **i.e**. *of family of* זֶרַח (1Ch 26) [**ngl**. thuộc gia tộc *Zêra* (1Sb 2,6)], ψ88₁ 89₁; tr. 280b.
[2922] Về tiếp vĩ ngữ ָה của động từ này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114.
[2923] Xx. chth. về đt. "*ca/hát* (mừng), *xướng ca*" ở câu Tv 57,8.
[2924] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi, (cho) đến muôn/đời đời*" ở câu Tv 66,7.
[2925] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **4. pl.** *mercies, deeds of kindness*, the historic displays of lovingkindness to Israel, promised in the Davidic covenant ψ89₂.₅₀ ; *mercies* in general [**snh.** *những cử chỉ từ bi/nhơn từ, những hành vi nhơn từ/ái*, những sự bày tỏ qua dòng lịch sử về lòng nhơn từ/ái đối với *Yxơraên*, được hứa trong Giao ước thời *Đavít* Tv 89,2.50; *những cử chỉ từ bi/nhơn từ* nói chúng] ψ17₇ 107₄₃; tr. 339b.
[2926] Xem *Gesenius*, יָדַע ***Hiph.***, *make known, declare* [cho biết/loan truyền, tuyên bố/xưng] ψ89₂ ; tr. 395a.
[2927] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng trung thành/thành tín*" ở câu Tv 88,12.
[2928] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến, muôn thế hệ, muôn đời, đời đời vô cùng, luôn/mãi mãi*" ở câu Tv 52,11.

LXX3 ὅτι εἶπας εἰς τὸν αἰῶνα ἔλεος οἰκοδομηθήσεται ἐν τοῖς
Bởi vì - Ngài đã nói - cho tới - cõi - đời đời - lòng nhơn từ - nó sẽ được thiết lập - trong/trên - các
οὐρανοῖς ἑτοιμασθήσεται ἡ ἀλήθειά σου
từng trời - nó sẽ được, chuẩn bị/sẵn sàng - lòng - chơn thành - của Ngài
VUL3 - quia dixisti sempiterna misericordia aedificabitur caelos
Bởi vì - Ngài đã nói/phán - luôn mãi/đời đời - lòng thương xót - nó sẽ được xây đắp/dựng - các từng trời
fundabis et veritas tua in eis
Ngài sẽ thiết lập/củng cố - và - sự thật/lòng chơn thành - của Ngài - trong - những nơi đó
KJV2 For I have said, Mercy shall be built up for ever: thy faithfulness shalt thou establish in the very heavens.
BJ3 - Car tu as dit : l'amour est bâti à jamais, les cieux, tu fondes en eux ta vérité.
TOB3 Oui, je le dis: "Ta bonté est édifiée pour toujours; dans les cieux, tu établis ta loyauté."
NTT3 Quả Người đã phán : « Ân nghĩa được xây cất vạn đại, sự thật của Ta đã được thiết lập trên trời.
TL2 Vì tôi đã nói: Sự thương xót sẽ được lập đến đời đời, Trên các từng trời Ngài sẽ lập cho vững bền sự thành tín Ngài.
TPN3 Vâng con nói: "Tình thương ấy được xây dựng tới thiên thu, lòng thành tín Chúa được thiết lập trên trời."

BĐC3 Vì con*[2929] đã nói [rằng] lòng nhơn từ[2930] sẽ được củng cố[2931] đời đời
Ngài sẽ thiết lập[2932] lòng thành tín[2933] Ngài,
trên chính[2934] các từng trời[2935].

4 כָּרַתִּי בְרִית לִבְחִירִי נִשְׁבַּעְתִּי לְדָוִד עַבְדִּי׃
tôi tớ Ta - cùng *Đavít* - Ta đã thề (hứa) - cùng kẻ được chọn của Ta - (một) Giao ước - Ta đã, giao kết/ước, lập
LXX4 διεθέμην διαθήκην τοῖς ἐκλεκτοῖς μου ὤμοσα Δαυιδ
Ta đã giao kết/ước, lập - một Giao ước - với các - kẻ được tuyển chọn - của Ta - Ta đã thề (hứa) - với *Đavít*

[2929] Hai bản LXX và VUL không theo bản *Hípri* ; BĐC, theo tiêu chuẩn đã đề ra, đã bám theo bản *Hípri*, nhưng không cô đơn vì có các bản KJV, TOB, TL và TPN đồng hành.

[2930] Xx. chth. về từ "*lòng nhơn từ/ái*" ở câu Tv 85,8. (*Gesenius*, tr. 339a).

[2931] Xem *Gesenius*, בָּנָה ***Niph***., **2b.** *established*, made permanent, subj. חָסֶד [*được, thiết lập/củng cố*, được làm vững bền, chủ từ là חָסֶד] ψ89₃ ; tr. 125a.

[2932] Xem *Gesenius*, כּוּן ***Hiph***., **1b.** God's faithfulness, *establish, set up* [lòng thành tín Thiên Chúa, *thiết lập, tạo dựng*] ψ89₃ ; tr. 466a.

[2933] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng trung thành/thành tín*" ở câu Tv 88,12.

[2934] Chữ « (trên) chính » này, - dựa theo bản KJV : « *(in the) very* », - thay thế chữ « (trên) chúng » theo nguyên văn *Hípri* : בָּהֶם « trên chúng », để khỏi phải nói đi nói lại như sau : « [trên] các từng trời, Ngài sẽ thiết lập lòng thành tín Ngài trên chúng » (xx. bản BJ). Ngoài ra, cũng nên ghi nhận là bản VUL đã dịch cụm từ שָׁמַיִם là *caelos*, « các từng trời », dưới dạng « đối cách » (*accusatif*) hay làm bổ túc từ cho đt. *fundabis*, « Ngài sẽ thiết lập », đi sau ; và sau đó đã thêm : *et*, « và », dẫn tới vế cuối : *veritas tua in eis*, mà đt. *fundabis* coi như được hiểu ngầm do *et*.

[2935] Vì שָׁמַיִם « (các từng) trời », ở « số nhiều mở rộng » (*pl. of extension*, xx. *Joüon*, §136c, tr. 500), nên đại danh từ theo sau בָּהֶם là « trong/trên, chúng ».

τῷ δούλῳ μου
với kẻ - tôi tớ - của Ta
VUL4 - percussi foedus cum electo meo iuravi David servo meo
Ta đã, ký/giao, kết - một Giao ước - cùng - kẻ được chọn - của Ta - Ta đã, thề/hứa - (cùng) *Đavít* - (cùng) tôi tới - của Ta
KJV3 I have made a covenant with my chosen, I have sworn unto David my servant,
BJ4 - «J'ai fait une alliance avec mon élu, j'ai juré à David mon serviteur :
TOB4 --J'ai conclu une alliance en faveur de mon élu, j'ai juré à David mon serviteur:
NTT4 Ta đã kết Giao ước với kẻ Ta tuyển lựa, Ta đã thề với Đavit, tôi tớ của Ta :
TL3 Ta đã lập giao ước cùng kẻ được chọn của ta, Ta đã thề cùng Đa-vít, kẻ tôi tớ ta, mà rằng:
TPN4 Xưa Chúa phán: "Ta đã giao ước với người Ta tuyển chọn, đã thề cùng Đa-vít, nghĩa bộc Ta,
BĐC4 Ta đã lập[2936] Giao ước cùng kẻ được chọn[2937] của Ta,
Ta đã thề[2938] cùng *Đavít* tôi tớ Ta :

5 עַד־עוֹלָם אָכִין זַרְעֶךָ וּבָנִיתִי
và Ta sẽ xây dựng - mầm mống/miêu duệ/dòng dõi, của ngươi - Ta sẽ thiết lập - Cho tới/đến—muôn đời
לְדֹר־וָדוֹר כִּסְאֲךָ סֶלָה׃
xêla - ngôi báu/vương quốc/triều đại, của ngươi - tới các thế hệ hậu lai
LXX5 ἕως τοῦ αἰῶνος ἑτοιμάσω τὸ σπέρμα σου καὶ οἰκοδομήσω
Cho tới - cõi - đời đời - Ta sẽ chuẩn bị - cái - mầm mống/hậu duệ - của ngươi - và - Ta sẽ thiết lập
εἰς γενεὰν καὶ γενεὰν τὸν θρόνον σου διάψαλμα
cho tới - thế hệ - và - thế hệ - cái - ngai/ngôi vua/báu - của ngươi - *xêla*
VUL5 - usque in aeternum stabiliam semen tuum et aedificabo
Cho tới - - - đời đời - Ta sẽ thiết lập vững vàng - giống nòi/hậu duệ - của ngươi - và - Ta sẽ xây đắp
in generationem et generationem thronum tuum semper
từ - đời này - cho tới - đời kia - ngai báu/vua - của ngươi - *xêla*
KJV4 Thy seed will I establish for ever, and build up thy throne to all generations. Selah.
BJ5 - À tout jamais j'ai fondé ta lignée, je te bâtis d'âge en âge un trône.»Pause.
TOB5 j'établis ta dynastie pour toujours, je t'ai édifié un trône pour tous les siècles.-- Pause.
NTT5 Dòng giống ngươi, Ta đã lập cho đến vạn đại, đến đời đời, Ta đã dựng ngai cho ngươi ».
TL4 Ta sẽ lập dòng dõi ngươi đến mãi mãi, Và dựng ngôi ngươi lên cho vững bền đến đời đời. (Sê-la)
TPN5 rằng: dòng dõi ngươi, Ta thiết lập cho đến ngàn đời, ngai vàng ngươi, Ta xây dựng qua muôn thế hệ."
BĐC5 « Cho đến* muôn đời[2939] Ta sẽ thiết lập[2940] dòng dõi[2941] của ngươi,

---

[2936] Xx. chth. về đt. "*giao kết*" này ở câu Tv 83,6.

[2937] Xem *Gesenius*, בָּחִיר the *chosen* or *elect* of Yahweh [người được Chúa tuyển chọn] ψ89$_{4}$; tr. 104b.

[2938] Xem *Gesenius*, שָׁבַע **vb.** *swear* [**đt.** thề]; ***Niph***., **2.** subj. ִי [chủ từ là ĐC] : ψ89$_{4.36.50}$ 95$_{11}$ 110$_{4}$; tr. 989ab.

[2939] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2.** indef. *futurity*, c. prep.וָעֶד *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ וָעֶד *luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*]; **f.** of God's promises [về lời hứa của TC]: ψ18$_{51}$ 37$_{18}$ 48$_{9}$ 89$_{5.29.37}$ 125$_{1}$ 133$_{3}$ 139$_{24}$; tr. 162b tt.

[2940] Xem *Gesenius*, כּוּן ***Hiph***., **1a.** *establish, set up*, royal seed [*thiết lập, dựng nên*, hột giống đế vương, mầm mống vương giả] ψ89$_{5}$; tr. 466a.

và Ta sẽ[2942] xây dựng[2943] triều đại[2944] của ngươi tới các thế hệ hậu lai[2945]. » *Xêla*[2946]

6 וְיוֹדוּ שָׁמַיִם פִּלְאֲךָ יְהוָה
lạy CHÚA - điều phi phàm/phép lạ, của Ngài - các từng trời - Và ước gì chúng (sẽ)/hãy ca tụng
אַף־אֱמוּנָתְךָ בִּקְהַל קְדֹשִׁים׃
cũng/luôn cả—lòng thành tín của Ngài - trong, hội/cộng đoàn - các, thánh/thiên thần

LXX6 ἐξομολογήσονται οἱ οὐρανοὶ τὰ θαυμάσιά σου κύριε
Chúng sẽ, tuyên xưng/dưng lời cảm tạ - các - từng trời - các - điều lạ lùng/kỳ diệu - của Ngài - lạy CHÚA
καὶ τὴν ἀλήθειάν σου ἐν ἐκκλησίᾳ ἁγίων
và - lòng - chơn thành - của Ngài - trong - hội/cộng đoàn - của các thánh

VUL6 - confitebuntur caeli mirabilia tua Domine
Chúng sẽ tuyên xưng/làm chứng - các từng trời - những việc lạ lùng/kỳ diệu - của Ngài - lạy ĐỨC CHÚA
et veritatem tuam in ecclesia sanctorum
và - sự thật/lòng chơn thành - của Ngài - trong - (giáo) hội/cộng đoàn - của các thánh

KJV5 And the heavens shall praise thy wonders, O LORD: thy faithfulness also in the congregation of the saints.

BJ6 - Les cieux rendent grâce pour ta merveille, Yahvé, pour ta vérité, dans l'assemblée des saints.

TOB6 Que les cieux célèbrent cette merveille, SEIGNEUR! et ta loyauté dans l'assemblée des saints.

NTT6 Trời cao ca ngợi những kỳ công của Người, lạy Yavê, và lòng tín trực của Người giữa đại hội thần thánh

TL5 Hỡi Đức Giê-hô-va, các từng trời sẽ ngợi khen phép lạ Ngài; Sự thành tín Ngài cũng sẽ được ngợi khen trong hội các thánh.

TPN6 Lạy CHÚA, thiên đình xưng tụng những kỳ công của Chúa, cộng đoàn chư thánh ca ngợi lòng thành tín của Ngài.

BĐC6 Và lạy CHÚA ước gì[2947] các từng trời[2948] hãy ca tụng[2949] phép lạ[2950] của Ngài,

---

[2941] Xem *Gesenius*, זֶרַע **4c.** *seed* (= posterity), esp. of seed of David as sitting on throne [*hột giống/mầm mống/dòng dõi* (= miêu/hậu duệ), đặc biệt về mầm mống/miêu duệ, của *Đavít* để ngồi trên ngai vàng] ψ89$_{5.30.37}$; tr. 282b.

[2942] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וּבָנִיתִי này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc ... , tr. 622 tt.

[2943] Xem *Gesenius*, בָּנָה **2a.** fig. *build, establish*, David's throne [nghĩa bóng : *xây dựng/xây đắp/thiết lập*, ngôi báu của *Đavít*] ; tr. 124b.

[2944] Xem *Gesenius*, כִּסֵּא *seat of honour, throne* [ghế danh dự, ngai/ngôi vua/báu]; **3a. fig**. = *royal dignity, authority, power* ; esp. *kingdom* [**ngb**.: *vương, tước/quyền*; đặc biệt *vương quốc/triều đại*] ψ89$_5$; tr. 491a.

[2945] Xx. chth. về cụm từ לְדֹר וָדֹר ở câu Tv 79,13.

[2946] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

[2947] Xem *Joüon*, §177*l*, tr. 652, về chữ ו « *vau* » « liên kết » (*syndesis*) của đt. יִרָאוּךָ (to be read [(nên đọc là : Và ước gì họ sẽ kính sợ ngài, *And would that they fear you*] וְיִרְאוּךָ), trong các câu Tv 72,5.8.11.15 ; 89,6.

[2948] Xem *Gesenius*, שָׁמַי **n.m.** only pl. [**dt.gđ.** chỉ ở snh.] שָׁמַיִם *heavens, sky* [các từng trời, trời]; **1a.** *visible heavens, sky* [bầu trời trông thấy được, trời] ; *enduring* [kéo dài, lâu dài, ổn định] ψ89$_{30}$; **3.** הַשָּׁ֑ personified in various relations ["(các từng) *trời kia*" được nhân cách hóa trong những tương quan khác nhau] ψ19$_2$ 50$_6$ = 97$_6$ 89$_6$ 148$_4$; tr. 1030a.

luôn cả lòng* thành tín[2951] của Ngài trong hội[2952] các thánh[2953].

7 כִּי מִי בַשַּׁחַק יַעֲרֹךְ לַיהוָה יִדְמֶה
Bởi vì - ai - trong, mây/trời - nó sẽ được sánh bằng - (với) ĐỨC CHÚA - nó sẽ giống
לַיהוָה בְּבְנֵי אֵלִים:
(với) ĐỨC CHÚA - trong (số) các con (trai)] = các Thiên sứ - [(của) Thiên Chúa

LXX7 ὅτι τίς ἐν νεφέλαις ἰσωθήσεται τῷ κυρίῳ καὶ τίς ὁμοιωθήσεται
Bởi vì - ai - trong - những mây - nó sẽ được sánh bằng - ĐỨC - CHÚA - và - ai - nó sẽ được nên giống
τῷ κυρίῳ ἐν υἱοῖς θεοῦ
với ĐỨC - CHÚA - trong - các con trai - của Chúa

VUL7 - quis enim in nubibus adaequabitur Domino adsimilabitur
Ai - bởi vì - trên - các đám mây - nó sẽ được (sánh) bằng - với ĐỨC CHÚA - nó sẽ được làm giống
Domino de filiis Dei
với ĐỨC CHÚA - từ/trong số - các, con trai/con cái - của Chúa

KJV6 For who in the heaven can be compared unto the LORD? [who] among the sons of the mighty can be likened unto the LORD?

BJ7 - Qui donc en les nues se compare à Yahvé, s'égale à Yahvé parmi les fils des dieux?

TOB7 Qui donc là-haut est égal au SEIGNEUR? qui ressemble au SEIGNEUR parmi les dieux ?

NTT7 Ai nào sánh tày Yavê nơi chốn mây xanh ? giữa các con thần, ai giống được như Đức Yavê.

TL6 Vì trên các từng trời, ai sánh được với Đức Giê-hô-va? Trong những con trai kẻ mạnh dạn, ai giống như Đức Giê-hô-va?

TPN7 Trên cõi trời cao, nào có ai sánh tày ĐỨC CHÚA? Trong hàng thần thánh, hỏi có ai giống CHÚA được chăng?

BĐC7 Bởi ai* trên trời[2954] sẽ được sánh bằng[2955] ĐỨC CHÚA ?
[ai] trong số chư[2956] thần[2957] sẽ giống[2958] ĐỨC CHÚA ?

[2949] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 52,11.

[2950] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/việc/điều, lạ lùng/kỳ diệu/phi phàm, phép lạ* " ở câu Tv 77,12.

[2951] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng trung thành/thành tín*" ở câu Tv 88,12.

[2952] Xem *Gesenius*, קָהָל *assembly, convocation, congregation* [hội đoàn/đồng, sự triệu tập, cộng đoàn/đồng] ; **2c.** *congregation of angels* [cộng đoàn các thiên thần] ψ89₆ ; tr. 874b.

[2953] Xem *Gesenius*, קָדוֹשׁ **2c.** *angels* [các thiên thần] ψ89₆.₈ ; tr. 872b.

[2954] Xx. chth. về từ ngữ "*các, đám/từng mây, bầu/từng trời*" ở câu Tv 57,11.

[2955] Xem *Gesenius*, עָרַךְ **2b.** *be comparable* [có thể được (so) sánh, với/bằng] ψ89₇ ; tr. 789b.

[2956] Xem *Gesenius*, בֵּן **1d.** *son*, male child, applied to supernatural beings [*con trai*, áp dụng (ở đây) cho các hữu thể, siêu nhiên/thiêng liêng] בְּבְנֵי אֵלִים ψ89₇ ; tr. 120a.

[2957] Hai bản LXX và VUL đều dịch « Chúa » ; ngoài ra, xx. thêm *Gesenius*, אֵל **n.m**. *god*, but with various subordinate applications to express idea of *might* [chúa/Chúa, nhưng với nhiều cách áp dụng phụ thuộc khác nhau để diễn tả ý "*quyền năng/uy quyền*"]; **2**. *angels* [những Thiên thần/sứ], בְּנֵי אֵלִים = בְּנֵי הָאֱלֹהִים ψ29₁ 89₇; tr. 42a.

[2958] Xem *Gesenius*, דָּמָה *be like, resemble*, of condition or quality sq. ל ; *so* [*giống nhau, giống (như)*, về tình trạng/hoàn cảnh hoặc đặc tính, theo sau có ל « với » ; theo đó] : כִּי ... יִדְמֶה לַיהוָה ψ89₇ ; tr. 198a.

8 אֵל נַעֲרָץ בְּסוֹד־קְדֹשִׁים רַבָּה
lắm/rất/quá đỗi - trong hội/cộng đoàn—các, thánh, thiên thần - (Đấng) đáng kính sợ - (Thiên) Chúa
וְנוֹרָא עַל־כָּל־סְבִיבָיו׃
trên/ưu việt—tất cả—các kẻ/chư vị (xung/vây) quanh Người - và (Đấng) gây sự, tôn kính/kính sợ/khâm phục
LXX8 ὁ θεὸς ἐνδοξαζόμενος ἐν βουλῇ ἁγίων μέγας
Đấng - Thiên Chúa - Đấng tự làm sáng danh - trong - ý chí/định, hội nghị - của các thánh - lớn lao
καὶ φοβερὸς ἐπὶ πάντας τοὺς περικύκλῳ αὐτοῦ
và - đáng kính sợ - trên - tất cả - các kẻ - xung quanh - của Người
VUL8 - Deus inclitus in arcano sanctorum nimio
Thiên Chúa - rạng/lừng, Danh - trong/cách/vẻ - ý định/mật hội - của các thánh - quá đỗi cao trọng
et terribilis in cunctis qui circum eum sunt
và - đáng kính sợ - trong/đối với - tất cả - những ai - xung quanh - Người - chúng ở
KJV7 God is greatly to be feared in the assembly of the saints, and to be had in reverence of all [them that are] about him.
BJ8 - Dieu redoutable au conseil des saints, grand et terrible à tout son entourage,
TOB8 Dans le conseil des saints, Dieu est grandement redoutable, plus terrible que tous ceux qui l'entourent.
NTT8 Thiên Chúa lẫm liệt giữa triều đình thần thánh, lớn lao và đáng sợ cho triều cận của Người hết thảy !
TL7 Đức Chúa Trời thật rất đáng sợ trong hội các thánh, Đáng hãi hùng hơn kẻ đứng chầu chung quanh Ngài.
TPN8 Thiên Chúa oai phong giữa triều thần thánh, vô cùng lẫm liệt trên hết cả quần thần.

BĐC8 Thiên Chúa* rất[2959] đáng kính sợ[2960] trong hội[2961] các thánh
và gây khâm phục[2962] trên[2963] mọi chư vị quanh[2964] Người.

9 יְהוָה אֱלֹהֵי צְבָאוֹת מִי־כָמוֹךָ חֲסִין יָהּ
(ĐỨC) CHÚA - quyền năng - (có) ai—như Ngài - các đạo binh - Thiên Chúa - Lạy ĐỨC CHÚA

[2959] Xem *Gesenius*, רַב **1g.** as adv. *much, exceedingly* [như trạng từ : *rất/lắm, rất/quá đỗi/rất nhiều*] ψ89ᵃ ; tr. 913a. Theo *Nicole* (tr. 94, v8) thì רַבָּה *grand* ; tiếp thuộc (*se rapporter*) với סוֹד ; tuy nhiên xét về hình thức, thì רַבָּה giống cái, còn סוֹד lại giống đực. Do đó, chỉ có giải pháp của *Gesenius* là hợp lý, và đã được hai bản KJV (*greatly to be feared*), và TOB (*grandement redoutable*), làm tiêu biểu.

[2960] Xem *Gesenius*, עָרַץ *cause to tremble, tremble* [làm/gây run sợ, run (vì quá) sợ] ; ***Niph.***, Pt. אֵל נַעֲרָץ *El, terrible* in the company of the holy ones [*Thiên Chúa, đáng kính sợ* trong cộng đoàn các thánh] ψ89ᵃ ; tr. 792a.

[2961] Xem *Gesenius*, סוֹד **b.** *assembly, company* [hội nghị/đồng – hội, đoàn thể/người, nhóm người] ; בְּסוֹד־קְדֹשִׁים (*of angels*) [(về các thiên thần/sứ)] ψ89ᵃ ; tr. 691b.

[2962] Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ] ; ***Niph.***, **3a.** *inspire reverence, godly fear, and awe*, as attribute of God [*gây/làm cho, tôn kính, kính sợ Chúa, và kính sợ/khâm phục*, như thuộc tính của Thiên Chúa] ; *above the angels round about him* [trên các thiên thần vây quanh Người] ψ89ᵃ ; tr. 431b.

[2963] Xx. chth. về ttrt. "*trên*" ở câu Tv 57,6.

[2964] Xem *Gesenius*, סָבִיב **dt**. thường dùng như trạng từ và tiền trí từ : *circuit, round about* [vòng tròn/quanh, vòng vây, quanh] ; **2(a).** In pl. *those round about* [Hình thức snh. : *những kẻ xung/vây, quanh*] ψ89ᵃ ; tr. 687a.

וֶאֱמוּנָתְךָ סְבִיבוֹתֶיךָ׃
(xung) quanh Ngài - và/hoặc, (như) lòng thành tín của Ngài
LXX9 κύριε ὁ θεὸς τῶν δυνάμεων τίς ὅμοιός σοι δυνατὸς
Lạy ĐỨC CHÚA - Đấng - Thiên Chúa - của các - đạo binh - ai - giống - như Ngài - có quyền phép
εἶ κύριε καὶ ἡ ἀλήθειά σου κύκλῳ σου
Ngài thì - lạy CHÚA - và - lòng - chơn thành - của Ngài - xung quanh - của Ngài
VUL9 - Domine Deus exercituum quis similis tui fortissime
Lạy ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa - của các đạo binh - ai - giống - như Ngài - ôi Đấng vô cùng quyền năng
Domine et veritas tua in circuitu tuo
lạy ĐỨC CHÚA - và - lòng chơn thành - của Ngài - ở - xung quanh - (của) Ngài
KJV8 O LORD God of hosts, who [is] a strong LORD like unto thee? or to thy faithfulness round about thee?
BJ9 - Yahvé, Dieu Sabaot, qui est comme toi?Yahvé puissant, que ta vérité entoure!
TOB9 SEIGNEUR, Dieu des puissances! qui est fort comme toi, SEIGNEUR? Ton entourage, c'est ta loyauté.
NTT9 Yavê Thiên Chúa thiên binh, nào ai như Người ? Người thật oai hùng, lạy Yavê đức tín trực của Người bao quanh Người !
TL8 Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời vạn quân, ai có quyền năng giống như Chúa? Sự thành tín Chúa ở chung quanh Chúa.
TPN9 Lạy CHÚA là Chúa Tể càn khôn, nào ai được như Chúa? Lạy CHÚA quyền năng, đức thành tín hầu cận quanh Ngài.

BĐC9 Lạy ĐỨC CHÚA [là[2965]] Thiên Chúa các đạo binh[2966],
lạy CHÚA[2967] ai* quyền năng[2968] như Ngài ?
hoặc [như] lòng thành tín[2969] của Ngài quanh Ngài ?

10 אַתָּה מוֹשֵׁל בְּגֵאוּת הַיָּם
biển (cả) - trong/đối với, sự dưng/dậy/nổi sóng, ba đào - Đấng (đang) có quyền, năng/thống trị - Chính Ngài
בְּשׂוֹא גַלָּיו אַתָּה תְשַׁבְּחֵם׃
Ngài (sẽ) làm cho chúng lặng yên - chính Ngài - những sóng/ba đào, của nó - trong cơn, nổi lên/gào thét
LXX10 σὺ δεσπόζεις τοῦ κράτους τῆς θαλάσσης τὸν δὲ σάλον
Chính Ngài - Ngài chế ngự/làm chủ - của cái - sức mạnh - của - biển - sự - nhưng/vì - chuyển động
τῶν κυμάτων αὐτῆς σὺ καταπραΰνεις
của các - sóng - của nó - chính Ngài - Ngài làm lắng dịu

[2965] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[2966] Xem *Gesenius*, צָבָא **n.m**. *army, war, warfare* [**dt.gđ**. binh đội/đạo binh, chiến tranh/trận/cuộc] ; **4b.** צְבָאוֹת , *in name of Yahweh as God of war, prob. first in time of warlike David, ...* [từ צְבָאוֹת (*txơbaốt*) trong Danh CHÚA như là Chúa chiến tranh, có lẽ bắt đầu từ thời *Đavít* hay tham chiến...] ; יְהוָה אֱלֹהֵי צְבָאוֹ , *Yahweh God of hosts* [ĐỨC CHÚA, Chúa các đạo binh] ψ89₉ ; tr. 839ab.

[2967] Xem *Sander*, יָהּ một trong những Danh Thiên Chúa, và đây là cách viết tắt của יהוה : הַלְלוּ־יָהּ (*hallơlu—YAH = Halêluia !*) *louez Dieu*, « hãy ca tụng/tung hô, CHÚA », thường gặp trong các Thánh vịnh ; *Sander*, tr. 230b ; xx. thêm chth. về từ יָהּ này ở các câu Tv 68,5 ; 77,12.

[2968] Xem *Nicole*, חֲסִין *fort, puissant* ; hap [*mạnh mẽ, quyền năng* ; thí dụ duy nhứt] ; tr. 94, v9.

[2969] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng trung thành/thành tín*" ở câu Tv 88,12.

VUL10 - tu dominaris superbiae maris et elationes gurgitum
Chính Ngài - Ngài thống trị - những kiêu hãnh/sóng to - của biển - và - những cơn nổi dậy - của những sóng to
eius tu conprimis
của nó - chính Ngài - Ngài kềm hãm/chế
KJV9 Thou rulest the raging of the sea: when the waves thereof arise, thou stillest them.
BJ10 - C'est toi qui maîtrises l'orgueil de la mer, quand ses flots se soulèvent, c'est toi qui les apaises;
TOB10 C'est toi qui maîtrises l'orgueil de la Mer; quand ses vagues se soulèvent, c'est toi qui les apaises.
NTT10 Chính Người thống trị lòng kiêu biển cả, thủy trào dấy lên, Người nhận lắng xuống !
TL9 Chúa cai trị sự kiêu căng của biển: Khi sóng nổi lên, Chúa làm cho nó yên lặng.
TPN10 Chính Ngài chế ngự trùng dương ngạo nghễ, dẹp yên bao sóng cả sóng cồn.
BĐC10 Chính Ngài* [là] Đấng có quyền thống trị[2970] ba đào[2971] biển cả
trong cơn gào thét[2972] những ba đào nó
chính Ngài làm[2973] chúng lặng yên[2974].

11 אַתָּה דִכְּאתָ כֶחָלָל רָהַב
thủy quái/*Raháp/(Aicập)* - như một kẻ bị, tử thương/giết chết - Ngài đã làm/nghiền, nát - Chính Ngài
בִּזְרוֹעַ עֻזֶּךָ פִּזַּרְתָּ אוֹיְבֶיךָ׃
các kẻ (đang) ghét/thù, Ngài - Ngài đã làm tán loạn - sức mạnh/quyền năng/uy quyền của Ngài - bằng cánh tay
LXX11 σὺ ἐταπείνωσας ὡς τραυματίαν ὑπερήφανον καὶ ἐν τῷ βραχίονι
Chính Ngài - Ngài đã hạ thấp/làm nhục - như - kẻ bị thương - kiêu hãnh - và - bằng - cái - cánh tay
τῆς δυνάμεώς σου διεσκόρπισας τοὺς ἐχθρούς σου
của cái - quyền năng - của Ngài - Ngài đã dẹp tan - các - kẻ thù - của Ngài
VUL11 - tu confregisti quasi vulneratum superbum in brachio forti
Chính Ngài - Ngài đã đập tan[2975] - như - kẻ bị thương - kiêu hãnh - bằng - cánh tay - có quyền năng
tuo dispersisti inimicos tuos
của Ngài - Ngài đã, phân tán/hạ - các kẻ thù - của Ngài
KJV10 Thou hast broken Rahab in pieces, as one that is slain; thou hast scattered thine enemies with thy strong arm. {Rahab: or, Egypt} {thy...: Heb. the arm of thy strength}
BJ11 - c'est toi qui fendis Rahab comme un cadavre, dispersas tes adversaires par ton bras puissant.
TOB11 C'est toi qui as écrasé le cadavre de Rahav, qui as dispersé tes ennemis par la force de ton bras.
NTT11 Chính Người chà nát Rakhab như một thây ma, giương cánh tay oai hùng, Người

---

[2970] Xem *Gesenius*, מָשַׁל *rule, have domination, reign* [làm luật/lãnh đạo, có quyền năng/thống trị, cai trị] ; **3.** of God [về Chúa] ; ψ89₁₀ ; tr. 605b.

[2971] Xem *Gesenius*, גֵּאוּת **1.** *lifting up* [sự, dưng/nổi/dậy, lên] ; גֵּאוּת הַיָּם *swelling of the sea* [sự biển nổi sóng] ψ89₁₀ ; tr. 145a.

[2972] Xem *Gesenius*, נָשָׂא **1(11).** *lift oneself up* [nưng/nâng/nổi, mình lên] ψ89₁₀ (rd. perh. שְׁאוֹן *roar*) [(có lẽ nên đọc là שְׁאוֹן « *gào thét* »)]; tr. 670a + 671a.

[2973] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[2974] Xem *Gesenius*, שָׁבַח *soothe, still* [làm dịu bớt, làm im lặng/lặng yên] ; תְשַׁבְּחֵם *thou stillest them* [Ngài làm chúng lặng yên] ψ89₁₀ ; tr. 986b.

[2975] Xem *Quicherat*, confringo, īs, frēgi ; tr. 302c.

đánh tan cừu địch.
TL10 Chúa đã chà nát Ra-háp khác nào kẻ bị đánh chết, Nhờ cánh tay mạnh mẽ Chúa, Chúa đã tản lạc những kẻ thù nghịch Chúa.
TPN11 Chính Ngài giày xéo thủy thần Ra-háp, như giày xéo tử thi, tay mạnh mẽ đập tan quân thù.
BĐC11 Chính Ngài đã* nghiền nát[2976] *Raháp*[2977] như một kẻ bị tử thương,
bằng cánh tay[2978] uy quyền[2979] của Ngài,
Ngài đã làm tán loạn[2980] các kẻ thù Ngài.

12 לְךָ שָׁמַיִם אַף־לְךָ אָרֶץ תֵּבֵל וּמְלֹאָהּ
và cái gì làm đầy cho nó - hoàn cầu/thế giới - (trái) đất - cũng—của Ngài - (các từng) trời - Của Ngài
אַתָּה יְסַדְתָּם׃
Ngài đã thiết/thành/sáng/tạo, lập chúng - chính Ngài
LXX12 σοί εἰσιν οἱ οὐρανοί καὶ σή ἐστιν ἡ γῆ τὴν οἰκουμένην
Thuộc về Ngài - chúng đã - các - từng trời - và - (cái) của Ngài - nó thì - trái - đất - cái - thế giới
καὶ τὸ πλήρωμα αὐτῆς σὺ ἐθεμελίωσας
và - cái - những gì chứa đầy - của nó - chính Ngài - Ngài đã đặt nền móng
VUL12 - tui sunt caeli et tua est terra orbem et
Chúng thuộc về Ngài - chúng thì - các từng trời - và - của Ngài - nó là - trái đất - thế giới - và
plenitudinem eius tu fundasti
cái gì làm đầy - của nó - chính Ngài - Ngài đã thiết/thành/tạo, lập
KJV11 The heavens [are] thine, the earth also [is] thine: [as for] the world and the fulness thereof, thou hast founded them. {the fulness...: or, all it containeth}
BJ12 - À toi le ciel, à toi aussi la terre, le monde et son contenu, c'est toi qui les fondas;
TOB12 A toi les cieux! à toi aussi la terre! le monde et ses richesses, c'est toi qui les fondas.
NTT12 Trời là của Người, mà đất cũng là của Người, dương gian và muôn vật dư đầy, chính Người đặt móng !
TL11 Các từng trời thuộc về Chúa, đất cũng thuộc về Chúa; Chúa đã sáng lập thế gian và mọi vật nó chứa.
TPN12 Trời là của Chúa, đất cũng là của Chúa, hoàn vũ với muôn loài, chính Chúa dựng nên.
BĐC12 Trời [là]* của Ngài đất cũng của Ngài,
hoàn cầu[2981] và* những[2982] gì làm đầy cho[2983] nó

[2976] Xem *Gesenius*, דָּכָא ***Pi.***, *crush* (poet.), Egypt [*làm/nghiền, nát* (nghĩa văn thơ), *Aicập*] ψ89$_{11}$; tr. 194a.
[2977] Xx. chth. về dt. riêng "*Raháp*" ở câu Tv 87,4.
[2978] Xem *Gesenius*, זְרוֹעַ **1c.** *Yahweh's arm* as intrument of deliverance and judgment [*cánh tay của CHÚA* như khí cụ giải thoát và phán xét] ψ89$_{11.14.22}$; tr. 284a.
[2979] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 61,4.
[2980] Xx. chth. về đt. "*rải/tung, ra, phân/tiêu, tán, làm tán loạn*" ở câu Tv 53,6.
[2981] Xem *Gesenius*, תֵּבֵל *world*, poet. synon. of [*hoàn cầu, thế giới/gian*, trong văn thơ nó đồng nghĩa với] אֶרֶץ trái đất ψ9$_{9}$ 18$_{16}$ 19$_{5}$ 24$_{1}$ 33$_{8}$ 50$_{12}$ 77$_{19}$ 89$_{12}$ 90$_{2}$ 93$_{1}$ 96$_{10.13}$ 97$_{4}$ 98$_{7.9}$; tr. 385b.
[2982] Theo nguyên văn *Hípri* : « cái gì », số ít ; xx. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.
[2983] Xem *Gesenius*, מְלֹא **3.** *fulness = that which fills, entire contents*, of [sự đầy = cái gì làm đầy, toàn bộ những gì được chứa, của] אֶרֶץ ψ89$_{12}$; tr. 571a.

chính Ngài đã thành lập[2984] chúng.

13 צָפוֹן וְיָמִין אַתָּה בְּרָאתָם תָּבוֹר
Tabo - Ngài đã, hình/tác thành, tạo dựng chúng - chính Ngài - và phương nam - Phương bắc
וְחֶרְמוֹן בְּשִׁמְךָ יְרַנֵּנוּ׃
và *Hétmôn* - trong/nhơn, Danh Ngài - chúng sẽ reo mừng

LXX13 τὸν βορρᾶν καὶ θαλάσσας σὺ ἔκτισας Θαβωρ καὶ Ερμων
Phương - bắc - và - các biển - chính Ngài - Ngài đã thành lập/tạo dựng - *Tabo* - và - *Hétmôn*
ἐν τῷ ὀνόματί σου ἀγαλλιάσονται
trong/nhơn - - - Danh - của Ngài - chúng sẽ reo mừng

VUL13 - aquilonem et dexteram tu creasti Thabor et Hermon nomen
Gió bắc - và - phía bên phải - chính Ngài - Ngài đã tạo dựng - *Tabo* - và - *Hétmôn* - Danh
tuum laudabunt
của Ngài - chúng sẽ ca tụng

KJV12 The north and the south thou hast created them: Tabor and Hermon shall rejoice in thy name.

BJ13 - le nord et le midi, c'est toi qui les créas, le Tabor et l'Hermon à ton nom crient de joie.

TOB13 Le Nord et le Midi, c'est toi qui les créas; le Tabor et l'Hermon crient de joie à ton nom.

NTT13 Phương Bắc với phương Nam, chính Người dựng nên Tabor và Hermon mừng reo Danh Người.

TL12 Phương bắc, phương nam cũng bởi Chúa dựng nên; Tha-bô và Hẹt-môn đều vui mừng vì danh Chúa.

TPN13 Ngài sáng tạo phương trời Nam Bắc; núi Ta-bo cùng với đỉnh Khéc-môn hò reo kính danh Ngài.

BĐC13 Phương bắc* phương[2985] nam[2986] chính Ngài đã tạo dựng[2987] chúng,
Tabo[2988] và* *Hétmôn*[2989] nhơn Danh của Ngài chúng sẽ reo mừng[2990].

14 לְךָ זְרוֹעַ עִם־גְּבוּרָה תָּעֹז יָדֶךָ
(bàn) tay Ngài - mạnh mẽ - cùng với--quyền năng/uy quyền - cánh tay - Của Ngài
תָּרוּם יְמִינֶךָ׃
nó sẽ vươn cao - tay phải/hữu, của Ngài

[2984] Xem *Gesenius*, יָסַד *establish, found, fix* [thiết lập, thành lập, sắp đặt/xếp, ổn định] ψ89₁₂ ; tr. 413b.

[2985] Theo nguyên văn *Hípri* : « và phương nam » ; chữ « và » chỉ được hiểu ngầm cho đúng nhịp điệu.

[2986] Xem *Gesenius*, **I.** יָמִין *right, right side, right hanh, south* [phải/hữu, bên phải, tay phải, Nam] ; 4. = *south*, because when facing east the right hand is toward the south [= *Nam/hướng nam*, vì khi nhìn về hướng đông thì tay phải hướng về phía nam] ψ89₁₃ ; tr. 412a.

[2987] Xem *Gesenius*, בָּרָא *shape, fashion, create*, always of divine activity, of north and south [*hình thành, nặn nọt, tạo thành*, luôn luôn chỉ hành vi Thiên Chúa, về phương bắc và Nam] ψ89₁₃ ; tr.135a.

[2988] Xem *Gesenius*, תָּבוֹר [‘*Taborơ*’] **n.pr. 1. mont.** NE. edge of Great Plain, SW. of Sea of Galiee [**dt. riêng, núi** [*Tabo*], tọa lạc ở cạnh ĐB Cánh đồng Lớn, hướng TN của Biển hồ *Galilê*] ψ89₁₃ ; tr. 1061b.

[2989] Xem *Gesenius*, חֶרְמוֹן **n.pr. mont**. *Hermon* [**tên riêng núi** *Hétmôn*] ; đỉnh cao nhứt của dãy ‘Đối diện-*Libăng*’ (*Anti-Lebanon*) , thường phủ tuyết, chế ngự phía nam *Xyri* và phía bắc *Palestine* ; được tác giả Đnl 4₄₈ gọi là שִׂיאֹן *Xion* ψ89₁₃ ; tr. 356b.

[2990] Xx. chth. về đt. “*kêu/reo vang lên, reo mừng*” ở câu Tv 51,16.

LXX14 σὸς ὁ βραχίων μετὰ δυναστείας κραταιωθήτω ἡ
(Cái) của Ngài - cái - cánh tay/sức mạnh - cùng với - quyền thống trị - nó (đã) hãy được vững mạnh - cái
χείρ σου ὑψωθήτω ἡ δεξιά σου
bàn tay - của Ngài - nó (đã) hãy được, nưng cao/tôn vinh - cái - tay hữu - của Ngài
VUL14 – tuum brachium cum fortitudine roboretur manus tua
Của Ngài - cánh tay - cùng với - quyền năng - nguyện nó được vững mạnh - bàn tay - của Ngài
exaltetur dextera tua
nguyện nó được nưng cao/ca tụng - cánh tay phải - của Ngài
KJV13 Thou hast a mighty arm: strong is thy hand, [and] high is thy right hand. {a...: Heb. an arm with might}
BJ14 - À toi ce bras et sa prouesse, puissante est ta main, sublime est ta droite;
TOB14 A toi ce bras plein de vaillance, cette main puissante, cette droite levée!
NTT14 Thuộc về Người cánh tay hùng tráng, mạnh thay, tay Người, cao cả thay, tay hữu Người !
TL13 Chúa có cánh tay quyền năng, Bàn tay Chúa có sức mạnh, và tay hữu Chúa giơ cao lên.
TPN14 Cánh tay Ngài, cánh tay hùng dũng, đầy quyền năng đã mạnh mẽ dương oai.
BĐC14 Của Ngài* cánh tay[2991] cùng với[2992] uy quyền[2993],
bàn tay Ngài* mạnh mẽ[2994] [và] tay hữu Ngài nó sẽ vươn cao[2995].

15 צֶדֶק וּמִשְׁפָּט מְכוֹן כִּסְאֶךָ
ngai/ngôi (báu) của Ngài - nơi/nền vững, nền tảng/móng - và sự/trí, phán đoán/định - Lẽ công chính/minh
חֶסֶד וֶאֱמֶת יְקַדְּמוּ פָנֶיךָ׃
Nhan Ngài - chúng sẽ, tới gặp/(cùng nhau) ra trước - và lòng thành tín - lòng nhơn từ/ái
LXX15 δικαιοσύνη καὶ κρίμα ἑτοιμασία τοῦ θρόνου σου
Lẽ công bình/minh - và - sự phán quyết - (sự) nhanh chóng/sẵn sàng - của cái - ngai (vua/báu) - của Ngài
ἔλεος καὶ ἀλήθεια προπορεύσεται πρὸ προσώπου σου
lòng nhơn từ - và - lòng chơn thành - nó sẽ tiến bước - trước - Nhan - của Ngài
VUL15 - iustitia et iudicium firmamentum throni tui misericordia
Lẽ công bình/minh - và - sự phán quyết - sự nưng đỡ/bầu trời - của ngai vua - của Ngài - lòng thương xót
et veritas praecedent faciem tuam
và - lòng chơn thành - chúng sẽ tiến bước trước - Tôn nhan - của Ngài
KJV14 Justice and judgment [are] the habitation of thy throne: mercy and truth shall go before thy face. {habitation: or, establishment}
BJ15 - Justice et Droit sont l'appui de ton trône, Amour et Vérité marchent devant ta face.
TOB15 La justice et le droit sont les bases de ton trône; la fidélité et la vérité précèdent ta face.
NTT15 Chính trực, công minh là bệ ngai Người, ân nghĩa sự thật đi trước nhan Người,
TL14 Sự công bình và sự chánh trực là nền của ngôi Chúa; Sự nhơn từ và sự chơn thật đi trước mặt Chúa.

[2991] Xx. chth. về từ ngữ "*cánh tay*" ở câu 11 trên đây (*Gesenius*, tr. 284a).
[2992] Xx. chth. về từ ngữ "khi ghép các dt. lại, *cùng/chung, với*, nhứt là trong thơ văn" ở câu 66,15.
[2993] Xem *Gesenius*, גְּבוּרָה **3.** *might* of God [*quyền năng, uy quyền*, của Thiên Chúa] ψ89$_{14}$; tr. 150b.
[2994] Xem *Gesenius*, עָזַז *be strong* [(có sức) mạnh/khỏe] ; tr. 738b.
[2995] Xem *Gesenius*, רוּם **2b.** *be raised, uplifted*, **fig.** : of hand, symbole of might of God's hand [*được nưng lên, nưng/vươn cao*, **ngb.** : về bàn tay, biểu tượng về quyền năng/uy quyền của bàn tay Chúa] ψ89$_{14}$; tr. 926b.

TPN15 Bệ ngai vàng: này công minh chính trực, quân tiền phong: đây tín nghĩa ân tình.
BĐC15 Lẽ công minh[2996] và trí phán định[2997],
[là] nền vững[2998] ngôi báu[2999] của Ngài,
lòng nhơn từ[3000] và lòng thành tín[3001],
sẽ [cùng nhau] ra trước[3002] Nhan Ngài.

16 אַשְׁרֵי הָעָם יוֹדְעֵי תְרוּעָה יְהוָה
Phúc thay cho - chính dân/dân nào - những kẻ (đang) biết - tiếng reo, vui/mừng - lạy ĐỨC CHÚA
בְּאוֹר־פָּנֶיךָ יְהַלֵּכוּן׃
trong ánh sáng—Nhan Ngài - chúng sẽ bước đi/(được) sống

LXX16 μακάριος ὁ λαὸς ὁ γινώσκων ἀλαλαγμόν κύριε ἐν τῷ φωτὶ
Phúc thay - - - dân - kẻ - đang nhận biết - tiếng giặt/kèn - lạy CHÚA - trong - vừng - ánh sáng
τοῦ προσώπου σου πορεύσονται
của - Dung nhan - của Ngài - chúng sẽ tiến bước

VUL16 - beatus populus qui novit iubilum Domine in lumine vultus
Phúc thay - dân - mà - nó biết - sự reo vui/mừng - lạy ĐỨC CHÚA - trong - ánh sáng - của Nhan
tui ambulabunt
của Ngài - chúng sẽ tiến bước

KJV15 Blessed [is] the people that know the joyful sound: they shall walk, O LORD, in the light of thy countenance.

BJ16 - Heureux le peuple qui sait l'acclamation!Yahvé, à la clarté de ta face ils iront;

TOB16 Heureux le peuple qui sait t'acclamer! il marchera à la lumière de ta face, SEIGNEUR!

NTT16 Phúc thay dân biết hoan hô, trong ánh nhan Người, lạy Yavê, chúng cứ tiến !

TL15 Phước cho dân nào biết tiếng vui mừng! Hỡi Đức Giê-hô-va, họ bước đi trong ánh sáng của mặt Chúa.

TPN16 Hạnh phúc thay dân nào biết ca ngợi tung hô; nhờ Thánh Nhan soi tỏ, họ tiến lên, lạy CHÚA.
BĐC16 Phúc thay cho* dân nào biết tiếng reo mừng[3003],

[2996] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ/lòng, công chính/minh*" ở câu Tv 65,6.

[2997] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **n.m.** *judgment* [**dt.gđ.** sự (xét) xử (án), phán xét/quyết, trí phán đoán/xét/định]; **2a.** attribute of the שֹׁפֵט , *justice, right, rectitude* [thuộc tính của thẩm phán, *sự/lòng/đức, công bình, công chính, chính trực*] ψ33$_5$ 36$_7$ 37$_{28.30}$ 89$_{15}$ 97$_2$ 99$_4$ 106$_3$ 111$_7$ 119$_{149}$; tr. 1048b.

[2998] Xem *Gesenius*, מָכוֹן **n.m**. *fixed or established place, foundation* [**dt.gđ**. nơi, cố định/định cư, nền móng/tảng]; **1.** *fixed place*, **fig**. [*nơi/nền cố định/vững vàng*, (nền móng/tảng), **ngb**.] : צֶדֶק וּמִשְׁפָּט מְכוֹן כִּסְאֶךָ ψ89$_{15}$ 97$_2$; tr. 467b.

[2999] Xem *Gesenius*, כִּסֵּא *seat of honour, throne* [ghế danh dự, ngai/ngôi vua/báu] ; **3b.** *throne of God = his royal dignity, sovereignty* [ngai vua/báu, của Thiên Chúa = vương tước của Người, quyền thống trị] ψ89$_{15}$; tr. 491a.

[3000] Xx. chth. về từ "*lòng nhơn từ/ái*" ở câu Tv 85,8. (*Gesenius*, tr. 339a).

[3001] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng, trung thành/thành tín/chơn thật*" ở câu Tv 85,11 (*Gesenius*, tr. 54a).

[3002] Xx. chth. về từ ngữ "*tới/đến/ra, gặp/trước, đối phó/tiên liệu/cảnh giác/đỡ đần*" ở câu Tv 59,11.

[3003] Xem *Gesenius*, תְּרוּעָה **n.f**. *shout* or *blast* of war, alarm, or joy [*tiếng hô/hò/reo, hoan hô* hay *tiếng rền vang/vang dội/ầm ạc/rình rang,* của trận mạc, báo động hay vui mừng]; **3.** *shout of joy* in public worship +

lạy CHÚA họ* sẽ bước đi[3004] trong ánh sáng Nhan Ngài.

17 בְּשִׁמְךָ יְגִילוּן כָּל־הַיּוֹם וּבְצִדְקָתְךָ
và trong/bởi, lẽ công minh của Ngài -tất cả/suốt/mọi—Ngày = luôn mãi - chúng sẽ vui mừng - Nhơn Danh Ngài
יָרוּמוּ׃
chúng sẽ được, tán dương/tôn vinh

LXX17 καὶ ἐν τῷ ὀνόματί σου ἀγαλλιάσονται ὅλην τὴν ἡμέραν καὶ ἐν τῇ
Và - nhơn - - - Danh - của Ngài - chúng sẽ reo mừng - cả/suốt - - - ngày - và - trong - lẽ
δικαιοσύνῃ σου ὑψωθήσονται
công bình/minh - của Ngài - chúng sẽ được, nưng cao/ngợi khen

VUL17 - in nomine tuo exultabunt tota die et in iustitia tua exaltabuntur
Nhơn - Danh - của Ngài - chúng sẽ nhảy mừng - suốt - ngày - và - trong - sự công minh - của Ngài - chúng sẽ được tán dương

KJV16 In thy name shall they rejoice all the day: and in thy righteousness shall they be exalted.

BJ17 - en ton nom ils jubilent tout le jour, en ta justice ils s'exaltent.

TOB17 A ton nom, ils danseront de joie tous les jours, à cause de ta justice ils se redressent.

NTT17 Nhờ Danh Người, chúng sẽ reo vui suốt ngày bởi Người công chính, chúng được hiên ngang,

TL16 Hằng ngày họ vui mừng vì danh Chúa, Được nhắc cao lên vì sự công bình Chúa.

TPN17 Nhờ được nghe danh Ngài, họ suốt ngày hớn hở; bởi vì Ngài công chính, nên họ được hiên ngang.

BĐC17 Nhơn Danh Ngài họ sẽ vui mừng luôn mãi[3005]
và họ sẽ được tán dương[3006] bởi sự công minh[3007] của Ngài.

18 כִּי־תִפְאֶרֶת עֻזָּמוֹ אָתָּה וּבִרְצֹנְךָ
và trong/nhờ, thiện chí/ơn huệ của Ngài - chính Ngài - sức mạnh của chúng - Bởi vì—(sự) vinh hiển/quang
תָּרִים {תָּרוּם} קַרְנֵנוּ׃
sừng, phẩm giá/hạnh, chúng con - {[đọc :] nó sẽ (tự/được) nưng cao/tán dương} - [viết :]Ngài sẽ nưng cao/tán dương

LXX18 ὅτι τὸ καύχημα τῆς δυνάμεως αὐτῶν εἶ σύ καὶ ἐν
Bởi vì - sự - phô trương - của cái - sức mạnh - của chúng - Ngài là/có/đã - chính Ngài - và - trong
τῇ εὐδοκίᾳ σου ὑψωθήσεται τὸ κέρας ἡμῶν
cái - thiện chí - của Ngài - nó sẽ được nưng cao/ngợi khen - cái - sừng/sức mạnh - của chúng con

VUL18 - quia gloria fortitudinis eorum tu es et in misericordia
Bởi vì - sự vinh quang - của sức mạnh - của chúng - chính Ngài - Ngài là - và - vì - lòng nhơn từ
tua elevabis cornu nostrum
của Ngài - Ngài sẽ nưng cao - sừng/đỉnh cao/sự bảo vệ - của chúng con

KJV17 For thou [art] the glory of their strength: and in thy favour our horn shall be exalted.

BJ18 - L'éclat de leur puissance, c'est toi, dans ta faveur tu exaltes notre vigueur;

---

musical service [*tiếng reo vui/mừng,* trong việc phụng tự công cộng + phụng vụ về âm nhạc] ψ276 333 476 8916 ; tr. 930a.

[3004] Xem *Gesenius*, הָלַךְ **II. Fig.** ; ***Pi.***, **2.** *walking about* = living [*bước đi đây đó* = sống] ; בְּאוֹר־פָּנֶיךָ יְהַלֵּכוּן ψ8916 (*of blessedness & prosperity*) [(về sự được chúc lành và thịnh vượng)] ; tr. 235b.

[3005] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn luôn/mãi mãi, luôn, mãi*" ở câu Tv 52,3.

[3006] Xx. chth. về từ ngữ "*được/đáng, tán dương/tôn vinh*" ở câu Tv 57,6.

[3007] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/chính/minh*" ở câu Tv 51,16.

TOB18 Oui, tu es leur force éclatante; tu redresses notre front par ta faveur.
NTT18 chính Người là ánh huy hoàng cho uy lực chúng, và bởi Người sủng mộ, Người nhắc cao uy của chúng tôi,
TL17 Vì Chúa là sự vinh hiển về sức lực của họ; Nhờ ơn Chúa, sừng chúng tôi sẽ được ngước cao lên.
TPN18 Sức hùng cường hiển hách của dân chính là Ngài, hồng ân Ngài làm nổi bật uy thế chúng con.
BĐC18 Vì chính Ngài [là] vinh quang[3008] [và] sức mạnh[3009] của họ,
và nhờ* ơn huệ[3010] của Ngài sừng[3011] của chúng con sẽ được[3012] nưng cao[3013].

19 כִּי לַיהוָה מָגִנֵּנוּ וְלִקְדוֹשׁ יִשְׂרָאֵל מַלְכֵּנוּ׃
vua chúng con - *Yxơraên* - và, của/nơi, Đấng thánh - thuẫn của chúng con - của/nơi, ĐỨC CHÚA - Bởi vì
LXX19 ὅτι τοῦ κυρίου ἡ ἀντίλημψις καὶ τοῦ ἁγίου Ισραηλ βασιλέως ἡμῶν
Bởi vì - của ĐỨC - CHÚA - sự - che chở/bảo vệ - và - của Đấng - Thánh - *Yxơraên* - của Vua - của chúng con
VUL19 - quia a Domino est protectio nostra et a Sancto
Bởi vì - từ/nơi - ĐỨC CHÚA - (nó) là - sự che chở - của chúng con - và - từ/nơi - Đấng Thánh
Israhel rege nostro
Yxơraên - Vua - của chúng con
KJV18 For the LORD [is] our defence; and the Holy One of Israel [is] our king. {the LORD...: or, our shield is of the LORD, and our king is of the Holy One of Israel}
BJ19 - car à Yahvé est notre bouclier;à lui, Saint d'Israël, est notre roi.
TOB19 Notre bouclier dépend du SEIGNEUR, et notre roi, du Saint d'Israël.
NTT19 trong tay Yavê, khiên mộc của chúng tôi, và vua chúng tôi thuộc về Người, Đấng thánh của Israel !
TL18 Vì Đức Giê-hô-va là cái khiên của chúng tôi, Đấng thánh của Y-sơ-ra-ên là Vua chúng tôi.
TPN19 Đấng bảo vệ chúng con là người của ĐỨC CHÚA, vua chúng con thuộc quyền Đức Thánh của Ít-ra-en.

BĐC19 Vì thuẫn*[3014] chúng con [là] nơi ĐỨC CHÚA
và vua chúng con [là] nơi Đấng Thánh[3015] của *Yxơraên*.

20 אָז דִּבַּרְתָּ־בְחָזוֹן לַחֲסִידֶיךָ
Rồi, thuở ấy - Ngài đã nói/phán—trong/bởi/bằng, linh thị/thị kiến - cùng chư vị đạo đức của Ngài
וַתֹּאמֶר שַׁוִּיתִי עֵזֶר עַל־גִּבּוֹר
và Ngài đã phán = mà rằng - Ta đã đặt, phối/bố trí - sự/ơn giúp (đỡ), triều thiên/sức mạnh - trên—người dõng sĩ

[3008] Xx. chth. về dt. "*sự vinh hiển/quang*, như món quà của ĐC cho *Yxơraên*" ở câu Tv 71,8.
[3009] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh, sự vững mạnh/chắc, kiên cố – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 59,10.
[3010] Xx. chth. về từ ngữ "*thiện ý/chí, ơn huệ, lòng ưu ái,* của Thiên Chúa" ở câu Tv 51,20.
[3011] Xx. chth. về từ ngữ "*sừng*, biểu tượng của *sức mạnh/uy quyền/phẩm hạnh*" ở câu Tv 75,11.
[3012] Xem *Nicole*, K : ... *élever* ; Q : ... *s'élever* ; tr. 94, v18 ; tuy nhiên, nếu đã « đọc » (Q), thì dịch theo KJV hợp lý hơn : « *(our horn) shall be exalted* ».
[3013] Xx. chth. về đt. "*nưng/nâng cao/lên, tán dương/tôn vinh/suy tôn*" ở câu Tv 75,5.
[3014] Xem *Gesenius*, מָגֵן *shield, bukler*, fig. of king [*thuẫn*, hình bóng của vua] ψ89₁₉ ; tr. 171b.
[3015] Xx. chth. về từ ngữ "Đấng Thánh của *Yxơraên*" ở câu Tv 71,22.

הֲרִימוֹתִי בָחוּר מֵעָם׃
từ dân - kẻ/người, được tuyển chọn - Ta đã nưng cao
LXX20 τότε ἐλάλησας ἐν ὁράσει τοῖς ὁσίοις σου καὶ εἶπας
Thuở ấy - Ngài đã phán - trong/bằng - linh thị/thị kiến - cho các - Thánh - của Ngài - và - Ngài đã nói
ἐθέμην βοήθειαν ἐπὶ δυνατόν ὕψωσα ἐκλεκτὸν ἐκ τοῦ λαοῦ μου
Ta đã đặt - sự giúp đỡ - trên - kẻ dũng mạnh/dõng sĩ - Ta đã nưng cao - kẻ được chọn - từ - - - (của) dân - của Ta
VUL20 - tunc locutus es per visionem sanctis tuis et dixisti
Thuở ấy - nói/thốt ra - Ngài đã - bằng/nhơn - thị kiến - cho các vị thánh - của Ngài - và - Ngài đã phán
posui adiutorium super robustum exaltavi electum de populo
Ta đã đặt - những sự giúp đỡ - trên - kẻ dũng mạnh, dõng sĩ - Ta đã nưng cao - kẻ được chọn - từ - trong dân
KJV19 Then thou spakest in vision to thy holy one, and saidst, I have laid help upon [one that is] mighty; I have exalted [one] chosen out of the people.
BJ20 - Jadis, en vision, tu as parlé et tu as dit à tes fidèles :«J'ai prêté assistance à un preux, j'ai exalté un cadet de mon peuple.
TOB20 Un jour dans une apparition, tu parlas ainsi à tes fidèles: J'ai accordé mon aide à un brave, j'ai exalté un jeune homme de mon peuple.
NTT20 Thuở Người đã linh thị mà phán bảo các kẻ thành tín với Người, rằng : « Ta đã thi ân tế độ cho một anh hào, Ta đã nhắc lên trị dân, một trang liệt sĩ.
TL19 Bấy giờ, trong dị tượng, Chúa có phán cùng người thánh của Chúa, Mà rằng: Ta đã đặt một người mạnh dạn làm kẻ tiếp trợ, Nhắc cao lên một đấng lựa chọn từ trong dân sự.
TPN20 Xưa Chúa dùng thị kiến phán bảo những người hiếu trung rằng: "Ta phù trợ một trang dũng sĩ, cất nhắc lên một người trẻ trong dân.

BĐC20 Thuở ấy* Ngài đã phán bằng thị kiến[3016],
cùng chư vị đạo đức[3017] của Ngài mà rằng :
« Ta đã đặt[3018] ơn giúp[3019] trên người dõng sĩ[3020]
Ta đã nưng cao[3021] người được tuyển chọn[3022] từ dân.

21 מָצָאתִי דָוִד עַבְדִּי בְּשֶׁמֶן קָדְשִׁי מְשַׁחְתִּיו׃
Ta đã xức dầu người - (sự) thánh của Ta - với/bằng, dầu - tôi tớ Ta - *Đavít* - Ta đã tìm/khám phá, được/ra
LXX21 εὗρον Δαυιδ τὸν δοῦλόν μου ἐν ἐλαίῳ ἁγίῳ μου ἔχρισα αὐτόν
Ta đã tìm được - Đavít - kẻ - tôi tớ - của Ta - bằng - dầu (*ôliu*) - thánh - của Ta - Ta đã xức - người

---

[3016] Xem *Gesenius*, חָזוֹן **1.** *vision*, as seen in the ecstatic state [*linh thị/thị kiến*, như thấy trong tình trạng xuất thần] ψ89₂₀ ; tr. 303a.

[3017] Xx. chth. về từ ngữ "các kẻ/chư vị, *sốt sắng/đạo đức/nhơn đức/thành kính/mộ đạo*" ở câu Tv 52,11.

[3018] Xem *Gesenius*, **II.** שָׁוָה ***Pi.***, *set, place* [đặt/để/chỉnh – đặt/để, phối/bố trí] ; שִׁוִּיתִי עֵזֶר עַל ψ89₂₀ *I have placed strength upon* a hero [*Ta đã, đặt/bố trí, sức mạnh trên* một vị anh hùng] ; cf. [thkh.] ψ21₆; tr. 1001a.

[3019] Xem *Nicole*, עֵזֶר *secours* ; tr. 94, v20. – Xx. *Gesenius*, עֵזֶר *help, succour* [sự giúp đỡ/phù trì – sự cứu giúp/trợ] ; *in* ψ89₂₀ *rd.* נֵזֶר *or* עֹז *for* עֵזֶר [trong câu Tv 89,20, nên đọc là *triều thiên* hoặc *sức mạnh* thay cho *sự giúp đỡ*] ; tr. 740b. – Tuy nhiên, hai bản LXX và VUL đều dịch "*sự/ơn, giúp* (đỡ)", như *Nicole*.

[3020] Xem *Gesenius*, גִּבּוֹר **2. n.m**. *strong, valiant man* [dt. người, mạnh mẽ/can đảm/dõng sĩ] ψ89₂₀ ; tr. 150a.

[3021] Xx. chth. về đt. "*nưng/nâng cao/lên, tán dương/tôn vinh/suy tôn*" ở câu Tv 75,5.

[3022] Xem *Gesenius*, בָּחַר *choose* [chọn/lựa, tuyển chọn] ; **7.** The ptcp. בָּחוּר *chosen*, of a ruler [Qkh./bđ.pht. : בָּחוּר *kẻ được tuyển (chọn)*, về một thủ lãnh] ψ89₂₀ ; tr. 104a.

VUL21 – inveni David servum meum oleo sancto meo unxi eum
Ta đã tìm được - *Đavít* - tôi tớ - của Ta - bằng dầu *ôliu* - thánh - của Ta - Ta đã xức - người
KJV20 I have found David my servant; with my holy oil have I anointed him:
BJ21 - J'ai trouvé David mon serviteur, je l'ai oint de mon huile sainte;
TOB21 J'ai trouvé David mon serviteur, je l'ai sacré avec mon huile sainte.
NTT21 Ta đã tìm ra Đavit, tôi tớ của Ta, dầu thánh của Ta, Ta đã xức cho ngài,
TL20 Ta đã gặp Đa-vít, là kẻ tôi tớ ta, Xức cho người bằng dầu thánh ta,
TPN21 Ta đã tìm ra nghĩa bộc Đa-vít, đã xức dầu thánh tấn phong Người;

BĐC21 Ta đã* tìm được[3023] *Đavít* tôi tớ của Ta
Ta đã xức dầu[3024] người[3025] bằng dầu[3026] thánh[3027] của Ta.

22 אֲשֶׁר יָדִי תִּכּוֹן עִמּוֹ
cùng chung với nó/người - nó sẽ được, thiết lập vững vàng/củng cố - tay Ta - Kẻ/người, mà
אַף־זְרוֹעִי תְּאַמְּצֶנּוּ׃
nó sẽ làm vững mạnh người - cũng—cánh tay Ta
LXX22 ἡ γὰρ χείρ μου συναντιλήμψεται αὐτῷ καὶ ὁ βραχίων
Cái/kẻ - rồi/với - bàn tay - của Ta - nó sẽ giúp, làm chủ/thống trị - cho người - và - cái - cánh tay/sức mạnh
μου κατισχύσει αὐτόν
của Ta - nó sẽ làm vững mạnh - người
VUL22 - cum quo manus mea firma erit et brachium meum
Với/cùng - kẻ ấy/người - bàn tay - của Ta - vững vàng - nó sẽ (được) - và - cánh tay - của Ta
roborabit eum
nó sẽ làm vững vàng - người
KJV21 With whom my hand shall be established: mine arm also shall strengthen him.
BJ22 - pour lui ma main sera ferme, mon bras aussi le rendra fort.
TOB22 Solide, ma main sera près de lui et mon bras le rendra fort.
NTT22 tay Ta chống đỡ ngài, và cánh tay Ta sẽ làm ngài mạnh thế.
TL21 Tay ta sẽ nâng đỡ người, Cánh tay ta sẽ làm cho người mạnh mẽ.
TPN22 Ta sẽ không ngừng đưa tay nâng đỡ, tay quyền năng củng cố vững vàng.

BĐC22 Kẻ mà* cùng chung với[3028] người tay Ta sẽ được thiết lập vững vàng[3029],

---

[3023] Xem *Gesenius*, מָצָא **3a.** *come upon = discover*, God finding David [*rơi/gặp thình lình = khám phá/tìm được*, về Chúa tìm được *Đavít*] ψ89$_{21}$; tr. 598a.

[3024] Xem *Gesenius*, מָשַׁח *smear, anoint* [bôi/trét/trây, xức (dầu)] ; **2.** *anoint*, as consecration, solemn setting apart to an office, always by the use of oil poured on the head [*xức dầu (thánh),* như một sự thánh hiến, một sự dành riêng long trọng cho một tác vụ, luôn bằng cách dùng dầu (thánh) đổ trên đầu] ; בְּשֶׁמֶן קָדְשִׁי ψ89$_{21}$ *with my holy oil* [với/bằng, dầu thánh của Ta] ; tr. 603a.

[3025] Chữ 'người' ám chỉ *Đavít* ở đây cũng như trong các câu về với 'n' thường ; Người, 'N' hoa dành cho TC.

[3026] Xx. chth. về từ ngữ "*dầu (ôliu)*" ở câu Tv 55,22.

[3027] Xem *Gesenius*, קֹדֶשׁ **n.m.** [**dt.gđ.**] **2.** *apartness, sacredness,* of places set apart as sacred by God's presence [*sự tách biệt/dành riêng (cho TC) – thánh (thiêng)/thánh thiện/thần thánh,* về các nơi dành riêng coi như thánh (thiêng) bởi sự hiện diện của TC]; **3.** things consecrated at sacred places [đồ vật thánh hiến ở những nơi thánh]: **d.** anointing oil of priest [dầu (thánh) để xức dầu tư tế/linh mục] ψ89$_{21}$; tr. 872a.

cánh tay[3030] Ta* cũng sẽ làm người vững mạnh[3031].

23 לֹא־יַשִּׁא אוֹיֵב בּוֹ
Không được—nó sẽ, làm chủ nợ, đòi cho được, phù thu/bóc lột - kẻ (đang) ghét/thù - chống/đối với, người
וּבֶן־עַוְלָה לֹא יְעַנֶּנּוּ׃
và/cũng, đứa con trai/người/kẻ—(điều) bạo hành bất công - không được - nó sẽ, làm khổ/nhục, hành hạ
LXX23 οὐκ ὠφελήσει ἐχθρὸς ἐν αὐτῷ καὶ υἱὸς ἀνομίας οὐ
Không - nó sẽ lợi dụng - kẻ thù - đối với - người - và - con (trai) - của sự bất công - không
προσθήσει τοῦ κακῶσαι αὐτόν
nó sẽ bỏ/trao/nộp - của/cho, sự - gây hại/bất hạnh, làm khổ - người
VUL23 - non decipiet inimicus eum et filius iniquitatis non adfliget eum
Không - nó sẽ dối gạt/lạm dụng - kẻ thù - người - và - đứa con - của bất công - không - nó sẽ đánh đập/làm khổ - người
KJV22 The enemy shall not exact upon him; nor the son of wickedness afflict him.
BJ23 - L'adversaire ne pourra le tromper, le pervers ne pourra l'accabler;
TOB23 L'ennemi ne pourra le surprendre, le rebelle ne pourra l'humilier,
NTT23 Địch thù sẽ không lừa được ngài, đứa ác hiểm sẽ không hại được ngài,
TL22 Kẻ thù nghịch sẽ chẳng hiếp đáp người, Còn kẻ ác cũng sẽ không làm khổ sở người được.
TPN23 Thù địch sẽ không lừa Người nổi, ác nhân chẳng sao hại được Người;
BĐC23 Kẻ thù* sẽ không bóc lột[3032] được đối với người
và kẻ[3033] bạo hành bất công[3034] cũng không[3035] làm khổ[3036] được người.

24 וְכַתּוֹתִי מִפָּנָיו צָרָיו
Và Ta (đã)/sẽ đánh bại - trước mặt người - những kẻ, đối phương/thù của người
וּמְשַׂנְאָיו אֶגּוֹף׃
và những kẻ, ghét/thù người - Ta sẽ đánh, trừng trị

[3028] Xem *Gesenius*, עִם **1a.** of fellowship and companionship (*Lat. cum*) *in conjunction with* [về tình bạn bè và bạn đồng hành (*Latinh* 'cùng (với, chung với)' *cùng chung với*] : ψ42$_9$ 89$_{22.25}$; tr. 767a.

[3029] Xem *Gesenius*, כּוּן ***Niph.***, **1a.** *be set up, established, fixed* ; *firm*, i. e. a strong support, of God's hand [*được thiết lập/dựng nên/củng cố* ; *làm vững vàng, củng cố*, nghĩa là một sự nưng đỡ vững vàng, về bàn tay Thiên Chúa] ψ89$_{22}$; tr. 465b.

[3030] Xx. chth. về từ ngữ "*cánh tay*" ở câu 11 trên đây (*Gesenius*, tr. 284a).

[3031] Xem *Gesenius*, אָמֵץ ***Pi.***, **1.** *make firm, strengthen* (subj. God's זְרוֹעִי) [*làm* (*cho*) *vững(/)mạnh*, (cánh tay Chúa chủ từ)] ψ89$_{22}$; tr. 55a.

[3032] Xem *Gesenius*, **I.** נָשָׁא *lend on interest,* or *usury, be a creditor* [*cho mượn/vay lấy lãi*, hay *lãi nặng*, *làm chủ nợ, trái chủ*] ; ***Hiph.***, לֹא־יַשִּׁא אוֹיֵב בּוֹ ψ89$_{23}$ *an enemy shall not act the creditor against him, make exactions of him* [kẻ thù sẽ không, đóng vai chủ nợ đối với nó, đòi hỏi cho được, bóc lột, nó] ; tr. 678b.

[3033] Xem *Gesenius*, בֵּן **8.** *as n. relat. followed by word of quality, characteristic, etc.* [như một quan hệ dt. theo sau bởi từ về tính nết, đặc tính, vv...] ; בֶּן־עַוְלָה ψ89$_{23}$ (*for* בני בליעל v. בליעל) [בֶּן־עַוְלָה trong câu Tv 89,23 (thay cho « những người/kẻ, không ra gì » xx. בליעל (sự) không ra gì)] ; tr. 121b.

[3034] Xx. chth. về từ ngữ "(điều) *bạo hành bất công*" ở câu Tv 58,3.

[3035] Theo nguyên văn *Hípri* : « sẽ không làm khổ » ; chữ « sẽ » chỉ được hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

[3036] Xem *Gesenius*, **III.** עָנָה ***Pi.***, **1.** *humble, mishandle, afflict*, dynasty of David [*làm nhục, hành hạ, làm ưu phiền/khổ*, triều đại của *Đavít*] ψ89$_{23}$; tr. 776a.

LXX24 καὶ συγκόψω τοὺς ἐχθροὺς αὐτοῦ ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ καὶ τοὺς μισοῦντας
Và - Ta sẽ, đánh/tiêu diệt - các - kẻ thù - của người - khỏi - mặt - của người - và - các - kẻ ghét/thù
αὐτὸν τροπώσομαι
người - Ta sẽ làm chạy trốn/rút lui
VUL24 - sed concidam ante faciem eius hostes illius
Nhưng - Ta sẽ, đánh mạnh/tiêu diệt - đàng trước - mặt - của người - những kẻ thù nghịch - của người
et qui eum oderunt percutiam
và - những ai - người - chúng đã ghét - Ta sẽ, đánh mạnh, trừng/nghiêm trị
KJV23 And I will beat down his foes before his face, and plague them that hate him.
BJ24 - j'écraserai devant lui ses oppresseurs ses adversaires, je les frapperai.
TOB24 car j'écraserai devant lui ses adversaires, je frapperai ceux qui le haïssent.
NTT24 kẻ địch của ngài, Ta sẽ nghiền tán trước mặt ngài, Ta sẽ trừng phạt những ai ghét ngài,
TL23 Ta sẽ đánh đổ kẻ cừu địch người tại trước mặt người. Và cũng đánh hại những kẻ ghét người.
TPN24 trước mặt Người, Ta sẽ nghiền nát quân cừu địch, bọn thù ghét Người, Ta sẽ đập tan.

BĐC24 Và trước* mặt[3037] người Ta sẽ[3038] đánh bại[3039] các kẻ thù người,
và Ta sẽ trừng trị[3040] những kẻ ghét[3041] người.

25 וֶאֱמוּנָתִי וְחַסְדִּי עִמּוֹ וּבִשְׁמִי
và nhơn Danh Ta - (sẽ ở) cùng người - và lòng nhơn từ của Ta - Và/bởi, lòng thành tín của Ta
תָּרוּם קַרְנוֹ׃
sừng, phẩm giá/hạnh của người - nó sẽ được nưng cao/tán dương
LXX25 καὶ ἡ ἀλήθειά μου καὶ τὸ ἔλεός μου μετ᾽ αὐτοῦ καὶ ἐν
Và - lòng - chơn thành - của Ta - và - lòng - nhơn từ - của Ta - (ở) cùng - người - và - nhơn
τῷ ὀνόματί μου ὑψωθήσεται τὸ κέρας αὐτοῦ
- - Danh - của Ta - nó sẽ được, nưng cao/khen ngợi - cái - sừng/sức mạnh - của người
VUL25 – veritas autem mea et misericordia mea erit cum eo
Sự thật/lòng chơn thành - nhưng/cũng - của Ta - và - lòng nhơn từ - của Ta - nó sẽ ở - cùng - người
et in nomine meo exaltabitur cornu eius
và - nhơn - Danh - của Ta - nó sẽ được nưng cao - sừng/đỉnh cao/sự bảo vệ - của người
KJV24 But my faithfulness and my mercy [shall be] with him: and in my name shall his horn be exalted.
BJ25 - Ma vérité et mon amour avec lui, par mon nom s'exaltera sa vigueur;
TOB25 Ma loyauté et ma fidélité seront près de lui, et à mon nom, il redressera le front.
NTT25 sự thật và ơn của Ta sẽ ở với ngài, và nhờ Danh Ta, ngài sẽ giương uy,
TL24 Song sự thành tín và sự nhơn từ ta sẽ ở cùng người; Nhơn danh ta, sừng người sẽ được

---

[3037] Xx. chth. về từ ngữ "*từ/trước, mặt/Nhan* (TC)" ở câu 68,3.

[3038] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וְכַתּוֹתִי này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc tt., tr. 622 tt.

[3039] Xem *Gesenius*, כָּתַת **1.** *beat* or *crush fine* ; fig. of enemies [*đánh* hoặc *nghiền nát* ; nghĩa bóng về kẻ thù] ψ89$_{24}$; tr. 510a.

[3040] Xem *Gesenius*, נָגַף *strike, smite* [đánh, trừng trị (xx. ĐDA, *frapper*, **7.** trừng trị, tr. 683a)] ψ89$_{24}$; tr. 619b.

[3041] Xx. chth. về ht.pht. "*kẻ ghét/thù/nghịch*" ở câu Tv 55,13.

ngước lên.
TPN25 Ta sẽ yêu thương Người và giữ lòng thành tín, nhờ danh Ta, Người được thêm uy vũ.

BĐC25 Bởi lòng*[3042]thành tín[3043] và lòng nhơn từ[3044] Ta [sẽ] cùng chung với[3045] người
và nhơn[3046] Danh Ta sừng[3047] người sẽ được nưng cao[3048].

26 וְשַׂמְתִּי בַיָּם יָדוֹ וּבַנְּהָרוֹת יְמִינוֹ׃
tay phải/hữu của người - và trên các sông - tay người - trên biển - Và/cũng, Ta (đã)/sẽ đặt
LXX26 καὶ θήσομαι ἐν θαλάσσῃ χεῖρα αὐτοῦ καὶ ἐν ποταμοῖς δεξιὰν αὐτοῦ
Và - Ta sẽ, đặt cho mình - trên - biển - bàn tay - của người - và - trên - các sông - tay hữu - của người
VUL26 - et ponam in mari manum eius et in fluminibus dexteram eius
Và - Ta sẽ đặt - trên - biển - bàn tay - của Người - và - trên - các sông - tay hữu - của người
KJV25 I will set his hand also in the sea, and his right hand in the rivers.
BJ26 - j'établirai sa main sur la mer et sur les fleuves sa droite.
TOB26 Je mettrai la mer sous sa main, les fleuves sous sa droite.
NTT26 Ta sẽ giăng tay ngài trên biển, và tay phải ngài trên sông.
TL25 Ta cũng sẽ đặt tay người trên biển, Và tay hữu người trên các sông.
TPN26 Thế lực Người, ta cho trải dài đến Đại Dương, chủ quyền Người, cho mở rộng đến miền Sông Cả.

BĐC26 Ta cũng* sẽ[3049] đặt tay người trên biển
và trên các sông tay hữu của người.

27 הוּא יִקְרָאֵנִי אָבִי אָתָּה אֵלִי
(Thiên) Chúa của tôi/con - chính Ngài - Cha của tôi/con - người sẽ gọi/kêu/xưng, Danh, Ta - Chính người
וְצוּר יְשׁוּעָתִי׃
sự/ơn cứu độ/rỗi, con - và (là) tảng/khối, đá
LXX27 αὐτὸς ἐπικαλέσεταί με πατήρ μου εἶ σύ θεός
Chính người - người sẽ kêu, cầu/Danh - Ta - Cha - của con - Ngài là - chính Ngài - Thiên Chúa

---

[3042] Theo nguyên văn *Hípri* : "lòng thành tín *của Ta*" ; sở hữu từ "*của Ta*" chỉ hiểu ngầm ở đây vì sau đó sẽ có : "(và lòng nhơn từ) *của Ta*" ; điều mà tiếng *Hípri* không làm được, vì sở hữu từ dính liền với danh từ.

[3043] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng trung thành/thành tín*" ở câu Tv 88,12. Ở đây nó được kết hợp với lòng thương xót, nhơn hậu/từ, từ bi/khoan dung (*mercy*).

[3044] Xx. chth. về từ "*lòng nhơn từ/ái*" ở câu Tv 85,8. (*Gesenius*, tr. 339a).

[3045] Xx. chth. về ttrt. "*cùng chung với*" ở câu 22 trên đây.

[3046] Xem *Gesenius*, בְּ **2d.** of the instrument or means, almost = in the authority and power of : *by, with* [về tính cách khí cụ hay phương tiện, gần như =với quyền hành/phép và quyền năng của : *bởi/bằng/nhơn*] ψ89$_{25}$; tr. 90a.

[3047] Xx. chth. về từ ngữ "*sừng*, biểu tượng của *sức mạnh/uy quyền/phẩm hạnh*" ở câu Tv 75,11.

[3048] Xem *Gesenius*, רום **2b**. *be raised, uplifted*, of horn **fig.** of triumph [*được nưng/giơ/đề cao, dở/đưa lên/tưng bốc/vươn cao*, về sừng, **ngb**. về sự chiến/đắc thắng] ψ89$_{25}$ 112$_{9}$, so head [như vậy đầu] ψ276, 140$_{9}$ (join ירומו to v10, but read יָרִימוּ Che, cf. Hup-Now) [nối kết ירומו với câu 10, nhưng theo *T.K. Cheyne* nên đọc ; tr. 926b.

[3049] Xx. chth. về chữ "*sẽ*" ở câu 24 trên đây.

μου καὶ ἀντιλήμπτωρ τῆς σωτηρίας μου
của con - và - Đấng bảo vệ - của sự/ơn - phù trợ/cứu độ - của con
VUL27 – ipse vocabit me pater meus es tu Deus meus
Chính người - người sẽ kêu Danh - Ta - Cha - của con - Ngài là - chính Ngài - Thiên Chúa - của con
et fortitudo salutis meae
và - sức mạnh/sự kiên cường - của, sự cứu giúp, ơn cứu độ - của con
KJV26 He shall cry unto me, Thou [art] my father, my God, and the rock of my salvation.
BJ27 - Il m'appellera : “Toi, mon père, mon Dieu et le rocher de mon salut!”
TOB27 Lui m'appellera: "Mon père! mon Dieu! le rocher qui me sauve!"
NTT27 Ngài kêu khấn cùng Ta : « Người là Cha tôi. Thiên Chúa của tôi, Đá tảng tế độ cho tôi ! »
TL26 Người sẽ kêu cùng ta rằng: Chúa là Cha tôi, Là Đức Chúa Trời tôi, và là hòn đá về sự cứu rỗi tôi.
TPN27 Người sẽ thưa với Ta: "Ngài chính là Thân Phụ, là Thiên Chúa con thờ, là núi đá cho con được cứu độ! "

BĐC27 Chính người* sẽ xưng Danh[3050] Ta [là] « Cha của Con
chính Ngài [là] Chúa[3051] của Con
và [là] tảng đá[3052] [là] ơn cứu độ[3053] của Con. »

28 אַף־אָנִי בְּכוֹר אֶתְּנֵהוּ עֶלְיוֹן
Đấng/vị, tối cao - Ta sẽ đặt/biến, người, làm/thành - con trưởng/đầu lòng, trưởng tử - Cho nên—chính Ta
לְמַלְכֵי־אָרֶץ׃
đối với các vua—trần gian
LXX28 κἀγὼ πρωτότοκον θήσομαι αὐτόν ὑψηλὸν παρὰ τοῖς βασιλεῦσιν τῆς γῆς
Và/nên, chính Ta - trưởng tử/đầu mục - Ta sẽ, đặt/biến - người - tối cao - so với/cạnh - các - vua chúa - trái - đất
VUL28 - ego autem primogenitum ponam eum excelsum regibus terrae
Chính Ta - nhưng - con trai đầu lòng - Ta sẽ đặt (để) - người - tối cao - trong số các vua - của trần gian
KJV27 Also I will make him [my] firstborn, higher than the kings of the earth.
BJ28 - si bien que j'en ferai l'aîné, le très-haut sur les rois de la terre.
TOB28 Et moi, je ferai de lui l'aîné, le très-haut parmi les rois de la terre.
NTT28 Nên Ta đã đặt ngài làm trưởng tử, làm vị tối cao trên vua chúa trần gian,
TL27 Lại ta cũng sẽ làm người thành con trưởng nam ta, Vua cao hơn hết các vua trên đất.
TPN28 Phần Ta, Ta sẽ đặt Người làm trưởng tử, cao cả hơn vua chúa trần gian.

BĐC28 Cho nên*[3054] chính Ta đã đặt người làm trưởng tử,[3055]

[3050] Xem *Gesenius*, קָרָא **6d.** *call = name*, acc. pers. + cl. [*kêu/gọi = kêu/gọi/đặt tên, xưng Danh*, với đối cách người + câu] ψ89$_{27}$; tr. 896a.

[3051] Xx. chth. về từ ngữ “*Thiên Chúa* (thật)” ở câu Tv 52,3.

[3052] Xx. chth. về từ ngữ “TC như *tảng/vách đá*” ở câu Tv 62,3.

[3053] Xx. chth. về từ ngữ “*sự/ơn cứu độ/rỗi*” ở câu Tv 53,7.

[3054] Xem *Gesenius*, **II.** אַף *also, yea* [kể/luôn cả, hơn nữa, cũng, cho nên – phải/quả thật] ψ89$_{28}$; tr. 64b.

[3055] Xem *Gesenius*, בְּכוֹר *first-born* [con trưởng/đầu lòng, trưởng tử] ; **3.** *figurative n. of Israel is the first-born of Yahweh among the nations and the seed of David among dynasties* [tên bóng bảy của dân *Yxơraên* như con đầu lòng/trưởng tử của Thiên Chúa trong chư dân và là hậu duệ của *Đavít* giữa các vương triều] ψ89$_{28}$; tr. 114a.

[ở] vị* tối cao[3056] đối với[3057] các vua trần gian.

29 לְעוֹלָם אֶשְׁמוֹר־ {אֶשְׁמָר־}לוֹ
{[đọc : *esơmarơ*] Ta sẽ dành để}—cho người - [viết : *esơmôrơ*] Ta sẽ gìn giữ/bảo vệ - Cho đến muôn đời
חַסְדִּי וּבְרִיתִי נֶאֱמֶנֶת לוֹ׃
với người - (sẽ) được, xác minh/nhận - và Giao ước Ta - lòng nhơn từ Ta

LXX29 εἰς τὸν αἰῶνα φυλάξω αὐτῷ τὸ ἔλεός μου καὶ ἡ
Cho tới - cõi - đời đời - Ta sẽ, dành để/bảo tồn - cho người - lòng - thương xót - của Ta - và - lời
διαθήκη μου πιστὴ αὐτῷ
Giao ước - của Ta - đáng tín nhiệm - đối với người

VUL29 - in aeternum custodiam ei misericordiam meam et pactum
Cho tới - đời đời - Ta sẽ chăm nom/dành để - cho người - lòng nhơn từ - của Ta - và - Giao ước
meum fidele ei erit
của Ta - trung thành - đối với người - nó sẽ

KJV28 My mercy will I keep for him for evermore, and my covenant shall stand fast with him.
BJ29 - À jamais je lui garde mon amour, mon alliance est pour lui véridique;
TOB29 Pour toujours je lui garderai ma fidélité; mon alliance lui sera assurée.
NTT29 cho đến vạn đại, Ta sẽ giữ nghĩa với ngài, với ngài, Giao ước của Ta sẽ ở thủy chung,
TL28 Ta sẽ dành giữ cho người sự nhơn từ ta đến đời đời, Lập cùng người giao ước ta cho vững bền.
TPN29 Ta sẽ yêu thương Người đến muôn thuở và thành tín giữ giao ước với Người.
BĐC29 Cho đến muôn đời[3058] Ta sẽ dành để cho người lòng nhơn từ[3059] Ta,
và Giao ước của Ta với người sẽ được xác minh[3060].

30 וְשַׂמְתִּי לָעַד זַרְעוֹ
dòng dõi/miêu duệ, của người - cho tới muôn (ngàn) đời - Và/cũng, Ta (đã)/sẽ thiết lập/duy trì
וְכִסְאוֹ כִּימֵי שָׁמָיִם׃
(các từng) trời - như là những ngày - và ngai (báu/vàng) người

LXX30 καὶ θήσομαι εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος τὸ σπέρμα αὐτοῦ
Và - Ta sẽ thiết lập - cho tới - cõi - đời đời - của cõi - đời đời - cái - giống nòi/miêu duệ - của người
καὶ τὸν θρόνον αὐτοῦ ὡς τὰς ἡμέρας τοῦ οὐρανοῦ
và - cái - ngai (vua/báu) - của người - như - các - ngày - của - trời/thiên cung

---

[3056] Xem *Gesenius*, **I.** עֶלְיוֹן *high* [cao (trọng)] ; **3.** *of Davidic king exalted above monarchs* [về vua thuộc dòng tộc *Đavít* được, nưng cao, nên cao trọng, hơn các vua] ψ89$_{28}$; tr. 751a.

[3057] Xem *Gesenius*, לְ **5a**(d). *With reference to*, denoting *relation* (to be *to* or *toward* one in a particular regard or capacity [*Chiếu theo/bằng vào/căn cứ theo*, nói lên *mối quan hệ* (có *tới/về* hay *về/tới, thuộc về/đối với* người nào với một sự úy kính đặc biệt hay về khả năng người ấy)] ψ12$_{5}$ 18$_{31}$ 28$_{8}$ 35$_{14}$ 89$_{28}$ 99$_{8}$; tr. 513a.

[3058] Xx. chth. về từ ngữ « (cho) đến đời/muôn đời, vĩnh cửu, mãi mãi trường tồn » ở câu 5 trên đây.

[3059] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II1e**. specif. *lovingkindness in keeping the covenants* with David and his dynasty [đặc biệt về *lòng nhơn từ/ái* [của Thiên Chúa] *trong sự giữ các lời giao ước* với *Đavít* và triều đại của người] ψ89$_{29.34}$; tr. 339a.

[3060] Xem *Gesenius*, אָמַן ***Niph.***, **4.** *verified, confirmed*, covenant [*kiểm chứng*, *xác minh/nhận,* Giao ước] ψ89$_{29}$; tr. 53a.

VUL30 – et ponam perpetuum semen eius et thronum eius sicut
Và - Ta sẽ đặt/duy trì - luôn mãi - dòng dõi/hậu duệ - của người - và - ngai vua - của người - như
dies caeli
những ngày - của trời, thiên đàng/cung
KJV29 His seed also will I make [to endure] for ever, and his throne as the days of heaven.
BJ30 - j'ai pour toujours établi sa lignée, et son trône comme les jours des cieux.
TOB30 J'établirai sa dynastie à jamais, et son trône pour la durée des cieux.
NTT30 Ta sẽ thiết lập dòng giống ngài mãi mãi, và ngai của ngài, như những ngày trời cao.
TL29 Ta cũng sẽ làm cho dòng dõi người còn đến đời đời, Và ngôi người còn lâu dài bằng các ngày của trời.
TPN30 Ta cho dòng dõi Người muôn năm tồn tại, cho ngai vàng trường cửu tựa trời xanh.
BĐC30 Ta cũng sẽ[3061] duy trì[3062] dòng dõi[3063] của người cho đến muôn đời[3064],
và triều đại[3065] của người như là[3066] những ngày[3067] của trời[3068].

31 אִם־יַעַזְבוּ בָנָיו תּוֹרָתִי וּבְמִשְׁפָּטַי
và theo các phán quyết Ta - (lề) luật của Ta - các con (cái) người - Nếu (như)—chúng sẽ bỏ qua/từ bỏ
לֹא יֵלֵכוּן׃
chúng sẽ bước đi - không
LXX31 ἐὰν ἐγκαταλίπωσιν οἱ υἱοὶ αὐτοῦ τὸν νόμον μου καὶ τοῖς
Nếu như - mà chúng đã bỏ rơi/ghét bỏ - các - con trai - của người - - - tuật - của Ta - và - đối với các
κρίμασίν μου μὴ πορευθῶσιν
phán quyết - của Ta - không - mà chúng đã phải bước đi
VUL31 - si autem dereliquerint filii eius legem meam et in
Nếu - nhưng - mà chúng đã, bỏ/bất trung - các con (cái) - của người - luật - của Ta - và - trong
iudiciis meis non ambulaverint
các phán quyết - của Ta - không - mà chúng đã bước đi
KJV30 If his children forsake my law, and walk not in my judgments;

[3061] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*Vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וְשַׂמְתִּי này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.

[3062] Xem *Gesenius*, שִׂים **3c.** *establish*, a nation [*thiết/thành, lập*, một quốc gia/dân tộc] ψ89$_{30}$; tr. 963b.

[3063] Xx. chth. về từ ngữ "*mầm mống/miêu duệ*" ở câu 5 trên đây.

[3064] Xem *Gesenius*, **I.** עַד và עָדֵד *perpetuity* [sự vĩnh viễn, trường/hằng tồn] ; **2d.** *of future time, continuous existence, for ever* [*về thời tương lai, sự hiện hữu/tồn tại liên tục, luôn/mãi mãi, cho tới đời/muôn đời*], לְעַד ψ19$_{10}$ 37$_{29}$ 89$_{30}$ 111$_{3.10}$ 112$_{3.9}$; [in poetry (trong văn thơ) עַד (III) = עֲדִי ; לְעַד = עֲדִי־עַד] ψ83$_{18}$ 92$_{8}$ 132$_{12.14}$; tr. 723b.

[3065] Xx. chth. về từ ngữ "*ngai/ngôi vàng/báu, vương quốc/triều đại*" ở câu 5 trên đây.

[3066] Xin lưu ý : đt. « duy trì » vế trên có ảnh hưởng tới vế này. Do đó có thể hiểu là : « và (Ta sẽ duy trì) ngai vàng của người như là ... ».

[3067] Xem *Gesenius*, כְּ *the like of, like, as* [sự giống với, giống/như] ; **1b.** *qualitatively*, to express resemblance in respect of some attribute, action, character, appearance, etc. : so (of time) [*về phẩm chất/chất lượng*, để nói lên sự giống nhau/tương đồng về một vài thuộc tính, hành vi, đặt tính, dáng vẻ, vv... : theo đó (về thời gian)] ψ89$_{30}$; tr. 453b.

[3068] Xem *Gesenius*, שָׁמַי **n.m.** only pl. [**dt.gđ.** chỉ ở snh.] שָׁמַיִם *heavens, sky* [các từng trời, trời]; **1a.** *visible heavens, sky* [bầu trời trông thấy được, trời] ; enduring [kéo dài, lâu dài, ổn định] ψ89$_{30}$; tr. 1030a.

BJ31 - Si ses fils abandonnent ma loi, ne marchent pas selon mes jugements,
TOB31 Si ses fils abandonnent ma loi et ne suivent pas mon droit,
NTT31 Ví thử con cháu ngài lỗi bỏ luật Ta, và phán quyết của Ta, chúng không theo dõi,
TL30 Nếu con cháu người bỏ luật pháp ta, Không đi theo mạng lịnh ta,
TPN31 Nếu con cái Người bỏ không giữ luật Ta, chẳng sống theo điều Ta quyết định,
BĐC31 Nếu con cái của người bỏ qua luật Ta,
và sẽ không bước đi theo các phán quyết[3069] của Ta.

32 אִם־חֻקֹּתַי יְחַלֵּלוּ וּמִצְוֹתַי לֹא יִשְׁמֹרוּ׃
chúng sẽ tuân giữ - không - và các giới/điều răn của Ta - chúng sẽ vi phạm - Nếu (như)—các đạo luật/quy chế, của Ta
LXX32 ἐὰν τὰ δικαιώματά μου βεβηλώσουσιν καὶ τὰς ἐντολάς μου
Nếu như - các - giới/điều răn - của Ta - chúng sẽ xúc phạm - và - các - lệnh/điều chỉ giáo - của Ta
μὴ φυλάξωσιν
không - mà chúng đã tuân giữ/theo
VUL32 – si caerimonias meas profanaverint et
Nếu - các nghi thức, tập tục tôn giáo - của Ta - mà chúng đã phàm tục hóa, xúc phạm - và
praecepta mea non custodierint
các điều răn - của Ta - không - mà chúng đã tuân giữ
KJV31 If they break my statutes, and keep not my commandments; {break: Heb. profane}
BJ32 - s'ils profanent mes précepteset ne gardent pas mes commandements,
TOB32 s'ils violent mes préceptes et ne gardent pas mes commandements,
NTT32 ví thử chúng vi phạm luật điều Ta ra, và lệnh Ta truyền, chúng không tuân giữ,
TL31 Nếu chúng nó bội nghịch luật lệ ta, Chẳng giữ các điều răn của ta,
TPN32 vi phạm những thánh chỉ Ta ban xuống, chẳng tuân cứ mệnh lệnh Ta truyền,

BĐC32 Nếu họ sẽ vi phạm[3070] các đạo luật[3071] Ta,
và các giới răn[3072] Ta họ sẽ không tuân.

33 וּפָקַדְתִּי בְשֵׁבֶט פִּשְׁעָם
những vi phạm/tội lỗi, chúng - với/bằng roi/gậy gộc - Và/thì, Ta (đã)/sẽ viếng thăm (để trừng phạt)
וּבִנְגָעִים עֲוֹנָם׃
sự gian ác chúng - và bằng những, cú đánh/đòn bọng/tai ương
LXX33 ἐπισκέψομαι ἐν ῥάβδῳ τὰς ἀνομίας αὐτῶν καὶ ἐν μάστιξιν
Ta sẽ thân hành đi viếng - bằng - roi - các - sự bất công/vi phạm - của chúng - và - bằng - roi da
τὰς ἁμαρτίας αὐτῶν
các - tội lỗi - của chúng

[3069] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **n.m.** *judgment* [**dt.gđ,** sự xét xử, phán xét/quyết] **4.** *decision* ot the שֹׁפֵט in a case of law [*sự quyết định, phán quyết*, của vị thẩm phán về một điều luật cá biệt] ψ18$_{23}$ 89$_{31}$ 147$_{19}$; tr. 1049a.

[3070] Xem *Gesenius*, חָלַל ***Pi.***, **3.** *violate* a covenant of God [*vi phạm* một giao ước của Chúa] ψ89$_{32}$; tr. 320b.

[3071] Xem *Gesenius*, חֻקָּה **2d.** pl. *statutes*, of the law known to David [số nhiều : *những đạo luật, quy chế*, về luật mà *Đavít* đã được biết] ψ89$_{32}$; tr. 350a.

[3072] Xem *Gesenius*, מִצְוָה **2b (2).** pl. of *commands,* of God, with חֻקּוֹת [snh. : *về những điều lệnh/răn*, của Chúa, kèm theo những đạo luật/quy chế] ψ89$_{32}$; tr. 846b.

VUL33 - visitabo in virga scelera eorum et in plagis
Ta sẽ viếng/kiểm soát - bằng - roi, pháp trượng - các tội ác - của chúng - và - bằng - những tai họa
iniquitatem eorum
các bất công/tội lỗi - của chúng
KJV32 Then will I visit their transgression with the rod, and their iniquity with stripes.
BJ33 - je punirai leur révolte avec le fouet, leur faute avec des coups,
TOB33 je punirai leur rébellion par la trique et leur faute par des coups,
NTT33 thời Ta sẽ quất roi trị tội chúng ngỗ nghịch tội ác của chúng, Ta sẽ tra đòn,
TL32 Thì ta sẽ dùng roi đánh phạt sự vi phạm chúng nó, Và lấy thương tích mà phạt sự gian ác của chúng nó.
TPN33 thì Ta sẽ dùng roi sửa phạt lầm lỗi, chúng gây nên tội, Ta phải đánh đòn.

BĐC33 Thì[3073] Ta sẽ[3074] viếng thăm[3075] bằng roi[3076] các tội lỗi[3077] họ,
và bằng những tai ương[3078] sự gian ác[3079] họ.

34 וְחַסְדִּי לֹא־אָפִיר מֵעִמּוֹ
Và/nhưng, lòng nhơn từ Ta - không—Ta sẽ hủy bỏ, vô hiệu hóa, gác bỏ/cất đi - khỏi nó/người
וְלֹא־אֲשַׁקֵּר בֶּאֱמוּנָתִי׃
và/cũng, không—Ta sẽ, đối xử cách sai trái/dối gạt - bằng/bởi, lòng trung thành/thành tín, của Ta
LXX34 τὸ δὲ ἔλεός μου οὐ μὴ διασκεδάσω ἀπ᾽ αὐτοῦ
Lòng - nhưng - nhơn từ - của Ta - không phải e rằng[3080] - mà Ta đã hủy/cất đi[3081] - khỏi - người
οὐδὲ μὴ ἀδικήσω ἐν τῇ ἀληθείᾳ μου
cũng không phải e rằng - mà Ta đã ở/đối xử, bất công - bằng - lòng - chơn thành/thành tín - của Ta
VUL34 - misericordiam autem meam non auferam ab eo nec mentiar
Lòng nhơn từ - nhưng - của Ta - không - Ta sẽ cất đi/gạt bỏ - khỏi - người - cũng không - mà Ta có thể dối gạt
in veritate mea
bằng - lòng chơn thành - của Ta

[3073] Xem *Nicole*, ו de conséquence (ou d'apodose, J§176) ; tr. 95, câu 33.

[3074] Xx. chth. về chữ "*sẽ*" ở câu 30 trên đây.

[3075] Xx. chth. về đt. "*viếng* (thăm)" ở câu Tv 59,6.

[3076] Xem *Gesenius*, שֵׁבֶט **1a.** *rod, staff* (evidently common article), for smiting ; **fig.** of God's chastisement, both national and individual [*roi, gậy gộc*, (dĩ nhiên là món đồ thông thường), để đánh ; **ngb.** về sự trừng phạt của Thiên Chúa, đối với cả dân tộc lẫn cá nhân] ψ89$_{33}$; 987a.

[3077] Xem *Gesenius*, פֶּשַׁע *transgression* [sự vi phạm, tội lỗi] ; **3c.** against God ; God deals with it by visiting it [chống lại Chúa ; Chúa đối xử với nó bằng cách viếng thăm nó] ψ89$_{33}$; 833b.

[3078] Xem *Gesenius*, נֶגַע **n.m**. *stroke, plague, mark, plague-spot* [**dt.gđ**. cú đánh, tai ương, vết thương, nơi tai ương]; **2.** *stroke*, metaph. esp. of a disease, regarded as sent by a divine chastisement, of Israel [*cú đánh/đòn bọng/tai ương*, nghĩa bóng bảy đặc biệt về một tai ương, được coi như sự trừng phạt Chúa gởi tới, cho *Yxơraên*] ψ38$_{12}$ 39$_{11}$, ψ89$_{33}$ 91$_{10}$; 619b.

[3079] Xem *Gesenius*, עָוֹן **1c (I).** *iniquity*, phrases of punishment [*sự gian ác/bất công, tội phạm/lỗi*, trong những câu về sửa phạt] : ψ39$_{12}$ 89$_{33}$ 90$_{8}$ 103$_{10}$ 130$_{3}$; 731a.

[3080] Xem *Bailly*, οὐ không ; οὐ μὴ : **1** *locut. ellipt. pour* οὐ φόβος (ἐστί) μή *il n'y a pas à craindre que* [từ ngữ tắt cho « không phải e sợ rằng »], tr. 1419b.

[3081] Xem *Bailly*, διασκεδάννυμι, tr. 489b.

KJV33 Nevertheless my lovingkindness will I not utterly take from him, nor suffer my faithfulness to fail. {will...: Heb. I will not make void from him} {to fall: Heb. to lie}
BJ34 - mais sans lui retirer mon amour, sans faillir dans ma vérité.
TOB34 mais sans briser ma fidélité envers lui ni démentir mon alliance.
NTT34 nhưng với ngài, Ta sẽ không thu hồi ơn Ta, Ta sẽ không bội tín,
TL33 Nhưng ta sẽ chẳng cất lấy sự nhơn từ ta khỏi người, Và sự thành tín ta cũng sẽ chẳng hết.
TPN34 Nhưng với Người, Ta quyết chẳng đoạn tình dứt nghĩa, quyết không hề bội tín thất trung.
BĐC34 Nhưng[3082] Ta sẽ không cất đi[3083] lòng nhơn từ[3084] của Ta khỏi[3085] người,
Ta cũng sẽ không dối gạt[3086] bởi lòng thành tín[3087] Ta.

35 לֹא־אֲחַלֵּל בְּרִיתִי וּמוֹצָא שְׂפָתַי
đôi môi Ta - và, phát biểu/ngôn, câu/lời, văn/nói - Giao ước của Ta - Không—Ta sẽ, vi phạm/hủy bỏ
לֹא אֲשַׁנֶּה׃
Ta sẽ/quyết, thay đổi - không
LXX35 οὐδὲ μὴ βεβηλώσω τὴν διαθήκην μου καὶ τὰ ἐκπορευόμενα
Cũng không phải e rằng - mà Ta sẽ xúc phạm - lời - Giao ước - của Ta - và - các - điều đi, xa/ra ngoài
διὰ τῶν χειλέων μου οὐ μὴ ἀθετήσω
qua - (của) các - môi - của Ta - không phải e sợ rằng - mà Ta sẽ vấp/vi, phạm
VUL35 - non violabo pactum meum et quod egressum est de labiis
Không - Ta sẽ vi phạm/làm hoen ố - Giao ước - của Ta - và - điều gì - đi ra - nó đã - từ - đôi môi
meis non mutabo
của Ta - không - Ta sẽ thay đổi
KJV34 My covenant will I not break, nor alter the thing that is gone out of my lips.
BJ35 - Point ne profanerai mon alliance, ne dédirai le souffle de mes lèvres;
TOB35 Je ne violerai pas mon alliance, je ne changerai pas ce qui est sorti de ma bouche.
NTT35 Ta sẽ không phạm đến Giao ước của Ta, điều miệng Ta nói ra, Ta sẽ không hề thay đổi,
TL34 Ta sẽ không hề bội giao ước ta, Cũng chẳng đổi lời đã ra khỏi môi miệng ta.
TPN35 Giao ước của Ta, Ta sẽ không vi phạm, miệng đã nói ra, Ta chẳng nuốt lời.
BĐC35 Ta sẽ không hủy bỏ[3088] Giao ước của Ta,
và lời nói[3089] của đôi môi[3090] Ta,

[3082] Xem *Nicole*, ו adversatif *mais* ; tr. 95, v34.

[3083] Xem *Gesenius*, פָּרַר ***Hiph.***, **2c**. *make ineffectual*, of annulling [*vô hiệu hóa*, về sự hủy bỏ, làm nguôi]; וְחַסְדִּי לֹא־אָפִיר מֵעִמּוֹ ψ89$_{34}$ rd. prob. אָסִיר Ol Che Bae al. [theo vài tác giả... và kkh., có lẽ nên đọc từ ngữ אָפִיר hay 'vô hiệu hóa, hủy bỏ', là אָסִיר hay 'gát bỏ/cất đi' (xx. *Ges.* סוּר ***Hiph***., tr. 694a); tr. 830b.

[3084] Xx. chth. về ý nghĩa đặc biệt của từ ngữ "*lòng nhơn từ/ái*" này ở câu 29 trên đây.

[3085] Xem *Gesenius*, מֵעִם *from with* or *besides* [khỏi (với), *hay* hơn nữa/ngoài ra] ; **b.** הפיר ψ89$_{34}$; tr. 769a.

[3086] Xem *Gesenius*, שָׁקַר **vb. denom**. *do* or *deal falsely* [**đt. mệnh danh** *làm* hoặc *đối xử cách gian dối/sai trái*]; ***Pi.***, *deal falsely* [đối xử cách gian dối/sai trái, dối gạt] ψ44$_{18}$ 89$_{34}$; 1055b.

[3087] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng trung thành/thành tín*" ở câu Tv 88,12.

[3088] Xx. chth. về đt. "*vi phạm*" ở câu 32 trên đây.

[3089] Xem *Gesenius*, **I.** מוֹצָא **2a.** *utterance* of mouth or lips (esp. of solemn or formal speech) [*phát biểu/ngôn, câu/lời, văn/nói*, từ môi miệng (đặc biệt về việc phát ngôn long trọng hay trọng thức)] ψ89$_{35}$; 425b.

[3090] Xx. chth. về từ ngữ "(đôi) *môi*" ở câu Tv 51,17.

Ta quyết không thay đổi[3091].

36 אַחַת נִשְׁבַּעְתִּי בְקָדְשִׁי אִם־לְדָוִד אֲכַזֵּב׃
Ta sẽ dối/gạt - nếu = hẳn không—với *Đavít* - với/bằng, sự thánh thiện của Ta - Ta đã thề - Một lần
LXX36 ἅπαξ ὤμοσα ἐν τῷ ἁγίῳ μου εἰ τῷ Δαυιδ ψεύσομαι
Một lần - Ta đã thề/hứa - bằng sự thánh tiện - của Ta - nếu chẳng hay = hẳn không[3092] - đối với - *Đavít* - Ta sẽ dối gạt
VUL36 - semel iuravi in sancto meo ne David mentiar
Một lần - Ta đã thề - bằng - sự thánh thiện - của Ta - không, phải chăng ? - với Đavít - Ta sẽ có thể dối gạt
KJV 35 Once have I sworn by my holiness that I will not lie unto David. {that...: Heb. if I lie}
BJ36 - une fois j'ai juré par ma sainteté :mentir à David, jamais!
TOB36 Une fois pour toutes, je l'ai juré sur ma sainteté: non! je ne tromperai pas David!
NTT36 một lần Ta đã lấy thánh đức của Ta mà thề, hồ dễ Ta lại dối với Đavit ?
TL35 Ta đã chỉ sự thánh ta mà thề một lần, Cũng sẽ không hề nói dối với Đa-vít:
TPN36 Một khi đã thề với danh nghĩa là Đấng Thánh, thì cùng Đa-vít, Ta chẳng thất tín đâu.
BĐC36 Đã một lần Ta thề[3093] bằng sự thánh thiện[3094] của Ta
hẳn Ta sẽ không[3095] dối[3096] với *Đavít* :

37 זַרְעוֹ לְעוֹלָם יִהְיֶה וְכִסְאוֹ כַשֶּׁמֶשׁ נֶגְדִּי׃
trước Nhan Ta - như mặt trời - và ngôi báu/triều đại, người - nó sẽ tồn tại - cho tới muôn đời - Miêu duệ người
LXX37 τὸ σπέρμα αὐτοῦ εἰς τὸν αἰῶνα μενεῖ καὶ ὁ θρόνος
Cái - dòng giống/miêu duệ - của người - cho tới - cõi - đời đời - nó sẽ trường tồn - và - cái - ngai
αὐτοῦ ὡς ὁ ἥλιος ἐναντίον μου
của người - như - cái - mặt trời - trước Nhan - của Ta
VUL37 - semen eius in sempiternum erit
Giống nòi/miêu duệ - của người - cho tới - muôn đời - nó sẽ trường tồn
KJV36 His seed shall endure for ever, and his throne as the sun before me.
BJ37 - Sa lignée à jamais sera, et son trône comme le soleil devant moi,
TOB37 Sa dynastie durera toujours; et son trône sera devant moi, comme le soleil,
NTT37 Dòng giống ngài sẽ tồn tại mãi mãi, như vừng thái dương, ngai ngài sẽ bền mãi trước mặt Ta,
TL36 Dòng dõi người sẽ còn đến đời đời, Và ngôi người sẽ còn lâu như mặt trời ở trước mặt ta.

[3091] Xem *Gesenius*, **I.** שָׁנָה ***Pi.***, *change, alter* [thay/biến đổi, làm biến dạng/khác đi] ψ89$_{35}$ the utterance of my lips *I will not change* [những lời đôi môi Ta phát ra Ta quyết không thay đổi] ; 1040a.

[3092] Xem *Bailly*, εἰ **C. III.** dans les formule de serment : (que je cesse d'être le Seigneur) *si jamais*, etc. [trong những công thức tuyên thệ : (giá Ta không còn là ĐC) *nếu, quả, chẳng hay = không/chẳng hề*, vv...] SPT Gen. 14,23 ; Num.[Ds] 14,30 ; 1. Reg.[V] 3,14 ; Ps.[Tv] 86,36[= 88,36] ; 94,11 ; tr. 583b.

[3093] Xem *Gesenius*, שָׁבַע **vb.** *swear* [**đt.** thề]; ***Niph***., **2.** subj. ִי [chủ từ là ĐC] : ψ89$_{4.36.50}$ 95$_{11}$ 110$_{4}$; tr. 989ab.

[3094] Xx. chth. về từ ngữ "*sự, tách biệt/dành riêng – thánh (thiêng)/thánh thiện*, của TC" ở câu Tv 68,18.

[3095] Xem *Gesenius*, אִם **1b (2).** Special uses : after an oath אִם becomes an emph. negative : *if* I do this thing ! = *surely I will not* do this thing ! [Các công dụng đặc biệt : sau một lời thề אִם trở thành một lối phủ định khoa đại : *nếu như* tôi làm điều này ! = *hẳn* tôi *sẽ không (bao giờ)* làm điều này !] ψ89$_{35}$; 50a. – Xx. thêm *Joüon* §165ad.

[3096] Xem *Gesenius*, כָּזַב ***Pi***., **1.** *lie, tell a lie*, sq. לְ pers. *lie to* [*dối/gạt, nói dối/điều dối trá*, theo sau có לְ người : *dối/gạt với*] ψ89$_{36}$; 469b.

TPN37 Dòng dõi Người sẽ trường tồn vạn kỷ,
BĐC37 « Dòng dõi[3097] người* sẽ tồn tại đến muôn đời[3098],
và ngôi báu[3099] của người [sẽ] như mặt trời [ở] trước[3100] Nhan Ta.

38 כְּיָרֵחַ יִכּוֹן עוֹלָם וְעֵד
Như mặt trăng - nó sẽ được thiết lập/củng cố - đời/muôn đời, mãi mãi - cũng thật như một bằng chứng
בַּשַּׁחַק נֶאֱמָן סֶלָה׃
trên trời - đáng tin cậy - *xêla*

LXX38 καὶ ὡς ἡ σελήνη κατηρτισμένη εἰς τὸν αἰῶνα καὶ ὁ μάρτυς
Và - như - cái - mặt trăng - được thiết lập/chỉnh đốn - cho tới - cõi - đời đời - và - cái - bằng chứng
ἐν οὐρανῷ πιστός διάψαλμα
trên - trời - (sự) đáng tin - *xêla*

VUL38 - et thronus eius sicut sol in conspectu meo sicut luna stabilietur
Và - ngôi báu - của người - như - mặt trời - ở - trước Nhan - của Ta - như - mặt trăng - nó sẽ được củng cố
in sempiternum et testis in caelo fidelis semper
cho tới - muôn đời - và - bằng chứng - trên - trời - vững chắc/trung thực - *xêla*

KJV37 It shall be established for ever as the moon, and [as] a faithful witness in heaven. Selah.
BJ38 - comme est fondée la lune à jamais, témoin véridique dans la nue.»Pause.
TOB38 comme la lune, toujours là, solide, en témoin fidèle dans les nues.
NTT38 và vững chãi muôn đời như cung nguyệt, chứng tá thành thật chốn mây xanh ».
TL37 Ngôi ấy sẽ được lập vững bền mãi mãi như mặt trăng, Như đấng chứng thành tín tại trên trời vậy. (Sê-la)
TPN38 trước mặt Ta, ngai báu Người bền vững tựa thái dương muôn đời kiên cố như vầng nguyệt đứng giữa trời cao làm nhân chứng trung thành."

BĐC38 Nó sẽ được củng cố[3101] muôn đời[3102] như thể mặt trăng,
quả như[3103] một bằng chứng[3104] đáng tin[3105] trên trời[3106] ». *Xêla*[3107]

[3097] Xx. chth. về từ ngữ "*mầm mống/miêu duệ/dòng dõi*" ở câu 5 trên đây.
[3098] Xx. chth. về từ ngữ "(cho) *đến đời/muôn đời, vĩnh cửu, mãi mãi trường tồn*" ở câu 5 trên đây.
[3099] Xx. chth. về từ ngữ "*ngôi báu/triều đại*" ở câu 5 trên đây.
[3100] Xem *Gesenius*, נֶגֶד **1a.** as adv. *in front of, before, in sight of* God נֶגְדִּי [như trạng từ : *đàng trước, trước mắt/mặt/Nhan* Chúa נֶגְדִּי (trước Nhan Ta)] ψ89$_{37}$; tr. 617a.
[3101] Xem *Gesenius*, כּוּן ***Niph.***, **1b.** *be set up, established, fixed*, **fig.** of throne[*được thiết lập/dựng nên/củng cố,* **ngb**. về ngôi vua] ψ89$_{38}$; tr. 465b.
[3102] Xx. chth. về từ ngữ "(cho đến) *đời/muôn đời, vĩnh viễn, mãi mãi trường tồn*" ở câu Tv 72,17.
[3103] Xem *Gesenius*, וְ **1k.** *and*, introducing an appeal to a fact *confirmatory* of some statement or promise, it almost = *as truly as* [*và*, khi muốn nại ra một sự kiện *có tính cách xác thực* của một lời phê phán hay hứa hẹn nào đó, thì nó gần như = *thật/hẳn/quả, như*] ψ89$_{38b}$; tr. 253b. – Xx. thêm *Joüon* §177n, tr. 653.
[3104] Xem *Gesenius*, עֵד **1.** *witness, testimony, evidence*, of things ; the moon [*người chứng, bằng chúng, sự thật hiển nhiên*, về đồ vật ; mặt trăng] ψ89$_{38}$; tr. 729b.
[3105] Xem *Gesenius*, אָמַן ***Niph.***, **5.** *reliable, faithful, trusty* [đáng tin cậy/tưởng] ψ89$_{38}$; tr. 53a,
[3106] Xx. chth. về từ ngữ "các, *đám/từng mây, bầu/từng trời*" ở câu Tv 57,11.
[3107] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

39 וְאַתָּה זָנַחְתָּ וַתִּמְאָס הִתְעַבַּרְתָּ
Ngài đã nổi giận - và Ngài đã, loại trừ/gớm ghê - Ngài đã, sa thải, từ/ruồng bỏ - Và/nhưng..lại, chính Ngài
עִם־מְשִׁיחֶךָ׃
đối với/cùng—Đấng chịu xức dầu của Ngài

LXX39 σὺ δὲ ἀπώσω καὶ ἐξουδένωσας ἀνεβάλου
Chính Ngài - nhưng - mà con đã khước từ/chối bỏ - và - Ngài đã không nặng lòng - Ngài đã trì hoãn/bỏ qua cho
τὸν χριστόν σου
Đấng - chịu xức dầu - của Ngài

VUL39 - tu autem reppulisti et proiecisti iratus es adversum christum tuum
Chính Ngài - nhưng - Ngài đã xua đuổi - và - Ngài đã bỏ - nổi giận - Ngài đã - đối với - Đấng chịu xức dầu - của Ngài

KJV38 But thou hast cast off and abhorred, thou hast been wroth with thine anointed.

BJ39 - Mais toi, tu as rejeté et répudié, tu t'es emporté contre ton oint;

TOB39 C'est toi, pourtant, qui as rejeté, méprisé ton messie, qui t'es emporté contre lui.

NTT39 Thế mà Người đã rẫy bỏ khước từ, đã giáng lôi đình xuống vị Kitô của Người,

TL38 Song Chúa lại từ bỏ, khinh bỉ người, Nổi giận cùng đấng chịu xức dầu của Chúa.

TPN39 Thế mà nay Chúa lại khinh chê ruồng bỏ, nổi lôi đình với đấng Ngài đã xức dầu tấn phong;

BĐC39 Nhưng chính Ngài lại đã ruồng bỏ và đã gớm[3108] ghê[3109]
Ngài đã nổi giận[3110] đối với Đấng chịu xức dầu[3111] của Ngài.

40 נֵאַרְתָּה בְּרִית עַבְדֶּךָ חִלַּלְתָּ לָאָרֶץ נִזְרוֹ׃
vương miện của người - tới/xuống, đất - Ngài đã làm nhục/hạ bệ - tôi tớ Ngài - Giao ước - Ngài đã gớm ghê/chối bỏ

LXX40 κατέστρεψας τὴν διαθήκην τοῦ δούλου σου ἐβεβήλωσας εἰς
Ngài đã lật đổ/chấm dứt - lời - Giao ước - của kẻ - tôi tớ - của Ngài - Ngài đã phàm tục hóa - cho tới
τὴν γῆν τὸ ἁγίασμα αὐτοῦ
- - đất - cái - nơi/Đền, thánh, Nhà tạm - của người

VUL40 - adtenuasti pactum servi tui profanasti in terra diadema eius
Ngài đã giảm bớt/coi thường - Giao ước - của tôi tớ - của Ngài- Ngài đã phàm tục hóa -dưới - đất - vương miện/vị -của người

KJV39 Thou hast made void the covenant of thy servant: thou hast profaned his crown [by casting it] to the ground.

BJ40 - tu as renié l'alliance de ton serviteur, tu as profané jusqu'à terre son diadème.

TOB40 Tu as renié l'alliance avec ton serviteur, jeté à terre et profané son diadème.

NTT40 Người đã hủy Giao ước với tôi tớ Người, Người đã quăng xuống đất, bảo miện của ngài như đồ tục.

TL39 Chúa đã gớm ghê giao ước kẻ tôi tớ Chúa, Và quăng mão triều người xuống bụi đất mà làm nó ra phàm.

[3108] Xx. chth. về đt. נָאַר ở câu 40 dưới đây.

[3109] Xem *Gesenius*, מָאַס **1a.** *reject, refuse,* of God rejects men [*loại trừ/bỏ, từ chối, gớm ghê,* về Chúa loại trừ/bỏ con người] ψ89$_{39}$; tr. 549b.

[3110] Xx. chth. về đt. "*nổi giận*" ở câu Tv 78,21.

[3111] Xem *Gesenius*, מָשִׁיחַ **n.m**. *anointed* [**dt. gđ**. kẻ/Đấng được/chịu, xức dầu] ; **1.** king of Israel *anointed* by divine command [vua của *Yxơraên Đấng được xức dầu* theo lệnh TC] Ψ20$_{7}$ 28$_{8}$. Davidic dynasty with Messianic ideals attached [Triều đại *Đavít* được gắn liền với những lý tưởng của Đấng Thiên sai, Cứu Tinh] Ψ2$_{2}$ 18$_{51}$ 89$_{39.52}$ 132$_{10.17}$; tr. 603b.

TPN40 Chúa tiêu huỷ giao ước với người nghĩa bộc, quăng vương miện Người xuống đất đen.
BĐC40 Ngài đã* chối bỏ[3112] Giao ước của tôi tớ Ngài
Ngài đã hạ bệ[3113] xuống[3114] đất triều thiên[3115] của người.

41 פָּרַצְתָּ כָּל־גְּדֵרֹתָיו שַׂמְתָּ מִבְצָרָיו
các đồn lũy của người - Ngài đã biến ... thành - tất cả—các, hàng rào/tường lũy của người - Ngài đã đập đổ
מְחִתָּה׃
sự đổ nát

LXX41 καθεῖλες πάντας τοὺς φραγμοὺς αὐτοῦ ἔθου τὰ
Ngài đã, hạ, lật đổ - tất cả - các - vòng rào/rào giậu - của người - Ngài đã biến ... thành - các
ὀχυρώματα αὐτοῦ δειλίαν
pháo đài, thành lũy - của người - sự nhút nhát/nhát gan

VUL41 - dissipasti omnes macerias eius posuisti munitiones eius pavorem
Ngài đã đập đổ - tất cả - các tường rào - của người - Ngài đã biến..thành - các chiến lũy - của người - sự xáo trộn, hãi hùng

KJV40 Thou hast broken down all his hedges; thou hast brought his strong holds to ruin.
BJ41 - Tu as fait brèche à toutes ses clôtures, tu as mis en ruines ses lieux forts;
TOB41 Tu as défoncé toutes ses clôtures, démantelé ses forteresses;
NTT41 Tường giậu của ngài, Người phá tan tành hết thảy, biến các thành kiên cố nên đống tro tàn.
TL40 Chúa đã đánh đổ các rào người, Phá những đồn lũy người ra tan nát.
TPN41 Mọi tường luỹ của Người, Chúa đều phá đổ, thành trì kiên cố cũng đập tan hoang.
BĐC41 Ngài đã* đập đổ[3116] tất cả tường lũy[3117] của người
Ngài đã biến các đồn lũy[3118] của người thành[3119] những[3120] đổ nát[3121].

42 שַׁסֵּהוּ כָּל־עֹבְרֵי דָרֶךְ הָיָה
Chúng đã cướp bóc/phá người - tất cả—những kẻ (đi) qua - đường - người đã (trở) nên
חֶרְפָּה לִשְׁכֵנָיו׃
đối tượng trách móc - cho các lân bang của người

LXX42 διήρπασαν αὐτὸν πάντες οἱ διοδεύοντες ὁδόν ἐγενήθη ὄνειδος
Chúng đã cướp bóc - người - tất cả - các - kẻ (đang) qua - đường - người đã bị trở nên - sự trách móc/sỉ nhục

---

[3112] Xem *Gesenius*, נָאַר ***Pi.***, exact mng. uncertain ; prob. (from contex) *abhor, spurn* ; נֵאַרְתָּה ψ89₄₀ (obj. [(btt.: בְּרִית עַבְדֶּךָ)] ‖ זָנַח, מָאַס v39 [nghĩa chính xác không rõ ; có lẽ (từ nội dung) *gớm ghê/ghiếc, búng rãy/chối bỏ* ; 'đi đôi/tương đồng, với' זָנַח, מָאַס câu 39 ; tr. 611a.

[3113] Xem *Gesenius*, חָלַל ***Pi.***, **2.** *dishonour*, subj. God, crown of Davidic kingdom [*làm nhục/(phàm) tục hóa,* chủ từ là Chúa, vương miện/quyền, của triều đại *Đavít*] ψ89₃₂ ; tr. 320b.

[3114] Xx. chth. về từ ngữ chỉ nơi chốn "*nơi/trong/trên/xuống/dưới/lên/vào/tới/về...*" ở câu Tv 66,12.

[3115] Xem *Gesenius*, נֵזֶר **1.** *crown*, symbole of royal power [*(mũ/mão) triều thiên*, biểu tượng của vương quyền] ψ89₄₀ ; tr. 634a.

[3116] Xx. chth. về đt. "*đập đổ*" ở câu Tv 80,13.

[3117] Xem *Gesenius*, גְּדֵרָה *wall, hedge* ; defenses [*tường, hàng rào* ; các tường lũy] ψ89₄₁ ; tr. 155a.

[3118] Xem *Gesenius*, מִבְצָר *fortress, stronghold* [đồn/thành lũy, cứ điểm/pháo đài] ψ89₄₁ ; tr. 131b.

[3119] Xx. chth. về đt. "biến thành" ở câu Tv 80,7.

[3120] Theo nguyên văn *Hípri* : « sự đổ nát » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[3121] Xem *Gesenius*, מְחִתָּה **2.** *ruin*, of strongholds [*sự đổ nát*, về những thành trì/lũy] ψ89₄₁ ; tr. 370a.

τοῖς γείτοσιν αὐτοῦ
đối với các - người lân cận/láng giềng - của người
VUL42 – diripuerunt eum omnes qui transeunt per viam factus est
Chúng đã, cấu xé/cướp bóc - người - tất cả - những ai - chúng đi qua - - - đường - trở nên - nó đã
obprobrium vicinis suis
điều ô/sĩ, nhục - cho những kẻ láng giềng - của người
KJV41 All that pass by the way spoil him: he is a reproach to his neighbours.
BJ42 - tous les passants du chemin l'ont pillé, ses voisins en ont fait une insulte.
TOB42 tous les passants l'ont pillé; le voici outragé par ses voisins.
NTT42 Mọi kẻ qua đàng cướp bóc, ngài nên dịp cho láng giềng thóa mạ.
TL41 Hết thảy kẻ nào đi qua cướp giựt người; Người đã trở nên sự sỉ nhục cho kẻ lân cận mình.
TPN42 Người bị khách qua đường mạnh ai nấy cướp, bị hàng xóm láng giềng thoá mạ.
BĐC42 Tất cả* những kẻ qua đường đã cướp bóc[3122] người,
người đã nên đối tượng trách móc[3123] cho các lân bang[3124] của người.

43 הֲרִימוֹתָ יְמִין צָרָיו הִשְׂמַחְתָּ כָּל־אוֹיְבָיו׃
tất cả—những kẻ, ghét/thù, người - Ngài đã làm đắc chí - các kẻ thù/nghịch, của người - tay hữu - Ngài đã nưng cao
LXX43 ὕψωσας τὴν δεξιὰν τῶν ἐχθρῶν αὐτοῦ εὔφρανας πάντας τοὺς
Ngài đã nưng cao - cái - tay hữu - của các - kẻ thù - của người - Ngài đã làm hoan hỉ - tất cả - các
ἐχθροὺς αὐτοῦ
kẻ thù - của người
VUL43 - elevasti dexteram hostium eius laetificasti omnes inimicos illius
Ngài đã nưng cao - tay phải - của các kẻ nghịch thù - của người - Ngài đã làm hoan hỉ - tất cả - kẻ thù - của người
KJV42 Thou hast set up the right hand of his adversaries; thou hast made all his enemies to rejoice.
BJ43 - Tu as donné la haute main à ses oppresseurs, tu as mis en joie tous ses ennemis;
TOB43 Tu as relevé la puissance de l'ennemi, tu as réjoui tous ses adversaires;
NTT43 Người giương cao tay hữu kẻ nghịch của ngài, Người cho kẻ thù ngài hết thảy mừng vui.
TL42 Chúa đã nhắc tay cừu địch người cao lên, Làm cho những kẻ thù nghịch người vui vẻ.
TPN43 Chúa nâng cao quyền thế bọn áp bức Người và cho mọi kẻ thù được hớn hở mừng vui.
BĐC43 Ngài đã* nưng cao[3125] tay mặt các kẻ thù người,
Ngài đã làm đắc chí[3126] tất cả những kẻ ghét người.

44 אַף־תָּשִׁיב צוּר חַרְבּוֹ וְלֹא הֲקִימֹתוֹ בַּמִּלְחָמָה׃
trong chiến trận - Ngài đã làm người đứng vững - và không - thanh gươm người - cái lưỡi - Cũng—Ngài (sẽ)/đã đẩy lui
LXX44 ἀπέστρεψας τὴν βοήθειαν τῆς ῥομφαίας αὐτοῦ καὶ οὐκ
Ngài đã đẩy lui - - - sự/lực lượng, cứu giúp - của thanh - gươm - của người - và - không
ἀντελάβου αὐτοῦ ἐν τῷ πολέμῳ
Ngài đã chăm lo/chiếu đấu - của/cho, người - trong - cuộc - chiến đấu/tranh

---

[3122] Xem *Gesenius*, שָׁסַס : שַׁסָּהוּ ψ8942 they *have plundered him* [chúng *đã cướp bóc người*] ; 1042b.
[3123] Xx. chth. về từ ngữ "*đối tượng trách móc*" ở câu Tv 79,4.
[3124] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ láng giềng/lân bang*" ở câu 79,4.
[3125] Xx. chth. về đt. "*giơ/nưng cao*" ở câu Tv 74,3.
[3126] Xx. chth. về đt. "*làm cho vui vẻ/lòng, hoan hỉ/đắc chí*" ở câu Tv 86,4.

VUL44 - avertisti robur gladii eius et non sublevasti
Ngài đã quây đi/đẩy lui - lực lượng - của thanh gươm - của người - và - không - Ngài đã nưng đỡ/tiếp cứu
eum in proelio
người - trong - chiến trận
KJV43 Thou hast also turned the edge of his sword, and hast not made him to stand in the battle.
BJ44 - tu as brisé son épée contre le roc, tu ne l'as pas épaulé dans le combat.
TOB44 tu as même retourné contre lui le tranchant de son épée, tu ne l'as pas appuyé pendant le combat.
NTT44 Thanh gươm của ngài, Người để cho phải giựt lùi, Người chẳng nâng đỡ ngài trong lúc giao chinh.
TL43 Phải, Chúa làm cho lưỡi gươm người thối lại, Chẳng có giúp đỡ người đứng nổi trong cơn chiến trận.
TPN44 Mũi kiếm của Người, Chúa bắt quay ngược lại, chẳng độ trì Người trong buổi giao tranh.

BĐC44 Ngài cũng đã đẩy lui[3127] cái lưỡi[3128] thanh gươm[3129] của người
và Ngài đã không làm người đứng vững[3130] ở trong chiến trận.

45 הִשְׁבַּתָּ מִטְּהָרוֹ וְכִסְּאוֹ
và ngôi báu người - khỏi, vẻ hào nhoáng/sự vẻ vang của người - Ngài đã cất đi/chấm dứt/làm cho bỏ
לָאָרֶץ מִגַּרְתָּה׃
Ngài đã quăng (đi) - tới/xuống, đất
LXX45 κατέλυσας ἀπὸ καθαρισμοῦ αὐτόν τὸν θρόνον αὐτοῦ εἰς
Ngài đã chấm dứt - khỏi - sự tinh luyện - người - cái - ngai (vua/báu) - của người - cho tới
τὴν γῆν κατέρραξας
trái/mặt - đất - Ngài đã làm sụp đổ
VUL45 - quiescere fecisti munditiam eius et thronum illius in terram detraxisti
Ngưng/thôi -Ngài đã làm - vẻ sạch sẽ/hào hoa - của người- và - ngai báu - của người - dưới- đất -Ngài đã quăng
KJV44 Thou hast made his glory to cease, and cast his throne down to the ground. {glory: Heb. brightness}
BJ45 - Tu as ôté son sceptre de splendeur, renversé son trône jusqu'à terre;
TOB45 Tu as mis fin à sa splendeur et renversé à terre son trône.
NTT45 Người đã giựt [phủ việt khỏi tay ngài] ngai báu của ngài, Người đã lật nhào xuống đất.
TL44 Chúa đã làm cho sự rực rỡ người mất đi, Ném ngôi người xuống đất,
TPN45 Chúa chấm dứt thời vàng son của Người, và lật đổ ngai rồng xuống đất.

BĐC45 Ngài đã* cất[3131] đi[3132] cái[3133] vẻ hào nhoáng[3134] của người,

---

[3127] Xem *Gesenius*, שׁוּב ***Hiph.***, **5.** *turn back, backward = repel, defeat* [quây/lùi lại, tháo lui – quây ngược lại = đẩy lui – đánh bại, làm tháo lui/cho thua] ψ44$_{11}$ 89$_{44}$; tr. 999b.
[3128] Xem *Gesenius*, **II.** צֹר lưỡi/mép (gươm) ψ89$_{44}$ v. צוּר ; tr. 866a.
[3129] Xem *Gesenius*, חֶרֶב *sword* [gươm] ; **1a.** צוּר חַרְבּוֹ *edge of his sword* [lưỡi thanh gươm của người] ψ89$_{44}$; tr. 352b.
[3130] Xem *Gesenius*, קוּם ***Hiph.***, **6b.** *cause to hold one's ground* [làm cho đứng vững] ψ89$_{44}$; tr. 879a.
[3131] Xem *Nicole*, שָׁבַת *faire cesser, mettre fin* ; tr. 95, câu 45. – Xx. bản KJV : *make to cease*.

và ngôi báu[3135] của người Ngài đã quăng đi[3136] xuống đất.

46 הִקְצַרְתָּ יְמֵי עֲלוּמָיו הֶעֱטִיתָ עָלָיו בּוּשָׁה סֶלָה׃
xêla - nỗi niềm sỉ nhục/hổ thẹn - trên người - Ngài đã trùm lên - tuổi xuân của người - những ngày - Ngài đã rút ngắn
LXX46 ἐσμίκρυνας τὰς ἡμέρας τοῦ χρόνου αὐτοῦ κατέχεας
Ngài đã thu nhỏ/rút ngắn - các - ngày - của cái - thời gian/hạn, kiếp sống - của người - Ngài đã đổ trên
αὐτοῦ αἰσχύνην διάψαλμα
(của) người - sự, danh dự, sĩ nhục - *xêla*
VUL46 - adbreviasti dies adulescentiae eius operuisti eum ignominia sempiterna
Ngài đã rút ngắn - những ngày - của tuổi thanh xuân - của người - Ngài đã trùm - người - bằng sự xấu hổ - đời đời
KJV45 The days of his youth hast thou shortened: thou hast covered him with shame. Selah.
BJ46 - tu as écourté les jours de sa jeunesse, étalé sur lui la honte. Pause.
TOB46 Tu as abrégé le temps de sa jeunesse, tu l'as couvert de honte. Pause.
NTT46 Ngày thanh xuân của ngài, Người rút ngắn lại, Người đã trùm lên ngài xấu hổ thẹn thuồng !
TL45 Khiến các ngày đương thì người ra vắn, Và bao phủ người bằng sự sỉ nhục. (Sê-la)
TPN46 Chúa rút ngắn tuổi xuân Người lại, trút nỗi nhục nhằn xuống toàn thân.

BĐC46 Ngài đã* rút ngắn[3137] những ngày tuổi xuân[3138] của người
Ngài đã trùm lên[3139] trên người nỗi niềm sỉ nhục. *Xêla*

47 עַד־מָה יְהוָה תִּסְתֵּר לָנֶצַח תִּבְעַר
nó sẽ, đốt/cháy/thiêu rụi - luôn/mãi, mãi - Ngài sẽ ẩn mình - lạy ĐỨC CHÚA - Cho tới—bao giờ
כְּמוֹ־אֵשׁ חֲמָתֶךָ׃
cơn thịnh nộ của Ngài - như--lửa
LXX47 ἕως πότε κύριε ἀποστρέψεις εἰς τέλος ἐκκαυθήσεται
Cho tới - bao giờ - lạy CHÚA - Ngài sẽ đẩy lui/lánh mặt - cho tới - cùng - nó sẽ được (đốt) cháy

---

[3132] Xem *Gesenius*, שָׁבַת ***Hiph.***, **4.** *remove*, c. מִן ψ89₄₅ (txt. dub. : rd. הִשְׁבַּתּוֹ [*cause to desist* from] LXX ...) [*cất/lấy đi*, với מִן Tv 89,45 (văn bản đáng nghi ngờ : nên đọc הִשְׁבַּתּוֹ « *làm cho bỏ/buông (nó) ra* khỏi » như bản LXX vv...] ; tr. 992a.

[3133] Chữ « cái » này thay cho chữ « từ/khỏi, (vẻ hào nhoáng) » của nguyên văn *Hípri*, cho dễ nghe hơn.

[3134] Xem *Gesenius*, טֹהַר *clearness, lustre* (dub. word...) – only [*sự trong sáng/sạch, vẻ hào nhoáng/vẻ vang* (từ đáng nghi ngờ ...) – chỉ có] הִשְׁבַּתָּ מִטְּהָרוֹ ψ89₄₅ ... : *thou hast made (him) to cease from his lustre* [theo một số tác giả cho là : *Ngài đã làm cho (người) chấm dứt khỏi dáng vẻ hào nhoáng của người*] ; PES VUL : *made his lustre to cease*, so ... *his crown* ; ... *sceptre from his hand* [theo hai bản PES và VUL : *đã làm cho sự vẻ vang người chấm dứt*, theo đó có ... *triều thiên người* ; ... *vương trượng khỏi tay người*] ; tr. 372b.

[3135] Xx. chth. về từ ngữ "*ngôi báu/triều đại*" ở câu 5 trên đây.

[3136] Xem *Gesenius*, מָגַר *cast, throw, toss* [ném/quăng, liệng/chọi/vứt] ; ***Pi.***, וְכִסְאוֹ לָאָרֶץ מִגַּרְתָּה׃ ψ89₄₅ and his throne to earth *thou hast hurled* [và *Ngài đã quăng/vứt*, xuống đất ngai báu của người] ; tr. 550b.

[3137] Xem *Gesenius*, קָצַר ***Hiph.***, *shorten* [rút ngắn] ψ89₄₆ ; tr. 894a.

[3138] Xem *Gesenius*, עֲלוּמִים **n. pl. abstr.** *youth, youthful, vigour* [**dt. snh. trừu tượng** : *tuổi trẻ/xuân, tuổi thanh niên, sức trai tráng*] ψ89₄₆ ; tr. 761b. – Về « snh. trừu tượng », *pl. of abstraction*, xx. *Joüon*, §136h, tr. 503.

[3139] Xem *Gesenius*, עָטָה ***Hiph.***, הֶעֱטִיתָ עָלָיו בּוּשָׁה ψ89₄₆ (of God) *thou hast wrapped shame upon him* (enwrapped him in shame) [(về Chúa) *Ngài đã trùm sỉ nhục/hổ thẹn, lên trên người* (đã bao trùm người trong sỉ nhục/hổ theo)] ; tr. 742a.

ὡς πῦρ ἡ ὀργή σου
như - lửa - cơn - giận, thịnh nộ - của Ngài
VUL47 - usquequo Domine absconderis in finem succendetur quasi ignis indignatio tua
Cho tới khi nào - lạy CHÚA - Ngài sẽ lánh/ẩn, mặt - tới - cùng - nó sẽ được đốt - như - lửa - cơn giận - của Ngài
KJV46 How long, LORD? wilt thou hide thyself for ever? shall thy wrath burn like fire?
BJ47 - Jusques à quand, Yahvé, seras-tu caché? jusqu'à la fin?Brûlera-t-elle comme un feu, ta colère?
TOB47 Jusqu'à quand SEIGNEUR? Te cacheras-tu constamment? Laisseras-tu flamber ta colère?
NTT47 Cho đến bao giờ Người còn ẩn mặt ? thịnh nộ của Người cứ bừng bừng như lửa ?
TL46 Đức Giê-hô-va ôi! Ngài sẽ ẩn mình hoài cho đến chừng nào? Cơn giận Ngài sẽ cháy như lửa cho đến bao giờ?
TPN47 Đến bao giờ, lạy CHÚA, Ngài còn lánh mặt? Ngài lánh mặt mãi sao?
BĐC47 Cho tới* bao giờ lạy CHÚA Ngài sẽ ẩn mình[3140]
[phải chăng] luôn mãi[3141],
cơn thịnh nộ[3142] của Ngài nó sẽ thiêu đốt[3143] như lửa ?

48 זְכָר־אֲנִי מֶה־חֶלֶד עַל־מַה־שָּׁוְא
vì/cho tới (mức)—(chừng) nào!—(sự) hư không/ảo - (vắn vỏi) làm sao/dường bao! --kiếp sống - Xin Ngài (hãy) nhớ lại—con đây
בָּרָאתָ כָּל־בְּנֵי־אָדָם׃
tất cả —con cái—loài người - Ngài đã tạo dựng
LXX48 μνήσθητι τίς μου ἡ ὑπόστασις μὴ γὰρ
Ngài (đã) hãy được nhớ lại - ai/làm sao - của/về, con - cái - nền móng/cội nguồn/khởi điểm - không[3144] - nhưng/vậy
ματαίως ἔκτισας πάντας τοὺς υἱοὺς τῶν ἀνθρώπων
vô ích - Ngài đã thiết lập/tạo - tất cả - các - con trai/(cái) - của các - con người
VUL48 - memento mei de profundo alioquin quare frustra creasti filios hominum
Ngài hãy nhớ - tới con - từ - vực sâu - nếu không/hơn nữa - nhơn sao - vô ích - Ngài đã tạo - các con cái - của loài người
KJV47 Remember how short my time is: wherefore hast thou made all men in vain?
BJ48 - Souviens-toi de moi : quelle est ma durée? Pour quel néant as-tu créé les fils d'Adam?
TOB48 Pense à ce que dure ma vie: tu as créé l'homme pour une fin si dérisoire!
NTT48 Xin hãy nhớ, lạy Chúa, nhân sinh là gì ? để làm nên cái hão huyền nào, Người đã dựng nên con cái loài người hết thảy ?
TL47 Ôi Chúa! xin nhớ lại thì giờ tôi ngắn dường nào: Chúa dựng nên con loài người hư không dường bao!
TPN48 Xin nhớ rằng: đời con là một kiếp phù du, loài người Chúa dựng nên thật mỏng manh quá đỗi
BĐC48 Xin Ngài* nhớ lại kiếp sống[3145] con đây [vắn vỏi] dường bao[3146]

[3140] Xx. chth. về đt. "(tự) *ẩn mình, trốn tránh/lánh*" ở câu Tv 55,13.
[3141] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi*" ở câu Tv 52,7.
[3142] Xx. chth. về từ ngữ "*cơn thịnh nộ*" ở câu Tv 88,8.
[3143] Xem *Gesenius*, בָּעַר **4.** *burn, consume* [cháy, đốt cháy, thiêu đốt/rụi]; **fig.**, subj. wrath of God [**ngb.** : chủ từ là cơn thịnh nộ của Chúa] ψ8947 ; tr. 129a.
[3144] Xem *Bailly*, μή **B IV 2**. μὴ γάρ , *eh bien donc ... ne pas* ; tr. 1273b.
[3145] Xem *Gesenius*, חֶלֶד = *duration of life* [kiếp sống] ψ8948 זְכָר־אֲנִי מֶה־חֶלֶד *of what duration I am* [con đây kiếp sống dường bao] ; tr. 317a.

Ngài đã tạo dựng[3147] tất cả con cái loài người
hư không[3148] cho tới mức[3149] nào[3150] !

49 מִי גֶבֶר יִחְיֶה וְלֹא יִרְאֶה־מָּוֶת יְמַלֵּט נַפְשׁוֹ
linh hồn nó/mình - nó sẽ giải thoát/cứu - nó (sẽ)/phải thấy—sự chết - và/mà, không - nó sẽ sống - người - Ai
מִיַּד־שְׁאוֹל סֶלָה׃
xêla - khỏi tay—âm phủ/cõi âm/âm ty/địa ngục

LXX49 τίς ἐστιν ἄνθρωπος ὃς ζήσεται καὶ οὐκ ὄψεται θάνατον ῥύσεται τὴν
Ai - nó là - con người - mà - nó sẽ sống - và - không - nó sẽ thấy - sự chết - nó sẽ cứu - cái
ψυχὴν αὐτοῦ ἐκ χειρὸς ᾅδου διάψαλμα
linh hồn - của mình - khỏi - tay - âm phủ - *xêla*

VUL49 – quis est vir qui vivat et non videat mortem
Ai nào ? - nó là - con người - mà - nó có thể sống còn - và - không - mà nó sẽ thấy - sự chết
salvans animam suam de manu inferi semper
vừa cứu - linh hồn - của mình - khỏi - bàn tay - của, u giới/âm phủ - *xêla*

KJV48 What man [is he that] liveth, and shall not see death? shall he deliver his soul from the hand of the grave? Selah.

BJ49 - Qui donc vivra sans voir la mort, soustraira son âme à la griffe du shéol? Pause.

TOB49 Quel homme vivrait sans voir la mort, échappant à l'emprise des enfers? Pause.

NTT49 Hồ dễ có người nào sống mà không phải chết, và cứu được mạng mình khỏi tay âm phủ ?

TL48 Ai là người sống mà sẽ chẳng thấy sự chết? Ai sẽ cứu linh hồn mình khỏi quyền âm phủ? (Sê-la)

TPN49 Sống làm người, ai không phải chết? Ai cứu nổi mình thoát quyền lực âm ty?

BĐC49 Ai [là] người sẽ sống mà không phải thấy[3151] sự chết
[ai] sẽ cứu[3152] mạng[3153] mình khỏi quyền lực[3154] âm phủ[3155] ? *Xêla*[3156]

[3146] Xem *Gesenius*, מָה **1a(*a*).** מָה is followed sometimes by a subst. in appos., so that it becomes virtually an adj. [מָה đôi khi được kèm theo sau bởi một dt. đồng cách, nên nó trở thành, cách tiềm năng, một tính từ] : ψ89$_{48}$ זְכָר־אֲנִי מֶה־חָלֶד (inverted for [được viết đảo ngược cho :] מַה חֶלְדּ אָנִי) remember (of) *what* (short) duration I am [Ngài hãy nhớ lại (rằng vấn vỏi) *làm sao/dường bao*, kiếp sống con đây !] ; tr. 552b.

[3147] Xx. chth. về từ ngữ "*hình/tác thành, tạo lập/dựng*" ở câu 13 trên đây.

[3148] Xx. chth. về từ ngữ "*sự trống rỗng – hư không – hư ảo/danh, phù hoa/phiếm/vân*" ở câu Tv 60,13.

[3149] Xem *Gesenius*, עַל **II.1f (d).** *for* [vì] ψ89$_{48}$ עַל־מַה־שָּׁוְא בָּרָאתָ כָּל־בְּנֵי־אָדָם׃ *unto* what vanity hast thou created, etc. ! [*vì/tới mức* hão huyền/hư không, nào Ngài đã tạo dựng, vv... !] ; tr. 754b.

[3150] Xem *Gesenius*, מָה **1a (a).** *as exclam.*, [như một thán từ] ψ89$_{48b}$; 552b.

[3151] Xem *Gesenius*, רָאָה **vb.** *see* [**đt.** thấy]; **3.** *see*, so as to learn to know [*thấy*, như là học cho biết] ψ16$_{10}$ 49$_{10}$; = *have experience* of [*có kinh nghiệm/mục kích/chứng kiến/nếm mùi*, về] ψ89$_{49}$ [119$_{37}$]; tr. 907a.

[3152] Xem *Gesenius*, מָלַט ***Pi.***, **3.** *deliver, save, life* [giải thoát, cứu, sự sống] ψ89$_{49}$; 572b.

[3153] Xx. chth. về từ ngữ "linh hồn, *mạng sống, sinh/tính mạng* của con người" ở câu Tv 54,5.

[3154] Xem *Gesenius*, יָד *hand* [bàn tay] ; **5d**. with prep. [với ttrt.] בִּידֵי *by the side of* (very rare) [*bên/vào cạnh của* (rất ít khi dùng)] ψ14$_{16}$ [136$_{12}$]; **g(1).** מִיַּד *out of the hand, out of the power of*, even of inanimate things [*khỏi (tầm) tay của, khỏi quyền lực của*, luôn cả đối với vật vô tri] ψ22$_{21}$ 49$_{16}$ 89$_{49}$ 141$_{9}$; tr. 391a.

[3155] Xx. chth. về từ ngữ "*Âm/âm phủ, âm ty, cõi âm, địa ngục*" ở câu Tv 55,16.

50 אַיֵּה חֲסָדֶיךָ הָרִאשֹׁנִים אֲדֹנָי נִשְׁבַּעְתָּ
Ngài đã thề (hứa) - lạy ĐỨC CHÚA - các cử chỉ xưa - các cử chỉ nhơn ái của Ngài - Ở đâu ?
לְדָוִד בֶּאֱמוּנָתֶךָ׃
với/bằng, lòng thành tín của Ngài - cùng Đavít

LXX50 ποῦ εἰσιν τὰ ἐλέη σου τὰ ἀρχαῖα κύριε
Ở đâu - chúng thì - các - cử chỉ thương xót - của Ngài - các - văn khố/cử chỉ xa xưa - lạy CHÚA
ἃ ὤμοσας τῷ Δαυιδ ἐν τῇ ἀληθείᾳ σου
mà - Ngài đã thề - cùng - Đavít - bằng - lòng - chơn thành/thành tín - của Ngài

VUL50 - ubi sunt misericordiae tuae antiquae Domine quas iurasti
Ở đâu - chúng thì - những cử chỉ nhơn từ - của Ngài - (chúng) xa xưa - lạy CHÚA - mà - Ngài đã thề
David in veritate tua
cùng Đavít - trong/với - lòng chơn thành - của Ngài

KJV49 Lord, where [are] thy former lovingkindnesses, [which] thou swarest unto David in thy truth ?

BJ50 - Où sont les prémices de ton amour, Seigneur?Tu as juré à David sur ta vérité.

TOB50 Seigneur! où sont tes bontés d'autrefois? Tu avais juré à David sur ta fidélité!

NTT50 Đâu rồi, lạy Chúa, những ân huệ của Người, lúc ban đầu Người đã cam đoan thành tín mà thề với Đavit ?

TL49 Hỡi Chúa, sự nhơn từ xưa mà Chúa trong sự thành tín mình Đã thề cùng Đa-vít, bây giờ ở đâu ?

TPN50 Đâu cả rồi, lạy Chúa, nghĩa cũ với tình xưa Ngài hứa cùng Đa-vít nhân danh chữ tín thành ?

BĐC50 Lạy CHÚA các* cử chỉ nhơn ái[3157] xa xưa của Ngài ở đâu,
[như] Ngài đã thề[3158] cùng *Đavít* với lòng thành tín[3159] của Ngài ?

51 זְכֹר אֲדֹנָי חֶרְפַּת עֲבָדֶיךָ שְׂאֵתִי
con mang/gánh chịu - các tôi tới Ngài - sự chê trách - lạy ĐỨC CHÚA - Xin Ngài (hãy) nhớ lại
בְחֵיקִי כָּל־רַבִּים עַמִּים׃
những/chư, dân - tất cả—(chúng) nhiều/đông đảo - trong lòng con

51 μνήσθητι κύριε τοῦ ὀνειδισμοῦ τῶν δούλων σου
Ngài (đã) hãy được nhớ lại - lạy CHÚA - của/về, sự - lăng nhục/trách móc - của/về, các - tôi tớ - của Ngài
οὗ ὑπέσχον ἐν τῷ κόλπῳ μου πολλῶν ἐθνῶν
mà - chúng đã, đặt bên dưới, lòn/đưa ra - trong - - - lòng - của con - của nhiều/đông đảo - chư dân

VUL51 - recordare Domine obprobrii servorum tuorum quia portavi
Ngài hãy nhớ lại - lạy CHÚA - của/về, sự sỉ nhục - của các tôi tớ - của Ngài - bởi vì/mà - con đã gánh
in sinu meo omnes iniquitates populorum
trong - lòng - của con - tất cả - những bất công/tội lỗi - của chư dân

KJV50 Remember, Lord, the reproach of thy servants; [how] I do bear in my bosom [the reproach of] all the mighty people;

[3156] Xx. chth. về từ ngữ "*Xêla*" ở câu Tv 52,5.

[3157] Xx. chth. về "*các cử chỉ nhơn ái*" của câu 2 trên đây.

[3158] Xem *Gesenius*, שָׁבַע **vb.** *swear* [**đt.** thề]; ***Niph***., **2.** subj. ´ [chủ từ là ĐC] : ψ894.36.50 9511 1104 ; tr. 989ab.

[3159] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng trung thành/thành tín*" ở câu Tv 88,12.

BJ51 - Souviens-toi, Seigneur, de l'insulte à ton serviteur: je reçois en mon sein tous les traits des peuples;
TOB51 Seigneur! pense à tes serviteurs outragés, à tout ce peuple dont j'ai la charge.
NTT51 Xin hãy nhớ, lạy Chúa, tôi tớ Người phải chịu thóa mạ : nơi lòng tôi, tôi đón lấy hết thảy các mũi tên muôn dân bắn lại !
TL50 Chúa ôi! xin nhớ lại sự sỉ nhục của các tôi tớ Chúa; Tôi mang trong lòng tôi sự sỉ nhục của các dân lớn,
TPN51 Lạy Chúa, xin nhớ rằng: các tôi tớ Ngài bị thoá mạ, những lời phỉ báng của chư dân, con đây vẫn chất chứa trong lòng.
BĐC51 Lạy CHÚA* xin Ngài nhớ lại về sự chê trách[3160] các tôi tớ[3161] Ngài,
[từ] tất cả chư dân đông đảo[3162] [mà] con gánh chịu[3163] trong lòng của con.

52 אֲשֶׁר חֵרְפוּ אוֹיְבֶיךָ יְהוָה אֲשֶׁר חֵרְפוּ
chúng đã chê trách - bởi đó - lạy ĐỨC CHÚA - các kẻ ghét/thù, Ngài - chúng đã chê trách - Mà/ hẳn
עִקְּבוֹת מְשִׁיחֶךָ׃
Đấng chịu xức dầu của Ngài - các dấu chơn
LXX52 οὗ ὠνείδισαν οἱ ἐχθροί σου κύριε οὗ ὠνείδισαν
Mà - chúng đã, lăng nhục/trách móc - các - kẻ thù - của Ngài - lạy CHÚA - mà - chúng đã trách
τὸ ἀντάλλαγμα τοῦ χριστοῦ σου
sự - hòa giải - của Đấng - chịu xức dầu - của Ngài
VUL52 - quas exprobraverunt inimici tui Domine quibus exprobraverunt
Mà - chúng đã trách cứ/móc - các kẻ thù - của Ngài - lạy CHÚA - những gì/ai ?[3164] - chúng đã trách
vestigia christi tui
những, dấu/bước, chơn - của Đấng chịu xức dầu - của Ngài
KJV51 Wherewith thine enemies have reproached, O LORD; wherewith they have reproached the footsteps of thine anointed.
BJ52 - ainsi tes adversaires, Yahvé, ont insulté, ainsi insulté les traces de ton oint!
TOB52 Tes ennemis l'ont outragé, SEIGNEUR! en crachant sur les pas de ton messie.
NTT52 Các địch thù của Người đã thóa mạ, lạy Yavê, chúng đã thóa mạ từng bước vị Kitô của Người.
TL51 Hỡi Đức Giê-hô-va, tức là sự sỉ nhục mà những kẻ thù nghịch Chúa Đã dùng để sỉ nhục các bước đấng chịu xức dầu của Chúa.
TPN52 Vâng, lạy CHÚA, kẻ thù Ngài thoá mạ, theo sát gót mà buông lời thoá mạ đấng Ngài đã xức dầu tấn phong.
BĐC52 Hẳn các kẻ thù Ngài chúng đã chê trách[3165]

[3160] Xem *Gesenius*, חֶרְפָּה **1.** *reproach* cast upon another, *scorn, contumely* [sự oán/chê trách, đổ lên người khác, sự khinh/miệt, thị, sự khinh, thường/bỉ] ψ 89$_{51}$; tr. 357b.
[3161] Xx. chth. về từ ngữ "*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa" ở câu Tv 69,37.
[3162] Xem *Joüon* §141b, tr. 521, về trường hợp đặc biệt và ý nghĩa (*many*) của tính từ רַבִּים đi trước dt. עַמִּים .
[3163] Xem *Gesenius* נָשָׂא *lift, carry, take* [nưng/nâng lên, mang/gánh, lấy] ; *Inf. abs.*[vị biến tuyệt đối] ψ89$_{51}$; tr. 670a.
[3164] Xem *Cart* §70, tr. 40.
[3165] Xem *Gesenius*, חָרַף *reproach* [oán/chê/phiền, trách] ψ42$_{11}$ 44$_{17}$ 55$_{13}$ 57$_{4}$ 74$_{10.18}$ 79$_{12}$ 89$_{52.52}$ 102$_{9}$; tr. 357b.

lạy CHÚA chúng đã chê trách,
các dấu chơn[3166] Đấng chịu xức dầu[3167] của Ngài.

53 בָּרוּךְ יְהוָה לְעוֹלָם אָמֵן וְאָמֵן׃
và *amen* - *amen* - cho đến muôn đời - ĐỨC CHÚA - Đáng chúc tụng thay !
LXX53 εὐλογητὸς κύριος εἰς τὸν αἰῶνα γένοιτο γένοιτο
Đáng chúc tụng thay - ĐỨC CHÚA - cho tới - cõi - đời đời - nguyện Người được như vậy/*amen* - *Amen*
VUL53 - benedictus Dominus in sempiternum amen et amen
Đáng chúc tụng thay ! ĐỨC CHÚA - cho tới - muôn đời - *amen* - và - *amen*
KJV52 Blessed [be] the LORD for evermore. Amen, and Amen.
BJ53 - Béni soit Yahvé à jamais! Amen! Amen!
TOB53 Béni soit le SEIGNEUR pour toujours! Amen et amen!
NTT53 Chúc tụng Yavê đời đời. Amen. Amen.
TL52 Đáng ngợi khen Đức Giê-hô-va đến đời đời! A-men! A-men!
TPN53 Chúc tụng CHÚA đến muôn đời. A-men. A-men.
BĐC53 Ôi ĐỨC CHÚA đáng chúc tụng thay[3168] cho đến muôn đời[3169] !
Amen[3170] ! và *amen* !

Thánh vịnh 89 (88)

1 *Thi thiên chiêm niệm. Của Êthan, người Êtrahít.*
2 Con nguyện* xướng ca luôn mãi,
các cử chỉ nhơn từ của CHÚA,
bằng miệng con con nguyện loan truyền,
lòng thành tín Ngài đến muôn đời.
3 Vì con* đã nói [rằng] lòng nhơn từ sẽ được củng cố đời đời
Ngài sẽ thiết lập lòng thành tín Ngài,
trên chính các từng trời.
4 Ta đã lập Giao ước cùng kẻ được chọn của Ta,
Ta đã thề cùng *Đavít* tôi tớ Ta :
5 « Cho đến* muôn đời Ta sẽ thiết lập dòng dõi của ngươi,
và Ta sẽ xây dựng triều đại của ngươi tới các thế hệ hậu lai. » *Xêla*
6 Và lạy CHÚA ước gì các từng trời hãy ca tụng phép lạ của Ngài,
luôn cả lòng* thành tín của Ngài trong hội các thánh.
7 Bởi ai* trên trời sẽ được sánh bằng ĐỨC CHÚA ?

[3166] Xem *Gesenius*, עָקֵב **b.** *mark of heel, footprint* [dấu gót chơn, dấu chơn]; ψ8952 אֲשֶׁר חֵרְפוּ עִקְּבוֹת מְשִׁיחֶךָ **i.e.** followed him mockingly [**ngl**. chúng đã theo người cách ngạo nghễ] ; tr. 784a.
[3167] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng được xức dầu*" ở câu Tv 89,39.
[3168] Xx. chth. về từ ngữ "*đáng chúc tụng thay*" ở câu Tv 66,20.
[3169] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi, (cho) đến muôn/đời đời*" ở câu Tv 66,7.
[3170] Xem *Gesenius*, אָמֵן **adv.** *verily, truly*, in the doxologies [*thật vậy/quả thật/hẳn thật/đúng vậy*, trong các câu kinh tán tụng] ψ 4114 7219 8953 ; *Amen* ; tr. 53a.

[ai] trong số chư thần sẽ giống ĐỨC CHÚA ?
8 Thiên Chúa* rất đáng kính sợ trong hội các thánh
và gây khâm phục trên mọi chư vị quanh Người.
9 Lạy ĐỨC CHÚA [là] Thiên Chúa các đạo binh,
lạy CHÚA ai* quyền năng như Ngài ?
hoặc [như] lòng thành tín của Ngài quanh Ngài ?
10 Chính Ngài* [là] Đấng có quyền thống trị ba đào biển cả
trong cơn gào thét những ba đào nó
chính Ngài làm chúng lặng yên.
11 Chính Ngài đã* nghiền nát *Raháp* như một kẻ bị tử thương,
bằng cánh tay uy quyền của Ngài,
Ngài đã làm tán loạn các kẻ thù Ngài.
12 Trời [là]* của Ngài đất cũng của Ngài,
hoàn cầu và* những gì làm đầy cho nó
chính Ngài đã thành lập chúng.
13 Phương bắc* phương nam chính Ngài đã tạo dựng chúng,
Tabo và* *Hétmôn* nhơn Danh của Ngài chúng sẽ reo mừng.
14 Của Ngài* cánh tay cùng với uy quyền,
bàn tay Ngài* mạnh mẽ [và] tay hữu Ngài nó sẽ vươn cao.
15 Lẽ công minh và trí phán định,
[là] nền vững ngôi báu của Ngài,
lòng nhơn từ và lòng thành tín,
sẽ [cùng nhau] ra trước Nhan Ngài.
16 Phúc thay cho* dân nào biết tiếng reo mừng,
lạy CHÚA họ* sẽ bước đi trong ánh sáng Nhan Ngài.
17 Nhơn Danh Ngài họ sẽ vui mừng luôn mãi
và họ sẽ được tán dương bởi sự công minh của Ngài.
18 Vì chính Ngài [là] vinh quang [và] sức mạnh của họ,
và nhờ* ơn huệ của Ngài sừng của chúng con sẽ được nưng cao.
19 Vì thuẫn* chúng con [là] nơi ĐỨC CHÚA
và vua chúng con [là] nơi Đấng Thánh của *Yxơraên*.
20 Thuở ấy* Ngài đã phán bằng thị kiến,
cùng chư vị đạo đức của Ngài mà rằng :
« Ta đã đặt ơn giúp trên người dõng sĩ
Ta đã nưng cao người được tuyển chọn từ dân.
21 Ta đã* tìm được *Đavít* tôi tớ của Ta
Ta đã xức dầu người bằng dầu thánh của Ta.
22 Kẻ mà* cùng chung với người tay Ta sẽ được thiết lập vững vàng,
cánh tay Ta* cũng sẽ làm người vững mạnh.
23 Kẻ thù* sẽ không bóc lột được đối với người
và kẻ bạo hành bất công cũng không làm khổ được người.

24 Và trước* mặt người Ta sẽ đánh bại các kẻ thù người,
và Ta sẽ trừng trị những kẻ ghét người.
25 Bởi lòng* thành tín và lòng nhơn từ Ta [sẽ] cùng chung với người
và nhơn Danh Ta sừng người sẽ được nưng cao.
26 Ta cũng* sẽ đặt tay người trên biển
và trên các sông tay hữu của người.
27 Chính người* sẽ xưng Danh Ta [là] « Cha của Con
chính Ngài [là] Chúa của Con
và [là] tảng đá [là] ơn cứu độ của Con. »
28 Cho nên* chính Ta đã đặt người làm trưởng tử,
[ở] vị* tối cao đối với các vua trần gian.
29 Cho đến muôn đời Ta sẽ dành để cho người lòng nhơn từ Ta,
và Giao ước của Ta với người sẽ được xác minh.
30 Ta cũng sẽ duy trì dòng dõi của người cho đến muôn đời,
và triều đại của người như là những ngày của trời.
31 Nếu con cái của người bỏ qua luật Ta,
và sẽ không bước đi theo các phán quyết của Ta.
32 Nếu họ sẽ vi phạm các đạo luật Ta,
và các giới răn Ta họ sẽ không tuân.
33 Thì Ta sẽ viếng thăm bằng roi các tội lỗi họ,
và bằng những tai ương sự gian ác họ.
34 Nhưng Ta sẽ không cất đi lòng nhơn từ của Ta khỏi người,
Ta cũng sẽ không dối gạt bởi lòng thành tín Ta.
35 Ta sẽ không hủy bỏ Giao ước của Ta,
và lời nói của đôi môi Ta,
Ta quyết không thay đổi.
36 Đã một lần Ta thề bằng sự thánh thiện của Ta
hẳn Ta sẽ không dối với *Đavít* :
37 « Dòng dõi người* sẽ tồn tại đến muôn đời,
và ngôi báu của người [sẽ] như mặt trời [ở] trước Nhan Ta.
38 Nó sẽ được củng cố muôn đời như thể mặt trăng,
quả như một bằng chứng đáng tin trên trời ». *Xêla*
39 Nhưng chính Ngài lại đã ruồng bỏ và đã gớm ghê
Ngài đã nổi giận đối với Đấng chịu xức dầu của Ngài.
40 Ngài đã* chối bỏ Giao ước của tôi tớ Ngài
Ngài đã hạ bệ xuống đất triều thiên của người.
41 Ngài đã* đập đổ tất cả tường lũy của người
Ngài đã biến các đồn lũy của người thành những đổ nát.
42 Tất cả* những kẻ qua đường đã cướp bóc người,
người đã nên đối tượng trách móc cho các lân bang của người.
43 Ngài đã* nưng cao tay mặt các kẻ thù người,

Ngài đã làm đắc chí tất cả những kẻ ghét người.
44 Ngài cũng đã đẩy lui cái lưỡi thanh gươm của người
và Ngài đã không làm người đứng vững ở trong chiến trận.
45 Ngài đã* cất đi cái vẻ hào nhoáng của người,
và ngôi báu của người Ngài đã quăng đi xuống đất.
46 Ngài đã* rút ngắn những ngày tuổi xuân của người
Ngài đã trùm lên trên người nỗi niềm sỉ nhục. *Xêla*
47 Cho tới* bao giờ lạy CHÚA Ngài sẽ ẩn mình
[phải chăng] luôn mãi,
cơn thịnh nộ của Ngài nó sẽ thiêu đốt như lửa ?
48 Xin Ngài* nhớ lại kiếp sống con đây [vắn vỏi] dường bao
Ngài đã tạo dựng tất cả con cái loài người
hư không cho tới mức nào !
49 Ai [là] người sẽ sống mà không phải thấy sự chết
[ai] sẽ cứu mạng mình khỏi quyền lực âm phủ ? *Xêla*
50 Lạy CHÚA các* cử chỉ nhơn ái xa xưa của Ngài ở đâu,
[như] Ngài đã thề cùng *Đavít* với lòng thành tín của Ngài ?
51 Lạy CHÚA* xin Ngài nhớ lại về sự chê trách các tôi tớ Ngài,
[từ] tất cả chư dân đông đảo [mà] con gánh chịu trong lòng của con.
52 Hẳn các kẻ thù Ngài chúng đã chê trách
lạy CHÚA chúng đã chê trách,
các dấu chơn Đấng chịu xức dầu của Ngài.
53 Ôi ĐỨC CHÚA đáng chúc tụng thay cho đến muôn đời !
Amen ! và *amen* !

Thánh vịnh 90 (89)

1 תְּפִלָּה לְמֹשֶׁה אִישׁ־הָאֱלֹהִים אֲדֹנָי מָעוֹן
nơi ẩn/nương, náu - lạy CHÚA - người—của chính Thiên Chúa - của *Môsê* - Lời nguyện phụng vụ
אַתָּה הָיִיתָ לָּנוּ בְּדֹר וָדֹר׃
và/(qua), đời (kia) - trong/(từ), đời (này) = từ thuở muôn đời - cho chúng con - Ngài (đã)/- là - chính Ngài
LXX1 προσευχὴ τοῦ Μωυσῆ ἀνθρώπου τοῦ θεοῦ κύριε καταφυγὴ ἐγενήθης
Lời nguyện - của Ông - *Môsê* - của người - của Đấng - Thiên Chúa - lạy CHÚA - nơi ẩn náu - Ngài đã trở nên
ἡμῖν ἐν γενεᾷ καὶ γενεᾷ
cho chúng con - trong/từ - đời/thế hệ (này) - và/qua - đời/thế hệ (kia)
VUL1 - oratio Mosi viri Dei Domine habitaculum
Lời nguyện - của *Môsê* - (của) người - của Thiên Chúa - lạy ĐỨC CHÚA - nơi cư ngụ/thánh đường
tu factus es nobis in generatione et generatione
chính Ngài - (được) làm/thực hiện - Ngài là/đã - cho chúng con - trong/từ - đời (này) - và/tới - đời (kia)

KJV1 A Prayer of Moses the man of God. Lord, thou hast been our dwelling place in all generations. {A Prayer...: or, A Prayer, being a Psalm of Moses} {in...: Heb. in generation and generation}
BJ1 - Prière. De Moïse, homme de Dieu. Seigneur, tu as été pour nous un refuge d'âge en âge.
TOB1 Prière, de Moïse, l'homme de Dieu. Seigneur, d'âge en âge tu as été notre abri.
NTT1 *Lời cầu nguyện. Của Môsê, người của Thiên Chúa*. Lạy Chúa, Người là nơi chúng tôi trú ẩn từ đời này qua đời khác !
TL1 Bài cầu nguyện của Môi-se, người của Đức Chúa Trời. Lạy Chúa, từ đời nầy qua đời kia Chúa là nơi ở của chúng tôi.
TPN1 Lời cầu nguyện. Của ông Mô-sê, người của Thiên Chúa. Lạy Chúa, trải qua bao thế hệ, Ngài vẫn là nơi chúng con trú ẩn.

BĐC1 *Lời nguyện*[3171] *của Môsê*[3172]*, người của chính*[3173] *Thiên Chúa.*
Lạy CHÚA* chính Ngài là nơi nương náu[3174] chúng con
từ thuở muôn đời [3175].

2 בְּטֶרֶם הָרִים יֻלָּדוּ וַתְּחוֹלֵל
Trước khi — những núi non — chúng đã được, sinh ra/tác thành — và Ngài (sẽ)/đã sinh/tạo, thành
אֶרֶץ וְתֵבֵל וּמֵעוֹלָם עַד־עוֹלָם אַתָּה אֵל׃
trái đất — và, hoàn cầu/thế giới — từ đời đời/muôn thuở, đời — và/thì từ — cho đến—muôn/đời, đời — chính Ngài — của — Chúa
LXX2 πρὸ τοῦ ὄρη γενηθῆναι καὶ πλασθῆναι τὴν γῆν καὶ τὴν οἰκουμένην
Trước khi/thời — của — những núi — đã được ra đời — và — đã được tác thành — trái — đất — và — cõi — đất dung thân
καὶ ἀπὸ τοῦ αἰῶνος ἕως τοῦ αἰῶνος σὺ εἶ
và — từ — thuở — đời đời — cho tới — thuở — đời đời — chính Ngài — Ngài hiện hữu
VUL2 - antequam montes nascerentur et parturiretur terra
Trước khi mà — những núi non — (mà) chúng đã sinh ra/được tác tạo — và — mà nó được kiến tạo — trái đất
et orbis a saeculo et usque in saeculum tu es
và — hoàn cầu — từ — thế kỷ, đời, thế hệ (này) — và — cho tới — trong — thế hệ (kia) — chính Ngài — Ngài hiện hữu
KJV2 Before the mountains were brought forth, or ever thou hadst formed the earth and the world, even from everlasting to everlasting, thou [art] God.
BJ2 - Avant que les montagnes fussent nées, enfantés la terre et le monde, de toujours à toujours tu es Dieu.

[3171] Xx. chth. về dt. "*lời* (cầu)/*kinh, nguyện*" ở câu Tv 55,2.

[3172] Xem *Gesenius*, מֹשֶׁה *Moses, Môsê*, là một vị thủ lãnh vĩ đại Do thái, một ngôn sứ, và là một nhà lập pháp ; *Môsê* là con của *Amram* và *Giôkhevét* Xh 6,20 ; Ds 26,59 ; 1Sb 5,29 ; 23,13 ; thuộc chi tộc *Lêvi* Xh 2,1 ; em của *Aharon* Xh 4,14 ; và là anh của *Miriam* Ds 26,59, 1Sb 5,29 ; được gọi là ngôn sứ Đnl 18,15.18 ; 34,10 ; nhân vật mà nhờ người Thiên Chúa đã ban Luật Xh 20,19-22 ; 39,1.5.7.21.26.29.31 ; 40,19.21.25.27.29.32 ; Lv 7,38 ; 8,9.13.17.29 ; nhà làm Luật Đnl 33,4 Gs 1,7.13 ; tư tế Tv 99,6. Trg.nhg.câu như מֹשֶׁה אִישׁ־הָאֱלֹהִים ψ90ι ; tr. 602b.

[3173] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, và §137f, tr. 506, về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הָאֱלֹהִים.

[3174] Xx. chth. về từ ngữ "Thiên Chúa là *nơi ẩn/nương náu*, cho dân Người" ở câu Tv 71,3.

[3175] Xem *Gesenius*, דּוֹר & דֹּר *period, generation, dwelling* [thời kỳ/thời đại, thế hệ, nơi cư ngụ] ; **1a.** of duration in the past, *former age(s)* [về thời gian kéo dài trong quá khứ, *(những) thời (đại/kỳ) đã qua*] ψ90ι ; tr. 189b.

TOB2 Avant que les montagnes naissent et que tu enfantes la terre et le monde, depuis toujours, pour toujours, tu es Dieu.
NTT2 Trước khi núi non được sinh thành, và đất cùng dương gian được sinh ra ? Từ đời đời cho đến đời đời Người vẫn là Thiên Chúa !
TL2 Trước khi núi non chưa sanh ra, Đất và thế gian chưa dựng nên, Từ trước vô cùng cho đến đời đời Chúa là Đức Chúa Trời.
TPN2 Ngay cả khi đồi núi chưa được dựng nên, địa cầu và vũ trụ chưa được tạo thành, Ngài vẫn là Thiên Chúa, từ muôn thuở cho đến muôn đời.

BĐC2 Trước khi[3176] những* núi non đã được tác thành[3177],
và Ngài đã[3178] tạo dựng[3179] trái đất cùng với hoàn cầu[3180]
thì từ muôn thuở cho đến muôn đời[3181] chính Ngài [là] Chúa[3182].

3 תָּשֵׁב אֱנוֹשׁ עַד־דַּכָּא וַתֹּאמֶר
và Ngài sẽ/đã, nói/phán - (cho) tới, chí—cát/tro, bụi - con/loài, người - Ngài (sẽ)/muốn... trở về
שׁוּבוּ בְנֵי־אָדָם׃
hỡi các con (cái)—loài người/*Ađam* - các ngươi hãy trở về

LXX3 μὴ ἀποστρέψῃς ἄνθρωπον εἰς ταπείνωσιν
Xin đừng - mà Ngài (đã) trốn lánh/bỏ vì gớm ghiếc - con/loài, người - tới/thành ra - sự thấp hèn/cùng cực
καὶ εἶπας ἐπιστρέψατε υἱοὶ ἀνθρώπων
và/nhưng - Ngài đã nói/phán - các ngươi (đã) hãy quây về - hỡi các con cái - của loài người

VUL3 - convertes hominem usque ad contritionem et dices
Ngài sẽ hoán cải - con người - cho tới - (tới) - sự nghiền/đổ nát, ngã lòng - và - Ngài sẽ nói
revertimini filii Adam
các ngươi hãy trở về - hỡi các con cái - *Ađam*

[3176] Xem *Gesenius*, טֶרֶם **trt.** về thời gian : *not yet, ere, before that* [chưa, trước (khi), trước đó] ; **2.** בְּטֶרֶם về thời gian qua ψ90₂ (với thì hoàn thành) ; tr. 382b. – Xx. thêm *Joüon*, §113j, tr. 370, về vấn đề đt. יֻלָּדוּ này thuộc hình thức *qatal* (hoàn thành), thay vì bình thường, theo sau טֶרֶם thì luôn luôn đt. ở hình thức *yiqtol* (bất hoàn thành hay tương lai).

[3177] Xem *Gesenius*, יָלַד **vb**. *bear, bring forth, beget* [**đt**. mang (thai), sanh/sinh/đẻ, sinh/gây ra] ; ***Pu.*** *pf.* [hình thức bị động, quá khứ]; **fig**. of foreigners incorporated in spiritual Zion [**ngb**. về dân ngoại được kết nạp vào *Xion* thiêng liêng] ψ87₄.₅.₆; of production of mountains [về sự sinh ra/tạo ra/tác thành, núi non] ψ90₂; tr. 409a.

[3178] Về chữ « ו » tương tục (cv = *waw* [*vau*] *consécutif/conversif*) của đt. וַתְּחוֹלֵל này, xx. *Weingreen*, §49, tr. 96 hoặc *Joüon*, §166bc, tr. 622 tt.

[3179] Xem *Gesenius*, חִיל **2.** *bring forth* ; fig. of God's producing earth [*sinh/đẻ* ; hình bóng về việc Thiên Chúa tạo dựng trái đất] (‖יֻלָּדוּ) ψ90₂ ; tr. 297a.

[3180] Xx. chth. về từ ngữ "*hoàn cầu/thế giới*" ở câu Tv 89,12.

[3181] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời hạn, dài/triền miên/đời đời – thời cổ/xưa – thời vị/tương lai]; **2.** indef. *futurity*, c. prep.וָעֶד *for ever, always* [*về tương lai* vô hạn, với tiền trí từ וָעֶד *luôn mãi/mãi mãi (trường tồn), (cho) đến muôn/đời đời*]; **m.** special phr. [những câu đặc biệt]: מ(ה)עולם ועד (ה)עולם (מן) *from everlasting to everlasting*, of ´ [*từ muôn thuở cho đến muôn đời*, về ĐC] ψ90₂ 103₁₇ ; tr. 763a.

[3182] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.

KJV3 Thou turnest man to destruction; and sayest, Return, ye children of men.
BJ3 - Tu fais revenir le mortel à la poussière en disant : «Revenez, fils d'Adam!»
TOB3 Tu fais retourner l'homme à la poussière, car tu as dit: "Fils d'Adam, retournez-y!"
NTT3 Người bắt phàm nhân lui về đất bụi và Người phán : « Về đi hỡi con cái Ađam ! »
TL3 Chúa khiến loài người trở vào bụi tro, Và phán rằng: Hỡi con cái loài người, hãy trở lại.
TPN3 Chúa bắt phàm nhân trở về cát bụi, Ngài phán bảo: "Hỡi người trần thế, trở về cát bụi đi! "
BĐC3 Ngài muốn*[3183] loài người[3184] trở về[3185] cho tới[3186] cát bụi và Ngài phán rằng :
« hỡi các con loài người các ngươi hãy trở về đi ! ».

4 כִּי אֶלֶף שָׁנִים בְּעֵינֶיךָ כְּיוֹם אֶתְמוֹל כִּי יַעֲבֹר
nó sẽ đi/trôi, qua - vì/mà - hôm qua - như (một) ngày - trong/trước, cặp mắt Ngài - năm - ngàn - Bởi vì
וְאַשְׁמוּרָה בַלָּיְלָה׃
(ban) đêm - và/cũng như, một (tuần) canh

LXX4 ὅτι χίλια ἔτη ἐν ὀφθαλμοῖς σου ὡς ἡ ἡμέρα ἡ ἐχθές
Bởi vì - một ngàn - (những) năm - trong - cặp mắt - của Ngài - như - cái - ngày - - - hôm qua
ἥτις διῆλθεν καὶ φυλακὴ ἐν νυκτί
mà - nó đã đi qua - và - một tuần canh - trong/ban - đêm

VUL4 - quia mille anni in oculis tuis sicut dies hesterna quae
Bởi vì - ngàn - năm - trong - cặp mắt - của Ngài - như thể - những ngày - thuộc hôm qua - mà
pertransiit et vigilia nocturna
nó đã đi/trôi, qua - và (như) - một tuần canh - ban đêm

KJV4 For a thousand years in thy sight [are but] as yesterday when it is past, and [as] a watch in the night. {when...: or, when he hath passed them}
BJ4 - Car mille ans sont à tes yeux comme le jour d'hier qui passe, comme une veille dans la nuit.
TOB4 Oui, mille ans, à tes yeux, sont comme hier, un jour qui s'en va, comme une heure de la nuit.
NTT4 Vì ngàn năm trước mặt Người, chỉ như một ngày hôm qua đã vãn, như một canh tàn đêm khuya.
TL4 Vì một ngàn năm trước mắt Chúa Khác nào ngày hôm qua đã qua rồi, Giống như một canh của đêm.
TPN4 Ngàn năm Chúa kể là gì, tựa hôm qua đã qua đi mất rồi, khác nào một trống canh thôi!
BĐC4 Vì ngàn năm trước cặp mắt Ngài như ngày hôm qua,
mà nó đã[3187] trôi qua cũng như[3188] một tuần canh[3189] đêm[3190].

[3183] Xem *Nicole*, tr. 97, câu 3; và *Joüon*, §114L, tr. 377, về hình thức « mệnh/ước, cách » (*jussive form*) đt. תָּשֵׁב.
[3184] Xem *Gesenius*, אֱנוֹשׁ **3.** *man, mankind* [con người, loài người] ψ90$_3$ 103$_{15}$; tr. 60b.
[3185] Xem *Gesenius*, שׁוּב **vb**. *turn back, return* [**đt**. quây/trở lại – trở lại/về]; **4a**. of dying [về sự chết] Ψ9$_{18}$ 104$_{29}$ 146$_4$; so prob. abs. [có lẽ như vậy, nghĩa đen] Ψ90$_3$ (> come back to life) [('trước đúng hơn sau đây' sống trở lại)]; tr. 997b.
[3186] Xx. chth. về ttrt. "(cho) *tới*" ở câu Tv 69,2.
[3187] Dựa theo hai bản LXX và VUL, đều dùng thì hoàn thành, chớ theo nguyên bản *Hípri* thì : « sẽ trôi qua ».
[3188] Xem *Gesenius*, וְ **1g.** nối liền một chủ từ (hay bổ túc từ) với một điều về văn phạm đã đủ nghĩa : it = *and also*, đó/điều ấy = *và cũng (như)* ; tr. 253a.
[3189] Xx. chth. về từ ngữ "(*tuần*) *canh (đêm/khuya)*" ở câu Tv 63,7.
[3190] Theo nguyên văn *Hípri* : « ban đêm » ; chữ « ban » bị bỏ bớt để giữ nhịp điệu.

5 זְרַמְתָּם שֵׁנָה יִהְיוּ בַבֹּקֶר
vào buổi sáng, ban mai - chúng (sẽ), là/bị - giấc ngủ (sự chết) - Ngài (đã) làm chìm, cuốn/quét trôi chúng
כֶּחָצִיר יַחֲלֹף׃
nó sẽ biến đi/(mọc lên) - như cỏ
LXX5 τὰ ἐξουδενώματα αὐτῶν ἔτη ἔσονται τὸ πρωὶ ὡσεὶ χλόη παρέλθοι
Các - dấu khinh chê - của chúng - những năm - chúng sẽ là/có - - - từ (buổi) sáng (sớm) - như - cỏ xanh non - chớ chi nó (đã) hãy biến đi
VUL5 – percutiente te eos somnium erunt
Ngài hãy đánh mạnh/trừng trị - bởi/tự, Ngài - chúng nó - trong giấc mộng, đang ngon giấc - chúng sẽ
KJV5 Thou carriest them away as with a flood; they are [as] a sleep: in the morning [they are] like grass [which] groweth up. {groweth...: or, is changed}
BJ5 - Tu les submerges de sommeil, ils seront le matin comme l'herbe qui pousse;
TOB5 Tu les balayes, pareils au sommeil, qui, au matin, passe comme l'herbe;
NTT5 Người cuốn lôi đi, chúng là giấc mộng, chúng như cỏ sáng ngày mọc lên,
TL5 Chúa làm chúng nó trôi đi như nước chảy cuồn cuộn; chúng nó khác nào một giấc ngủ, Ban mai họ tợ như cây cỏ xanh tươi:
TPN5 Ngài cuốn đi, chúng chỉ là giấc mộng, như cỏ đồng trổi mọc ban mai,
BĐC5 Ngài làm*[3191] chúng bị[3192] chìm[3193] [trong] giấc ngủ[3194]
như cỏ ban mai[3195] nó sẽ biến đi[3196] :

6 בַבֹּקֶר יָצִיץ וְחָלָף לָעֶרֶב
về (buổi) chiều - và/rồi lại, nó (đã), biến đi/(mọc lên) - nó (sẽ) trổ bông - Vào buổi sáng, về sáng
יְמוֹלֵל וְיָבֵשׁ׃
và/rồi lại, nó (đã) khô héo/héo hon - nó (sẽ) tàn phai/lụi
LXX6 τὸ πρωὶ ἀνθήσαι καὶ παρέλθοι τὸ ἑσπέρας ἀποπέσοι
Từ sáng (sớm) - (sự) mọc lên/trổ bông - và - giá nó (đã) hãy bay/biến, đi - buổi - chiều - giá nó sẽ rụng
σκληρυνθείη καὶ ξηρανθείη
giá nó (đã) hãy bị làm cứng - và - giá nó (đã) hãy bị khô héo
VUL6 - mane quasi herba pertransiens mane floruit et abiit
Về sáng - như thể - cỏ - nó đang qua đi - về sáng - nó đã trổ bông - và/rồi - nó đã biến đi

---

[3191] Về cách diễn tả thì hoàn thành của các động từ nói về hành động, theo cách *qatal* (hoàn thành hay quá khứ), liên quan đến một sự thật hiển nhiên bằng thì hiện tại, xx. *Joüon* §112e-d, tr. 360 tt.

[3192] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[3193] Xem *Gesenius*, זָרַם *pour forth in floods, flood away* ; *Pf. 2 ms. sf* [Hoàn thành ngôi thứ hai số ít có tvng.] זְרַמְתָּם ψ90₅ *thou floodest them with rain, sweepest them (men) away* ; tr. 281a.

[3194] Xem *Gesenius*, שֵׁנָה & שֵׁנָא & שְׁנָת **n.f**. *sleep* [**dt. gc**. *giấc ngủ*] ; về giấc ngủ như/của, (sự) chết (*of sleep of death*) ψ90₅ ; tr. 446a.

[3195] Xem *Gesenius*, בֹּקֶר **1e.** *morning* [(buổi/ban) sáng/mai], opp. עֶרֶב [ngược lại là עֶרֶב , (buổi/ban) chiều] ψ30₆ 90₅.₆ ; tr. 134a.

[3196] Xem *Gesenius*, חָלַף *pass on* or *away* [*chết* hay *biến, đi*] ; **2.** về cỏ ψ90₅.₆ , một số đông tác giả dịch là « mọc lại/lên » (*come on anew, i. e. sprout again*) ; không mấy thích hợp với nội dung thì có : LXX, VUL, ... dịch là « thoáng qua/biến đi » (*pass away*) ; tr. 322a. Dầu vậy, BĐC vẫn tin tưởng vào nội dung và nghĩa được chọn của hai bản gốc LXX và VUL.

ad vesperam conteretur atque siccabitur
về - chiều - nó sẽ bị phai màu - và liền - nó sẽ bị khô héo
KJV6 In the morning it flourisheth, and groweth up; in the evening it is cut down, and withereth.
BJ6 - le matin, elle fleurit et pousse, le soir, elle se flétrit et sèche.
TOB6 elle fleurit le matin, puis elle passe; elle se fane sur le soir, elle est sèche.
NTT6 tinh sương nó trổ hoa vươn mọc, chiều đến nó khô héo úa tàn.
TL6 Sáng ngày cỏ nở bông và tốt tươi; Buổi chiều người ta cắt nó và nó héo.
TPN6 nở hoa vươn mạnh sớm ngày, chiều về ủ rũ tàn phai chẳng còn.

BĐC6 Về sáng* trổ bông rồi lại[3197] biến đi[3198]
về chiều tàn phai[3199] rồi lại khô héo[3200].

7 כִּי־כָלִינוּ בְאַפֶּךָ וּבַחֲמָתְךָ נִבְהָלְנוּ׃
chúng con đã bị xao xuyến - và bởi cơn thịnh nộ của Ngài - bởi cơn giận của Ngài - Vì/thật—chúng con đã bị, tiêu hao/suy yếu/tiêu diệt
LXX7 ὅτι ἐξελίπομεν ἐν τῇ ὀργῇ σου καὶ ἐν τῷ θυμῷ
Bởi vì - chúng con đã, rụng rời/suy yếu - do - cơn - nóng giận - của Ngài - và - do - cơn - thịnh nộ
σου ἐταράχθημεν
của Ngài - chúng con đã bị, bối rối/xao xuyến
VUL7 - consumpti enim sumus in furore tuo et in
Bị tiêu hao/rã rời/suy yếu - nhưng - chúng con thì/đã - do - cơn giận/thịnh nộ - của Ngài - và - do
indignatione tua conturbati sumus
nỗi tức giận/bất bình - của Ngài - bị lo âu/xao xuyến - chúng con thì/đã
KJV7 For we are consumed by thine anger, and by thy wrath are we troubled.
BJ7 - Par ta colère, nous sommes consumés, par ta fureur, épouvantés.
TOB7 Oui, nous avons été achevés par ta colère, épouvantés par ta fureur.
NTT7 Quả cơn thịnh nộ Người làm chúng tôi vong mạng, cơn nóng giận Người làm chúng tôi chết điếng.
TL7 Thật, chúng tôi bị hao mòn vì cơn giận của Chúa, Bị bối rối bởi sự thạnh nộ Chúa.
TPN7 Ngài thịnh nộ, chúng con phải mạng vong, nổi trận lôi đình: thấy mà khủng khiếp!

BĐC7 Thật chúng con đã bị tiêu hao[3201] vì cơn giận Ngài,
và bởi cơn thịnh nộ của Ngài chúng con đã bị xao xuyến[3202].

[3197] Xem *Joüon*, §119q, tr. 401, về ý hiện tại của hình thức *w-qatalí* (hoàn thành-vau) tiếp theo sau một đt. ở hình thức *yiqtol* (bất hoàn thành hay tương lai) với nghĩa hiện tại, áp dụng trong câu này cho hai đt. : וְחָלָף và וְיָבֵשׁ.

[3198] Xx. chth. về đt. này ở câu trên.

[3199] Xem *Gesenius*, **III.** מָלַל **vb**. *languish, wither, fade* [**đt**. tiều tụy, khô héo, tàn phai] Ψ37₂ 90₆ ; tr. 576b.

[3200] Xem *Gesenius*, יָבֵשׁ **1d.** *wither* [khô héo, tàn lụi/úa] ; trong câu Tv. sau đây muốn nói về sự vắn vỏi của cuộc đời ψ90₆ ; tr. 386a.

[3201] Xem *Gesenius*, כָּלָה **2.** *be spent, used up* [bị hao mòn/tiêu hao, suy giảm/yếu*;* **c.** *come to an end, vanish = perish, be destroyed* , hyperbol. of severe discipline [*tận mạng, ngất/biến đi = (bị) tiêu diệt/diệt vong*, nghĩa ngoa dụ/khoa trương, về kỷ luật hà khắc] ψ39₁₁ 90₇; tr. 477b.

[3202] Xem *Gesenius*, בָּהַל **1.** *be disturbed, dismayed, terrified* [bị xao xuyến/thất kinh/khiếp sợ/kinh hoàng] ψ6₃.₄.₁₁ 30₈ 48₆ 83₁₈ 90₇ 104₂₉ ; tr. 96a.

8 שַׁתָּ {שַׁתָּה} עֲוֹנֹתֵינוּ לְנֶגְדֶּךָ
trước mắt Ngài - các sự gian ác, tội, chúng con - [(đọc : sáttah) Ngài đã đặt] - [viết : sátta] Ngài đã đặt
עֲלֻמֵנוּ לְמְאוֹר פָּנֶיךָ׃
Nhan Ngài - trước ánh sáng - sự bí mật/ẩn của chúng con
LXX8 ἔθου τὰς ἀνομίας ἡμῶν ἐνώπιόν σου ὁ αἰὼν
Ngài đã đặt - các - sự vi phạm/bất công - của chúng con - đàng trước Nhan - của Ngài - cái - kiếp sống
ἡμῶν εἰς φωτισμὸν τοῦ προσώπου σου
của chúng con - ra trước - ánh sáng - của - Tôn nhan - của Ngài
VUL8 - posuisti iniquitates nostras coram te neglegentias
Ngài đã đặt - những bất công/tội ác - của chúng con - trước Nhan - Ngài - những lơ đễnh/cẩu thả
nostras in luce vultus tui
của chúng con - trong - ánh sáng - Nhan - của Ngài
KJV8 Thou hast set our iniquities before thee, our secret [sins] in the light of thy countenance.
BJ8 - Tu as mis nos torts devant toi, nos secrets sous l'éclat de ta face.
TOB8 Tu as placé nos fautes en ta présence, nos secrets à la clarté de ta face.
NTT8 Người vạch tội chúng tôi ra trước mặt Người, và trong ánh nhan Người, những điều bí ẩn của chúng tôi.
TL8 Chúa đã đặt gian ác chúng tôi ở trước mặt Chúa, Để những tội lỗi kín đáo chúng tôi trong ánh sáng mặt Chúa.
TPN8 Tội chúng con, Chúa bày ra trước mặt Ngài, lỗi thầm kín, Thánh Nhan đều soi tỏ.

BĐC8 Ngài đã đặt các sự gian ác[3203] chúng con trước mắt[3204] của Ngài
và sự bí ẩn[3205] chúng con trước ánh sáng Tôn nhan Ngài.

9 כִּי כָל־יָמֵינוּ פָּנוּ בְּעֶבְרָתֶךָ
trong cơn thịnh nộ của Ngài - chúng đã, quây/qua đi, suy tàn - tất cả—những ngày của chúng con - Bởi vì
כִּלִּינוּ שָׁנֵינוּ כְּמוֹ־הֶגֶה׃
như—(một) tiếng thở, dài/than - những năm của chúng con - chúng con đã trải qua
LXX9 ὅτι πᾶσαι αἱ ἡμέραι ἡμῶν ἐξέλιπον καὶ ἐν τῇ ὀργῇ σου
Bởi vì - tất cả - các - ngày - của chúng con - chúng đã tan biến - và - do - cơn - nóng giận - của Ngài
ἐξελίπομεν τὰ ἔτη ἡμῶν ὡς ἀράχνην ἐμελέτων
chúng con đã, rụng rời/suy yếu - các - năm - của chúng con - như - con/màng, nhện - chúng đã chuyên chú
VUL9 – omnes enim dies nostri transierunt in furore
Tất cả - nhưng - những ngày - của chúng con - chúng đã, đi/thoáng, qua - do - cơn, giận/thịnh nộ
tuo consumpsimus annos nostros quasi sermonem loquens
của Ngài - chúng con đã, tan biến/kiệt quệ - những năm - của chúng con - như thể - tiếng đồn đãi - đang thốt ra
KJV9 For all our days are passed away in thy wrath: we spend our years as a tale [that is told]. {passed...: Heb. turned away} {as a...: or, as a meditation}
BJ9 - Sous ton courroux tous nos jours déclinent, nous consommons nos années comme un soupir.

[3203] Xx. chth. về từ ngữ "*sự gian ác/bất công, tội (phạm/lỗi/ác)*" ở câu Tv 89,33.
[3204] Xx. chth. về ttrt. "*đàng trước, trước mắt/mặt/Nhan*" ở câu Tv 54,5.
[3205] Xem *Gesenius*, עָלַם che giấu (*conceal*) ; **Pt. pass**. [Bđ.pht.] עֲלֻמֵנוּ ψ90₈ as subst. *our secret*, **i.e**. hidden sin [Tv. 90,8 như danh từ : *sự bí mật/ẩn của chúng con*, **ngl.** tội bị che giấu] ; tr. 761a.

TOB9 Oui, devant ta fureur s'effacent tous nos jours; le temps d'un soupir, nous avons achevé nos années:
NTT9 Ngày của chúng tôi hết thảy tàn lụi trong cơn giận của Người, phào một cái những năm đời chúng tôi đã mãn !
TL9 Bởi cơn giận của Chúa, các ngày chúng tôi đều qua đi; Năm chúng tôi tan mất như hơi thở.
TPN9 Chúa nổi xung, đời chúng con tàn tạ, kiếp sống thoảng qua: một tiếng thở dài.

BĐC9 Vì tất cả những ngày[3206] chúng con chúng đã qua đi[3207]
trong cơn thịnh nộ[3208] của Ngài,
chúng con đã* trải qua[3209] những năm chúng con như tiếng thở dài[3210].

10 יְמֵי־שְׁנוֹתֵינוּ בָהֶם שִׁבְעִים שָׁנָה וְאִם בִּגְבוּרֹת
với/có, sức mạnh/lực - còn nếu - năm - bảy mươi - trong,cho được,chúng - Nhg.ngày = thời gian,của—nhg. năm chúng con
שְׁמוֹנִים שָׁנָה וְרָהְבָם עָמָל
sự náo loạn/lao nhọc - và/nhưng vì, đối tượng hãnh diện/tự hào, mức độ, của chúng - năm - một lần tám mươi
וָאָוֶן כִּי־גָז חִישׁ וַנָּעֻפָה׃
và chúng con (sẽ)/đã bay đi mất - nhanh chóng - vì/mà—nó đã tắt đi/biến đi/qua đi - và phiền muộn/buồn rầu
LXX10 αἱ ἡμέραι τῶν ἐτῶν ἡμῶν ἐν αὐτοῖς ἑβδομήκοντα ἔτη ἐὰν
Các - ngày - của những - năm - của chúng con - trong - nơi chúng - bảy mươi - năm - nếu như
δὲ ἐν δυναστείαις ὀγδοήκοντα ἔτη καὶ τὸ πλεῖον αὐτῶν κόπος
nhưng - do - những quyền năng/khống chế - tám nươi - năm - và/nếu - cái - nhiều nhứt - của chúng - lao nhọc
καὶ πόνος ὅτι ἐπῆλθεν πραΰτης ἐφ᾽ ἡμᾶς καὶ παιδευθησόμεθα
và - mệt nhọc/đau đớn - bởi vì - nó đã tới gần/ập tới - sự dịu hiền/dễ tánh - trên - chúng con - và - chúng con sẽ được dạy dỗ/sửa dạy
VUL10 – dies annorum nostrorum in ipsis septuaginta anni si autem
Những ngày - của những năm - của chúng con - trong - chính chúng - bảy mươi - năm - nếu - nhưng
multum octoginta anni et quod amplius est labor et dolor quoniam
nhiều/lắm - tám mươi - năm - và/nhưng - vì - gấp bội - (nó) thì - công lao/lao nhọc - và - đau khổ - nên
transivimus cito et avolavimus
chúng con đã qua đi - nhanh - và - chúng con đã, bay/biến, mất
KJV10 The days of our years [are] threescore years and ten; and if by reason of strength [they be] fourscore years, yet [is] their strength labour and sorrow; for it is soon cut off, and we fly away. {The days...: Heb. As for the days of our years, in them are seventy years}

[3206] Xem *Gesenius*, יוֹם *day* [ngày] ; **4a.** Pl. *days* of any one = his life, his age [Snh. : *những ngày* của bất kỳ ai = (thời gian) (cuộc) đời (sống), tuổi, người ấy] ψ236 395.6 617 909.10.12.14 10315; tr. 399a.

[3207] Xem *Gesenius*, פָּנַה **vb.** *turn* [**đt**. quây/xoay] ; **1d.** *turn, decline*, days of life [*quây/qua (đi), suy vi/tàn*, về những ngày đời] ψ908 ; tr. 815a.

[3208] Xem *Gsesenius*, עֶבְרָה **3b.** *overflowing rage, fury* [nỗi/cơn, giận, thịnh/phẫn nộ (thái quá)] ψ909.11; tr. 720b.

[3209] Xem *Gesenius*, כָּלָה ***Pi.***, **1b.** *complete* or *bring* one's years *to an end* ψ909, with added idea of transitoriness [*kết thúc/liễu* hay *chấm dứt* những năm của mình, như trong câu Tv 90,9, thêm ý tạm thời/bợ] ; tr. 478a.

[3210] Xem *Gesenius*, הֶגֶה *a sigh* or *moan*, as transient [*một tiếng thở dài* hoặc *thở than*, như tạm bợ/thoáng qua] ; כִּלִּינוּ שָׁנֵינוּ כְּמוֹ־הֶגֶה ψ909 *we bring our years to an end as a sigh*, **i.e**. a *fleeting sound* [chúng con kết liễu những năm (tháng) chúng như một tiếng thở dài, **ngl.** : *một tiếng thoáng qua/ngắn ngủi/thầm lén*] ; tr. 212a.

BJ10 - Le temps de nos années, quelque soixante-dix ans, quatre-vingts, si la vigueur y est; mais leur grand nombre n'est que peine et mécompte, car elles passent vite, et nous nous envolons.
TOB10 Soixante-dix ans, c'est parfois la durée de notre vie, quatre-vingts, si elle est vigoureuse, et son agitation n'est que peine et misère; c'est vite passé, et nous nous envolons.
NTT10 Cộng niên tuế ước chừng bảy chục, khỏa lắm chăng cũng được bát tuần. Hầu trọn kiếp chỉ là lao đao khốn khó, vì năm tháng sầm sập qua đi và chúng tôi vụt mất !
TL10 Tuổi tác của chúng tôi đến được bảy mươi, Còn nếu mạnh khỏe thì đến tám mươi; Song sự kiêu căng của nó bất quá là lao khổ và buồn thảm, Vì đời sống chóng qua, rồi chúng tôi bay mất đi.
TPN10 Tính tuổi thọ, trong ngoài bảy chục, mạnh giỏi chăng là được tám mươi, mà phần lớn chỉ là gian lao khốn khổ, cuộc đời thấm thoát, chúng con đã khuất rồi.

BĐC10 Thời gian*[3211] những năm chúng con cho chúng được[3212] bảy mươi năm
còn nếu có[3213] sức [thì] một lần tám mươi[3214] năm
nhưng vì mức độ[3215] lao nhọc[3216] và phiền muộn[3217] chúng,
mà [kiếp sống] nó đã qua đi[3218] nhanh chóng,
và chúng con đã bay đi mất[3219].

11 מִי־יוֹדֵעַ עֹז אַפֶּךָ
(Nào) ai—(kẻ đang) biết (được) - sức mạnh, quyền năng/lực - cơn giận/thịnh nộ của Ngài
וּכְיִרְאָתְךָ עֶבְרָתֶךָ׃
và, như/là bao, sự kính sợ Ngài - cơn thịnh nộ của Ngài

LXX11 τίς γινώσκει τὸ κράτος τῆς ὀργῆς σου καὶ ἀπὸ τοῦ φόβου σου τὸν θυμόν σου
(Nào) ai - nó biết - cái - quyền lực - của cơn - nóng giận - của Ngài - và - từ - sự - kính sợ - Ngài - cơn - thịnh nộ - của Ngài

VUL11 - quis novit fortitudinem irae tuae et secundum timorem tuum
Ai - nó biết - sức mạnh/quyền năng - của cơn giận - của Ngài - và - thể/tùy theo - sự kính sợ - (của) Ngài

---

[3211] Xx. chth. về từ ngữ "*những ngày*" = (*thời gian*) *đời* (*sống*), *tuổi*" ở câu 9 trên đây.

[3212] Xem *Nicole*, בָּהֶם trong/cho được, chúng (những ngày) : *les jours de nos années, pour eux, 70 ans* ; tr. 97, câu 10.

[3213] Xem *Gesenius*, בְּ **III. 1c.** ψ90₁₀ בִּגְבוּרֹת *with* strength [*với/có,* sức mạnh/lực] ; tr. 89b.

[3214] Xem *Gesenius*, שְׁמֹנִים **n. pl. indecl**. *an eighty* [**dt. snh. bất biến**, (một lần) tám mươi] ; sq. sg. [theo sau số ít] שָׁנָה ψ90₁₀ ; tr. 1033a.

[3215] Xem *Gesenius*, רֹהַב *pride*, **i.e**. obj. of pride [*sự hãnh diện/kiêu hãnh/kiêu ngạo/tự hào*, **ngl**. đối tượng của tự hào]; רָחְבָּם ψ90₁₀ ; < LXX, VUL *their width, extent* [chiều rộng, tầm kích/cỡ, mức độ, của chúng] ; tr. 923a.

[3216] Xem *Gesenius*, עָמָל *trouble, labour* [sự xáo trộn/náo loạn/sầu não, lao nhọc/nhọc nhằn] ; **1.** *trouble* [*sự xáo trộn/náo loạn/sầu não*] (‖ *sorrow* [‘*buồn rầu/phiền muộn*’]) ψ10₁₄ 25₁₈ 73₅.₁₆ 90₁₀ ; tr. 765b. – BĐC giữ nghĩa ‘lao nhọc’ cho phù hợp với hai bản LXX (κόπος) và VUL (*labor*).

[3217] Xx. chth. về từ ngữ "*sự náo loạn/bất an/phiền muộn, buồn rầu*" ở câu Tv 55,11.

[3218] Xem *Gesenius*, גוז *pass away*, of the life of the aged [*tắt đi, biến đi/mất, qua đi,* về sự sống của người có tuổi] ψ90₁₀ ; tr. 157a.

[3219] Xem *Gesenius*, עוף **vb**. *fly* [**đt**. bay]; **2.** *fly away*, end of life, in gen. [*bay (đi) mất*, kết thúc cuộc đời, cách tổng quát], ψ90₁₀; tr. 733b.

indignationem tuam
sự bất bình/tức giận - của Ngài
KJV11 Who knoweth the power of thine anger? even according to thy fear, [so is] thy wrath.
BJ11 - Qui sait la force de ta colère et, te craignant, connaît ton courroux?
TOB11 Qui peut connaître la force de ta colère? Plus on te craint, mieux on connaît ton courroux!
NTT11 Ai biết được thịnh nộ Người sức mạnh là bao, [ai nhận ra được] lôi đình của Người [khốc liệt] dường nào ?
TL11 Ai biết sức sự giận của Chúa? Tùy theo sự kính sợ xứng đáng cho Chúa, ai biết sức sự nóng nả Chúa?
TPN11 Cơn giận Ngài, ai lường được sức mạnh, trận lôi đình, ai hiểu thấu căn nguyên?
BĐC11 Nào ai* biết được quyền lực[3220] cơn giận của Ngài,
và là bao[3221] sự kính sợ[3222] Ngài [trước[3223]] cơn thịnh nộ[3224] của Ngài ?

12 לְמִנּוֹת יָמֵינוּ כֵּן הוֹדַע וְנָבִא
và/ngõ hầu, (mà) chúng con (sẽ)/có thể, (đạt) được - xin Ngài (hãy) dạy - (như) vậy - các ngày của chúng con - (Để) đếm
לְבַב חָכְמָה׃
khôn ngoan - (một) trái tim/(tâm) trí
LXX12 ἐξαριθμήσασθαι τὴν δεξιάν σου οὕτως γνώρισον καὶ τοὺς
Sự liệt kê/kê khai - cái/sự - tay phải/khéo léo - của Ngài - vậy (đó) - Ngài (đã) hãy biết - và - các
πεπεδημένους τῇ καρδίᾳ ἐν σοφίᾳ
điều đã bị ràng buộc - nơi trái - tim - trong - sự khôn ngoan/hiểu biết
VUL12 - ut numerentur dies nostri sic ostende et
Để - mà chúng được đếm - những ngày - của chúng con - như vậy - Ngài hãy chỉ/cho thấy - và/thì
veniemus corde sapienti
chúng con sẽ đạt tới/được - về lòng - khôn ngoan
KJV12 So teach [us] to number our days, that we may apply [our] hearts unto wisdom. {apply: Heb. cause to come}
BJ12 - Fais-nous savoir comment compter nos jours, que nous venions de cœur à la sagesse!
TOB12 Alors, apprends-nous à compter nos jours, et nous obtiendrons la sagesse du coeur.
NTT12 Xin dạy chúng tôi biết tính sổ ngày đời chúng tôi, ngõ hầu chúng tôi đem được khôn ngoan vào lòng.
TL12 Cầu xin Chúa dạy chúng tôi biết đếm các ngày chúng tôi, Hầu cho chúng tôi được lòng khôn ngoan.
TPN12 Xin dạy chúng con đếm tháng ngày mình sống, ngõ hầu tâm trí được khôn ngoan.
BĐC12 Vậy xin Ngài dạy đếm các ngày[3225] chúng con,

[3220] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh/lực – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 59,17.
[3221] Xem *Gesenius*, כְּ **1a.** *quantitatively* [về lượng] : *about, the like, how many*... [chừng, bằng, là bao ...] ; tr. 453ab.
[3222] Xem *Gesenius*, יִרְאָה **3.** *fear of God, reverence, piety* [sự kính sợ Chúa, sự tôn/sùng kính, lòng mộ đạo/đạo đức] ψ90 11 *fear of thee* [sự kính sợ Ngài] ; tr. 432a.
[3223] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.
[3224] Xx. chth. về từ ngữ "*cơn thịnh/phẫn nộ*" ở câu 9 trên đây.
[3225] Xx. chth. về từ ngữ "*những ngày* = (thời gian) (cuộc) đời (sống), tuổi" ở câu 9 trên đây.

hầu chúng con có thể đạt được[3226] trí[3227] khôn.

13 שׁוּבָה יְהוָה עַד־מָתָי וְהִנָּחֵם עַל־עֲבָדֶיךָ׃
luôn cả—các tôi tớ Ngài - và xin Ngài (hãy) đoái hoài - cho tới—chừng/khi, nào - lạy CHÚA - Xin Ngài (hãy) trở lại
LXX13 ἐπίστρεψον κύριε ἕως πότε καὶ παρακλήθητι ἐπὶ τοῖς δούλοις σου
Ngài (đã) hãy trở lại - lạy CHÚA - cho tới - khi nào - và - Ngài (đã) hãy được mời/cầu - trên - các - tôi tớ - của Ngài
VUL13 - revertere Domine usquequo et exorabilis esto super servis tuis
Ngài hãy trở lại - lạy CHÚA - tới, đâu/khi nào - và - dễ xiêu lòng - Ngài hãy trở nên - trên - các tôi tớ - của Ngài
KJV13 Return, O LORD, how long? and let it repent thee concerning thy servants.
BJ13 - Reviens, Yahvé! Jusques à quand? Prends en pitié tes serviteurs.
TOB13 Reviens, SEIGNEUR! Jusqu'à quand? ravise-toi en faveur de tes serviteurs.
NTT13 Lạy Yavê, xin hãy trở lại, cho đến bao giờ nữa ? xin hãy chạnh thương các tôi tớ của Người,
TL13 Đức Giê-hô-va ơi, xin hãy trở lại.-- Cho đến chừng nào?--Xin đổi lòng về việc các tôi tớ Chúa.
TPN13 Lạy CHÚA, xin trở lại! Ngài đợi đến bao giờ? Xin chạnh lòng thương xót những tôi tớ Ngài đây.
BĐC13 Lạy ĐỨC CHÚA xin Ngài trở lại[3228]
cho tới khi nào[3229] ?
và xin Ngài đoái thương[3230] luôn cả[3231] các tôi tớ[3232] Ngài.

14 שַׂבְּעֵנוּ בַבֹּקֶר חַסְדֶּךָ
lòng nhơn từ/ái, của Ngài - vào buổi sáng/ban mai, về sáng - Xin Ngài (hãy) làm thỏa mãn/dạ, chúng con
וּנְרַנְּנָה וְנִשְׂמְחָה בְּכָל־יָמֵינוּ׃
trong suốt—cuộc đời của chúng con - và chúng con (sẽ)/có thể vui thỏa/thú - và/ngõ hầu chúng con (sẽ)/có thể reo mừng
LXX14 ἐνεπλήσθημεν τὸ πρωὶ τοῦ ἐλέους σου καὶ ἠγαλλιασάμεθα
Chúng con đã được no đầy - (từ) buổi - sáng (sớm) - về sự/lòng - thương xót - của Ngài - và - chúng con đã reo mừng
καὶ εὐφράνθημεν ἐν πάσαις ταῖς ἡμέραις ἡμῶν
và - chúng con đã được sung sướng/hân hoan - trong/nơi - tất cả - các - ngày - của chúng con
VUL14 - imple nos matutina misericordia tua et laudabimus
Ngài hãy làm đầy - chúng con - từ sáng (sớm) - lòng nhơn từ - của Ngài - và - chúng con sẽ ca tụng
et laetabimur in cunctis diebus nostris
và - chúng con sẽ hân hoan - trong - tất cả - những ngày - của chúng con
KJV14 O satisfy us early with thy mercy; that we may rejoice and be glad all our days.
BJ14 - Rassasie-nous de ton amour au matin, nous serons dans la joie et le chant tous les jours.

[3226] Xem *Gesenius*, בּוֹא ***Hiph.***, **1g.** *cause to come in, bring in* (conduct, lead, obj. persons and animals) [*làm cho đạt được* (hướng dẫn, dìu dắt, bổ túc từ người hoặc thú vật)]; לְבַב חָכְמָה וְנָבִא ψ90 12 *that we may gain a heart of wisdom* [ngõ hầu chúng con có thể (đạt) được một, trái tim/tấm lòng, khôn ngoan] ; tr. 99a.

[3227] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/lòng/trí*" ở câu Tv 73,7.

[3228] Xx. chth. về từ ngữ "về Chúa, *trở lại/về* (để, tỏ/ban, thiện ý/Ơn huệ)" ở câu Tv 80,15.

[3229] Xem *Gesenius*, מָתַי **interrog. adv**. *when ?* [**trt. nghi vấn** *khi nào ?*] ; **c.** עַד־מָתָי *until when ? how long ?* [cho tới khi nào ? bao lâu/giờ ?]; with an aposiop., [với lối nói chưa hết lời/ý (*aposiopèse*)] ψ64 90 13; tr. 607b.

[3230] Xem *Gesenius*, נחם ***Niph.***, **1.** *be sorry, moved to pity, have compassion*, for others [bị đau buồn/mũi lòng, tỏ lòng thương xót, đoái thương] ψ90 13 ; tr. 637a.

[3231] Xem *Gesenius*, **III.** עַד **I.** tiền trí từ : **1b.** luôn cả = (bao) gồm (*even to = including*) ; tr. 724a.

[3232] Xx. chth. về từ ngữ "*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa" ở câu Tv 69,37.

TOB14 Dès le matin, rassasie-nous de ta fidélité, et nous crierons de joie nos jours durant.
NTT14 Sáng ngày, xin cho chúng tôi đầy no ơn Người, cho chúng tôi được, suốt đời, reo vui mừng rỡ.
TL14 Ôi! xin Chúa cho chúng tôi buổi sáng được thỏa dạ về sự nhơn từ Chúa, Thì trọn đời chúng tôi sẽ hát mừng vui vẻ.
TPN14 Từ buổi mai, xin cho đoàn con được no say tình Chúa, để ngày ngày được hớn hở vui ca.

BĐC14 Vào buổi* ban mai[3233] xin Ngài làm cho thỏa dạ chúng con
[bằng] lòng nhơn ái[3234] của Ngài
ngõ hầu chúng con có thể reo mừng[3235],
và vui thỏa[3236] trong suốt cuộc đời[3237] chúng con.

15 שַׂמְּחֵנוּ כִּימוֹת עִנִּיתָנוּ
Xin Ngài (hãy) làm cho chúng con vui mừng/hoan lạc - như những ngày - Ngài (đã)/- làm chúng con ưu phiền/sầu
שְׁנוֹת רָאִינוּ רָעָה׃
(nhưng/và) những/bao, năm - chúng con (đã)/- thấy - điều, dữ/sầu não/nguy khốn
LXX15 εὐφράνθημεν ἀνθ᾽ ὧν ἡμερῶν ἐταπείνωσας ἡμᾶς
Chúng con đã được sung sướng/hân hoan - thay vì/cho - những (cái) - ngày - Ngài đã hạ thấp/làm sỉ nhục - chúng con
ἐτῶν ὧν εἴδομεν κακά
(thay vì/đổi lại) những năm - mà - chúng con đã thấy - những điều xấu/bất hạnh
VUL15 – laetifica nos pro diebus quibus adflixisti nos et
Ngài hãy làm hoan hỉ - chúng con - thay vì/cho - những ngày - nào mà - Ngài đã đánh đổ - chúng con - và
annis in quibus vidimus mala
(cho) những năm - trong - (năm) nào đó - chúng con thấy - những điều, xấu/bất hạnh
KJV15 Make us glad according to the days [wherein] thou hast afflicted us, [and] the years [wherein] we have seen evil.
BJ15 - Rends-nous en joies tes jours de châtiment et les années où nous connûmes le malheur.
TOB15 Rends-nous en joie tes jours de châtiment, les années où nous avons vu le malheur.
NTT15 Xin bù lại bằng niềm vui sướng những ngày Người đã phạt chúng tôi, cùng những năm chúng tôi lâm nạn.
TL15 Xin Chúa làm cho chúng tôi được vui mừng tùy theo các ngày Chúa làm cho chúng tôi bị hoạn nạn, Và tùy theo những năm mà chúng tôi đã thấy sự tai họa.
TPN15 Xin ban tặng chúng con niềm hoan hỷ, bù lại những tháng năm Ngài đã bắt nếm nhục nuốt sầu.

BĐC15 Xin Ngài* làm cho chúng con vui mừng[3238],
như những ngày Ngài làm[3239] chúng con ưu sầu[3240],

[3233] Xx. chth. về từ ngữ "*vào buổi ban mai*" ở câu Tv 59,17.
[3234] Xx. chth. về từ ngữ "*lòng nhơn từ/ái*" ở câu Tv 85,8 (*Gesenius*, tr. 339a).
[3235] Xx. chth. về đt. "*kêu/reo vang lên, reo mừng*" ở câu Tv 51,16.
[3236] Xem *Gesenius*, שָׂמַח **1a.** in common life, *take pleasure in* [trong cuộc sống chung, *vui thỏa/thú, với*] ψ90₁₄ ; tr. 970a.
[3237] Xx. chth. về từ ngữ "*những ngày* = (thời gian) (cuộc) đời (sống), tuổi" ở câu 9 trên đây.
[3238] Xx. chth. về đt. "*làm cho vui vẻ/lòng, hoan hỉ/đắc chí*" ở câu Tv 86,4.

[và[3241]] những năm chúng con thấy điều sầu não[3242].

16 יֵרָאֶה אֶל־עֲבָדֶיךָ פָּעֳלֶךָ וַהֲדָרְךָ
Nguyện cho nó (sẽ) hiện/lộ ra - về/cho—các tôi tớ của Ngài - hành vi/công trình, của Ngài - và sự vẻ vang/ vẻ tôn nghiêm của Ngài
עַל־בְּנֵיהֶם׃
trên—các con cái chúng

LXX16 καὶ ἰδὲ ἐπὶ τοὺς δούλους σου καὶ τὰ ἔργα σου
Và/vậy - Ngài hãy xem/nhìn - trên/giữa - các - tôi tớ - của Ngài - và - các - việc/công trình - của Ngài
καὶ ὁδήγησον τοὺς υἱοὺς αὐτῶν
và - Ngài (đã) hãy hướng dẫn/dẫn đường - các - con cái - của chúng

VUL16 – appareat apud servos tuos opus tuum et
Nguyện nó hãy xuất hiện/ở gần - bên/nơi - các tôi tớ - của Ngài - công việc/trình - của Ngài - và
gloria tua super filios eorum
vinh quang - của Ngài - trên - các con cái - của chúng

KJV16 Let thy work appear unto thy servants, and thy glory unto their children.

BJ16 - Paraisse ton œuvre pour tes serviteurs, ta splendeur soit sur leurs enfants!

TOB16 Que ton action soit visible pour tes serviteurs, et ta splendeur pour leurs fils!

NTT16 Công việc của Người hãy hiện tỏ cho các tôi tớ Người, và uy phong của Người tỏ trên con cái chúng.

TL16 Nguyện công việc Chúa lộ ra cho các tôi tớ Chúa, Và sự vinh hiển Chúa sáng trên con cái họ!

TPN16 Ước gì chúng con là tôi tớ Chúa được thấy công trình Ngài thực hiện, và con cháu chúng con được thấy vinh hiển Ngài.

BĐC16 Nguyện cho* công trình của Ngài lộ ra[3243] cho các tôi tớ[3244] của Ngài
và vẻ tôn nghiêm[3245] của Ngài trên các con cái của họ.

17 וִיהִי נֹעַם אֲדֹנָי אֱלֹהֵינוּ עָלֵינוּ
Và nguyện nó (sẽ)/hãy ở - vẻ yêu kiều - (ĐC ?), CHÚA (tôi) - Thiên Chúa chúng con - trên chúng con
וּמַעֲשֵׂה יָדֵינוּ כּוֹנְנָה עָלֵינוּ
và, việc làm/công trình/sự nghiệp - đôi tay chúng con - xin Ngài (hãy) thiết lập/củng cố - trên/nơi, chúng con
וּמַעֲשֵׂה יָדֵינוּ כּוֹנְנֵהוּ׃
và việc làm/công trình/sự nghiệp - đôi tay chúng con - xin Ngài (hãy) thiết lập/củng cố, nó

[3239] Xx. *Joüon*, §112e, tr. 362, về hành vi trong quá khứ coi như còn tiếp diễn (*action in the past assumed to continue*) được diễn tả theo thì hiện tại, thí dụ : "*I keep my hands stretched forth*" ["Tôi (luôn) giang/giơ đôi tay tôi ra/lên"] Ps 143,6.

[3240] Xx. chth. về đt. "*làm ưu phiền/sầu, khốn khổ*" ở câu Tv 88,8 (*Gesenius*, tr. 776a).

[3241] Xem *Joüon* §158c, tr. 594, (כִּימוֹת עִנִּיתָנוּ שְׁנוֹת רָאִינוּ רָעָה *as many days when you afflicted us, (as) many years when we witnessed a disaster*), về chữ « *as* », « như », đi sau đôi khi bị bỏ bớt hay để hiểu ngầm.

[3242] Xx. chth. về từ ngữ "sự/điều/cơn/nỗi, *xấu/ác/dữ, khốn cùng, sầu não/nguy khốn*" ở câu Tv 88,4.

[3243] Xem *Gesenius*, רָאָה ***Niph***., **1c.** *appear*, of things [*hiện/lộ ra, xuất hiện,* về đồ vật] ψ90₁₆ ; tr. 908b.

[3244] Xx. chth. về từ ngữ "*những tôi tớ, kẻ thờ phượng/phụng tự/sùng bái*, (của) Thiên Chúa" ở câu Tv 69,37.

[3245] Xem *Gesenius*, הָדָר **2.** *splendour, majesty* ; especially of *majesty* of God [*sự vẻ vang, tôn nghiêm* ; đặc biệt về *vẻ tôn nghiêm* của Thiên Chúa] ψ90₁₆ ; tr. 214a.

LXX17 καὶ ἔστω ἡ λαμπρότης κυρίου τοῦ θεοῦ
Và - nó hãy ở - cái/sự/vẻ - huy hoàng/vinh hiển - của Chúa/CHÚA - của Đấng - Thiên Chúa
ἡμῶν ἐφ᾽ ἡμᾶς καὶ τὰ ἔργα τῶν χειρῶν ἡμῶν
của chúng con - trên - chúng con - và - các - công trình - của đôi - bàn tay - của chúng con
κατεύθυνον ἐφ᾽ ἡμᾶς
Ngài (đã) hãy hướng dẫn trong đường ngay - trên - chúng con
VUL17 - et sit decor Domini Dei nostri
Và - nguyện nó hãy, ở/có/thể hiện - vẻ đẹp/huy hoàng - của Chúa/CHÚA - của Thiên Chúa - của chúng con
super nos et opus manuum nostrarum fac stabile super
trên - chúng co - và - công việc/trình - của đôi tay - của chúng con - Ngài hãy làm - cho vững bền - trên
nos opus manuum nostrarum confirma
chúng con - công việc/trình - của đôi tay - của chúng con - Ngài hãy làm vững mạnh/chắc
KJV17 And let the beauty of the LORD our God be upon us: and establish thou the work of our hands upon us; yea, the work of our hands establish thou it.
BJ17 - La douceur du Seigneur soit sur nous! Confirme l'ouvrage de nos mains!
TOB17 Que la douceur du Seigneur notre Dieu soit sur nous! Consolide pour nous l'oeuvre de nos mains, oui, consolide cette oeuvre de nos mains.
NTT17 Ước gì đức dịu hiền của Chúa, Thiên Chúa chúng tôi hằng ở trên chúng tôi, và việc tay chúng tôi làm, xin Người củng cố, xin Người củng cố việc tay chúng tôi làm.
TL17 Nguyện ơn Chúa, là Đức Chúa Trời chúng tôi, giáng trên chúng tôi; Cầu Chúa lập cho vững công việc của tay chúng tôi; Phải, xin lập cho vững công việc của tay chúng tôi.
TPN17 Xin cho chúng con được vui hưởng lòng nhân hậu của Chúa là Thiên Chúa chúng con. Việc tay chúng con làm, xin Ngài củng cố, xin củng cố việc tay chúng con làm.
BĐC17 Và nguyện vẻ yêu kiều[3246] CHÚA [con][3247] Thiên Chúa chúng con
nó hãy ở trên[3248] chúng con,
và công trình[3249] của tay chúng con xin củng cố[3250] cho[3251] chúng con,
và công trình của tay chúng con xin củng cố nó.

[3246] Xem *Gesenius*, נֹעַם **1.** *delightfulness* of God, [*vẻ yêu kiều* của Thiên Chúa] : וִיהִי נֹעַם אֲדֹנָי אֱלֹהֵינוּ עָלֵינוּ ψ274 9017 ; tr. 653b.

[3247] Xx. chth. về từ ngữ « ĐC, CHÚA (tôi/con) » ở câu Tv 68,21.

[3248] Xem *Gesenius*, עַל **II. 7 (b)**. *upon*, of blessings, mercies (prob. conceived spec. as descending from heaven) [*trên*, về những sự chúc lành, ơn tha thứ (có lẽ được coi như đặc biệt từ trời ban xuống)] ψ9017 ; tr.756b.

[3249] Xem *Gesenius*, מַעֲשֶׂה **n.m**. *deed, work* [dt.gđ. việc làm, hành động/vi, kỳ công/tích, thành tích – công việc/tác, công trình/tác phẩm] ; **1b(3).** *undertaking, enterprise* [công việc/trình, công trình/sự nghiệp] Ψ284 9017.17; tr. 795b.

[3250] Xem *Gesenius*, כּוּן ***Polel***, **1b.** of God *establish* work of men's hands [về việc Chúa thiết lập/củng cố, công trình/sự nghiệp, của đôi tay con người] ψ9017.17 ; tr. 466b.

[3251] Xem *Gesenius*, עַל **II. 1d.** *upon*, denoting with some emph. the subj. of an experience ; also, rather differently [*trên*, làm nổi bật với đôi chút khoa đại đối tượng của một kinh nghiệm ; cũng vậy, hơi khác chút đỉnh (*cho* thay vì *trên*)] ψ9017b ; tr. 753b.

Thánh vịnh 90 (89)

1 *Lời nguyện của Môsê, người của chính Thiên Chúa.*
Lạy CHÚA* chính Ngài là nơi nương náu chúng con
từ thuở muôn đời.
2 Trước khi những* núi non đã được tác thành,
và Ngài đã tạo dựng trái đất cùng với hoàn cầu
thì từ muôn thuở cho đến muôn đời chính Ngài [là] Chúa.
3 Ngài muốn* loài người trở về cho tới cát bụi và Ngài phán rằng :
« hỡi các con loài người các ngươi hãy trở về đi ! ».
4 Vì ngàn năm trước cặp mắt Ngài như ngày hôm qua,
mà nó đã trôi qua cũng như một tuần canh đêm.
5 Ngài làm* chúng bị chìm [trong] giấc ngủ
như cỏ ban mai nó sẽ biến đi :
6 Về sáng* trổ bông rồi lại biến đi
về chiều tàn phai rồi lại khô héo.
7 Thật chúng con đã bị tiêu hao vì cơn giận Ngài,
và bởi cơn thịnh nộ của Ngài chúng con đã bị xao xuyến.
8 Ngài đã đặt các sự gian ác chúng con trước mắt của Ngài
và sự bí ẩn chúng con trước ánh sáng Tôn nhan Ngài.
9 Vì tất cả những ngày chúng con chúng đã qua đi
trong cơn thịnh nộ của Ngài,
chúng con đã* trải qua những năm chúng con như tiếng thở dài.
10 Thời gian* những năm chúng con cho chúng được bảy mươi năm
còn nếu có sức [thì] một lần tám mươi năm
nhưng vì mức độ lao nhọc và phiền muộn chúng,
mà [kiếp sống] nó đã qua đi nhanh chóng,
và chúng con đã bay đi mất.
11 Nào ai* biết được quyền lực cơn giận của Ngài,
và là bao sự kính sợ Ngài [trước] cơn thịnh nộ của Ngài ?
12 Vậy xin Ngài dạy đếm các ngày chúng con,
hầu chúng con có thể đạt được trí khôn.
13 Lạy ĐỨC CHÚA xin Ngài trở lại
cho tới khi nào ?
và xin Ngài đoái thương luôn cả các tôi tớ Ngài.
14 Vào buổi* ban mai xin Ngài làm cho thỏa dạ chúng con
[bằng] lòng nhơn ái của Ngài
ngõ hầu chúng con có thể reo mừng,
và vui thỏa trong suốt cuộc đời chúng con.

15 Xin Ngài* làm cho chúng con vui mừng,
như những ngày Ngài làm chúng con ưu sầu,
[và] những năm chúng con thấy điều sầu não.
16 Nguyện cho* công trình của Ngài lộ ra cho các tôi tớ của Ngài
và vẻ tôn nghiêm của Ngài trên các con cái của họ.
17 Và nguyện vẻ yêu kiều CHÚA [con] Thiên Chúa chúng con
nó hãy ở trên chúng con,
và công trình của tay chúng con xin củng cố cho chúng con,
và công trình của tay chúng con xin củng cố nó.

Thánh vịnh 91 (90)

1 יֹשֵׁב בְּסֵתֶר עֶלְיוֹן בְּצֵל שַׁדַּי יִתְלוֹנָן׃
nó (sẽ)/- ở lại/nương náu - (của) Chúa Toàn Năng - trong bóng - (của) Đấng Tối Cao - trong sự/nơi che khuất - Kẻ/người (đang) cư ngụ
LXX1 αἶνος ᾠδῆς τῷ Δαυιδ ὁ κατοικῶν ἐν βοηθείᾳ τοῦ
Câu chuyện/dụ ngôn - của ca khúc - về - *Đavít* - kẻ - (đang) cư ngụ - trong - sự cứu giúp - của Đấng
ὑψίστου ἐν σκέπῃ τοῦ θεοῦ τοῦ οὐρανοῦ αὐλισθήσεται
Tối Cao - trong - nơi ẩn náu - của Đấng - Thiên Chúa - của - trời - người sẽ được định cư
VUL1 - qui habitat in abscondito Excelsi in umbraculo Domini
Ai - nó cư ngụ - trong - nơi bí mật/kín đáo - của Đấng Tối Cao - trong - bóng, nơi trú ẩn - của ĐC
commorabitur
nó sẽ, dừng lại/cư ngụ
KJVKJV1 He that dwelleth in the secret place of the most High shall abide under the shadow of the Almighty. {abide: Heb. lodge}
BJ1 - Qui habite le secret d'Élyôn passe la nuit à l'ombre de Shaddaï,
TOB1 Celui qui habite là où se cache le Très-Haut passe la nuit à l'ombre du Dieu-Souverain.
NTT1 Ai ngụ cung cấm của Đấng Tối cao, và trọ dưới bóng của Đấng Toàn năng,
TL1 Người nào ở nơi kín đáo của Đấng Chí Cao, Sẽ được hằng ở dưới bóng của Đấng Toàn năng.
TPN1 Hỡi ai nương tựa Đấng Tối Cao và núp bóng Đấng quyền năng tuyệt đối,
BĐC1 Người cư ngụ trong nơi che khuất[3252] của Đấng Tối Cao[3253],
[là] nương náu[3254] trong bóng[3255] của Chúa Toàn Năng[3256].

[3252] Xx. chth. về từ ngữ "sự/nơi *che chở/khuất*" ở câu Tv 61,5.
[3253] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng Tối Cao/Chí Tôn*" ở câu Tv 57,3.
[3254] Xem *Gesenius*, לון & לין *lodge, pass the night*, **fig.** abide [*trọ, tạm trú, trải qua đêm*, **ngb.** ở lại/nương náu] ; ***Hithpoel***, *dwell, abide*, of one trusting in God [*ở/ngụ, ở lại, nương tựa/náu*, về kẻ tin cậy nơi Chúa] ψ91ι ; tr. 533b.
[3255] Xx. chth. về dt. "*bóng* (tối/mát...)" ở câu Tv 57,2.
[3256] Xx. chth. về từ ngữ "*Chúa/Đấng, Toàn Năng*" ở câu Tv 68,15.

2 אֹמַר לַיהוָה מַחְסִי וּמְצוּדָתִי
Con sẽ/nguyện, nói ... rằng - về ĐỨC CHÚA - nơi ẩn náu của con - và chiến/thành, lũy của con
אֱלֹהַי אֶבְטַח־בּוֹ׃
Thiên Chúa của con - con sẽ/nguyện, tin cậy/phó thác—vào Người
LXX2 ἐρεῖ τῷ κυρίῳ ἀντιλήμπτωρ μου εἶ καὶ καταφυγή μου
Người sẽ nói/ngỏ lời - cùng ĐỨC - CHÚA - Đấng bảo vệ - của con - Ngài là - và - nơi ẩn náu - của con
ὁ θεός μου ἐλπιῶ ἐπ᾽ αὐτόν
Đấng - Thiên Chúa - của con - con sẽ trông cậy/tin cậy - trên/vào - Người
VUL2 - dicens Domino spes mea et fortitudo
Vừa nói rằng - nơi ĐỨC CHÚA - niềm trông cậy/hy vọng - của con - và - sức mạnh/dũng lực
mea Deus meus confidam in eum
của con - Thiên Chúa - của con - con sẽ phó thác/tin cậy - vào - Người
KJV2 I will say of the LORD, [He is] my refuge and my fortress: my God; in him will I trust.
BJ2 - disant à Yahvé : Mon abri, ma forteresse, mon Dieu sur qui je compte!
TOB2 -Je dis du SEIGNEUR: "Il est mon refuge, ma forteresse, mon Dieu: sur lui je compte!"
NTT2 hãy thưa với Yavê : « Chốn tôi trú ẩn và là thành lũy tôi, Thiên Chúa của tôi, Đấng tôi tin cậy ! »
TL2 Tôi nói về Đức Giê-hô-va rằng: Ngài là nơi nương náu tôi, và là đồn lũy tôi; Cũng là Đức Chúa Trời tôi, tôi tin cậy nơi Ngài.
TPN2 hãy thưa với CHÚA rằng: "Lạy Thiên Chúa, Ngài là nơi con náu ẩn, là đồn luỹ chở che, con tin tưởng vào Ngài."

BĐC2 Con nguyện nói về CHÚA [mà rằng] :
« Chúa con* [là] nơi ẩn náu[3257] và [là] thành lũy[3258] của con
con nguyện tin cậy[3259] vào Người ! »

3 כִּי הוּא יַצִּילְךָ מִפַּח יָקוּשׁ מִדֶּבֶר הַוּוֹת׃
(những sự) tàn diệt - khỏi ôn dịch/tai ương - thợ săn - khỏi bẫy (chim) - Người sẽ giải thoát ngươi - chính Người - Vì/hẳn
LXX3 ὅτι αὐτὸς ῥύσεταί με ἐκ παγίδος θηρευτῶν καὶ ἀπὸ
Vì - chính Người - Người sẽ cứu/bảo vệ - con - ra khỏi - lưới/bẫy - của những thợ săn - và - khỏi
λόγου ταραχώδους
tiếng đồn đãi - gây xôn xao
VUL3 – quia ipse liberabit te de laqueo venantium de
Vì - chính Người - Người sẽ giải thoát - ngươi - khỏi - bẫy/âm mưu - của những thợ săn[3260] - khỏi
morte insidiarum
sự chết - của những, cạm bẫy/mưu lược
KJV3 Surely he shall deliver thee from the snare of the fowler, [and] from the noisome pestilence.
BJ3 - C'est lui qui t'arrache au filetde l'oiseleur qui s'affaire à détruire;
TOB3 C'est lui qui te délivre du filet du chasseur et de la peste pernicieuse.

[3257] Xem *Gesenius*, מַחְסֶה *refuge, shelter* ; of God as the refuge of his people [*nơi ẩn náu, che chở/khuất* ; về Thiên Chúa như nơi ẩn náu của dân Người] ψ91.9 ; tr. 340b.

[3258] Xx. chth. về từ ngữ "*sự vững chắc/an toàn, chiến/thành lũy*" ở câu Tv 71,3.

[3259] Xem *Gesenius*, בָּטַח *trust* [tin cậy, ủy thác] ; **3a.** with בְּ *trust in* [với בְּ *tin cậy vào*] ψ91 ; tr. 105a.

[3260] Xem *Quicherat*, vēnor, āri, *d. chasser, poursuivre* [: venantis, venantium]; tr. 1473b.

NTT3 Vì chính Người sẽ giật ngươi khỏi lưới săn, và cho khỏi tai vạ diệt vong.
TL3 Ngài sẽ giải cứu ngươi khỏi bẫy chim, Và khỏi dịch lệ độc-hại.
TPN3 Chính Chúa gìn giữ bạn khỏi lưới kẻ thù giăng, khỏi tai ương tàn khốc.
BĐC3 Vì chính Người sẽ giải thoát ngươi khỏi bẫy[3261] thợ săn,
khỏi ôn dịch[3262] tàn diệt[3263].

4 בְּאֶבְרָתוֹ יָסֵךְ לָךְ וְתַחַת־כְּנָפָיו תֶּחְסֶה
ngươi sẽ tìm nơi ẩn náu - và dưới—đôi cánh Người - cho ngươi - Người sẽ che chở - Bằng những lông (cánh/đuôi) Người
צִנָּה וְסֹחֵרָה אֲמִתּוֹ׃
lòng trung thành/thành tín, sự chơn thật, của Người - và thuẫn tròn/nhỏ - thuẫn (lớn)
LXX4 ἐν τοῖς μεταφρένοις αὐτοῦ ἐπισκιάσει σοι καὶ ὑπὸ τὰς
Trong/bằng - các - bả vai - của Người - Người sẽ bao trùm bóng tối - cho ngài - và - trên - các
πτέρυγας αὐτοῦ ἐλπιεῖς ὅπλῳ κυκλώσει σε ἡ ἀλήθεια αὐτοῦ
cánh - của Người - ngươi sẽ trông/tin cậy - bằng áo giáp/chiến bào - nó sẽ bao che - ngươi - sự - thật/chơn thành - củaNgười
VUL4 - in scapulis suis obumbrabit tibi et sub alis
Trong/bằng - đôi vai - của Người - Người sẽ che chở/bảo vệ - cho ngươi - và - dưới - đôi cánh
eius sperabis
của Người - ngươi sẽ trông/tin, cậy
KJV4 He shall cover thee with his feathers, and under his wings shalt thou trust: his truth [shall be thy] shield and buckler.
BJ4 - il te couvre de ses ailes, tu as sous son pennage un abri. Armure et bouclier, sa vérité.
TOB4 De ses ailes il te fait un abri, et sous ses plumes tu te réfugies. Sa fidélité est un bouclier et une armure.
NTT4 Vũ dực của Người sẽ ấp ủ ngươi, dưới cánh của Người, ngươi được ẩn náu, sự thật của Người là khiên mộc giáp binh.
TL4 Ngài sẽ lấy lông Ngài mà che chở ngươi, Và dưới cánh Ngài, ngươi sẽ được nương náu mình; Sự chơn thật Ngài là cái khiên và cái can của ngươi.
TPN4 Chúa phù trì che chở, dưới cánh Người, bạn có chỗ ẩn thân: lòng Chúa tín trung là khiên che thuẫn đỡ.
BĐC4 Người sẽ* che chở[3264] cho ngươi bằng những lông[3265] Người,
và ngươi sẽ tìm nơi ẩn náu[3266] dưới đôi cánh Người,
thuẫn lớn[3267] và* thuẫn nhỏ[3268] [nơi] lòng thành tín của Người.

[3261] Xem *Gesenius*, פַּח *bird-trap* [lưới/bẫy chim] ; **2a**. usually **fig.**, of calamities and plots, [thường **ngb.**, về những tai ương/nạn, họa hoạn và âm mưu] ψ91$_{3}$ 119$_{110}$ 124$_{7}$ 140$_{6}$ 141$_{9}$ 142$_{4}$; tr. 809a.
[3262] Xem *Gesenius*, דֶּבֶר **1.** *plague, pestilence* [tai ương/họa, ôn dịch/dịch tả] ψ91$_{3.6}$; tr. 184a.
[3263] Xem *Gesenius*, הוּם **2.** *engulfing ruin, destruction* [sự sụp đổ ngập sâu, sự tàn phá] ψ91$_{3}$ דֶּבֶר הַוּוֹת , *destructive* pestilence [ôn dịch *tàn phá/diệt*] ; 217b.
[3264] Xem *Gesenius*, סָכַךְ ***Hiph***., **2.** of protection ; c. לְ pers. + בְּ instr. [về sự che chở ; với לְ , « cho » người + בְּ về khí cụ, « bằng »] ψ91$_{4}$; tr. 697a.
[3265] Xem *Gesenius*, אֶבְרָה *pinion* [lông cánh (và lông đuôi)] ; metaph. of God [nghĩa ẩn dụ về Thiên Chúa] ψ91$_{4}$; tr. 7b.
[3266] Xx. chth. về đt./ht.pht. "*tìm nơi ẩn mình, ẩn náu, náu thân*, bên Chúa" ở câu Tv 57,2.

5 לֹא־תִירָא מִפַּחַד לָיְלָה מֵחֵץ יָעוּף יוֹמָם:
ban ngày - nó sẽ bay - từ/do, (mũi) tên - (ban) đêm - từ/do, nỗi kinh hãi/hoàng - Không—ngươi (sẽ) phải sợ
LXX5 οὐ φοβηθήσῃ ἀπὸ φόβου νυκτερινοῦ ἀπὸ βέλους πετομένου ἡμέρας
Không - ngươi sẽ phải sợ - từ/do - sự sợ/trốn - về/ban, đêm - từ/do - mũi tên/gươm/giáo - nó (đang) bay - ban ngày
VUL5 - scutum et protectio veritas eius non timebis a timore nocturno
Thuẫn - và - sự che chở - sự, thật/chơn thành - của Người - không - ngươi sẽ sợ - khỏi - sự sợ hãi - về/ban, đêm
KJV5 Thou shalt not be afraid for the terror by night; [nor] for the arrow [that] flieth by day;
BJ5 - Tu ne craindras ni les terreurs de la nuit, ni la flèche qui vole de jour,
TOB5 Tu ne craindras ni la terreur de la nuit, ni la flèche qui vole au grand jour,
NTT5 Ngươi sẽ không sợ hãi hùng đêm tối, mũi tên bay giữa lúc ban ngày,
TL5 Ngươi sẽ chẳng sợ hoặc sự kinh khiếp ban đêm, Hoặc tên bay ban ngày,
TPN5 Bạn không sợ cảnh hãi hùng đêm vắng hay mũi tên bay giữa ban ngày,
BĐC5 Ngươi không* phải sợ[3269] do nỗi kinh hoàng [ban] đêm
[và] do tên bay[3270] ban ngày[3271].

6 מִדֶּבֶר בָּאֹפֶל יַהֲלֹךְ מִקֶּטֶב יָשׁוּד צָהֳרָיִם:
ban trưa - nó sẽ tàn phá - từ/do, sự tàn diệt - nó sẽ đi (qua) - trong, tối tăm/bóng tối - Từ/do, ôn dịch
LXX6 ἀπὸ πράγματος διαπορευομένου ἐν σκότει ἀπὸ συμπτώματος
Từ/do - chuyện/điều, buồn phiền/rắc rối/bất hạnh - nó (đang) đi qua - trong - bóng tối - từ/do - tai biến
καὶ δαιμονίου μεσημβρινοῦ
và - thần dữ - ban trưa
VUL6 - a sagitta volante per diem a peste in tenebris ambulante
Từ/khỏi - mũi tên - đang bay - ban - ngày - khỏi - tai họa/ôn dịch - trong - tối tăm - đang đi qua
a morsu insanientis meridie
khỏi - sự/vết, cắn - của những kẻ (đang) điên cuồng - giữa ngày/ban trưa
KJV6 [Nor] for the pestilence [that] walketh in darkness; [nor] for the destruction [that] wasteth at noonday.
BJ6 - ni la peste qui marche en la ténèbre, ni le fléau qui dévaste à midi.

[3267] Xem *Gesenius*, **III.** צִנָּה **n.f.** *large shield* , larger than מָגֵן (*covering* whole body) ; **fig.** of God's faithfulness [**dt.gc**. *thuẫn lớn*, lớn hơn 'thuẫn nhỏ' (*che* hết thân người); **ngb.** về lòng trung thành/chung thủy/thành tín, của TC]: ψ35₂ 91₄ ; sim. of 'יי's favour [tương tự về Ơn huệ, lòng ưu ái/chiếu cố, của ĐC] ψ5₁₃ ; tr. 857a.

[3268] Xem *Sander*, סֹחֵרָה *bouclier rond*, Ex. unique : צִנָּה וְסֹחֵרָה אֲמִתּוֹ Ps 91,4, *sa vérité est une cuirasse* [áo giáp/chiến bào]*, ou targe* [khiên/thuẫn, tròn/nhỏ]*, et un bouclier* ; tr. 487b. – Xx. *Nicole* : nf *rempart ?* hap ; tr. 98, câu 4. – Xx. *Gesenius*, סֹחֵרָה *buckler* [= *bokeler, bokler, buk(e)ler, bocler, bucler*] thuẫn nhỏ (tròn/bầu dục/nửa mặt trăng); ψ91₄ (+ צִנָּה ; **fig**. of God's faithfulness) [(+ 'thuẫn lớn' ; **ngb**. về lòng trung thành/thành tín, TC)]; tr. 695b.

[3269] Xem *Gesenius*, יָרֵא **1c.** *fear, be afraid* ; with מִן *be afraid of* [*sợ, bị/phải sợ* ; với מִן *bị sợ hãi từ/do* ψ91₅ ; tr. 431a.

[3270] Theo nguyên văn *Hípri* : « (tên) sẽ bay »; về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[3271] Xem *Gesenius*, יוֹמָם **2. adv**. *in the daytime, by day*, poet. = *continually* [**trt**. *(trong lúc) ban ngày*, văn thơ = *luôn mãi*] ψ1₂ 22₃ 32₄ 42₉ 91₅ 121₆ + ψ13₃ rd [đọc] יוֹם יוֹם 'hằng/mỗi, ngày, ngày ngày' Lag Now [theo hai tác giả *P. de Lagarde* và *W. Nowack*]; tr. 401b.

TOB6 ni la peste qui rôde dans l'ombre, ni le fléau qui ravage en plein midi.
NTT6 ôn thần mò mẫm trong đêm tối, dịch tễ hoành hành giữa ban trưa.
TL6 Hoặc dịch lệ lây ra trong tối tăm, Hay là sự tàn diệt phá hoại đương lúc trưa.
TPN6 cả dịch khí hoành hành trong đêm tối, cả ôn thần sát hại lúc ban trưa.
BĐC6 Do ôn dịch[3272] đi qua[3273] trong bóng tối tăm
do sự tàn diệt[3274] tàn phá[3275] ban trưa[3276].

7 יִפֹּל מִצִּדְּךָ אֶלֶף וּרְבָבָה מִימִינֶךָ
Nó sẽ ngã/nằm xuống - từ/ở, bên cạnh của ngươi - một ngàn - và, mười ngàn, một/hàng vạn - từ/ở bên phải ngươi
אֵלֶיךָ לֹא יִגָּשׁ׃
về/với, ngươi - không - nó sẽ tới/xáp/lại, gần

LXX7 πεσεῖται ἐκ τοῦ κλίτους σου χιλιὰς καὶ μυριὰς ἐκ δεξιῶν
Nó sẽ té/ngã/rơi - từ - cái - vùng/đồi - của ngươi - một ngàn - và - một/hàng, vạn - từ - bên phải
σου πρὸς σὲ δὲ οὐκ ἐγγιεῖ
của ngươi - về phần - ngươi - nhưng - không - nó sẽ tới/xáp, gần

VUL7 - cadent a latere tuo mille et decem milia a
Chúng sẽ té/ngã/chết - từ - bên cạnh - của ngươi - một ngàn - và - mười/hành chục - ngàn - từ
dextris tuis ad te autem non adpropinquabit
bên phải - của ngươi - về phần - ngươi - nhưng - không - nó sẽ tới gần

KJV7 A thousand shall fall at thy side, and ten thousand at thy right hand; [but] it shall not come nigh thee.
BJ7 - Qu'il en tombe mille à tes côtéset dix mille à ta droite, toi, tu restes hors d'atteinte.
TOB 7 S'il en tombe mille à ton côté et dix mille à ta droite, toi, tu ne seras pas atteint.
NTT7 Bên cạnh ngươi, ngã gục từng ngàn, và bên phải ngươi thì hàng vạn, nhưng mảy may chẳng đụng tới ngươi.
TL7 Sẽ có ngàn người sa ngã bên ngươi, Và muôn người sa ngã bên hữu ngươi; Song tai họa sẽ chẳng đến gần ngươi.
TPN7 Dù tả hữu có ngàn người quỵ ngã, dù hai bên có chết cả vạn người, riêng phần bạn, tuyệt nhiên không hề hấn.
BĐC7 Một ngàn* sẽ ngã ở bên cạnh[3277] ngươi,
và một vạn ở bên phải ngươi,
[nhưng] ôn dịch[3278] sẽ không tới gần[3279] với ngươi.

[3272] Xx. chth. về từ ngữ "*ôn dịch, tai ương/họa*" ở câu 3 trên đây.
[3273] Xx. chth. về đt. "*bay*" ở câu 5 trên đây, đối với các đt. "*đi qua*" và "*tàn phá*" trong câu này.
[3274] Xem *Gesenius*, קֶטֶב *destruction* ; of pestilence [*sự tàn phá, hủy/tiêu diệt* ; của ôn dịch] ψ916 ; tr. 881b.
[3275] Xem *Gesenius*, שָׁדַד **vb.** *deal violently with, despoil, devastate, ruin* [**đt.** hành động thô bạo với, tước đoạt, tàn phá, làm sụp đổ]: ψ916 ; tr. 994a.
[3276] Xx. chth. về trt. "*trưa, ban trưa*" ở câu Tv 55,18.
[3277] Xem *Gesenius*, צַד *side* [(bên) cạnh] ; מִצַּד *at the side of* [ở bên cạnh của] ψ917 ; tr. 841a.
[3278] Theo nguyên văn *Hípri* : « nó sẽ không lại gần » ; chữ « nó » được thay thế bằng « ôn dịch » cho dễ nghe.
[3279] Xem *Gesenius*, נָגַשׁ **1.** *draw* or *come near* (subj. pestilence personif.) [*tới/xáp/lại, gần* [chủ từ : ôn dịch nhân cách hóa] ψ917 ; tr. 620b.

8 רַק בְּעֵינֶיךָ תַבִּיט וְשִׁלֻּמַת רְשָׁעִים תִּרְאֶה׃
ngươi sẽ thấy - những kẻ, có tội/dữ - và/thì, sự báo, phục/ứng/đáp - ngươi sẽ nhìn - bằng cặp mắt ngươi - Duy/chỉ cần
LXX8 πλὴν τοῖς ὀφθαλμοῖς σου κατανοήσεις καὶ ἀνταπόδοσιν ἁμαρτωλῶν ὄψῃ
Ngoài ra/tuy nhiên - bằng cặp - mắt - của ngươi - ngươi sẽ hiểu - và - sự thưởng/phạt - của các tội lỗi - ngươi sẽ thấy
VUL8 - verumtamen oculis tuis videbis et ultionem impiorum cernes
Tuy nhiên - bằng đôi mắt - của ngươi - ngươi sẽ thấy - và - sự báo thù/hình phạt - của những kẻ dữ - ngươi sẽ nhận thấy
KJV8 Only with thine eyes shalt thou behold and see the reward of the wicked.
BJ8 - Il suffit que tes yeux regardent, tu verras le salaire des impies,
TOB8 Ouvre seulement les yeux et tu verras comment sont payés les infidèles.
NTT8 Chỉ cần ngước mắt mà xem, ngươi sẽ thấy quả báo trên phường ác nhân.
TL8 Ngươi chỉn lấy mắt mình nhìn xem, Và sẽ thấy sự báo trả cho kẻ ác.
TPN8 Mở mắt coi, bạn liền thấy rõ thế nào là số phận bọn ác nhân.
BĐC8 Chỉ cần*[3280] ngươi nhìn[3281] bằng cặp mắt ngươi,
thì ngươi sẽ thấy sự báo ứng[3282] những kẻ có tội.

9 כִּי־אַתָּה יְהוָה מַחְסִי עֶלְיוֹן שַׂמְתָּ מְעוֹנֶךָ׃
nơi nương tựa ngươi - ngươi đã làm - Đấng Tối Cao - nơi ẩn náu của con - ĐỨC CHÚA - Vì—chính ngươi
LXX9 ὅτι σύ κύριε ἡ ἐλπίς μου τὸν ὕψιστον ἔθου
Vì - chính Ngài - lạy ĐỨC CHÚA - niềm - trông cậy - của con - Đấng - Tối Cao - ngươi đã dành
καταφυγήν σου
nơi ẩn náu - của ngươi
VUL9 - tu enim es Domine spes mea Excelsum posuisti
Chính Ngài - nhưng - Ngài là - lạy ĐỨC CHÚA - niềm trông cậy - của con - Đấng Tối Cao - ngươi đã biến/chọn
habitaculum tuum
nơi cư ngụ - của ngươi
KJV9 Because thou hast made the LORD, [which is] my refuge, [even] the most High, thy habitation;
BJ9 - toi qui dis : Yahvé mon abri! et qui fais d'Élyôn ton refuge.
TOB9 Oui, SEIGNEUR, c'est toi mon refuge! -Tu as fait du Très-Haut ta demeure,
NTT9 Vì ngươi đã nhận Yavê làm hơi ẩn náu, Đấng Tối cao làm chốn dung thân,
TL9 Bởi vì ngươi đã nhờ Đức Giê-hô-va làm nơi nương náu mình, Và Đấng Chí Cao làm nơi ở mình,
TPN9 Vì bạn có CHÚA làm nơi trú ẩn, có Đấng Tối Cao làm chỗ nương thân.
BĐC9 Vì chính ngươi [đã nói[3283]] ĐỨC CHÚA [là] nơi ẩn náu[3284] của con
ngươi[3285] đã [chọn[3286]] Đấng Tối Cao làm nơi nương tựa[3287] của ngươi.

[3280] Xem *Gesenius*, רַק **2. adv.** [**trt.**]: **a.** *only* [duy nhứt, chỉ có/cần] ψ91₈ ; tr. 956a.
[3281] Xx. chth. về đt. "*bay*" ở câu 5 trên đây, đối với đt. "*nhìn*" này.
[3282] Xem *Gesenius*, שַׁלֻּמָה **n.f.** *requital, retribution* [**dt.gc.** đáp trả/trả thù, thưởng – báo phục/ứng, đền đáp, thưởng hoặc phạt]; - cstr. [kết hợp] וְשִׁלֻּמַת ψ91₈ ; tr. 1024a.
[3283] Động từ « đã nói » thêm ở đây, dựa theo ý câu 2 trên đây.
[3284] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi ẩn/nương náu*" ở câu Tv 71,3.
[3285] Xem *Nicole*, về chủ từ của đt. שַׂמְתָּ này là tác giả bài Tv., cũng như ở các câu 3-8 trên đây ; tr. 98, v9.
[3286] Động từ « chọn » thêm ở đây, cũng theo tinh thần câu 2 trên đây.
[3287] Xem *Gesenius*, מָעוֹן *refuge*, hence *habitation* [*nơi ẩn náu*, từ đó *nơi cư ngụ*] ; **3. fig.** of God as refuge of his people [**ngb.** về Thiên Chúa là nơi ẩn náu, nương náu/tựa/dựa, cho dân Người] ψ71₃ 90₁ 91₉ ; tr. 733a.

10 לֹא־תְאֻנֶּה אֵלֶיךָ רָעָה וְנֶגַע
Không—nó sẽ được, xảy/gởi, tới - với/tới, ngươi - sự dữ/điều bất hạnh - và/cũng, tai họa/ương
לֹא־יִקְרַב בְּאָהֳלֶךָ׃
không (được)—nó sẽ, tới/xáp, gần - (trong) lều/nhà, ngươi
LXX10 οὐ προσελεύσεται πρὸς σὲ κακά καὶ μάστιξ οὐκ ἐγγιεῖ
Không - nó sẽ xảy tới - cho - ngươi - những điều xấu/bất hạnh - và - roi/tai họa - không - nó sẽ tới gần
τῷ σκηνώματί σου
cái - nơi cư ngụ - của ngươi
VUL10 - non accedet ad te malum et lepra non adpropinquabit
Không - nó sẽ tới gần - bên - ngươi - sự dữ/điều bất hạnh - và - phung cùi - không - nó sẽ xáp tới
tabernaculo tuo
lều/trại - của ngươi
KJV10 There shall no evil befall thee, neither shall any plague come nigh thy dwelling.
BJ10 - Le malheur ne peut fondre sur toi, ni la plaie approcher de ta tente :
TOB10 il ne t'arrivera pas de malheur, aucun coup ne menacera ta tente,
NTT10 hoạn nạn, ngươi sẽ không phải mắc, tai ương sẽ chẳng hề bén mảng lều ngươi,
TL10 Nên sẽ chẳng có tai họa gì xảy đến ngươi, Cũng chẳng có ôn dịch nào tới gần trại ngươi.
TPN10 Bạn sẽ không gặp điều ác hại, và tai ương không bén mảng tới nhà,
BĐC10 Điều bất hạnh sẽ không được gởi[3288] tới ngươi
tai ương[3289] cũng sẽ không [được] tới gần lều[3290] ngươi.

11 כִּי מַלְאָכָיו יְצַוֶּה־לָּךְ לִשְׁמָרְךָ
Hẳn - các Thiên thần/sứ, của Người - Người sẽ giao trách nhiệm—về ngươi - để gìn giữ/bảo vệ, ngươi
בְּכָל־דְּרָכֶיךָ׃
trong tất cả/mọi—bước đường đời của ngươi
LXX11 ὅτι τοῖς ἀγγέλοις αὐτοῦ ἐντελεῖται περὶ σοῦ τοῦ
Bởi vì - cho các - Thiên thần/sứ - của Người - Người ban lệnh - xung quanh - của ngươi - về việc
διαφυλάξαι σε ἐν πάσαις ταῖς ὁδοῖς σου
gìn giữ cẩn thận - ngươi - trong/trên - tất cả - các - bước đường - của ngươi
VUL11 - quia angelis suis mandabit de te ut custodiant
Bởi vì - cho các Thiên thần - của Người - Người sẽ phái/giao nhiệm vụ - vì - ngươi - hầu - mà chư vị gìn giữ
te in omnibus viis tuis
ngươi - trong - tất cả/mọi - nẻo đường - của ngươi
KJV11 For he shall give his angels charge over thee, to keep thee in all thy ways.
BJ11 - il a pour toi donné ordre à ses angesde te garder en toutes tes voies.
TOB11 car il chargera ses anges de te garder en tous tes chemins.

[3288] Xem *Gesenius*, **III.** אָנָה ***Pu.***, *be allowed to meet, be sent*, (c. אֶל), subj. *evil* [*được (phép) gặp, xảy/gởi, đến/tới* (với אֶל « về/tới/với »), chủ từ, *sự dữ/điều bất hạnh*] ψ91₁₀ ; tr. 58b.

[3289] Xx. chth. về từ ngữ "*cú đánh/đòn bọng/tai ương*" ở câu Tv 89,33.

[3290] Xem *Gesenius*, אֹהֶל *tent* [lều/trại] ; **2.** *dwelling, habitation* [nơi cư ngụ, nhà ở] ; ψ91₁₀ בְּאָהֳלֶךָ *home* (lit. *in thy tent*) [*nhà, mái/tổ ấm* [văn từ: trong lều ngươi] ; tr. 13b. – Ngoài ra, có thể xem về chữ *Bết* (בְּ) *essentiae* trong cụm từ בְּאָהֳלֶךָ này, ở câu Tv 54,6 ; *Joüon*, §133c, tr. 486 ; và *Gesenius*, בְּ **7.** introduces the *predicate*... [comp. French *en—en* honnête homme] ; tr. 88b.

NTT11 Vì ngươi, Người ra lệnh cho các thiên thần, để gìn giữ ngươi trên mọi lối ngươi đi,
TL11 Vì Ngài sẽ ban lịnh cho thiên sứ Ngài, Bảo gìn giữ ngươi trong các đường lối ngươi.
TPN11 bởi chưng Người truyền cho thiên sứ giữ gìn bạn trên khắp nẻo đường,
BĐC11 Hẳn về[3291] ngươi Người đã giao phó trách nhiệm[3292]
[cho] các Thiên sứ[3293] của Người
để giữ gìn[3294] ngươi trong mọi bước đường đời[3295] ngươi.

12 עַל־כַּפַּיִם יִשָּׂאוּנְךָ פֶּן־תִּגֹּף בָּאֶבֶן רַגְלֶךָ׃
chơn ngươi - vào/phải/nhằm, đá -kẻo—ngươi sẽ vấp - các đấng sẽ nưng đỡ/lên, ngươi - Trên/trong—đôi bàn tay
LXX12 ἐπὶ χειρῶν ἀροῦσίν σε μήποτε προσκόψῃς πρὸς
Trên - đôi tay - chúng sẽ nưng đỡ - ngươi - (để) không bao giờ - mà ngươi (đã) có thể vấp - tới/phải
λίθον τὸν πόδα σου
đá - cái - chưn - của ngươi
VUL12 - in manibus portabunt te ne forte offendat ad
Trong - các bàn tay - chư vị sẽ nưng đỡ - ngươi - để đừng - cách mạnh mẽ - mà nó có thể vấp - vô/phải
lapidem pes tuus
đá - chưn - của ngươi
KJV12 They shall bear thee up in [their] hands, lest thou dash thy foot against a stone.
BJ12 - Sur leurs mains ils te porteront pour qu'à la pierre ton pied ne heurte;
TOB12 Ils te porteront dans leurs bras pour que ton pied ne heurte pas de pierre;
NTT12 họ sẽ nâng ngươi lên trên bàn tay họ, kẻo chân ngươi vấp nhằm phải đá.
TL12 Thiên sứ sẽ nâng ngươi trên bàn tay mình, E chơn ngươi vấp nhằm hòn đá chăng.
TPN12 và thiên sứ sẽ tay đỡ tay nâng cho bạn khỏi vấp chân vào đá.
BĐC12 Các đấng* sẽ nưng đỡ[3296] ngươi trên đôi tay [mình],
kẻo ngươi[3297] vấp[3298] chơn ngươi vào đá.

13 עַל־שַׁחַל וָפֶתֶן תִּדְרֹךְ תִּרְמֹס
ngươi sẽ giậm xuống/giày đạp - ngươi sẽ đạp/giẫm, lên/nhằm - và/hoặc là, rắn độc/(hổ mang) - Trên—sư tử

[3291] Xem *Gesenius*, לְ ***Prep***. denoting direction (not properly *motion*, as אֶל) [gợi ý về chiều hướng (không thật sự là *sự chuyển động*, như אֶל « về »)] ; **1a.** *towards* [về phía, hướng về] ψ99$_5$; **5f**. *regarding, in respect of, concerning, about* [đối với, liên quan tới, về] ψ3$_3$ 22$_{31}$ 41$_6$ 91$_{11}$ [147$_5$]; tr. 510a tt.

[3292] Xem *Gesenius*, צָוָה ***Pi.***, **1e.** *give* one *charge, command* [*giao trách nhiệm* cho ai, *ra lệnh*] ψ91$_{11}$; tr. 845b.

[3293] Xem *Gesenius*, מַלְאָךְ *messenger* [sứ giả] ; **2.** *angel*, as messenger of God, charged with the care of the pious [*thiên thần/sứ*, như sứ giả của Thiên Chúa, chịu trách nhiệm chăm sóc những người nhơn đức/thánh thiện] ψ34$_8$ 35$_{5.6}$ 91$_{11}$ 103$_{20}$ 148$_2$; tr. 521b.

[3294] Xem *Gesenius*, שָׁמַר **4a.** sts. ´ subj. *keep, preserve, protect* [đôi khi ĐC là chủ từ *gìn giữ – ngăn ngừa/chận – che chở/bảo vệ*] ψ16$_1$ 91$_{11}$ 121$_{3.4.5.7}$ 127$_1$ 146$_6$; tr. 1037a.

[3295] Xem *Gesenius*, דֶּרֶךְ **5. fig.** of *course of life,* or *action, undertakings*, etc. [**ngb.** về (*bước*) *đường đời,* hay *hành động, những chương/công trình*, vv...] ψ10$_5$ 18$_{33}$ 35$_6$ 37$_{5.7.23}$ 91$_{11}$ 102$_{24}$ 119$_{37}$ 128$_1$ 139$_3$ 146$_9$; tr. 203a.

[3296] Xx. chth. về đt. "*mang/gánh, mang/đem lại – đỡ/chịu – nâng/bợ/chịu – chịu đựng/gánh chịu*" ở câu Tv 69,8.

[3297] Theo *Gramcord* và KJV, chủ từ của cụm đt. תִּגֹּף này ở ngôi thứ hai số ít ; *Nicole*, tr. 99, v12, có lẽ đã dựa theo bản VUL, cho là ngôi thứ ba số ít.

[3298] Xx. chth. về đt. "*bay*" ở câu 5 trên đây, đối với đt. "*vấp*" này.

כְּפִיר וְתַנִּין׃
và rắn - sư tử tơ

LXX13 ἐπ᾽ ἀσπίδα καὶ βασιλίσκον ἐπιβήσῃ καὶ καταπατήσεις λέοντα
Trên - rắn độc - và - thứ rắn hoang đường - ngươi sẽ giẫm chưn lên - và - ngươi sẽ chạ đạp - sư tử
καὶ δράκοντα
và - rồng/rắn

VUL13 - super aspidem et basiliscum calcabis conculcabis
Trên - rắn độc - và - rắn độc/hoang đường - ngươi sẽ đạp lên - ngươi sẽ chà đạp/khinh thường
leonem et draconem
sư tử - và - rồng, rắn thần thoại

KJV13 Thou shalt tread upon the lion and adder: the young lion and the dragon shalt thou trample under feet. {adder: or, asp}

BJ13 - sur le fauve et la vipère tu marcheras, tu fouleras le lionceau et le dragon.

TOB13 tu marcheras sur le lion et la vipère, tu piétineras le tigre et le dragon.

NTT13 Ngươi sẽ dẫm lên hùm beo, rắn độc, ngươi sẽ chà đạp sư tử, thuồng luồng.

TL13 Ngươi sẽ bước đi trên sư tử và rắn hổ mang; Còn sư tử tơ và con rắn, ngươi sẽ giày đạp dưới chơn.

TPN13 Bạn có thể giẫm lên hùm thiêng rắn độc, đạp nát đầu sư tử khủng long.

BĐC13 Trên sư tử[3299] hoặc là rắn độc[3300] ngươi sẽ giẫm lên[3301]
ngươi sẽ giày đạp[3302] sư tử tơ và rắn[3303] [độc].

14 כִּי בִי חָשַׁק וַאֲפַלְּטֵהוּ אֲשַׂגְּבֵהוּ
Ta sẽ đặt người lên cao - và/cho nên, Ta sẽ giải thoát người - người đã, gắn bó/để lòng trìu mến - với/nơi, Ta - Bởi vì
כִּי־יָדַע שְׁמִי׃
Danh Ta - bởi vì—người đã biết

LXX14 ὅτι ἐπ᾽ ἐμὲ ἤλπισεν καὶ ῥύσομαι αὐτόν σκεπάσω αὐτόν ὅτι
Bởi vì - trên/nơi - Ta - người đã trông cậy - và - Ta sẽ cứu - người - Ta sẽ che chở - người - vì
ἔγνω τὸ ὄνομά μου
người đã biết - - - Danh - của Ta

VUL14 - quoniam mihi adhesit et liberabo eum exaltabo eum
Bời vì - nơi Ta - nó đã gắn bó/gần gũi[3304] - và - Ta sẽ giải thoát - người - Ta sẽ tôn vinh - người
quoniam cognovit nomen meum
bởi vì - người đã biết - Danh - của Ta

[3299] Xem *Gesenius*, שַׁחַל *lion* [sư tử] ; fig. of foes [hình bóng những kẻ thù nghịch] ψ91$_{13}$; tr. 1006b.

[3300] Xx. chth. về dt "*một thứ rắn độc*, có lẽ *hổ mang*" ở câu Tv 58,5.

[3301] Xem *Gesenius*, דָּרַךְ **2.** *tread upon* [đạp lên/nhằm] ψ91$_{13}$; tr. 202a.

[3302] Xem *Gesenius*, רָמַס **vb.** *trample down*, acc. pers. anim., vel rei [**đt.** *giậm xuống/giày đạp*, với mục đích cách : con người/vật, hoặc đồ vật] ψ76.17.20 91$_{13}$; tr. 942b.

[3303] Xem *Gesenius*, תַּנִּין **n.m.** *serpent, dragon, sea-monster* [**dt.gđ.** rắn, rồng, thủy quái]; **1.** *serpent,* Dt 32$_{33}$ (*venomous*), ψ91$_{13}$ [*rắn,* Đnl 32,33 (*độc*), Tv 91,13] (‖פֶּתֶן [“rắn độc”, có lẽ “hổ mang”]) ; tr. 1072b.

[3304] Xem *Quicherat*, adhærĕo, hæsi, hærēre, *s'attacher, être contigu, voisin* ; tr. 24c.

KJV14 Because he hath set his love upon me, therefore will I deliver him: I will set him on high, because he hath known my name.
BJ14 - Puisqu'il s'attache à moi, je l'affranchis, je l'exalte puisqu'il connaît mon nom.
TOB14 -Puisqu'il s'attache à moi, je le libère, je le protégerai car il connaît mon nom.
NTT14 « Ta sẽ cứu người, vì người khăng khít với Ta, Ta sẽ hộ người, vì người nhìn biết Danh Ta.
TL14 Bởi vì người tríu mến ta, nên ta sẽ giải cứu người; Ta sẽ đặt người lên nơi cao, bởi vì người biết danh ta.
TPN14 Chúa phán: "Kẻ gắn bó cùng Ta sẽ được ơn giải thoát, người nhận biết danh Ta sẽ được sức phù trì.

BĐC14 Bởi vì* nơi Ta người đã để lòng trìu mến[3305]
cho nên Ta sẽ[3306] giải thoát[3307] [cho] người
Ta sẽ đặt người lên cao[3308] vì người đã biết Danh[3309] Ta.

15 יִקְרָאֵנִי וְאֶעֱנֵהוּ עִמּוֹ־אָנֹכִי בְצָרָה
Người sẽ kêu cầu Ta - và Ta sẽ đáp lời người - với người—chính Ta - trong nỗi gian truân
אֲחַלְּצֵהוּ וַאֲכַבְּדֵהוּ׃
Ta sẽ, cứu giúp/giải thoát, người - và Ta sẽ tôn vinh người

LXX15 ἐπικαλέσεταί με καὶ εἰσακούσομαι αὐτοῦ μετ᾽ αὐτοῦ εἰμι ἐν
Người sẽ kêu cầu - Ta - và - Ta sẽ lắng nghe/nhậm lời - của người - cùng với - người - Ta ở - trong
θλίψει καὶ ἐξελοῦμαι καὶ δοξάσω αὐτόν
nỗi áp bức/gian truân - và - Ta sẽ cất đi/khỏi - và - Ta sẽ tôn vinh - người

VUL15 - invocabit me et exaudiam eum cum ipso ero in
Người sẽ kêu cầu - Ta - và - Ta sẽ nhậm lời - người - cùng với - chính người - Ta sẽ ở - trong
tribulatione eruam eum et glorificabo
nỗi gian truân - Ta sẽ kéo ra khỏi - người - và - Ta sẽ tôn vinh

KJV15 He shall call upon me, and I will answer him: I [will be] with him in trouble; I will deliver him, and honour him.
BJ15 - Il m'appelle et je lui réponds : «Je suis près de lui dans la détresse, je le délivre et je le glorifie,
TOB15 S'il m'appelle, je lui répondrai, je serai avec lui dans la détresse; je le délivrerai et le glorifierai;
NTT15 Người kêu đến Ta và Ta đáp lại, Ta sẽ ở cùng người trong lúc ngặt nghèo, Ta sẽ giải thoát và sẽ tôn vinh.
TL15 Người sẽ kêu cầu ta, ta sẽ đáp lời người; Trong sự gian truân, ta sẽ ở cùng người, Giải

---

[3305] Xem *Gesenius*, חָשַׁק *be attached to*, only **fig.** = *love*, to God [được gắn bó với, chỉ theo **ngb.** = yêu mến/thương, để lòng yêu mến, trìu mến, Thiên Chúa] ψ91₁₄ ; tr. 366a.

[3306] Xem *Joüon* §119yN, tr. 404, về trường hợp *Vau-yiqtol* (thay vì *Vau-qataltí*) được áp dụng cho đt. וַאֲפַלְּטֵהוּ này. [Nói cách khác, theo lẽ thì sau וְ phải dịch như đt. đi trước (« đã để lòng yêu mến nó ») ở thì hoàn thành, là : « (Ta) đã giải thoát », nhưng vì ở đây có ý nghĩa liên tục mạnh, được thể hiện bởi « *Vau* có *pathah* » וַ trong cụm đt. וַאֲפַלְּטֵהוּ].

[3307] Xx. chth. về đt. "*cứu/giải, thoát*" ở câu Tv 70,6.

[3308] Xx. chth. về đt. "*đặt lên cao, cất nhắc lên* (cách/cho, an toàn)" ở câu Tv 59,2.

[3309] Về "*Danh* Chúa", xx. chth. ở các câu Tv 8,2b và 31,4b.

cứu người, và tôn vinh người.
TPN15 Khi kêu đến Ta, Ta liền đáp lại lúc ngặt nghèo có Ta ở kề bên. Ta giải cứu và ban nhiều vinh dự,

BĐC15 Người sẽ kêu cầu Ta và Ta sẽ[3310] đáp lời người
chính Ta [sẽ ở[3311]] với người trong[3312] nỗi gian truân[3313]
Ta sẽ giải thoát[3314] [cho] người và Ta sẽ tôn vinh người.

16 אֹרֶךְ יָמִים אַשְׂבִּיעֵהוּ וְאַרְאֵהוּ
(Thời gian) lâu dài/cao - những ngày/kiếp sống/tuổi thọ - Ta sẽ thỏa mãn người - và Ta sẽ cho người chiêm ngưỡng
בִּישׁוּעָתִי׃
trong/về, sự/ơn, cứu độ của Ta

LXX16 μακρότητα ἡμερῶν ἐμπλήσω αὐτὸν καὶ δείξω αὐτῷ
Sự lâu dài - của, những ngày/đời - Ta sẽ, làm đầy/thỏa mãn - người - và - Ta sẽ cho thấy - cho người
τὸ σωτήριόν μου
- - sự/ơn, cứu độ - của Ta

VUL16 - longitudine dierum implebo illum et ostendam ei
Về sự lâu dài - của những ngày - Ta sẽ làm đầy/thỏa mãn - cho người - và - Ta sẽ bảy tỏ - cho người
salutare meum
(về) sự/ơn, cứu độ - của Ta

KJV16 With long life will I satisfy him, and shew him my salvation. {long...: Heb. length of days}
BJ16 - de longs jours je veux le rassasieret je ferai qu'il voie mon salut.»
TOB16 je le comblerai de longs jours et je lui manifesterai mon salut.
NTT16 Ta sẽ cho no đầy những ngày trường miên, và cho người thấy ơn cứu độ của Ta ».
TL16 Ta sẽ cho người thỏa lòng sống lâu, Và chỉ cho người thấy sự cứu rỗi của ta.
TPN16 cho sống lâu, tuổi thọ dư đầy và hưởng ơn cứu độ Ta ban."

BĐC16 Ta sẽ* thỏa mãn[3315] cho người những ngày[3316] dài lâu,
và Ta sẽ cho người chiêm ngưỡng[3317] về ơn cứu độ[3318] của Ta.

[3310] Xx. chth. của *Joüon* §119yN ở câu trên được áp dụng ở đây theo lối « *vau-yiqtol* » với וְ .
[3311] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.
[3312] Xem *Gesenius*, בְּ **6.** of a state or condition, whether material or mental, ***in*** which an action takes place, so [về tình trạng hoặc điều kiện, vật chất hoặc tinh thần, *trong* đó một sự việc được xảy ra, như :] בְּצָרָה ψ91$_{15}$, *in distress* [trong nỗi gian truân/lúc ngặt nghèo] ; tr. 88b.
[3313] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/nỗi/cơn, buồn phiền/sầu não/nguy khốn/gian truân*" ở câu Tv 71,20.
[3314] Xem *Gesenius*, **I.** חָלַץ ***Pi.***, **2.** *rescue, deliver* [cứu giúp, giải thoát] ψ91$_{15}$; tr. 322b.
[3315] Xx. chth. về đt. "*(làm/cho) thỏa mãn/lòng/dạ, no nê/thỏa*" ở câu Ty 81,17.
[3316] Xem *Gesenius*, יוֹם *day* [ngày] ; **4a.** Pl. *days* of any one = his life, his age [Snh. : *những ngày* của bất kỳ ai = cuộc đời/kiếp sống, tuổi tác/thọ, người ấy] ψ90$_{9.10.12.14}$; tr. 399a.
[3317] Xem *Gesenius*, רָאָה ***Hiph***., **2a.** *cause to gaze at*, with joy [*làm trố mắt, cho thấy,* với niềm vui sướng] ψ91$_{16}$; tr. 909a. – Xx. *Nicole*, אַרְאֵהוּ avec בְּ : *contempler* ; tr. 99, v16.
[3318] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 53,7.

Thánh vịnh 91 (90)

1 Người cư ngụ trong nơi che khuất của Đấng Tối Cao,
[là] nương náu trong bóng của Chúa Toàn Năng.
2 Con nguyện nói về CHÚA [mà rằng] :
« Chúa con* [là] nơi ẩn náu và [là] thành lũy của con
con nguyện tin cậy vào Người ! »
3 Vì chính Người sẽ giải thoát ngươi khỏi bẫy thợ săn,
khỏi ôn dịch tàn diệt.
4 Người sẽ* che chở cho ngươi bằng những lông Người,
và ngươi sẽ tìm nơi ẩn náu dưới đôi cánh Người,
thuẫn lớn và* thuẫn nhỏ [nơi] lòng thành tín của Người.
5 Ngươi không* phải sợ do nỗi kinh hoàng [ban] đêm
[và] do tên bay ban ngày.
6 Do ôn dịch đi qua trong bóng tối tăm
do sự tàn diệt tàn phá ban trưa.
7 Một ngàn* sẽ ngã ở bên cạnh ngươi,
và một vạn ở bên phải ngươi,
[nhưng] ôn dịch sẽ không tới gần với ngươi.
8 Chỉ cần* ngươi nhìn bằng cặp mắt ngươi,
thì ngươi sẽ thấy sự báo ứng những kẻ có tội.
9 Vì chính ngươi [đã nói] ĐỨC CHÚA [là] nơi ẩn náu của con
ngươi đã [chọn] Đấng Tối Cao làm nơi nương tựa của ngươi.
10 Điều bất hạnh sẽ không được gởi tới ngươi
tai ương cũng sẽ không [được] tới gần lều ngươi.
11 Hẳn về ngươi Người đã giao phó trách nhiệm
[cho] các Thiên sứ của Người
để giữ gìn ngươi trong mọi bước đường đời ngươi.
12 Các đấng* sẽ nưng đỡ ngươi trên đôi tay [mình],
kẻo ngươi vấp chơn ngươi vào đá.
13 Trên sư tử hoặc là rắn độc ngươi sẽ giẫm lên
ngươi sẽ giày đạp sư tử tơ và rắn [độc].
14 Bởi vì* nơi Ta người đã để lòng trìu mến
cho nên Ta sẽ giải thoát [cho] người
Ta sẽ đặt người lên cao vì người đã biết Danh Ta.
15 Người sẽ kêu cầu Ta và Ta sẽ đáp lời người
chính Ta [sẽ ở] với người trong nỗi gian truân
Ta sẽ giải thoát [cho] người và Ta sẽ tôn vinh người.
16 Ta sẽ* thỏa mãn cho người những ngày dài lâu,
và Ta sẽ cho người chiêm ngưỡng về ơn cứu độ của Ta.

Thánh vịnh 92 (91)

1 מִזְמוֹר שִׁיר לְיוֹם הַשַּׁבָּת׃
sabát - cho ngày - Thánh ca - Thánh vịnh

LXX1 ψαλμὸς ᾠδῆς εἰς τὴν ἡμέραν τοῦ σαββάτου
Thánh vịnh - về ca khúc - dành cho - - - ngày - của - *sabát*

VUL1 - psalmus cantici in die sabbati
Thánh vịnh - của bài Thánh ca - trong - ngày - *sabát*

KJV1a A Psalm [or] Song for the sabbath day.
BJ1 - Psaume. Cantique. Pour le jour du sabbat.
TOB1 Psaume, chant, pour le jour du sabbat.
NTT1 *Thánh vịnh. Ca ngợi. Cho ngày Sabbat.*
TL1a Thơ hát, dùng về ngày sa-bát.
TPN1 *Thánh vịnh. Thánh ca. Cho ngày sa-bát.*
BĐC1 *Thánh vịnh. Thánh ca*[3319] *cho ngày sabát.*

2 טוֹב לְהֹדוֹת לַיהוָה וּלְזַמֵּר לְשִׁמְךָ עֶלְיוֹן׃
Đấng Tối Cao - (cho) Danh Ngài - và được hát (khen) - (lên) CHÚA - được dưng lời ca tụng - Thiện hảo thay

LXX2 ἀγαθὸν τὸ ἐξομολογεῖσθαι τῷ κυρίῳ καὶ ψάλλειν τῷ ὀνόματί σου ὕψιστε
Thiện hảo thay - sự - dưng lời cảm tạ - cho - ĐỨC CHÚA - và - sự đờn ca - cho - Danh - của Ngài - lạy Đấng Tối Cao

VUL2 - bonum est confiteri Domino et psallere
Tốt đẹp/thiện hảo thay - (nó) thì/là/- - công bố/tuyên xưng - về ĐỨC CHÚA - và - đờn (lục huyền) hát
nomini tuo Altissime
cho Danh - của Ngài - ôi/lạy, Đấng Tối cao

KJV1b [It is a] good [thing] to give thanks unto the LORD, and to sing praises unto thy name, O most High:
BJ2 - Il est bon de rendre grâce à Yahvé, de jouer pour ton nom, Très-Haut,
TOB2 Qu'il est bon de célébrer le SEIGNEUR et de chanter pour ton nom, Dieu Très-Haut!
NTT2 Phúc thay được cám tạ Yavê, và đàn ca Danh Người, lạy Đấng Tối Cao,
TL1b Hỡi Đấng Chí Cao, lấy làm tốt mà ngợi khen Đức Giê-hô-va, Và ca tụng danh của Ngài;
TPN2 Thú vị thay được tạ ơn CHÚA, được mừng hát danh Ngài, lạy Đấng Tối Cao,

BĐC2 Thiện hảo[3320] thay* [là] được[3321] dưng lời ca tụng[3322] ĐỨC CHÚA

[3319] Xem *Gesenius*, שִׁיר **n.m.** *song* [**dt.gđ.** bài hát/ca, ca khúc, khúc hát]; **2.** religious *song* [*ca khúc* về đạo, thánh *ca*]; in ψ-titles [trong các tựa Tv]: ψ30₁ 46₁ 48₁ 92₁ 108₁ 120₁ ; tr. 1010a.

[3320] Xem *Gesenius*, טוֹב **5.** *good, appropriate, becoming* ; c. inf. [*tốt đẹp/thiện hảo – thích hợp/nghi – thích đáng/đoan chính* ; với đt.vb.] ψ73₂₈ 92₂ 147₁; tr. 374b.

và được hát khen[3323] Danh Ngài lạy Đấng Tối Cao[3324] !

3 לְהַגִּיד בַּבֹּקֶר חַסְדֶּךָ וֶאֱמוּנָתְךָ בַּלֵּילוֹת׃
trong/ban, (những) đêm = đêm đêm - và lòng thành tín của Ngài - lòng nhơn từ/ái của Ngài - vào/từ, (buổi) sáng - Được tuyên/công, bố
LXX3 τοῦ ἀναγγέλλειν τὸ πρωὶ τὸ ἔλεός σου καὶ τὴν ἀλήθειάν
Về sự - loan báo/truyền - ban - sáng - lòng - thương xót - của Ngài - và - lòng - chơn thành
σου κατὰ νύκτα
của Ngài - lúc/ban - đêm
VUL3 - ad adnuntiandam mane misericordiam tuam et fidem tuam in nocte
Để - loan báo/thuật lại - vào buổi/từ, sáng - lòng nhơn từ - của Ngài - và - lòng thành tín - của Ngài - ban - đêm
KJV2 To shew forth thy lovingkindness in the morning, and thy faithfulness every night, {every...: Heb. in the nights}
BJ3 - de publier au matin ton amour, ta fidélité au long des nuits,
TOB3 de proclamer dès le matin ta fidélité et ta loyauté durant les nuits,
NTT3 được cao rao ơn Người lúc thái tảo, và đức tín trực của Người, thâu canh,
TL2 Buổi sáng tỏ ra sự nhơn từ Chúa, Và ban đêm truyền ra sự thành tín của Ngài,
TPN3 được tuyên xưng tình thương của Ngài từ buổi sớm, và lòng thành tín của Ngài suốt canh khuya,

BĐC3 Được công bố[3325] lòng nhơn từ Ngài từ buổi ban mai[3326]
và lòng thành tín của Ngài đêm đêm[3327].

4 עֲלֵי־עָשׂוֹר וַעֲלֵי־נָבֶל עֲלֵי הִגָּיוֹן בְּכִנּוֹר׃
trong/với, đờn thất huyền - tiếng nhạc rền vang - trên/với - và với—đờn hạc, thụ cầm - Trên/với—thập huyền cầm
LXX4 ἐν δεκαχόρδῳ ψαλτηρίῳ μετ᾽ ᾠδῆς ἐν κιθάρᾳ
Bằng - thập huyền cầm - thụ cầm - giữa/đồng thanh cùng - ca khúc - bằng/với - lục huyền cầm
VUL4 - in decacordo et in psalterio in cantico in cithara
Trên - thập huyền (cầm)[3328] - và - trên - đờn cầm - trên - ca khúc/Thánh ca - trên - lục huyền cầm
KJV3 Upon an instrument of ten strings, and upon the psaltery; upon the harp with a solemn sound. {the harp...: or, the solemn sound with the harp} {a solemn...: Heb. Higgaion}
BJ4 - sur la lyre à dix cordes et la cithare, avec un murmure de harpe.
TOB4 sur le luth et sur la harpe, au son de la cithare.
NTT4 với tiếng thập huyền cùng tiếng sắt với tiếng cầm ngâm nga.

[3321] Xem *Gesenius*, לְ **7b (e).** with inf., in sense of *it is (not) possible to...* [với đt. vị biến, có nghĩa : *có/(không) thể, được/(không được) ...* ; tr. 517b.

[3322] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 52,11.

[3323] Xem *Gesenius*, זמר ***Pi.*** *make music in praise of God* [đờn ca để ngợi khen Thiên Chúa] ; **1.** *of singing to his name* [về việc hát xướng cho Danh Người] ψ92₂ ; tr. 274a.

[3324] Xx. chth. về từ ngữ "*Đấng Tối Cao/Chí Tôn*" ở câu Tv 57,3.

[3325] Xx. chth. về đt. "*công bố, loan báo/truyền*" ở câu Tv 51,17.

[3326] Xem *Gesenius*, בֹּקֶר *morning* [buổi sáng] ; **1d**. *of beginning of day, time of prayer, & praise* [về lúc khởi đầu của ngày, « từ sáng », giờ kinh nguyện và ca tụng] ψ92₃ ; tr. 134a.

[3327] Xem *Joüon* §136b, tr. 500, về ý nghĩa của hình thức « số nhiều kết cấu » (*plural of composition*) ở đây.

[3328] Xem *Quicherat*, dĕcăchordus, a, um (δεκάχορδος) *qui a dix cordes* ; tr. 367b.

TL3 Trên nhạc khí mười dây và trên đờn cầm, Họa thinh với đờn sắt.
TPN4 hoà điệu sắt cầm gieo trầm bổng, nhè nhẹ vấn vương khúc tỳ bà.
BĐC4 Với[3329] thập* huyền cầm[3330] cùng với thụ cầm[3331],
với tiếng nhạc rền vang[3332] với thất huyền cầm[3333].

5 כִּי שִׂמַּחְתַּנִי יְהוָה בְּפָעֳלֶךָ בְּמַעֲשֵׂי
Bởi vì - Ngài đã làm con, vui vẻ/hoan hỉ - lạy ĐỨC CHÚA - trong/bởi, công trình của Ngài - trong/bởi, các hành vi
יָדֶיךָ אֲרַנֵּן׃
đôi bàn tay Ngài - con sẽ/nguyện reo mừng

LXX5 ὅτι εὔφρανάς με κύριε ἐν τῷ ποιήματί σου καὶ
Bởi vì - Ngài đã làm hân hoan - con - lạy ĐỨC CHÚA - bởi - cái - công trình - của Ngài - và
ἐν τοῖς ἔργοις τῶν χειρῶν σου ἀγαλλιάσομαι
bằng - các - hành vi/công trình - của đôi - bàn tay - của Ngài - con sẽ reo mừng

VUL5 - quoniam laetificasti me Domine in opere tuo in facturis
Bởi vì - Ngài đã làm hân hoan - con - lạy CHÚA - bởi - công việc/trình - của Ngài - bởi - những hành vi
manuum tuarum laudabo
của đôi tay - của Ngài - con sẽ ca tụng/tán dương

KJV4 For thou, LORD, hast made me glad through thy work: I will triumph in the works of thy hands.
BJ5 - Tu m'as réjoui, Yahvé, par tes œuvres, devant l'ouvrage de tes mains je m'écrie :
TOB5 Car ton action me réjouit, SEIGNEUR! et devant les oeuvres de tes mains, je crie de joie.
NTT5 Vì, lạy Yavê, Người làm tôi vui sướng nơi công việc của Người, nơi các kiệt tác tay Người, tôi sẽ reo vui.
TL4 Vì, hỡi Đức Giê-hô-va, Ngài đã làm cho tôi vui vẻ bởi công việc Ngài; Tôi sẽ mừng rỡ về các việc tay Ngài làm.
TPN5 Lạy CHÚA, sự nghiệp Ngài khiến con mừng rỡ, thấy việc tay Ngài làm, con phải reo lên:

BĐC5 Bởi vì* Ngài đã làm con hoan hỉ[3334],
lạy ĐỨC CHÚA bởi công trình[3335] Ngài
bởi những hành vi[3336] tay Ngài con nguyện reo mừng[3337].

[3329] Xem *Nicole*, עֲלֵי *forme poétique* = עַל [trên] ; tr. 99, câu 4.
[3330] Xem *Gesenius*, עָשׂוֹר *a ten, decade* [một chục] ; **2.** of strings of instr. [về dây đờn] ; ψ924 עֲלֵי־עָשׂוֹר *upon a ten* (-stringed instrument) [*trên* (đờn dây) *thập huyền*] ; tr. 797b.
[3331] Xx. chth. về từ ngữ "*đờn hạc* hay *thụ cầm*" ở câu Tv 57,9.
[3332] Xem *Gesenius*, הִגָּיוֹן **1.** *resounding music* [âm nhạc rền vang] ; עֲלֵי הִגָּיוֹן בְּכִנּוֹר ψ924 *with sounding music upon the lyre* [với tiếng nhạc rền vang trên đờn thất huyền] ; tr. 212a.
[3333] Xx. chth. về từ ngữ "*đờn thất huyền, thất huyền cầm*" ở câu Tv 57,9.
[3334] Xx. chth. về đt. "*làm cho vui vẻ/lòng, hoan hỉ/đắc chí*" ở câu Tv 86,4.
[3335] Xem *Nicole*, פֹּעַל *œuvre* [tác phẩm/công trình]; tr. 99, v5.
[3336] Xem *Gesenius*, מַעֲצֶה **n.m**. *deed, work* [dt.gđ. việc làm, hành động/vi, kỳ công/tích, thành tích – công việc/tác, công trình/tác phẩm] ; **1c.** *deed(s), work(s)* of ´ י , esp. in deliverance and in judgment [*hành vi/kỳ công, công trình* của ĐC, đặc biệt trong sự giải thoát và xét xử] Ψ28$_5$ 33$_4$ 92$_5$; tr. 795b.
[3337] Xx. chth. về đt. "*kêu/reo vang lên, reo mừng*" ở câu Tv 51,16.

Tv 92 (91), 6.7

6 מַה־גָּדְלוּ מַעֲשֶׂיךָ יְהוָה מְאֹד
quá/rất (đỗi) - lạy ĐỨC CHÚA - các hành vi của Ngài - Ôi ... dường bao !—chúng (đã) lớn lao/cao trọng
עֲמֻקוּ מַחְשְׁבֹתֶיךָ׃
các, ý/tư, tưởng của Ngài - chúng (đã) sâu sắc/xa

LXX6 ὡς ἐμεγαλύνθη τὰ ἔργα σου κύριε
Ôi ... làm sao[3338] ! - (nó đã) được, nên cao trọng/ca tụng - các - hành vi/công trình - của Ngài - lạy CHÚA
σφόδρα ἐβαθύνθησαν οἱ διαλογισμοί σου
rất/thật, (là) - chúng đã được lún/ăn, sâu - các - ý định/toan tính - của Ngài

VUL6 - quam magnificata sunt opera tua Domine
Ôi ... bao nhiêu ! - để yêu chuộng/ca ngợi - chúng được - các công việc/trình - của Ngài - lạy CHÚA
satis profundae factae sunt cogitationes tuae
thật/rất - chúng, sâu sắc/cao trọng - chúng được làm - chúng thì/đã - các ý nghĩ/định - của Ngài

KJV5 O LORD, how great are thy works! [and] thy thoughts are very deep.
BJ6 - «Que tes œuvres sont grandes, Yahvé, combien profonds tes pensers!»
TOB6 Que tes oeuvres sont grandes, SEIGNEUR, et insondables tes desseins!
NTT6 Vĩ đại thay kiệt tác của Người, lạy Yavê, sâu thẳm dường bao các mưu cơ của Người !
TL5 Hỡi Đức Giê-hô-va, công việc Ngài lớn biết bao! Tư tưởng Ngài rất sâu sắc:
TPN6 Lạy CHÚA, công trình Ngài xiết bao vĩ đại, tư tưởng Ngài thâm thuý lắm thay!

BĐC6 Ôi các* hành vi[3339] của Ngài cao trọng[3340] dường bao[3341],
các tư tưởng[3342] của Ngài sâu xa[3343] quá đổi !

7 אִישׁ־בַּעַר לֹא יֵדָע וּכְסִיל לֹא־יָבִין אֶת־זֹאת׃
- --điều này - không—nó (sẽ) hiểu - và/cũng, kẻ điên dại - nó (sẽ) biết - không - Người—ngây ngô/u mê

LXX7 ἀνὴρ ἄφρων οὐ γνώσεται καὶ ἀσύνετος οὐ συνήσει ταῦτα
Người - điên cuồng/dại - không - nó sẽ biết - và - kẻ tối tăm/ngu đần - không - nó sẽ hiểu - những điều đó

VUL7 – vir insipiens non cognoscet et stultus non intelleget istud
Người - không lý trí/điên dại - không - nó sẽ (nhận) biết - và - kẻ mất trí khôn, ngu - không - nó sẽ hiểu - điều đó

KJV6 A brutish man knoweth not; neither doth a fool understand this.
BJ7 - L'homme stupide ne sait pas, cela, l'insensé n'y comprends rien.
TOB7 L'homme stupide n'y connaît rien, l'esprit borné n'y comprend rien.
NTT7 Phường cục súc không hề biết được, và kẻ điên dại không hiểu điều ấy.
TL6 Người u mê không biết được, Kẻ ngu dại cũng chẳng hiểu đến.

[3338] Xem *Bailly*, ὡς **A adv. IV** *une exclamation* ; tr. 2189a.

[3339] Xx. chth. về từ ngữ "*hành vi*" ở câu trên.

[3340] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về tính hiện tại của các « động từ trạng thái » (*stative verbs*) ở thì hoàn thành (*perfect*). – Xx. *Gesenius*, גָּדַל **2f.** *become great*, of God's works [(trở thành) lớn lao/cao trọng] ψ926; tr. 152a.

[3341] Xem *Nicole*, מָה *ici comme exclamation : Comment ! Que... !* ; tr. 99, v6.

[3342] Xem *Gesenius*, מַחֲשָׁבָה **n.f**. *thought, device* [tư duy/tưởng, ý nghĩ/kiến – cách/thế/kế/mưu]; **1b.** *thought* of God [*tư tưởng/ý nghĩ* của Thiên Chúa] ψ406; *the thoughts of God are exceeding[ly] deep* [các tư tưởng của Thiên Chúa (thì) quá đỗi sâu xa] ψ926; tr. 364a.

[3343] Xem *Gesenius*, עָמֹק *be deep*, of God's designs [*sâu sắc/xa*, về những, ý/dự, định của Thiên Chúa] ψ926 ; tr. 770b. – Xx. chth. về ảnh hưởng của « đt. trạng thái » "(đã) *lớn lao/cao trọng*" đi trước trong câu này.

TPN7 Người khờ dại nào đâu có biết, kẻ ngu si chẳng hiểu điều này:
BĐC7 Người u mê[3344] không biết[3345]
và kẻ điên dại[3346] chẳng hiểu[3347] điều này[3348].

8 בִּפְרֹחַ רְשָׁעִים כְּמוֹ עֵשֶׂב וַיָּצִיצוּ כָּל־פֹּעֲלֵי
tất cả—những kẻ (đang) làm - và chúng, trổ bông/nảy sinh - cỏ - như - những kẻ dữ - Khi, nảy mầm/mọc lên
אָוֶן לְהִשָּׁמְדָם עֲדֵי־עַד׃
luôn mãi/mãi mãi, tới đời/muôn, đời - để chúng bị tuyệt/tiêu, diệt - điều, độc/hung/tội, ác

LXX8 ἐν τῷ ἀνατεῖλαι τοὺς ἁμαρτωλοὺς ὡς χόρτον καὶ διέκυψαν
Trong/khi - sự - (đã) làm mọc lên - các - kẻ, dữ/tội lỗi - như - cỏ - và - chúng đã, cúi lòn/chui qua
πάντες οἱ ἐργαζόμενοι τὴν ἀνομίαν ὅπως ἂν ἐξολεθρευθῶσιν
tất cả - các - kẻ (đang) làm - điều - bất công/phi pháp - như là/thể, để/hầu - mà chúng đã bị tiêu diệt
εἰς τὸν αἰῶνα τοῦ αἰῶνος
cho tới - cõi - đời đời - của cõi - đời đời

VUL8 – germinaverunt impii quasi faenum et floruerunt omnes qui
Chúng đã nảy mầm/sinh sản - những kẻ dữ - như - cỏ (khô) - và - chúng đã trổ bông - tất cả - những kẻ
operantur iniquitatem ut contererentur usque in sempiternum
chúng làm - điều tội ác - để - mà chúng đã bị nghiền nát/tiêu diệt - cho tới - - - cõi đời đời

KJV7 When the wicked spring as the grass, and when all the workers of iniquity do flourish; [it is] that they shall be destroyed for ever:

BJ8 - S'ils poussent comme l'herbe, les impies, s'ils fleurissent, tous les malfaisants, c'est pour être abattus à jamais,

TOB8 Si les infidèles poussent comme l'herbe, si tous les malfaisants fleurissent, c'est pour être supprimés à tout jamais.

NTT8 Cho đi phường gian ác sởn sơ như cỏ xanh, và lũ tác quái hết thảy đơm hoa, chúng cũng chỉ chờ tiệt vong mãi mãi.

TL7 Khi người dữ mọc lên như cỏ, Và những kẻ làm ác được hưng thạnh, Ấy để chúng nó bị diệt đời đời.

TPN8 Bọn bất nhân dầu sởn sơ như cỏ, phường gian ác có đua nở khoe tươi, cũng là để bị diệt trừ vĩnh viễn.

BĐC8 Khi những* kẻ dữ mọc lên[3349] như cỏ[3350],

[3344] Xem *Gesenius*, בַּעַר *brutishness* (only poet) [sự đần độn/ngây ngô/u mê (chỉ trong văn thơ)] ; in combination [dưới hình thức kết hợp], אִישׁ־בַּעַר *brutish man* [người, u mê/ngây ngô] ψ92₆ ; tr. 129b.

[3345] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[3346] Xem *Gesenius*, כְּסִיל *stupid fellow, dullard, fool* [kẻ/chàng, ngốc/lười/điên (dại/cuồng/khùng)] ψ49₁₁ 92₇ 94₈ ; tr. 493a.

[3347] Xx. chth. về đt. "*hiểu/biết*" ở câu Tv 82,5.

[3348] Xem *Gesenius*, זֶה **demonstr. pron.** and **adv.** ; fem. זֹאת ; **1a.** *this one, this*, in a purely neuter sense (of an act, event, announcement, etc.) [*người/kẻ/điều/cái này*, với nghĩa hoàn toàn trung tính (về một hành vi, biến cố, tuyên bố, vv...)] ψ92₇ 102₁₉ 119₅₀.₅₆, cf. 118₂₃ ; pointing forward to [chỉ về trước tới] כִּי ψ56₁₀ ; tr. 260b.

[3349] Xem *Gesenius*, **I.** פָּרַח **vb.** *bud, sprout, send out shoots* [**đt.** *nảy mầm/chồi, non – trổ nụ/bông, đâm chồi, mọc lên*] ; of wicked [về kẻ dữ] (כְּמוֹ עֵשֶׂב) ψ92₈ ; tr. 827a.

và tất cả những kẻ làm điều độc ác nảy sinh
[là] để chúng bị tuyệt diệt[3351] cho đến muôn đời[3352].

9 וְאַתָּה מָרוֹם לְעֹלָם יְהוָה׃
lạy ĐỨC CHÚA - cho đến muôn đời - nơi cao xanh/Đấng Tối Cao - Và/nhưng, chính Ngài
LXX9 σὺ δὲ ὕψιστος εἰς τὸν αἰῶνα κύριε
Chính Ngài - nhưng - Đấng Tối Cao - cho tới - cõi - đời đời - lạy ĐỨC CHÚA
VUL9 – tu autem Excelsus in aeternum Domine
Chính Ngài - nhưng - Đấng Tối Cao - - - đời đời - lạy ĐỨC CHÚA
KJV8 But thou, LORD, [art most] high for evermore.
BJ9 - mais toi, tu es élevé pour toujours, Yahvé.
TOB9 Mais toi, là-haut, tu es pour toujours le SEIGNEUR.
NTT9 Nhưng Người, lạy Yavê, cho đến đời đời, Người vẫn cao siêu tuyệt vời.
TL8 Nhưng, Đức Giê-hô-va ơi, Ngài được tôn cao mãi mãi.
TPN9 Còn CHÚA, Ngài cao cả đến muôn đời.
BĐC9 Nhưng chính Ngài [là] Đấng Tối Cao[3353],
lạy ĐỨC CHÚA cho đến muôn đời[3354].

10 כִּי הִנֵּה אֹיְבֶיךָ יְהוָה כִּי־הִנֵּה אֹיְבֶיךָ יֹאבֵדוּ
chúng sẽ bị tiêu/trừ, diệt - các kẻ thù Ngài - vì—kìa - lạy ĐỨC CHÚA - các kẻ (đang) ghét/thù, Ngài - kìa - Vì
יִתְפָּרְדוּ כָּל־פֹּעֲלֵי אָוֶן׃
điều, độc/hung/tội, ác - tất cả—những kẻ (đang) làm - chúng sẽ bị, tung tán/tản lạc
LXX10 ὅτι ἰδοὺ οἱ ἐχθροί σου ἀπολοῦνται καὶ διασκορπισθήσονται
Bởi vì - này/kìa - các - kẻ thù - của Ngài - chúng sẽ bị triệt hạ/tiêu diệt - và - chúng sẽ bị dẹp tan
πάντες οἱ ἐργαζόμενοι τὴν ἀνομίαν
tất cả - các - kẻ (đang) làm - điều - bất công/phi pháp
VUL10 - ecce enim inimici tui Domine ecce inimici tui peribunt
Này/kìa - vì/quả - các kẻ thù - của Ngài - lạy CHÚA - này/kìa - các kẻ thù - của Ngài - chúng sẽ bị diệt
et dissipabuntur omnes qui operantur iniquitatem
và - chúng sẽ bị dẹp tan/tản lạc - tất cả - những kẻ - chúng làm - điều dữ/ác
KJV9 For, lo, thine enemies, O LORD, for, lo, thine enemies shall perish; all the workers of iniquity shall be scattered.
BJ10 - Voici : tes ennemis périssent, tous les malfaisants se dispersent;
TOB10 Voici que tes ennemis, SEIGNEUR! voici que tes ennemis vont périr, et tous les malfaisants se disperser.
NTT10 Vì này các địch thù của Người, lạy Yavê, vì này các địch thù của Người bị diệt, và chúng tiêu tan, những phường tác quái !

[3350] Xx. chth. về từ ngữ "*cỏ, cỏ đồng, đồng cỏ*" ở câu Tv 72,16.
[3351] Xem *Gesenius*, שָׁמַד ***Niph***., of pers. *be annihilated, exterminated* [bị tuyệt/tiêu, diệt] ψ92₈ ; tr. 1029a.
[3352] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn/mãi, mãi – tới đời/muôn, đời*" עָדִי־עַד ở câu ψ83₁₈.
[3353] Xem *Gesenius*, מָרוֹם **n.m.** *height* (poet.) [**dt.gđ**. *bề/nơi/chốn, cao (xanh), Đấng Tối Cao,* (văn thơ)] ; **2.** as pred. of ´ [như thuộc từ của ĐC] ψ92₉ cf. [thkh.] 10₅ ; tr. 928b.
[3354] Xx. chth. về từ ngữ "*luôn mãi/mãi mãi, (cho) đến muôn/đời đời*" ở câu Tv 66,7.

TL9 Vì, hỡi Đức Giê-hô-va, kìa, kẻ thù nghịch Ngài, Kìa, kẻ thù nghịch Ngài sẽ hư mất; Hết thảy kẻ làm ác đều sẽ bị tản lạc.
TPN10 Kìa những kẻ thù Ngài, lạy CHÚA, kìa những kẻ thù Ngài tiêu vong, bọn gian ác đều rã tan hết thảy.

BĐC10 Vì kìa* các kẻ thù Ngài,
lạy ĐỨC CHÚA vì kìa các kẻ thù Ngài sẽ bị diệt trừ[3355],
chúng sẽ bị tản lạc[3356] tất cả những kẻ làm điều độc ác.

11 וַתָּרֶם כִּרְאִים קַרְנִי בַּלֹּתִי בְּשֶׁמֶן רַעֲנָן׃
tươi/mới - bằng thứ dầu - con (đã)/sẽ được xức dầu - sừng/uy quyền, của con - như bò rừng - Và/nhưng, Ngài sẽ nưng cao
LXX11 καὶ ὑψωθήσεται ὡς μονοκέρωτος τὸ κέρας μου καὶ τὸ
Và/nhưng - nó sẽ được nưng cao - như - của kỳ lân - cái - sừng/sức mạnh - của con - và - sự
γῆράς μου ἐν ἐλαίῳ πίονι
già nua - của con - trong/bằng - dầu (ôliu) - giàu có/phong phú
VUL11 - et exaltabitur quasi monocerotis cornu meum et senecta
Và/nhưng - nó sẽ được nưng cao - như - (của) kỳ lân - sừng/lòng can đảm - của con - và - tuổi già
mea in oleo uberi
của con - trong - dầu *ôliu* - dồi dào/phong phú
KJV10 But my horn shalt thou exalt like [the horn of] an unicorn: I shall be anointed with fresh oil.
BJ11 - tu me donnes la vigueur du taureau, tu répands sur moi l'huile fraîche;
TOB11 Tu as relevé mon front comme la corne du buffle, et je baigne dans l'huile fraîche.
NTT11 Uy của tôi, Người giương cao ví thể sừng trâu, Người cho tôi thấm đượm dầu tươi mát.
TL10 Nhưng Chúa làm cho sừng tôi ngước cao lên như sừng con bò tót; Tôi được xức bằng dầu mới.
TPN11 Ngài cho con ngẩng đầu hãnh diện, tựa như trâu ngạo nghễ giương sừng, thân con, Ngài xức dầu thơm mát.

BĐC11 Nhưng Ngài sẽ nưng cao[3357] sừng[3358] con như [sừng] bò rừng[3359],
con sẽ được xức dầu[3360] bằng thứ dầu mới[3361].

12 וַתַּבֵּט עֵינִי בְּשׁוּרָי בַּקָּמִים
về những kẻ (đang) nổi dậy - trong/về, những kẻ rình rập con - mắt con - Và/cũng, nó sẽ thấy dấu
עָלַי מְרֵעִים תִּשְׁמַעְנָה אָזְנָי׃
(đôi) lỗ tai con - chúng sẽ nghe (cách mừng rỡ về) - những kẻ độc dữ/ác - chống con

---

[3355] Xem *Gesenius*, אָבַד **1.** *perish, be exterminated* (judgment for sin) of wicked in general [*diệt vong/chết, bị tiêu diệt/diệt trừ* (sự kết án vì tội lỗi) về những kẻ dữ nói chung] ψ 92₁₀ ; tr. 1b.
[3356] Xem *Gesenius*, פָּרַד *divide* [chia (cách)] ; ***Hitph.***, *be devided, separated, from each other* [bị phân tán, chia cách, mỗi người một nơi] ; = *be dispersed* [bị, tung tán/tản lạc] ψ 92₁₀ ; tr. 825b.
[3357] Xx. chth. về đt. "*nưng/nâng cao/lên, tán dương/tôn vinh/suy tôn*" ở câu Tv 75,5.
[3358] Xx. chth. về từ ngữ "*sừng*, biểu tượng của *sức mạnh/uy quyền/phẩm hạnh*" ở câu Tv 75,11.
[3359] Xem *Gesenius*, רְאֵם **n.m.** *wild ox*, as fierce and strong [**dt.gđ.** *bò rừng/tót*, vì hung dữ và mạnh] ψ22₂₂ 29₆ 92₁₁ ; tr. 910a.
[3360] Xem *Gesenius*, בָּלַל *mingle, mix, ...* [pha/trộn,...] ; בַּלֹּתִי בְּשֶׁמֶן רַעֲנָן ψ92₁₁ *I shall be (am) anointed with fresh oil* [con sẽ được (chịu) xức bằng dầu mới] ; tr. 117b.
[3361] Xx. chth. về tt. "*sum sê/tươi tốt/mới mẻ/xanh tươi/khỏe mạnh*" ở câu Tv 52,10.

LXX12 καὶ ἐπεῖδεν ὁ ὀφθαλμός μου ἐν τοῖς ἐχθροῖς μου καὶ ἐν τοῖς
Và/cũng - nó đã nhìn thấy - con - mắt - của con - về - các - kẻ thù - của con - và - về - các
ἐπανιστανομένοις ἐπ᾽ ἐμὲ πονηρευομένοις ἀκούσεται τὸ οὖς μου
kẻ đã nổi dậy - chống lại - con - những kẻ (đang) âm mưu tội ác - nó sẽ nghe - lỗ - tai - của con
VUL12 - et dispiciet oculus meus eos qui insidiantur mihi de
Và/cũng - nó sẽ thấy rõ - mắt - của con - chúng - những kẻ - chúng âm mưu/rình mò - về con - từ
his qui consurgunt adversum me malignantibus audit auris mea
những kẻ này - mà - chúng cùng nổi dậy - chống lại - con - về những âm mưu ám hại - nó nghe - lỗ tai - của con
KJV11 Mine eye also shall see [my desire] on mine enemies, [and] mine ears shall hear [my desire] of the wicked that rise up against me.
BJ12 - mon œil a vu ceux qui m'épiaient, mes oreilles ont entendu les méchants.
TOB12 Mon oeil repère ceux qui m'espionnent; et les méchants qui m'attaquent, mon oreille les entend.
NTT12 Mắt tôi ngó thẳng những kẻ rình tôi, tai tôi nghe (tiếng khóc) của lũ ác tâm nhiễu hại.
TL11 Mắt tôi cũng vui thấy kẻ thù nghịch tôi bị phạt, Và tai tôi vui nghe kẻ ác dấy nghịch tôi bị báo lại.
TPN12 Mắt con nghênh những kẻ địch thù, tai nghe biết lũ hại con mạt vận.

BĐC12 Mắt con* cũng sẽ thấy[3362] dấu[3363] về những kẻ rình rập[3364] con,
về những kẻ nổi dậy chống con
lỗ tai con sẽ nghe[3365] [về số phận[3366]] những kẻ độc ác.

13 צַדִּיק כַּתָּמָר יִפְרָח כְּאֶרֶז
Người công chính - như cây, kè/cọ/chà là - nó sẽ, đâm chồi/mọc - như cây, bá hương/hương nam
בַּלְּבָנוֹן יִשְׂגֶּה׃
trong/trên/của, *Libăng* - nó sẽ mọc cao/lớn lên
LXX13 δίκαιος ὡς φοῖνιξ ἀνθήσει ὡσεὶ κέδρος
Kẻ công chính - như - cây kè/cọ - nó sẽ mọc lên/tăng trưởng - như thể - cây, bá hương/hương nam
ἡ ἐν τῷ Λιβάνῳ πληθυνθήσεται
cái/nó - trên - dải - *Libăng* - nó sẽ được sinh sôi nảy nở
VUL13 - iustus ut palma florebit ut cedrus
Người công chính - như thể - cây kè/cọ, chà là - nó sẽ trổ bông - như thể - cây bá hương/hương nam
in Libano multiplicabitur
trong/trên - *Libăng* - chúng sẽ được tăng số/trưởng
KJV12 The righteous shall flourish like the palm tree: he shall grow like a cedar in Lebanon.

[3362] Xem *Gesenius*, נָבַט ,**2.** fig. subj. עֵינִי : וַתַּבֵּט בְּשׁוּרִי בְּ׳ ψ92 12 *see its desire upon, gloat over* [thấy điều mong ước của mình về, hoan hỉ thấy về] ; tr. 613b.

[3363] Động từ « thấy dấu » này phỏng theo đt. *repère*, « đánh/làm/ghi (nhớ), dấu » của bản TOB.

[3364] Xem *Gesenius*, שׁוּר dub. word, only pl. sf., read [từ khả nghi, chỉ ở snh. tvng., nên đọc] שׁוֹרֵר *(insidious) watcher* [‘người, quan sát, canh’, (*quỷ quyệt/âm hiểm*), *kẻ rình rập*] ψ92 12 ; tr. 1004a. – Xx. *Nicole*, בשורי = ב + p שור nm *ennemi, celui qui guette* + S1s; *hap* [chỉ có một lần]; tr. 99, 92 câu 12.

[3365] Xem *Gesenius*, שָׁמַע **vb.** *hear* [**đt.** nghe]; **1.** subj. pers. hum. (vel rei personif.) [chủ từ là người (hoặc đồ vật nhân cách hóa)]; **c.** ב pers. *hear exultantly* of their fate [với ‘trong/về’ người *nghe cách mừng rỡ* về số phận chúng] ψ92 12 ; tr. 1033b.

[3366] Từ ngữ “về số phận” này thêm dựa theo *Gesenius*, thay cho “âm mưu” của hai bản LXX và VUL.

BJ13 - Le juste poussera comme un palmier, il grandira comme un cèdre du Liban.
TOB13 Le juste pousse comme un palmier, s'étend comme un cèdre du Liban:
NTT13 Người công chính ví thể chà là trổ hoa, mọc cao dường thể bách tùng Liban.
TL12 Người công bình sẽ mọc lên như cây kè, Lớn lên như cây hương nam trên Li-ban.
TPN13 Người công chính vươn lên tựa cây dừa tươi tốt, lớn mạnh như hương bá Li-băng
BĐC13 Người công chính sẽ mọc[3367] như cây chà là[3368],
sẽ lớn lên[3369] như cây bá hương[3370] *Libăng*[3371].

14 שְׁתוּלִים בְּבֵית יְהוָה בְּחַצְרוֹת
Chúng được (bứng) trồng - trong nhà - ĐỨC CHÚA - trong các tiền đường/hành lang
אֱלֹהֵינוּ יַפְרִיחוּ׃
Thiên Chúa chúng ta - chúng sẽ mọc lên/trổ bông
LXX14 πεφυτευμένοι ἐν τῷ οἴκῳ κυρίου ἐν ταῖς αὐλαῖς τοῦ
Chúng đã được trồng - trong - cái - nhà - của ĐỨC CHÚA - trong - các - sân, tiền đường - của Đấng
θεοῦ ἡμῶν ἐξανθήσουσιν
Thiên Chúa - của chúng ta - chúng sẽ trổ bông
VUL14 - transplantati in domo Domini in atriis Dei
Chúng được bứng trồng - trong - nhà - của ĐỨC CHÚA - trong - các tiền đường/hành lang - của Chúa
nostri germinabunt
chúng ta - chúng sẽ đâm chồi nảy lộc
KJV13 Those that be planted in the house of the LORD shall flourish in the courts of our God.
BJ14 - Plantés dans la maison de Yahvé, ils pousseront dans les parvis de notre Dieu.
TOB14 planté dans la maison du SEIGNEUR, il pousse dans les parvis de notre Dieu.
NTT14 Trồng nơi nhà của Yavê, sởn sơ trong chốn tiền đình Thiên Chúa chúng ta,
TL13 Những kẻ được trồng trong nhà Đức Giê-hô-va Sẽ trổ bông trong hành lang của Đức Chúa Trời chúng ta.
TPN14 được trồng nơi nhà CHÚA, mơn mởn giữa khuôn viên đền thánh Chúa ta;
BĐC14 Họ được trồng[3372] trong nhà ĐỨC CHÚA

[3367] Xx. chth. về đt. " *nảy mầm/chồi, non – trổ nụ/bông, đâm chồi, mọc lên* " ở câu 8 trên đây (ở đây về kẻ lành).

[3368] Xem *Gesenius*, תָּמָר *palm-tree, date-palm* ; in sim. of prosperity [*cây kè/cọ, cây chà là* ; về tương quan với sự phồn tịnh/phát đạt] ψ92$_{13}$; tr. 1071b.

[3369] Xx. chth. về đt. "*mọc/lớn lên*, gia tăng/tăng trưởng" ở câu Tv 73,12.

[3370] Xem *Gesenius*, אֶרֶז **1.** *cedar-tree* ; as growing on Lebanon [*cây bá hương/hương nam (mộc)* ; như mọc trên *Libăng*] ψ92$_{13}$; tr. 72b.

[3371] Theo nguyên văn *Hípri* : « của *Libăng* » ; chữ « của » chỉ được hiểu ngầm để giữ nhịp điệu. – Xem *Joüon* §130f, tr. 476, về sở hữu cách (*genitive*) với בּ của cụm từ בַּלְּבָנוֹן , « của *Libăng* ». – Xx. *Gesenius*, לְבָנוֹן , **n.pr. mont.** *Lebanon* (name prob. fr. *whitness* of its cliffs) [**tên riêng núi** *Libăng* (tên này có lẽ bắt nguồn từ chữ "*trắng xóa*" của các vách đá chót vót của nó] ; wooded mountain-range on northern border of Isr. [dãy núi rậm cây ở biên giới phía bắc của *Yxơraên*] Ψ29$_{6}$ 72$_{16}$; most often as bearing forests, esp. of cedars [thường với nghĩa có rừng cây, đặc biệt là cây hương nam hay bá hương] Ψ29$_{5}$ 92$_{13}$ 104$_{16}$; tr. 527a.

[3372] Xem *Nicole*, שָׁתַל, tr. 100, câu 14, cũng như hầu hết các bản KJV, BJ và TOB : *planter*, « trồng ». – Xx. *Gesenius*, שָׁתַל *transplant* (poet.) : tree or vine [*bứng trồng* (nghĩa văn thơ) : cây cối hoặc dây nho] ψ92$_{13}$; tr. 1060a.

họ sẽ trổ bông[3373] trong các tiền đường Thiên Chúa chúng ta.

15 עוֹד יְנוּבוּן בְּשֵׂיבָה דְּשֵׁנִים וְרַעֲנַנִּים יִהְיוּ׃
chúng sẽ/vẫn - và chúng tươi tốt/khỏe mạnh - chúng đầy nhựa sống - trong tuổi già - chúng sẽ kết/sanh, trái - Còn/lại,còn nữa
LXX15 ἔτι πληθυνθήσονται ἐν γήρει πίονι καὶ εὐπαθοῦντες ἔσονται
Còn, từ đó - chúng sẽ được sinh sôi nảy nở - trong - tuổi già - giàu có/phong phú - và - chúng (đang) sống vui sướng - chúng sẽ được
VUL15 - adhuc fructificabunt in senectute pingues et frondentes erunt
Còn/hơn nữa - chúng sẽ đậu/kết, trái - trong - tuổi già - chúng phong phú - và - chúng vừa đầy lá - chúng sẽ
KJV14 They shall still bring forth fruit in old age; they shall be fat and flourishing; {flourishing: Heb. green}
BJ15 - Dans la vieillesse encore ils portent fruit, ils restent frais et florissants,
TOB15 Même âgé, il fructifie encore, il reste plein de sève et de verdeur,
NTT15 già cỗi chúng còn sai quả, thân cương nhựa, lá xanh tươi.
TL14 Dầu đến buổi già bạc, họ sẽ còn sanh bông trái, Được thạnh mậu và xanh tươi,
TPN15 già cỗi rồi, vẫn sinh hoa kết quả, tràn đầy nhựa sống, cành lá xanh rờn,
BĐC15 Dầu trong* tuổi già[3374] chư vị sẽ còn[3375] sanh trái[3376],
chư vị đầy* nhựa sống[3377] và vẫn khỏe mạnh[3378].

16 לְהַגִּיד כִּי־יָשָׁר יְהוָה צוּרִי
tảng đá của con - ĐỨC CHÚA - rằng—ngay thẳng/chính trực/công minh - Để công bố, loan báo/truyền
וְלֹא־עָלָתָה {עַוְלָתָה} בּוֹ׃
trong/nơi, Người - [đọc : sự bất công] - và không—sự bất công
LXX16 τοῦ ἀναγγεῖλαι ὅτι εὐθὴς κύριος ὁ θεός μου
Để việc - loan báo/công bố - rằng - ngay thẳng/chính trực - ĐỨC CHÚA - Đấng - Thiên Chúa - của con
καὶ οὐκ ἔστιν ἀδικία ἐν αὐτῷ
và - không - (nó) có - sự bất công - trong - Người
VUL16 - adnuntiantes quia rectus Dominus fortitudo mea et
Chúng vừa loan báo/thuật - rằng - ngay thẳng/chính trực - ĐỨC CHÚA - sức mạnh/dũng lực - của con - và
non est iniquitas in eo
không - (nó) có - điều bất công - trong - Người
KJV15 To shew that the LORD [is] upright: [he is] my rock, and [there is] no unrighteousness in him.
BJ16 - pour publier que Yahvé est droit : mon Rocher, en lui rien de faux.
TOB16 proclamant la droiture du SEIGNEUR: "Il est mon rocher! En lui pas de détours!"

[3373] Xem *Gesenius*, **I.** פָּרַח **vb.** *bud, sprout, send out shoots* [**đt.** *nảy mầm/chồi, non – trổ nụ/bông, đâm chồi, mọc lên*] ; **2.** *shew buds, sprouts*, **fig**. of righteous [*trổ nụ/bông, đâm chồi*, **ngb**. về những người công chính] ψ92₁₄ ; tr. 827a.

[3374] Xem *Gesenius*, שֵׂיבָה **n.f.** *hoary head, ofd age* [**dt.gđ**. đầu/tóc bạc, tuổi già]; **2.** *old age* [tuổi già] ψ92₁₅ (trees, in **fig.** of righteous) [(cây cối, **ngb. về** những người công chính)]; tr. 966b.

[3375] Xx. chth. về trt. "*còn, rồi, lại, còn nữa*" ở câu Tv 74,9.

[3376] Xx. chth. về đt. "*sinh/đậu trái, đem lại lợi lộc*" ở câu Tv 62,11.

[3377] Xem *Gesenius*, דָּשֵׁן *fat* [mập/béo] ; fig. of righteous as trees [hình bóng những người công chính như những cây cối] דְּשֵׁנִים ψ92₁₅ *fat, full of oil (?), sap* [mập/béo, đầy dầu, nhựa (cây/sống)] ; tr. 206b.

[3378] Xx. chth. về tt. "*sum sê/tươi tốt/mới mẻ/xanh tươi/khỏe mạnh*" ở câu Tv 52,10.

NTT16 Để cao rao Yavê ngay chính, Người là Đá tảng của tôi, nơi Người không có mảy may gian tà.
TL15 Hầu cho tỏ ra Đức Giê-hô-va là ngay thẳng; Ngài là hòn đá tôi, trong Ngài chẳng có sự bất nghĩa.
TPN16 để loan truyền rằng: CHÚA thực là ngay thẳng, là núi đá cho tôi ẩn náu,
nơi Người chẳng có chút bất công.
BĐC16 Để loan truyền[3379] rằng CHÚA công minh,
[là] tảng đá[3380] của con và không [có] sự bất công[3381] nơi Người.

Thánh vịnh 92 (91)

1 *Thánh vịnh. Thánh ca cho ngày sabát.*
2 Thiện hảo thay* [là] được dưng lời ca tụng ĐỨC CHÚA
và được hát khen Danh Ngài lạy Đấng Tối Cao !
3 Được công bố lòng nhơn từ Ngài từ buổi ban mai
và lòng thành tín của Ngài đêm đêm.
4 Với thập* huyền cầm cùng với thụ cầm,
với tiếng nhạc rền vang với thất huyền cầm.
5 Bởi vì* Ngài đã làm con hoan hỉ,
lạy ĐỨC CHÚA bởi công trình Ngài
bởi những hành vi tay Ngài con nguyện reo mừng.
6 Ôi các* hành vi của Ngài cao trọng dường bao,
các tư tưởng của Ngài sâu xa quá đổi !
7 Người u mê không biết
và kẻ điên dại chẳng hiểu điều này.
8 Khi những* kẻ dữ mọc lên như cỏ,
và tất cả những kẻ làm điều độc ác nảy sinh
[là] để chúng bị tuyệt diệt cho đến muôn đời.
9 Nhưng chính Ngài [là] Đấng Tối Cao,
lạy ĐỨC CHÚA cho đến muôn đời.
10 Vì kìa* các kẻ thù Ngài,
lạy ĐỨC CHÚA vì kìa các kẻ thù Ngài sẽ bị diệt trừ,
chúng sẽ bị tản lạc tất cả những kẻ làm điều độc ác.
11 Nhưng Ngài sẽ nưng cao sừng con như [sừng] bò rừng,

[3379] Xx. chth. về đt. "*công/tuyên bố, loan báo/truyền*" ở câu 3 trên đây.
[3380] Xx. chth. về từ ngữ "TC như *tảng/vách đá*" ở câu Tv 62,3.
[3381] Xem *Gesenius*, עַוְלָה **3.** *injustice*, in general [*sự/điều bất công*, cách tổng quát] ψ64₇ ; of God [về TC] ψ92₁₆ ; tr. 732b.

con sẽ được xức dầu bằng thứ dầu mới.
12 Mắt con* cũng sẽ thấy dấu về những kẻ rình rập con,
về những kẻ nổi dậy chống con
lỗ tai con sẽ nghe [về số phận] những kẻ độc ác.
13 Người công chính sẽ mọc như cây chà là,
sẽ lớn lên như cây bá hương *Libăng*.
14 Họ được trồng trong nhà ĐỨC CHÚA
họ sẽ trổ bông trong các tiền đường Thiên Chúa chúng ta.
15 Dầu trong* tuổi già chư vị sẽ còn sanh trái,
chư vị đầy* nhựa sống và vẫn khỏe mạnh.
16 Để loan truyền rằng CHÚA công minh,
[là] tảng đá của con và không [có] sự bất công nơi Người.

Thánh vịnh 93 (92)

1 יְהוָה מָלָךְ גֵּאוּת לָבֵשׁ לָבֵשׁ יְהוָה עֹז
uy quyền - CHÚA - Người đã mặc - Người đã mặc - uy phong - Người đã, là vua/ngự trị - ĐỨC CHÚA
הִתְאַזָּר אַף־תִּכּוֹן תֵּבֵל
hoàn/địa, cầu - cũng—nó đã được thiết lập vững vàng - Người đã thắt lưng cho mình (với/bằng)
בַּל־תִּמּוֹט׃
không (thể)—nó sẽ bị rúng động

LXX1 εἰς τὴν ἡμέραν τοῦ προσαββάτου ὅτε κατῴκισται ἡ γῆ αἶνος
Dành cho - cái - ngày - của ngày - áp *sabát* - từ khi - nó đã được thiết/thành, lập - trái - đất - câu chuyện/lời ca tụng
ᾠδῆς τῷ Δαυιδ ὁ κύριος ἐβασίλευσεν εὐπρέπειαν ἐνεδύσατο
của Thánh ca - về - *Đavít* - ĐỨC - CHÚA - Người đã là vua/ngự trị - vẻ, đẹp/cao quý - Người đã mặc
ἐνεδύσατο κύριος δύναμιν καὶ περιεζώσατο καὶ γὰρ ἐστερέωσεν
Người đã mặc - ĐỨC CHÚA - sức mạnh/quyền năng - và - Người đã tự thắt lưng - và - quả - Người đã làm vững chắc
τὴν οἰκουμένην ἥτις οὐ σαλευθήσεται
cái - thế giới/nơi cư ngụ - mà - không - nó sẽ bị, lung lay/náo loạn

VUL1 - Dominus regnavit gloria indutus est indutus
ĐỨC CHÚA - Người đã, là vua/ngự trị - vinh quang/dự - được mặc/bao phủ - Người thì/đã - được mặc/bao phủ
est Dominus fortitudine et accinctus est insuper
Người thì/đã - ĐỨC CHÚA - bằng sức mạnh/dũng lực - và - được thắt lưng - Người thì/đã - lên trên/hơn nữa
adpendit orbem qui non commovebitur
cân đo/treo/cột - hoàn cầu/thế giới - mà - không - nó sẽ bị lay chuyển

KJV1 The LORD reigneth, he is clothed with majesty; the LORD is clothed with strength, [wherewith] he hath girded himself: the world also is stablished, that it cannot be moved.

BJ1 - Yahvé règne, il est vêtu de majesté, il est vêtu, Yahvé, enveloppé de puissance. Oui, le monde est stable; point ne bronchera.

TOB1 Le SEIGNEUR est roi. Il est vêtu de majesté. Le SEIGNEUR est vêtu, avec la force pour baudrier. Oui, le monde reste ferme, inébranlable.
NTT1 Yavê là Vua ! Oai phong là cẩm bào của Người, dũng mạnh là long cổn, đai cân, cả hoàn vũ cũng được kiên vững không lay chuyển !
TL1 Đức Giê-hô-va cai trị; Ngài mặc sự oai nghi; Đức Giê-hô-va mặc mình bằng sức lực, và thắt lưng bằng sự ấy: Thế gian cũng được lập vững bền, không thể bị rúng động.
TPN1 CHÚA là Vua hiển trị, CHÚA mặc oai phong tựa cẩm bào, Người lấy dũng lực làm cân đai. Chúa thiết lập địa cầu, địa cầu không lay chuyển.

BĐC1 ĐỨC CHÚA* ngự [3382] trị [3383] Người mặc[3384] uy phong[3385]
ĐỨC CHÚA Người mặc uy quyền[3386]
[với uy quyền ấy] Người đã thắt lưng[3387] cho mình ;
hoàn cầu[3388] cũng*[3389] đã được thiết lập vững vàng[3390]
nó không[3391] thể[3392] bị rúng động[3393].

2 נָכוֹן כִּסְאֲךָ מֵאָז מֵעוֹלָם אָתָּה׃
chính Ngài [hằng hữu] - từ, muôn thuở/muôn đời - từ, thuở ấy/ngàn xưa - ngai vàng của Ngài - Nó đã được thiết/thành, lập
LXX2 ἕτοιμος ὁ θρόνος σου ἀπὸ τότε ἀπὸ τοῦ αἰῶνος σὺ εἶ
Thật/hiển nhiên/bảo đảm - cái - ngai vua - của Ngài - từ - thuở ấy - từ - của cõi - đời đời - chính Ngài - Ngài hiện hữu

---

[3382] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về tính hiện tại của các « động từ trạng thái » (*stative verbs*) ở thì hoàn thành (*perfect*).

[3383] Xem *Gesenius*, מָלַךְ *be* (become) *king, reign* ; subj. God [*là/làm* (trở thành) *vua, cai/ngự, trị* ; chủ từ là Thiên Chúa] ψ93₁ ; tr. 574a. – Xx. *Joüon*, §111h, tr. 357 về đt. có nghĩa chủ động (*active verb*) được coi như có nghĩa trạng thái (*stative verb*) như đt. מָלַךְ trong câu này, mà KJV và BJ giữ nghĩa chủ động (*reigneth, règne*) và TOB lấy nghĩa trạng thái (*est roi*).

[3384] Xem *Gesenius*, לָבֵשׁ & לָבַשׁ **b.** very oft. fig. *put on, be clothed with* ψ93₁ (majesty) [rất thường theo nghĩa bóng *trùm/tròng vô, mặc đồ/quần áo* Tv 93,1 (uy phong)] ; tr. 528a.

[3385] Xem *Gesenius*, גְּאוּת **2.** *majesty* of God [*uy phong* của Thiên Chúa] ψ93₁ ; tr. 145a.

[3386] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh/lực – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 59,10.

[3387] Xem *Gesenius*, אָזַר **vb**. *gird, encompass, equip* [**đt**. thắt lưng, bao/bọc quanh, trang bị]; ***Niph***., **Pt. fig**. [**Pht. ngb**.] ψ65₇ of God, *girded with might* [về TC, *đã được thắt lưng bằng dũng lực*]; ***Pi***. *gird* [thắt lưng] ψ18₃₃.₄₀ 30₁₂; ***Hitph***., *gird oneself*, with עֹז [*thắt lưng mình*, bằng עֹז *uy quyền*] ψ93₁ ; tr. 25a.

[3388] Xem *Gesenius*, תֵּבֵל *world*, poet. synon. of [*hoàn cầu, thế giới/gian*, trong văn thơ nó đồng nghĩa với] אֶרֶץ trái đất ψ9₉ 18₁₆ 19₅ 24₁ 33₈ 50₁₂ 77₁₉ 89₁₂ 90₂ 93₁ 96₁₀.₁₃ 97₄ 98₇.₉; tr. 385b.

[3389] Xem *Gesenius*, **II.** אַף *also, yea* [kể/luôn cả, hơn nữa, cũng, cho nên ; phải/quả thật] ψ93₁ ; tr. 64b.

[3390] Xem *Gesenius*, כּוּן ***Niph***., **1a.** *firmly established*, of תֵּבֵל [*được thiết lập vững vàng,* về *hoàn cầu/thế giới*] ψ93₁ ; tr. 465b.

[3391] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[3392] Xem *Gesenius*, בַּל **adv.** *not* [**trạng từ**, *không (thể), đừng*] ; used oft. with [thường dùng với] אֶמּוֹט & יִמּוֹט & תִּמּוֹט ψ93₁ ; tr. 115a.

[3393] Xem *Gesenius*, מוֹט ***Niph***., all poet., mostly c. neg. בַּל *be shaken, moved, overthrown* ; of תֵּבֵל [tất cả theo nghĩa thơ văn, hầu hết với nghĩa phủ định theo sau với בַּל *bị rung/rúng động, lay động, lật đổ* ; về *hoàn cầu/thế giới*] ψ93₁ ; tr. 557a.

VUL2 - firmum solium tuum ex tunc ab aeterno tu es
Vững chắc/bất biến - ngai vàng/vương trượng - của Ngài - từ - thuở ấy/xưa - từ - đời đời - chính Ngài - Ngài hiện hữu
KJV2 Thy throne [is] established of old: thou [art] from everlasting. {of old: Heb. from then}
BJ2 - Ton trône est établi dès l'origine, depuis toujours, tu es.
TOB2 Depuis lors ton trône est ferme; depuis toujours tu es.
NTT2 Từ muôn thuở, ngai Người kiên vững, từ đời đời, Người vẫn là [Thiên Chúa].
TL2 Ngôi Chúa đã lập vững từ thời cổ; Chúa hằng có từ trước vô cùng.
TPN2 Ngai vàng Chúa kiên cố tự ngàn xưa: Ngài hiện hữu tự muôn ngàn đời.
BĐC2 Ngai vàng*[3394] của Ngài đã được lập[3395] từ ngàn xưa,
từ muôn thuở[3396] chính Ngài [hằng hữu[3397]].

3 נָשְׂאוּ נְהָרוֹת יְהוָה נָשְׂאוּ נְהָרוֹת
các sông/suối/lụt (lội) - chúng đã dưng cao - lạy CHÚA - các sông/suối/lụt (lội) - Chúng đã dưng cao
קוֹלָם יִשְׂאוּ נְהָרוֹת דָּכְיָם׃
các tiếng sóng vỗ của chúng - các sông/suối/lụt (lội) - chúng (sẽ)/đã cất cao/lên - tiếng (kêu/gào), của chúng
LXX3 ἐπῆραν οἱ ποταμοί κύριε ἐπῆραν οἱ ποταμοὶ φωνὰς αὐτῶν
Chúng đã dưng cao - các - sông - lạy CHÚA - chúng đã dưng cao - các - sông/suối - các âm thanh - của chúng
VUL3 – levaverunt flumina Domine levaverunt flumina voces
Chúng đã dưng cao - những sông - lạy CHÚA - chúng đã dưng cao - những sông - những tiếng/âm thanh
suas levaverunt flumina gurgites suos
của chúng - chúng đã dưng cao - những sông - các khối nước khổng lồ - của chúng
KJV3 The floods have lifted up, O LORD, the floods have lifted up their voice; the floods lift up their waves.
BJ3 - Les fleuves déchaînent, ô Yahvé, les fleuves déchaînent leur voix, les fleuves déchaînent leur fracas;
TOB3 Les flots ont enflé, SEIGNEUR! les flots ont enflé leur voix; les flots enflent leur fracas.
NTT3 Thủy trào đã dấy lên, lạy Yavê, thủy trào đã ầm ầm lên tiếng, thủy trào còn chan chát ào ào !
TL3 Hỡi Đức Giê-hô-va, nước lớn đã nổi lên, Nước lớn đã cất tiếng lên; Nước lớn đã nổi các lượn sóng ồn ào lên.
TPN3 Sóng nước đã gầm lên, lạy CHÚA, sóng nước đã gầm lên tiếng thét gào. Sóng nước đã gầm lên, long trời lở đất.
BĐC3 Các sông*[3398] chúng đã dưng cao[3399],

[3394] Xem *Gesenius*, כִּסֵּא *seat of honour, throne* [ghế danh dự, ngai/ngôi vua/báu] ; **3b.** *throne of God = his royal dignity, sovereignty* [ngai vua/báu/vàng, của Thiên Chúa = vương tước của Người, quyền thống trị] ψ93$_{2}$ 103$_{19}$; tr. 491a.

[3395] Xem *Gesenius*, כּוּן ***Niph***., **1b.** *be set up, established, fixed*, fig., of throne [*được gầy dựng,thiết lập, ổn định/thành lập*] ψ93$_{2}$; tr. 465b.

[3396] Xem *Gesenius*, עוֹלָם **1a.** ancient time: (from...) *of old* [thời/thuở xưa: (từ ...) *xa/ngàn xưa, muôn thuở/đời*]; **c.** of God, of love [về TC, về tình yêu] Ψ25$_{6}$, judgment [phán quyết (từ ngàn xưa)] Ψ119$_{52}$, his existence [sự hiện hữu (từ ngàn xưa/muôn thuở/muôn đời) của Người] ψ93$_{2}$; tr. 761b tt.

[3397] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[3398] Xem *Gesenius*, נָהָר *stream, river* [suối, sông] ; tr. 625b

[3399] Xem *Gesenius*, נָשָׂא **1b(5).** *lift up*, of floods [*nâng/dưng/dâng, cao*, về nước lụt/lụt lội] ψ93$_{3}$; tr. 670b.

lạy ĐỨC CHÚA các sông chúng đã dưng cao tiếng [gào] của chúng
các sông chúng đã cất cao các tiếng sóng vỗ[3400] của chúng.

4 מִקֹּלוֹת מַיִם רַבִּים אַדִּירִים מִשְּׁבְרֵי־יָם
những lượn sóng lớn vỗ vào bờ—biển - (chúng) tôn nghiêm/cao trọng - (chúng) nhiều/lớn - những nước - Hơn, (những) tiếng
אַדִּיר בַּמָּרוֹם יְהוָה׃
ĐỨC CHÚA - trong/trên, trời cao - tôn nghiêm/cao trọng

LXX4 ἀπὸ φωνῶν ὑδάτων πολλῶν θαυμαστοὶ οἱ μετεωρισμοὶ
Từ - những tiếng/âm thanh - của những nước - (chúng) nhiều/lớn - chúng lạ lùng - các - sự dưng cao
τῆς θαλάσσης θαυμαστὸς ἐν ὑψηλοῖς ὁ κύριος
của - biển - những việc lạ lùng - trong/trên - những nơi/đỉnh, cao - ĐỨC - CHÚA

VUL4 - a vocibus aquarum multarum grandes fluctus
Từ - những tiếng/âm thanh - của những nước - (chúng) nhiều/lớn - chúng cao/lớn lao - các lượn sóng
maris grandis in excelso Dominus
của biển - cao trọng/tôn nghiêm - trên - các từng trời - ĐỨC CHÚA

KJV4 The LORD on high [is] mightier than the noise of many waters, [yea, than] the mighty waves of the sea.

BJ4 - plus que la voix des eaux innombrables, plus superbe que le ressac de la mer; superbe est Yahvé dans les hauteurs.

TOB4 Plus que la voix des grandes eaux, et des vagues superbes de la mer, superbe est le SEIGNEUR dans les hauteurs!

NTT4 Át hẳn tiếng gầm làn nước bao la, [oai hùng thắng cả ba đào] biển cả, oai hùng thay Yavê trên chốn cao xanh.

TL4 Đức Giê-hô-va ở nơi cao có quyền năng Hơn tiếng nước lớn, Hơn các lượn sóng mạnh của biển.

TPN4 Nhưng hơn hẳn tiếng nước ngàn trùng, hơn hẳn sóng oai hùng ngoài biển cả, CHÚA oai hùng ngự trị chốn cao xanh.

BĐC4 CHÚA trên* trời cao[3401] tôn nghiêm hơn tiếng nước lớn,
cao trọng[3402] [hơn]* những lượn sóng lớn[3403] của biển.

5 עֵדֹתֶיךָ נֶאֱמְנוּ מְאֹד לְבֵיתְךָ
cho/thành, nhà Ngài - rất/quá (rõ/chắc/vững) - chúng đã được xác minh/nhận - Các bằng chứng/Chg. tích, của Ngài
נַאֲוָה־קֹדֶשׁ יְהוָה לְאֹרֶךְ יָמִים׃
những ngày=thời gian - cho/suốt, sự lâu dài/trường cửu - lạy CHÚA - nó đã được/nên, xứng đáng/thích hợp—sự thánh thiêng

LXX5 τὰ μαρτύριά σου ἐπιστώθησαν σφόδρα τῷ οἴκῳ
Các - Chứng cớ/tích - của Ngài - nguyện chúng hãy được tín nhiệm - hẳn/vững vàng - cho - nhà

[3400] Xem *Gesenius*, דָּכִי *(crushing), pounding of waves* [(sự dồn dập/ào ạc), sự vỗ, mạnh/ầm ì, của sóng], sf. [tvng.] יִשְׂאוּ נְהָרוֹת דָּכְיָם ψ93₂ *of ocean* [về đại dương/biển cả] ; tr. 194a.

[3401] Xx. chth. về từ ngữ "*chốn, cao xanh/trời cao/thiên cung*" ở câu Tv 71,19.

[3402] Xem *Gesenius*, אַדִּיר **1.** *majestic* (wide, lofty), of God [*uy nghi/chí tôn/tôn nghiêm*, (bao la/hùng vĩ/cao trọng), về Thiên Chúa] ψ93₄ ; tr. 12a. – Về « snh. gia trọng » (của từ ngữ אַדִּירִים), *plural of majesty*, xx. *Joüon*, §136e, tr. 501.

[3403] Xx. chth. về từ ngữ "(những) *ngọn/lượn, sóng lớn/bao đào, (vỗ/đập, vô bờ)*" ở câu Tv 88,8.

σου πρέπει ἁγίασμα κύριε εἰς μακρότητα ἡμερῶν
của Ngài - nó tỏ ra xứng đáng - vật/nơi thánh - lạy CHÚA - cho tới - sự dài lâu - của những ngày
VUL5 – testimonia tua fidelia facta sunt nimis
Các bằng chứng/Chg. tích - của Ngài - chúng trung thành/bảo đảm - chúng được thực hiện - chúng đã - rất/lắm
domum tuam decet sanctitas Domine in longitudine dierum
nhà - của Ngài - nó thích hợp/xứng đáng - sự thánh thiện/thiêng - lạy CHÚA - trong - sự lâu dài - của những ngày
KJV5 Thy testimonies are very sure: holiness becometh thine house, O LORD, for ever. {for ever: Heb. to length of days}
BJ5 - Ton témoignage est véridique entièrement;la sainteté est l'ornement de ta maison, Yahvé, en la longueur des jours.
TOB5 Tes décrets sont vraiment sûrs. La sainteté est l'apanage de ta maison, SEIGNEUR, pour la suite des temps.
NTT5 Chứng tri của Người cực kỳ thành tín, lâu đài của Người tề nghi thánh đức, lạy Yavê, suốt cả những ngày trường miên !
TL5 Hỡi Đức Giê-hô-va, các chứng cớ Ngài rất là chắc chắn: Sự thánh khiết là xứng đáng cho nhà Ngài đến đời đời,
TPN5 Lạy CHÚA, thánh chỉ Ngài thật là bền vững, nơi đền vàng rực lên toàn thánh thiện triền miên qua mọi thời.

BĐC5 Các Chứng tích[3404] của Ngài đã được xác minh[3405] quá [rõ],
sự thánh thiêng[3406] đã nên xứng đáng[3407] cho nhà của Ngài,
suốt[3408] những ngày[3409] trường cửu[3410] !

Thánh vịnh 93 (92)

1 ĐỨC CHÚA* ngự trị Người mặc uy phong
ĐỨC CHÚA Người mặc uy quyền
[với uy quyền ấy] Người đã thắt lưng cho mình ;
hoàn cầu cũng* đã được thiết lập vững vàng
nó không thể bị rúng động.
2 Ngai vàng* của Ngài đã được lập từ ngàn xưa,
từ muôn thuở chính Ngài [hằng hữu].

[3404] Xx. chth. về từ ngữ "*các Chứng cớ/tích*" ở câu Tv 78,56.

[3405] Xem *Gesenius*, אָמַן ***Niph.***, **4.** *verified, confirmed*, những bằng chứng/chứng cớ [*kiểm chứng*, *xác minh/nhận,* Giao ước] ψ93₅ ; tr. 53a.

[3406] Xem *Gesenius*, קֹדֶשׁ **6.** of things and persons ceremonially cleansed, and so separated as sacred [về người và vật được sạch qua nghi thức, cho nên được tách biệt như thánh (thiêng)] ψ93₅ 134₂ ; tr. 872a. – Xx. *Nicole*, קֹדֶשׁ *est sujet de* נָאֲוָה ; tr. 100, v5.

[3407] Xem *Gesenius*, נָאָה **2.** *be befitting* [được/nên, xứng đáng/thích hợp] לְבֵיתְךָ נַאֲוָה־קֹדֶשׁ ψ93₅ ; tr. 610a.

[3408] Xem *Gesenius*, לְ **6d.** Of time, *for, during* [về thời gian : *cho/suốt, trong/đương khi/lúc*] ; tr. 517a.

[3409] Xem *Gesenius*, יוֹם **6a.** יוֹם = *time* [thời gian] ; Tl 19,2 ; St 41,1 ; tr. 399b.

[3410] Xem *Gesenius*, אֹרֶךְ **b.** *length* of time [sự lâu dài/trường cửu, của thời gian] ψ93₅ ; tr. 73b.

3 Các sông* chúng đã dưng cao,
lạy ĐỨC CHÚA các sông chúng đã dưng cao tiếng [gào] của chúng
các sông chúng đã cất cao các tiếng sóng vỗ của chúng.
4 CHÚA trên* trời cao tôn nghiêm hơn tiếng nước lớn,
cao trọng [hơn]* những lượn sóng lớn của biển.
5 Các Chứng tích của Ngài đã được xác minh quá [rõ],
sự thánh thiêng đã nên xứng đáng cho nhà của Ngài,
suốt những ngày trường cửu !

Thánh vịnh 94 (93)

1 אֵל־נְקָמוֹת יְהוָה אֵל נְקָמוֹת
(Thiên) Chúa—những sự báo, oán/cừu/thù - lạy CHÚA - (Thiên) Chúa - những sự báo, oán/cừu/thù
הוֹפִיעַ׃
xin Ngài (hãy) tỏ rạng/hiển hiện
LXX1 ψαλμὸς τῷ Δαυιδ τετράδι σαββάτων ὁ θεὸς
Thánh vịnh - của - *Đavít* - cho bốn, ngày thứ tư[3411]- của, những ngày *sabát*, những tuần - Đấng - Thiên Chúa
ἐκδικήσεων κύριος ὁ θεὸς ἐκδικήσεων ἐπαρρησιάσατο
của những sự báo thù/trừng phạt - ĐỨC CHÚA - Đấng - Thiên Chúa - của những sự báo thù - Người đã nói thẳng thắn
VUL1 - Deus ultionum Domine Deus ultionum ostendere
Thiên Chúa - của những báo thù/trừng phạt - lạy ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa - của những báo thù - tỏ ra/hiển hiện
KJV1 O LORD God, to whom vengeance belongeth; O God, to whom vengeance belongeth, shew thyself. {God...: Heb. God of revenges} {shew...: Heb. shine forth}
BJ1 - Dieu des vengeances, Yahvé, Dieu des vengeances, parais!
TOB1 SEIGNEUR, Dieu qui venges! Révèle-toi, Dieu qui venges!
NTT1 Thần minh báo phục, lạy Yavê, thần minh báo phục, xin hãy hiển linh !
TL1 Hỡi Giê-hô-va, là Đức Chúa Trời, sự báo thù thuộc về Ngài, Hỡi Đức Chúa Trời, sự báo thù thuộc về Ngài, xin hãy sáng rực rỡ Chúa ra.
TPN1 Lạy CHÚA là Chúa Trời trả báo, lạy Chúa Trời trả báo, xin Ngài quang lâm!

BĐC1 Lạy ĐỨC CHÚA [là] Chúa[3412] những sự báo thù[3413],

[3411] Xem *Bailly*, τετράς, άδος **1.** *le nombre 4* ; **2.** *le 4e jour* ... ; tr. 1920c.

[3412] Xem *Gesenius*, **II.** אֵל **6(c).** *God*, the one only and true God of Israel [*(Thiên) Chúa*, Thiên Chúa duy nhứt và thật của *Yxơraên*] אֵל נְקָמוֹת ψ94₁.₁ ; tr. 42b. – Xx. thêm chth. về các từ אֱלֹהִים và אֵל ở câu Tv 42,3b.

[3413] Xx. chth. về từ ngữ "*sự báo/trả/phục thù, báo oán*" ở câu Tv 79,10.

lạy Thiên Chúa những sự báo thù xin Ngài hiển hiện[3414].

2 הִנָּשֵׂא שֹׁפֵט הָאָרֶץ הָשֵׁב
xin Ngài (hãy) báo/đáp, trả - của (chính) thế gian này - lạy Đấng (đang) phán xét - Xin Ngài (hãy) đứng lên
גְּמוּל עַל־גֵּאִים׃
(xuống) trên—những kẻ tự cao/kiêu ngạo - (sự), tương xứng/thưởng
LXX2 ὑψώθητι ὁ κρίνων τὴν γῆν ἀπόδος
Ngài (đã) hãy được ca tụng - hỡi Đấng - (đang) phán xét - cõi - trần gian - Ngài (đã) hãy hoàn trả/đáp trả
ἀνταπόδοσιν τοῖς ὑπερηφάνοις
sự thưởng phạt (cân xứng) - cho các - kẻ hãnh diện/kiêu căng
VUL2 - elevare qui iudicas terram redde vicissitudinem superbis
Chỗi dậy - ai/hỡi Đấng - Ngài phán xét - trần gian - xin Ngài hãy hoàn lại - sự thăng trầm - của kẻ kiêu căng
KJV2 Lift up thyself, thou judge of the earth: render a reward to the proud.
BJ2 - Lève-toi, juge de la terre, retourne aux orgueilleux leur salaire!
TOB2 Lève-toi, juge de la terre, rends leur dû aux orgueilleux.
NTT2 Xin hãy chỗi dậy, lạy Đấng xét xử nhân trần, xin hoàn lại xứng công cho phường kiêu ngạo.
TL2 Hỡi quan xét thế gian, hãy chỗi dậy, Báo trả xứng đáng cho kẻ kiêu ngạo.
TPN2 Đấng xét xử địa cầu, xin đứng dậy, trả cho lũ kiêu căng xứng việc chúng làm.
BĐC2 Lạy Đấng* phán xét[3415] thế gian xin Ngài đứng lên[3416]
xin Ngài đáp trả[3417] tương xứng[3418] xuống trên[3419] những kẻ tự cao.

3 עַד־מָתַי רְשָׁעִים יְהוָה עַד־מָתַי רְשָׁעִים יַעֲלֹזוּ׃
chúng sẽ đắc chí/thắng - những kẻ tội lỗi - tới—khi nào - lạy ĐỨC CHÚA - những kẻ tội lỗi - Tới—khi nào = bao lâu
LXX3 ἕως πότε ἁμαρτωλοί κύριε ἕως πότε ἁμαρτωλοὶ καυχήσονται
Cho tới - khi nào ? - những kẻ tội lỗi - lạy CHÚA - cho tới - khi nào ? - những kẻ tội lỗi - chúng sẽ tự huênh hoang
VUL3 - usquequo impii Domine usquequo impii exultabunt
Cho tới khi nào - những kẻ dữ - lạy CHÚA - cho tới khi nào - những kẻ dữ - chúng sẽ nhảy mừng ?
KJV3 LORD, how long shall the wicked, how long shall the wicked triumph?
BJ3 - Jusques à quand les impies, Yahvé, jusques à quand les impies exultant?
TOB3 Pour combien de temps, SEIGNEUR, ces impies? combien de temps les impies vont-ils triompher?
NTT3 Cho đến bao giờ phường gian ác, lạy Yavê, cho đến bao giờ phường gian ác còn được

---

3414 Xx. chth. về đt. יָפַע "*hiển hiện*" ở các câu Tv 50,2 và 80,2 (*Gesenius*, tr. 422a).

3415 Xx. chth. về đt./pht. "(*tiến hành*) *phán xét* vào ngày thần hiện quang lâm để phán xét chung" ở câu Tv 67,5.

3416 Xem *Gesenius*, נָשָׂא ***Niph.***, **2.** refl. *lift oneself up=rise up*, of God, to display power in judgment [tự phản đt., *nâng mình lên=chỗi dậy/đứng lên*, về Thiên Chúa tỏ quyền năng trong việc phán xét] ψ[77] 942 ; 671b.

3417 Xem *Gesenius*, שׁוּב ***Hiph.***, **1d**. give back, restore [trả lại, báo đáp/trả] ; tr. 999a.

3418 Xem *Gesenius*, גְּמוּל *recompence, benefit* [phần thưởng, lợi tức/lộc] ; **2.** *dealing*, hence (from context) *equivalent of dealing, recompence* [*sự giao dịch/qua lại*, từ đó (từ nội dung) *phần tương xứng của sự giao dịch, phần báo ứng/đáp trả, (sự) tương xứng/thưởng*] ψ942 ; tr. 168a.

3419 Xem *Gesenius*, עַל **II.** As **prep. 7a(b).** In diff. **fig.** connexions, as of sleep falling *upon* one, *down upon* [**Như ttrt**. : Dưới những tương quan theo **ngb.** khác nhau, như giấc ngủ « ngã » *trên* một người nào, *xuống trên*] ψ942.23 ; 756b.

nhảy mừng !
TL3 Hỡi Đức Giê-hô-va, kẻ ác sẽ được thắng cho đến chừng nào?
TPN3 Đến bao giờ, lạy CHÚA, đến bao giờ bọn ác nhân cứ mãi hỷ hoan?
BĐC3 Lạy ĐỨC CHÚA bao lâu[3420] những kẻ tội lỗi
bao lâu những kẻ tội lỗi chúng sẽ đắc thắng[3421] ?

4 יַבִּיעוּ יְדַבְּרוּ עָתָק יִתְאַמְּרוּ כָּל־פֹּעֲלֵי אָוֶן׃
tội ác - tất cả—các kẻ (đang) làm - chúng sẽ huênh hoang - ngạo mạn, hỗn/xấc xược - chúng sẽ nói - Chúng sẽ buông lời
LXX4 φθέγξονται καὶ λαλήσουσιν ἀδικίαν λαλήσουσιν πάντες οἱ ἐργαζόμενοι
Chúng sẽ nói/lên tiếng - và - chúng sẽ nói - điều bất công - chúng sẽ nói - tất cả - các - kẻ (đang) làm
τὴν ἀνομίαν
điều - phi pháp
VUL4 - fluent loquentes antiquum garrient omnes qui
Chúng sẽ lắm lời/điều - những kẻ (đang) nói - hiển hách/chiến thắng - chúng sẽ líu lo - tất cả - những kẻ
operantur iniquitatem
chúng làm/gây ra - tội phạm/bất công
KJV4 [How long] shall they utter [and] speak hard things? [and] all the workers of iniquity boast themselves?
BJ4 - Ils déblatèrent, ils ont le verbe haut, ils se rengorgent, tous les malfaisants.
TOB4 Ils fanfaronnent, ils disent des insolences, ils se vantent, tous ces malfaisants.
NTT4 Chúng ba hoa, chúng văng lời xấc láo, chúng cứ huênh hoang, hết thảy những phường tác quái.
TL4 Chúng nó buông lời nói cách xấc xược. Những kẻ làm ác đều phô mình.
TPN4 Quân làm điều ác những ba hoa buông lời hỗn xược, những vênh váo ngang tàng.
BĐC4 [Bao lâu]* chúng sẽ buông lời[3422] [và] nói ngạo mạn[3423]
chúng sẽ huênh hoang[3424] tất cả các kẻ đang làm tội ác ?

5 עַמְּךָ יְהוָה יְדַכְּאוּ וְנַחֲלָתְךָ יְעַנּוּ׃
chúng (sẽ) làm nhục/khổ - tài/gia, sản của Ngài - chúng (sẽ) đè giẹp/nghiền nát - lạy CHÚA - Dân của Ngài
LXX5 τὸν λαόν σου κύριε ἐταπείνωσαν καὶ τὴν κληρονομίαν σου ἐκάκωσαν
- - Dân - của Ngài - lạy CHÚA - chúng đã làm nhục - và - cái - sản nghiệp - của Ngài - chúng đã hủy hoại
VUL5 - populum tuum Domine conterent et hereditatem tuam adfligent
Dân - của Ngài - lạy CHÚA - chúng sẽ, nghiền nát/bách hại - và - gia, tài/nghiệp - của Ngài - chúng sẽ phá tán/đập đổ
LKV5 They break in pieces thy people, O LORD, and afflict thine heritage.
BJ5 - Et ton peuple, Yahvé, qu'ils écrasent, et ton héritage qu'ils oppriment,

---

[3420] Xem *Nicole*, מָתַי *quand ?* ; tr. 100, v3. – Xx. *Gesenius*, מָתַי *when* [khi nào] ; **c.** עַד־מָתַי , *until when ? how long ?* [tới khi nào ? bao lâu ?] ψ943 ; tr. 607b.
[3421] Xx. chth. về đt. "*vui mừng/hân hoan/hoan hỉ – chiến/đắc, thắng*" ở câu Tv 60,8.
[3422] Xx. chth. về đt. "*thốt/phát ra, buông lời*" ở câu Tv 59,8.
[3423] Xem *Gesenius*, עָתָק **adj.** *arrogant* (of speech) [**tt.** : *ngạo mạn, hỗn/xấc xược* (về lời nói)] ψ944; tr. 801a.
[3424] Xem *Gesenius*, אָמַר ***Hitph.***, *act proudly, boast* [hành động xấc xược, khoe khoang/huênh hoang] ψ944 ; tr. 56b.

TOB5 Ils écrasent ton peuple, SEIGNEUR! ils humilient ton patrimoine;
NTT5 Chúng chà đạp dân Người, lạy Yavê, chúng ức hiếp cơ nghiệp của Người,
TL5 Hỡi Đức Giê-hô-va, chúng nó chà nát dân sự Ngài, Làm khổ sở cho cơ nghiệp Ngài.
TPN5 Chúng chà đạp dân riêng Ngài, lạy CHÚA, hà hiếp dân Ngài chọn làm gia sản.
BĐC5 Lạy CHÚA dân* Ngài chúng nghiền[3425] nát[3426],
gia sản[3427] Ngài* chúng làm khổ nhục[3428].

6 אַלְמָנָה וְגֵר יַהֲרֹגוּ וִיתוֹמִים יְרַצֵּחוּ׃
chúng sẽ, mưu sát/sát hại - và những kẻ mồ côi - chúng (sẽ) giết - và người/kẻ/khách, tạm cư/tha phương - Người góa (bụa)
LXX6 χήραν καὶ προσήλυτον ἀπέκτειναν καὶ ὀρφανοὺς ἐφόνευσαν
Người góa - và - người ở đất khách - chúng đã giết - và - những kẻ mồ côi - chúng đã giết
VUL6 - viduam et advenam interficient et pupillos occident
Người góa - và - kẻ tha phương - chúng sẽ giết/thủ tiêu - và - những kẻ mồ côi - chúng sẽ đánh mạnh/giết chết
KJV6 They slay the widow and the stranger, and murder the fatherless.
BJ6 - la veuve et l'étranger, ils les égorgent, et l'orphelin, ils l'assassinent!
TOB6 ils massacrent la veuve et l'immigré, ils assassinent les orphelins.
NTT6 góa bụa và khách tha phương, chúng giết, chúng sát hại những kẻ mồ côi.
TL6 Chúng nó giết người góa bụa, kẻ khách, Và làm chết những kẻ mồ côi.
TPN6 Chúng giết người quả phụ, giết khách ngoại kiều, tàn sát cả cô nhi!
BĐC6 Người góa bụa và khách tha phương[3429] chúng giết,
và sát hại[3430] những kẻ mồ côi.

7 וַיֹּאמְרוּ לֹא יִרְאֶה־יָּהּ וְלֹא־יָבִין
cũng không—Người (sẽ)/-, để ý/quan tâm - Người (sẽ)/- thấy—ĐC - không - Và/còn, chúng (sẽ)/đã nói
אֱלֹהֵי יַעֲקֹב׃
Yacob - Thiên Chúa
LXX7 καὶ εἶπαν οὐκ ὄψεται κύριος οὐδὲ συνήσει ὁ
Và - chúng đã nói - không - Người sẽ thấy - ĐỨC CHÚA - cũng không - Người sẽ quan tâm - Đấng
θεὸς τοῦ Ιακωβ
Thiên Chúa - của - *Yacob*
VUL7 - et dixerunt non videbit Dominus et non intelleget Deus Iacob
Và - chúng đã nói/quả quyết - không - Người sẽ thấy - ĐỨC CHÚA - và - không - Người sẽ nhận ra/hiểu - Chúa - *Yacob*
KJV7 Yet they say, The LORD shall not see, neither shall the God of Jacob regard [it].

[3425] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xin xem câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[3426] Xem *Gesenius*, דָּכָא ***Pi.***, fig. *crush*, God's people [nghĩa bóng : *đẹp bẹp/giẹp, nghiền nát*, dân Chúa] ψ945 ; tr. 194a.

[3427] Xx. chth. về từ ngữ "*tài/gia sản*" ở câu Tv 68,10.

[3428] Xem *Gesenius*, **III.** עָנָה **1.** *humble, mishandle, afflict* [làm, nhục/buồn/khổ] ψ945 ; tr. 776a.

[3429] Xem *Gesenius*, גֵּר *sojourner*, temporary dweller, new-comer (no inherited rights) [*khách*, kẻ tạm cư/trú, kẻ/khách mới tới/tha phương (không được hưởng quyền dân bản xứ)] ψ946 ; tr. 158a.

[3430] Xem *Gesenius*, רָצַח **vb**. *murder, slay* [đt. ám sát/sát nhân – giết chết/sát hại]; [***Pi.***, *murder, assassinate* [ám/mưu sát] ψ946 ; ψ624 v. infr. [xx. sau đây]; ***Pu.***, *Impf.*, 2mpl. תִּרָצְחוּ ψ624, so Bear Di van d. H. [như vậy theo vài tác giả, (nhưng số đông hơn theo *Pi.*)]; tr. 954a.

BJ7 - Et ils disent : «Yahvé ne voit pas, le Dieu de Jacob ne prend pas garde.»
TOB7 Ils disent: "Le SEIGNEUR n'y voit rien; le Dieu de Jacob ne sait rien!"
NTT7 Rồi chúng nói : « Yavê không thấy ! Thiên Chúa của Yacob không hay ! »
TL7 Chúng nó rằng: Đức Giê-hô-va sẽ không thấy đâu, Đức Chúa Trời của Gia-cốp chẳng để ý vào.
TPN7 Chúng bảo rằng: "CHÚA đâu có thấy, Thiên Chúa nhà Gia-cóp chẳng lưu tâm! "
BĐC7 Và chúng đã nói[3431] [rằng] « ĐỨC CHÚA[3432] không thấy
Thiên Chúa *Yacob* cũng không quan tâm[3433] ! »

8 בִּינוּ בֹעֲרִים בָּעָם וּכְסִילִים
và hỡi những kẻ điên dại - trong dân - hỡi những kẻ ngu, dại/si - Các ngươi hãy coi chừng
מָתַי תַּשְׂכִּילוּ׃
các ngươi sẽ/mới, nhạy bén/hiểu - khi nào?
LXX8 σύνετε δή ἄφρονες ἐν τῷ λαῷ καί μωροί
Các ngươi (đã) hãy coi chừng - vậy - những kẻ điên cuồng - trong - - - dân - và - những kẻ ngây ngô/ngu dại
ποτὲ φρονήσατε
khi, bất kỳ ngày nào - các ngươi (đã) hãy khôn ngoan/dè dặt
VUL8 - intellegite stulti in populo et insipientes
Các ngươi hãy hiểu/biết - hỡi những kẻ điên rồ - trong - dân - và - hỡi những kẻ vô tri/ngông cuồng
aliquando discite
từ đây - các ngươi hãy học/biết
KJV8 Understand, ye brutish among the people: and [ye] fools, when will ye be wise?
BJ8 - Prenez garde, stupides entre tous! insensés, quand aurez-vous l'intelligence?
TOB8 Gens stupides entre tous, sachez-le; esprits bornés, comprendrez-vous un jour?
NTT8 Hãy chú ý đây, hỡi loài cục súc trong dân ! Đồ ngu đần, bao giờ các ngươi mới hiểu ?
TL8 Hỡi người u mê trong dân, khá xem xét; Hỡi kẻ ngu dại, bao giờ các ngươi mới khôn ngoan?
TPN8 Hãy lưu tâm, này quân đần độn nhất trên đời! Bao giờ mới nên khôn, hỡi đồ ngu xuẩn?
BĐC8 Các ngươi hãy* coi chừng[3434] hỡi các kẻ ngu[3435] trong dân
và hỡi các kẻ điên dại[3436] khi nào các ngươi mới hiểu[3437] ?

9 הַנֹּטַע אֹזֶן הֲלֹא יִשְׁמָע
Người sẽ/biết, nghe - không/chẳng ... sao ? - lỗ tai - Phải chăng... lại ? Đấng đã, trồng/gắn
אִם־יֹצֵר עַיִן הֲלֹא יַבִּיט׃
Người (sẽ)/- thấy/có thị lực - không/chẳng. .sao ? - con mắt - nếu/phải chăng... lại ?—Đấng đã nắn (nót/thành)

[3431] Xem *Sander*, נ thường đổi thì tương lai thành quá khứ (*prétérit*) như ở đây : וַיֹּאמְרוּ « chúng đã còn nói rằng », thay vì « chúng sẽ còn nói rằng » ; tr. 148b.
[3432] Xx. chth. về từ יָהּ này ở các câu Tv 68,5 ; 89,9.
[3433] Xx. chth. về đt. "*quan sát/tâm, để ý, chú ý, phân biệt, nhận xét/ra, thấu hiểu/suốt*" ở câu Tv 73,17.
[3434] Xx. chth. về đt. "*quan sát/tâm, để ý, chú ý, phân biệt, nhận ra, thấu hiểu/suốt, coi chừng*" ở câu Tv 73,17.
[3435] Xem *Gesenius*, **II.** בָּעַר *be brutish* [đần độn/ngu si/u mê] ; *be stupid* [ngu si/ngốc/đần/dại] ψ94₈ ; tr. 129b.
[3436] Xem *Gesenius*, כְּסִיל *stupid fellow, dullard, fool* [kẻ/chàng, ngốc/lười/điên (dại/cuồng/khùng)] ψ49₁₁ 92₇ 94₈ ; tr. 493a.
[3437] Xem *Gesenius*, שָׂכַל ***Hiph.***, **3.** *have insight, comprehension* [(có trí) nhạy bén, hiểu biết] ψ94₈ ; tr. 968a.

Tv 94 (93), 9.10

LXX9 ὁ φυτεύσας τὸ οὖς οὐχὶ ἀκούει ἢ ὁ πλάσας τὸν
Đấng - đã trồng/tạo - cái - lỗ tai - (chẳng lẽ) không - Người nghe - hoặc - (là) Đấng - đã nắn/tạc/hình thành - con
ὀφθαλμὸν οὐ κατανοεῖ
mắt - (chẳng lẽ) không - Người nhận xét/biết
VUL9 - qui plantavit aurem non audiet aut qui finxit
Đấng mà - Người đã trồng - lỗ tai - (lẽ nào) không - Người sẽ nghe - hoặc - Đấng mà - Người đã nắn/hình thành
oculum non videbit
con mắt - (chẳng lẽ) không - Người sẽ thấy
KJV9 He that planted the ear, shall he not hear? he that formed the eye, shall he not see?
BJ9 - Lui qui planta l'oreille n'entendrait pas? S'il a façonné l'œil, il ne verrait pas?
TOB9 Il a planté l'oreille, ne peut-il pas entendre? Il a façonné l'oeil, ne peut-il regarder?
NTT9 Đấng gắn lỗ tai, sao lại không nghe ? Đấng nắn con mắt, sao lại không thấy ?
TL9 Đấng đã gắn tai há sẽ chẳng nghe sao? Đấng đã nắn con mắt há sẽ chẳng thấy ư?
TPN9 Đấng từng gắn đôi tai há lại không nghe được? Đấng nặn thành cặp mắt chẳng lẽ không thấy gì?

BĐC9 Phải chăng*[3438] Đấng đã gắn[3439] tai Người lại chẳng biết nghe[3440] sao
phải chăng[3441] Đấng đã nắn nót[3442] con mắt lại chẳng thấy[3443] sao ?

10 הֲיֹסֵר גּוֹיִם הֲלֹא יוֹכִיחַ
Phải chăng ... (lại) ? Đấng đã sửa phạt/trị - chư dân - không/chẳng ... sao ? - Người sẽ phán quyết/(xét) xử
הַמְלַמֵּד אָדָם דָּעַת׃
Phải chăng ... (lại) ? Đấng đã dạy dỗ - con/loài, người - sự hiểu biết/tri thức
LXX10 ὁ παιδεύων ἔθνη οὐχὶ ἐλέγξει ὁ διδάσκων
(Là) Đấng - (đang) nuôi dạy - chư dân - (chẳng lẽ) không - Người sẽ trách, kết tội - (là) Đấng - (đang) dạy dỗ
ἄνθρωπον γνῶσιν
con người - sự hiểu biết/khôn ngoan/khoa học
VUL10 - qui erudit gentes non arguet qui docet
Đấng mà - Người dạy - muôn dân - (lẽ nào) không - Người sẽ tố giác/khiển trách - Đấng mà - Người dạy/chỉ vẽ
hominem scientiam
con người - sự hiểu biết/khoa học
KJV10 He that chastiseth the heathen, shall not he correct? he that teacheth man knowledge, [shall not he know]?
BJ10 - Lui qui reprend les peuples ne punirait pas?Lui qui enseigne à l'homme le savoir,

---

[3438] Xem *Nicole*, הֲנֹטַע = ה *interrog.* + ... ; tr. 101, câu 9.

[3439] Xem *Gesenius*, נָטַע *plant* [trồng] ; **2.** *plant,* fig. = establish, fixe in ; even [trồng, nghĩa bóng = đặt, gắn vô ; cả] הֲנֹטַע אֹזֶן ψ94₉ *he that planted the ear* [chính Đấng đã trồng/gắn, lỗ tai] ; tr. 642b.

[3440] Xem *Gesenius*, שָׁמַע **vb.** *hear* [**dt.** nghe]; **2.** יְ (God) subj. [ĐC (TC) chủ từ] ψ6₁₀ 22₂₅ 34₇.₁₈ 55₂₀ 61₆ 78₅₉ ; **d.** = *be able to hear* [nghe được/biết nghe] ψ94₉ ; tr. 1034a.

[3441] Xem *Nicole*, אִם *après* הֲ *continue l'interrogation* ; tr. 101, câu 9.

[3442] Xem *Gesenius*, יָצַר *form, fashion* [hình thành/nắn nót/tạc hình] ; **2a.** of divine activity, (as a potter) *forming* the eye of man [về hành động của Chúa, (như thợ gốm) *hình/nắn, thành* con mắt con người] ψ94₉ ; tr. 427b.

[3443] Xem *Gesenius*, נָבַט ***Hiph.***, **3.** subj. God, *regard, shew regard to* [chủ từ là Chúa, *nhìn thấy, đưa mắt nhìn*] ψ94₉ **i.e.** *have power of sight* [**ngl**. *có thị lực*] ; tr. 613b.

TOB10 Il a corrigé des nations, ne peut-il punir? Lui qui a donné à l'homme la connaissance,
NTT10 Đấng sửa dạy muôn dân, sao lại không trị tội ? chính Người dạy cho loài người hiểu biết !
TL10 Đấng sửa phạt các nước há sẽ chẳng phạt sao? Ấy là Đấng dạy sự tri thức cho loài người.
TPN10 Đấng sửa trị muôn dân lẽ nào không trừng phạt? Đấng dạy dỗ con người mà chẳng biết gì sao?

BĐC10 Phải chăng* Đấng đã sửa phạt[3444] chư dân Người sẽ lại chẳng xử sao
phải chăng Đấng đã dạy dỗ[3445] loài người [lại sẽ chẳng có] tri thức[3446] ?

11 יְהוָה יֹדֵעַ מַחְשְׁבוֹת אָדָם כִּי־הֵמָּה הָבֶל׃
hơi thở/điều phù vân - vì/rằng—chúng (là) - con/loài, người - các tư tưởng - (Đấng đang) biết (rõ) - ĐC
LXX11 κύριος γινώσκει τοὺς διαλογισμοὺς τῶν ἀνθρώπων ὅτι εἰσὶν μάταιοι
CHÚA - Người biết - các - toan tính/lý luận - của các - con người - bởi vì - chúng là - những điều phù vân
VUL11 - Dominus novit cogitationes hominum quia vanae sunt
ĐỨC CHÚA - Người đã biết - những tư tưởng - của loài người - bởi vì - trống rỗng/vô ích - chúng thì
KJV11 The LORD knoweth the thoughts of man, that they [are] vanity.
BJ11 - Yahvé sait les pensées de l'homme et qu'elles sont du vent.
TOB11 le SEIGNEUR connaît la vanité des projets de l'homme.
NTT11 Yavê từng biết mưu cơ người phàm ; đó chỉ là chút hơi thở phào.
TL11 Đức Giê-hô-va biết rằng tư tưởng loài người Chỉ là hư không.
TPN11 Tư tưởng phàm nhân, CHÚA đều biết cả: thật chỉ như cơn gió thoảng ngoài!

BĐC11 ĐỨC CHÚA* biết[3447] [rằng] :
các tư tưởng[3448] loài người [là] điều phù vân[3449].

12 אַשְׁרֵי הַגֶּבֶר אֲשֶׁר־תְּיַסְּרֶנּוּ יָהּ וּמִתּוֹרָתְךָ תְּלַמְּדֶנּוּ׃
Ngài (sẽ) dạy dỗ nó - và từ/bằng, luật Ngài - lạy CHÚA - mà—Ngài (sẽ) sửa trị/phạt, nó - chính/cho, người - Phúc thay
LXX12 μακάριος ἄνθρωπος ὃν ἂν σὺ παιδεύσῃς κύριε καὶ
Phúc thay - con người - mà - khi - chính Ngài - mà Ngài (đã) nuôi dạy/giáo dục - lạy CHÚA - và
ἐκ τοῦ νόμου σου διδάξῃς αὐτὸν
từ/bởi - - - Danh - của Ngài - mà Ngài (đã) dạy dỗ - nó
VUL12 - beatus vir quem erudieris Domine et de lege tua docueris eum
Phúc thay - người - mà - Người (đã) sẽ dạy dỗ - lạy CHÚA - và - từ/bằng - luật - của Ngài - Ngài (đã) sẽ chỉ dạy - nó
KJV12 Blessed [is] the man whom thou chastenest, O LORD, and teachest him out of thy law;
BJ12 - Heureux l'homme que tu reprends, Yahvé, et que tu enseignes par ta loi,
TOB12 Heureux l'homme que tu corriges, SEIGNEUR, que tu enseignes par ta loi,

---

[3444] Xem *Gesenius*, יָסַר **3.** *discipline,* of God [*sửa, trị/phạt*, về Chúa] ψ94₁₀ ; tr. 416a.

[3445] Xem *Gesenius*, לָמַד ***Piel***, *teach* [dạy dỗ] ψ94₁₀ ; tr. 540b.

[3446] Xem *Gesenius*, דַּעַת **1e.** *knowledge* taught by God to men [*sự hiểu biết/tri thức* được Chúa dạy cho loài người] ψ94₁₀ ; tr. 395b.

[3447] Xx. chth. về đt. "biết (rõ)" ở câu Tv 1,6a.

[3448] Xem *Gesenius*, מַחֲשָׁבָה **1.** *thought*, of man [*tư tưởng/ý nghĩ*, của con người] ψ94₁₁ ; tr. 364a.

[3449] Xem *Gesenius*, הֶבֶל *vapour, breath* [hơi, nước/thở] ; **2.** fig. of what is *evanescent, unsubstantial, worthless, vanity* [hình bóng những gì *chóng/thoáng qua, vô vị/giá trị, hư ảo/phù vân*] ψ94₁₁ ; tr. 210b.

NTT12 Phúc thay kẻ được Người sửa dạy, lạy Yavê, và được Người đem thánh chỉ dạy cho !
TL12 Hỡi Đức Giê-hô-va, phước cho người nào Ngài sửa phạt, Và dạy luật pháp Ngài cho,
TPN12 Lạy CHÚA, hạnh phúc thay kẻ được Ngài giáo huấn, được Ngài lấy luật mà dạy dỗ bảo ban.
BĐC12 Lạy ĐỨC CHÚA[3450] phúc thay cho người[3451] mà Ngài sửa[3452] phạt[3453]
và bằng[3454] luật Ngài Ngài dạy dỗ[3455] người !

13 לְהַשְׁקִיט לוֹ מִימֵי רָע עַד
cho tới khi - sầu khổ/hoạn nạn - từ (trong) những ngày - cho người - Để gây/tạo, yên tịnh, bình an/yên tâm
יִכָּרֶה לָרָשָׁע שָׁחַת׃
cái hố - cho kẻ độc/hung, ác - nó (sẽ) được đào
LXX13 τοῦ πραῦναι αὐτῷ ἀφ᾽ ἡμερῶν πονηρῶν ἕως οὗ
Để việc - làm êm dịu - cho người - từ/trong - những ngày - khốn khổ/bất hạnh - cho tới khi - mà
ὀρυγῇ τῷ ἁμαρτωλῷ βόθρος
nó đã được đào - cho kẻ - tội lỗi - cái lỗ
VUL13 - ut quiescat a diebus adflictionis donec
Ngõ hầu - mà nó, nghỉ ngơi/không lo ngại - từ/bởi - những ngày - của khốn khổ/hoạn nạn - cho tới khi
fodiatur impio interitus
mà nó được đào - cho kẻ dữ - sự tàn phá/chết
KJV13 That thou mayest give him rest from the days of adversity, until the pit be digged for the wicked.
BJ13 - pour lui donner le repos aux mauvais jours, tant que se creuse une fosse pour l'impie.
TOB13 pour le reposer des mauvais jours pendant que se creuse une fosse pour les impies.
NTT13 Ngõ hầu nó được an dật vào ngày hoạn nạn, trong khi hố được đào cho đứa ác nhân !
TL13 Để ban cho người ấy được an nghỉ trong ngày hoạn nạn, Cho đến khi hầm đã đào xong cho những kẻ ác.
TPN13 Ngài cho họ được bình an trong ngày hoạn nạn, trong khi huyệt mả sẵn chờ kẻ ác nhân.

[3450] Xx. chth. về từ יָהּ này ở các câu Tv 68,5 ; 89,9.

[3451] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, và §137f, tr. 506, về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַגֶּבֶר .

[3452] Theo nguyên văn *Hípri* : « Ngài sẽ sửa phạt nó » ; chữ « nó » được bỏ bớt vì đã có chữ « mà » thay thế rồi. Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[3453] Xem *Gesenius*, יָסַר **vb**. *discipline, chasten, admonish* [đt. đào luyện/sửa dạy/trừng phạt – chế ngự/hãm dẹp (tính kiêu căng) – la rầy/răn đe/khiển trách]; ***Pi***., **1.** *discipline, correct* (the moral nature, with more or less severity acc. to circumstances) [*sửa dạy/phạt, trừng phạt – chỉnh/sửa, sửa dạy/trừng trị* (bản tính luân lý, với ít nhiều nghiêm khắc tùy theo trường hợp)]: **a)** of God [về TC] ψ94$_{12}$ 118$_{18.18}$; **b)** of man [về con người] ψ16$_{7}$ my reins (the emotions of my own heart) *correct, admonish* me [thận tạng tôi (những cảm kích của chính tim tôi) *hiệu chỉnh/sửa dạy – rầy la/quở trách/răn báo/cảnh cáo*, tôi]; **2a**. more severely, *chasten, chastise*, of God [nghiêm khắc hơn, *chế ngự/hãm dẹp – trừng trị/đánh đập*, về TC] ψ6$_{2}$ 38$_{2}$ 39$_{12}$; tr. 416a.

[3454] Xem *Gesenius*, מִן **2b(*b*)**. *Out of* [từ, bởi, bằng, về] ; *of the material out of which anything is formed, or from which it is derived* [nói về nguyên/vật, liệu từ đó bất kỳ vật gì được tạo ra/cấu thành, hoặc từ đó nó được biến chế] ψ94$_{12b}$; tr. 579b.

[3455] Xx. chth. về đt. "*dạy dỗ*" ở câu 10 trên đây.

BĐC13 Để tạo* bình an[3456] cho người từ [trong] những ngày hoạn nạn[3457],
cho tới khi cái hố[3458] được đào[3459] cho kẻ hung ác.

14 כִּי לֹא־יִטֹּשׁ יְהוָה עַמּוֹ וְנַחֲלָתוֹ לֹא יַעֲזֹב׃
Người sẽ ruồng rẫy - không - và/cũng, tài/gia sản Người - dân Người - ĐỨC CHÚA - không—Người sẽ ruồng bỏ - Vì
LXX14 ὅτι οὐκ ἀπώσεται κύριος τὸν λαὸν αὐτοῦ καὶ τὴν κληρονομίαν
Bởi vì - không - Người sẽ lánh xa - ĐỨC CHÚA - - - dân - của Người - và - cái - sản/cơ, nghiệp
αὐτοῦ οὐκ ἐγκαταλείψει
của Người - không - Người sẽ bởi rơi
VUL14 - non enim derelinquet Dominus populum suum et hereditatem suam non deseret
Không - nhưng - Người sẽ bỏ - CHÚA - dân - của Người - và - tài/gia sản - của Người - không - Người sẽ bỏ
KJV14 For the LORD will not cast off his people, neither will he forsake his inheritance.
BJ14 - Car Yahvé ne délaisse point son peuple, son héritage, point ne l'abandonne;
TOB14 Car le SEIGNEUR ne délaisse pas son peuple, il n'abandonne pas son patrimoine:
NTT14 Vì Yavê không ruồng bỏ dân Người, và cơ nghiệp của Người, Người không từ rẫy,
TL14 Vì Đức Giê-hô-va không lìa dân sự Ngài, Cũng chẳng bỏ cơ nghiệp Ngài.
TPN14 Vì CHÚA không ruồng rẫy dân Người, chẳng bỏ rơi dân Người chọn làm gia sản;

BĐC14 Vì ĐỨC CHÚA sẽ không ruồng bỏ[3460] dân Người,
gia sản[3461] Người* Người cũng sẽ không ruồng rẫy.

15 כִּי־עַד־צֶדֶק יָשׁוּב מִשְׁפָּט וְאַחֲרָיו כָּל־יִשְׁרֵי־לֵב׃
tất cả—những kẻ ngay—tim/lòng - và sau nó - sự phán xét/quyết - nó sẽ trở về - Nhưng—về/tới—lẽ công minh
LXX15 ἕως οὗ δικαιοσύνη ἐπιστρέψῃ εἰς κρίσιν καὶ ἐχόμενοι
Cho tới khi - mà - lẽ công minh - Ngài sẽ quây lại/về - tới - vụ tố tụng/phán quyết - và - những kẻ nắm/giữ, lấy
αὐτῆς πάντες οἱ εὐθεῖς τῇ καρδίᾳ διάψαλμα
nó - tất cả - các - kẻ ngay lành/công bình - nơi trái - tim - *xêla*[3462]
VUL15 - quoniam ad iustitiam revertetur iudicium et sequentur illud
Bởi vì - tới/về - lẽ công bình/minh - nó sẽ trở về - sự phán quyết - và - chúng sẽ theo sau - nó
omnes recti corde
tất cả - những kẻ ngay lành - trong lòng

[3456] Xem *Gesenius*, שָׁקַט **2.** *cause quietness*, subj. God [*gây/tạo sự yên tịnh, bình an/yên tâm*, chủ từ là Thiên Chúa] ψ94₁₃ ; tr. 1053a.

[3457] Xem *Gesenius*, **II.** רַע **1.** *evil, distress, adversity* [sự dữ, sầu não/nguy khốn, nghịch cảnh/hoạn nạn]; ψ23₄ ; יְמֵי רע *days of calamity* [những ngày tai ương/hoạn nạn] ψ49₆ 94₁₃ ; tr. 948b.

[3458] Xem *Gesenius*, שַׁחַת **n.f**. *pit* [**dt.gc.** lỗ/hố]; **1.** *pit*, **fig.** [*lỗ/hố/huyệt*, **ngb**.] ψ7₁₆ 9₁₆ 35₇ 94₁₃; tr. 1001b.

[3459] Xem *Gesenius*, כָּרָה ***Niph***., עַד יִכָּרֶה שָׁחַת ψ94₁₃ *until the pit be digged for the wicked*, fig. of judment [*cho tới khi nào cái hố được đào cho kẻ độc/hung ác*, nghĩa bóng về sự phán xét] ; tr. 500a.

[3460] Xem *Gesenius*, נָטַשׁ **2.** usu. *forsake, abandon* (cease to be concerned about), *abandon contention*, oft. subj. God [thường : *bỏ rơi/ruồng bỏ, bỏ đi/qua* (thôi không lo lắng tới/về), *bỏ tranh chấp/thắc mắc*] ψ94₁₄ ; tr. 643b.

[3461] Xx. chth. về từ ngữ "*tài sản/cơ nghiệp*" ở câu 5 trên đây.

[3462] Về từ διάψαλμα này, xx. chth. ở câu Tv 2,2.

KJV15 But judgment shall return unto righteousness: and all the upright in heart shall follow it. {shall follow...: Heb. shall be after it}
BJ15 - le jugement revient vers la justice, tous les cœurs droits lui font cortège.
TOB15 on jugera de nouveau selon la justice, et tous les coeurs droits s'y conformeront.
NTT15 vì công minh sẽ trở về với người công chính, và hậu vận cho hết thảy những kẻ lòng ngay.
TL15 Vì sự đoán xét sẽ trở về công bình, Phàm kẻ nào có lòng ngay thẳng sẽ theo.
TPN15 công lý rồi ra sẽ trở lại pháp đình, mọi tâm hồn chính trực sẽ tuân theo.

BĐC15 Nhưng[3463] sự* phán xét nó sẽ trở về[3464] tới lẽ công minh[3465],
và tất cả những kẻ lòng ngay[3466] [sẽ theo] sau nó.

16 מִי־יָקוּם לִי עִם־מְרֵעִים מִי־יִתְיַצֵּב
Ôi ai—nó sẽ nổi dậy - thay (cho) con - với/chống lại—những kẻ hung dữ/ác - ai—nó sẽ đứng bênh vực
לִי עִם־פֹּעֲלֵי אָוֶן׃
thay (cho) con - chống lại—những kẻ làm - điều bất công/tội ác
LXX16 τίς ἀναστήσεταί μοι ἐπὶ πονηρευομένους ἢ τίς συμπαραστήσεταί μοι
Ai - nó sẽ đứng lên - cho con - chống lại - những kẻ ăn ở xấu xa - hoặc - ai - nó sẽ cứu giúp - cho con
ἐπὶ ἐργαζομένους τὴν ἀνομίαν
đối phó với - những kẻ làm - điều - phi pháp/bất công
VUL16 - quis stabit pro me adversum malos quis stabit
Ai ? - nó sẽ đứng lên - thay cho - con - chống lại - những kẻ xấu/tai ương - ai ? - nó sẽ đứng lên
pro me adversum operarios iniquitatis
vì - con - chống lại - những kẻ làm - về tội phạm/bất công
KJV16 Who will rise up for me against the evildoers? [or] who will stand up for me against the workers of iniquity?
BJ16 - Qui se lève pour moi contre les méchants, qui tient tête pour moi aux malfaisants?
TOB16 Qui va plaider ma cause contre ces méchants, prendre mon parti contre ces malfaisants?
NTT16 Ai sẽ đứng dậy hộ tôi chống quân manh ác ? Ai sẽ đứng lên hộ tôi chống phường tác quái ?
TL16 Ai sẽ vì tôi dấy lên nghịch kẻ dữ? Ai sẽ đứng binh vực tôi đối cùng kẻ làm ác?
TPN16 Ai đứng dậy giúp tôi chống bọn làm điều ác? Ai sát cánh cùng tôi cự lại lũ gian tà?

BĐC16 Ôi ai[3467] sẽ nổi dậy[3468] thay[3469] con chống lại[3470] những kẻ hung ác,
ai sẽ đứng bênh vực[3471] thay con chống lại những kẻ làm điều bất công ?

[3463] Xem *Gesenius*, כִּ **3e.** After a neg. *for* becomes = *but* [Sau sự phủ định *vì* trở thành = *nhưng*] ; tr. 474a.
[3464] Xem *Gesenius*, שׁוּב **7g.** ψ94₁₅ *judgment* (-giving) *shall return to* (עַד) *righteousness* (be in accord therewith) [*lời phán xét* (- sự tuyên bố) *sẽ trở về tới* (עַד) *lẽ công minh* (phù hợp với nó)] ; tr. 998a.
[3465] Xx. chth. về từ ngữ "sự/lẽ *công bình/công minh*" ở câu Tv 58,2.
[3466] Xem *Gesenius*, יָשָׁר **3b.** *of man* God made him *upright* יִשְׁרֵי־לֵב *upright of heart* [*về con người* được Chúa tạo dựng *ngay thẳng* יִשְׁרֵי־לֵב *kẻ lòng ngay*] ψ94₁₅ ; tr. 449a.
[3467] Xx. chth. về từ ngữ "*ôi ai ! chớ chi ai !*" ở câu Tv 53,7.
[3468] Xem *Gesenius*, קוּם **2.** *arise*, in hostile sense [*nổi dậy/dấy lên*, theo nghĩa thù nghịch] ψ94₁₆ ; tr. 878a.
[3469] Xem *Gesenius*, לְ **5h**(*c*)**.** *on behalf of* [nhơn danh/thay (thế cho)] ; ψ94₁₆ מִי־יָקוּם לִי עִם־מְרֵעִים ; tr. 515b.
[3470] Xem *Nicole*, עִם *ici sens adversatif* ; tr. 101, c. 16. – Xx. chth. về ttrt. "(cùng) *với/chống lại*" ở câu Tv 55,19.

17 לוּלֵי יְהוָה עֶזְרָתָה לִּי כִּמְעַט שָׁכְנָה דוּמָה נַפְשִׁי׃
hồn con - chốn lặng thinh, Âm phủ - nó đã ở - gần/hầu, (như) - (cho)/- con - Đấng phù trì - CHÚA - Nếu ... không
LXX17 εἰ μὴ ὅτι κύριος ἐβοήθησέν μοι παρὰ βραχὺ παρῴκησεν τῷ
Nếu - không - vì - ĐỨC CHÚA - Người đã cứu giúp - cho con - quá - một ít - nó đã ở gần - với
ᾅδῃ ἡ ψυχή μου
Âm phủ - - - linh hồn - của con
VUL17 - nisi quia Dominus auxiliator meus paulo minus habitasset
Nếu... không/ngoại trừ - vì - ĐỨC CHÚA - Đấng phù trợ - của con - một chút - ít hơn - nó đã có thể ở
in inferno anima mea
trong - Âm phủ/cõi âm/u giới - linh hồn - của con
KJV17 Unless the LORD [had been] my help, my soul had almost dwelt in silence. {almost: or, quickly}
BJ17 - Si Yahvé ne me venait en aide, bientôt mon âme habiterait le silence.
TOB17 Si le SEIGNEUR ne m'avait secouru, le Silence devenait bientôt ma demeure.
NTT17 Ví thử Yavê không đáp cứu tôi, chỉ trong chốc lát, mạng tôi đã ở chốn lặng thinh.
TL17 Nếu Đức Giê-hô-va không giúp đỡ tôi, Ít nữa linh hồn tôi đã ở nơi nín lặng.
TPN17 CHÚA mà đã chẳng thương phù trợ, thì hồn tôi đã vào chốn thinh lặng ngàn thu.

BĐC17 Nếu không [có] ĐỨC CHÚA Đấng phù trì[3472] con,
[thì] hồn con đã gần[3473] ở[3474] chốn lặng thinh[3475].

18 אִם־אָמַרְתִּי מָטָה רַגְלִי חַסְדְּךָ יְהוָה יִסְעָדֵנִי׃
nó sẽ/liền, nưng đỡ con - lạy CHÚA - lòng nhơn từ Ngài - chưn con - nó đã lảo đảo/trợt - Nếu/khi—con đã nói
LXX18 εἰ ἔλεγον σεσάλευται ὁ πούς μου τὸ ἔλεός σου κύριε
Nếu/khi - con đã nói - nó đã bị lảo đảo - cái - chưn - của con - lòng - thương xót - của Ngài - lạy CHÚA
βοηθεῖ μοι
nó cứu giúp - cho cho
VUL18 - si dicebam commotus est pes meus misericordia tua Domine
Nếu/khi - con đã nói - bị lảo đảo - nó thì/đã - chưn - của con - lòng nhơn từ - của Ngài - lạy CHÚA
sustentabat me
nó đã nưng đỡ/bảo vệ - con
KJV18 When I said, My foot slippeth; thy mercy, O LORD, held me up.
BJ18 - Quand je dis : «Mon pied chancelle», ton amour, Yahvé, me soutient;
TOB18 Quand je disais: "Je vais tomber!", ta fidélité, SEIGNEUR, me soutenait.
NTT18 Tôi vừa nói : « Tôi đã chồn chân ! » ơn Người liền chống đỡ tôi, lạy Yavê.
TL18 Hỡi Đức Giê-hô-va, khi tôi nói: Chơn tôi trợt, Thì sự nhơn từ Ngài nâng đỡ tôi.
TPN18 Lạy CHÚA, khi con nói: "Này chân con lảo đảo", tình thương Ngài đã đỡ nâng con;

[3471] Xem *Gesenius*, יָצַב ***Hitph.***, **d.** c. ל : מִי־יִתְיַצֵּב לִי עִם ψ94 16 *who will take a stand for me against* the workers of iniquity [với ל ... *ai sẽ đứng bênh vực cho con chống lại* những kẻ làm điều bất công/tội ác]; tr. 426b.

[3472] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ/Đấng phù trì*" ở câu Tv 63,8.

[3473] Xem *Gesenius*, כִּמְעַט *like a little* : hence **a.** *almost* [*như một ít* : từ đó **a.** *gần/hầu (như)*] ψ94 17 ; tr. 590a.

[3474] Xx. chth. về đt. "*ở (lại)/cư ngụ/an cư*" ở câu Tv 69,37.

[3475] Xem *Gesenius*, דּוּמָה *silence* [sự im lặng, chống lặng thinh] ; = שְׁאוֹל Âm phủ ψ94 17 ; tr.189a.

BĐC18 Khi[3476] con* vừa[3477] nói : « chưn con đã lảo đảo »
[thì] lòng nhơn từ của Ngài liền[3478] nưng đỡ[3479] con.

19 בְּרֹב שַׂרְעַפַּי בְּקִרְבִּי תַּנְחוּמֶיךָ
Trong/khi, gia tăng, lên/nhiều - những tư tưởng bất an - bên trong/trong lòng, con - các sự an ủi của Ngài
יְשַׁעַשְׁעוּ נַפְשִׁי׃
chúng sẽ làm vui thú/sướng - hồn/lòng, con

LXX19 κύριε κατὰ τὸ πλῆθος τῶν ὀδυνῶν μου ἐν τῇ
Lạy CHÚA - khi - cái - số/khối lượng, lớn - của các - sự đau đớn/phiền muộn - của con - trong - tấm
καρδίᾳ μου αἱ παρακλήσεις σου ἠγάπησαν τὴν ψυχήν μου
lòng - của con - các - sự an ủi - của Ngài - chúng đã ân ái tiếp nhận - - - linh hồn - của con

VUL19 - in multitudine cogitationum mearum quae sunt in me intrinsecus
Trong - số nhiều, vô vàn - (của) tư tưởng/dự tính - của con - mà - chúng thì/ở - trong - con - bên trong
consolationes tuae delectabunt animam meam
những sự, an ủi/làm vững lòng - của Ngài - chúng sẽ làm vui sướng/lòng - linh hồn - của con

KJV19 In the multitude of my thoughts within me thy comforts delight my soul.
BJ19 - dans l'excès des soucis qui m'envahissent, tes consolations délectent mon âme.
TOB19 Quand mille soucis m'envahissaient, je savourais ton réconfort.
NTT19 Đang khi lo âu chất đống trong lòng, nguồn an ủi của Người làm hồn tôi sung sướng.
TL19 Khi tư tưởng bộn bề trong lòng tôi, Thì sự an ủi Ngài làm vui vẻ linh hồn tôi.
TPN19 lúc ưu tư đầy ắp cõi lòng, ơn Ngài an ủi khiến hồn con vui sướng.

BĐC19 Khi những* tư tưởng bất an[3480] gia tăng bên trong [lòng] con,
[thì] các sự an ủi[3481] Ngài sẽ làm cho[3482] lòng[3483] con vui sướng[3484].

20 הַיְחָבְרְךָ כִּסֵּא הַוּוֹת יֹצֵר
Phải chăng nó sẽ được liên, minh/kết, với Ngài ? - ngai/tòa, (thẩm phán) - sự tàn phá/diệt - kẻ đã hình thành
עָמָל עֲלֵי־חֹק׃
sự gây xáo trộn/bất an, phiền nhiễu/hà - dựa theo—(một điều) luật pháp

---

[3476] Xem *Gesenius*, אִם **1.** hypoth. part. [phân từ ức thuyết], *if* [nếu] ; **a(3)(a).** *construction* with perf. of *fut.* or *pres.* time [cấu trúc với hình thức hoàn thành của thì *tương lai* hay *hiện tại*] ψ94₁₈ ; tr. 49b. – Xx. *Joüon*, §166p, tr. 627, về nghĩa về thời gian của אם trong câu này, tức là « khi » thay vì bình thường là « nếu ».

[3477] Chữ « vừa » (xx. bản NTT) này thay chữ « đã (nói) » theo nguyên văn *Hípri*.

[3478] Chữ « liền » (xx. bản NTT) này thay chữ « sẽ (nâng đỡ) » theo nguyên văn *Hípri*.

[3479] Xem *Gesenius*, סָעַד **2b.** *support, uphold* c. acc. pers. (subj. ידו, his hand etc.) [*nâng, gánh chịu – nâng lên/nâng đỡ/bảo vệ* với mục đích cách là người (chủ từ là ĐC, tay Người vv...)] ψ18₃₆ 20₃ 41₄ 94₁₈ 119₁₁₇; tr. 703b.

[3480] Xem *Gesenius*, שַׂרְעַפִּים *disquieting thoughts* [những tư tưởng bất an] ψ94₁₉ ; tr. 972a.

[3481] Xem *Gesenius*, תַּנְחוּם *consolation* [sự an ủi], only in pl. (usually abstr. and intensive) [chỉ ở snh. (thường thuộc loại snh. trừ tượng và gia cường : xx. *Joüon*, §136hf, tr. 502.)] ψ94₁₉ ; tr. 637b.

[3482] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[3483] Xx. chth. về từ ngữ "*hồn/ý/lòng, thèm khát/khát vọng, ước muốn/mơ, ưa thích*..." ở câu Tv 63,9.

[3484] Xem *Gesenius*, שָׁעַע ***Pilp.***, יְשַׁעַשְׁעוּ ψ94₁₉ thy consolations *delight* my soul [các sự ủi an của Ngài *làm cho* hồn con *vui sướng*] ; tr. 1044a.

LXX20 μὴ συμπροσέσται σοι θρόνος ἀνομίας ὁ πλάσσων κόπον
Đừng - nó sẽ tới gần - với Ngài - cái ngai/tòa cao - của sự phi pháp - kẻ - (đang) gây ra - sự đau khổ
ἐπὶ προστάγματι
trên/dựa theo - lệnh/điều răn/lời chỉ giáo
VUL20 - numquid particeps erit tui thronus insidiarum fingens
Phải chăng ? - kẻ tham gia/dự - nó sẽ là - với Ngài - cái ngai (vua) - của những cạm bẫy - nó đang hình thành/tạo
laborem in praecepto
công việc/tai ương - thành/theo - giới răn/điều luật
KJV20 Shall the throne of iniquity have fellowship with thee, which frameth mischief by a law?
BJ20 - Es-tu l'allié d'un tribunal de perdition, érigeant en loi le désordre?
TOB20 Serait-il ton complice, ce trône criminel qui crée la misère au mépris des lois?
NTT20 Họa chăng Người lại liên kết với tòa án sát nhân, ngụy tạo phiền hà trái với luật lệ ?
TL20 Ngôi kẻ ác nhờ luật pháp toan sự thiệt hại, Há sẽ giao thông với Chúa sao?
TPN20 Lẽ nào Chúa liên minh với bọn thẩm phán ác ôn, bọn gieo tai rắc hoạ chẳng kể gì luật pháp?

BĐC20 Phải chăng* cái tòa[3485] tàn phá[3486] sẽ được liên minh với[3487] Ngài,
cái tòa[3488] đã* hình thành[3489] sự gây phiền hà[3490] dựa theo[3491] luật pháp[3492] ?

21 יָגוֹדוּ עַל־נֶפֶשׁ צַדִּיק וְדָם נָקִי יַרְשִׁיעוּ׃
chúng sẽ kết tội - người vô tội - và máu - người công chính - chống lại—mạng (sống) - Chúng sẽ xâm phạm/xông vào
LXX21 θηρεύσουσιν ἐπὶ ψυχὴν δικαίου καὶ αἷμα ἀθῷον καταδικάσονται
Chúng sẽ theo đuổi - chống đối - mạng sống - của người công chính - và - máu - kẻ vô tội - chúng sẽ kiện cáo/đòi lên án
VUL21 - copulabuntur adversus animam iusti et sanguinem innocentem condemnabunt
Chúng sẽ hiệp nhau - chống lại - mạng sống - của người công chính - và - máu - kẻ vô tội - chúng sẽ kết tội
KJV21 They gather themselves together against the soul of the righteous, and condemn the innocent blood.
BJ21 - On s'attaque à la vie du juste, et le sang innocent, on le condamne.
TOB21 Ils s'attaquent à la vie du juste, ils déclarent coupable une victime innocente.

[3485] Xem *Gesenius*, כִּסֵּא *seat of honour, throne* ; **2.** of (injust) judge [*ghế danh dự, tòa, ngai* ; về (tòa/ghế), thẩm phán (bất công)] ψ94₂₀ ; tr. 490b.

[3486] Xem *Gesenius*, הַוָּה **2.** *engulfing ruin, destruction* [sự đổ nát sâu thẳm/cùng cực, sự tàn phá] ψ94₂₀ כִּסֵּא הַוּוֹת *the seat (tribunal) of destruction (i.e. which ruins the innocent by injustice)* [ghế/tòa (tòa án) tàn phá (ngl. tòa án tàn diệt kẻ vô tội do bất công)] ; tr. 217b.

[3487] Xem *Gesenius*, חָבַר ***Pu.***, **1a.** הִיְחָבְרְךָ *be allied with* thee (sf. ref. to God) [(phải chăng nó sẽ *được liên minh với* Ngài (tvng. chỉ về Chúa)] ψ94₂₀ ; tr. 288a.

[3488] Theo nguyên văn *Hípri* : « kẻ đã hình thành » ; chữ « kẻ » được thay bằng « cái tòa » cho dễ hiểu.

[3489] Xx. chth. về đt. "*nắn/hình, thành*" ở câu 9 trên đây.

[3490] Xx. chth. về từ ngữ "*sự gây xáo trộn/rối ren, trò tinh nghịch, phiền hà/nhiễu*" ở câu Tv 55,11.

[3491] Xem *Gesenius*, עַל **II.** As prep. **1f(a).** ψ94₂₀ who frames mischief [nó gây xáo trộn עֲלֵי־חֹק *in accordance with* a law [*dựa theo* một điều luật] ; tr. 754a.

[3492] Xem *Gesenius*, חֹק **6d.** *law in general* [luật pháp/lệ theo nghĩa tổng quát] עֲלֵי־חֹק *according to law, right* [dựa theo luật pháp/lệ] ψ94₂₀ ; tr. 349b.

NTT21 [Chúng hùa rập] để hại mạng người công chính, và lên án cho máu vô tội.
TL21 Chúng nó hiệp nhau lại nghịch linh hồn người công bình, Và định tội cho huyết vô tội.
TPN21 Chúng tìm hại mạng sống người lành, lên án tử cho người vô tội.
BĐC21 Chúng sẽ* xông vào[3493] chống lại mạng người công chính[3494],
và máu người vô tội chúng sẽ kết tội[3495].

22 וַיְהִי יְהוָה לִי לְמִשְׂגָּב וֵאלֹהַי
Và/nhưng, Người (sẽ) là/nên - ĐỨC CHÚA - cho con - như nơi cao an toàn - và Thiên Chúa con
לְצוּר מַחְסִי׃
như một tảng đá - nơi ẩn náu của con

LXX22 καὶ ἐγένετό μοι κύριος εἰς καταφυγὴν καὶ ὁ θεός
Và - Người đã trở nên - cho con - ĐỨC CHÚA - thành ra - nơi ẩn náu - và - Đấng - Thiên Chúa
μου εἰς βοηθὸν ἐλπίδος μου
của con - thành ra - Đấng bảo vệ - của lòng trông cậy - của con

VUL22 - erit autem Dominus mihi in refugium et Deus meus quasi
Người sẽ là - nhưng - ĐỨC CHÚA - cho con - như - nơi ẩn náu - và - Thiên Chúa - của con - như
petra spei meae
đá - của niềm cậy trông - của con

KJV22 But the LORD is my defence; and my God [is] the rock of my refuge.
BJ22 - Mais Yahvé est pour moi une citadelle, et mon Dieu, le rocher de mon refuge;
TOB22 Mais le SEIGNEUR est devenu ma forteresse; mon Dieu est le rocher où je me réfugie.
NTT22 Nhưng Yavê là thành lũy cho tôi, và Thiên Chúa tôi là Tảng đá nơi tôi trú ẩn,
TL22 Nhưng Đức Giê-hô-va là nơi ẩn náu cao của tôi; Đức Chúa Trời tôi là hòn đá, tức nơi tôi nương náu mình.
TPN22 Nhưng CHÚA là thành luỹ chở che, Chúa tôi thờ là núi đá cho tôi trú ẩn.
BĐC22 Nhưng ĐỨC CHÚA nên[3496] như[3497] nơi cao an toàn[3498] cho con,
và Chúa con như một tảng đá[3499] nơi ẩn náu[3500] con.

23 וַיָּשֶׁב עֲלֵיהֶם
Và Người sẽ làm cho đổ xuống - trên chúng -
אֶת־אוֹנָם וּבְרָעָתָם
--sự gian ác chúng - - và vì sự ác độc chúng

[3493] Xem *Gesenius*, גָּדַד ψ94₂₁ יָגוֹדוּ עַל־נֶפֶשׁ צַדִּיק *they attack* (penetrate, make inroads upon) *the life of a righteous man* [*chúng xâm phạm* (xâm nhập, xông vô) *mạng sống người công chính*] ; **2.** *gather in troops, or bands* [tụ/hiệp nhau từng đoàn/nhóm/bọn] ; tr. 151a.

[3494] Xx. chth. về từ ngữ "*người công bình/minh/chính*, theo nghĩa luân lý" ở câu Tv 64,11.

[3495] Xem *Gesenius*, רָשַׁע ***Hiph***., **1.** *condemn as guilty*, in civil relation [*kết/lên án, kết tội, như đã có/phạm tội*, trong sự giao tế dân sự] ψ94₂₁ ; tr. 957b.

[3496] Về ý hiện tại của thì bất hoàn thành hay tương đương với tương lai của tiếng *Hípri* xx. câu Tv 8,4a. – Xx. thêm *Joüon*, §113a-e, tr. 365 tt.

[3497] Xx. chth. về từ ngữ "*thành* (ra), *như* (thể)" ở câu Tv 87,4.

[3498] Xem *Gesenius*, מִשְׂגָּב *secure height, retreat* [nơi cao an toàn, nơi ẩn dật] ; **1b. fig.** *of God as* refuge [**ngb**. về Thiên Chúa như nơi ẩn náu] ψ94₂₂ ; tr. 960b.

[3499] Xx. chth. về từ ngữ "TC như *tảng/vách đá*" ở câu Tv 62,3.

[3500] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi cao an toàn, nơi ẩn náu*" ở câu Tv 59,10.

יַצְמִיתֵם יַצְמִיתֵם יְהוָה אֱלֹהֵינוּ׃
Thiên Chúa chúng con - ĐỨC CHÚA - Người sẽ tiêu diệt chúng - Người sẽ tiêu diệt chúng
LXX23 καὶ ἀποδώσει αὐτοῖς τὴν ἀνομίαν αὐτῶν καὶ κατὰ τὴν πονηρίαν
Và - Người sẽ hoàn lại - cho chúng - điều - phi pháp/bất công - của chúng - và - theo - sự - xấu xa/độc ác
αὐτῶν ἀφανιεῖ αὐτοὺς κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν
của chúng - Người sẽ, tiêu diệt/làm biến đi - chúng nó - ĐỨC CHÚA - Đấng - Thiên Chúa - của chúng con
VUL23 - et restitues super eos iniquitatem suam et in malitia
Và - Ngài sẽ tái lập/trả lại - trên - chúng nó - sự bất công - của chúng - và - trong - sự gian tà
sua perdes eos perdet eos Dominus Deus noster
của chúng - Ngài sẽ làm hư mất - chúng nó - Người sẽ làm hư mất - chúng nó - CHÚA - Chúa - chúng con
KJV23 And he shall bring upon them their own iniquity, and shall cut them off in their own wickedness; [yea], the LORD our God shall cut them off.
BJ23 - il retourne contre eux leur méfait et pour leur malice il les fait taire, il les fait taire, Yahvé notre Dieu!
TOB23 Il leur a rendu leur crime; il les anéantit par leur propre méchanceté; il les anéantit, le SEIGNEUR notre Dieu.
NTT23 Người sẽ hoàn lại cho chúng việc tai quái, và vì chúng độc ác, Người sẽ diệt chúng đi. Người sẽ diệt chúng đi, Yavê Thiên Chúa chúng ta.
TL23 Ngài làm cho sự gian ác chúng nó đổ lại trên chúng nó, Và diệt chúng nó trong sự hung dữ chúng nó; Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi sẽ diệt chúng nó.
TPN23 Tội của chúng, Người đổ trên đầu chúng, Người tiêu diệt chúng vì điều dữ chúng làm, ĐỨC CHÚA là Thiên Chúa của ta, sẽ tiêu diệt chúng.
BĐC23 Và Người sẽ làm cho đổ xuống trên[3501] chúng sự gian ác chúng,
và vì[3502] sự ác độc[3503] của chúng Người sẽ tiêu diệt[3504] chúng nó
ĐỨC CHÚA Thiên Chúa chúng con sẽ tiêu diệt[3505] chúng.

Thánh vịnh 94 (93)

1 Lạy ĐỨC CHÚA [là] Chúa những sự báo thù,
lạy Thiên Chúa những sự báo thù xin Ngài hiển hiện.
2 Lạy Đấng* phán xét thế gian xin Ngài đứng lên
xin Ngài đáp trả tương xứng xuống trên những kẻ tự cao.
3 Lạy ĐỨC CHÚA bao lâu những kẻ tội lỗi
bao lâu những kẻ tội lỗi chúng sẽ đắc thắng ?

[3501] Xx. chth. về ttrt. "(xuống) *trên*" ở câu 2 trên đây.
[3502] Xem *Gesenius*, ב **III.5.** *with*, with a causal force, *because of* [*với*, với sự nhấn mạnh về nguyên do, *vì/do/tại vì*] ψ94$_{23}$; tr. 90a.
[3503] Xem *Gesenius*, רָעָה **3.** ethical *evil* [*sự xấu xa/dữ/độc ác* luân lý] ; tr. 949a.
[3504] Xem *Gesenius*, צָמַת ***Hiph.***, *exterminate, annihilate* [tiêu diệt, làm tiêu tan] ψ94$_{23.23}$; tr. 856b.
[3505] Xx. chth. về đt. "*tiêu/hủy/tru, diệt*" ở câu Tv 54,7.

4 [Bao lâu]* chúng sẽ buông lời [và] nói ngạo mạn
chúng sẽ huênh hoang tất cả các kẻ đang làm tội ác ?
5 Lạy CHÚA dân* Ngài chúng nghiền nát,
gia sản Ngài* chúng làm khổ nhục.
6 Người góa bụa và khách tha phương chúng giết,
và sát hại những kẻ mồ côi.
7 Và chúng đã nói [rằng] « ĐỨC CHÚA không thấy
Thiên Chúa *Yacob* cũng không quan tâm ! »
8 Các ngươi hãy* coi chừng hỡi các kẻ ngu trong dân
và hỡi các kẻ điên dại khi nào các ngươi mới hiểu ?
9 Phải chăng* Đấng đã gắn tai Người lại chẳng biết nghe sao
phải chăng Đấng đã nắn nót con mắt lại chẳng thấy sao ?
10 Phải chăng* Đấng đã sửa phạt chư dân Người sẽ lại chẳng xử sao
phải chăng Đấng đã dạy dỗ loài người [lại sẽ chẳng có] tri thức ?
11 ĐỨC CHÚA* biết [rằng] :
các tư tưởng loài người [là] điều phù vân.
12 Lạy ĐỨC CHÚA phúc thay cho người mà Ngài sửa phạt
và bằng luật Ngài Ngài dạy dỗ người !
13 Để tạo* bình an cho người từ [trong] những ngày hoạn nạn,
cho tới khi cái hố được đào cho kẻ hung ác.
14 Vì ĐỨC CHÚA sẽ không ruồng bỏ dân Người,
gia sản Người* Người cũng sẽ không ruồng rẫy.
15 Nhưng sự* phán xét nó sẽ trở về tới lẽ công minh,
và tất cả những kẻ lòng ngay [sẽ theo] sau nó.
16 Ôi ai sẽ nổi dậy thay con chống lại những kẻ hung ác,
ai sẽ đứng bênh vực thay con chống lại những kẻ làm điều bất công ?
17 Nếu không [có] ĐỨC CHÚA Đấng phù trì con,
[thì] hồn con đã gần ở chốn lặng thinh.
18 Khi con* vừa nói : « chưn con đã lảo đảo »
[thì] lòng nhơn từ của Ngài liền nưng đỡ con.
19 Khi những* tư tưởng bất an gia tăng bên trong [lòng] con,
[thì] các sự an ủi Ngài sẽ làm cho lòng con vui sướng.
20 Phải chăng* cái tòa tàn phá sẽ được liên minh với Ngài,
cái tòa đã* hình thành sự gây phiền hà dựa theo luật pháp ?
21 Chúng sẽ* xông vào chống lại mạng người công chính,
và máu người vô tội chúng sẽ kết tội.
22 Nhưng ĐỨC CHÚA nên như nơi cao an toàn cho con,
và Chúa con như một tảng đá nơi ẩn náu con.
23 Và Người sẽ làm cho đổ xuống trên chúng sự gian ác chúng,
và vì sự ác độc của chúng Người sẽ tiêu diệt chúng nó
ĐỨC CHÚA Thiên Chúa chúng con sẽ tiêu diệt chúng.

Thánh vịnh 95 (94)

1 לְכוּ נְרַנְּנָה לַיהוָה נָרִיעָה
Nào chúng ta hãy đến - chúng ta (sẽ)/hãy reo mừng - cho/- CHÚA - chúng ta (sẽ)/hãy la/hô lên, tung hô
לְצוּר יִשְׁעֵנוּ׃
(cho) tảng đá - (của) sự/ơn, cứu độ chúng ta

LXX1 αἶνος ᾠδῆς τῷ Δαυιδ δεῦτε ἀγαλλιασώμεθα τῷ
Lời ca tụng - của Thánh ca - thuộc - *Đavít* - nào (chúng) ta ! - chúng ta (đã) hãy vui/reo, mừng - cho ĐỨC
κυρίῳ ἀλαλάξωμεν τῷ θεῷ τῷ σωτῆρι ἡμῶν
CHÚA - chúng ta (đã) hãy hô/la lớn, tung hô - về Đấng - Thiên Chúa - về sự/ơn - cứu độ - của chúng ta

VUL1 - venite laudemus Dominum iubilemus petrae Iesu nostro
Các ngươi hãy đến - chúng ta hãy ca tụng - ĐỨC CHÚA - chúng ta hãy reo mừng - cho tảng đá - của Đấng/ơn, cứu độ - cho chúng ta

KJV1 O come, let us sing unto the LORD: let us make a joyful noise to the rock of our salvation.
BJ1 - Venez, crions de joie pour Yahvé, acclamons le Rocher de notre salut;
TOB1 Venez! crions de joie pour le SEIGNEUR, acclamons le rocher qui nous sauve;
NTT1 Hãy đến, ta reo mừng Yavê, ta hãy hoan hô Tảng đá tế độ cho ta,
TL1 Hãy đến hát xướng cho Đức Giê-hô-va, Cất tiếng mừng rỡ cho hòn đá về sự cứu rỗi chúng tôi.
TPN1 Hãy đến đây ta reo hò mừng CHÚA, tung hô Người là Núi Đá độ trì ta,
BĐC1 Nào ta* hãy đến reo mừng[3506] ĐỨC CHÚA
nào[3507] ta tung hô[3508] tảng đá[3509] ơn[3510] cứu độ[3511] ta !

2 נְקַדְּמָה פָנָיו בְּתוֹדָה בִּזְמִרוֹת
Chúng ta (sẽ)/hãy đến, gặp/trước - sự hiện diện, Nhan, Người - với lòng biết ơn - với những ca khúc/Thánh vịnh
נָרִיעַ לוֹ׃
chúng ta hãy tung hô - cho/- Người

LXX2 προφθάσωμεν τὸ πρόσωπον αὐτοῦ ἐν ἐξομολογήσει καὶ ἐν
Chúng ta (đã) hãy đi/tới, trước - (Thánh) - Nhan - của Người - bằng - sự tuyên xưng/cảm tạ - và - bằng
ψαλμοῖς ἀλαλάξωμεν αὐτῷ
những Thánh vịnh - chúng ta (đã) hãy hô/la lớn, tung hô - về Người

---

[3506] Xx. chth. về đt. "*kêu/reo vang lên, reo mừng*" ở câu Tv 51,16.

[3507] Chữ « nào » này thay cho chữ « hãy ». Về tiếp vĩ ngữ הָ của động từ này, xx. chth. ở vế Tv 6,5a. - Xx. thêm *Joüon*, §114.

[3508] Xx. chth. về đt. "*la/hô lên, reo hò/mừng, tung hô*" ở câuTv 66,1.

[3509] Xx. chth. về từ ngữ "TC như *tảng/vách đá*" ở câu Tv 62,3.

[3510] Căn cứ vào *Gesenius*, KJV, BJ, *Girard* (*notre salut*, Q. 2, tr. 562, 1b), BĐC xin dịch là "ơn (cứu độ)".

[3511] Xem *Gesenius*, יֵשַׁע **2.** *salvation*, **i.e**. primarily physical rescue, by God, oft. with added spriritual idea [*sự/ơn cứu độ*, **ngl**. : trước tiên là sự cứu trợ/giúp, phần xác, bởi Chúa, thường lại thêm ý thiêng liêng] ψ95₁ ; tr. 447a.

VUL2 - praeoccupemus vultum eius in actione gratiarum in
Chúng ta hãy đi/tới, trước - Nhan - của Người - bằng - hành vi/cử chỉ - của những sự biết/tạ, ơn - bằng
canticis iubilemus ei
những bài thánh ca - chúng ta hãy reo mừng - cho Người
KJV2 Let us come before his presence with thanksgiving, and make a joyful noise unto him with psalms. {come...: Heb. prevent his face}
BJ2 - approchons de sa face en rendant grâce, au son des musiques acclamons-le.
TOB2 présentons-nous devant lui en rendant grâce, acclamons-le avec des hymnes.
NTT2 ta hãy nghinh đón nhan Người với lời cám tạ, giữ tiếng đàn ca, ta hãy hoan hô Người !
TL2 Chúng tôi hãy lấy lời cảm tạ mà đến trước mặt Chúa, Vui mừng mà hát thơ ca cho Ngài.
TPN2 vào trước Thánh Nhan dâng lời cảm tạ, cùng tung hô theo điệu hát cung đàn.

BĐC2 Nào ta* đến trước[3512] Nhan Người với lòng biết ơn[3513]
với những ca khúc tán tụng[3514] nào ta hãy tung hô[3515] Người.

3 כִּי אֵל גָּדוֹל יְהוָה וּמֶלֶךְ גָּדוֹל עַל־כָּל־אֱלֹהִים׃
trên/ưu việt—tất cả—các chúa/chư thần - cao cả/trọng - và Vua - ĐC - cao cả/trọng - (Thiên) Chúa - Vì
LXX3 ὅτι θεὸς μέγας κύριος καὶ βασιλεὺς μέγας ἐπὶ πάντας τοὺς θεούς
Vì - Thiên Chúa - cao, cả/trọng - CHÚA - và - Vua - cao, cả/trọng - trên - tất cả - các - chúa/thần
VUL3 - quoniam fortis et magnus Dominus et rex magnus super omnes deos
Bởi vì - quyền năng - và - cao trọng - CHÚA - và - Vua - cao trọng - trên - tất cả - các chúa
KJV3 For the LORD [is] a great God, and a great King above all gods.
BJ3 - Car c'est un Dieu grand que Yahvé, un Roi grand par-dessus tous les dieux;
TOB3 Car le SEIGNEUR est le grand Dieu, le grand roi au-dessus de tous les dieux.
NTT3 Vì Yavê là Thần lớn lao, Vua lớn lao trên cả chư thần.
TL3 Vì Giê-hô-va là Đức Chúa Trời rất lớn, Là Vua cao cả trên hết các thần.
TPN3 Bởi ĐỨC CHÚA là Chúa Trời cao cả, là Đại Vương trổi vượt chư thần,
BĐC3 Vì ĐỨC CHÚA [là] Chúa[3516] cao cả[3517],
và [là] Vua cao trọng trên[3518] mọi chư thần[3519].

4 אֲשֶׁר בְּיָדוֹ מֶחְקְרֵי־אָרֶץ וְתוֹעֲפוֹת הָרִים לוֹ׃
của Người - những núi - và/cũng, các đỉnh/chỏm - các nơi sâu thẳm—trái đất - trong (bàn) tay Người - Đấng mà

[3512] Xx. chth. về từ ngữ "*tới/đến, gặp/trước, đối phó/tiên liệu/cảnh giác/đỡ đần*" ở câu Tv 59,11.
[3513] Xx. chth. về dt. "*sự biểu hiện/lộ, tỏ, lòng biết ơn*" ở câu Tv 69,31.
[3514] Xem *Gesenius*, זָמִיר *song* in praise of God [*ca khúc* tán tụng/ngợi khen/tung hô, Chúa] בִּזְמִרוֹת נָרִיעַ לוֹ ψ95₂ ; tr. 274b.
[3515] Xx. chth. về đt. "*la/hô lên, reo hò/mừng, tung hô*" ở câuTv 66,1.
[3516] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.
[3517] Xem *Gesenius*, גָּדוֹל *great* [lớn lao/trọng đại] ; **6c.** *in importance, of God himself* [về sự cao cả/trọng, của chính Chúa] ψ95₃ ; tr. 153a.
[3518] Xx. chth. về ttrt. "*trên*" ở câu Tv 57,6.
[3519] Xem *Gesenius*, אֱלֹהִים **1d.** *pl. gods* [số nhiều : các chúa/thần] ψ86₈ ; tr. 43b.

LXX4 ὅτι ἐν τῇ χειρὶ αὐτοῦ τὰ πέρατα τῆς γῆς καὶ τὰ ὕψη
Vì - trong - cái - bàn tay - của Người - các - đầu cùng - của trái - đất - và - các - chóp/đỉnh
τῶν ὀρέων αὐτοῦ εἰσιν
của các - núi non - của Người - chúng là
VUL4 - in cuius manu fundamenta terrae et excelsa montium ipsius sunt
Trong - của Người - bàn tay - các nền móng - của trái đất - và - các nơi cao - của những núi - của chính Người - chúng là
KJV4 In his hand [are] the deep places of the earth: the strength of the hills [is] his also. {In...: Heb. In whose} {the strength...: or, the heights of the hills are his}
BJ4 - en sa main sont les creux de la terre et les hauts des montagnes sont à lui;
TOB4 Il tient dans sa main les gouffres de la terre; les crêtes des montagnes sont à lui.
NTT4 Người nắm trong tay âm ti địa tạng, và sơn lĩnh vòi vọi cũng là của Người,
TL4 Các vực sâu của đất đều ở nơi tay Ngài; Những đỉnh núi cũng thuộc về Ngài.
TPN4 nắm trong tay bao vực sâu lòng đất, giữ chủ quyền muôn ngọn núi vút cao.
BĐC4 Đấng mà[3520] trong tay Người các nơi sâu thẳm[3521] trái đất
các đỉnh[3522] núi non[3523] cũng [là[3524]] của Người.

5 אֲשֶׁר־לוֹ הַיָּם וְהוּא עָשָׂהוּ וְיַבֶּשֶׁת
và đất, khô/liền - Người đã làm/tạo dựng, nó - và chính Người - biển kia - Đấng mà—của Người
יָדָיו יָצָרוּ׃
đôi tay Người - chúng đã nắn nót/hình thành
LXX5 ὅτι αὐτοῦ ἐστιν ἡ θάλασσα καὶ αὐτὸς ἐποίησεν αὐτήν καὶ τὴν
Vì - của Người - (nó) thì - cái - biển - và - chính Người - Người đã làm/tạo - nó - và - cái
ξηρὰν αἱ χεῖρες αὐτοῦ ἔπλασαν
đất liền - các - bàn tay - của Người - chúng đã nắn nót/hình thành
VUL5 - cuius est mare ipse enim fecit illud et siccam
Của Người - nó là - biển - chính Người - vì rằng - Người đã làm/tạo - cái đó - và - đất liền/lục địa
manus eius plasmaverunt
đôi bàn tay - của Người - chúng đã nắn nót/tạo dựng
KJV5 The sea [is] his, and he made it: and his hands formed the dry [land]. {The sea...: Heb. Whose the sea is}
BJ5 - à lui la mer, c'est lui qui l'a faite, la terre ferme, ses mains l'ont façonnée.
TOB5 A lui la mer, c'est lui qui l'a faite, et les continents que ses mains ont formés!

[3520] Xem *Gesenius*, אֲשֶׁר **part. of relation** [**phụ ngữ quan hệ**] ; **5.** sts. in poet. = *one who, a man who (men who)* [đôi khi trong thơ văn = *kẻ/Đấng mà, (những) người mà*] ψ95$_{4.5}$; tr. 82b.

[3521] Xem *Gesenius*, מֶחְקָר *range* (as place to be explored) [*dãy/vùng/đồng* (như chỗ cần khám phá/khai thác] מֶחְקְרֵי־אָרֶץ ψ95$_3$; tr. 350b. – Xx. *Sander*, מֶחְקָר *profondeur* : אֲשֶׁר בְּיָדוֹ מֶחְקְרֵי־אָרֶץ *qui tient dans sa main les profondeurs (les lieux les plus cachés, les plus profonds) de la terre* ; tr. 356b.

[3522] Xem *Gesenius*, תּוֹעֲפָה *eminence* ; of peaks [chỗ (đất) lồi ; về các đỉnh/chỏm núi] וְתוֹעֲפוֹת הָרִים לוֹ ψ95$_4$ (‖מֶחְקְרֵי־אָרֶץ) ; tr. 419b.

[3523] Xem *Gesenius*, הַר *mountain, hill* [núi, đồi] ; **m.** in various combinations [trong nhiều kết cấu khác nhau] תּוֹעֲפוֹת הָרִים *mountain-ridges* [những chỏm/đỉnh, núi] ψ95$_3$; tr. 250b. Theo nguyên văn *Hípri* : « những núi non » ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.

[3524] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

NTT5 của Người, biển cả : Chính Người đã làm ra, của Người, lục địa : Tay Người đã nắn.
TL5 Biển thuộc về Ngài, vì chính Ngài đã làm nó; Còn đất khô, tay Ngài cũng đã nắn nên nó.
TPN5 Đại dương Chúa đã tạo thành là của Chúa, lục địa do tay Người nhào nắn cũng thuộc về Người.

BĐC5 Đấng mà* biển kia[3525] [cũng là] của Người,
và chính Người đã tạo dựng[3526] nó,
và đất liền[3527] đôi tay Người đã nắn nót.

6 בֹּאוּ נִשְׁתַּחֲוֶה וְנִכְרָעָה נִבְרְכָה
chúng ta (sẽ)/hãy quỳ gối - và chúng ta (sẽ)/hãy thờ lạy - chúng ta (sẽ)/hãy, phục bái - Các ngươi hãy, vào/đến
לִפְנֵי־יְהוָה עֹשֵׂנוּ׃
Đấng dựng nên chúng ta - (đàng) trước Nhan—ĐỨC CHÚA
LXX6 δεῦτε προσκυνήσωμεν καὶ προσπέσωμεν αὐτῷ
Nào (chúng) ta ! - chúng ta (đã) hãy phục bái - và - chúng ta (đã) hãy sắp mình xuống chưn - của Người
καὶ κλαύσωμεν ἐναντίον κυρίου τοῦ ποιήσαντος ἡμᾶς
và - chúng ta (đã) hãy, than khóc/kêu gào - trước Nhan - của CHÚA - của Đấng - đã làm/tạo ra - chúng ta
VUL6 - venite adoremus et curvemur flectamus genua
Các ngươi hãy đến - chúng ta hãy thờ lạy - và - chúng ta hãy (được) cuối xuống - chúng ta bái - đôi đầu gối
ante faciem Domini factoris nostri
trước - Nhan - của ĐỨC CHÚA - của Đấng tạo dựng - của chúng ta
KJV6 O come, let us worship and bow down: let us kneel before the LORD our maker.
BJ6 - Entrez, courbons-nous, prosternons-nous; à genoux devant Yahvé qui nous a faits!
TOB6 Entrez! allons nous incliner, nous prosterner; à genoux devant le SEIGNEUR qui nous a faits!
NTT6 Hãy tiến vào ! Ta hãy thờ lạy, cúc cung, quì gối, trước nhan Yavê, Đấng dựng nên ta !
TL6 Hãy đến, cúi xuống mà thờ lạy; Khá quì gối xuống trước mặt Đức Giê-hô-va, là Đấng Tạo hóa chúng tôi!
TPN6 Hãy vào đây ta cúi mình phủ phục, quỳ trước tôn nhan CHÚA là Đấng dựng nên ta.

BĐC6 Hãy đến* nào ta phục bái[3528] và ta thờ lạy[3529]
nào ta quỳ gối[3530] trước Nhan[3531] ĐỨC CHÚA Đấng dựng nên[3532] ta.

[3525] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, và §137f, tr. 506, về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַיָּם .

[3526] Xem *Gesenius*, עָשָׂה **II. 1b.** oft. of God's *making (creating)* [thường về Chúa, làm/(tạo dựng)] ψ955 ; tr. 794a.

[3527] Xem *Gesenius*, יַבֶּשֶׁת *dry land, dry ground*, made by God's hands [đất khô/liền] ψ955 ; tr. 387a.

[3528] Xx. chth. về từ ngữ "*cúi xuống, cúi mình lạy, phục bái/phủ phục*, trước TC" ở câu Tv 66,4.

[3529] Xx. chth. về đt. "*cúi/bái/lạy, phục bái/thờ lạy*" ở câu Tv 72,9.

[3530] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ *kneel, bless* [quỳ gối, chúc phúc/tụng] ; נִבְרְכָה לִפְנֵי־יְהוָה *let un kneel before Yahweh* [nào ta hãy quỳ gối trước (Nhan) ĐỨC CHÚA] ψ956 ; tr. 138b.

[3531] Xem *Gesenius*, פָּנֶה *face* [(*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*)] ; **II.4.** לִפְנֵי prop. *at the face* or *front of*, the most general word for *in the presence of, before* [đúng là : *ngay trước mặt* hay *đàng trước của*, từ ngữ tổng quát thường nhứt để nói : *trước, sự hiện diện/Nhan (Chúa), đàng trước*] [Tv 95,6] ; tr. 816b.

7 כִּי הוּא אֱלֹהֵינוּ וַאֲנַחְנוּ עַם מַרְעִיתוֹ וְצֹאן
và (đoàn) chiên - sự chăn dắt/đồng cỏ, của Người - dân - và chúng ta - Thiên Chúa chúng ta - chính Người - Vì
יָדוֹ הַיּוֹם אִם־בְּקֹלוֹ תִשְׁמָעוּ׃
các ngươi sẽ/hãy, nghe - nếu/ước chi—theo tiếng Người - ngày nay = hôm nay - (bàn) tay Người

LXX7 ὅτι αὐτός ἐστιν ὁ θεὸς ἡμῶν καὶ ἡμεῖς λαὸς νομῆς
Vì - chính Người - Người là - Đấng - Thiên Chúa - của chúng ta - và - chính chúng ta - dân - của phần chia/đồng cỏ/sự chăn nuôi
αὐτοῦ καὶ πρόβατα χειρὸς αὐτοῦ σήμερον ἐὰν τῆς φωνῆς
của Người - và - những chiên trừu - của bàn tay - của Người - hôm nay - nếu/ước chi - cái - tiếng/giọng, nói
αὐτοῦ ἀκούσητε
của Người - các ngươi (đã) hãy nghe

VUL7 - quia ipse est Deus noster et nos populus pascuae
Bởi vì - chính Người - Người là - Thiên Chúa - của chúng ta - và - chúng ta - dân - của đồng cỏ
eius et grex manus eius hodie si vocem eius audieritis
của Người - và - đoàn chiên - của đôi bàn tay - của Người - hôm nay - nếu - tiếng - của Người - mà các ngươi đã nghe

KJV7 For he [is] our God; and we [are] the people of his pasture, and the sheep of his hand. To day if ye will hear his voice,

BJ7 - Car c'est lui notre Dieu, et nous le peuple de son bercail, le troupeau de sa main.Aujourd'hui si vous écoutiez sa voix!

TOB7 Car il est notre Dieu; nous sommes le peuple qu'il fait paître, le troupeau qu'il garde. - Aujourd'hui, pourvu que vous obéissiez à sa voix!

NTT7 Vì Người là Thiên Chúa chúng ta, còn ta là dân Người chăn dắt, đàn chiên trong tay Người. Hôm nay, phải chi các ngươi nghe tiếng Người

TL7 Vì Ngài là Đức Chúa Trời chúng tôi: Chúng tôi là dân của đồng cỏ Ngài, Và là chiên tay Ngài dìu dắt. Ngày nay, nếu các ngươi nghe tiếng Ngài,

TPN7 Bởi chính Người là Thiên Chúa ta thờ, còn ta là dân Người lãnh đạo, là đoàn chiên tay Người dẫn dắt. Ngày hôm nay, ước gì anh em nghe tiếng Chúa!

BĐC7 Vì chính Người [là] Chúa chúng ta,
và chúng ta [là] đoàn chiên[3533] đồng cỏ[3534] Người,
và [là] dân[3535] của bàn tay Người ;
hôm nay*[3536] ước chi[3537] các ngươi hãy nghe tiếng Người.

[3532] Xem *Gesenius*, עָשָׂה **II. 1b.** oft. of God's *making (creating)* [thường về Chúa, làm/(tạo)] ; pt. sf. [ht.pht. kèm tvng.] עֹשֵׂנוּ "*Đấng dựng nên chúng ta*" ψ956 ; tr. 794b.

[3533] Xx. chth. về từ ngữ "*bầy/đàn/đoàn, chiên*" ở câu Tv 74,1.

[3534] Xem *Gesenius*, מַרְעִית **n.f.** *pasturing, shepherding, pasturage* [**dt.gc.** sự chăn dắt/nuôi, đồng cỏ]; **1.** *pasturing, shepherding* ψ74₁ 79₁₃ 100₃, 95₇ (rd. צֹאן מַרְעִיתוֹ וְעַם יָדוֹ) [(nên đọc : đoàn chiên của, sự chăn dắt/đồng cỏ, của Người và dân của bàn tay Người)] ; tr. 945b.

[3535] Theo nguyên văn *Hípri,* ở đây không phải là « dân » mà là « chiên » (của bàn tay Người).

[3536] Xem *Nicole*, הַיּוֹם l'article a valeur de démonstratif : *aujourd'hui* ; tr. 102, câu 7.

[3537] Xem *Nicole*, tr. 102, v7, và *Joüon* §163c, tr. 615, về nghĩa theo nguyện ước cách (*optative clause*) do từ אִם dẫn đầu.

8 אַל־תַּקְשׁוּ לְבַבְכֶם כִּמְרִיבָה
Đừng/chớ—các ngươi (sẽ) (làm cho) cứng - lòng các ngươi - như (ở), nơi thách đố/thức, *Mêriba*
כְּיוֹם מַסָּה בַּמִּדְבָּר׃
như (trong/nhơn) ngày - *Maxa* - ở trong, nơi hoang vu/sa mạc

LXX8 μὴ σκληρύνητε τὰς καρδίας ὑμῶν ὡς ἐν τῷ
Đừng/chớ - các ngươi (đã) hãy làm cho cứng - các - trái tim - của các ngươi - như - trong - cái sự
παραπικρασμῷ κατὰ τὴν ἡμέραν τοῦ πειρασμοῦ ἐν τῇ ἐρήμῳ
làm cay cú/bực dọc, chọc tức - trong khi - cái - ngày - của sự - thử thách/cám dỗ - trong - nơi - hoang vắng/sa mạc

VUL8 - nolite indurare corda vestra sicut in contradictione
Các ngươi đừng - (tự làm) cứng - (những) trái tim, lòng - của các ngươi - như - trong - sự phản/chống, đối
sicut in die temptationis in deserto
như - trong - ngày - của sự thử thách/cám dỗ[3538] - trong - sa mạc, nơi hoang vu/địa

KJV8 Harden not your heart, as in the provocation, [and] as [in] the day of temptation in the wilderness: {provocation: Heb. contention}

BJ8 - «N'endurcissez pas vos cœurs comme à Meriba, comme au jour de Massa dans le désert,

TOB8 Ne durcissez pas votre coeur comme à Mériba, comme au jour de Massa dans le désert,

NTT8 « Chớ cứng lòng như tại Mêriba, như ngày Massa trong sa mạc,

TL8 Chớ cứng lòng như tại Mê-ri-ba, Như nhằm ngày Ma-sa trong đồng vắng,

TPN8 [Người phán]: "Các ngươi chớ cứng lòng như tại Mơ-ri-va, như ngày ở Ma-xa trong sa mạc,

BĐC8 Các ngươi đừng* cứng[3539] lòng[3540],
như [ở[3541]] *Mêriba*[3542],
như [trong] ngày thử thách[3543] ở trong sa mạc :

[3538] Xem *Quicherat*, tentātĭo, ōnis, *épreuve, tentation* ; tr. 1383c.

[3539] Xem *Gesenius*, קָשָׁה **3a.** *make hard, stiff, stubborn*, fig. of obstinacy [*làm cho cứng, cứng cõi, cứng đầu/lì lợm*, nghĩa bóng về sự bướng bỉnh/ương ngạnh/ngoan cố] ψ95₈ ; tr. 904b.

[3540] Xx. chth. về từ ngữ "*tim/tâm/lòng*" ở câu Tv 73,1. – Theo nguyên văn *Hípri* : « đừng cứng lòng của mình » ; sở hữu từ « của mình » được hiểu ngầm cho gọn.

[3541] Xem *Joüon* §133h, tr. 491, về từ ב « ở/trong/nhằm » thường bị bỏ nhưng được hiểu ngầm sau từ כ , « như », trong hai cụm từ : כִּמְרִיבָה [như (ở) *Mêriba*] và כְּיוֹם [như (trong/nhằm/nhơn) ngày] của câu này.

[3542] Xem *Gesenius*, **I.** מְרִיבָה *strife, contention* [sự cãi cọ, tranh biện] ; về sự tranh cãi giữa dân chúng và *Môsê* tại *Cađès* (*Kadesh*) Ds 27,14 ; **II.** מְרִיבָה , **tên riêng** : **2.** *at Kadesh, esp. in* מֵי מְרִיבָה *water of M.* (𝔊 ὕδωρ ἀντιλογίας) [tại *Cađès*, đặc biệt trong từ ngữ מֵי מְרִיבָה nước ở *M.* (LXX : nước của sự tranh biện/luận/cãi/chấp)] xx. Đnl 33,8 ; Ds 20,13 ; Tv 81,8 ; מְרִיבָה *alone, only* ψ95₈ (παραπικρασμός) [מְרִיבָה đứng một mình, chỉ có trong câu Tv 95,8 (theo bản LXX : sự chọc tức)] ; tr. 937a. Còn bản VUL : *contradictione*, sự phản/chống, đối. Mặc dầu ở đây cả hai bản LXX và VUL cũng như bản KJV đều không theo nghĩa *tên riêng* (như KJV ở câu Tv 81,8), nhưng để thống nhứt ý kiến lấy từ câu Tv 81,8, BĐC đề nghị giữ tên riêng *Mêriba* ; tuy nhiên vẫn xin ghi nhận về nghĩa đen của từ מְרִיבָה theo từ điển *Gesenius* và hai bản LXX và VUL là như vừa nêu.

[3543] Xem *Gesenius*, **II.** מַסָּה *test, trial, proving* [sự trắc nghiệm, thử thách – thử, dò xét – chứng minh ; thử thách] ; **III.** מַסָּה **n. pr. loc.** *where Israel tried God in the wilderness* [**địa danh** ở đó *Yxơraên* đã thử thách Chúa trong nơi hoang vu] ψ95₈ ; tr. 650b. Dựa vào hai bản LXX (τοῦ πειρασμοῦ) và VUL (*temptationis*), BĐC xin dịch theo nghĩa **II**.

9 אֲשֶׁר נִסּוּנִי אֲבוֹתֵיכֶם בְּחָנוּנִי
Ở đó/khi - chúng đã thử thách Ta - những cha ông/tổ tiên, các ngươi - chúng đã thử phép/thách thức, Ta
גַּם־רָאוּ פָּעֳלִי׃
mặc dầu/nhưng cũng—chúng đã thấy - việc làm/công trình, của Ta
LXX9 οὗ ἐπείρασαν οἱ πατέρες ὑμῶν ἐδοκίμασαν καὶ εἶδοσαν
(Trong nơi) mà - chúng đã thử thách - các - cha ông/tổ tiên - của các ngươi - chúng đã thử - và - chúng đã thấy
τὰ ἔργα μου
các - việc làm/hành vi/công trình - của Ta
VUL9 - ubi temptaverunt me patres vestri probaverunt
Ở, đó/nơi mà - chúng đã quyến rũ/thăm dò/cám dỗ[3544]- Ta - các cha ông/tổ tiên - của các ngươi - họ đã thử thách
me et viderunt opus meum
Ta - và - họ đã thấy - việc làm/công trình - của Ta
KJV9 When your fathers tempted me, proved me, and saw my work.
BJ9 - où vos pères m'éprouvaient, me tentaient, alors qu'ils me voyaient agir!
TOB9 où vos pères m'ont défié et mis à l'épreuve, alors qu'ils m'avaient vu à l'oeuvre.
NTT9 nơi mà tổ tiên các ngươi khiêu khích Ta, chúng thử thách Ta, dẫu đã chứng kiến công việc Ta làm !
TL9 Là nơi tổ phụ các ngươi thử ta, dò ta, Và thấy công việc ta.
TPN9 nơi tổ phụ các ngươi đã từng thách thức và dám thử thách Ta, dù đã thấy những việc Ta làm.
BĐC9 Khi cha ông[3545] các ngươi đã thử thách[3546] Ta,
họ đã thử phép[3547] Ta mặc dầu[3548] đã thấy công trình[3549] của Ta.

10 אַרְבָּעִים שָׁנָה אָקוּט בְּדוֹר וָאֹמַר עַם
Bốn mươi - năm - Ta đã bực mình/tức với - cái - thế hệ - kia/này - và - Ta đã nói - luôn luôn
תֹעֵי לֵבָב הֵם וְהֵם לֹא־יָדְעוּ דְרָכָי׃
(hỡi) dân - và Ta đã nói - nơi/với, cái thế hệ (kia) - Ta (sẽ)/đã cảm thấy, gớm/chán ngán - năm - Bốn mươi
các đường lối Ta - không—chúng đã biết - và/vì, chúng (nó) - chúng (nó) - lòng - những kẻ (đang) lang thang/phiêu bạc
LXX10 τεσσαράκοντα ἔτη προσώχθισα τῇ γενεᾷ ἐκείνῃ καὶ εἶπα ἀεὶ
Bốn mươi - năm - Ta đã bực mình/tức với - cái - thế hệ - kia/này - và - Ta đã nói - luôn luôn
πλανῶνται τῇ καρδίᾳ καὶ αὐτοὶ οὐκ ἔγνωσαν τὰς ὁδούς μου
chúng lang thang, lạc lỏng/lối - nơi tấm - lòng - và - chính chúng - không - chúng đã biết - các - đường lối - của Ta
VUL10 - quadraginta annis displicuit mihi generatio illa et dixi populus
Bốn mươi - năm - nó đã làm phiền lòng - đối với Ta - thế hệ - đó/này - và - Ta đã nói/phán - hỡi dân
errans corde est et non cognoscens vias meas
(đang) lạc lõng - nơi lòng - nó thì - và - không - (đang) biết - các đường lối - của Ta

---

[3544] Xem *Quicherat*, tento, āre, *chercher à séduire, sonder, tenter* ; tr. 1383c tt.
[3545] Theo nguyên văn *Hípri* : « những cha ông/tổ tiên » ; chữ « những » được hiểu ngầm.
[3546] Xx. chth. về đt. "*thử, cám dỗ/thử thách*" ở câu Tv 78,18.
[3547] Xem *Gesenius*, בָּחַן **2c.** of man *testing* or *tempting* God [về con người *thử/trắc nghiệm* hay *thử phép/thách thức*, Thiên Chúa] ψ959 ; tr. 103b.
[3548] Xem *Nicole*, גַּם sens concessif : *bien que* ; tr. 102, v9. – Xx. *Gesenius*, גַּם *yet, but, though* [còn/tuy nhiên, nhưng, mặc dầu] : ψ959 they tried me, *but also* saw my work [họ đã thử Ta, *nhưng cũng* đã thấy việc làm của Ta] ; tr. 169b.
[3549] Xx. chth. về từ ngữ "*hành vi/công trình, việc đã làm/thực hiện,* của TC" ở câu Tv 64,10.

KJV10 Forty years long was I grieved with [this] generation, and said, It [is] a people that do err in their heart, and they have not known my ways:
BJ10 - Quarante ans cette génération m'a dégoûté et je dis : Toujours ces cœurs errants, ces gens-là n'ont pas connu mes voies.
TOB10 Pendant quarante ans cette génération m'a écoeuré, et j'ai dit: "C'est un peuple à l'esprit égaré; ils ne connaissent pas mes chemins."
NTT10 Bốn mươi năm trường, Ta đã ngán lớp người đó và Ta đã nói : Chúng là một dân, lòng phiêu lạc ! Chúng không biết đường lối của Ta :
TL10 Trong bốn mươi năm ta gớm ghiếc dòng dõi nầy, Ta phán rằng: Ấy là một dân có lòng lầm lạc, Chẳng từng biết đường lối ta;
TPN10 Suốt bốn mươi năm, dòng giống này làm Ta chán ngán, Ta đã nói: Đây là dân tâm hồn lầm lạc,

BĐC10 Bốn mươi năm* Ta đã[3550] chán ngán[3551] với thế hệ [này[3552]]
và Ta đã nói « hỡi dân những kẻ lòng chúng phiêu bạc[3553],
vì chúng đã không biết các đường lối Ta.

11 אֲשֶׁר־נִשְׁבַּעְתִּי בְאַפִּי אִם־יְבֹאוּן
Nên với nó (dân ấy)—Ta đã thề - trong cơn thịnh nộ của Ta - không/hẳn—chúng sẽ không được vào
אֶל־מְנוּחָתִי׃
tới—sự/nơi/chốn, yên nghỉ của Ta

LXX11 ὡς ὤμοσα ἐν τῇ ὀργῇ μου εἰ εἰσελεύσονται εἰς τὴν κατάπαυσίν μου
Vì vậy mà - Ta đã thề - trong - cơn - giận - của Ta - nếu quả[3554] (= chẳng hề) - chúng sẽ đi vào - tới - nơi - nghỉ ngơi - của Ta
VUL11 - et iuravi in furore meo ut non introirent in requiem meam
Và/nên - Ta đã thề - trong - cơn thịnh nộ - của Ta - rằng - không - chớ gì chúng đã vô - trongnơi ghỉ ngơi/an nghỉ - của Ta
KJV11 Unto whom I sware in my wrath that they should not enter into my rest. {that...: Heb. if they enter into my rest}
BJ11 - Alors j'ai juré en ma colère : jamais ils ne parviendront à mon repos.»
TOB11 Alors, dans ma colère, je l'ai juré: "Non, ils n'entreront pas dans mon lieu de repos!"
NTT11 Nên về chúng, Ta đã thịnh nộ mà thề : Không bao giờ chúng sẽ dược vào nơi an nghỉ của Ta ! »
TL11 Nhơn đó ta nổi giận mà thề rằng: Chúng nó sẽ chẳng hề vào sự yên nghỉ ta.

[3550] Xem *Nicole*, קוּט *être dégouté de* ; dans le passé, l'inaccompli [hình thức bất hoàn thành] signale ici une action qui se prolonge (J§113f) ; tr. 102, v10.

[3551] Xem *Gesenius*, קוּט *feel a loathing* [cảm thấy chán chê/ngán, gớm (ghiếc)] אָקוּט בְּדוֹר ψ9510 *I felt a loathing at* the generation [*Ta đã cảm thấy chán ngán nơi* cái thế hệ (này)] ; tr. 876b.

[3552] Chữ « này » thêm ở đây dựa theo hai bản LXX (ἐκείνῃ) và VUL (*illa*).

[3553] Xx. chth. về đt./ht.pht. "*lang thang/phiêu bạc*" ở câu Tv 58,4.

[3554] Xem *Bailly*, εἰ **C. III.** dans les formule de serment : (que je cesse d'être le Seigneur) *si jamais*, etc. [trong những công thức tuyên thệ : (giá Ta không còn là ĐC) *nếu, quả, chẳng hay = không/chẳng hề*, vv...] SPT Gen. 14,23 ; Num.[Ds] 14,30 ; 1. Reg.[V] 3,14 ; Ps.[Tv] 86,36[= 88,36] ; 94,11 ; tr. 583b. - Ngoài ra, có lẽ cũng nên dựa theo cách trình bày của *Gesenius* về từ אִם như trên (mà bản LXX đã dịch là εἰ ở đây) để hiểu rõ nghĩa của từ εἰ trong câu này.

TPN11 chúng nào biết đến đường lối của Ta, nên Ta mới thịnh nộ thề rằng: Chúng sẽ không được vào chốn yên nghỉ của Ta."

BĐC11 Nên trong cơn thịnh nộ của Ta Ta đã thề[3555] với nó[3556] rằng :
không[3557], chúng sẽ không được vào[3558] nơi[3559] yên nghỉ[3560] Ta ! »

Thánh vịnh 95 (94)

1 Nào ta* hãy đến reo mừng ĐỨC CHÚA
nào ta tung hô tảng đá ơn cứu độ ta !
2 Nào ta* đến trước Nhan Người với lòng biết ơn
với những ca khúc tán tụng nào ta hãy tung hô Người.
3 Vì ĐỨC CHÚA [là] Chúa cao cả,
và [là] Vua cao trọng trên mọi chư thần.
4 Đấng mà trong tay Người các nơi sâu thẳm trái đất
các đỉnh núi non cũng [là] của Người.
5 Đấng mà* biển kia [cũng là] của Người,
và chính Người đã tạo dựng nó,
và đất liền đôi tay Người đã nắn nót.
6 Hãy đến* nào ta phục bái và ta thờ lạy
nào ta quỳ gối trước Nhan ĐỨC CHÚA Đấng dựng nên ta.
7 Vì chính Người [là] Chúa chúng ta,
và chúng ta [là] đoàn chiên đồng cỏ Người,
và [là] dân của bàn tay Người ;
hôm nay* ước chi các ngươi hãy nghe tiếng Người.
8 Các ngươi đừng* cứng lòng,
như [ở] *Mêriba*,
như [trong] ngày thử thách ở trong sa mạc :
9 Khi cha ông các ngươi đã thử thách Ta,
họ đã thử phép Ta mặc dầu đã thấy công trình của Ta.
10 Bốn mươi năm* Ta đã chán ngán với thế hệ [này]
và Ta đã nói « hỡi dân những kẻ lòng chúng phiêu bạc,
vì chúng đã không biết các đường lối Ta.
11 Nên trong cơn thịnh nộ của Ta Ta đã thề với nó rằng :
không, chúng sẽ không được vào nơi yên nghỉ Ta ! »

[3555] Xem *Gesenius*, שָׁבַע **vb.** *swear* [**đt.** thề]; ***Niph***., **2.** subj. ִי [chủ từ là ĐC] : ψ894.36.50 9511 1104 ; tr. 989ab.

[3556] Xem *Gesenius*, אֲשֶׁר xx. : Note 1. tr. 83b tt.

[3557] Xem *Gesenius*, אִם **1b(2).** Hypoth. part., *if* ; special uses : after an oath (expressed, or merely emplied) אִם (the formula of imprecation being omitted) becomes an emph. negative, and אִם־לֹא an emph. affirmative [Từ giả sử « *nếu* » ; công dụng đặc biệt : sau một lời thề (minh thị hoặc chỉ hiểu ngầm) אִם (thành ngữ trù rủa đã bị bỏ đi) trở thành một sự phủ định khoa đại, còn אִם־לֹא thì lại thành một sự xác định khoa đại] ψ9511 ; tr. 50a. – Xx. *Nicole*, tr. 102, câu 12, *Joüon* §165d, tr. 619, về ý nghĩa chữ אִם sau một lời thề và thêm chú thích về vấn đề này ở câu Tv 89,36.

[3558] Xem *Gesenius*, בּוֹא *come in, come, go in, go* [vô/vào, tới/đến, đi vô/vào, đi] ; *Impf.* [hình thức bất hoàn thành] יָבֹאוּן ψ9511 ; tr. 97b.

[3559] Theo nguyên văn *Hípri* : « (vào) tới nơi yên nghỉ » ; chữ « tới » chỉ để hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

[3560] Xem *Gesenius*, מְנוּחָה **1.** *resting-place* [nơi/chốn, an/yên nghỉ, nghỉ ngơi] ψ9511 ; tr. 629b.

Thánh vịnh 96 (95)

1 שִׁירוּ לַיהוָה שִׁיר חָדָשׁ שִׁירוּ לַיהוָה
(cho) ĐC - các ngươi hãy hát mừng - mới - (một) bài ca - (cho) ĐC - Các ngươi hãy ca/hát, mừng
כָּל־הָאָרֶץ׃
toàn thể—hỡi ... địa cầu

LXX1 ὅτε ὁ οἶκος ᾠκοδομεῖτο μετὰ τὴν αἰχμαλωσίαν ᾠδὴ
(Từ) khi - cái - nhà/tài sản - nó/Người đã xây cất/dựng - ở giữa - nơi - lưu đày - ca khúc/Thánh ca
τῷ Δαυιδ ᾄσατε τῷ κυρίῳ ᾆσμα καινόν ᾄσατε
của - *Đavít* - các ngươi (đã) hãy hát mừng - cho - CHÚA - một bài hát - mới - các ngươi (đã) hãy hát mừng
τῷ κυρίῳ πᾶσα ἡ γῆ
cho - CHÚA - tất cả/toàn thể - trái - đất

VUL1 - canite Domino canticum novum canite Domino
Các ngươi hãy hát mừng - cho CHÚA - một ca khúc/Thánh ca - mới - các ngươi hãy hát mừng - cho CHÚA
omnis terra
hỡi toàn thể - địa cầu

KJV1 O sing unto the LORD a new song: sing unto the LORD, all the earth.
BJ1 - Chantez à Yahvé un chant nouveau! Chantez à Yahvé, toute la terre!
TOB1 Chantez au SEIGNEUR un chant nouveau, chantez au SEIGNEUR, terre entière;
NTT1 Hãy hát mừng Yavê một bài ca mới ! Toàn thể cõi đất, hãy hát mừng Yavê !
TL1 Hãy hát một bài ca mới cho Đức Giê-hô-va; Hỡi cả trái đất, khá hát xướng cho Đức Giê-hô-va.
TPN1 Hát lên mừng CHÚA một bài ca mới, hát lên mừng CHÚA, hỡi toàn thể địa cầu!
BĐC1 Hãy hát mừng[3561] ĐỨC CHÚA một bài ca mới[3562],
hỡi toàn thể địa cầu hãy hát mừng CHÚA !

2 שִׁירוּ לַיהוָה בָּרֲכוּ שְׁמוֹ
Danh Người - các ngươi hãy chúc tụng - (cho)/- ĐỨC CHÚA - Các ngươi hãy ca/hát mừng
בַּשְּׂרוּ מִיּוֹם־לְיוֹם יְשׁוּעָתוֹ׃
ơn cứu độ của Người - từ ngày (này)—tới/qua, ngày (kia) - các người hãy loan tin (mừng)

LXX2 ᾄσατε τῷ κυρίῳ εὐλογήσατε τὸ ὄνομα αὐτοῦ
Các ngươi (đã) hãy hát mừng - cho - CHÚA - các ngươi (đã) hãy chúc tụng - - - Danh - của Người
εὐαγγελίζεσθε ἡμέραν ἐξ ἡμέρας τὸ σωτήριον αὐτοῦ
các ngươi (đã) hãy loan báo tin mừng - ngày - qua - ngày - ơn - cứu độ - của Người

---

[3561] Xem *Gesenius*, שִׁיר *sing* [ca hát, xướng ca] ψ96.2 ; tr. 1010b.

[3562] Xem *Gesenius*, חָדָשׁ *new* [mới] ; esp. (poet.) [đặc biệt (thơ văn)] שִׁיר חָדָשׁ *a new song* (of praise) [*một bài ca mới* (về ca tụng/ngợi khen)] ψ96.1 ; tr. 294a.

VUL2 - canite Domino benedicite nomini eius adnuntiate
Các ngươi hãy hát mừng - cho CHÚA - các ngươi hãy ca/chúc, tụng - cho Danh - của Người - các ngươi hãy loan báo/thuật
de die in diem salutare eius
từ - ngày này - qua - ngày kia - về ơn cứu độ - của Người
KJV2 Sing unto the LORD, bless his name; shew forth his salvation from day to day.
BJ2 - Chantez à Yahvé, bénissez son nom! Proclamez jour après jour son salut,
TOB2 chantez au SEIGNEUR, bénissez son nom! Proclamez son salut de jour en jour;
NTT2 Hãy hát mừng Yavê, hãy chúc tụng Danh Người ! Ngày qua ngày, hãy loan báo ơn Người cứu độ,
TL2 Hãy hát xướng cho Đức Giê-hô-va, và chúc tụng danh Ngài; Từng ngày hãy truyền ra sự cứu rỗi của Ngài.
TPN2 Hát lên mừng CHÚA, chúc tụng Thánh Danh! Ngày qua ngày, hãy loan báo ơn Người cứu độ,

BĐC2 Hãy hát mừng[3563] ĐỨC CHÚA,
hãy chúc tụng[3564] Danh[3565] Người
từ ngày[3566] [này] qua ngày [kia] hãy loan tin[3567] ơn cứu độ[3568] của Người.

3 סַפְּרוּ בַגּוֹיִם כְּבוֹדוֹ
Các ngươi hãy kể/thuật lại/loan báo - trong, chư dân, các ngoại bang/lương dân - vinh quang của Người
בְּכָל־הָעַמִּים נִפְלְאוֹתָיו׃
trong tất cả—các/chư, dân - các việc lạ lùng/kỳ diệu, của Người
LXX3 ἀναγγείλατε ἐν τοῖς ἔθνεσιν τὴν δόξαν αὐτοῦ ἐν πᾶσι
Các ngươi (đã) hãy thuật lại - trong - các - ngoại bang - sự - vinh quang - của Người - trong - tất cả
τοῖς λαοῖς τὰ θαυμάσια αὐτοῦ
các - dân tộc - các - việc lạ lùng/kỳ diệu - của Người
VUL3 – narrate in gentibus gloriam eius in universis
Các ngươi hãy kể/thuật lại - trong - chư dân/các dân ngoại - vinh quang - của Người - trong - toàn thể
populis mirabilia eius
mọi dân tộc - những việc lạ lùng/kỳ diệu - của Người
KJV3 Declare his glory among the heathen, his wonders among all people.
BJ3 - racontez aux païens sa gloire, à tous les peuples ses merveilles!
TOB3 annoncez sa gloire parmi les nations, ses merveilles parmi tous les peuples!

[3563] Xx. chth. về đt. "*ca/hát* (mừng), *xướng ca*" ở câu Tv 57,8.

[3564] Xem *Gesenius*, בָּרַךְ **1.** *bless* God, adore with bended knees [*chúc tụng* Thiên Chúa, thờ lạy vừa bái gối] ; ברך שם *bless the name of Yahweh* [chúc tụng Danh ĐỨC CHÚA] ψ96₂ ; 139a.

[3565] Xem *Gesenius*, שֵׁם *name* [*tên/Danh (Chúa)*]. – **3.** as designation of God, specif. of Yahweh (esp. Je Ez Is2.3 ψψ) [như cách chỉ định về Chúa, đặc biệt về ĐC (nhứt là trong các sách Gr Ed và Is2.3, - hay là các chương : Is2 = 40-55, và Is3 = 56-66), - và các Thánh vịnh)] ; tr. 1028a.

[3566] Xem *Gesenius*, יוֹם **7e.** מִיּוֹם־לְיוֹם *from day to day* [*từ ngày* (này) *qua ngày* (kia)] ψ96₂ ; tr. 400a.

[3567] Xem *Gesenius*, בָּשַׂר **3.** *herald as glad tidings* : the salvation of God, *preach* (chiefly exilic usage) the advent of Yahweh in salvation ; His salvation daily [*loan báo/công bố như những tin vui* : sự cứu độ của Chúa, *rao giảng* (dùng nhiều vào thời bị lưu đày) sự mong đợi CHÚA cứu độ ; sự cứu độ của Người ngày (qua) ngày] ψ96₂ ; tr. 142a.

[3568] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 53,7.

NTT3 vinh quang của Người, hãy truyền đến muôn dân, và trong hết thảy các nước, những kỳ công Người làm.
TL3 Hãy thuật sự vinh hiển Ngài giữa các nước, Truyền các công việc lạ lùng Ngài giữa các dân.
TPN3 kể cho muôn dân biết Người thật là vinh hiển, cho mọi nước hay những kỳ công của Người.

BĐC3 Hãy loan báo[3569] trong các lương dân[3570] vinh quang[3571] của Người,
trong tất cả chư dân các việc kỳ diệu[3572] của Người.

4 כִּי גָדוֹל יְהוָה וּמְהֻלָּל מְאֹד נוֹרָא
Đấng đáng, kính sợ/úy kính - rất/lắm/thật - và đáng ca tụng - ĐỨC CHÚA - cao trọng (thay) - Bởi vì
הוּא עַל־כָּל־אֱלֹהִים׃
trên—tất cả—các chúa/thần - chính Người

LXX4 ὅτι μέγας κύριος καὶ αἰνετὸς σφόδρα φοβερός ἐστιν
Bởi vì - lớn lao/cao trọng - CHÚA - và - được/đáng, ngợi khen - rất/lắm - đáng kính sợ - Người thì
ἐπὶ πάντας τοὺς θεούς
trên - tất cả - các - chúa/thần

VUL4 - quia magnus Dominus et laudabilis nimis terribilis est super
Bởi vì - lớn lao/cao trọng - CHÚA - và - đáng ca tụng - quá/lắm - đáng kính sợ - Người thì - trên
omnes deos
tất cả - những chúa/thần

KJV4 For the LORD [is] great, and greatly to be praised: he [is] to be feared above all gods.
BJ4 - Grand, Yahvé, et louable hautement, redoutable, lui, par-dessus tous les dieux!
TOB4 Car le SEIGNEUR est grand et comblé de louanges, il est terrible et supérieur à tous les dieux:
NTT4 Vì Yavê lớn lao thay, và đáng ngợi khen vô ngần, Người đáng kính sợ trên cả chư thần.
TL4 Vì Đức Giê-hô-va rất lớn, đáng được ngợi khen lắm lắm; Ngài đáng kinh sợ hơn hết các thần.
TPN4 CHÚA thật cao cả, xứng muôn lời ca tụng, khả tôn khả uý hơn chư thần,

BĐC4 Vì ĐỨC CHÚA thật [là] cao trọng và đáng ca tụng[3573],
chính Người [là] Đấng đáng kính sợ[3574] trên[3575] mọi chư thần.

5 כִּי כָּל־אֱלֹהֵי הָעַמִּים אֱלִילִים וַיהוָה
và/còn, ĐỨC CHÚA - những, thần vô tri/hư ảo, bụt thần - các dân ngoại - tất cả—các chúa/thần - Bởi vì

[3569] Xx. chth. về từ ngữ "*kể/thuật lại, tỏ bày, lặp đi lặp lại, loan báo*" ở câu Tv 73,15.
[3570] Về từ "*các dân ngoại/ngoại bang/lương dân*" này, xx. chth. ở câu Tv 2,1a.
[3571] Xem *Gesenius*, כָּבוֹד **6b.** *honour, reverence, glory*, of God [*vinh/danh dự, sự tôn/kính trọng, vinh quang*, của Thiên Chúa] ψ96$_{3.7.8}$; tr. 459a.
[3572] Xem *Gesenius*, פֶּלֶא ***Niph.***, ***Pt.*** as subst. *marvellous things* [***Ht.pht***. như dt. *những việc/điều, lạ lùng/kỳ diệu*]; tr. 810b.
[3573] Xem *Gesenius*, הָלַל ***Pu.***, **2.** of God, only pt. = gerundive, *to be praised, worthy of praise* [về Chúa, chỉ là pht. = động từ tiến hành cách, *cần được tôn vinh/ca ngợi, đáng ca ngợi/tụng*] ψ96$_4$; tr. 239a.
[3574] Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ] ; ***Niph.***, **3.** *inspire reverence, godly fear, and awe* [gây/gợi sự tôn kính/sùng, sự kính sợ/úy kính Chúa, và sự sợ/kính/khâm phục] ; with עַל *above* all gods [với עַל *trên* tất cả chúa/thần] ψ96$_4$; tr. 431b.
[3575] Xx. chth. về ttrt. "*trên*" ở câu Tv 57,6.

שָׁמַיִם עָשָׂה׃
Người đã, làm/tạo ra, dựng nên - các từng trời
LXX5 ὅτι πάντες οἱ θεοὶ τῶν ἐθνῶν δαιμόνια ὁ
Bởi vì - tất cả - các - chúa/thần - của các - dân ngoại - những thần hạ cấp, quỷ (dữ), ác thần - ĐỨC
δὲ κύριος τοὺς οὐρανοὺς ἐποίησεν
nhưng/còn - CHÚA - các - từng trời - Người đã làm/tạo
VUL5 - omnes enim dii populorum sculptilia
Tất cả - vì rằng/quả thật - những chúa/thần - của các dân/nước - những vật điêu khắc, (pho) tượng
Dominus autem caelos fecit
ĐỨC CHÚA - nhưng - các từng trời - Người đã làm/tạo
KJV5 For all the gods of the nations [are] idols: but the LORD made the heavens.
BJ5 - Néant, tous les dieux des nations.C'est Yahvé qui fit les cieux;
TOB5 toutes les divinités des peuples sont des vanités. Le SEIGNEUR a fait les cieux.
NTT5 vì thần của muôn dân hết thảy chỉ là tà thần, còn Yavê, chính Người đã dựng nên các tầng trời.
TL5 Vì những thần của các dân đều là hình tượng; Còn Đức Giê-hô-va đã dựng nên các từng trời.
TPN5 vì chư thần các nước thảy đều hư ảo, còn ĐỨC CHÚA, Người sáng tạo trời cao.
BĐC5 Vì tất cả các thần ngoại bang[3576] [đều là] vô tri[3577],
còn ĐỨC CHÚA Người đã tạo các từng trời.

6 הוֹד־וְהָדָר לְפָנָיו עֹז וְתִפְאֶרֶת בְּמִקְדָּשׁוֹ׃
trong thánh điện Người - và vinh quang - uy quyền - trước Nhan Người - (Vẻ) huy hoàng—và tôn nghiêm
LXX6 ἐξομολόγησις καὶ ὡραιότης ἐνώπιον αὐτοῦ ἁγιωσύνη καὶ
Sự thú tội/cảm tạ - và - sự trẻ trung/trang sức - đối diện/trước Nhan - của Người - sự thánh thiện - và
μεγαλοπρέπεια ἐν τῷ ἁγιάσματι αὐτοῦ
sự huy hoàng/tráng lệ - trong - sự/- - thánh thiện/thánh điện - của Người
VUL6 - gloria et decor ante vultum eius fortitudo et
Vinh quang - và - sự trang sức, vẻ đẹp - đàng trước - Nhan - của Người - sức mạnh/dũng lực - và
exultatio in sanctuario eius
niềm hân hoan - trong - thánh điện - của Người
KJV6 Honour and majesty [are] before him: strength and beauty [are] in his sanctuary.
BJ6 - devant lui, splendeur et majesté, dans son sanctuaire, puissance et beauté.
TOB6 Splendeur et éclat sont devant sa face, force et majesté dans son sanctuaire.
NTT6 Trước mặt Người là oai phong lẫm liệt, và quyền năng, huy hoàng trong thánh điện Người.
TL6 Sự tôn vinh và sự oai nghi ở trước mặt Ngài. Sự năng lực và sự hoa mỹ ở nơi thánh Ngài.
TPN6 Trước thiên nhan, toàn uy phong rực rỡ, trong thánh điện, đầy dũng lực huy hoàng.
BĐC6 Huy hoàng[3578] và* tôn nghiêm[3579] trước Nhan của Người,

---

[3576] Xem *Gesenius*, אֱלֹהִים **n.m.pl**. **1d**. *gods* [các chúa/thần]; אֱלֹהֵי הָעַמִּים *gods of the nations* [những chúa/thần ngoại bang] ψ965 ; tr. 43b.

[3577] Xem *Gesenius*, אֱלִיל **b.** *all the gods of the nations are* [tất cả cách chúa/thần của các ngoại bang đều là] אֱלִילִים *vain, worthless gods* [những chúa/thần, vô tri/hư ảo] ψ965 ; tr. 47b.

[3578] Xem *Gesenius*, הוֹד **2.** divine *splendour, majesty* [*vẻ huy hoàng/vẻ vang, tôn nghiêm* của Chúa] ψ966 ; tr. 217a.

uy quyền[3580] và* vinh quang[3581] trong thánh điện Người.

7 הָבוּ לַיהוָה מִשְׁפְּחוֹת עַמִּים הָבוּ
các ngươi hãy quy - chư dân - hỡi các, họ/thị/gia tộc - về ĐỨC CHÚA - Các ngươi hãy quy (công/hồi)
לַיהוָה כָּבוֹד וָעֹז׃
và/cùng với, uy quyền - vinh quang - về ĐỨC CHÚA
LXX7 ἐνέγκατε τῷ κυρίῳ αἱ πατριαὶ τῶν ἐθνῶν
Các ngươi (đã) hãy mang/đem đến - cho - CHÚA - (hỡi) các - dòng dõi/gia tộc - của các - dân ngoại
ἐνέγκατε τῷ κυρίῳ δόξαν καὶ τιμήν
các ngươi (đã) hãy mang/đem đến - cho ĐỨC - CHÚA - sự vinh quang - và - sự tôn kính
VUL7 - adferte Domino familiae populorum adferte
Các ngươi hãy mang/đem tới - cho CHÚA - hỡi các họ/dòng/gia tộc - của chư dân - hãy mang/đem tới
Domino gloriam et fortitudinem
cho CHÚA - vinh quang - và - sức mạnh/dũng lực
KJV7 Give unto the LORD, O ye kindreds of the people, give unto the LORD glory and strength.
BJ7 - Rapportez à Yahvé, familles des peuples, rapportez à Yahvé gloire et puissance,
TOB7 Donnez au SEIGNEUR, familles des peuples, donnez au SEIGNEUR gloire et force;
NTT7 Hãy dâng Yavê, hỡi các thị tộc muôn dân, hãy dâng Yavê vinh quang uy quyền.
TL7 Hỡi các họ hàng của muôn dân, Đáng tôn vinh hiển và năng lực cho Đức Giê-hô-va.
TPN7 Hãy dâng CHÚA, hỡi các dân các nước, dâng CHÚA quyền lực và vinh quang,
BĐC7 Hãy quy[3582] về ĐỨC CHÚA hỡi các gia tộc[3583] chư dân,
hãy quy về ĐỨC CHÚA vinh quang[3584] cùng với uy quyền[3585].

8 הָבוּ לַיהוָה כְּבוֹד שְׁמוֹ שְׂאוּ־מִנְחָה
các ngươi hãy nâng/mang/đem—lễ vật - (vì, xứng đáng) Danh Người - vinh quang - về ĐC - Các ngươi hãy quy
וּבֹאוּ לְחַצְרוֹתָיו׃
trong các, tiền đường/hành lang, của Người - và các ngươi hãy vào
LXX8 ἐνέγκατε τῷ κυρίῳ δόξαν ὀνόματι αὐτοῦ ἄρατε
Các ngươi (đã) hãy mang/đem đến - cho - CHÚA - vinh quang - Danh - của Người - các ngươi (đã) hãy dâng cao/đem đến
θυσίας καὶ εἰσπορεύεσθε εἰς τὰς αὐλὰς αὐτοῦ
những lễ vật - và - các ngươi đi vô - trong - các - sân/tiền đường - của Người
VUL8 - adferte Domino gloriam nomini eius levate
Các ngươi hãy mang/đem tới - cho CHÚA - vinh quang - cho Danh - của Người - các ngươi hãy dâng cao

---

[3579] Xem *Gesenius*, הָדָר **2.** *splendour, majesty* [vẻ huy hoàng/vẻ vang, tôn nghiêm] ; especially of *majesty* of God [đặc biệt về *vẻ tôn nghiêm* của Thiên Chúa] ψ96 ; tr. 214a.

[3580] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh/lực – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 59,17.

[3581] Xx. chth. về dt. "*vinh quang* trong Thánh điện TC" ở câu Tv 71,8.

[3582] Xem *Gesenius*, יָהַב *give* [cho/ban] ; **4.** *ascribe* glory, etc., to God [*quy (công)/hồi*, vinh quang, vv..., cho Thiên Chúa] ψ96 7.7..8 ; tr. 396b.

[3583] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּחָה *clan* [họ/thị/gia tộc, tộc đoàn ; đảng/phe/phái/bè] ; **1e.** late, div. of other peoples [về sau, về sự phân chia các dân khác (ngoài *Yxơraên*)] ψ 22 28 96 7 ; 1047a.

[3584] Xx. chth. về từ ngữ "*vinh quang*" ở câu 3 trên đây.

[3585] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh/lực – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 59,17.

munera et introite in atria eius
những lễ vật - và - các ngươi hãy đi vào - trong - các tiền đường/hành lang - của Người
KJV8 Give unto the LORD the glory [due unto] his name: bring an offering, and come into his courts. {due...: Heb. of his name}
BJ8 - rapportez à Yahvé la gloire de son nom.Présentez l'oblation, entrez en ses parvis,
TOB8 donnez au SEIGNEUR la gloire de son nom. Apportez votre offrande, entrez dans ses parvis;
NTT8 Hãy dâng Yavê, vinh quang Danh Người, hãy tiến lễ vật, hãy vào triều điện của Người,
TL8 Hãy tôn vinh xứng đáng cho danh Đức Giê-hô-va; Hãy đem lễ vật mà vào trong hành lang Ngài.
TPN8 hãy dâng CHÚA vinh quang xứng danh Người. Hãy bưng lễ vật, bước vào tiền đình Chúa,
BĐC8 Hãy quy* về CHÚA vinh quang[3586] Danh[3587] Người
hãy đem[3588] lễ vật và vào trong[3589] các tiền đường[3590] của Người.

9 הִשְׁתַּחֲוּ־ לַיהוָה בְּהַדְרַת־קֹדֶשׁ חִילוּ
các ngươi hãy run sợ/nhảy múa - trong trang sức/phục—thánh - (cho/-) ĐỨC CHÚA - Các ngươi hãy phục bái/phủ phục
מִפָּנָיו כָּל־הָאָרֶץ׃
toàn thể—địa cầu, này/kia/hỡi - trước, sự hiện diện/Nhan, Người
LXX9 προσκυνήσατε τῷ κυρίῳ ἐν αὐλῇ ἁγίᾳ αὐτοῦ σαλευθήτω
Các ngươi (đã) hãy phục bái - cho - CHÚA - trong - sân/tiền đường - thánh - của Người - nó hãy bị rúng động
ἀπὸ προσώπου αὐτοῦ πᾶσα ἡ γῆ
bởi - Dung nhan - của Người - toàn thể - trái - đất
VUL9 - adorate Dominum in decore sanctuarii paveat
Các ngươi hãy thờ/phục bái - CHÚA - trong - trang sức/vẻ đẹp - của Thánh điện - chớ chi nó hãy cảm động/run sợ
a facie eius omnis terra
bởi - Dung nhan - của Người - toàn thể - địa cầu
KJV9 O worship the LORD in the beauty of holiness: fear before him, all the earth. {in the...: or, in the glorious sanctuary}
BJ9 - adorez Yahvé dans son éclat de sainteté.Tremblez devant lui, toute la terre.
TOB9 prosternez-vous devant le SEIGNEUR, quand éclate sa sainteté; tremblez devant lui, terre entière.
NTT9 hãy bái thờ Yavê, rạng ngời chiêu thánh. toàn thể cõi đất, hãy run sợ trước nhan Người !
TL9 Hãy mặc trang sức thánh mà thờ lạy Đức Giê-hô-va; Hỡi cả trái đất, khá run sợ trước mặt Ngài.
TPN9 và thờ lạy CHÚA uy nghiêm thánh thiện, toàn thể địa cầu, hãy run sợ trước Thánh Nhan.
BĐC9 Hãy phục bái[3591] ĐỨC CHÚA trong trang sức[3592] thánh,

---

[3586] Xx. chth. về từ ngữ "*vinh quang*" ở câu 3 trên đây.
[3587] Xx. chth. về "*Danh*, như cách chỉ, định/Danh, TC, đặc biệt của ĐC'' ở câu Tv 54,3. – Xx. *Joüon* §129g, tr. 467 : כְּבוֹד שְׁמוֹ *glory due to* (or *worthy of*) *his name* [vinh quang vì (*hay* xứng đáng) Danh Người].
[3588] Xx. chth. về đt. "*mang/gánh, mang/đem lại – đỡ/chịu – nâng/bợ/chịu – chịu đựng/gánh chịu*" ở câu Tv 69,8.
[3589] Xx. chth. về từ ngữ chỉ nơi chốn "*nơi/trong/trên/xuống/dưới/lên/vào/tới/về...*" ở câu Tv 66,12.
[3590] Xem *Gesenius*, חָצֵר **3b.** *court (s)* of Sol.'s temple ; oft. poet., *courts of God* [*(các) sân/đình/hành lang*, của Đền thờ *Salômôn* ; thường theo lối văn thơ chỉ *các tiền đường/hành lang, của Thiên Chúa*] ; ψ96₈ ; tr. 347a.
[3591] Xx. chth. về từ ngữ "*cúi xuống, cúi mình lạy, phục bái/phủ phục*, trước TC" ở câu Tv 66,4.

hỡi[3593] toàn thể địa cầu hãy run sợ[3594] trước Nhan[3595] Người.

10 אִמְרוּ בַגּוֹיִם יְהוָה מָלָךְ אַף־תִּכּוֹן
cũng/hẳn—nó sẽ được thiết lập vững vàng - Người (đã) là vua/ngự trị - CHÚA - trong/giữa, chư dân - Các ngươi hãy nói
תֵּבֵל בַּל־תִּמּוֹט יָדִין עַמִּים בְּמֵישָׁרִים׃
trong/theo, lẽ công minh - chư dân - Người sẽ xét xử/xử - không (thể)—nó sẽ bị rúng động - hoàn/địa, cầu
LXX10 εἴπατε ἐν τοῖς ἔθνεσιν ὁ κύριος ἐβασίλευσεν καὶ γὰρ
Các ngươi hãy nói - trong - các - ngoại bang - ĐỨC - CHÚA - Người đã, là vua, ngự trị - và - quả thật
κατώρθωσεν τὴν οἰκουμένην ἥτις οὐ σαλευθήσεται
Người đã, giữ vững/hướng dẫn tốt đẹp - cái - thế giới/hoàn vũ - mà - không - nó sẽ bị lay chuyển
κρινεῖ λαοὺς ἐν εὐθύτητι
Người sẽ xét xử/phán xét - chư dân - trong/bằng - sự chính trực/công bằng
VUL10 - dicite in gentibus Dominus regnavit siquidem
Các ngươi hãy cho biết/công bố/nói - trong - các dân ngoại - CHÚA - Người đã, là vua/ngự trị - vì/biết rằng
adpendit orbem inmobilem iudicabit populos in aequitate
Người đã, cân/treo/cột - địa cầu - bất động - Người sẽ xét xử - chư dân - trong - lẽ công, bình/minh
KJV10 Say among the heathen [that] the LORD reigneth: the world also shall be established that it shall not be moved: he shall judge the people righteously.
BJ10 - Dites chez les païens : «Yahvé règne.» Le monde est stable, point ne bronchera.Sur les peuples il prononce avec droiture.
TOB10 Dites parmi les nations: "Le SEIGNEUR est roi. Oui, le monde reste ferme, inébranlable. Il juge les peuples avec droiture."
NTT10 Hãy nói giữa các dân : « Yavê là Vua ! » cả hoàn vũ được kiên vững không lay chuyển. Người sẽ hạch tội dân theo đường chính trực.
TL10 Hãy nói giữa các nước rằng: Đức Giê-hô-va cai trị: Thế gian cũng được lập vững bền, không thế rúng động. Ngài sẽ lấy sự ngay thẳng mà xét đoán các dân.
TPN10 Hãy nói với chư dân: CHÚA là Vua hiển trị, Chúa thiết lập địa cầu, địa cầu chẳng chuyển lay, Người xét xử muôn nước theo đường ngay thẳng.

BĐC10 Hãy nói giữa chư dân « ĐỨC CHÚA ngự [3596] trị [3597],

[3592] Xem *Gesenius*, חֲדָרָה *adornment, glory* [đồ trang sức/tế phục, vinh quang] ; **1.** הַדְרַת־קֹדֶשׁ *holy adornment*, always in connexion with public worship of God [*đồ trang sức/tế phục/trang phục, thánh*, luôn liên quan đến việc thờ phượng Chúa công cộng] ψ29₂ 96₉ ; tr. 214b. – Xx. *Nicole*, חֲדָרָה *ornement, parure* ; tr. 103, câu 9.

[3593] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, và §137f, tr. 506, về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הָאָרֶץ. – Xx. bản TL.

[3594] Xem *Gesenius*, חוּל & הִיל **1.** *dance* [nhảy múa/khiêu vũ] Ju[Tl]21₂₁ ψ96₉ ; tr. 297a. – Xx. *Nicole*, הִיל *trembler* ; tr. 103, câu 9.

[3595] Xem *Gesenius*, פָּנֶה **n.m** and **f.** *face* [**dt.gđ**. & **gc**. (*khuôn/gương/nét*) *mặt*, (*dung*) *nhan/diện* (*mạo*)]; **5.** מִלִּפְנֵי *from before* [từ đàng trước]: **b.** (Chiefly late) to express, the *source* or *cause*, with the force of the לְ weakened, in cases where the earlier language would have used מִפְּנֵי [(Phần nhiều về sau) để diễn tả, *nguồn gốc* hay *nguyên do*, với ý mạnh của 'để/cho/của/chống/bởi/bằng... 'được làm dịu bớt, trong những trường hợp mà lối nói về trước có thể dùng 'khỏi/tránh, mặt']: with vbs. of fearing [với những đt về sợ] ψ96₉ 114₇.₇ ; failing, etc. [thất bại, thiếu/kém, vv...] ψ97₅ ; singing [hát] ψ96₁₃ ; fleeing [(chạy) trốn] ψ3₁ ; tr. 818a.

hẳn hoàn cầu[3598] sẽ được thiết lập vững vàng[3599],
và[3600] sẽ không thể[3601] bị rúng động[3602] ;
Người sẽ xử[3603] chư dân theo lẽ công minh[3604]. »

11 יִשְׂמְחוּ הַשָּׁמַיִם וְתָגֵל הָאָרֶץ יִרְעַם
nó (sẽ)/hãy gầm vang - đất kia - và nó (sẽ)/hãy hân hoan - các từng trời kia - Chúng (sẽ)/hãy vui mừng
הַיָּם וּמְלֹאוֹ׃
và mọi vật làm đầy nó - biển kia

LXX11 εὐφραινέσθωσαν οἱ οὐρανοί καὶ ἀγαλλιάσθω ἡ γῆ σαλευθήτω
Chúng hãy được vui mừng - các - từng trời - và - chúng hãy reo mừng/hân hoan - trái - đất - chúng (đã) hãy bị rúng động
ἡ θάλασσα καὶ τὸ πλήρωμα αὐτῆς
- - biển - và - tất cả cái gì - làm đầy - của nó

VUL11 – laetamini caeli et exultet terra tonet
Các ngươi hãy vui mừng - hỡi các từng trời - và - nó hãy nhảy mừng - hỡi địa cầu - nó hãy gầm vang
mare et plenitudo eius
hỡi biển - và - tất cả những gì[3605] - của nó

KJV11 Let the heavens rejoice, and let the earth be glad; let the sea roar, and the fulness thereof. {the fulness...: or, all it containeth}

BJ11 - Joie au ciel! exulte la terre! Que gronde la mer, et sa plénitude!

TOB11 Que les cieux se réjouissent, que la terre exulte, et que grondent la mer et ses richesses!

NTT11 Trời hãy hoan vui, đất hãy nhảy mừng ! Biển và muôn vật dư đầy, hãy gầm vang !

TL11 Nguyện các từng trời vui vẻ và đất mừng rỡ, Nguyện biển và mọi vật ở trong biển nổi tiếng ầm ầm lên.

TPN11 Trời vui lên, đất hãy nhảy mừng, biển gầm vang cùng muôn hải vật,

BĐC11 Hãy vui mừng[3606] các từng trời kia và đất kia hãy hân hoan[3607],

---

[3596] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về tính hiện tại của các « động từ trạng thái » (*stative verbs*) ở thì hoàn thành (*perfect*).

[3597] Xx. chth. về đt. "*là vua/ngự trị*" ở câu Tv 93,1.

[3598] Xx. chth. về từ ngữ "*hoàn cầu, thế giới/gian*" ở câu Tv 93,1.

[3599] Xx. chth. về đt. "*được thiết lập vững vàng*" ở câu Tv 93,1.

[3600] Theo nguyên văn *Hípri* : « nó (sẽ không thể bị rúng động) » ; chữ « và » thay chữ « nó » cho gọn và dễ hiểu.

[3601] Xx. chth. về trt. "*không* (thể)" ở câu Tv 93,1.

[3602] Xx. chth. về đt. "*bị rúng động*" ở câu Tv 93,1.

[3603] Xem *Gesenius*, דִּין **1.** *act as judge, minister judgment*, of God [*hành động với tư cách thẩm phán, chăm lo việc xét xử/phán xét*, về Chúa] ψ96$_{10}$; tr. 192a.

[3604] Xem *Gesenius*, מִישָׁר **2.** in ethical sense, *uprightness, equity* of government [theo nghĩa luân lý, *lẽ công minh, sự công bình/chính trực* trong việc cai trị] ψ75$_{3}$ 96$_{10}$; tr. 449b.

[3605] Xem *Quicherat*, plēnĭtūdo, ĭnis ; mare et plenitudo ejus Hier. [Th. *Yêrômnimô*] *la mer et tout ce qu'elle renferme* ; tr. 1037c.

[3606] Xem *Gesenius*, שָׂמַח **2a.** *rejoice*, of heavens [*vui mừng/hân hoan*, về các từng trời] ψ96$_{11}$; tr. 970a. – Xx. *Nicole*, về ba đt. שָׂמַח và גִּיל và רָעַם đều theo nghĩa « mệnh cách » ; tr. 103, câu 11. – Xx. *Joüon*, §116hi, tr. 385, về « mệnh cách » (*volitive mood*) của ba đt. này.

[3607] Xem *Gesenius*, גִּיל **1ab.** *rejoice*, ארץ [*vui mừng/hân hoan*, về trái đất] ψ96$_{11}$; tr. 162a.

hãy gầm vang[3608] biển kia và mọi vật làm đầy[3609] nó.

12 יַעֲלֹז שָׂדַי וְכָל־אֲשֶׁר־בּוֹ אָז
bấy giờ/từ nay - và tất cả/mọi—thứ gì—trong/ở, nó - đồng ruộng, đất (đai/liền) - Nó (sẽ)/hãy vui mừng/hoan hỉ
יְרַנְּנוּ כָּל־עֲצֵי־יָעַר׃
tất cả—những cây cối—rừng rú - chúng sẽ reo mừng
LXX12 χαρήσεται τὰ πεδία καὶ πάντα τὰ ἐν αὐτοῖς
Nó sẽ được vui mừng/thỏa dạ - các - cánh đồng/đồng bằng - và - tất cả - các cái mà - (ở) trong - chúng
τότε ἀγαλλιάσονται πάντα τὰ ξύλα τοῦ δρυμοῦ
bấy giờ/từ nay - chúng sẽ reo mừng/hân hoan - tất cả - các - cây cối - của - rừng
VUL12 - gaudeat ager et omnia quae in eo sunt tunc
Nó hãy vui mừng - hỡi đồng ruộng/đất đai - và - tất cả - những gì - trong - nó - chúng ở - bấy giờ/khi ấy
laudabunt universa ligna saltus
chúng sẽ ngợi khen - toàn thể - những cây cối - của rừng
KJV12 Let the field be joyful, and all that [is] therein: then shall all the trees of the wood rejoice
BJ12 - Qu'exulte la campagne, et tout son fruit, que tous les arbres des forêts crient de joie,
TOB12 Que la campagne tout entière soit en fête, que tous les arbres des forêts crient alors de joie,
NTT12 Đồng ruộng và muôn vật trong đồng, hãy hân hoan ! Cùng một trật hãy reo vui, tất cả cây rừng !
TL12 Nguyện đồng ruộng và mọi vật ở trong đó đều hớn hở; Bấy giờ những cây cối trong rừng đều sẽ hát mừng rỡ
TPN12 ruộng đồng cùng hoa trái, nào hoan hỷ. Hỡi cây cối rừng xanh,
BĐC12 Đất[3610] hãy* hoan hỉ[3611] cùng mọi thứ gì trong nó
bấy giờ[3612] tất cả cây rừng chúng sẽ reo mừng[3613].

13 לִפְנֵי יְהוָה כִּי בָא כִּי בָא לִשְׁפֹּט הָאָרֶץ
trần gian này - (để) phán xét/xử - Người đang ngự đến - vì - Người đang ngự đến - vì - CHÚA - Trước Nhan
יִשְׁפֹּט־תֵּבֵל בְּצֶדֶק וְעַמִּים בֶּאֱמוּנָתוֹ׃
trong/theo, lòng thành tín của Người - và chư dân - trong/theo, lẽ công minh - Người sẽ phán xét—hoàn/địa cầu

---

[3608] Xem *Gesenius*, רָעַם *make the sound of thunder, thunder* : Impf. 3 ms. [*gây tiếng sấm sét, gầm vang* : Bất hoàn thành, ngôi III, số ít] יִרְעַם *let the sea thunder* (in praise‖ שָׂמַח, גִּיל ...) [*nguyện biển hãy gầm vang* (để ca tụng, 'đi đôi/tương đồng, với' các đt. שָׂמַח và גִּיל ...)] ψ96₁₁ ; tr. 947a.

[3609] Xem *Gesenius*, מְלֵא **3.** *fulness = that which fills, entire contents*, of [*sự đầy = cái gì làm đầy, toàn bộ những gì được chứa*, của] אֶרֶץ ψ89₁₂ 96₁₁ 98₇ ; tr. 571a.

[3610] Xem *Gesenius*, שָׂדַי *field, land* [*đồng/ruộng, đất đai/liền/nước*]; **2.** home of wild beasts : [sào huyệt của thú rừng] ψ8₈ 50₁₁ 80₁₄ 104₁₁; **4.** *land,* opp. sea, [*đất đai/liền/nước*, trái với biển], ψ96₁₂ (cf. שָׂדֶה **3** ;‖ תֵּבֵל ψ98₇) [(thkh. 'đất (liền/đai/nước)' trái với biển, tiết **3**; 'đi đôi/tương đồng, với' « thế giới » Tv 98,7)]; tr. 961a.

[3611] Xx. chth. về đt. "*vui mừng/hân hoan/hoan hỉ – đắc chí/thắng*" ở câu Tv 60,8.

[3612] Xem *Gesenius*, אָז **adv. 1b.** strictly temporal, of fut. time, *then* ; **c.** in poetry אָז is sometimes used to throw emphsis on a particular feature of the description [trạng từ đặc biệt về thời gian, cho tương lai, *vậy (thì), từ nay/bấy giờ* ; **c.** trong văn thơ אָז đôi khi được dùng để nhấn mạnh một yếu tố đặc biệt gì của sự mô tả] ψ2₅ 96₁₂ ; tr. 23a.

[3613] Xx. chth. về đt. "*kêu/reo vang lên, reo mừng*" ở câu Tv 51,16.

LXX13 πρὸ προσώπου κυρίου ὅτι ἔρχεται ὅτι ἔρχεται κρῖναι τὴν γῆν κρινεῖ
Trước - Dung nhan - của CHÚA - vì - Người đến - vì - Người đến - để xét xử - trái - đất - Người sẽ xử
τὴν οἰκουμένην ἐν δικαιοσύνῃ καὶ λαοὺς ἐν τῇ ἀληθείᾳ αὐτοῦ
cái - thế giới/hoàn vũ - trong - sự công bình, lẽ công minh - và - chư dân - trong - sự - (chơn) thật - của Người
VUL13 - ante faciem Domini quoniam venit quoniam venit iudicare terram
Trước - Dung nhan - của CHÚA - bởi vì - Người đến - bởi vì - Người đến - xét xử - thế gian
iudicabit orbem in iusto et populos in fide sua
Người sẽ xét xử - thế giới - trong - sự công bình - và - chư dân - trong - sự chính trực - của Người
KJV13 Before the LORD: for he cometh, for he cometh to judge the earth: he shall judge the world with righteousness, and the people with his truth.
BJ13 - à la face de Yahvé, car il vient, car il vient pour juger la terre;il jugera le monde en justiceet les peuples en sa vérité.
TOB13 devant le SEIGNEUR, car il vient, car il vient pour gouverner la terre. Il gouvernera le monde avec justice et les peuples selon sa loyauté.
NTT13 Trước tôn nhan Yavê, vì Người đến, vì Người đến xét xử nhân trần, Người sẽ xét xử dương gian theo lẽ công minh, và muôn dân theo sự thật của Người.
TL13 Trước mặt Đức Giê-hô-va; vì Ngài đến, Ngài đến đặng đoán xét thế gian; Ngài sẽ lấy sự công bình đoán xét thế gian, Dùng sự ngay thẳng mà đoán xét muôn dân.
TPN13 hãy reo mừng trước tôn nhan CHÚA, vì Người ngự đến, Người ngự đến xét xử trần gian. Người xét xử địa cầu theo đường công chính, xét xử muôn dân theo chân lý của Người.
BĐC13 Trước Nhan* ĐỨC CHÚA vì Người ngự đến[3614]
vì Người ngự đến để phán xét[3615] trần gian này
Người sẽ phán xét thế gian[3616] theo lẽ công minh[3617],
và chư dân theo lòng thành tín[3618] của Người.

Thánh vịnh 96 (95)

1 Hãy hát mừng ĐỨC CHÚA một bài ca mới,
hỡi toàn thể địa cầu hãy hát mừng CHÚA !
2 Hãy hát mừng ĐỨC CHÚA,
hãy chúc tụng Danh Người
từ ngày [này] qua ngày [kia] hãy loan tin ơn cứu độ của Người.

[3614] Xem *Nicole*, בָּא *ici pt act ms* [đây là hiện tại phân từ giống đực số ít] ; tr. 103, v13.
[3615] Xx. chth. về đt. "(*tiến hành*) *phán xét* vào ngày thần hiện quang lâm để phán xét chung" ở câu Tv 67,5.
[3616] Xx. chth. về từ ngữ "*hoàn cầu, thế giới/gian*" ở câu Tv 93,1.
[3617] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ/lòng, công chính/minh*" ở câu Tv 65,6.
[3618] Xem *Gesenius*, אֱמוּנָה **3b.** *faithfulness, trust*, as a divine attribute [*lòng trung thành/thành tín, tin cậy*, như một thuộc tính của Thiên Chúa] ψ8812 9613 ; tr. 53b.

3 Hãy loan báo trong các lương dân vinh quang của Người,
trong tất cả chư dân các việc kỳ diệu của Người.
4 Vì ĐỨC CHÚA thật [là] cao trọng và đáng ca tụng,
chính Người [là] Đấng đáng kính sợ trên mọi chư thần.
5 Vì tất cả các thần ngoại bang [đều là] vô tri,
còn ĐỨC CHÚA Người đã tạo các từng trời.
6 Huy hoàng và* tôn nghiêm trước Nhan của Người,
uy quyền và* vinh quang trong thánh điện Người.
7 Hãy quy về ĐỨC CHÚA hỡi các gia tộc chư dân,
hãy quy về ĐỨC CHÚA vinh quang cùng với uy quyền.
8 Hãy quy* về CHÚA vinh quang Danh Người
hãy đem lễ vật và vào trong các tiền đường của Người.
9 Hãy phục bái ĐỨC CHÚA trong trang sức thánh,
hỡi toàn thể địa cầu hãy run sợ trước Nhan Người.
10 Hãy nói giữa chư dân « ĐỨC CHÚA ngự trị,
hẳn hoàn cầu sẽ được thiết lập vững vàng,
và sẽ không thể bị rúng động ;
Người sẽ xử chư dân theo lẽ công minh. »
11 Hãy vui mừng các từng trời kia và đất kia hãy hân hoan,
hãy gầm vang biển kia và mọi vật làm đầy nó.
12 Đất hãy* hoan hỉ cùng mọi thứ gì trong nó
bấy giờ tất cả cây rừng chúng sẽ reo mừng.
13 Trước Nhan* ĐỨC CHÚA vì Người ngự đến
vì Người ngự đến để phán xét trần gian này
Người sẽ phán xét thế gian theo lẽ công minh,
và chư dân theo lòng thành tín của Người.

Thánh vịnh 97 (96)

1 יְהוָה מָלָךְ תָּגֵל הָאָרֶץ יִשְׂמְחוּ
CHÚA - Người (đã), là vua/ngự trị - nó (sẽ)/hãy vui mừng - hỡi địa cầu (này) - chúng (sẽ)/hãy hân hoan
אִיִּים רַבִּים׃
hỡi các đảo, vùng duyên hải - chúng, nhiều/vô vàn/vô số, lớn

LXX1 τῷ Δαυιδ ὅτε ἡ γῆ αὐτοῦ καθίσταται ὁ κύριος ἐβασίλευσεν
Của - *Đavít* - (từ) khi - trái - đất - của Người - nó sẽ được thiết lập - ĐỨC - CHÚA - Người đã, là vua/trị vì

ἀγαλλιάσθω ἡ γῆ εὐφρανθήτωσαν νῆσοι πολλαί
ngươi hãy vui mừng - hỡi trái - đất - các ngươi (đã) hãy được vui mừng/say mê - hỡi các đảo - ngàn trùng/dặm
VUL1 - Dominus regnavit exultabit terra laetabuntur insulae multae
ĐỨC CHÚA - Người đã, làm vua/ngự trị - nó sẽ nhảy mừng - địa cầu - chúng sẽ vui mừng - các đảo - ngàn trùng/bao la
KJV1 The LORD reigneth; let the earth rejoice; let the multitude of isles be glad [thereof]. {multitude...: Heb. many, or, great isles}
BJ1 - Yahvé règne! Exulte la terre, que jubilent les îles nombreuses!
TOB1 Le SEIGNEUR est roi. Que la terre exulte, que tous les rivages se réjouissent!
NTT1 Yavê là Vua, đất hãy nhảy mừng, vô vàn, đảo hãy hoan vui !
TL1 Đức Giê-hô-va cai trị: đất hãy mừng rỡ; Các cù lao vô số khá vui vẻ.
TPN1 CHÚA là Vua hiển trị, hỡi địa cầu, hãy nhảy mừng lên, vui đi nào, ngàn muôn hải đảo!
BĐC1 ĐỨC CHÚA* ngự trị [3619] nào địa cầu hãy vui mừng[3620],
hỡi vô vàn cù lao[3621] nào hãy hân hoan[3622] !

2 עָנָן וַעֲרָפֶל סְבִיבָיו צֶדֶק וּמִשְׁפָּט מְכוֹן כִּסְאוֹ׃
ngôi/ngai báu Người - nền vững - và trí phán định - lẽ công minh - quanh Người - và mây đen, bóng tối - (Đám) mây
LXX2 νεφέλη καὶ γνόφος κύκλῳ αὐτοῦ δικαιοσύνη καὶ κρίμα κατόρθωσις
Mây - và - bóng tối - xung/vây, quanh - của Người - sự công bình - và - sự phán quyết - sự làm vững
τοῦ θρόνου αὐτοῦ
của cái - ngai (vua)/tòa (thẩm phán) - của Người
VUL2 - nubes et caligo in circuitu eius iustitia et iudicium firmamentum
Mây - và - bóng tối - ở - xung quanh - của Người - sự công bình - và - sự phán quyết - nơi nương tựa/nâng đỡ
solii eius
ngai/ngôi (vua)/tòa (thẩm phán) - của Người
KJV2 Clouds and darkness [are] round about him: righteousness and judgment [are] the habitation of his throne. {habitation: or, establishment}
BJ2 - Ténèbre et Nuée l'entourent, Justice et Droit sont l'appui de son trône.
TOB2 Ténèbres et nuée l'entourent; la justice et le droit sont les bases de son trône.
NTT2 Mây mù bao quanh Người, chính trực công minh là bệ ngai Người.
TL2 Mây và tối tăm ở chung quanh Ngài; Sự công bình và sự ngay thẳng làm nền của ngôi Ngài.
TPN2 Mây u ám bao phủ quanh Người, bệ ngai rồng là công minh chính trực.
BĐC2 Mây và* bóng tối[3623] [ở] xung quanh Người,

[3619] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về tính hiện tại của các « động từ trạng thái » (*stative verbs*) ở thì hoàn thành (*perfect*).

[3620] Xem *Gesenius*, שָׂמַח **2a.** *rejoice*, of heavens [*vui mừng/hân hoan*, về các từng trời] ψ97$_{1.8}$; tr. 970a. – Xx. *Nicole*, về đt. תָּגֵל theo nghĩa « mệnh cách » ; tr. 103, câu 1. – Xx. *Joüon*, §116hi, tr. 385, về « mệnh cách » (*volitive mood*) của đt. này.

[3621] Xem *Gesenius*, אִי *coast, border, region* [bờ, biên/ranh giới, vùng đất] ; partic. אִיֵּי הַיָּם = *coast-lands & islands* [đặc biệt אִיֵּי הַיָּם (snh.) = đất ven biển, vùng duyên hải và đảo] ψ97$_1$; tr. 16a.

[3622] Xx. chth. về đt. "*vui mừng/hân hoan*" ở câu Tv 96,11.

[3623] Xem *Nicole*, ערפל *nuage sombre, obscurité* ; tr. 103, v2. – Xx. *Gesenius*, עֲרָפֶל **n.m**. *cloud, heavy cloud* [**dt.gđ**. mây, mây nặng trĩu/dày đặc, đen] ψ18$_{10}$ 97$_2$; tr. 791b. – Xx. thêm *Ennery*, עֲרָפֶל **s.m**. *brouillard épais, ténèbre*, tr. 203. – Cả hai bản gốc LXX (γνόφος) và VUL (*caligo*) cũng dịch 'bóng tối'.

lẽ công minh[3624] và trí phán định[3625] [là] nền vững[3626] ngai vàng[3627] Người.

3 אֵשׁ לְפָנָיו תֵּלֵךְ וּתְלַהֵט סָבִיב צָרָיו׃
các kẻ thù Người - xung quanh - và nó sẽ, làm bừng cháy, thiêu đốt - nó sẽ đi/phóng/bay - trước Nhan Người - Lửa
LXX3 πῦρ ἐναντίον αὐτοῦ προπορεύσεται καὶ φλογιεῖ
Lửa - đối diện/trước Nhan - của Người - nó sẽ thân hành đi đàng trước - và - nó sẽ thiêu đốt/hủy
κύκλῳ τοὺς ἐχθροὺς αὐτοῦ
xung/vây, quanh - các - kẻ thù - của Người
VUL3 - ignis ante faciem eius ibit et exuret per circuitum
Lửa - (đàng) trước - Nhan - của Người - nó sẽ đi[3628] - và - nó sẽ thiêu đốt - khắp - xung quanh
hostes eius
các kẻ nghịch thù - của Người
KJV3 A fire goeth before him, and burneth up his enemies round about.
BJ3 - Un feu devant lui s'avance et dévore à l'entour ses adversaires;
TOB3 Un feu marche devant lui, dévorant à l'entour ses adversaires.
NTT3 Lửa đi trước nhan Người và thiêu cháy các địch thù Người tứ phía.
TL3 Lửa bay đi trước mặt Ngài, Thiêu đốt hết cừu địch bốn bên.
TPN3 Ngọn lửa hồng mở lối tiên phong, đốt tiêu tan địch thù tứ phía.
BĐC3 Lửa trước* Nhan Người sẽ bay[3629],
và thiêu đốt[3630] xung quanh các kẻ thù[3631] Người.

4 הֵאִירוּ בְרָקָיו תֵּבֵל רָאֲתָה וַתָּחֶל הָאָרֶץ׃
trái đất/địa cầu này/kia - và nó đã rung động - nó đã thấy - thế gian/hoàn cầu - các sấm sét/chớp, của Người - Chúng đã làm sáng lên
LXX4 ἔφαναν αἱ ἀστραπαὶ αὐτοῦ τῇ οἰκουμένῃ εἶδεν καὶ ἐσαλεύθη ἡ γῆ
Chúng đã chiếu sáng/soi - các - sấm chớp - của Người - nơi cái - thế giới - nó đã thấy - và - nó đã bị rúng động - trái - đất
VUL4 - apparuerunt fulgora eius orbi vidit et contremuit terra
Chúng đã hiện ra - các sấm chớp - của Người - cho/nơi, thế giới - nó đã thấy - và - nó đã run - đất
KJV4 His lightnings enlightened the world: the earth saw, and trembled.
BJ4 - ses éclairs illuminent le monde, la terre voit et chavire.
TOB4 Ses éclairs ont illuminé le monde; la terre l'a vu, elle a tremblé;
NTT4 Người cho chớp lòe rạng cả dương gian, ngợp ánh chớp đất kinh hoàng lảo đảo,
TL4 Sự chớp nhoáng Ngài soi sáng thế gian: Trái đất thấy, bèn rúng động.

[3624] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ/lòng, công chính/minh*" ở câu Tv 65,6.
[3625] Xx. chth. về từ ngữ "*trí phán đoán/định*" ở câu Tv 89,15.
[3626] Xx. chth. về từ ngữ "*nơi/nền vững vàng*" ở câu Tv 89,15.
[3627] Xem *Gesenius*, כִּסֵּא *seat of honour, throne* [ghế danh dự, ngai/ngôi vua/báu] ; **3b.** *throne of God = his royal dignity, sovereignty* [ngai vua/báu/vàng, của Thiên Chúa = vương tước của Người, quyền thống trị] ψ93₂ 103₁₉; cf. [thkh.] ψ97₂; tr. 491a.
[3628] Xem *Famerie*, īre, *aller* ; tr. 220. – Xx. *Quicherat*, 3. ĕo, īvi, īre ; tr. 474b tt.
[3629] Xem *Gesenius*, הָלַךְ **3**. *go, dart* ; of rapid motion (of fire) [*đi, phóng/bay* ; về sự di chuyển nhanh (của lửa)] אֵשׁ לְפָנָיו תֵּלֵךְ ψ97₃ ; tr. 232b.
[3630] Xem *Gesenius*, לָהַט ***Pi.***, *set ablaze* [làm bốc/bừng, cháy], cf. [thkh.] תְּלַהֵט הָרִים ψ97₃ ; tr. 529b.
[3631] Xem *Gesenius*, **III**. צַר **n.m.** *adversary, foe* [kẻ thù/đối phương] ψ3₂ 13₅ 27₂ 78₄₂.₆₆ 97₃ [119₁₅₇]; tr. 865b.

TPN4 Ánh chớp của Người soi sáng thế gian, địa cầu trông thấy mà run sợ;
BĐC4 Các sấm chớp[3632] của Người đã làm hoàn cầu[3633] sáng lên[3634],
địa cầu này* đã thấy và đã rung động.

5 הָרִים כַּדּוֹנַג נָמַסּוּ מִלִּפְנֵי יְהוָה מִלִּפְנֵי
trước Nhan - ĐỨC CHÚA - từ đàng trước, trước Nhan - chúng đã tan/chảy - như sáp - Các núi đồi
אֲדוֹן כָּל־הָאָרֶץ׃
toàn thể/cả—trái đất/địa cầu, (này) - Chúa

LXX5 τὰ ὄρη ἐτάκησαν ὡσεὶ κηρὸς ἀπὸ προσώπου κυρίου ἀπὸ προσώπου κυρίου
Các - núi đồi - chúng đã chảy ra - như - sáp - từ/bởi - Nhan - của CHÚA - từ/bởi - Nhan - của CHÚA
πάσης τῆς γῆς
toàn thể - trái - đất

VUL5 - montes sicut cera tabefacti sunt a facie Domini
Những núi non - như - sáp - chúng bị chảy/tan ra - chúng thì/đã - từ/bởi - Dung nhan - của CHÚA
a facie dominatoris omnis terrae
từ/bởi - Dung nhan - của Đấng thống trị - toàn thể - địa cầu

KJV5 The hills melted like wax at the presence of the LORD, at the presence of the Lord of the whole earth.

BJ5 - Les montagnes fondent comme la cire devant le Maître de toute la terre;

TOB5 les montagnes, comme la cire, ont fondu devant le SEIGNEUR, devant le Seigneur de toute la terre.

NTT5 núi non tan ra như sáp, trước tôn nhan Yavê, trước tôn nhan Chúa toàn cõi đất.

TL5 Các núi tan chảy như sáp trước mặt Đức Giê-hô-va, Trước mặt Chúa của khắp thế gian.

TPN5 núi tan chảy như sáp, khi diện kiến Thánh Nhan vị Chúa Tể hoàn cầu.
BĐC5 Các núi đồi đã chảy[3635] như sáp[3636] trước Nhan[3637] ĐỨC CHÚA,
trước Nhan Chúa[3638] [của] toàn thể địa cầu này.

6 הִגִּידוּ הַשָּׁמַיִם צִדְקוֹ וְרָאוּ
và chúng đã thấy - lẽ công minh của Người - các từng trời này/kia - Chúng đã công bố/loan báo
כָּל־הָעַמִּים כְּבוֹדוֹ׃
vinh quang của Người - tất cả/mọi—chư dân kia

[3632] Xem *Gesenius*, בָּרָק *lightning* [sấm chớp] ; **1.** lit. mostly pl = *lightnings, lightning-flashes* [tự nghĩa thường snh. = *sấm sét, sấm chớp*] ψ97₄ ; tr. 140b.

[3633] Xx. chth. về từ ngữ "*hoàn cầu, thế giới/gian*" ở câu Tv 93,1.

[3634] Xem *Gesenius*, אוֹר ***Hiph***., **2.** *light up, cause to shine, shine* [đốt/thắp sáng lên, làm chiếu sáng/rạng rỡ, chiếu soi] ψ97₄ ; tr. 21a.

[3635] Xem *Gesenius*, מָסַס *dissolve, melt* [làm tan (ra), tan ra/chảy] ; **1.** *melt*, esp. of hills and mts. [*tan/chảy ra*, đặc biệt về những đồi núi] ψ97₅ ; tr. 587b.

[3636] Xem *Gesenius*, דּוֹנַג *wax* [sáp (ong)] ; *at theophany hills melt like wax* [lúc thần hiển/hiện, các đồi núi tan ra như sáp] ψ97₅ ; tr. 200a.

[3637] Xx. chth. về từ ngữ "*từ đàng trước, từ/trước Nhan*" ở câu Tv 96,9.

[3638] Xem *Gesenius*, אָדוֹן *lord* [chúa] ; **1(2).** ref. to God [liên quan tới Chúa] אֲדוֹן כָּל־הָאָרֶץ *Lord of the whole earth* [Chúa, của toàn thể/cả, trái đất/địa cầu] ψ97₅ ; tr. 11a.

LXX6 ἀνήγγειλαν οἱ οὐρανοὶ τὴν δικαιοσύνην αὐτοῦ καὶ εἴδοσαν πάντες οἱ
Chúng đã thuật lại - các - từng trời - sự - công bình - của Người - và - chúng đã thấy - tất cả - các
λαοὶ τὴν δόξαν αὐτοῦ
dân - sự - vinh quang - của Người
VUL6 - adnuntiaverunt caeli iustitiam eius et viderunt omnes populi
Chúng đã loan báo - các từng trời - lẽ công chính - của Người - và - chúng đã thấy - tất cả - chư dân
gloriam eius
vinh quang - của Người
KJV6 The heavens declare his righteousness, and all the people see his glory.
BJ6 - les cieux proclament sa justice et tous les peuples voient sa gloire.
TOB6 Les cieux ont proclamé sa justice, et tous les peuples ont vu sa gloire:
NTT6 Trời cao loan báo đức công chính Người, và hết thảy các dân được thấy vinh quang Người.
TL6 Các từng trời truyền ra sự công bình Ngài, Muôn dân đã thấy sự vinh hiển Ngài.
TPN6 Trời xanh tuyên bố Người là Đấng chính trực, hết mọi dân được thấy vinh quang Người.
BĐC6 Các từng* trời[3639] kia chúng đã loan báo[3640] lẽ công minh[3641] Người,
mọi dân kia đã thấy vinh quang[3642] của Người.

7 יֵבֹשׁוּ כָּל־עֹבְדֵי פֶסֶל הַמִּתְהַלְלִים
chính những kẻ (đang) khoe/huênh hoang - thần/ngẫu tượng, bụt thần - tất cả—những kẻ (đang) làm tôi - Chúng sẽ bị hổ thẹn
בָּאֱלִילִים הִשְׁתַּחֲווּ־לוֹ כָּל־אֱלֹהִים׃
hõitất cả—các Thiên thần - các ngươi hãy phục bái/thờ lạy—(cho)Người - dựa vào các chúa/thần, vô tri/hư ảo
LXX7 αἰσχυνθήτωσαν πάντες οἱ προσκυνοῦντες τοῖς γλυπτοῖς οἱ
Các ngươi (đã) hãy bị bẽ mặt/hổ ngươi - hõi tất cả - các - kẻ (đang) thờ lạy - các - hình điêu khắc - các
ἐγκαυχώμενοι ἐν τοῖς εἰδώλοις αὐτῶν προσκυνήσατε
kẻ (đang) tự huênh hoang - trong - các - ngẫu tượng - của chúng - các ngươi (đã) hãy phục bái/thờ lạy
αὐτῷ πάντες οἱ ἄγγελοι αὐτοῦ
(cho) Người - hõi tất cả - các - thiên thần/sứ - của Người
VUL7 - confundantur universi qui serviunt sculptili qui gloriantur
Chúng hãy bị bẽ mặt - toàn thể - những ai - chúng làm tôi - những tượng (tạc) - những ai - chúng tự khoe
in idolis adorate eum omnes dii
dựa vào - những ngẫu tượng - các ngươi hãy thờ lạy - Người - hõi tất cả - các chúa/thần
KJV7 Confounded be all they that serve graven images, that boast themselves of idols: worship him, all [ye] gods.
BJ7 - Honte aux servants des idoles, eux qui se vantent de vanités; prosternez-vous devant lui, tous les dieux.
TOB7 "Honte à tous les idolâtres, qui se vantent des vanités; prosternez-vous devant lui, vous toutes les divinités!"

[3639] Xx. chth. về từ ngữ "*các từng trời (kia)* được nhân cách hóa" ở câu Tv 89,6.
[3640] Xx. chth. về đt. "*công/tuyên bố, loan báo/truyền*" ở câu 3 trên đây.
[3641] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ/lòng, công chính/minh*" ở câu Tv 65,6.
[3642] Xem *Gesenius*, כָּבוֹד *abundance, honour, glory* [sự phong phú/dồi dào, danh dự, vinh quang] ; **2c(3).** of God's *glory* : he is or appear or it is declared among nations, etc., [về *vinh quang/hiển* Thiên Chúa : như thuộc tính của Người hoặc Người tỏ ra hoặc được tuyên bố giữa chư dân, vv...] ψ24$_{7.8.9.10.10}$ 72$_{19}$ 85$_{10}$ 97$_{6}$ 102$_{16.17}$; tr. 458b tt.

NTT7 Hết thảy những ai thờ ngẫu tượng sẽ phải xấu hổ, những kẻ vinh vang nơi tà thần ; toàn thể chư thần phục lạy Người !
TL7 Nguyện hết thảy kẻ hầu việc tượng chạm, Và khoe mình về các hình tượng, đều bị hổ thẹn. Hỡi các thần, khá thờ lạy Đức Giê-hô-va.
TPN7 Nhục nhã thay ai thờ ngẫu tượng, huênh hoang vì những vật hư vô này. Chư thần chư thánh, phục bái Chúa đi!

BĐC7 Chúng sẽ bị hổ thẹn tất cả những kẻ làm tôi[3643] ngẫu tượng
chính [là] những kẻ huênh hoang[3644] dựa vào các thần vô tri[3645] ;
hỡi tất cả thiên thần[3646] hãy phục bái[3647] Người.

8 שָׁמְעָה וַתִּשְׂמַח צִיּוֹן וַתָּגֵלְנָה בְּנוֹת יְהוּדָה
Yuđa - các thiếu nữ - và chúng đã vui mừng/hân hoan - *Xion* - và nó đã vui mừng/hân hoan - Nó đã nghe
לְמַעַן מִשְׁפָּטֶיךָ יְהוָה׃
lạy ĐỨC CHÚA - các phán xét/quyết của Ngài - vì, nhơn (vì)

LXX8 ἤκουσεν καὶ εὐφράνθη Σιων καὶ ἠγαλλιάσαντο αἱ θυγατέρες τῆς Ιουδαίας
Nó đã nghe - và - nó đã được hân hoan - *Xion* - và - chúng đã vui mừng - các - thiếu nữ - của - *Yuđa*
ἕνεκεν τῶν κριμάτων σου κύριε
vì (lý do) - của các - sự phán quyết - của Ngài - lạy ĐỨC CHÚA

VUL8 - audivit et laetata est Sion et exultaverunt filiae
Nó đã nghe - và - vui vẻ/mừng - nó thì/đã - *Xion* - và - chúng đã nhảy múa/mừng - các thiếu nữ
Iudae propter iudicia tua Domine
của *Yuđa* - vì - những sự phán quyết - của Ngài - lạy ĐỨC CHÚA

KJV8 Zion heard, and was glad; and the daughters of Judah rejoiced because of thy judgments, O LORD.
BJ8 - Sion entend et jubile, les filles de Juda exultentà cause de tes jugements, Yahvé.
TOB8 Sion l'a entendu, elle se réjouit; les villes de Juda exultent à cause de tes jugements, SEIGNEUR!
NTT8 Sion nghe được thì vui sướng, và chúng nhảy mừng, đoàn nữ tử Yuđa, vì án công minh của Người, lạy Yavê.
TL8 Hỡi Đức Giê-hô-va, Si-ôn nghe, bèn vui vẻ, Và các con gái Giu-đa đều nức lòng mừng rỡ, Vì cớ sự đoán xét của Ngài.
TPN8 Được biết thế, Xi-on tưng bừng hoan hỷ; thành thị miền Giu-đa hớn hở nhảy mừng vì những phán quyết của Ngài, lạy CHÚA.

BĐC8 *Xion**[3648] đã nghe và đã vui mừng,

[3643] Xem *Gesenius*, עָבַד **4b.** *serve*, other gods [*làm tôi/phục vụ*, các chúa/thần khác] ψ97ᵢ ; tr. 713a.
[3644] Xem *Gesenius*, הָלַל ***Hithph.***, *glory, boast, make one's boast* [ca ngợi/tụng, khoe khoang/huênh hoang, tự khoe/huênh hoang] ; **1.** *of glorying in idols* [về việc ca ngợi dựa vào những thần/ngẫu, tượng] הַמִּתְהַלְּלִים בָּאֱלִילִים ψ97ᵢ ; tr. 239a.
[3645] Xx. chth. về từ ngữ "*chúa/thần, vô tri/hư ảo*" ở câu Tv 96, 5.
[3646] Xem *Gesenius*, אֱלֹהִים **1c.** *angels* [các thiên thần/sứ] ψ97ᵢ ; tr. 43a.
[3647] Xem *Nicole*, 134 חוה ***Hishtaphel*** *: se prosterner*, tr. 163 ; xx. thêm các câu Tv 66,4 ; 72,11 ; 86,9 ; 95,6 và 96,9 về đt. נִשְׁתַּחֲוֶה này.

các thiếu nữ *Yuđa*[3649] cũng đã hân hoan[3650],
nhơn vì[3651] các* phán quyết[3652] của Ngài lạy CHÚA.

9 כִּי־אַתָּה יְהוָה עֶלְיוֹן עַל־כָּל־הָאָרֶץ מְאֹד
rất/lắm/quá đỗi - trên—toàn cõi/khắp—địa cầu (này) - cao (cả/trọng), Đấng Tối Cao - ĐC - Vì—chính Ngài
נַעֲלֵיתָ עַל־כָּל־אֱלֹהִים׃
trên—tất cả/mọi—các chúa/chư thần - Ngài (đã) được tôn, cao/vinh

LXX9 ὅτι σὺ εἶ κύριος ὁ ὕψιστος ἐπὶ πᾶσαν τὴν γῆν σφόδρα
Bởi vì - chính Ngài - Ngài là - ĐỨC CHÚA - Đấng - Tối Cao - trên - tất cả - trái - đất - rất/lắm
ὑπερυψώθης ὑπὲρ πάντας τοὺς θεούς
Ngài đã được tôn vinh - trên/hơn - tất cả - các - chúa/thần

VUL9 - tu enim Dominus Excelsus super omnem terram vehementer elevatus
Chính Ngài - nhưng - ĐỨC CHÚA - Đấng Tối Cao - trên - toàn cõi - địa cầu - rất/lắm - cao trọng
es super universos deos
Ngài thì - trên/hơn - toàn thể - các chúa/thần

KJV9 For thou, LORD, [art] high above all the earth: thou art exalted far above all gods.
BJ9 - Car toi, tu es Yahvé, Très-Haut sur toute la terre, surpassant de beaucoup tous les dieux.
TOB9 Car c'est toi, SEIGNEUR, le Très-Haut sur toute la terre, dominant de haut tous les dieux.
NTT9 Vì Người, lạy Yavê, Đấng Tối cao trên khắp cõi trần, Người thật cao siêu tuyệt vời hơn hết thảy chư thần !
TL9 Vì, Đức Giê-hô-va ơi, Ngài là Đấng Chí Cao trổi cao hơn cả trái đất; Ngài được tôn cao tuyệt các thần.
TPN9 Chính bởi vì Ngài, muôn lạy CHÚA, là Đấng Cao Cả trên khắp địa cầu, Ngài trổi vượt chư thần hết thảy.

BĐC9 Vì chính Ngài [là] CHÚA [là] Đấng Tối Cao[3653] trên khắp địa cầu,
Ngài rất[3654] được tôn[3655] vinh[3656] trên mọi chư thần.

[3648] Xx. chth. về tên riêng "*Xion*" ở câu Tv 2,6b.

[3649] Xem *Sander*, יְהוּדָה (yơ-hu-đa), *Yuđa*, con thứ tư của *Yacob* (St 29,35) ; giống cái chỉ "xứ *Yuđa*" ; tr. 231b. – Xx. thêm *Gesenius*, tr. 397ab.

[3650] Xx. chth. về đt. "*vui mừng/hân hoan*" ở câu 1 trên đây.

[3651] Xx. chth. về ttrt. "*nhằm (để/cho) – bằng vào/nhơn (vì)*" ở câu Tv 69,19.

[3652] Xem *Gesenius*, מִשְׁפָּט **n.m.** *judgment* [**dt.gđ.** sự (xét) xử (án), phán xét/quyết]; **1f.** *execution* of judgment, c. בְּ *against* [*sự thi hành* phán quyết/bản án, với "*chống (lại)*"] ψ9$_{17}$ 10$_{5}$ 119$_{84}$ 149$_{9}$; *in favour of* [để bảo vệ cho] ψ9$_{5}$ 48$_{12}$ 97$_{8}$ 103$_{6}$ 105$_{5.7}$ 146$_{7}$; tr. 1048b.

[3653] Xem *Gesenius*, **I.** עֶלְיוֹן **adj.** [**tt.**] **1**. *high* [cao (cả/trọng)] ψ97$_{9}$; 751a. – Tuy nhiên, BĐC theo nghĩa **II.** của *Gesenius*, cho phù hợp với hai bản LXX và VUL.

[3654] Xem *Gesenius*, מְאֹד *exceedingly, greatly, very* [rất/lắm/quá đỗi]. It precedes its verb, hence [đứng trước đt., như ở] ψ97$_{9}$; tr. 547b.

[3655] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về tính hiện tại của các « động từ trạng thái » (*stative verbs*) ở thì hoàn thành (*perfect*).

[3656] Xem *Gesenius*, עָלָה ***Niph***., **3.** *be exalted*, of God [*được tôn cao/vinh*, về Chúa] ψ47$_{10}$; c. על , *over* all gods [với על , *trên* tất cả chúa/thần] ψ97$_{9}$; tr. 749a.

10 אֹהֲבֵי יְהוָה שִׂנְאוּ רָע שֹׁמֵר
Đấng (đang) bảo vệ/gìn giữ - sự dữ/ác - các ngươi hãy ghét - ĐỨC CHÚA - Hỡi những kẻ (đang) yêu mến
נַפְשׁוֹת חֲסִידָיו מִיַּד רְשָׁעִים יַצִּילֵם׃
Người sẽ cứu/giải thoát họ - những kẻ dữ/ác - khỏi (bàn) tay/quyền lực - những người/chư vị, đạo đức của Người - những mạng sống
LXX10 οἱ ἀγαπῶντες τὸν κύριον μισεῖτε πονηρόν φυλάσσει
Các - kẻ (đang) yêu mến - ĐỨC - CHÚA - các ngươi hãy ghét/gớm ghiếc - điều xấu/ác - Người giữ gìn
κύριος τὰς ψυχὰς τῶν ὁσίων αὐτοῦ ἐκ χειρὸς
ĐỨC CHÚA - các - linh hồn/mạng - của các - người thánh/nhơn đức/công chính - của Người - khỏi - tay
ἁμαρτωλῶν ῥύσεται αὐτούς
của những kẻ tội lỗi - Người sẽ giải thoát - chúng
VUL10 - qui diligitis Dominum odite malum custodit
Hỡi những ai - các ngươi yêu chuộng/tôn kính - ĐỨC CHÚA - các ngươi hãy ghét - sự dữ/xấu - Người gìn giữ
animas sanctorum suorum de manu impiorum eruet eos
những linh hồn/mạng sống - của các Thánh - của Người - khỏi - bàn tay - của những kẻ dữ - Người sẽ cứu - họ
KJV10 Ye that love the LORD, hate evil: he preserveth the souls of his saints; he delivereth them out of the hand of the wicked.
BJ10 - Yahvé aime qui déteste le mal, il garde l'âme de ses fidèles et de la main des impies les délivre.
TOB10 Vous qui aimez le SEIGNEUR, haïssez le mal. Il garde la vie de ses fidèles, les délivrant de la main des impies.
NTT10 Yavê mến những ai ghét sự dữ ! Người gìn giữ tính mạng những ai thành tín với Người, Người giựt chúng khỏi tay phường ác nhân.
TL10 Hỡi những kẻ yêu mến Đức Giê-hô-va, hãy ghét sự ác: Ngài bảo hộ linh hồn của các thánh Ngài, Và giải cứu họ khỏi tay kẻ dữ.
TPN10 Kẻ yêu CHÚA, hãy ghét điều gian ác, Người giữ gìn tính mạng kẻ hiếu trung, giải thoát họ khỏi tay phường độc dữ.

BĐC10 Hỡi[3657] những kẻ yêu mến[3658] ĐỨC CHÚA hãy ghét[3659] sự dữ,[3660]
Người gìn giữ[3661] mạng[3662] sống[3663] chư vị đạo đức[3664] của Người,
khỏi tay những kẻ dữ[3665] Người sẽ giải thoát chư vị.

11 אוֹר זָרֻעַ לַצַּדִּיק וּלְיִשְׁרֵי־לֵב שִׂמְחָה׃
sự vui mừng/niềm vui - và cho những kẻ ngay (thẳng)—tim/lòng - cho người công chính - (vật) được gieo/bừng lên - Ánh sáng

---

[3657] Xem *Nicole*, אֹהֲבֵי יְהוָה *vocatif* ; tr. 104, câu 10.
[3658] Xem *Gesenius*, אָהֵב **vb**. *love* [**đt**. yêu thương/mến] ; **3.** love to God [về tình yêu dành cho TC] ψ97$_{10}$ 116$_{1}$; **4.** esp. **Pt.** אֹהֵב = *lover* [đặc biệt H**t.pht.** אֹהֵב = *kẻ/người, yêu (mến/thương)*] ; tr. 13a.
[3659] Xem *Gesenius*, שָׂנֵא *hate* [ghét] ; ψ97$_{10}$; 971a.
[3660] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/kẻ, dữ, độc ác – thương tích, điều tổn hại/thương – sự sai trái/quấy*" ở câu Tv 52,5.
[3661] Xem *Nicole* : chủ từ liên quan (*se rapporte à*) của hiện tại phân từ שֹׁמֵר này là ĐỨC CHÚA ; tr. 104, c. 10.
[3662] Theo nguyên văn *Hípri* : "*những, linh hồn/mạng sống*"; mạo từ "*những*" được hiểu ngầm.
[3663] Xx. chth. về từ ngữ "*linh hồn, mạng sống, sinh/tính mạng* của con người" ở câu Tv 54,5.
[3664] Xx. chth. về từ ngữ "*các kẻ/chư vị, sốt sắng/đạo đức/nhơn đức/thành kính/mộ đạo*" ở câu Tv 52,11.
[3665] Xx. chth. về tt. coi như dt. "*kẻ dữ/ác nhân, kẻ có tội*" ở câu Tv 75,9.

LXX11 φῶς ἀνέτειλεν τῷ δικαίῳ καὶ τοῖς εὐθέσι τῇ καρδίᾳ εὐφροσύνη
Ánh sáng - nó đã mọc/bừng lên - cho - người công chính - và - cho các - kẻ ngay (thẳng) - nơi - tim/lòng - sự vui mừng
VUL11 - lux orta est iusto et rectis corde laetitia
Ánh sáng - được sinh ra/bừng lên - nó thì/đã - người công chính - và - cho những người ngay thẳng - nơi lòng - sự vui mừng
KJV11 Light is sown for the righteous, and gladness for the upright in heart.
BJ11 - La lumière se lève pour le juste, et pour l'homme au cœur droit, la joie.
TOB11 Pour le juste une lumière est semée; et c'est une joie pour les coeurs droits.
NTT11 Ánh sáng rạng lên cho người công chính, và vui mừng cho những kẻ lòng ngay.
TL11 Ánh sáng được bủa ra cho người công bình, Và sự vui vẻ cho người có lòng ngay thẳng.
TPN11 Ánh sáng bừng lên chiếu rọi người công chính, niềm vui làm rạng rỡ kẻ lòng ngay.

BĐC11 Ánh sáng* bừng lên[3666] cho người công chính[3667],
và niềm vui cho kẻ[3668] lòng[3669] ngay.

12 שִׂמְחוּ צַדִּיקִים בַּיהוָה וְהוֹדוּ
và các ngươi hãy dưng lời ca tụng - trong CHÚA - hỡi những người công chính - Các ngươi hãy vui mừng/hân hoan
לְזֵכֶר קָדְשׁוֹ׃
sự thánh (thiêng/thiện) của Người - cho/nhơn, sự/lễ, tưởng niệm/nhớ, kỷ niệm
LXX12 εὐφράνθητε δίκαιοι ἐπὶ τῷ κυρίῳ καὶ
Các ngươi (đã) hãy được vui mừng - hỡi những người công chính - trên/nơi - ĐỨC - CHÚA - và
ἐξομολογεῖσθε τῇ μνήμῃ τῆς ἁγιωσύνης αὐτοῦ
các ngươi hãy dưng lời cảm tạ - cho/trong, sự - tưởng nhớ/niệm - của sự - thánh thiện - của Người
VUL12 - laetamini iusti in Domino et confitemini
Các ngươi hãy vui mừng - hỡi các người công chính - trong - ĐỨC CHÚA - và - các ngươi hãy cũng cố
memoriae sanctae eius
những kỷ niệm/truyền thống - thánh thiện - của Người
KJV12 Rejoice in the LORD, ye righteous; and give thanks at the remembrance of his holiness. {at...: or, to the memorial}
BJ12 - Justes, jubilez en Yahvé, louez sa mémoire de sainteté.
TOB12 Justes, réjouissez-vous à cause du SEIGNEUR, célébrez-le en évoquant sa sainteté.
NTT12 Hãy vui mừng trong Yavê, hỡi những người công chính, hãy cám tạ thánh danh Người !
TL12 Hỡi người công bình, hãy vui mừng nơi Đức Giê-hô-va, Cảm tạ sự kỷ niệm thánh của Ngài.
TPN12 Trước nhan thánh CHÚA, người công chính hãy vui mừng tưởng nhớ Thánh Danh mà dâng lời cảm tạ.

BĐC12 Hỡi những người công chính nào hãy vui mừng[3670] trong CHÚA
và hãy dưng lời ca tụng[3671] nhơn kỷ niệm[3672] thánh[3673] của Người.

[3666] Xem *Gesenius*, זָרַע *sow, scatter seed* [gieo, rải/vảy hột giống] ; **3e.** אוֹר זָרֵעַ לַצַּדִּיק ψ97₁₁, rd. prob. זָרַח [có lẽ nên đọc : זָרַח = mọc/bừng, lên] ; 281b.
[3667] Xx. chth. về từ ngữ "*người công bình/minh/chính*, theo nghĩa luân lý" ở câu Tv 64,11.
[3668] Theo nguyên văn *Hípri* : "*những kẻ lòng ngay*" ; xx. chth. về danh từ số nhiều/số ít, ở câu Tv 11,5c.
[3669] Xx. chth. về từ ngữ "*kẻ lòng ngay*" ở câu Tv 94,15.
[3670] Xx. chth. về đt. "*vui mừng/hân hoan*" ở câu Tv 96,11.
[3671] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 52,11.

Thánh vịnh 97 (96)

1 ĐỨC CHÚA* ngự trị nào địa cầu hãy vui mừng,
hỡi vô vàn cù lao nào hãy hân hoan !
2 Mây và* bóng tối [ở] xung quanh Người,
lẽ công minh và trí phán định [là] nền vững ngai vàng Người.
3 Lửa trước* Nhan Người sẽ bay,
và thiêu đốt xung quanh các kẻ thù Người.
4 Các sấm chớp của Người đã làm hoàn cầu sáng lên,
địa cầu này* đã thấy và đã rung động.
5 Các núi đồi đã chảy như sáp trước Nhan ĐỨC CHÚA,
trước Nhan Chúa [của] toàn thể địa cầu này.
6 Các từng* trời kia chúng đã loan báo lẽ công minh Người,
mọi dân kia đã thấy vinh quang của Người.
7 Chúng sẽ bị hổ thẹn tất cả những kẻ làm tôi ngẫu tượng
chính [là] những kẻ huênh hoang dựa vào các thần vô tri ;
hỡi tất cả thiên thần hãy phục bái Người.
8 *Xion** đã nghe và đã vui mừng,
các thiếu nữ *Yuđa* cũng đã hân hoan,
nhơn vì các* phán quyết của Ngài lạy CHÚA.
9 Vì chính Ngài [là] CHÚA [là] Đấng Tối Cao trên khắp địa cầu,
Ngài rất được tôn vinh trên mọi chư thần.
10 Hỡi những kẻ yêu mến ĐỨC CHÚA hãy ghét sự dữ,
Người gìn giữ mạng sống chư vị đạo đức của Người,
khỏi tay những kẻ dữ Người sẽ giải thoát chư vị.
11 Ánh sáng* bừng lên cho người công chính,
và niềm vui cho kẻ lòng ngay.
12 Hỡi những người công chính nào hãy vui mừng trong CHÚA
và hãy dưng lời ca tụng nhơn kỷ niệm thánh của Người.

[3672] Xem *Gesenius*, זֵכֶר **1b.** *remembrance, memorial* of God's character and works [*sự hồi tưởng/tưởng niệm, lễ nhớ/kỷ niệm, kỷ niệm*, về thuộc tính và công trình của Chúa] ψ97$_{12}$; tr. 271a.
[3673] Xx. chth. về từ ngữ "*sự tách biệt/dành riêng (cho TC) – thánh (thiêng)*" ở câu Tv 51,13.

Thánh vịnh 98 (97)

1 מִזְמוֹר שִׁירוּ לַיהוָה שִׁיר חָדָשׁ כִּי־נִפְלָאוֹת עָשָׂה
Người đã làm - vì—những việc lạ lùng - mới - một bài ca - cho ĐỨC CHÚA - các ngươi hãy hát - Thánh vịnh
הוֹשִׁיעָה־לּוֹ יְמִינוֹ וּזְרוֹעַ קָדְשׁוֹ׃
thánh (thiện) của Người - và cánh tay - tay hữu của Người - nó đã cho/tặng/dành, chiến thắng—cho Người
LXX1 ψαλμὸς τῷ Δαυιδ ᾄσατε τῷ κυρίῳ ᾆσμα καινόν
Thánh vịnh - của - *Đavít* - các ngươi (đã) hãy hát vang lên - cho - ĐỨC CHÚA - một bài ca - mới
ὅτι θαυμαστὰ ἐποίησεν κύριος ἔσωσεν αὐτῷ ἡ δεξιὰ αὐτοῦ
vì - những việc lạ lùng - Người đã làm - CHÚA - nó đã cứu - (cho) Người - cái - tay phải - của Người
καὶ ὁ βραχίων ὁ ἅγιος αὐτοῦ
và - cái - cánh tay/sức mạnh - cái - (cánh tay) thánh (thiện/thiêng) - của Người
VUL1 - canticum cantate Domino canticum novum quia mirabilia
Thánh ca - các ngươi hãy hát lên/ca mừng - cho CHÚA - một ca khúc - mới - nhơn vì - những việc lạ lùng
fecit salvavit sibi dextera eius et brachium sanctum eius
Người đã làm - nó đã cứu - cho chính nó - tay phải - của Người - và - cánh tay - thánh thiện - của Người
KJV1 A Psalm. O sing unto the LORD a new song; for he hath done marvellous things: his right hand, and his holy arm, hath gotten him the victory.
BJ1 - Psaume. Chantez à Yahvé un chant nouveau, car il a fait des merveilles; le salut lui vint de sa droite, de son bras très saint.
TOB1 Psaume. Chantez au SEIGNEUR un chant nouveau, car il a fait des merveilles. Sa droite, son bras très saint l'ont rendu vainqueur.
NTT1 *Thánh vinh*. Hãy hát mừng Yavê một bài ca mới, vì Người đã làm những sự lạ lùng. Tay phải Người đã đáp cứu Người, cánh tay thánh Người (đã trợ giúp Người !)
TL1 Hãy hát cho Đức Giê-hô-va một bài ca mới; Vì Ngài đã làm những sự lạ lùng: Tay hữu và cánh tay thánh của Ngài đã giải cứu Ngài.
TPN1 *Thánh vịnh*. Hát lên mừng CHÚA một bài ca mới, vì Người đã thực hiện bao kỳ công. Người chiến thắng nhờ bàn tay hùng mạnh, nhờ cánh tay chí thánh của Người.
BĐC1 *Thánh vịnh*.
Hãy hát lên mừng[3674] CHÚA một bài ca mới,

[3674] Chữ « mừng », có trong ý bản VUL (canto, *célébrer*, mừng lễ/hát mừng), được dùng thay chữ « cho » của nguyên bản *Hípri*. Thực ra, לַיהוָה có thể dịch là « cho ĐỨC CHÚA » hoặc « ĐỨC CHÚA », coi chữ ל như không có nghĩa gì cũng được. – Xx. *Gesenius*, ל **3.** *To denote the object of a verb* [để nêu lên mục đích cách hay mục đích bổ ngữ của một động từ]. **3b.** = אֵת [ngang với chữ אֶת , cũng vậy, thường đánh dấu mục đích cách (*mark of the accusative*) ; xx. *Gesenius*, tr. 84b. – Xx. thêm *Joüon*, §133d, tr. 487tt. ; và *Sander*, ל 12°, tr. 311b.

vì những việc lạ lùng Người đã làm nên :
tay hữu[3675] Người và[3676] cánh tay thánh[3677] của Người
đã dành chiến thắng[3678] cho Người.

2 הוֹדִיעַ יְהוָה יְשׁוּעָתוֹ לְעֵינֵי הַגּוֹיִם
các dân ngoại kia - cho/trước (đôi) mắt - ơn cứu độ của Người - ĐỨC CHÚA - Người đã cho biết
גִּלָּה צִדְקָתוֹ׃
lẽ công minh của Người - Người đã tỏ ra

LXX2 ἐγνώρισεν κύριος τὸ σωτήριον αὐτοῦ ἐναντίον τῶν ἐθνῶν ἀπεκάλυψεν
Người đã cho biết - CHÚA - ơn - cứu độ - của Người - trước mặt - của các - dân ngoại - người đã vạch trần/mạc khải
τὴν δικαιοσύνην αὐτοῦ
sự/lẽ - công bình/công chính - của Người

VUL2 – notum fecit Dominus salutare suum in conspectu gentium
Được, biết/tỏ ra - Người đã làm cho - CHÚA - về ơn cứu độ - của Người - trước - mặt/mắt - của các dân ngoại
revelavit iustitiam suam
Người đã mạc khải - sự công bình, lẽ công chính - của Người

KJV2 The LORD hath made known his salvation: his righteousness hath he openly shewed in the sight of the heathen. {openly...: or, revealed}

BJ2 - Yahvé a fait connaître sa victoire, aux yeux des païens révélé sa justice,

TOB2 Le SEIGNEUR a fait connaître sa victoire; aux yeux des nations il a révélé sa justice.

NTT2 Yavê đã thông tỏ ơn Người cứu độ, trước mặt muôn dân. Người đã mạc khải đức công chính của Người.

TL2 Đức Giê-hô-va đã tỏ cho biết sự cứu rỗi Ngài, Và lộ ra sự công bình Ngài trước mặt các nước.

TPN2 CHÚA đã biểu dương ơn Người cứu độ, mặc khải đức công chính của Người trước mặt chư dân;

BĐC2 ĐỨC CHÚA đã* cho biết[3679] [về] ơn cứu độ[3680] của Người
trước mắt các dân ngoại[3681] kia[3682] Người đã tỏ ra[3683] lẽ công minh[3684] Người.

[3675] Xx. chth. về từ ngữ "*tay phải/hữu của ĐC*, như khí cụ để..." ở câu Tv 63,9.

[3676] Xin lưu ý là mặc dầu đt. הוֹשִׁיעָה , "(nó) *đã cho/dành chiến thắng*", ở số ít, nhưng chủ từ là "*tay hữu và cánh tay Người*" ở số nhiều. Về trường hợp chủ từ số ít mà động từ số nhiều hoặc trái lại, xx. thêm chth. ở câu Tv 9,7a.

[3677] Xx. chth. về từ ngữ "*sự, tách biệt/dành riêng/thánh (thiêng)/thánh thiện*, của TC" ở câu Tv 68,18.

[3678] Xem *Gesenius*, יָשַׁע *deliver* [*cứu, giải thoát*] ; ***Hiph.***, **3b.** *give victory to*, of God, with לְ pers., subj. [*cho/ban/tặng/dành, chiến thắng cho*, về Chúa, với לְ (= « cho ») người, chủ từ là :] יָמִין ψ98₁ ; tr. 447a.

[3679] Xem *Gesenius*, יָדַע ***Hiph.***, *make known, declare* [cho biết, tuyên bố/xưng] ψ98₂ ; tr. 395a.

[3680] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 53,7.

[3681] Về từ "*các dân ngoại/ngoại bang/lương dân*" này, xx. chth. ở câu Tv 2,1a.

[3682] Về mạo từ הַ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, và §137f, tr. 506, về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הַגּוֹיִם .

[3683] Xem *Gesenius*, גָּלָה *uncover, remove* [vạch/lột trần, lấy/tách/dẹp đi] ; ***Pi.***, **3.** *make known, shew, reveal* [cho biết, bày/tỏ ra, mạc khải] ; גִּלָּה צִדְקָתוֹ לְעֵינֵי *shew his righteousness in the eyes of* [tỏ lẽ công minh/lòng chính trực, của Người ra trước đôi mắt của] ψ98₂ ; tr. 163a.

[3684] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công bình/chính/minh*" ở câu Tv 51,16.

3 זָכַר חַסְדּוֹ וֶאֱמוּנָתוֹ לְבֵית יִשְׂרָאֵל רָאוּ
chúng đã thấy - *Yxơraên* - cho nhà - và lòng thành tín của Người - lòng nhơn từ của Người - Người đã nhớ lại
כָּל־אַפְסֵי־אָרֶץ אֵת יְשׁוּעַת אֱלֹהֵינוּ׃
của Thiên Chúa chúng ta - ơn cứu độ - về/(-) - tất cả—các đầu cùng—trái đất

LXX3 ἐμνήσθη τοῦ ἐλέους αὐτοῦ τῷ Ιακωβ καὶ τῆς ἀληθείας
Người đã nhớ lại - về lòng - lân tuất/thương xót - của Người - đối với - *Yacob* - và - về sự - thật/chân thành
αὐτοῦ τῷ οἴκῳ Ισραηλ εἴδοσαν πάντα τὰ πέρατα τῆς γῆς τὸ
của Người - đối với - nhà - *Yxơraên* - chúng đã thấy - tất cả - các - đầu cùng - của trái - đất - ơn
σωτήριον τοῦ θεοῦ ἡμῶν
cứu độ - của Đấng - Thiên Chúa - chúng ta

VUL3 - recordatus est misericordiae suae et veritatis suae
(Được) nhớ lại - Người đã - về lòng thương xót/từ bi - của Người - và - về sự thật, lẽ công minh - của Người
domui Iacob viderunt omnes fines terrae salutare Dei nostri
cho nhà - *Yacob* - chúng đã thấy - tất cả các - đầu cùng - của trái đất - về ơn cứu độ - của Chúa - chúng ta

KJV3 He hath remembered his mercy and his truth toward the house of Israel: all the ends of the earth have seen the salvation of our God.

BJ3 - se rappelant son amour et sa fidélité pour la maison d'Israël.Tous les lointains de la terre ont vu le salut de notre Dieu.

TOB3 Il s'est rappelé sa fidélité, sa loyauté, en faveur de la maison d'Israël. Jusqu'au bout de la terre, on a vu la victoire de notre Dieu.

NTT3 Ơn nghĩa và lòng trung tín của Người, Người đã nhớ lại cho nhà Israel. Mút cùng cõi đất hết thảy đã thấy ơn cứu độ của Thiên Chúa chúng ta.

TL3 Ngài đã nhớ lại sự nhơn từ và sự thành tín của Ngài đối cùng nhà Y-sơ-ra-ên; Các đầu đất đã thấy sự cứu rỗi của Đức Chúa Trời chúng tôi.

TPN3 Người đã nhớ lại ân tình và tín nghĩa dành cho nhà Ít-ra-en. Toàn cõi đất này đã xem thấy ơn cứu độ của Thiên Chúa chúng ta.

BĐC3 Người đã* nhớ lại lòng nhơn từ[3685] Người
và lòng thành tín Người cho nhà *Yxơraên*,
tất cả các* đầu cùng[3686] trái đất đã thấy về ơn cứu độ[3687] của Chúa chúng ta.

4 הָרִיעוּ לַיהוָה כָּל־הָאָרֶץ פִּצְחוּ
các ngươi hãy nức/bừng lên, (tiếng) - hỡi toàn thể—địa cầu này - (cho) CHÚA - Các ngươi hãy tung hô
וְרַנְּנוּ וְזַמְּרוּ׃
và các ngươi hãy (hát bài) ca tụng - và các ngươi hãy reo mừng

LXX4 ἀλαλάξατε τῷ θεῷ πᾶσα ἡ γῆ ᾄσατε
Các ngươi (đã) hãy tung hô - cho - Thiên Chúa - hỡi toàn thể - trái - đất - các ngươi (đã) hãy hát vang lên

---

[3685] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **II.** về Thiên Chúa ; **2.** חֶסֶד được kết hợp với các thuộc tính khác của Thiên Chúa như ở đây : חֶסֶד אֱמוּנָה *kindness (lovingkindness) and fidelity* [lòng nhơn từ/ái và lòng trung thành/thành tín] ψ98₃ ; tr. 339a.

[3686] Xem *Gesenius*, אֶפֶס **1.** *end, extremity* [chỗ/điểm, cuối/hết/cùng, đầu (cùng)] ; אַפְסֵי־אָרֶץ *ends, extreme limits* of the earth [các đầu cùng trái đất] ψ98₃b ; tr. 67a.

[3687] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/ơn cứu độ/rỗi*" ở câu Tv 53,7.

καὶ ἀγαλλιᾶσθε καὶ ψάλατε
và - các ngươi (đã) hãy reo mừng - và - các ngươi (đã) hãy, đờn ca, trỗi lên tiếng đờn thất huyền
VUL4 - iubilate Domino omnis terra vociferamini et
Các ngươi hãy reo mừng - cho CHÚA - hỡi toàn thể - địa cầu - các ngươi hãy, hô to/tung hô - và
laudate et canite
các ngươi hãy ca tụng - và - các ngươi hãy đờn ca mừng
KJV4 Make a joyful noise unto the LORD, all the earth: make a loud noise, and rejoice, and sing praise.
BJ4 - Acclamez Yahvé, toute la terre, éclatez en cris de joie!
TOB4 Acclamez le SEIGNEUR, terre entière; faites éclater vos chants de joie et vos musiques;
NTT4 Hãy hoan hô mừng Yavê, toàn thể cõi đất ! Hãy hân hoan, hãy reo hò, hãy đàn ca.
TL4 Hỡi cả trái đất, hãy cất tiếng reo mừng cho Đức Giê-hô-va, Nức tiếng vui vẻ và hát ngợi khen!
TPN4 Tung hô CHÚA, hỡi toàn thể địa cầu, mừng vui lên, reo hò đàn hát.
BĐC4 Hỡi toàn thể địa cầu này hãy tung hô[3688] ĐỨC CHÚA,
hãy nức[3689] tiếng[3690] reo[3691] mừng[3692] và hãy ca tụng[3693].

5 זַמְּרוּ לַיהוָה בְּכִנּוֹר בְּכִנּוֹר וְקוֹל זִמְרָה׃
ca khúc, thánh vịnh - và tiếng/giọng - với thất huyền cầm - với đờn thất huyền - cho ĐC - Các ngươi hãy chơi/đánh đờn
LXX5 ψάλατε τῷ κυρίῳ ἐν κιθάρᾳ ἐν κιθάρᾳ
Các ngươi (đã) hãy trỗi lên tiêng đờn - cho - CHÚA - với/bằng - lục huyền cầm - bằng - lục huyền cầm
καὶ φωνῇ ψαλμοῦ
và - bằng tiếng/giọng - của, điệu đờn thất huyền, thánh vịnh
VUL5 - cantate Domino in cithara in cithara et
Các ngươi hãy xướng/đờn, ca mừng - cho CHÚA - với - lục huyền cầm - với - lục huyền cầm - và
voce carminis
với tiếng/giọng - của thi ca
KJV5 Sing unto the LORD with the harp; with the harp, and the voice of a psalm.
BJ5 - Jouez pour Yahvé sur la harpe, au son des instruments;
TOB5 jouez pour le SEIGNEUR sur la cithare, sur la cithare, au son des instruments.
NTT5 Hãy đàn ca Yavê, tiếng cầm (réo rắc), tiếng cầm (réo rắc), tiếng nhạc (du dương),
TL5 Khá dùng đờn cầm và giọng ca Mà hát ngợi khen Đức Giê-hô-va!
TPN5 Đàn lên mừng CHÚA khúc hạc cầm dìu dặt, nương khúc hạc cầm réo rắt giọng ca.
BĐC5 Hãy đờn lên[3694] mừng[3695] CHÚA với thất huyền cầm[3696]

[3688] Xx. chth. về đt. "*la/hô lên, reo hò/mừng, tung hô*" ở câuTv 66,1.
[3689] Xem *Gesenius*, פָּצָח *cause to break* or *burst forth* [làm bể/bung/nức/lừng (lên), ra] + רָנַנוּ ψ984 ; tr. 822b.
[3690] Chữ « tiếng » thay thế chữ « (nức/bừng) ra/lên » của nguyên văn *Hípri*.
[3691] Theo nguyên văn *Hípri* : « và hãy reo mừng » ; chữ « và » bị bỏ bớt để giữ nhịp điệu.
[3692] Xx. chth. về đt. "*kêu/reo vang lên, reo mừng*" ở câu Tv 51,16.
[3693] Xem *Gesenius*, זמר ***Pi.*** *make music in praise of God* [đờn ca để ngợi khen Thiên Chúa] ; **1.** *of singing, praise in song* [về việc hát xướng, (hát bài) ca tụng, ca (Thánh) vịnh] ψ984 ; tr. 274a.
[3694] Xem *Gesenius*, זמר ***Pi.*** *make music in praise of God* [đờn ca để ngợi khen Thiên Chúa] ; **2.** *of playing musical instruments* [về việc, đánh/chơi, đờn/những nhạc khí] ψ985 ; tr. 274a.

với thất huyền cầm với giọng thánh vịnh[3697].

6 בַּחֲצֹצְרוֹת וְקוֹל שׁוֹפָר הָרִיעוּ לִפְנֵי הַמֶּלֶךְ יְהוָה׃
ĐC - Đức Vua - trước, Nhan, sự hiện diện - các ngươi hãy tung hô - tù và - và tiếng - Với những kèn
LXX6 ἐν σάλπιγξιν ἐλαταῖς καὶ φωνῇ σάλπιγγος κερατίνης
Bằng - những (tiếng) kèn - (những) gỗ thông - và - bằng tiếng - của (kèn - bằng sừng) = tù và
ἀλαλάξατε ἐνώπιον τοῦ βασιλέως κυρίου
các ngươi (đã) hãy tung hô - đối diện, trước mặt/Nhan - của Đức - Vua - (của) ĐỨC CHÚA
VUL6 – in tubis et clangore bucinae iubilate
Với - những kèn - và - với tiếng (kèn/chiêng/phèng la) - của tù và - các ngươi hãy reo mừng
coram rege Domino
đàng trước, trước mặt/sự hiện diện - (cho) Đức Vua - (cho) DỨC CHÚA
KJV6 With trumpets and sound of cornet make a joyful noise before the LORD, the King.
BJ6 - au son de la trompette et du cor acclamez à la face du roi Yahvé.
TOB6 Avec les trompettes, au son du cor, acclamez le roi, le SEIGNEUR.
NTT6 tiếng loa vang dậy, tiếng rúc tù và, hãy hoan hô trước nhan Vua Yavê !
TL6 Hãy lấy còi và tiếng kèn Mà reo mừng trước mặt Vua, tức là Đức Giê-hô-va!
TPN6 Kèn thổi vang xen tiếng tù và, tung hô mừng CHÚA, vị Quân Vương!
BĐC6 Với tiếng[3698] kèn[3699] và tiếng tù và[3700],
hãy tung hô[3701] trước Nhan[3702] ĐỨC CHÚA Đức Vua.

7 יִרְעַם הַיָּם וּמְלֹאוֹ תֵּבֵל וְיֹשְׁבֵי בָהּ׃
trên đó - và những người (đang) ở - hỡi thế giới - và mọi vật làm đầy nó - hỡi biển kia - Nó hãy gầm vang lên
LXX7 σαλευθήτω ἡ θάλασσα καὶ τὸ πλήρωμα αὐτῆς ἡ οἰκουμένη καὶ οἱ
Nó hãy bị động - - - biển - và - vật - hết thảy làm đầy - của nó - cái - thế giới - và - các
κατοικοῦντες ἐν αὐτῇ
sinh vật/người, ở/cư ngụ - trong/trên - nó/đó
VUL7 - tonet mare et plenitudo eius orbis et habitatores eius
Nó đã gần vang - biển - và - vật làm đầy - của nó - thế giới - và - các cư dân - của nó

[3695] Xx. chth. về chữ "*mừng*" ở câu 1 trên đây.

[3696] Xx. chth. về từ ngữ "*đờn thất huyền, thất huyền cầm*" ở câu Tv 57,9. – Xx. *Nicole*, כִּנּוֹר , *lyre* ; tr. 104, v5.

[3697] Xem *Nicole*, זִמְרָה *musique* ; tr. 104, v5. – Xx. *Gesenius*, זִמְרָה *melody, song*, in praise of God [*điệu/khúc, nhạc (du dương), ca khúc*, để ca tụng Chúa] **3.** *not clearly determined* [không xác định rõ] ψ985 ; tr. 274a. – Theo bản LXX : ψαλμοῦ « (tiếng) của thánh vịnh » ; bản KJV cũng đã dựa theo đó ? Bản VUL : *carminis* « của thi ca » tức là tương đương với thánh vịnh.

[3698] Chữ « tiếng (kèn) » thay cho chữ « những (kèn) » của nguyên văn *Hípri* ; theo bản LXX : σάλπιγξιν « những kèn » hoặc « những tiếng kèn ».

[3699] Xem *Nicole*, חֲצֹצְרָה *trompette* [kèn] ; tr. 104, câu 6. – Xx. *Gesenius*, חֲצֹצְרָה *clarion* [kèn] ; **2c.** esp. in Chr's descriptions of ceremonies at festivals, to express rejoicing [đặc biệt trong các sách Sử biên niên mô tả những nghi lễ và hội hè, để nói lên niềm vui] : ψ986 ; tr. 348b.

[3700] Xx. chth. về từ ngữ "*tù và*" ở câu Tv 81,4.

[3701] Xx. chth. về đt. "*la/hô lên, reo hò/mừng, tung hô*" ở câuTv 66,1.

[3702] Xx. chth. về từ ngữ "*trước, Nhan* (Chúa), *sự hiện diện* (của)" ở câu Tv 95,6.

KJV7 Let the sea roar, and the fulness thereof; the world, and they that dwell therein. {the fulness...: or, all it containeth}
BJ7 - Gronde la mer et sa plénitude, le monde et son peuplement;
TOB7 Que grondent la mer et ses richesses, le monde et ses habitants!
NTT7 Biển cùng muôn vật lòng biển, dương gian và người ở dương gian,
TL7 Nguyện biển và muôn vật ở trong biển, Thế gian cùng những người ở trong thế gian đều nổi tiếng ồn ào lên!
TPN7 Gầm vang lên, hỡi biển cả cùng muôn hải vật, địa cầu với toàn thể dân cư!
BĐC7 Hỡi biển kia và mọi vật làm đầy[3703] nó hãy gầm vang lên[3704],
hỡi thế giới[3705] và những người ở trên đó.

8 נְהָרוֹת יִמְחֲאוּ־כָף יַחַד הָרִים יְרַנֵּנוּ׃
chúng (sẽ)/hãy reo mừng - các núi - cùng nhau - chúng (sẽ)/hãy vỗ—tay - Các sông
LXX8 ποταμοὶ κροτήσουσιν χειρὶ ἐπὶ τὸ αὐτό τὰ ὄρη ἀγαλλιάσονται
Những sông - chúng sẽ vỗ - (nơi) tay - cũng vậy[3706] - các - núi - chúng sẽ reo mừng
VUL8 - flumina plaudent manu simul montes laudabunt
Các sông - chúng sẽ vỗ - (bằng) tay - cùng nhau/lúc - các núi - chúng sẽ ca tụng
KJV8 Let the floods clap [their] hands: let the hills be joyful together
BJ8 - que tous les fleuves battent des mainset les montagnes crient de joie,
TOB8 Que les fleuves battent des mains, qu'avec eux les montagnes crient de joie
NTT8 sông hãy vỗ tay, núi non hãy đồng thanh reo hò,
TL8 Nguyện các sông vỗ tay, Núi non cùng nhau hát vui mừng trước mặt Đức Giê-hô-va!
TPN8 Sông lạch ơi, vỗ tay đi nào, đồi núi hỡi, reo mừng trước tôn nhan CHÚA.
BĐC8 Hỡi các sông nào hãy vỗ[3707] tay
cùng nhau[3708] các núi nào hãy reo mừng[3709].

9 לִפְנֵי־יְהוָה כִּי בָא לִשְׁפֹּט הָאָרֶץ יִשְׁפֹּט־תֵּבֵל
Người sẽ phán xét—thế giới/gian - trần gian này/kia - để phán xét - Người (đang) ngự đến - vì - Trước Nhan—ĐC
בְּצֶדֶק וְעַמִּים בְּמֵישָׁרִים׃
theo, sự chính trực, lẽ công bình - và chư dân - trong/theo, lẽ công chính/minh
LXX9 ὅτι ἥκει κρῖναι τὴν γῆν κρινεῖ τὴν οἰκουμένην
Bởi vì - Người ngự đến - để phán xét - trái/(-) - đất/thế gian - Người sẽ phán xét - cái - thế giới

---

[3703] Xem *Gesenius*, מְלֹא **3.** *fulness = that which fills, entire contents*, of [*sự đầy = cái gì làm đầy, toàn bộ những gì được chứa*, của] אֶרֶץ ψ89$_{12}$ 96$_{11}$ 98$_{7}$; tr. 571a.
[3704] Xx. chth. về đt. "*gầm vang*" ở câu Tv 96,11.
[3705] Xx. chth. về từ ngữ "*hoàn cầu, thế giới/gian*" ở câu Tv 93,1.
[3706] Xem *Bailly*, ἐπὶ τὸ αὐτό « *à la même (condition)* », (tình trạng) cũng vậy/như, y như, ... (Tv 55,13) ; tr. 738b.
[3707] Xem *Gesenius*, מָחָא only = *clap* (the hand), only **fig**. of joy of inanimate things before God [chỉ có = *vỗ* (tay), chỉ theo **ngb**. về sự vui mừng của những vật vô tri trước Nhan Chúa] : נְהָרוֹת יִמְחֲאוּ־כָף ψ98$_{8}$; tr. 561b.
[3708] Xx. chth. về từ ngữ "(tất cả) *cùng nhau, đồng đều/loạt, đều*" ở câu Tv 62,10.
[3709] Xx. chth. về đt. "*kêu/reo vang lên, reo mừng*" ở câu Tv 51,16.

ἐν δικαιοσύνῃ καὶ λαοὺς ἐν εὐθύτητι
trong/bằng - sự/lẽ, công bình/công minh - và - chư dân - bằng - sự chính trực
VUL9 - ante Dominum quia venit iudicare terram iudicabit orbem
Đàng trước - ĐỨC CHÚA - vì - Người đến - để phán xét - thế gian - Người sẽ phán xét - thế gian
in iustitia et populos in aequitatibus
theo - sự/lẽ, công bình/công minh - và - chư dân - theo - những lẽ, công bằng/minh, chính trực
KJV9 Before the LORD; for he cometh to judge the earth: with righteousness shall he judge the world, and the people with equity.
BJ9 - à la face de Yahvé, car il vientpour juger la terre, il jugera le monde en justice et les peuples en droiture.
TOB9 devant le SEIGNEUR, car il vient pour gouverner la terre. Il gouvernera le monde avec justice et les peuples avec droiture.
NTT9 trước tôn nhan Yavê, vì Người đến, vì Người đến xét xử nhân trần, Người xét xử dương gian, theo lẽ công minh và muôn dân theo đường chính trực.
TL9 Vì Ngài đến đặng đoán xét thế gian: Ngài sẽ lấy sự công bình mà đoán xét thế gian, Dùng sự ngay thẳng mà đoán xét muôn dân.
TPN9 Vì Người ngự đến xét xử trần gian, Người xét xử địa cầu theo đường công chính, xét xử muôn dân theo lẽ công bình.

BĐC9 Trước Nhan* ĐỨC CHÚA ;
vì Người đang ngự đến để phán xét[3710] trần gian này
Người sẽ phán xét thế gian[3711] theo lẽ công minh[3712],
và chư dân theo lẽ công bình[3713].

Thánh vịnh 98 (97)

1 *Thánh vịnh.*
Hãy hát lên mừng CHÚA một bài ca mới,
vì những việc lạ lùng Người đã làm nên :
tay hữu Người và cánh tay thánh của Người
đã dành chiến thắng cho Người.
2 ĐỨC CHÚA đã* cho biết [về] ơn cứu độ của Người
trước mắt các dân ngoại kia Người đã tỏ ra lẽ công minh Người.
3 Người đã* nhớ lại lòng nhơn từ Người
và lòng thành tín Người cho nhà *Yxơraên*,
tất cả các* đầu cùng trái đất đã thấy về ơn cứu độ của Chúa chúng ta.

[3710] Xx. chth. về đt. "(*tiến hành*) *phán xét* vào ngày thần hiện quang lâm để phán xét chung" ở câu Tv 67,5.
[3711] Xx. chth. về từ ngữ "*hoàn cầu, thế giới/gian*" ở câu Tv 93,1.
[3712] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ/lòng, công chính/minh*" ở câu Tv 65,6.
[3713] Xem *Gesenius*, מִישָׁר **2.** in ethical sense, *uprightness, equity* of government [theo nghĩa luân lý, *lẽ công minh, sự/lẽ công bình/chính trực* trong việc cai trị] ψ75$_3$ 96$_{10}$ 98$_9$; tr. 449b.

4 Hỡi toàn thể địa cầu này hãy tung hô ĐỨC CHÚA,
hãy nức tiếng reo mừng và hãy ca tụng.
5 Hãy đờn lên mừng CHÚA với thất huyền cầm
với thất huyền cầm với giọng thánh vịnh.
6 Với tiếng kèn và tiếng tù và,
hãy tung hô trước Nhan ĐỨC CHÚA Đức Vua.
7 Hỡi biển kia và mọi vật làm đầy nó hãy gầm vang lên,
hỡi thế giới và những người ở trên đó.
8 Hỡi các sông nào hãy vỗ tay
cùng nhau các núi nào hãy reo mừng.
9 Trước Nhan* ĐỨC CHÚA ;
vì Người đang ngự đến để phán xét trần gian này
Người sẽ phán xét thế gian theo lẽ công minh,
và chư dân theo lẽ công bình.

Thánh vịnh 99 (98)

1 יְהוָה מָלָךְ יִרְגְּזוּ עַמִּים יֹשֵׁב
Người (đang) ngự - chư dân - chúng (sẽ)/hãy run sợ - Người (đã), là vua/ngự trị - ĐỨC CHÚA
כְּרוּבִים תָּנוּט הָאָרֶץ׃
(trái) đất, kia/này - nó (sẽ)/hãy rúng động - (trên/giữa) những *Kêrubim*

LXX1 ψαλμὸς τῷ Δαυιδ ὁ κύριος ἐβασίλευσεν ὀργιζέσθωσαν
Thánh vịnh - của - *Đavít* - ĐỨC - CHÚA - Người đã, là vua/ngự trị - các ngươi hãy nổi, giận/lo, run sợ
λαοί ὁ καθήμενος ἐπὶ τῶν χερουβιν σαλευθήτω ἡ γῆ
hỡi chư dân - Đấng - đang ngồi/ngự - trên - các - *Kêrubim* - nó hãy bị lay chuyển/rúng động - trái - đất

VUL1 - Dominus regnavit commoveantur populi sessor cherubin
ĐỨC CHÚA - Người đã, là vua/ngự trị - chúng hãy bị nao núng - chư dân - Đấng ngồi/cỡi - *Kêrubim*
concutiatur terra
nó hãy bị lay/rúng, động - trái đất

KJV1 The LORD reigneth; let the people tremble: he sitteth [between] the cherubims; let the earth be moved. {be moved: Heb. stagger}

BJ1 - Yahvé règne, les peuples tremblent; il siège sur les Chérubins, la terre chancelle;

TOB1 Le SEIGNEUR est roi: Que les peuples tremblent! Il siège sur les chérubins: que la terre frémisse!

NTT1 Yavê là Vua, các dân run khiếp, Người ngự Kêrubim, đất đã lung lay.

TL1 Đức Giê-hô-va cai trị: các dân hãy run sợ; Ngài ngự trên các chê-ru-bin: trái đất khá rúng động.

TPN1 CHÚA là Vua hiển trị: chư dân phải rụng rời; Người ngự trên các thần hộ giá: địa cầu phải chuyển rung.

BĐC1 ĐỨC CHÚA* ngự trị[3714] chư dân nào hãy run sợ[3715],
Người ngự[3716] trên các *Kêrubim*[3717] đất kia[3718] nào hãy rúng động[3719].

2 יְהוָה בְּצִיּוֹן גָּדוֹל וְרָם הוּא עַל־כָּל־הָעַמִּים׃
trên—tất cả—các dân này/kia - chính Người - và cao (cả/sang) - cao trọng - trên *Xion* - ĐC
LXX2 κύριος ἐν Σιων μέγας καὶ ὑψηλός ἐστιν ἐπὶ πάντας τοὺς λαούς
ĐỨC CHÚA - trong/trên - *Xion* - lớn lao/cao trọng - và - cao (sang) - Người thì - trên - tất cả - các - dân tộc
VUL2 - Dominus in Sion magnus et excelsus est super omnes populos
ĐỨC CHÚA - trong/trên - *Xion* - cao trọng - và - cao sang - Người thì - trên - tất cả - chư dân
KJV2 The LORD [is] great in Zion; and he [is] high above all the people.
BJ2 - dans Sion Yahvé est grand. Il s'exalte, lui, par-dessus tous les peuples;
TOB2 Le SEIGNEUR est grand dans Sion et il domine tous les peuples:
NTT2 Yavê lớn lao ở Sion, Người cao vọi trên khắp muôn dân.
TL2 Tại Si-ôn Đức Giê-hô-va lớn thay, Ngài cao hơn hết thảy các dân.
TPN2 Ở Xi-on, CHÚA quả là vĩ đại, Người trổi vượt trên tất cả mọi dân.

BĐC2 ĐỨC CHÚA trên* *Xion*[3720] cao trọng,
và chính Người cao cả[3721] trên tất cả các dân kia.

3 יוֹדוּ שִׁמְךָ גָּדוֹל וְנוֹרָא קָדוֹשׁ הוּא׃
chính Nó/Danh Ngài - thánh (thiêng/thiện) - và (nó) đáng kính sợ - cao trọng - Danh Ngài - Chúng (sẽ)/hãy ca tụng

---

[3714] Xem *Joüon* §112a, tr. 359, về tính hiện tại của các ''động từ trạng thái'' (*stative verbs*) ở thì hoàn thành (*perfect*).

[3715] Xx. chth. về đt. "*bị lay chuyển/động, rung* (động), *bị kích động, nao núng/run sợ*" ở câu Tv 77,17.

[3716] Xem *Gesenius*, יָשַׁב **1a.** *sit* [ngồi/ngự] ; of *sitting* as *king* or *judge*, esp. of God *sitting* (enthroned) [về sự *ngự* như *vua* hoặc *thẩm phán*, đặc biệt về Chúa *ngự* (trên ngai, trị)] ; ψ24 95 98 2910 5520 [991] 10213 1101 1225 ; tr. 442b.

[3717] Xem *Gesenius*, כְּרוּב pl. [snh. :] כְּרוּבִים *Kêrubim*. **1.** *the living chariot of the theophanic God ; possibly identified with the storm-wind* [chiếc xe ngựa sống động khi Chúa thần hiển/hiện ra ; có lẽ nó đã được đồng hóa với cơn gió bão trong :] ψ1811 = 2S2211. **2.** *as the guards of the garden of Eden* [như những thiên thần canh giữ Vườn địa đàng hay Lạc viên, St 3,24] Gn324. **3.** *as the throne of Yahweh Sabaoth* [như là ngai của CHÚA Tối Cao] 2S62 = 1Ch136 ; the context shews that the cherubim of the ark of the covenant are referred to, and it is probable that the same reference is in [nội dung cho thấy rằng các Minh thần hay *Kêrubim* của Hòm bia Giao ước được đề cập tới, và trong các câu sau đây có lẽ cũng cùng ý nghĩa] 2K 1915 = Is 3716, ψ802 991 ; tr. 500b.

[3718] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. – Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, và §137f, tr. 506, về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הָאָרֶץ .

[3719] Xem *Gesenius*, נוּט *dangle, shake* [lòng thòng, đòng đưa/rung động] ; תָּנוּט ψ991 *let* (the earth) *shake* [(đất) hãy rung động] ; tr. 630a.

[3720] Về ý nghĩa từ "*Xion*", xx. chth. ở câu Tv 2,6a.

[3721] Xem *Gesenius*, רוּם *be high, exalted, rise* [cao, được ca ngợi/tôn vinh, nâng cao] ; **1b.** *be high*, esp. of God [*cao (cả/sang)*, đặc biệt về Chúa] ψ992 1134, cf. [thkh.] 1386 ; tr. 926b.

LXX3 ἐξομολογησάσθωσαν τῷ ὀνόματί σου τῷ μεγάλῳ ὅτι φοβερὸν καὶ
Chúng (đã) hãy thố lộ/cảm tạ - cho - Danh - của Ngài - cho - Đấng Cao Trọng - vì - đáng kính sợ - và
ἅγιόν ἐστιν
thánh (thiêng/thiện) - Người thì
VUL3 - confiteantur nomini tuo magno et terribili sanctoque
Chúng hãy tuyên xưng/ca tụng - cho Danh - của Ngài - cao trọng - và - đáng kính sợ - và thánh
KJV3 Let them praise thy great and terrible name; [for] it [is] holy.
BJ3 - qu'ils célèbrent ton nom grand et redoutable : il est saint, lui,
TOB3 qu'ils célèbrent ton nom grand et terrible! Il est saint!
NTT3 Chúng hãy khen ngợi Danh Người, Danh cao cả và đáng sợ ! Người là Đấng Thánh !
TL3 Nguyện chúng ngợi khen danh rất lớn đáng sợ của Chúa. Ngài là thánh!--
TPN3 Chư dân hãy xưng tụng danh Ngài, danh vĩ đại khả tôn khả uý, danh thánh thiện dường bao!
BĐC3 Chúng hãy* ca tụng[3722] Danh Ngài cao trọng và đáng kính sợ[3723],
chính Danh Ngài[3724] [là[3725]] thánh[3726].

4 וְעֹז מֶלֶךְ מִשְׁפָּט אָהֵב כּוֹנַנְתָּ
Ngài đã thiết lập - chính Ngài - Người (đã) yêu mến - sự/trí, phán đoán/định - Đức Vua - Và quyền năng
מֵישָׁרִים מִשְׁפָּט וּצְדָקָה בְּיַעֲקֹב אַתָּה עָשִׂיתָ׃
Ngài đã làm/thực hiện - chính Ngài - trong *Yacob* - và sự/lẽ công chính/minh - sự/trí, phán đoán - những lẽ công minh/chính trực
LXX4 καὶ τιμὴ βασιλέως κρίσιν ἀγαπᾷ σὺ
Và - vinh hạnh, sự úy mến/kính - của Đức Vua - sự phán xét/định - Người yêu mến/chuộng - chính Ngài
ἡτοίμασας εὐθύτητας κρίσιν καὶ δικαιοσύνην ἐν
Ngài đã chuẩn bị/sắp đặt - sự công bình/chính trực - sự phán xét/định - và - sự/lẽ công bình/minh - trong
Ιακωβ σὺ ἐποίησας
Yacob - chính Ngài - Ngài đã, làm/tạo ra
VUL4 - imperium regis iudicium diligit tu fundasti
Quyền hành/uy quyền - của Đức Vua - sự/trí, phán đoán/định - Người yêu chuộng - chính Ngài -Ngài đã thiết lập/gầy dựng
aequitates iudicium et iustitiam in Iacob tu fecisti
những lẽ công bằng/minh, sự chính trực - óc/lẽ phán đoán/định - và - sự công bình - trong - *Yacob* - chính Ngài - Ngài đã làm/tạo
KJV4 The king's strength also loveth judgment; thou dost establish equity, thou executest judgment and righteousness in Jacob.
BJ4 - et puissant. Le roi qui aime le jugement, c'est toi; tu as fondé droiture, jugement et justice, en Jacob c'est toi qui agis.

[3722] Xx. chth. về đt. "*dưng/dâng lời, cảm tạ, ca ngợi/ngợi khen, ca/tán tụng*" ở câu Tv 52,11. – Xx. *Nicole*, יוֹדוּ (יָדָה), *louer (sens jussif)* ; tr. 104, v3.

[3723] Xem *Gesenius*, יָרֵא *fear* [sợ] ; ***Niph.***, **3.** *inspire reverence, godly fear, and awe* [gây/gợi sự tôn kính/sùng, sự kính sợ/úy kính Chúa, và sự sợ/kính/khâm phục] ; **b.** *of the name of Yahweh* [về Danh ĐỨC CHÚA] ψ99$_3$; tr. 431b.

[3724] Theo nguyên văn *Hípri* : « chính Nó » tức là « chính Danh (Ngài) » ; từ ngữ « Danh Ngài » thay chữ « (chính) Nó », dễ nghe hơn.

[3725] Xx. chth. về từ hiểu ngầm (là, ở, ngụ, thì, có, còn, làm, như, vv...) nơi đây, ở câu Tv 11,4a.

[3726] Xem *Gesenius*, קָדוֹשׁ **adj.** *sacred, holy* [**tt.** : thánh (thiêng), thánh thiện] ; **1a.** of God, as separate, apart, and so *sacred, holy* (‖נוֹרָא) [về Thiên Chúa như cách/riêng biệt, dành riêng, và do đó *thánh (thiêng), thánh thiện* ('tương đồng/đi đôi, với' נוֹרָא) ψ99$_{3, v5.9}$; tr. 872b.

TOB4 La force d'un roi c'est d'aimer le droit. C'est toi qui as établi l'ordre. Le droit et la justice en Jacob, c'est toi qui les as faits:
NTT4 Vua uy quyền Đấng chuộng lẽ phải, Người lập đường ngay, lẽ phải và chính đức nơi Yacob, Người đã gầy nên !
TL4 Vua có quyền năng, cũng yêu mến sự công bình; Ngài lập vững bền sự ngay thẳng,
Thi hành sự đoán xét và sự công bình trong Gia-cốp.
TPN4 Ngài là vua uy dũng yêu chuộng công bình, chính Ngài ấn định đường ngay lẽ phải; trong nhà Gia-cóp, Ngài thực hiện điều chính trực công minh.

BĐC4 Và quyền năng[3727] [là của] Đức Vua
Người yêu[3728] mến[3729] trí phán định[3730] :
chính Ngài đã thiết lập[3731] các lẽ công minh[3732],
sự công bình và trí phán định[3733] [ở] trong *Yacob* chính Ngài đã làm.

5 רוֹמְמוּ יְהוָה אֱלֹהֵינוּ וְהִשְׁתַּחֲווּ לַהֲדֹם
hướng về bệ - và các ngươi hãy phục bái - Thiên Chúa chúng ta - CHÚA - Các ngươi hãy tôn vinh
רַגְלָיו קָדוֹשׁ הוּא׃
chính Người - thánh - đôi chơn của Người
LXX5 ὑψοῦτε κύριον τὸν θεὸν ἡμῶν καὶ προσκυνεῖτε
Các ngươi hãy tôn vinh - ĐỨC CHÚA - Đấng - Thiên Chúa - của chúng ta - và - các ngươi hãy phục bái
τῷ ὑποποδίῳ τῶν ποδῶν αὐτοῦ ὅτι ἅγιός ἐστιν
cho - bệ (chơn) - của các - chơn - của Người - vì - thánh (thiêng/thiện) - Người thì
VUL5 - exaltate Dominum Deum nostrum et adorate
Các ngươi hãy tôn vinh - CHÚA - Thiên Chúa - của chúng ta - và - các ngươi hãy thờ lạy/phục bái
scabillum pedum eius quia sanctus est
ghế kệ, bệ - của các chơn - của Người - vì - thánh - Người thì
KJV5 Exalt ye the LORD our God, and worship at his footstool; [for] he [is] holy. {he is...: or, it is holy}
BJ5 - Exaltez Yahvé notre Dieu, prosternez-vous vers son marchepied : lui, il est saint.
TOB5 Exaltez le SEIGNEUR notre Dieu, prosternez-vous devant son piédestal! Il est saint!
NTT5 Hãy tôn dương Yavê, Thiên Chúa chúng ta, hãy phục lạy dưới bệ chân Người, Người là Đấng Thánh !
TL5 Hãy tôn cao Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, Và thờ lạy trước bệ chơn Ngài: Ngài là thánh!

[3727] Xx. chth. về từ ngữ "*sức mạnh/lực – uy quyền/linh, quyền năng*" ở câu Tv 59,17.
[3728] Về cách diễn tả thì hoàn thành của các động từ nói về hành động, theo hình thức ***qatal*** (hoàn thành hay quá khứ), liên quan đến một sự thật hiển nhiên bằng thì hiện tại, xx. *Joüon* §112e-d, tr. 360 tt.
[3729] Xem *Gesenius*, אָהֵב *love* [yêu, yêu thương/mến] ; **5(c).** *of divine love to righteouness, etc.* [về tình yêu Thiên Chúa đối với sự công chính, chính trực, ngay thẳng, vv...] ψ99₄ ; tr. 13a.
[3730] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/trí phán đoán/định*" ở câu Tv 89,15.
[3731] Xem *Gesenius*, כּוּן ***Polel***, **1b.** of God *establish* justice [về việc Chúa thiết lập/củng cố, sự công bình/chính, công lý] ψ99₄ ; tr. 466b.
[3732] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/lẽ công minh/chính trực*" ở câu Tv 96,10 (*Gesenius*, tr. 449b).
[3733] Xx. chth. về từ ngữ "*sự/trí phán đoán/định*" ở câu Tv 89,15.

TPN5 Hãy suy tôn ĐỨC CHÚA là Thiên Chúa chúng ta, phủ phục trước bệ rồng, bởi Người là Đấng Thánh.

BĐC5 Hãy tôn vinh[3734] ĐỨC CHÚA Thiên Chúa chúng ta
và hãy phục bái[3735] hướng về[3736] bệ[3737] chơn[3738] của Người,
[vì] chính Người [là] thánh[3739].

6 מֹשֶׁה וְאַהֲרֹן בְּכֹהֲנָיו וּשְׁמוּאֵל בְּקֹרְאֵי
trong hàng những kẻ (đang) công bố/loan truyền - và *Samuên* - trong hàng các Tư tế Người - và *Aharon* - *Môsê*
שְׁמוֹ קֹרְאִים אֶל־יְהוָה וְהוּא יַעֲנֵם׃
Người sẽ đáp lời chúng - và chính Người - lên—ĐỨC CHÚA - những kẻ (đang) kêu cầu - Danh Người

LXX6 Μωυσῆς καὶ Ααρων ἐν τοῖς ἱερεῦσιν αὐτοῦ καὶ Σαμουηλ ἐν τοῖς
Môsê - và - *Aharon* - trong - nơi các - Tư tế - của Người - và - *Samuên* - trong - nơi các
ἐπικαλουμένοις τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἐπεκαλοῦντο τὸν κύριον καὶ αὐτὸς
kẻ đang khẩn cầu - (Thánh) - Danh - của Người - chúng đã khẩn cầu - ĐỨC - CHÚA - và - chính Người
ἐπήκουσεν αὐτῶν
Người đã, lắng tai nghe, nhậm lời - (của) chúng

VUL6 - Moses et Aaron in sacerdotibus eius et Samuhel in his
Môsê - và - *Aharon* - trong hàng - của những Tư tế - của Người - và - *Samuên* - trong hàng - những kẻ (này)
qui invocant nomen eius invocabant Dominum et ipse exaudivit eos
mà - chúng khẩn cầu - Danh - của Người - chúng đã khẩn cầu - CHÚA - và - chính Người - Người đã nhậm lời - chúng

KJV6 Moses and Aaron among his priests, and Samuel among them that call upon his name; they called upon the LORD, and he answered them.

BJ6 - Moïse, Aaron parmi ses prêtres, et Samuel, appelant son nom, en appelaient à Yahvé : et lui, il leur répondait.

TOB6 Moïse et Aaron parmi ses prêtres, et Samuel parmi ceux qui invoquaient son nom, faisaient appel au SEIGNEUR, et il leur répondait.

NTT6 Môsê và Aharôn trong hàng tư tế của Người, và Samuel trong hàng những kẻ kêu khấn Danh Người, họ kêu khấn Yavê, Người đã nhậm lời.

TL6 Trong vòng các thầy tế lễ Ngài có Môi-se và A-rôn; Trong vòng các người cầu khẩn danh Ngài có Sa-mu-ên; Họ đã kêu cầu Đức Giê-hô-va, và Ngài đáp lại cho.

TPN6 Mô-sê cùng A-ha-ron trong hàng tư tế Chúa, cũng như Sa-mu-en trong số người cầu khẩn Thánh Danh! Các ngài cầu khẩn CHÚA, Chúa thương đáp lại.

BĐC6 *Môsê** và *Aharon*[3740] trong hàng các Tư tế[3741] Người

---

[3734] Xem *Gesenius*, רוּם ***Polel***, **3.** *exalt, extol* [tán dương/tôn vinh/suy tôn – tán dương/ca tụng] ψ30$_{2}$ 34$_{4}$ 99$_{5.9}$ 107$_{32}$ 118$_{28}$ 145$_{1}$; tr. 927a.

[3735] Xx. chth. về từ ngữ "*cúi xuống, cúi mình lạy, phục bái/phủ phục*, trước TC" ở câu Tv 66,4.

[3736] Xx. chth. về từ ngữ "*về* (phía), *hướng về*" ở câu Tv 84,3.

[3737] Xem *Gesenius*, הֲדֹם *footstool*, never lit., perhaps of ark (as place on which God rests) [*bệ (chơn)*, không dùng theo nghĩa đen bao giờ, có lẽ nói về Hòm bia (như nơi trên đó Chúa nghỉ ngơi] ψ99$_{5}$; tr. 213ab.

[3738] Theo nguyên văn *Hípri* : « đôi chơn » ; chữ « đôi » chỉ hiểu ngầm để giữ nhịp điệu.

[3739] Xx. chth. về từ ngữ "*thánh* (thiêng), *thánh thiện*" ở câu 3 trên đây.

[3740] Xx. chth. về tên riêng này ở câu Tv 77,21.

và *Samuên* trong hàng những kẻ loan truyền[3742] Danh Người
những kẻ kêu cầu lên CHÚA,
và chính Người sẽ đáp lời[3743] họ.

7 בְּעַמּוּד עָנָן יְדַבֵּר אֲלֵיהֶם שָׁמְרוּ עֵדֹתָיו
các bằng chứng/Chg. tích, Người - chúng đã giữ - với chúng - Người đã nói/phán - mây - Trong cột
וְחֹק נָתַן־לָמוֹ׃
Người đã ban—cho (nó)/chúng - và luật pháp/lệ

LXX7 ἐν στύλῳ νεφέλης ἐλάλει πρὸς αὐτούς ἐφύλασσον τὰ μαρτύρια
Trong - cột - của mây - Người đã nói/phán - cùng - chúng nó - chúng đã giữ/bảo vệ - các - Chg.tích
αὐτοῦ καὶ τὰ προστάγματα ἃ ἔδωκεν αὐτοῖς
của Người - và - các - lệnh/điều răn - mà - Người đã ban - cho chúng

VUL7 - in columna nubis loquebatur ad eos custodierunt testimonia
Trong - cột - của mây - Người đã nói/phán - cùng - chúng - chúng đã gìn giữ - các Chứng tích
eius et praeceptum dedit eis
của Người - và - giới răn/luật - Người đã ban - cho chúng

KJV7 He spake unto them in the cloudy pillar: they kept his testimonies, and the ordinance [that] he gave them.

BJ7 - Dans la colonne de nuée, il parlait avec eux; eux gardaient ses témoignages, la Loi qu'il leur donna.

TOB7 Dans la colonne de nuée il leur parlait. Ils ont respecté ses exigences, et les lois qu'il leur avait données.

NTT7 Trên cột mây, Người phán với họ. Họ đã giữ chứng tri, luật điều Người đã ban cho.

TL7 Ngài ở trong trụ mây phán với họ: Họ giữ các chứng cớ Ngài, Và luật lệ mà Ngài ban cho.

TPN7 Từ cột mây, Chúa phán dạy các ngài, các ngài đã tuân hành thánh ý, và chiếu chỉ Người ban.

BĐC7 Trong cột[3744] mây Người đã phán cùng với họ,
họ giữ* các Chứng tích[3745] Người
và Người đã ban luật lệ[3746] cho họ[3747].

8 יְהוָה אֱלֹהֵינוּ אַתָּה עֲנִיתָם אֵל נֹשֵׂא
Đấng, cất đi/tha thứ - lạyThiên Chúa - Ngài đã đáp/nhậm, lời chúng - chính Ngài - Thiên Chúa chúng con - Lạy CHÚA
הָיִיתָ לָהֶם וְנֹקֵם עַל־עֲלִילוֹתָם׃
trên/về—những hành vi/động, chúng - và/nhưng cũng, Đấng (đang) báo thù/trả - đối với chúng - Ngài (đã) là

[3741] Xem *Gesenius*, כֹּהֵן **4.** *priests in Israel* : *Moses and Aaron among his priests* [những vị Tư tế trong *Yxơraên* : *Môsê* và *Aharon* trong hàng các Tư tế của Người] ψ99₆ ; tr. 463b.

[3742] Xem *Gesenius*, קָרָא **vb.** *call, proclaim, read* [**đt**. kêu/gọi, công bố/loan truyền, đọc (lên/to)] ; **Pt. act**. [**Ht.pht**.]: ψ99₆ ; **2a.** *call unto* אֶל [*kêu cầu* 'tới/lên']: unto God [lên TC] ψ3₅ 44 66₁₇ ; tr. 895a.

[3743] Xem *Gesenius*, **I.** עָנָה *answer, respond* [trả/đáp, lời] ; **1b.** *of God answering (graciously)* [về Chúa đáp lời (cách nhơn từ)] [ψ99₆.₈] ; tr. 772b.

[3744] Xem *Gesenius*, עַמּוּד *pillar, column* [(cây) cột] ; **4.** עַמּוּד עָנָן *column of cloud* [cột mây] ψ99₇ ; tr. 765a.

[3745] Xx. chth. về từ ngữ "*các bằng chứng, Chứng cớ/tích*" ở câu Tv 78,56.

[3746] Xx. chth. về từ ngữ "*luật pháp/lệ*" ở câu Tv 94,20.

[3747] Xem *Nicole*, לָמוֹ = לָהֶם [cho nó = cho họ], tr. 105, câu 7.

LXX8 κύριε ὁ θεὸς ἡμῶν σὺ ἐπήκουες αὐτῶν
Lạy CHÚA - (lạy) - Thiên Chúa - của chúng con - chính Ngài - Ngài đã lắng nghe/nhậm lời - của chúng
ὁ θεός σὺ εὐίλατος ἐγίνου αὐτοῖς καὶ
(lạy) - Thiên Chúa - chính Ngài - rất nhơn lành, hay tha thứ - Ngài đã nên - đối với chúng - và/nhưng
ἐκδικῶν ἐπὶ πάντα τὰ ἐπιτηδεύματα αὐτῶν
Đấng (đang) đòi trả lẽ/oán, phạt - đối với - tất cả - các - công việc, thói, lề lối - của chúng
VUL8 - Domine Deus noster tu exaudisti eos
Lạy CHÚA - Thiên Chúa - của chúng con - chính Ngài - Ngài đã lắng nghe/nhậm lời - chúng nó
Domine propitius fuisti eis et ultor super
lạy CHÚA - nhơn lành/ưu ái/hay tha - Ngài đã là - đối với chúng - và - Đấng trả oán/đòi trả lẽ/phạt - về
commutationibus eorum
những đổi thay/biến chuyển - của chúng
KJV8 Thou answeredst them, O LORD our God: thou wast a God that forgavest them, though thou tookest vengeance of their inventions.
BJ8 - Yahvé notre Dieu, toi, tu leur répondais, Dieu de pardon que tu étais pour eux, mais te vengeant de leurs méfaits.
TOB8 SEIGNEUR notre Dieu, tu leur répondis toi-même, tu fus pour eux un Dieu patient mais qui se vengeait de leurs méfaits:
NTT8 Yavê Thiên Chúa chúng tôi, Người đã nhậm lời họ, Người xử với họ như Thần bao dung, nhưng cũng oán trả các việc bất lương họ làm.
TL8 Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, Chúa đã đáp lời cho họ: Chúa là Đức Chúa Trời đã tha thứ cho họ, Dẫu Chúa báo trả công việc của họ.
TPN8 Lạy CHÚA là Thiên Chúa chúng con, Chúa đã thương đáp lại, Chúa là Thiên Chúa khoan dung khi xử với các ngài, nhưng trừng phạt khi các ngài lầm lỗi.

BĐC8 Lạy ĐỨC CHÚA [là] Chúa chúng con
chính Ngài đã đáp lời họ,
lạy Thiên Chúa[3748] Ngài là[3749] Đấng tha thứ[3750] đối với[3751] họ,
nhưng cũng* [là] Đấng báo trả[3752] về những hành vi của họ.

9 רוֹמְמוּ יְהוָה אֱלֹהֵינוּ וְהִשְׁתַּחֲווּ לְהַר
hướng về núi - và các ngươi hãy phục bái - Thiên Chúa chúng ta - ĐỨC CHÚA - Các ngươi hãy tôn vinh
קָדְשׁוֹ כִּי־קָדוֹשׁ יְהוָה אֱלֹהֵינוּ׃
Thiên Chúa chúng ta - ĐỨC CHÚA - vì—thánh (thiện) - thánh (thiêng) của Người
LXX9 ὑψοῦτε κύριον τὸν θεὸν ἡμῶν καὶ προσκυνεῖτε
Các ngươi hãy tôn vinh - ĐỨC CHÚA - Đấng - Thiên Chúa - của chúng ta - và - các ngươi hãy phục bái

---

[3748] Xx. chth. về từ ngữ "*Thiên Chúa* (thật)" ở câu Tv 52,3.

[3749] Theo nguyên văn *Hípri* : « Ngài đã là » ; xx. *Joüon* §112a, tr. 359, về tính hiện tại của các « động từ trạng thái » (*stative verbs*) ở thì hoàn thành (*perfect*).

[3750] Xem *Gesenius*, נָשָׂא **3c.** *take away*, guilt, iniquity, transgression, etc., **i.e**. *forgive* [*lấy/cất/dẹp, đi/một bên*, tội lỗi, tội ác, sự vi phạm, vv..., **ngl**. *tha thứ*] ψ25$_{18}$ 32$_{1.5}$ 99$_{8}$; tr. 671b.

[3751] Xx. chth. về ttrt. "*về/tới, thuộc về/đối với*" ở câu Tv 89,28.

[3752] Xem *Gesenius*, נָקַם **1a.** *avenge, take vengeance* [trả/báo, thù, báo trả] עַל־עֲלִילוֹתָם *on their doings (his people's)* [về những việc làm của chúng (của dân của Người)] ψ99$_{8}$; tr. 668a.

εἰς ὄρος ἅγιον αὐτοῦ ὅτι ἅγιος κύριος ὁ θεὸς ἡμῶν
hướng về - núi - thánh - của Người - vì - thánh - ĐỨC CHÚA - Đấng - Thiên Chúa - của chúng ta
VUL9 - exaltate Dominum Deum nostrum et adorate in
Các ngươi hãy tôn vinh - CHÚA - Thiên Chúa - của chúng ta - và - các ngươi hãy thờ/phục, lạy - nơi
monte sancto eius quia sanctus Dominus Deus noster
núi - thánh - của Người - vì - thánh - ĐỨC CHÚA - Thiên Chúa - của chúng ta
KJV9 Exalt the LORD our God, and worship at his holy hill; for the LORD our God [is] holy.
BJ9 - Exaltez Yahvé notre Dieu, prosternez-vous vers sa sainte montagne : saint est Yahvé notre Dieu.
TOB9 Exaltez le SEIGNEUR notre Dieu; prosternez-vous vers sa montagne sainte, car il est saint, le SEIGNEUR notre Dieu!
NTT9 Hãy tôn dương Yavê, Thiên Chúa chúng ta, hãy phục lạy trước núi thánh Người, Người là Đấng thánh, Yavê, Thiên Chúa chúng ta.
TL9 Hãy tôn cao Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, Và thờ lạy trên núi thánh Ngài; Vì Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng ta là thánh!
TPN9 Hãy suy tôn ĐỨC CHÚA là Thiên Chúa chúng ta, hướng về núi thánh mà phủ phục, vì ĐỨC CHÚA, Thiên Chúa ta thờ, quả thật là Đấng Thánh.
BĐC9 Hãy tôn vinh[3753] ĐỨC CHÚA Thiên Chúa chúng ta
và hãy phục bái[3754] hướng về núi thánh[3755] của Người,
vì ĐỨC CHÚA Thiên Chúa chúng ta [là] thánh.

Thánh vịnh 99 (98)

1 ĐỨC CHÚA* ngự trị chư dân nào hãy run sợ,
Người ngự trên các *Kêrubim* đất kia nào hãy rúng động.
2 ĐỨC CHÚA trên* *Xion* cao trọng,
và chính Người cao cả trên tất cả các dân kia.
3 Chúng hãy* ca tụng Danh Ngài cao trọng và đáng kính sợ,
chính Danh Ngài [là] thánh.
4 Và quyền năng [là của] Đức Vua
Người yêu mến trí phán định :
chính Ngài đã thiết lập các lẽ công minh,
sự công bình và trí phán định [ở] trong *Yacob* chính Ngài đã làm.
5 Hãy tôn vinh ĐỨC CHÚA Thiên Chúa chúng ta
và hãy phục bái hướng về bệ chơn của Người,
[vì] chính Người [là] thánh.

[3753] Xx. chth. về đt. "*tôn vinh/tán dương/suy tôn*" ở câu 5 trên đây.
[3754] Xx. chth. về đt. "*cúi xuống, cúi mình lạy, phục bái/phủ phục*, trước TC" ở câu Tv 66,4.
[3755] Xx. chth. về tt. "*thánh* (thiêng), *thánh thiện*" ở câu 3 trên đây về hai chữ « thánh/Thánh » ở câu này.

6 *Môsê** và *Aharon* trong hàng các Tư tế Người
và *Samuên* trong hàng những kẻ loan truyền Danh Người
những kẻ kêu cầu lên CHÚA,
và chính Người sẽ đáp lời họ.
7 Trong cột mây Người đã phán cùng với họ,
họ giữ* các Chứng tích Người
và Người đã ban luật lệ cho họ.
8 Lạy ĐỨC CHÚA [là] Chúa chúng con
chính Ngài đã đáp lời họ,
lạy Thiên Chúa Ngài là Đấng tha thứ đối với họ,
nhưng cũng* [là] Đấng báo trả về những hành vi của họ.
9 Hãy tôn vinh ĐỨC CHÚA Thiên Chúa chúng ta
và hãy phục bái hướng về núi thánh của Người,
vì ĐỨC CHÚA Thiên Chúa chúng ta [là] thánh.

Thánh vịnh 100 (99)

1 מִזְמוֹר לְתוֹדָה הָרִיעוּ לַיהוָה כָּל־הָאָרֶץ׃
hỡi toàn cõi—địa cầu (này/kia) - (cho) ĐC - các ngươi hãy tung hô - cho lễ (vật) tạ ơn - Thánh vịnh
LXX1 ψαλμὸς εἰς ἐξομολόγησιν ἀλαλάξατε τῷ κυρίῳ πᾶσα ἡ γῆ
Thánh vịnh - dành cho - việc tạ ơn - các ngươi (đã) hãy tung hô - cho - CHÚA - hỡi toàn cõi - trái - đất
VUL1 - canticum in gratiarum actione
Thánh ca/vịnh - [trong/về - của những, ơn huệ, sự biết/tạ ơn - (trong/về) hành vi] = trong/về sự tạ ơn
KJV1 A Psalm of praise. Make a joyful noise unto the LORD, all ye lands. {praise: or, thanksgiving} {all...: Heb. all the earth}
BJ1 - Psaume. Pour l'action de grâces. Acclamez Yahvé, toute la terre,
TOB1 Psaume pour l'action de grâce. Acclamez le SEIGNEUR, terre entière;
NTT1 *Thánh vịnh. Để tạ ơn*. Hãy hoan hô Yavê, toàn thể cõi đất,
TL1 Thơ cảm tạ ơn. Hỡi cả trái đất, Hãy cất tiếng reo mừng cho Đức Giê-hô-va!
TPN1 *Thánh vịnh. Để tạ ơn*. Hãy tung hô CHÚA, hỡi toàn thể địa cầu,

BĐC1 *Thánh vịnh. Cho lễ tạ ơn*[3756].

[3756] Xem *Gesenius*, תּוֹדָה **4.** *thank-offering* [lễ (vật) tạ ơn, sự dưng lời tạ ơn] לְתוֹדָה ψ100ι (*title*) [(tựa)] ; tr. 393a.

Hỡi toàn cõi địa cầu[3757] hãy tung hô[3758] CHÚA[3759] !

2 עִבְדוּ אֶת־יְהוָה בְּשִׂמְחָה בֹּאוּ לְפָנָיו
trước Nhan Người - các ngươi hãy đến - với niềm hân hoan - - --ĐỨC CHÚA - Các ngươi hãy phụng thờ
בִּרְנָנָה׃
trong tiếng reo mừng

LXX2 δουλεύσατε τῷ κυρίῳ ἐν εὐφροσύνῃ εἰσέλθατε ἐνώπιον
Các ngươi (đã) hãy phụng sự - cho - CHÚA - với - niềm vui - các ngươi (đã) hãy vào/ra mắt - trước Nhan
αὐτοῦ ἐν ἀγαλλιάσει
của Người - trong - tiếng reo mừng

VUL2 - iubilate Domino omnis terra servite Domino
Các ngươi hãy reo mừng - (cho) CHÚA - hỡi toàn cõi - địa cầu - các ngươi hãy phụng sự - (cho) CHÚA
in laetitia ingredimini coram eo in laude
trong/với - niềm vui mừng/hân hoan - các ngươi hãy, tiến về/đi vào - trước, sự hiện diện/Nhan - Người - với - lời ca tụng

KJV2 Serve the LORD with gladness: come before his presence with singing.
BJ2 - servez Yahvé dans l'allégresse, venez à lui avec des chants de joie!
TOB2 servez le SEIGNEUR avec joie; entrez devant lui avec allégresse.
NTT2 hãy phụng thờ Người trong niềm hoan vui, hãy đến trước nhan Người trong tiếng hò reo !
TL2 Khá hầu việc Đức Giê-hô-va cách vui mừng, Hãy hát xướng mà đến trước mặt Ngài.
TPN2 phụng thờ CHÚA với niềm hoan hỷ, vào trước thánh nhan Người giữa tiếng hò reo.
BĐC2 Hãy phụng thờ[3760] ĐỨC CHÚA với niềm hân hoan,
hãy đến trước Nhan Người trong tiếng reo mừng[3761] !

3 דְּעוּ כִּי־יְהוָה הוּא אֱלֹהִים הוּא־עָשָׂנוּ
chính Người—Người đã làm/tạo chúng ta - Thiên Chúa - chính Người - rằng—CHÚA - Các ngươi hãy biết
וְלֹא {וְ} {לוֹ} אֲנַחְנוּ עַמּוֹ וְצֹאן מַרְעִיתוֹ׃
đồng cỏ của Người - và đoàn chiên - dân của Người - chính/tự, chúng ta - [đọc :] của Người - [đọc :] và - [viết :] và không

LXX3 γνῶτε ὅτι κύριος αὐτός ἐστιν ὁ θεός αὐτὸς
Các ngươi (đã) hãy biết - rằng - CHÚA - chính Người - Người là - Đấng - Thiên Chúa - chính Người
ἐποίησεν ἡμᾶς καὶ οὐχ ἡμεῖς λαὸς αὐτοῦ καὶ πρόβατα
Người đã làm/tạo dựng - chúng ta - và - không - chính chúng ta - dân - của Người - và - những chiên, đoàn chiên
τῆς νομῆς αὐτοῦ
của cánh - đồng cỏ - của Người

VUL3 - scitote quoniam Dominus ipse est Deus ipse fecit
Các ngươi hãy biết - vì/rằng - CHÚA - chính Người - Người là - Thiên Chúa - chính Người - Người đã làm/tạo ra

---

[3757] Về mạo từ הָ đứng trước một danh từ, xx. chth. ở câu Tv 9,7a. Xx. thêm *Joüon* §35a, tr. 112, và §137f, tr. 506, về đặc tính chỉ thị biểu (*demonstrative*) của mạo từ trong cụm từ הָאָרֶץ. Đáng lẽ đọc là : « hỡi toàn cõi địa cầu này » ; tuy nhiên, để cho gọn và giữ được nhịp điệu, chữ « này » bị bỏ bớt.

[3758] Xx. chth. về đt. "*la/hô lên, reo hò/mừng, tung hô*" ở câuTv 66,1.

[3759] Xem *Joüon*, §125k, tr. 448, về từ ל mang tính chất « đối/mục đích, cách » (*accusative*), và chú thích ở câu Tv 69,4.6, và ở chữ « mừng » câu Tv 98,1.

[3760] Xem *Gesenius*, עָבַד *work, serve* [làm việc, giúp việc/làm tôi/phục vụ/phụng sự/phụng thờ] ; **4.** *serve* God [*phụng sự/thờ, Thiên* Chúa] ; xx. chth. của câu ψ22$_{31}$ 100$_{2}$; tr. 713a.

[3761] Xem *Gesenius*, רִנָּה **n.f.** *ringing cry*, of joy [**dt.gc**. *tiếng reo*, vui/mừng] ψ63$_{6}$ 100$_{2}$; tr. 943b.

nos et ipsius sumus populus eius et grex pascuae eius
chúng ta - và - tự, mình/nhiên - chúng ta là - dân - của Người - và - đoàn chiên - của đồng cỏ - của Người
KJV3 Know ye that the LORD he [is] God: [it is] he [that] hath made us, and not we ourselves; [we are] his people, and the sheep of his pasture. {and not...: or, and his we are}
BJ3 - Sachez-le, c'est Yahvé qui est Dieu, il nous a faits et nous sommes à lui, son peuple et le troupeau de son bercail.
TOB3 Reconnaissez que le SEIGNEUR est Dieu. Il nous a faits et nous sommes à lui, son peuple et le troupeau de son pâturage.
NTT3 Hãy biết rằng : Yavê là Thiên Chúa, chính Người, Đấng đã dựng nên ta, và ta là [của Người], dân của Người, và chiên trong ràn Người.
TL3 Phải biết rằng Giê-hô-va là Đức Chúa Trời. Chính Ngài đã dựng nên chúng tôi, chúng tôi thuộc về Ngài; Chúng tôi là dân sự Ngài, là bầy chiên của đồng cỏ Ngài.
TPN3 Hãy nhìn nhận CHÚA là Thượng Đế, chính Người dựng nên ta, ta thuộc về Người, ta là dân Người, là đoàn chiên Người dẫn dắt.

BĐC3 Hãy biết rằng ĐỨC CHÚA chính Người [là] Chúa[3762],
chính Người đã dựng nên chúng ta
và chính chúng ta [đều là] của Người[3763]
[là] dân[3764] và [là] đoàn chiên[3765] đồng cỏ[3766] của Người.

4 בֹּאוּ שְׁעָרָיו בְּתוֹדָה חֲצֵרֹתָיו
các tiền đường của Người - với lòng biết ơn - các cửa đền của Người - Các ngươi hãy vào
בְּתְהִלָּה הוֹדוּ־לוֹ בָּרְכוּ שְׁמוֹ׃
Danh Người - các ngươi hãy chúc tụng - các ngươi hãy tạ ơn/ngợi khen—(cho) Người - với, ca khúc tán dương, lời ca tụng
LXX4 εἰσέλθατε εἰς τὰς πύλας αὐτοῦ ἐν ἐξομολογήσει εἰς
Các ngươi (đã) hãy vào - cho tới - các - cửa/cổng thành - của Người - với - niềm tạ/biết ơn - cho tới
τὰς αὐλὰς αὐτοῦ ἐν ὕμνοις ἐξομολογεῖσθε αὐτῷ
các - sân/tiền đường - của Người - với - những ca khúc tán dương - chúng ta (đã) hãy ca tụng - cho Người
αἰνεῖτε τὸ ὄνομα αὐτοῦ
các ngươi hãy ca tụng - - - Danh - của Người
VUL4 – ingredimini portas eius in gratiarum actione atria
Các ngươi hãy, tiến về/đi vào - các cửa/cổng thành - của Người - trong - sự tạ ơn[3767] - nơi các tiền đường
eius in laude confitemini ei benedicite nomini eius
của Người - với - lời ca tụng - các ngươi hãy ngợi khen - (cho) Người - các ngươi hãy chúc tụng - (cho) Danh - của Người

---

[3762] Xem *Joüon,* §154j, tr. 575, về thứ tự những thành phần của mệnh đề dt. ba thành phần (*tripartite nominal clause*) : thuộc từ—đdt.—chủ từ (P—Pron.—S) Ps 100.3 כִּי־יְהוָה הוּא אֱלֹהִים [*that it is Yahweh who (is) God*].

[3763] Theo nguyên văn của hai bản gốc *Hípri* và LXX thì vế này được viết : « và không chính/tự, chúng ta (là dân của Người ...) ». Bản KJV đã theo đúng nguyên văn hai bản gốc vừa nêu. Bản VUL đã dịch theo lối « đọc » của bản *Hípri*, và theo lối này có các bản : BJ, TOB và cả ba bản tiếng Việt, nên BĐC cũng theo đó. – Xx. thêm *Gesenius*, לְ Note : לא *is written by error for* [bị viết lộn thay cho] לוֹ ψ100₃ 1396; tr. 520b.

[3764] Theo nguyên văn *Hípri* : « [là] dân của Người » ; sở hữu từ « của Người » bị bỏ bớt cho gọn câu thơ.

[3765] Xx. chth. về từ ngữ "*bầy/đàn/đoàn, chiên*" ở câu Tv 74,1.

[3766] Xx. chth. về từ ngữ "*sự chăn dắt/nuôi, đồng cỏ*" ở câu Tv 74,1.

[3767] Xx. giải nghĩa lối phân tách cụm từ *gratiarum actione* ở câu 1 trên đây.

KJV4 Enter into his gates with thanksgiving, [and] into his courts with praise: be thankful unto him, [and] bless his name.
BJ4 - Venez à ses portiques en rendant grâce, à ses parvis en chantant louange, rendez-lui grâce, bénissez son nom!
TOB4 Entrez par ses portes en rendant grâce, dans ses parvis en le louant; célébrez-le, bénissez son nom.
NTT4 Hãy tiến vào cửa nhà Người, với lời cám tạ, trong triều điện của Người, với lời ngợi khen, hãy cám tạ Người, hãy chúc tụng Danh Người.
TL4 Hãy cảm tạ mà vào các cửa Ngài, Hãy ngợi khen mà vào hành lang Ngài. Khá cảm tạ Ngài, chúc tụng danh của Ngài.
TPN4 Hãy vào cửa thánh điện cất tiếng tạ ơn, tới khuôn viên đền vàng dâng lời ca ngợi, tạ ơn Chúa và chúc tụng danh Người.

BĐC4 Hãy vào các cửa đền[3768] của Người với lòng biết ơn[3769],
[và vào] các tiền đường[3770] của Người với lời ca tụng
hãy tạ ơn[3771] Người [và] hãy chúc tụng[3772] Danh Người.

5 כִּי־טוֹב יְהוָה לְעוֹלָם חַסְדּוֹ וְעַד־דּוֹר
và (cho) tới—thế hệ/đời] - lòng nhơn từ/ái của Người - cho đến đời/muôn, đời - ĐỨC CHÚA - Vì—thiện hảo
וָדֹר אֱמוּנָתוֹ׃
lòng thành tín của Người - [và thế hệ/đời ... = và cho tới, mọi thế hệ/muôn đời
LXX5 ὅτι χρηστὸς κύριος εἰς τὸν αἰῶνα τὸ ἔλεος αὐτοῦ
Vì - cao sang/thiện hảo - CHÚA - cho tới - cõi - đời đời - lòng - lân tuất/thương xót - của Người
καὶ ἕως γενεᾶς καὶ γενεᾶς ἡ ἀλήθεια αὐτοῦ
và - cho tới - thế hệ/đời - và - thế hệ/đời - lòng - chơn thật/thành - của Người
VUL5 - quia bonus Dominus in sempiternum misericordia eius et usque ad
Vì - thiện hảo - CHÚA - tới - muôn/đời, đời - lòng nhơn từ - của Người - và - cho (tới) - tới
generationem et generationem fides eius
thế hệ - và - thế hệ - lòng chơn/trung, thành - của Người
KJV5 For the LORD [is] good; his mercy [is everlasting; and his truth [endureth] to all generations. {to all...: Heb. to generation and generation}
BJ5 - Il est bon, Yahvé, éternel est son amour, et d'âge en âge, sa vérité.
TOB5 Car le SEIGNEUR est bon: sa fidélité est pour toujours, et sa loyauté s'étend d'âge en âge.
NTT5 Vì Yavê tốt lành, ơn Người miên man vạn đại, vì lòng tín nghĩa Người bền mãi đời đời !
TL5 Vì Đức Giê-hô-va là thiện; sự nhơn từ Ngài hằng có mãi mãi, Và sự thành tín Ngài còn đến đời đời.
TPN5 Bởi vì CHÚA nhân hậu, muôn ngàn đời Chúa vẫn trọn tình thương, qua bao thế hệ, vẫn một niềm thành tín.

[3768] Xem *Gesenius*, שַׁעַר **3a.** *gate*, of temple [*cửa/cổng, (thành/đền)*, của Đền thờ] ψ100₄ ; tr. 1045a.
[3769] Xx. chth. về dt. "*sự biểu hiện/lộ, tỏ, lòng biết ơn*" ở câu Tv 69,31.
[3770] Xx. chth. về từ ngữ "*tiền đường*" ở câu Tv 96,8.
[3771] Xx. chth. về đt. "(dưng lời) *tạ ơn/cảm tạ*" ở câu Tv 75,2.2.
[3772] Xx. chth. về đt. "*chúc tụng*" ở câu Tv 96,2.

BĐC5 Vì ĐỨC CHÚA thiện hảo[3773],
lòng nhơn từ[3774] của Người mãi mãi trường tồn[3775]
và lòng thành tín[3776] của Người [tồn tại] cho đến muôn đời[3777].

Thánh vịnh 100 (99)

1 *Thánh vịnh. Cho lễ tạ ơn.*
Hỡi toàn cõi địa cầu hãy tung hô CHÚA !
2 Hãy phụng thờ ĐỨC CHÚA với niềm hân hoan,
hãy đến trước Nhan Người trong tiếng reo mừng !
3 Hãy biết rằng ĐỨC CHÚA chính Người [là] Chúa,
chính Người đã dựng nên chúng ta
và chính chúng ta [đều là] của Người
[là] dân và [là] đoàn chiên đồng cỏ của Người.
4 Hãy vào các cửa đền của Người với lòng biết ơn,
[và vào] các tiền đường của Người với lời ca tụng
hãy tạ ơn Người [và] hãy chúc tụng Danh Người.
5 Vì ĐỨC CHÚA thiện hảo,
lòng nhơn từ của Người mãi mãi trường tồn
và lòng thành tín của Người [tồn tại] cho đến muôn đời.

[3773] Xem *Gesenius*, טוֹב **9b.** *good, kind, benign*, of God himself [tốt đẹp/thiện hảo/dễ thương/hiền hòa/hảo tâm] ψ100$_5$; tr. 374b.

[3774] Xem *Gesenius*, חֶסֶד **3c.** the *kindness* of God is, *everlasting* [*lòng nhơn từ/ái* của Thiên Chúa, *trường tồn mãi mãi*] ψ100$_5$; tr. 339a.

[3775] Xem *Gesenius*, עוֹלָם *long duration, antiquity, futurity* [thời gian kéo dài, thời cổ, thời tương/vị lai] ; **2c.** *for ever, always, [everlasting],* of divine attributes {*luôn/mãi mãi, [mãi mãi trường tồn],* về các thuộc tính của Thiên Chúa} ψ100$_5$; tr. 762a.

[3776] Xem *Gesenius*, אֱמוּנָה **3b.** *faithfulness, trust*, as a divine attribute, unto all generations [*lòng trung thành/thành tín, tin cậy*, như một thuộc tính của Thiên Chúa, chớ tới, mọi thế hệ, muôn ngàn đời] ψ100$_5$; tr. 53b.

[3777] Xem *Gesenius*, דּוֹר **1.** *period, age, generation* [khoảng thời gian/thời đại/thế hệ/đời] ; **1b.** *future age(s)* [(những) thời đại/thế hệ/đời, tương lai/hậu lai/mai sau] ψ10$_6$ 33$_{11}$ 45$_{18}$ 61$_7$ 72$_5$ 77$_9$ 79$_{13}$ 85$_6$ 100$_5$ 102$_{13}$ 106$_{31}$ 119$_{90}$ 135$_{13}$ 146$_{10}$; tr. 189b.